BÍ QUYẾT HÓA RỒNG

LỊCH SỬ SINGAPORE 1965–2000

LÝ QUANG DIỆU

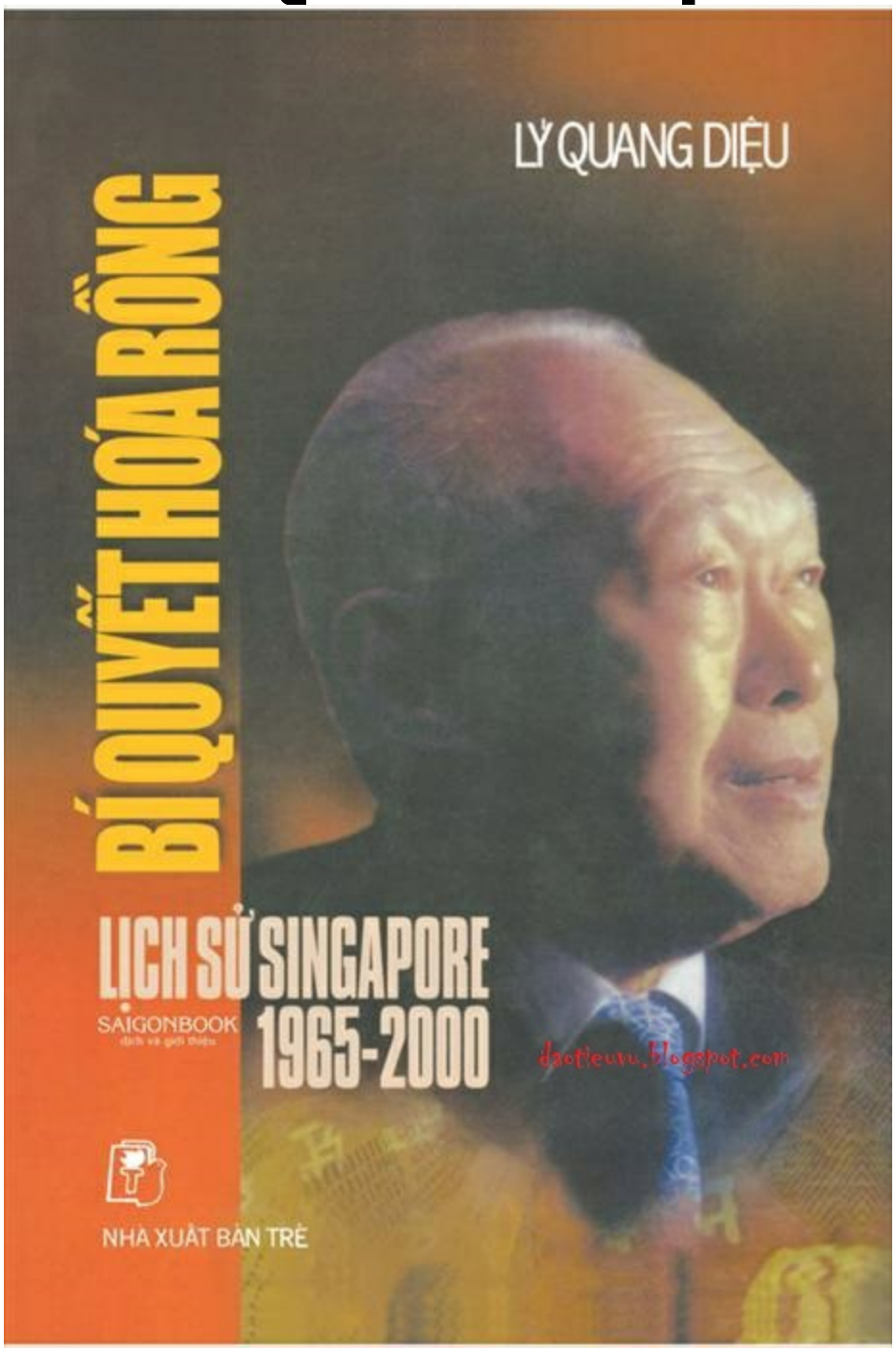

Thông tin sách:

Tên sách: BÍ QUYẾT HÓA RỒNG – Lịch sử Singapore 1965–2000

Tác giả: Lý Quang Diệu

SAIGONBOOK dịch và giới thiệu

Số trang: 688

Xuất bản: tháng 6/2001
NXB Trẻ

Khổ 16x24cm

Giá tiền: 120.000đ

Biquyethoarong1.00

Số hóa bởi ABBYY FineReader 11

hiệu đính và đóng sách bởi Bún

Beta–reader bởi lemontree123 (Lời mở đầu, chương 1-42) và ducphuongvn (Chương 21-30)
Thư viện ebook (e–thuvien.com)

Ebook: SachMoi.net

Danh sách các tên chuyển âm:

Lee Kuan Yew – Lý Quang Diệu

Kwa Geok Choo – Kha Ngọc Chi

Lee Hsien Loong – Lý Hiển Long

Lee Hsien Yang – Lý Hiển Dương

Lee Wei Ling – Lý Vỹ Linh

Toh Chin Chye – Đỗ Tiến Tài

Goh Keng Swee – Ngô Khánh Thụy

Goh Chok Tong – Ngô Tác Đống

Ong Teng Cheong – Vương Đỉnh Xương

Wee Kim Wee – Hoàng Kim Huy

Lim Chin Siong – Lâm Thanh Tường

Fong Swee Suan – Phương Thủy Song

Lim Yew Hock – Lâm Hữu Phúc

Lee Siew Choh – Lý Thiệu Tổ

Chiang Kai–shek (Tưởng Giới Thạch)

LỜI GIỚI THIỆU CỦA SAIGONBOOK

Ebook miễn phí tại : www.SachMoi.net

Chúng tôi nhận được quyển sách "From third world to first – The Singapore Story: 1965–2000" từ Nhà xuất bản Trẻ với đề nghị là nhanh chóng dịch ra tiếng Việt. Chúng tôi không ngờ quyển sách quá hay và thiết thực. Vì vậy, chúng tôi tin rằng bạn sẽ không bao giờ hối tiếc sau khi đã bỏ tiền và thời gian để mua và đọc quyển sách này. Nếu bạn là người yêu nước đang giữ trọng trách trong bộ máy công quyền thì trong nhiều trường hợp, bạn sẽ học được cách phục vụ nhân dân như Lý Quang Diệu và ê–kíp của ông đã từng thực hiện thắng lợi ở đất nước Singapore nhỏ bé. Nếu bạn là người dân bình thường thì bạn sẽ hiểu vì sao phải ủng hộ chính quyền trong việc thiết lập trật tự, chỉnh trang quê hương xứ sở mà trong một số trường hợp có thể đụng chạm đến thói quen hoặc lợi ích của chính bạn, hoặc gia đình bạn. Hơn nữa, bạn sẽ biết được các sự kiện lịch sử đã diễn ra xung quanh ta như thế nào trong những năm qua. Không chỉ có thế, bạn còn biết được cách phân tích, đánh giá và đối nhân xử thế thành công của Lý Quang Diệu. Hiểu biết lịch sử, bạn sẽ tránh được nhiều sai lầm; đặc biệt là sai lầm về chính trị, tổ chức và quản lý xã hội.

Vấn đề cũng không dừng ở đó. Từ trước đến nay, ông cha ta và cả chúng ta chỉ chăm chú học tập các nước lớn. Hết học Tàu, ta lại học Nga, Anh, Pháp, Mỹ, Nhật mà ít để ý rằng ***giàu không giống nghèo***, ***người lớn không giống trẻ em*** *nên* ***nghèo thì không thể làm giống giàu***; ***trẻ em thì không thể làm được như người lớn***. *Vì vậy, tìm kiếm và học tập những trường hợp tương tự, có hoàn cảnh tương tự mình là rất thiết thực đối với mỗi cá nhân, cộng đồng và cả trên bình diện quốc gia. Cách đây hơn 30 năm, Singapore có kinh tế và trật tự xã hội giống chúng ta ngày nay và có hoàn cảnh khó khăn hơn chúng ta. Với hơn 2 triệu dân, tồn tại trên hòn đảo bao gồm một thành phố và vùng ven với diện tích chỉ rộng 640*

km^2, không có thị trường nội địa, thậm chí nước ngọt cũng phải mua mới đủ dùng và phải đương đầu với các thế lực lớn cực đoan đầy tham vọng, nhưng Singapore đã tồn tại và phát triển đến mức làm cả thế giới ngạc nhiên. Ngày nay Singapore là nước duy nhất thuộc Thế giới thứ Ba nhưng có mức sống của các nước G7, và trong một số trường hợp vượt các nước G7. Cụ thể, thu nhập bình quân đầu người hiện nay của Singapore là 22.000USD/người/năm, đứng thứ tư thế giới. Singapore sạch và xanh hơn Mỹ. Singapore là nước không có tham nhũng, không có xã hội đen; vì vậy không có chuyện chung chi loạn xạ như phần lớn các nước châu Á. Singapore là đất nước an ninh, là đất lành của hơn 3 triệu người dân và những ai đến Singapore để làm ăn, sinh sống.

Nhiều điều thiết thực, nóng bỏng đã được lý giải và chứng minh trong quyển sách này. Nhân quyền và dân chủ sẽ tồn tại và phát triển trong điều kiện nào? Làm thế nào để thực hiện đoàn kết dân tộc trong một đất nước đa sắc tộc, sử dụng nhiều ngôn ngữ như Singapore? Làm thế nào giải quyết tình trạng ùn tắc giao thông? Làm thế nào để có một thành phố sạch và xanh? Làm thế nào để không có tham nhũng và xã hội đen? Giải quyết các bất đồng với các thế lực lớn như thế nào để không sinh chuyện làm ảnh hưởng đến an lành và hạnh phúc của nhân dân? Làm thế nào để bồi dưỡng và thu hút nhân tài? Làm thế nào để xóa đi những tư tưởng cổ hủ, thích vợ và nàng dâu ít học hơn mình để dễ sai khiến, của những thanh niên và những bà mẹ chồng mang nặng lễ giáo phương Đông? Tại sao phải học phổ thông bằng tiếng mẹ đẻ nhưng phải học đại học bằng tiếng Anh? v.v… Tất cả đều được Lý Quang Diệu làm sáng tỏ bằng lý luận, tâm huyết và chứng minh bằng thực tiễn các sự kiện đã từng xảy ra với sự tồn tại của một Singapore gắn liền với các sự kiện đó. Có nhiều chỗ cần phải bàn luận sau khi đọc quyển sách này nhưng chúng tôi chỉ quan tâm bàn luận việc Lý Quang Diệu và Chính phủ Singapore giải quyết vấn đề giáo dục, y tế và giao thông đô thị – những vấn đề nóng bỏng nhất như của chúng ta hiện nay. Ví dụ một chi tiết nhỏ để hình dung hết sự trả giá của chúng ta đối với vấn đề giáo dục. Lý Quang Diệu cảm nhận được thiệt thòi của bản thân ông về việc không thông thạo tiếng mẹ đẻ, vì vậy ông bắt buộc các con của ông phải học phổ thông bằng tiếng Hoa là tiếng mẹ đẻ của chúng. Nhưng học đại học thì phải học bằng tiếng Anh, vì đó là ngôn ngữ để kiếm việc làm, để tiếp thu khoa học kỹ thuật của

nhân loại và hội nhập với thế giới. Khi giải phóng miền Nam, chúng ta tiếp quản Đại học Phú Thọ, nay là Đại học Kỹ Thuật TP.HCM, với nguyên vẹn trong đó có một số môn học mà thầy giáo chỉ giảng bài bằng tiếng Anh. Chúng ta đã Việt hóa chương trình đại học và coi đó như một sự thể hiện của tinh thần độc lập, tự chủ. Khi gia nhập ASEAN và hội nhập với nền kinh tế thế giới, thì chúng ta mới cảm nhận hết khó khăn của việc thiếu người thông thạo tiếng Anh. Nhiều người học xong đại học lại phải mất thêm từ 3 đến 5 năm nữa cho việc học tiếng Anh thì mới hy vọng kiếm được việc làm. Thời gian học tập kéo dài một cách vô lý trong điều kiện kinh tế khó khăn mà vẫn không hiệu quả đã làm cho nhiều người không sao theo kịp sự tiến bộ như vũ bão của khoa học thời đại. Chúng ta rút ngắn khoảng cách tụt hậu bằng con đường nào nếu như không thông thạo tiếng Anh để tiếp cận khoa học kỹ thuật? Làm thế nào để Việt Nam có trường đại học dạy bằng tiếng Anh hay ít nhất cũng phải có một số môn dạy bằng tiếng Anh với học phí phải chăng hầu bảo đảm người thu nhập trung bình có thể theo học? Tìm đâu ra những thầy giáo có khả năng giảng bài bằng tiếng Anh ngay lúc này? Một vấn đề thiết thực đáng quan tâm nữa là Lý Quang Diệu đã chủ động tuyển chọn nhân tài rồi chuyển giao quyền lực và từ chức lúc đang còn đảm đương được nhiệm vụ, với mục đích không làm cây cao bóng cả, dọn đường cho thế hệ trẻ vươn ra ánh sáng mặt trời, chịu nắng chịu gió để thích nghi với sự tự tồn tại. Sự nghiệp của Lý Quang Diệu đã và đang tiếp tục mà không cần Lý Quang Diệu. Lý Quang Diệu đã và đang làm tất cả, trong đó có việc viết quyển sách này, để chuẩn bị cho việc Singapore không cần ông. Chúng tôi hy vọng nhiều vấn đề tương tự sẽ được đặt ra sau khi bạn đọc quyển sách này.

Lý Quang Diệu là người đã từng tốt nghiệp Đại học ở Anh và thường công du nước ngoài, gặp gỡ tiếp xúc với nhiều chính khách và nhà khoa học nổi tiếng thế giới; đồng thời chịu khó tìm hiểu lịch sử, đời sống dân cư ở khắp mọi nơi. Mỗi khi thấy ở đâu có điều hay lẽ phải, Lý Quang Diệu liền tiếp thu mang về để tìm cách áp dụng tại Singapore. Và ông thường tự nhủ: "Họ làm được thì Singapore làm được". Nên chăng, chúng ta thay tự nhủ của Lý Quang Diệu bằng tự nhủ của người Việt Nam: "Singapore làm được thì Việt Nam làm được".

So sánh, Singapore là hiện tượng thần kỳ của xây dựng kinh tế và ổn định trật tự xã hội thì ta cũng là hiện tượng thần kỳ của chiến

tranh giải phóng. Do uất hận vì phải chịu 117 năm nô lệ máu chảy đầu rơi dưới gươm đao của thực dân đế quốc mà ta dồn sức để làm và làm được chuyện thần kỳ là "đánh thắng hai đế quốc to". Chúng ta chưa bao giờ có điều kiện để được học quản lý và xây dựng xã hội. Hơn nữa, có lúc chúng ta mang nặng tâm lý định kiến với kẻ thù nên ít tìm hiểu và học tập xã hội tư bản. Và xa hơn nữa – như Lê–nin nói – là "thói kiêu ngạo cộng sản" đã kìm hãm sự phát triển của chúng ta. Bây giờ, do quá trình hội nhập, chúng ta đã và đang đổi mới, thấy cần phải suy nghĩ khác và làm khác. Hy vọng quyển sách này góp phần tìm hiểu thế giới để "trông người mà ngẫm đến ta".

Cũng cần nói thêm rằng, đây là quyển sách gây xôn xao dư luận với nhiều ý kiến trái ngược nhau. Một số vấn đề quan hệ quốc tế được Lý Quang Diệu đề cập là dưới nhãn quan chính trị của Lý Quang Diệu và ê–kíp của ông; có những vấn đề khó kiểm chứng đúng hay sai, có hoặc không. Tuy nhiên, dù thế nào thì chúng ta cũng cần phải lắng nghe để biết họ nói và làm như thế nào; đặc biệt là cần lắng nghe họ nói về ta như thế nào. Với tinh thần ham học hỏi và cảnh giác cách mạng, chúng ta lắng nghe để có sự hiểu biết đầy đủ nhằm tự tin hướng đến tương lai.

Với những gì đã giới thiệu trên, chúng tôi tự thấy có trách nhiệm chuyển đến cho bạn đọc một bản dịch trung thực, dễ hiểu. Nhưng vì ngữ nghĩa giữa tiếng Anh và tiếng Việt có khoảng cách nên nhiều chỗ không dễ Việt hóa tương đương. Hơn nữa, Lý Quang Diệu đề cập đến nhiều vấn đề sâu rộng với ngôn ngữ chặt chẽ, khúc chiết, đôi khi bóng bẩy và ẩn dụ, do vậy việc chuyển ngữ gặp rất nhiều khó khăn. Saigonbook đã tập trung tối đa nhân sự và làm việc cật lực trong nhiều tháng để hoàn chỉnh bản dịch này. Tuy nhiên, khả năng của chúng tôi có hạn nên khó tránh khỏi thiếu sót. Mong bạn đọc lượng thứ và góp ý cho chúng tôi theo địa chỉ:

Nhà sách Quỳnh Mai: 484 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, TP.HCM.

E–mail: saigonbook@hcm.fpt.vn.

TRUNG TÂM BIÊN SOẠN VÀ DỊCH THUẬT SAIGONBOOK

Giám đốc

***Luật sư* LƯƠNG VĨNH KIM**

LỜI TÁC GIẢ

Ebook miễn phí tại : www.SachMoi.net

LỜI TỰA

Tôi viết quyển sách này cho thế hệ trẻ Singapore, những người cho rằng một Singapore ổn định, phát triển và thịnh vượng là hiển nhiên. Tôi muốn họ thấu hiểu được những khó khăn mà một nước nhỏ chỉ rộng 640km^2, không có tài nguyên thiên nhiên, phải vươn lên để tồn tại giữa những quốc gia rộng lớn hơn vừa mới độc lập và tất cả đều theo đuổi đường lối dân tộc chủ nghĩa.

Những ai đã từng trải qua chiến tranh năm 1942 và sự chiếm đóng của Nhật Bản, đã từng tham gia vào công cuộc xây dựng nền kinh tế mới cho Singapore thì không lạc quan như thế. Chúng tôi không thể quên được rằng việc có được trật tự xã hội, an toàn cá nhân, phát triển kinh tế xã hội và phồn vinh thịnh vượng không phải là quy luật hiển nhiên của sự vật, mà là nhờ vào những nỗ lực không ngừng của toàn xã hội dưới sự dẫn dắt của một chính phủ trung thực và hiệu quả do dân bầu ra.

Trong quyển sách trước đây, tôi đã miêu tả những năm định hình tính cách của tôi trong thời tiền chiến ở Singapore, sự chiếm đóng của Nhật Bản và những biến động của chủ nghĩa cộng sản và tiếp theo đó là các vấn đề chủng tộc trong hai năm ở trong Liên bang Malaysia.

Việc chiếm đóng của Nhật Bản (1942–1945) làm tôi căm phẫn vì sự tàn bạo, dã man mà họ đã dành cho những người bạn cùng châu Á với họ, làm khơi dậy trong tôi tinh thần dân tộc và lòng tự trọng, cũng như sự căm hờn vì bị đối xử trịch thượng. Bốn năm học đại học ở Anh sau chiến tranh đã củng cố thêm quyết tâm thoát khỏi ách cai trị thuộc địa của thực dân Anh trong tôi.

Năm 1950 tôi trở về Singapore, tin tưởng vào mục tiêu của mình nhưng lại không lường hết được những khó khăn hiểm nguy phía

trước. Làn sóng chống thực dân đã lôi cuốn tôi và nhiều người cùng thế hệ. Tôi tham gia hoạt động công đoàn và chính trị, lập ra một đảng chính trị và vào năm 1959, ở tuổi 35, tôi đảm nhiệm chức vụ thủ tướng chính phủ đầu tiên, được bầu của Singapore tự trị. Tôi cùng bạn bè thành lập mặt trận thống nhất với những người cộng sản. Ngay từ đầu, chúng tôi biết rằng sẽ phải có lúc đường ai nấy đi và khi có cơ hội là thanh toán lẫn nhau. Khi điều ấy xảy ra, cuộc đấu tranh thật là ác liệt và may thay chúng tôi đã không bị đánh bại.

Chúng tôi nghĩ rằng tương lai lâu dài cho Singapore là quay lại với Malaya, vì vậy chúng tôi hợp nhất với Malaya tạo thành Liên bang Malaysia vào tháng 9/1963. Chưa đầy một năm, vào tháng 7/1964, chúng tôi phải chịu đựng những cuộc bạo động phân biệt chủng tộc giữa người Malaya và người Hoa ở Singapore. Chúng tôi bị mắc kẹt trong cuộc đấu tranh nan giải với những người Malay cực đoan trong đảng cầm quyền UMNO (Tổ chức Dân tộc Đoàn kết Malaya) – những người kiên quyết muốn có một Malaysia do người Malay thống trị. Để phản công lại việc họ dùng những cuộc bạo động cộng đồng để đe dọa chúng tôi, chúng tôi tập hợp những người, không phân biệt Malay hay không Malay, trong toàn Malaysia vào Tổ chức Đoàn kết Malaysia nhằm đấu tranh vì một Malaysia của người Malaysia[1]*. Cho đến tháng 8/1965, khi không còn chọn lựa nào khác, chúng tôi đành phải tách ra.*

Sự ức hiếp và đe dọa dựa trên sắc tộc đã làm cho người dân của chúng tôi sẵn sàng chịu đựng gian khổ để xây dựng một mình. Bên cạnh đó, kinh nghiệm đau thương về các cuộc bạo động chủng tộc càng thôi thúc tôi và các đồng chí của tôi quyết tâm xây dựng một xã hội đa chủng tộc đảm bảo đối xử công bằng với mọi công dân, không phân biệt chủng tộc, ngôn ngữ, tôn giáo. Đó là tôn chỉ hướng dẫn các chính sách của chúng tôi.

Quyển sách này đề cập đến quá trình làm việc gian khổ, lâu dài để tìm ra cách giữ gìn độc lập và kế sinh nhai mà không có Malaysia làm nội địa. Chúng tôi phải chống lại những bất lợi tưởng chừng như không thể vượt qua để đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu tiến đến phồn vinh thịnh vượng trong vòng ba chục năm.

Những năm sau 1965 là thời kỳ bề bộn và đầy âu lo bởi vì chúng tôi phải chiến đấu để đứng vững. Chúng tôi nhẹ nhõm khi thấy vào năm 1971, chúng tôi đã tạo đủ công ăn việc làm để thoát khỏi nạn

thất nghiệp trầm trọng, mặc dù người Anh đã rút quân đội ra khỏi Singapore. Nhưng chỉ sau khi chúng tôi vượt qua được cơn khủng hoảng dầu lửa quốc tế năm 1973, với giá dầu tăng gấp 4 lần, thì chúng tôi mới tin chắc là chúng tôi có thể tự đứng vững trên đôi chân của mình. Sau đó, chúng tôi phải làm việc cật lực, hoạch định và ứng biến nhằm củng cố địa vị là một quốc gia độc lập có khả năng liên kết mậu dịch và đầu tư với các nước công nghiệp hàng đầu và là một trung tâm phân phối hàng hóa, dịch vụ và thông tin thành công trong khu vực.

Chúng tôi đã đưa thu nhập quốc dân (GDP) bình quân đầu người từ 400USD vào năm 1959 (khi tôi nhậm chức thủ tướng) lên hơn 12.200USD vào năm 1990 (khi tôi từ chức) và 22.000USD vào năm 1999, tại thời điểm có nhiều biến động to lớn về kinh tế và chính trị trên thế giới.

Về điều kiện vật chất, chúng tôi đã bỏ lại sau lưng những vấn đề nghèo nàn của Thế giới thứ Ba. Tuy nhiên, phải mất một thế hệ nữa, những tiêu chuẩn xã hội, văn hóa và nghệ thuật của chúng tôi mới sánh được với cơ sở hạ tầng của Thế giới Thứ nhất mà chúng tôi đã thiết lập được. Suốt thời kỳ Chiến tranh Lạnh của thập niên 60 và 70, khi vẫn còn chưa rõ phe nào sẽ chiến thắng, chúng tôi đã liên kết với phương Tây. Sự phân chia trong Chiến tranh Lạnh đã làm cho môi trường quốc tế đơn giản hơn. Vì những nước láng giềng của chúng tôi đều chống lại những người cộng sản nên chúng tôi nhận được tình đoàn kết khu vực lẫn sự ủng hộ quốc tế của Mỹ, phương Tây và Nhật Bản. Vào cuối thập niên 80, rõ ràng chúng tôi đã đứng về phe của những người chiến thắng.

Đây không phải là quyển sách chỉ dẫn cách xây dựng một nền kinh tế, một quân đội hoặc quốc gia, mà là sự tường thuật lại những vấn đề mà tôi và đồng sự của tôi đã phải đối mặt và cách giải quyết chúng. Tôi viết cuốn sách trước đây dưới dạng tự thuật theo thứ tự thời gian. Với ý định để cuốn sách này không quá dài, tôi đã viết nó dưới dạng chủ đề, cô đọng 30 năm chỉ trong 700 trang.

LỜI CÁM ƠN

Andrew Tan Kok Kiong bắt đầu nghiên cứu những hồi ký này vào năm 1995. Ông là viên chức ngành hành chính Singapore, sau được

*thuyên chuyển đến Cơ quan Thông tấn Singapore (Singapore Press Holdings – SPH) để trợ giúp tôi. Thủ tướng Goh Chok Tong cho tôi quyền sử dụng tất cả hồ sơ và tài liệu ở các Bộ trong chính phủ và ở những nơi lưu trữ văn thư. Florence Ler Chay Keng, nhân viên lưu trữ văn thư trong phủ thủ tướng và các phụ tá của bà là Wendy Teo Kwee Geok và Vaijayanthimala đã kiên trì và chu đáo trong việc tìm kiếm hồ sơ và tư liệu. Với sự giúp đỡ của Pang Gek Choo, làm việc cho tờ báo **Straits Times**, và Alan Chong, nghiên cứu sinh trẻ tuổi khoa chính trị học, Andrew đã nghiên cứu những hồ sơ của chính phủ, những biên bản về các cuộc họp quan trọng, quan hệ thư từ và những văn kiện liên quan khác. Hữu dụng nhất là những ghi chép mà tôi đã đọc lại ngay sau các cuộc họp và hội đàm.*

*Andrew Tan có năng lực và tháo vát. Ông điều phối công việc của những nhà nghiên cứu, tổ chức tư liệu và làm cho công việc của tôi dễ dàng hơn. Pang Gek Choo nhanh nhẹn và có năng lực trong việc tìm kiếm những bản tin về các sự kiện và những bài diễn văn còn lưu trữ trong thư viện của báo **Straits Times** và ở những nơi lưu trữ văn thư, công hàm. Vào năm 1997, khi công việc này phát triển, Walter Fernadez và Yvonne của SPH và tiến sĩ Goh Ai Ting của Đại học Quốc gia Singapore (National University of Singapore – NUS) gia nhập đội ngũ những nhà nghiên cứu giúp tôi.*

*Panneer Selvan ở Bộ Ngoại giao giúp tìm lại hồ sơ, tư liệu ghi chép về những quan hệ của tôi với các nhà lãnh đạo nước ngoài. Lily Tan, giám đốc Viện Lưu trữ Quốc gia cung cấp nhiều văn kiện hữu ích và những bản chép tay trước kia mà tôi đã đọc cho viết. Đội ngũ nhân viên thư viện của Đại học Quốc gia Singapore, Thư viện Quốc gia và Thư viện lưu trữ báo **Straits Times** đã luôn tận tình giúp đỡ tôi.*

*John Dickie, cựu phóng viên đối ngoại của tờ **Daily Mail** đã cho nhiều lời khuyên giá trị; đặc biệt về những gì sẽ làm cho độc giả người Anh quan tâm. Người bạn tâm giao của tôi Gerald Hensley, cựu Cao ủy New Zealand ở Singapore và sau này là Bộ trưởng Quốc phòng cũng đã có những góp ý tuyệt vời.*

*Các cây bút của báo **Straits Times**, Cheong Yip Seng (Tổng biên tập), Han Fook Kwang, Warren Fernandez, Zuraidah Ibrahim, Irene Ng và Chua Mui Hoong đã sửa đổi để làm cho quyển sách dễ đọc*

hơn, đặc biệt đối với những người không biết nhiều về những sự kiện mà tôi mô tả.

*Lim Jin Koon, biên tập viên báo **Zaobao**, đã đọc toàn bộ bản thảo trước khi dịch sang tiếng Hoa. Seng Han Thong, biên tập viên trước đây của báo **Zaobao**, hiện đang công tác ở Hội Công đoàn Quốc gia (National Trade Union Congress – NTUC) đã xem xét kỹ lưỡng nhiều phiên bản của các bản thảo trước khi quyết định dịch ra tiếng Hoa.*

*Biên tập viên báo **Berita Harian**, Guntor Sadali; Bộ trưởng Phát triển cộng đồng Abdullah Tarmug; Phó Chủ tịch Nghị viện Zainul Abidin Rasheed và các Thư ký Nghị viện Mohamad Maidin và Yaacob Ibrahim đã đóng góp ý kiến cho tất cả các chương có liên quan đến người Malay. Tôi muốn tránh việc vô tình làm tổn thương những tình cảm của người Malay và đã cố gắng hết sức để không xảy ra vấn đề này.*

Những người bạn cũ và các đồng chí của tôi, Goh Keng Swee, Lim Kim San, Ong Pang Boon, Othman Wok, Lee Khoon Choy, Rahim Ishak, Maurice Baker, Sim Kee Boon, S.R Nathan (hiện đang làm Tổng thống), và Ngiam Tong Dow đã đọc nhiều phần khác nhau của bản thảo và hiệu chỉnh hoặc xác nhận việc thu thập lại các sự kiện của tôi.

Những bản thảo của tôi cũng được Kishore Mahbubani (đại diện thường trực của Singapore tại Liên Hiệp Quốc), Chan Heng Chee (Đại sứ Singapore ở Washington), Bilahari Kausikan (Thứ trưởng Bộ Ngoại giao), Tommy Koh (Đại sứ lưu động), và Lee Tsao Yuan (Giám đốc Viện Nghiên cứu chính sách) thẩm định. Lời khuyên quý báu của họ trên cương vị là những nhà ngoại giao, người cầm bút, giáo sư đại học đã giúp cho tôi làm cho cuốn sách này trọng tâm hơn.

*Shova Loh, biên tập viên của tòa soạn **Times** chỉnh sửa tỷ mỉ bản thảo sau cùng.*

Ba phụ tá riêng của tôi, Wong Lin Hoe, Loh Hock Teck và Koh Kiang Chay làm việc không biết mệt mỏi, họ thường ở lại làm việc cho đến chiều tối, ghi từng hiệu chỉnh và kiểm lại cho chính xác. Tôi bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến tất cả những người nói trên và kể cả những người mà vì quá nhiều nên không thể nêu tên ở đây. Trách nhiệm đối với mọi sai sót còn lại đều thuộc về tôi.

Giống như quyển sách thứ nhất, vợ tôi – Choo, đã đọc lại từng trang nhiều lần cho đến khi cô ấy hài lòng rằng tất cả những gì tôi viết là rõ ràng và dễ đọc.

Biên tập viên ở Harper Collins, New York, đã Mỹ hóa một cách tỷ mỉ tiếng Anh của tôi. Cô ấy cũng sửa các lỗi từ chính trị. Bất cứ chỗ nào tôi viết "man", cô ấy đều sửa thành "person" hoặc "people". Tôi cám ơn cô ấy vì cô ấy đã làm cho tôi hình như ít trọng nam khinh nữ hơn dưới con mắt người Mỹ.

PHẦN I:
HIỂU ĐÚNG NHỮNG VẤN ĐỀ THIẾT YẾU

1
LÀM MỘT MÌNH

Có nhiều sách dạy bạn cách xây dựng một ngôi nhà, cách sửa chữa máy, cách viết một quyển sách. Nhưng tôi chưa thấy một quyển sách nào hướng dẫn cách xây dựng một đất nước với tập hợp đa chủng tộc di cư từ Trung Quốc, Ấn Độ thuộc địa Anh, và Đông Ấn thuộc địa Hà Lan, hay chỉ dẫn cách tạo kế sinh nhai cho dân chúng trong một quốc gia khi mà vai trò kinh tế trước đây của nó là một trạm trung chuyển hàng hóa trong khu vực đang ngày càng lụi tàn.

Tôi chưa bao giờ mong đợi vào năm 1965, lúc 42 tuổi, tôi lại đứng đầu một nước Singapore độc lập, chịu trách nhiệm về cuộc sống của 2 triệu người dân. Từ năm 1959, ở tuổi 35, tôi giữ cương vị thủ tướng của nhà nước Singapore tự trị. Chúng tôi đã gia nhập Liên bang Malaysia vào tháng 9/1963. Có nhiều bất đồng cơ bản về chính sách giữa Singapore và chính quyền liên bang. Một cách bất ngờ, vào ngày 9/8/1965, chúng tôi tách ra thành một quốc gia độc lập. Chúng tôi đã bị buộc tách khỏi Malaysia và đi trên con đường của riêng mình mà không có kim chỉ nam dẫn tới đích kế tiếp.

Chúng tôi đã đối mặt với những xung đột ghê gớm mà cơ hội tồn tại là vô vọng. Singapore không phải là một đất nước tự nhiên, mà là một đất nước do con người tạo nên, một trạm mậu dịch mà người Anh đã phát triển thành một điểm nút trong một đế quốc hàng hải rộng khắp thế giới. Chúng tôi thừa hưởng hòn đảo mà không có phần nội địa, một trái tim không thể xác.

Báo chí nước ngoài bình luận ngay sau khi độc lập, tất cả những tiên đoán về số phận càng làm tăng thêm nỗi lo âu trong tôi. Một tác giả so sánh sự rút lui của Liên hiệp Anh ra khỏi thuộc địa với sự suy tàn của đế chế La Mã, luật pháp và trật tự của xã hội đã sụp đổ khi đoàn quân La Mã rút lui và lũ người man di đến tiếp quản. Denis Warner viết trong tờ Sydney Morning Herald (xuất bản ngày 10/8/1965): *"Cách đây ba năm, nước Singapore độc lập được đánh giá là không có khả năng tồn tại. Không có gì trong tình thế hiện tại cho thấy ngày nay nó có thể đứng vững hơn trước được"*. Trong tờ

Sunday Times ở London (ngày 22/8/1965), Richard Hughes đã viết, *"Nền kinh tế Singapore sẽ sụp đổ nếu các căn cứ của Anh – trị giá hơn 100 triệu bảng Anh – đóng cửa"*. Tôi cũng lo sợ nhưng không biểu lộ: Nhiệm vụ của tôi là mang đến cho nhân dân niềm hy vọng, chứ không phải là làm nản lòng họ.

Thật ra, trong đầu tôi luôn có một băn khoăn hơn hết là người Anh sẽ và có thể duy trì các căn cứ của họ ở Singapore trong bao lâu. Liệu họ có rút ngắn thời gian nán lại không, bởi vì đã xảy ra chia rẽ? Harold Wilson đang đối đầu với sự chống đối từ phía các nghị sĩ thứ yếu.[2] Chính sách "Miền Đông Suez" rất hao tốn và không giúp Chính phủ đảng Lao động giành được thêm phiếu bầu. Họ cần tiền cho phúc lợi xã hội và nhiều chương trình tranh cử khác. Hoa Kỳ, nước duy nhất bảo đảm cho an ninh và ổn định ở Đông Á, đã bị lún sâu vào chiến tranh du kích ở Việt Nam, một cuộc chiến tranh ít được các đồng minh châu Âu và các chính phủ châu Á và châu Phi đồng tình. Tuyên truyền chống Mỹ của Liên bang Xô Viết và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa có ảnh hưởng nhất trong Thế giới thứ Ba. Tôi cảm thấy sẽ bị phương hại về chính trị, nếu như Mỹ đảm nhận thay vai trò của người Anh tại Singapore. Úc và New Zealand tự họ không thể là những người bảo lãnh đáng tin cậy.

Tôi e ngại rằng sự ảnh hưởng của người Anh sẽ suy yếu và ảnh hưởng của Mỹ sẽ lan rộng, tuy chậm nhưng đó là điều không thể đảo ngược. Đối với thế hệ của tôi, được sinh ra và lớn lên trong thời đại đế chế, thật không phải là một sự thay đổi dễ dàng. Tôi đã phải chấp nhận kiểu quyền lực Mỹ không có sự tế nhị kiểu Anh. Người Anh củng cố quyền lực của họ với một chút ít lịch sự. Người Mỹ lại khác, như tôi có thể thấy từ cách họ đối xử với các nhà lãnh đạo miền Nam Việt Nam, và ngay cả với các nhà lãnh đạo Thái và Philippines, những người không ở trong một tình thế khó khăn như các nhà lãnh đạo tại Sài Gòn. Mỹ là một cường quốc số một, với sức mạnh to lớn và có thói quen phô trương điều đó.

Đã có một gánh nặng về an ninh chặt chẽ hơn cho cá nhân tôi. Đó là điều gây cảm giác khó chịu. Ngay sau khi chia tách, nhân viên cảnh sát chịu trách nhiệm an ninh của tôi đã cảnh báo tôi rằng tôi là đối tượng bị thù ghét số một trên báo chí và các chương trình phát thanh và truyền hình bằng ngôn ngữ Malay của Malaysia, khi đó đang lưu truyền ở Singapore. Anh ta khuyên tôi di chuyển ra khỏi

ngôi nhà ở đường Oxley cho đến khi cơ quan an ninh thực hiện một vài thay đổi đối với ngôi nhà của tôi. Tôi đã có một lớp nhân viên an ninh dày đặc thay vì chỉ cần một sĩ quan. Anh ta cũng mở rộng mạng lưới an ninh ngầm để bảo vệ cho vợ tôi – Choo, và các con của chúng tôi. Lời đe dọa từ những kẻ cuồng tín chủng tộc là không thể đoán trước được, không giống như những lời đe dọa từ cộng sản – những người có chừng mực và đắn đo sẽ thấy không lợi lộc gì khi làm hại Choo và các con tôi. Trong khoảng ba đến bốn tháng, Choo và tôi ở tại Changi Cottage, một biệt thự của chính phủ cạnh bờ biển, gần sân bay Changi của Không quân Hoàng gia và trong một khu vực được bảo vệ. Trong thời gian này, tôi tổ chức các cuộc họp nội các bất thường, bởi vì việc tôi đến văn phòng ở Tòa Thị chính đã gây ra tắc nghẽn giao thông do một xe hơi an ninh và đoàn xe môtô hộ tống bất thường. Tôi ra những quyết định khẩn bằng điện đàm với các bộ trưởng liên quan, điều này giúp tôi bớt được những buổi họp chính phủ dài lê thê. Những trợ lý riêng của tôi và Wong Chooi Sen – một thư ký nội các đáng tin cậy của tôi, mỗi ngày đều đến căn nhà riêng nơi tôi vừa ở vừa làm việc. Trong khu vực tản bộ là một sân gôn 9 lỗ của Không quân Hoàng gia để thư giãn sau cả ngày miệt mài trên giấy tờ và biên bản. Tôi thích chơi gôn 9 lỗ, đôi khi với bạn, có lúc một mình, với Choo đi cùng cho có bạn.

Ba đứa con tôi phải đi học, vì vậy chúng ở lại nhà và chịu đựng những bất tiện của việc các công nhân đang xây một bức tường gạch theo kiểu tổ ong nhằm che khuất cổng trước nhìn từ ngoài đường. Tạm thời, cho đến khi họ có được kính chống đạn, họ che chắn các cửa sổ bằng những tấm thép. Điều này khiến các căn phòng trông như một nhà tù, và cả gia đình cảm thấy thật sự nhẹ nhõm khi cuối cùng các cửa sổ kính cũng được lắp đặt xong sau đó vài tháng. Khi tôi trở lại đường Oxley, đội cảnh sát Gurkha (được người Anh tuyển mộ từ Nepal) được đặt ở vị trí gác cửa. Chuyện cảnh sát người Hoa bắn vào người Malay hay cảnh sát người Malay bắn vào người Hoa đều sẽ gây ra những hậu quả lớn. Trái lại, Gurkha là những người trung lập, ngoài ra lại có tiếng về kỷ luật và lòng trung thành. Tất cả những điều này khiến tôi càng cảm thấy bất an và nó cũng nhấn mạnh tầm khẩn cấp trong việc xây dựng một quân đội để bảo vệ nền độc lập còn non yếu của chúng tôi.

Tôi có nhiều mối quan tâm cấp bách: đầu tiên, phải đạt được sự công nhận của quốc tế đối với nền độc lập của Singapore, kể cả tư

cách thành viên Liên Hiệp Quốc. Tôi chọn Sinnathamby Rajaratnam (được chúng tôi gọi một cách trìu mến là Raja) làm Bộ trưởng Ngoại giao. Với phẩm chất của một người theo chủ nghĩa dân tộc chống thực dân từ những ngày còn là sinh viên ở London trước và trong chiến tranh nhưng không cực đoan, rõ ràng ông là người thích hợp. Thân thiện, lịch sự, thành thật, ông có sự cân nhắc đúng mực giữa những khi đứng lên bảo vệ các nguyên tắc và những lúc cần thiết thỏa hiệp ngoại giao. Ông được yêu mến và tôn trọng bởi tất cả những ai đã từng làm việc với ông ở trong nước cũng như ngoài nước. Khi các thông điệp về việc công nhận truyền về, Toh Chin Chye, Phó Thủ tướng, và Ngoại trưởng Raja, đã lên đường đến New York để bắt đầu vai trò của chúng tôi tại Liên Hiệp Quốc vào tháng 9/1965.

Mối quan tâm kế tiếp của tôi là phải bảo vệ đất nước này. Chúng tôi không có quân đội. Hai tiểu đoàn của chúng tôi đều dưới quyền chỉ huy của Lữ đoàn trưởng người Malaysia. Chúng tôi phải làm thế nào để nhanh chóng xây dựng một số lực lượng phòng thủ, cho dù chỉ mới là bước đầu? Chúng tôi phải làm nhụt chí, và nếu cần thì ngăn chặn bất kỳ hành động điên cuồng nào của Malay Ultras (những kẻ quá khích) ở Kuala Lumpur xúi giục các lực lượng Malaysia tại Singapore đảo chính và thủ tiêu nền độc lập mà chúng tôi vừa đạt được. Nhiều nhà lãnh đạo người Malay ở Kuala Lumpur cho rằng không bao giờ cho phép Singapore được tách khỏi Malaysia mà phải đánh liên tục để nó phải quy phục. Nếu có điều gì xảy ra cho Tunku Abdul Rahman, Thủ tướng của Malaysia, thì Tun Abdul Razak sẽ trở thành Thủ tướng và ông ta có thể bị những nhà lãnh đạo cực đoan cứng rắn buộc phải đảo ngược quyết định của Tunku. Đây là thời kỳ bất ổn lớn.

Trong khi vật lộn với những âu lo chính, tôi vẫn phải quan tâm đến điều cấp thiết khác – duy trì luật pháp và trật tự. Chúng tôi sợ rằng những người Malay ủng hộ UMNO[3] sẽ điên cuồng khi họ nhận thấy chính phủ Malaysia đã bỏ rơi họ và một lần nữa khiến họ rơi vào thế thiểu số. Cảnh sát của chúng tôi hầu hết là người Malay xuất thân từ những ngôi làng của người Malaya và lòng trung nghĩa của họ có thể khiến họ không dễ có hành động chống lại những phần tử nổi loạn người Malay muốn hợp nhất lại với Malaysia. Quân đội của chúng tôi, gồm hai tiểu đoàn, hầu hết cũng là người Malay quê ở bán đảo Malaya.

Thật nhẹ cả người khi Goh Keng Swee bằng lòng và hăm hở đảm nhận trách nhiệm xây dựng lực lượng. Tôi quyết định bổ nhiệm ông ta trông nom nội vụ và quốc phòng, kết hợp vào một bộ gọi là MID (Ministry of Interior and Defense – Bộ nội vụ và quốc phòng). Điều này cho phép ông ta dùng lực lượng cảnh sát để huấn luyện tân binh. (Cho đến ngày nay, các bảng đăng ký xe của Lực lượng Quân đội Singapore vẫn còn mang chữ MID). Việc thuyên chuyển của Keng Swee để lại một chỗ trống trong Bộ Tài chính. Tôi thảo luận điều này với ông và quyết định bổ nhiệm Lim Kim San làm Bộ trưởng Tài chính. Kim San có cách tiếp cận thực tiễn đối với các vấn đề. Hơn nữa, ông có thể làm việc gần gũi với Keng Swee mà không xích mích, vì thế cho phép Keng Swee góp ý không chính thức vào các chính sách tài chính.

Vấn đề thứ ba và đau đầu nhất là vấn đề kinh tế – làm thế nào để tạo kế sinh nhai cho người dân Singapore? Indonesia đang "đối đầu" với chúng tôi và việc giao thương đã bị ngưng trệ. Người Malaysia muốn phớt lờ Singapore và giao dịch trực tiếp với đối tác thương mại, các nhà xuất nhập khẩu và chỉ thông qua những cảng của riêng họ. Làm thế nào để một đất nước Singapore độc lập tồn tại được khi nó không còn là trung tâm của một khu vực rộng lớn mà người Anh đã từng cai trị như một đơn vị thống nhất của họ? Chúng tôi cần phải sớm tìm ra giải pháp cho nạn thất nghiệp đang báo động ở mức 14% và đang tăng lên. Hơn nữa, chúng tôi phải tạo kế sinh nhai theo một phương cách khác so với thời chúng tôi còn nằm dưới sự cai trị của Anh. Tôi thường thấy nhà kho của chúng tôi chứa đầy tấm cao su, tiêu, cùi dừa khô, mây và các công nhân siêng năng rửa sạch, lựa chọn chúng để xuất khẩu. Chúng tôi sẽ không nhập khẩu những vật liệu thô này từ Malaysia và Indonesia để chế biến và phân loại nữa. Chúng tôi phải tạo một hình thức kinh tế mới, cố gắng áp dụng những phương pháp và kế hoạch mà trước đây chưa từng được thử ở bất cứ nơi đâu trên thế giới, bởi vì không có quốc gia nào giống như Singapore. Hong Kong là một hòn đảo giống chúng tôi nhất, nhưng vẫn còn nằm trong sự cai trị của người Anh và có nội địa là Trung Quốc. Về khía cạnh kinh tế, nó giống một phần của Trung Quốc, đóng vai trò là một điểm tiếp xúc của Trung Quốc với thế giới tư bản trong giao thương với các quốc gia không theo cộng sản.

Sau khi cân nhắc những vấn đề này và những chọn lựa giới hạn hiện có, tôi kết luận rằng một Nhà nước độc lập trên một hòn đảo bao gồm một thành phố và vùng phụ cận muốn tồn tại ở Đông Nam Á thì không thể làm một cách bình thường được. Chúng tôi phải nỗ lực phi thường để trở thành một dân tộc đoàn kết, khỏe mạnh, và dễ thích nghi, với một nguồn nhân lực có thể làm việc tốt hơn và rẻ hơn so với các nước láng giềng. Vì họ muốn phớt lờ chúng tôi và biến vai trò cũ của chúng tôi – một trung tâm xuất nhập khẩu và trạm trung chuyển cho việc giao thương trong khu vực – không còn tác dụng, nên chúng tôi phải đổi khác. Tài sản lớn nhất của chúng tôi là sự tín nhiệm và lòng tin cậy của nhân dân. Chúng tôi cẩn thận không để lãng phí niềm tin vừa mới giành được này do cai trị tồi và tham nhũng. Tôi cần sức mạnh chính trị này để tối đa hóa các tác dụng mà chúng tôi có thể tạo ra từ vốn liếng rất ít của mình – một cảng tự nhiên tầm cỡ thế giới thiết lập tại một vị trí chiến lược của một đường biển nhộn nhịp nhất thế giới.

Một tài sản quý giá khác mà chúng tôi có là những người dân cần cù, tiết kiệm và ham học hỏi. Mặc dù bị chia thành nhiều chủng tộc, tôi vẫn tin tưởng rằng một chính sách công bằng hợp lý sẽ làm cho họ chung sống hòa bình, đặc biệt, nếu những khó khăn như nạn thất nghiệp được san sẻ đều nhau và không đè nặng lên một nhóm người thiểu số. Điều cốt yếu là phải gìn giữ tình đoàn kết trong một xã hội đa ngôn ngữ, đa văn hóa, đa tôn giáo của Singapore và làm cho nó mạnh mẽ, năng động để đủ sức cạnh tranh trong thị trường thế giới. Tuy nhiên, làm thế nào để xâm nhập vào thị trường này được? Tôi không biết câu trả lời. Không ai yêu cầu chúng tôi đẩy lùi người Anh. Được điều khiển bởi những thôi thúc của bản năng, chúng tôi đã hành động như vậy. Bây giờ trách nhiệm của chúng tôi là lo liệu sự an toàn và kế sinh nhai cho 2 triệu người dân dưới sự chăm sóc của chúng tôi. Chúng tôi phải thành công, vì nếu thất bại thì sự lựa chọn sinh tồn duy nhất của chúng tôi là phải tái liên kết, với những điều kiện của Malaysia, như một tiểu bang tương tự Malacca hoặc Penang.

Tôi ngủ không yên. Choo gọi bác sĩ kê toa cho tôi thuốc an thần, nhưng tôi cảm thấy bia và rượu trong bữa ăn tối tốt hơn thuốc. Lúc đó, tôi đang ở những năm đầu của tuổi bốn mươi, còn trẻ và sôi nổi; cho dù ngày đó khó khăn và còn nhiều bề bộn, tôi muốn nghỉ hai tiếng đồng hồ vào buổi chiều để tiếp tục thực tập phát bóng từ 50

đến 100 cú và chơi gôn 9 lỗ với một hoặc hai người bạn. Tôi vẫn ít ngủ. Một ngày nọ, gần trưa, viên cao ủy người Anh mới đến, John Robb, mang đến nhà cho tôi một thông điệp khẩn từ chính phủ của ông ta, tôi nằm trên giường đón ông ta, thân xác mệt rã. Harold Wilson, Thủ tướng Anh, chắc hẳn đã được báo trước về tình trạng của tôi nên ông ta biểu lộ sự quan tâm. Vào ngày 23/8/1965, tôi đáp lại, *"Đừng bận tâm đến Singapore. Tôi và các đồng nghiệp đều là những người ôn hòa và biết lý lẽ cả trong lúc thống khổ. Chúng tôi cân nhắc mọi hậu quả có thể xảy ra trước khi chúng tôi có bất kỳ nước đi nào trên bàn cờ chính trị… Nhân dân chúng tôi có ý chí chiến đấu và bản năng sinh tồn"*.

Trong khi nghiền ngẫm về những vấn đề làm nản chí này, đêm 30/9/1965, chuông báo động reo báo tin về một cuộc đảo chính xảy ra ở Indonesia. Các sĩ quan ủng hộ cộng sản đã giết chết sáu tướng người Indonesia. Tiếp theo là một trận chiến đẫm máu khi Tướng Suharto đến dập tắt cuộc đảo chính. Những bất ổn mới này làm tôi lo lắng hơn.

Vào ngày 9/8/1965, tôi bắt đầu một cuộc hành trình trên con đường không rõ rệt đến một nơi không được biết với nỗi lo to lớn.

2
XÂY DỰNG MỘT QUÂN ĐỘI TỪ ĐẦU

Khi nghị viện đến kỳ mở phiên họp vào tháng 12/1965, bốn tháng sau khi chúng tôi tách khỏi Malaysia, Lữ đoàn trưởng Syed Mohamed bin Syed Ahmad Alsagoff chỉ huy một lữ đoàn của Malaysia đóng tại Singapore ghé thăm tôi và khăng khăng rằng đoàn môtô dẫn đường của anh ta sẽ hộ tống tôi đến nghị viện. Alsagoff là một tín đồ Hồi giáo Ả Rập, thân hình chắc mập, vạm vỡ với bộ ria mép và là một người Singapore gia nhập Lực lượng Quân đội Malaya. Thật là ngạc nhiên, anh ta hành động như thể anh ta là Tổng tư lệnh quân đội Singapore, sẵn sàng nắm quyền điều khiển hòn đảo này bất cứ lúc nào. Vào thời điểm đó, hai trung đoàn bộ binh đệ nhất và đệ nhị của Singapore (SIR I và II), mỗi trung đoàn khoảng 1.000 người, đều đặt dưới quyền chỉ huy của Malaysia. Chính phủ Malaysia đã đưa 700 người Malaysia vào SIR I và II, và rút 300 lính người Singapore đưa vào các đơn vị riêng lẻ của Malaysia.

Tôi cân nhắc tình hình và kết luận rằng Tunku muốn nhắc nhở chúng tôi và các nhà ngoại giao nước ngoài sắp có mặt rằng Malaysia vẫn còn nắm quyền ở Singapore. Nếu tôi bảo anh ta bỏ cái thói kiêu ngạo đó đi, thì Alsagoff sẽ báo cáo lại cho cấp trên của anh ta ở Kuala Lumpur và họ sẽ tiến hành những bước khác để chứng tỏ cho tôi thấy ai là người nắm quyền thực sự ở Singapore. Tôi quyết định là tốt nhất nên đồng ý. Thế là, trong lễ khai mạc của nghị viện đầu tiên của nước Cộng hòa Singapore, quân đội hộ tống của Malaysia đã "hộ tống” tôi từ văn phòng ở Tòa Thị chính đến tòa nhà nghị viện.

Không lâu sau sự kiện này, vào lúc 4 giờ chiều thứ Ba ngày 1/2/1966, Keng Swee đột nhiên đến văn phòng của tôi ở Toà Thị chính với tin xấu rằng bạo loạn đã bùng nổ trong một trại huấn luyện quân đội ở Shenton Way, cạnh trường Bách khoa Singapore, ông ta kinh ngạc khi biết rằng 80% tân binh mới tuyển cho tất cả các đơn vị đều là người Malay, Keng Swee đã ra chỉ thị dừng ngay tất cả các cuộc tuyển mộ, huấn luyện và giữ nguyên tình hình này.

Viên chỉ huy quân đội hiểu sai ý này và chủ động chỉ thị cho viên thiếu tá người Hoa sa thải tất cả các tân binh người Malay. Viên thiếu tá tập họp mọi người ở quảng trường duyệt binh, yêu cầu những người không phải là người Malay rời khỏi hàng và bảo với những người Malay còn lại rằng họ bị sa thải. Những người Malay đứng chết lặng trong vài phút vì sự phân biệt đối xử này. Khi họ lấy lại được bình tĩnh sau cú sốc, một cảnh hỗn loạn nổ ra khi họ tấn công những người không phải Malay bằng cọc, gậy và các chai nước có ga, đốt hai xe môtô, làm hư hại một xe scuter và lật đổ một xe tải. Đáp lại một cuộc gọi khẩn, một chiếc xe hơi tuần tra của cảnh sát chạy đến lọt vào một đợt ném chặn bằng chai lọ và không thể băng qua được chiếc xe tải bị lật. Một chiếc xe chữa cháy đến sau đó cũng bị tấn công một cách tương tự.

Một đám đông lớn tụ tập dọc theo đường Shenton Way để xem. Các sinh viên Bách khoa bỏ học để ngắm nhìn toàn cảnh cuộc hỗn loạn từ ban công và nóc nhà. Vào khoảng 2 giờ 45 phút chiều, một đội chống bạo động đến bằng những chiếc xe bịt kín của cảnh sát và bắn hơi cay vào đám đông. Sau đó, đội cảnh sát đặc nhiệm chống bạo động đến, bắt những kẻ bạo loạn, nhét họ lên xe bịt kín của cảnh sát và giải đến CID (Cục điều tra tội phạm – Criminal Investigation Department). Những người này bị giam giữ ở sân trong tòa nhà CID để chờ chỉ thị xem là buộc tội họ và từ chối cho bảo lãnh hay là thả họ ra sau khi họ đóng tiền bảo lãnh.

Keng Swee lo sợ nếu họ được phép đi, khi về đến nhà ở Geylang Serai và các vùng Malay khác, họ sẽ khởi phát một cuộc bạo động giữa người Malay và người Hoa và lan truyền câu chuyện họ bị sa thải như thế nào. Ngay tức tốc, tôi gọi viên Cao ủy người Anh John Robb đến văn phòng tôi. Tôi yêu cầu ông ta báo động cho viên chỉ huy quân đội người Anh nếu như những cuộc bạo động mang tính cộng đồng xảy ra vượt ngoài tầm kiểm soát, vì lực lượng cảnh sát và quân đội Singapore đa phần là người Malay có thể đồng tình với các phần tử bạo động. Tôi cho ông ta biết tôi dự định đi đến tòa nhà CID để tự mình dàn xếp vấn đề. Nếu có khả năng làm lắng dịu tình hình, tôi sẽ để họ về nhà; bằng không, họ có thể phải bị buộc tội và bị tạm giam. Nếu trường hợp đó xảy ra, khoảng 365 gia đình sẽ trông mong con họ vào đêm đó và những lời đồn đại sẽ lan truyền khắp Singapore về việc người Malay bị đàn áp.

John Robb nói rằng anh ta sẽ báo cáo vụ việc này nhưng thận trọng cho biết lực lượng Anh quốc không thể can thiệp vào vấn đề an ninh nội bộ Singapore.

Tôi bảo với viên tổng tư lệnh cũng là sĩ quan chỉ huy đơn vị đồn trú Anh nên bảo đảm rằng quân đội Anh sẵn sàng ngăn chặn các phần tử bạo động, không để họ lọt ra ngoài tầm kiểm soát và quay sang chống lại những gia đình da trắng như họ đã làm trong cuộc bạo động tôn giáo liên quan đến một cô gái Hà Lan năm 1950.

Tôi phân tích phương pháp của mình với Othman Wok, Bộ trưởng các vấn đề xã hội, và bảo ông ta cùng tôi và Keng Swee đến gặp những kẻ bạo động ở CID. Tại sân trong tòa nhà CID, chúng tôi nói với họ bằng tiếng Malay thông qua một cái loa nạp ắc quy cầm tay, tôi nói rằng viên thiếu tá đã hiểu sai mệnh lệnh, các mệnh lệnh đó chỉ dành cho công dân Singapore. Anh ta đã nhầm lẫn khi cho rằng mệnh lệnh này có nghĩa là không một người Malay nào được tuyển mộ, trong khi người Malay nào là công dân Singapore đều có đủ tư cách được tuyển chọn. Mười người trong số đó bị nhận dạng là những kẻ cầm đầu nổi loạn bị cảnh sát bắt giữ và kết tội, số còn lại có thể về nhà. Họ chớ nên phao tin đồn khi về đến nhà. Nếu như bất kỳ ai trong số những người được phép về nhà, sau đó bị nhận dạng là kẻ nổi loạn, anh ta cũng sẽ bị bắt giữ. Tôi nói thêm rằng tất cả những ai là công dân Singapore phải trở về doanh trại vào ngày hôm sau để được huấn luyện như thường lệ. Chỉ có những công dân là có đủ tư cách và những ai không là công dân phải tìm việc làm ở Malaysia. Triển vọng việc làm đã mang lại sự hoan nghênh và cổ vũ. Tôi phải có quyết định ngay lập tức, sự chọn lựa ít rủi ro nhất là giam giữ và trừng phạt một vài kẻ cầm đầu nhưng cho phép đa số được về nhà. Tôi hy vọng họ sẽ biết cư xử cho phải phép vì triển vọng việc làm.

Tại buổi họp báo, tôi yêu cầu các phóng viên tường thuật vụ việc này một cách khéo léo, nhất là những tờ báo bằng tiếng Malay. Khi tôi đọc các nhật báo vào sáng hôm sau, tôi thở phào nhẹ nhõm. Mười bốn người bị truy tố về tội nổi loạn, song sau đó viên chưởng lý đã quyết định rằng tốt nhất là rút lại lời kết tội. Đây quả là lời nhắc nhở sâu sắc cho chính phủ rằng chúng tôi phải giải quyết những vấn đề chủng tộc với sự nhạy cảm tối đa.

Chúng tôi đã có một lần lo lắng khác vào tháng 11/1967, khi những cuộc đụng độ giữa người Hoa và người Malay nổ ra ở Penang

và Butterworth, một thị trấn trên bán đảo đối diện đảo Penang. Tình trạng phân biệt chủng tộc trở nên xấu đi nhanh chóng ở Malaysia sau sự chia tách của Singapore. Sự giận dữ và oán hận của người Hoa ngày càng mạnh mẽ chống lại chính sách nói tiếng Malay của chính phủ. Với chúng tôi, đây là hồi cảnh báo để thành lập một hội đồng cấp bộ trưởng với Goh Keng Swee làm chủ tịch và những viên chức hàng đầu của ngành Cảnh sát và Quân đội làm thành viên, nhằm chuẩn bị cho những kế hoạch đối phó với những vụ việc bất ngờ, đề phòng những cuộc bạo động nổ ra ở bán đảo Malaysia và tràn qua Singapore.

Tan Siew Sin, Bộ trưởng Tài chính Malaysia đã quyết định một cách không thận trọng sau khi đồng bảng Anh bị giảm giá, cho dù có ít ảnh hưởng đi chăng nữa vẫn sẽ phải có một sự điều chỉnh giữa đồng tiền cũ vốn rớt giá khoảng 14% do chính phủ thuộc địa Anh phát hành với những đồng tiền Malaysia mới. Sự việc này dẫn đến việc đóng cửa các cửa hiệu bất thường (ngưng làm việc để phản đối), và lần lượt dẫn đến những cuộc đụng độ sắc tộc. Người Hoa từ nông thôn chuyển vào thành thị và chúng tôi lo ngại rằng nếu như những cuộc đụng độ sắc tộc nổ ra phổ biến, thì lực lượng vũ trang Malaysia sẽ gặp khó khăn trong việc giải quyết rắc rối ở nhiều thành thị.

Mối lo ngại rằng các nhóm bạo động này có thể làm liên lụy đến Singapore, buộc chúng tôi nhanh chóng thành lập đoàn xe thiết giáp của chúng tôi. Vào tháng Giêng năm 1968, chúng tôi quyết định mua những xe tăng hạng nhẹ AMX–13 của Pháp do người Israel bán lại với giá hời vì họ đang nâng cấp xe thiết giáp của họ. 30 chiếc xe tăng mới tân trang đã về đến vào tháng 6/1969 và 42 chiếc khác về vào tháng 9/1969. Chúng tôi cũng đã mua 170 xe thiết giáp bốn bánh V200.

Người Anh không sẵn lòng giúp đỡ chúng tôi xây dựng quân đội như họ đã giúp Malaya vào những năm 1950. Họ đã ủng hộ Singapore từ sau hậu trường trong liên bang Malaysia và gánh lấy sự tức giận của người Malaysia. Giờ đây, họ phải đối phó với một Malaysia không mấy vui vẻ với họ. Và do người Malaysia giúp đỡ chúng tôi trở thành thành viên của Khối Thịnh vượng chung và thành viên của Liên Hiệp Quốc, nên người Anh chắc đã đoán biết được rằng Malaysia cũng sẽ muốn làm thầy dạy quân sự cho chúng tôi, không vì lý do nào khác là để chắc chắn chúng tôi không được dạy nhiều hơn những gì mà họ biết "phòng thủ".

Chúng tôi phải lấy lại hai trung đoàn bộ binh của chúng tôi và khôi phục lại tính đồng nhất Singapore của họ để đảm bảo lòng trung thành của binh lính. Goh Keng Swee, lúc ấy là Bộ trưởng Tài chính đã từng đề nghị được làm Bộ trưởng Quốc phòng ngay khi độc lập. Ông ta sẵn lòng xây dựng một quân đội từ đầu, mặc dù tất cả những gì ông ta biết về những vấn đề quân sự là từ kinh nghiệm khi là một hạ sĩ quan trong Quân đoàn Tình nguyện Singapore do người Anh chỉ huy cho đến khi nó đầu hàng vào tháng 2/1942. Tôi bảo ông ta cứ tiến hành. Keng Swee nhờ Mordecai Kidron, đại sứ Israel ở Bangkok giúp đỡ. Vài ngày sau cuộc chia tách vào ngày 9/8, Kidron bay đến từ Bangkok để giúp huấn luyện quân sự, Keng Swee đưa ông ta đến gặp tôi. Kidron có tiếp xúc với tôi vài lần trong những năm 1962 – 1963 để xin thiết lập một lãnh sự quán Israel ở Singapore. Ông ta quả quyết với tôi rằng Tunku bằng lòng và chúng tôi không cần phải đợi đến khi Malaysia được thiết lập trước. Tôi đáp lại rằng nếu như Tunku đã đồng ý thì sẽ không có gì rắc rối cho việc hình thành nó sau khi Malaysia được thiết lập, nhưng nếu như tôi làm như thế trước thì tôi sẽ tạo ra một vấn đề có nguy cơ gây kích động những thường dân Hồi giáo Malay và làm đảo lộn những kế hoạch hợp nhất của tôi. Ông ta rất thất vọng. Như tôi đã dự kiến, khi Malaysia thành lập, Tunku không thể và không cho phép thiết lập lãnh sự quán Israel.

Tôi lắng nghe dự thảo huấn luyện quân sự của Kidron, song lại bảo Keng Swee hãy chờ đợi cho đến khi Thủ tướng Ấn Độ Lal Bahadur Shastri, và Tổng thống Ai Cập Nasser trả lời thư xin hỗ trợ khẩn cấp để xây dựng lực lượng vũ trang của tôi.

Tôi viết cho Shastri nhờ đưa một cố vấn quân sự đến giúp chúng tôi thành lập 5 tiểu đoàn. Hai ngày sau, Shastri phúc đáp, gửi "những lời chúc tốt đẹp chân thành cho hạnh phúc và sự thịnh vượng của nhân dân Singapore", nhưng không đề cập đến thỉnh cầu của tôi. Còn Nasser, trong thư trả lời, ông ngỏ ý công nhận Singapore là một quốc gia độc lập và có chủ quyền nhưng cũng không đề cập đến lời yêu cầu một cố vấn hải quân để thiết lập sự phòng thủ bờ biển của chúng tôi. Tôi nửa tin nửa ngờ, có lẽ chính phủ Ấn Độ không muốn đứng về phe chống lại Malaysia. Xét cho cùng Ấn Độ cũng là nước láng giềng khá gắn bó ở châu Á. Nhưng tôi thất vọng khi Nasser, một người bạn tốt, đã không tham gia. Có lẽ

điều này thể hiện tinh thần đoàn kết Hồi giáo với các lãnh tụ Hồi giáo Malaysia.

Tôi bảo Keng Swee tiếp tục làm việc với người Israel, song giữ cho vấn đề này không phổ biến công khai càng lâu càng tốt, để không gây ra mối ác cảm trong thường dân Hồi giáo Malay ở Malaysia và Singapore. Một nhóm nhỏ người Israel do Đại tá Jak Ellazari dẫn đầu đã đến vào tháng 11/1965, tiếp sau đó là một nhóm sáu người đến vào tháng 12. Để giữ bí mật sự có mặt của họ, chúng tôi gọi họ là "những người Mexico". Trông họ cũng ngăm ngăm đen giống người Mexico.

Chúng tôi phải có một lực lượng tin cậy để tự bảo vệ mình. Tôi không lo sợ Tunku thay đổi quan điểm mà e ngại những lãnh tụ Malay có quyền lực khác như Syed Jaafar Albar, người đã phản đối kiên quyết việc chia tách đến nỗi ông đã từ chức tổng thư ký UMNO, có thể thuyết phục Lữ đoàn trưởng Alsagoff rằng tinh thần yêu nước đòi hỏi ông ta thủ tiêu việc chia tách. Viên lữ đoàn trưởng này với một lữ đoàn quân đặt căn cứ ở Singapore có thể bắt tôi và tất cả những bộ trưởng của tôi không mấy khó khăn. Vì vậy chúng tôi vẫn giữ thế im lặng không gây hấn, trong khi Keng Swee với tư cách Bộ trưởng Quốc phòng đã hối hả làm việc để xây dựng một khả năng phòng vệ.

Chúng tôi phải đương đầu với một nguy cơ an ninh khác từ thành phần sắc tộc của quân đội và cảnh sát. Nước Singapore độc lập không thể tiếp tục là một thành phố với ba phần người Hoa lại được cảnh sát và quân đội Malay canh gác và bảo vệ như người Anh đã làm trước đây. Người Anh đã tuyển mộ đa phần người Malay sinh ở Malaya vốn có truyền thống đến Singapore đăng ký đầu quân. Người Malay thích đi lính trong khi người Hoa xa lánh, một di sản lịch sử do thói quen cướp bóc của lính tráng trong những năm loạn lạc và tranh bá xưng hùng ở Trung Quốc. Vấn đề là liệu quân đội và cảnh sát này có trung thành với một chính phủ không còn thuộc Anh hoặc Malay, mà là một chính phủ bị người Malay nhận thức như là của người Hoa. Chúng tôi phải tìm cách tuyển vào lực lượng cảnh sát và quân đội nhiều người Hoa và người Ấn cho tương xứng với sự pha trộn sắc tộc trong dân số.

Ngay sau cuộc chia tách, theo yêu cầu của chính phủ Malaysia, chúng tôi gửi tiểu đoàn SIR II đến Sabah làm nhiệm vụ trong cuộc đối đầu với Indonesia. Chúng tôi muốn chứng minh lòng trung thành

và đoàn kết với Malaysia cho dù hiệp định phòng thủ chính thức chưa được ký kết. Việc này đã bỏ lại những doanh trại ở Camp Temasek trống không. Kế đó, chúng tôi đồng ý với đề nghị của Malaysia là một trung đoàn Malaysia phải được gửi đến Camp Temasek. Tiểu đoàn SIR II phải rút khỏi Borneo vào tháng 2/1966, và những dàn xếp được thực hiện ở cấp bậc tham mưu đối với việc rút quân của trung đoàn Malaysia. Bộ trưởng Quốc phòng Malaysia yêu cầu rằng thay vì quay về đóng tại Camp Temasek, chúng tôi nên gởi một tiểu đoàn Singapore đến Malaya để trung đoàn Malaysia duy trì đóng quân tại Camp Temasek. Keng Swee không đồng ý. Chúng tôi muốn cả hai tiểu đoàn của chúng tôi đóng ở Singapore. Chúng tôi cho rằng người Malaysia đã thay đổi quan điểm bởi vì họ muốn giữ một trung đoàn Malaysia ở Singapore để kiểm soát chúng tôi.

Người Malaysia từ chối chuyển đi, vì vậy nhóm tiền trạm tiểu đoàn SIR phải sống dưới những chiếc lều trại ở Farrer Park. Keng Swee gặp tôi để báo rằng nếu như quân đội chúng tôi sống trong lều vải quá lâu, cộng với tình trạng thiếu thốn phương tiện vệ sinh cá nhân, thì sẽ có nguy cơ nổi loạn hoặc binh biến. Ông ta tự so sánh mình như một vị tướng người Anh chỉ huy những đội quân đa số là người Italy. Người Malaysia có thể lợi dụng điều này và thông qua Lữ đoàn trưởng Alsagoff, dựng lên một cuộc đảo chánh. Keng Swee khuyên tôi dời nhà trên đường Oxley về Istana Villa trong khu Istana và gửi các cảnh vệ Gurkha đến canh gác chung quanh để đề phòng sự cố. Trong vài tuần kế đó, tôi và gia đình ở đấy với một nhóm Gurkha trực chiến.

Ngay sau đó, người Anh bỏ trống một doanh trại gọi là Khatib ở phía Bắc Singapore gần Sembawang. Chúng tôi trao nó cho người Malaysia và họ đã đồng ý vào giữa tháng 3/1966, họ sẽ dời ra khỏi doanh trại của chúng tôi và đến Khatib, đây là nơi họ đã ở trong 18 tháng trước khi họ tự nguyện rút quân vào tháng 11/1967.

Sự vô lý của họ làm chúng tôi càng quyết tâm xây dựng Lực lượng vũ trang Singapore (Singapore Armed Forces – SAF) để họ không thể dọa dẫm chúng tôi như kiểu vừa rồi được. Nó càng củng cố quyết tâm của chúng tôi và làm cho chúng tôi cứng rắn hơn.

Keng Swee, vẫn luôn là một chiến binh dũng cảm, đã viết trong báo cáo gửi về cho Defco (Hội đồng An ninh – Defence Council) như sau:

Thật là điên rồ khi tự cho phép chúng ta bị thôi miên bởi sự chênh lệch về tỷ lệ dân số giữa Singapore và những nước láng giềng. Điều đáng kể chính là sức mạnh chiến đấu của quân đội, chứ không phải ở quy mô dân số… Sau năm năm cưỡng bách quân dịch, chúng ta có thể đưa ra chiến trường được một đạo quân 150.000 người bằng cách huy động những người ở lực lượng dự bị. Bằng cách sử dụng những người lớn tuổi và phụ nữ vào những nhiệm vụ không trực tiếp chiến đấu, cuối cùng chúng ta có thể hình thành một đạo quân với sức chiến đấu của 250.000 quân bao gồm những người đàn ông từ tuổi 18 đến 35. Sức chiến đấu của một dân tộc nhỏ, can trường, có học vấn và có động cơ cao không bao giờ nên bị đánh giá thấp.

Đây là một kế hoạch nhiều tham vọng dựa trên thực tiễn huy động một con số tối đa trong một thời gian ngắn nhất có thể được của người Israel. Chúng tôi nghĩ điều quan trọng là làm cho người dân ở trong nước cũng như bên ngoài Singapore hiểu rằng mặc dù dân số chúng tôi ít, chúng tôi có thể huy động được một lực lượng chiến đấu hùng mạnh trong một thời gian ngắn.

Nhiệm vụ của chúng tôi không dễ dàng chút nào. Chúng tôi phải tái định hướng quan điểm của nhân dân để họ chấp nhận nhu cầu cần có một quân đội của nhân dân và khắc phục truyền thống không thích đi lính của họ. Mỗi gia đình người Hoa đều biết câu nói *"hảo hán bất đăng binh, hảo thép bất đả đinh"* (người tốt không làm lính, thép tốt không làm đinh). Chúng tôi lập ra những đội thiếu sinh quân quốc gia và thiếu sinh quân cảnh sát quốc gia ở khắp các trường cấp II để các bậc cha mẹ đồng nhất ngành quân đội và cảnh sát với con cái họ. Chúng tôi muốn dân chúng xem người lính là những người bảo vệ cho họ, một sự thay đổi hoàn toàn so với thời kỳ những bộ đồng phục, cảnh sát và quân đội gây khiếp sợ và giận dữ như những biểu tượng của sự áp bức thực dân.

Người dân phải ngưỡng mộ sự dũng cảm của quân đội. Như Keng Swee đã buồn rầu nói "Phong cách sống của người Xpác–tơ[4] không tự nhiên có được trong một cộng đồng sinh sống bằng buôn bán". Tôi phải làm người dân thay đổi thái độ. Chúng tôi còn phải cải thiện tình trạng thể chất của giới trẻ bằng cách khuyến khích chúng tham gia chơi thể thao và những hoạt động thể chất đủ loại, cũng như phát triển sở thích phiêu lưu và tích cực hơn, những hoạt động ly kỳ không phải không có nguy hiểm. Chỉ thuyết phục không thì chưa đủ.

Chúng tôi cần những thể chế được tổ chức, trang bị nhân viên và định hướng tốt tiếp theo những lời hô hào và những bài diễn văn sôi nổi. Trách nhiệm quan trọng bậc nhất này thuộc về Bộ Giáo dục. Chỉ khi chúng tôi thay đổi được nếp nghĩ và quan điểm của người dân, chúng tôi mới có thể dựng nên một quân đội dân quân lớn mạnh như của Thụy Sĩ hoặc Israel. Chúng tôi tự cho mình một thập niên để hoàn thành điều này.

Vào ngày kỷ niệm Quốc khánh lần thứ nhất, chúng tôi tập trung tất cả những gì ít ỏi mà chúng tôi có được để đẩy mạnh nhuệ khí của quần chúng. Chúng tôi tổ chức Lực lượng Phòng vệ Quần chúng (People's Defence Force – PDF) dưới sự lãnh đạo của một tập hợp gồm đủ thành phần như công chức, các nghị sĩ và những bộ trưởng, những người đã được trải qua một khóa huấn luyện sĩ quan sơ sài. Những binh sĩ là thường dân đa phần được học hành bằng tiếng Hoa, được tuyển mộ thông qua những trung tâm cộng đồng. Nhiều trung đội PDF diễu hành vào ngày lễ kỷ niệm Quốc khánh lần thứ nhất, ngày 9/8/1966. Họ tạo ra một màn trình diễn can trường, được những người phía sau lễ đài và đám đông đứng dọc theo các đại lộ hoan nghênh nhiệt liệt, bởi vì họ đã nhận ra được những bộ trưởng và nghị sĩ rám nắng trong bộ đồng phục, hăm hở bước những bước dài nhưng hơi thiếu tác phong quân sự.

Những người lãnh đạo cộng đồng đại diện cho tất cả các sắc tộc tham gia diễu hành mang theo băng cờ hay biểu ngữ. Người Hoa, người Ấn, người Malay và những người đứng đầu các doanh nghiệp người Anh tham dự trong nhóm nhỏ đi qua chủ tịch đoàn ở phía trước Tòa Thị chính. Họ được hoan nghênh nhiệt liệt. Có những đơn vị công đoàn, đảng PAP và các ủy ban hành pháp. Cảnh sát và lính cứu hoả được đưa đến để thêm vào đạo quân đồng phục trình diễn. Người Malaysia có thể không khiếp sợ năng lực quân sự của chúng tôi, nhưng họ không thể không bị ấn tượng bởi quyết tâm và tinh thần của chúng tôi trong việc xây dựng lực lượng phòng vệ, bảo vệ quốc gia non trẻ của chúng tôi.

Kế hoạch ban đầu của Keng Swee là thiết lập một quân đội chính quy gồm 12 tiểu đoàn giữa những năm 1966 và 1969. Không tán thành kế hoạch này, tôi đề nghị nên thành lập một quân đội thường trực nhỏ cộng với khả năng huy động toàn dân, huấn luyện họ và đưa vào lực lượng dự bị. Keng Swee lập luận rằng, trước hết, chúng tôi phải huấn luyện một số lớn sĩ quan chính quy và sĩ quan không

có quân hàm trong 12 tiểu đoàn của ông ta trước khi chúng tôi có thể huấn luyện thường dân trên quy mô lớn như vậy.

Tôi không muốn chi những phí tổn tái diễn định kỳ cho một quân đội lớn: Tốt hơn nên chi tiền vào hạ tầng cơ sở mà chúng tôi cần để nâng cấp và huấn luyện những tiểu đoàn nghĩa vụ quân sự. Nghĩa vụ quân sự sẽ đem lại những lợi ích xã hội và chính trị. Keng Swee có quan điểm quân sự chuyên nghiệp cho rằng mối đe dọa trực tiếp từ Malaysia phải được chống lại bởi một lực lượng chiến đấu chính quy vững mạnh được hình thành trong vòng ba năm tới. Tôi nói rằng không chắc người Malaysia sẽ tấn công chúng ta trong khi lực lượng Anh và Khối Thịnh vượng chung vẫn còn ở Singapore. Sự hiện diện của họ sẽ là một rào cản, thậm chí không cần đến một hiệp ước phòng thủ. Tôi muốn một kế hoạch phòng thủ nhằm vào huy động đại bộ phận quần chúng càng rộng lớn càng tốt để khích động tinh thần phòng thủ ở người dân trong tinh thần yêu nước mạnh mẽ mà họ có được nhờ những trải nghiệm mới đây.

Kế hoạch sửa đổi mà Keng Swee đề xuất hồi tháng 11/1966 sẽ động viên đại bộ phận quần chúng và giữ được thành phần quân lực chính quy với con số 12 tiểu đoàn. Tôi thiết tha về việc có phụ nữ tham gia làm nghĩa vụ quân sự như những phụ nữ Israel, bởi vì điều đó sẽ rèn luyện ý nguyện tự bảo vệ của nhân dân. Nhưng Keng Swee không muốn Bộ mới thành lập của ông ta gánh thêm gánh nặng này. Và khi các bộ trưởng khác ở Defco không mấy tha thiết về việc bắt phụ nữ đi quân dịch, tôi thôi không có ý kiến.

Cản trở lớn nhất cho bất kỳ kế hoạch nào của Malaysia nhằm lấy lại quyền kiểm soát Singapore là ở nhận thức của họ rằng ngay cả khi họ đánh bại được quân đội của chúng tôi thì họ sẽ còn phải đè bẹp cả một dân tộc được huấn luyện sử dụng vũ khí và chất nổ tốt. Ngoài việc hòa nhập dân chúng thành một cộng đồng đoàn kết hơn nữa qua việc đối xử công bằng về tuyển mộ, bất kể hoàn cảnh xã hội hay sắc tộc của họ, chúng tôi cần thu hút và giữ lại một số người tài năng nhất cho những chức vụ cao cấp của SAF. Quan trọng hơn cả, chúng tôi phải đảm bảo sự lãnh đạo chính trị đối với SAF bằng cách đặt những chức năng quan trọng như nhân lực và tài chính dưới quyền kiểm soát của những viên chức dân sự trong Bộ Quốc phòng. Defco tán thành tất cả những mục tiêu này.

Vào tháng 2/1967, tôi đệ trình một tu chính luật quy định nghĩa vụ quân sự vốn được người Anh thông qua vào năm 1952. Những ai

đăng ký phục vụ chính thức cho SAF sẽ được bảo đảm công ăn việc làm trong chính phủ, ủy ban hành pháp hoặc khu vực tư nhân khi họ rời quân ngũ chuyển vào lực lượng dự bị. Có sự ủng hộ hoàn toàn của công chúng, dự luật được thông qua một tháng sau đó. Tôi nhớ lại cuộc động viên đầu tiên vào năm 1954 cũng dưới sắc lệnh này và những cuộc nổi loạn của học sinh trung học người Hoa. Lần này chúng tôi không có rắc rối gì khi nhận 9.000 bạn trẻ đăng ký nghĩa vụ trong đợt đầu tiên. Tôi đã đúng khi cho rằng thái độ công chúng đã thay đổi.

Cùng lúc, Keng Swee tập hợp một ê–kíp và bắt đầu xây dựng lực lượng nhờ sự giúp đỡ của người Israel, ông tận dụng nhân sự, thiết bị truyền thông và những tài sản khác của cảnh sát để bắt đầu xây dựng. Phó cục cảnh sát Tan Teck Khim trở thành tổng tham mưu.

Chúng tôi bắt đầu huấn luyện một nhóm chọn lọc vào tháng 8/1967, đây là nhóm 10% những người đứng đầu đợt đăng ký này. Để phản đối định kiến truyền thống chống lại nghề lính, chúng tôi tổ chức những buổi lễ tiễn đưa các tân binh tuyển mộ từ các trung tâm cộng đồng ở mỗi khu vực bầu cử. Các nghị sĩ, bộ trưởng và những người đứng đầu cộng đồng sẽ tham dự và đọc diễn văn ngắn trước khi các tân binh leo lên những chiếc xe tải quân sự đến các doanh trại huấn luyện. Qua nhiều năm, chúng tôi dần dần phá vỡ được sự định kiến nghề lính.

Với mọi người, đây quả là một chương trình cấp tốc trong những khóa học cấp tốc. Có quá nhiều lộn xộn. Công việc dàn xếp chưa bao giờ được chuẩn bị chu đáo và việc xử trí khủng hoảng là công việc hàng ngày, nhưng đó là nhiệm vụ khẩn thiết và quan trọng mà chúng tôi phải hoàn thành trong một thời gian ngắn nhất có thể được. Chúng tôi phải thực hiện nhiệm vụ này với những người có ít kinh nghiệm và năng lực không xuất sắc. Nhưng tinh thần đồng đội thật tuyệt vời và họ đã đạt được tiến bộ.

Trong khi hối hả xây dựng lực lượng, chúng tôi gặp phải một thời kỳ khó khăn nữa vào tháng 10/1968, sau khi hai lính biệt kích Indonesia bị kết án treo cổ vì đã sát hại ba công dân Singapore khi họ cho nổ bom ngân hàng Hong Kong & Thượng Hải ở đường Orchard năm 1964. Khi những kháng án của họ bị Hội đồng Cơ mật ở London bác bỏ, Tổng thống Indonesia Suharto đã gửi người phụ tá thân cận của ông ta, một thiếu tướng, xin tổng thống chúng tôi khoan dung và giảm tội tử hình xuống phạt tù.

Nội các đã triệu họp trước đó để quyết định nên đề xuất ý kiến nào cho tổng thống. Chúng tôi đã phóng thích 43 người Indonesia bị bắt giữ vì phạm tội tấn công suốt thời kỳ "đối đầu". Đáp lại những lời bào chữa của Indonesia, chúng tôi cũng thả hai người Indonesia bị kết án tử hình vì mang bom định giờ vào Singapore. Nhưng những người này đã bị bắt trước khi họ gây thiệt hại, không giống như vụ án có ba thường dân bị sát hại. Chúng tôi nhỏ và yếu. Nhưng nếu như chúng tôi nhượng bộ, thì vai trò của pháp luật sẽ trở nên vô nghĩa không chỉ trong nội bộ Singapore mà còn giữa những nước láng giềng với Singapore vì chúng tôi đã tỏ ra yếu đuối, nhượng bộ trước áp lực. Nếu như chúng tôi e sợ không làm cho luật pháp của chúng tôi có hiệu lực lúc lực lượng Anh còn ở Singapore, mặc dù họ đã tuyên bố rằng họ sẽ rút quân vào năm 1971, thì rồi những nước láng giềng của chúng tôi, hoặc Indonesia hoặc Malaysia, đều có thể dẫm lên chúng tôi mà không bị trừng phạt sau năm 1971. Do đó, chúng tôi quyết định không bỏ thủ tục pháp lý theo quy định để tán thành lời thỉnh cầu. Hai người lính đó đã bị treo cổ vào ngày 17/10. Lúc ấy tôi đang ở Tokyo nhân chuyến viếng thăm chính thức Nhật Bản. Khoảng 20 đến 30 người Indonesia tụ tập gần Geihinkan (nhà khách chính phủ Nhật) mang theo áp phích và băng rôn phản đối khi xe tôi đi qua.

Ở Jakarta, một đám đông người Indonesia trút cơn thịnh nộ lên tòa đại sứ Singapore, xé nát những tấm hình tổng thống Singapore và nói chung là đập phá cho hả giận, chứ không đốt cháy tòa đại sứ như họ đã làm với người Anh. Đại sứ của chúng tôi, P.S. Raman trước đây là Giám đốc đài phát thanh và truyền hình Singapore, một người Tamil Brahmin dũng cảm và là một người công giáo cải đạo. Ông ta và ban tham mưu của ông đã tự chống đỡ bằng sự tự tin và bất chấp giống như Andrew Gilchrist, đại sứ Anh đã làm vào năm 1963, khi người Indonesia trút cơn thịnh nộ lên đại sứ quán Anh. Nhưng không giống như Gilchrist, ban tham mưu đại sứ Singapore không có người thổi kèn phô trương sự bình tĩnh của họ.

Ngày hôm sau, ABRI, lực lượng quân đội Indonesia tuyên bố rằng họ sẽ tiến hành các cuộc diễn tập trong vùng lãnh hải bên ngoài đảo Riau, sát với Singapore. Viên chỉ huy hải quân Indonesia nói rằng ông ta sẽ đích thân dẫn đầu một lực lượng đặc nhiệm sang đánh chiếm Singapore. Một nghìn sinh viên biểu tình đòi viên chỉ huy lực lượng Đông Java của Indonesia trả thù Singapore. Báo chí tường

thuật rằng quân đội Indonesia cho rằng Trung Quốc Cộng sản đã thúc ép Singapore treo cổ hai người lính ấy. Một tuần lễ sau, chính phủ Indonesia tuyên bố cắt giảm mậu dịch với Singapore, buộc hạn chế xuất khẩu. Tình báo của chúng tôi đánh giá rằng sẽ không có sự xâm lược mở rộng nhưng phá hoại là có khả năng xảy ra. Trong bất kỳ tình huống nào, chúng tôi cũng giữ vững vị trí.

Lại một khủng hoảng nghiêm trọng hơn nữa khi tình trạng phân biệt chủng tộc căng thẳng đang bao vây Singapore, tiếp theo những cuộc bạo loạn chủng tộc đẫm máu ở Kuala Lumpur vào ngày 13/5/1969, vài ngày sau cuộc tổng tuyển cử của họ. Sự hoảng sợ lan rộng trong cả người Hoa và người Malay ở Singapore; người ta sợ rằng những cuộc đụng độ sắc tộc sẽ lan tràn sang Singapore và điều đó đã xảy ra. Người Hoa từ Malay trốn sang Singapore đã kể lại những câu chuyện tàn bạo giáng xuống người thân của họ ở đấy. Khi tin tức lan nhanh về những hành động tàn bạo của người Malay và những thành kiến của lực lượng quân đội Malaysia trong việc giải quyết tình trạng đó, sự giận dữ và sợ hãi dâng cao ở Singapore.

Lợi dụng số lượng đông hơn ở Singapore, người Hoa trả thù cho những gì đã xảy ra ở Kuala Lumpur. Vào ngày 19/5/1969, khoảng 20 đến 30 thanh niên người Hoa tấn công một số người Malay ở một khu Malay gần đền Hồi giáo Sultan ở Sultan Gate. Khi tôi từ Mỹ quay về Singapore vào ngày 20/5, tôi được thông báo rằng một người Malay đã bị một nhóm côn đồ không xa Raffles Institution bắn chết. Những vụ đụng độ liên tiếp xảy ra khoảng nhiều tuần.

Vào ngày 1/6/1969, tôi đến khu định cư người Malay ở Geylang Serai, nơi xảy ra những vụ đụng độ chủng tộc nghiêm trọng. Lim Kim San với tư cách Bộ trưởng Quốc phòng đã tháp tùng tôi trong chiếc Land Rover do một cảnh binh người Malay lái, cùng với một sĩ quan cảnh sát khu vực ngồi cạnh tài xế. Ngay lập tức, cả Kim San và tôi đều lưu ý đến những bộ mặt ủ rũ không thân thiện của những người lính Malay trong SIR. Ngay cả viên sĩ quan cảnh sát, một sĩ quan người Malay mà tôi quen biết trong nhiều năm cũng trông có vẻ chua xót. Tôi cảm nhận có điều gì đó không hay và ý thức rằng những người Malay đang khiếp sợ. Tình hình này khác hẳn những cuộc bạo động chủng tộc năm 1964, khi đó cảnh sát và quân đội mà đa phần là người Malay dưới quyền chỉ huy của các lãnh đạo Malay ở Kuala Lumpur, đặc biệt bảo vệ người Malay và trừng trị người Hoa. Lần này, người Malay ở Singapore rất lo ngại. Mặc dù lực lượng cảnh

sát đa phần vẫn là người Malay, song những lãnh tụ người Hoa ở Singapore hiện giờ đang nắm quyền trong chính phủ, vì vậy có thể chống lại họ và điều khiển cánh sát cùng quân đội. Tôi nhất quyết làm sáng tỏ với mọi chủng tộc, đặc biệt là với người Hoa lúc này đang chiếm đa số, rằng chính phủ sẽ áp dụng luật công bằng bất kể chủng tộc và tôn giáo.

Nhờ cảnh sát ra tay mạnh, 684 người Hoa và 349 người Malay đã bị bắt song không đủ chứng cớ để khởi tố họ. Chỉ có 36 người bị kết tội trước tòa, gồm 18 người Hoa và 18 người Malay. Một người Hoa bị buộc tội nghiêm trọng nhất là tội cố ý giết người. Anh ta bị phát hiện phạm tội và bị kết án 10 năm tù. Một người Hoa và 3 người Malay đã bị sát hại, 11 người Hoa và 49 người Malay bị thương.

Chúng tôi bị sốc khi phát hiện ra những mối quan hệ chủng tộc ở Singapore trở nên quá xung đột như thế. Thậm chí cả những người Malay từng phục vụ ngành cảnh sát và quân đội trong nhiều năm cũng trở nên ý thức về vấn đề chủng tộc, dễ dàng bị ảnh hưởng bởi những lôi kéo chủng tộc trong suốt những cuộc bạo động chủng tộc xảy ra ở Malaysia.

Tôi muốn bảo đảm rằng cảnh sát và quân đội không bị yếu đi bởi những lôi kéo chủng tộc. Tôi còn muốn có được lời giải thích tại sao quá nhiều binh lính Malay được triển khai ở Geylang Serai, nơi mà thiểu số người Hoa ở đó sẽ được một lực lượng đa chủng tộc bảo vệ tốt hơn. Tôi quyết định chúng tôi phải xem xét lại sự pha trộn chủng tộc ở những tân binh trong SAF.

Kim San xem xét vấn đề này và đã thấy rằng mặc dù đã có sự cố ở khu huấn luyện quân đội Shenton Way năm 1966, chúng tôi vẫn tuyển mộ quá nhiều người Malay vào SAF. George Bogaars, khi đó là thư ký thường trực của Bộ Quốc phòng và là một trong những sĩ quan đáng tin cẩn nhất của chúng tôi, đã từng là giám đốc cơ quan đặc vụ, từ đó ông ta không tin giới trí thức người Hoa bởi vì gần như hầu hết nhóm cộng sản là gồm những người Hoa có học thức. Ông ta thích người Malay hơn khi tuyển mộ các hạ sĩ quan và chuẩn úy cho SAF để huấn luyện lực lượng nghĩa vụ quân sự của chúng tôi. Ông ta cho rằng các trí thức người Hoa thiên về chủ nghĩa sô–vanh và chủ nghĩa cộng sản Trung Quốc. Thành kiến này phải được uốn nắn lại, một nhiệm vụ hết sức nhạy cảm mà chúng tôi đã giao phó cho đội ngũ của Bogaars. Trung tá trẻ tuổi Edward Yong đã thực thi

một kế hoạch giúp giảm bớt tỷ lệ người Malay trong nhiều năm qua chủ yếu bằng cách tuyển mộ nhiều người không phải người Malay.

Tôi mời các bộ trưởng quốc phòng năm cường quốc Khối Thịnh vượng chung (Malaysia, Anh, Úc, New Zealand) đến tham dự lễ kỷ niệm 150 năm ngày phát hiện ra Singapore. Razak, đại diện cho Malaysia đã từng tham dự lễ diễu hành Quốc khánh của chúng tôi vào ngày 9/8/1969. Kim San sắp xếp một trung đoàn xe tăng AMX–13 và những xe thiết giáp V200 lăn bánh trong đoàn diễu hành. Điều này có tác động sâu sắc đối với dân chúng ở Johor khi họ xem tivi tối hôm ấy và vào ngày hôm sau, khắp nơi ở Malaysia báo chí đăng tải hình ảnh của những xe tăng này. Người Malaysia lúc đó không có xe tăng. Tại buổi dạ tiệc của tôi đêm ấy, Razak nói với Keng Swee rằng nhiều người dân ở Malaysia lo ngại về xe thiết giáp của chúng tôi, nhưng bản thân ông ta thì không. Ông ta nói vấn đề lo lắng ở Johor là liệu Singapore có ý định xâm chiếm nhà nước của họ không và đề nghị Kim San với tư cách Bộ trưởng Quốc phòng nên đi đến Kuala Lumpur thuyết phục người dân ở đó rằng những ý định của Singapore đối với Malaysia không phải là thù nghịch. Trong bức thư ngắn của Keng Swee gửi cho Defco có đoạn kết như sau: "Một điểm sáng trong toàn bộ tình tiết đáng buồn này (những cuộc bạo động chủng tộc ở Kuala Lumpur) là ảnh hưởng có lợi mà xe thiết giáp của chúng ta đã tác động vào nền tảng chính trị của Malay."

Thật tốt là chúng tôi đã quyết định mua xe tăng và xe thiết giáp. Cuộc bạo động chủng tộc ngày 13/5/1969 ở Kuala Lumpur đã hình thành những quan hệ xung đột chủng tộc ở Malaysia, gợi lại nỗi lo sợ trong tôi rằng với Tun Abdul Razak giờ đây đang nắm quyền và phe cực đoan Malay đang chiếm uy thế, thì Tunku có thể bị bỏ qua một bên và những lãnh tụ phái cực đoan có thể quyết định đưa quân đội hành quân xuống cưỡng bức Singapore quay lại Liên bang bằng vũ lực. Tôi hỏi Yong Pung How (vốn là bạn của tôi từ thời ở Đại học Cambridge, lúc ấy đang sống ở Kuala Lumpur và sau này làm chánh án ở Singapore) khi ông ta đến thăm Singapore, rằng công chúng Malaysia nghĩ gì về SAF. Ông ta nói rằng vào năm 1966, người dân Malaysia nghĩ tất cả chỉ là một trò đùa. Nhưng bây giờ thì không phải như thế nữa. Người ta truyền miệng nhau ở Kuala Lumpur rằng Viện Huấn luyện quân đội Singapore (Singapore Armed Forces Training Institute – SAFTI) đã huấn luyện được nhiều binh sĩ giỏi và các viên chức cao ủy Anh đã xác nhận điều này.

Vào năm 1971, chúng tôi có 17 tiểu đoàn nghĩa vụ quân sự (16.000 người), với 14 tiểu đoàn (11.000 người) trừ bị. Chúng tôi có bộ binh và những đơn vị biệt kích; những đơn vị pháo binh được trang bị súng cối; một tiểu đoàn xe tăng, những xe chuyên chở cá nhân bọc thép, những kỹ sư dã chiến, những hiệu lệnh, bảo trì dã chiến, bệnh viện dã chiến, tiếp liệu dã chiến, và một đoàn vận tải nặng. Chúng tôi đã thành lập trường huấn luyện quân sự căn bản và những học viên trường sĩ quan, pháo binh, kỹ sư, các đơn vị bom hẹn giờ và huấn luyện về hải quân. Không lực của chúng tôi có một phi đội Hunters, phi cơ huấn luyện Strikemaster, trực thăng Alouette và phi cơ vận tải.

Cho đến khi chúng tôi có thể đạt được khả năng phòng thủ đáng tin cậy vào những năm 70, chúng tôi còn phải dựa vào sự hiện diện của quân đội Anh, chúng tôi hy vọng họ sẽ ở lại trong khoảng 5 đến 10 năm để tạo một lá chắn bảo vệ phía sau mà chúng tôi có thể tựa vào để xây dựng lực lượng của riêng mình. Song người Anh đã thông báo về việc rút quân vào tháng Giêng năm 1968. Điều này buộc chúng tôi phải cố xây dựng một phi đội chiến đấu và một đội hải quân nhỏ đủ sức phòng thủ vùng biển chống lại những kẻ xâm nhập trước khi người Anh ra đi vào năm 1971. Những mục tiêu khiêm tốn này kéo theo việc giảm bớt những nguồn lực đáng kể của nền kinh tế còn bị trói buộc cộng với nhân lực được huấn luyện còn hạn chế của chúng tôi. Đợt đầu tiên, chúng tôi gửi sáu phi công thực tập đến Anh để huấn luyện vào tháng 8/1968, bảy tháng sau tuyên bố rút quân. Vào tháng 9/1970 chúng tôi có một phi đội gồm 16 máy bay chiến đấu (Hawker Hunters) hoạt động ở Singapore.

Người Israel đã giúp đỡ chúng tôi hoạch định việc xây dựng hải quân và người New Zealand huấn luyện các thủy thủ cho đội thuyền tuần tiễu nhanh của chúng tôi. Hai đội tàu chiến ba thuyền, có khả năng tác chiến trong chưa đầy hai năm. Sau đó chúng tôi phát triển loại pháo hạm tên lửa.

Người Israel không chỉ có khả năng truyền đạt những kỹ năng quân sự mà còn có khả năng phổ biến lý thuyết huấn luyện; những phương pháp của họ khác hẳn với phương pháp của người Anh vốn xây dựng SIR I và II theo cách thức từng bước, huấn luyện quân đoàn sĩ quan từ những chỉ huy trung đội đến chỉ huy đại đội và cuối cùng, sau 15 hoặc 20 năm thành những trung tá chỉ huy tiểu đoàn. Người Israel nhấn mạnh ngay từ buổi đầu rằng các sĩ quan của

chúng tôi học và tiếp quản việc huấn luyện của họ càng sớm càng tốt. Không giống như người Mỹ, dưới thời tổng thống Kennedy, trong đợt đầu đã gửi từ 3.000 đến 6.000 "cố vấn" giúp Tổng thống Việt Nam Cộng hòa Ngô Đình Diệm xây dựng quân đội miền Nam Việt Nam, người Israel chỉ gửi đến cho chúng tôi 18 sĩ quan. Mỗi việc họ làm đều được một người Singapore cộng tác làm theo, từ những chỉ huy trung đội, chỉ huy đại đội, đến tổng tham mưu trưởng. Chúng tôi tuyển chọn trong số những sĩ quan cảnh sát và sĩ quan quân đoàn tình nguyện Singapore cũ từ thời thuộc Anh – những người có một ít kinh nghiệm về quân sự hay bán quân sự. Một số người là công chức nhà nước, số khác từ khu vực tư nhân. Chúng tôi tạo cơ hội để họ phục vụ chuyên nghiệp trong quân đội. Quân đội Anh chú trọng vào việc bảo trì quân trang quân dụng, huấn luyện quân sự nhằm tăng cường tính kỷ luật và tuân theo mệnh lệnh cấp trên. Người Israel chú trọng đến kỹ năng quân sự và động cơ cao. Nhanh, mạnh và dứt khoát lúc tập luyện và khi có hiệu lệnh thì SAF chưa bao giờ học được từ "người Mexico". Bất kỳ sự thành thạo nào mà SAF có được đều do những sĩ quan người Anh chỉ huy SIR I và II của những năm trước đây đào tạo.

Khi các sĩ quan Israel do Ellazari chỉ huy bắt đầu hoạt động và chúng tôi bị mang ơn, thì Kidron yêu cầu Singapore chính thức công nhận Israel và trao đổi đại sứ. Ông ta kiên trì nhấn mạnh điều này. Tôi nói với Keng Swee, đây hoàn toàn là một chuyện không thể được. Chúng tôi sẽ làm nổi giận những tín đồ Hồi giáo Malay ở Singapore và Malaysia vốn dành thiện cảm cho những anh em Hồi giáo của họ – những người Palestine và người Ả Rập. Chúng tôi không thể tán thành điều này thậm chí nếu người Israel quyết định rút lui. Khi họ hiểu ra được đó là chuyện không thể được, Tel Aviv gửi đến một thông điệp rằng họ thông hiểu vị thế của chúng tôi và họ sẽ giúp đỡ, dù sao họ cũng hy vọng cuối cùng chúng tôi sẽ cho họ thành lập một sứ quán ở Singapore.

Khi cuộc chiến Sáu ngày giữa Ả Rập và Israel nổ ra hồi tháng 6/1967, chúng tôi yên lòng vì Israel không bị đánh bại, nếu không SAF của chúng tôi sẽ mất niềm tin vào ông thầy Israel. Khi Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc bàn luận biện pháp lên án Israel, Rajaratnam, ngoại trưởng và là một đại biểu tranh biện Á – Phi đã làm tất cả vì điều đó. Keng Swee thúc tôi ép Raja điều khiển phái đoàn ở Liên

Hiệp Quốc của chúng tôi không bỏ phiếu tán thành nghị quyết hoặc là người Israel sẽ ra đi.

Vì tôi không thể tham dự cuộc họp nội các được, tôi bày tỏ quan điểm của mình trong một bức thư ngắn. Chúng tôi phải đứng lên vì quyền sinh tồn của những quốc gia nhỏ bé. Tự do đi lại trên mọi tuyến đường quốc tế, chẳng hạn qua eo biển Tiran và Malacca là vấn đề tối quan trọng và Liên Hiệp Quốc nên đóng vai trò bảo vệ hòa bình hoặc giải quyết vấn đề sau những hành động thù địch. Tôi nói thêm rằng tôi không tin những cố vấn Israel sẽ ra đi ngay cả khi chúng tôi bỏ phiếu cho giải pháp Á – Phi. Tôi ủng hộ việc bỏ phiếu trắng ở cuộc bỏ phiếu này. Nội các tán thành quan điểm của tôi. Chúng tôi bỏ phiếu trắng và người Israel đã không ra đi. Tuy nhiên, sự hiện diện của người Israel ở Singapore được nhiều người biết đến, nên chúng tôi cho phép họ thành lập một phái đoàn ngoại giao. Họ muốn có một đại sứ quán. Chúng tôi quyết định cho phép họ đặt một văn phòng đại diện thương mại trước vào tháng 10/1968. Tháng 5 sau đó, sau khi người Hồi giáo Malay ở Singapore và trong khu vực trở nên quen thuộc với sự hiện diện của người Israel, chúng tôi cho phép họ nâng cấp thành tòa đại sứ.

Lính dự bị của chúng tôi phải sẵn sàng để chiến đấu. Năm 1994, chúng tôi thay đổi tên gọi “dự bị” thành "trực chiến" nhằm nhấn mạnh sự sẵn sàng chiến đấu của họ. Vài tuần mỗi năm, họ được tập trung huấn luyện trong một đơn vị để xây dựng tình đồng đội. Vài năm một lần, họ được gửi đến Đài Loan, Thái Lan, Miến Điện hoặc Úc để tập trận cấp lữ đoàn hoặc thực hành bắn đạn thật cấp tiểu đoàn. Tất cả mọi người đều nghiêm chỉnh chấp hành công tác huấn luyện ở doanh trại khoảng một vài tuần mỗi năm, kể cả những trường hợp người chủ bị mất ban điều hành và nhân viên của họ.

Để đạt được hiệu quả, SAF phải động viên và thu hút toàn xã hội vào các hoạt động phòng vệ. Thế là, các hiệu trưởng trường học, giáo viên, phụ huynh, người sử dụng Lao động và những nhà lãnh đạo cộng đồng được đưa vào một mạng lưới hỗ trợ dưới khái niệm gọi là “Phòng ngự toàn diện". Điều này giúp giữ được nhuệ khí ở mức cao.

Nghĩa vụ quân sự đã có một tác động sâu sắc vào xã hội Singapore trong hơn 30 năm qua. Nó đã trở thành một nghi lễ vào đời cho thanh niên và trở thành một phần lối sống của chúng tôi nhằm giúp đoàn kết nhân dân lại. Họ học cách sống và làm việc chặt

chẽ với nhau, bất kể chủng tộc, ngôn ngữ hoặc tôn giáo nào. Những cấm kỵ về ăn uống của người theo đạo Hồi và Ấn được tôn trọng vì tất cả đều là những nghi thức tôn giáo, từ người theo đạo Phật, Hindu, Hồi, Sikh cho đến người theo đạo Công giáo và đạo Zoroastria. Dù bố bạn là một bộ trưởng, chủ nhà băng, chuyên viên, công nhân, tài xế tắc xi hay là người bán hàng rong thì cấp bậc quân sự của bạn vẫn tùy thuộc vào thành tích của bạn.

Để có cả trí tuệ lẫn thể lực, vào năm 1971, tôi và Keng Swee bắt đầu tuyển một số sinh viên có năng lực nhất vào SAF. Chúng tôi trao học bổng du học ở Oxbridge và các trường đại học khác ở Anh của SAF cho một số học viên sĩ quan ưu tú nhất mỗi năm, ở đấy họ tham gia những lớp học chính khóa về nhân văn, khoa học, kỹ thuật hoặc chuyên môn. Suốt những năm đại học, ngoài học bổng trang trải cho tất cả chi phí, ăn ở và nhu cầu sinh hoạt ở nước ngoài, họ còn nhận được đầy đủ lương bổng như một trung úy. Họ phải ký cam kết phục vụ 8 năm sau khi tốt nghiệp. Tuy nhiên, trong thời gian ấy họ sẽ được gửi đến Mỹ hoặc Anh để học hai hoặc thường là ba khóa. Khóa đầu tiên huấn luyện họ thành chuyên viên pháo binh, xe thiết giáp hoặc truyền tin; khóa thứ hai làm việc ở ban tham mưu và chỉ huy ở Mỹ hoặc Anh; và khóa cuối cùng học về quản trị cộng đồng hoặc kinh doanh ở một đại học hàng đầu của Mỹ như Harvard hoặc Stanford.

Vào cuối năm thứ tám, họ có thể chọn lựa ở lại SAF hay chuyển sang cơ quan dân chính làm nhân viên hành chính, ngạch công chức cao cấp nhất, tham gia hội đồng lập pháp, hoặc chuyển sang khu vực tư nhân. Họ sẽ tham gia huấn luyện nghĩa vụ quân sự hàng năm trong khoảng hai hoặc ba tuần. Thông qua kế hoạch do tôi đề nghị và Keng Swee sửa đổi lại, chúng tôi tuyển mộ một số sinh viên giỏi nhất vào SAF. Nếu như không tuyển khoảng 10 trong số những sinh viên giỏi nhất hàng năm, thì SAF sẽ không có năng lực trí tuệ để sử dụng vũ khí quân sự sao cho có lợi nhất.

Chất lượng của những đợt tuyển ban đầu đã và đang được khẳng định. Vào năm 1995, bốn cựu sinh viên nhận học bổng của SAF, được cất nhắc vào những vị trí cao cấp, tham gia hoạt động chính trị và sau này trở thành các bộ trưởng nội các: Thiếu tướng lữ đoàn trưởng Lý Hiển Long (Lee Hsien Loong) – con trai tôi, Thiếu tướng George Yeo; Trung tá Lim Hng Kiang và Thiếu tướng Hải quân Teo Chee Hean.

Diện tích hạn hẹp của Singapore là một sự ràng buộc khắt khe. Khi việc xây dựng phát triển, chúng tôi cần đến những khu huấn luyện ở nước ngoài để triển khai một lữ đoàn, và sau này là một sư đoàn. Tôi đã thực hiện một cuộc đột phá vào năm 1975 khi tổng thống Tưởng Kinh Quốc cho phép bộ binh, thiết giáp, pháo binh của chúng tôi đến huấn luyện ở Đài Loan. Chúng tôi còn tổ chức phối hợp tập trận ở Đài Loan cùng với Siegfried Schulz, một tướng hồi hưu của Cộng hòa Liên bang Đức, người đã đi cùng các sĩ quan cao cấp của chúng tôi trong cuộc "thị sát tham mưu" để dạy về "tập trận dã chiến".

Tổng thống Marcos và Bộ Quốc phòng Mỹ cho phép Không quân Cộng hòa Singapore sử dụng những tiện nghi huấn luyện của Mỹ tại Căn cứ Không quân Clark vào cuối những năm 70. Vào những năm 90, khi người Mỹ rời Clark, chúng tôi dời đến huấn luyện ở Úc và Mỹ. Chúng tôi phải tìm những giải pháp độc đáo cho những khó khăn của chúng tôi.

Năng lực phòng thủ đất nước đã liên tục được nâng cấp nhờ công nghệ mới, đặc biệt là công nghệ thông tin, được ứng dụng vào hệ thống vũ khí. Vấn đề này đòi hỏi phải có một nền kinh tế mạnh mới có khả năng chi trả cho vũ khí mới và nguồn nhân sự có trình độ cao, được đào tạo, có thể phối hợp nhiều loại vũ khí khác nhau thành một hệ thống và làm cho chúng hoạt động hiệu quả.

Một năng lực phòng thủ đáng tin cậy giúp giảm thấp rủi ro của những hành động chính trị hấp tấp. Mỗi khi bất đồng với chúng tôi, các lãnh tụ Malaysia thường phát biểu qua báo chí đe dọa cắt đi nguồn cung cấp nước ngọt cho chúng tôi.

Vào năm 1990, khi tôi từ chức Thủ tướng, tờ *Military Technology (Kỹ thuật quân sự)*, một nhật báo quốc phòng quốc tế viết rằng: *"Vào năm 1965, khi Singapore trở thành một quốc gia độc lập, họ thực sự chẳng có gì cả về lực lượng vũ trang để phòng vệ. Nhưng đến năm 1990, Lực lượng Vũ trang Singapore (SAF) đã phát triển thành một lực lượng chuyên nghiệp đáng nể và điều hành những hệ thống phòng thủ hiện đại có khả năng bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ và nền độc lập quốc gia."* Từ lúc đó năng lực và sự sẵn sàng của SAF liên tục được báo chí quốc phòng, trong đó có tờ *Jane's và Asia Pacific Defence Reporter*, đánh giá cao.

Một kết quả như vậy đã không có trong ý nghĩ của tôi vào tháng 4/1966 khi tôi đến London với hy vọng Thủ tướng Harold Wilson sẽ bảo đảm rằng lực lượng Anh vẫn duy trì ở Singapore trong vài năm nữa.

3
LIÊN HIỆP ANH RÚT QUÂN

Tháng 10/1966, Denis Healey bật cười lớn khi Keng Swee và tôi yêu cầu ông ta bán cho chúng tôi đội máy bay chiến đấu Hawker Hunter. Ông ta phất tay và bảo chúng tôi cần gì phải làm như thế, lực lượng Anh Quốc sẽ bảo vệ chúng tôi. Chúng tôi rời khỏi London, yên tâm rằng Không lực Hoàng gia (Royal Air Force – RAF) sẽ ở lại Singapore.

Chúng tôi rất cần nhân tố lòng tin mà quân đội Anh đã tạo ra. Nếu họ đột nhiên rời khỏi trước khi chúng tôi có đủ khả năng phòng vệ thì tôi không nghĩ rằng chúng tôi có thể tồn tại. Sự hiện diện của họ tạo cho người dân cảm giác an toàn, không có điều đó chúng tôi sẽ không nhận được sự đầu tư cũng như không có khả năng xuất khẩu hàng hóa và mậu dịch. Đó là cách duy nhất mà chúng tôi có thể tạo đủ công ăn việc làm cho các sinh viên mới ra trường và ngăn chặn tình trạng thất nghiệp hàng loạt. Tháng Giêng năm đó, tôi đã gặp thủ tướng Anh, Harold Wilson tại cuộc hội nghị khẩn các thủ tướng thuộc Khối Thịnh vượng chung ở Lagos về vấn đề đơn phương tuyên bố độc lập (Unilateral Declaration of Independence – UDI) của Rhodesia[5]. Giữa buổi họp, chúng tôi thảo luận về tương lai của lực lượng Anh quốc tại Singapore. Thủ tướng bảo tôi rằng ông ta dự định rút 25.000 trong số 50.000 quân đang bảo vệ tại Malaysia. Mặc dù thủ tướng nói ông vẫn chưa quyết định, nhưng tôi đoán rằng ông sẽ cắt giảm lực lượng quân đội.

Tháng 4/1966, để thăm dò ý định của Anh, tôi đã đến London để thảo luận về kế hoạch quốc phòng của họ. Điều trở ngại là nhóm người vận động ủng hộ cuộc rút quân khỏi Đông Suez ngày càng trở nên đông hơn ở cả hai đảng Lao động và đảng Bảo thủ và cả trong các cây bút và giới bình luận hàng đầu của họ. Healey (theo báo chí Anh tường thuật) phát biểu rằng trong nội các chính phủ, George Brown, người đứng thứ hai sau Wilson, đang dẫn đầu một nhóm người ủng hộ mạnh mẽ cuộc rút quân nhanh chóng. Quan điểm này dễ dàng chiếm được sự ủng hộ từ phía đảng Lao động và các nghị sĩ của đảng Lao động. Iain MacLeod, cựu bộ trưởng đảng Bảo thủ và

hiện nay là Bộ trưởng Kinh tế – tài chính lập sẵn của phe đối lập[6], cho tôi biết có rất nhiều người "châu Âu" (những người theo khuynh hướng hợp nhất với châu Âu) trong đảng của ông ta ủng hộ cuộc rút quân này.

Tôi cảm thấy Wilson đang tận lực duy trì quân đội Anh ở lại Singapore và Malaysia tối thiểu là trong nhiệm kỳ này và ắt hẳn phải có một điều kiện trao đổi từ phía người Mỹ. Các đại sứ thân hữu bảo tôi rằng Mỹ đang giúp Anh ủng hộ giá trị của đồng bảng Anh với điều kiện nước Anh phải tiếp tục duy trì sự hiện diện của họ tại Đông Suez. Hoa Kỳ có những lý do riêng để muốn Anh ở lại. Tháng Giêng năm 1966, quân lực Hoa Kỳ tại miền Nam Việt Nam đã lên đến con số 150.000, và Không lực Hoa Kỳ đang ném bom vào các mục tiêu trọng điểm tại miền Bắc Việt Nam. Sau đó George Brown khẳng định với tôi rằng "quid" chính là sự ủng hộ của Mỹ đối với đồng bảng Anh mà khi đó đang được định giá quá cao và đang ở trong tình trạng chịu sức ép.

Denis Healey, Bộ trưởng Quốc phòng, là người lãnh đạo quan trọng nhất mà tôi phải gặp sau Wilson. Cá nhân tôi rất thích ông ta. Ông là một trí thức có năng lực, giống như một cái máy vi tính luôn đề ra những giải pháp mới khi có nhiều dữ liệu hơn được đưa vào. Sự mềm dẻo và tính cách hoạt bát dễ làm ông trở thành người bạn tương đắc trong bữa ăn tối với nhiều câu chuyện hữu ích và thú vị về những người tôi muốn biết. Song ông có thể pha giọng châm biếm khi đánh giá người khác. Một lần, khi nói về một thủ tướng trong Khối Thịnh vượng chung, chỉ vào hai bên thái dương, ông nói: "Ông ta chỉ toàn gỗ từ đây sang đây".

Qua ông ta, tôi có một bản tóm tắt tốt về quan điểm của các bộ trưởng của đảng Lao động. Healey tin rằng mặc dù có khả năng nhưng sẽ rất khó khăn cho Chính phủ Anh để duy trì quân đội Anh tại Viễn Đông trong những năm 1970. Trong nội các, hầu hết các bộ trưởng đều tán thành việc rút quân trong vòng năm năm tới; duy chỉ có Harold Wilson, Michael Stewart và bản thân Healey – "một sự kết hợp ghê gớm" – vẫn kiên nhẫn duy trì quân lực Anh tại Đông Suez trong thập niên tới. Tôi đoán chắc điều đó khi tôi gặp Michael Stewart, Bộ trưởng Ngoại giao, và nhận ra ông ta là một con người kiên định đáng tin cậy.

Healey cho rằng có một loạt ý kiến mạnh mẽ từ phía đảng Lao động muốn lực lượng Anh rút hoàn toàn khỏi các hiệp ước với nước

ngoài, tin rằng các lực lượng này tại Viễn Đông thực tế ít đảm nhiệm vai trò một công cụ gìn giữ hòa bình và ổn định, mà chỉ là một thứ công cụ để răn đe trong các tranh cãi giữa các chính phủ trong khu vực. Healey cảnh báo chính sách quân sự của Anh tại Viễn Đông có thể thay đổi nhiều trong nhiệm kỳ chính quyền đương nhiệm. Sự không rõ ràng trong việc quyết định thời gian ở lại của quân đội Anh đã không ngừng tạo ra lo lắng. Keng Swee và tôi thống nhất với nhau là dù cuối cùng nước Anh quyết định như thế nào, chúng tôi vẫn phải xây dựng khả năng phòng thủ càng sớm càng tốt để chứng tỏ với nhân dân và thế giới biết rằng chúng tôi không phải là không có khả năng tự bảo vệ.

Thứ Hai, ngày 25/4/1966, trước ngày rời khỏi London, tôi có một cuộc gặp cuối cùng với Harold Wilson. Ông ta hỏi tôi về sự đóng góp của các căn cứ Anh đối với nền kinh tế Singapore. Tôi đánh giá nó chiếm khoảng 20% tổng thu nhập quốc dân. Sự cắt giảm dần các căn cứ này sẽ khiến một số lượng đáng kể người Mã Lai và Ấn phải trở về nước. Điều này sẽ tạo sự bất ổn cho nền kinh tế, nhưng điều tôi e ngại nhất chính là sự tác động đối với tinh thần nhân dân. Phải nỗ lực rất lớn mới có thể thuyết phục người dân tin rằng chủ nghĩa cộng sản không phải là một trào lưu tất yếu của tương lai. Sự rút lui của quân đội Anh và việc đóng cửa các căn cứ sẽ dẫn đến sự xói mòn tinh thần nghiêm trọng. Người ta không thể tránh khỏi phải chấp nhận sức mạnh của Trung Quốc.

Tôi kết luận rằng Wilson và chính quyền của ông không thể giúp gì nhiều cho Singapore trong việc dàn xếp các hiệp ước phòng thủ và kinh tế với Malaysia. Sức ảnh hưởng của người Anh đã suy yếu, đặc biệt là khi cuộc "Xung đột đối đầu" với Indonesia đã lắng dịu. Chuyến đi lần này tốt đẹp như tôi hy vọng. Những người đứng đầu nước Anh, đặc biệt là Wilson và Healey, nhấn mạnh rằng họ thật sự sửng sốt vì sự chia tách này, và lẽ ra chúng tôi không nên thực hiện một bước đi quá mạnh mẽ như vậy mà không có sự cố vấn của họ nhất là vào lúc họ đang bảo vệ chúng tôi trước cuộc xung đột với Indonesia. Hiện có rất nhiều người quan tâm đến việc họ có nên ở lại Đông Nam Á hay không. Họ nhấn mạnh điều đó để cho thấy tính nghiêm trọng của tình hình. Trong tương lai gần, Singapore sẽ có những người bạn trong chính quyền của đảng Lao động và cả trong ban lãnh đạo của đảng Bảo thủ đối lập. Tôi hy vọng điều này sẽ cho chúng tôi thời gian một vài năm để xây dựng lực lượng quốc phòng,

khôi phục nền kinh tế, giao thương lại với Indonesia và quan trọng hơn hết là đầu tư phát triển công nghiệp.

Wilson tỏ ra thân thiện trong suốt thời gian tôi lưu tại London vào tháng Tư năm đó. Ông ta mời tôi ăn trưa tại số 10 đường Downing cùng với các bộ trưởng chủ chốt trong nội các và lãnh đạo phe đối lập Thượng viện Anh, Peter Carrington, các phu nhân của họ cũng có mặt. Trong một bài ứng khẩu, Peter Carrington đã phát biểu những lời nồng nhiệt nhất. Đáp lại, tôi cám ơn tình hữu nghị và sự ủng hộ mà ông ta dành cho tôi.

Chẳng bao lâu sau khi tôi rời khỏi London, Wilson phải đối đầu với áp lực từ phía đảng Lao động yêu cầu ông rút giảm quân lực theo các cam kết về phòng thủ với nước ngoài. Tháng 6/1966, tại cuộc họp với các nghị sĩ của đảng Lao động, Wilson đã phải khơi dậy tình cảm xã hội của họ:

Nói một cách thẳng thắn, nếu chỉ nghĩ đến bản thân mình, chúng tôi vui lòng rời khỏi Singapore càng sớm càng tốt. Tuy nhiên chúng ta không thể nói, như chúng ta đã làm tại Aden, rằng chính phủ và nhân dân địa phương không cần đến chúng ta. Lý Quang Diệu, một thành viên đảng Xã hội Dân chủ thuộc phe cánh tả đáng tin cậy như bất cứ ai đang hiện diện trong căn phòng này, chắc chắn mong muốn chúng ta ở lại Singapore. Chúng ta hãy nhớ trên mặt trận chính trị tại Đông Nam Á và trong cuộc tranh cử, Lý Quang Diệu đã bộc lộ sự can đảm phi thường trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa cộng sản trong khu vực cộng sản muốn giành quyền kiểm soát.

Chính phủ Singapore, như chúng ta đã biết, là chính phủ xã hội dân chủ duy nhất theo đúng nghĩa tại Đông Nam Á.

Những thành tích xã hội của ông ta, chẳng hạn như chương trình nhà ở, thách thức bất kỳ thành tích nào trong các cộng đồng dân chủ xã hội tiến bộ nhất.

Sau chuyến đi London, tôi đã tham dự hội nghị quốc tế xã hội chủ nghĩa tại Stockholm để tiếp xúc với các lãnh tụ đảng Xã Hội Anh và châu Âu. Tại đây, tôi được gặp George Brown sau bữa ăn trưa. Bằng giọng thành thực và thẳng thừng, ông ta nói muốn rút quân khỏi Đông Nam Á càng sớm càng tốt. Ông ta thừa nhận ý kiến mình thuộc thiểu số, nhưng ông sẽ kiên trì giữ chính kiến của mình. Brown nói Wilson và Healey có tình cảm ưu ái đối với tôi và chính

phủ Singapore, nhưng ông chán ngấy chuyện điều này là lý do biện hộ cho chính sách của Anh tại Đông Suez. Ông ta muốn có lời tuyên bố rút quân chính thức trong một cuộc duyệt lại chính sách quốc phòng được công bố vào tháng 10/1965, tuy nhiên ông ta chỉ là thiểu số. Tôi phân tích rằng nếu Anh rút quân, Hoa Kỳ sẽ không hậu thuẫn cho đồng bảng Anh. Đồng bảng Anh sụt giá và đảng Lao động sẽ thất bại trong cuộc bầu cử lần thứ hai. Brown khẽ bực giọng rằng thoả ước giữa Lyndon Johnson và Harold Wilson kết cuộc sẽ chẳng đem lại lợi lộc gì cho nước Anh.

Tháng 7/1966, Healey viếng thăm Singapore và bảo tôi rằng quân lực Anh tại Singapore và Malaysia sẽ bị cắt giảm xuống mức lẽ ra đã được thực hiện nếu như không xảy ra xung đột. Ông ta đã đến Kuala Lumpur. Với vẻ thẳng thắn, Healey nói ông đã tuyên bố với báo chí rằng không hề có sự chống đối nước Anh tại đây và không có lý do nào khác ngoài những khó khăn hiện tại của nền kinh tế Anh đã ngăn viện trợ cho Malaysia. Ông ta nháy mắt và nói người Malaysia biết rằng những gì mà ông gọi là "Tháng ghét nước Anh" của họ đã gây ấn tượng xấu và phản tác dụng. Các lãnh tụ Malaysia phản ứng giận dữ trước sự chỉ trích của giới truyền thông Anh đối với chính sách ngôn ngữ và sắc tộc của họ và mối quan hệ của họ với người Anh trở nên xấu đi. Cho đến thời điểm Healey đến Malaysia, nó đã trở thành "Tháng yêu nước Anh".

Healey vui vẻ, đầy thân thiện và vững vàng. Có nhiều lúc tôi cảm thấy rằng Anh sẽ có thể ở lại trong một thập niên, những năm 1970. Nhưng lúc khác, tôi lại sợ rằng thời gian không còn nhiều cho Wilson và Healey. Trên tinh thần chung, nghị sĩ đảng Lao động Anh ủng hộ mạnh mẽ việc cắt giảm chi phí phòng thủ ở nước ngoài để tập trung mọi nguồn lực cho nước Anh.

Healey thực hiện chuyến viếng thăm Singapore lần thứ hai vào ngày 22/4/1967. Ông ta nói rõ Anh sẽ rút quân khỏi lục địa châu Á vào khoảng cuối thập niên 70. Tôi nhấn mạnh rằng cần phải duy trì nhân tố lòng tin vào an ninh chung của toàn khu vực và không nên có sự thay đổi đột ngột nào khác.

Healey giải thích quyết định rút quân là vì lý do kinh tế, không phải vì lý do quân sự và vì vậy sẽ không có khả năng thay đổi. Không còn cách nào khác để giải quyết vấn đề tài chính của Anh. Bên cạnh đó còn là nỗi lo sợ bị lôi kéo vào cuộc chiến Việt Nam. Anh thực sự kinh hoàng đối với chiến trường đẫm máu tại Việt Nam.

Hai ngày sau, trong một cuộc họp khác, Healey cố gắng làm dịu cú sốc bằng cách nói về sự viện trợ có ý nghĩa đối với Singapore. Sau cùng, Healey nói sẽ giảm chứ không phải là rút quân hoàn toàn, ông ta nhận thức được ý nghĩa quan trọng của nhân tố niềm tin và sẽ cố gắng thuyết phục các đồng sự về vấn đề này. Tuy nhiên, Healey phải thực hiện một kế hoạch quốc phòng dài hạn cho nước Anh và không thể trì hoãn. Ông ta hỏi chúng tôi về kế hoạch đối với các xưởng tàu hải quân. Tôi nói với ông về dự định sẽ giao cho Swan & Hunter (một công ty đóng tàu ở Anh) đảm trách và "dân dụng hoá" các xưởng tàu, tôi đã thuyết phục họ tiếp quản xưởng tàu Keppel dân dụng để tập cho họ làm quen với các điều kiện của chúng tôi.

Thủ tướng Úc, Harold Holt và thủ tướng New Zealand, Keith Holyoake, cùng đánh điện cảnh báo tôi rằng việc rút giảm phần lớn quân lực Anh đang được xem xét và điều này sẽ dẫn đến sự tháo bỏ và giải thể hệ thống các thỏa ước phòng thủ của Khối Thịnh vượng chung.

Các chỉ huy quân đội Anh tại Singapore không mong muốn có một cuộc rút quân vội vã. Tháng 5, một tháng sau chuyến viếng thăm Healey, Keng Swee cùng tôi dùng bữa tối với Sir Michael Carver, Tổng tư lệnh Anh tại Viễn Đông. Carver hầu như rất vững tâm. Ông ta nói vai trò chính yếu của lực lượng quốc phòng Singapore là ngăn chặn bạo động từ bên trong và bên ngoài. Trong tình hình phải đương đầu với các thế lực thù địch kéo dài, chúng tôi sẽ phải dựa vào lực lượng đồng minh. Thái độ của ông ta làm tôi tin rằng ông ta hy vọng quân đội Anh sẽ ở lại Singapore trong một thời gian nữa.

E rằng các bậc thầy chính trị của Carver suy tính khác hoặc họ bị áp lực buộc phải thực hiện những điều họ không thể nghĩ đến, tôi đã viết thư cho Harold Wilson vào ngày 26/5 rằng bất cứ cuộc đàm phán nào về "sự viện trợ có ý nghĩa" đều có những ẩn ý đáng ngại. Nguy cơ bất ổn định về mặt kinh tế chỉ là thứ yếu so với nguy cơ tổn thất lòng tin nghiêm trọng khi người ta biết rằng Anh quyết định rút quân vào giữa thập niên 70. Wilson gởi thư phúc đáp trấn an và sau đó mời tôi đến London để mở đầu cho một cuộc thương thảo.

Tháng 6/1967, khi Keng Swee và tôi gặp Healey, ông ta cung cấp cho chúng tôi một danh sách chi tiết các đợt rút quân tới ngày 31/3/1968 và sự rút quân kéo dài từ năm 1968 tới 1971. Sau năm 1971, Anh sẽ để lại một lực lượng đổ bộ tại Đông Nam Á, một loại "cảnh sát tuần tra".

Những cuộc bàn thảo có liên quan đến kinh tế đều do Keng Swee xử lý. Giống như tôi, ông ta lo lắng cho vấn đề an ninh hơn vấn đề kinh tế khi lực lượng Anh bị cắt giảm. Cả hai chúng tôi đều cảm thấy rằng bằng cách này hay cách khác, chúng tôi có thể kiềm chế sự tụt dốc của nền kinh tế nếu như tình hình an ninh và lòng tin không bị lung lay. Tôi đã hỏi ý kiến của một viên chức thuộc Bộ Phát triển đối ngoại, người chịu trách nhiệm giải quyết các vấn đề liên quan đến việc rút quân của Anh tại Malta, liệu rằng chúng tôi có thể dùng các sân bay bỏ trống cho mục đích dân dụng hay không. Theo kinh nghiệm của người Anh, ông ta trả lời, các sân bay bỏ trống hoặc là được sử dụng cho nông nghiệp, hoặc trong một số ít trường hợp được sử dụng để phục vụ cho ngành công nghiệp nhẹ. Tôi không nghĩ rằng nông nghiệp và công nghiệp nhẹ có thể hứa hẹn được điều gì cho Singapore và yêu cầu cho phép Ủy ban Phát triển Kinh tế của chúng tôi vào ba sân bay của Anh gồm Tengah, Seletar và Changi để quyết định xem sau này chúng tôi có thể sử dụng chúng như thế nào.

Quy định về quân sự của Anh đòi hỏi họ hủy thiết bị dư thừa của quân đội, nhưng Healey đồng ý xem xét lại quy định này nhằm chuyển giao lại các thiết bị đó cho Singapore phục vụ cho việc huấn luyện hay cho những mục đích khác. Ông và đồng sự sẽ hậu thuẫn cho chúng tôi. Hai cuộc gặp gỡ này là nguồn động viên lớn. Chúng tôi cảm thấy tự tin rằng chúng tôi có thể giải quyết được mọi vấn đề vào khoảng giữa thập niên 70. Và tôi không yêu cầu điều gì hơn thế. Swan & Hunter khẳng định xưởng tàu hải quân tại Sembawang có một triển vọng tốt đẹp, và một ủy ban gồm Bộ Hải quân, Swan & Hunter và chính quyền Singapore có thể hoạch định việc sử dụng nó cho mục đích thương mại.

Ngày 26/6/1967, trong một cuộc thương thuyết riêng, Wilson hứa rằng đây sẽ là lần cuối nghị viện đương nhiệm thực hiện cuộc xét duyệt lại chính sách quốc phòng. Riêng bản thân Healey cũng hứa sẽ không diễn ra cuộc xét duyệt lại chính sách quốc phòng nào xa hơn. Ấn tượng của tôi chính là việc Wilson, thậm chí hơn cả Healey, muốn mở cho Anh một sự chọn lựa tại Đông Suez. Điều mà ông ta cần đến sự có mặt của tôi ở London không phải là để tranh luận lý lẽ của quyết định ở lại Đông Suez mà là muốn tôi thuyết phục các nghị sĩ thứ yếu đảng Lao động và các bộ trưởng nội các đang chống đối quyết định này.

Sau buổi trưa hôm đó, tôi đã có cuộc nói chuyện với các nghị sĩ thứ yếu đảng Lao động tại Hạ viện. Tình hình tại Á – Phi, tôi nói, đã thay đổi nhanh chóng. Nehru đã chết, Sukarno mất uy tín, còn Mao thì đang để hết tâm trí vào cuộc Cách mạng Văn hóa điên rồ. Nửa triệu quân Mỹ đang ở miền Nam Việt Nam. Thời kỳ thống trị của người da trắng tại châu Á đã trôi qua. Và hiện tại, người châu Á muốn tự mình giải quyết các vấn đề của họ nhằm mục đích sao cho các nước lớn ở châu Á có thể dàn xếp với các nước nhỏ hơn. Các nước nhỏ hơn có quyền yêu cầu những người bạn từ phương Tây giúp họ khôi phục thế cân bằng.

Tôi có cuộc nói chuyện hàng giờ đồng hồ với các bộ trưởng của Wilson. Cuộc họp nửa giờ theo lịch định với Jim Callaghan, Bộ trưởng Bộ Tài chính Anh (tôi đã gặp ông ta vài lần mười lăm năm trước), đã tiếp tục kéo dài đến một tiếng rưỡi đồng hồ. Thời giờ cứ trôi qua, khi chuông định giờ reng, Jim ra ngoài đi đến hành lang nghị viện bỏ phiếu nhưng yêu cầu tôi ở lại. Cuối buổi họp, ông ta nói, "Tôi tán thành việc đặt ra thời hạn Anh rút quân, nhưng tôi sẽ suy nghĩ kỹ những gì ông nói. Lúc này tôi không có ý kiến". Ông ta khuyên tôi gặp Roy Jenkins, Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Roy Jenkins im lặng lắng nghe tôi và nói rằng ông không tán đồng việc đặt ra thời hạn, mà là Anh sẽ phải rút khỏi lục địa vào năm 1975.

Vị Bộ trưởng hầu như chống đối lại quan điểm của chúng tôi là Dick Crossman, lúc đó là Chủ tịch Hạ viện. Trong suốt một giờ đồng hồ ông ta đã quát tháo và mắng nhiếc tôi lừa dối các đồng sự của ông trong vấn đề ở lại Đông Suez và cố ý khiêu khích tôi bằng những lời lẽ khiếm nhã. Ông ta muốn Anh nhanh chóng rút quân vào năm 1970. Ông ta và các nghị sĩ cùng phe muốn dành những khoản tiết kiệm để tăng trợ cấp dưỡng lão, hạ thấp lãi suất các khoản vay trong nước và tranh thủ được nhiều phiếu bầu hơn. Ông ta nói trong tâm trạng thất vọng, "Các ông không lo lắng về tôi vì hiện tại tiếng nói của tôi không mạnh trong nội các, tuy nhiên tôi đang thắng thế, và rốt cuộc Đảng đã quay trở lại tán đồng quan điểm của tôi". Cao ủy A.P. Rajah cũng đang có mặt, nghĩ rằng Crossman đang trút sự giận dữ vì những lý lẽ của tôi đã khuyến khích mạnh mẽ cho những người chủ trương ở lại.

Lúc này, tôi tin là tình hình trở nên tốt đẹp đối với chúng tôi. Tuy nhiên không có sự bảo đảm nào cho thấy sẽ không xảy ra sự sụt giá thấp hơn nữa đối với đồng bảng Anh, và điều này sẽ kéo theo một

loạt những khủng hoảng khác trong nội các Anh, một cuộc xét duyệt lại chính sách quốc phòng khác và sự cắt giảm lực lượng nhiều hơn. Nguy cơ này thậm chí vượt ngoài tầm kiểm soát của Chính phủ Anh. Yếu tố đáng buồn là tình trạng khó chịu của người dân Anh, và những người lãnh đạo đã không truyền được tư tưởng cho người dân của họ. Các bộ trưởng và nghị sĩ thứ yếu đảng Lao động thất vọng và nản lòng khi họ buộc phải làm những việc họ từng nói không muốn, bao gồm cả chính sách chủ động gây lạm phát rồi giảm lạm phát kế tiếp nhau mà họ từng chỉ trích chính quyền Bảo thủ.

Hồ sơ lưu trữ của Tổng thống Lyndon Johnson cho thấy vào tháng 6/1967 ông ta đã thúc giục Wilson tại Washington rằng "không được thực hiện bước đi nào ngược lại với quyền lợi của người Anh hay người Mỹ cũng như ngược lại với quyền lợi của các quốc gia độc lặp lại châu Á". Tuy nhiên, Johnson không kiên quyết như các cố vấn của ông đã khuyên trong các bản đệ trình của họ lên ông trước buổi họp. Ngay từ tháng 12/1965, Robert McNamara, Bộ trưởng Quốc phòng của Johnson, đã viết cho Johnson rằng Mỹ đánh giá sự hiện diện và các hiệp ước của Anh tại Viễn Đông có tầm quan trọng cao hơn so với ở châu Âu.

Sách trắng[7] của Bộ Quốc phòng Anh phát hành vào tháng 7/1967 thông báo ý định cắt giảm 50% lực lượng quân đội ở Đông Nam Á vào khoảng thời gian 1970–1971 và sẽ rút hoàn toàn vào giữa thập niên 70. Harold Holt mất tinh thần, đã viết cho Wilson và bộc bạch suy nghĩ với tôi: "Chúng tôi thấy rằng khi thực hiện những quyết định lịch sử, nhìn từ một khía cạnh nào đó, chính phủ Anh đang muốn rũ bớt vai trò trách nhiệm của mình và các thỏa ước quốc tế mà Anh đã gánh vác từ nhiều năm nay", và hiện tại người Úc phải "cân nhắc lại toàn bộ tình thế của chúng ta".

Không lâu sau, Wilson mời tôi đến nói chuyện tại cuộc hội nghị tổ chức hằng năm của đảng Lao động vào tháng 10/1967. Tôi đồng ý và biết rằng ông muốn tôi thuyết phục các thành viên trong đảng không chống đối việc ông quyết định ở lại Singapore. Tôi được xem là một diễn giả khách mời quan trọng của họ, một đại biểu anh em vào thời gian chuẩn bị cho cuộc hội nghị ngày Chủ nhật 1/10 tại Scarborough. Tôi bày tỏ niềm hy vọng rằng mối liên kết lâu dài hơn 150 năm giữa Anh với Singapore có thể cho phép họ thực hiện sự

rút quân theo cách "cho chúng tôi cơ hội tốt nhất để tiếp tục duy trì an ninh và ổn định", và với thời gian ngắn cùng với sự nỗ lực lớn, chúng tôi sẽ tồn tại vững vàng vào giữa thập niên 70, khi không còn nhận được phí tổn mà các căn cứ của Anh trả cho chúng tôi nữa. Tôi biết các đại biểu sẽ quan tâm đến tình hình ở Việt Nam. Vì không thể làm ngơ trước sự kiện đó, tôi nói: "Tôi không muốn gây ấn tượng như diều hâu hay bồ câu. Nếu phải chọn một hình ảnh ẩn dụ từ loài chim, tôi thích nghĩ về một con cú. Bất cứ ai hướng về những gì đang xảy ra tại Việt Nam hẳn phải có một cái nhìn đầy ác ý. Việc lẽ ra đã không cần phải đi đến chỗ như vậy. Và có lẽ Việt Nam không phải là nơi khôn ngoan nhất cũng không phải là mảnh đất an toàn nhất tại châu Á để tạo thế đứng. Vậy mà cả Việt Nam và Mỹ đã phải đổ quá nhiều máu và trả giá bằng sự hy sinh to lớn". Trước mọi thính giả bài xích chiến tranh Việt Nam, điều xa nhất tôi muốn ngụ ý rằng nếu Mỹ rút quân, sẽ có những hậu quả nghiêm trọng đối với các khu vực còn lại tại Đông Nam Á.

Sáu tuần sau đó, Chủ nhật ngày 18/11/1967, không có bất kỳ dấu hiệu báo trước nào, Keng Swee nhận được một thông điệp từ Callaghan, Bộ trưởng Tài chính Anh, tương tự như những thông điệp mà Callaghan hẳn đã gởi cho các Bộ trưởng Tài chính khác thuộc Khối Thịnh vượng chung, rằng đồng bảng Anh đã sụt giá từ một bảng Anh đổi được 2,8 đôla Mỹ xuống còn 2,4 đôla Mỹ. Có nghĩa là chúng tôi đã mất 14,3% giá trị của số bảng Anh mà chúng tôi dự trữ ở London. Tiền Anh đã chịu sức ép bán ra sau khi chính phủ đảng Lao động nắm chính quyền năm 1964 nhưng chúng tôi đã không rút khoản dự trữ của chúng tôi. Quân lực của họ đã bảo vệ chúng tôi trong cuộc đối đầu với Indonesia. Chúng tôi không muốn bị trách rằng đã tham gia làm đẩy nhanh sự mất giá đồng bảng Anh. Cũng tối Chủ nhật hôm đó, trong một chương trình tivi được phát đi, Wilson đã nói: "Hiện tại chúng tôi đang đơn độc; điều đó có nghĩa là phải ưu tiên cho nước Anh". Tình hình thật đáng ngại. Tuy nhiên, Healey rất vững vàng khi phát biểu tại Hạ viện ngày 27/11/1967: "Tôi tin toàn thể các thành viên trong chính phủ cùng chia sẻ quan điểm của tôi rằng chúng ta phải giữ vững niềm tin vào lực lượng và đồng minh trong quyết định rút giảm quân lực. Chúng ta không thể có sự thay đổi nào ngược lại với những quyết định tháng Bảy… Đó là lý do tại sao ngài Bộ trưởng Tài chính Rt Hon Friend [Callaghan] đã nói vào ngày thứ Hai rằng sự cắt giảm phải được thực hiện trong

khuôn khổ các chính sách quốc phòng đã được tuyên bố trong mùa hè vừa qua. Hãy để tôi nói với ngài Rt Hon rằng sự cắt giảm này không có nghĩa là thúc giục việc rút giảm hay tái bố trí lực lượng của chúng ta".

Tôi đã viết thư cho Healey cảm ơn về sự bảo đảm của ông. Tôi đã lầm: Healey không thể thuyết phục được chính phủ. Thủ tướng Wilson đang hết sức cố gắng để cứu lấy chính quyền của ông ta. Ông đã biểu lộ điều đó khi phát biểu "phải ưu tiên cho nước Anh". Wilson còn nói: "Không có khoản phí tổn nào có thể được xem là bất khả xâm phạm". Tôi viết cho Wilson vào ngày 18/12 tường thuật chi tiết về việc chính quyền Singapore đã ủng hộ trung thành đồng bảng Anh như thế nào và hậu quả của sự mất giá đồng bảng Anh là chúng tôi đã tổn thất 157 triệu đô Singapore (Ủy ban Tiền tệ 69 triệu; chính phủ Singapore 65 triệu; và các ủy ban hành pháp 23 triệu). Kết thúc lá thư, tôi viết: "Tôi không muốn tin rằng những khó khăn hiện tại có thể phá vỡ sự tín nhiệm và lòng tin mà chúng ta đã xây dựng từ những thiện chí, thiện ý và dự định tốt đẹp cho nhau. Tôi sẽ thực hiện lời tuyên bố của mình ở Scarborough và về phía chúng tôi, chúng tôi sẽ tổ chức buổi lễ đưa tiễn theo nghi thức khi lần cuối cùng lực lượng Anh rời khỏi căn cứ của họ giữa thập niên 70".

Chỉ là hy vọng mong manh. Trong cuộc khủng hoảng nghiêm trọng lần đầu tiên của chính phủ, Wilson không còn thời gian để cứu lấy những người bạn và đồng minh, mặc cho lòng trung thành của họ. Thay vì hồi âm, Wilson cho George Thomson, Bộ trưởng Quan hệ Khối Thịnh vượng chung, đến gặp tôi vào ngày 9/1/1968. Thomson đưa ra những lời biện hộ và lẩn tránh, ông ta nói sự phá giá tiền tệ đã cho chính phủ Anh một cơ hội để sắp xếp lại nền kinh tế. Những cắt giảm về mặt quốc phòng cũng có nghĩa là đã có một sự thay đổi cơ bản trong vai trò lịch sử cũng như trong cơ cấu quốc phòng dài hạn của Anh. Anh sẽ giới hạn hoạt động của họ chỉ trong châu Âu, tuy vẫn có khả năng giúp đỡ đồng minh bên ngoài châu Âu. Tôi đã hỏi về lời tuyên bố của Healey về một lực lượng đổ bộ tại Singapore. Khả năng đó cũng đã bị loại bỏ. Sẽ không có lực lượng hải quân nào trú đóng tại Đông Nam Á sau năm 1971. Tôi hỏi liệu quyết định rút quân vào năm 1971 có chắc chắn hay không, Thomson trả lời quyết định đó là chắc chắn, tuy nhiên Anh cũng sẽ quan tâm tới ý kiến của các thành viên trong Khối Thịnh vượng chung. Thái độ Thomson hòa

nhã và thân thiện, ông bày tỏ niềm cảm thông với chúng tôi và rằng đây là một nhiệm vụ không dễ dàng chút nào mà Wilson giao cho ông. Để làm dịu cú sốc, Wilson mời tôi đến thảo luận tại Chequers, nhà nghỉ cho thủ tướng.

Trong sự thất vọng và tức giận trước thái độ coi nhẹ những lời cam kết được thực hiện trang trọng, tôi nói rằng chúng tôi có thể đặt lợi ích của Singapore lên hàng đầu và bảo vệ số dư đồng bảng Anh bằng cách rút chúng khỏi London. Tuy nhiên, tôi quyết định đến London và gặp Wilson tại Chequers.

Wilson thay đổi địa điểm từ Chequers sang số 10 đường Downing vào một ngày Chủ nhật. Lúc 17 giờ 30 tôi đến, ba bộ trưởng quan trọng cũng có mặt: Denis Healey (Bộ Quốc phòng), George Brown (Bộ Đối ngoại) và George Thomson (Bộ Quan hệ Khối Thịnh vượng chung). Wilson muốn tạo cho tôi niềm hy vọng bằng cách nói rằng nội các đã đồng ý không ra quyết định cuối cùng cho đến khi nào tôi gặp ông ta.

Tôi nói bất kỳ sự tuyên bố không thận trọng nào rằng quân lực Anh sẽ rút khỏi lục địa châu Á vào năm 1971 cũng sẽ làm lung lay niềm tin của các nhà đầu tư, đặc biệt là những nhà đầu tư từ Hong Kong, và như vậy sẽ làm cho họ quyết định đi xa hơn. Để khôi phục niềm tin, Singapore sẽ phải tốn một khoản chi phí khổng lồ cho quân đội nhằm xây dựng mạng lưới quốc phòng vững chắc và đáng tin cậy. Tôi chỉ rõ các dịch vụ của quân đội Anh đang sở hữu những bất động sản có giá trị ở Singapore, nhà cửa và các doanh trại đáng giá trên 55 triệu bảng. Nếu việc rút quân diễn ra trong ba năm, họ sẽ không bán được chúng bằng một nửa giá này trên thị trường tự do.

Wilson lặp lại những gì mà Healey đã từng nói với tôi một năm trước ở Singapore rằng quyết định rút quân được thực hiện dựa trên những lý do kinh tế và không thể thay đổi được. Quyết định đúng lúc này, vào tháng 3/1971, đã tạo được sự nhất trí hoàn toàn và các bộ trưởng đương nhiệm của Wilson là đại diện cho quan điểm của nội các. Wilson tỏ ra quan tâm đến việc viện trợ nhằm trợ giúp cho kinh tế của Singapore. Tôi đáp rằng mối quan tâm chính của tôi là an ninh, bởi vì nếu không có an ninh sẽ không có đầu tư, điều mà chúng tôi còn cần hơn cả sự viện trợ.

Wilson để cho Healey biện giải lý lẽ của cuộc rút quân sớm hơn dự định, trong khi ông ta ngồi ở phía sau, ngậm ống tẩu và nhìn với sự thông cảm. Qua cử chỉ của Wilson, tôi biết rằng sẽ không thể buộc ông ta giữ lời hứa là ở lại cho đến giữa thập niên 70.

Các bộ trưởng Anh bày tỏ sự cảm thông với hoàn cảnh khó khăn của tôi. Người khuyến khích tôi nhiều nhất chính là George Brown. Nhớ lại những ý kiến mạnh mẽ của ông khi chúng tôi gặp nhau ở Stockholm năm 1966, rằng lực lượng Anh nên rút khỏi Singapore, tôi đã ngạc nhiên khi nghe ông ta hỏi tôi cần bao nhiêu thời gian. Và tôi đã đáp thời hạn là ngày 31/3/1973. Vài năm sau đó, ông ta bảo tôi: Tổng thống Mỹ Johnson thuyết phục ông rằng trong khi cuộc chiến tại Việt Nam còn tiếp diễn, Mỹ không thể thay thế lực lượng Anh tại vịnh Ả Rập và Singapore, sự đóng góp của Anh về mặt chính trị là vô giá.

Khoảng 7 giờ tối, Roy Jenkins, người thay thế Callaghan trong chức vụ Bộ trưởng Bộ Tài chính Anh, đã tham gia với chúng tôi. Ông ta khơi mào bằng một đề tài có liên quan, rằng vị trí kinh tế của Singapore nổi bật hơn so với các nước khác trong khu vực. Chúng tôi đang phát triển tốt. Tình thế nước Anh thì khá nghiêm trọng. Ông so sánh lượng dự trữ của Anh và Singapore để cho thấy rằng con số bình quân đầu người của Anh thấp hơn so với Singapore. Roy chỉ trích chính phủ Singapore trong việc đầu tư nguồn thặng dư ngân sách vào nơi khác mà không thông báo cho chính phủ Anh. Ông ta công kích chúng tôi. Chúng tôi chưa bao giờ rút bất kỳ khoản dự trữ nào trong số đồng bảng Anh. Song, chúng tôi cũng không có bất kỳ cam kết nào đặt thặng dư ngân sách của chúng tôi vào đồng bảng Anh. Ông ta chỉ trích rằng chúng tôi đã không giúp đỡ khi chúng tôi có khả năng và vì vậy cũng không thể kỳ vọng ở họ một sự quan tâm đặc biệt nào trong hiện tại.

Chúng tôi đã nói chuyện trong suốt bữa ăn tối, lặp đi lặp lại những lập luận trong lúc uống rượu vang đỏ – loại rượu ưa thích của Jenkins. Sau năm tiếng rưỡi đồng hồ, chúng tôi kết thúc cuộc tranh luận vào lúc 22 giờ 50. Tóm lại, Wilson nói chính phủ Anh chấp nhận yêu cầu giúp Singapore duy trì niềm tin. Song ông nhấn mạnh rằng không thể có an ninh lâu dài đối với Singapore trừ khi nó nằm trong khuôn khổ của một hiệp ước phòng thủ khu vực rộng hơn với các nước Khối Thịnh vượng chung khác có liên quan. Sẽ không khôn ngoan chút nào nếu Singapore quyết định vội vàng trong việc mua

trang thiết bị quân đội trước khi tính khả thi của một sự dàn xếp như thế được xem xét chi tiết hơn. Chính quyền của ông ta sẽ làm tất cả những gì mà họ cho là hợp lý, nhất định không thay đổi mục đích tối quan trọng của họ (rút toàn bộ quân vào năm 1971), nhằm giúp Singapore duy trì an ninh và hy vọng rằng chính phủ Singapore sẽ để tâm đến lời khuyên của Anh.

Ngày hôm sau, thứ Hai ngày 15/1/1968, tại Hạ viện, Healey tuyên bố lực lượng Anh tại Đông Suez sẽ rút quân vào năm 1971, song ông ta thay đổi thời điểm của đợt rút quân cuối cùng từ tháng 3 sang tháng 12/1971. Sự chênh lệch 9 tháng này là có ý nghĩa bởi vì một cuộc tổng tuyển cử sẽ phải được tổ chức trước tháng 12/1971.

Nói cách khác, quyết định thời điểm cuối cùng của cuộc rút quân hoặc sẽ được khẳng định bởi một chính quyền mới của đảng Lao động hoặc sẽ bị trì hoãn bởi một chính quyền của đảng Bảo thủ. Tôi bằng lòng với sự nhượng bộ này. Các phóng viên tạp chí quốc phòng đưa tin về bài diễn văn của Healey ghi nhận rằng ông ta để ngỏ chuyện này. Chuyến đi London lần này của tôi không phải là hoàn toàn vô ích. Tuy nhiên, Wilson biết được rằng đây chính là đoạn kết của một kỷ nguyên.

Trong suốt năm ngày ở London vào tháng Giêng 1968, tôi đã nỗ lực để kéo dài thời gian hiện diện của người Anh. Ngoài những cuộc thương thảo với Wilson, tôi còn trình bày tình thế của mình với các lãnh tụ đảng Bảo thủ, chủ yếu là với Ted Heath, Reginald Maudling, và Iain MacLeod. Họ rất cảm thông và ủng hộ; nếu họ ở trong chính phủ, họ sẽ quyết định ở lại lâu hơn nữa mà không cần đặt ra một thời hạn rút quân nào. Điều đó tạo một sự khác biệt đối với kết quả cuối cùng thực sự. Truyền hình và báo chí Anh đã đưa tin nhiều về tôi. Tôi có khả năng làm người ta chấp nhận lý lẽ của mình, mà không làm họ tức giận. Tôi đã đánh trúng vào những tình cảm sâu sắc nhất của người dân Anh rằng mối liên kết lợi ích và lâu dài của chúng tôi không nên kết thúc theo cách thức không thích đáng, như vậy sẽ làm tổn hại đến tương lai của Singapore. Tôi đã phải tạo cho mình một gương mặt rạng rỡ nhất có thể. Nhưng Keng Swee đã bay về Singapore trước tôi, thốt lên trong sự thất vọng với giới báo chí tại sân bay Singapore rằng: "Đảng Lao động đã nuốt lời hứa – một sự vi phạm đáng hổ thẹn lời cam kết của họ với chúng tôi".

Tôi không thấy ích lợi gì khi trút ra nỗi tức giận của mình. Những đồng sự khác của tôi, Raja, Chin Chye và Sui Sen đã thực sự thất

vọng và lo sợ trước những viễn cảnh về an ninh và kinh tế của Singapore. Song bọ không trách người Anh. Những lời giận dữ sẽ chỉ làm phiền các bộ trưởng Anh và làm mếch lòng các chỉ huy quân đội Anh tại Singapore, những người mà xét cho cùng chỉ là người dân Anh yêu nước và trung thành. Tôi cần đến thiện chí và sự hợp tác từ phía người Anh để tiến hành cuộc rút quân với càng ít bất đồng và càng nhiều thiện chí càng tốt đồng thời không có xưởng quân đội nào bị tháo gỡ toàn bộ như đã từng xảy ra ở Guinea (Tây Phi) khi quân Pháp rút vào những năm 1960.

Các sự kiện thay đổi đột ngột đã tăng thêm áp lực với chúng tôi. Những khó khăn về kinh tế cũng như số người thất nghiệp sẽ tăng lên. Về mặt quốc phòng, chúng tôi cần một lực lượng không quân. Làm thế nào chúng tôi có thể xây dựng được một lực lượng không quân từ đầu và có một đội máy bay chiến đấu hoạt động ngay vào cuối năm 1971? Khi tôi gặp Healey lần thứ hai để đề nghị mua một phi đội Hawker Hunter, ông ta sẵn lòng đồng ý. Ông sẽ còn giúp chúng tôi đào tạo những người có khả năng sử dụng chúng, một sự thay đổi thái độ hoàn toàn so với lần tôi gặp ông ta vào tháng 10/1966, không đầy hai năm trước đây, khi ông ta phất tay về phía chúng tôi, cho rằng chúng tôi có những ý định "tinh quái".

Giới truyền thông Anh bày tỏ thái độ thông cảm nhưng nhìn chung họ bi quan đối với tương lai của Singapore. Singapore sẽ mất khoảng 20% GDP khi Anh không còn chi trả phí tổn của quân đội và khi không còn nằm dưới sự bảo vệ của quân đội Anh, họ thấy rằng tương lai của chúng tôi thật bấp bênh. Chủ tịch của *Daily Mirror Group*, Cecil King, có mặt trong cuộc họp báo khi tôi từ London trở về Singapore vào tháng Giêng. Ông ta nói với thư ký báo chí của tôi, Alex Josey, rằng ông ta ủng hộ tôi nhưng tình hình thật vô vọng. Với tình trạng thất nghiệp cao và nền an ninh không bảo đảm sau cuộc rút quân của Anh, nền kinh tế chắc chắn sẽ suy thoái. King không phải là người duy nhất có một cái nhìn bi quan như thế đối với viễn cảnh của Singapore.

Để lấp vào khoảng trống để lại sau khi kết thúc Hiệp ước Phòng thủ giữa Anh – Malaya (Anglo–Maylayan Defense Agreement – AMDA), Anh đã đề ra một hiệp ước phòng thủ giữa năm nước. Hiệp ước này chỉ là sự đề nghị, không phải là một bổn phận bắt buộc. Tôi biết Úc sợ rằng Indonesia sẽ có một ấn tượng sai lệch, rằng 5 quốc

gia – Vương quốc Anh, Úc, New Zealand, Malaysia và Singapore – đang hợp sức để chống lại Indonesia. Tháng 2/1968, Bộ trưởng Đối ngoại của Úc, Paul Hasluck, khi ở Singapore đã bảo tôi rằng Úc sẽ duy trì lực lượng cho đến cuối năm 1971, sau thời gian đó, chính quyền của ông không đoán chắc điều gì. Nói cách khác, lực lượng Úc có thể rời khỏi cùng với Anh. Tôi nhấn mạnh với ông rằng cần thiết phải nói rõ với mọi người đó không phải là ý định của đồng minh phương Tây nhằm để lại một khoảng trống trong khu vực sau năm 1971 mà có thể được lấp vào bởi Nga hoặc Trung Quốc hay bất kỳ lực lượng nào khác. Ông ta nhấn mạnh sự hợp tác giữa Malaysia và Singapore là nền tảng cơ bản trong kế hoạch phòng thủ của Úc. Tôi cam đoan với ông ta rằng chúng tôi xem bất kỳ cuộc tấn công nào vào Malaysia cũng là mối đe dọa đối với Singapore. Nhưng tôi khuyến khích ông ta nói rõ với người Malaya rằng bất kỳ hiệp ước song phương nào với Úc mà gạt Singapore ra ngoài cuộc sẽ đơn giản không thực hiện được. Tôi kể lại chuyến viếng thăm Melbourne dự lễ tưởng niệm của Thủ tướng Harold Holt vào tháng 12/1967, Razak cũng đi cùng chuyến bay nhưng ông ta hầu như phớt lờ tôi. Song sau khi McEwen, Phó Thủ tướng Úc đang là Quyền Thủ tướng trước khi John Gorton nhậm chức, đã khước từ thẳng thừng khi ông ta cố gắng để đạt một hiệp ước song phương giữa Úc và Malaysia, Razak trở nên biết điều và thỏa hiệp khi ông tranh luận với tôi về vấn đề an ninh quốc phòng của Malaysia suốt ba giờ đồng hồ trên chuyến bay. Mối quan hệ song phương về quốc phòng giữa Singapore và Malaysia đã cải thiện một cách đáng kể sau sự kiện này.

Thật ra thì vào tháng 3/1968, Razak đã nói với Kim San và Keng Swee rằng nền an ninh của hai quốc gia là không thể tách rời, rằng Malaysia không thể gánh nổi khoản phí tổn quá nặng nề cho quân đội và Singapore, một hòn đảo nhỏ bé và dễ bị tấn công bởi những cuộc đột kích, nên tập trung vào khả năng phòng không trong khi Malaysia với bờ biển dài nên tập trung vào lực lượng hải quân. Bằng cách này, chúng ta sẽ hỗ trợ bổ sung lẫn nhau. "Là hai lãnh thổ riêng biệt, chúng ta nói chuyện với nhau trên tinh thần bình đẳng. Điểm nào chúng ta có thể nhất trí, chúng ta cùng hợp tác. Nếu không nhất trí, tốt thôi, chúng ta sẽ chờ một thời gian nữa."

Không lâu sau cuộc bạo loạn ở Kuala Lumpur vào tháng 5/1969, theo sau đó là chính sách nghị hòa của nghị viện Malaysia, Razak phải đại diện cho Malaysia tại Canberra trong cuộc họp các thủ

tướng năm nước, để bàn về việc bố trí phòng thủ sau khi Anh rút quân vào năm 1971. Trước khi hội nghị bắt đầu, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng Úc bảo tôi rằng Thủ tướng của ông, John Gorton, sẽ không tham dự cuộc họp. Trong một cuộc thảo luận riêng, Thứ trưởng Đối ngoại Úc nói Gorton nghi ngờ khả năng làm chủ tình hình của chính phủ Malaysia, tin rằng rắc rối về chủng tộc sẽ bùng nổ xa hơn và Singapore sẽ bị "lôi kéo" vào cuộc xung đột. Gorton hoàn toàn mất niềm tin vào Malaysia. Ông ta không muốn Úc dính líu vào bất kỳ thỏa ước phòng thủ nào với Malaysia. Úc chính là những người không vui nhất đối với việc Anh sẽ rời khỏi khu vực này và họ không muốn bị đè nặng bởi trách nhiệm đối với vấn đề quốc phòng của Malaysia và Singapore. Gorton thấy trước thảm họa và e sợ phản ứng của cử tri đối với bất kỳ cam kết mới nào mà Úc có thể thực hiện cho quốc phòng của Malaysia và Singapore. Tuy nhiên vào phút cuối, ông ta đã đến để khai mạc hội nghị nhưng lập tức rời khỏi ngay sau bài diễn văn. Ông ta nhấn mạnh sự cần thiết của việc hòa hợp chủng tộc trong khu vực và sự đảm bảo tuyệt đối từ phía Singapore và Malaysia rằng quốc phòng của hai nước là "không thể tách rời". Razak và các viên chức Malaysia trông cực kỳ thất vọng.

Tối hôm đó, tôi có cuộc nói chuyện với Razak trong phòng ông ta tại khách sạn. Tôi quyết định gạt bỏ sự dè dặt và ủng hộ chủ trương của ông rằng sau năm 1971, người đứng đầu trong Hiệp ước Quốc phòng năm nước nên có trách nhiệm đối với các đại diện của năm nước chứ không chỉ đối với Singapore và Malaysia như Úc đã đề xuất. Ý kiến này làm Razak phấn khởi hẳn. Đến cuối cuộc hội nghị, Gordon Freeth, Bộ trưởng Đối ngoại Úc, làm rõ rằng nếu Malaysia bị tấn công, Úc có thể dàn quân hoặc ở phía Đông hoặc ở phía Tây Malaysia.

Đảng Bảo thủ ở Anh đã bàng hoàng trước quyết định rút quân của người Anh ra khỏi Đông Suez. Tháng Giêng năm 1970, Edward Heath, lãnh đạo của phe đối lập, đã đến Singapore. Tôi đã sắp xếp cho ông ta có cuộc thảo luận với các bộ trưởng chủ chốt nhằm giúp ông ta có một cái nhìn toàn diện đối với sự phát triển kinh tế và tiến trình xây dựng quốc phòng cũng như có một sự hiểu biết khái quát về tình hình xã hội và chính trị của chúng tôi. Tôi cũng bố trí cho RAF giúp Edward nhìn toàn bộ quang cảnh hòn đảo từ một chiếc trực thăng. Edward đã thật sự ấn tượng và tuyên bố với giới báo chí rằng ông ta sẽ "cản trở" chính sách rút quân khỏi Đông Suez của

đảng Lao động. Ông nói: "Sẽ không có bất kỳ vấn đề nào bàn đến việc lực lượng Anh rút quân hay trở về. Chỉ có một vấn đề cần bàn đến là lực lượng Anh vẫn tiếp tục ở lại và chúng tôi với tư cách là một chính quyền đảng Bảo thủ sẽ ngăn chặn cuộc rút quân". Ông ta nói thêm rằng ông "đã ấn tượng sâu sắc bởi những thành tựu thực sự xuất sắc mà chúng tôi đã mang lại cho hòn đảo này… Nền tảng của chúng chính là niềm tin vào tương lai, hòa bình và sự ổn định trong toàn khu vực." Tôi hy vọng các chỉ huy quân đội Anh sẽ ghi nhận những lời này và không quá vội vã rút quân.

Năm tháng sau, vào tháng 6/1970, đảng Bảo thủ thắng trong cuộc tổng tuyển cử và Edward Heath trở thành thủ tướng. Cũng trong tháng đó, Bộ trưởng Quốc phòng, Peter Carrington, viếng thăm Singapore để thông báo rằng việc rút quân sẽ tiến hành theo hoạch định, nhưng Anh vẫn để một phần lực lượng lại Singapore trên thế cân bằng với Úc và New Zealand. Về mặt cá nhân, Carrington bảo tôi rằng Anh sẽ không để lại bất kỳ đội máy bay vận chuyển hay chiến đấu nào. Sẽ chỉ có 4 máy bay giám sát Nimrod, một phi đội trực thăng Whirlwind và một tiểu đoàn sẽ đóng quân tại Nee Soon, một trong những doanh trại của họ. Sẽ có 5 tàu chiến, tàu khu trục tại các vị trí khắp vùng Đông Suez và Hiệp ước Phòng thủ Anh – Malaysia sẽ được thay thế bởi một "hiệp ước chính trị mang tính chất thương nghị". Anh nói rõ ràng họ muốn tham gia, không phải với tư cách người lãnh đạo, mà với tư cách một thành viên "trên cơ sở bình đẳng" trong Hiệp ước Phòng thủ năm Quốc gia đã được hoạch định.

Giữa tháng 4/1971, năm thủ tướng đã gặp nhau tại London để thông qua lần cuối các hiệp ước chính trị thay thế AMDA. Những lời lẽ mang tính quyết định nhất: "Trong trường hợp bất kỳ hình thức tấn công vũ trang nào được tổ chức hay được hỗ trợ từ bên ngoài, hoặc mối đe dọa của một cuộc tấn công như thế chống lại Malaysia và Singapore, các chính phủ ngay lập tức sẽ cùng nhau hội ý để quyết định nên sử dụng biện pháp nào, cùng làm hay riêng lẻ, để giải quyết tình hình". "Hội ý ngay lập tức" vẫn còn tốt hơn là không hội ý.

Ngày 1/9/1971, hệ thống phòng không hợp nhất đã được thành lập. Ngày 30/10/1971, AMDA được thay thế bởi FPDA. Kỷ nguyên cũ với nền an ninh được bảo hộ đã kết thúc. Từ giây phút này trở đi, chúng tôi phải tự có trách nhiệm đối với nền an ninh của quốc gia.

Song an ninh không phải là mối bận tâm duy nhất của chúng tôi. Chúng tôi còn phải mưu sinh, thuyết phục các nhà đầu tư đem tiền đầu tư vào các nhà máy sản xuất và các ngành kinh doanh khác tại Singapore. Chúng tôi phải học cách tồn tại mà không có bóng dù che chở của Anh và cũng không có một nội địa nào.

4
SINH TỒN KHÔNG NỘI ĐỊA

Năm 1965, vài tháng sau khi độc lập, một nhà hoạch định kinh tế do chính phủ Ấn phái đến hỗ trợ chúng tôi, đưa cho tôi một tập báo cáo dầy cộp của ông ta. Tôi xem lướt qua phần tóm tắt để biết rằng kế hoạch của ông dựa trên cơ sở khối thị trường chung với Malaysia. Tôi cám ơn ông và không bao giờ đọc lại nó một lần nữa. Ông ta không hiểu rằng nếu Malaysia đã không bằng lòng có chung một thị trường khi Singapore còn là một bộ phận của nó, thì điều đó càng khó hơn khi hiện tại chúng tôi đã độc lập. Chúng tôi đã bị tước bỏ vai trò là một trung tâm hành chính, quân sự và thương mại của Đế quốc Anh tại Đông Nam Á. Trừ phi chúng tôi có thể tìm thấy và gắn mình với một nội địa mới, bằng không tương lai thật là ảm đạm.

Một vài tuần trước, tôi đã gặp tiến sĩ Albert Winsemius, cố vấn kinh tế người Hà Lan. Ông ta vẽ ra một viễn cảnh xấu nhưng không đến mức vô vọng. Do cuộc đối đầu với Indonesia, tình trạng thất nghiệp đã tăng cao. Nếu chúng tôi tiếp tục không có thị trường chung với Malaysia, không giao thương với Indonesia, khoảng cuối năm 1966, số người thất nghiệp sẽ vượt quá 14%. Điều này sẽ tạo tình trạng xã hội bất ổn. "Singapore đang ở tình thế nguy ngập", ông nói. Ông ta đề cập đến một hiệp ước thị trường chung với Malaysia (không có khả năng thành công) và bắt đầu giao thương lại với Indonesia, ông cũng khuyên chúng tôi tìm những điều kiện thuận lợi để đưa hàng hóa sản xuất tại Singapore thâm nhập vào thị trường Hoa Kỳ, Anh, Úc và New Zealand.

Winsemius đã đến Singapore lần đầu tiên vào năm 1960 khi ông ta nhận sứ mệnh của Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc (United Nations Development Program – UNDP) để tư vấn cho chúng tôi trong công nghiệp hóa. Tôi nhớ đến bản báo cáo đầu tiên ông ta đưa cho tôi vào năm 1961, ông đưa ra hai điều kiện tiên quyết cho sự thành công của Singapore: thứ nhất, loại trừ những người cộng sản, họ chỉ làm cho việc phát triển kinh tế trở nên không khả thi; thứ hai, không di chuyển bức tượng Stamford Raffles. Năm 1961, khi mặt trận liên kết cộng sản đang trên đỉnh cao quyền lực và đang

phá hủy chính quyền của đảng PAP ngày này qua ngày khác, việc ông bảo rằng tôi nên loại trừ những người cộng sản làm tôi không nói nên lời và tôi cười vào sự vô lý trong giải pháp giản đơn của ông. Giữ lại bức tượng Stamford Raffles thì quá dễ dàng. Các đồng sự và tôi không hề ao ước viết lại quá khứ và làm cho bản thân trở thành bất diệt bằng cách đặt lại tên cho các con đường hay cho các công trình kiến trúc cũng như in gương mặt mình lên các con tem bưu điện hay lên các tờ giấy bạc. Winsemius nói chúng tôi cần học bí quyết từ Hoa Kỳ và châu Âu về cách tiếp cận thị trường, kinh doanh, quản lý và kỹ thuật trên quy mô lớn. Các nhà đầu tư muốn biết chính quyền xã hội dân chủ mới ở Singapore dự định sẽ làm gì đối với bức tượng Raffles. Để bức tượng lại sẽ là một biểu trưng cho sự chấp nhận công khai đối với việc kế thừa di sản văn hóa của người Anh, và có thể có một tác động tích cực. Tôi không nhìn nhận vấn đề theo cách đó nhưng hoàn toàn vui lòng để tượng đài lại vì ông ta là người đã sáng lập ra đất nước Singapore hiện đại. Nếu Raffles không đến đây vào năm 1819 để xây dựng nên những thương điếm, ông cố tôi hẳn sẽ không rời bỏ miền Dapu ở tỉnh Quảng Đông, phía Đông Nam Trung Quốc để nhập cư vào Singapore. Người Anh đã tạo ra một khu buôn bán để cho ông, và hàng nghìn người giống như ông, có cơ hội tạo một cuộc sống tốt đẹp hơn so với nơi quê nhà vốn đầy sự hỗn độn khi triều đại nhà Thanh suy tàn và tan rã.

Giờ đây, năm 1965, chúng tôi cũng đang phải đối mặt với một tương lai quá ư ảm đạm đến nỗi tôi đã yêu cầu Kim San, Bộ trưởng Tài chính, gởi một đoàn đại biểu đại diện cho bốn hiệp hội các nhà sản xuất và phòng thương mại đến châu Phi nhằm "mở ra cơ hội cải thiện một số ngành kinh doanh". Đoàn đại biểu đến các quốc gia Đông và Tây Phi, nhưng rất ít cuộc trao đổi buôn bán được thực hiện.

Sau khi vật lộn với khó khăn của tình trạng thất nghiệp kể từ khi chúng tôi nắm chính quyền vào năm 1959, tất cả chúng tôi, những thành viên trong nội các, đều biết rằng cách duy nhất để tồn tại là phải tiến hành công nghiệp hóa. Chúng tôi đã đi đến cái giới hạn cuối cùng của mậu dịch tái xuất khẩu. Viễn cảnh là một sự suy thoái xa hơn. Cuộc xung đột từ phía Indonesia vẫn còn tiếp diễn và người Malaysia đã quyết định phớt lờ Singapore. Chúng tôi cuống cuồng

tìm giải pháp và sẵn sàng thử bất kỳ ý tưởng thiết thực nào có thể tạo ra việc làm và có khả năng giúp chóng tôi không mắc nợ. Một trong những nhà sản xuất rượu nhẹ đề nghị chúng tôi nên đẩy mạnh ngành du lịch; công việc đó cần nhiều nhân lực: nấu bếp, hầu gái, phục vụ bàn, thợ giặt, nhân viên lau dọn, hướng dẫn viên du lịch, tài xế và những thợ thủ công làm quà lưu niệm. Ưu điểm là nó đòi hỏi ít vốn. Chúng tôi thành lập Ủy ban Phát triển Du lịch Singapore và bổ nhiệm nhà công nghiệp điện ảnh, Runme Shaw của hãng Shaw Brothers, vào chức vụ chủ tịch. Ông ta là người thích hợp cho công việc này. Ông ta làm việc trong ngành công nghiệp giải trí và phim ảnh, biết cách thiết kế và thu hút khách vào các thắng cảnh cũng như biết cách tạo cho du khách niềm thích thú khi ở trên một đất nước xa lạ. Ông cho người thiết kế một logo hình "con sư tử biển", một con sư tử với cái đuôi của nàng tiên cá. Tôi khai trương logo đặt đứng thẳng trên nền bê tông ngay cửa sông Singapore. Tôi không giúp gì nhiều cho ngành công nghiệp du lịch trừ buổi nói chuyện tại một cuộc hội nghị đặc biệt gồm các doanh nhân và những nhà chuyên môn đến thăm Singapore. Niềm an ủi của tôi là nó đã tạo ra nhiều việc làm và đem tiền tới cho nhiều cái túi đã trống rỗng. Công nghiệp du lịch tuy đã làm giảm bớt số người thất nghiệp nhưng vẫn không giải quyết dứt điểm được vấn đề.

Trước tình hình đó, chúng tôi đã tập trung làm cho các nhà máy đi vào hoạt động. Mặc dù thị trường nội địa nhỏ hẹp với khoảng hai triệu dân, chúng tôi vẫn bảo hộ các mặt hàng được lắp ráp trong nước như xe hơi, tủ lạnh, máy điều hòa, radio, tivi, máy ghi âm với hy vọng rằng sau này, chúng sẽ được sản xuất một phần tại địa phương. Chúng tôi khuyến khích các doanh nhân thành lập những nhà máy quy mô nhỏ sản xuất dầu thực vật, mỹ phẩm, nhang trừ muỗi, kem dưỡng tóc, giấy tiền vàng bạc, thậm chí cả băng phiến! Và chúng tôi có thể thu hút các nhà đầu tư từ Hong Kong, Đài Loan xây dựng các nhà máy sản xuất đồ chơi, vải vóc và quần áo.

Một sự khởi đầu không mấy triển vọng. Khu công nghiệp Jurong phía tây Singapore vẫn còn trống mặc dù chúng tôi đã chi một số tiền lớn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Chúng tôi chịu trách nhiệm nhiều hơn về những thất bại. Nguồn nước cạn và quá yếu không cân bằng được với sự ô nhiễm nặng của nguồn nước ven biển, thế mà Ủy ban Phát triển Kinh tế (Economic Development Board – EDB) đã liên doanh tái chế sản phẩm giấy với một doanh nhân không có

kinh nghiệm sản xuất. Ủy ban này còn đầu tư sản xuất mặt hàng đồ gốm khi mà chúng tôi không có bí quyết về kỹ thuật. Cả hai dự án kinh doanh đều thất bại. Chúng tôi liên doanh với IHI (Ishikawajima–Harima Heavy Industries), một xưởng sửa chữa và đóng tàu tại Jurong và bắt đầu sản xuất loại tàu lớn đủ kiểu có trọng tải 14.000 tấn và sau đó là các loại tàu chở dầu có trọng tải 90.000 tấn. Nhưng Singapore không sản xuất được thép tấm và động cơ mà phải nhập từ Nhật Bản. Sau khi sản xuất được 16 tàu lớn các loại và ba tàu chở dầu, chúng tôi ngừng hoạt động đóng tàu, chỉ còn sản xuất các loại tàu nhỏ có trọng tải 10.000 tấn. Khác với việc sửa chữa tàu vốn thu hút nhiều Lao động, việc đóng tàu không mang lại lợi nhuận.

Trong những năm đầu, bất kỳ nhà máy nào cũng được hoan nghênh. Chẳng hạn, vào tháng Giêng năm 1968, khi tôi đến London thảo luận việc Anh rút quân, Marcus Sieff, Chủ tịch công ty Marks & Spencer, đến gặp tôi tại khách sạn. Ông ta đã thấy tôi trên truyền hình BBC. Ông đề nghị rằng vì người Trung Quốc có bàn tay khéo léo, Singapore có thể sản xuất lưỡi câu và mồi nhử câu cá hồi. Đây là công việc có giá trị cao vì các sợi lông vũ phải được gắn khéo léo vào lưỡi câu. Còn nhiều những sản phẩm khác như thế không cần nhiều vốn nhưng lại tạo ra nhiều việc làm. Hệ thống bán lẻ của ông ta sẽ giúp chúng tôi tiêu thụ. Hình ảnh của tôi trên truyền hình hẳn là đau khổ và tuyệt vọng lắm đến nỗi ông ta phải bỏ thời gian để gặp tôi. Tôi cám ơn ông, song cuộc gặp không mang lại kết quả gì. Sau đó không lâu, Mustad, một nhà sản xuất lưỡi câu người Na–uy, đã thành lập một nhà máy tại Singapore, tuyển dụng hàng trăm công nhân, sản xuất ra hàng triệu lưỡi câu để câu cá hồi với mọi kích thước và kiểu dáng nhưng không gắn sợi lông vũ nào.

Mất đi khoản thu nhập từ chi tiêu của quân đội Anh vào thời kỳ 1968 – 1971 có ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế của chúng tôi. Nó chiếm 20% GDP, cung cấp 30.000 việc làm trực tiếp và 40.000 việc làm khác trong các dịch vụ hỗ trợ. Tôi xác định rõ thái độ của chúng tôi đối với sự viện trợ của Anh. Với bất kỳ sự viện trợ nào, nó nên khác hẳn với thái độ của người Malta. Khi tôi đến Malta năm 1967 để xem họ sắp xếp tình hình thế nào sau sự cắt giảm lực lượng Anh, tôi đã sửng sốt. Kênh Suez bị đóng cửa do cuộc chiến Sáu Ngày giữa Ả Rập và Do Thái xảy ra ba tháng trước đó, vào tháng Sáu. Tàu thuyền không còn lưu thông qua kênh nữa. Do đó, xưởng tàu tại

Malta bị đóng cửa, nhưng các công nhân bến tàu vẫn đang chơi môn polo nước trên một cái vũng tàu mà họ đã đổ đầy nước vào. Tôi ngạc nhiên trước sự phụ thuộc vào viện trợ và đặt hy vọng vào lòng từ thiện của người Anh của họ. Người Anh đã trả tiền khá rộng rãi cho các công nhân dôi thừa người Malta, bao gồm năm tuần lương cho mỗi năm làm việc và còn có cả chi phí tái đào tạo ba tháng trong các tổ chức của chính phủ. Điều này nuôi dưỡng ý thức phụ thuộc chứ không phải là một tinh thần tự lực.

Năm 1967, Healey đã hứa hẹn một cuộc "viện trợ có ý nghĩa" để bù đắp những tổn thất do cắt giảm lực lượng Anh. Tôi thuyết phục mọi người không nên có một tinh thần phụ thuộc vào viện trợ. Nếu chúng tôi muốn thành công, chúng tôi phải dựa vào chính sức mình. Thậm chí trước khi bắt đầu cuộc thương lượng về viện trợ của Anh, tôi đã phát biểu tại Nghị viện vào ngày 9/9/1967 rằng: *"Đã từng có một Singapore thịnh vượng trước khi các căn cứ được xây dựng và đóng quân. Nếu chúng ta bắt tay xây dựng đất nước bằng óc thông minh và tấm lòng tận tụy thì sẽ có một Singapore lớn mạnh hơn nữa và tự lực hơn về kinh tế sau khi các căn cứ bị cắt giảm".* Quan điểm của tôi là muốn người Anh cho chúng tôi những thông báo sớm nhất về ý định của họ đối với các cơ sở vật chất, như xưởng sửa chữa và đóng tàu hải quân, họ nên tìm ra chỗ dư thừa và chuyển giao chúng cho ban quản lý dân dụng khi vẫn còn được sử dụng cho quân đội. Kế đó, những gì mà Singapore cần là sự trợ giúp tạo công ăn việc làm cho người Lao động thông qua các ngành công nghiệp sản xuất chứ không phải là sự phụ thuộc vào những chuyến viện trợ liên tục. Tôi răn các công nhân của chúng tôi, *"Thế giới không nợ chúng ta sinh kế. Chúng ta không thể sống bằng cái bát đi xin".*

Hon Sui Sen, thứ trưởng tài giỏi nhất của chúng tôi, thảo một danh sách các tài sản của Anh có thể được chuyển đổi cho mục đích dân dụng. Người Anh phác thảo kế hoạch của họ đối với 15.000 mẫu bất động sản mà họ sở hữu, chiếm khoảng 11% so với toàn bộ lãnh thổ của Singapore. Đất sử dụng cho mục đích kinh tế hoặc quốc phòng được chuyển giao mà không tốn chi phí. Chính phủ Singapore giúp bán các phần đất còn lại trên thị trường tự do. Tuy nhiên, tháng Giêng năm 1968, trước khi việc thương lượng được kết thúc, Anh đã thông báo họ sẽ rút toàn lực lượng vào năm 1971.

Trên chuyến trở về Singapore tháng Giêng năm đó, tôi tuyên bố trên đài phát thanh, *"Nếu chúng ta là một xã hội yếu đuối, hẳn chúng ta đã bị diệt vong. Một dân tộc yếu đuối sẽ bỏ phiếu cho những người hứa hẹn một lối thoát nhân nhượng, khi thật sự không thể có điều đó. Singapore không nhận được bất kỳ cái gì miễn phí, thậm chí chúng ta phải chi trả cho ngay cả nguồn nước chúng ta sử dụng… Sẽ có một trung tâm công nghiệp, giao dịch và thương mại hoạt động mạnh* mẽ *và nhộn nhịp sau khi người Anh ra đi".* Tôi tin tưởng chắc chắn rằng chính niềm tin và chí khí của nhân dân là yếu tố quyết định sự sinh tồn của Singapore trong trận chiến sắp tới.

Tháng 2 năm đó, chúng tôi thành lập Cục Chuyển đổi Kinh tế các Căn cứ Quân sự (Bases Economic Conversion Department) do Sui Sen đứng đầu phụ trách. Tôi đặt nó ở cấp Bộ ngay trong Văn phòng Thủ tướng để giúp Sui Sen có tiếng nói tốt hơn khi làm việc với các Bộ khác. Công việc của ông ta là tái đào tạo và tái bố trí công nhân dư thừa, tiếp nhận lấy phần đất và tài sản mà người Anh bỏ lại và sử dụng chúng theo cách tốt nhất, đồng thời thương lượng các khoản viện trợ mang ý nghĩa hỗ trợ.

Điều quan trọng là chúng tôi không được làm phát sinh sự hiềm khích hay va chạm nào trong quá trình chuyển giao tài sản và cung cấp viện trợ. Làm như thế sẽ hủy hoại niềm tin, và bất cứ sự viện trợ nào mà chúng tôi nhận cũng không thể bù đắp nổi sự tổn thất lòng tin nếu mối quan hệ với Anh trở nên xấu đi. Hơn nữa, tôi vẫn hy vọng đối với sự hiện diện phần lực lượng còn lại của Anh, Úc và New Zealand sau năm 1971. Tháng 2/1967, tôi nói với viên cao ủy Anh vừa mới đến, ông Arthur de la Mare, rằng Singapore sẽ nhận những gì mà chính phủ của ông cung cấp nhưng sẽ không thúc ép họ. Tôi yêu cầu chính phủ của ông để lại cho chúng tôi bất cứ thứ gì mà họ không sử dụng nữa thay vì phá hủy chúng. Điều này sẽ tạo nên thiện chí cũng như duy trì tình cảm ủng hộ nước Anh tại Singapore.

Khoảng tháng 3/1968, việc thương lượng đã kết thúc bằng một cuộc viện trợ trọn gói trị giá 60 triệu bảng Anh dưới hình thức hàng hóa và dịch vụ của Anh. Với sự viện trợ này, 25% là cho không, 75% là cho vay. Chúng tôi chi một nửa cho các dự án phát triển và một nửa cho các trang thiết bị quốc phòng của Anh. Anh đồng ý chuyển giao lại xưởng sửa chữa và đóng tàu hải quân ở Sembawang

bao gồm hai xưởng đóng tàu nổi có giá trị mà Hải quân Hoàng gia có thể dễ dàng kéo đi, với điều kiện chính phủ Singapore bổ nhiệm Swan & Hunter làm đối tác quản lý trong hợp đồng thời hạn 5 năm. Tôi đã gặp Sir John Hunter khi tôi đến London tháng 6/1967, và một lần vào tháng 10 khi tôi viếng thăm xưởng tàu của ông ở Tyneside sau cuộc hội nghị đảng Lao động tại Scarborough. Người Hoa Kỳ lo lắng đối với việc duy trì sự tồn tại của xưởng tàu hải quân, nên vào tháng 1 và tháng 2 đã cho quân đội và hải quân đến kiểm tra các phương tiện. Tháng 4/1968, Sui Sen bảo tôi rằng Hoa Kỳ sẽ tiến hành sử dụng thử nghiệm các phương tiện sửa chữa tàu của Sembawang từ tháng 4 đến tháng 6/1968 và cung cấp 4 đến 5 triệu đôla Singapore cho công việc. Đó là điều đáng khích lệ nhất.

Việc dân dụng hóa xưởng tàu hải quân đã thành công. Swan & Hunter làm phát đạt cả hai xưởng tàu dân dụng của chúng tôi, ở Keppel và xưởng ở Sembawang. Khi hai hợp đồng thời hạn 5 năm kết thúc năm 1978, một trong những nhà quản lý hàng đầu của họ, Neville Watson, ở lại với Sembawang Shipyard Limited, một công ty do chúng tôi thành lập để điều hành xưởng tàu. Cuối cùng, ông trở thành chủ tịch hội đồng quản trị. Công ty phát đạt và phát triển thành Semb Corp Industries, một tổng công ty được ghi vào danh sách của Sở Giao dịch chứng khoán tại Singapore.

Blakang Mati (nghĩa là phía sau cái chết), một hòn đảo ngoài cảng Singapore, nơi cư trú của tiểu đoàn Gurkha Anh, đã trở thành "Sentosa" (sự yên bình), một thắng cảnh du lịch. Tiến sĩ Winsemius khuyên tôi dừng việc biến khu thắng cảnh đó trở thành khu huấn luyện quân đội, sòng bạc, hay một nhà máy tinh chế dầu, những dự án do nhiều bộ trưởng đề nghị lên Cục Chuyển đổi Kinh tế các Căn cứ Quân sự dưới sự phụ trách của Sui Sen. Tôi không cần thuyết phục nhiều khi phủ quyết những dự án này. Fort Canning, với các đường hầm và boong–ke, vốn là Sở Chỉ huy quân đội Anh trước khi Nhật chiếm đóng, vẫn còn được bảo tồn, các toà nhà đã chuyển thành trụ sở câu lạc bộ vui chơi và giải trí. Các sân bay quân đội đã được dân dụng hóa phục vụ cho những chuyến bay chở khách và vận chuyển hàng nhỏ. Căn cứ không quân Changi của Không lực Hoàng gia RAF được mở rộng ra những vùng đất khai hoang và phát triển thành sân bay quốc tế Changi với hai đường băng. Khu công

nghiệp liên hợp quân sự Pasir Panjang hiện nay là Trường Đại học Quốc gia của Singapore tại Kent Ridge với 26.000 sinh viên.

Bằng cách làm có phương pháp và thận trọng, Sui Sen chuyển đổi các cơ sở bất động sản cho mục đích kinh tế và đội ngũ EDB của ông thu hút các nhà đầu tư khắp nơi trên thế giới thành lập khu công nghiệp trên phần đất của quân đội Anh trước kia. Thật may mắn cho chúng tôi, việc chuyển giao bất động sản bắt đầu năm 1968 và hoàn thành vào thời gian năm 1971 trước khi xảy ra cuộc khủng hoảng dầu lửa năm 1973. Nền kinh tế thế giới có chiều hướng đi lên với sự gia tăng mậu dịch từ 8% đến 10% mỗi năm đã giúp chúng tôi dễ dàng hơn trong việc dân dụng hóa các cơ sở quân sự.

Cuộc rút quân được tiến hành với thiện chí của cả hai bên. 30.000 công nhân giảm biên chế đã được nhận vào làm ở các khu công nghiệp mà chúng tôi thu hút đầu tư từ nước ngoài. Khi cuộc rút quân hoàn tất vào năm 1971, người dân Singapore đã hoàn toàn tự tin. Không có tình trạng thất nghiệp, không có đất hay ngôi nhà nào bị bỏ trống hoặc vô thừa nhận. Một tiểu đoàn Anh duy nhất, một phi đội trực thăng hợp cùng các tiểu đoàn Úc và New Zealand, thành lập nên FPDA, góp phần vào việc duy trì nền an ninh và ổn định của Singapore.

Mùa thu năm 1968, sau khi ổn định các chính sách chống đỡ sự tổn thất về khoản thu từ chi tiêu của quân đội Anh, tôi nghỉ phép một thời gian ngắn ở Harvard. Tôi đã làm việc suốt chín năm và cần được nghỉ ngơi để phục hồi sức khỏe của mình, tìm ra những ý tưởng mới và suy nghĩ về tương lai. Trường Kennedy của chính phủ đã xem tôi là một thành viên danh dự và sắp xếp cho tôi các bữa ăn sáng, trưa, tối, các buổi thảo luận chuyên đề để gặp gỡ những sinh viên xuất sắc. Trong suốt quá trình thảo luận, trao đổi, họ đã làm phát sinh nhiều ý tưởng hữu ích và thú vị. Tôi đã học được rất nhiều điều về kinh tế và xã hội Hoa Kỳ qua việc đọc sách và qua các buổi nói chuyện với các giáo sư ở trường thương mại Harvard, điển hình là giáo sư Ray Vernon. Vernon đã cho tôi một bài học giá trị về bản chất không ngừng thay đổi của kỹ thuật, công nghiệp, thị trường và cách thức quyết định lợi nhuận của yếu tố chi phí, đặc biệt là lương bổng ở các ngành công nghiệp cần nhiều nhân công. Đó là lý do tại sao các nhà doanh nghiệp Hong Kong có thể kiến lập một nền kỹ nghệ dệt và may mặc thành công như thế. Họ là những người

nhanh nhạy, thay đổi cách thiết kế, mẫu mã, dây chuyền sản xuất để phù hợp với sự thay đổi của thị hiếu. Đó cũng là một cuộc cạnh tranh không bao giờ kết thúc với các nhà sản xuất nhanh nhạy, biết cách hạ thấp giá thành sản phẩm ở Đài Loan và Hàn Quốc. Những người quảng cáo và xúc tiến việc bán sản phẩm cũng thường xuyên đáp máy bay đến tư vấn cho khách hàng của họ ở New York và các thành phố lớn khác. Vernon đã xua tan cái ý nghĩ trước đây của tôi rằng các kỹ nghệ công nghiệp chỉ thay đổi từ từ và hiếm khi di chuyển từ một quốc gia phát triển sang một quốc gia kém phát triển. Phương tiện vận chuyển đường biển và đường hàng không rẻ tiền, đáng tin cậy đã có thể di chuyển kỹ thuật công nghệ sang các quốc gia mới, miễn là người dân của họ được huấn luyện và đào tạo cách sử dụng máy móc, và phải có một chính phủ ổn định và tài giỏi để làm cho tiến trình trở nên dễ dàng hơn đối với các doanh nhân nước ngoài.

Trong chuyến viếng thăm chính thức nước Mỹ đầu tiên vào tháng 10/1967, tại một buổi tiệc trưa ở Chicago, tôi có cuộc nói chuyện với 50 nhà doanh nghiệp. Tôi đã tường thuật chi tiết về việc làm cách nào mà Singapore đã phát triển từ một ngôi làng với 120 ngư dân vào năm 1819 trở thành một thủ phủ có hai triệu dân sinh sống. Đó là vì triết lý sống của nó là phải cung cấp hàng hóa và dịch vụ *"rẻ hơn và tốt hơn bất kỳ ai khác, hoặc là chịu diệt vong".* Các doanh nhân hưởng ứng nồng nhiệt vì tôi đã không chìa tay xin viện trợ, đó là điều mà họ quen thấy ở những nhà lãnh đạo từ những nước mới độc lập. Tôi chú ý phản ứng thích thú của họ đối với phương châm "không chìa bát ăn xin" của tôi.

Tháng 11/1968, tôi đến New York để diễn thuyết tại Câu lạc bộ Kinh tế của New York trước khoảng 800 người có quyết định hàng đầu đối với thị trường. Sự phân tích thiết thực các vấn đề của Singapore và những nguy cơ trong khu vực, đặc biệt là cuộc chiến tại Việt Nam, được đón nhận nồng nhiệt. Tôi bỏ công sức để kết thúc bằng một một giọng điềm đạm nhưng lạc quan, vẽ ra một đường óng ánh bạc trên những đám mây u ám. Tôi trả lời ngay những câu hỏi khó của họ một cách thẳng thắn. Một vài người trong số những giám đốc điều hành viết thư chúc mừng tôi. Sau buổi tối hôm đó, Chan Chin Bock, người lãnh đạo ủy ban Phát triển Kinh tế (EDB) của chúng tôi tại New York đã cảm thấy dễ dàng hơn trong việc tiếp xúc

với hàng ngũ những nhà quản trị hàng đầu nước Mỹ. Sau đó, mỗi lần tôi đến thăm Hoa Kỳ, ông sắp xếp cho tôi gặp 20 đến 50 nhà quản trị. Thể thức thông thường là uống một ít rượu trước bữa ăn trưa hay bữa ăn tối, trò chuyện, thảo luận tại bàn hội nghị với các tổng giám đốc điều hành quan trọng, và sau một bài diễn văn 20 phút là hỏi và giải đáp. Chin Bock giải thích rằng hầu hết các tổng giám đốc điều hành (CEO) tại Hoa Kỳ không có thời gian đến Singapore, nhưng họ muốn gặp và đánh giá người đang gánh trọng trách trước khi thành lập một nhà máy ở đó. Những cuộc gặp gỡ rất hữu ích vì Winsemius cho tôi biết cách suy nghĩ của họ; con trai của ông đang làm việc cho một công ty tư vấn kinh doanh lớn ở Mỹ và biết chính xác người Mỹ cân nhắc những rủi ro kinh doanh như thế nào. Họ đang tìm kiếm một sự ổn định về tài chính, kinh tế và chính trị cũng như những mối quan hệ Lao động lành mạnh để đảm bảo sẽ không xảy ra tình trạng gián đoạn trong sản xuất, đáp ứng được nhu cầu khách hàng và các chi nhánh trên khắp thế giới.

Tháng 12 năm đó, tôi gặp một nhóm các nhà điều hành Hoa Kỳ trong Hiệp hội người Mỹ ở Viễn Đông (Far East American Council). Lúc đầu chỉ có 100 người tham dự. Sau bữa ăn tối tại Câu lạc bộ Kinh tế (Economic Club), mọi người truyền tai nhau rằng các buổi nói chuyện của tôi rất thú vị và bổ ích, số người tham dự tăng đến 200. Trong một bức thư ngắn gởi về cho nội các, tôi than phiền: "*Vừa ăn vừa nói trong suốt các bữa ăn trong khi phải giữ gìn năng lượng và kiềm chế không uống rượu để không mất sự sắc bén của mình quả là một sự căng thẳng. Đó là một phần của cái giá mà tôi phải trả để lôi kéo, thu hút sự đầu tư của Mỹ".*

Sau vài năm với phương pháp thử sai, chúng tôi rút ra được một kết luận rằng niềm hy vọng lớn nhất của Singapore nằm ở chính các công ty đa quốc gia của Mỹ (American Multinational Corporation – MNC). Khi các doanh nhân Hong Kong và Đài Loan đến Singapore vào những năm 1960, họ mang đến công nghệ thấp như kỹ nghệ sản xuất vải và đồ chơi, các ngành này tuy tuyển dụng nhiều Lao động nhưng quy mô không rộng lớn. Các MNC của Hoa Kỳ mang đến công nghệ cao, hoạt động ở quy mô rộng lớn và tạo ra nhiều việc làm. Họ có uy tín và niềm tin. Họ tin rằng chính phủ của họ sẽ dừng

lại ở Đông Nam Á và như vậy công việc kinh doanh sẽ không bị quốc hữu hóa hoặc tổn thất do chiến tranh.

Dần dần tôi hình thành nên những ý tưởng mới và đề ra một chiến lược có hai hướng để khắc phục thế bất lợi của chúng tôi. Hướng đầu tiên là thực hiện chiến thuật "nhảy khu vực", như người Do Thái đã từng làm. Ý tưởng này xuất phát từ một cuộc thảo luận với một chuyên gia UNDP đến thăm Singapore vào năm 1962. Vào năm 1964, trong một chuyến du lịch đến châu Phi, tôi đã gặp lại ông ở Malawi. Ông cho biết làm thế nào mà người Do Thái, phải đương đầu với một môi trường khắc nghiệt hơn cả chúng tôi, lại tìm ra được một phương cách giải quyết khó khăn của họ. Chính là vì họ đã "nhảy qua" các nước láng giềng Ả Rập đã tẩy chay họ để giao thương với châu Âu và châu Mỹ. Do các nước láng giềng quyết định đứng ngoài cuộc để rũ bớt sự ràng buộc với chúng tôi, chúng tôi phải liên kết với thế giới đã phát triển – Hoa Kỳ, châu Âu và Nhật Bản – thu hút các nhà kinh doanh của họ đặt cơ sở sản xuất tại Singapore và xuất khẩu sản phẩm sang các nước phát triển.

Quan điểm phổ biến của những nhà kinh tế học phát triển vào thời gian đó là các công ty đa quốc gia khai thác nguồn nguyên liệu thô, nguồn nhân lực và đất đai với giá rẻ. Các nhà kinh tế theo “học thuyết về sự phụ thuộc” này lập luận rằng các công ty đa quốc gia tiếp tục mô hình khai thác thuộc địa, tức là các nước đang phát triển bán nguyên liệu thô cho các nước phát triển và mua lại hàng tiêu dùng từ các nước này. Các công ty đa quốc gia nắm giữ kỹ thuật công nghệ và thị hiếu của khách hàng, liên minh với chính quyền địa phương để khai thác nhân công và đàn áp họ. Các lãnh tụ Thế giới thứ Ba tin vào học thuyết về sự bóc lột của chủ nghĩa thực dân mới, nhưng Keng Swee và tôi thì không lấy gì làm ấn tượng cho lắm. Chúng tôi có những vấn đề mang tính thực tiễn phải giải quyết và cũng không có đủ điều kiện để bị bắt làm tín đồ của bất kỳ học thuyết hay giáo điều nào. Dù thế nào đi nữa, Singapore cũng chẳng có nguồn tài nguyên thiên nhiên nào cho các công ty đa quốc gia khai thác. Tất cả những gì mà nó có là nguồn nhân lực cần cù và chịu khó, một cơ sở hạ tầng tốt, một chính phủ quyết tâm để lương thiện và hữu hiệu. Trách nhiệm của chúng tôi là tìm sinh kế cho hai triệu người dân Singapore. Nếu các công ty đa quốc gia có thể cung cấp việc làm cho lực lượng Lao động và dạy họ các kỹ năng ứng

dụng kiến thức khoa học và kỹ thuật cũng như bí quyết quản lý, chúng tôi sẽ chào mời họ.

Phần thứ hai trong chiến lược của tôi là phải tạo ra một ốc đảo Thế giới Thứ nhất trong địa hạt Thế giới thứ Ba. Đây chính là điều mà người Do Thái không thể thực hiện được vì sự xung đột với các nước láng giềng. Nếu Singapore có thể kiến tạo những tiêu chuẩn Thế giới Thứ nhất đối với nền an ninh cá nhân và cộng đồng cũng như đối với nền y tế, giáo dục, bưu chính viễn thông, vận chuyển và dịch vụ, nó sẽ trở thành mảnh đất dừng chân của các nhà doanh nghiệp, kỹ sư, nhà quản lý và những nhà chuyên môn trong khu vực. Điều này có nghĩa là chúng tôi phải đào tạo lực lượng Lao động và trang bị cho họ nhằm cung cấp những tiêu chuẩn dịch vụ Thế giới Thứ nhất. Tôi tin đây là một chiến lược khả thi, chúng tôi có thể tái đào tạo và tái định hướng cho người dân dưới sự hỗ trợ của các hệ thống trường học, công đoàn, trung tâm cộng đồng và các tổ chức xã hội. Nếu Trung Quốc có thể trừ tiệt tất cả ruồi và chim sẻ, thì chắc chắn chúng tôi có thể làm cho nhân dân chúng tôi thay đổi thói quen Thế giới thứ Ba của họ.

Chúng tôi có một nguyên lý chỉ đạo đơn giản cho sự sinh tồn, đó là đất nước Singapore phải cần lao hơn, được tổ chức tốt hơn và làm việc có hiệu quả hơn so với các quốc gia khác trong khu vực. Nếu chúng tôi chỉ ngang hàng với các nước láng giềng, không có lý do nào các doanh nghiệp phải xây dựng cơ sở tại đây. Chúng tôi phải tạo điều kiện cho các nhà đầu tư hoạt động thành công và thu về lợi nhuận trên đất nước này cho dù chúng tôi thiếu nguồn tài nguyên thiên nhiên và một thị trường nội địa.

Tháng 8/1961, chúng tôi thành lập Ủy ban Phát triển Kinh tế (Economic Development Board – EDB). Winsemius đã từng đề cập đến việc hình thành cơ quan một dấu một cửa nhằm tạo điều kiện cho các nhà đầu tư không cần phải liên hệ với quá nhiều bộ và phòng ban. Cơ quan này sẽ giải quyết tất cả yêu cầu của một nhà đầu tư, như nhu cầu liên hệ về đất, điện, nước hoặc nhu cầu an toàn Lao động và môi trường. Trong vài tháng đầu tiên, EDB có các chuyên gia từ UNDP và các Tổ chức Lao động Quốc tế hỗ trợ. Những nỗ lực chính của EDB là khuyến khích việc đầu tư, tập trung vào bốn ngành công nghiệp mà Winsemius chỉ rõ trong bản báo cáo của

ông: sửa chữa tàu, công nghiệp luyện kim, hóa học, dụng cụ và thiết bị điện tử.

Keng Swee chọn Hon Sui Sen làm Chủ tịch thứ nhất của EDB và giao phó cho Sui Sen việc tuyển chọn những sinh viên ưu tú và xuất sắc nhất trở về từ các trường đại học ở Anh, Canada, Úc và New Zealand. Những thanh niên trẻ này sẽ do Sui Sen dẫn dắt. Ông là một nhà quản lý xuất sắc và điềm đạm, có khả năng kỳ lạ là biết làm cho những người cộng tác với ông đều hết lòng tận lực. Ông đã hình thành nên văn hóa của EDB – đó là lòng nhiệt tình, tinh thần làm việc không mệt mỏi và phương cách khéo léo vượt qua trở ngại – để khuyến khích sự đầu tư và tạo việc làm. EDB thành công và lớn đến nỗi Sui Sen phải tách nhỏ tổ chức thành những bộ phận khác nhau, chuyển bộ phận bất động sản công nghiệp thành Công ty Town Jurong và bộ phận phát triển tài chính thành Ngân hàng Phát triển của Singapore (DBS). Cả hai đều trở thành những công ty đứng đầu trong lĩnh vực của mình. DBS hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp cần vốn liên doanh vì các ngân hàng đã không có kinh nghiệm kinh doanh tài chính ngoài tài chính thương mại và còn quá Bảo thủ, không sẵn lòng cho các nhà sản xuất tương lai vay.

Các nhân viên EDB trẻ cần phải đi lại nhiều để tạo sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài đối với các cơ hội tại Singapore cũng như thuyết phục họ gởi phái đoàn đến đây để xem xét thực hư. Khi lần đầu tiên Chin Bock bắt đầu cuộc viếng thăm các văn phòng công ty, các CEO thậm chí không biết Singapore nằm ở đâu. Chin đã chỉ vị trí của nó trên quả địa cầu, một dấu chấm nhỏ ở đầu bán đảo Malay tại Đông Nam Á. Các nhân viên EDB đôi khi phải mời từ 40 đến 50 công ty mới tìm được một công ty viếng thăm Singapore. Họ làm việc như thể có một nguồn năng lượng vô tận vì họ cảm thấy sự sinh tồn của Singapore phụ thuộc vào chính bản thân họ. Ngiam Tong Dow, một giám đốc EDB trẻ, sau này là Thứ trưởng Bộ Thương mại và Công nghiệp, nhớ lại những gì Keng Swee bảo anh mỗi khi ông ghé ngang qua một ngôi trường, thấy hàng trăm học sinh chạy ùa ra, ông cảm thấy ngao ngán và tự hỏi mình sẽ phải tìm công việc cho những đứa trẻ này như thế nào khi chúng ra trường.

Các nhân viên EDB hấp thu giá trị và quan điểm từ các bộ trưởng, sự sẵn lòng học hỏi từ người khác và sẵn sàng tiếp nhận bất kỳ sự hỗ trợ từ nơi nào. Chính nền giáo dục bằng Anh ngữ đã giúp ích cho

họ rất nhiều. Chúng tôi đã kế thừa tiếng Anh từ nước Anh và chấp nhận nó như một ngôn ngữ giao tiếp cộng đồng. Từ đội ngũ năng lực của EDB, tôi đã tìm ra ba bộ trưởng nội các sau này là S. Dhanabalan, Lee Yock Suan và Yeo Cheow Tong. Vài nhân viên của EDB, trong đó có Joe Pillay và Ngiam Tong Dow, trở thành những thứ trưởng xuất sắc. Ngoài ra, Pillay còn là chủ tịch của Hãng hàng không Singapore, nơi mà bằng kỹ năng về kinh doanh và tài chính, ông đã làm cho nó trở thành hãng hàng không thu nhiều lợi nhuận nhất châu Á, còn Ngiam thì trở thành giám đốc Ngân hàng Phát triển của Singapore.

Winsemius đóng vai trò là một nhà cố vấn kinh tế có tầm quyết định, ông phục vụ trong thời gian 23 năm cho đến năm 1984. Ông đến Singapore một năm hai lần, mỗi lần ở lại khoảng ba tuần. Chúng tôi chỉ thanh toán cho ông chi phí vé máy bay và các hóa đơn khách sạn tại Singapore. Để giúp ông cập nhật hóa tình hình, Ngiam, nhân viên liên lạc của EDB, đều đặn gởi cho ông các báo cáo và các số báo hàng ngày của tờ *Straits Times.* Theo thông lệ, ông bỏ ra thời gian của tuần đầu tiên tại Singapore để thảo luận với các viên chức chính phủ, kế đến là với các giám đốc điều hành của MNC (công ty đa quốc gia), một số công ty Singapore và những nhà lãnh đạo NTUC (National Trades Union Congress – Hiệp hội Công đoàn Quốc gia). Ông đệ trình bản báo cáo và kiến nghị lên Bộ trưởng Tài chính và cho tôi. Sau đó chúng tôi sẽ làm việc với riêng ông vào buổi ăn trưa.

Các giám đốc điều hành hàng đầu của MNC sớm đánh giá cao vai trò của ông và sẵn lòng nói với ông về những vấn đề của họ: sự quản lý quá chặt của chính phủ, sự tăng giá đồng đôla Singapore, sự thay đổi công việc quá thường xuyên, một chính sách quá hạn chế đối với Lao động là người nước ngoài… Winsemius có sự am hiểu dựa trên những kinh nghiệm thực tiễn, trí nhớ tốt đối với các con số và sở trường nắm bắt những vấn đề cơ bản mà không cần phải quan tâm đến quá nhiều chi tiết. Ông khôn khéo và cẩn thận trong mọi tình huống. Tôi đã học được rất nhiều điều từ ông, đặc biệt là kiến thức về cách hành động và suy nghĩ của người châu Âu cũng như các CEO Hoa Kỳ. Giữa các kỳ viếng thăm Singapore, ông còn gặp tôi mỗi khi tôi có việc đến London, Paris, Brussels hay Amsterdam. Ông phải chịu đựng nỗi khổ sở: ông là người hút thuốc lá liên tục còn tôi

là người dị ứng với khói thuốc, vì vậy đối với ông, làm việc trong các bữa ăn với chúng tôi là một sự tước đoạt thật sự. Mỗi khi có thể, các bữa ăn trưa và tối được tổ chức ngoài trời để cho ông hút thuốc. Ông nói tiếng Anh lưu loát mặc dù không đúng ngữ pháp và nặng giọng Hà Lan. Ông có chất giọng trầm đục, gương mặt thô với trán và má hằn sâu những nếp nhăn, cặp kính gọng sừng và mái tóc chải thẳng về phía sau. Có lần ông bảo tôi rằng ông không thể giải thích tại sao ông cảm thấy có một cảm tình lớn lao đối với Sui Sen và tôi, chỉ có thể lý giải rằng giữa chúng tôi có "một sự hòa hợp của triết học Calvin và Khổng Tử trong cuộc sống". Cho dù vì lý do gì đi nữa, việc ông thích hợp tác với chúng tôi đã mang lại vận may tốt đẹp cho đất nước Singapore này.

Chính phủ đóng vai trò then chốt trong việc thu hút đầu tư nước ngoài; chúng tôi xây dựng cơ sở hạ tầng và cung cấp các khu công nghiệp đã được quy hoạch chu đáo, góp vốn cổ phần vào các ngành công nghiệp, hỗ trợ tài chính và đẩy mạnh xuất khẩu. Quan trọng nhất là chúng tôi đã hình thành mối quan hệ Lao động tốt cùng với chính sách kinh tế vĩ mô ổn định và những yếu tố nền tảng có thể giúp cho doanh nghiệp tư nhân hoạt động mang lại hiệu quả cao. Sự đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng lớn nhất của chúng tôi là khu công nghiệp Jurong, rộng 9.000 dặm với hệ thống đường sá, hệ thống thoát nước, hệ thống cống rãnh cũng như điện, khí đốt và nước sinh hoạt đã được chuẩn bị sẵn sàng. Khu công nghiệp này đã có một sự khởi đầu khá chậm. Năm 1961, chúng tôi chỉ cấp có 12 giấy phép kinh doanh cho những người tiên phong. (Trong suốt những năm từ 1963 – 1965, những năm chúng tôi ở Malaysia, chính phủ trung ương ở Kuala Lumpur đã không cấp giấy phép kinh doanh nào). Với tư cách là Bộ trưởng Tài chính, Keng Swee tham dự lễ động thổ và sau đó là lễ khai trương chính thức của nhà máy để tạo ra hai cơ hội quảng cáo cho một nhà máy. Thậm chí ông cũng thực hiện như thế đối với nhà máy quy mô nhỏ nhất chỉ có một dúm công nhân, điển hình như nhà máy sản xuất băng phiến. Khi Jurong vẫn còn quá nhiều chỗ trống, người ta đã gọi nó là "công trình toi tiền của Goh" như Keng Swee nhớ lại sau khi các dòng đầu tư đã tuôn chảy vào đó. Ông đã không mất tin tưởng vào bản thân khi Jurong không đem lại kết quả. Tuy nhiên, khoảng cuối năm 1970, chúng tôi đã cấp giấy phép cho 390 người tiên phong, đồng thời cho phép miễn thuế cho các nhà đầu tư tới 5 năm và sau đó nới rộng thời hạn đến 10 năm

cho những người đăng ký kinh doanh sau năm 1975. Jurong đang bắt đầu đi vào hoạt động. Dịp may đến với chúng tôi khi công ty Texas Instruments viếng thăm vào tháng 10/1968. Công ty muốn xây dựng một nhà máy sản xuất chất bán dẫn, vào thời điểm đó, là một sản phẩm công nghệ cao và họ đã có thể bắt đầu công việc sản xuất trong vòng năm mươi ngày sau khi quyết định. Nối gót họ là công ty National Semiconductor.

Không lâu sau, đối thủ cạnh tranh của nó, Hewlett–Packard (HP), cử người đến xem xét tình hình. Nhân viên EDB đã làm việc với ông ta, cung cấp ngay bất kỳ thông tin nào mà ông cần và sẽ không bỏ cuộc cho đến khi ông đồng ý đến Singapore để tận mắt chứng kiến. Ông ta cũng bị ấn tượng như Texas Instruments. Một nhân viên dự án EDB được giao nhiệm vụ tiếp đón đoàn đại diện, tất cả mọi việc tiến hành thuận lợi và nhanh chóng. Khi thương lượng một vị trí cho công ty, HP đã quyết định thuê hai tầng trên cùng của một tòa nhà sáu tầng. Thang máy để nâng các loại máy móc nặng cần một máy biến thế lớn để tải điện, nhưng lại không có máy biến thế nào phục vụ kịp lúc vào cuộc viếng thăm của chính ngài Hewlett. Dĩ nhiên là không thể để cho ông phải đi bộ lên sáu tầng cầu thang, EDB đã kéo một dây cáp khổng lồ từ một toà nhà lân cận, và vào ngày Hewlett đến, thang máy đã hoạt động. Hewlett–Packard đồng ý đầu tư. Những câu chuyện này được kể lại trong các phòng họp ban giám đốc của ngành công nghiệp điện tử Hoa Kỳ và chẳng bao lâu sau các công ty điện tử khác của Hoa Kỳ theo nhau đầu tư. Trong suốt thời gian này, Trung Quốc đang chìm trong nỗi thống khổ và hỗn loạn do cuộc Cách mạng Văn hóa của Mao Trạch Đông. Hầu hết những nhà đầu tư nghĩ rằng Đài Loan và Hong Kong quá gần Trung Quốc và chuyển hướng sang Singapore. Chúng tôi hoan nghênh chào đón tất cả mọi người, song khi chúng tôi tìm thấy một nhà đầu tư lớn có tiềm năng phát triển, chúng tôi hết sức giúp họ khởi sự.

Những năm 1970, những bài báo ca tụng về Singapore đã xuất hiện trên các tạp chí của Hoa Kỳ, bao gồm US News & World Report, Harper's và Time. Năm 1970, General Electric (GE) xây dựng sáu cơ sở sản xuất khác nhau về các sản phẩm điện và điện tử, bộ ngắt điện và mô tơ điện. Cuối thập niên 70, GE trở thành công ty có số lượng người Lao động lớn nhất ở Singapore. Các công ty đa quốc gia Hoa Kỳ (MNC) đã xây dựng nền tảng cho ngành công nghiệp điện tử kỹ thuật cao với quy mô lớn ở Singapore. Tuy thế, chúng tôi không

nhận thức được điều đó cho mãi đến sau này, ngành công nghiệp điện tử đã giúp chúng tôi giải quyết nạn thất nghiệp và biến Singapore trở thành nước xuất khẩu điện tử then chốt vào những năm 1980. Từ Singapore họ đã mở rộng sang Malaysia và Thái Lan.

Các vị khách CEO muốn ghé thăm tôi trước khi họ quyết định đầu tư. Tôi nghĩ cách tốt nhất để thuyết phục họ là bảo đảm cho các con đường từ sân bay đến khách sạn và đến văn phòng của tôi phải sạch đẹp, được tô điểm bởi những hàng cây hai bên đường. Khi họ lái xe đến lãnh địa Istana, họ sẽ thấy ngay ở giữa trung tâm thành phố là một ốc đảo xanh, những bãi cỏ và rừng cây dài 90 mẫu được chăm sóc chu đáo không chê vào đâu được, nép mình giữa chúng là một sân gôn chín lỗ. Không cần phải nói lời nào, họ cũng sẽ nhận ra rằng con người Singapore có trình độ, kỷ luật và đáng tin cậy, nguồn nhân lực sẽ đạt được những kỹ năng mà họ yêu cầu trong một thời gian ngắn. Đầu tư sản xuất của Hoa Kỳ đã sớm vượt qua Anh, Hà Lan và Nhật Bản.

Chúng tôi đã mang gánh nặng của nạn thất nghiệp ngay từ buổi đầu lên nắm chính quyền vào năm 1959. Tuy nhiên vào năm 1971, khi lực lượng Anh rời khỏi đất nước này, tôi cảm thấy chúng tôi đã vượt qua được giai đoạn khó khăn. Số người thất nghiệp không tăng, mặc dù Anh đã thải hồi 30.000 công nhân và khiến 40.000 người khác đã từng phục vụ họ giờ đây không có việc làm. Các công ty điện tử Hoa Kỳ đã tạo nhiều việc làm và vì vậy, thất nghiệp không còn là vấn đề nan giải nữa. Sau đó cuộc cấm vận dầu của người Ả Rập diễn ra đột ngột, theo sau là cuộc chiến giữa người Ả Rập và người Do Thái xảy ra vào tháng 10/1973. Giá dầu tăng lên gấp bốn lần đã làm trì trệ nền kinh tế thế giới. Chúng tôi kêu gọi mọi người tiết kiệm năng lượng, giảm bớt sử dụng dầu và điện. Phải thắt lưng buộc bụng thì mới không xảy ra tình trạng khắc nghiệt. Mức tăng trưởng kinh tế suy giảm một cách nghiêm trọng từ 13% (1972) xuống 4% (1975) trong khi lạm phát tăng từ 2,1% (1972) đến 22% (1974). Nguồn an ủi của tôi là chúng tôi không phải chịu sự tổn thất nặng về việc làm; tỷ lệ thất nghiệp vẫn được duy trì khoảng 4,5%.

Sau khi phục hồi vào năm 1975, chúng tôi đã có quyền chọn lựa hơn. Khi nhân viên EDB của chúng tôi hỏi phải duy trì mức thuế suất bảo hộ trong bao lâu đối với nhà máy lắp ráp dây chuyền xe hơi do một công ty địa phương làm chủ, giám đốc tài chính công ty

Mercedes– Benz trả lời cộc lốc, "mãi mãi", vì lý do là các công nhân Lao động không có năng suất bằng người Đức. Chúng tôi đã không do dự bỏ mức thuế suất và cho phép nhà máy đóng cửa. Không lâu sau, chúng tôi cũng rút dần sự bảo hộ đối với các nhà máy lắp ráp mặt hàng tủ lạnh, máy điều hòa, tivi, radio và các sản phẩm điện, điện tử khác.

Cuối thập niên 70, những khó khăn tồn đọng của nạn thất nghiệp và thiếu nguồn đầu tư đã lùi xa. Vấn đề hiện tại là phải làm thế nào để cải tiến chất lượng của những nguồn đầu tư mới và cùng với nó là vấn đề về trình độ cũng như kỹ năng của lực lượng Lao động. Chúng tôi đã tìm thấy nội địa mới của mình ở Hoa Kỳ, châu Âu và Nhật Bản. Phương tiện thông tin và vận chuyển hiện đại đã giúp chúng tôi có thể liên kết với những quốc gia xa xôi này.

Năm 1997, chúng tôi có gần 200 công ty sản xuất của Hoa Kỳ với trị giá đầu tư trên 19 tỷ đôla Singapore trên sổ sách. Họ không chỉ là những nhà đầu tư ngoại quốc lớn nhất, mà còn không ngừng nâng cấp sản phẩm và kỹ thuật công nghệ. Điều này làm giảm đi chi phí cho một đơn vị Lao động, giúp họ có khả năng trả lương cao hơn mà không mất đi tính cạnh tranh.

Nguồn đầu tư từ Nhật Bản ở mức độ khiêm tốn vào những năm 60 và 70, đứng sau Anh và Hà Lan. Tôi đã nỗ lực để lôi kéo sự quan tâm của người Nhật, song họ không muốn đầu tư nhiều vào Đông Nam Á để sản xuất cho xuất khẩu. Thập niên 60, 70, Nhật đầu tư ra nước ngoài chỉ để tiêu thụ hàng nội địa của họ và không đầu tư nhiều vào Singapore vì thị trường của chúng tôi nhỏ bé. Tuy nhiên, sự thành công của các công ty đa quốc gia Hoa Kỳ đã khuyến khích người Nhật sản xuất tại Singapore và xuất khẩu sang Hoa Kỳ, châu Âu, sau đó là Nhật Bản. Cùng với thời điểm Trung Quốc mở cửa vào những năm 80, sự đầu tư của người Nhật bắt đầu nhỏ giọt vào. Khi đồng yên của Nhật tăng giá so với các loại tiền tệ chủ yếu khác, kết quả của Hiệp ước Plaza ký kết vào năm 1985, các nhà sản xuất Nhật di chuyển những nhà máy có quy mô công nghệ bậc trung sang Đài Loan, Hàn Quốc, Hong Kong, Singapore và những nhà máy có quy mô công nghệ thấp hơn sang Indonesia, Thái Lan và Malaysia. Khi họ khám phá ra rằng việc đầu tư ở châu Á thu lại lợi nhuận cao hơn so với việc đầu tư vào Hoa Kỳ và châu Âu, thì Đông Á đã trở thành điểm dừng chính của họ. Vào giữa thập niên 90, họ

đã trở thành những nhà đầu tư lớn nhất trong công nghệ chế tạo ở Đông Á.

Những nhà đầu tư sớm nhất chính là người Anh. Sau khi lực lượng Anh rút khỏi Singapore, nhiều công ty cũng đã rời khỏi, đi theo lá cờ của họ. Tôi cố gắng thu hút sự đầu tư của người Anh nhưng họ đang mắc hội chứng rút quân, triệt thoái khỏi đế quốc để trở về với mẫu quốc, tại đó họ đã không thể hoạt động có lãi vì vấn đề công đoàn. Chỉ sau khi Singapore chứng tỏ rằng nó có thể thành công, người Anh mới hăm hở quay trở lại vào cuối thập niên 70, thời gian này không chế biến hay buôn bán nguyên liệu thô mà là sản xuất ra những sản phẩm có giá trị gia tăng cao, chẳng hạn như dược phẩm. Công ty Dược phẩm Beecham đã sử dụng công nghệ tiên tiến sản xuất penicillin bán tổng hợp tung vào thị trường châu Á, đặc biệt là Nhật Bản.

Anh, Hà Lan và Pháp chính là những người đã đặt bước chân đầu tiên và gắn kết các quốc gia này vào với các nền kinh tế thế giới thông qua các đế quốc của họ. Tuy nhiên, các thế lực đế quốc trước đây còn chậm thích nghi với những mô hình đầu tư và mậu dịch mới của kỷ nguyên hậu thuộc địa, nên đã để lại những cánh đồng mà họ cày sẵn cho người Mỹ và người Nhật gieo hạt.

Một vài công ty đa quốc gia từng đứng vững một thời gian dài ở Singapore đã trở thành nạn nhân của quá trình tái thiết cơ cấu, khám phá công nghệ hay biến động thị trường. Một trường hợp vẫn còn khắc ghi trong trí nhớ của tôi. Sau vài năm, cuối cùng EDB cũng đã thuyết phục được Rollei, một nhà máy sản xuất máy ảnh của Đức, chuyển đến Singapore. Lương người Đức quá cao làm cho họ không có khả năng cạnh tranh. Tôi đến gặp Rollei–Werke tại Brunswick vào năm 1970 trước khi Rollei di chuyển toàn bộ cơ sở đến Singapore để sản xuất máy ảnh, thiết bị giữ đèn nháy và phát sáng, máy chiếu phim, ống kính, lá chắn sáng, đồng thời sản xuất máy ảnh cho các nhãn hiệu máy ảnh nổi tiếng khác của Đức. Hợp cùng với EDB, Rollei thành lập một trung tâm đào tạo công nhân trong các lĩnh vực cơ học, quang học, chế tạo công cụ và cơ học điện tử. Rollei đã tạo ra những chiếc máy ảnh tuyệt vời, song những thay đổi trong thị trường và công nghệ đã làm cho việc buôn bán thua lỗ. Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển (Research & Development – R&D) nằm ở Đức, cơ sở sản xuất đặt tại Singapore. Điều này dẫn đến sự lỏng lẻo trong việc phối hợp hoạt động và thiết

lập kế hoạch. R&D tập trung vào lĩnh vực thiết bị chụp ảnh chuyên môn, động tác chậm, ngược lại người Nhật hướng vào những loại máy ảnh đơn giản hơn với kính ngắm và các bộ phận cải tiến như nút điều chỉnh tự động, máy dò tầm báo hiệu, tất cả đều có thể được thực hiện bằng chip vi tính, lĩnh vực mà người Đức chậm phát triển. Sau 11 năm, công ty Rollei, cả ở Singapore và Đức, được trao cho Ban quản lý tài sản công ty vỡ nợ.

Sự thất bại của Rollei có ảnh hưởng tiêu cực lớn đối với Singapore vì các nhà đầu tư châu Âu xem đây như một sự thất bại trong việc chuyển giao công nghệ từ châu Âu sang Singapore. EDB đã phải mất một thời gian khó khăn để giải thích rằng sự thất bại của Rollei là do những thay đổi trong công nghệ và thị trường. Điều an ủi là 4.000 công nhân được đào tạo trong ngành khoa học chính xác trở thành một nền tảng giá trị cho ngành công nghiệp sản xuất ổ đĩa vốn đã du nhập vào Singapore những năm 1980.

EDB vẫn là cơ quan chủ chốt của chúng tôi trong việc thu hút đều đặn những luồng đầu tư có giá trị gia tăng cao hơn. Nó giúp cho Singapore có khả năng duy trì tính cạnh tranh mặc dầu vẫn tăng lương và chi phí. Các nhân viên vẫn là những sinh viên tốt nghiệp sáng giá nhất của chúng tôi, hầu hết từ các trường đại học của Hoa Kỳ, Anh và châu Âu. Chủ tịch hiện thời của EDB, Philip Yeo, được các tổng giám đốc điều hành của các công ty đa quốc gia xem là một người đầy năng lực, đáng tin cậy, có khả năng thực hiện những gì mà EDB đã hứa.

Nhìn lại phía sau, tôi không thể nói rằng sự phát triển kinh tế và quá trình công nghiệp hóa của chúng tôi được tiến hành như chúng tôi đã từng hoạch định. Những kế hoạch ban đầu trước khi chia tách được đưa ra dựa trên những giả định về một thị trường chung với Malaysia. Guinness đã trả một khoản tiền đặt cọc cho một vị trí ở Jurong để thành lập một nhà máy sản xuất bia, trong khi đó Tan Siew Sin, Bộ trưởng Tài chính Malaysia, bảo Alan Lennox–Boyd, chủ tịch công ty Guinness, rằng ông sẽ không cho phép bất kỳ một chai bia nào được nhập khẩu. Vì vậy, Lennox–Boyd đã cho xây dựng nhà máy bia ở Kuala Lumpur và cho phép chúng tôi lấy khoản tiền mà ông đã đặt cọc. Chúng tôi đã trả lại khoản tiền đó. Vài năm sau, chúng tôi đáp lại lời thăm hỏi của Tan Siew Sin khi chúng tôi từ chối giảm thuế nhập khẩu trên những chai bia nhập từ Malaysia.

Guinness liên kết với một nhà máy bia tại Singapore để sản xuất loại bia đen theo bản quyền nhãn hiệu của họ.

Chúng tôi đã để cho MNC quyền chọn lựa những lĩnh vực kinh doanh đã đem lại thành công. Chỉ còn lại một số ít ngành điển hình như sửa chữa tàu, lọc dầu, công nghiệp hóa dầu, ngân hàng tài chính được chọn lọc bởi EDB, Sui Sen hoặc Bộ trưởng Tài chính, hay cá nhân tôi. Bộ Thương mại và Công nghiệp cho rằng sẽ có những đột phá trong công nghệ sinh học, sản phẩm điện toán, hóa chất chuyên dụng, dịch vụ và thiết bị viễn thông, vẫn chưa biết chắc được công cuộc nghiên cứu mới sẽ phát triển như thế nào, chúng tôi đang thực sự chơi trò đánh cuộc.

Nhiệm vụ của chúng tôi là đề ra mục tiêu kinh tế tầm vĩ mô và thời hạn đạt được mục tiêu đó. Chúng tôi thường xuyên xem xét những kế hoạch này và điều chỉnh chúng bởi vì những thực tế mới làm thay đổi viễn cảnh tương lai. Xây dựng cơ sở hạ tầng và đào tạo Lao động nhằm đáp ứng nhu cầu của các nhà tuyển dụng phải được lên kế hoạch trước nhiều năm. Chúng tôi không sẵn có những nhà doanh nghiệp như Hong Kong. Họ đã thu nhận những nhà tư bản công nghiệp và các giám đốc ngân hàng Trung Quốc đến từ Thượng Hải, Quảng Đông và các thành phố khác khi cộng sản lên nắm chính quyền. Nếu chúng tôi phải đợi các thương nhân học để trở thành nhà tư bản công nghiệp, chúng tôi sẽ chết đói. Những năm 90, thật buồn cười khi các nhà chỉ trích cho rằng nếu chúng tôi đào tạo các doanh nhân theo kế hoạch của riêng mình, chúng tôi sẽ ít bị phó mặc cho các MNC. Ngay cả với những tài năng kinh nghiệm mà Hong Kong đã thu nhận trong số những người Trung Quốc tị nạn, trình độ công nghệ sản xuất của họ cũng không thể bằng được với trình độ công nghệ sản xuất của các MNC ở Singapore.

Chính phủ đảm nhận vai trò lãnh đạo khi khởi đầu những ngành công nghiệp mới như luyện thép (National Iron và Steel Mills), công nghiệp dịch vụ điển hình hãng tàu biển Nepture Orient Lines (NOL), và công ty hàng không Singapore Airlines (SIA). Hai vị bộ trưởng đã xuất sắc trong vai trò của họ. Hon Sui Sen gieo mầm cho Ngân hàng Phát triển, Công ty Bảo hiểm và Công ty Xăng dầu Singapore. Goh Keng Swee vun đắp cho hãng tàu biển NOL, ông thông qua chính phủ Pakistan, tuyển mộ thuyền trưởng MJ Sayeed để bắt đầu. Với sự giúp đỡ của Ngài Lawrence Hartnett, chuyên gia người Úc về lĩnh vực sản xuất quân bị, Keng Swee thành lập Chartered Industries of

Singapore (CIS), một xưởng đúc tiền, và một nhà máy sản xuất quân trang quân dụng nhỏ. Cả hai nhà máy đặt cùng chỗ vì cần an ninh chặt chẽ cũng như công cụ sản xuất tốt. Với một giám đốc điều hành thông minh và năng động là Ong Kah Kok, CIS đã thành công. Philip Yeo, thư ký thường trực, và sau này là chủ tịch của EDB, đã tiếp quản CIS từ Ong Kah Kok và bổ sung thêm những hoạt động mới, sau đó phát triển CIS thành Singapore Technologies, một công ty kỹ thuật cao, trong số những hoạt động khác, có việc liên doanh với các MNC hàng đầu thành lập các nhà máy sản xuất bánh xốp.

Chúng tôi phải đặt niềm tin vào những nhân viên trẻ, trung thực, thông minh, năng động, mạnh mẽ, nhưng lại không có thành tích nào về sự nhạy bén của một nhà doanh nghiệp. Chúng tôi chọn ra những sinh viên xuất sắc hàng đầu từ những nhóm học viên ưu tú nhất của mỗi năm, và gởi họ đến các trường đại học nổi tiếng ở Anh, Canada, Úc, New Zealand, Đức, Pháp, Ý, Nhật Bản, và sau đó, khi chúng tôi có khả năng, là Hoa Kỳ. Chúng tôi muốn đào tạo họ trở thành những nhà doanh nghiệp nhằm khởi động các công ty thành công giống như NOL và SIA. Tôi sợ rằng những doanh nghiệp này rồi sẽ trở thành những công ty mang tính quốc gia hóa và bao cấp như đã từng xảy ra ở nhiều quốc gia mới. Sui Sen, hiểu rõ những nhân viên trẻ của ông, bảo đảm với tôi rằng họ có khả năng đối chọi được với những đối thủ cạnh tranh trong những lĩnh vực kinh doanh. Và ông đã đưa ra một lời chỉ thị rõ ràng rằng các doanh nghiệp hoặc phải mang về lợi nhuận hoặc sẽ bị đóng cửa. Cả Keng Swee và Kim San, đã cùng tôi thảo luận về những kế hoạch cổ phần mạo hiểm này, đều nghĩ chúng tôi nên chấp nhận rủi ro do thiếu những nhà doanh nghiệp tài năng. Tôi tin cậy vào cách nhìn nhận và đánh giá của Sui Sen khi ông chọn ra các nhân viên để thực hiện nhiệm vụ. Các dự án đã thành công. Kết quả là nhiều công ty mới mọc lên dưới sự bảo trợ của các bộ và bộ trưởng. Và khi các công ty này tạo được thành công, chúng tôi đã chuyển những công ty độc quyền nhà nước như PUB (Public Utilities Board), PSA (Port of Singapore Authority) và ngành Viễn thông Singapore thành những thực thể độc lập, không nằm dưới sự kiểm soát của các bộ nữa, mà hoạt động như những công ty mang tính hiệu quả, có lợi nhuận và cạnh tranh.

Phẩm chất của những người đứng đầu phụ trách chính là yếu tố quyết định thành công. Không phải tất cả những nhà quản lý của chúng tôi đều có sự nhạy bén kinh doanh, một tài năng thiên phú vô hình. Chỉ có vài người có được phẩm chất đó mà thôi. National Iron and Steel Mills với Howe Yoon Chong cương vị giám đốc, Keppel Corporation với Sim Kee Boon và Singapore Airlines với Joe Pillay đã trở thành những cái tên quen thuộc, những cổ phần đứng đầu trong bảng niêm yết của Sở Giao dịch Chứng khoán Singapore. Khi SIA được tư hũu hoá, chúng tôi gặp khó khăn trong việc tìm kiếm người điều hành có phẩm chất hàng đầu để thay thế Joe Pillay, sự khan hiếm tài năng kinh doanh đến thế đấy.

Nếu tôi phải chọn một từ để giải thích lý do thành công của Singapore, đó chính là niềm tin (confidence). Chính yếu tố này khuyến khích những nhà đầu tư ngoại quốc quyết định xây dựng các xưởng và nhà máy sản xuất tại đây. Trong thời gian xảy ra cuộc khủng hoảng dầu lửa tháng 10/1973, tôi đã ra một thông báo rõ ràng đối với các công ty dầu hỏa rằng chúng tôi không đòi hỏi bất kỳ một đặc quyền nào trên các kho dự trữ dầu mà họ đang nắm giữ tại các nhà máy tinh chế ở Singapore. Nếu chúng tôi ngăn chặn sự xuất khẩu từ những kho dầu này, chúng tôi sẽ có đủ dầu để tiêu thụ trong hai năm, song như thế có nghĩa là chúng tôi đang tỏ ra mình là người hoàn toàn không đáng tin cậy. Vào ngày 10/11/1973, tôi tổ chức một cuộc họp với các CEO hay giám đốc quản lý của tất cả các nhà máy lọc dầu – Shell, Mobil, Esso, Singapore Petroleum và British Petroleum. Tôi công khai bảo đảm với họ rằng Singapore sẽ chia sẻ bất kỳ sự cắt giảm nào mà họ buộc những khách hàng còn lại phải gánh chịu, trên nguyên tắc đồng cam cộng khổ. Bên cạnh những khách hàng trong khu vực, họ còn có những khách hàng ở các quốc gia xa xôi như Alaska, Úc, Nhật Bản và New Zealand.

Quyết định này tăng thêm lòng tín nhiệm của quốc tế đối với chính phủ Singapore rằng chúng tôi biết lợi ích lâu dài của quốc gia phụ thuộc vào việc đất nước chúng tôi là địa điểm đáng tin cậy của ngành dầu hỏa và nhiều ngành kinh doanh khác. Kết quả là cuối thập niên 70 ngành công nghiệp dầu đã phát triển thành công nghiệp hóa dầu. Vào thập niên 90, với tổng năng suất lọc 1,2 triệu thùng mỗi ngày, Singapore đã trở thành trung tâm lọc dầu đứng thứ ba trên thế giới sau Houston và Rotterdam, trung tâm mua bán dầu đứng thứ ba trên thế giới sau New York và London, và là thị trường

nhiên liệu xăng dầu lớn nhất về số lượng trên thế giới. Singapore còn là nhà sản xuất hóa dầu chủ chốt.

Để khắc phục sự nghi ngờ của các nhà đầu tư từ các nước tiên tiến về chất lượng Lao động, tôi đã yêu cầu người Nhật, Đức, Pháp và Hà Lan thành lập những trung tâm tại Singapore và cho họ tự tiến cử ra người giảng dạy để đào tạo thợ máy giỏi. Một số trung tâm được chính phủ tài trợ, số khác được thành lập liên kết với các công ty như Philips, Rollei và Tata.

Sau 4 đến 6 tháng đào tạo, những công nhân, đã được huấn luyện trong môi trường giống như tại nhà máy, trở nên quen thuộc với hệ thống công việc cũng như quen thuộc với nền văn hóa của những quốc gia khác nhau và trở thành những công nhân chuẩn mực. Các cơ sở đào tạo này cũng trở thành điểm tham khảo hữu ích cho các nhà đầu tư từ những quốc gia khác để kiểm tra xem công nhân của chúng tôi so với công nhân của nước họ như thế nào. Và họ đã công nhận tiêu chuẩn của công nhân Singapore.

5
THÀNH LẬP TRUNG TÂM TÀI CHÍNH

Vào năm 1960, nếu có ai đó dự đoán rằng Singapore, sau khi tách khỏi Malaysia, sẽ trở thành một trung tâm tài chính thì hẳn sẽ bị coi là điên rồ. Làm thế nào để những hệ thống máy tính của các tòa cao ốc văn phòng hiện đại nằm trong trung tâm thành phố có thể liên kết Singapore với London, New York, Tokyo, Frankfurt, Hong Kong và các trung tâm tài chính lớn khác?

Chuyện đã có một khởi đầu khó tin vào năm 1968. Theo lời kể của Tiến sĩ Winsemius, ông ta nhớ lại một cuộc điện thoại với một người bạn là Phó Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Mỹ ở Singapore lúc đó đang ở London rằng: "Này ông Van Oenen, chúng tôi (Singapore) muốn Singapore trở thành trung tâm tài chính của Đông Nam Á trong vòng 10 năm nữa." Ông Van Oenen đáp lại "Được đấy, anh hãy đến London đi. Trong vòng 5 năm anh có thể phát triển nó." Winsemius lập tức đến London và Van Oenen đưa ông đến trước một quả địa cầu lớn đặt trong phòng họp của ban giám đốc và nói rằng: "Anh hãy nhìn xem, thế giới tài chính bắt đầu *ở* Zurich. Các ngân hàng Zurich mở cửa lúc 9 giờ sáng, sau đó là Frankfurt, rồi đến London. Buổi chiều Zurich đóng cửa, kế đến là Frankfurt, rồi lại đến London. Trong lúc ấy New York mở cửa. Vì thế, London chuyển giao dịch tài chính cho New York. Buổi chiều, New York đóng cửa và họ chuyển giao dịch sang San Francisco. Khi San Francisco đóng cửa thì thế giới chìm trong màn đêm. Không có gì xảy ra mãi cho đến 9 giờ sáng hôm sau (giờ Thụy Sĩ), đó là lúc các ngân hàng Thụy Sĩ mở cửa. Nếu chúng tôi đặt Singapore vào giữa, trước lúc San Francisco đóng cửa thì Singapore sẽ nắm quyền kiểm soát. Và khi Singapore đóng cửa, nó sẽ chuyển giao cho Zurich. Vậy, lần đầu tiên kể từ khi hoạt động, chúng ta sẽ có một dịch vụ vòng quanh thế giới về tiền tệ và ngân hàng trong suốt 24 giờ một ngày".

Theo yêu cầu của Winsemius, Van Oenen thảo một bản báo cáo về đề tài này và gởi cho Hon Sui Sen, lúc bấy giờ là chủ tịch EDB và là cầu nối đặc biệt giữa Winsemius và tôi. Sui Sen đến gặp và đề nghị

chúng tôi nên tháo bỏ luật hạn chế kiểm soát ngoại hối trong mọi giao dịch tiền tệ giữa Singapore và các lãnh thổ bên ngoài khu vực đồng bảng Anh. Chúng tôi vẫn là thành phần của khu vực đồng bảng Anh vốn đòi hỏi quyền kiểm soát hối đoái trong việc luân chuyển tiền tệ. Khi Sui Sen thăm dò một quan chức ngân hàng Anh về khả năng thiết lập thị trường ngoại tệ giúp chúng tôi có một thị trường đồng đôla châu Á giống như Hong Kong, thì ông ta được bảo rằng việc dàn xếp ở Hong Kong là được phép vì những lý do lịch sử, còn Singapore – ông ta được cảnh báo rằng – sẽ có thể phải ra khỏi khu vực đồng bảng Anh. Tôi chấp nhận rủi ro này và bảo Sui Sen cứ tiến hành. Ngân hàng Anh không gây áp lực về vấn đề này và Singapore không phải rời bỏ khu vực đồng bảng Anh. Bất luận thế nào, nước Anh cũng giải thể nó 4 năm sau đó.

Không giống như Hong Kong, Singapore không thể dựa trên danh tiếng của thành phố London vốn là một trung tâm tài chính có lịch sử ngân hàng quốc tế lâu đời, cũng như không thể dựa vào sự giúp đỡ của Ngân hàng Anh vốn tiêu biểu cho sự dày dạn kinh nghiệm, độ tin cậy và uy tín về mặt tài chính. Năm 1968, Singapore là một nước thuộc Thế giới thứ Ba. Tình hình xã hội ổn định, môi trường sống và làm việc tốt, cơ sở hạ tầng đạt tiêu chuẩn và lực lượng Lao động có chuyên môn giỏi cũng như có khả năng thích ứng được công việc là điều kiện cần của các chủ ngân hàng nước ngoài. Chúng tôi cũng phải thuyết phục được họ rằng Ủy ban Tiền tệ và Cơ quan giám sát tiền tệ Singapore (Monetary Authority of Singapore – MAS) có khả năng giám sát được ngành ngân hàng. Năm 1965, ngay sau khi độc lập, cả tôi và Keng Swee đều quyết định rằng Singapore không nên thành lập ngân hàng trung ương có khả năng phát hành và in tiền. Chúng tôi kiên quyết không để đồng tiền của chúng tôi mất giá so với những ngoại tệ mạnh của những quốc gia lớn, nhất là Hoa Kỳ. Vì vậy, chúng tôi vẫn duy trì Hội đồng Tiền tệ để đảm trách việc phát hành đồng đôla Singapore và chỉ phát hành khi được hỗ trợ bằng trị giá ngoại hối tương đương. MAS có trong tay mọi quyền hành của một ngân hàng Trung ương ngoại trừ quyền phát hành giấy bạc.

MAS rất chuyên nghiệp trong việc giám sát tài chính, làm việc dựa trên những điều luật, điều lệ và quy định vốn được xem xét và sửa đổi định kỳ để bắt kịp những phát triển trong ngành tài chính. Chúng tôi phải chiến đấu từng bước một để tạo niềm tin về tính liêm

chính, về năng lực cũng như khả năng phán đoán của chúng tôi. Lịch sử của trung tâm tài chính của chúng tôi là câu chuyện về cách làm thế nào chúng tôi thiết lập được sự tín nhiệm như một sở liêm chính, nâng cao kiến thức cũng như tay nghề cho các viên chức để chỉnh đốn và giám sát các ngân hàng, các trung tâm giao dịch chứng khoán và các cơ quan tài chính khác nhằm giảm thiểu mức rủi ro thất bại ngấm ngầm.

Chúng tôi có một khởi đầu khiêm tốn với một thị trường đồng đôla châu Á ở nước ngoài. Đó chính là bản sao của thị trường đồng đôla châu Âu và chúng tôi gọi đó là "Thị trường đồng đôla châu Á". Ban đầu, thị trường này chủ yếu là thị trường liên ngân hàng ở Singapore, có khả năng nắm giữ các quỹ ngoại tệ của các ngân hàng nước ngoài rồi cho các ngân hàng trong khu vực vay và ngược lại. Sau đó, thị trường đồng đôla châu Á mua bán ngoại hối và những phát sinh tài chính bằng ngoại tệ gọi là trái khoản, đảm trách công việc cho vay, phát hành trái phiếu và quản lý vốn. Thị trường đồng đôla châu Á năm 1997 vượt hơn 500 tỷ đôla Mỹ, xấp xỉ gấp ba lần quy mô thị trường ngân hàng nội địa. Sự tăng trưởng này vô cùng to lớn bởi vì nó đã đáp ứng được nhu cầu thị trường. Giao dịch tài chính quốc tế tăng theo cấp số nhân khi thương mại và đầu tư từ bên kia địa cầu lan tỏa bao trùm Đông Á với Singapore là một mắt xích chính.

Trong những năm từ 1968 đến 1985, chúng tôi hầu như một mình một chợ trong khu vực. Chúng tôi thu hút các cơ quan tài chính quốc tế bằng cách hủy bỏ thuế lợi tức đánh vào thu nhập lãi vay của khách gửi tiền không lưu trú. Mọi khoản tiền gửi bằng đồng đôla châu Á được miễn yêu cầu thanh toán và dự trữ pháp định. Vào những năm 90, Singapore đã trở thành một trong những trung tâm tài chính tầm cỡ thế giới với thị trường ngoại hối đứng hàng thứ tư sau London, New York và chỉ đứng sau Tokyo một chút. Nhờ vào thành công của chúng tôi sau giữa những năm 80, các quốc gia khác trong khu vực tranh đua phát triển trung tâm tài chính quốc tế, một số nước còn đưa ra nhiều ưu đãi về thuế suất hơn chúng tôi. Trung tâm tài chính của chúng tôi đặt nền tảng trên luật lệ, với bộ máy tư pháp độc lập cùng một chính quyền ổn định, có năng lực và trong sạch, một chính quyền theo đuổi những chính sách kinh tế vĩ mô đúng đắn, ngân sách hầu như bội thu hằng năm. Điều này đưa đến kết quả là đồng đôla Singapore mạnh và ổn định, cùng với tỷ

giá hối đoái hợp lý đã ngăn chặn tình trạng lạm phát từ ngoài lan vào.

Trong thập niên 70, chúng tôi phải đương đầu với một "đại gia" trong thành phố London. Tháng 3/1972, Jim Slater, một nhà đầu tư rất được vị nể người Anh chuyên mua bán tài sản đã đến Singapore gặp tôi. Khi Ted Heath trở thành Thủ tướng, báo chí đưa tin rằng ông ta đã giao tài sản và cổ phần cho Jim Slater quản lý trong một tơ–rớt (trust) kín. Do đó, Slater có được sự tin cậy cao. Tôi đã gặp Slater trước đó một năm tại buổi ăn tối ở số 10 đường Downing, do Ted Heath mời. Tôi hoan nghênh Slater góp vốn vào thị trường chứng khoán của chúng tôi.

Sau đó vào năm 1975, Sui Sen, lúc bấy giờ là Bộ trưởng Tài chính, cho tôi biết tập đoàn Slater Walker Securities đã cấu kết thao túng các cổ phần của Haw Par Brothers International vốn là một công ty yết giá công khai ở Singapore. Họ đang bòn rút hết tài sản của Haw Par và các chi nhánh của nó một cách bất hợp pháp vì quyền lợi của một vài giám đốc nào đó và của chính họ, một hành vi bị buộc tội bội tín: họ đang lừa đảo cổ đông của Haw Par và các công ty khác. Quá trình điều tra một "đại gia" ở Sở Giao dịch Chứng khoán London, nếu không tìm ra bằng chứng, sẽ gây ảnh hưởng xấu đến uy tín của chúng tôi. Vậy có nên khởi tố Jim Slater không? Tôi quyết định phải khởi tố nếu chúng tôi muốn giữ vững uy tín của chúng tôi là một sở giao dịch chứng khoán được quản lý giỏi.

Cuộc điều tra đã phát giác ra âm mưu phân tán tài sản Haw Par một cách có hệ thống, và đây mới chỉ là một mánh khóe của một trò lừa đảo có quy mô hơn. Những hành động phạm pháp của Slater Walker lan rộng từ Singapore đến Malaysia, Hong Kong và London, sào huyệt cuối cùng của bọn chúng. Chúng sử dụng các chi nhánh Haw Par ở Hong Kong để mua những cổ phiếu niêm yết chính thức ở Hong Kong rồi bán cho Spydar Securities, tổ chức do những nhà quản trị của Slater Walker làm chủ – những kẻ chia nhau những lợi nhuận bất chính này. Những người chịu trách nhiệm là Jim Slater, Richard Tarling, chủ tịch của Haw Par và Ogilvy Watson, giám đốc điều hành. Watson trở về Anh trước khi trốn sang Bỉ, nước mà chúng tôi không có hiệp ước dẫn độ. Slater và Tarling vẫn trú ở London. Chúng tôi yêu cầu dẫn độ Slater và Tarling, nhưng chính

phủ Anh không dẫn độ Slater. Thay vào đó, vào năm 1979, sau ba năm đấu tranh ở tòa án Anh, Bộ trưởng Bộ Nội vụ Anh ra lệnh dẫn độ Tarling chỉ với 6 tội danh với những hình phạt thấp nhất trong số 17 tội danh. Tarling bị truy tố và bị tống giam sáu tháng tù cho mỗi tội trong ba lời buộc tội về việc cố tình không tiết lộ những tin tức quan trọng trong bản quyết toán lỗ lãi năm 1972 của Haw Par. Nhiều năm sau khi thôi chức thống đốc ngân hàng Anh, Gordon Richardson lầm bầm trong văn phòng tôi rằng ông ta lấy làm tiếc vì đã không giúp được Singapore truy tố Slater ra tòa.

Trong những năm 70 và 80, danh tiếng về sự kỹ lưỡng và kiên quyết của MAS (trong việc chỉ chấp nhận những cơ quan tài chính có danh tiếng tốt) đã bị thử thách khi nó từ chối cấp giấy phép cho Ngân hàng Thương mại và Tín dụng Quốc tế (Bank of Credit and Commerce International – BCCI). Cú lừa đảo của BCCI ảnh hưởng đến hầu hết mọi trung tâm tài chính lớn vào thời điểm nó chấm dứt hoạt động. Được thành lập tại Luxembourg bởi một người Pakistan, cổ đông của ngân hàng này bao gồm những thành viên của các hoàng gia Ả Rập Saudi, Bahrain, Abu Dhabi và Dubai. Ngân hàng này có khoảng 400 chi nhánh hoặc văn phòng ở 73 quốc gia ở châu Âu, Trung Đông, châu Phi và châu Mỹ. Nó xin giấy phép Ngân hàng Hải ngoại tại Singapore năm 1973. Chúng tôi từ chối lời thỉnh cầu vì ngân hàng này quá non trẻ (mới chỉ bắt đầu hoạt động năm 1972) và ít vốn. Năm 1980, ngân hàng này lại đệ đơn xin cấp giấy phép. Một lần nữa, MAS không chấp nhận vì uy tín quốc tế của nó thấp.

BCCI không đầu hàng. Năm 1982, Van Oenen, người từng giúp chúng tôi thiết lập thị trường đồng đôla châu Á đã đề nghị xem xét đơn xin của BCCI. Koh Beng Seng với cương vị giám đốc phụ trách các thể chế tài chính và ngân hàng của MAS đã được vài nhà lãnh đạo ngân hàng trung ương cho biết họ có những nghi ngại về BCCI. Vì vậy khi Van Oenen gặp tôi, tôi quyết định tốt nhất là nên ủng hộ Koh Beng Seng.

Không nhụt chí, BCCI thử lại lần nữa, lần này thông qua Harold Wilson. Có điều gì đó khác lạ về lá thư của ông ta. Thói quen của ông ta là ký tên bằng chữ viết tay “Yours sincerely Harold”. Lần này, chữ “Yours sincerely” được đánh máy và ông ta ký tên "(Harold) Wilson of Rievaulx". Tôi cho rằng ông ta viết chiếu lệ trong trạng thái bị bạn bè ép buộc.

Những hoạt động không trung thực của BCCI dẫn đến những tổn thất to lớn cho các ngân hàng khác. Khi nó bị đóng cửa vào tháng 7/1991, những người gửi tiền và các chủ nợ đòi bồi thường 11 tỷ đôla Mỹ. Singapore tránh được tổn thất vì chúng tôi đã từ chối vi phạm các chuẩn mực.

MAS cũng từ chối cấp giấy phép hoạt động cho Ngân hàng Quốc gia Brunei. Đây là ngân hàng do một thương gia nổi tiếng người Hoa ở Singapore tên là Khoo Teck Puat quản lý. Khoo mua Ngân hàng Quốc gia Brunei và sắp xếp để anh trai quốc vương nước này là ông hoàng Mohamed Bolkiah, lấy tư cách chủ tịch ngân hàng, viết đơn xin MAS thành lập chi nhánh ở Singapore. Sau đó vài tháng, chúng tôi nhận được một lá thư khác thông báo cho chúng tôi rằng em trai của ông ta là ông hoàng Sufri Bolkiah đã được bổ nhiệm làm phó chủ tịch điều hành. Vì rõ ràng Khoo được sự ủng hộ của Hoàng gia Brunei về mặt chính trị nên MAS chuyển vấn đề này sang cho tôi. Tôi ủng hộ quyết định từ chối của MAS vào năm 1970 và từ chối một lần nữa vào năm 1983 khi ngân hàng này lại yêu cầu.

Năm 1986, quốc vương ra lệnh khẩn đóng cửa Ngân hàng Quốc gia Brunei. Đã có sự sụt giảm nhanh khách gửi tiền và mối nghi ngờ về những điểm trái quy cách trong khoản vay 1,3 tỷ đôla Singapore dành cho tập đoàn Khoo. Ông ta đã sử dụng quỹ của ngân hàng này cho các hoạt động riêng của ông ta, một trong những hoạt động đó là nỗ lực khống chế lãi suất Ngân hàng Standard Chartered Bank of London. Con trai trưởng của ông ta, chủ tịch ngân hàng, đã bị bắt ở Brunei. Các ngân hàng ở Singapore, chủ yếu là những ngân hàng nước ngoài, đã cho Ngân hàng Quốc gia Brunei vay tổng cộng 419 triệu đôla Singapore. Khoo đã mất hai năm để trả những khoản nợ này.

Bằng những điều luật khắt khe và sự giám sát chặt chẽ, MAS dưới thời Koh Beng Seng đã giúp Singapore phát triển thành một trung tâm tài chính. Để đáp lại sự cạnh tranh từ các ngân hàng quốc tế, MAS khuyến khích bốn ngân hàng địa phương lớn nhất – được biết như là "Big Four" (Bốn đại gia) – mua và sáp nhập với những ngân hàng địa phương nhỏ để trở nên lớn mạnh hơn. “Big Four” được Moody’s, Sở Định giá Hoa Kỳ xếp vào hàng những ngân hàng được đầu tư mạnh và tốt nhất trên thế giới.

Năm 1985, MAS phải giúp giải quyết một cuộc khủng hoảng trong Sở Giao dịch Chứng khoán Singapore (Stock Exchange of Singapore – SES). Các nhà đầu cơ người Malaysia, cụ thể là Tan Koon Swan, đã dùng cổ phiếu của Pan Electric Industries và nhiều công ty Malaysia thế chấp cho những người môi giới chứng khoán với giá cao hơn giá thực tế trên thị trường. Họ cam kết thanh toán các cổ phiếu này đúng ngày, với một giá còn cao hơn. Khi thị trường chứng khoán hạ giá, họ cạn kiệt tiền và không thể thanh toán các cổ phiếu theo giá thỏa thuận. Điều này khiến một số công ty môi giới chứng khoán lớn là thành viên của SES vỡ nợ. SES bị đóng cửa ba ngày, trong khi các quan chức MAS do Koh Beng Seng lãnh đạo đã làm việc suốt ngày đêm với các ngân hàng Big Four để dàn xếp một khoản tiền "cấp cứu" khẩn 180 triệu đôla Singapore nhằm cứu các công ty môi giới chứng khoán. Những nỗ lực của Koh đã giúp SES tránh được sự thất bại thị trường lan tràn và khôi phục lại niềm tin của giới đầu tư. Đây quả là một công việc rối ren.

Nhằm tránh lặp lại một cuộc khủng hoảng như vậy, chúng tôi chỉnh sửa Điều luật ngành Chứng khoán để củng cố những yêu cầu về dự phòng của các công ty môi giới chứng khoán. Điều này giúp bảo vệ khách hàng của họ tốt hơn trong trường hợp các công ty thành viên SES trả nợ không đúng hạn, và tới lượt các công ty này lại phối hợp với nhau nhằm gia tăng vốn. Chúng tôi cho phép các công ty liên doanh tham gia làm thành viên của SES, và cả các công ty có 100% vốn nước ngoài sẽ đem đến những kỹ năng chuyên môn quan trọng. Nhờ vào những thay đổi sáng suốt mà chúng tôi đã thực hiện, SES có thể vượt qua được cuộc khủng hoảng thị trường chứng khoán toàn cầu Black Monday (Ngày thứ Hai đen tối) vào ngày 19/10/1987, khi đó Sở Giao dịch Chứng khoán Hong Kong đã phải đóng cửa trong 4 ngày.

Một bước tiến khác của trung tâm tài chính Singapore chính là Sở Giao dịch Tiền tệ Quốc tế Singapore (Singapore International Monetary Exchange – SIMEX). Năm 1984, Sở Giao dịch Vàng Singapore mở rộng những giao dịch kỳ hạn về vàng sang những giao dịch tài chính kỳ hạn và đặt tên là SIMEX. Nhằm thu phục niềm tin của các cơ quan tài chính quốc tế, chúng tôi phát triển SIMEX theo mô hình Sở Giao dịch Thương mại Chicago (CME) với hệ thống mua bán cổ phiếu tấp nập giữa các nhà môi giới. Chúng tôi cũng

thuyết phục CME chấp nhận một cơ chế bù trừ qua lại với SIMEX vốn có khả năng giao dịch 24/24. Quan điểm cách tân này cho phép nhà đầu tư thiết lập một trạng thái cổ phiếu (rao bán hoặc đặt mua) tại CME ở Chicago, và hoàn tất trạng thái tại SIMEX ở Singapore hay ngược lại mà không phải trả tiền ký thác thêm, Ủy ban Giao dịch hàng hóa kỳ hạn Hoa Kỳ (The US Commodity Futures Trading Commission) chấp nhận sự sắp xếp này. Sự sắp xếp bù trừ qua lại này hoạt động không có vướng mắc nào kể từ khi thành lập SIMEX. Năm 1995, khi một doanh nhân SIMEX, Nick Leeson của Barings, một ngân hàng London nổi tiếng, mất một tỷ đôla Mỹ do đầu cơ vào hợp đồng kỳ hạn về chỉ số Nikkei, ông ta đã mang thảm họa đến cho Barings nhưng không gây ảnh hưởng đến SIMEX hay gây tổn thất cho các thành viên SIMEX hoặc các khách hàng của họ.

Năm 1984, SIMEX bắt đầu kinh doanh các hợp đồng kỳ hạn lãi suất đồng đôla châu Âu và không lâu sau đó là đồng yên châu Âu. Vào năm 1998, SIMEX đã có trong danh sách một loạt hợp đồng trong khu vực bao gồm hợp đồng kỳ hạn về chỉ số chứng khoán của Nhật, Đài Loan, Singapore, Thái Lan và Hong Kong. Thời báo Tài chính Quốc tế (International Financing Review) tại London trao giải thưởng Sở Hối đoái Quốc tế trong năm 1998 cho SIMEX. Đây là Sở Hối đoái châu Á duy nhất từng đoạt danh hiệu này và cũng là lần thứ tư SIMEX đoạt giải thưởng này.

Khi khoản dự trù tài chính của chúng tôi tăng lên cùng với tiền tiết kiệm (chế độ hưu bổng của Singapore) trong Quỹ Dự phòng Trung ương (Central Provident Fund – CPF) và thặng dư khu vực quốc doanh hằng năm, MAS không thấy đầu tư dài hạn những khoản này với lãi suất cao. Tôi yêu cầu Keng Swee xem xét việc này. Tháng 5/1981, Keng Swee thành lập Cơ quan Hợp tác Đầu tư Singapore (Singapore Investment Corporation – GIC) với tôi là chủ tịch, Keng Swee làm phó chủ tịch, Sui Sen và nhiều bộ trưởng khác làm thành viên hội đồng. Thông qua mối quan hệ giữa Keng Swee với David Rothschild, chúng tôi tiến cử Công ty N.M. Rothschild & Sons làm cố vấn. Họ gửi một viên chức dày dạn kinh nghiệm đến làm việc với chúng tôi trong vài tháng nhằm thiết lập tổ chức GIC. Chúng tôi cũng thuê những nhà quản lý đầu tư người Anh và Mỹ để giúp chúng tôi phát triển các hệ thống cho nhiều dạng đầu tư khác nhau. Để lãnh đạo đội ngũ quản lý, chúng tôi bổ nhiệm Yong Pung How làm giám đốc điều hành thứ nhất của GIC. Anh ta đề cử James

Wolfensohn làm cố vấn chiến lược đầu tư, người này sau làm chủ tịch Ngân hàng Thế giới. Dần dần, họ xây dựng được một lực lượng nòng cốt các chuyên viên người Singapore do Ng Koh Song và Teh Kok Peng, những người đến từ MAS, lãnh đạo. Vào cuối những năm 80, họ và đội ngũ nhân viên của họ đã nắm được những trọng trách đầu tư và quản lý chính yếu.

Ban đầu, GIC chỉ quản lý những khoản dự trữ tài chính của chính phủ. Đến năm 1987, nó còn có thể quản lý những khoản dự trữ của Hội đồng Tham tán Tiền tệ Singapore cũng như các tài sản dài hạn của MAS. Năm 1997, GIC đang quản lý số tài sản trị giá hơn 120 tỷ đôla Singapore. Trách nhiệm quan trọng nhất của GIC là phân bổ đầu tư giữa vốn cổ phiếu thường, trái phiếu (chủ yếu là trái phiếu do chính phủ các quốc gia phát triển phát hành) và tiền mặt. Có một số sách giải thích những nguyên tắc mà những thị trường này hoạt động theo, song chúng không đưa ra chỉ dẫn nhất định để dự đoán những biến động giá cả tương lai, cũng như kiếm được những khoản lời đảm bảo. Trong thế giới đầy biến chuyển của những năm 1997–1998, GIC có thể kiếm lời hoặc lỗ vài tỷ đôla chỉ nhờ vào đồng yên Nhật mất giá hay đồng mác Đức lên giá một cách đột ngột so với đồng đôla Mỹ. Đầu tư là công việc kinh doanh mạo hiểm. Mục đích chủ yếu của tôi không nhằm tăng tối đa mức lợi mà nhằm bảo vệ giá trị tiền tiết kiệm của chúng tôi và đạt được một khoản lợi tức vừa phải dựa trên số vốn. Trong vòng 15 năm kể từ năm 1985, GIC đã làm tốt hơn cả các mốc chuẩn đầu tư toàn cầu thích đáng, và vượt xa việc đơn thuần gìn giữ giá trị tài sản của chúng tôi.

Tuy nhiên, trung tâm tài chính của Singapore được đánh giá là bị kiểm soát quá mức so với trung tâm tài chính của Hong Kong. Những người chỉ trích viết rằng: "Ở Hong Kong, những gì không bị cấm là được phép; còn ở Singapore, những gì không cho phép là bị cấm". Họ quên rằng lá cờ Anh và Ngân hàng Anh hậu thuẫn cho Hong Kong. Còn Singapore, không có được lưới bảo hiểm đó, nên không thể gượng dậy từ cùng một thất bại đầy kịch tính một cách dễ dàng tương tự. Singapore trước hết phải tự thiết lập danh tiếng của bản thân. Các chủ ngân hàng nước ngoài đến thăm từng nói với tôi rằng thị trường tài chính Singapore sẽ phát triển nhanh hơn khi chúng tôi cho phép họ giới thiệu những sản phẩm tài chính mới mà không phải đợi chờ cho đến khi chúng được thử nghiệm ở nơi khác.

Tôi đã lắng nghe chăm chú nhưng không can thiệp vào bởi lẽ tôi tin rằng chúng tôi cần có nhiều thời gian hơn để thiết lập vị trí và uy tín của chúng tôi.

Sau khi tôi từ chức Thủ tướng vào năm 1990, tôi có nhiều thời gian hơn để đi sâu vào lĩnh vực ngân hàng và có những bữa ăn trưa bàn công việc với các chủ ngân hàng Singapore. Một trong số họ là Lim Ho Kee, một nhà môi giới ngoại hối sắc sảo và thành công, người đang điều hành một ngân hàng nước ngoài lớn ở Singapore. Anh ta thuyết phục tôi xem xét lại những chính sách của chúng tôi mà anh ta cho là quá thận trọng và cản trở trung tâm tài chính mở rộng và bắt kịp các hoạt động của những trung tâm tài chính phát triển hơn. Khoảng giữa năm 1994, tôi cũng có vài phiên họp tự do thảo luận với những nhà quản lý hàng đầu người Singapore của các cơ quan tài chính nước ngoài. Họ thuyết phục tôi rằng, chúng tôi có quá nhiều tiền tiết kiệm quốc gia được cất giữ trong Quỹ Dự phòng Trung ương và ràng Ủy ban lập pháp của chúng tôi và các công ty liên kết với nhà nước quá Bảo thủ, thích đưa các khoản thặng dư của họ gởi vào ngân hàng. Họ có thể đạt doanh lợi cao hơn khi đầu tư qua những nhà quản lý quỹ đầu tư quốc tế có kinh nghiệm và tài giỏi ở Singapore. Điều này sẽ mở rộng kỹ nghệ quản lý vốn và thu hút nhiều nhà quản lý quỹ đầu tư hơn, đến lượt những người này sẽ thu hút vốn nước ngoài đầu tư vào khu vực.

Những quan điểm về môi trường điều tiết và hoạt động ngân hàng của tôi bắt đầu thay đổi sau năm 1992 khi cựu Bộ trưởng Ngoại giao Hoa Kỳ George Shultz, với tư cách chủ tịch Hội đồng Tư vấn quốc tế của JP Morgan, một ngân hàng huân chương băng xanh[8] của Hoa Kỳ mời tôi làm thành viên hội đồng này. Thông qua các bản tóm tắt chi tiết và sự tiếp xúc qua lại với các chủ ngân hàng JP Morgan tại các cuộc gặp gỡ hai lần một năm, tôi có được sự nhận thức đúng về bản chất việc làm của họ và quan sát cách họ chuẩn bị cho công cuộc toàn cầu hóa ngành ngân hàng. Tài năng của các thành viên ủy ban kể cả các chủ tịch ngân hàng đã gây cho tôi một ấn tượng mạnh. Có những Tổng giám đốc điều hành có năng lực và thành đạt cũng như những cựu lãnh tụ chính trị từ từng khu vực kinh tế lớn trên thế giới mang đến những nguồn tri thức khác nhau. Tôi có ích cho họ vì những hiểu biết của cá nhân tôi về khu vực. Những thành viên khác thì đem lại kiến thức sâu rộng về khu vực hoặc chuyên môn của họ.

Tôi thấy được họ đánh giá Đông Nam Á như thế nào so với các thị trường khác như: châu Mỹ La tinh, Nga, các thành viên khác của Liên bang Xô Viết và các quốc gia Đông Âu. Tôi bị ấn tượng bởi cách họ chuẩn bị và đón nhận những đổi mới và thay đổi của ngành ngân hàng, cụ thể là những phát triển trong công nghệ thông tin (IT). Tôi kết luận rằng Singapore đi sau họ rất xa.

Là chủ tịch của GIC, tôi đã có những cuộc thảo luận với các Tổng giám đốc điều hành của những ngân hàng lớn của Mỹ, châu Âu và Nhật về các vấn đề của ngành ngân hàng, và tìm hiểu cách họ nhìn về tương lai của ngành ngân hàng toàn cầu. Khi so sánh, các ngân hàng Singapore đều có khuynh hướng hướng nội. Các ban giám đốc cũng như những viên chức cấp cao trong ngành ngân hàng chủ yếu là người Singapore. Tôi bày tỏ những mối quan tâm của mình với chủ tịch của ba ngân hàng lớn của chúng tôi, đó là Oversea–Chinese Banking Corporation, United Overseas Bank và Overseas Union Bank[9]. Qua phản hồi của họ, tôi kết luận rằng họ không ý thức được những rủi ro của sự thuần chủng và thiếu cái nhìn hướng ngoại và hướng đến tương lai trong một thời đại toàn cầu hóa nhanh chóng. Họ đang làm việc có hiệu quả và tránh được sự cạnh tranh. Họ muốn chính phủ tiếp tục hạn chế các ngân hàng nước ngoài mở thêm chi nhánh hoặc thậm chí cả những ATM (máy thu ngân tự động) nữa. Tôi cảnh báo họ rằng vì những hiệp ước song phương với Hoa Kỳ hay những hiệp ước của tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), sớm muộn gì Singapore cũng phải mở rộng ngành ngân hàng và xóa bỏ chế độ bảo vệ các ngân hàng địa phương.

Năm 1997, tôi quyết định phá bỏ khuôn phép cổ hủ này. Các ngân hàng Singapore cần một đội ngũ nhân tài nước ngoài và một nguồn tri thức khác. Nếu ba ngân hàng lớn này không đổi mới thì Ngân hàng DBS, mà chính phủ có cổ phần trong đó, sẽ đi đầu trong việc đổi mới. Sau sách lược chiêu mộ người tài vào năm 1998, Ngân hàng DBS đã thuê John Olds, một nhà điều hành dày dạn kinh nghiệm sắp rời khỏi JP Morgan. Ông ta đảm nhận chức phó chủ tịch và là Tổng giám đốc điều hành để đưa ngân hàng này trở thành một ngân hàng châu Á lớn mạnh. Không lâu sau, tập đoàn Oversea–Chinese Banking Corporation bổ nhiệm Alex Au, một chủ ngân hàng Hong Kong, làm Tổng giám đốc điều hành.

Trong hơn ba thập niên qua, tôi đã ủng hộ Koh Beng Seng về việc hạn chế quyền thâm nhập vào thị trường nội địa của các ngân hàng nước ngoài. Bây giờ, tôi tin rằng đây là thời điểm thích hợp để cọ xát với các ngân hàng quốc tế nhằm buộc Big Four của chúng tôi nâng cấp các dịch vụ của họ, nếu không họ sẽ mất thị phần. Có một nguy cơ thực sự là họ có thể không cạnh tranh được, trong trường hợp này chúng tôi sẽ đi đến kết cục là không có được các ngân hàng do Singapore quản lý và sở hữu để dựa vào trong một cuộc khủng hoảng kinh tế.

Dần dà, tôi kết luận rằng Koh, phó giám đốc quản lý nhóm các cơ quan tài chính và ngân hàng trong MAS đã không theo kịp những biến đổi lớn có ảnh hưởng sâu rộng đến ngành ngân hàng trên toàn thế giới. Anh ta quá bảo vệ những nhà đầu tư của chúng tôi. Tôi tìm đến cựu chủ tịch Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York (Federal Reserve Bank of New York), Gerald Corrigan, và cựu chủ tịch Ngân hàng London (Bank of London), Brian Quinn để xin lời khuyên. Họ đều khuyên tôi rằng Singapore có thể thay đổi kiểu và phương thức giám sát các ngân hàng mà không để mất đi bất kỳ tính nghiêm ngặt nào, cũng như không để tăng mức rủi ro thất bại lan tràn. Các trung tâm tài chính lớn như New York, London tập trung bảo vệ không chỉ những nhà kinh doanh thị trường khác hay những nhà đầu tư cá nhân mà còn bảo vệ cả chính hệ thống của nó nữa. Corrigan và Quinn thuyết phục chúng tôi rằng những cơ quan lớn mạnh hơn và được quản lý tốt hơn nên được dành cho nhiều quyền tự do xoay xở chấp nhận rủi ro hơn.

Đầu năm 1997, vì không muốn tự mình đổi mới MAS, với sự cho phép của Thủ tướng, tôi đã lôi kéo Loong (Lý Hiển Long) vào cuộc. Loong bắt đầu gặp gỡ các chủ ngân hàng và những nhà quản lý quỹ, cũng như nắm vững những công việc trong khu tài chính của chúng tôi. Vào ngày 1/1/1998, khi Thủ tướng bổ nhiệm nó làm chủ tịch MAS, nó sẵn sàng hành động. Với sự giúp đỡ của một vài quan chức chủ chốt, nó tái tổ chức và điều chỉnh lại MAS để thực thi đường lối mới cho công cuộc điều tiết và phát triển khu vực tài chính.

Loong và đội ngũ của nó đã thay đổi đường lối giám sát tài chính của MAS; họ thực thi nó với phong thái nhẹ nhàng và cởi mở hơn với những ý kiến và đề xuất có tính chất nghề nghiệp. Với những lời

khuyên từ các nhà tư vấn quản lý và các ủy ban ngành nghề, họ thực thi những thay đổi về chính sách có ảnh hưởng đến tất cả các thành phần trong khu vực tài chính. Họ tiến hành từng bước để đẩy mạnh ngành quản lý tài sản và chỉnh sửa các điều luật quốc tế hóa đồng đôla Singapore, để đẩy mạnh mức tăng trưởng thị trường vốn. MAS khuyến khích SES (Sở Giao dịch Chứng khoán) và SIMEX (thị trường mua bán kỳ hạn) sáp nhập, thả nổi mức hoa hồng và quyền tiếp cận các sở giao dịch này.

MAS tự do hóa việc thâm nhập vào khu vực ngân hàng nội địa bằng cách cho phép các ngân hàng 100% vốn nước ngoài mở thêm chi nhánh và các ATM. Nó tháo bỏ các hạn chế quyền sở hữu của nước ngoài về các cổ phần ngân hàng nội địa, trong khi yêu cầu các ngân hàng thành lập các ủy ban trong hội đồng quản trị, rập khuôn những cách tổ chức tương tự ở nhiều ngân hàng Hoa Kỳ. Các ủy ban này xem xét việc đề cử vào hội đồng quản trị và những chức vụ quản lý chủ chốt được bổ nhiệm để đảm bảo những người được bổ nhiệm là có năng lực để trông coi quyền lợi của tất cả các cổ đông, chứ không phải chỉ của các cổ đông đang nắm quyền kiểm soát.

Các ngân hàng tin rằng sự nới tay trong việc giám sát của MAS sẽ khiến họ đổi mới hơn nữa trong việc đưa vào hoạt động những sản phẩm tài chính mới. Lẽ ra, chúng tôi nên thực hiện những thay đổi này sớm hơn. Tuy nhiên, chỉ sau khi MAS chứng tỏ hết sức mạnh của hệ thống của nó để khắc phục khủng hoảng tài chính năm 1987 và 1997 – 1998, tôi mới có đủ niềm tin để đến gần hơn tới trạng thái mà "những gì không bị cấm là cho phép". Đường lối thận trọng đã giúp chúng tôi khắc phục được khủng hoảng tài chính Đông Á 1997 – 1998. Các ngân hàng của chúng tôi vững mạnh và không bành trướng quá mức. Không có sự thổi phồng trong thị trường chứng khoán của chúng tôi. Chúng tôi phải mất 30 năm kể từ lúc mở thị trường đồng đôla châu Á đầu tiên vào năm 1968 để thiết lập uy tín là một trung tâm tài chính quốc tế được quản lý một cách đúng đắn.

Tháng 7/1997, khi khủng hoảng tài chính bùng nổ ở Đông Á với sự rớt giá của đồng baht Thái, những thảm họa đã phá hủy tiền tệ, thị trường chứng khoán và các nền kinh tế khu vực, song không có ngân hàng nào ở Singapore bị ảnh hưởng. Các nhà đầu tư vội vàng rút khỏi những thị trường mới nổi mà Singapore cũng là một trong

số những thị trường như thế. Khi những người quản lý quỹ đầu tư lo sợ có những bẫy ngầm thì việc giấu nhẹm thông tin không phải là một cách phản hồi khôn ngoan. Chúng tôi quyết định công khai tối đa thông tin. Để nhà đầu tư có thể đánh giá trị giá tài sản của chúng tôi, chúng tôi thuyết phục các ngân hàng của chúng tôi từ bỏ thông lệ về việc duy trì những dự trữ ngầm và không công khai những khoản vay không hiệu quả. Các ngân hàng của chúng tôi công khai những rủi ro cho vay trong khu vực. Họ chuẩn bị những dự phòng chung bổ sung quan trọng cho những khoản vay trong khu vực của họ, giải quyết những khó khăn tiềm tàng trước thay vì đợi các khoản vay chuyển hướng thành nợ khó đòi. Nhờ vào những bước đi quyết định này, MAS đã vượt qua được khủng hoảng và Singapore trở nên vững mạnh với vai trò trung tâm tài chính.

6
THU PHỤC CÁC NGHIỆP ĐOÀN

Tôi bắt đầu sự nghiệp chính trị bằng hoạt động đấu tranh vì các nghiệp đoàn với tư cách là cố vấn pháp luật và nhà thương thuyết của họ. Đến giữa thập kỷ 50, những người cộng sản đã giành được sự kiểm soát đối với hầu hết các nghiệp đoàn, và cả các nghiệp đoàn cộng sản và không cộng sản đều trở nên hiếu chiến. Để thu hút đầu tư, chúng tôi phải giải phóng các nghiệp đoàn khỏi sự kiểm soát của cộng sản, giáo dục các lãnh tụ nghiệp đoàn và các công nhân về nhu cầu tạo việc làm mới bằng cách thu hút đầu tư. Điều này nói thì dễ hơn làm.

Giả dụ cộng sản tiếp tục kiểm soát các nghiệp đoàn của chúng tôi thì chúng tôi tất yếu phải chịu cảnh đình công, lãn công và bạo loạn triền miên như từ cuối thập kỷ 40 đến thập kỷ 60. Trong thời gian từ tháng 7/1961 đến tháng 9/1962, chúng tôi có 153 cuộc đình công, một kỷ lục đối với Singapore. Năm 1969, lần đầu tiên kể từ trước chiến tranh chúng tôi không có đình công hay bãi công nào. Bằng cách nào chúng tôi làm được như vậy?

Hoạt động nghiệp đoàn kiểu Anh quốc ở Singapore là nguyên nhân gây tác hại cho phong trào công nhân của chúng tôi. Để chống lại ảnh hưởng của cộng sản, chính phủ thuộc địa đã đưa vào đây những cố vấn từ Đại hội nghiệp đoàn Anh quốc như Jack Brazier. Để kéo các lãnh tụ nghiệp đoàn không cộng sản ra khỏi ảnh hưởng của những người cộng sản, các vị cố vấn này dạy họ hết thảy các thói quen và việc làm xấu xa như gây sức ép bắt các chủ thuê công nhân trả lương và phúc lợi cao hơn bất chấp mọi hậu quả đối với công ty. Tại một cuộc họp mặt hồi tháng 7/1966 của Liên đoàn Dịch vụ Dân sự trong Quân đội của những người công nhân do quân đội Anh quốc thuê, tôi kêu gọi họ từ bỏ những hoạt động kiểu này của nghiệp đoàn Anh, những hoạt động đã tự hủy hoại nền kinh tế Anh quốc. Tôi thừa nhận là tôi có trách nhiệm về nhiều cách thức hoạt động khi tôi thương lượng cho các nghiệp đoàn. Lúc bấy giờ công nhân của chúng tôi bị bóc lột quá nhiều. Nhưng những hậu quả này

– cộng thêm tình hình thất nghiệp của chúng tôi tồi tệ đến nỗi tôi ân hận về việc làm của mình. Ví dụ việc trả lương gấp ba cho những người làm việc vào các ngày nghỉ lễ đã khiến công nhân vệ sinh cố ý để mặc rác tích tụ trước ngày lễ để vào những ngày lễ họ vẫn phải làm việc. Mục đích nghỉ lễ là để công nhân nghỉ ngơi, song công nhân của chúng tôi muốn được nhiều lương hơn chứ không phải được nghỉ ngơi nhiều hơn. Vì vậy tôi yêu cầu các lãnh tụ nghiệp đoàn đổi mới các hoạt động nghiệp đoàn của chúng tôi.

Để nhấn mạnh rằng tôi kiên quyết giữ vững các quan điểm này, tại cuộc họp Ủy ban Tư vấn châu Á của Tổ chức Lao động Quốc tế hồi tháng 11/1966, tôi đã nhắc lại chúng nhiều lần trong sự có mặt của các quan chức của tổ chức Quốc tế này và các lãnh tụ nghiệp đoàn từ các nước châu Á khác. Tôi nói với các lãnh tụ nghiệp đoàn của chúng tôi rằng họ không được giết những con ngỗng đẻ trứng vàng vì chúng tôi đang cần những quả trứng vàng của chúng. Tôi nói các nghiệp đoàn của chúng tôi đã từng là một bộ phận của một phong trào chính trị chống Anh. Các nhà lãnh đạo chính trị – trong đó có tôi – đã chìa ra cho những người công nhân củ cà rốt độc lập: "Hãy đi cùng tôi tới tự do. Tôi sẽ cho bạn những gì mà ông chủ người Anh đã dành cho công nhân Anh". Lời hứa đó bây giờ chúng tôi phải thực hiện, nhưng để làm được như vậy, chúng tôi phải thiết lập lại "sự giám sát kỷ luật và các chỉ tiêu làm việc" để đạt được hiệu quả.

Mỗi năm có 30.000 học sinh ra trường cần việc làm. Các hoạt động nghiệp đoàn của chúng ta – tôi giải thích – đang buộc các chủ thuê Lao động chuyển sang các ngành sản xuất cần nhiều vốn, đầu tư vào máy móc đắt tiền để thực hiện công việc, giảm thuê công nhân đến mức tối thiểu giống như ở Anh. Điều này đã dẫn đến tình trạng có một nhóm nhỏ công nhân nghiệp đoàn có đặc quyền được trả lương cao và một số đông ngày càng tăng các công nhân thiếu việc làm, được trả lương thấp. Nếu chúng ta duy trì được mối liên kết và ổn định của mình, và không lặp lại những điều ngu xuẩn trong quá khứ vốn đã làm lung lạc niềm tin, thì chúng ta có thể khắc phục những vấn đề này. Chúng ta cần có những quan điểm mới, trong đó quan trọng hơn hết là trả lương theo kết quả làm việc chứ không phải theo lượng thời gian đã bỏ ra cho việc làm đó. Các nghiệp đoàn và công nhân rất hoang mang trước sự chia tách và rất lo sợ trước khả năng người Anh rút khỏi Singapore, đến nỗi họ chấp nhận đường lối cứng rắn của tôi. Họ biết rằng chúng tôi đang đứng trước

một tình trạng khẩn cấp có thể đe dọa sự tồn tại của mình với tư cách một quốc gia độc lập.

Tổng Thư ký Đại hội Nghiệp đoàn Toàn quốc (NTUC) Ho See Beng, nghị sĩ của đảng PAP và là cựu đồng nghiệp của tôi hồi tôi còn hoạt động nghiệp đoàn, đã phản đối các chính sách của tôi, chẳng hạn như việc bãi bỏ chính sách trả lương gấp ba cho công nhân làm việc vào những ngày nghỉ lễ. Ông ta cùng các đồng nghiệp nghiệp đoàn của mình đã thuận theo các sức ép từ cơ sở để lôi kéo các đoàn viên nghiệp đoàn đứng về phía mình và không bị các lãnh tụ nghiệp đoàn cộng sản tấn công. Tôi buộc phải dẹp bỏ những hành động phản đối của ông ta, nhưng mặt khác phải lo gặp gỡ riêng các lãnh tụ nghiệp đoàn để giải thích rõ những nỗi lo lắng của mình. Những cuộc gặp không chính thức này đã giúp họ hiểu được tại sao tôi phải đưa vào một khuôn khổ mới, hướng tới một lực lượng lao động lành mạnh, có kỷ cương.

Đã có một cuộc đụng độ quyết liệt với một lãnh tụ nghiệp đoàn dốt nát, lố lăng và không hiểu được rằng tình hình đã thay đổi; đó là K. Suppiah, chủ tịch Liên đoàn công nhân làm công nhật trong các dịch vụ công cộng. Trong một tối hậu thư gửi chính phủ ngày 18/10/1966, ông ta đòi dàn xếp mọi bất bình còn lại, nảy sinh từ cái mà họ gọi là việc không thực thi thỏa ước tập thể đã được ký kết năm 1961; ông ta muốn tăng 1 đôla Singapore mỗi ngày công cho 15.000 công nhân làm công nhật đã được xếp hạng và là đoàn viên nghiệp đoàn của ông ta.

Suppiah và tôi đã từng làm việc với nhau nhiều năm từ những năm 50, thời còn làm ở Hội đồng Thành phố trước đây. Ông ta là người ít học, sinh ở Ấn Độ, là một kẻ kích động nói tiếng Tamil (ngôn ngữ Madras) và là một lãnh tụ quả quyết nhưng ngoan cố. Thương lượng với ông ta thật chưng hửng vì ông ta bị lác mắt nên có vẻ như không nhìn bạn. Ông ta lãnh đạo một nghiệp đoàn với phần lớn hội viên là những Lao động người Ấn nhập cư không nghề nghiệp được người Anh đưa từ Madras sang Singapore để làm công việc vệ sinh. Ông ta không hiểu rằng chúng tôi không còn ở trong những năm 50 đầy hỗn loạn và dễ dãi nữa, đó là những năm mà sức mạnh nghiệp đoàn đang dâng cao; còn với Singapore vừa mới độc lập, chúng tôi phải tự lực cánh sinh và rất mong manh, chính quyền không cho phép bất kỳ nghiệp đoàn nào gây nguy hiểm cho sự sống còn của

Singapore. Tôi gặp ông ta và các lãnh đạo nghiệp đoàn của ông ta. Trong một cuộc trao đổi kéo dài 40 phút, tôi nói rằng tôi có thể xem xét việc tăng lương trong ngân sách năm 1968 chứ không phải trong năm 1967. Tôi cảnh báo rằng 7000 người trong số hội viên là kiều bào Ấn của ông ta lúc này đang cần giấy phép để được tiếp tục làm việc. Nếu họ cứ tiếp tục đình công, họ có thể mất việc và phải quay về Ấn Độ. Suppiah dửng dưng. Ông ta nói rằng chỉ có 2000 hay 3000 người cần giấy phép làm việc và ông ta sẽ tiếp tục đình công. Nếu nghiệp đoàn này bị đàn áp thì cứ để ông Lý đàn áp nó. Ông ta buộc tội tôi rằng tôi đã quên tôi đang ở cương vị thủ tướng chính là nhờ phần lớn vào phong trào công đoàn.

Vào ngày 29/12, Suppiah kêu gọi một cuộc đình công do Liên Nghiệp đoàn của những người làm công nhật phát động ngay trước những lễ hội mừng năm mới. Tôi yêu cầu họ xem xét lại quyết định của họ và chuyển vấn đề tranh cãi này đến Tòa Lao động. Điều này làm cho bất kỳ cuộc đình công nào của công nhân đều bị coi là bất hợp pháp và tôi phát hành một thông cáo để thu hút sự chú ý của họ đối với vấn đề này.

Vào ngày 1/2/1967, Bộ Y tế bổ sung quy định làm việc mới cho công nhân vệ sinh. Cũng trong ngày hôm đó, khoảng 2400 công nhân của Nghiệp đoàn công nhân vệ sinh ăn lương công nhật và cũng là hội viên thuộc Liên đoàn của Suppiah, tiếp tục một cuộc đình công liều lĩnh. Suppiah ương ngạnh cảnh báo chính phủ rằng nếu những bất bình của các công nhân vệ sinh không được giải quyết trong vòng một tuần, thì tất cả 14.000 công nhân trong các nghiệp đoàn ăn lương công nhật khác thuộc Liên đoàn của ông ta sẽ tiếp tục ủng hộ đình công.

Cảnh sát bắt giữ và cáo buộc Suppiah cùng 14 lãnh đạo khác của Nghiệp đoàn công nhân vệ sinh tội kêu gọi đình công bất hợp pháp. Các thư ký công đoàn phát hành những thông báo đến các Nghiệp đoàn và Liên đoàn này nhằm phân tích rõ lý lẽ là tại sao họ không nên để bị xóa sổ. Cùng lúc đó, Bộ Y tế tuyên bố rằng những người đình công đã tự sa thải họ; trong số những người này, ai muốn được làm việc trở lại có thể xin vào làm việc vào ngày hôm sau. Sự cứng rắn có phối hợp này làm cho những người đình công hoang mang, 90% trong số họ xin làm việc lại. Hai tháng sau đó, cả Nghiệp đoàn công nhân vệ sinh ăn lương công nhật lẫn Liên đoàn của Suppiah bị xóa sổ.

Cuộc đình công này là một sự kiện mang tính bước ngoặt trong lịch sử công nghiệp của Singapore. Cách thức mà chính phủ đối phó với cuộc đình công đã giành được sự ủng hộ của quần chúng; và đã tạo ra một sự thay đổi trong văn hóa nghiệp đoàn, đó là từ hành động báng bổ luật pháp đến việc nhân nhượng vì lẽ phải. Tôi có khả năng hướng dư luận đi xa hơn nữa. Trong loạt bài phát biểu với các nghiệp đoàn, tôi đã chuẩn bị cho các công nhân những thay đổi mà chúng tôi đã hoạch định cho Luật Lao động. Chúng tôi cấm mọi cuộc đình công trong một số ban ngành thiết yếu và sắp đặt cho từng ủy ban lập pháp có nghiệp đoàn riêng.

Tại Hội nghị Đại biểu NTUC vào đầu năm 1968, tôi thuyết phục họ rằng mối quan hệ Lao động giữa người sử dụng Lao động và người làm công là quan trọng đối với sự sống còn của chúng tôi hơn là việc tăng lương, và chúng tôi phải cùng nhau đưa phong trào Lao động đi vào khuôn khổ tốt hơn bằng cách thôi dùng những thông lệ có tính hạn chế và sự lạm dụng những khoản trợ cấp thêm. Tôi tin họ là những nhà lãnh đạo có khả năng tạo ra một phong trào Lao động mới có uy tín nhờ những chính sách thực tiễn có lợi cho công nhân. Kể lại chi tiết, những năm bỏ phí của chính quyền thuộc địa Anh vào việc làm tê liệt những cuộc đình công của thợ thuyền đã dẫn đến việc mất giá đồng bảng Anh vào năm 1967, tôi cảnh báo rằng: *"Nếu điều đó xảy ra ở đây, tại bến cảng của chúng tôi, tôi sẽ tuyên bố đây là tội phản quốc. Tôi sẽ ra tay chống lại những kẻ cầm đầu đình công, tội trạng thì sẽ bị xét xử ở tòa sau. Tôi sẽ chỉnh đốn bến cảng này lại. Đồng đôla Singapore sẽ không bao giờ bị mất giá và tôi nghĩ người dân Singapore trông chờ điều này từ nhà nước của họ".* Tôi vạch ra "tính ích kỷ của Lao động trong biên chế". Vào năm 1967, hàng hóa do Cục Hải cảng Singapore quản lý tăng hơn 10%, song số công nhân có việc làm không tăng lên bởi vì toàn bộ công việc phát sinh đã được nhận làm ngoài giờ. Điều này không hợp lý trong thời điểm tình trạng thất nghiệp cao. Tôi nói với các đại biểu nghiệp đoàn rằng chúng tôi phải tự thoát ra khỏi hoạt động nghiệp đoàn độc hại kiểu Anh.

Để công bằng, tôi phát biểu trong một cuộc gặp gỡ với những người sử dụng Lao động rằng họ phải công bằng đối với các công nhân của họ nếu như họ muốn công nhân nỗ lực làm việc ở mức cao nhất; rằng ở nơi nào mà các nghiệp đoàn và người sử dụng Lao

động không thống nhất với nhau được về những mục tiêu cơ bản thì hậu quả là gây tổn thất cho nền kinh tế. Tôi thuyết phục những người sử dụng Lao động hãy thực hiện nhiệm vụ của họ, rồi thì các công nhân của chúng tôi sẽ nỗ lực hết mình nhằm kiếm được những khoản thưởng cao nhất: những khoản thưởng trực tiếp vào lương và các khoản tiền trợ cấp của họ, và những khoản thu nhập gián tiếp thông qua ngân sách nhà nước như là nhà ở, trợ cấp y tế, giáo dục và xã hội.

Thông cáo của Anh về việc rút lực lượng quân đội vào tháng Giêng 1968 đã làm tăng thêm nỗi lo lắng của dân chúng. Tôi nắm bắt khoảnh khắc đó để thực hiện những cải cách triệt để nhằm giải thoát chúng tôi ra khỏi những hoạt động nghiệp đoàn. Những hoạt động này vốn đã tước đi quyền của những người sử dụng Lao động và làm mai một khả năng quản lý điều khiển công việc kinh doanh của họ. Sau khi chúng tôi thắng cử trong cuộc bầu cử vào tháng 4/1968 với sự áp đảo, cũng vào năm đó, nghị viện thông qua Luật Tuyển dụng Lao động và Luật Quan hệ Lao động (Luật sửa đổi). Sau đó, Luật Công đoàn được sửa đổi. Những điều luật này giải thích rõ ràng các điều kiện làm việc tối thiểu và đặt ra những giới hạn về trợ cấp, những khoản thưởng làm thêm giờ và trợ cấp thêm. Luật đưa ra những điều khoản cho các ngày nghỉ, những ngày nghỉ lễ, những ngày làm việc và nghỉ phép thường niên, nghỉ thai sản và nghỉ bệnh. Chúng trả lại cho giới quản lý quyền thuê và sa thải nhân viên, quyền đề bạt và thuyên chuyển công tác, cũng như những chức năng mà nghiệp đoàn đã xâm phạm trong suốt những năm xảy ra xung đột Lao động. Những điều luật này đã đặt nền tảng cho sự hòa giải Lao động.

Chúng tôi coi việc một công đoàn tổ chức đình công hay bãi công mà không có bỏ phiếu kín là bất hợp pháp. Nếu công đoàn này tiến hành bãi công, thì nó và các viên chức của nó sẽ bị truy tố. Việc này làm ngưng thông lệ bỏ phiếu bằng hình thức giơ tay biểu quyết công khai mà ở đó những người bất đồng ý kiến bị đe dọa buộc phải phục tùng.

Seah Mui Koh, một nhà lãnh đạo nghiệp đoàn, nghị sĩ của đảng PAP và là bạn thời nghiệp đoàn của tôi, đã phản đối việc cho phép những người sử dụng Lao động được quyền thuê và sa thải nhân viên rộng rãi, nhưng ông ta lại công nhận việc các nghiệp đoàn giảm

bớt chạm trán nhằm tạo một bầu không khí tốt hơn cho các đầu tư nước ngoài là điều cần thiết. Tôi đã tính đến những biện pháp bảo vệ đề phòng việc lạm dụng những quyền này. Những thay đổi trong việc thuê nhân công, những điều luật quan hệ Lao động và những thói quen đã đem lại những lợi ích thật sự. Trong vòng một năm, vào năm 1969, có 52 xí nghiệp mới được thành lập tạo ra 17.000 việc làm mới. Trong năm 1970, những đầu tư mới cũng đã tạo thêm 20.000 việc làm. Thu nhập tăng lên.

Vào năm 1972, chúng tôi thành lập Hội đồng Lương bổng Quốc gia (National Wages Council – NWC) có đại diện các nghiệp đoàn, giới chủ và chính quyền. Hàng năm, sử dụng những thông tin chính xác từ chính phủ, NWC đạt được sự nhất trí cao trong các kiến nghị về tăng lương và về môi trường kinh doanh trong năm tới, chúng có tính hiện thực và sẽ đẩy mạnh hơn nữa sự tăng trưởng kinh tế. Những kiến nghị chung của Hội đồng Lương bổng Quốc gia đều được coi là nguyên tắc chỉ đạo chung, được điều chỉnh để thích ứng với từng lãnh vực, cho tất cả các đàm phán giữa nghiệp đoàn và giới chủ. Ngay từ những năm đầu hoạt động của Hội đồng, tất cả các đảng phái đều nhất trí rằng việc tăng lương không được vượt quá mức tăng năng suất.

Ý thức sâu sắc về khủng hoảng đang thịnh hành giúp tôi thay đổi hoàn toàn quan điểm nghiệp đoàn trong vài năm. Nguy cơ của một sự sụp đổ kinh tế do lực lượng Anh sắp sửa rút khỏi Singapore đã làm thay đổi tâm trạng và quan điểm của dân chúng. Họ nhận ra rằng trừ phi chúng tôi thực hiện một sự đảo ngược sách lược thoát khỏi những cuộc đình công và bạo động, hướng đến sự ổn định và tăng trưởng kinh tế, chúng tôi sẽ tiêu vong.

Tôi nhờ giới quản lý đảm nhiệm vai trò mới của họ trong việc giành lấy sự hợp tác của công nhân, nếu không có sự hợp tác này, năng suất không thể tăng lên. Luật pháp nghiêm minh và biện pháp cứng rắn từ một phía hẳn không thể đạt được điều này. Chính sách bao trùm của chúng tôi là thuyết phục các công nhân và các nhà lãnh đạo nghiệp đoàn hỗ trợ cho mục tiêu chính của chúng tôi: kiến lập niềm tin từ quốc tế vào Singapore và thu hút đầu tư cũng như tạo công ăn việc làm. Song, cuối cùng thì qua những năm dài liên kết, tôi đã có được sự tín nhiệm và niềm tin nơi họ, giúp biến đổi những mối quan hệ Lao động từ một mối quan hệ đấu tranh và đối đầu thành sự hợp tác và cộng tác.

Năm 1969, theo lời yêu cầu của tôi, Devan Nair từ Kuala Lumpur quay về Singapore để lãnh đạo lại NTUC. Ông ta đã ở lại Kuala Lumpur sau khi được bầu vào nghị viện Malaysia năm 1964. Tôi cần ông ta ở Singapore để đóng vai trò chính trong việc duy trì hòa giải Lao động và thuyết phục công nhân của chúng tôi tăng năng suất cũng như hiệu quả công việc. Việc có Devan làm tổng thư ký NTUC là một ưu thế lớn cho tôi. Ông ta phối hợp, điều chỉnh các chính sách của tôi và khắc sâu thái độ làm việc tích cực ở các nghiệp đoàn. Là người lãnh đạo NTUC từ năm 1970 đến 1981, ông ta được nghị viện bầu làm Tổng thống Singapore, ông ta đã dẫn dắt các lãnh đạo nghiệp đoàn đương đầu với sự thách thức cạnh tranh trong thị trường thế giới. Mỗi lần Winseminus đến thăm Singapore, ông ta cùng với tùy phái viên Ngiam Tong Dow báo cáo cho Devan tường tận về tình hình Lao động và kinh tế. Devan giáo dục các nhà lãnh đạo nghiệp đoàn những nguyên tắc cơ bản của nền kinh tế và giúp hội đồng ba bên NWC thành công.

Một vấn đề mà ông ta phải đương đầu là việc giảm số lượng hội viên nghiệp đoàn, do sự giảm bớt tính chiến đấu của nghiệp đoàn. Để chống lại khuynh hướng này, vào tháng 11/1969, Devan tổ chức một cuộc hội thảo về công cuộc hiện đại hóa và làm cho các đại biểu nghiệp đoàn nhận thấy được nhu cầu hiện đại hóa những nhiệm vụ của họ nhằm đáp ứng môi trường đã thay đổi. Họ thành lập nhiều xí nghiệp hợp tác của nghiệp đoàn. Vào năm 1970, NTUC thành lập một hợp tác xã taxi gọi là NTUC Comfort nhằm dẹp bỏ mánh lới làm ăn lậu (không xin phép) của taxi vốn hoành hành trong những năm 60. Hợp tác xã taxi này bắt đầu bằng 200 chiếc taxi hiệu Morris Oxford và 200 chiếc xe buýt mini hiệu British Austin được thanh toán bằng những khoản vay trong số tiền viện trợ của Anh. Cho đến năm 1994, với 10.000 taxi và 200 xe buýt đưa rước học sinh, hợp tác xã này đã được tập đoàn hóa và được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán của Singapore với cái tên là Comfort Group Limited. Để giảm bớt chi phí sinh hoạt cho các hội viên của mình, vào năm 1973, NTUC thành lập một hợp tác xã tiêu thụ gọi là NTUC Welcome để điều hành các cửa hiệu, cửa hàng và siêu thị. Sau đó dưới cái tên NTUC Fairprice, nó trở thành một chuỗi siêu thị thành công, giữ cho giá cả những hàng hóa tiêu dùng thiết yếu xấp xỉ giá bán sỉ. NTUC Income vốn là một hợp tác xã bảo hiểm, thành lập vào năm 1970

với hoạt động bảo hiểm nhân thọ, khi đó tiếp tục đi vào bảo hiểm xe cộ và các lãnh vực khác. NTUC thuê các chuyên viên nhà nghề và những nhà quản lý có kinh nghiệm. Các nhà lãnh đạo nghiệp đoàn trong các ban quản trị giám sát những nhà quản lý chuyên nghiệp của các doanh nghiệp này và sớm hiểu ra rằng việc quản lý tốt là yếu tố quyết định cho sự thành công.

Việc thay mới bộ phận lãnh đạo của NTUC đã làm cho họ thích hợp đối với một thế hệ công nhân trẻ hơn. Khi Devan từ chức vào năm 1981 để trở thành tổng thống Singapore, Lim Chee Onn, thư ký chính trị 37 tuổi đảm nhiệm chức tổng thư ký. Anh ta đã làm việc dưới quyền Devan sau khi trở thành thành viên nghị viện vào năm 1977. Là một người tốt nghiệp ngành kiến trúc hải quân hạng ưu của Đại học Glasgow, anh ta đưa ra những phương pháp quản lý hợp lý cho công việc nghiệp đoàn của mình. Tuy nhiên, kỹ năng giao tế của anh ta không giỏi bằng Devan, và đã nảy sinh việc hiểu lầm giữa anh ta và những người lãnh đạo nghiệp đoàn lớn tuổi, họ than phiền rằng họ nhận thấy anh ta có vẻ gì đó khó gần.

Đây là vấn đề mà tôi phải đương đầu mỗi khi có sự thay đổi thế hệ giữa những nhà lãnh đạo. Chee Onn trẻ hơn Devan 20 tuổi. Các lãnh đạo nghiệp đoàn thuộc thế hệ Devan đã quen với cách làm việc của Devan và không chịu theo phong cách làm việc khác lạ của Chee Onn. Vấn đề cơ bản là các lãnh đạo lớn tuổi không hoan nghênh một sự trẻ hóa ngay lập tức. Theo đề nghị của tôi, Chee Onn đưa vào NTUC nhiều người trẻ tuổi có trình độ để giúp đỡ anh ta. Việc làm này càng làm tăng thêm sự khó chịu của các lãnh đạo nghiệp đoàn lớn tuổi. Tôi kết luận rằng anh ta sẽ rất khó khăn khi tiếp tục làm việc với các nhà lãnh đạo lớn tuổi. Chee Onn lại hiểu đây là sự thất bại cá nhân và rút khỏi hoạt động chính trị vào năm 1982. Anh ta đi vào khu vực tư nhân và gia nhập Công ty Keppel, một trong những công ty lớn nhất liên kết với chính phủ. Anh ta thành công trong vai trò lãnh đạo công ty, là pháo đài vững chắc của Sim Kee Boon, người đã từ chức Trưởng ban Dân chính để trở thành Chủ tịch Công ty này.

Tôi và Devan nhất trí với nhau rằng Ong Teng Cheong, Bộ trưởng Thông tin kiêm Bộ trưởng Lao động sẽ làm việc ăn ý với các lãnh đạo nghiệp đoàn lớn tuổi. Ông ta đang ở lứa tuổi 40, lớn hơn Chee Onn 9 tuổi, tôi tin sẽ có ít sự khác biệt về mặt thế hệ. Tôi thuyết

phục Teng Cheong làm việc với các nghiệp đoàn, ông ta đồng ý và cho đến năm 1983 ông ta được bầu làm tổng thư ký NTUC. Ông ta vẫn ở lại nội các và điều này tất có lợi vì các nghiệp đoàn nói lên được những quyền lợi của họ và chính phủ có thể tiếp nhận những ý kiến của họ để xem xét khi bàn thảo các chính sách. Teng Cheong là kiến trúc sư được đào tạo ở Đại học Adelaide, ông ta thông thạo tiếng Anh. Do được học hành bằng tiếng Hoa nên ông ta còn thông thạo tiếng Quan Thoại và tiếng Phúc Kiến là tiếng mẹ đẻ. Ông ta làm việc rất tốt với cả các lãnh đạo nghiệp đoàn lẫn công nhân thường. Ông ta đã đưa NTUC đi vào những lãnh vực mới, tạo điều kiện các hội viên giải trí và vui chơi tốt hơn. Tôi động viên ông ta về điểm này, song ông ta không cần ủng hộ nhiều. Những gì ông ta cần là nguồn tài chính và sự hỗ trợ về mặt chính trị mà tôi có thể đem lại cho ông ta.

NTUC mở rộng sang các dịch vụ y tế, chăm sóc trẻ, đài phát thanh, khách sạn nghỉ mát ở bãi biển dành cho công nhân gọi là Pasir Ris Resort và câu lạc bộ đồng quê Orchid, có sân gôn bên cạnh hồ nước nhân tạo Seletar. NTUC còn phát triển các chung cư có chất lượng mà các hội viên của nó có thể mua được. Những hợp tác xã mới này đem lại cho các nhà lãnh đạo nghiệp đoàn nhiều kinh nghiệm thực hành hơn trong việc điều hành xí nghiệp. Những nhà lãnh đạo mới thuộc những thế hệ kế tiếp học hỏi về việc quản lý giỏi. Các câu lạc bộ, khách sạn bãi biển và các tiện nghi khác đem lại cho công nhân những sinh hoạt mà trước đây chỉ dành cho những người giàu có. Tôi tin những tiện nghi này sẽ làm giảm đi suy nghĩ cho rằng các công nhân thuộc vào tầng lớp thấp hơn của xã hội, bị loại trừ khỏi những kiểu sống mà chỉ những người thành đạt mới được hưởng thụ. Để các công nhân có được những thứ này, chính phủ bán đất công với giá không đáng kể.

Trong nhiều năm, tôi đã khuyến khích NTUC thành lập một trường cao đẳng về Lao động. Vào năm 1990, với sự giúp đỡ của hiệu trưởng trường Cao đẳng Ruskin, Teng Cheong thành lập Học viện Nghiên cứu Lao động để giảng dạy những mối quan hệ Lao động và phát triển khả năng lãnh đạo.

Khi Teng Cheong được bầu làm tổng thống Singapore năm 1993, Lim Boon Heng, khi đó là Thứ trưởng Thương mại và Công nghiệp, trẻ hơn Teng 12 tuổi đảm nhận chức Tổng thư ký NTUC. Anh ta tốt

nghiệp ngành kiến trúc hải quân ở Đại học Newcastle–upon–Tyne và đã làm việc với nghiệp đoàn từ năm 1981, nơi mà kỹ năng giao tiếp giỏi của anh ta trở thành một tài sản lớn. Anh ta đưa vào NTUC những thanh niên có trình độ và tài giỏi ở những lứa tuổi 20 và 30, họ là những người đỗ đạt ở các trường đại học nước ngoài và có những ý tưởng mới lạ. Đầu vào đầy nhiệt huyết mới này đã làm trẻ hóa suy nghĩ, những quan điểm của những người lãnh đạo nghiệp đoàn và gặt hái được nhiều thắng lợi cho nghiệp đoàn. Giống như Teng Cheong, Boon Heng vẫn làm Bộ trưởng, chính thức hóa một kiểu mẫu hợp tác giữa các nghiệp đoàn và nhà nước đã phục vụ Singapore tốt hơn.

Tôi phát động phong trào "tăng năng suất" vào đầu những năm 80 bởi vì tôi bị ấn tượng bởi những nhà thực hành người Nhật. Tôi khuyến khích các lãnh đạo NTUC làm việc với giới quản lý nhằm giới thiệu những dây chuyền kiểm tra chất lượng sản phẩm (Quality Control Circles – QCCs), khuyến khích các tập thể công nhân cùng nhau đề xuất những cách cải tiến công việc, tiết kiệm thời gian và chi phí, và đạt độ hư hỏng ở mức zero. Sự tiến triển đến chậm. Đi theo thực tiễn của các công ty Nhật, những kiểu đề xuất QCC nào đạt kết quả trong việc tiết kiệm hay cải tiến sẽ được trưng bày và được trao những phần thưởng nhỏ. Trung tâm Năng suất Nhật Bản đã trợ giúp bằng cách cung cấp chuyên viên, các học bổng thực tập, các phần mềm, thiết bị và tài liệu đào tạo. Thỉnh thoảng, tôi phát biểu tại những buổi lễ trao thưởng và trao tặng những giải thưởng năng suất hàng năm.

Một dịp nọ, vào năm 1987, sau khi trao phần thưởng cho viên giám đốc điều hành một công ty Nhật, tôi hỏi ông ta tại sao công nhân địa phương làm việc kém năng suất hơn công nhân Nhật Bản mặc dù họ dùng những máy móc như nhau. Câu trả lời thành thật của ông ta là công nhân Nhật có tay nghề cao hơn, đa năng hơn, linh hoạt hơn và dễ thích nghi hơn, cộng với việc ít vắng mặt mà không có lý do chính đáng và ít thay đổi chỗ làm hơn. Các kỹ thuật viên, các trưởng nhóm và các giám sát viên người Singapore không sẵn lòng đảm nhận những công việc làm bẩn tay họ. Ngược lại, các nhân viên tương nhiệm người Nhật không tự xem họ là Lao động trí óc hay Lao động chân tay; họ sẵn sàng giúp vận hành và bảo trì

máy móc, nhờ vậy họ hiểu được những khó khăn của công nhân hơn.

Devan bị ấn tượng bởi những thành tựu của các nghiệp đoàn Nhật, ông ta lấy hai nghiệp đoàn chung nhiều nhánh tổ chức lại thành chín nghiệp đoàn ngành. Năm 1982, tổng thư ký NTUC lúc bấy giờ là Chee Onn bắt đầu công cuộc thay đổi từ nghiệp đoàn ngành sang nghiệp đoàn xí nghiệp. Việc làm này đem lại sự kết nối thông tin tốt hơn giữa lãnh đạo nghiệp đoàn và công nhân, và các lãnh đạo nghiệp đoàn có thể tập trung vào những vấn đề và khó khăn riêng của chính công ty họ trong quản lý. Năm 1984, bị thuyết phục bởi những lợi ích, NTUC đã chấp nhận quyết định ủng hộ các nghiệp đoàn xí nghiệp.

Trong hầu hết các trường hợp, các nghiệp đoàn xí nghiệp làm tăng số hội viên nghiệp đoàn. Chúng khuyến khích thái độ thẳng thắn và tin cậy có lợi cho những quan hệ giữa người Lao động với giới quản lý. Tuy nhiên, trong những năm 90, Boon Heng đã nhận ra rằng các nghiệp đoàn xí nghiệp đã không làm tốt nhiệm vụ như ở Nhật. Các công ty ở Singapore quá nhỏ, đa phần ít hơn một nghìn công nhân so với hàng chục nghìn công nhân trong các công ty Nhật. Hơn nữa, không giống như Singapore, ở Nhật những nhà điều hành, những người tốt nghiệp đại học và những người có chuyên môn khác có thể gia nhập nghiệp đoàn. Các nghiệp đoàn xí nghiệp Singapore không có đủ những hội viên có trình độ cho các vị trí lãnh đạo. Khi đàm phán với giới chủ sử dụng Lao động, họ phải phụ thuộc vào sự giúp đỡ của NTUC. Chúng tôi phải tìm ra một giải pháp cho vấn đề này mà không lặp lại những bất lợi của các nghiệp đoàn lớn.

Những thay đổi đối với chính sách nghiệp đoàn ở Singapore được thực hiện với rất ít những cuộc đình công hay những xung đột Lao động. Quá trình trưởng thành của phong trào công đoàn và của các lãnh đạo của nó được nhiều viên chức tận tụy và có năng lực giúp đỡ, đây là những người mà tôi đề bạt từ ủy ban hành chính nhà nước đến Cục nghiên cứu Lao động của NTUC vào năm 1962; sau khi các nghiệp đoàn cộng sản rút khỏi Hiệp hội Công đoàn Singapore vào năm 1961 để thành lập liên đoàn của riêng họ, bỏ lại những nghiệp đoàn phi cộng sản không có những người thương thuyết đủ khôn khéo. Một trong những viên chức được tôi cử là S.R.Nathan, đã

từng là nhân viên xã hội. Ông ta có óc phán đoán giỏi và làm việc tốt với các lãnh đạo nghiệp đoàn. Sau này Nathan trở thành Thứ trưởng Bộ Ngoại giao và là đại sứ của chúng tôi ở Washington. Năm 1999, ông ta trở thành tổng thống Singapore. Một người nữa là Hsu Tse Kwang, một "người hành động" đầy nghị lực và sau này trở thành ủy viên thuế thu nhập của chúng tôi. Họ đã giúp đỡ các lãnh đạo nghiệp đoàn phi cộng sản trong việc thương lượng chung và trình những vụ kiện tụng của họ ra trước Tòa Lao động. Họ giáo dục các lãnh đạo nghiệp đoàn về những thực tiễn của việc sống còn về mặt kinh tế đối với Singapore và qua đó tạo dựng một giới lãnh đạo NTUC thực tế và hữu dụng. Sau này vào những năm 90, tôi khuyến khích những người có học vị đầy triển vọng trở về đảm nhiệm những công việc toàn thời gian trong NTUC nhằm tăng cường tính năng nghiên cứu và khả năng thương lượng của nó. Với nền giáo dục phổ cập và học bổng nhiều, lúc đó mọi học sinh giỏi – nghèo đều được vào đại học. Các lãnh đạo nghiệp đoàn có năng lực đi lên từ những công nhân bình thường trở nên ít hơn.

Để duy trì mối quan hệ cộng sinh giữa chính phủ PAP và NTUC, tôi khuyến khích NTUC nhận một vài nghị sĩ đến làm việc toàn thời gian với các nghiệp đoàn, và chỉ định những nghị sĩ khác làm cố vấn cho nhiều nghiệp đoàn khác nhau. Các nghị sĩ này đưa những vấn đề nghiệp đoàn vào nghị viện. Những bổ sung như vậy vào nhân lực của nghiệp đoàn tạo nên một sự khác biệt về chất lượng. Không có trí thức được rèn luyện và khả năng tiếp cận dễ dàng với cấp bộ trưởng của họ, các vấn đề của nghiệp đoàn sẽ không được đặt ra theo cách thức có thể dành được sự quan tâm và thỉnh thoảng mang lại việc sửa đổi chính sách.

Chúng tôi đưa ra một khuôn khổ hợp lý để quản lý những mối quan hệ Lao động. Những hạn chế về việc vượt quá giới hạn của các công đoàn được điều hòa bởi những thủ tục tư vấn và phân xử thông qua đó các nghiệp đoàn có thể bảo vệ quyền lợi của công nhân. Yếu tố chính đem lại sự bình yên và tính hài hoà trong xã hội là ý thức về một cuộc chơi công bằng, mà trong đó mọi người đều có phần trong thành quả gặt hái được của chúng tôi.

Việc tiếp cận tích cực của NTUC dẫn đến giảm bớt nạn thất nghiệp từ 14% trong năm 1965 còn 1,8% trong năm 1997. Trong vòng 25 năm, từ 1973 đến 1997, mức lương thực lãnh trung bình tăng hàng

năm chỉ khoảng dưới *5%.* Chúng tôi gặp suy thoái trong cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997: nạn thất nghiệp tăng đến 3,2% vào năm 1998. Để lấy lại tính cạnh tranh của chúng tôi, các nghiệp đoàn và chính phủ đã nhất trí và thực thi một loạt những biện pháp làm giảm khoảng 15% lương và những chi phí khác từ ngày 1 tháng Giêng năm 1999.

7
MỘT XÃ HỘI CÔNG BẰNG, KHÔNG BAO CẤP

Chúng tôi đã tin vào chủ nghĩa xã hội, đã tin vào sự phân phối công bằng cho mọi người. Nhưng sau đó, chúng tôi nhận thức được rằng động cơ thúc đẩy cá nhân và sự đãi ngộ cho cá nhân là điều cốt yếu đối với một nền kinh tế có năng suất. Tuy nhiên, vì năng lực mỗi người không đồng đều, nên nếu để thị trường quyết định thành tích và đãi ngộ, thì sẽ có một ít người thắng lớn, nhiều người thắng vừa, và một số lượng đáng kể người thiệt thòi. Điều này sẽ dẫn tới những căng thẳng về xã hội vì tính công bằng của xã hội đã bị vi phạm.

Một xã hội cạnh tranh – trong đó người thắng giành lấy hết thảy – như Hong Kong thuộc địa trong những năm 1960, sẽ không thể chấp nhận được ở Singapore. Một chính phủ thuộc địa không phải đối mặt với các cuộc tổng tuyển cử 5 năm diễn ra một lần nhưng chính phủ Singapore thì phải đối mặt với điều đó. Để cân bằng các kết quả thái quá của sự cạnh tranh thị trường tự do, chúng tôi phải tái phân phối lợi tức quốc gia thông qua việc trợ cấp cho những việc làm nhằm tăng cường khả năng kiếm sống của công dân, như trợ cấp giáo dục. Chúng tôi cũng rất muốn quan tâm đến vấn đề nhà ở và y tế. Nhưng tìm ra giải pháp đúng đắn cho việc chăm sóc sức khỏe cá nhân, lương hưu hoặc trợ cấp thôi việc không phải là một công việc dễ dàng. Chúng tôi đã quyết định từng vấn đề bằng phương cách thực tế, luôn luôn chú ý đến khả năng bị lạm dụng và lãng phí. Nếu phân phối lại bằng cách tăng thuế thì những người có năng suất cao sẽ ngưng phấn đấu. Khó khăn của chúng tôi là phải tạo ra một sự cân đối đúng đắn.

Mối bận tâm hàng đầu của tôi là bảo đảm quyền lợi cho mọi công dân và tương lai của họ. Tôi muốn một xã hội mà mọi người dân đều sở hữu ngôi nhà của họ. Tôi đã nhìn thấy sự tương phản giữa những căn hộ chung cư cho thuê rẻ tiền, bị sử dụng bừa bãi và duy tu tồi tệ với những căn hộ của những người rất hãnh diện là mình có nhà riêng. Và từ đó tôi tin rằng nếu mỗi gia đình đều có nhà riêng thì

quốc gia sẽ vững bền. Sau khi chúng tôi giành thắng lợi trong cuộc tổng tuyển cử vào tháng 9/1963, trong lúc Singapore vẫn thuộc Malaysia, tôi đã yêu cầu Ủy ban Phát triển Nhà ở (Housing and Development Board – HDB) công bố kế hoạch về quyền sở hữu nhà. Chúng tôi đã thành lập HDB vào năm 1960 như một cơ quan có thẩm quyền theo luật định trong việc xây dựng những căn nhà với giá thấp cho công nhân. Vào năm 1964, HDB đưa ra kế hoạch cho dân vay tiền mua nhà với lãi suất thấp và với những thời hạn hoàn trả lên tới 15 năm nhưng kế hoạch này đã không thành công, những người cần mua nhà không thể kiếm đủ tiền để thanh toán lần đầu một khoản bằng 20% giá nhà.

Sau khi độc lập vào năm 1965, tôi đã gặp rắc rối với số cử tri hoàn toàn là dân thành thị của Singapore. Tôi đã chứng kiến những cử tri ở các thành phố lớn luôn có khuynh hướng bỏ phiếu chống chính phủ đương nhiệm và tôi kiên quyết rằng người thuê nhà phải trở thành chủ sở hữu ngôi nhà, nếu không chúng ta sẽ không có được sự ổn định chính trị. Một động lực quan trọng khác là phải cung cấp quyền lợi cho những bậc bố mẹ có con trai của họ đang thực hiện nghĩa vụ quân sự để bảo vệ đất nước Singapore. Nếu gia đình của các quân nhân này không làm chủ sở hữu căn nhà của họ, thì người lính ấy sẽ kết luận rằng anh đang chiến đấu để bảo vệ tài sản cho những người giàu. Tôi tin rằng ý thức sở hữu này rất quan trọng cho xã hội mới của chúng tôi, một xã hội chưa có gốc rễ sâu chắc nhờ cùng nhau chia sẻ một lịch sử lâu đời. Trong lĩnh vực này, Keng Swee, với tư cách là Bộ trưởng Quốc phòng, là người ủng hộ tôi nhiều nhất. Những bộ trưởng khác nghĩ rằng quyền sở hữu nhà là rất đáng mơ ước nhưng không quá quan trọng đến như thế.

Chính phủ thuộc địa đã thành lập Quỹ Dự phòng (Central Provident Fund – CPF) dưới dạng một quỹ tiết kiệm dành cho người về hưu: người làm công góp 5% lương và người sử dụng Lao động góp 5%. Người làm công chỉ được phép rút số tiền này lúc họ 55 tuổi. Kế hoạch lương hưu như thế này không thể nào chấp nhận được. Keng Swee và tôi quyết định mở rộng quỹ tiết kiệm cưỡng bách này trở thành một quỹ tạo điều kiện cho mọi công nhân làm chủ ngôi nhà của họ. Vào năm 1968, sau khi thông qua tu chính luật CPF nhằm tăng mức đóng góp, HDB đã công bố kế hoạch về quyền sở hữu nhà đã được sửa đổi. Công nhân được phép dùng tiền

tiết kiệm CPF đã tích lũy để trả 20% tiền đặt cọc mua nhà và khoản còn lại sẽ được trả góp hàng tháng trong thời hạn hơn 20 năm.

Đầu tiên, tôi thảo luận kế hoạch của mình với các nhà lãnh đạo NTUC. Vì họ đã đặt niềm tin vào tôi, tôi cảm thấy tôi phải vượt qua mọi khó khăn để thực hiện lời hứa với các nghiệp đoàn là tất cả công nhân sẽ có cơ hội để làm chủ ngôi nhà của họ. Vì vậy, tôi kiên trì theo đuổi kế hoạch này, thỉnh thoảng lại sửa đổi nó do các điều kiện thị trường ảnh hưởng đến tiền lương, chi phí xây dựng và giá đất. Hàng năm, Hội đồng Tiền lương Quốc gia (National Wages Council) đề nghị tăng lương dựa vào sự tăng trưởng kinh tế của năm trước. Tôi biết các công nhân đã từng quen với tiền lương thực lãnh cao, nên họ sẽ phản đối việc tăng tỷ lệ đóng góp vào quỹ CPF vì điều này sẽ làm giảm số tiền họ có thể tiêu được. Vì vậy, hầu như hàng năm tôi đã tăng mức đóng góp vào CPF, nhưng vẫn có cách để tăng số tiền lương thực lãnh. Kế hoạch này không những giúp giảm lạm phát mà còn không ảnh hưởng xấu đến đời sống của công nhân. Điều này chỉ có thể được thực hiện nếu có một nền kinh tế tăng trưởng mạnh từ năm này sang năm khác. Và vì chính phủ đã thực hiện được lời hứa của mình là san sẻ công bằng cho mọi công nhân thông qua quyền sở hữu về nhà ở, nên quan hệ chủ thợ khắp nơi đều tốt đẹp.

Mức đóng góp CPF không thay đổi trong khoảng thời gian từ năm 1955 đến 1968. Năm 1984, tôi đã tăng nó từ 5% lên mức cao nhất là 25%, thực hiện tổng số mức tiết kiệm là 50% tiền lương. Sau này, chúng tôi đã giảm mức đóng góp xuống còn 40%. Việc làm tăng tiền lương thực lãnh của công nhân là điều Bộ trưởng Lao động quan tâm nhất. Ông ta đã cố thuyết phục tôi giảm mức đóng góp của công nhân vào quỹ CPF, nhưng tôi đã bác bỏ yêu cầu này. Tôi kiên quyết không đặt gánh nặng các chi phí phúc lợi của thế hệ hiện tại lên vai thế hệ tiếp theo.

Vào năm 1961, một vụ hỏa hoạn lớn đã thiêu hủy hoàn toàn khu định cư rộng 47 mẫu của những người cư trú bất hợp pháp ở Bukit Ho Swee, khiến 16.000 gia đình bị mất nhà cửa. Ngay sau đám cháy, tôi đã sửa đổi luật cho phép chính phủ mua vùng đất bị cháy với giá không phải là giá của đất chiếm hữu bỏ không (chiếm hữu tự do đất bỏ trống), như thể vẫn có những người cư trú bất hợp pháp đang sống ở đó. Vào thời gian đó, giá đất chiếm hữu tự do bằng

khoảng 1/3 giá đất trên thị trường. Để thực thi dự luật, tôi thuyết phục quần chúng, *"Thật tàn nhẫn nếu chúng ta cho phép mọi người thu lợi nhuận từ đám cháy này. Thật ra, nếu bất kỳ lợi nhuận nào được cho phép thực hiện, nó chỉ sẽ trở thành một sự cám dỗ, một động cơ xui khiến những người chiếm hữu đất của những người sinh sống trong những ngôi nhà bất hợp pháp."*

Sau đó, tôi bổ sung luật cho phép chính phủ có quyền mua các vùng đất dùng cho mục đích công cộng với giá khi ấy được ấn định vào ngày 30/11/1973. Tôi nhận thấy không có lý do gì để những khu đất tư nhân có thể kiếm lợi từ sự tăng giá đất do sự phát triển kinh tế và cơ sở hạ tầng mang lại. Khi đất nước thịnh vượng hơn, chúng tôi đã chuyển giá cố định theo giá của tháng 1/1986, tháng 1/1992 và sau đó là tháng 1/1995, gần với giá trên thị trường hơn.

Số người muốn mua các căn hộ HDB mới tăng nhanh, từ khoảng 3.000 người vào năm 1967 đã lên đến 70.000 người vào năm 1996. Hơn một nửa số người mua nhà vào thập niên 90 đã hoàn toàn sở hữu ngôi nhà của họ, nhưng họ lại muốn nâng cấp nhà lớn hơn. Vào năm 1996, chúng tôi đã xây dựng những căn hộ HDB giá 725.000 đôla, và chỉ có 9% trong số này được thuê, còn lại đều được mua, với giá dao động từ 150.000 đôla cho các căn hộ nhỏ nhất có ba phòng đến 450.000 đôla cho các căn hộ lớn hơn.

Thỉnh thoảng tôi đã can thiệp trực tiếp, nhằm tạo sự đa dạng cho các căn hộ. Như vào tháng 5/1974, tôi đã yêu cầu giám đốc điều hành phải nâng cấp và thay đổi các thiết kế của chúng cũng như tạo một phong cảnh cho các thành phố mới. Bằng cách khai thác các điểm đặc biệt của từng vùng, sự đa dạng về kiến trúc đã tạo nên những nét đặc trưng cho mỗi thành phố mới.

Trong đầu thập niên thứ nhất từ năm 1965, nhiều khu nhà mới đã được xây ven các khu trung tâm, ở Tiong Bahru, Queenstown, Toya Payoh, và MacPherson. Sau năm 1975, chúng được xây ở vị trí xa hơn, tại những nơi khi đó còn là vùng nông thôn hay vùng đất canh tác. Sau khi thảo luận với các viên chức EDB, tôi đã yêu cầu HDB nên dành phần đất trong các khu nhà này cho các ngành công nghiệp "sạch", mà sau này có thể khai thác nguồn nhân lực là các phụ nữ trẻ tuổi và các bà nội trợ có con đi học. Điều này đã được chứng minh là thành công khi hãng Philips xây nhà máy đầu tiên của nó tại Toa Payoh vào năm 1971. Sau thành công này, hầu hết

các thành phố mới đã có những nhà máy được điều hòa nhiệt độ trong lành do các công ty sản xuất phụ kiện máy vi tính và điện tử như Hewlett–Packard, Compaq, Texas Instruments, Apple Computer, Motorola, Hitachi, Aiwa và Siemens xây dựng. Chúng đã cung cấp hơn 150.000 việc làm cho cư dân sống ở gần đó (trong đó nữ nhiều hơn nam); giúp thu nhập gia đình tăng gấp hai hoặc ba lần.

Việc tóm tắt lại chặng đường 30 năm phát triển trên một vài trang giấy có vẻ đơn giản và dễ hiểu, nhưng đã xảy ra những rắc rối lớn, đặc biệt trong các giai đoạn đầu khi thực hiện chính sách tái định cư cho nông dân và những người khác từ những túp lều gỗ của những người cư trú bất hợp pháp không điện, không nước, không có các hệ thống vệ sinh hiện đại khác, và vì thế, không có hóa đơn nào phải trả để vào ở các khu nhà cao tầng với tất cả những tiện nghi này nhưng lại có những khoản tiền hàng tháng phải trả. Đó là một kinh nghiệm đau thương cho họ về phương diện cá nhân, kinh tế, xã hội.

Các điều chỉnh gặp khó khăn là điều không thể tránh khỏi và đã có những chuyện khôi hài xảy ra, thậm chí rất buồn cười. Một số nông dân chăn nuôi lợn không chịu bỏ các con lợn của họ và đã đem theo nuôi chúng trong các căn hộ cao tầng. Người ta còn chứng kiến cảnh một người đang cố dỗ các con lợn leo lên cầu thang! Một gia đình khác gồm hai vợ chồng và 12 đứa con, lúc chuyển từ một căn lều đến một căn hộ HDB mới tại đường Old Airport, đã mang theo một tá gà và vịt để nuôi trong nhà bếp. Người mẹ đã làm một cái cổng bằng gỗ ở lối ra và nhà bếp nhằm ngăn các con vật này vào phòng khách. Vào buổi tối, bọn trẻ lại đi kiếm giun đất và côn trùng ở các đám đất nhỏ phía bên ngoài tòa nhà về làm thức ăn cho lũ gà vịt. Họ đã thực hiện công việc này trong suốt 10 năm cho đến lúc chuyển đến một căn hộ khác.

Người Malaya thích sống gần mặt đất hơn. Họ trồng các loại rau xung quanh các tòa nhà cao tầng như họ vẫn thường làm trong các ngôi làng của họ ở Mã Lai. Sau một thời gian dài, nhiều người Hoa, Malay, Ấn đã đi bộ lên cầu thang chứ không chịu dùng thang máy, không phải vì họ muốn tập thể dục mà vì họ sợ thang máy. Một số người vẫn dùng đèn dầu chứ không dùng đèn điện. Một số khác vẫn tiếp tục các công việc cũ như bán thuốc lá, bánh kẹo và hàng tạp hóa trước các phòng ở tầng trệt. Mọi người đều phải chịu đựng với đợt sốc văn hóa này.

Sự thành công cũng nảy sinh nhiều vấn đề mới. Những người đang đợi nhà đã phát hiện ra giá của các căn hộ tăng lên hàng năm, theo sự gia tăng chi phí trả cho Lao động, giá thành của các vật liệu nhập khẩu và giá đất. Họ trở nên thiếu kiên nhẫn và muốn có các căn hộ càng sớm càng tốt. Nhưng việc chúng tôi có thể làm tốt cũng có giới hạn. Trong khoảng thời gian từ 1982 đến 1984, chúng tôi đã phạm một sai lầm nghiêm trọng khi xây dựng gấp đôi số căn hộ chúng tôi đã xây trước đó. Tôi đã bổ nhiệm ông Teh Cheang Wan làm Bộ trưởng Phát triển Quốc gia vào năm 1979. Trước đó, ông ta là Tổng giám đốc điều hành của HDB. Ông ta cam đoan với tôi rằng ông sẽ đáp ứng được nhu cầu về nhà ở nhiều hơn nữa. Ông ta đã cố thực hiện, nhưng những nhà thầu không thể đảm đương một khối lượng công việc khổng lồ cùng tay nghề kém đã gây ra nhiều bất hạnh khi những hư hỏng xuất hiện một vài năm sau đó. Chúng phải được sửa chữa rất tốn kém cho HDB và đã gây nhiều phiền phức cho người chủ nhà.

Lẽ ra, tôi phải biết sẽ không lợi ích gì trong việc nhượng bộ trước áp lực quần chúng, nhằm đáp ứng những vấn đề nằm ngoài khả năng của chúng tôi. Nhưng tôi đã phạm một sai lầm như thế vào những năm đầu thập niên 90. Khi giá bất động sản tăng, mọi người muốn kiếm lời trong việc bán nhà cũ và sau đó nâng cấp lên nhà mới, căn nhà lớn nhất họ có thể mua nổi. Thay vì ngăn chặn việc làm này bằng cách đánh thuế nhằm giảm lợi nhuận của họ, tôi đã đồng ý cung cấp nhà ở cho các cử tri bằng cách xây dựng thêm nhiều nhà mới. Điều đó đã làm tình hình nhà đất càng sốt thêm, và gây ra nhiều hậu quả đáng tiếc trong cuộc khủng hoảng tiền tệ vào năm 1997. Giá như chúng tôi ngăn cản việc làm này sớm hơn, vào năm 1995, thì tình hình sẽ tốt hơn nhiều.

Nhằm ngăn chặn các khu nhà cũ trông giống như những khu nhà ổ chuột, năm 1989, tôi đề nghị Bộ trưởng Phát triển Quốc gia rằng đã đến lúc dùng công quỹ để nâng cấp các khu nhà. Ông ta đã đồng ý và cử những phái đoàn ra nước ngoài để nghiên cứu các sửa đổi có thể được thực hiện như thế nào trong lúc mọi người vẫn sống trong các khu nhà này. Những phái đoàn này đã học được khá nhiều mô hình ở các nước Đức, Pháp và Nhật. HDB đã bắt đầu giai đoạn nâng cấp các căn hộ cũ, dùng 58.000 đôla Singapore cho mỗi căn hộ để nâng cấp khu nhà và sửa các phòng, phòng tắm hợp tiêu

chuẩn hoặc mở rộng nhà bếp, nhưng chủ nhà chỉ trả 4.500 đôla Singapore. Mặt trước và vùng xung quanh của khu nhà được tân trang lại để phù hợp với tiêu chuẩn của các khu nhà mới xây sau này và các phương tiện của các khu chung cư tư nhân, với những con đường có mái che, các khu vực công cộng có mái che dành cho các chức năng xã hội. Giá trị của các ngôi nhà được nâng cấp đã tăng đáng kể.

Một vấn đề nan giải khác là vấn đề chăm sóc sức khỏe. Tôi là một sinh viên ở Anh khi chính quyền đảng Lao động Anh thực hiện Dịch vụ Y tế Quốc gia vào năm 1947. Niềm tin của họ rằng tất cả mọi người đều bình đẳng và có quyền hưởng các dịch vụ y tế tốt nhất thật là lý tưởng nhưng nó cũng phi thực tế và đã dẫn đến tăng chi phí. Dịch vụ Y tế Quốc gia của Anh đã thất bại. Quỹ bảo hiểm y tế kiểu Mỹ thì khá đắt, với phí bảo hiểm khá cao vì tiền trả cho những xét nghiệm chẩn đoán lãng phí được trả bằng tiền bảo hiểm. Chúng tôi phải tự tìm cho mình một cách giải quyết riêng.

Lý tưởng về các dịch vụ y tế miễn phí đối lập với thái độ thực tế của mọi người. Bài học đầu tiên đến với tôi từ các bệnh viện và các dưỡng đường của chính phủ. Khi bác sĩ kê đơn thuốc kháng sinh miễn phí, bệnh nhân uống thuốc trong vòng hai ngày, nếu không bớt, họ sẽ quẳng số thuốc thừa đi. Sau đó, họ đi khám tại các bác sĩ tư, trả tiền thuốc kháng sinh, uống thuốc đầy đủ theo lời dặn của bác sĩ và sau đó bình phục. Tôi quyết định thu 50 xu mỗi lần khám tại các phòng khám bệnh nhân ngoại trú. Chúng tôi tăng lệ phí này hàng năm để bắt kịp với nhịp độ tăng thu nhập và lạm phát.

Tôi phải đương đầu với việc ngăn chặn ngân sách dành cho y tế tăng lên vượt khỏi tầm kiểm soát của chính phủ. Vào năm 1975, tôi đã thảo luận với một số đồng nghiệp trong nội các về đề nghị nên dành một phần mức đóng góp vào quỹ CPF hàng tháng của mỗi người để trả chung cho lệ phí y tế của người đó. Keng Swee, Phó thủ tướng, đã ủng hộ mức đóng góp là 2% cho chi phí bệnh viện. Theo ông ta, kế hoạch này tốt hơn hệ thống bảo hiểm y tế chung chung, vì chi phí sẽ được trả cho một cá nhân; nó sẽ ngăn chặn được sự lạm dụng.

Toh Chin Chye, sau này là Bộ trưởng Y tế, không muốn thực hiện kế hoạch này. Ông ta vừa từ Trung Quốc trở về, ông đã đi thăm một số bệnh viện ở Bắc Kinh, và đã bị thuyết phục bởi các dịch vụ y tế

hoàn hảo, miễn phí, đối xử với mọi người như nhau, từ những nhân vật có vị trí cao nhất đến những người thấp kém nhất trong xã hội. Tôi nói rằng tôi không tin họ có những tiêu chuẩn y tế như thế cho mọi người ở Bắc Kinh, chứ đừng nói gì đến tất cả các thành phố ở Trung Quốc.

Tôi quyết định không bàn luận đến vấn đề đó. Thay vào đó, tôi đã yêu cầu thư ký thường trực của Bộ Y tế, tiến sĩ Andrew Chew Guan Khuan, tính mức đóng góp của mỗi người vào quỹ CPF là bao nhiêu để người đó có thể trả đủ chi phí y tế của họ. Ông ta trả lời rằng cần từ 6% đến 8% mức đóng góp CPF của mỗi người. Từ năm 1977, tôi yêu cầu tất cả các thành viên đóng quỹ CPF dành 1% mức thu nhập hàng tháng đưa vào một tài khoản đặc biệt mà họ có thể dùng để trả chung phí y tế cho họ và gia đình. Mức đóng góp này đã được tăng lên dần dần đến 6%.

Sau cuộc bầu cử năm 1980, tôi bổ nhiệm ông Goh Chok Tong vào vị trí Bộ trưởng Y tế. Ông ta đã được bầu là nghị sĩ vào năm 1976, và hoàn toàn đủ khả năng cho công việc này. Tôi đã giải thích suy nghĩ của tôi đối với dịch vụ y tế và đã đưa ông ta đọc một số đề tài nghiên cứu và một số bài báo về chi phí chăm sóc sức khỏe. Ông ta đã hiểu mong muốn của tôi: các dịch vụ y tế tốt với chi phí và lãng phí được kiểm soát nhờ vào: Nhà nước "cùng trả tiền với người sử dụng". Việc trợ cấp dành cho chăm sóc sức khỏe là cần thiết, nhưng nó có thể rất lãng phí và làm phá sản ngân sách.

Khi vấn đề tiết kiệm dành cho y tế được thực thi vào năm 1984, mỗi "tài khoản đặc biệt" CPF đã tích lũy được một số tiền nhỏ. Chúng tôi đã tăng mức đóng góp hàng tháng vào tài khoản Medisave lên 6% tiền lương, với một giới hạn tối đa là 15.000 đôla Singapore vào 1986. Giới hạn này được tăng lên theo định kỳ. Tiền tiết kiệm ngoài giới hạn này đã được chuyển vào tài khoản CPF chung cho các thành viên gia đình, mọi người có thể dùng nó để trả khoản tiền thế chấp nhà hoặc các khoản đầu tư khác. Để củng cố tình đoàn kết trong gia đình và trách nhiệm của mọi người đối với gia đình, tài khoản Medisave có thể được dùng để trả chi phí y tế cho gia đình trực hệ của một thành viên: ông bà, bố mẹ, vợ chồng và con cái.

Việc bệnh nhân cùng trả tiền với Nhà nước đã ngăn ngừa được sự lãng phí. Một bệnh nhân điều trị ở bệnh viện của nhà nước trả viện

phí được trợ cấp ở mức đến 80%, tùy thuộc vào loại phòng mà người đó chọn. Khi thu nhập tăng, những phòng có giá thấp, được hưởng trợ cấp nhà nước cao ít được chọn hơn, bệnh nhân thường chọn những phòng tiện nghi hơn nhưng trợ cấp ít hơn. Chúng tôi đã xem xét nhưng đã bác bỏ việc thẩm tra mức thu nhập của mỗi người để xác định loại phòng nào mà bệnh nhân được quyền sử dụng; vì nó sẽ rất khó để thực thi. Thay vào đó, chúng tôi đã khuyến khích mọi người nên chọn phòng hợp với túi tiền của họ bằng cách thực hiện sự khác biệt rõ ràng về tiện nghi giữa các loại phòng khác nhau. Thế là sự tự khai mức thu nhập lại có hiệu lực. Việc tăng thu nhập dẫn đến kết quả tiền tiết kiệm Medisave cao, khiến mọi người cảm thấy đủ sung túc để chọn những phòng thích hợp với họ hơn.

Chúng tôi đã cho phép dùng Medisave để trả lệ phí tại các bệnh viện tư, theo các khung giá cho các đối tượng khác nhau. Sự cạnh tranh này nhằm tạo sức ép các bệnh viện nhà nước nâng cao chất lượng dịch vụ của họ. Nhưng chúng tôi không cho phép dùng Medisave cho các dưỡng đường hoặc các bác sĩ đa khoa tư khám bệnh nhân ngoại trú. Chúng tôi tin rằng sẽ có nhiều người đi khám những bệnh nhẹ không cần thiết nếu họ có thể trả từ Medisave hơn là họ phải trả từ lương hàng tháng của họ.

Vào năm 1990, chúng tôi đã bổ sung thêm quỹ MediShield, một loại bảo hiểm không bắt buộc dành cho chi phí những căn bệnh ngặt nghèo. Phí bảo hiểm có thể được trả bằng tài khoản Medisave. Vào năm 1993, chúng tôi dùng ngân khố quốc gia để thành lập Medifund, quỹ này dùng cho những người đã dùng hết Medisave và MediShield và không có gia đình trực hệ để nương tựa. Họ có thể khước từ mọi lệ phí mà sau này sẽ được trả từ Medifund. Vì vậy, trong khi không có công dân nào bị tước đoạt sự chăm sóc y tế cơ bản, chúng tôi đã không bị tiêu hao tài chính vượt quá khả năng cũng như không có những người xếp hàng dài đợi giải phẫu.

Một vấn đề lớn khác mà chúng tôi cần phải giải quyết là lương hưu khi công nhân đã lớn tuổi, không đủ sức để làm việc. Ở châu Âu và Mỹ, chính phủ cung cấp những khoản lương hưu này bằng tiền của những người đóng thuế. Chúng tôi quyết định rằng mọi công nhân nên tích lũy tiền tiết kiệm riêng của họ trong CPF để dành lúc tuổi già. Vào năm 1978, chúng tôi cho phép được dùng CPF như một quỹ

tiền tiết kiệm cá nhân để đầu tư. Đầu năm đó, chính phủ đã chỉnh trang lại các dịch vụ xe buýt của Singapore. Sau đó, chúng tôi đã thành lập Dịch vụ Xe buýt Singapore (Singapore Bus Services – SBS), được niêm yết trên thị trường chứng khoán, và cho phép các thành viên dùng 5.000 đôla Singapore trong quỹ CPF để mua cổ phiếu SBS trong đợt phát hành đầu tiên. Tôi muốn nó có quyền sở hữu cổ phiếu rộng lớn nhất để lợi nhuận sẽ quay trở lại với công nhân, những khách hàng thường xuyên của phương tiện giao thông công cộng. Điều này cũng làm giảm nhu cầu vé xe rẻ và nhu cầu tiền trợ cấp chính phủ cho phương tiện giao thông công cộng.

Sau thành công này, chúng tôi đã tự do hóa việc sử dụng CPF để đầu tư vào bất động sản tư nhân, thương mại, công nghiệp, chứng khoán của người tín thác, công ty đầu tư tín thác và vàng. Nếu tiền đầu tư mang lại nhiều lợi nhuận hơn so với lãi suất CPF, họ có thể rút số tiền thừa ra khỏi CPF. Chúng tôi đã có những biện pháp bảo vệ nhằm ngăn các thành viên bị thua lỗ hết số tiền tiết kiệm của họ. Đến năm 1997, đã có một triệu rưỡi thành viên CPF đầu tư vào cổ phần và cổ phiếu, đa phần là những cổ phiếu blue–chip trên thị trường chứng khoán của Singapore.

Khi chúng tôi thả nổi Công ty Singapore Telecom (Công ty Viễn thông Singapore) vào năm 1993, chúng tôi đã bán phần lớn cổ phiếu của nó với giá bằng một nửa giá trị của chúng trên thị trường cho tất cả các công dân trưởng thành. Chúng tôi thực hiện điều này để tái phân phối phần thặng dư mà chính phủ đã tích lũy qua những năm tăng trưởng đều đặn. Chúng tôi muốn người dân Singapore có cổ phần trong một công ty Singapore quan trọng và có một lợi ích hữu hình trong sự thành công của đất nước.

Nhằm ngăn cản nạn "đầu cơ cổ phiếu", bán cổ phiếu ngay để lấy tiền, như đã xảy ra khi Anh quốc tư nhân hóa Công ty Viễn thông Anh quốc, chúng tôi đã thưởng cho các cổ đông phần lợi tức bổ sung sau năm thứ nhất, năm thứ hai, năm thứ tư và năm thứ sáu, nếu họ không bán cổ phiếu gốc. Điều này đã mang đến kết quả là 90% lực lượng Lao động đã sở hữu cổ phiếu của công ty Singapore Telecom, có lẽ đây là tỷ lệ cao nhất trên thế giới.

Sau khi quan sát cách mọi người bảo quản căn hộ họ sở hữu hoàn toàn khác biệt với cách bảo quản các căn hộ họ đã thuê, tôi tin rằng ý thức sâu xa về quyền sở hữu đã trở thành bản năng trong mỗi con người. Trong suốt các cuộc bạo động chủng tộc vào những năm 50 và đầu những năm 60, những người tham gia vào cuộc bạo động, ném đá vào kính chắn gió xe hơi, lật tung xe và đốt chúng. Khi các cuộc bạo động nổ ra vào giữa những năm 60, sau khi họ đã sở hữu nhà và tài sản, họ hành động hoàn toàn khác. Tôi đã chứng kiến cảnh các thanh niên mang xe máy đậu trên đường để giữ gìn cầu thang của khu nhà HDB của họ. Tôi đã củng cố được quyết tâm cung cấp cho mọi gia đình tài sản mà tôi tin rằng họ sẽ bảo vệ, đặc biệt là nhà của họ. Tôi đã không lầm.

Chúng tôi đã tái phân phối của cải bằng cách tăng tài sản, chứ không phải trợ cấp cho tiêu dùng. Những người không chiến thắng các giải thưởng hàng đầu trong thị trường tự do vẫn nhận được những giải thưởng an ủi có giá trị vì họ đã tham gia vào cuộc đua maratông của cuộc đời. Những người muốn tiêu tiền có thể bán một số tài sản của họ. Điều có ý nghĩa đặc biệt là chỉ một ít người đã tiêu hết tài sản của họ. Thay vào đó, họ đã đầu tư và đã tăng nguồn tài sản, và họ chỉ tiêu phần lợi tức thu được. Họ muốn giữ số vốn để phòng lúc thiếu thốn, và sau đó sẽ để nó lại cho con cháu họ.

Số thành viên của CPF đã tăng từ 420.000 người vào năm 1965 đến hơn 2,8 triệu người với giá trị 85 tỷ đôla Singapore vào năm 1998, không kể 80 tỷ đôla Singapore đã được rút ra để trả cho các ngôi nhà HDB, các tài sản tư nhân và đầu tư vào cổ phiếu. Hầu như mọi công nhân đều có quỹ tiền hưu riêng. Sau khi qua đời, số tiền tiết kiệm CPF thừa của công nhân sẽ được quyết toán theo di chúc của họ không chậm trễ và không cần thủ tục tòa án.

Xem xét việc chi phí cho phúc lợi xã hội liên tục tăng của Anh và Thụy Điển, chúng tôi đã quyết định không dùng hệ thống không hiệu quả này. Chúng tôi nhận thấy vào những năm 70, khi các chính phủ đảm nhiệm phần lớn nhiệm vụ cơ bản của một trụ cột gia đình, thì sự nỗ lực của mọi người đã giảm xuống. Phúc lợi đã hủy hoại đức tính tự lực. Mọi người đã không phải làm việc cho sự tồn tại của gia đình họ. Việc nhận tiền trợ cấp đã trở thành một lối sống. Sự giảm sút liên tục xảy ra không ngừng khi động cơ và năng suất giảm. Mọi người đã đánh mất động cơ để thành đạt vì họ phải đóng thuế quá

nhiều. Họ trở nên lệ thuộc vào chính phủ về những nhu cầu cơ bản của họ.

Chúng tôi nghĩ cách tốt nhất là củng cố truyền thống Nho giáo, rằng người đàn ông nên chịu trách nhiệm về gia đình của anh ấy – bố mẹ, vợ và con cái. Chúng tôi đã quen đối mặt với sự chỉ trích và sự công kích thường xuyên từ các Đảng đối lập và các phương tiện truyền thông đại chúng phương Tây, qua những phóng viên của họ ở Singapore, về việc đã theo đuổi những chính sách hà khắc và từ chối trợ cấp cho tiêu dùng. Thật khó mà chống lại những lời hứa hấp dẫn về phúc lợi của phe đối lập trong suốt những cuộc bầu cử. Vào những năm 60 và 70, sự thất bại của hệ thống phúc lợi xã hội ở châu Âu vẫn chưa rõ ràng. Phải mất hai thế hệ cho những thiệt hại từ trước đến giờ bộc lộ và được biểu hiện qua thành tích của cá nhân giảm, tốc độ tăng trưởng chậm và thâm hụt ngân sách tăng. Chúng tôi cần thời gian để làm tăng tiền tiết kiệm CPF, và có nhiều người sở hữu nhà. Chỉ như thế thì mọi người mới không muốn gởi tiền tiết kiệm cá nhân của họ vào một quỹ chung dành cho tất cả mọi người để có "quyền" hưởng phúc lợi giống nhau, sở hữu cùng một loại nhà, hoặc được hưởng cùng mức độ tiện nghi trong bệnh viện. Tôi chắc rằng họ sẽ thích làm việc nhiều hơn để tăng thu nhập nhằm trả cho những nhu cầu của họ, như về kích thước và chất lượng của ngôi nhà hoặc về mức độ tiện nghi trong bệnh viện. Thật may mắn là tôi có thể vượt qua những chỉ trích này trong các cuộc bầu cử liên tiếp cho đến những năm 80, khi các phương tiện truyền thông đại chúng phương Tây chính thức xác nhận sự thất bại của hệ thống phúc lợi xã hội của họ.

Quỹ CPF đã mang lại một xã hội mới. Những người có nhiều tiền tiết kiệm và tài sản có một quan điểm về cuộc sống khác hẳn. Họ ý thức được về sức mạnh của họ và có trách nhiệm với bản thân và gia đình hơn. Họ không còn nhiễm "hội chứng hưởng thụ", nghĩa là sau khi đóng phí bảo hiểm y tế, họ có thể được khám bệnh và trả tiền cho các thủ tục y tế thoải mái theo những kiểu mà họ hoặc bác sĩ của họ nghĩ ra.

Để đảm bảo tiền tiết kiệm của mỗi thành viên sẽ đủ dùng lúc về hưu, chúng tôi không đánh thuế vào khoản tiền thừa CPF và những tài sản được mua từ tiền CPF hoặc gán bất kỳ những khoản nợ hoặc

khoản tiền bồi thường nào vào quỹ CPF. Các chủ nợ không có quyền lấy những căn nhà HDP được mua từ tiền CPF. Chỉ có HDB mới có thể buộc người sở hữu dùng CPF để trả khoản tiền thế chấp trả góp cho ngôi nhà của họ.

CPF đã cung cấp cho các công nhân một quỹ phúc lợi xã hội tự hạch toán toàn diện tương đương với hệ thống trợ cấp dưỡng lão hoặc chương trình trợ cấp bắt buộc, mà không chuyển gánh nặng cho thế hệ công nhân tiếp theo. Thật công bằng hơn và hợp lý hơn khi mỗi thế hệ trả các chi phí cho bản thân nó và mỗi người tiết kiệm cho quỹ hưu của mình.

Quỹ CPF và quyền sở hữu nhà đã đảm bảo sự ổn định chính trị – nền tảng của sự tăng trưởng và phát triển không ngừng của Singapore trong hơn 30 năm qua. Người Singapore không giống như những người dân sống ở Hong Kong, Đài Loan, Seoul hay Tokyo, mặc dù nhận được lương cao nhưng phải chi phần lớn tiền lương để trả tiền thuê những căn phòng nhỏ mà họ sẽ không bao giờ sở hữu được. Những cử tri như thế sẽ không tái bầu cho đảng PAP với đa số phiếu trong các cuộc bầu cử liên tiếp.

Để thực thi một hệ thống an sinh xã hội như CPF, nền kinh tế đòi hỏi lạm phát thấp và lãi suất cao hơn tỷ lệ lạm phát. Mọi người phải tin rằng tiền tiết kiệm của họ sẽ không biến mất do lạm phát hoặc mất giá so với các đồng tiền khác. Nói cách khác, các chính sách ngân sách và tài chính hợp lý là những điều kiện tiên quyết cho sự thành công của CPF.

Nếu chúng tôi không tái phân phối số tiền do quần chúng tạo ra nhờ cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường tự do, chúng tôi sẽ làm giảm ý thức đoàn kết của người Singapore, làm giảm cảm giác rằng mọi người cùng chia sẻ một vận mệnh chung. Tôi có thể giải thích rõ ràng hơn sự cần thiết về cân bằng giữa sự cạnh tranh cá nhân và sự đoàn kết tập thể bằng cách dùng phép ẩn dụ của biểu tượng phương Đông âm và dương, hình dạng hai con cá tạo thành một vòng tròn. Âm đại diện cho phái nữ và dương đại diện cho phái nam. Sự cạnh tranh của dương càng nhiều trong xã hội thì tổng số thành tích càng cao. Nếu người chiến thắng có tất cả, sự cạnh tranh sẽ rất mạnh mẽ, nhưng sự đoàn kết tập thể sẽ yếu đi. Sự đoàn kết của âm càng mạnh, với tiền thưởng được tái phân phối bằng nhau, thì sự đoàn

kết tập thể càng mạnh hơn, nhưng tổng số thành tích càng giảm vì giảm cạnh tranh.

Trong xã hội châu Á của Singapore, cha mẹ luôn muốn con cái họ vào đời thuận lợi hơn bản thân họ. Vì gần như mọi người dân Singapore đều xuất thân từ dân nhập cư, nên khát khao về an ninh, đặc biệt cho con cái của họ, là rất mãnh liệt. Việc sở hữu tài sản thay vì sống dựa vào phúc lợi đã tạo cho mọi người quyền và trách nhiệm quyết định nên dùng tiền của họ vào việc gì.

Sẽ luôn luôn có những thành phần thiếu trách nhiệm và bất tài chiếm khoảng 5% dân số của chúng tôi. Họ sẽ sử dụng phung phí bất kỳ tài sản nào, dù là nhà cửa hay cổ phiếu. Chúng tôi cố gắng giúp họ càng có khả năng độc lập càng tốt và không kết thúc cuộc đời tại các cơ sở phúc lợi. Quan trọng hơn, chúng tôi cố gắng cứu con cái họ tránh lặp lại con đường xấu của bố mẹ chúng. Chúng tôi đã sắp xếp giúp đỡ nhưng theo một cách mà chỉ có những người không còn sự lựa chọn nào khác mới nhận nó. Điều này hoàn toàn đối lập với quan điểm ở phương Tây, nơi những người theo chủ nghĩa tự do khuyến khích quần chúng tích cực đòi hỏi các quyền của họ mà không có cảm giác xấu hổ nào, khiến gây ra một sự bùng nổ về chi phí phúc lợi.

Các chính sách của chúng tôi đã giúp người dân nỗ lực để đạt những kết quả tốt nhất. Sự ổn định tiền tệ, một ngân sách cân bằng và mức thuế thấp đã khuyến khích sự đầu tư đa dạng và năng suất cao. Ngoài số tiền tiết kiệm cưỡng bách chiếm 40% tiền lương, nhiều người còn gửi tiền tiết kiệm tự nguyện vào Ngân hàng Tiết kiệm Bưu chính, sau này được gọi là POS Bank. Tất cả điều này đã giúp chính phủ trả chi phí cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng: đường sá, cầu, sân bay, hải cảng lớn, nhà máy điện, bể chứa nước và một hệ thống giao thông công cộng nhanh của thành phố. Bằng cách tránh chi tiêu lãng phí, chúng tôi đã giữ được lạm phát thấp và không cần vay vốn từ các quỹ nước ngoài. Từ những năm 60, chúng tôi đã có thặng dư ngân sách hàng năm, ngoại trừ những năm 1985 đến 1987, khi chúng tôi đang trong cuộc khủng hoảng. Chi tiêu chính phủ đạt trung bình 20% GDP, so với số trung bình là 33% trong các nền kinh tế G7. Mặt khác, chi tiêu phát triển của chúng tôi thường cao hơn nhiều so với chi tiêu phát triển của các nước G7.

Trong hầu hết các năm, chúng tôi đã nhằm vào việc tăng thu nhập đủ để chi trả cho chi phí hoạt động và đầu tư phát triển, và cũng đạt sức cạnh tranh quốc tế trong cơ cấu thuế của chúng tôi. Vào năm 1984, thuế trực thu chiếm 2/3 tổng số tiền thu thuế. Chúng tôi đã giảm dần thuế thu nhập cá nhân và thu nhập công ty, cho đến khi thuế trực thu chiếm khoảng 1/2 tổng số tiền thu thuế vào năm 1996, so với mức 3/4 trong các nền kinh tế G7. Chúng tôi đã chuyển từ đánh thuế thu nhập sang đánh thuế tiêu dùng. Thuế suất thu nhập biên tế cho các cá nhân đã được giảm từ 55% vào năm 1965 xuống còn 28% vào năm 1996. Thuế suất các công ty là 40% đã được giảm xuống còn 26% trong cùng kỳ. Singapore không có vốn thu từ thuế. GST (Goods and Services Tax) của chúng tôi (thuế hàng hóa và dịch vụ, tương đương với VAT) là 3%. Thuế nhập khẩu của chúng tôi khoảng 0,4%.

Lúc đầu chúng tôi đã đánh thuế bất động sản, dựa vào triết học xã hội chủ nghĩa người Anh là đánh thuế nặng người giàu có. Nhưng những luật sư và những kế toán thuế giỏi đã làm cho các nhân viên thu thuế thu được rất ít. Vào năm 1984, chúng tôi đã giảm thuế bất động sản từ mức cao nhất là 60% xuống giữa 5% và 10%, tùy thuộc vào giá trị của bất động sản. Chúng tôi đã thu được nhiều tiền thuế hơn vì những người giàu có nhận thấy không còn đáng trốn thuế bất động sản nữa. Chúng tôi có khoản thu ngoài thuế từ nhiều loại phí của người sử dụng. Mục đích của chúng tôi là thu hồi một phần hoặc toàn bộ phí tổn dành cho hàng hóa và dịch vụ mà nhà nước cung cấp. Điều này đã kiểm soát sự tiêu dùng quá độ các dịch vụ công cộng được trợ cấp và giảm sự lệch lạc trong phân bổ các nguồn lực.

Sự tăng trưởng liên tục bảo đảm sự ổn định, điều này đã khuyến khích đầu tư và những đầu tư này đã tạo ra của cải. Vì đã thực hiện những quyết định khó khăn ngay từ lúc đầu, chúng tôi đã tạo được một chu kỳ hoàn hảo: chi tiêu thấp, tiền tiết kiệm cao; lạm phát thấp, đầu tư cao. Chúng tôi đã tích lũy được nhiều tài sản trong suốt 30 năm tăng trưởng mạnh vừa qua với một lực lượng Lao động tương đối trẻ. Trong 20 năm tới, sự tăng trưởng kinh tế của chúng tôi sẽ giảm vì dân số già. Mức tiết kiệm cá nhân sẽ giảm, và chi phí sức khỏe sẽ tăng lên nhanh chóng với nhiều người già, bởi vì lúc đó tỷ lệ người đóng thuế trong dân số sẽ giảm. Chúng tôi có thể giải quyết một phần của vấn đề bằng cách thực hiện các bước ngay từ

đầu để đảm bảo người già sẽ có số tiền tiết kiệm Medisave lớn; giải pháp tốt hơn là thu hút những người nhập cư có trình độ và tài năng để mở rộng nguồn nhân lực có tài và tăng GDP và thu nhập tài chính. Chính phủ phải tăng cường hỗ trợ tài chính và quản lý hành chính cho nhiều công trình phúc lợi công cộng lên cao hết mức mà các tình nguyện viên xã hội có thể đảm trách việc hướng dẫn và giám sát. Tất cả sự điều chỉnh nhằm làm tăng vòng quay của nền kinh tế này sẽ không bao giờ có thể diễn ra nếu những người cộng sản vẫn giữ được ảnh hưởng tai hại của họ. Thay vì vậy, các nhà lãnh đạo trên mặt trận công khai của họ đã lúng túng và do dự sau khi Singapore trở nên độc lập năm 1965. Họ tự rút khỏi vũ đài hợp hiến, để mặc cho PAP hoạch định chương trình hành động. Chúng tôi đã nắm bắt cơ hội và định hướng lại nền chính trị của Singapore.

8
GIỮ VỮNG VỊ THẾ

Trong khoảng thời gian 40 năm kể từ năm 1959, Đảng PAP thắng liên tiếp 10 cuộc tổng tuyển cử. Đảng PAP đã không đi đến chỗ suy yếu hay tan rã. Làm thế nào chúng tôi thực hiện được điều đó? Giữa những năm 1959 và 1963, chúng tôi đã có những cuộc xung đột ghê gớm, trước tiên với những người cộng sản và sau đó là cộng đồng người Mã Lai. Sau khi hoàn toàn độc lập, chúng tôi phải đương đầu với những mối đe dọa khốc liệt, Indonesia đối đầu với chúng tôi và Malaysia cũng quyết định quay lưng lại. Chuỗi sự kiện này đã tạo nên sự tín nhiệm của thế hệ cử tri thời bấy giờ với những người lãnh đạo ban đầu của PAP.

Những người chỉ trích cho rằng chúng tôi nắm vững chính quyền bởi vì chúng tôi đã cứng rắn với những người đối lập. Điều này thật dễ hiểu, nếu chúng tôi phụ lòng tin của nhân dân thì chúng tôi sẽ bị loại bỏ. Chúng tôi đã đưa họ ra khỏi cảnh tuyệt vọng của những năm 60 để đi vào một kỷ nguyên tiến bộ và phát triển chưa từng thấy. Chúng tôi tận dụng sự mở rộng thương mại và đầu tư thế giới để đưa đất nước chúng tôi từ một nước thuộc Thế giới thứ Ba đạt tới những tiêu chuẩn của một nước thuộc Thế giới Thứ nhất chỉ trong một thế hệ.

Chúng tôi đã học hỏi được từ những đối thủ cứng rắn nhất – đó là những người cộng sản. Hiện nay, những người lãnh đạo của phe đối lập vẫn tiếp tục những cuộc vi hành để lựa chọn nơi nào họ sẽ làm tốt, dựa trên cách nhân dân hưởng ứng họ tại những khu bán hàng rong, quán cafe, tiệm ăn và siêu thị; và qua việc dân chúng có đón nhận những tờ truyền đơn họ phân phát hay không. Tôi không tin là họ sẽ thành công. Từ những lần chạm trán không mấy vui vẻ với những đối thủ cộng sản, tôi biết rằng trong khi việc lấy lòng dân chúng và tạo nên bầu không khí hòa hợp là vấn đề quan trọng, thì yếu tố quyết định vẫn là mạng lưới có thể chế và có tổ chức để tập hợp sự ủng hộ. Khi chúng tôi xem xét những khu vực do cộng sản quản lý, chúng tôi nhận ra mình đã bị cho ra rìa. Những người tham gia chủ chốt trong một khu vực bầu cử bao gồm những người đứng

đầu bang hội, các quan chức thuộc những hiệp hội buôn bán lẻ và những người bán hàng rong, các tổ chức sắc tộc cũng như các tổ chức nam sinh, tất cả được những nhà hoạt động xã hội cộng sản quần tụ thành một mạng lưới và làm cho họ cảm thấy họ là một thành phần trong phe chiến thắng. Dù chúng tôi đã dốc toàn tâm toàn lực trong những cuộc bầu cử nhưng chúng tôi cũng khó gây được chút khó khăn nào cho họ. Cách duy nhất chúng tôi có thể ngăn chặn họ thống trị miền đất bầu cử là tiếp tục tác động lên cùng miền đất đó trong nhiều năm giữa các cuộc bầu cử.

Để cạnh tranh với những lớp học đêm tự nâng cao trình độ ở những đoàn thể và hiệp hội ủng hộ cộng sản, chúng tôi thành lập Hiệp hội Quần chúng (People's Association – PA). Chúng tôi đưa vào PA nhiều hiệp hội, các phòng thương mại, câu lạc bộ giải trí và các nhóm hoạt động xã hội, nghệ thuật, tiêu khiển với tư cách hội viên đoàn thể. Họ tư vấn và phục vụ cho hơn một trăm trung tâm cộng đồng mà chúng tôi thành lập nhằm quản lý các lớp học bổ túc tiếng Hoa và tiếng Anh, các khóa học may, nấu ăn và sửa xe ô tô, thiết bị điện, radio và tivi. Bằng cách cạnh tranh và làm tốt hơn những người cộng sản, chúng tôi dần dần lấy lại được miền đất mà họ đã cày xới.

Suốt những chuyến vận động bầu cử những năm 1962 và 1963, tôi đã tập hợp được những nhà hoạt động xã hội ở các thị trấn và làng mạc khắp đảo này. Họ là những lãnh đạo địa phương của nhiều tổ chức và câu lạc bộ khác nhau, họ tự tuyển nhiệm thành các ủy ban giao tế trong khu vực để bàn với tôi và các viên chức trong đoàn về việc nâng cấp đường sá, đèn đường, ống cấp nước, cống thoát nước nhằm hạn chế lụt lội. Sau chuyến đi của tôi, các đội thi hành nhiệm vụ sẽ đến cung cấp quỹ để thực thi những dự án nêu trên.

Trong khi còn ở Malaysia, sau cuộc bạo động chủng tộc năm 1964, chúng tôi thành lập các "ủy ban thiện chí" nhằm giữ cho các mối quan hệ cộng đồng tránh xung đột. Các thành viên của ủy ban này được lấy ra từ những lãnh đạo quần chúng của các cộng đồng khác nhau trong vùng.

Tôi dựa vào các ủy ban "giáo tế" và "thiện chí" để kết nạp những thành viên tích cực và đầy hứa hẹn hơn vào ủy ban quản trị (Management Committees – MC) của các trung tâm cộng đồng và

vào ủy ban tư vấn công dân (Citizens' Consulative Committees – CCC). MC của các trung tâm cộng đồng tổ chức các hoạt động giải trí, giáo dục và những hoạt động khác. Còn CCC với quỹ do chúng tôi cấp đã thực thi những dự án nâng cấp địa phương cũng như các công trình công ích nhỏ hơn. Họ còn gây quỹ riêng để trợ cấp phúc lợi và học bổng cho người nghèo.

Lúc bấy giờ, những người đứng đầu các cộng đồng do dự, thậm chí còn sợ sệt khi công khai tự nhận có quan hệ với một đảng chính trị. Họ chỉ thích được cộng tác với chính quyền. Đó là sự ảnh hưởng từ thời thuộc địa, nhất là suốt những năm luôn trong tình trạng khẩn cấp khi những người cộng sản nắm thế chủ động và bất kỳ sự gắn bó nào với các đảng phái chính trị đối đầu với MCP (đảng Cộng Sản) đều có thể tự chuốc họa vào thân. Bằng cách tạo các thể chế nửa chính quyền như MC và CCC, chúng tôi huy động đại bộ phận những người lớn tuổi được kính trọng trong cộng đồng. Họ làm việc với các nghị sĩ của chúng tôi giữa các cuộc bầu cử, và suốt thời gian bầu cử, ảnh hưởng và sự ủng bộ của họ tác động nhiều đến việc bỏ phiếu, tuy rằng có vài người trong số họ giữ thái độ trung lập thay vì tích cực vận động.

Sau đó, khi dân chúng chuyển vào các khu chung cư HDB, tôi thành lập Ủy ban dân cư (Resident's Committees – RC), mỗi ủy ban phục vụ một khu vực khoảng 6 đến 10 khu chung cư. Điều này tạo mối quan hệ gần gũi giữa những người lãnh đạo và cư dân trong các chung cư. Vì vậy, trong các khu phố mới HDB của chúng tôi có một mạng lưới dẫn từ RC đến MC, rồi CCC và đến trung ương, tức là văn phòng thủ tướng. Những người lãnh đạo phe đối lập trong những chuyến vi hành đã xem xét tỷ mỉ miền đất được cai quản tốt của PAP. Hiển nhiên sẽ có những cử tri tự do. Song có một lực lượng nòng cốt của những lãnh đạo địa phương biết rằng nghị sĩ của PAP được chính phủ hậu thuẫn sẽ phục vụ cho nhu cầu của họ cho dù trong hay giữa các cuộc bầu cử.

Bước ngoặt là cuộc tổng tuyển cử năm 1968, không lâu sau khi Liên hiệp Anh tuyên bố rút quân. Chúng tôi thắng trong tất cả khu vực với đa số phiếu. Bốn năm sau đó, vào năm 1972, dân chúng thở phào nhẹ nhõm và sung sướng vì chúng tôi đã hoàn thành được một kỳ công thấy rõ. Mặc dù sự rút lui của lực lượng Anh làm giảm 20% thu nhập quốc dân (GDP) và mất khoảng 50.000 chỗ làm nhưng

chúng tôi lại có mức tăng trưởng kinh tế cao và nạn thất nghiệp thấp. Các công ty đa quốc gia Mỹ đã tạo ra hàng nghìn công ăn việc làm trong các nhà máy điện và điện tử. Khi ra ứng cử vào tháng 9/1972, 57 trong tổng số 65 ghế có người tranh cử. Chúng tôi thắng tất cả các đảng khác và đạt được 70% tổng số phiếu.

Năm 1976, chúng tôi lặp lại hoàn toàn thắng lợi này, giành 37 ghế không ai tranh (không có đối thủ) và cả 38 ghế có đua tranh. Uy tín về khả năng lãnh đạo của PAP và những thành tích chúng tôi đạt được đã gây khó khăn cho đảng đối lập. Người dân hoàn toàn tin tưởng vào lãnh đạo của đảng PAP và không quan tâm đến việc có một đảng đối lập. Họ mong muốn kinh tế tiếp tục phát triển, thay những túp lều lụp xụp bằng những ngôi nhà mới mà họ sẽ mua bằng thu nhập gia tăng từ những công việc lương cao, và gửi con cái vào những ngôi trường tốt hơn do chúng tôi xây dựng. Xu hướng vì tất cả đang dâng cao. Vào năm 1980, chúng tôi thắng lợi toàn diện lần thứ tư với 37 ghế không có đối thủ và giữ được 38 ghế có đua tranh, chiếm 77,5% tổng số phiếu bầu.

Các chính trị gia phe đối lập không cộng sản nổi lên thế vào chỗ khuyết do những người cộng sản để lại. Đa phần họ là những kẻ cơ hội. Trong các cuộc bầu cử, họ tán thành các chương trình hấp dẫn những người ủng hộ cộng sản. Tuy nhiên, họ sẽ không nguy hiểm nếu như họ không bị dẫn dắt bởi những chuyên gia đã học ở trường Anh, những người có thể làm tăng uy thế cho mặt trận cộng sản như Đảng Công nhân của David Marshall trước đây. Trong bối cảnh này, luật sư J.B. Jeyaretnam nổi lên trong Đảng Công Nhân phục sinh. Với tư cách ứng cử viên của đảng này, trong cuộc bầu cử năm 1952, ông ta tán thành việc bãi bỏ Điều luật Bảo an Nội chính (Internal Security Act). Trước đây, vào những năm cuối của thập niên 60, ông ta có hứa tái sát nhập với Malaya. Ông ta khát khao trở thành hậu duệ của Marshall mặc dù không sắc sảo hoặc không có tài hùng biện bằng.

Tuy nhiên, một năm sau cuộc tổng tuyển cử, trong một cuộc bầu cử bổ sung năm 1981, Jeyaretnam đã phá vỡ được sự ủng hộ tuyệt đối dành cho đảng PAP. Devan Nair nhường lại chiếc ghế đại biểu Anson để trở thành tổng thống. Tôi giao lại các kế hoạch vận động cho Phó Tổng bí thư mới của chúng tôi là Goh Chok Tong, ứng cử viên của chúng tôi là một nhà hoạt động xã hội PAP sắc sảo tuy

không có tài diễn thuyết trước công chúng. Tôi không tham gia vào cuộc vận động bầu cử bổ sung này, mà giao nó hoàn toàn cho Goh và những lãnh đạo trẻ hơn. Họ tự tin chúng tôi sẽ thắng, nhưng khi đếm phiếu trong ngày bầu cử, chúng tôi đã thua. Đó là một cú sốc. Tôi lo âu không phải vì chúng tôi thất bại mà vì tôi không có dự báo nào từ Goh về khả năng thất bại của chúng tôi. Tôi lo lắng về tính nhạy cảm chính trị của anh ta. James Fu, thư ký báo chí nói với tôi rằng dân chúng bực tức về thái độ quá tự tin của những người lãnh đạo đảng PAP trong cuộc vận động. Một lý do của sự thất bại khá rõ. Một số đông thợ thuyền Singapore ở nhiều khu chung cư buộc phải dời nhà để lấy mặt bằng cho khu vực chứa container nhưng không được cấp chỗ ở khác. Cục Quản lý cảng Singapore và Ủy ban Phát triển Nhà ở đùn đẩy trách nhiệm cho nhau.

Jeyaretnam (JBJ) ầm ĩ và cuồng nhiệt, ông ta tuyên bố những luận điệu ngông cuồng về sự hống hách của cảnh sát và lặp đi lặp lại những mối bất bình mà dân chúng gửi đến ông ta mà chẳng thèm kiểm chứng. Việc ông ta không có lập trường dựa theo nguyên tắc lại có lợi cho chúng tôi, vì ông ta dường như không có hứa hẹn nào để làm một kẻ thay đổi đáng được tin cậy. Tôi cho rằng ông ta có ích trong vai trò là người phản biện cho những nghị sĩ mới chưa có kinh nghiệm chạm trán với cộng sản và những kẻ cực đoan UMNO. Ngoài ra, ông ta thế vào chỗ trống của phe đối lập trong đấu trường chính trị và có thể tránh được những đối thủ giỏi hơn. Điểm yếu của ông ta là sự cẩu thả. Ông ta cứ nói lan man, rõ ràng các diễn văn của ông ta không được chuẩn bị. Khi bị thách thức dựa trên những lý lẽ chi tiết, ông ta chịu thua.

Tuy nhiên, dân chúng muốn có tiếng nói của phe đối lập trong nghị viện. Cảm giác về khủng hoảng trong những năm 60 và 70 đã qua. Người Singapore giờ đây tự tin hơn và họ muốn PAP biết rằng họ không mặc nhiên công nhận PAP. Trong cuộc bầu cử năm 1984, chúng tôi mất 2 ghế, một cho JBJ ở Anson và một cho Chiam See Tong, luật sư kiêm tổng thư ký Đảng Dân Chủ Singapore (SDP) ở Potong Pasir. Chiam theo đường lối sắc sảo hơn JBJ, biết hòa nhịp cùng tình cảm quần chúng hơn, ông ta cho rằng PAP đang đi đúng đường lối, tuy nhiên cần làm tốt hơn nữa và lắng nghe những lời chỉ trích nhiều hơn. (Ông ta đã chứng tỏ được khả năng diễn thuyết trước công chúng của mình, ông ta và những người thành lập SDP

không phải là những típ người do cộng sản dùng cho các hoạt động công khai của họ. Chúng tôi đối xử với ông ta khác hẳn, dành cho ông ta sự ngưỡng mộ và quyền chính trị rộng rãi. Chúng tôi hy vọng nếu ông ta lớn mạnh lên, những người chống đối chúng tôi có thể đứng về một phe đối lập không có tư tưởng lật đổ.

Những nhân vật đối lập này không giống như những đối thủ dữ dội mà chúng tôi đã bắt gặp ở Lim Chin Siong và các đồng chí của ông ta, đó là những con người nghiêm nghị và cống hiến cho sự nghiệp. Còn Jeyaretnam là một kẻ điệu bộ, luôn tìm cách gây chú ý dù làm điều hay hoặc dở.

Vì không có nhiều đối thủ ở phe đối lập trong nghị viện nên tôi thiếu người phản biện cho những kế hoạch dự án. Tôi bù lại điều này bằng bài diễn văn chính hằng năm. Vào một tối Chủ nhật, khoảng một tuần sau buổi phát hình ngày Quốc khánh trên tivi, tôi có một cuộc nói chuyện trong một cuộc họp mặt trong nhà nhân ngày Quốc khánh với khoảng 1.200 lãnh đạo các cộng đồng. Đó là một buổi truyền hình trực tiếp. Chỉ với những bản ghi chép, tôi diễn thuyết từ một đến hai tiếng đồng hồ về những vấn đề quan trọng của ngày Quốc khánh. Dĩ nhiên, trong những ngày trước đó tôi đã đọc nhiều về chủ đề này và đã nghiền ngẫm kỹ cách trình bày vấn đề sao cho gãy gọn. Những cuộc thăm dò trên tivi cho thấy tôi có lượng khán giả rất đông. Tôi biết cách lôi cuốn khán giả, cả ở Nhà hát Quốc gia lẫn trên ti vi và dẫn dắt họ đi theo luồng suy nghĩ của tôi. Trước tiên tôi diễn thuyết bằng tiếng Malay, kế đó bằng tiếng Phúc Kiến (sau này là tiếng Phổ thông) và sau cùng là tiếng Anh, ngôn ngữ tôi thông thạo nhất. Tôi có được mối thiện cảm tốt hơn với khán giả khi diễn đạt những suy nghĩ hình thành và tuôn trào trong tôi. Giả sử tôi có một kịch bản trong tay, tôi không thể gửi thông điệp đi với sức thuyết phục và cảm xúc mạnh mẽ như thế. Buổi diễn thuyết thường niên này là cơ hội hiếm hoi để tôi bắt tay vào việc đưa dân chúng cùng làm việc với chính phủ và khắc phục những vấn đề của chúng tôi.

Suốt thời gian bầu cử của những năm 70 và 80, tôi đã diễn thuyết vào buổi tối trước dân chúng trong các khu vực bầu cử, và dưới cái nóng của mặt trời nhiệt đới lúc 1–2 giờ trưa ở Quảng trường Fullerton với các viên chức văn phòng. Đôi khi, một cơn mưa lớn đổ

xuống, thế là tôi bị ướt sũng, trong khi dân chúng được trú mưa dưới những chiếc dù hay mái che của các văn phòng xung quanh quảng trường. Dân chúng ở lại và tôi cứ tiếp tục nói. Mặc dù ướt sũng, nhưng tôi không cảm thấy lạnh; cảm giác hưng phấn cứ tuôn trào. Lời lẽ nói trên tivi có tác động mạnh hơn nhiều so với kịch bản viết trên báo. Ưu thế về diễn thuyết trước quần chúng là thế mạnh suốt sự nghiệp chính trị của tôi.

Khi đối phó với phe đối lập, tôi có hai mối bận tâm, đó là: Có phải họ do cộng sản giật dây? Và có phải đây là ''Chiến dịch đen" do một cơ quan tình báo nước ngoài tài trợ và điều hành để gây bất hòa? Kết quả của mối bận tâm thứ hai dẫn chúng tôi đến chỗ điều tra Francis Seow, một cựu quan chức cấp cao về cố vấn pháp luật. Nhóm Mác–xít được nói đến trước đây đã chiếm được ảnh hưởng trong Hội Luật gia. Họ vận động cho ông ta và bầu ông ta làm chủ tịch. Có Soew làm chủ tịch, phái Hội Luật gia tham gia chính trị, chỉ trích và tấn công nền lập pháp chính phủ không phải về mặt chuyên môn mà về nền tảng chính trị, điều trước đây nó chưa bao giờ làm với tư cách một tổ chức chuyên nghiệp được thành lập theo luật pháp để duy trì kỷ cương và các chuẩn mực trong giới pháp chế.

Năm 1987, trong bối cảnh đó, Hendrickson, một cố vấn của Đại sứ quán Mỹ gặp Seow, khuyến khích ông ta lãnh đạo một nhóm đối lập cho cuộc bầu cử kế tiếp. Cục An ninh yêu cầu tôi cho bắt giữ và thẩm vấn Seow để tìm ra nguồn gốc vấn đề và tôi đồng ý. Chúng tôi phải ngăn chặn ngay bất kỳ hành động can thiệp nào của nước ngoài vào nền chính trị quốc gia Singapore và lên tiếng cho biết điều này không thuộc quyền can thiệp của tất cả các nước, kể cả Mỹ. Sau cuộc thẩm vấn, Seow thú nhận trong bản khai có tuyên thệ rằng Hendrickson yêu cầu ông ta lãnh đạo một nhóm luật sư tranh cử chống PAP. Ông ta còn thú nhận rằng ông ta đã đến Washington gặp cấp trên của Hendrickson ở Bộ Ngoại giao của Chính phủ Hoa Kỳ, người này đã cam kết ông ta sẽ được tị nạn ở Mỹ trong trường hợp gặp rắc rối với chính phủ. Chúng tôi công bố lời nhận tội của ông ta trong bản khai có tuyên thệ rồi phóng thích Seow hai tháng trước cuộc tổng tuyển cử. Ông ta ra tranh cử nhưng thất bại. Cũng vào thời điểm đó, ông ta bị buộc tội gian lận tiền thuế thu nhập, song chúng tôi cho phép ông ta đến Mỹ để được tư vấn với một chuyên gia về tim mạch ở New York và tham dự hội nghị nhân

quyền. Ông ta đã không trở về nước chịu xét xử, thay vào đó, các luật sư của ông ta đệ trình hồ sơ bệnh án do hai bác sĩ cung cấp. Người đầu tiên là Tiến sĩ Jonathan E.Fine, ký với chức danh "Giám đốc Điều hành" trên tờ giấy viết thư có tiêu đề "Các Bác sĩ vì Nhân quyền" cho rằng không nên để Soew di chuyển từ nước này sang nước khác; còn vị bác sĩ thứ hai cho rằng Seow không thể chịu đựng bất kỳ sự đi lại nào cho đến khi bệnh trạng tim mạch của ông ta được điều trị có kết quả. Khi bên khởi tố đưa ra bằng chứng Seow đã thực hiện ít nhất bảy chuyến bay từ tháng Mười Hai đến tháng Giêng, thì tòa án ra lệnh yêu cầu Soew đệ trình hồ sơ bệnh án chi tiết hơn. Vì Seow không thể cung cấp thêm hồ sơ bệnh án, nên các luật sư của ông ta – một luật sư Hoàng gia người Anh và một luật sư Singapore – đã yêu cầu tòa án bãi miễn. Sau này, có một bác sĩ thú nhận rằng thực ra ông ta đã không kiểm tra sức khoẻ cho Seow cũng như không đổi mới bằng hành nghề bác sĩ. Soew không có chỗ đứng trong nghề luật sư vì đã bị Hội Luật gia kỷ luật vì tội gian lận tài chính. Uy tín còn lại của ông ta ở Singapore đã bị hủy diệt. Trong khi các nhóm đấu tranh cho nhân quyền ở Mỹ thổi phồng ông ta lên như một nhân vật chống đối chính yếu thì dân chúng Singapore chẳng hề bị tác động gì. Sau đó nhiều năm, chúng tôi biết được rằng quả thực chính phủ Mỹ đã cho Seow tị nạn chính trị.

Chúng tôi có lý do chắc chắn khi đòi điều tra Francia Seow. Chúng tôi biết ông ta nợ một ngân hàng Singapore khoảng 350.000 đôla Singapore, đó là số tiền vay không trả trong nhiều năm. Vào năm 1986, khi ngày bầu cử đến gần, ngân hàng đòi nợ và ông ta đã có khả năng chi trả. Số tiền đó từ đâu ra? Chúng tôi tịch thu sổ sách của ông ta để kiểm tra thuế thu nhập, rõ ràng ông ta không có tiền để thanh toán món nợ. Ông ta thề trong bản khai rằng món nợ đó do một người bạn gái của ông ta, hay như cách ông ta gọi là hôn thê của ông ta, cô Mei Siah đã trả. Vào năm 1989, sau khi Seow đào tẩu khỏi Singapore, ở Bangkok cô ta kể với Keng Swee rằng cô ta được một thương nhân Singapore yêu cầu cho Seow mượn tiền. Một Tổng giám đốc điều hành của một công ty lớn từng là nhân tình của Mei Siah trong vài năm kể với chúng tôi rằng cô ta cực kỳ chi li chuyện tiền bạc và chẳng bao giờ bỏ ra 350.000 đôla Singapore cho ai, và rằng cô ta vẫn còn nợ ông ta nhiều hơn số tiền đó. Điều này làm nảy sinh ý nghĩ cho rằng số tiền đó đến từ một cơ quan vụ lợi nào đó.

Một vấn đề cấp thiết là trực tiếp đối đầu với những kẻ buộc tội tôi tham nhũng hay lạm dụng quyền lực. Tôi luôn luôn đương đầu với những luận điệu như vậy. Ở nhiều quốc gia đang phát triển, những luận điệu tố cáo hối lộ và tham nhũng ngay tại thời điểm bầu cử là chiêu thức kinh điển và đừng bao giờ đối phó với những luận điệu như vậy, vì e rằng sẽ gây bất lợi lớn hơn nếu người kiện không đương đầu nổi cuộc thẩm vấn tại tòa. Tôi chỉ tiến hành sau khi đã tham khảo ý kiến của những nhà tư vấn cả ở Singapore lẫn ở Anh, bởi vì nếu hành động của tôi thất bại thì bản thân tôi phải gánh chịu những chi phí nặng cho các luật sư riêng của tôi và những luật sư của đối thủ. Mặt khác, tôi chưa bao giờ bị kiện vì tội Phi báng vì tôi không bao giờ bôi nhọ ai một cách sai quấy. Khi tôi nói điều gì đó về đối thủ, tôi đã có đủ chứng cứ để hậu thuẫn cho câu nói của tôi và đối thủ của tôi biết điều đó.

Vụ kiện chống lại sự Phi báng đầu tiên của tôi vào năm 1960 là nhằm bảo vệ văn phòng thủ tướng, chống lại Syed Ja'afar Albar, khi đó là Tổng Thư ký của UMNO. Lúc ấy chúng tôi vẫn còn thuộc Malaysia. Ông ta đã phát biểu trên tờ *Utusan Melayu,* một tờ báo Malay do UMNO sở hữu, rằng: "Thủ tướng Singapore Lý Quang Diệu là một nhân viên của cộng sản và chế độ Djakarta, một chế độ có mưu đồ hủy diệt Malaysia. Lý Quang Diệu có mưu đồ hủy diệt Malaysia và chia rẽ người Malay với người Hoa ở Malaysia để họ chống lại nhau." Albar và tờ *Utusan Melayu* không bào chữa, họ xin lỗi và chịu phí tổn hầu tòa cho tôi.

Tôi còn kiện các ứng cử viên phe đối lập đã buộc tội tôi tham nhũng trong các cuộc vận động bầu cử. Điển hình vào năm 1972, khi một người trong số họ phát biểu bằng tiếng Hoa rằng bất cứ ai muốn mua hoặc chuyển nhà kiểu HDB, hãy đến Lee & Lee, đó là công ty luật mà vợ tôi là một cổ đông lớn. Đa phần những ứng cử viên này là những người vô sản, họ không tự bảo vệ và chấp nhận mất tiếng tăm.

Luật sư J.B. Jeyaretnam là một ngoại lệ. Tại cuộc vận động bầu cử năm 1976, ông ta đưa ra luận điệu rằng tôi đã dành những khoản ưu đãi cho công ty Lee & Lee và gia đình tôi, rằng tôi thực hiện gia đình trị và tham nhũng, cũng như không thích hợp với cương vị thủ tướng. Tôi lại được tiền bồi thường và án phí. Jeyaretnam kháng án đến Hội đồng Cơ mật ở London và đã thất bại.

Vào năm 1988, sau hơn một thập niên, một lần nữa tại một cuộc vận động bầu cử, Jeyaretnam nói bóng gió rằng tôi đã đẩy Teh Cheang Wan (Bộ trưởng Phát triển Quốc gia) đến chỗ tự tử; rằng tôi muốn ngăn chặn một cuộc điều tra toàn diện về những luận điệu tố cáo tôi tham nhũng bởi vì những luận điệu như thế sẽ làm giảm lòng tin của dân chúng dành cho tôi. Ông ta đã có thể làm dấy lên vụ tự tử của Teh cách đó hai năm, nhưng đã không làm mà chờ mãi cho đến thời điểm bầu cử. Tôi lại được bồi thường danh dự và án phí.

Tôi kiện tuần báo *Far Eastern Economic Review* (Tạp chí Kinh tế Viễn Đông) do một người Mỹ làm chủ, đặt trụ sở ở Hong Kong và biên tập viên của tờ báo là Derek David. Ông ta từ chối rút lại và xin lỗi về việc trích dẫn câu nói của Edgar D'Souza, một vị giám mục bỏ đạo cho rằng Chính phủ đã tấn công Nhà thờ Công giáo bằng việc giam giữ 16 người phản loạn theo chủ nghĩa Mark. Tôi ngồi vào ghế nhân chứng và bị QC[10] của tuần báo Review thẩm vấn liên tục hơn hai ngày. Rồi đến lượt biên tập viên Derek David trả lời, anh ta không cung cấp được chứng cứ khi bị thẩm vấn. Anh ta đã không yêu cầu D'Souza xác nhận những gì được đăng tải. Cuối cùng thẩm phán tuyên án chống lại tờ báo và biên tập viên.

Một trường hợp khác là vụ kiện tờ *International Herald Tribune* (IHT), tờ báo này thuộc sở hữu của tờ *New York Times* và tờ *Washington Post,* về việc cho xuất bản trong số ra ngày 2/8/1994 một bài viết Phi báng của Philip Bowring, anh ta là người phụ trách chuyên mục trước đây của tờ *Far Eastern Economic Review.* Bowring viết: *"Trong hoàn cảnh của người Trung Hoa, lịch sử dường như bao gồm một trận chiến giữa nhu cầu tập thể của quốc gia với quyền lợi của những gia đình điều hành nó. Nền chính trị quân chủ hiển nhiên đã tồn tại ở Trung Hoa 'Cộng sản' cũng như ở Singapore, mặc cho những lời cam kết chính thức về một chế độ do những người có năng lực lãnh đạo".* Loong, con trai tôi được bầu vào nghị viện năm 1984 và rõ ràng đó là những gì Bowring muốn ám chỉ. IHT thừa nhận trên báo của họ rằng những lời nêu trên là Phi báng và có ý muốn nói tôi thu lợi cho dòng họ Lý bằng những thiệt hại trong nhu cầu chung của đất nước. IHT xin lỗi, bồi thường danh dự và án phí cho tôi.

Vào ngày 2/6/1996, tờ *Yazhou Zhoukan* (Tuần báo châu Á) tiếng Hoa trích dẫn lời phát biểu của luật sư Tang Liang Hong với giọng điệu cho rằng có sự tham nhũng trong việc tôi mua hai căn hộ. Ngay lập tức, tuần báo thừa nhận lời bôi nhọ và bỏ ra một số tiền lớn để dàn xếp vấn đề này. Tuy nhiên, Tang không chịu xin lỗi và rút lại lời nói. Sáu tháng sau đó, tại một cuộc mít tinh kết thúc cuộc vận động bầu cử, Tang càng lún sâu vào tội Phi báng bằng lời phát biểu rằng một khi anh ta chen chân vào được nghị viện, anh ta sẽ phanh phui vấn đề này ra, và rằng: "Đây là một đòn chết người". Thẩm phán tòa án cho biết ngay sau khi bài phát biểu Phi báng được đăng trên báo, Tang đã chuyển một số tiền đáng kể từ tài khoản của vợ vào tài khoản của anh ta ở Johor Bahru, đây là nơi nằm ngoài pháp quyền của Singapore, để rút hết khả năng chi tiêu vượt mức của cô ta. Thẩm phán nói rằng: "Đây là chứng cớ rõ ràng của một thủ đoạn ranh ma". Khi Tang trốn khỏi Singapore và không ra hầu tòa, phán quyết có lợi cho tôi. Về việc kháng án, luật sư Hoàng gia Anh của Tang ở London không phản đối ý nghĩa của lời bôi nhọ và kháng án được bãi miễn.

Các đối thủ của tôi chờ những cuộc bầu cử được tiến hành để tuôn ra những lời vu khống, với hy vọng giáng cho tôi một đòn nặng nề. Nếu tôi không khởi kiện thì những luận điệu này sẽ giành được lòng tin của dân chúng. Những nhà chỉ trích tự do phương Tây thuyết phục tôi rằng uy tín của tôi không thể nào bị bôi nhọ, bởi vì không ai tin vào những điều xấu xa mà họ đã nói về tôi, vì thế tôi nên rộng lượng bỏ qua thay vì kiện tụng đòi bồi thường danh dự. Nhưng người ta không tin vào những lời bôi nhọ là vì chúng bị tôi phản bác lại một cách hùng hồn. Nếu tôi không kiện, tôi sẽ bị coi như có điều gì mờ ám bên trong.

Trong trường hợp Tang, việc tôi mua hai căn hộ đã một thời là vấn đề chính trị nóng bỏng. Nếu tôi không kiện Tang về bài phát biểu trên tờ *Yazhou Zhoukan* thì trong cuộc tổng tuyển cử tiếp sau đó anh ta sẽ bước vào chính trường với những luận điệu ngông cuồng hơn. Khi đó sẽ quá muộn để bác lại anh ta, và ngay cả những người ủng hộ PAP cũng lo lắng rằng liệu tôi có phạm sai lầm hay không. Song, do dân chúng Singapore biết tôi sẽ luôn đấu tranh với bất kỳ điều Phi báng dối trá nào, nên khi Tang Phi báng tôi, ngay lập tức

anh ta chuẩn bị cho hậu quả của việc làm sai trái này bằng cách chuyển tất cả tiền bạc ra khỏi Singapore.

Còn có một lý do chính yếu nữa để khởi kiện những kẻ Phi báng tôi là vì từ những thập niên 50, chúng tôi đã thiết lập một bầu không khí chính trị mà trong đó các chính trị gia phải biện hộ trước bất kỳ luận điệu dối trá hay sai phạm nào.

Các nghị sĩ ở phe đối lập cũng khởi kiện khi họ bị Phi báng. Chiam See Tong thắng kiện hai Bộ trưởng PAP là Howe Yoon Chong và S. Dhanabalan, người đã dàn xếp các vụ kiện cáo bên ngoài tòa án. Năm 1981, Jeyaretnam kiện Goh Chok Tong lúc đó là Bộ trưởng Thương mại và Công nghiệp, nhưng thất bại. Ông ta kháng án lên Hội đồng Cơ mật nhưng thua kiện. Các cử tri luôn chờ đợi bất kỳ luận điệu sai phạm hay dối trá nào được thử thách trước tòa. Các bộ trưởng PAP làm cho dân chúng phải nể trọng họ bởi vì họ sẵn sàng bị tra hỏi hay bị thẩm vấn trước tòa về bất kỳ việc làm sai trái nào bị lên án. Những người đưa ra luận điệu cho rằng các hành động chống lại sự bôi nhọ của tôi được đưa ra nhằm đập tan tiếng nói của phe đối lập đã không hiểu được rằng, trên đất nước này, nơi mà tham nhũng, chủ nghĩa thân hữu và gia đình trị vẫn còn là một dịch bệnh thì những tố cáo dối trá về tham nhũng sẽ rất dễ được người ta tin.

Một vài người chỉ trích đưa ra luận điệu rằng các thẩm phán của chúng tôi quá dễ dãi và thiên lệch. Tuy nhiên, các thẩm phán xét xử những vụ kiện này là những thành viên lâu năm của tòa với vị trí và danh tiếng đã được công nhận. Những phán quyết của họ được đăng tải và phát hành trong các bản tin pháp luật và được trích làm án lệ trước sự xem xét kỹ lưỡng của hơn 2.000 luật sư tại tòa cũng như của các giáo sư và sinh viên khoa luật Đại học Quốc gia Singapore.

Luận điệu cho rằng chúng tôi dùng bộ máy tư pháp trong các vụ kiện Phi báng nhằm mục đích làm suy sụp những kẻ đối lập về chính trị của chúng tôi đã đến đỉnh điểm khi tờ *International Herald Tribune* (IHT) số ra ngày 7/10/1994 đăng bài viết của Christopher Lingle, một giảng viên người Mỹ thuộc Đại học Quốc gia Singapore, ông ta tấn công tôi: "Những hệ thống cai trị cố chấp trong khu vực cho thấy sự khéo léo đáng kể trong các phương pháp đàn áp sự chống đối của họ… Những kẻ tinh tế hơn thì dựa vào bộ máy tư pháp sẵn sàng tuân theo họ để làm suy sụp những chính trị gia

thuộc phe đối lập". Tôi kiện biên tập viên, nhà xuất bản và tác giả bài báo. Sự hiện diện của các phương tiện truyền thông của nước ngoài làm mở rộng tính công khai, cả biên tập viên lẫn nhà xuất bản thông qua luật sư của họ đã thừa nhận đó là điều Phi báng và đã xin lỗi tôi. Tòa xử IHT phải bồi thường. Để tránh bị thẩm vấn tại tòa, Lingle chuồn khỏi Singapore khi án lệnh ban hành.

Thay vì đàn áp phe đối lập hay các tờ báo tấn công một cách phi lý vào uy tín của tôi, tôi đã đặt cuộc sống riêng và những hoạt động xã hội của tôi dưới sự xoi mói khắt khe, bất cứ lúc nào tôi xuất hiện trước tòa với tư cách nguyên đơn. Không có lý lịch trong sạch, hẳn sẽ là một mối nguy không cần thiết. Nhờ giữ được lý lịch trong sạch và dùng các khoản tiền thắng kiện góp cho các tổ chức cứu tế xứng đáng được trợ giúp, nên tôi đã giữ được chỗ đứng của mình trong lòng nhân dân.

Để giữ vững trung lập và thắng cử, chúng tôi phải đảm trách các chương trình nghị sự chính trị. Điều này chỉ có thể thực hiện được bằng cách không để bị thua trong cuộc tranh luận với những người chỉ trích chúng tôi. Họ phàn nàn rằng tôi phê phán quá kịch liệt lập luận của họ. Song những ý kiến sai cần phải được làm rõ trước khi chúng ảnh hưởng đến dư luận và gây rắc rối. Những người vốn tỏ ra nhạy bén trong việc làm tổn hại chính phủ không nên than phiền nếu như những đối đáp của tôi cũng sắc sảo như những lời chỉ trích của họ.

Cùng lúc đó, đảng PAP tìm đến những người ngoài đảng, tìm đến thế hệ trẻ Singapore là những người được giáo dục tốt hơn và hiểu biết hơn, cũng như những người muốn tham gia bàn luận tình hình đất nước. Đa số phiếu trong nghị viện thuộc về đảng PAP cùng với một số lượng ít ỏi nghị sĩ của đảng đối lập đã khiến công chúng cảm thấy các quan điểm khác không được bộc lộ thích đáng trong nghị viện. Vào năm 1990, chúng tôi thay đổi hiến pháp nhằm tạo điều kiện cho một số ít nghị sĩ không tranh cử vào nghị viện, gọi là nghị sĩ được tiến cử (nominated), để phản ánh những quan điểm vô tư và trung lập của họ. Chiến lược này hóa ra rất hay, nó khuyến khích những người có phẩm chất tốt nhưng không thuộc đảng PAP bước vào nghị viện. Những nghị sĩ này đóng vai trò kiến thiết, xem xét thận trọng những sai sót của các chính sách nhà nước, phản biện để nhà nước nghiêm chỉnh sửa đổi. Điển hình là Walter Woon đã

chuyển đến một dự luật được nghị viện thông qua và trở thành Đạo luật về tiền cấp dưỡng của cha mẹ.

Sau cuộc bầu cử 1984, chúng tôi thành lập Cơ quan Phản hồi để cho công chúng có thể bày tỏ quan điểm về các chính sách thông qua các diễn đàn và các phiên họp có phản hồi. Các nghị sĩ chủ trì các phiên họp tỏ ra nhiệt thành khẩn khoản xin ý kiến, chứ không phải thuyết phục công chúng. Điều này khuyến khích công chúng nói thẳng và nói thật. Không phải tất cả các ý kiến đối nghịch đều đảo lộn các chính sách của chính phủ, trái lại sự phản hồi giúp cho chính phủ cải tiến các chính sách của mình.

Sau khi tách khỏi Malaysia năm 1965 và khi lực lượng Anh bắt đầu rút quân vào năm 1968, các cuộc bầu cử thường là những cuộc trưng cầu dân ý để biết tỷ lệ người ủng hộ chúng tôi chứ không phải là liệu chúng tôi có thắng hay không. Tỷ lệ phần trăm số phiếu dành cho đảng PAP có khuynh hướng giảm xuống vào giữa thập niên 1980, chủ yếu vì số cử tri trẻ ngày càng gia tăng, những cử tri này vốn không trải qua các cuộc đấu tranh trước đây nên không gắn bó với đảng PAP. Họ muốn một đảng đối lập kiểm soát PAP, gây áp lực với chính quyền để có nhiều nhượng quyền hơn và để làm dịu đi các chính sách cứng rắn. Điều này chắc chắn dẫn đến ngày càng có ít người xứng đáng được bầu và quả thực điều này đã xảy ra.

Khi Thủ tướng Goh kêu gọi tổng tuyển cử năm 1991, phe đối lập thay đổi chiến thuật. Thay vì đưa ra những ứng cử viên, họ bỏ mặc cho đảng PAP giành đa số ghế không tranh trong ngày bổ nhiệm. Họ biết rằng dân chúng cần một vài nghị sĩ của phe đối lập nhưng cũng muốn chắc chắn có trong tay chính quyền PAP. Họ gọi đó là chiến lược bầu cử bổ sung và chiến lược đó có hiệu lực. Low Thia Khiang của đảng Công nhân, một người từng tốt nghiệp Đại học Nanyang và là một người Triều Châu giành được khu vực bầu cử Hougang với đa số người Triều Châu. Hóa ra anh ta là một lãnh tụ giỏi của quần chúng. Đảng SDP do Chiam đứng đầu thắng ba ghế và trở thành đảng lớn mạnh nhất của phe đối lập. Các nghị sĩ của đảng SDP mới không năng động và không đạt được những gì được mong đợi. Chiam thì có tính cầu tiến và có thể thiết lập một đảng chính trị tầm cỡ nếu như ông ta sắc sảo hơn trong việc đánh giá con người. Năm 1992, ông ta tự hào vì đã đào tạo được một diễn giả trẻ tuổi, đáng tin cậy làm ứng cử viên sáng giá cho cuộc bầu cử bổ sung của ông

ta. Chỉ trong vòng hai năm, kẻ được ông ta bảo trợ đã hất cẳng ông ta để giành quyền lãnh đạo và buộc ông ta thành lập một đảng mới.

Trong cuộc bầu cử năm 1997, đảng PAP giành được 83 ghế, mất một ghế cho Khiang và một ghế cho Chiam, người lúc đó đại diện một đảng mới. Số phiếu hợp lệ của đảng PAP tăng khoảng 4% đến 65%, đảo ngược xu hướng đi xuống. Chúng tôi đánh bại hai nghị sĩ của đảng SDP, người đã từng chiến thắng vào năm 1991 nhưng bây giờ lại làm các cử tri của họ thất vọng. Đảng PAP phản công chiến lược "Bầu cử bổ sung" của phe đối lập bằng củ cà rốt bầu cử, đó là việc ưu tiên nâng cấp nhà cửa dân cư trong khu vực bầu cử phải phù hợp với lực lượng cử tri ủng hộ đảng PAP trong khu vực bầu cử đó. Chính sách này bị những người theo chủ nghĩa tự do Mỹ chỉ trích là không công bằng, như thể chính sách chi tiền của chính phủ cho các công trình công cộng để tranh thủ phiếu bầu không tồn tại ở những nơi khác.

Các lãnh đạo PAP hiện nay đang xúc tiến thiết lập các mối quan hệ với thế hệ trẻ. Khủng hoảng tài chính 1997 – 1999 trong khu vực là một thử thách đối với thế hệ này, vốn là những người chưa từng trải qua khó khăn gian khổ. Quần chúng và những người lãnh đạo cùng nhau khắc phục những khó khăn để xây dựng một chính quyền mạnh hơn. Cuộc khủng hoảng vừa qua và những khó khăn định kỳ của Malaysia khiến người dân Singapore nhận thức được thực trạng đời sống ở khu vực Đông Nam Á một cách sâu sắc.

Có phải hệ thống chính trị mà tôi và những người cùng chí hướng dày công tạo dựng sẽ ít nhiều còn nguyên vẹn trong thế hệ sau không? Tôi nghi ngờ về điều này. Kỷ nguyên khoa học công nghệ và toàn cầu hóa đang thay đổi cách sống và làm việc của người dân. Người Singapore sẽ có phong cách sống và làm việc mới. Là một trung tâm quốc tế có nền kinh tế dựa vào tri thức trong kỷ nguyên công nghệ thông tin, chúng tôi luôn luôn bị những ảnh hưởng bên ngoài tác động.

Liệu trong tương lai đảng PAP có tiếp tục thống trị nền chính trị Singapore? Thử thách mà một phe đối lập dân chủ đưa ra sẽ to lớn như thế nào trong tương lai? Điều này sẽ tùy thuộc vào cách các nhà lãnh đạo PAP ứng phó với những đổi thay về nhu cầu và khát vọng của nhân dân có trình độ cao, cũng như những ước mơ dự phần lớn hơn vào các quyết định có ảnh hưởng đến cuộc sống của họ. Singapore không có nhiều chọn lựa đến mức sẽ có những bất

đồng không thể vượt qua giữa những quan điểm chính trị khác nhau trong việc giải quyết những vấn đề của chúng tôi.

9
NUÔI DƯỠNG VÀ THU HÚT NHÂN TÀI

Vào tối 14/8/1983, tôi đã làm mọi người sửng sốt bằng bài diễn văn mừng Đại hội Quốc khánh thường niên. Với số lượng đông đảo khán giả của cả hai kênh truyền hình trực tiếp buổi lễ, tôi đã phát biểu rằng thật là ngu xuẩn cho những người đàn ông tốt nghiệp đại học thích chọn vợ ít học và ít thông minh hơn nếu như họ muốn con cái cũng thành đạt như họ. Báo chí gọi đó là "Cuộc luận chiến hôn nhân vĩ đại". Như tôi đã dự kiến, bài diễn văn đã dấy lên một cuộc công kích. Choo, vợ tôi đã cảnh báo tôi rằng số phụ nữ có bằng O (tương đương tốt nghiệp phổ thông trung học) nhiều hơn so với số phụ nữ có bằng đại học. Kết quả, bài diễn văn của tôi đã làm giảm 12% số phiếu dành cho PAP ở cuộc bầu cử kế đó, nhiều hơn so với dự tính của tôi.

Tôi phải mất một khoảng thời gian để nhận ra điều hiển nhiên rằng nhân tài là tài sản quý báu nhất của quốc gia. Đối với một đất nước nghèo tài nguyên thiên nhiên như Singapore, với 2 triệu dân ở thời điểm độc lập 1965 thì nhân tài là yếu tố rất quan trọng. Người Hoa ở đây đa phần là những người xuất thân từ những nông dân ở các tỉnh miền Nam Trung Quốc. Nhiều người làm những công việc Lao động chân tay như khuân vác, bốc xếp hàng hóa và kéo xe lôi. Họ được những người thầu nhân công đưa đến đây để làm công nhân học nghề. Những di dân Ấn trước đây cũng đến làm công nhân học nghề, làm việc trên các đồn điền cao su, xây dựng đường sá, cầu cống. Hầu hết đều xuất thân từ tầng lớp thấp. Cũng có những nhóm nhỏ thương gia và nhân viên văn phòng người Ấn. Những người có khả năng nhất là thương gia người Sindhi và người Hindu Brahmin, đặc biệt là những giáo sĩ. Hậu duệ của họ là những người có tài. Theo lệ thường, người Malay giỏi về nghệ thuật hơn khoa học.

May mắn cho chúng tôi là dưới thời thuộc địa của Anh, Singapore là trung tâm giáo dục trong khu vực với những trường học tốt, là nơi đào tạo các giáo viên như trường đại học Y King Edward VII Medical

và đại học Raffles (dạy nghệ thuật và khoa học). Cả hai trường đại học chất lượng cao này về sau được sáp nhập thành Đại học Malaya ở Singapore. Những sinh viên giỏi nhất trong số sinh viên học tiếng Anh ở Malaya và đảo Borneo được vào học tại các học viện Singapore, ở trong các trường nội trú do Hội truyền giáo Công giáo điều hành. Những sinh viên giỏi nhất được đào tạo ở Singapore trở thành các bác sĩ, giáo viên và những nhà quản trị. Họ là tinh hoa của khoảng 6 triệu người Hoa và người Ấn ở Malaya, đảo Borneo và thậm chí ở những vùng Đông Ấn nói tiếng Hà Lan, những vùng đó sau này thuộc Indonesia. Singapore còn có những trường dạy tiếng Hoa tốt nhất trong khu vực. Các bậc phụ huynh người Hoa thành đạt trong khu vực gửi con họ đến đây học và sau này là đến đại học Nanyang khi đại học này dạy bằng tiếng Hoa. Mãi cho đến khi có sự chiếm đóng của người Nhật cũng như sự xuất hiện của các chính quyền độc lập sau chiến tranh, người Trung Hoa tự do đi lại giữa các quốc gia thuộc Nanyang (vùng Biển Nam hay Đông Nam Á). Nhiều người đã ở lại vì có việc làm tốt hơn và như vậy họ đã bổ sung thêm một lớp nhân tài cho Singapore.

Sau nhiều năm ở trong Chính phủ, tôi nhận ra rằng tôi càng có nhiều nhân tài như những vị Bộ trưởng, các nhà quản trị và những người có chuyên môn cao thì các chính sách của tôi càng có nhiều ảnh hưởng, và kết quả đạt được càng tốt hơn. Tôi chợt nhớ đến Hoàng thân Sihanouk, ông là một người có tài. Khi ông dựng phim, ông phải là tác giả, là người viết kịch bản, là đạo diễn, diễn viên kiêm nhà sản xuất. Campuchia không có đủ nhân tài cũng như những người học hành cao, và số nhân tài ít ỏi này về sau đã bị Pol Pot giết hại. Đó cũng là một nguyên nhân gây ra thảm kịch ở Campuchia.

Điều khiến tôi quyết định thực hiện bài diễn văn gây ra "Cuộc luận chiến hôn nhân vĩ đại" là bản báo cáo trên bàn làm việc của tôi phân tích những con số điều tra dân số năm 80. Bản thống kê cho thấy những phụ nữ thông minh nhất không chịu lấy chồng, và như vậy sẽ không có thế hệ nối dõi. Những ẩn ý thật đáng lo ngại. Những phụ nữ giỏi nhất của chúng tôi không sinh đẻ bởi vì đàn ông có trình độ tương đương không chịu cưới họ làm vợ. Khoảng phân nửa sinh viên tốt nghiệp đại học là nữ, gần 2/3 trong số họ không lập gia

đình. Đàn ông châu Á dù là người Hoa, Ấn hay Malaya đều thích cưới vợ có trình độ thấp hơn họ. Năm 1983 chỉ có 38% đàn ông tốt nghiệp đại học cưới vợ cùng trình độ.

Kiểu kết hôn và sinh đẻ không hài hòa này không thể duy trì mà không có sự quan tâm để ý hay kiểm tra. Tôi quyết định làm cho thanh niên nhận ra những định kiến ngu xuẩn, cổ hủ và lạc hậu của họ. Tôi trích dẫn các nghiên cứu được thực hiện ở Minnesota trong những năm của thập niên 80 về những cặp song sinh giống nhau, nghiên cứu chỉ ra rằng những cặp song sinh này giống nhau ở rất nhiều phương diện. Mặc dù chúng được dạy dỗ riêng biệt và ở các quốc gia khác nhau, song khoảng 80% số đó có vốn từ ngữ, chỉ số thông minh (IQ), thói quen, sở thích về ăn uống và bạn bè, cũng như những đặc điểm tính cách khác của chúng đều giống nhau. Nói cách khác, gần 80% bản chất của con cái phụ thuộc vào di truyền và 20% còn lại là kết quả của sự nuôi dưỡng.

Khả năng của đa phần con cái đều nằm ở khoảng giữa khả năng của bố mẹ chúng, một số ít trội hoặc kém thông minh hơn họ. Vì vậy, nam giới có trình độ đại học cưới vợ có trình độ thấp hơn thì con cái họ không có nhiều cơ hội ở mức tối đa vào đại học. Tôi khẩn khoản đề nghị họ hãy cưới vợ cùng trình độ và khuyến khích những phụ nữ có trình độ nên sinh hai con trở lên.

Những phụ nữ có trình độ bất bình vì tôi đã đưa ra cảnh ngộ đáng sợ của họ. Còn những phụ nữ không có trình độ và cha mẹ họ giận dữ vì tôi đã khuyên can đàn ông có trình độ đừng cưới họ. Tôi bị phê phán dồn dập và thư từ gửi đến báo giới chỉ trích tôi là kẻ tin vào thuyết giáo dục tinh hoa, bởi tôi tin rằng tư chất thông minh là kế thừa chứ không phải là kết quả của dạy dỗ, nuôi nấng và đào tạo. Có hai vợ chồng có trình độ thách thức giả định mang tính lập luận của tôi rằng những gia đình có thu nhập thấp sẽ cho ra những đứa con kém thông minh (tôi không có giọng điệu như vậy) như sau: Hãy nhìn Lee Pan Hon, nghệ sĩ violon. Anh ta xuất thân từ khu ổ chuột phố Tàu, nếu anh ta không được tạo điều kiện, anh ta chẳng bao giờ phát huy được khả năng sáng tạo của mình." (Lee Pan Hon là một đứa trẻ ở khu phố Tàu, do Yehudi Menuhin phát hiện tài năng cho trường của ông ta ở Anh quốc. Về sau, anh ta trở thành nghệ sĩ violon đầu tiên trong Dàn nhạc Manchester). Một phụ nữ viết: "Toàn bộ chuyện này sặc mùi thuyết giáo dục tinh hoa. Tôi là một người

chưa lập gia đình, một phụ nữ đỗ đạt ở tuổi 40. Tôi vẫn sống độc thân bởi vì tôi thích sống như vậy. Tôi bị lăng nhục quá đỗi với gợi ý cho rằng một sự khuyến khích về tài chính nào đó sẽ khiến tôi nhảy vào giường với một người đàn ông hấp dẫn đầu tiên mà tôi gặp và sinh ra một đứa trẻ xuất chúng vì sự nghiệp tương lai của Singapore". Thậm chí có Toh Chin Chye, khi đó là nghị sĩ Quốc hội của đảng PAP đã chế giễu quan điểm của tôi. Ông ta phát biểu rằng mẹ ông ta chưa từng đi học, bố ông ta là một thư ký chỉ có bằng trung học, nếu ông ta phải phụ thuộc vào trình độ học vấn của bố mẹ thì ông ta sẽ không được như thế này.

Tôi ủng hộ quan điểm của mình bằng cách đưa ra các phân tích thống kê về trình độ học vấn của các phụ huynh trong số 10% học sinh đỗ đầu các kỳ thi ở tuổi 12, 16 và 18 trong vài năm qua. Những con số này gần như xác nhận rằng yếu tố quyết định của một thành tích cao là có một cặp bố mẹ có trình độ cao. Tôi còn cho công bố các phân tích dữ liệu của năm 60 và 70 cho thấy hầu hết những học sinh đỗ đầu giành được học bổng vào các đại học ở nước ngoài đều có bố mẹ học thấp và làm những việc như thủ kho, bán hàng rong, tài xế taxi và công nhân. Tôi so sánh những phân tích này với dữ liệu phân tích của năm 80 và 90 cho thấy trên 50% số học sinh giành được 100 học bổng giỏi nhất có ít nhất bố hoặc mẹ là người có chuyên môn hay làm chủ doanh nghiệp. Kết luận này là hiển nhiên, vì bố mẹ của những người giành được học bổng trong những năm 60, 70 hẳn cũng đã vào đại học nếu họ sinh ra sau này khi giáo dục được phổ biến và chế độ học bổng, lương và vay tiền học rộng mở cho những sinh viên học giỏi.

Cuộc luận chiến này được giới truyền thông phương Tây tường thuật rộng rãi. Các cây bút và những nhà bình luận phương Tây chế nhạo tôi ngu dốt và định kiến. Song có một học giả đã lên tiếng bênh vực tôi là ông R.H. Hermstein, giáo sư tâm lý học đại học Harvard. Trong một bài báo với tựa đề "IQ và việc tỷ lệ sinh giảm" đăng trên tờ Atlantic Monthly (Nguyệt san Đại Tây Dương) ra hồi tháng 5/1989, ông viết: "Trong thời đại của chúng ta, Thủ tướng Singapore Lý Quang Diệu đã nói: *"Trình độ năng lực sẽ giảm sút, nền kinh tế sẽ xuống dốc, chính quyền chúng ta sẽ gánh chịu và xã hội sẽ suy tàn",* bởi lẽ có quá nhiều nam giới có trình độ không cưới những người vợ có trình độ mà lại cưới vợ học ít hoặc sống độc thân.

Nhưng Lý thì ngoại lệ, vì ông là một trong số ít những lãnh tụ chính trị hiện nay dám phát biểu trước công chúng về khía cạnh chất lượng của khả năng sinh đẻ thấp". Một vài năm sau, Hermstein là đồng tác giả cuốn The Bell Curve (tạm dịch: "Đường cong hình quả chuông") trình bày dữ liệu phân tích cho rằng tư chất thông minh là kế thừa.

Để làm dịu vấn đề phụ nữ có trình độ không lập gia đình, chúng tôi thành lập Cơ quan Phát triển Xã hội (SDU) nhằm làm cho nam nữ có trình độ hòa nhập với nhau dễ dàng hơn. Theo chủ kiến, tôi chọn Tiến sĩ Dr. Eileen Aw, bà là tiến sĩ của Đại học Quốc gia Singapore. Khi sắp bước qua tuổi 50, bà lập gia đình với một bác sĩ và có hai con vào đai học. Bằng cách nói nhẹ nhàng và gần gũi, bà có sở trường làm cho những người trẻ tuổi cảm thấy dễ chịu, bà chính là con người cho công việc này. Ban đầu, SDU bị những người có trình độ ở cả hai giới miệt thị. Báo chí quốc tế lại có cơ hội lên tiếng chế nhạo những nỗ lực mai mối của chúng tôi và các hoạt động của SDU, từ hội nghị chuyên đề, các cuộc hội thảo và các lớp vi tính cho đến các cuộc đi chơi trên biển và những ngày lễ Club Med.

Sự thật là các bậc cha mẹ bị báo động về số lượng con gái có trình độ của họ không chịu lấy chồng đang gia tăng và vô phương giúp đỡ. Vào một tối năm 1985, sau buổi lễ tiếp tân ở Istana, Choo nói với tôi rằng phụ nữ thế hệ cô đang lo lắng cho hoàn cảnh của những cô con gái có trình độ của họ, và họ ái ngại cho nhau. Họ xót xa cho một thời đã qua, thời đó phụ nữ lấy chồng đều do cha mẹ sắp đặt nhờ vào sự mai mối của các bà mối. Thời mà người phụ nữ được nhận một nền giáo dục chính thống ít ỏi, người học giỏi hay học dở đều có cùng cơ hội "được gả bán" như nhau bởi vì không có bằng O hay bằng đại học để xếp loại họ. Hôn nhân do cha mẹ sắp đặt không còn được chấp nhận bởi những phụ nữ có học nữa.

Phần lớn là do lỗi của các bà mẹ có con trai học hành cao cũng như do bản thân các thanh niên đó. Các bà mẹ học không nhiều thích có những cô con dâu học ít, vì những người này ít gây khó khăn cho họ. Thật khó để xóa đi định kiến cho rằng nếu người đàn ông không được xem là trụ cột chính và nắm quyền trong gia đình là điều đáng thương và nhạo báng. Điều này rất phổ biến đối với người Hoa, lại càng phổ biến hơn đối với người Ấn và đa phần người Malay.

Khó khăn tương tự mở sang mọi cấp độ học vấn. Phần đông phụ nữ có bằng A không thể kiếm chồng có bằng đại học hoặc bằng A,

huống chi là những phụ nữ có bằng O. Phụ nữ muốn lấy chồng học cao, đàn ông muốn cưới vợ học thấp. Kết quả là những người đàn ông học thấp nhất không thể cưới vợ được, bởi vì những phụ nữ còn độc thân là những người học cao hơn và không muốn lấy họ. Để bổ sung cho SDU, tôi yêu cầu giám đốc điều hành Hiệp hội Quần chúng thành lập phân khu Phát triển Xã hội (SDS) dành cho những người tốt nghiệp trung học. Số hội viên nhanh chóng mở rộng và vào năm 1995 là 97.000 người. 31% hội viên SDS gặp gỡ nhau thông qua các hoạt động của hội và họ đã lập được gia đình. Kiểu chọn bạn đời truyền thống đã bị đoạn tuyệt bởi nền giáo dục toàn cầu, nhà nước đóng vai trò thay thế các bà mối thời xa xưa trong gia đình.

Những con số điều tra năm 1980 cũng cho thấy rằng các phụ nữ có trình độ đã tăng khó khăn cho chúng tôi qua việc có ít con hơn những người ít học hơn. Phụ nữ học cao nhất có 1,6 con, phụ nữ tốt nghiệp trung học cũng có 1,6 con, phụ nữ chỉ tốt nghiệp tiểu học có 2,3 con và những phụ nữ không học hành có 4,4 con. Để có một thế hệ nối tiếp, các bậc cha mẹ phải có 2,1 con.

Để chuyển đổi xu hướng sinh đẻ này, tôi và Keng Swee lúc bấy giờ là Bộ trưởng giáo dục quyết định cho các bà mẹ có trình độ được quyền ưu tiên chọn trường tốt nhất cho cả ba đứa con nếu họ sinh đứa con thứ ba. Đây là một chính sách giành được nhiều sự ủng hộ của các bậc cha mẹ, song cũng là một vấn đề nhạy cảm và gây chia rẽ. Những người ủng hộ quyền bình đẳng trong nội các do Raja dẫn đầu bị xúc phạm. Ông ta tranh luận về vấn đề cha mẹ thông minh thì sẽ có những đứa con thông minh, và thậm chí nếu như điều đó đúng – ông ta phản bác lại – tại sao chúng tôi lại làm tổn thương lòng tự trọng của dân chúng? Eddie Barker không vui không phải vì ông ta tán thành Raja, mà vì điều đó xúc phạm các bậc cha mẹ ít học và con cái họ. Các Bộ trưởng trẻ tuổi hơn không thống nhất với các đồng nghiệp đứng tuổi về ba quan điểm này. Keng Swee vốn là người theo quan điểm cứng rắn đã đồng ý với tôi rằng, chúng tôi phải thức tỉnh những người đàn ông học cao để đưa họ ra khỏi định kiến lạc hậu, để họ nhận ra hành động cưới vợ học thấp hơn là điên rồ. Chúng tôi thắng đa số trong nội các.

Tôi và Keng Swee chờ đợi các bà mẹ ít học giận dữ vì họ bị đối xử phân biệt. Nhưng ngược lại, chúng tôi bị bất ngờ khi các bà mẹ có học vấn cao lại phản bác rằng họ không cần đặc quyền. Tuy nhiên,

những chàng trai đã thấm thía được thông điệp do chúng tôi gởi đến: ngày càng có nhiều người cưới vợ cùng trình độ mặc dù tiến độ còn chậm. Sau bầu cử, tôi tán thành việc Tony Tan, người thay thế Keng Swee làm Bộ trưởng giáo dục mới, thay đổi hoàn toàn quyết định này và hủy bỏ quyền ưu tiên cho các bà mẹ học cao. Tôi đã thức tỉnh người dân của chúng tôi, nhất là những thanh niên có trình độ về tình trạng ảm đạm của chúng tôi. Song, do những phụ nữ học cao cảm thấy bối rối với đặc ân này, tốt nhất nên xóa bỏ đi.

Thay vào đó, tôi đặc biệt giảm thuế thu nhập cho những phụ nữ đã lập gia đình, lần này cho các bà mẹ có trình độ đại học, cao đẳng, bằng A và O, mở rộng nguồn nhân lực và giảm bớt chính sách chuộng chữ nghĩa. Họ có đủ tiêu chuẩn để được giảm đáng kể thuế thu nhập trong khoản thu nhập của họ hoặc của chồng họ nếu họ có đứa con thứ ba hoặc thứ tư. Những nhượng bộ này khuyến khích người ta sinh nhiều đứa con thứ ba và thứ tư hơn.

Nhiều chỉ trích đổ lỗi cho chính phủ là thiếu cân nhắc trong việc thi hành chính sách "ngừng ở hai con" vào những năm của thập niên 60. Điều đó không đúng chăng? Đúng mà cũng không đúng. Nếu không có chính sách đó thì việc kế hoạch hóa gia đình sẽ chẳng bao giờ giảm tỷ lệ tăng dân số, và chúng tôi sẽ không giải quyết được nạn thất nghiệp cũng như khó khăn về trường lớp được. Tuy nhiên, lẽ ra chúng tôi phải biết trước rằng những người học cao sẽ có hai con trở xuống, và những người học thấp sẽ có bốn con hoặc nhiều hơn. Các cây bút về kế hoạch hóa gia đình phương Tây đã không thu hút sự chú ý về tác động dẫu không rõ ràng nhưng quen thuộc này trong những quốc gia lớn mạnh của họ, bởi vì về mặt chính trị thì không thể thực hiện như vậy. Phải chi chúng tôi nhìn nhận được vấn đề sớm hơn, thì chúng tôi đã cải tiến và định hướng cuộc vận động khác đi, khuyến khích những phụ nữ học cao nên có ba con trở lên ngay sau khi bắt đầu phát động kế hoạch hóa gia đình trong những năm 60. Tiếc thay, chúng tôi không nhận ra điều đó để kịp thay đổi chính sách của mình mãi cho đến năm 1983, khi mà cuộc phân tích điều tra dân số của thập niên 80 đã phát hiện ra những mô hình sinh đẻ thuộc các thành phần kinh tế xã hội khác nhau.

Kể từ bài diễn văn năm 1983, tôi đều đặn công bố những phân tích thống kê về trình độ học vấn của các bậc cha mẹ thuộc nhóm 10% học sinh đỗ đầu các cuộc thi tuyển quốc gia. Giờ đây người dân

Singapore chấp nhận rằng các bậc cha mẹ càng học cao, thì dường như càng có nhiều con cái đạt được những bằng cấp tương tự. Bài diễn văn của tôi nhằm thức tỉnh các nam nữ thanh niên và cha mẹ họ, bắt họ làm điều gì đó để làm giảm sự nghiêm trọng của tình trạng này. Cuộc luận chiến công khai này đã khuyến khích tạo nên sự mới mẻ. Tuy nhiên, qua chiến thuật gây khích của tôi, Keng Swee (vốn là một chuyên gia thống kê) sau khi nghiên cứu các con số trong hai năm đã buồn rầu báo với tôi rằng chúng tôi không thể giải quyết sớm khó khăn này để kịp cứu vớt đa phần phụ nữ có trình độ cao của chúng tôi khỏi số mệnh của họ. Những con số này mặc dù đang cải thiện, nhưng đã cho thấy rằng phải mất nhiều năm mới đảo ngược được xu hướng này. Những phụ nữ thông minh của chúng tôi phải lãnh chịu và cả Singapore cũng thế. Vào năm 1997, 63% nam giới tốt nghiệp đại học cưới vợ cùng trình độ, so với 32% vào năm 1982. Ngoài ra, ngày càng có nhiều phụ nữ học cao lập gia đình với những người có trình độ thấp hơn thay vì vẫn duy trì tình trạng độc thân. Thật khó mà gạt bỏ được một định kiến văn hóa đã ăn sâu tận gốc rễ. Về mặt lý trí, tôi đồng ý với Keng Swee rằng việc khắc phục nền văn hóa tụt hậu sẽ là một tiến trình chậm, song về mặt tình cảm tôi không thể chấp nhận rằng chúng tôi không thể thức tỉnh những người đàn ông của chúng tôi thoát khỏi định kiến lạc hậu của họ sớm hơn.

Những khó khăn về nguồn nhân tài trở nên trầm trọng khi các quốc gia phương Tây thay đổi các chính sách về vấn đề nhập cư cho người châu Á. Trong những năm của thập niên 60, khi Hoa Kỳ tham chiến ở Việt Nam, họ không muốn bị xem như những kẻ bài châu Á, nên họ quyết định chấp nhận những di dân châu Á, đi ngược lại chính sách "chỉ dành cho người da trắng" trong hơn một thế kỷ qua. Canada, Úc và New Zealand là những đất nước rộng lớn có dân số ít chẳng mấy chốc đã đi theo trào lưu này, ngược với trước đây họ ngăn cấm việc nhập cư của người châu Á. Khi họ thay đổi điều luật cho phép người châu Á có trình độ cao nhập cư, chúng tôi đã mất đi một phần lớn nguồn nhân lực người Hoa và người Ấn từ Malaysia. Nhiều người Malaysia gốc Hoa và gốc Ấn có tay nghề thuộc tầng lớp trung lưu đã di dân vĩnh viễn sang Úc, New Zealand và Canada. Ngày càng ít người nước ngoài đến Singapore học hành hơn. Giờ đây

họ đã có những trường đại học của riêng họ, và nhiều người có đủ khả năng đi học ở Úc, New Zealand, Anh, Hoa Kỳ và Canada.

Không phải mọi nhà lãnh đạo đều chia sẻ quan điểm với tôi về những hậu quả của việc thay đổi chính sách này. Vào đầu những năm 70, khi tôi nói với thủ tướng Malaysia Tun Razak rằng Malaysia đang gánh chịu nạn chảy máu chất xám và đang để mất đi nhiều người Hoa và người Ấn có trình độ di dân sang Úc và New Zealand, ông ta đáp "Đây không phải là nạn 'chảy máu chất xám', mà là 'chảy máu những rắc rối', nó cuốn khỏi Malaysia những rắc rối".

Nạn thiếu hụt nhân tài của chúng tôi càng trở nên tồi tệ từ cuối những năm 70, khi khoảng 5% những người có trình độ ra đi. Có quá nhiều học sinh giỏi của chúng tôi trở thành tiến sĩ. Có nhiều người di dân vì họ cảm thấy họ không thành đạt với trình độ chuyên môn mà họ có được. Một số sinh viên du học ở Úc, New Zealand và Canada đã nhập cư ở đó bởi vì nghề của họ ở Singapore không thăng tiến được. Không giống người Nhật và người Hàn Quốc, người Singapore giỏi tiếng Anh và đối phó với những vấn đề ngôn ngữ và văn hóa không mấy khó khăn khi họ định cư ở hải ngoại.

Để có đủ nhân tài cho những công việc mà nền kinh tế đang phát triển của chúng tôi cần, tôi bắt đầu chiến lược thu hút và gìn giữ nhân tài như các nhà doanh nghiệp, giáo sư, nghệ sĩ và những công nhân có tay nghề cao. Vào năm 1980, chúng tôi thành lập hai ủy ban, một có nhiệm vụ giúp họ làm đúng nghề và một kết hợp họ lại thành một xã hội. Với sự giúp đỡ của các nhà tư vấn cho sinh viên trong các đoàn đặc phái ở Anh, Hoa Kỳ, Úc, New Zealand và Canada, một đội ngũ nhân viên đã gặp các sinh viên châu Á có triển vọng ở các trường đại học để thu hút họ về làm việc ở Singapore. Chúng tôi quan tâm đến việc tuyển dụng sinh viên châu Á vì Singapore đưa ra một xã hội châu Á có mức sống cao hơn và chất lượng hơn các quốc gia của họ, và họ có thể hòa nhập dễ dàng vào xã hội của chúng tôi. Việc tìm kiếm nhân tài trên toàn cầu có hệ thống này đã thu hút được vài trăm sinh viên tốt nghiệp đại học mỗi năm. Nó bù lại khoản hao mất chừng 5% đến 10% số người có trình độ di dân đến các nước công nghiệp phát triển hằng năm.

Với những người xuất sắc, ủy ban này cố gắng "thu hoạch sớm", bằng cách đề nghị việc làm ngay trước khi họ tốt nghiệp, dựa trên

thành tích học tập của họ trước cuộc thi tốt nghiệp. Vào những năm của thập niên 90, dòng nhân tài chảy vào thông qua việc tích cực tuyển dụng đạt gấp ba lần dòng chảy ra. Chúng tôi bắt đầu đưa ra vài trăm học bổng cho các sinh viên giỏi đến từ Trung Quốc, Ấn Độ và các nước trong khu vực với hy vọng một số người sẽ ở lại vì những cơ hội việc làm tốt hơn; những người này khi trở về nước vẫn có thể hữu ích cho các công ty của chúng tôi ở nước ngoài.

Chúng tôi còn thành lập hai cơ quan chuyên trách thu hút nhân tài từ Ấn Độ và các nước trong khu vực, và thành công trong lãnh vực thu hút tài năng người Ấn nhiều hơn người Malay. Có quá nhiều đặc quyền dành cho các bumiputra và pribumi (người Malay và người Indonesia bản xứ) ở quê hương để họ xem xét việc ra đi.

Một hiện tượng mới là số người Caucasia cưới vợ Singapore đang tăng lên, nhất là những phụ nữ có trình độ cao. Đàn ông Singapore có trình độ sợ cưới họ, song những người Caucasia có trình độ thì không. Đa phần những phụ nữ này bị buộc phải di dân do luật lệ của chúng tôi chỉ cho phép một công dân nam Singapore đưa một cô dâu nước ngoài nhập cư vào, nhưng ngược lại thì không được. Chúng tôi chỉ chấp nhận nếu người chồng ngoại quốc có nghề nghiệp ổn định. Chúng tôi thay đổi chính sách này vào tháng giêng 1999, đây là chính sách sẽ bổ sung đặc điểm mang tính toàn cầu của Singapore. Hơn nữa, một số đàn ông du học của chúng tôi đã cưới các cô gái người Caucasia, người Nhật và người châu Á khác mà họ gặp ở trường đại học. Con cái của họ là phần bổ sung quý báu vào nguồn nhân tài của chúng tôi. Những rào cản hoàn toàn cổ hủ về hôn nhân dị chủng đã được xoá bỏ nhờ vào sự hoà lẫn sắc tộc khi người ta đến du lịch hoặc làm việc ở những quốc gia không phải quê hương họ. Chúng tôi phải thay đổi thái độ và tận dụng những gì một thời bị xem là tài năng nước ngoài và không thể bị đồng hóa. Chúng tôi không thể cho phép những định kiến cổ hủ này cản trở sự phát triển dưới hình thức trung tâm thương mại, công nghệ và dịch vụ quốc tế của chúng tôi.

Bên cạnh chủ nghĩa Bảo thủ tự nhiên, vấn đề khác là nỗi lo sợ về cạnh tranh công việc. Cả những người có chuyên môn lẫn những người có bằng cấp thấp hơn đều chống đối việc thu hút nhân tài. Người Singapore biết rằng càng có nhiều tài năng nước ngoài sẽ

càng tạo thêm nhiều việc làm. Tuy nhiên, họ muốn điều này xảy ra ở khu vực nào khác chứ không phải trong lãnh vực họ.

Không có tài năng nước ngoài, chúng tôi đã không làm tốt được đến thế. Trong nội các đầu tiên gồm 10 người của tôi, chỉ có tôi là người duy nhất được sinh ra và học hành ở Singapore. Keng Swee và Chin Chye sinh ở Malaya, Raja ở Ceylon. Yong Pung How, chánh án hiện nay của chúng tôi đến từ Malaysia và tổng chưởng lý Chan Sek Keong cũng vậy. Như thế danh sách này có thể tiếp tục dài dài trong tương lai. Hàng nghìn kỹ sư, nhà quản lý và những người có chuyên môn khác đến từ nước ngoài đã giúp chúng tôi phát triển. Họ chính là những megabyte bổ sung cho chiếc computer Singapore. Nếu chúng tôi không lấp vào những chỗ trống bằng những tài năng nước ngoài, chúng tôi sẽ không làm cho đất nước vươn lên hàng đầu được.

10
NHIỀU TIẾNG NÓI, MỘT NGÔN NGỮ

Cả Choo và tôi đều được học ở những trường dạy bằng tiếng Anh. Lúc còn học ở Anh, khi chúng tôi gặp gỡ các sinh viên đến từ Trung Quốc, chúng tôi bỗng ý thức được chúng tôi cũng như đa phần sinh viên người Hoa đến từ Caribbean đã bị ngoại lai như thế nào. Chúng tôi đã ý thức được sự mất mát vì không được học hành bằng tiếng mẹ đẻ, cũng như không hấp thụ hoàn toàn một nền văn hóa không phải của chúng tôi. Tôi cảm thấy mình bị tách biệt với những người Hoa bình thường, họ nói bằng thổ ngữ và tiếng Hoa phổ thông (tiếng Quan thoại). Thế giới sách vở và thầy cô của tôi hoàn toàn không ăn nhập gì với thế giới mà tôi đang sống trong đó. Chúng tôi giống như hàng trăm sinh viên tốt nghiệp Đại học Raffles, không những không được dạy dỗ chính thức trong nền văn hóa châu Á của chúng tôi, mà cũng không thuộc về nền hóa Anh, chúng tôi lạc lõng giữa hai nền văn hóa.

Tôi và Choo quyết định sẽ không để cho ba đứa con của chúng tôi chịu thiệt thòi về mặt văn hóa này, và đã gửi chúng vào trường tiếng Hoa để chúng trở thành một phần của cộng đồng đầy sức sống, mạnh mẽ và tự tin này, thậm chí chúng có thể chịu thiệt thòi về mặt tiếng Anh. Chúng tôi cứu vãn tình hình này bằng cách để Choo nói chuyện với chúng bằng tiếng Anh, còn tôi nói chuyện với chúng bằng tiếng Hoa phổ thông, nhằm trau dồi khả năng nói tiếng Hoa phổ thông của tôi!

Điều này hóa ra tốt cho cả ba đứa con của chúng tôi. Chúng được học hành bằng tiếng Hoa, được thấm nhuần những giá trị làm cho chúng trở thành những đứa con ngoan và những công dân tốt song song với khả năng lưu loát tiếng Anh. Chúng học giỏi ở trường, đoạt được những giải thưởng mà nhà trường và báo tiếng Hoa đăng tải để khuyến khích các bậc phụ huynh gửi con cái vào các trường tiếng Hoa. Điều này thuyết phục những người nói tiếng Hoa rằng tôi sẽ không tiêu diệt nền giáo dục tiếng Hoa ở Singapore. Những người được sinh ra và lớn trong các xã hội thuần nhất không thể hiểu được

tại sao phương tiện ngôn ngữ mà tôi chọn để dạy dỗ con cái có liên quan đến chính trị.

Singapore chưa bao giờ có một ngôn ngữ chung. Đó là một cộng đồng nói nhiều thứ tiếng dưới thời thuộc địa. Người Anh để mặc dân chúng quyết định cách giáo dục con cái. Chính phủ xây dựng một số lượng giới hạn trường tiếng Anh nhằm đào tạo thư ký, thủ kho, người dự thảo và nhân viên cấp dưới, cũng như những trường tiểu học dạy bằng tiếng Malay cho người Malay.

Người Ấn điều hành các trường tiểu học hoặc các lớp học dạy bằng tiếng Tamil và các thứ tiếng Ấn khác. Người Hoa xây trường học nhờ vào tài chính của những người thành đạt trong cộng đồng để dạy tiếng Hoa. Do các sắc tộc khác nhau được dạy dỗ bằng chính ngôn ngữ của họ, cho nên sự gắn bó về mặt tình cảm với tiếng mẹ đẻ rất sâu sắc. Họ giống như 5 triệu người sống ở Quebec kiên trì gìn giữ tiếng Pháp trong một đại lục có đến 300 triệu người nói tiếng Anh.

Khi chúng tôi thành lập chính quyền vào năm 1959, chúng tôi đã quyết định dùng tiếng Malay làm quốc ngữ, chuẩn bị cho sát nhập với Malay. Song, chúng tôi nhận ra rằng tiếng Anh phải là ngôn ngữ ở nơi làm việc và là ngôn ngữ chung. Là một cộng đồng giao thương quốc tế, chúng tôi sẽ không kiếm sống được nếu chúng tôi dùng tiếng Malay, tiếng Hoa hay tiếng Tamil. Với tiếng Anh, không có chủng tộc nào có lợi thế. Tuy nhiên, đối với chúng tôi đây là một vấn đề quá nhạy cảm không thể thay đổi ngay được. Quả là một thảm họa nếu công bố rằng tất cả mọi người đều phải học tiếng Anh khi mà mọi sắc tộc đều nhiệt tình bảo vệ tiếng nói của họ. Vì thế, chúng tôi để nguyên tình trạng như thế, với bốn ngôn ngữ chính thức là tiếng Malay, tiếng Hoa (tiếng Hoa phổ thông), tiếng Tamil và tiếng Anh.

Nhu cầu thiết yếu phải có một ngôn ngữ chung thể hiện rất rõ trong Lực lượng vũ trang Singapore. Chúng tôi bị bức xúc với một tập thể gồm nhiều thổ ngữ và ngôn ngữ khác nhau, cũng như đương đầu với viễn cảnh bước vào trận chiến mà không hiểu nhau dù có sử dụng bất kỳ ngôn ngữ nào trong bốn ngôn ngữ chính thức đi chăng nữa. Nhiều người chỉ nói được thổ ngữ thì lại yêu cầu những trung đội chuyên nói tiếng Phúc Kiến. Ở nhà, người Hoa nói một trong khoảng hơn bảy thổ ngữ, nhưng ở trường thì học tiếng Quan thoại và tiếng Anh, những thứ tiếng họ không dùng ở nhà.

Không muốn khởi chiến về lĩnh vực ngôn ngữ, tôi đề ra việc dạy học ba thứ tiếng, đó là tiếng Quan thoại, tiếng Malay và tiếng Tamil cho các trường tiếng Anh và được các bậc phụ huynh hoan nghênh. Đổi lại, tôi giới thiệu việc dạy tiếng Anh trong các trường dạy tiếng Hoa, tiếng Malay và tiếng Tamil. Các bậc phụ huynh người Malay và người Ấn đón nhận điều này nhưng số phụ huynh thích gửi con vào các trường tiếng Anh vẫn gia tăng. Một lực lượng người Hoa nòng cốt học hành bằng tiếng Hoa không đón nhận những gì họ coi là một biện pháp để đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ làm việc chung, và họ đã bày tỏ thái độ không hưởng ứng trong các tờ báo tiếng Hoa.

Mới tám tuần sau khi chia tách, Phòng Thương mại người Hoa công khai yêu cầu chính phủ đảm bảo vị thế của tiếng Hoa như một ngôn ngữ chính thức ở Singapore. Ông Kheng Chin Hock, thủ quỹ Phòng Thương mại này đồng thời cũng là thành viên đấu tranh ủng hộ tiếng Hoa từ thời tiền Malaysia đã nhấn mạnh rằng hơn 80% dân số Singapore nói tiếng Hoa. Tôi chặn đứng ngay ý đồ này trước khi nó trở thành một chiến dịch, vì một khi Phòng thương mại của người Hoa vào cuộc, thì từng ủy ban quản lý trường học của người Hoa và hai hiệp hội nhà giáo của người Hoa chắc chắn sẽ khích động miền đất này. Vào ngày 1 tháng Giêng, tôi phát biểu lại rằng tất cả bốn ngôn ngữ chính ở Singapore đều là những ngôn ngữ chính thức và như nhau. Tôi nhắc nhở những nhà hoạt động xã hội như Kheng ở Phòng Thương mại người Hoa rằng trong thời gian Singapore bị kiểm soát dưới chính sách cai trị của cảnh sát Malaysia và Trung đoàn Malay, họ đã im lặng trong vấn đề ngôn ngữ cũng như những vấn đề hệ trọng khác. Năm ngày sau đó, tràn ngập dưới ánh đèn truyền hình tôi đã gặp gỡ ủy ban của tất cả bốn phòng thương mại. Tôi làm cho các đại diện người Hoa tin rằng tôi không cho phép bất kỳ người nào khai thác tiếng Hoa trở thành vấn đề chính trị, và đặt một dấu chấm hết cho những âm mưu nâng cao vị thế tiếng Hoa.

Tuy nhiên, sự phản đối lại tiếp tục từ giới sinh viên học bằng tiếng Hoa ở Đại học Nanyang và Cao đẳng Ngee Ann. Vào tháng 10/1966, khi tôi tuyên bố mở một thư viện tại Đại học Nanyang (gọi tắt là Nantah) thì có 200 sinh viên phản đối. Nhiều ngày sau đó, các sinh viên Cao đẳng Ngee Ann biểu tình bên ngoài văn phòng của tôi và xô xát với cảnh sát, sau đó là một cuộc biểu tình ngồi trong trường. Sau khi tôi trục xuất những kẻ cầm đầu người Malaysia của hai cuộc biểu tình này, tình trạng khích động trong sinh viên giảm xuống.

Trong khi đương đầu với phe đối lập thuộc các hiệp hội nhà giáo người Hoa, các ủy ban quản lý trường tiếng Hoa, các chủ báo, chủ bút và phóng viên báo tiếng Hoa, cũng như lãnh đạo của những hiệp hội đảng phái và Phòng Thương mại người Hoa, chúng tôi kiên nhẫn chờ đợi phụ huynh gửi con vào trường tiếng Anh gia tăng. Hằng năm, vào thời điểm các phụ huynh đăng ký trường học cho con cái, những nhóm trên vận động họ đăng ký trường tiếng Hoa cho con họ vì sự nghiệp bảo vệ đặc tính văn hóa. Họ nhiếc móc những người gửi con vào trường dạy tiếng Anh là những kẻ thực dụng và thiển cận.

Nhiều bậc cha mẹ nói tiếng Hoa gắn bó sâu sắc với ngôn ngữ và văn hóa của họ. Họ không thể hiểu được tại sao con cái họ được phép học hành hoàn toàn bằng tiếng Hoa dưới thời Anh cai trị, song dưới chính quyền do họ chọn, chúng phải học thêm tiếng Anh. Tuy nhiên, vì những triển vọng tìm được việc làm tốt hơn, nhiều phụ huynh đã gửi con vào các trường dạy bằng tiếng Anh. Những giằng co mâu thuẫn này luôn là nguồn gốc dễ dàng gây ra sự khích động.

Vào cuối năm 70, tờ báo tiếng Hoa lớn nhất là tờ *Nanyang Siang Pan* chuyển sang ủng hộ cộng sản, ủng hộ ngôn ngữ và văn hóa của người Hoa quyết liệt. Họ tấn công vào chính quyền, buộc tội chính quyền đang ra sức đàn áp ngôn ngữ, nền giáo dục và văn hóa của người Hoa, họ vẽ lên chân dung của tôi như một kẻ đàn áp trong một chính phủ "toàn những kẻ ngoại lai quên tổ tông". Chúng tôi phải bắt giữ tổng giám đốc Lee Mau Seng, tổng biên tập Shamsuddin Tung Tao Chang và cây bút thâm niên Ly Singko vì tội lấy danh nghĩa ngôn ngữ và văn hóa của người Hoa để tán dương chủ nghĩa cộng sản và khơi dậy quan điểm chủ nghĩa sô–vanh. Những bằng chứng cho thấy họ làm điều đó chỉ nhằm chống Singapore vì những ấn bản bằng tiếng Malaysia thuộc tờ báo trên không đăng tải việc kích động này.

Những người tốt nghiệp đại học Nantah là nguồn đối lập khác. Ở cả hai cuộc tổng tuyển cử 1972 và 1976, họ đã dấy động lên vấn đề ngôn ngữ và văn hóa của người Hoa. Khi tôi cố thay đổi ngôn ngữ giảng dạy ở Đại học Nantah từ tiếng Hoa sang tiếng Anh, thì chủ tịch hội sinh viên Ho Juan Thai đã xúi giục bạn học dùng tiếng Hoa thay vì tiếng Anh trong bài kiểm tra của họ. Trường đại học đã cách chức chủ tịch hội sinh viên của anh ta. Sau khi tốt nghiệp, anh ta ra

tranh cử trong cuộc tổng tuyển cử 1976 với tư cách ứng cử viên Đảng Công nhân, buộc tội chính phủ hủy diệt nền giáo dục Trung Hoa và thúc giục người Hoa chống đối chính phủ nếu không sẽ có nguy cơ mất đi đặc tính văn hóa của họ. Anh ta biết chúng tôi sẽ không chống lại anh ta suốt cuộc vận động. Khi thất bại vì chỉ lấy được 31% số phiếu, anh ta trốn qua Anh.

Việc phản đối dùng tiếng Anh làm ngôn ngữ chung đã không dịu xuống. Điều buồn cười là tôi cũng hăng hái và lo lắng không kém bất kỳ người nào cốt giữ lại những đặc tính tốt nhất của nền văn hóa Trung Hoa. Vào những năm của thập niên 50, khi tôi làm cố vấn pháp luật cho các lãnh tụ học sinh trường trung học tiếng Hoa, tôi bị ấn tượng bởi sức sống, tính năng động, tính kỷ luật và sự quan tâm về mặt xã hội cũng như chính trị của các em. Ngược lại, tôi bị choáng váng bởi tính thờ ơ, tự mãn và thiếu tự tin của các học sinh trường Anh. Điều then chốt của vấn đề là trong xã hội đa chủng tộc và đa ngôn ngữ của chúng tôi, tiếng Anh là ngôn ngữ trung lập duy nhất được chấp nhận, ngoài ra nó còn là ngôn ngữ giúp chúng tôi hội nhập với thế giới. Song, có vẻ như nó đã làm cho các sinh viên của chúng tôi bị ngoại lai và làm cho các em trở nên vô tình.

Tuy nhiên, nền giáo dục mà tôi nhận được trong hệ thống trường Anh đã cho tôi ưu thế về mặt chính trị, nó đã làm cho tôi thoải mái trong một thế giới của những người có trình độ ở trường Anh lẫn trường Malay, cũng như tôi không bị giới hạn trong những người nói tiếng Hoa. Điều này làm cho tôi dễ được chấp nhận như một lãnh tụ không chỉ của người Hoa, bởi lẽ người Malay và người Ấn xem tôi như một người theo chủ nghĩa dân tộc của người Malay (sau này thành người Singapore), chứ không phải một người theo chủ nghĩa sô–vanh của người Hoa. Và do sau này tôi cố học tiếng Hoa và những người Hoa có trình độ đã thấy được nỗ lực vượt bậc của tôi để thông hiểu cả tiếng Hoa phổ thông lẫn thổ ngữ, nên tôi có thể hiểu được họ và làm cho họ chấp nhận tôi như một lãnh tụ của họ.

Vào những năm 50, những người Hoa có trình độ cảm thấy tự hào về sự hồi sinh của Trung Hoa đại lục và của tiếng Hoa. Các thương gia thuộc Phòng Thương mại người Hoa thành công nhờ cơn sốt cao su từ cuộc chiến ở Triều Tiên. Vào năm 1953, Phòng Thương mại này đề nghị xây dựng một trường đại học tiếng Hoa ở Singapore cho các sinh viên người Hoa ở Đông Nam Á vào học. Do những học sinh

tốt nghiệp trung học người Hoa bị ngăn cấm không cho đến Trung Hoa đại lục để học cao hơn, nên họ tin rằng một học viện như vậy ở Singapore sẽ thu hút được nhiều sinh viên đến học. Điều này lôi kéo sự ủng hộ của các thương gia người Hoa ở Singapore, Malaya và đảo Borneo. Người tiên phong của phong trào này là một thương gia cao su giàu có tên Tan Lark Sye, với tư cách cá nhân ông ký tặng 5 triệu đôla Singapore. Vì dự án này có liên quan đến toàn bộ cộng đồng người Hoa, nên đã tạo ra sự ủng hộ tự phát đến nỗi tài xế taxi, người bán hàng rong và người đạp xích lô đều đóng góp một ngày công tiền kiếm được. Hồi tháng 3/1956 khi chính quyền Anh mở Đại học Nanyang, từng hàng xe cộ nối đuôi nhau đi từ từ suốt con đường dẫn từ thành phố đến nơi toạ lạc của nó ở Jurong, cách thành phố 20 dặm về phía Tây Bắc. Nó đã trở thành biểu tượng về ngôn ngữ, văn hóa và giáo dục của người Hoa, một biểu tượng mà cộng sản đã nắm lấy thông qua ảnh hưởng của họ đối với những người có cảm tình ở Phòng Thương mại người Hoa, các hiệp hội cũng như các ủy ban quản lý trường học khác.

Tuy nhiên, Nantah phải đương đầu với những khó khăn. Cơ hội kiếm việc làm cho những người tốt nghiệp trường này rất ít. Khi các sinh viên chuyển sang học trường Anh thì càng ngày lượng sinh viên đến học ở Đại học Singapore dạy bằng tiếng Anh càng tăng lên. Những sinh viên giỏi hơn ở các trường tiếng Hoa thi lấy chứng chỉ Anh ngữ của trường Cambridge với tư cách là thí sinh tự do để có thể vào học ở Đại học Singapore hoặc một trường đại học hải ngoại nào đó bằng học bổng của chính phủ. Nantah đối phó vấn đề này bằng cách hạ điểm chuẩn đầu vào cũng như tiêu chuẩn tốt nghiệp, lại càng làm giảm đi hơn nữa uy tín đào tạo của trường và giá trị của những người tốt nghiệp từ trường này. Cuối cùng điều khiến tôi đi đến chỗ hành động là báo cáo của Hiệp hội Nhân dân. Báo cáo này cho rằng khi những người tốt nghiệp Nantah đi xin việc, họ trình ra chứng chỉ học vấn chứ không phải bằng cấp đại học.

Tôi quyết định chọn tiếng Anh làm ngôn ngữ giảng dạy ở Nantah. Với sự đồng hành của Hội đồng Đại học Nanyang, vào năm 1975 tôi đề bạt Bộ trưởng giáo dục là Tiến sĩ Lee Chiaw Meng làm hiệu phó danh dự của trường. Ông là một người học bằng tiếng Hoa nhưng đã lấy bằng tiến sỹ kỹ thuật tại Đại học London. Công việc của ông ta là biến đổi Nantah thành đại học dạy bằng tiếng Anh. Đây quả là vấn đề khó khăn, vì đội ngũ giáo viên giảng dạy chủ yếu là những

người tốt nghiệp trường tiếng Hoa và không thể dạy bằng tiếng Anh được. Mặc dù họ lấy bằng tiến sĩ ở các trường đại học Mỹ, song họ đã chuyển sang dạy bằng tiếng Hoa nên trình độ nói tiếng Anh không còn lưu loát nữa.

Tình trạng này trở nên tồi tệ đến nỗi vào năm 1978, các nghị sĩ của chúng tôi (vốn là những người tốt nghiệp Nantah trước đây) đã yêu cầu tôi can thiệp trước khi đại học này tan rã. Người được tôi xem trọng chính kiến là Quốc vụ khanh Ch'ng Jit Koon. Ông ta giỏi về giao tiếp và đã làm việc bên cạnh tôi nhiều năm, cả việc giúp tôi trông nom khu vực bầu cử. Ông ta thuyết phục tôi rằng việc cho phép Nantah tiếp tục tồn tại sẽ tạo ra một rắc rối lớn hơn. Với sự thất bại về nghề nghiệp của hàng loạt sinh viên tốt nghiệp trường này, những người nói tiếng Hoa sẽ đổ lỗi cho chính phủ đã không quan tâm cứu vớt họ mà còn để cho Nantah sụp đổ nữa. Ho Kah Leong, Chin Harn Tong, Lee Yiok Seng – tất cả đều là thư ký nghị viện và những người tốt nghiệp Nantah – đều ủng hộ mạnh mẽ quan điểm của Ch'ng.

Hầu hết các đồng sự trong nội các của tôi đều chống lại can thiệp này. Chin Chye và Eddie Barker phản đối can thiệp này bởi vì về mặt chính trị điều này quá tai hại. Ngay cả Keng Swee là người có quan điểm cứng rắn và thiết thực, Kim San là người thực dụng đều không nhiệt tình lắm. Họ sẽ sát cánh cùng tôi nếu tôi chọn giải pháp can thiệp, nhưng tại sao phải gây ra một sự công kích chứ? Họ nhớ lại những rắc rối mà chúng tôi đã gặp phải với các trường học tiếng Hoa và Nantah trong những năm 60. Tôi sửng sốt khi Ong Pang Boon, một người học tiếng Hoa ở trường Trung học Confucian, Kuala Lumpur cũng tỏ ra nghi ngờ. Ông ta tán thành với các nghị sĩ từng tốt nghiệp ở Nantah của chúng tôi về tính nghiêm trọng của tình trạng này, nhưng lại âu lo vì phản ứng dữ dội về mặt chính trị của những người đóng góp và ủng hộ Nantah ở Singapore và Malaysia. Tuy nhiên, tôi không thể chấp nhận viễn cảnh hàng trăm sinh viên ra trường mỗi năm bỏ phí tương lai của họ. Do Nantah không thể đổi chương trình dạy từ tiếng Hoa phổ thông sang tiếng Anh, nên tôi thuyết phục hội đồng Nantah và các thành viên trong ban giám hiệu chuyển toàn bộ đại học này từ giảng viên đến sinh viên sang khuôn viên Đại học Singapore. Cả giảng viên lẫn sinh viên đều sẽ bị buộc phải dùng tiếng Anh khi được gộp chung với đa phần giảng viên và sinh viên nói tiếng Anh ở khuôn viên Bukit Timah của trường.

Dù đội ngũ giảng viên và sinh viên Nantah có nghi ngờ điều gì đi nữa thì họ đã được hòa nhập vào một môi trường nói tiếng Anh ngay đầu năm học 1978. Đa số phụ huynh và sinh viên nói tiếng Hoa chấp nhận đổi từ một đại học nói tiếng Hoa sang một đại học nói tiếng Anh vì điều này là không thể tránh khỏi. Về mặt tình cảm, chống đối nhiều nhất là các nam sinh Nantah. Các nam sinh ở Singapore thông hiểu hơn mặc dầu họ không công khai ủng hộ sự thay đổi này. Song các nam sinh người Malaysia giận dữ và gay gắt trong việc lên án điều họ cho là phản bội. Về phần tôi, tôi buồn vì đã không thể hành động sớm hơn để có thể cứu được hàng nghìn sinh viên tốt nghiệp Nantah khỏi tình cảnh kinh tế eo hẹp của họ, hoặc bị hụt hẫng bởi vốn liếng tiếng Anh không đáp ứng được yêu cầu công việc của họ.

Đó là một cuộc điều chỉnh gây khó khăn cho sinh viên nhiều hơn là cho đội ngũ giảng viên. Đội ngũ giảng viên Đại học Singapore đảm trách phần lớn việc giảng dạy cho đến khi các giảng viên Nantah lấy lại khả năng lưu loát tiếng Anh của họ. Tôi đã hai lần nói chuyện với các sinh viên để bày tỏ sự cảm thông với những khó khăn của họ và khuyến khích họ bền chí. Cuối cùng khoảng 70% trong số họ đã vượt qua kỳ thi tốt nghiệp liên trường. Tôi thực hiện một cuộc thăm dò ở những sinh viên đã thi đỗ xem họ muốn nhận bằng của Đại học Singapore, bằng của Nantah hay bằng liên trường, đa số đều muốn nhộn bằng của Đại học Singapore. Tôi quyết định sáp nhập hai trường này thành Đại học Quốc gia Singapore (NUS) và phát bằng NUS cho họ. Khuôn viên Nantah trở thành Học viện Công nghệ Nanyang, gắn liền với đại học NUS. Vào năm 1991, nó trở thành Đại học Công nghệ Nanyang (NTU). Một số nam sinh Nantah muốn nó được đổi tên lại là Đại học Nanyang, song điều này không còn là vấn đề có tính thiết yếu nữa. Tên gọi cũ có thể được phục hồi lại nếu đó là mong muốn của những người từng tốt nghiệp Nantah và NTU. Những người sử dụng Lao động hiểu rằng sinh viên tốt nghiệp NTU ngày nay hoàn toàn đủ tiêu chuẩn dù cho tên gọi trường học của họ là gì đi nữa.

Tôi có ưu thế về mặt chính trị khi thực hiện những thay đổi ở Nantah, không giống như nhiều người ủng hộ tiếng Hoa gửi con vào trường Anh, ba đứa con tôi hoàn toàn được học hành ở các trường tiếng Hoa. Những năm cuối của thập niên 60, lúc tôi diễn thuyết trước sinh viên và giảng viên ở Nantah trong khuôn viên trường, tôi

đã nói rằng tôi chưa bao giờ hy sinh nền giáo dục của các con tôi vì mục đích chính trị. Tôi nhận thấy rằng học ở trường tiếng Hoa rất tốt cho chúng bởi vì chúng có thể thông hiểu tiếng Anh ở nhà. Tuy nhiên, về mặt đào tạo đại học, tôi đã nói rằng tôi sẽ không cho chúng học trường tiếng Hoa. Bởi vì tương lai chúng phụ thuộc vào việc thông thạo ngôn ngữ dùng trong những quyển sách giáo khoa mới nhất, đó là tiếng Anh. Tất cả các bậc phụ huynh, dù là người được học hành bằng tiếng Hoa hay tiếng Anh sẽ có cùng kết luận như vậy. Nhờ tôi đã phát biểu điều này ở Nantah và được báo chí thuật lại, nên có thể tôi đã ảnh hưởng đến việc chọn lựa trường đại học của các bậc phụ huynh và sinh viên trường tiếng Hoa.

Nếu các con tôi không đỗ đạt ở các trường tiếng Hoa, tôi đã không thể phát biểu với vẻ quả quyết như vậy. Nhiều năm sau đó, tôi hỏi cả ba đứa con tôi xem chúng có hối tiếc vì đã học trường tiếng Hoa thay vì học trường tiếng Anh không, cả ba đều cho rằng chúng may mắn vì đã được học trường tiếng Hoa.

Nantah cho ra trường tổng cộng 12.000 sinh viên. Nếu tất cả sinh viên đều được học bằng tiếng Anh, có thể họ đã có những nghề nghiệp như mong muốn và có những đóng góp lớn hơn cho Singapore và Malaysia. Vấn đề là ở chuyện thể diện. Nhiều kỳ vọng đã được đặt vào Nantah từ những ngày đầu thành lập, song dòng lịch sử đã chống lại nó. Không một quốc gia nào ở Đông Nam Á cần một trường đại học tiếng Hoa. Ngược lại, họ đang từng bước hủy bỏ các trường này. Cơ hội kiếm việc cho những sinh viên tốt nghiệp các trường trung học và đại học tiếng Hoa đang giảm nhanh chóng. Thậm chí các ngân hàng giao dịch bằng tiếng Hoa cũng chuyển sang sử dụng tiếng Anh để duy trì công việc kinh doanh.

Sau khi hai trường đại học được sáp nhập, tôi bắt buộc mọi trường tiếng Hoa phải chuyển sang dùng tiếng Anh làm ngôn ngữ giảng dạy chính, và lấy tiếng Hoa làm ngôn ngữ phụ. Điều này tạo nên một làn sóng tự vấn lương tâm ở những người học bằng tiếng Hoa, kể cả những nghị sĩ của đảng PAP. Không ai có thể chấp nhận được cảnh giảm giờ dạy tiếng Hoa ở các trường này, song tất cả đều nhất trí rằng các học sinh phải thông hiểu tiếng Anh để có thể tiếp tục học lên đại học và trường bách khoa mà không phải bỏ thêm một năm nữa vì trình độ tiếng Anh yếu kém. Tôi cảm thông với họ về tình trạng tiến thoái lưỡng nan này, nhưng một khi họ đã chấp nhận

tiếng Anh là ngôn ngữ làm việc, thì phải chấp nhận những hệ quả kéo theo này.

Khi những thay đổi này xảy ra, tôi sợ chúng tôi đang dần mất đi điều gì đó quý giá trong hệ thống trường Hoa. Tôi muốn gìn giữ những gì tốt đẹp trong các ngôi trường này, chẳng hạn: tính kỷ luật, sự tự tin và những giá trị đạo đức và xã hội dựa trên những truyền thống, những giá trị và văn hóa của người Hoa mà họ thấm nhuần cho các sinh viên. Chúng tôi phải truyền những giá trị này vào các sinh viên ở những ngôi trường song ngữ, nếu không chúng tôi sẽ làm cho các em bị ngoại lai. Khi chúng tôi dùng tiếng Anh làm ngôn ngữ giảng dạy, những giá trị nho giáo truyền thống không thể được củng cố trong trường học bởi vì cả giáo viên lẫn học trò đều là những người thuộc nhiều chủng tộc và sách giáo khoa không được viết bằng tiếng Hoa.

Ngoài ra, những giá trị đạo đức truyền thống trong sinh viên chúng tôi đang mất dần đi qua việc gia tăng tiếp xúc truyền thông phương Tây, việc quan hệ với khách du lịch nước ngoài ở Singapore cũng như qua những chuyến đi nước ngoài của họ. Còn những giá trị của một xã hội tiêu thụ Mỹ thì đang lan khắp Singapore, lan nhanh hơn các quốc gia còn lại trong khu vực bởi nền giáo dục bằng tiếng Anh của chúng tôi.

Những giá trị và quan điểm đã đổi thay ở các giáo viên trẻ đã làm vấn đề này trầm trọng hơn lên. Thế hệ nhà giáo lớn tuổi hơn đã trải qua khó khăn và đã thấy được quả là khó khăn để đem lại sự ổn định và cân đối cho một xã hội đa sắc tộc của Singapore. Năm 1979, tôi viết cho Keng Swee khi ông ấy còn đảm nhiệm chức Bộ trưởng Giáo dục rằng: *"Họ dạy triết lý sống, gieo vào các học sinh ý thức quyết tâm, bổn phận và trách nhiệm."*[11] Những giáo viên trẻ được học hành bằng tiếng Anh, còn tiếng Hoa chỉ là ngôn ngữ phụ nên họ đã quên đi những giá trị truyền thống này.

Chúng tôi muốn gìn giữ những giá trị truyền thống riêng biệt của các nền văn hóa khác nhau của chúng tôi. Người Nhật có thể hấp thụ ảnh hưởng của người Mỹ mà vẫn duy trì bản sắc của riêng họ. Thanh niên của họ lớn lên trong sung túc và không còn tận tụy với những công ty mà họ đang làm việc như cha ông họ, song bản chất họ vẫn là người Nhật, làm việc cần cù và đem lại nhiều lợi ích cho xã

hội hơn thanh niên châu Âu và người Mỹ. Tôi tin tưởng rằng nếu người Nhật làm được, chúng tôi cũng làm được.

Tôi quyết định giữ lại chín trường tiếng Hoa tốt nhất đặt dưới sự bảo trợ của một chương trình trợ giúp đặc biệt, hay còn gọi là SAP. Các trường thuộc diện SAP này sẽ nhận 10% học sinh dẫn đầu trong kỳ thi hết cấp tiểu học. Họ sẽ dạy tiếng Hoa theo trình độ ngôn ngữ mẹ đẻ, nhưng lại dùng tiếng Anh làm ngôn ngữ giảng dạy như những trường khác. Chúng tôi điều thêm về cho họ giáo viên để khuyến khích các em học tiếng Anh và tiếng Hoa thông qua các chương trình mở rộng đặc biệt. Các trường này đã thành công trong việc gìn giữ lễ nghi, khuôn phép kỷ luật và những nghi thức xã hội của các trường tiếng Hoa truyền thống. Những đặc điểm này trong các trường tiếng Hoa cao hơn so với trường tiếng Anh, những trường Anh ngày càng chểnh mảng trong những vấn đề này. Ngày nay, hầu hết các trường thuộc diện SAP, kể cả trường trung học tiếng Hoa trước kia do cộng sản kiểm soát đều là những học viện hàng đầu với những dụng cụ hiện đại xứng đáng với lịch sử và truyền thống đáng tự hào của họ.

Sau khi hai đại học Nanyang và đại học Singapore sáp nhập năm 1978 tôi quyết định đây chính là thời điểm thích hợp để khuyến khích người Hoa dùng tiếng Hoa phổ thông thay vì thổ ngữ. Điều này giúp sinh viên ở trường dễ dàng thông hiểu tiếng Anh và tiếng Hoa phổ thông nếu như họ nói tiếng Hoa phổ thông ở nhà và không còn bị nặng gánh thổ ngữ nữa. Hằng năm, tôi phát động phong trào “Tháng nói tiếng Hoa phổ thông".

Để nhấn mạnh tầm quan trọng của tiếng Hoa phổ thông, tôi ngăn chặn những bài diễn văn bằng tiếng Phúc Kiến. Chúng tôi ngưng phát những chương trình bằng thổ ngữ trên tivi và radio. Tuy nhiên, vì có những người lớn tuổi, chúng tôi vẫn phát tin tức bằng thổ ngữ. Đáng tiếc là vào thời điểm bầu cử chúng tôi phải nói bằng thổ ngữ, nếu không các ứng cử viên phe đối lập sẽ chiếm lợi thế. Cho đến cuối cuộc chạy đua tổng tuyển cử tháng giêng 1997, một số bài dành được sự hưởng ứng nồng nhiệt nhất là những bài diễn văn bằng tiếng Phúc Kiến. Rõ ràng thổ ngữ là ngôn ngữ mẹ đẻ thật sự của thế hệ trước.

Chuyển đổi ngôn ngữ dùng trong các gia đình người Hoa bằng cách học tiếng Hoa phổ thông quả là điều khó khăn. Cho đến những

năm 70, khoảng 80% người Hoa ở nhà vẫn còn nói thổ ngữ. Các thanh niên đi làm, khi được phỏng vấn trên tivi lại không thông thạo tiếng Hoa phổ thông, vì họ đã quen nói thổ ngữ ở nhà cũng như nơi làm việc. Tôi dùng uy tín của mình trong nhân dân để thuyết phục họ thực hiện cuộc chỉnh đổi. Họ biết rằng ba đứa con của tôi đều thông thạo tiếng Hoa phổ thông, tiếng Anh và tiếng Malay, vì thế họ ngưỡng mộ quan điểm giáo dục con cái của tôi. Trong những lần dạo chơi ở công viên và vườn hoa công cộng, các ông bố bà mẹ thường nói chuyện với con cái bằng thổ ngữ, nhưng khi thấy tôi và Choo họ có vẻ mắc cỡ và chuyển sang nói tiếng Hoa phổ thông, họ mắc cỡ vì đã không nghe theo lời khuyên của tôi. Công cuộc chỉnh đổi này đặc biệt gây khó khăn cho các ông bà cha mẹ, nhưng đa phần đã cố gắng nói chuyện với con cháu bằng thổ ngữ và hiểu chúng bằng tiếng Hoa phổ thông. Nếu không có phong trào nói tiếng Hoa phổ thông tích cực này, nhất định chính sách song ngữ của chúng tôi sẽ không đáp ứng được yêu cầu của các sinh viên người Hoa. Các gia đình nói tiếng Hoa phổ thông tăng từ 26% vào năm 1980 lên đến hơn 60% vào năm 1990, và vẫn còn tăng nữa. Tuy nhiên các gia đình nói tiếng Anh cũng tăng từ 20% năm 1988 lên đến 40% năm 1998.

Chính sách mở cửa của Trung Quốc đã đem lại một thay đổi quy định trong quan điểm học tiếng Hoa phổ thông của người Hoa. Những người có chuyên môn và những nhà giám sát thông hiểu cả hai thứ tiếng Anh và Quan thoại được một lợi thế lớn lao: Không còn sự than phiền về việc nói tiếng Hoa phổ thông và không được nói thổ ngữ. Năm 1965 khi hoàn toàn độc lập, chúng tôi đã thực hiện một quyết định đúng đắn là dạy tiếng Hoa phổ thông như ngôn ngữ thứ hai. Bảy thổ ngữ chính của người miền Nam Trung Hoa dùng ở Singapore giúp cho việc thuyết phục tất cả mọi người chuyển sang dùng tiếng Hoa phổ thông trở nên dễ dàng hơn. Nếu chúng tôi giống như Hong Kong với 95% người dân nói tiếng Quảng Đông thì việc chuyển đổi quả là điều khó khăn, nếu không muốn nói là không thể được. Đối với nhiều người Singapore gốc Hoa, thổ ngữ là tiếng mẹ đẻ thật sự của họ, và tiếng Hoa phổ thông là ngôn ngữ phụ. Tuy nhiên trong hai thế hệ tiếp theo, tiếng Hoa phổ thông có thể trở thành tiếng mẹ đẻ.

Chính sách song ngữ bằng tiếng Anh và tiếng Malay, tiếng Hoa hay tiếng Tamil đều là gánh nặng lên vai con cái chúng tôi. Ba ngôn ngữ mẹ đẻ này hoàn toàn không can hệ gì đến tiếng Anh. Song, nếu chúng tôi sử dụng một thứ tiếng trong các ngôn ngữ mẹ đẻ của mình thì chúng tôi không thể kiếm sống được. Nếu chúng tôi chỉ sử dụng mỗi tiếng Anh, thì chúng tôi sẽ gặp bất lợi lớn là đánh mất đi đặc tính văn hóa của mình, đó là lòng tự tin về bản thân cũng như về miền đất chúng tôi đang sống.

Do đó, mặc dù có nhiều chỉ trích cho rằng người dân chúng tôi chẳng thông thạo một ngôn ngữ nào, đó là cách tốt nhất để chúng tôi tiến lên. Tiếng Anh đóng vai trò như một ngôn ngữ làm việc, giúp ngăn chặn những xung đột nảy sinh giữa các sắc tộc với nhau và đã đem lại cho chúng tôi ưu thế cạnh tranh, vì đó là ngôn ngữ giao dịch, đàm phán và là ngôn ngữ của khoa học, kỹ thuật quốc tế. Không có nó, chúng tôi sẽ không có nhiều công ty đa quốc gia trên thế giới cũng như hơn 200 ngân hàng hàng đầu thế giới ở Singapore. Và người dân chúng tôi sẽ không được tiếp cận với máy tính và Internet quá dễ dàng như vậy.

11
XÂY DỰNG MỘT CHÍNH PHỦ TRONG SẠCH

Khi đảng PAP lên nắm chính quyền vào năm 1959, chúng tôi bắt tay xây dựng một bộ máy chính quyền trong sạch. Chúng tôi ghê tởm trước lòng tham và sự suy đồi của những nhà lãnh đạo châu Á – những người chiến đấu giành tự do cho dân tộc bị áp bức lại trở thành kẻ cướp vì sự giàu có cho riêng mình. Xã hội của họ đã tụt hậu. Chúng tôi bị cuốn theo làn sóng cách mạng ở châu Á, quyết tâm giũ sạch ách áp bức của thực dân, để rồi giận dữ và xấu hổ khi những nhà lãnh đạo theo chủ nghĩa dân tộc ở châu Á không sống theo những lý tưởng mà một thời chúng tôi đã từng kỳ vọng.

Tại Anh sau Thế chiến thứ hai, tôi gặp những sinh viên đến từ Trung Quốc mang hoài bão thiết tha giải thoát Trung Quốc khỏi nạn tham nhũng và bất tài của những kẻ lãnh đạo theo chủ nghĩa dân tộc Trung Hoa Dân Quốc. Lạm phát cao và nạn cướp bóc hàng loạt đã dẫn đến sự thất bại nhục nhã của họ và họ phải trốn tránh sang Đài Loan. Sự căm phẫn đối với tính dễ bị mua chuộc, tham lam và vô đạo đức của những người lãnh đạo này là động lực cho sinh viên học sinh Trung Quốc tại Singapore quay sang ủng hộ cộng sản. Các sinh viên nhìn người cộng sản như một tấm gương mẫu mực cho sự cống hiến, hy sinh và quên mình. Phẩm chất cách mạng được bộc lộ qua cuộc sống thanh đạm của những nhà lãnh đạo cộng sản Trung Quốc. Họ đã tạo nên niềm tin lúc bấy giờ.

Một quyết định quan trọng mà chúng tôi thực hiện trước cuộc tổng tuyển cử tháng 5/1959 là nhấn mạnh quan điểm của chúng tôi đối với tệ tham nhũng. Chính quyền của Lim Yew Hock (1956 – 1959) đã bắt đầu rơi vào nạn tham nhũng. Bộ trưởng Giáo dục của ông ta, Chew Swee Kee, nhận một triệu đôla Singapore, số tiền có nguồn gốc từ Mỹ, để chống cộng sản trong những cuộc bầu cử sắp tới. Đã xuất hiện phổ biến những cuộc điều đình đổi chác những số tiền nhỏ hơn để lấy những lý do ít thuộc về hệ tư tưởng hơn. Chúng tôi thực sự chưa muốn đấu tranh để giành thắng lợi trong cuộc bầu cử vì chúng tôi cảm thấy mình chưa chuẩn bị và chưa được tổ chức một cách đầy đủ để có thể là đối thủ của những người cộng sản, những

người mà chúng tôi cho rằng sẽ đối địch khi chúng tôi nắm chính quyền. Tuy nhiên, nếu cho phép nhóm người vô lại này một nhiệm kỳ năm năm thì họ sẽ làm hư hỏng những công chức trung thành của nhân dân vốn vẫn còn đang lương thiện; và một khi điều này xảy ra, chúng tôi sẽ không thể cứu chữa được cho cả một hệ thống. Do đó, chúng tôi quyết định phải nỗ lực giành chiến thắng.

Sự cám dỗ đang có mặt ở khắp mọi nơi, chứ không chỉ riêng ở Singapore. Lấy ví dụ, viên chức đầu tiên tiếp xúc với những người nước ngoài khi họ bước chân vào lãnh thổ một quốc gia chính là nhân viên phòng hải quan và nhập cư. Ở nhiều sân bay tại Đông Nam Á, du khách thường thấy sự chậm trễ trong khâu thủ tục hải quan cho đến khi nào họ đã sẵn sàng một số tiền đút lót đúng lúc (thường là tiền mặt). Cái thực tế phiền hà ấy cũng hiện diện ở những cảnh sát giao thông; khi buộc phải ngừng xe do bị vin vào lý do tốc độ, lái xe phải nộp bằng lái cùng với việc tiếp theo là một số tiền ước lượng bằng đôla để tránh những hành động xa hơn. Các sĩ quan cao cấp cũng chẳng nêu được một tấm gương tốt. Ở nhiều thành phố trong khu vực, thậm chí nhập viện sau một tai nạn giao thông cũng cần một khoản đút lót để được chăm sóc mau lẹ. Những người có chức vụ nhỏ không thể sống nổi bằng đồng lương của họ và thực tế đó đã lôi kéo họ đến sự lạm dụng quyền lực.

Chúng tôi ý thức sâu sắc sứ mệnh của mình là kiến lập một chính quyền trong sạch và hiệu quả. Vào tháng 6/1959, khi tuyên thệ tại nghi lễ nhận nhiệm kỳ ở văn phòng hội đồng thành phố, tất cả chúng tôi đều mặc áo sơ mi trắng và quần trắng tượng trưng cho sự thanh khiết và lương thiện của mình trong hành vi cá nhân cũng như trong cuộc sống cộng đồng. Đây là điều mà nhân dân đã kỳ vọng ở chúng tôi và chúng tôi quyết định phải sống xứng đáng với những kỳ vọng đó. Những người theo chủ nghĩa cộng sản phô bày những phẩm chất thuộc tầng lớp Lao động của họ qua cách ăn mặc (quần và tay áo sơ mi nhăn nhúm), phương tiện đi lại (xe buýt hay taxi), chỗ ngủ (các phòng phía sau của các trụ sở công đoàn) và học vấn từ các trường Trung Quốc. Họ chế nhạo văn phòng và ngôi nhà lắp máy điều hoà, xe hơi hiệu Studebaker của Mỹ, thú uống bia và chơi gôn, nguồn gốc xuất thân từ gia đình tư sản và học vấn từ trường Cambridge của tôi. Song họ không thể buộc tội tôi và các đồng sự của tôi lấy tiền của công nhân và của các đoàn thể mà chúng tôi đã giúp đỡ.

Tất cả các Bộ trưởng của tôi, ngoại trừ một người, đều là những người đã tốt nghiệp đại học. Hết nhiệm kỳ, chúng tôi tin là mình có thể kiếm sống được và những nhà chuyên nghiệp giống như tôi luôn sẵn sàng làm điều đó. Chúng tôi không cần phải dành dụm một cái gì đó để phòng những trường hợp có thể xảy ra. Quan trọng hơn, hầu hết chúng tôi đều có những người vợ Lao động có thể nuôi dưỡng gia đình nếu chúng tôi bị vào tù hay không còn xuất sắc trong công việc được nữa. Yếu tố này định hướng quan điểm của các Bộ trưởng và vợ của họ. Khi các Bộ trưởng chiếm được niềm tin và lòng kính trọng của người dân, các công chức còn có thể ngẩng cao đầu và tự tin ra quyết định. Điều này đóng vai trò quan trọng trong cuộc chiến của chúng tôi với những người cộng sản.

Từ ngày lên nắm chính quyền vào tháng 6/1959, chúng tôi chắc chắn rằng mỗi đồng đôla trong tổng thu nhập đều phải được giải thích một cách hợp lý và sẽ đến với người dân nguyên vẹn là một đồng đôla mà không bị rút bớt đi ở dọc đường. Vì vậy, ngay từ buổi đầu chúng tôi đã đặc biệt chú ý đến những lĩnh vực mà sự lộng quyền được khai thác cho lợi ích cá nhân và đồng thời mài nhọn những công cụ có thể ngăn chặn, phát hiện và cản trở những thủ đoạn này.

Cơ quan trọng yếu thực hiện nhiệm vụ này là Corrupt Practices Investigation Bureau (CPIB) (Ban điều tra hành vi tham nhũng) do người Anh thành lập vào năm 1952 để xử lý tình trạng gia tăng tham nhũng, đặc biệt là ở những cảnh sát có cấp bậc vừa và thấp, ở những nhân viên kiểm soát bán hàng, và những nhân viên quản lý đất có trách nhiệm chống lại kẻ phạm luật lấn chiếm các con đường công cộng để buôn bán bất hợp pháp, hoặc lấy đất công xây nhà trái phép. Những nhân viên kiểm soát này có thể hoặc đưa ra một cái trát hầu tòa hoặc sẽ làm ngơ bởi một khoản tiền đút lót phù hợp.

Chúng tôi quyết định tập trung vào những người đảm nhận chức vụ lớn ở các cơ quan hành chính cấp cao và cho CPIB hướng vào mục tiêu mà chúng tôi ưu tiên. Đối với những đối tượng nhỏ hơn, chúng tôi đơn giản hóa thủ tục, tẩy trừ sự lạm quyền bằng đường lối chỉ đạo được công bố rõ ràng, thậm chí hủy bỏ nhu cầu cấp giấy phép hoặc phê chuẩn trong những phạm vi ít quan trọng. Mỗi khi chúng tôi gặp khó khăn trong việc kết tội khi truy tố, chúng tôi siết chặt hơn luật pháp trong lĩnh vực đó.

Năm 1960, chúng tôi thay đổi luật chống tham nhũng đã lỗi thời của năm 1937 và mở rộng định nghĩa về quà cáp để chỉ bất cứ thứ gì có giá trị. Sự sửa đổi này nới rộng quyền lực của các điều tra viên, kể cả quyền bắt giữ, khám xét, thanh tra tài khoản ngân hàng, sổ ghi tiền gởi ngân hàng của những kẻ bị tình nghi cũng như của vợ, con và thuộc hạ của họ. Việc chứng tỏ rằng người nhận hối lộ đang ở một vị trí thực hiện sự thiên vị theo yêu cầu trở nên không cần thiết. Người quản lý thuế thu nhập buộc phải đưa những thông tin có liên quan tới bất kỳ ai đang bị điều tra. Luật hiện hành quy định rằng chứng cứ do kẻ đồng phạm khai ra không có giá trị tin cậy trừ phi được chứng minh. Chúng tôi đã thay đổi, cho phép các quan tòa chấp nhận lời khai của kẻ đồng phạm là chứng cứ.

Thay đổi hiệu quả nhất mà chúng tôi thực hiện năm 1960 là cho phép quan tòa xem những chứng cứ cho thấy kẻ bị tố cáo đang sống ở mức sống vượt quá khả năng kinh tế của anh ta hoặc có những tài sản mà thu nhập của anh ta không thể giải thích là bằng chứng xác thực chứng minh rằng người bị tố cáo đã nhận hối lộ. Với sự nhạy bén, tinh tế và quyền hạn được điều tra bất kỳ viên chức hay vị Bộ trưởng nào, vị giám đốc của CPIB, đang làm việc tại Phủ Thủ tướng, nổi danh trong việc phát hiện ra những kẻ phản bội lại lòng tin của nhân dân.

Năm 1963, chúng tôi thực hiện việc bắt buộc các nhân chứng, được triệu tập bởi CPIB, phải có mặt để cung cấp thông tin. Năm 1989, chúng tôi tăng tiền phạt tối đa đối với tội tham nhũng từ 10.000 đôla Singapore lên đến 100.000 đôla Singapore. Cung cấp thông tin giả hoặc lừa dối CPIB sẽ bị phạt tù và số tiền nộp phạt lên đến 10.000 đôla Singapore, các quan tòa được quyền sung công những khoản tiền có nguồn gốc từ tham nhũng.

Tham nhũng từng được tổ chức trên quy mô lớn ở một số khu vực nhất định. Năm 1971, CPIB đã phá tan một tổ chức có trên 250 cảnh sát cơ động, nhận những khoản phí từ 5 đến 10 đôla Singapore mỗi tháng từ những chủ xe tải mà phương tiện của họ bị nhận ra bởi dòng địa chỉ được sơn trên mặt bên của xe. Chủ xe nào từ chối trả tiền sẽ thường xuyên bị quấy rối bằng những lệnh triệu tập nhằm chống lại họ.

Nhân viên hải quan nhận những khoản hối lộ để kiểm tra qua loa những xe buôn lậu hàng cấm. Các viên chức ở Central Supplies Office (Phòng thu mua của chính phủ) tiết lộ thông tin sau khi đã

được ngã giá tế nhị một khoản phí. Nhân viên phòng xuất nhập khẩu nhận đút lót để đẩy nhanh việc cấp giấy phép. Các thầu khoán hối lộ cho các đốc công để bớt xén vật liệu. Nhân viên vệ sinh công cộng nhận tiền của các chủ cửa hiệu và cư dân để làm cái công việc dọn dẹp rác rưởi của họ. Hiệu trưởng và giáo viên ở một số trường trung học người Hoa nhận hoa hồng từ những người cung cấp văn phòng phẩm. Tài khéo léo của con người khi sử dụng quyền lực hay sự lạm quyền để tư lợi cá nhân là vô hạn.

Không phải quá khó khăn đến độ không thể dẹp bỏ được những thủ đoạn có tổ chức này. Việc phát hiện những hành vi tham nhũng đơn độc thì khó hơn nhưng khi phát hiện được thì phải bóp chết ngay.

Nhiều vụ nổi bật đã gây xôn xao trên báo chí. Vài vị Bộ trưởng đã phạm tội tham nhũng, suốt từ 1960 đến 1980, mỗi một thập niên lại có một vị. Tan Kia Gan đã giữ chức vụ Bộ trưởng Phát triển quốc gia cho đến khi ông thất bại trong cuộc bầu cử năm 1963. Chúng tôi là những đồng sự thân thiết từ đầu những năm 1950 khi ông là người lãnh đạo của Hiệp hội kỹ sư hãng hàng không Malaya và tôi là cố vấn pháp lý của nó. Chúng tôi bổ nhiệm ông làm Giám đốc hãng hàng không Malaya. Tại một cuộc họp ban giám đốc công ty vào tháng 8/1966, Tan phản đối mạnh mẽ việc mua máy bay Boeing. Vài ngày sau đó, có một ngài Lim nào đó liên lạc với First National City Bank, chủ ngân hàng của Boeing, đề nghị một khoản hoa hồng cho dịch vụ của ông. Người khách đó chính là bạn kinh doanh của Tan Kia Gan. Ngân hàng biết sự nghiêm khắc của chính phủ đối với tội tham nhũng và đã báo cáo lại sự việc trên. Lim phủ nhận có liên can đến Tan Kia Gan và Tan không thể bị truy tố. Nhưng tôi biết rõ rằng Tan chính là nguyên nhân. Đau lòng khi ra quyết định, tôi tuyên bố, là đại diện của chính phủ trong ban giám đốc của hãng hàng không Malaya nhưng ông đã không làm tròn trách nhiệm. Tôi sa thải ông ra khỏi ban giám đốc và tước bỏ những chức vụ bổ nhiệm khác. Sau đó Kim San bảo tôi là trông Tan nghèo nàn nhếch nhác, không thể làm gì nhiều vì ông đã bị khai trừ. Tôi rất buồn nhưng tôi đã không có sự chọn lựa nào khác.

Wee Toon Boon đang là Quốc vụ khanh của Bộ Môi trường năm 1975, khi đó ông đã nhận một chuyến du lịch miễn phí cho mình và gia đình đến Indonesia do một nhà kinh doanh địa ốc bao trả chi phí.

Nhà kinh doanh này đã nhân danh Wee Toon Boon để chống lại các công chức. Wee còn nhận từ người này một ngôi nhà trị giá 500.000 đôla Singapore và rút hai khoản tiền chi trội tổng cộng 300.000 đôla Singapore trong tài khoản tên của người cha do nhà kinh doanh này bảo lãnh để đầu cơ cổ phiếu. Wee từng là người lãnh đạo trung kiên của tập đoàn mậu dịch phi cộng sản từ những năm 50. Rất đau lòng khi đối chất với ông và nghe ông nói những lời cam đoan không có sức thuyết phục về sự vô tội của mình. Ông bị bắt giam, ra tòa và bị kết án 4 năm 6 tháng tù. Wee kháng án. Tội trạng vẫn được giữ nguyên nhưng bản án giảm nhẹ còn 18 tháng.

Tháng 12/1979, chúng tôi đột ngột phải đối mặt với một trở lực lớn. Phey Yew Kok, chủ tịch của NTUC và là nghị sĩ của đảng PAP, đã có bốn vụ vi phạm lợi dụng lòng tin với tổng số tiền là 83.000 đôla Singapore. Ông còn dính vào hai vụ phạm tội khác, lấy danh nghĩa của Trade Unions Act đầu tư 18.000 đôla Singapore tiền của công đoàn vào một siêu thị tư nhân mà không thông qua sự phê duyệt của Bộ trưởng. Theo cách thức thông thường trong những trường hợp như thế, ông được tạm thả với một số tiền bảo lãnh.

Devan Nair, tổng thư ký của NTUC, rất thân thiết với Phey Yew Kok và tin vào sự vô tội của ông ta. Devan Nair, muốn CPIB xem xét lại trường hợp này, đã phát biểu rằng những buộc tội sai lầm của CPIB đang phá hủy thanh danh của một người vô tội. Tôi không đồng ý vì tôi đã xem qua các báo cáo điều tra và cho phép CPIB tiếp tục tiến hành. Devan Nair tin Phey vô tội và lo lắng về việc mất đi một trợ thủ giá trị cho hoạt động công đoàn đến nỗi ông đã tranh cãi quyết liệt với tôi trong bữa ăn trưa vào một ngày thứ bảy. Trước mặt ông, tôi gọi điện cho trưởng thanh tra của CPIB, yêu cầu ông ta bí mật cho Devan Nair xem những chứng cứ chống lại Phey Yew Kok ngay sau bữa ăn trưa đó. Sau khi đọc các chứng cứ, Devan không tìm gặp tôi nữa. Phey Yew Kok quyết định chạy trốn không ra tòa, và hai người bảo lãnh mất đi số tiền 50.000 đôla Singapore khi ông ta không bao giờ trở lại. Tin tức cuối cùng về ông ta mà tôi nghe được là ông ta đang sống cuộc sống khốn khổ của kẻ chạy trốn, chịu áp lực của cảnh sát và nhà chức trách nhập cư tại Thái Lan.

Sự sụp đổ bi kịch nhất là trường hợp của Teh Cheang Wan, Bộ trưởng phát triển quốc gia. Tháng 11/1986, một trong những người giao thiệp cũ của ông khi bị CPIB tra vấn đã thú nhận rằng hắn từng đưa Teh hai khoản tiền mặt, mỗi khoản trị giá 400.000 đôla

Singapore, khoản tiền đầu tiên là để xin phép cho một công ty phát triển giữ lại phần đất của công ty mà chính phủ đã đánh dấu để trưng thu, và khoản tiền thứ hai là để giúp cho một nhà kinh doanh mua lại phần đất của nhà nước nhằm sử dụng cho mục đích cá nhân. Hai vụ hối lộ này diễn ra vào năm 1981 và 1982. Teh phủ nhận việc mình nhận tiền và cố gắng mặc cả với viên trợ lý thanh tra cao cấp của CPIB để ngưng việc điều tra. Thư ký nội các báo cáo lại sự việc này và nói Teh yêu cầu được gặp tôi. Tôi đáp là tôi không thể gặp ông cho đến khi nào cuộc điều tra kết thúc. Một tuần sau, sáng ngày 15/12/1986, nhân viên an ninh của tôi thông báo rằng Teh đã chết và để lại cho tôi một bức thư.

Ngài Thủ tướng

Suốt hai tuần nay tôi đã rất ân hận và thực sự suy sụp. Tôi cảm thấy mình có trách nhiệm đối với những sự việc đáng tiếc xảy ra và tôi nên nhận toàn bộ trách nhiệm về mình. Là người phương Đông trọng danh dự, tôi phải nhận lấy hình phạt cao nhất cho lỗi lầm của mình.

Chào vĩnh biệt

Teh Cheang Wan

Tôi đến thăm vợ ông và thấy thi hài ông đặt trên giường. Vợ Teh nói ông đã suốt đời phục vụ cho chính phủ và muốn giữ danh dự. Bà hỏi liệu rằng có thể đừng tiến hành một cuộc điều tra về cái chết bất thường của chồng bà hay không. Điều đó chỉ có thể nếu như bà có được giấy chứng tử từ bác sĩ xác nhận rằng ông ta chết vì những nguyên nhân tự nhiên. Không thể tránh khỏi có một cuộc điều tra về cái chết bất thường của ông nếu người ta tìm thấy rằng ông đã dùng chất sodium amytal quá liều để kết thúc cuộc sống. Phe đối lập đưa vụ việc lên nghị viện và yêu cầu một hội đồng điều tra. Tôi lập tức đồng ý. Quyết định này đã công khai sự việc làm cho vợ và con gái ông cảm thấy đau lòng hơn. Ngay sau đó, họ đã rời khỏi Singapore và không bao giờ trở lại.

Chúng tôi đã kiến lập một xu hướng quan điểm xem tham nhũng trong các cơ quan chính quyền là sự đe dọa đối với xã hội. Teh chọn con đường kết thúc cuộc sống hơn là phải đối mặt với sự cách chức và bị khai trừ. Tôi không hiểu được tại sao ông lại nhận số tiền 800.000 đôla Singapore này. Ông là một kiến trúc sư tài giỏi, và với

khả năng đó ông có thể kiếm được hàng triệu đồng một cách lương thiện.

Đưa ra những chuẩn mực đạo đức cao, lên án mạnh mẽ và đề ra quyết tâm tiêu diệt tham nhũng thì dễ dàng. Nhưng sống theo những lý tưởng tốt đẹp này thì vô cùng khó khăn trừ phi người lãnh đạo có đủ mạnh mẽ và quyết tâm để đương đầu với kẻ phạm tội và không có sự ngoại lệ nào. Nhân viên CPIB phải được ủng hộ để thực thi luật, không e dè hay thiên vị.

Niên giám cạnh tranh thế giới năm 1997 của Viện phát triển quản lý sắp xếp theo thứ hạng cho các quốc gia ít tham nhũng nhất trên toàn thế giới, và cho điểm mười, điểm hoàn hảo, đối với quốc gia nào không có nạn tham nhũng. Singapore được xếp vào hàng ngũ các quốc gia ít tham nhũng nhất trong khu vực châu Á với điểm số 9,18 trước Hong Kong, Nhật Bản và Đài Loan. Transparency International (đặt tại Berlin) xếp Singapore đứng thứ bảy trên thế giới năm 1998 cho thành tích "vắng mặt tham nhũng".

Chuyện phần trăm, tiền lại quả, tiền làm quà, quỹ đen hay có thể gọi chúng bằng bất kỳ uyển ngữ địa phương nào khác là một lối sống ở châu Á: người ta công khai chấp nhận nó như một phần văn hóa của họ. Đồng lương của các Bộ trưởng và viên chức nhà nước không đảm bảo nổi tiêu chuẩn của chức vụ mà họ đảm nhận. Chức vụ càng cao, nhà càng lớn, vợ, vợ lẽ, tình nhân càng nhiều, tất cả đều được trang điểm bằng những trang sức phù hợp với quyền lực và vị trí của người đàn ông. Người Singapore đang làm việc tại các quốc gia này phải chú ý không được du nhập cái lối sống đó về đất nước mình.

Khi những người cộng sản Trung Quốc nắm quyền lực, họ rầm rộ bày tỏ sự cống hiến và lòng lương thiện. Nhân viên phục vụ và những người hầu gái ở Trung Quốc vào thập niên 50, 60 sẽ trả lại tài sản mà khách để quên trong khách sạn, thậm chí cả những món đồ mà khách cố tình vứt bỏ. Họ cố ý phô trương sự thờ ơ của mình đối với của cải vật chất. Tuy nhiên, trong suốt giai đoạn cao trào của cuộc Cách mạng văn hóa 1966 – 1976, hệ thống đó đã sụp đổ. Sự thiên vị, thói gia đình trị, và tham nhũng đã lây lan đến vị trí tối cao. Toàn bộ xã hội bị thoái hóa bởi những kẻ cơ hội đeo cho mình một lớp mặt nạ cách mạng mà cái thành tích "thăng chức nhanh như trực thăng lên thẳng" của họ đạt được bằng sự phản bội và khủng bố đối với cấp trên và những người cùng địa vị.

Tham nhũng trở nên tồi tệ, nghiêm trọng hơn khi Trung Quốc mở cửa năm 1978. Nhiều nhà cách mạng cảm thấy mình đã bị lừa dối và lãng phí những năm tháng tươi đẹp nhất, họ liền tranh thủ thời gian còn lại để làm giàu cho bản thân bằng mọi cách. Tình trạng này có thể thấy ở các xã hội đóng kín vừa bước sang giai đoạn mở cửa. Nạn tham nhũng ở đó có khi còn tồi tệ hơn ở những nước tự bản suy đồi tại châu Á mà trước đây họ khinh thường.

Điều kiện tiên quyết đối với một chính quyền lương thiện là những người ứng cử không phải cần đến số tiền lớn để được đắc cử, nếu không nó sẽ khởi sự một chu trình tham nhũng. Nguyên nhân suy sụp của hầu hết các quốc gia châu Á chính là cái chi phí quá cao của những cuộc bầu cử. Sau khi đã chi một số tiền lớn để được đắc cử, người chiến thắng sẽ phải kiếm chác để bù lại chi phí mà họ đã bỏ ra và còn phải tích lũy những khoản quỹ dành chi cho cuộc bầu cử tới. Hệ thống đó tự bản thân nó là tất yếu của tham nhũng. Để được bầu vào Hội đồng lập pháp của Đài Loan vào những năm 1990, một số ứng cử viên của Quốc Dân Đảng phải chi khoảng từ 10 đến 20 triệu đôla Mỹ. Một khi được đắc cử, họ phải tự bù đắp lại và chuẩn bị cho kỳ tới bằng cách dùng quyền lực của mình đối với các viên chức và Bộ trưởng chính phủ để đạt được các hợp đồng, hoặc để biến đổi phần đất nông nghiệp sang sử dụng cho công nghiệp hay cho việc phát triển đô thị. Ở Thái Lan, một cựu Bộ trưởng đã ví điều này là "nền dân chủ thương mại, sự ủy nhiệm được mua bằng tiền". Năm 1996, 2.000 ứng cử viên đã chi khoảng 30 tỷ baht (bằng 1,2 tỷ đôla Mỹ). Một vị thủ tướng được gọi là Ngài ATM (Automatic Teller Machine) (máy trả tiền tự động) vì ông ta nổi tiếng trong việc phân phối tiền mặt cho các ứng cử viên và cử tri. Ông còn đáp lại rằng ông không phải là một ATM duy nhất.

Ở Malaysia, những nhà lãnh đạo gọi hiện trạng này là "chính trị tiền bạc". Trong bài diễn văn trước các đại biểu đảng viên vào tháng 10/1996, Thủ tướng Mahathir Mohamad phát biểu rằng một số ứng cử viên tranh những chức vụ cao đã "đề nghị tặng những khoản đút lót và quà cáp cho các đại biểu" và đổi lại bằng những lá phiếu. Mahathir lấy làm xót xa trước thực trạng của chính trị tiền bạc và rơi nước mắt khi ông kêu gọi các đảng viên đại biểu rằng "không được để cho nạn hối lộ hủy hoại dân tộc, tôn giáo và quốc gia Malay". Theo các bản tin của Malaysia, ngân hàng Negara đã chi cạn kiệt

loại giấy bạc 1.000 RM và 5.000 RM vào thời điểm cao trào của cuộc vận động dẫn đến hội nghị đại biểu đảng UMNO vào năm 1993.

Indonesia là một điển hình của nạn tham nhũng. Phương tiện truyền thông đại chúng Indo hình thành một cụm từ gọi là "KKN" kết hợp những chữ cái đầu của Kolusi (sự thông đồng), Korupsi (sự tham nhũng) và Nepotism (gia đình trị). Con cái, bạn bè và những người thân cận của Tổng thống Suharto là những điển hình biến KKN trở thành một thành phần không thể giản ước được của văn hóa Indo. Phương tiện truyền thông của Mỹ định giá tài sản của gia đình Suharto đáng giá 42 tỷ đôla Mỹ trước khi cuộc khủng hoảng tài chính làm giảm giá trị của chúng. Tham nhũng trở nên trầm trọng hơn dưới thời Tổng thống Habibie. Các Bộ trưởng và viên chức, không chắc có thể giữ vững vị trí của họ sau cuộc bầu cử một tổng thống mới, đã tranh thủ tham nhũng cho hết thời gian còn lại. Các phụ tá của Tổng thống tích lũy một ngân quỹ khổng lồ mua lại số phiếu trong MPR (Hội đồng Tư vấn Nhân dân) để được đắc cử. Giá hiện hành cho mỗi lá phiếu, theo tin đã đưa, là hơn một phần tư triệu đôla Mỹ.

Hệ thống bầu cử tốn kém nhất là hệ thống của Nhật Bản. Bộ trưởng và các nghị sĩ Nhật Bản được hưởng một mức lương và tiền trợ cấp khá khiêm tốn. Một nghị sĩ Nhật cần phải có hơn 1 triệu đôla Mỹ một năm để duy trì đội ngũ ủng hộ ông ta cả ở Tokyo và ở khu vực bầu cử, cũng như để tặng quà cho các cử tri nhân ngày sinh nhật, lễ cưới hay đám tang. Trong năm bầu cử, ứng viên cần trên 5 triệu đôla Mỹ. Ông ta phải dựa vào sự hỗ trợ tiền bạc từ những người lãnh đạo đồng phe. Vì quyền lực của một nhà lãnh đạo phụ thuộc vào số nghị sĩ ủng hộ và dựa dẫm ông, nên ông ta phải tích lũy một số tiền khổng lồ tài trợ cho những người theo về phe mình trong suốt thời gian giữa hai cuộc bầu cử.

Singapore tránh sử dụng tiền cho mục đích thắng cử. Là người lãnh đạo của phe đối lập, năm 1959, tôi thuyết phục Lim Yew Hock thực hiện việc bỏ phiếu bắt buộc và cấm sử dụng xe hơi để đưa cử tri đi bỏ phiếu. Sau khi nắm chính quyền, chúng tôi xóa sạch ảnh hưởng chính trị của Hội Tam Hoàng (một tổ chức bí mật của người Hoa). Địch thủ ghê gớm nhất của chúng tôi là cộng sản đã không dùng đồng tiền để mua chuộc các cử tri. Chi phí dành cho cuộc bầu cử của chúng tôi rất thấp, dưới cả mức tiền mà luật cho phép. Đảng không có nhu cầu phải làm đầy kho bạc sau cuộc bầu cử và cũng

không có quà cáp gì cho các cử tri vào thời gian giữa các cuộc bầu cử. Họ bỏ phiếu cho chúng tôi nhiều lần vì chúng tôi đã cung cấp việc làm, xây dựng trường học, bệnh viện, trung tâm cộng đồng và quan trọng hơn hết là những ngôi nhà mà họ sở hữu. Đó là những lợi ích đáng kể làm thay đổi cuộc sống của họ và thuyết phục họ rằng tương lai của con cháu họ đặt trong tay của PAP. Các đảng đối lập cũng không cần đến tiền. Họ đánh bại các ứng viên của chúng tôi vì toàn bộ cử tri cần một nghị sĩ đối lập gây sức ép đối với chính phủ để đạt nhiều sự nhượng bộ hơn.

Những người theo chủ nghĩa tự do phương Tây cho rằng nếu giới báo chí có quyền tự do tuyệt đối, họ sẽ vạch trần tệ tham nhũng và làm cho chính phủ trở nên trong sạch, lương thiện. Vậy mà, báo chí, truyền hình hoạt động tự do và không bị cấm đoán ở Ấn Độ, Philippin, Thái Lan, Đài Loan, Nam Triều Tiên và Nhật Bản vẫn không ngăn chặn được nạn tham nhũng đang lan rộng khắp những đất nước này. Trái lại xuất hiện một điển hình gây ấn tượng mạnh chính là cựu Thủ tướng Ý Silvio Berlusconi đã sử dụng phương tiện truyền thông tự do làm công cụ thực hiện hành vi tham nhũng, ông làm chủ một mạng lưới truyền thông lớn, song ông bị điều tra, bị buộc tội về những hành vi tham nhũng mà ông đã phạm phải trước khi trở thành thủ tướng.

Mặt khác, Singapore đã chứng minh rằng một hệ thống bầu cử trong sạch, không có ảnh hưởng của đồng tiền sẽ giúp duy trì một chính phủ lương thiện. Tuy nhiên, Singapore chỉ giữ được sự trong sạch và lương thiện khi nào những con người lương thiện và đầy năng lực sẵn sàng tham gia ứng cử và nắm giữ chức vụ. Họ phải được trả một mức lương tương xứng với những gì mà một người có khả năng và liêm chính có thể được hưởng khi điều hành một công ty lớn hay đang làm những công việc có tính chuyên môn khác. Họ phải quản lý được một nền kinh tế Singapore mà trong hai thập niên qua đạt được mức tăng trưởng hằng năm từ 8% đến 9%, và mức GDP bình quân đầu người, theo Ngân hàng Thế giới ước tính, đứng thứ chín trong những nước cao nhất trên thế giới.

Với thế hệ những nhà lãnh đạo sáng lập thì lương thiện đã trở thành một tập quán. Các đồng sự của tôi sẽ bác bỏ bất kỳ một toan tính nào muốn mua chuộc họ. Họ đã đặt cuộc sống của mình trong cảnh hiểm nghèo để đạt được quyền lực nhưng không vì mục đích làm giàu cho bản thân mà là để thay đổi xã hội. Tuy nhiên, không

thể có bản sao của những con người này vì chúng ta không thể tái tạo những điều kiện lịch sử đã tạo cho họ sự khác biệt đó. Những người nối nghiệp chúng tôi trở thành Bộ trưởng xem tước vị đó như sự lựa chọn một nghề trong nhiều nghề, và đó không phải là nghề hấp dẫn nhất. Nếu chúng tôi trả lương quá thấp cho những người đảm nhận chức vụ Bộ trưởng thì chúng tôi không thể kỳ vọng họ ở lại lâu với chức vụ mà tiền lương chỉ bằng một phần nhỏ những gì họ có thể kiếm được bên ngoài. Với mức tăng trưởng kinh tế cao và tiền lương cao hơn trong khu vực tư nhân, lương của các Bộ trưởng phải tương xứng với mức lương của những người tương đương với họ trong khu vực tư nhân. Chính vì đồng lương thấp mà các bộ trưởng và công chức đã làm sụp đổ nhiều chính quyền tại châu Á. Sự trả công thỏa đáng là nhân tố quan trọng đối với chuẩn mực liêm khiết của hàng ngũ những nhà lãnh đạo chính trị và viên chức cao cấp.

Tháng 3/1985, trong một cuộc tranh luận về vấn đề ngân sách, tôi đã chỉ trích phe đối lập về việc họ phản đối tăng lương cho các Bộ trưởng. Ông J. B. Jeyaretnam thuộc đảng Công nhân đã so sánh sự tương phản giữa mức lương hàng tháng của tôi, 29.000 đôla Singapore, và mức lương của Thủ tướng Malaysia, 10.000 đôla Singapore, song ông ta chỉ nhận có 9.000 đôla Singapore. Tôi liền đưa ra nhiều ví dụ so sánh hơn như mức lương của Tổng thống Philippines, Marcos, là 100.000 pêsô một năm, chỉ trên 1.000 đôla Singapore một tháng, và Tổng thống Indonesia, lãnh đạo của 150 triệu dân với mức lương hàng tháng là 1,2 triệu rupi tương đương với 2.500 đôla Singapore. Vậy mà tất cả bọn họ đều giàu có hơn tôi.

Nhà lãnh đạo Indonesia được giữ lại công thự của ông ta khi về hưu. Thủ tướng Malaysia được cấp cho một ngôi nhà hay phần đất để xây dựng cơ ngơi riêng. Còn công thự của tôi lại thuộc về chính phủ. Tôi không có độc quyền nào, không có xe hơi và tài xế, không có dinh thự Bộ trưởng với người làm vườn, người nấu bếp hay những người hầu khác phục vụ. Thói quen của tôi là gộp các lợi ích thành một số tiền và để cho chính Thủ tướng và các vị Bộ trưởng quyết định xem sẽ sử dụng nó vào việc gì.

Tôi đã tham khảo thang lương của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Mức lương thấp nhất của họ là 18 nhân dân tệ và cao nhất là 560 nhân dân tệ, tỷ lệ là 1:31. Song điều này không phản ánh được sự

khác nhau về chất lượng cuộc sống giữa người có mức lương thấp nhất và cao nhất ở địa hạt những người sống phía sau bức tường của Trung Nam Hải gần Tử Cấm Thành. Nó cũng không tính đến việc tiếp cận những chủng loại hàng hóa và thực phẩm khác nhau, với những người đầu bếp, ban nội trợ, dịch vụ y tế đã làm nên một chất lượng cuộc sống khác biệt.

Chủ nghĩa quân bình phô trương là một quan điểm chính trị có hiệu quả. Trong những thập niên khi Trung Quốc nằm dưới sự lãnh đạo của Mao, người dân mặc quần áo jacket Mao cùng kiểu, bề ngoài trông có vẻ như cùng một chất liệu và cùng một kích cỡ. Thực sự, có nhiều loại áo jacket Mao khác nhau. Một nhà lãnh đạo cấp tỉnh phụ trách về du lịch giải thích với một trong những vị Bộ trưởng của tôi rằng có thể chúng trông giống nhau, nhưng chất lượng vải thì khác nhau. Để nhấn mạnh điểm này, ông mở nút áo jacket đang mặc và chỉ cho thấy những đường viền bằng lông thú.

Cần đến sự ủng hộ của công chúng, nên chính phủ – những người được bầu cử vào chức vụ – như một quy luật hiển nhiên, trả mức lương chính thức cho các Bộ trưởng rất thấp. Song, những đặc quyền bán công khai về nhà ở, chi phí, xe hơi, du lịch, học hành của con cái và những khoản trợ cấp khác gộp lại còn nhiều hơn cả tiền lương của họ.

Trong những cuộc tranh luận thành công tại nghị viện những năm 1980 và 1990, tôi chỉ rõ tiền lương cho các Bộ trưởng và những người được bổ nhiệm ở Anh, Mỹ và ở hầu hết những quốc gia phương Tây không sánh kịp với mức tăng trưởng kinh tế của họ. Họ cho rằng những người đã bước chân vào hoạt động chính trị phải là những quý ngài có tài sản riêng. Thực vậy, ở Anh trước chiến tranh, những người không có thu nhập riêng rất hiếm thấy trong nghị viện. Hiện nay đã không còn những trường hợp như thế ở Anh hay ở Mỹ nữa, hầu hết những người thành công đều bận rộn và quá thành đạt chẳng muốn có mặt trong chính phủ.

Ở Mỹ, những người được trả lương cao trong các khu vực tư nhân được tổng thống bổ nhiệm trong thời gian ngắn của một hoặc hai nhiệm kỳ. Sau đó, họ trở về với công việc riêng của họ là một luật sư, chủ tịch công ty hay những người vận động hành lang nghị viện với giá trị được nâng cao vì hiện tại họ dễ dàng tiếp cận với những nhân vật quan trọng trong chính phủ. Tôi nghĩ hệ thống "cánh cửa

xoay vòng" này có thể gây rắc rối.

Sau khi độc lập, tôi hạn định lại tiền lương của các Bộ trưởng, giữ cho mức lương ở các cơ quan dân chính tăng ở mức độ thấp để chúng tôi có thể đương đầu với nạn thất nghiệp và sự tụt hậu của nền kinh tế đồng thời nêu lên tấm gương về sự chừng mực. Năm 1970, khi tình trạng thất nghiệp không còn trầm trọng nữa, không khí đã dễ thở hơn, tôi tăng lương cho các Bộ trưởng từ 2.500 đôla Singapore lên 4.500 đôla Singapore một tháng nhưng giữ cố định lương của tôi ở mức 3.500 đôla Singapore để nhắc nhở cơ quan dân chính rằng sự chừng mực vẫn là cần thiết. Cứ vài năm tôi phải tăng lương cho các Bộ trưởng để thu hẹp khoảng cách rộng lớn với mức lương trong lĩnh vực tư nhân.

Năm 1978, Tiến sĩ Tony Tan, tổng giám đốc của Oversea–Chinese Banking Corporation, một ngân hàng địa phương lớn, có thu nhập là 950.000 đôla Singapore một năm. Tôi thuyết phục ông ta từ chức để trở thành quốc vụ khanh, với chức vụ đó, ông được trả chưa tới một phần ba so với số tiền lương trước đó, ngoài việc mất đi bổng lộc, trong đó có giá trị nhất là chiếc xe hơi và một tài xế. Ong Teng Cheong Bộ trưởng Thông tin cũng đã hy sinh sự nghiệp thành công của một kiến trúc sư trong thời kỳ bùng nổ công cuộc xây dựng.

Khi tôi còn là một Bộ trưởng cấp cao, năm 1994 tôi đã đề nghị lên nghị viện rằng chính phủ nên đặt ra một phương án nhằm tự động hóa việc xét duyệt lương các Bộ trưởng, quan tòa và các công chức hàng đầu theo bản báo cáo thuế thu nhập của khu vực tư nhân. Với mức tăng trưởng kinh tế từ 7% đến 10% một năm trên hai thập niên qua, tiền lương trong khu vực nhà nước luôn chậm lại sau khu vực tư nhân từ hai đến ba năm. Năm 1995, Thủ tướng Goh quyết định chọn phương thức mà tôi đã đề nghị rằng sẽ gắn lương các Bộ trưởng và viên chức nhà nước cao cấp với mức lương ở vị trí tương ứng trong khu vực tư nhân. Điều này sẽ tự động làm cho thu nhập của họ tăng khi thu nhập trong khu vực tư nhân tăng. Sự thay đổi đối với cách thức cố định ở mức hai phần ba thu nhập của các vị trí tương đương trong khu vực tư nhân thể hiện qua báo cáo thuế thu nhập, đã gây ra một sự xáo trộn lớn, đặc biệt là với những nhà chuyên môn, họ đang cảm thấy rằng điều này hoàn toàn vượt ra khỏi sự cân xứng so với mức lương mà các Bộ trưởng ở các quốc gia tiên tiến được trả.

Người ta đã quen nhìn các công chức nhà nước nhận đồng lương khiêm tốn trong một thời gian dài đến nỗi cái ý tưởng rằng các Bộ trưởng không chỉ có quyền lực mà còn được trả công xứng đáng với tầm quan trọng của công việc đã làm xáo trộn nhận thức của họ. Tôi có thể giúp Thủ tướng giải thích cho sự thay đổi này và bác bỏ những luận điệu cho rằng các Bộ trưởng được bù đắp đầy đủ hơn là do quyền cao chức trọng và quyền lực mà họ nắm trong tay, rằng các cơ quan dân chính sẽ phải hy sinh thu nhập của họ. Cái lý lẽ cao thượng này là hão huyền và là cách chắc chắn nhất chỉ giữ được các Bộ trưởng phụng sự trong một thời gian ngắn. Ngược lại, sự tiếp tục chức vụ và kinh nghiệm đạt được là một thế mạnh và ưu điểm của chính phủ Singapore. Các Bộ trưởng của chúng tôi cung cấp kinh nghiệm và sự phán đoán mà chính phủ thể hiện chúng qua các quyết định, thành quả năng lực của họ trong tư duy và vạch kế hoạch lâu dài.

Trong cuộc tổng tuyển cử 18 tháng sau đó, Thủ tướng thông qua toàn bộ cử tri mặc dù phe đối lập khai thác vấn đề tiền lương của các bộ trưởng. Người dân cần một chính phủ trong sạch, lương thiện và tài giỏi nhằm mang lại những thành quả tốt đẹp. Và đó chính là những gì mà đảng PAP đã đạt được. Hiện tại, không quá khó khăn trong việc tuyển chọn nhân tài từ khu vực tư nhân. Trước khi phương án tiền lương được thực thi, các luật sư giỏi kiếm được 2 triệu đôla Singapore một năm, trong khi thẩm phán thì được trả ít hơn 300.000 đôla Singapore. Nếu không có sự thay đổi này, chúng tôi không bao giờ có thể bổ nhiệm được những luật sư giỏi nhất vào bộ máy tư pháp. Chúng tôi còn kết hợp lương của bác sĩ và những nhà chuyên môn khác trong cơ quan nhà nước với thu nhập của những người tương đương họ trong khu vực tư nhân. Phương án tiền lương này không có nghĩa là gia tăng lương mỗi năm, vì thu nhập trong khu vực tư nhân có thể tăng hoặc giảm. Điển hình là sự kiện năm 1995 khi thu nhập trong khu vực tư nhân giảm xuống, do đó năm 1997 lương các Bộ trưởng và viên chức cao cấp cũng bị giảm theo.

Để đề phòng những người thiếu trung thực và không lương thiện vào bộ máy chính phủ, trong một buổi mít tinh chào mừng Ngày Quốc khánh vào tháng 8/1984, tôi đã đề nghị nên bầu ra một tổng thống để bảo vệ đội ngũ viên chức dự bị của quốc gia. Tổng thống cũng sẽ có những quyền cao hơn cả một thủ tướng, chẳng hạn tổ

chức các cuộc điều tra tham nhũng đối với chính thủ tướng và các bộ trưởng của ông ta hoặc các viên chức cao cấp, và có quyền phủ quyết sự bổ nhiệm không thích hợp vào các vị trí cao cấp như chánh án, bộ trưởng quốc phòng, tổng nha cảnh sát. Một tổng thống như thế sẽ cần đến sự ủy thác độc lập từ cử tri. Nhiều người cho rằng tôi đang chuẩn bị một chức vụ cho bản thân sau khi tôi rời khỏi chức vụ thủ tướng. Thực sự, tôi chẳng có chút hứng thú nào đối với chức vụ cao cấp này vì nó quá thụ động so với tính khí của tôi. Kế hoạch đề xuất này và những vấn đề liên quan đến nó được thảo luận tự do tại nghị viện năm 1988. Vài năm sau đó, vào năm 1992, Thủ tướng Goh Chok Tong bổ sung hiến pháp chuẩn bị cho việc bầu cử chức vụ tổng thống. Chúng tôi phải giữ sự thăng bằng giữa quyền lực của tổng thống và quyền lực tự do hợp pháp của thủ tướng cùng với nội các của ông.

Khi các quốc gia Đông Á từ Hàn Quốc đến Indonesia bị tổn thất bởi cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997, tham nhũng và chủ nghĩa gia đình trị làm tình trạng của họ càng thêm khốn khổ. Singapore khắc phục cuộc khủng hoảng tốt hơn vì không có nạn tham nhũng và không có sự tồn tại của chủ nghĩa gia đình trị, hai yếu tố vốn đã làm cho các quốc gia khác phải tổn thất hàng tỷ bạc.

Chính những tiêu chuẩn mà chúng tôi duy trì là động lực cho Thủ tướng Goh Chok Tong ra lệnh tiến hành cuộc điều tra vào năm 1995 đối với việc mua sắm bất động sản, một do vợ tôi nhân danh tôi và một do con trai tôi, Phó Thủ tướng Lý Hiển Long, cả hai đều được hưởng giảm giá khi mua. Chủ công trình tự nguyện giảm giá từ 5% đến 7% cho cuộc mua bán này cũng như ông đã từng giảm giá từ 5% đến 10% cho những khách hàng khác trong buổi khai trương nhằm khảo sát thị trường. Ngay lập tức sau cuộc mua bán đó, vào cao điểm bùng nổ mua bán bất động sản, giá bất động sản leo thang nhanh chóng. Những người không có cơ hội mua vào buổi khai trương đã phàn nàn lên Ủy ban Giao dịch Chứng khoán Singapore (SES) (Chủ công trình là một công ty yết giá công khai). Sau cuộc điều tra, SES xác nhận rằng người chủ công trình đã hành động trong quyền hạn hợp pháp của mình. Do em trai tôi là một giám đốc không điều hành của công ty nên có những lời đồn đại cho rằng tôi và con trai kiếm mối lợi một cách không ngay thẳng khi mua các bất động sản này. Ủy ban tiền tệ Singapore điều tra và báo cáo cho Thủ

tướng Goh rằng không có gì bất hợp lí trong các khoản giảm giá dành cho chúng tôi.

Choo rất phẫn nộ đối với sự buộc tội vô lý này. Bà ấy từng là một luật sư chuyên thảo giấy chuyển nhượng tài sản trong 40 năm và biết rằng giảm giá trong việc bán hàng là thông lệ chung của tất cả các chủ công trình. Tôi cũng cảm thấy tức giận và quyết định chấm dứt những nghi ngờ về sự không hợp lí của vụ mua bán này bằng cách công khai vụ mua sắm và các khoản giảm giá tự nguyện. Chúng tôi đã nộp lại giá trị của khoản giảm giá, tổng cộng là một triệu đôla Singapore, cho Bộ trưởng tài chính. Thủ tướng ra lệnh trả số tiền này lại cho chúng tôi vì ông đồng ý rằng không có sự bất hợp lí nào và chính phủ cũng không có quyền gì với số tiền này. Loong và tôi không muốn mang tiếng hưởng lợi từ em trai tôi, giám đốc công ty chủ công trình xây dựng, và quyết định quyên một triệu đôla Singapore cho nhà từ thiện.

Tôi đã yêu cầu Thủ tướng đưa sự việc lên nghị viện để công khai hoàn toàn vấn đề. Trong cuộc tranh luận, các nghị sĩ phe đối lập, trong đó có hai luật sư, một trong hai người là lãnh đạo phe đối lập, nói rằng theo kinh nghiệm của họ thì việc giảm giá là thông lệ kinh doanh và không có gì bất hợp lý trong việc mua sắm của chúng tôi. Sự công khai hoàn toàn của cải lợi ích được xem là không ngay thẳng này đã biến nó không còn là vấn đề bàn tán trong cuộc tổng tuyển cử một năm sau. Như tôi đã nói trước nghị viện, sự việc của tôi được hệ thống do tôi lập ra điều tra và báo cáo trung thực đã chứng minh rằng hệ thống ấy công minh và hiệu quả, không ai ở ngoài lưới pháp luật cả.

12
SINGAPORE XANH

Trong chuyến viếng thăm đầu tiên của tôi đến Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kinh năm 1976, trong phòng khách nơi tiếp đón chúng tôi có rất nhiều ống nhổ. Một vài nhà lãnh đạo Trung Quốc thật sự sử dụng chúng. Năm 1978, khi Đặng Tiểu Bình đến thăm Singapore, chúng tôi đã chuẩn bị một ống nhổ màu trắng xanh đời Minh. Mặc dù chúng tôi đã đặt nó sát bên ghế của ông ta trong phòng họp, nhưng ông ta không sử dụng nó. Dường như ông ta biết rằng người Singapore gốc Trung Quốc không nhổ. Năm 1980, trong chuyến viếng thăm kế tiếp tại Bắc Kinh, tôi thấy các ống nhổ được chuyển đi khỏi Ủy ban. Vài năm sau, khi tôi dùng bữa tối với Gu Mu, ủy viên hội đồng nhà nước chịu trách nhiệm về kinh tế tại Singapore, tôi đã đề cập đến vấn đề rằng họ đã ngừng sử dụng các ống nhổ tại Ủy ban. Ông ta cười và nói rằng họ đã loại bỏ chúng khỏi phòng họp nhưng vẫn còn sử dụng chúng trong văn phòng. Đó là một hủ tục lâu đời khó bài trừ.

Trong những năm 60, tôi đã khởi xướng một cuộc vận động chống khạc nhổ. Nhưng thậm chí trong những năm 80, một vài tài xế tắc xi vẫn khạc nhổ ra khỏi cửa sổ và một vài người vẫn khạc nhổ trong chợ và các trung tâm ăn uống. Tôi vẫn bền lòng và tiếp tục phổ biến thông báo vào các trường học và trên khắp phương tiện thông tin đại chúng rằng khạc nhổ sẽ làm lây lan dịch bệnh như ho lao chẳng hạn. Ngày nay chúng ta thấy rằng ít người khạc nhổ nơi công cộng. Chúng tôi là một cộng đồng di cư, những người đã rời bỏ nơi chôn nhau cắt rốn của mình và chuẩn bị từ bỏ những hủ tục để tạo cuộc sống tốt hơn trên quê hương mới. Điều này cũng khích lệ tôi thay đổi những thói quen xấu khác.

Sau độc lập, tôi đã tìm kiếm một vài cách để chỉ ra sự khác biệt giữa chúng tôi với các nước thuộc Thế giới thứ Ba khác. Tôi chấp nhận chọn một Singapore xanh và sạch. Mục đích của chiến lược này là làm Singapore trở thành một ốc đảo trong Đông Nam Á, vì nếu chúng tôi có những tiêu chuẩn của Thế giới Thứ nhất thì các thương gia và các khách du lịch sẽ chọn chúng tôi làm căn cứ cho

việc kinh doanh của họ cũng như là một vùng du lịch. Cơ sở hạ tầng cơ bản dễ cải tiến hơn cung cách cộc cằn của người dân. Nhiều người trong số họ đã rời khỏi những nhà xí tạm bợ chỉ với một cái lỗ dưới đất và một cái gầu để đến những căn hộ cao tầng với điều kiện vệ sinh hiện đại, nhưng cách cư xử của họ thì vẫn như cũ. Chúng tôi đã phải làm việc cật lực để xóa bỏ việc vứt rác bừa bãi, những âm thanh ồn ào và thái độ thô lỗ, và hướng dẫn người dân trở nên ý tứ và lịch sự hơn.

Chúng tôi bắt đầu từ một nền tảng thấp. Trong những năm 60, hàng nghìn người xếp hàng dài tại các buổi tiếp dân của chúng tôi, nơi các Bộ trưởng và các Nghị sĩ giúp giải quyết các vấn đề của cử tri của họ. Những người thất nghiệp, cùng với vợ và con của họ cần xin việc làm, giấy phép lái xe tắc xi hoặc bán hàng rong, hoặc quyền bán thức ăn trong căn tin trường học. Đây là khía cạnh nhân quyền đằng sau các con số thống kê thất nghiệp. Hàng nghìn người bán thức ăn trên lề đường không đếm xỉa gì đến giao thông, sức khỏe và các lý do khác. Rác rưởi, mùi hôi của các thức ăn đã bị thối rữa và các âm thanh hỗn loạn đã khiến nhiều khu vực của thành phố biến thành những khu ổ chuột.

Một vài thương nhân cho nhiều người mướn các xe hơi tư nhân cũ kỹ để trở thành "những tài xế cướp tắc xi", không bằng lái và không bảo hiểm. Giá đi loại xe này chỉ đắt hơn một chút so với xe buýt nhưng lại rẻ hơn rất nhiều so với các loại xe tắc xi có đăng ký. Họ dừng lại mà không hề báo hiệu, đón và trả khách vô tội vạ và đã trở thành mối đe dọa cho nhiều người đi đường khác. Hàng trăm, hoặc thậm chí hàng nghìn các tắc xi kiểu này đã làm kẹt cứng đường phố và phá hủy hệ thống xe buýt.

Chúng tôi không thể làm sạch thành phố bằng cách di dời những người bán hàng rong và những tắc xi bất hợp pháp trong nhiều năm. Chỉ sau năm 1971, khi đã tạo ra nhiều việc làm, chúng tôi mới có thể thi hành luật pháp và làm sạch đường phố. Chúng tôi cấp giấy phép kinh doanh cho những người bán hàng rong và chuyển họ từ lề đường vào trung tâm dành cho những người bán hàng rong với hệ thống nước, cống rãnh và chỗ đổ rác. Mãi đến đầu những năm 80, chúng tôi mới tái ổn định tất cả những người bán hàng rong. Một vài người trong số đó làm những món ăn tuyệt hảo hấp dẫn khách du lịch. Một vài trong số đó trở thành những nhà triệu phú đi làm bằng xe Mercedes–Benz và thuê người phục vụ. Đây là sự táo bạo,

nỗ lực và tài năng của những người tạo nên Singapore. Những tài xế tắc xi bất hợp pháp đã bị trục xuất khỏi đường phố chỉ sau khi chúng tôi tái tổ chức lại hệ thống xe buýt phục vụ và tạo cho họ những việc làm khác.

Sau hai cuộc bạo động vào tháng 7 và tháng 9/1964, lúc đó chúng tôi còn thuộc Malaysia, thành phố trở nên bẩn thỉu. Nhuệ khí giảm xuống. Có hai sự việc đã khiến tôi phải hành động. Một sáng tháng 11/1964, tôi nhìn qua Padang từ cửa sổ phòng làm việc của tôi ở Tòa Thị chính và thấy một vài con bò đang ăn cỏ trên Esplanade. Một vài ngày sau đó, một luật sư đang lái xe chạy trên một đại lộ ngoài thành phố đụng phải một con bò và chết. Những người Ấn Độ chăn bò dắt bò của họ vào thành phố để thả ăn cỏ bên lề đường và trên Esplanade. Tôi triệu tập một cuộc họp với những nhân viên sức khoẻ cộng đồng và giải thích một kế hoạch hành động để giải quyết vấn đề này. Chúng tôi gia hạn cho những người chủ của những đàn bò và dê một khoảng thời gian đến ngày 31/1/1965. Sau thời gian đó, tất cả những gia súc nào đi lang thang trên đường sẽ bị mang đến lò sát sinh và sau đó đem thịt tới cho các nhà làm phúc. Đến tháng 12/1965, chúng tôi đã bắt và giết 53 con bò. Rất nhanh sau đó, tất cả các súc vật đều bị nhốt lại trong chuồng.

Để đạt được những tiêu chuẩn của Thế giới Thứ nhất trong một khu vực thuộc Thế giới thứ Ba, chúng tôi bắt đầu biến đổi Singapore thành một thành phố vườn nhiệt đới. Tôi đã trồng rất nhiều cây tại buổi khai trương các khu cộng đồng, trong suốt những chuyến viếng thăm của tôi đến những tổ chức khác nhau và các bùng binh. Một số cây lớn rất mau, nhưng số khác thì không. Khi thăm lại một khu cộng đồng, tôi thấy có nhiều cây non mới trồng, nhưng dường như nó chỉ được trồng để dành cho chuyến viếng thăm của tôi. Tôi kết luận rằng, chúng tôi cần một văn phòng có đầy đủ chuyên môn để chăm sóc các cây sau khi đã trồng chúng. Tôi thiết lập một văn phòng như thế trong Bộ Phát triển Quốc gia.

Sau một vài xúc tiến, tôi gặp tất cả các quan chức cấp cao trong chính phủ và các ban lập pháp để kêu gọi họ tham gia vào phong trào "sạch và xanh". Tôi cũng kể lại rằng tôi đã viếng thăm gần 50 nước và đã ở lại gần như bằng đó số nhà khách chính phủ của họ như thế nào. Điều gây ấn tượng đối với tôi không phải là quy mô của tòa nhà mà là các tiêu chuẩn của nó. Tôi biết rằng một đất nước mà các nhà cầm quyền của đất nước đó đang bị mất tinh thần khi

các nhà khách của họ bị bỏ bê – các bồn rửa mặt bị rạn vỡ, các vòi nước rò rỉ, nhà vệ sinh không đủ các chức năng, một tình trạng đổ nát chung và chắc hẳn sẽ có những khu vườn bị bỏ hoang. Các chính khách sẽ đánh giá Singapore theo cách đó.

Chúng tôi đã trồng hàng triệu cây cối: cọ và các cây bụi. Màu xanh đã làm tăng thêm tinh thần của mọi người và họ tự hào với các khu vực lân cận. Chúng tôi cũng dạy họ cách chăm sóc mà không phá hoại cây cối. Chúng tôi cũng không phân biệt các khu vực của giới trung lưu và giai cấp công nhân. Anh quốc cũng có một vùng đất dành cho người da trắng gọn gàng hơn, sạch sẽ hơn và xanh hơn khu vực của người bản xứ ở Tanglin và bao quanh Government House (tòa nhà Quốc hội). Điều này thật tai hại về một chính trị cho chính phủ được bầu. Chúng tôi hạn chế ruồi muỗi và tẩy uế các cống rãnh cũng như kênh mương. Trong vòng một năm, những nơi công cộng đã có sự thay đổi đáng kể.

Tính kiên trì và sức chịu đựng là những đức tính cần thiết để đánh đổ các thói xấu cũ: Người ta bước lên cây, giẫm lên cỏ, hái hoa, ăn cắp cây non hoặc dựng xe đạp hay xe gắn máy dựa lên những cây lớn hơn khiến chúng bị đổ. Và không chỉ những người nghèo khổ phạm tội. Một bác sĩ bị bắt quả tang khi đang chuyển một cây thông giống Norfolk Island có giá trị mà ông ta yêu thích về vườn nhà của ông ta. Để khắc phục thái độ dửng dưng ở nơi công cộng, chúng tôi giáo dục trẻ em trong trường bằng cách dạy chúng trồng cây, chăm sóc cây và trồng vườn. Chúng mang thông điệp học được về nhà cho cha mẹ chúng.

Thiên nhiên đã không ưu đãi chúng tôi với những vạt cỏ xanh mướt như ở New Zealand và Ireland. Năm 1978, theo yêu cầu của tôi, một chuyên gia về cây trồng người Úc và một chuyên gia nghiên cứu đất New Zealand đã đến để nghiên cứu tình trạng đất đai ở đây. Các báo cáo của họ khiến tôi quan tâm và tôi yêu cầu được gặp họ. Họ giải thích rằng, Singapore nằm trong khu vực vành đai rừng mưa nhiệt đới gần xích đạo, nắng gắt và mưa lớn suốt năm. Khi cây cối bị tàn phá, mưa lớn sẽ xói mòn lớp đất trên và lọc đi hết các chất dinh dưỡng. Để có những vạt cỏ xanh và tươi tốt, chúng tôi phải bón phân thường xuyên, tốt nhất là phân trộn (composed) vì loại phân này không dễ dàng bị xói mòn, và rắc vôi bởi vì đất của chúng tôi có quá nhiều axit. Người phụ trách Istana thử nghiệm điều này trên các bãi cỏ. Tự nhiên chúng trở nên xanh hơn. Chúng tôi áp dụng

điều này vào tất cả các trường học và các khu thể thao khác cũng như các sân vận động. Các mảnh đất nhỏ quanh cột gôn trước đây lơ thơ vài cọng cỏ vàng trông thật chán mắt nay nhanh chóng trở thành một thảm cỏ xanh mượt. Dần dần, cả thành phố xanh dần lên. Bộ trưởng Pháp, một khách mời tại tiệc chiêu đãi nhân dịp lễ Quốc khánh của chúng tôi trong thập niên 70, đã thích thú chúc mừng tôi bằng tiếng Pháp. Tôi không nói tiếng Pháp, nhưng tôi hiểu ý nghĩa từ "tươi tốt" (verdure) mà ông ta dùng. Ông ta đã bị quyến rũ bởi màu xanh của thành phố.

Hầu hết các nước châu Á đều chú ý rất ít hoặc thậm chí không hề chú ý gì đến việc làm tươi xanh đất nước. Đó là điều khác biệt của Singapore, và những biện pháp cứng rắn chống lại việc gia súc đi lang thang trên đường đã được đăng tin trên tạp chí Look của Mỹ vào tháng 11/1969. Tán dương sau chuyến viếng thăm, giám đốc sở thông tin của Hong Kong tuyên bố rằng ông ta sẽ khai mạc một chiến dịch vứt rác trong hai năm dựa trên những kinh nghiệm của chúng tôi.

Để chuẩn bị cho cuộc họp của các Thủ tướng trong khối cộng đồng diễn ra vào giữa tháng 1/1971, tôi tập hợp các quan chức chính phủ lại để cùng nhau nỗ lực hơn nhằm mang đến cho quan khách một ấn tượng tốt hơn về Singapore. Chúng tôi chỉ dẫn tường tận cho các ngành dịch vụ, những người bán hàng, các tài xế tắc xi và nhân viên làm việc trong các khách sạn cũng như nhà hàng cố gắng hết mình trở nên lịch thiệp và thân thiện hơn. Họ hưởng ứng và sự phản hồi từ các Thủ tướng, các chủ tịch và đoàn tùy tùng đến thăm là rất tốt. Được khuyến khích bởi điều này, Ủy ban Phát triển Du lịch đã khai mạc một chiến dịch phục vụ lịch thiệp và duyên dáng cho những người bán hàng và các nhân viên khác trong ngành thương mại dịch vụ. Tôi đã can thiệp vào. Thật lố bịch nếu các nhân viên phục vụ của chúng tôi chỉ lịch thiệp với các du khách chứ không lịch thiệp với người dân Singapore. Tôi triệu tập Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm về Quân đội Quốc gia, Bộ Giáo dục quản lý hơn nửa triệu học sinh, và đại hội Công đoàn Quốc gia với vài trăm nghìn công nhân để phổ biến thông báo rằng sự lịch sự phải trở thành cách sống của chúng ta, làm cho Singapore trở thành một nơi dạo chơi cho chính chúng ta, ngoài những lợi ích thương mại du lịch.

Phần thưởng lớn nhất của chúng tôi là khi các nhà lãnh đạo Asean thi đua trong việc làm xanh các thành phố của họ. Ngài Mahathir

của Malaysia, người đã từng ở tại biệt thự Istana vào thập niên 70, hỏi tôi cách làm thế nào để biến những thảm cỏ ở Istana trở nên xanh như vậy. Khi ông ta trở thành Thủ tướng, ông ta cũng làm xanh Kuala Lumpur. Tổng thống Suharto cũng phủ màu xanh lên Jakarta, cũng như Tổng thống Marcos ở Manila và Thủ tướng Thanin ở Bangkok. Tất cả đều tiến hành vào cuối thập niên 70. Tôi đã khuyến khích họ và đã nhắc nhở họ rằng họ có một khối lượng phong phú các loại cây khác nhau, và một khí hậu thích hợp.

Không có một dự án nào mang lại những phần thưởng phong phú hơn cho khu vực. Các nước láng giềng của chúng tôi cố gắng thi đua lẫn nhau để làm xanh hơn thành phố của họ. Việc làm xanh là một cuộc thi đua tích cực giúp ích cho mọi người – nó tốt cho tinh thần, cho ngành du lịch và cả những nhà đầu tư. Điều tốt nhất là chúng tôi đã thi đua để trở thành nước xanh và sạch nhất châu Á. Tôi có thể nghĩ về nhiều lãnh vực nơi mà sự cạnh tranh sẽ trở nên có hại, thậm chí chết chóc.

Vào chủ nhật đầu tiên của tháng 11/1971, chúng tôi khai mạc ngày trồng cây hàng năm có mặt tất cả các nghị sĩ, các khu cộng đồng và các nhà lãnh đạo của họ. Từ đó trở đi chúng tôi không hề bỏ lỡ một dịp tết trồng cây nào. Trồng cây non vào tháng 11 cần rất ít nước tưới bởi vì mùa mưa sẽ bắt đầu ngay sau đó.

Bởi vì các loại cây, cây bụi và dây leo phù hợp với thổ nhưỡng của chúng tôi rất hạn chế, nên tôi đã gửi nhiều đội nghiên cứu đến thăm vườn bách thảo, các công viên và vườn cây gỗ trong các khu vực nhiệt đới và cận nhiệt đới để chọn nhiều loại mới từ các nước có cùng khí hậu trong khu vực châu Á, châu Phi, Caribê và Trung Mỹ. Họ đã mang về rất nhiều loại hoa và cây để trồng thử nghiệm trên đất và khí hậu của chúng tôi. Nhưng thật không may những cây hoa thật đẹp từ Caribê không nở hoa ở Singapore bởi vì chúng tôi không có những mùa đông lạnh. Những cây đến từ Ấn Độ và Myanmar (trước đây là Burma) hiếm khi ra hoa ở Singapore bởi vì chúng cần một khoảng mùa khô dài giữa các mùa mưa hàng năm trong môi trường sống tự nhiên của chúng. Các nhà thực vật học của chúng tôi mang về 8.000 loại cây khác nhau nhưng chỉ có 2.000 loại sống được ở Singapore. Họ nhân giống những cây thích nghi được và bổ sung chúng vào nhà kính.

Nhân vật chủ chốt nhất trong chính sách làm xanh thành phố của tôi là một nhân viên có năng lực, Wong Yew Kwan. Là một người

Malaysia, anh ta học lâm nghiệp và dự định làm cho các đồn điền cao su và dầu cọ ở Malaysia. Anh ta đã mang những kiến thức của mình áp dụng vào công việc trồng các loại cây, cây bụi và nhiều loại cây cỏ khác trồng bên đường và các công viên nhân tạo tại Singapore. Tôi đưa cho anh ta những cuốn sổ ghi nhớ, những danh sách yêu cầu vô tận và anh ta cần mẫn đáp lại, thực thi thành công nhiều điều trong số đó. Người kế vị của anh ta, Chua Sian Eng, là một nhà nông học, người trở thành chuyên gia cây trồng và tiếp tục công việc một cách thành công.

Mỗi khi tôi trở về Singapore sau một vài tuần vắng mặt, và thấy các cây, cây cọ, những thảm cỏ xanh và những bụi hoa khi tôi đi dọc theo đại lộ Bờ Tây từ sân bay vào thành phố, tinh thần tôi phấn chấn hẳn lên. Việc làm xanh là dự án mang lại kết quả nhiều nhất mà tôi đã từng phát động.

Một lý do hấp dẫn để có một Singapore sạch là ước muốn của chúng tôi để tập trung càng nhiều càng tốt lượng nước mưa 2.100mm một năm. Tôi bổ nhiệm Lee Ek Tieng, một kỹ sư dân sự, sau này là người đứng đầu tổ chức chống ô nhiễm, chịu trách nhiệm kế hoạch đắp đập tất cả các con sông, suối. Kế hoạch này được thực hiện trong vòng khoảng 10 năm. Anh ta phải chắc chắn rằng tất cả rác rưởi, nước cống và các nước thải khác từ các khu dân cư và các nhà máy đều được đổ vào các ống cống. Chỉ có nước mưa sạch được hứng từ các mái nhà, các vườn, và những khoảng không gian trống được phép chảy vào các máng mở rồi sau đó chảy ra các con sông đã được đắp đập. Vào năm 1980, chúng tôi đã có khả năng cung cấp khoảng 240.000m3 nước mỗi ngày, đáp ứng được khoảng một nửa lượng nước tiêu thụ hàng ngày của chúng tôi lúc đó.

Kế hoạch tham vọng nhất của tôi là làm sạch sông Singapore và Kallang Basin để mang cá về lại cho các con sông. Khi lần đầu tiên tôi đề xuất kế hoạch này vào tháng 2/1977, rất nhiều người, đặc biệt là các nhà công nghiệp, đã hỏi tôi: *"Tại sao phải làm sạch? Kênh đào Rochore (chảy vào Kallang Basin) và sông Singapore luôn luôn dơ bẩn; là một phần di sản của Singapore!"* Tôi hẳn chẳng đạt được gì từ vấn đề này. Họ cũng ngửi thấy mùa thối rữa. Người mù trực tổng đài điện thoại ở văn phòng luật của Choo biết khi nào xe buýt của anh ta chuẩn bị tới sông Singapore nhờ ngửi thấy mùi hôi thối của sông. Các cống rãnh nước thải từ sản xuất chịu một nửa trách

nhiệm về vấn đề ô nhiễm nguồn nước. Từng con suối, cống nước và các lạch ngòi phải được thoát khỏi cảnh ô nhiễm. Teh Cheang Wan, khi đó là trưởng phòng điều hành của HDB, châm biếm, "sẽ rẻ hơn rất nhiều nếu hàng tuần ông mua cá và thả chúng xuống sông."

Lee Ek Tieng không nhụt chí. Anh ta làm việc sát cánh bên tôi và tự tin với sự hỗ trợ của tôi. Việc làm sạch sông Singapore và Kallang Basin là một công trình có quy mô lớn. Anh ta đặt các ống cống ngầm cho toàn bộ hòn đảo, điều này đặc biệt khó khăn trong một trung tâm thành phố đã được xây dựng sẵn. Chúng tôi di chuyển mọi người từ khoảng 3.000 xưởng sản xuất thủ công rồi sau đó tái định cư họ ở những khu công nghiệp với những bể chứa dầu và các chất thải khác. Từ khi tìm ra Singapore năm 1819, các xà lan và các tàu thuyền lớn đã chạy trên sông. Những công nhân sống, nấu ăn và tắm gội ngay trên những chiếc tàu này. Họ phải di chuyển đến Pasir Panjang ở bờ biển phía Tây, trong khi những chiếc thuyền buồm dọc theo sông Kallang được di chuyển tới Tuas và sông Jurong. 5.000 người bán thức ăn nấu sẵn trên đường phố đã phải di chuyển đến những trung tâm được thiết kế thích hợp. Quen với việc làm ăn trên lề đường không phải thuê mướn và dễ dàng bắt khách, họ từ chối di chuyển đến các trung tâm nơi họ phải trả tiền thuê mặt bằng và chi phí điện nước. Chúng tôi nhẹ nhàng nhưng cương quyết di dời họ và chu cấp toàn bộ tiền thuê chỗ. Nhưng thậm chí, một số người vẫn từ chối.

Dần dần, chúng tôi hủy bỏ việc nuôi hơn 900.000 con heo trong 8.000 nông trại bởi vì heo làm ô nhiễm các con suối. Chúng tôi cũng đóng cửa rất nhiều các ao nuôi cá, chỉ để lại 14 ao cá trong các công viên nghiên cứu kỹ thuật công nghiệp và một vài ao cá dành cho việc câu cá giải trí. Bây giờ, cá được nuôi ở ngoài khơi trong các lồng lưới nông ở eo biển Johor cũng như trong các lồng lưới sâu dưới biển gần các hòn đảo ở phía Nam.

Chúng tôi cũng thiết lập một tổ chức tái định cư để giải quyết các tranh cãi và mặc cả liên quan đến mỗi đợt tái định cư, cả những người bán hàng rong, nông dân hoặc những người làm nghề thủ công. Họ chưa bao giờ cảm thấy hạnh phúc khi bị di chuyển hoặc thay đổi công việc. Điều này quả là một công tác chính trị vốn mạo hiểm; nếu không giải quyết cẩn thận và hợp lý sẽ khiến chúng tôi mất đi các phiếu bầu trong kỳ bầu cử tới. Một ủy ban gồm các công

chức và các nghị sĩ mà các khu vực bầu cử của họ cũng chịu tác động, đã giúp đỡ chúng tôi giảm bớt những thiệt hại về chính trị.

Việc tái định cư cho các nông dân là rất khó khăn. Chúng tôi trả tiền bồi thường dựa trên diện tích của các cấu trúc nông trại, các khu vực đã được tráng nền của các khoảng đất trống trong nông trại mà họ sở hữu, và số lượng cây ăn trái cũng như các ao cá. Khi nền kinh tế trở nên thịnh vượng, chúng tôi tăng số lượng, nhưng thậm chí số tiền bồi thường hào phóng nhất cũng không đủ. Những nông dân lớn tuổi không biết làm gì với số tiền bồi thường cho họ. Sống trong những căn hộ, họ nhớ những con heo, con vịt, con gà, các cây ăn trái và những vườn rau của họ vốn cung cấp cho họ thực phẩm không phải tốn tiền. 15 đến 20 năm sau khi được tái định cư ở các nhà mới của HDB, rất nhiều người vẫn còn bỏ phiếu chống lại PAP. Họ cảm thấy rằng chính phủ đã phá hủy cách sống của họ.

Vào tháng 11/1987, tôi cảm nhận được một điều toại nguyện lớn lao là khai thông sông Singapore và Kallang Basin sạch, trước đó vốn là các ống cống lộ thiên của Singapore. Tại buổi kỷ niệm Clean River (Sông Sạch), tôi trao tặng những người có trách nhiệm những huy chương vàng để ghi nhớ sự đóng góp của họ. Sau đó chúng tôi xây dựng 8 bể chứa lớn ở cửa sông mới, một vài cái trong số đó được mở cửa để đi du thuyền vào câu cá giải trí. Lượng nước có thể uống được tăng lên đến 45.600m^3 một ngày. Đằng sau mỗi dự án thành công đó là một nhân viên có năng lực, được huấn luyện trong kỷ luật và cống hiến những kiến thức của anh ta cho những dự Ấn Độc nhất vô nhị của chúng tôi. Sẽ không có một Singapore sạch và xanh nếu không có Lee Ek Tieng. Tôi có thể nói ra những mục tiêu tổng quát, nhưng anh ta phải vạch ra các giải pháp kỹ thuật. Sau này, anh ta trở thành người đứng đầu của ngành dân chính.

Năm 1993, Winsemius đến câu cá ở sông Singapore và cảm thấy toại nguyện khi bắt được cá. Các dòng sông trong sạch đã tạo nên một chất lượng cuộc sống khác. Giá trị và việc sử dụng đất tăng lên đáng kể, đặc biệt là trong thành phố và những nơi tiếp giáp với dòng sông và kênh rạch. Chúng tôi mua cát từ Indonesia để tạo một bãi biển dọc theo bờ Kallang Basin, nơi ngày nay mọi người thường tắm nắng và lướt ván nước. Những khu nhà cao tầng ven bờ biển được xây dựng từ những xưởng đóng tàu nhỏ xấu xí. Thật là một giấc mơ khi thả bộ dọc theo hai bên bờ của sông Singapore. Các cửa hàng và

các kho hàng đã được cải tạo và trở thành những quán cà phê, nhà hàng, các cửa hàng, các khách sạn và mọi người tổ chức các bữa tiệc ngoài trời bên bờ sông hoặc trong những chiếc thuyền rồng Trung Quốc đậu dọc theo bờ sông.

Bạn có thể kiểm tra mức độ ô nhiễm của một thành phố bằng các cây cỏ của thành phố đó. Những nơi khói thoát ra từ những xe hơi, xe buýt cũ kỹ và các xe tải chạy động cơ diesel vượt quá mức cho phép thì các bụi cây phủ đầy các hạt bồ hóng đen, héo và chết. Mùa thu năm 1970 tại Boston, tôi thật ngạc nhiên nhìn hàng dòng xe ô tô hướng về các trạm xăng. Tài xế của tôi giải thích rằng đó là ngày cuối cùng để đổi giấy phép lưu hành mới cho các xe ô tô trong năm tới, và đầu tiên chúng phải được kiểm nghiệm rồi sau đó sẽ được các trạm xăng cấp giấy phép chứng nhận thích hợp chạy trên đường. Tôi quyết định thành lập một đội chống ô nhiễm như một bộ phận trong văn phòng của tôi. Chúng tôi đặt các công cụ kiểm định chất lượng dọc theo các con đường đông đúc để đo độ bụi và tỷ trọng khói cũng như nồng độ khí sulphur dioxide (S02) thải ra từ các phương tiện giao thông. Những thành phố ở các nước khác có những vùng ngoại ô xanh và sạch để cho cư dân của họ nghỉ ngơi. Diện tích của Singapore bắt buộc chúng tôi phải làm việc, chơi và sinh sống trong cùng một nơi chật hẹp, điều này bắt buộc chúng tôi nhất thiết phải bảo quản một môi trường sạch cho cả người giàu và người nghèo.

Ở trung tâm thị trấn Jurong, bao quanh bởi hàng trăm xí nghiệp, chúng tôi xây dựng một công viên chim vào năm 1971. Nếu không có các tiêu chuẩn chống ô nhiễm ngặt nghèo, những con chim này không thể phát triển mạnh. Chúng tôi cũng làm xanh Jurong. Tất cả các công ty phải làm đẹp phong cảnh trong các khu đất của họ và trồng cây trước khi họ có thể bắt đầu hoạt động.

Mặc dù chúng tôi đã giải quyết vấn đề ô nhiễm không khí trong nước, nhưng toàn bộ Singapore và những khu vực lân cận vẫn bị bao phủ bởi khói bụi từ các trận cháy rừng ở Sumatra và Borneo vào những năm 1994 và 1997. Các công ty đồn điền, sau khi bòn rút tất cả các gỗ quý, đã nổi lửa đốt khoảng rừng còn lại để làm sạch đất dành cho trồng cọ dầu và các vụ mùa khác. Vào mùa khô, các đám cháy diễn ra ác liệt kéo dài hàng tháng trời. Vào giữa năm 1997, những làn khói độc hại dày đặc bao phủ toàn bộ Malaysia, Singapore, Thái Lan và Philippin. Các phi trường phải đóng cửa và hàng nghìn người lâm bệnh.

Tôi cũng đã giải quyết vấn đề về ô nhiễm tiếng ồn mà trước đây Singapore phải chịu đựng từ những phương tiện giao thông, máy đóng cọc trong những khu xây dựng, các loa phóng thanh từ những khu giải trí ngoài trời, và vô tuyến truyền hình cũng như các máy phát thanh. Chậm rãi và có phương pháp, chúng tôi hạ tỷ lệ đêxiben[12] xuống bằng cách bắt thi hành các luật mới. Ồn ào nhất và nguy hiểm nhất vẫn là phong tục đốt pháo trong suốt mùa Tết cổ truyền Trung Quốc. Rất nhiều người, đặc biệt là trẻ em, bị bỏng và bị thương nghiêm trọng. Toàn bộ những ngôi nhà bằng gỗ của cộng đồng những người cư trú bất hợp pháp đã bị cháy rụi sau trận hỏa hoạn vào ngày Tết cuối cùng của năm 1970, khi 5 người bị chết và nhiều người khác bị thương, tôi dẹp bỏ truyền thống đốt pháo cũ xưa này, coi nó là một tội. Tuy nhiên, hai năm sau, hai cảnh sát không được trang bị vũ khí đã bị tấn công tàn nhẫn khi họ cố gắng ngăn chặn một nhóm đốt pháo. Chúng tôi bước thêm một bước xa hơn là ra lệnh cấm nhập khẩu pháo hoàn toàn. Khi chúng tôi sống trên những tòa nhà cao từ 10 đến 20 tầng, thông lệ cổ truyền không phù hợp này phải được chấm dứt.

Vào thập kỷ 60, tốc độ tân trang lại đô thị tăng nhanh. Chúng tôi trải qua một thời kỳ bừa bãi phá hủy trung tâm thành phố cũ nát để xây mới lại. Vào cuối năm 1970, chúng tôi cảm thấy không yên lòng với tốc độ xóa bỏ quá khứ của mình, vì thế năm 1971, chúng tôi thiết lập một Ban Bảo tồn di tích để xác nhận và bảo tồn các tòa nhà có giá trị lịch sử, cổ truyền, khảo cổ học, kiến trúc, hoặc liên quan đến nghệ thuật, và các tòa nhà hành chánh, văn hóa và thương mại có ý nghĩa trong lịch sử Singapore. Các kiến trúc này bao gồm các đền đài Trung Quốc, Ấn Độ cổ, các nhà thờ Hồi giáo, các nhà thờ Anh giáo và Thiên chúa giáo, các giáo đường Do Thái, các kiến trúc truyền thống Trung Quốc thế kỷ 19, và các văn phòng chính phủ thuộc địa cũ trong trung tâm hành chính cũ. Niềm tự hào của quá khứ thuộc địa là dinh thống đốc, một thời là dinh thự của thống đốc Anh, bây giờ Istana là văn phòng của Tổng thống và Thủ tướng.

Chúng tôi cố gắng gìn giữ nét đặc trưng của Singapore để nhắc nhở về quá khứ. May mắn thay, chúng tôi đã không phá hủy khu vực lịch sử Kampong Giam, di tích lịch sử của Hoàng gia Malay, Little India (Tiểu Ấn Độ), khu Hoa kiều và các nhà kho cổ dọc theo sông Singapore.

Từ thập kỷ 70, để tránh cho giới trẻ khỏi nghiện ngập và hư hỏng, chúng tôi ra lệnh cấm quảng cáo thuốc lá. Dần dần, chúng tôi ban hành lệnh cấm hút thuốc ở những nơi công cộng – trong thang máy, xe buýt, trong các trạm và trên hệ thống tàu điện ngầm (Mass Rapid Transit – MRT) và cả trong các văn phòng có gắn máy lạnh cũng như các nhà hàng. Tôi đi theo người tiên phong: Canada. Người Mỹ thực hiện điều này rất lâu sau này bởi vì sức vận động hành lang cho giới sản xuất thuốc lá của họ quá mạnh.

Chúng tôi có "một tuần không hút thuốc" mỗi năm. Như một phần của chiến dịch này, tôi thuật lại trên tivi kinh nghiệm cá nhân của tôi. Tôi đã từng hút khoảng 20 điếu thuốc một ngày như thế nào mãi cho đến năm 1957, trong cuộc tuyển cử hội đồng thành phố, sau khi chiến dịch này diễn ra ba tuần, tôi bị mất giọng và thậm chí không thể cám ơn các cử tri. Bởi vì không thể giới hạn được việc nghiện ngập của mình, tôi bỏ thuốc. Tôi phải chịu đựng trong hai tuần. Vào thập kỷ 60, tôi trở nên dị ứng với khói thuốc và không cho phép hút thuốc trong phòng làm việc có gắn máy lạnh của tôi và các phòng nội các. Trong vòng vài năm, hầu hết các bộ trưởng đều đã bỏ thuốc lá ngoại trừ hai người nghiện là Raja và Eddie Barker. Cứ mỗi 10 phút, họ lại đi ra khỏi phòng họp để đốt thuốc và thỏa mãn cơn thèm ở ngoài hành lang.

Đây là một trận chiến không ngừng mà chúng tôi vẫn tiến hành. Sự thịnh vượng của nền công nghiệp thuốc lá ở Mỹ và sức mạnh quảng cáo đã khiến nó trở thành kẻ thù ghê gớm. Số lượng những người hút thuốc cao tuổi đã giảm nhưng giới trẻ, bao gồm cả nữ giới, vẫn tiếp tục chìm sâu vào nghiện ngập. Chúng tôi không thể để thua trong trận chiến này.

Lệnh cấm ăn kẹo cao su đã khiến chúng tôi bị nhạo báng rất nhiều ở Mỹ. Đầu năm 1983, Bộ trưởng Phát triển Quốc gia đã đề nghị chúng tôi cấm điều này vì các lý do gây ra bởi việc kẹo cao su bị nhét vào các lỗ khóa và các hộp thư cũng như trong các nút điều khiển của thang máy. Việc nhổ kẹo cao su lên sàn nhà và các hành lang chung làm tốn tiền lau rửa và làm hư hỏng các dụng cụ vệ sinh. Đầu tiên, tôi nghĩ rằng lệnh cấm này quá khắt khe. Nhưng sau khi những kẻ phá hoại vô văn hóa nhét kẹo cao su vào bộ cảm biến của các cửa ra vào của hệ thống xe lửa MRT khiến cho hệ thống bị trục trặc. Lúc này, tôi không còn là Thủ tướng nữa nhưng Thủ tướng Goh và các đồng sự của ông đã quyết định ban hành luật cấm này

vào tháng 1/1992. Một vài nghị sĩ đã từng du học ở các trường đại học Mỹ kể lại rằng bên dưới các ghế trong hội trường bẩn thỉu như thế nào với từng mảng kẹo cao su dính dai như đỉa. Lệnh cấm đã làm giảm đáng kể sự khó chịu, sau khi thanh toán hết các hàng tồn trong các cửa hàng, vấn đề kẹo cao su ở các trạm MRT và trên xe lửa đã giảm đáng kể.

Các phóng viên nước ngoài ở Singapore đã không hề tìm thấy một vụ tai tiếng tham nhũng lớn nào hoặc các hành động phạm pháp nghiêm trọng nào để đưa lên mặt báo. Thay vào đó, họ đưa tin về sự hăng hái và thường xuyên của các chiến dịch "làm tốt", nhạo báng Singapore như là một "nhà nước vú em". Họ cười nhạo chúng tôi. Nhưng tôi vẫn tự tin. Nếu chúng tôi không nỗ lực thuyết phục dân chúng thay đổi cách sống thì hẳn là chúng tôi có một xã hội thô lỗ hơn, khiếm nhã hơn, tục tĩu hơn. Chúng tôi không được coi là một xã hội có học thức, có văn hóa nếu chúng tôi không xấu hổ để bắt đầu cố gắng trở thành một xã hội có học thức, có văn hóa trong thời gian ngắn nhất có thể. Đầu tiên, chúng tôi giáo dục và hô hào dân chúng. Sau khi chúng tôi đã thuyết phục và lôi kéo được số đông, chúng tôi lập pháp để trừng phạt những thiểu số ngoan cố. Điều này đã khiến Singapore trở thành một môi trường sống thú vị hơn. Nếu đây là một "nhà nước vú em” thì tôi tự hào vì đã được nuôi dưỡng nó.

13
QUẢN LÝ PHƯƠNG TIỆN TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG

Trong 40 năm qua kể từ năm 1959, ngành báo chí Singapore đã phát triển khá xa so với những định chuẩn do chính quyền thuộc địa đặt ra. Chúng tôi đạt được điều này bằng cách đặt ra những hạn chế, phần lớn cho giới truyền thông bằng tiếng Anh. Họ từng bị ảnh hưởng bởi những chủ bút và phóng viên người Anh thường là cấp trên của họ trong tập đoàn *Straits Times.* Phải mất nhiều năm để một thế hệ nhà báo trẻ hơn của thập niên 80 nhận ra rằng nền văn hóa chính trị của Singapore đã và sẽ giữ được nét khác biệt so với định chuẩn phương Tây. Tuy nhiên, các phóng viên của chúng tôi bị ảnh hưởng bởi phong cách tường thuật và quan điểm chính trị của giới truyền thông Mỹ, luôn tỏ ra hoài nghi và nhạo báng nhà cầm quyền. Báo chí tiếng Hoa và Malay không bắt chước báo chí phương Tây. Sách lược văn hóa của họ là ủng hộ với tính cách góp ý, xây dựng các chính sách mà họ tán thành, và phê phán có cân nhắc khi họ không tán thành.

Vào những năm 90, tất cả các nhà báo tuổi dưới 40 của chúng tôi đều tốt nghiệp tại các trường ở Singapore. Song, sự khác biệt giữa báo chí tiếng Anh, tiếng Hoa và tiếng Malay vẫn còn tiếp diễn; sự khác biệt về mặt văn hóa vẫn chưa khắc phục được. Những khác biệt này dễ nhận ra qua những bài phê bình, những dòng tít, cách chọn lọc tin và việc lựa chọn thư độc giả để đăng tải. Những độc giả học hành bằng tiếng Hoa lại không có cùng quan điểm xã hội và chính trị như những độc giả học hành bằng tiếng Anh. Họ đặc biệt quan tâm đến quyền lợi cộng đồng hơn quyền lợi cá nhân.

Tờ *Straits Times,* tờ báo tiếng Anh quan trọng nhất khi còn do Anh làm chủ đã công khai ủng hộ những quyền lợi của họ. Tờ báo được các công ty thương mại Anh bảo trợ bằng cách cung cấp cho quảng cáo, và được chính quyền thuộc địa bảo trợ bằng cách cung cấp tin và lợi nhuận cho nó từ việc đăng tải những thông cáo chính thức.

Không có tờ nhật báo tiếng Anh địa phương nào từng đạt được tỷ lệ lưu hành và mức ảnh hưởng như vậy.

Các tờ báo tiếng Hoa buộc phải tự xoay xở lấy. Những ông chủ, những nhà buôn người Hoa giàu có dùng chúng để làm tăng quyền lợi của họ. Để lôi cuốn độc giả, họ tâng bốc những tin tức về Trung Quốc, về nền giáo dục và văn hóa của người Hoa và về cuộc chiến ở Trung Quốc. Hai tờ báo chính là tờ *Nanyang Siang Pau* và tờ *Sin Cew Jit Pob* do hai dòng họ người Hoa giàu có làm chủ, song những chủ bút thuộc cánh hữu cơ hội chủ nghĩa sử dụng những nhà báo người Hoa trẻ tuổi đa phần thuộc cánh tả và một số là sử dụng những nhà hoạt động của đảng Cộng sản.

Những tờ báo viết bằng tiếng địa phương như tiếng Hoa, tiếng Tamil và những ngôn ngữ khác nhằm phục vụ cho quyền lợi cộng đồng của họ và không có bất kỳ đặc tính Singapore nào. Tờ báo tiếng Malay *Utusan Melayu* được viết bằng chữ Ả Rập (Jawi) là phương tiện truyền bá chủ nghĩa dân tộc Liên Malay–Indonesia.

Hầu như ngay từ đầu, tờ *Straits Times* đã cay cú chống đối PAP. Họ xem giới lãnh đạo phi cộng sản này như một con ngựa thành Troa[13] của những người cộng sản nói tiếng Hoa. Tờ *Nanyang Siang Pau, Siu Chew Jit Pob* và nhiều tờ báo tiếng Hoa nhỏ hơn đã ủng hộ đảng PAP mạnh mẽ, vì PAP có chính sách tả khuynh và liên kết với cộng sản trong mặt trận thống nhất. Nhiều phóng viên người Hoa là những người thân cộng. Mặc cho những liên kết của chúng tôi với những người cộng sản nói tiếng Hoa, tờ *Utusan Melayu* vẫn tỏ ra thân thiện vì chủ bút và tổng biên tập Yusof Ishak là bạn của tôi và đã chọn tôi làm luật sư cho tờ báo. Sau này ông ta trở thành tổng thống thứ nhất của Singapore. Những kinh nghiệm trước đây ở Singapore và Malaya cho tôi sự nhìn nhận về yêu sách của báo chí đối với việc bảo vệ chân lý và tự do ngôn luận. Tự do báo chí chỉ là tự do của những chủ báo nhằm làm tăng những quyền lợi cá nhân và giai cấp của họ.

Khi cuộc tổng tuyển cử đầu tiên cho một Singapore tự trị tiến hành vào tháng 5/1959, tờ *Straits Times* trở nên chống PAP kịch liệt nhằm ngăn cản không cho chúng tôi giành phần thắng và lập chính phủ. Chúng tôi quyết định đương đầu với vấn đề này. Raja là cây bút lâu năm của *Straits Times.* Ông ta khẳng định quan điểm của chúng

tôi cho rằng tờ báo này hoạt động vì quyền lợi của người Anh. Tờ báo này do Bill Simmons, một nhà báo Anh to con, vạm vỡ trông có vẻ du côn, nhưng rất có năng lực quản lý. Simmons rất lưu tâm đến lời đe dọa trả thù tờ báo công khai của tôi nếu như chúng tôi thắng cử. Tờ báo đang chuẩn bị dời ban biên tập đến Kuala Lumpur sau cuộc bầu cử này. Vào giữa tháng 4, hai tuần trước ngày bỏ phiếu, tôi đã bắn phát súng đầu tiên: "Một nguồn tin bí mật tiết lộ rằng ban biên tập *Straits Times* sẽ chạy trốn về Kuala Lumpur." Tôi vạch ra lối tường thuật thiên vị trắng trợn của những nhà báo nước ngoài da trắng của tờ báo, cảnh báo rằng chúng tôi sẽ đáp trả cho họ như những gì họ đã gây ra cho chúng tôi.

Ngày hôm sau, Raja bồi thêm bằng một đòn tấn công tờ tiếng Anh *Singapore Standard* do hai anh em Aw, tỷ phú người Hoa, thuộc công ty Tiger Balm (thuốc mỡ chữa bách bệnh) nổi tiếng làm chủ. Tờ *Standard* đổi hướng quay sang chống PAP. Raja, một người đã từng làm phó tổng biên tập 5 năm của tờ báo, đã được cho biết phải chọn một trong hai: thay đổi đường lối hành động hoặc nghỉ việc. Anh ta đã nghỉ việc.

Tôi nói rằng chúng tôi khoan dung với những tờ báo địa phương đã chỉ trích chúng tôi; chúng tôi thừa nhận thiện ý của họ vì họ phải ở lại và chịu những hậu quả về cách xử sự của họ. Không giống như "những người sống rày đây mai đó điều hành tờ *Straits Times",* từ bỏ nơi mà họ tuyên bố sẵn sàng chết vì tự do của báo chí ở Singapore để chạy đến Malaya. Họ sử dụng Leslie Hoffman, một người Á gốc Âu và là một người địa phương kỳ cựu nhất của họ để vu cáo tôi như sau: "Tôi không phải là người sống rày đây mai đó. Tôi, người chịu trách nhiệm về chủ trương và nội dung biên tập tờ báo này dự định sẽ ở lại Singapore cho dù ông Lý và Đảng PAP có nắm quyền đi chăng nữa, và cho dù họ có dùng pháp lệnh bảo vệ và an ninh công cộng để chống lại tôi… Nhà tôi vẫn là ở Singapore".

Quả là những lời can đảm. Trước ngày bầu cử, Hoffman chuồn đến Kuala Lumpur. Trước đó vài ngày, diễn thuyết trong cuộc họp năm của Viện báo chí quốc tế IPI (International Press Institute) ở Tây Berlin, ông ta nói rằng những đe doạ của tôi là "sự bộc lộ của một đảng gồm những kẻ làm chính trị điên cuồng vì quyền lực". Ông ta đòi *Straits Times* được "viết, phát hành và kiểm soát bởi những người Malaya sinh ra ở đó, đã ở đó suốt đời và là những người có

tinh thần dân tộc chân chính và trung thành với đất nước". Ông ta biết điều này hoàn toàn không đúng. Ông ta kêu gọi IPI "dứt khoát ngăn chặn việc một đảng nỗ lực kêu gọi sự ủng hộ của quần chúng đối với ý định công khai tước đi quyền tự do báo chí của nó". Đó đúng là những gì chúng tôi có quyền thực hiện, để tìm kiếm sự ủy thác nhằm cương quyết xử lý vấn đề quyền lợi về mặt báo chí của nước ngoài, trong trường hợp này là bọn thực dân. Chính sách công khai của chúng tôi là không cho người nước ngoài sở hữu các tờ báo.

Chúng tôi thắng cử. Tờ *Straits Times* cùng chủ bút và những biên tập viên thâm niên của nó dời về Kuala Lumpur. Họ đã chứng minh cho nhận định của chúng tôi rằng họ là những kẻ hèn nhát, gắng sức bảo vệ quyền lợi của người Anh chứ không phải để ủng hộ tự do báo chí hoặc quyền thông tin. Sau khi chúng tôi độc lập vào năm 1965, tờ *Straits Times* trở về Singapore, làm một cuộc thay đổi hoàn toàn và ủng hộ PAP. Điều này đã không làm tăng thêm sự lưu tâm của tôi đối với tờ báo. Khi các chính sách ủng hộ Malay của Malaysia buộc tập đoàn *Straits Times* bán những hoạt động của nó ở Kuala Lumpur cho đảng cầm quyền UMNO, thì chính quyền PAP cho phép các cổ đông người Anh tiếp tục sở hữu và phát hành tờ báo ở Singapore. Simmons đi đến chỗ dàn hoà và tờ báo trở thành doanh nghiệp thương mại thuần túy, bây giờ không còn chương trình nghị sự về chính trị. Leslie Hoffman không trở lại Singapore mà định cư ở Úc.

Vì tôi muốn có sự cạnh tranh, nên tôi khuyến khích thành lập những tờ báo khác. Nhiều tờ báo đã ra đời nhưng bị phá sản. Sau hơn một trăm năm dưới sự thống trị của người Anh, tờ *Straits Times* đã chiếm lĩnh thị trường. Tờ *Singapore Standard* ngừng hoạt động trong những năm 60. Vào năm 1966, tờ báo tên là *Eastern Sun* được tung ra bởi Aw Kow, con trai của một trong số anh em nhà Tiger Balm Aw và được biết là một tay chơi hơn là ông trùm báo chí nghiêm túc. Sau những thương lượng bí mật với các quan chức cấp cao của một cơ quan Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đóng ở Hong Kong, họ cho ông ta vay 3 triệu đôla Singapore với thời hạn trên năm năm cùng lãi suất buồn cười là 0,1% mỗi năm. Đổi lại, tờ báo này không được chống đối Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa về những vấn đề chính yếu và sẽ giữ trung lập đối với những vấn đề thứ yếu.

Tờ *Eastern Sun* bị lỗ lã nặng do quản lý yếu kém. Vào năm 1968, tờ báo này nhận thêm khoản trợ cấp 600.000 đôla Singapore. Vào năm 1971, chúng tôi phanh phui ra "quỹ đen" này được tài trợ bởi một thế lực nước ngoài. Aw Kaw thừa nhận điều đó là sự thật. Ban biên tập bị xúc phạm nên đã từ chức và tờ báo bị đóng cửa.

Tờ *Singapore Herald* cũng có một "quỹ đen" khác. Lần này tiền từ một nguồn phi cộng sản. Bắt đầu thành lập năm 1970, tờ báo hoàn toàn do nước ngoài sở hữu, mướn biên tập viên người Singapore cùng ký giả nước ngoài và địa phương. Ban đầu, tôi thắc mắc tại sao người nước ngoài trên danh nghĩa chủ bút này muốn tạo lập một tờ báo tiếng Anh để tiến hành chống chính phủ thông qua những bài xã luận và những bản tin của nó về các vấn đề nghĩa vụ quân sự, hạn chế báo chí, tự do ngôn luận. Tờ báo đang lãng phí tiền. ISD báo cáo rằng cổ đông lớn nhất của nó là công ty Hong Kong mang tên Heeda & Company, một công ty đã đăng ký với hai tên giả. Tờ báo này sớm làm cạn kiệt 2,3 triệu đôla Singapore vốn luân chuyển của nó và ngân hàng Chase Manhattan ở Singapore gia hạn cho nó khoản vay không bảo đảm 1,8 triệu đôla Singapore. Bị thúc bách phải giải thích, chủ tịch ngân hàng David Rockefeller đã điện cho tôi từ New York than phiền rằng vị phó chủ tịch thứ hai và là giám đốc chi nhánh ngân hàng ở Singapore không biết nguyên tắc hiện nay của ngân hàng là không cho báo chí vay tiền! Tôi hoài nghi điều này.

Tôi chất vấn chủ bút người Singapore mới được bổ nhiệm của tờ báo rằng ai là người đã trả tiền dưới danh nghĩa công ty Heeda & Company của Hong Kong. Ông ta nói rằng ông ta nghĩ tôi biết đó chính là Donald Stephens, vị cao ủy Malaysia ở Canberra và là cựu quốc vụ khanh của Sabah, Malaysia. Tôi hỏi liệu ông ta có tin là Stephens, người mà sau này trở thành Fuad Stephens sau khi chuyển theo đạo Hồi, liều mất một triệu rưỡi đôla cho một tờ báo thách thức chính quyền Singapore không. Ông ta cũng đồng ý rằng điều này thật khó tin.

Vào giữa tháng 5/1971, khi tôi tiết lộ cuộc nói chuyện này trước công chúng thì Stephens, người mà tôi biết rất rõ từ những ngày trong liên bang Malaysia, đã viết thư cho tôi từ Canberra rằng: "Tôi cảm thấy tôi nên nói với ông rằng động cơ duy nhất khi tôi bỏ tiền tờ vào *Herald* là vì tôi từng kinh doanh báo trước đó và vì tôi tin tưởng Singapore là một đất nước mà việc đầu tư của tôi sẽ được bảo

đảm. Không còn trẻ nữa và tôi nghĩ nếu như chẳng bao lâu nữa tôi phải về hưu, tôi sẽ có thể kiếm sống được nhờ vào khoản đầu tư cho tờ *Herald*." Ông ta không giải thích lý do tại sao ông ta không báo cho tôi biết trước về việc đầu tư của ông để tìm sự ủng hộ và che chở của tôi. Một tờ báo có ảnh hưởng đến đời sống chính trị của một đất nước. Khi một người nước ngoài, trùm báo chí người Anh Roy Thomson muốn lập một tờ báo ở Singapore vào giữa những năm 1960, đầu tiên ông ta thảo luận việc đó với tôi. Tôi đã can ngăn ông ta bởi vì tôi không muốn một người nước ngoài không có dây mơ rễ má ở Singapore lại có tác động quan trọng đối với chương trình nghị sự chính trị của chúng tôi.

Khi tờ *Herald* đang kiệt quệ về tài chính, nữ ký giả người Hong Kong Aw Sian, chị của Aw Kow nhưng không giống ông ta, một nhà doanh nghiệp nghiêm túc, bí mật đến giúp 500.000 đôla Singapore. Bà ta là một phụ nữ bản lĩnh và có một tờ báo tiếng Hoa ở Hong Kong. Bà ta cho tôi xem biên nhận của số tiền mà bà ta đã chuyển nhưng không có giấy chứng nhận tham gia cổ phần. Tôi hỏi liệu bà ta có ý định bỏ ra một món tiền nữa cho tờ báo không. Bà ta đáp "không" và trở về Hong Kong.

Quỹ báo chí châu Á, một chi nhánh của Viện báo chí quốc tế yêu cầu chúng tôi không được hủy bỏ giấy phép của tờ báo và mời tôi diễn thuyết tại hội nghị hàng năm của IPI tại Helsinki hồi tháng 6/1971. Trước khi đến Helsinki, tôi hủy bỏ giấy phép xuất bản của tờ báo *Singapore Herald.*

Nếu tôi không tham dự, hội nghị sẽ thông qua những nghị quyết tố cáo Singapore trong sự vắng mặt tôi. Tôi phát biểu quan điểm của tôi về vai trò của giới truyền thông ở một đất nước còn mới và trẻ như Singapore. Tôi cần giới truyền thông để "đẩy mạnh chứ không phải để phá hoại những giá trị văn hóa và những thái độ xã hội được củng cố ở trường trung học và đại học của chúng tôi. Các phương tiện truyền thông đại chúng có thể tạo ra một bầu không khí mà trong đó người dân trở nên hăng hái tiếp nhận kiến thức, kỹ năng, kỷ luật của những nước tiên tiến. Không có những điều này, chúng tôi không thể hy vọng nâng cao mức sống của người dân được."

[v] ề vấn đề sắc tộc, ngôn ngữ, văn hóa và tôn giáo khác nhau ở Singapore, tôi thuật lại những bài báo và hình ảnh trên báo đã gây

ra những cuộc nổi loạn làm thiệt hại nhân mạng như thế nào bằng hai thí dụ. Trong những cuộc nổi dậy mang tên "cô gái rừng xanh" ở những năm 50, tờ *Singapore Standard* đã quảng cáo rầm rộ về danh tiếng của một cô gái Hà Lan đã cải đạo để theo đạo Hồi của người mẹ nuôi của cô ta, đang ở tư thế quỳ gối trước tượng Đức mẹ đồng trinh. Những cuộc nổi loạn chống người Hoa vào ngày sinh nhật nhà Tiên tri Mohammed vào tháng 7/1964 xuất phát từ một cuộc vận động triền miên của một tờ báo Malay, họ liên tục rêu rao rằng thiểu số người Malay bị đa số người Hoa áp bức.

Tôi nói rằng tôi không chấp nhận việc các chủ báo có quyền đăng tải những gì họ thích. Không giống những Bộ trưởng Singapore, họ và các nhà báo của họ không do dân cử. Những lời sau cùng của tôi tại hội nghị này là: "Tự do báo chí, tự do truyền thông tin tức phải phụ thuộc vào nhu cầu cần thiết của Singapore và phụ thuộc vào mục đích quan trọng của một chính quyền được bầu". Tôi cố gắng giữ vẻ lịch sự khi trả lời những vấn đề có tính khiêu khích.

Sau một vài năm, vào năm 1977, chúng tôi thông qua đạo luật cấm không cho bất cứ người nào hoặc người được ủy quyền của bất cứ cá nhân nào nắm giữ hơn 3% cổ phần thông thường của một tờ báo, và tạo ra một loại cổ phần đặc biệt gọi là cổ phần quản lý. Bộ trưởng có thẩm quyền quyết định những cổ đông nào sẽ được cổ phần quản lý. Ông ta trao những cổ phần quản lý này cho bốn ngân hàng địa phương lớn ở Singapore. Họ sẽ giữ thái độ trung lập chính trị và bảo vệ tính ổn định cũng như sự tăng trưởng vì những lợi ích kinh doanh của họ. Tôi không tán thành thông lệ phương Tây để cho vua báo chí định hướng cử tri nên thường xuyên đọc cái gì.

Trong những năm 80, những ấn bản tiếng Anh do phương Tây sở hữu đã trở thành một sự hiện diện có ý nghĩa tại Singapore. Công chúng đọc báo tiếng Anh ngày càng nhiều cùng với việc dạy tiếng Anh ở trường học. Chúng tôi không nghiêm cấm bất kỳ tờ báo hoặc tạp chí nào của phương Tây. Song, họ thường từ chối cải chính khi họ tường thuật sai về chúng tôi. Vào năm 1986, chúng tôi quyết định ban hành đạo luật hạn chế việc bán hoặc phân phối những ấn phẩm nước ngoài có liên quan đến nền chính trị trong nước Singapore. Một trong những thử nghiệm của chúng tôi trong việc can thiệp vào chính trị tại Singapore là họ có hoặc không đăng bài trả lời của chúng tôi sau khi họ tường thuật sai hoặc có định kiến đối

với những vấn đề ở Singapore. Chúng tôi không cấm đoán họ, chúng tôi chỉ hạn chế số lượng ấn bản mà họ bán. Những người không thể mua được những ấn bản đó có thể đọc bản photocopy hoặc bản fax. Điều này làm giảm bớt khoản thu nhập về quảng cáo nhưng không ngăn chặn được việc lưu hành những bài báo của họ. Họ không thể buộc tội chúng tôi là sợ dân chúng đọc những bài báo của họ.

Ấn bản đầu tiên vi phạm điều luật này là tuần báo *Time* của Mỹ. Trong một bài báo ra hồi tháng 10/1986 có tường thuật rằng nghị sĩ phe đối lập bị toà án Singapore buộc tội chuyển nhượng tài nhằm lừa gạt các chủ nợ và cung cấp chứng cứ giả mạo. Tùy viên báo chí của tôi gửi thư đính chính ba dữ kiện sai trong bài tường trình. Tờ *Time* từ chối công bố nó và thay vào đó họ đề nghị hai bản sửa đổi, song cả hai đều làm thay đổi ý nghĩa. Tùy viên báo chí của tôi muốn bức thư được công bố nguyên vẹn, không được thêm bớt. Khi họ từ chối, chúng tôi hạn chế việc bán tạp chí *Time* từ 18.000 bản xuống còn 9.000 bản, rồi sau đó còn 2.000 bản. Sau vụ việc này, tờ *Time* mới công bố đầy đủ bản cải chính của chúng tôi. Chúng tôi tháo bỏ hạn chế sau đó 8 tháng.

Tờ *Asian Wall Street Journal* (AWSJ) ra hồi tháng 12/1986 đăng tải một chuyện không có thật về thị trường chứng khoán thứ hai trong kế hoạch của chúng tôi – SESDAQ (Stock Exchange of Singapore Dealing in Automated Quotation Systems). Tờ báo này cho rằng chính phủ đang chuẩn bị nhượng lại những công ty quốc doanh vô dụng cho người dân. Ủy ban tiền tệ Singapore (MAS) viết thư phản bác luận điệu sai lạc trên. Song, tờ *AWSJ* không những từ chối đăng tải bức thư mà còn kêu ca rằng bài báo của họ là công bằng và chuẩn xác, rằng có một công ty vô dụng như vậy đã tồn tại và rằng bức thư của chúng tôi đã xúc phạm phóng viên của họ. Một lần nữa, MAS viết thư chỉ ra những sai lầm khác trong bài viết và yêu cầu tờ báo cho biết tên công ty vô dụng cũng như chỉ ra những đoạn văn nào trong bức thư của chúng tôi đã xúc phạm phóng viên họ. Chúng tôi yêu cầu họ công bố bức thư để độc giả có thể phán xét dùm họ. Họ từ chối nêu tên công ty vô dụng đó cũng như chỉ ra những đoạn văn bị cho là mang tính Phi báng. Vào tháng 2/1987, chính phủ hạn chế việc lưu hành ấn bản của *AWSJ* từ 5.000 bản xuống còn 400

bản và cho công bố những bức thư có liên quan giữa MAS và tờ *AWSJ.* Báo chí Singapore công bố những bức thư trên và chúng tôi mời phóng viên bài báo kiện ra toà nếu như anh ta thực sự bị xúc phạm, song anh ta đã không kiện.

Chúng tôi thật sự ngạc nhiên là phát ngôn viên Bộ Ngoại giao Mỹ, như đã được tường thuật trong tờ *AWSJ,* đã bày tỏ lấy làm tiếc về những hạn chế đặt ra cho cả hai tạp chí *AWSJ* và *Time*. Bộ trưởng Ngoại giao của chúng tôi yêu cầu Bộ Ngoại giao Mỹ xác nhận những lời bình luận trên vì nếu đúng như thế thì đây là "một sự can thiệp chưa từng thấy về những vấn đề nội bộ của Singapore". Phát ngôn viên của họ đã xác nhận như thế, song lại giữ cho chính phủ Mỹ không đứng về phe nào trong cả hai vụ việc trên. Đứng trên quan điểm công bằng, chúng tôi hỏi Bộ Ngoại giao Mỹ xem liệu họ có tỏ ra tiếc về việc *AWSJ* từ chối công bố việc trao đổi về những bức thư không. Bộ Ngoại giao Mỹ lặp lại rằng họ không đứng về phía nào; đó chỉ là sự bày tỏ mối quan ngại về "việc cam kết cơ bản và lâu dài đối với những nguyên tắc đặt ra cho một nền báo chí tự do và không hạn chế" – điều đó có nghĩa là "báo chí được tự do công bố hoặc không công bố những gì mà họ chọn lựa dẫu rằng có tắc trách hay thiên vị thì cũng là điều có thể xảy ra".

Bộ trưởng Ngoại giao của chúng tôi phân tích rằng chúng tôi không bị buộc phải tuân theo luật báo chí của Mỹ. Singapore có luật lệ riêng và có quyền phản bác những tường thuật sai lạc. Các ấn bản của nước ngoài không có quyền bán hay lưu hành ở Singapore. Chúng tôi cho họ đặc quyền này nhưng với điều kiện chúng tôi có quyền cải chính lại. Bộ Ngoại giao Mỹ đã không trả lời.

Hai tuần lễ sau, tờ *AWSJ* viết thư cho Bộ trưởng Bộ Thông tin đề nghị được phân phối báo miễn phí cho tất cả những người đã đóng tiền đăng ký báo trước đây nhưng chưa có do lệnh cấm. Tờ báo này sẵn sàng "bỏ đi khoản doanh thu trong tinh thần giúp đỡ thương gia Singapore vốn là những người than phiền về việc thiếu tiếp cận với báo chí." Ông bộ trưởng đồng ý, miễn là nó bỏ đi những mục quảng cáo để chứng tỏ rằng động cơ của tờ báo không phải là tăng ấn bản lưu hành và bào chữa cho những chi phí quảng cáo cao hơn của nó. Họ từ chối và cho rằng quảng cáo là phần chính của một tờ báo, và rằng sẽ có những chi phí và khó khăn về lịch giao báo phát sinh. Chúng tôi đề nghị đài thọ phân nửa chi phí phát sinh khi bỏ đi mục

quảng cáo. Tờ *AWSJ* từ chối đề nghị của chúng tôi và chúng tôi đáp lại rằng: "Các ông đâu có quan tâm đến cộng đồng kinh doanh tiếp nhận thông tin. Các ông muốn tự do kiếm tiền bán quảng cáo". Tờ báo đã không phản hồi.

Tháng 9/1987, tờ *Asiaweek* (Tuần báo châu Á) do người Mỹ sở hữu tỏ vẻ xem thường chúng tôi. Tùy viên báo chí của Bộ trưởng Nội vụ viết thư chỉ ra những sai phạm trong một bài báo của tạp chí này. Tờ *Asiaweek* đã đăng các đoạn trong bức thư này thành một bài báo với tựa đề "Sự thật bị bóp méo, bạn nghĩ sao?", và quy cho tùy viên báo chí. Họ không những cắt bỏ đi những đoạn có ý nghĩa mà còn thêm vào hơn 470 từ theo giọng văn của họ, làm cho bức thư dài thêm hơn phân nửa mà không có sự đồng ý của tuỳ viên báo chí cũng như không tiết lộ điều này cho độc giả biết. Tùy viên báo chí viết thư phản bác việc sửa đổi thư của ông ta và yêu cầu công bố nguyên bản bức thư đầu tiên cũng những bức thư sau này. Tờ *Asiaweek* từ chối. Chúng tôi hạn chế số ấn bản lưu hành từ 11.000 xuống còn 500 bản. Một tháng sau, tờ báo này công bố bức thư nguyên bản và một năm sau chúng tôi gỡ lệnh hạn chế.

Vào tháng 12/1987, tờ *Far Eastem Economic Review* (Thời báo kinh tế Viễn Đông) do một người Mỹ sở hữu đã đăng tải một bài tường thuật cuộc gặp gỡ giữa tôi và vị tổng giám mục Công giáo Singapore về việc bắt giữ 22 người liên quan đến một âm mưu Mác xít. Bài báo dựa trên những lời phát biểu của một tu sĩ bỏ đạo không có mặt trong cuộc gặp gỡ. Tờ *Review* cho rằng tôi đã triệu tập một cuộc họp báo mà vị tổng giám mục không hề hay biết, nhằm lừa ông ta tham dự và ngăn không cho công bố một bài phát biểu của ông ta. Tờ báo này cho rằng việc bắt giữ trên là một cuộc tấn công Giáo hội Thiên chúa giáo.

Tùy viên báo chí của tôi viết thư hỏi lý do tại sao tờ báo công bố bài viết dựa trên những lời phát biểu của một người không có mặt tại cuộc họp mà không chịu kiểm chứng sự thật với vị tổng giám mục hoặc với tôi. Biên tập viên Derek Davies cho đăng bức thư này, song không trả lời lý do tại sao. Chúng tôi viết thư lặp lại câu hỏi. Biên tập viên này lại cho đăng bức thư và bổ sung rằng ở vào thời điểm đó những gì vị tu sĩ này nói đều là sự thật. Ông ta cho là về mặt pháp lý, một tờ báo có thể đăng bất cứ điều gì nó muốn dù

đúng hoặc sai, miễn là nó có thể nêu ra người phát biểu. Nó không có nghĩa vụ kiểm tra để chứng minh nguồn tin là đúng, hoặc thẩm tra những sự xác nhận với những nhân chứng khác, cũng như không buộc phải trả lời về bất kỳ lời nói dối hoặc Phi báng nào được công bố. Davies quả là trâng tráo và thách thức. Chúng tôi hạn chế ấn bản tờ *Review* từ 9.000 bản xuống còn 500 bản và tôi truy tố ông ta cùng tuần báo ra tòa vì tội Phi báng.

Sau đó ông ta đăng một bức thư khác của vị tu sĩ bỏ đạo trên nhưng mô tả khác đi về cuộc gặp gỡ giữa tôi và vị tổng giám mục. Chúng tôi viết thư hỏi trong hai lời tường thuật về cuộc gặp gỡ này, lời tường thuật nào là chính xác. Tuần báo này cho đăng bức thư của tùy viên báo chí nhưng bị hiệu chỉnh lại với nhiều chỗ bị bỏ đi, và họ cho rằng vấn đề này đang được cứu xét. Tuy nhiên, khi chính quyền Singapore mua một cột quảng cáo của tờ *Review* để đăng bức thư đó thì bức thư mới được công bố, lý do cứu xét bị bỏ qua.

Tôi thắng kiện trong vụ Phi báng năm 1989, khi Davies không ra tòa để làm chứng và bị thẩm vấn. Ngay sau đó, Davies rời bỏ tờ *Review.*

Trước khi vấn đề giữa chúng tôi với tờ *AWSJ* được giải quyết, tôi được mời nói chuyện trước Hiệp hội những chủ bút người Mỹ ở Washington DC vào tháng 4/1988. Tôi nhận lời. Tôi trích dẫn tài liệu của Bộ ngoại giao Mỹ rằng "ở đâu có tự do truyền thông thì ở đó thị trường tư tưởng sẽ phân loại tư tưởng tắc trách và tư tưởng có trách nhiệm và tưởng thưởng cho tư tưởng có trách nhiệm", và chỉ ra rằng mô hình báo chí kiểu Mỹ không phải đều có hiệu quả ở mọi nơi. Báo chí Philippines dựa trên mô hình báo chí kiểu Mỹ. Họ có tất cả những quyền tự do nhưng họ không đáp ứng được yêu cầu của dân chúng Philippines. "Một tờ báo thiên vị đã giúp cho các chính khách Philippines tuôn ra thị trường tư tưởng toàn những thứ tạp nham và làm mụ mị người dân để họ không thể nhìn thấy được những quyền lợi chính yếu của họ trong một đất nước đang phát triển." Tôi phát biểu quan điểm của mình như sau:

Việc tranh luận những vấn đề nội bộ của Singapore là chuyện của người Singapore. Chúng tôi cho phép các ký giả Mỹ ở Singapore tường thuật những vấn đề Singapore về nước của họ. Chúng tôi cho phép những tờ báo của họ bán ở Singapore để chúng tôi có thể biết được người nước ngoài đang đọc gì về chúng

tôi. Song chúng tôi không cho phép họ đóng vai trò là người giám sát, là đối thủ của chính phủ Singapore giống như họ đã làm đối với chính phủ Mỹ. Không có đài truyền hình nước ngoài nào đòi hỏi quyền phát sóng chương trình của họ ở Singapore. Trên thực tế, những quy định của Ủy ban truyền thông Liên bang Mỹ không cho phép những người nước ngoài sở hữu quá 25% cổ phần của một đài truyền hình hay đài phát thanh. Chỉ có người Mỹ mới có thể kiểm soát được một doanh nghiệp có tác động đến dư luận ở Mỹ. Vì thế, Rupert Murdoch nhập quốc tịch Mỹ trước khi ông ta mua các đài truyền hình độc lập của tập đoàn Metromedia vào năm 1985.

Qua những vụ việc trên, người Singapore nhận ra rằng những gì báo giới nước ngoài muốn là bán báo cho công chúng của chúng tôi đọc báo tiếng Anh ngày càng tăng. Họ đã thực hiện điều này bằng cách đưa ra tin tức một cách thiên vị. Đương nhiên, họ không thích những bài báo thiên vị của họ bị loại bỏ. Khi họ phát hiện ra nếu họ vặn tay chúng tôi, đáp lại chúng tôi có thể véo mũi họ, thì việc tường thuật thiên vị trở nên ít thường xuyên hơn.

Vào tháng 7/1993, một tuần báo Anh có thế lực – tờ *Economist* đã đăng tải một bài viết chỉ trích chúng tôi về việc khởi tố một viên chức chính phủ, chủ bút và một phóng viên của một tờ báo theo Điều luật Bảo mật. Chúng tôi gửi thư cho chủ bút tờ báo đính chính những sai lệch trong bài báo. Tờ báo này đăng lá thư trên và xác nhận rằng lá thư "hầu như là không bị sửa đổi". Song nó đã bỏ đi một câu then chốt là: "Chính phủ sẽ không chấp nhận việc vi phạm Điều luật Bảo mật, cũng như không cho phép bất kỳ ai miệt thị, thách thức và dần dần thay đổi luật như vụ Clive Ponting và cuốn *Spycatcher* của Peter Wright *ở* Anh."

Đây là toàn bộ vấn đề chủ yếu của bức thư; chúng tôi không cho phép báo chí của chúng tôi thách thức và thay đổi dần dần bằng cách tạo tiền lệ bộ luật kiểm soát những bí mật của chính quyền. Báo chí Anh đã thành công trong việc thay đổi luật kiểm soát khi Clive Ponting, một công chức tiết lộ thông tin mật về vụ chiếc tàu chiến *Belgrano* của Achentina bị chìm trong cuộc chiến tranh Falklands, và khi Wright, một viên sĩ quan của M16 phá bỏ luật bảo mật bằng cách công bố cuốn sách của ông ta. Chúng tôi gửi thư yêu cầu chủ bút tờ *Economist* sửa chữa sai sót. Chủ bút này ngụy biện

và từ chối. Chúng tôi đăng trong công báo và giới hạn ấn bản lưu hành ở mức 7.500 bản. Chúng tôi nói rõ số ấn bản trên sẽ càng ngày bị hạn chế và công bố việc trao đổi những bức thư. Sau đó, tờ *Economist* cho đăng bức thư của chúng tôi có cả câu này. Sau một thời hạn đúng luật, chúng tôi tháo bỏ hạn chế.

Bên cạnh việc đáp trả những công kích của giới truyền thông, tôi sẵn sàng mặt đối mặt với những người chỉ trích tôi. Vào năm 1990, Bernard Levin của tờ *Times* ở London viết một bài báo tấn công tôi gay gắt và phê phán bộ máy tư pháp Singapore. Ông ta quy kết đó là "nền cai trị tồi" và "việc nhất quyết không cho phép ai trong đất nước của ông ta coi thường ông ta". Việc kiện Levin ra tòa ở Anh quốc, nơi mà người ta không biết đến tôi nhiều và tôi không có một cử tri nào ở đó sẽ là vô nghĩa. Thay vì thế, tôi viết thư mời ông ta tham dự cuộc tranh luận được truyền hình trực tiếp ở London về luận điệu của ông ta. Người chủ biên của Levin đáp lại rằng không có đài truyền hình nào hứng thú với việc này cả. Tôi đã thận trọng viết thư trước cho bạn tôi – Marmaduke Hussey – chủ tịch đài BBC, ông ta đồng ý cho nửa giờ đồng hồ và cung cấp một người hòa giải trung lập. Khi tôi thông báo điều này cho tờ *Times* của London, người chủ biên thay mặt cho Levin đã thoái lui, cãi lý rằng việc đáp trả của tôi nên ở trong một phương tiện truyền thông giống như Levin đã công kích tôi, ấy là tờ *Times.* Tôi viết thư cho Levin bày tỏ lấy làm tiếc vì ông ta đã không sẵn lòng đối chất với tôi. Khi tờ *Times* từ chối không chịu đăng lá thư của tôi, tôi mua nửa trang quảng cáo tờ báo *Independence* của Anh để đăng bức thư. Khi được phỏng vấn trên chương trình World Service của đài BBC, tôi phát biểu: "Ở đất nước tôi, nếu một người buộc tội người khác mà không sẵn sàng đối chất với người đã bị anh ta tấn công thì chẳng còn gì để nói nữa." Từ đó về sau, Levin không viết gì về Singapore hay về tôi nữa.

Ở trường hợp khác, tôi sẵn sàng đồng ý trao đổi có ghi âm lại người chỉ trích kịch liệt, William Safire, người trong nhiều năm đã tố cáo tôi là kẻ độc tài giống như Saddam Hussein. Vào tháng 1/1999, khi cả hai chúng tôi đều ở Davos, anh ta chất vấn tôi một giờ đồng hồ. Anh ta viết hai bài báo đăng trên tờ *New York Times* dựa trên cuộc phỏng vấn này và còn công bố nguyên văn bản viết tay trên trang web của tờ *Times.* Các tờ báo Singapore đăng lại các bài báo

của anh ta. Qua những lời bình luận được ghi âm của người Mỹ và những người khác đọc nguyên văn bản trên internet, cho thấy tôi không thua thiệt gì trong cuộc trao đổi này.

Nếu chúng tôi không đương đầu và đối đáp lại những chỉ trích của giới truyền thông nước ngoài thì những người Singapore, nhất là những nhà báo và giới học giả sẽ cho rằng lãnh đạo của họ lo sợ hoặc không đủ sức tranh luận và sẽ không còn tôn trọng chúng tôi nữa.

Những bước tiến trong công nghệ thông tin, truyền thanh qua vệ tinh, và internet sẽ tạo điều kiện cho mạng lưới truyền thông phương Tây làm cho khán giả trong nước đắm chìm trong những bài tường thuật cũng như quan điểm của họ. Những quốc gia nào cố ngăn chặn việc sử dụng công nghệ thông tin (IT) thì sẽ thua thiệt. Chúng tôi phải học cách quản lý dòng lũ thông tin không ngừng này để cho quan điểm của chính phủ Singapore không bị bóp chết bởi truyền thông nước ngoài. Tình trạng lộn xộn ở Indonesia và mất trật tự ở Malaysia năm 1998 theo sau cuộc khủng hoảng tiền tệ là những điển hình của việc mạng lưới truyền thông nước ngoài, cả báo điện tử lẫn báo in, đóng vai trò quan trọng trong tranh chấp nội bộ của những nước này. Chúng tôi phải tìm ra phương cách nhằm đảm bảo rằng giữa sự không hòa hợp của các tiếng nói, thì tiếng nói của chính phủ Singapore phải được người dân nghe thấy. Điều quan trọng là người dân Singapore phải biết được quan điểm chính thức của chính phủ về những vấn đề chính yếu.

14
CHỈ HUY MỘT DÀN NHẠC

Các bộ trưởng của tôi và tôi đã duy trì tình bạn và tình đồng chí trong ba bốn mươi năm qua. Một số người trong chúng tôi đã gần gũi nhau kể từ khi chúng tôi còn là sinh viên, gặp nhau ở Anh để thảo luận về tương lai của Malaya và Singapore, sau đó trở về nước và đã làm việc với nhau nhằm tập hợp sự ủng hộ của quần chúng trong các công đoàn và trong Đảng Hành động Nhân dân (PAP). Tinh thần dấn thân vì sự nghiệp chung và sự gắn bó giữa chúng tôi với nhau khá sâu sắc. Chúng tôi đã có những niềm tin chính trị vững chắc, nếu không chúng tôi đã không đánh liều chấp nhận thách thức cả từ người Anh và những người cộng sản cùng một lúc, và sau đó là từ Malay Ultras. Sợi dây liên kết mạnh nhất đã gắn bó chúng tôi được rèn đúc trong suốt những cuộc tranh đấu ban đầu mà có lúc tưởng chừng chúng tôi sẽ bị quét sạch bởi các thế lực quá mạnh. Những bất đồng về chính sách được giữ kín trong nội các cho đến khi chúng tôi đã giải quyết xong và đã đạt được một sự nhất trí. Sau đó chúng tôi đưa ra một đường lối rõ ràng mà người dân có thể hiểu và chấp nhận. Một khi nội các đã có quyết định, chúng tôi chỉ có tuân thủ quyết định đó.

Chúng tôi đã biết những điểm mạnh và điểm yếu của nhau và đã phối hợp công việc một cách tốt đẹp như một đội ngũ. Khi các bộ trưởng kỳ cựu đã đồng ý, những vị còn lại trong nội các thường sẽ tán thành. Tôi đã có một mối quan hệ thoải mái với các đồng nghiệp của mình. Tôi đã bỏ được vào cặp của họ những quan điểm của tôi về các vấn đề (ý nói làm cho họ quán triệt và giữ bí mật – ND) mà không làm họ mếch lòng. Vào cuối nhiệm kỳ, họ biết rằng tôi sẽ phải đứng trước cử tri để thuyết phục cử tri trao sứ mệnh cho chúng tôi thêm một nhiệm kỳ nữa và tôi cần có lý lẽ có tính thuyết phục để trình bày.

Việc lãnh đạo một chính phủ không khác với việc chỉ huy một dàn nhạc. Không một vị thủ tướng nào có thể đạt được nhiều thành tựu nếu không có một đội ngũ có năng lực. Mặc dù bản thân ông ta không cần phải là một nhạc công tài ba, nhưng ông ta phải có đủ

hiểu biết về những nhạc cụ chính từ cây vĩ cầm đến cây đàn viôlôngxen đến cây kèn co Pháp và cây sáo, nếu không, ông ta sẽ không biết ông ta có thể mong đợi những gì từ mỗi nhạc cụ. Cách của tôi là bổ nhiệm người giỏi nhất trong số những người tôi có phụ trách bộ quan trọng nhất trong thời gian đó, thường là bộ tài chính, trừ khi quốc phòng trở nên khẩn cấp như khi mới độc lập. Người đó là Goh Keng Swee. Người giỏi hàng thứ hai sẽ nhận bộ quan trọng kế tiếp. Tôi thường nói cho bộ trưởng biết những gì tôi muốn ông ta đạt được, rồi cứ để ông ta xúc tiến công việc; cách đó gọi là quản lý bằng mục tiêu. Cách làm này đặc biệt hiệu quả khi bộ trưởng là người tháo vát và có thể linh hoạt khi đối mặt với những vấn đề mới và bất ngờ. Sự tham gia của tôi với các bộ chỉ liên quan đến những vấn đề về chính sách.

Đối với nội bộ các bộ cũng vậy, tôi phải có đủ hiểu biết về công việc của họ để thỉnh thoảng can thiệp vào các vấn đề mà tôi nghĩ là quan trọng – một hãng hàng không còn non nớt, sự mở rộng sân bay, sự ách tắc giao thông, việc giải tỏa các khu đất công cộng, việc nâng cao trình độ học vấn của những người Malay, luật pháp và kỷ cương. Một số can thiệp là rất quan trọng, và công việc có thể đã hỏng nếu tôi không can thiệp. Sau cùng, trách nhiệm về sự thất bại của nhà nước thuộc về Thủ tướng.

HÃNG HÀNG KHÔNG SINGAPORE TẠI SÂN BAY CHANGI

Chúng tôi phải nuôi dưỡng bất kỳ công ty nào hứa hẹn sự tăng trưởng và tạo ra việc làm. Tôi nghĩ rằng người Malay muốn giải thể hãng hàng không liên doanh giữa Malaysia với Singapore mang tên Hãng Hàng không Malaysia – Singapore (MSA). Vào tháng 9/1968, Tunku đã nói với báo chí rằng ông ta không hài lòng về việc Singapore giữ lại tất cả ngoại tệ thu được từ MSA, về sự thất bại trong việc xây dựng các công trình kỹ thuật và tiện ích ở Kuala Lumpur, và về việc người Singapore chiếm ưu thế so với người Malaysia trong điều hành.

Tôi đã trả lời qua báo chí rằng hiệp định giữa hai chính phủ đã thỏa thuận một cách cụ thể rằng hãng hàng không phải hoạt động "trên cơ sở các nguyên tắc thương mại đúng đắn", rằng ngoại tệ thu được sẽ phân phối theo lợi nhuận tương xứng với số cổ phần của mỗi bên và rằng số nhân viên người Singapore vượt trội trong ban điều hành phản ánh nguồn gốc của công ty, cụ thể là Singapore. Mối tranh chấp thật sự là về việc chúng tôi không đồng ý có những chuyến

bay đến Malaysia, vì không kinh tế trừ phi phía Malaysia gánh chịu thua lỗ.

Cuộc cãi vã công khai xảy ra vào một thời điểm quan trọng: cam kết của Anh bảo vệ Malaysia sắp hết hạn, mà các lập trường của Úc và New Zealand vẫn chưa dứt khoát. Ghazali Shafie đã viết cho tôi về vụ tranh chấp này. Ông ta là một bộ trưởng thường trực Bộ Ngoại giao Malaysia, có tính khoa trương nhưng có năng lực. Ông ta có quan hệ tốt với Tunku và Razak và đã giúp đỡ giải quyết được nhiều khó khăn khi tôi đàm phán về liên doanh này. Tôi trả lời rằng vấn đề hàng không tự nó không quan trọng đến thế. Nhưng nếu chúng tôi tiếp tục tranh cãi thì sẽ gây nguy hiểm cho nền an ninh của chúng tôi vì chỉ còn 12 đến 24 tháng nữa là Anh, Úc và New Zealand sẽ quyết định lập trường về quốc phòng của họ sau năm 1971. Tôi đề nghị rằng ông ta giúp hối thúc hai chính phủ hãy có một cách tiếp cận mới, một sự thỏa hiệp êm thắm và hợp lý. Điều đó sẽ khuyến khích Anh, Úc và New Zealand tiếp tục một số cam kết sau năm 1971. Ghazali đã giúp làm dịu các cuộc đấu khẩu công khai. Hãng hàng không MSA tiếp tục hoạt động với một vị chủ tịch mới được cả hai bên chấp nhận. Nhưng rõ ràng là Tunku muốn tách khỏi MSA và có hãng hàng không riêng để bay đến thủ phủ các bang của họ. Vì vậy tôi đồng ý giúp họ xây dựng các phân xưởng tại sân bay Kuala Lumpur và huấn luyện các công nhân của họ sửa chữa máy bay Folker Friendship, loại máy bay dùng cho các tuyến bay nội địa.

Tôi quan tâm trực tiếp đến MSA. Tôi biết người Malaysia muốn bỏ qua Singapore ở bất cứ nơi nào mà họ có thể bỏ qua sau sự tan rã của hãng hàng không liên doanh này. Chỉ với sân bay Quốc tế Paya Lebar và ba phi trường của không quân Hoàng gia Anh ở Changi, Tengah và Seletar trên đảo quốc nhỏ bé của chúng tôi thì chúng tôi chẳng biết bay đi đâu trừ cách mở đường bay quốc tế. Trước đó tôi đã bảo lãnh đạo hãng xây dựng các tuyến bay quốc tế. Tôi thường xuyên gặp người của tôi tại MSA, Lim Ching Ben, sau này là trưởng phòng hành chính và dịch vụ khách hàng. Là một người đàn ông điềm tĩnh, đáng tin cậy, am hiểu về công nghiệp hàng không, ông ta đã được đề bạt làm giám đốc điều hành vào năm 1971. Ông ta cũng biết rằng Malaysia muốn cắt đứt quan hệ và không để cho chúng tôi bất kỳ chuyến bay nào đến Malaysia, ngoại trừ đến Kuala Lumpur. Ông ta đã làm việc tích cực để có được nhiều quyền hạ cánh trên các tuyến đường quốc tế có tiềm năng sinh lãi. Trong lúc chờ đợi,

ông ấy phải giữ vững tinh thần của các phi công, công nhân và niềm tin của họ vào tương lai của một hãng hàng không có cơ sở tại Singapore và do Singapore sở hữu. Vị chủ tịch và giám đốc quản lý của công ty đã đối mặt với những áp lực liên tục từ cả người Malaysia và chúng tôi. Những áp lực đó chỉ chấm dứt khi hãng hàng không này tách ra vào tháng 10/1972 thành Hãng Hàng không Singapore (SIA) và Hệ thống Hàng không Malaysia (MAS). Chúng tôi đồng ý rằng MAS sẽ đảm trách tất cả những tuyến bay nội địa và SIA đảm trách tất cả các tuyến bay quốc tế.

Chúng tôi đã có quyền hạ cánh ở Hong Kong vào năm 1966, Tokyo và Sydney vào năm 1967, Jakarta và Bangkok vào năm 1968. Điểm đến quan trọng nhất là London nhưng người Anh đã do dự khi dành cho chúng tôi quyền hạ cánh. Vào tháng 8/1970, trước khi lên đường đi dự cuộc gặp cấp cao Phong trào Không liên kết ở Lusaka, tôi đã hỏi Ngiam Tong Dow, Bộ trưởng thường trực phụ trách vấn đề giao thông liên lạc về tình hình thương lượng với người Anh về quyền hạ cánh ở London. Khi ông ta nói rằng vấn đề này rất khó khăn, tôi bảo ông ta nên cho Tổng Thư ký công đoàn NUTC, Devan Nair, biết điều này. Trước đó tôi đã đồng ý với đề nghị của Devan rằng nếu những nhà thương lượng Anh vẫn gây khó khăn, ông ta sẽ cho công đoàn tập hợp tại sân bay để gây sức ép bằng cách lãn công trong việc bảo dưỡng máy bay Anh. Ngay khi công đoàn tiến hành lãn công đối với máy bav của hãng BOAC, cao ủy Anh, Arthur de la Mare, liền đến gặp tôi tại văn phòng của tôi. Tôi đề nghị ông ấy nên khuyên chính phủ của ông ta phải biết điều. Một hãng hàng không Anh có thể hạ cánh xuống Singapore mà một hãng hàng không Singapore lại bị từ chối quyền hạ cánh ở London. Trong vòng mấy tuần, chúng tôi đã đạt được quyền hạ cánh ở London, và đã bay trên một trong những tuyến đường chính của thế giới: London – Singapore – Sydney. Việc mở đường bay này đã cho phép Hãng hàng không Singapore trở thành hãng hàng không quốc tế. Edward Heath lúc đó là thủ tướng Anh lẽ ra có thể đã thực hiện điều đó dễ dàng hơn.

Tại một bữa ăn tối vào tháng 7/1972, với sự có mặt của tất cả các nhà lãnh đạo công đoàn và ban quản lý hàng không cao nhất lúc bấy giờ, trước khi mở ra Hãng hàng không Singapore SIA, tôi đã nói tình hình đòi hỏi hãng hàng không Singapore phải có khả năng cạnh tranh và tự hạch toán, nó sẽ phải đóng cửa nếu bị thua lỗ. Chúng ta

không đủ chi phí để quản lý một hãng hàng không chỉ để mang cờ như những quốc gia khác đã làm. Ngay từ lúc đầu, ban quản lý và công đoàn đã hiểu rõ sự tồn tại của họ phụ thuộc vào lợi nhuận. Sự hợp tác giữa công đoàn và ban quản lý đã giúp Hãng hàng không Singapore thành công.

Nhờ thoát khỏi được những cuộc tranh cãi triền miên, SIA tập trung vào những tuyến bay quốc tế và mỗi một năm lại bay đến những vùng xa hơn. Đến năm 1996, nó đã có một trong những phi đội Boeing và Airbus lớn nhất và hiện đại nhất châu Á, đã bay đến hầu hết các lục địa. Nó là hãng hàng không thu nhiều lợi nhuận nhất châu Á, và so với quy mô của nó, đây là một trong những hãng hàng không có lợi nhuận cao nhất thế giới.

Phần trọng yếu trong sự tăng trưởng của SIA là quyết định của tôi xây dựng sân bay Changi. Vào tháng 2/1972, nội các đã chấp nhận lời đề nghị của một nhà tư vấn hàng không Anh rằng chúng tôi nên xây dựng thêm một đường băng thứ hai tại Paya Lebar, có thể đưa vào hoạt động vào năm 1977 – 1978. Để thực hiện điều này sẽ phải đổi hướng sông Serangoon. Ở đây có những khó khăn về kỹ thuật công trình vì đất dưới đáy sông có thể không bảo đảm chịu tải, nhưng chi phí mua đất thấp nhất và chi phí tái định cư cũng ít nhất. Bản báo cáo bổ sung rằng sẽ không thể có hai đường băng sẵn sàng hoạt động vào năm 1977 nếu chúng ta chuyển từ Paya Lebar đến một sân bay mới tại căn cứ trước đây của Không lực Hoàng gia Anh ở Changi. Sau đó lại xảy ra cuộc khủng hoảng dầu mỏ vào tháng 10/1973. Giá vé máy bay tăng vì xăng dầu tăng giá và tăng trưởng kinh tế thế giới chậm lại. Tôi yêu cầu đánh giá lại, lần này thì là các nhà tư vấn Mỹ. Họ khuyên chúng tôi giữ lịch trình đã vạch ra cho sân bay Paya Lebar. Tôi cảm thấy không vừa ý và muốn phương án chuyển đến Changi được xem xét lại.

Tôi đã đi máy bay đến sân bay Logan của Boston và đã bị ấn tượng bởi chấn động của càng máy bay hạ và cất cánh trên những đường băng được xây cất trên mặt nước. Một đường băng thứ hai tại Paya Lebar sẽ có máy bay lên xuống ngay tại trung tâm Singapore. Một ủy ban gồm các viên chức cấp cao đã nghiên cứu lại sự lựa chọn về việc xây dựng hai đường băng tại Changi vào năm 1977 và đề nghị chúng tôi tiếp tục với dự án đường băng thứ hai tại Paya Lebar. Nhưng một khi hai đường băng này được xây dựng, chúng tôi sẽ

phải gánh chịu ô nhiễm tiếng ồn trong nhiều năm. Tôi muốn đánh giá kỹ lại lần nữa trước lúc từ bỏ dự án Changi, vì vậy tôi đã bổ nhiệm Howe Yoon Chong, giám đốc Cơ quan Cảng vụ Singapore, nổi danh là người quyết đoán, làm chủ tịch một ủy ban cấp cao.

Khi tôi đang ở Washington vào tháng 4/1975, tôi nhận được một bức thư từ Keng Swee; ông ta là Quyền Thủ tướng trong khi tôi đi vắng. Ủy ban tin rằng đường băng thứ nhất tại Changi có thể hoàn thành vào năm 1980 và đường băng thứ hai vào năm 1982, ngược lại đường băng thứ hai tại Paya Lebar chỉ có thể hoàn thành vào năm 1984 vì cần đổi hướng sông Serangoon và gia cố đất dưới lòng sông. Sài Gòn và Nam Việt Nam đã rơi vào tay những người cộng sản. Sự tăng trưởng ở Đông Nam Á có khả năng chậm lại. Nhưng ra quyết định dựa trên một kịch bản bi quan có thể sẽ mang lại bi quan. Tôi đã suy ngẫm vấn đề trong vài ngày. Chúng tôi sẽ phải chi một tỷ đôla Singapore cho sân bay mới tại Changi. Chúng tôi cần 400 triệu đôla Singapore nữa để mở rộng các tiện nghi xử lý vấn đề vận chuyển hàng hóa và phục vụ khách của sân bay Paya Lebar trong giai đoạn 1975 – 1982. Tôi đã gởi điện cho Keng bảo ông ta cứ tiến hành.

Đối với một sân bay với quy mô đó, thời gian xây dựng thường là 10 năm. Chúng tôi đã hoàn thành sân bay Changi trong 6 năm. Chúng tôi đã phá hủy hàng trăm tòa nhà, bốc chuyển hàng nghìn ngôi mộ, vét sạch các đầm lầy, lấp đất lấn biển. Khi nó mở cửa vào tháng 7/1981, nó là sân bay lớn nhất châu Á. Chúng tôi đã chi xài hết một khoản đầu tư trị giá trên 800 triệu đôla Singapore cho sân bay cũ và đã chi 1,5 tỷ đôla Singapore vào Changi, với hai đường băng, đường thứ hai sẵn sàng vào năm 1984.

Changi là một vùng đất đẹp tại góc cực đông của hòn đảo. Tuyến đường vào thành phố từ bờ biển phía Đông chạy dọc theo một đường cao tốc mới dài 20 km, được xây dựng trên đất lấn biển, không có các vấn đề tắc nghẽn, một bên là những cảnh đẹp của biển, và một bên là hình ảnh của những khu nhà HDB và các khu chung cư tư nhân. Sân bay Changi và 20 phút lái xe thú vị trên đường vào thành phố là một sự giới thiệu tuyệt vời về Singapore, công trình đầu tư 1,5 tỷ đôla Singapore hiệu quả nhất mà chúng tôi đã từng thực hiện. Nó đã giúp Singapore trở thành sân bay trung tâm của khu vực. Sự cạnh tranh thật dữ dội và tàn nhẫn. Những sân bay mới hơn và lớn hơn ở Hong Kong và Kuala Lumpur với thiết

bị tiên tiến nhất đòi hỏi Changi phải nâng cấp và tân trang lại thường xuyên để tiếp tục cạnh tranh.

Có hai người đóng vai trò chủ chốt trong việc mang lại thành công cho sân bay Changi. Howe Yoon Chong, người rất kiên quyết trong việc thi hành các chính sách. Ông ta đã khuyến khích tôi chuyển sân bay từ Paya Lebar đến Changi bằng cách cam đoan với tôi rằng ông ta có một đội ngũ có thể hoàn thành nó đúng thời hạn. Ông ta đã làm, với sự trợ giúp nguồn lực của Cảng vụ cảng Singapore, của kỹ sư trưởng, A. Vijiaratnam và Lim Hock San, một viên chức nhiều triển vọng, đã thực thi dự án và đã trở thành giám đốc hãng hàng không dân dụng vào năm 1980. Khi tôi được mời đến để long trọng khai trương sân bay vào năm 1981, tôi đã yêu cầu Yoon Choon, lúc đó là bộ trưởng quốc phòng, đi thay cho tôi. Ông ta xứng đáng có tên trong bảng danh dự.

Người đã đóng một vai trò cốt yếu khác là Sim Kee Boon, nhân vật giảo hoạt nhất trong số những thứ trưởng của chúng tôi. Ông ta đã tổ chức việc quản lý sân bay. Để xây dựng một sân bay tốt, nhiều quốc gia giàu thường sử dụng những nhà thầu nước ngoài. Sự thách thức là ở chỗ quản lý nó như thế nào để hành khách đi qua các khâu hải quan, kiểm soát nhập cảnh, nhận hành lý và vào thành phố một cách nhanh chóng và suôn sẻ. Nếu họ phải thực hiện một chuyến bay chuyển tiếp, thì ở đó phải có những tiện nghi dành cho việc nghỉ ngơi, giải trí và làm việc. Changi có tất cả các thứ này – phòng nghỉ và phòng tắm có vòi sen, hồ bơi, các trung tâm làm việc và thể dục, một khu tìm hiểu khoa học và vui chơi cho trẻ em. Với tư cách là người đứng đầu Cục Hàng không Dân dụng Singapore, Kee Boon đã biến Changi thành một sân bay tầm cỡ quốc tế, hầu như năm nào cũng được xếp hạng hàng đầu trong các tạp chí của khách du lịch.

ĐẤU TRANH CHỐNG ÙN TẮC GIAO THÔNG

Trước năm 1975, nạn kẹt xe trong những giờ cao điểm là điều không thể chịu nổi. Tôi đã đọc một tờ báo đề nghị rằng, để giảm sự ùn tắc, chúng ta nên thu phí những chiếc xe hơi vào các khu thương mại trung tâm (CDB) trong các giờ cao điểm. Tôi đã yêu cầu các quan chức của chúng tôi xem xét đề nghị này. Họ nhận thấy nó khả thi. Họ đã đề nghị dựng bảng thông báo để cảnh báo tất cả những người lái xe ô tô đăng ký tham gia hệ thống cấp phép khu vực (ALS), gồm cả CDB trong thời gian hạn chế phải bày giấy phép trên

kính chắn gió của xe. Tôi cho thảo luận kế hoạch này công khai trên các phương tiện truyền thông trong một vài tháng. Chúng tôi đã cải tiến những đề nghị, ví dụ, cho phép xe với bốn hành khách đi qua mà không cần giấy phép nhưng phải nộp lệ phí 3 đôla Singapore mỗi ngày, lệ phí này sẽ giảm nếu mua vé tháng. Kế hoạch này đã giảm bớt nạn kẹt xe tại các giờ cao điểm và đã được đón nhận một cách tốt đẹp.

Tôi biết đây chỉ là một giải pháp tạm thời. Thu nhập đang tăng lên và số lượng xe đăng ký hàng năm đang tăng theo hàm số mũ. Tôi cho rằng giải pháp là giới hạn sự gia tăng số lượng xe ô tô theo tỷ lệ đường phố có thể chịu được mà không gây ùn tắc giao thông lớn. Dù chúng tôi xây dựng nhiều bao nhiêu chăng nữa nhưng nếu số lượng xe hơi tăng lên thì cũng làm chúng tắc nghẽn.

Tôi đã đề nghị rằng ai muốn có xe ôtô phải xin giấy chứng nhận được mua và đậu xe trên đường phố. Số lượng giấy chứng nhận được cấp mỗi năm tùy thuộc vào sức chứa của con đường. Chúng tôi đã tính toán rằng những con đường có thể đáp ứng mức gia tăng lượng xe cộ hàng năm khoảng 3%. Bộ trưởng giao thông đã đưa trình một dự luật về điều này trước một ủy ban đặc biệt thuộc nghị viện để nghe tất cả các lời kiến nghị. Chúng tôi đã dàn xếp một kế hoạch mà theo đó một người phải đấu thầu để có một giấy chứng nhận được quyền (COE) sử dụng một chiếc xe mới trong 10 năm.

Điều này đã tỏ ra có hiệu quả trong việc giới hạn tốc độ tăng lượng xe cộ hàng năm là 3%. Mức đặt giá cho những COE ban đầu thấp nhưng đã sớm tăng lên đến đỉnh cao. Vào năm 1994, giá giấy phép một chiếc xe trên 2.000 phân khối đã vượt quá 100.000 đôla Singapore, và thêm vào đó là thuế nhập khẩu nặng. COE đã trở nên không được lòng dân và những người muốn có ôtô đã gửi thư liên tục đến các tờ báo lập luận rằng những người buôn xe hơi và những tay đầu cơ đang thao túng sự đặt giá. Để đáp ứng yêu cầu của quần chúng, chính phủ đã ngăn cấm những người buôn xe hơi đặt giá COE bằng tên của họ để nhượng lại cho khách hàng và cũng không cho phép chuyển nhượng giấy chứng nhận. Những thay đổi này không làm cho tình hình khá hơn. Khi nền kinh tế bùng nổ và thị trường cổ phiếu tăng, sự đặt giá COE cũng tăng, và ngược lại, như khi Singapore trải qua cuộc khủng hoảng kinh tế vào năm 1997–1998 thì giá COE giảm.

Bằng phương pháp thử và qua sai lầm, tôi đã nhận thức rằng nếu tôi muốn một đề nghị được chấp nhận ở tất cả các cấp độ, đầu tiên tôi nên đề xuất ý kiến với các vị bộ trưởng, những người mà sau này sẽ thảo luận với các thứ trưởng và các viên chức. Sau đó tôi nhận những phản ứng của họ, tôi sẽ bàn bạc, đề nghị với những người sẽ phải thực hiện nó. Như hệ thống vận tải chẳng hạn, nếu nó liên quan đến một người rất lớn, thì tôi sẽ đưa vấn đề lên các phương tiện truyền thông để thảo luận với quần chúng. Vì thế, trước khi chúng tôi quyết định về một đường tàu điện ngầm cao tốc (MRT), chúng tôi đã có một cuộc thảo luận công khai trong một năm về những giá trị của một MRT đối lập với một hệ thống dùng toàn xe buýt sử dụng những con đường chuyên dụng. Chúng tôi cũng đã nhờ những cố vấn Mỹ cố vấn cho chúng tôi về hai sự chọn lựa. Họ thuyết phục chúng tôi rằng một hệ thống dùng toàn xe buýt sẽ không mang lại một giải pháp vừa ý, vì trong thời tiết ẩm ướt những xe buýt sẽ chạy chậm lại và gây tắc nghẽn hệ thống. Điều này sẽ không xảy ra với tàu hỏa.

MRT đã không giảm được nhu cầu sở hữu xe đang tăng lên hàng năm mặc dù chúng tôi đã giảm nó bằng các COE và ALS. Vào năm 1998, chúng tôi đã giới thiệu cách định giá trên đường bằng điện tử (ERP). Bây giờ, mọi xe cộ đều có một "thẻ thông minh" tại gương chắn gió, và phí lưu thông chính xác được trừ một cách tự động lúc nó chạy dưới những giàn tín hiệu được đặt tại những vị trí xung yếu trong thành phố. Lượng phí lưu thông khác nhau cho những quãng đường được sử dụng và thời gian sử dụng trong ngày. Công nghệ đã giúp điều khiển chính xác hệ thống ALS và điều chỉnh lượng xe cộ ở các con đường đã trở nên đông nghịt. Vì lượng phí lưu thông trả cho nhà nước bấy giờ tùy thuộc vào người sử dụng con đường nên số lượng xe hơi có thể được sở hữu là tối ưu cùng với sự tắc nghẽn là tối thiểu.

NHỮNG VẤN ĐỀ TẾ NHỊ VỀ NGƯỜI MALAY

Có một số vấn đề nhạy cảm, dù thế nào thì cũng không thể thảo luận công khai. Một trong những vấn đề như thế là làm gì với những khu tập trung của người Malay nghèo đã tồn tại từ thời kỳ thuộc địa và vượt quá cái mà người Anh đã chỉ định như là "những khu định cư người Malay". Sau khi tách ra vào tháng 8/1965, Tunku đã cung cấp đất miễn phí ở Johor cho những người Malay ở Singapore đang cảm thấy mình bị bỏ rơi. Rất ít người nhận đề nghị này của ông.

Nhưng sự chia tách này đã góp phần làm gia tăng sự cô lập và sự bất mãn vì những khu định cư này có khuynh hướng trở thành những vùng nghèo nàn với những khu nhà ổ chuột: những con đường nhỏ lầy lội, quanh co không lát đá giữa những túp lều gỗ mái tranh hoặc mái tôn. Khu tập trung gây nhiều phiền toái nhất là ở Geylang Serai. Geylang Serai cùng với Kampong Ubi và Kampong Kembagan đã tạo thành khu định cư người Malay lớn nhất với hơn 60.000 người sống trong những điều kiện khó khăn, không có nước máy dẫn đến tận từng gia đình, các điều kiện vệ sinh tồi. Mọi người lấy nước từ vòi công cộng được lắp bên đường vào thùng và gánh về nhà hoặc trả tiền cho người gánh thuê. Ở đó cũng không có nguồn cung cấp điện, mặc dù một số chủ tư nhân đã bán điện bất hợp pháp. Vào tháng 9/1965, một tháng sau khi chia tách, tôi đã nói với những cư dân rằng trong 10 năm, tất cả những ngôi lều của họ sẽ bị phá hủy và Geylang Serai sẽ trở thành một thành phố khác và là một "Queenstown" tốt hơn, Queenstown khi đó là những khu liên cư cao tầng hiện đại nhất của chúng tôi.

Chúng tôi đã giữ lời hứa này. Như một phần của kế hoạch lâu dài để xây dựng lại Singapore và chuyển nhà mới cho mọi người, chúng tôi đã quyết định phân tán và hòa lẫn những người Malay, người Ấn, người Hoa, và tất cả những tộc người khác với nhau và vì thế đã ngăn chặn họ tụ tập lại như người Anh đã từng khuyến khích họ làm vậy. Khi tái định cư, họ sẽ phải bỏ phiếu kín chọn những ngôi nhà cao tầng mới của họ.

Trong lúc đó, để ngăn chặn xảy ra một cuộc xung đột chủng tộc mới, tôi quyết định mở rộng, theo kiểu đường kẻ ô dài, bốn con đường chạy qua khu định cư Geylang Serai Malay, và mở rộng các con đường nhỏ đã có sẵn và thắp sáng các đường cao tốc cùng một lúc. Trong vòng 6 đến 7 năm, một khu nhà ổ chuột lớn đã trở thành chín khu nhà nhỏ. Phần khó khăn nhất là sự tái định cư ban đầu bắt đầu vào tháng 2/1970. Khi chúng tôi thông báo điều này, đã có một nỗi lo sợ trong những cư dân Malay. Những nghị sĩ Malay của chúng tôi đóng một vai trò quyết định trong việc làm trung gian hòa giải giữa các viên chức nhà nước và cư dân. Báo chí và radio đã giúp đỡ công khai hóa món tiền bồi thường của nhà nước và sự lựa chọn chỗ ở được cung cấp. Tờ *Utusan Melayu* khi đó đã ngừng hoạt động ở

Singapore và không thể gieo rắc những nỗi lo sợ vô căn cứ như nó đã từng làm vào năm 1964 qua cuộc tái định cư ở Crawford.

Tòa nhà nhạy cảm nhất về mặt chính trị bị phá hủy là một surau (một nhà thờ Hồi giáo nhỏ) đổ nát. Mỗi nơi thờ cúng, dù tầm thường đến mấy, đều có một ủy ban gồm những người lớn tuổi mộ đạo và các nhà hoạt động bảo quản nhà thờ để nhận thuế thập phân (thuế của dân chúng nộp cho giáo hội, bằng 1/10 số nông sản thu hoạch hàng năm) và đồ quyên góp. Khi thời điểm phá hủy surau đến, họ đã ngồi lì và không chịu rời ngôi nhà. Họ xem những hành động của nhà nước như những hành động chống đạo Hồi. Những nghị sĩ Malay của chúng tôi đã sắp xếp một cuộc gặp gỡ vào tháng 9/1970 tại tòa thị chính của thành phố, nơi có văn phòng của tôi, để ủy ban và những thành viên surau trình bày những kiến nghị của họ với những quan chức cấp cao từ Sở Công trình Công cộng và Bộ Phát triển nhà. Với sự trợ giúp của những nghị sĩ Malay, chúng tôi đã thuyết phục được họ chấp nhận việc phá hủy tòa nhà gỗ cũ, và cam đoan rằng một nhà thờ mới sẽ được xây dựng gần với vị trí hiện tại. Ngày hôm sau, những nghị sĩ Malay và chủ tịch của MUIS, hội đồng quản trị tín đồ Hồi giáo của Singapore, đã nói điều đó với giáo đoàn khoảng 200 người ở surau sau lễ cầu nguyện ngày thứ Sáu. Nghị sĩ Malay của chúng tôi, Rahmat Kenap, một cựu lãnh đạo công đoàn gan dạ, người đã không run sợ trước sự lăng mạ trắng trợn của những nhà lãnh đạo UMNO trong suốt các cuộc xung đột sắc tộc vào năm 1964 gọi ông là một *kafir* tức là kẻ phản đạo, đã đảm bảo một lần nữa với giáo đoàn lời cam kết của chính phủ về việc xây một nhà thờ mới để thay thế nhà thờ hiện tại. Cuối cùng họ đã đồng ý rời đi. Điều này đã mở đường cho sự phá hủy và tái xây dựng khoảng 20 nhà thờ nhỏ khác trong khu định cư. Chúng tôi đã cung cấp cho họ những vị trí được chọn lựa và đã tìm ra một giải pháp cho việc cấp tiền cho những nhà thờ mới. Tôi đã trao cho MUIS trách nhiệm xây dựng những nhà thờ thay thế và lập một quỹ xây dựng cho họ, quỹ này nhận 1 đôla Singapore mỗi tháng từ mỗi công nhân theo đạo Hồi qua hệ thống CPF của chúng tôi. Điều này đã mang lại niềm tự hào cho những người Malay trong việc xây dựng những nhà thờ với quỹ riêng của họ.

Việc di chuyển những chủ sở hữu nhà ít khó khăn hơn. Họ được nhận khoản bồi thường theo khung giá, tùy theo ngôi nhà đã được xây dựng có phép hay không, cộng với "khoản trợ cấp phiền hà"

khoảng 350 đôla Singapore mỗi gia đình. Vào thời gian đó nó nhiều hơn tiền lương một tháng dành cho một người Lao động. Họ được ban quyền ưu tiên trong những khu liên cư mới và sự tự do chọn vị trí của ngôi nhà mới của họ. Bất chấp tất cả những nhượng bộ này, một nhóm khoảng 40 gia đình đã từ chối rời bỏ ngôi nhà của họ cho đến khi chúng tôi đưa họ ra tòa.

Khi cuối cùng những con đường cũng được hoàn thành và được thắp sáng, tôi cảm thấy thanh thản khi lái xe qua khu vực vào một buổi tối, sung sướng về tình hình an ninh và môi trường xã hội được cải thiện một cách rõ ràng. Sau Geylang Serai, việc hòa nhập những khu định cư người Malay khác trở nên dễ dàng hơn.

Mặc dù chúng tôi đã hòa nhập những tộc người bằng cách buộc họ bỏ phiếu kín cho ngôi nhà của họ, nhưng chúng tôi đã phát hiện ra rằng họ đang tái tụ họp lại với nhau. Vì những người sở hữu bán căn hộ của họ và có thể mua những căn hộ khác được bán lại theo ý họ nên họ đã sớm tập trung lại với nhau. Điều này đã buộc chúng tôi phải đặt những giới hạn phần trăm cho tỷ lệ người sinh sống trong cùng khu vực vào năm 1989 (25% cho người Malay, 13% cho người Ấn và những tộc người khác theo mức độ tòa nhà), ngoài giới hạn này không gia đình thiểu số nào có thể chuyển đến vùng lân cận.

Hạn mức cao nhất định ngạch đã giới hạn nhóm người mua những căn hộ được bán lại và vì thế cũng làm giảm giá của chúng. Khi một người Malay hoặc người Ấn không được phép bán nhà cho một người Hoa vì hạn ngạch người Hoa đã đủ thì căn hộ phải bán với giá thấp hơn giá trên thị trường vì một số nhỏ những người Malay hoặc người Ấn mua nhà không thể trả mức giá cao hơn mà đa số người Hoa có thể trả. Tuy nhiên, đây chỉ là một tổn thất nhỏ để đạt được mục tiêu lớn hơn của chúng tôi là có được những tộc người sống hòa lẫn với nhau.

Dhanabalan, một người Ấn, với tư cách là Bộ trưởng phụ trách HDB; Jayakumar, một người Ấn khác, Bộ trưởng Tư pháp, và Ahmad Mattar Bộ trưởng Môi trường, một người Malay có dòng dõi Ả Rập, hoàn toàn đồng ý với tôi rằng việc cho phép tập hợp thái quá sẽ đảo ngược những gì mà chúng tôi đã đạt được. Những nghị sĩ người Malay và người Ấn khác cũng chia sẻ quan điểm này. Điều này đã giúp thực thi chính sách này được dễ dàng hơn.

Khi công việc này được hoàn thành vào khoảng những năm 80, tôi quyết định thay đổi luật bầu cử, cho phép các ứng cử viên liên danh chung tranh cử tại hai hay nhiều khu vực bầu cử. Sau khi có nhiều cuộc thảo luận tại nội các, chúng tôi đã đưa vấn đề này ra quốc hội. Ba hoặc bốn khu vực bầu cử đơn được hợp nhất thành những khu vực bầu cử nhóm (GRCs) để ba hoặc bốn ứng cử viên ứng cử như một nhóm hoặc một đội. Nhóm này phải có một ứng cử viên từ một cộng đồng thiểu số, một người Ấn hoặc người Malay. Nếu không có sự sắp đặt này thì với đa số người Hoa ở tất cả các khu bầu cử họ sẽ có thể bầu cho các ứng cử viên người Hoa. Vào những năm 50 và 60, mọi người đã bỏ phiếu cho biểu tượng đảng, bất kể chủng tộc của ứng cử viên. Trong những năm 80, sau khi PAP đã củng cố địa vị như là đảng thống trị và được xem là có khả năng tái cầm quyền thì mọi người bỏ phiếu cho nghị sĩ nhiều hơn là cho đảng. Họ thích một người thông cảm với họ, nói cùng thổ ngữ hoặc ngôn ngữ và cùng chung chủng tộc. Tất cả những ứng cử viên tham gia chiến dịch cũng biết điều này khá rõ. Việc một ứng cử viên người Malay hoặc người Ấn thắng ứng cử viên người Hoa rất khó khăn. Một quốc hội mà không có những nghị sĩ người Malay, người Ấn, và người thiểu số khác thì sẽ khá bất lợi. Chúng tôi phải thay đổi luật lệ. Một lợi thế của GRC là một ứng cử viên người Hoa không thể thực hiện những lời kêu gọi những người Hoa theo chủ nghĩa sô–vanh mà không mất 15% đến 30% lá phiếu của những người không phải là người Hoa. Họ cần một người Malay hoặc một người Ấn để có thể giành được số phiếu của người thiểu số cho nhóm ứng cử viên GRC của họ.

Một vấn đề chủng tộc nhạy cảm khác đã làm tôi bận tâm là kết quả học tập về các môn toán học và khoa học của một số lớn sinh viên so với những sinh viên khác vẫn thấp. Tôi quyết định rằng chúng tôi không thể giữ bí mật về những sự khác biệt này trong các kết quả kỳ thi này lâu hơn nữa. Việc làm cho người ta tin rằng những đứa trẻ, không phân biệt chủng tộc, đều ngang sức ngang tài, và các cơ hội bình đẳng sẽ cho phép tất cả được vào đại học, tất yếu sẽ dẫn đến sự bất mãn. Những người ít thành công hơn sẽ tin rằng chính phủ đã đối xử không công bằng với họ. Vào năm 1980, tôi đã thổ lộ chuyện này với những người đứng đầu cộng đồng Malay để giải quyết tình hình kết quả học tập yếu kém của người Malay một cách công khai và tế nhị. Tôi đã đưa cho những nhà lãnh đạo, có cả những biên tập viên báo chí, những kết quả kì thi trong vòng

10 đến 15 năm trước và nhấn mạnh sự thật rằng sự chênh lệch về kết quả học tập này đã tồn tại ở Singapore từ thời còn là thuộc địa Anh trước chiến tranh. Nó không phải là một điều gì mới.

Sau khi những nhà lãnh đạo cộng đồng và các nhà lãnh đạo những phương tiện truyền thông đã vượt qua cú sốc ban đầu, chúng tôi mời họ đến để tìm ra những giải pháp với sự hỗ trợ đầy đủ của chính phủ. Tôi cho họ biết kết quả nghiên cứu cho thấy có một sự tiến bộ từ 15% đến 20% khi phụ huynh và những sinh viên được thúc đẩy để thực hiện những nỗ lực đặc biệt. Phản ứng của họ khá tích cực. Vào năm 1982, những nhà lãnh đạo người Malay với sự đảm bảo hỗ trợ của chính phủ đã thành lập Mendaki (Hội đồng giáo dục cho trẻ em Hồi giáo), với các đại diện từ các ban xã hội, văn học, và văn hóa Malay và các nghị sĩ người Malay trong PAP. Chúng tôi đã cung cấp cơ sở vật chất cho họ. Giống với quỹ xây dựng nhà thờ, để cấp vốn cho Mendaki, chúng tôi đã trừ 50 xu từ mức đóng góp CPF hàng tháng của mỗi người Malay. Với nguồn thu nhập tăng, mức đóng góp tăng lên dần dần đến 2,50 đôla Singapore. Chính phủ đã tích lũy nó bằng từng đồng đôla.

Lúc nào tôi cũng hội ý với các đồng sự người Malay, Othman Wok và Rahim Ishak, trước khi quyết định những chính sách có ảnh hưởng đến người Malay. Cả hai người đều có cái nhìn rất thiết thực. Tôi còn trao đổi với Yaacob Mohamed những vấn đề có liên quan đến Hồi giáo. Ông từng là nhà thuyết giáo ở Kelantan và rất được kính trọng như một người có nhiều hiểu biết về tôn giáo. Ahmad Mattar là người theo thuyết duy thực và chấp nhận nó là cách tốt nhất để đạt mục đích.

Không phải tất cả các bộ trưởng có kinh nghiệm của tôi đều ủng hộ giải pháp hướng về các nhóm tự–tiến–bộ dựa trên cộng đồng này. Raja là người phản đối nó mạnh mẽ nhất. Ông là người theo chủ nghĩa đa chủng tộc triệt để và xem kế hoạch của tôi không phải là sự chấp nhận thực tế mà là sự sa ngã. Ông không muốn dùng đến mối quan hệ chủng tộc tự nhiên để chìa tay cho các bậc cha mẹ, những người có thể là động lực thúc đẩy tốt nhất đối với con cái họ. Ông sợ cái nguy cơ của những sức hút cộng đồng mạnh mẽ này.

Trong khi tôi chia sẻ quan niệm của Raja về một chính sách hoàn toàn phi chủng tộc, tôi cũng đang phải đối đầu với thực tiễn và phải tìm ra đáp số. Từ thực tế, tôi biết rằng các viên chức người Hoa và người Ấn không thể giúp đỡ cho các bậc phụ huynh và sinh viên

người Malay theo cái cách mà những người lãnh đạo cộng đồng Malay của họ đã làm. Sự kính trọng họ nhận được và sự quan tâm chân thành của họ đối với quyền lợi của những người kém may mắn thuyết phục được các bậc cha mẹ và bọn trẻ gia tăng nỗ lực. Còn các viên chức ăn lương thì không bao giờ có được sự quan tâm, yêu thương như thế dành cho cha mẹ và con cái người Malay. Những nhà lãnh đạo cộng đồng người Hoa không thể giúp đỡ cho phụ huynh và trẻ em người Malay. Với những vấn đề thuộc về tình cảm cá nhân có liên quan đến lòng tự hào chủng tộc như thế, thì chỉ có những nhà lãnh đạo của các tộc người có thể giúp đỡ cho cha mẹ và con cái trong cộng đồng của họ.

Một vài năm sau khi Mendaki đi vào nề nếp, những nỗ lực của các lãnh đạo cộng đồng Malay cộng với việc dạy thêm vào buổi tối đã làm tăng đều đặn con số học sinh Malay đậu kỳ thi với sự tiến bộ nổi bật trong môn toán. Năm 1991, một nhóm sinh viên Hồi giáo trẻ tốt nghiệp đã thành lập Hiệp hội các nhà chuyên nghiệp Hồi giáo (AMP). Mục tiêu của họ cũng tương tự như Mendaki nhưng họ muốn làm việc độc lập với chính phủ. Thủ tướng Goh Chok Tong khuyến khích họ bằng cách hỗ trợ tài chính. Với sự giúp đỡ của nhiều nhà lãnh đạo cộng đồng, các thanh niên Hồi giáo đạt kết quả học tập thấp đã tiến bộ đáng kể.

Sinh viên Malay đạt điểm cao hơn điểm chuẩn trung bình quốc tế trong cuộc thi nghiên cứu khoa học và toán học Quốc tế lần thứ ba năm 1995. Trong tổng số học sinh Malay năm 1987, chỉ 1% chọn các trường bách nghệ và đại học. Đến năm 1999, con số này tăng gấp bốn lần, đạt đến 28% trong khi tỷ lệ quốc gia chỉ tăng gấp đôi. Năm 1966, một cô gái Malay tốt nghiệp xuất sắc tiếng Anh ở Berkeley, California. Năm 1999, một sinh viên Malay đứng đầu lớp cao học kiến trúc ở NUS và giành huy chương vàng. Một sinh viên khác giành được một suất học bổng của chính phủ để học trường Cambridge, tại đó anh ta đạt giải nhất môn lý và tiếp tục lấy bằng tiến sĩ năm 1999. Và một người Malay được làm chủ tịch hiệp hội sinh viên NTU năm 1998–1999. Hiện nay, chúng có một tầng lớp trung lưu đang lớn mạnh người Malay gồm các giám đốc quản lý MNC, chuyên viên tư vấn IT, buôn bán ngoại hối, quản lý ngân hàng, kỹ sư, luật sư, bác sĩ, và nhà kinh doanh trong các ngành du lịch, ăn uống, thầu khoán, sản xuất vật dụng và may mặc.

Những tiến bộ của Mendaki đã khuyến khích cộng đồng người Ấn thành lập Hiệp hội phát triển của người Ấn tại Singapore (SINDA) vào năm 1991. Năm sau, người Hoa cũng thành lập Hội đồng hỗ trợ phát triển của người Hoa (CDAC) nhằm giúp những học sinh yếu chiếm tỷ lệ thấp hơn so với tỷ lệ số học sinh yếu người Malay nhưng tổng số lại nhiều hơn. Hiệp hội những người lai Âu–Á cũng đã sớm thực hiện như thế.

THƯỢNG TÔN PHÁP LUẬT

Pháp luật và trật tự tạo nền tảng cho sự ổn định và phát triển. Được đào tạo trong trường luật, tôi đã hấp thụ nguyên tắc: mọi người đều bình đẳng trước pháp luật thì xã hội mới vận hành đúng. Tuy nhiên, kinh nghiệm sống của tôi ở Singapore trong thời gian Nhật chiếm đóng, và sau đó là thời kỳ hỗn loạn khi chính quyền quân sự Anh cố gắng tái lập luật lệ, đã làm cho tôi có cái nhìn thực tế, không phụ thuộc vào ý thức hệ, đối với các vấn đề tội phạm và sự trừng phạt.

Sau khi trở thành luật sư Singapore năm 1951, phiên tòa đầu tiên của tôi là bào chữa cho bốn người bị buộc tội giết một trung sĩ RAF trong cuộc bạo loạn chống lại người da trắng vào tháng 12/1950 của một nhóm Hồi giáo có tên gọi là "cô gái rừng xanh". Tôi đã giúp họ được trắng án, nhưng sự việc đó để lại trong tôi mối nghi ngờ to lớn về giá trị thực tế của hệ thống bồi thẩm Singapore. Bảy thành viên, quyết định theo phán quyết của đa số, dễ dàng tuyên những án tha bổng. Hệ thống bồi thẩm này đã được thử nghiệm tại Ấn, song thất bại và bị bãi bỏ. Không lâu sau khi tôi trở thành Thủ tướng năm 1959, tôi ra lệnh bãi bỏ ban bồi thẩm trong tất cả mọi phiên tòa ngoại trừ tội phạm giết người. Tôi giữ lại ngoại lệ này để cho phù hợp với luật ở Malay vào thời gian đó. Năm 1969, sau cuộc chia tách khỏi Malaysia, tôi yêu cầu Eddie Barker, Bộ trưởng Tư pháp, đệ trình lên nghị viện dự luật bãi bỏ ban bồi thẩm trong các phiên tòa xử tội giết người. Trong suốt cuộc họp của ủy ban đặc biệt thuộc nghị viện, David Marshall, luật sư bào chữa cho tội phạm thành công nhất của chúng tôi, xác nhận rằng ông ta đã có 99 vụ tha bổng trong số 100 vụ mà ông nhận bào chữa cho tội phạm giết người. Khi tôi hỏi liệu ông có thực sự tin 99 người được tha bổng kia là vô tội thì Marshall đáp rằng nhiệm vụ của ông ta là bào chữa chứ không phải phán xử họ.

Một phóng viên phụ trách chuyên mục tòa án của tờ *Straits Times* từng dự nhiều phiên tòa bồi thẩm, đã đưa bằng chứng cho hội đồng đặc biệt rằng chính niềm tin dị đoan và sự miễn cưỡng nhận trách nhiệm thực hiện những hình phạt nặng, đặc biệt là đối với án tử hình, đã làm cho các bồi thẩm người châu Á rất khó khăn trong việc kết tội. Họ thích tuyên trắng án hoặc buộc tội với mức án nhẹ hơn. Người phóng viên nói rằng anh ta có thể đoán trước mỗi khi một phụ nữ đang mang thai là thành viên bồi thẩm, thì sẽ không có sự kết án tử hình nào đối với tội phạm giết người, vì nếu không, đứa con cô ta sinh ra sẽ gặp tai họa. Sau khi dự luật được thông qua và việc xét xử có bồi thẩm đoàn bị bãi bỏ, ít phát sinh các vụ án xử sai hơn do tình cảm thất thường của các bồi thẩm.

Sau khi đã chứng kiến những hành vi cướp bóc và sự tàn nhẫn của con người trong thời kỳ Nhật chiếm đóng, tôi không chấp nhận học thuyết cho rằng tội phạm là nạn nhân của xã hội. Sự trừng phạt lúc đó nghiêm khắc đến nỗi thậm chí vào thời kỳ 1944–1945, khi nhiều người không có đủ miếng ăn, vẫn không xảy ra trộm và người dân có thể để cửa trước không khóa, cả ngày lẫn đêm. Sự ngăn chặn đã có hiệu quả. Người Anh từng sử dụng hình phạt đánh bằng roi da hay bằng roi mây ở Singapore. Sau chiến tranh, họ bãi bỏ sự tra tấn đánh đập nhưng vẫn giữ lại hình phạt đánh bằng roi mây. Chúng tôi thấy hình phạt bằng roi mây kia còn hiệu quả hơn hình phạt nhốt tù dài hạn trong việc trấn áp các tội phạm có liên quan đến ma túy, buôn bán vũ khí, cưỡng hiếp, nhập cư bất hợp pháp vào Singapore và phá hoại tài sản công cộng.

Năm 1993, một học sinh 15 tuổi người Mỹ, Michael Fay, cùng với những người bạn, trong cuộc vui chơi đã phá hỏng các bảng hiệu giao thông và phun sơn lên hơn 20 chiếc xe hơi. Khi ra tòa, cậu nhận tội và luật sư của cậu cầu xin sự khoan hồng. Tòa tuyên phạt đánh sáu roi va 4 tháng tù. Giới truyền thông Mỹ bất bình trước cảnh tượng một cậu bé người Mỹ bị những người châu Á nhẫn tâm ở Singapore đánh roi vào mông. Họ phản đối mạnh mẽ đến nỗi Tổng thống Clinton thỉnh cầu Tổng thống Ong Teng Cheong ân xá cho cậu bé. Singapore bị đặt vào một tình thế khó xử. Nếu chúng tôi không phạt roi cậu bé này vì cậu ta là người Mỹ thì làm sao chúng tôi có thể phạt roi những người phạm tội là dân bản xứ?

Sau cuộc thảo luận trong nội các, thủ tướng đề nghị Tổng thống Ong giảm nhẹ hình phạt xuống còn bốn roi.

Giới truyền thông Mỹ vẫn chưa bằng lòng. Tuy nhiên, không phải tất cả người Mỹ đều không đồng tình với hình phạt của Singapore dành cho tội phá hoại công trình văn hóa. Không lâu, sau khi câu chuyện Michael Fay trở nên nổi tiếng, tại New Hampshire, khi đang lái xe, con gái của tôi bị chặn lại vì đã không dừng khi xe của một cảnh sát loé ánh đèn xanh lưu ý con bé về tốc độ. Trên đường về bót cảnh sát, con bé đáp lại câu hỏi của viên cảnh sát rằng nó đến từ Singapore và nghĩ rằng anh ta phản đối đất nước nó về trường hợp của Fay. Nhưng viên cảnh sát trả lời rằng cậu bé đáng bị phạt roi và đưa con tôi trở lại xe và chúc nó may mắn.

Fay bị phạt bốn roi và trở về Mỹ. Vài tháng sau, báo chí Mỹ đưa tin một đêm cậu về nhà muộn trong tình trạng say rượu và hằn học với cha cậu, đánh ông ngã. Một tháng sau, cậu bị bỏng nặng do hít chất butan khi một người bạn châm que diêm. Cậu thú nhận cậu nghiện chất butan khi còn ở Singapore.

Những biện pháp này góp phần vào việc duy trì luật pháp và trật tự ở Singapore. Bản tin về cạnh tranh toàn cầu tại diễn đàn kinh tế thế giới năm 1997 đã xếp Singapore đứng thứ nhất, như một quốc gia nơi mà "việc kinh doanh không phải chịu những khoản phí nặng nề cho bọn tội phạm có tổ chức". Viện đào tạo quản lý quốc tế trong niên giám cạnh tranh thế giới 1997 cũng xếp Singapore đứng thứ nhất về an ninh, "nơi mà người dân thực sự tin tưởng rằng tính mạng và tài sản của họ được bảo vệ".

TỪNG BƯỚC NHỎ TIẾN TỚI IT (CÔNG NGHỆ THÔNG TIN)

Cuộc cách mạng kỹ thuật số đang thay đổi lối sống và cách làm việc của chúng tôi. Mạng internet và thành quả nhiều mặt của nó đòi hỏi tất cả những ai muốn có mặt trong dòng chảy của nền kinh tế mới phải là những người hiểu biết về internet – vi tính. Tôi là một người nhiệt tình trong việc sử dụng máy vi tính. Điều đó đã trở thành nhân tố quan trọng trong việc nâng cao năng suất. Năm 1973, khi con trai tôi, Loong, hoàn thành khóa học Mathematics Tripos II ở trường Cambridge, tôi khuyến khích nó tham gia một khóa sau đại học về khoa học điện toán vì tôi nghĩ đó là một công cụ giá trị trong việc tính toán và lưu trữ dữ liệu. Tôi còn đề nghị ủy ban công vụ tổ chức những khóa điện toán sau đại học cho những sinh

viên xuất sắc. Một trong số họ, Teo Chee Hean, Bộ trưởng Giáo dục năm 1997, bắt tay thực hiện một chương trình dành cho các giáo viên sử dụng máy vi tính như một công cụ giảng dạy, cứ hai sinh viên dùng một máy.

Năm 1984, tôi quyết định rằng chính phủ sẽ trả lương cho người Lao động thông qua GIRO. Những người làm công việc chân tay và văn phòng thích nhận tiền mặt hơn, nói rằng họ không muốn vợ biết tiền lương của họ. Tôi giải quyết những ý kiến phản đối này bằng cách mở tài khoản cho họ ở ngân hàng tiết kiệm qua bưu điện (POSBank) để họ có thể rút tiền từ máy thu ngân tự động. Biện pháp này không còn cần đến sự hộ tống hai lần trong một tháng của cảnh sát khi vận chuyển tiền mặt vào những ngày trả lương. Khu vực tư nhân cũng tiến hành theo phương pháp này. Sau đó, chúng tôi khuyến khích việc đóng thuế và phí đăng ký kinh doanh bằng GIRO.

Tuy nhiên, khi tôi hướng mũi nhọn vào xu thế mới điện toán hóa và thanh toán chuyển tiền điện tử, bản thân tôi lại không sử dụng được máy tính mặc dù chúng đã trở nên phổ biến. Vào giữa thập niên 90, khi các bộ trưởng trẻ tuổi hơn gởi được e–mail cho nhau, còn tôi thì phải in các e–mail ra và phúc đáp bằng fax.

Bị "loại khỏi vòng đấu", ở tuổi 72, tôi quyết định học cách sử dụng máy tính. Đối với thế hệ tóc hoa râm, điều đó không dễ dàng chút nào. Phải mất nhiều tháng trước khi tôi có thể làm việc với hệ MS Word và gởi e–mail mà không có sự giúp đỡ của các thư ký. Sau đó, có lúc tôi vẫn còn phạm phải lỗi là để mất một tập tin vào lỗ đen vì kích sai biểu tượng, hoặc là cái máy tính sẽ kết tội tôi là "thực hiện một thao tác không hợp lệ" và dọa "không làm việc nữa". Ở văn phòng, các thư ký sẽ giúp tôi. Còn ở nhà, tôi sẽ gọi cho Loong. Sau khi lắng nghe câu chuyện phiền muộn của tôi, Loong sẽ chỉ cho tôi từng bước một qua điện thoại để phục hồi cái công trình vất vả hàng giờ đồng hồ của tôi đã bị biến mất. Nếu như vẫn thất bại, Loong sẽ đến vào ngày Chủ nhật để tìm trong ổ đĩa C của tôi cái tập tin đã mất hoặc để giải quyết những vấn đề huyền bí khác. Phải mất hơn một năm tôi mới yên tâm và thoải mái với cái máy tính của mình. Một lợi ích của nó là tôi có thể dễ dàng bổ sung và sắp xếp lại câu cũng như toàn bộ một đoạn văn trên màn hình khi viết quyển sách này. Bây giờ, đi đâu tôi cũng đem theo cái máy tính xách tay để truy cập e–mail.

MỘT CHÁNH ÁN – MỘT TỔNG THỐNG

Chọn đúng người vào các vị trí then chốt trong hội đồng hiến pháp như chánh án và tổng thống của một nước cộng hòa, là rất quan trọng. Sự lựa chọn sai lầm cũng có nghĩa là bắt đầu thời kỳ phát sinh bất tận những vấn đề và xáo động lòng dân. Quyết định ai là người có năng lực nhất dễ dàng hơn tiên đoán ai là người đạt tiêu chuẩn công việc. Tôi đã quen biết thân thiết với ngài chánh án và ngài tổng thống nhiều năm trước khi họ được bổ nhiệm. Một người thành công hoàn toàn; còn người kia thì gặp rủi ro đáng tiếc, lẽ ra có thể tránh được.

CHÁNH ÁN

Chánh án là người tạo nên uy lực của bộ máy tư pháp. Khi chúng tôi sắp sửa gia nhập Liên bang Malaysia vào tháng 8/1963, viên chánh án cuối cùng người Anh, Alan Rose, được rút về và cho phép tôi chọn ra một chánh án người Singapore đầu tiên. Để bổ nhiệm vào chức vụ này, tôi tìm người có tư tưởng triết học xã hội không đối kháng với tôi. Những tiền đề quan trọng không diễn đạt bằng lời của người chánh án và những hiểu biết của ông về mục tiêu của một chính phủ tốt đẹp có tầm quan trọng quyết định.

Tôi có một cuộc trao đổi đáng nhớ với ông Alan. Khi nhóm người cộng sản nổi loạn bị đưa ra tòa xét xử vào đầu những năm 1960, tôi sợ rằng trường hợp của họ sẽ được xét xử bởi một quan tòa người Anh xa xứ, có thể không nhạy bén với những tình cảm chính trị vào thời điểm đó. Tôi yêu cầu gặp viên chánh án và giải thích với ông rằng nếu điều đó xảy ra, chính phủ sẽ bị tổn thương với những lời buộc tội cho rằng chúng tôi là bù nhìn của chính phủ Anh. Ông ta nhìn tôi với vẻ giễu cợt và nói *"Thưa Thủ tướng, khi tôi còn là chánh án ở Ceylon, tôi đã hành động như một viên chức quản lý chính quyền ở vị trí của ngài toàn quyền*. *Ông ta vắng mặt trong suốt thời gian xảy ra sự hỗn loạn. Ông không cần phải sợ ông sẽ cảm thấy khó xử".* Ông ta hiểu được sự cần thiết của yếu tố nhạy bén chính trị.

Với sự thận trọng, tôi chọn Wee Chong Jin làm Chánh án mới. Khi đó, ông ta đang làm thẩm phán của tòa dân sự tối cao do một Thống đốc người Anh bổ nhiệm. Ông ta xuất thân từ giai cấp tiểu tư sản, được đào tạo ở trường Cambridge như tôi, là một tín đồ Thiên chúa giáo và chống cộng. Ông ta am hiểu sâu sắc về luật pháp. Ngài Alan

giới thiệu ông ta là người có sự kiên quyết trong việc giữ gìn kỷ luật ở các phiên toà và xử lý theo những quy tắc mà ông ta đã lập ra.

Ông ta đảm nhiệm chức vụ chánh án đến năm 1990, lúc đó ông ta 72 tuổi. Tôi đã kéo dài nhiệm kỳ của ông ta vượt qua tuổi về hưu 65 vì tôi không thể tìm được người kế vị thích hợp. Wee biết luật và làm chủ tọa trong các phiên tòa của ông, cả sơ thẩm và phúc thẩm. Được đào tạo theo khuôn mẫu các chánh án trong thời đại của Anh, Wee tập trung chủ yếu vào những vụ xét xử và hoạt động của tòa án tối cao mà không quan tâm nhiều đến những phiên tòa thấp hơn hay hoạt động của hệ thống tòa án nói chung. Vì các vụ tranh chấp gia tăng, hệ thống luật quá cũ kỹ, cả những phiên tòa cao cấp và phiên tòa cấp thấp hơn, trở nên quá tải. Bánh xe công lý trở nên chậm chạp, công việc chồng chất và những vụ thưa kiện mất từ 4 đến 6 năm mới đưa ra xét xử. Tình trạng tương tự xảy ra ở các tòa án bậc thấp vì họ chịu trách nhiệm xử lý đa số các vụ án.

Năm 1988, tôi quyết định sẽ rút lui khỏi chức Thủ tướng vào năm 1990. Biết rằng người kế vị tôi, Goh Chok Tong, không có mối liên hệ nào với những người trong ngành luật và sẽ gặp khó khăn khi quyết định chọn một chánh án thích hợp, tôi phải tìm một người thích hợp để bổ nhiệm trước khi tôi từ nhiệm. Tôi gặp riêng tất cả các thẩm phán, bảo từng người lập cho tôi một danh sách, theo thứ tự công lao, của ba người mà họ thấy thích hợp cho chức vụ này ngoại trừ bản thân. Sau đó, với mỗi thẩm phán, tôi thảo luận chi tiết danh sách các thành viên trong đoàn luật sư; tôi còn chú ý đến những luật sư xuất sắc trong đoàn luật sư người Malaysia. Bốn thẩm phán, A. P. Rajah, P. Coomaraswamy, L. P. Thean và S. K. Chan đã đặt Yong Pung How vào vị trí đầu tiên trong danh sách của họ và đánh giá ông ta là người tốt nhất.

Pung How lúc đó là chủ tịch của Tập đoàn Ngân hàng Hoa Kiều (OCBC), ngân hàng lớn nhất tại Singapore. Sau những cuộc xung đột sắc tộc ở Kuala Lumpur năm 1969, ông ta đã rời bỏ công ty luật phồn thịnh mà ông ta là một thành viên cao cấp và cùng với gia đình di chuyển sang Singapore rồi trở thành chủ tịch của một ngân hàng thương mại mới.

Chúng tôi từng là sinh viên cùng học trường luật của đại học Cambridge trong ba năm và tôi biết rõ năng lực của ông ta trong công việc. Tôi mượn những bài ghi của ông ta trong khóa học tháng 9/1946 mà tôi đã bỏ lỡ. Đây là những bài ghi đầy đủ và có hệ thống,

giúp tôi có được sự tóm tắt những vấn đề quan trọng của bài giảng. Sáu tháng sau, tháng 6/1947, tôi đỗ loại ưu trong kỳ thi luật năm thứ nhất; Pung How cũng thế. Chúng tôi vẫn giữ liên lạc với nhau sau khi trở về nước. Cuối thập niên 60, ông ta được hai chính phủ đồng sở hữu hãng hàng không Malaysia – Singapore bổ nhiệm làm chủ tịch hãng. Tôi nối lại mối thâm giao ngày trước vào năm 1981 khi ông ta được OCBC ủng hộ trở thành giám đốc điều hành của Công ty Đầu tư của Chính phủ (Government Investment Corporation) mà chúng tôi đã thành lập để quản lý và đầu tư nguồn dự trữ của Singapore. Ông ta chu đáo, thận trọng và tuyệt đối thẳng thắn khi trình bày sự chọn lựa của mình đối với một dự án đầu tư, mặc dù có bày tỏ trong đó thiện ý của mình. Đây là phẩm chất quan trọng của một quan tòa.

Tôi đề nghị ông ta làm thẩm phán của tòa án tối cao vào năm 1976, khi đó ông ta đang là phó chủ tịch của OCBC nhưng ông ta đã từ chối. Đầu năm 1989, trong bữa ăn trưa, tôi yêu cầu ông ta cân nhắc việc trở thành chánh án. Tôi nói ông ta đã đạt đến vị trí hàng đầu trong ngân hàng lớn nhất của chúng tôi và những nỗ lực của ông ta ở đó chỉ có thể đem lại lợi ích cho vài nghìn người lao động và các cổ đông. Là một chánh án, ông ta sẽ có thể đổi mới việc thực thi công lý và mang lại vô vàn lợi ích cho toàn xã hội và cho nền kinh tế của đất nước. Nếu ông ta đồng ý, trước tiên ông ta phải làm thẩm phán tòa án tối cao trong một năm để hòa mình trở lại hệ thống pháp luật trước khi nhận bổ nhiệm làm chánh án. Ông ta yêu cầu cho ông ta một thời gian để suy nghĩ. Bởi vì điều đó có nghĩa là bắt đầu sự thay đổi lối sống. Và ông ta sẽ còn thua thiệt về phương diện tài chính. Ở ngân hàng, ông được trả 2 triệu đôla Singapore một năm; còn làm thẩm phán, ông chỉ kiếm được gần 300.000 đôla Singapore, bằng 1/7 tiền lương của một giám đốc ngân hàng. Sau một tháng, ông ta chấp nhận đề nghị của tôi vì ý thức trách nhiệm; Singapore đã cho ông một quê hương thứ hai.

Ông ta nhận chức vụ thẩm phán tòa án tối cao vào ngày 1/7/1989, và vào tháng 9/1990, khi chánh án Wee về hưu, tôi bổ nhiệm Yong Pung How làm chánh án. Ông ta đã từng chịu đựng qua những năm tháng Nhật chiếm đóng và kinh nghiệm qua những cuộc xung đột sắc tộc ở Malaysia. Ông ta có những quyết định mạnh mẽ trong việc thi hành pháp luật để bảo đảm trật tự xã hội. Quan điểm của ông ta về một xã hội đa chủng tộc và làm thế nào để giáo dục,

cai trị một xã hội như thế, phương cách áp dụng luật pháp và kỷ cương trong xã hội đó, tất cả đều không khác so với quan điểm của tôi.

Ông ta hiểu rằng để đương đầu với khối lượng công việc mới, phải bãi bỏ những thủ tục lỗi thời và chấp nhận những thủ tục mới để giải quyết tất cả các vụ tố tụng khẩn cấp, từ tòa án cấp thấp nhất cho đến tòa án tối cao. Tôi đề nghị ông ta đích thân tham dự những phiên tòa cấp thấp hơn, thậm chí ngồi cùng với quan tòa và thẩm phán khu vực để mắt thấy tai nghe cách làm việc của họ, đánh giá năng lực, làm cho hệ thống trở nên nghiêm ngặt và bổ sung những tài năng mới. Kỷ luật làm việc cần phải được lặp lại. Các luật sư từng phàn nàn với tôi rằng một vài quan tòa và thẩm phán khu vực để xe của họ bên ngoài ranh giới thành phố để tránh phải trả khoản phí nhỏ trong giờ cao điểm. Sau khi hết thời gian hạn định, họ sẽ ngừng ngang phiên tòa và lái xe vào trung tâm thành phố. Thật là một hệ thống chểnh mảng.

Yong Pung How tỏ ra là một chánh án xuất sắc. Ông ta giao quyền lãnh đạo cho các thẩm phán và tạo một phong thái mới cho các luật sư. Trong vòng vài năm, ông ta cải cách và hiện đại hóa hệ thống tòa án cùng với những thủ tục của nó, giảm đi sự ùn đống và sự trì hoãn các vụ kiện tụng đang chờ được xét xử. Ông ta sửa đổi các điều luật mà những luật sư có thể lợi dụng chúng để trì hoãn vụ tố tụng của họ. Để đương đầu với các vụ tranh chấp gia tăng, ông đề nghị bổ nhiệm thêm các thẩm phán vào tòa án tối cao và nhiều ủy viên hội đồng thẩm phán (luật sư cấp cao thực hiện nhiệm vụ như một thẩm phán) khi công việc yêu cầu. Những phương pháp chọn lọc của ông có hệ thống và hiệu quả. Sau cuộc hội nghị các luật sư nhiều khu vực, những người được xem là thành viên dẫn đầu của đoàn luật sư, ông ta chọn lọc một danh sách 20 người, tìm hiểu từng người qua sự đánh giá của các thẩm phán và các ủy viên hội đồng thẩm phán đương nhiệm về tính liêm khiết, năng lực pháp luật và "khí chất quan tòa" của họ. Sau đó ông ta trình việc đề cử lên thủ tướng.

Đối với việc bổ nhiệm vào tòa phúc thẩm, ông ta yêu cầu từng thẩm phán và các ủy viên hội đồng thẩm phán nêu tên hai trong số những người mà họ nghĩ là thích hợp nhất ngoại trừ bản thân. Cuối cùng ông ta đề cử hai người đã được các đồng nghiệp của họ nhất trí

chọn. Cách thức của ông ta đã nâng cao vị trí và uy tín của tất cả các thẩm phán cũng như các ủy viên hội đồng thẩm phán.

Ông ta đưa công nghệ thông tin vào hệ thống tòa án để tăng tốc độ công việc; hiện tại các luật sư có thể lưu hồ sơ các tài liệu và tìm kiếm chúng qua máy vi tính. Năm 1999, danh tiếng về hệ thống tòa án của chúng tôi đã dẫn đến những cuộc viếng thăm của các thẩm phán và các chánh án từ những quốc gia phát triển và đang phát triển để học tập cách cải tổ của ông ta. Ngân hàng Thế giới đã tiến cử hệ thống tòa án Singapore, cả cấp cao và cấp thấp, cho các nước khác học tập.

Thế giới, khi đánh giá các cơ quan chức năng, đã cho hệ thống tòa Singapore điểm rất cao. Trong thập niên 90, Niên giám cạnh tranh thế giới, được xuất bản bởi Viện đào tạo quản lý viên của Thụy Sĩ, xếp Singapore đứng đầu châu Á cho "niềm tin vào quản trị công lý trong xã hội". Trong giai đoạn 1997 – 1998, tổ chức này xếp Singapore trong mười nước đứng đầu thế giới, trước Mỹ, Vương quốc Anh, Nhật và hầu hết các nước trong khối OECD. Từ năm 1995, khi bắt đầu thực việc đánh giá hệ thống pháp luật ở châu Á, Cơ quan tư vấn rủi ro kinh tế – chính trị của Hong Kong đánh giá hệ thống tòa án Singapore là hệ thống tốt nhất châu Á.

TỔNG THỐNG

Tôi đã kém may mắn trong sự lựa chọn tổng thống của mình. Tôi từng làm việc với Devan Nair từ năm 1954, khi đó tại nghị viện năm 1981, tôi đề cử ông ta làm tổng thống. Chiều ngày 15/3/1985, tôi lấy làm buồn lòng khi được báo rằng Devan đã hành động với những cử chỉ kỳ quặc trong chuyến thăm Kuching ở Sarawark, một bang thuộc Đông Malaysia. Một bác sĩ ở bang Sarawak đã gọi điện cho bác sĩ riêng của Nair, ông J. A. Tambyah, vào ngày 14/3 để yêu cầu ông ta đưa tổng thống trở về vì đã có những hành vi không hay. Nair đã sàm sỡ với những nữ phục vụ các bữa ăn tối, các y tá chăm sóc cho ông ta, và cả vợ của một bộ trưởng phụ tá, người tháp tùng ông ta trong một chiếc xe. Ông ta xúc phạm phẩm hạnh của họ, gạ gẫm ăn nằm với họ, có những cử chỉ vuốt ve, quấy rối họ. Sau khi thông báo cho giám đốc dịch vụ y tế của chúng tôi, bác sĩ Tambyah bay đến Kuching ngay lập tức, ở đó ông ta thấy Nair suy sụp, không còn kiềm chế được bản thân, và tháp tùng ông ta trở về Singapore vào ngày 15/3.

Tối hôm đó, khoảng 9 giờ, tôi gặp bà Nair ở Istana Lodge. Để giúp tôi thông báo những tin tức không vui này, tôi đã đưa Choo đến. Cô ấy biết bà Nair rất rõ. Bức thư ngắn của tôi chuyển đến nội các vào ngày hôm sau có đoạn:

Bà Nair đã bình tĩnh trở lại và có thể kìm nén cảm xúc phẫn nộ, tức giận đối với những tin tức rằng Devan đã cư xử không đứng đắn ở Kuching. Bà ta nói với vợ tôi và tôi rằng Devan đã thay đổi, thỉnh thoảng ông ta uống rất nhiều rượu, và một vài tháng gần đây, mỗi tối ông ta đều uống hết một chai whisky. Bà ta cho những người giúp việc ra về sớm để họ không biết rằng ông ta đã quá say không nhận thức được gì nữa, khi đó ông ta thường hay đánh đập bà. Bà ta biết điều này sẽ xảy ra ở Sarawak và đã từ chối đi cùng.

Những tuần trước cuộc viếng thăm Sarawak của ông ta, Devan Nair đã lái xe một mình rời khỏi Istana. Ông ta hóa trang bằng một bộ tóc giả và ra ngoài mà không mang theo nhân viên bảo vệ hay tài xế để gặp một phụ nữ người Đức. Một buổi sáng, sau khi Nair đã đi suốt buổi tối, bà Nair đến Changi Cottage để kiểm tra. Bà ta tìm thấy những chai rượu, những cái ly dính dấu son môi, và những mẩu thuốc lá. Devan Nair còn đưa người phụ nữ Đức này đến Istana Lodge dùng bữa tối. Khi bà Nair khuyên can, ông ta đã đánh bà. Ông không kiềm chế nổi bản thân và không giữ được bình tĩnh khi uống rượu.

Bảy chuyên gia giỏi nhất của chúng tôi khám và điều trị cho Nair. Người lớn tuổi nhất trong số họ, một chuyên gia về tâm thần học bác sĩ Nagulendran, trong một bản báo cáo vào ngày 23/3 viết: "Ông ta (Nair) đã mắc bệnh nghiện rượu, được thể hiện qua những đặc điểm như sau: uống thường kỳ lượng rượu lớn, liên tục; có tâm lý phụ thuộc vào rượu; giảm trí nhớ; thỉnh thoảng có ảo giác; bị bất lực; thay đổi tâm tính; phá vỡ sự hòa thuận trong hôn nhân".

Theo hiến pháp, tổng thống không thể phạm vào bất kỳ tội trạng nào. Nếu tổng thống gây chết người trong khi đang lái xe có tác động của rượu thì điều đó sẽ gây phẫn nộ trong công chúng. Nội các đã thảo luận vấn đề này trong nhiều cuộc họp và quyết định rằng Nair phải từ chức trước khi xuất viện, hoặc nghị viện sẽ phải cách chức ông ta. Các bộ trưởng thâm niên, đặc biệt là Raja, Eddie Barker và tôi rất đau lòng khi phải sa thải một đồng sự lâu năm như vậy.

Chúng tôi cảm thông với gia đình ông ta nhưng chúng tôi không có sự chọn lựa nào khác; giữ ông ta lại trong chức vụ sẽ gây nhiều tai họa hơn.

Ngày 27/3, khi Nair đã thực sự hồi phục để hiểu được hậu quả của những gì mà ông ta đã làm, Raja và tôi gặp ông ta tại Bệnh viện đa khoa Singapore. Sau một lúc do dự, ông ta đồng ý từ chức.

Ngày hôm sau, 28/3, Nair viết cho tôi: *"Cách đây gần một năm, tôi biết mình mắc bệnh nghiện rượu nặng. Chỉ khi đó sự dối trá mới bắt đầu. Đôi khi tôi có nghĩ đến việc thú nhận với ông, nhưng rồi tôi đã trì hoãn bởi sự yếu đuối của mình. Lần cuối cùng tôi sắp sửa thú nhận với ông khi chúng ta gặp nhau ở văn phòng của tôi cách hai tuần trước khi tôi đến Kuching. Tôi đã bỏ lỡ cơ hội cuối cùng để trở nên trong sạch. Điều này cho thấy tôi đã sụp đổ hoàn toàn".*

Hai tuần sau, trong một lá thư khác đề ngày 11/4, Nair viết:

"*Tôi vẫn còn nhớ một vài điều, những hành vi không hay của tôi ở Singapore trong suốt hai tuần trước khi tôi đến Kuching. Tuy nhiên, điều làm tôi sợ chính là tôi không thể nhớ lại tôi đã cư xử như thế nào ở Kuching như các bản báo cáo đã viết. Đương nhiên những báo cáo đó hẳn là sự thật, vì các nhân chứng đã chứng thực những hành vi của tôi và những điều tai tiếng mà tôi đã làm. Điều làm tôi rối trí hơn, ít nhất là ở hai trường hợp mà tôi còn có những ký ức rất rõ ràng, nhưng các bản báo cáo đã mâu thuẫn với sự thật và sau đó còn có người làm chứng. Tôi không nói dối. Một số người trong bọn họ có thể là những kẻ nói dối, tôi tin điều đó, dĩ nhiên không phải tất cả bọn họ đều là những kẻ nói dối. Ngày trước, người ta nói về người bị ma ám. Tôi đã bị ma ám chăng? Hay chính là bác sĩ Jekyll và ngài Hyde?*

Có lẽ có một vài sự thương tổn trong não. Một số chức năng não của tôi hẳn đã bị suy yếu; song phải xem xét nó ở mức độ nào. Và những thương tổn kia đã được khôi phục lại ở mức độ nào? Đó là điều phải cân nhắc".

Tôi có hai vai trò: vai trò đầu tiên là một thủ tướng, phải bảo vệ danh dự cho một tổng thống và danh dự cho Singapore; vai trò thứ hai là cá nhân người bạn, buộc tôi phải cứu vớt ông ta. Sau vài ngày ở bệnh viện, chúng tôi đưa ông ta đến Changi Cottage điều trị chứng nghiện rượu. Ông khăng khăng đòi tìm một ashram (nơi ẩn dật) ở

Ấn Độ để thiền định và điều trị cho bản thân theo cách của người Hindu. Tôi cho rằng cách đó không thể chữa cho ông ta tốt hơn nên đã giục ông đi điều trị. Sau những lời thuyết phục chân tình của Raja, Eddie, S.R. Nathan và một người bạn thân từ thời NTUC (ông này về sau trở thành tổng thống của chúng tôi), ông ta đồng ý đến Caron Foundation ở Mỹ. Một tháng sau, việc chữa trị đã thành công.

Nair nhất định đòi chúng tôi trả lương hưu cho ông. Không có điều khoản nào trong hiến pháp quy định tiền lương hưu cho tổng thống. Nội các quyết định cấp cho Devan một khoản lương hưu vì cảm thông nhưng với điều kiện là ông ta phải cho các bác sĩ của chính phủ thỉnh thoảng theo dõi bệnh trạng của ông ta. Eddie Baker dàn xếp việc này với Nair và đệ trình giải pháp lên nghị viện. Sau đó Nair đã bác bỏ nó, phủ nhận việc ông ta chấp nhận điều kiện đó. Song chính phủ đã không chấp nhận gạt bỏ điều kiện và Nair lấy đó làm bực dọc.

Một năm rưỡi sau, trong một bức thư công bố trên Tạp chí Kinh tế Viễn Đông (FEER) ngày 29/1/1987, Nair phủ nhận ông từng mắc bệnh nghiện rượu. Thứ trưởng Bộ Y tế gởi cho Nair và FEER một lá thư đề ngày 14/2/1987, có chữ ký của bảy bác sĩ từng trị bệnh cho Nair vào tháng 3 và tháng 4/1985, khẳng định sự chẩn đoán của họ đối với chứng nghiện rượu của Nair. Không có bác sĩ nào phủ nhận chứng cứ này.

Tháng 5 năm 1988, Nair xen vào trường hợp của Francis Seow, nguyên cố vấn pháp luật của chính phủ. Người này thú nhận rằng ông ta đã nhận được một sự bảo đảm tị nạn từ một quan chức Bộ Ngoại giao Mỹ. Nair công kích tôi, nói rằng tôi cũng đã từng làm như thế khi tôi vận động sự ủng hộ của quốc tế trong cuộc chiến chống phần tử quá khích người Malay ở Malaysia, có nghĩa là tôi sẽ bỏ chạy khỏi Malaysia nếu xảy ra rắc rối. Khi Nair từ chối rút lại những luận điệu sai sự thật của ông ta, tôi đã kiện ông ta và đưa ra hồ sơ có sẵn trong nghị viện gồm những tư liệu có liên quan đến chứng bệnh nghiện rượu của ông ta.

Sau khi các tư liệu này được công bố, Nair rời khỏi Singapore và không trở lại. Mười một năm sau (1999), tại Canada, trong một cuộc phỏng vấn, Nair nói người ta đã chẩn đoán sai bệnh trạng của ông, rằng tôi đã lệnh cho các bác sĩ cho ông ta uống những loại thuốc gây ảo giác và dựng chuyện ông nghiện rượu. Đúng như bác sĩ

Nagulendran đã từng cảnh báo chúng tôi, có sự "thay đổi nhân cách".

Sai lầm của tôi trong việc đề cử Nair là không kiểm tra trước khi quyết định, vì đinh ninh rằng mọi việc với ông ta đều tốt. Sau vụ bê bối của ông ta, tôi có trao đổi với Ho See Beng, một trong những người bạn hoạt động công đoàn thân nhất của Nair. See Bang, một nghị sĩ, khẳng định rằng Nair từng nghiện rượu nặng trước khi ông ta được nghị viện bầu làm tổng thống. Tôi đã hỏi Beng tại sao không cảnh báo cho tôi biết nguy cơ này thì ông ta đáp rằng chưa bao giờ Nair biểu hiện triệu chứng của sự sụp đổ. Nếu như lòng trung thành của See Beng không đặt sai chỗ thì hẳn See Beng đã báo cho tôi biết nguy cơ này. Và chúng tôi hẳn đã không phải chịu nhiều đau khổ và lâm vào tình thế khó xử.

Cho dù Nair đã nói và làm những gì, ông ta cũng đã đóng một vai trò quan trọng trong công cuộc xây dựng một đất nước Singapore hiện đại. Ông đã từng đứng lên chống lại khi cộng sản tấn công đảng PAP vào những năm 1960, và ông ta đã khởi đầu hiện đại hóa phong trào công nhân để hình thành công đoàn NTUC, một tổ chức góp phần quan trọng trong sự phát triển của nền kinh tế Singapore.

PHẦN II:
CÁC QUAN HỆ KHU VỰC VÀ QUỐC TẾ

15
THĂNG TRẦM VỚI MALAYSIA

Vào ngày 20/3/1966, tám tháng sau khi chia tách, Tunku Abdul Rahman, Thủ tướng chính phủ Malaysia thăm Singapore. Tôi đến thăm ông ta tại Tòa nhà Liên bang gần Vườn bách thảo. Suốt 3 tiếng đồng hồ, chúng tôi chuyện trò, dùng bữa cơm tối Trung Hoa, xem ti vi và tiếp tục trò chuyện. Hai người duy nhất cùng có mặt vào đêm đó là vợ ông ta và cao ủy Malaysia, Jamal Abdul Latiff. Đây là cách mà Tunku thường điều hành công việc. Ông ta nói về nhiều vấn đề bên cạnh những vấn đề mà ông ta bận tâm nhất.

Tunku đề nghị các bộ trưởng Singapore hãy cùng các bộ trưởng của ông ta tham gia chơi gôn ở Cao nguyên Cameron vào tháng 4, đó là thời điểm ông ta nghỉ phép sau lễ đăng quang của vua (Agong). Qua đó chúng tôi sẽ hiểu nhau rõ hơn và mọi khó khăn có thể được giải quyết. Ông ta muốn trở về mối quan hệ dễ chịu, thoải mái xưa kia nhằm giảm bớt tình trạng căng thẳng giữa những người không phải là người Malay và người Malay. Tôi nói với ông ta rằng vào tháng 4 thì không tiện, vì tôi phải đi London và Stockholm, nếu vào tháng 6 thì có lẽ được. Qua bữa ăn tối, ông ta ngầm đe dọa bằng cách tình cờ nhắc nhở tôi rằng vấn đề sống còn của Singapore phụ thuộc vào Malaysia, rằng Singapore phải hợp tác chặt chẽ với Malaysia. Ông ta hỏi lý do tại sao chúng tôi ngăn cản những người Malaysia thất nghiệp tìm kiếm việc làm ở Singapore. Tôi giải thích rằng chúng tôi không thể cho tự do di trú sang Singapore để kiếm việc làm. Ông ta không thể hiểu việc này làm hạn chế sự phát triển kinh tế của chúng tôi như thế nào; chính điều đó đang xảy ra ở Kuala Lumpur. Ông ta đã yêu cầu Cục Phát triển Công nghiệp Liên bang thiết lập các ngành công nghiệp tiên phong ở Kuala Lumpur, Ipoh, Penang và Johor Bahru. Những điều này nhất định sẽ diễn ra ở Singapore, bởi vì Singapore là một thành phố lớn. Tôi kiên nhẫn giải thích rằng những người Malaysia thất nghiệp không phải là trách nhiệm của Singapore, rằng chúng tôi có những người thất nghiệp của chính mình, và chúng tôi phải tìm việc làm cho họ.

Ông ta phàn nàn việc Chin Chye và Raja đọc diễn văn chỉ trích Malaysia. Tôi giải thích rằng đây là hai trong số các bộ trưởng của tôi xuất thân từ Malaya nên vẫn phản ứng như những người Malaya, vì về mặt tình cảm họ chưa thể tách mình rời khỏi vùng đất nơi họ sinh ra và lớn lên. Họ cần có thời gian để trở thành người Singapore sống trong một đất nước riêng biệt và độc lập. Ông ta tỏ vẻ khó chịu và mất bình tĩnh, gay gắt nói: "Họ phải làm điều đó nhanh chóng bởi vì tôi không chịu được. Những người này có quan điểm và động cơ riêng. Còn trường hợp của Raja, thậm chí còn trung thành với Ấn Độ." Tunku nói không đúng. Raja hoàn toàn trung thành với Malaysia mặc dù ông ta sinh trưởng ở Jaffna, Ceylon.

Trước khi cáo từ tại cửa chính, tôi nói rằng chúng tôi phải đạt được một quan hệ làm việc mới và hợp tác vì lợi ích đôi bên, và nhẹ nhàng nói bóng gió rằng chúng tôi không thể trở lại những ngày vui vẻ xưa kia, khi chúng tôi còn là những người van xin tìm kiếm sự liên kết.

Tôi có những cảm giác lẫn lộn về cuộc gặp mặt lần đầu với Tunku sau khi chia tách. Ông ta vẫn nghĩ là tôi phải có nghĩa vụ với ông ta. Song tôi yên tâm là ông ta tỏ ra vẫn tiếp tục nắm quyền. Tôi biết ông ta muốn có một xã hội bình yên và không muốn kéo dài tình trạng căng thẳng hay khủng hoảng.

Giới lãnh đạo Malaysia tiếp tục đối xử với chúng tôi như thể chúng tôi vẫn còn đi tìm cách hợp nhất như trong những năm đầu của thập niên 60. Để thuận tiện cho họ, chúng tôi rút ra khỏi nghị viện và các đường lối chính trị của họ. Lúc này, mặc dù Singapore độc lập và có chủ quyền, nhưng Tunku vẫn tin rằng một tiểu đoàn của ông ta ở Singapore và việc ông ta có khả năng cắt nguồn cung cấp nước cho chúng tôi hoặc đóng cửa con đường độc đạo qua eo biển làm ngưng mọi giao thương, đi lại, sẽ buộc chúng tôi phải tuân theo. Nếu ông ta có thể làm điều này theo phong cách quý tộc cổ xưa của ông ta thì sẽ tốt hơn nhiều.

Năm 1966, tôi đi công tác xa trong vòng 2 tháng bắt đầu từ tháng 4. Suốt thời gian này, Tunku, Razak và Ghazali công kích tôi và Toh Chin Chye, lúc đó đang là Phó Thủ tướng của chúng tôi, bởi vì chúng tôi có vẻ sẵn sàng khôi phục mối quan hệ với Indonesia trước khi Malaysia thực hiện điều đó. Tunku đe dọa trả đũa. Chin Chye với cương vị Quyền Thủ tướng đã hoan nghênh quyết định công nhận

Singapore của Indonesia. Vô cùng tức giận, chính phủ Malaysia đưa ra tuyên *bố sau đây:*

Việc Singapore hoan nghênh quyết định của Indonesia công nhận Singapore rõ ràng có nghĩa là Singapore sẽ có những mối quan hệ hay giao dịch nào đó với Indonesia và như vậy sẽ dẫn tới việc đưa các kiều dân Indonesia vào Singapore. Rõ ràng là khi điều này xảy ra, nó sẽ gây nguy hiểm cho an ninh của chúng ta bởi vì Indonesia không ngừng tuyên bố và tiếp tục làm như vậy nhằm bày tỏ ý định của họ là tăng cường sự đối đầu với Malaysia. Vì vậy, Malaysia phải tiếp tục thực hiện bất kỳ biện pháp nào mà Malaysia xem là cần thiết để bảo vệ lợi ích và an ninh của đất nước Malaysia.

Ngay sau đó, vào ngày 18/4, tiến sĩ Ismail, Bộ trưởng Bộ Nội vụ Malaysia thực hiện ngay việc kiểm soát nhập cảnh đối với những người mang giấy chứng minh Singapore đi qua Causeway.[14]

Lúc tôi gặp Tunku sau khi tôi thăm Anh quốc và Đông Âu về, ông ta phản đối kịch liệt các chuyến đi đến các nước cộng sản của tôi, và cho rằng các nước này sẽ mở các đại sứ quán ở Singapore và tạo mối đe dọa cho Malaysia. Ông ta hỏi làm sao tôi có thể nói rằng tôi muốn trở thành bạn tốt với Trung Quốc và Indonesia. Tôi nói rằng mặc dù cách làm của tôi khác với của ông ta, song tôi không có ý định để cho những người cộng sản xơi tái mình. Tôi kể lại câu chuyện chúng tôi từ chối cho phép thủy thủ đoàn của một con tàu Trung Quốc cập bến Singapore được lên bờ bởi vì viên thuyền trưởng không chịu ký vào bản cam kết là họ sẽ không phân phát tài liệu tuyên truyền cách mạng văn hóa. Đài phát thanh Bắc Kinh đã công kích Bộ Nhập cư của chúng tôi. Tôi giải thích rằng các nước Đông Âu, ngoại trừ Rumani, đang thực hiện theo đường lối Xô Viết chống lại đường lối của Trung Quốc. Tính trung lập hoặc sự ủng hộ của họ sẽ bảo vệ chúng tôi khỏi bị cô lập, điều có thể xảy ra lúc đó, bởi vì Singapore đang chứa các căn cứ quân sự Anh – một nước bị các nước không liên kết thù ghét.

Trong khi đó, các lãnh đạo UMNO tiếp tục sử dụng tờ *Utusan Melayu* là tờ báo viết bằng chữ Jawi (hệ thống chữ viết Ả Rập) lưu hành ở cả hai nước, nhằm khuấy lên tâm lý của người Malay chống chính phủ "Trung Quốc"[15] ở Singapore. Tờ *Utusan Melayu* đưa tin Ahmad Haji Taff, một nhà lãnh đạo UMNO ở Singapore và cũng là

một trong hai cựu thượng nghị sĩ trong thượng viện liên bang đã đòi hội đồng hiến pháp của chúng tôi ghi vào hiến pháp của Singapore những quyền đặc biệt dành cho người Malay. Các quyền đặc biệt này có trong hiến pháp Malaysia nhưng chưa bao giờ được áp dụng cho Singapore.

Cơ quan thông tấn của chúng tôi dịch những lời phát biểu mang tính phân biệt chủng tộc và kích động của tờ *Utusan* sang tiếng Anh, tiếng Hoa và tiếng Tamil, đồng thời truyền đi những lời này qua đài phát thanh và truyền hình cũng như trên báo chí. Việc này đụng chạm đến những người lãnh đạo UMNO cũng như dân thường không phải là người Malay ở cả Singapore lẫn Malaysia. Ismail và Ghazali cũng phàn nàn về vấn đề này. Ismail nói điều này đang phá hoại Malaysia, và có thể sẽ không có hợp tác kinh tế chừng nào chưa tháo gỡ được vấn đề chính trị. Chúng tôi không nên can thiệp vào những vấn đề nội bộ của họ vì chúng tôi là một quốc gia có chủ quyền và độc lập. Còn Ghazali đi tiếp một bước nữa khi ông ta tuyên bố rằng Malaysia có mối quan hệ đặc biệt với Singapore. Ông ta thất vọng vì họ không được thông báo về các hiệp định thương mại của chúng tôi với Nga và các nước cộng sản khác (Malaysia không có các hiệp định như vậy với các nước cộng sản), ông ta nghĩ rằng các vấn đề này nằm bên trong khuôn khổ hiệp định của chúng tôi với Malaysia về hợp tác kinh tế và quốc phòng, quy định ra rằng không bên nào được tiến hành các biện pháp hoặc ký kết bất kỳ thỏa thuận hay hiệp ước nào gây nguy hại cho nền quốc phòng của bên kia. Tôi chỉ ra rằng ông ta không thể chờ đợi những điều trên nếu như ông ta không làm gì để đáp lại.

Ghazali còn muốn chúng tôi đợi cho đến khi họ khôi phục lại quan hệ với Indonesia rồi mới được tiếp tục trao đổi mậu dịch với họ theo phương thức hàng đổi hàng. Ông ta khăng khăng đòi chúng tôi chỉ cho phép tàu trên 200 tấn vào cảng chính của chúng tôi và đuổi hết tất cả các tàu nhỏ hơn, nhất là thuyền buồm vì lý do an ninh. Cơ quan đặc vụ, bây giờ đổi tên thành Cục An ninh Nội bộ (Internal Security Department – ISD) báo cáo lại rằng chính người Malaysia công khai trao đổi hàng ở bờ tây Malaya, cho phép những thuyền buồm từ Sumatra vào các cảng Johor và Malacca. Để thảo luận vấn đề này, Keng Swee yêu cầu họp Hội đồng Phòng thủ Liên hợp, một cơ quan được thiết lập sau khi chúng tôi đã độc lập. Họ (Malaysia – ND) đã ấn định ngày họp, thế nhưng Keng Swee thật sự ngạc nhiên

khi cuộc họp bị hủy bỏ vì người Malaysia tuyên bố rằng chúng tôi đã chấp nhận đề nghị của họ. Chúng tôi cứ việc tiến hành, chúng tôi chọn Pulau Senang, một hòn đảo ở cực nam Singapore làm trung tâm trao đổi hàng hóa với những người Indonesia đến đây bằng thuyền buồm từ vùng Sulawesi (Celebes) xa xôi. Razak phản đối quyết liệt. Việc họ ra quyết định đơn phương và những đòi hỏi hống hách của họ khiến cho chúng tôi rút ra khỏi Hội đồng Phòng thủ Liên hợp (Combined Defence Council).

Một đội thuyền nhỏ dài vô tận, một số có gắn máy và một số chạy buồm, chở đến đây đủ thứ hàng, nào là cao su thô, cơm dừa khô, than củi và các sản phẩm khác. Rồi chở về nước họ các mặt hàng công nghiệp như máy thu thanh bán dẫn, áo sơ–mi, quần, giầy dép, áo vét–tông và mũ. Một số thuyền thậm chí mua những thùng nguyên bánh mì mang về. Vào tháng 8/1966, sau khi cuộc đối đầu chính thức chấm dứt vào tháng 6, chúng tôi hủy bỏ hết thảy các hạn chế về trao đổi hàng hóa. Một lần nữa, thuyền nhỏ của người Indonesia lại cập bến Telok Ayer Basin, một trong những bến cảng xưa nhất của Singapore.

Sau sự chia tách là những sức ép khủng khiếp. Trong quan hệ giữa chúng tôi và Malaysia, chưa bao giờ có những giây phút u ám như thế. Mặc dù chúng tôi đã có những nỗ lực tốt nhất, nhưng chúng tôi vẫn không đạt được một hiệp định về việc giữ lại đồng tiền chung của chúng tôi, và cả hai chính phủ đều công bố vào tháng 8/1966 rằng từ tháng 6/1967, chúng tôi sẽ phát hành đồng tiền riêng. Brunei cũng vậy, đây là đất nước sử dụng đồng tiền chung với chúng tôi, một di sản của sự cai trị của người Anh. Phòng thương mại quốc tế Singapore đại diện cho các công ty của Anh, Hội đồng Hiệp hội các ngân hàng ở Malaysia và Phòng thương mại Hoa kiều Singapore đều lo lắng về tình trạng không ổn định do chia tách gây nên và họ kêu gọi hai chính phủ thương lượng lại để duy trì đồng tiền chung.

Tan Siew Sin, Bộ trưởng Tài chính Malaysia, nói rằng việc chia tách này không có nghĩa là tận thế. Ông ta lập luận rằng những nhượng bộ do ông ta đưa ra nhằm dàn xếp với Singapore đã kéo theo sự vi phạm chủ quyền đáng kể đối với ngân hàng Negara Malaysia và sau cùng là với chính phủ Malaysia. Ông ta nói Singapore lo sợ Malaysia có thể không tôn trọng cam kết của họ về việc chuyển toàn bộ tài sản và dư nợ của Singapore như đã ghi trong sổ sách kế toán của ngân hàng trung ương, song đây chỉ là một lý do kỹ thuật chứ

không phải là lý do cơ bản cho sự rạn nứt. Ông ta ngụ ý rằng chúng tôi không tin tưởng vào tính chính trực của họ. Thật vậy, quỹ dự trữ của Singapore không thể được bảo vệ chỉ bằng niềm tin.

Chúng tôi quyết định chống lại việc thành lập ngân hàng trung ương và tiếp tục duy trì ủy ban tiền tệ dựa 100% vào nguồn dự trữ ngoại hối cho mỗi đôla mà chúng tôi phát hành. Lim Kim San với cương vị Bộ trưởng Tài chính bày tỏ sự tin tưởng vào sức mạnh và sự ổn định của đồng tiền Singapore, điều này đòi hỏi phải có quy tắc xã hội và kinh tế chặt chẽ nhất. Ở nghị viện, Kim San giải thích rằng "ngân hàng trung ương là một lối ra dễ dàng cho một Bộ trưởng Tài chính thích chơi trò tung hứng (với con số) khi anh ta bị thâm hụt ngân sách. Tôi không nghĩ chúng ta nên đặt ra một sự cám dỗ như thế trước mặt Bộ trưởng Tài chính ở Singapore". Tan Siew Sin phản ứng lại: "Nếu hệ thống ngân hàng trung ương là một hệ thống kém cỏi, thì rõ ràng đó là sai lầm mà tất cả các nước công nghiệp hóa của thế giới phương Tây và tất cả các nước đang phát triển đều phạm phải… Tất cả các quốc gia độc lập trên thế giới đều có ngân hàng trung ương hoặc đang trong tiến trình thiết lập ngân hàng trung ương." Về sau, tại nghị viện, Tan nói rằng chia tách tiền tệ là tốt nhất, bởi vì không giống như những ngày trước đây, bây giờ ngân hàng trung ương của một quốc gia là vũ khí mạnh của một Bộ trưởng Tài chính trong các chính sách tiền tệ và tài chính của ông ta.

Cả hai Bộ trưởng Tài chính đều công bố rằng họ sẽ giữ đồng tiền của họ ở mức hai silinh và bốn xu cho mỗi đôla, hoặc là 0,290299 gam vàng. Họ thỏa thuận về "tính có thể hoán đổi" của hai đồng tiền trên, nghĩa là chấp nhận đồng tiền của nhau làm phương tiện thanh toán và chuyển tiền về nước thông qua việc đổi lấy một lượng tiền tương đương bằng đồng tiền chuyển đổi được. Hai đồng tiền của chúng tôi tiếp tục được hoán đổi nhau từ năm 1967 cho đến khi bị chấm dứt vào tháng 5/1973 theo yêu cầu của Malaysia. Vào tháng 1/1975, đồng đôla Malaysia, tức là đồng ringgit rớt giá nhẹ xuống còn 0,9998 đôla Singapore. Đến năm 1980, nó bị sụt giá mạnh gần 5 xu so với đồng đôla Singapore, và đến năm 1997 giá trị của nó không bằng 50 xu Singapore. Các Bộ trưởng Tài chính và các giám đốc ngân hàng trung ương Malaysia đã thực hiện những chính sách tiền tệ và tài chính lỏng lẻo hơn Singapore. Không chi tiêu vượt quá

thu nhập quốc gia là nguyên tắc chủ đạo mà không một Bộ trưởng Tài chính Singapore nào được xa rời trừ phi có suy thoái.

Sau khi Singapore tách khỏi Malaysia vào năm 1965, chính phủ liên bang do UMNO kiểm soát thúc ép sớm lấy tiếng Malay làm quốc ngữ và ngôn ngữ chính thức duy nhất, đồng thời thay đổi các chính sách giáo dục để thực hiện chủ trương này. Sự bất bình của những người không phải người Malay đối với những thay đổi này ngày càng tăng, và những lời hô hào cộng đồng vang dội của giới lãnh đạo UMNO không giúp xoa dịu được những bất bình như vậy. Vào năm 1968, sách trắng của chính phủ Malaysia công bố rằng hoạt động lật đổ của cộng sản được tiến hành ở các trường trung học độc lập dạy bằng tiếng Hoa. Điều này khiến người ta càng sợ các trường này sẽ bị đóng cửa.

Trong suốt cuộc vận động bầu cử của Malaysia vào tháng 4 đến tháng 5/1969, các nhà lãnh đạo khối liên minh thực hiện những luận điệu vô căn cứ và điên cuồng rằng giới lãnh đạo Singapore đã can thiệp vào công việc chính trị của họ. Tan Siew Sin, đồng thời là chủ tịch của Hội người Malaysia gốc Hoa (Malaysian Chinese Association – MCA) nói ông ta có "chứng cứ rõ ràng" rằng Đảng Hành động Dân chủ (Democratic Action Party – DAP), trước đây là đảng Hành động Nhân dân (PAP) ở Malaysia, đang được đảng PAP, nếu không nói là chính phủ Singapore, tài trợ. Ngoại trưởng Raja của chúng tôi trình bày mối quan ngại của Singapore với cao ủy Malaysia, ông ta đồng ý rằng những lời nhận xét trên là phản tác dụng. Thế nhưng sau đó hai ngày, ông ta cho biết rằng Tunku ủng hộ lời buộc tội của Tan và nói rằng, dựa vào chứng cứ sẵn có, những lời nhận xét đó là đúng. Sau đó tại một cuộc vận động tranh cử, chính Tunku đã hăng say phát biểu rằng các nhà lãnh đạo PAP của Singapore đang hy vọng thuyết phục chính phủ Malaysia, và "hiểu rằng họ không có cơ may giành được phiếu bầu của người Hoa, nên họ không có lựa chọn nào khác ngoại trừ chia rẽ người Malay. Thế là họ dùng Đảng đoàn kết Hồi giáo Malaysia (Pan Malaysian Islamic Party – PMIP) làm tay sai cho họ", ông ta nói rằng người cung cấp ngân sách cho PMIP hiện bị cấm trở về Malaysia, song lại không chịu cho biết danh tính của người đó.

Khi những luận điệu điên cuồng này được đưa ra, tôi đang ở London. Tôi viết cho Bộ trưởng Quốc phòng Lim Kim San rằng: "Tôi hơi bị hoang mang bởi những luận điệu điên cuồng của Tunku và

Siew Sin nói rằng chúng ta can thiệp vào các cuộc bầu cử của họ. Tôi còn tự hỏi không biết khi nào thì tất cả những vấn đề này sẽ bùng nổ thành những xung đột về chủng tộc và chiến tranh du kích. Tốt hơn là chúng ta nên xây dựng lực lượng càng nhanh càng tót. Chắc chắn là những rắc rối này sẽ tràn sang Singapore. Đến lúc này thì hàng nghìn người đã sẵn sàng công khai biểu lộ thái độ chống lại họ ở Kuala Lumpur, và diễu hành qua các đường phố trong một đám tang thì tương lai quả là ảm đạm." Ở đây tôi muốn nói đám tang của một thanh niên người Hoa bị cảnh sát bắn chết trước đó vài ngày trong khi anh ta đang ở trong một nhóm sơn những khẩu hiệu bầu cử chống chính phủ.

Vào ngày bầu cử *ở* Malaysia, ngày 10/5, UMNO mất 8 trong số 59 ghế mà họ nắm giữ. Đảng DAP thắng 14 ghế ở các khu vực bầu cử thành thị kể cả ở Kuala Lumpur, đánh bại các đối tác của UMNO là đảng MCA với 13 ghế trong số 14 ghế giành được. ĐảngDAP và đảng Gerakan (một đảng phi cộng đồng khác) tổ chức tuần hành ở Kuala Lumpur để ăn mừng chiến thắng, họ đã thắng phân nửa số ghế trong nghị viện bang Selangor. Phản ứng của Malay Ultras UMNO là một cuộc tuần hành lớn hơn do Harun Idris, Thống đốc bang Selangor tổ chức. Tiếp sau đó là một cuộc bạo loạn chủng tộc nổ ra vào ngày 13/5. Mức độ thương vong ở Kuala Lumpur tương tự như trong các cuộc bạo loạn chủng tộc năm 1964 ở Singapore, khi mà Singapore còn dưới quyền kiểm soát của Kuala Lumpur. Vào thời điểm đó, cả Kuala Lumpur lẫn Singapore là những thành phố có số cư dân người Hoa vượt trội và người Malay chỉ là thiểu số. Tuy nhiên, số người Hoa bị thiểu số người Malay giết hại lớn hơn số người Malay bị giết vì trả thù. Con số thương vong được chính thức đưa ra ở Kuala Lumpur là: 143 người Hoa, 25 người Malay, 13 người Ấn Độ và 15 người thuộc các chủng tộc khác bị thiệt mạng; 439 người bị thương. Lẽ ra tình thế đã không đến nông nỗi này nếu như cảnh sát và lực lượng quân đội không thiên vị. Một phóng viên nước ngoài chứng kiến các cuộc bạo loạn đã ước tính số người bị giết lên đến 800.

Ngày kế đó, quốc vương Malaysia tuyên bố tình trạng khẩn cấp và đình chỉ nghị viện. Chính phủ thành lập Hội đồng Tác chiến Quốc gia (National Operations Gouncil – NOC) do Razak làm chủ tịch, cai trị bằng sắc lệnh nhằm khôi phục lại trật tự kỷ cương. Về mặt chính

thức, Tunku không còn nắm quyền nữa. Hội đồng NOC đã đánh dấu sự kết thúc của thời đại Tunku, và những cuộc bạo loạn này đã thay đổi bản chất của xã hội Malaysia. Kể từ đó, Malaysia công khai trở thành xã hội do người Malay thống trị.

Các cuộc bạo loạn ở Kuala Lumpur đã gây ra một sự hoảng sợ lan tràn trong hàng ngũ người Hoa và người Malay ở Singapore, bởi vì cả hai nhóm sắc tộc này đều cảm thấy rằng các rắc rối chủng tộc chắc chắn sẽ lan truyền sang Singapore. Những người Malaysia gốc Hoa bỏ chạy sang Singapore kể lại những câu chuyện về những hành động tàn bạo đã giáng xuống người thân của họ ở đó. Khi tin tức lan truyền về những hành động tội ác tày trời của người Malaysia gốc Malay và về những thiên lệch của các lực lượng vũ trang Malaysia trong việc đối phó với tình hình thì có một làn sóng giận dữ và hoảng sợ bùng phát. Khi tôi đọc được tin tức về các cuộc bạo loạn này, tôi đang ở Mỹ và đang nói chuyện với các sinh viên đại học Yale. Chỉ mấy ngày sau khi xảy ra bạo loạn ở Kuala Lumpur, đã xảy ra các cuộc tấn công của người Hoa vào người Malay ở Singapore. Hành động trả đũa vô lý vào những người Malay vô tội này đã bị cảnh sát và các lực lượng quân đội quyết ra tay ngăn chặn và một số kẻ tấn công bị bắt quả tang đã bị truy tố. Sau đó họ bị buộc tội và kết án.

Bốn tháng sau các cuộc bạo động này, tôi ghé thăm Tunku tại nhà riêng của cao ủy của ông ta ở Singapore. Ông ta trông rất sầu não, cho thấy những ảnh hưởng của một kinh nghiệm đau buồn. Trong bức thư được lưu hành rộng rãi của tiến sĩ Mahathir Mohamad (sau này là thủ tướng, khi đó là thành viên của hội đồng điều hành trung ương của UMNO), ông ta bị đả kích công khai về việc đã bán rẻ đất nước cho người Hoa. Tôi có cảm giác ông ta muốn Singapore trở nên thân thiện và muốn tác động những người Hoa ở Malaysia không nên thù nghịch giới lãnh đạo UMNO. Tôi viết bức thư ngắn sau đây cho các đồng sự: "Những gì làm tôi lo lắng không phải là liệu việc ủng hộ Tunku của chúng ta có làm chúng ta mất đi khối quần chúng phi Malay hay không, mà là liệu sự hỗ trợ của chúng ta có thật sự không làm Tunku mất đi khối quần chúng Malay của ông ta hay không và vì vậy mà khiến ông ta nghỉ hưu sớm hay không.”

Sau đó một tuần, Kim San gặp Razak ở Kuala Lumpur và báo cáo rằng lần này “không còn dấu vết của thái độ kẻ cả như trước đây nữa. Họ sẵn sàng tiếp nhận các lời khuyên nếu những lời khuyên đó

được đưa ra một cách tế nhị và không tỏ ra kẻ cả… điều đó đáng để chúng ta mất thời gian vực họ dậy thêm ít lâu nữa theo cách mà chúng ta có thể làm." Chúng tôi lo sợ rằng Tunku và tất cả những người theo chủ nghĩa ôn hòa của ông ta sẽ bị thay thế bởi các Ultras thật sự. Uy tín quốc tế của Malaysia giảm đáng kể và Razak ở vào thế phòng thủ. Mỉa mai thay, các mối quan hệ giữa Singapore và Malaysia lại được cải thiện. Ông ta cần chúng tôi giúp giữ cho những người Hoa ở Malaysia yên tâm và bất bạo động. Vậy là ảnh hưởng của chúng tôi trong những ngày thuộc Malaysia vẫn còn thắng thế.

Sau khi chia tách, việc xuất bản một tờ báo chung phát hành bởi cùng một ban biên tập bán cả ở Singapore lẫn Malaysia vẫn tiếp tục. Thế nhưng sau các cuộc bạo loạn chủng tộc ở Kuala Lumpur hồi tháng 5/1969, tờ *Utusan Melayu* lại trở nên thân người Malay nhiều hơn và công khai đối nghịch với chính phủ Singapore, bôi nhọ những nỗ lực của chúng tôi giúp người Singapore gốc Malay. Để ngăn chặn tờ báo này truyền bá các quan điểm phân biệt chủng tộc ở Singapore, chúng tôi thay đổi các quy định về hoạt động báo chí: tất cả các báo phải được xuất bản và có các ban biên tập của họ ở Singapore trước khi họ có đủ tiêu chuẩn được cấp giấy phép in ấn và lưu hành ở đây. Tờ *Utusan Melayu* đóng cửa văn phòng của nó ở Singapore và ngừng lưu hành. Chẳng bao lâu sau đó, lại có quy định các báo xuất bản ở một lãnh thổ không thể được nhập khẩu và bán ở các lãnh thổ khác. Quy định này vẫn được duy trì cho đến ngày nay. Cả hai chính phủ nhận ra rằng có những khác biệt cơ bản về chính sách chủng tộc, ngôn ngữ và văn hóa đến nỗi những gì được coi là chính thống ở Singapore thì lại bị coi là sự xúi giục nổi loạn ở Malaysia và ngược lại.

Đến ngày Quốc khánh Malaysia, ngày 31/8/1970, Tunku đã suy yếu đến mức phải công bố ý định từ chức thủ tướng. Tôi cảm thấy buồn cho ông ta. Đó không phải là cách rút lui sau 15 năm nắm quyền, lúc đầu với cương vị Bộ trưởng Tài chính và sau đó là Thủ tướng, suốt những năm tháng đó ông ta đã làm được nhiều việc để đưa các chủng tộc khác nhau của Malaysia hòa hợp lại và đứng đầu trong việc mang lại những tiến bộ kinh tế và xã hội. Ông ta xứng đáng để ra đi với nhiều vinh quang hơn. Các cuộc bạo loạn chủng tộc năm 1969 đã triệt phá giấc mơ của ông ta về một nước Malaysia hạnh phúc mà ông ta đã gắng hết sức để đạt được. Bản thân tôi

cũng mến mộ ông ta. Ông là một con người lịch thiệp – một kiểu người lịch thiệp của thế giới xa xưa với những chuẩn mực danh dự của bản thân. Ông ta không bao giờ bỏ rơi thân hữu. Mặc dù đối với ông ta, tôi không phải là bạn thân, song tôi vẫn hay gặp ông mỗi khi ông ta đến Singapore xem đua ngựa hay khi tôi sang thăm Penang là nơi ông nghỉ hưu. Lần cuối cùng tôi gặp ông ở Penang, một năm trước khi ông qua đời vào năm 1990. Trông ông có vẻ yếu ớt, khi tôi cáo từ, ông tiễn tôi ra đến cổng vòm trước nhà và cố đứng thẳng để các phóng viên báo chí chụp hình chúng tôi khi ông tiễn tôi về.

Razak, người nhậm chức Thủ tướng vào tháng 9/1970 là một nhà lãnh đạo hoàn toàn khác với Tunku. Ông ta không có tính nhiệt thành cũng như phong thái oai vệ và cao lớn của Tunku. Nếu so sánh, ông ta có vẻ ít quyết đoán hơn Tunku. Razak là người cùng thời với tôi ở trường cao đẳng Raffles từ năm 1940 đến năm 1942. Ông ta là con trai một vị tù trưởng của Pahang. Trong xã hội đẳng cấp của họ, ông ta được các sinh viên người Malay nể trọng. Với thân hình tầm thước, khuôn mặt tròn, trắng trẻo và mái tóc mượt, ông ta trông có vẻ của một người trầm tính và cần cù. Ông ta thông minh và chăm chỉ, và còn là người chơi khúc côn cầu giỏi, song không thoải mái với mọi người trừ phi ông ta biết rõ về họ. Trong thời gian thuộc Malaysia, khi chúng tôi thi nhau giành cùng số phiếu bầu, ông ta nhìn tôi với ánh mắt nghi ngờ và khó chịu. Có lẽ ông ta xem tôi là mối nguy hiểm cho sự thống trị và ưu thế chính trị của người Malay. Ông ta thích giao thiệp với Keng Swee, người mà ông cảm thấy thoải mái khi giao thiệp. Razak không xem Keng Swee là đối thủ cạnh tranh giành phiếu bầu. Khi Singapore tách khỏi Malaysia, Razak tỏ ra dễ chịu hơn với tôi, vì tôi không còn là đối thủ cạnh tranh giành phiếu bầu nữa.

Ông ta và giới lãnh đạo UMNO người Malay khác bác bỏ quan điểm tiếp cận với những thương nhân người Hoa của Tunku, coi quan điểm đó là lỗi thời. Đã có trong tay toàn bộ quyền lực cả về chính trị lẫn quân sự nên giờ đây họ hoàn toàn công khai về các chính sách kinh tế của mình là ưu ái những người bumiputra (những đứa con của miền đất này, tức là người Malay bản xứ) trong mọi thành phần kinh tế. Họ thực thi chính sách kinh tế mới nhằm "xóa bỏ đói nghèo" để có "sự công bằng hơn về quyền sở hữu tài sản.” Cho tới năm 1990, theo các quy định và quản lý, người Malay sẽ sở hữu 30% tổng số vốn tư nhân, các cư dân người Hoa và người Ấn Độ được sở

hữu 40%, còn các chủ sở hữu nước ngoài (hầu hết là người Anh) thì phải giảm xuống còn 30%. Razak còn công bố một ý thức hệ dân tộc gọi là *Rukunegara*, kêu gọi dân chúng thuộc mọi chủng tộc hãy cùng nhau tiến lên một xã hội công bằng và tiến bộ thông qua niềm tin vào thượng đế, lòng trung thành đối với quốc vương và quốc gia, đề cao hiến pháp và luật lệ, khuếch trương kỷ cương đạo đức, có lòng bao dung và tôn trọng lẫn nhau. Thời điểm đó là vào tháng 8/1970, qua hơn một năm sau các cuộc bạo loạn chủng tộc, trước khi họ bãi bỏ toàn bộ những quy định còn lại của lệnh giới nghiêm và cho phép tiếp tục các hoạt động chính trị. Thế nhưng sự dấy loạn đã bị đặt cho một ý nghĩa rộng đến nỗi nó bao gồm bất kỳ sự thách thức nào đối với *Rukunegara và* sự thống trị của người Malay.

Razak dốc toàn tâm toàn ý vào việc làm cho đất nước trở lại bình thường sau những chấn thương do bạo loạn gây ra và chấn hưng chính sách kinh tế mới của ông ta, nhờ đó chúng tôi có được một ít năm tương đối bớt rắc rối. Tuy nhiên, thỉnh thoảng chúng tôi lại vấp phải khó khăn về cả những vấn đề quan trọng và không quan trọng. Singapore có một cuộc vận động chống tóc dài vào năm 1971, bởi vì chúng tôi không muốn giới trẻ bắt chước kiểu hippie[16]. Tại các quầy hàng của nhà nước và tất cả cửa khẩu như phi trường, cảng và Causeway, đàn ông để tóc dài được tiếp sau cùng. Ba thanh niên gồm hai người Malay và một người Hoa bị tóm tại bãi đậu xe ở đường Orchard và bị tra hỏi như thể họ bị tình nghi là thành viên của hội kín. Họ bị giam giữ 16 tiếng đồng hồ, thợ hớt tóc của cảnh sát cắt tóc họ rồi thả họ ra. Hóa ra họ là người Malaysia. Tờ *Utusan Melayu* thổi phồng chuyện này lên và đã gây ra một làn sóng nhỏ. Chính phủ xin lỗi về sự cố này. Trong khi đó, các tranh chấp nghiêm trọng về hải cảng, việc phân chia tài sản của ủy ban liên hiệp tiền tệ và hãng hàng không liên doanh của chúng tôi sắp bùng nổ.

Chẳng bao lâu sau khi chia tách, có tin Tan Siew Sin đã đe dọa sẽ phát triển cảng Swettenham (sau này gọi là cảng Kelang) và Penang của Malaysia, chẳng cần đếm xỉa đến Singapore và thậm chí còn mô tả 40% mậu dịch của Malaysia thông qua Singapore như là "tàn tích của quá khứ thực dân". Kế đến, Malaysia thực thi một loạt các biện pháp nhằm giảm lượng hàng hóa xuất và nhập khẩu thông qua Singapore. Tháng 8/1972, Phòng Thương mại Johor của người Malay kêu gọi chính phủ liên bang hủy bỏ các dịch vụ đường sắt đến

Singapore chừng nào cảng Johor ở Pasir Gudang, gần Johor Bahru đã sẵn sàng hoạt động. Tháng 10/1972, Malaysia thông báo rằng từ năm 1973 trở đi, mọi hàng hóa vận chuyển bằng đường biển từ vùng này đến một vùng khác của Malaysia phải được chuyển từ các cảng riêng của họ để được hưởng quyền miễn thuế nhập khẩu khi nhập cảng. Nếu những hàng hóa này đi qua cảng của Singapore, thì phải chịu thuế nhập khẩu. Họ còn cấm xuất khẩu gỗ sang Singapore, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến các xưởng gỗ dán và các nhà máy cưa của chúng tôi. Sau một thời kỳ gián đoạn, chúng tôi đã tìm được nguồn gỗ từ Indonesia.

Như Hon Sui Sen, lúc đó là Bộ trưởng Tài chính của chúng tôi và là một trong những đồng sự kiên nhẫn và biết điều nhất của tôi, đã viết cho tôi rằng: "Thái độ của Malaysia về hợp tác kinh tế là biểu hiện của sự đố kỵ và coi thường. Họ tin rằng Singapore không thể tồn tại nếu không có Malaysia và sự phồn vinh của chúng ta hoàn toàn phụ thuộc vào họ. Tuy nhiên, họ day dứt và khó chịu khi thấy tuy nhỏ bé và dễ bị nguy hại nhưng chúng ta đã phát triển với tốc độ mà họ không ngờ".

Vào cuối những năm 60, chúng tôi phát hiện ra rằng người Malaysia đã thành lập một ủy ban "S" nhằm phối hợp các chính sách của Malaysia về các vấn đề liên quan đến Singapore. Chủ tịch ủy ban này là người đứng đầu ngành dân chính của Malaysia và các thành viên của ủy ban là các tổng thư ký của các bộ quốc phòng, ngoại giao và nội vụ. Chúng tôi còn biết được rằng thỉnh thoảng họ lôi cuốn những cựu tù thân cộng sản vốn trước đây là đảng viên Đảng Hành động Nhân dân như Sandra Woodhull và James Puthcheary nhằm giúp họ hiểu được những suy nghĩ đằng sau các chính sách của chúng tôi. Mới nghe tên gọi của ủy ban này, chúng tôi đã hiểu ngay ngụ ý xấu của nó. Thế nhưng để đọc được những động cơ của họ cũng chẳng mấy rắc rối; họ muốn bóp nghẹt sự tăng trưởng kinh tế của chúng tôi ở bất kỳ nơi nào mà nền kinh tế của họ có ưu thế vượt trội chúng tôi đến được. Mãi về sau, khi Malaysia dưới quyền lãnh đạo của thủ tướng Hussein Onn thì các mối quan hệ của chúng tôi mới thoải mái hơn, nên tôi đề nghị thành lập một ủy ban liên chính phủ nhằm giải quyết các vấn đề song phương. Tại cuộc họp ở Sri Temasek vào ngày 13/5/1980, Tengku Rithaudeeir, Bộ trưởng Ngoại giao của ông ta nói với tôi rằng họ đã có ủy ban “S” để nghiên cứu các vấn đề liên quan đến Singapore. Đến tháng

10/1986, ủy ban "S" đã mở rộng định hướng của nó bao gồm các mối quan hệ song phương với Indonesia, Thái Lan và Brunei, và được đổi tên thành ủy ban đối ngoại (Foreign Relations Committee – FRC). Sau đó người Malaysia phát biểu công khai với các quan chức của chúng tôi về FRC và vai trò của nó trong việc quản lý các mối quan hệ song phương. Phương pháp tiếp cận kiểu trinh thám của ủy ban "S" bị hủy bỏ.

Vị lãnh đạo Malaysia duy nhất không có thành kiến với Singapore là Phó Thủ tướng Tun Dr. Ismail. Khi ông ta sang thăm Singapore vào tháng 4/1971 với lý do xem xét các chương trình quy hoạch nhà ở của chúng tôi, chúng tôi đã có được một cuộc hội đàm tốt đẹp. Ông ta muốn có nhiều sự hợp tác hơn. Ông ta phát biểu trước báo chí rằng những khác biệt về quan điểm không làm cản trở việc tăng cường hợp tác giữa chúng tôi. Do ông ta hối thúc, vào năm 1971 cơ quan thương mại nhà nước của chúng tôi Intraco đã ký một hiệp định hợp tác với Pernas, một đối tác phía Malaysia của họ, trong mậu dịch với nước thứ ba, nhưng không ăn thua. Tiếng nói lẻ loi của Ismail không thể thắng thế đối với các nhà lãnh đạo khác của UMNO.

Để đánh dấu sự cải thiện các mối quan hệ song phương, vào tháng 3/1972, tôi thực hiện chuyến thăm chính thức đầu tiên đến Malaysia, đi cùng tôi có Sui Sen. Chúng tôi thảo luận và giải quyết triệt để vấn đề chuyển nhượng quỹ thặng dư và các tài sản còn lại của ủy ban tiền tệ. Chúng tôi thương lượng một cách sòng phẳng. Tuy nhiên đối với Razak thì cái khó là ông ta hay thay đổi ý kiến và hay nêu lại một vấn đề đã được nhất trí.

Razak đáp lại bằng chuyến thăm vào năm 1973. Ông ta muốn chấm dứt khả năng hoán đổi của hai đồng tiền của chúng tôi. Tôi đồng ý. Vào tháng 5/1973, Sở Giao dịch Chứng khoán Malaysia – Singapore cũng được tách ra thành Sở Giao dịch Chứng khoán Singapore và Sở Giao dịch Chứng khoán Kuala Lumpur. Mỗi bên giữ bản kê có số cổ phiếu vượt trội của mình. Razak vui mừng với hiện trạng của các mối quan hệ giữa hai bên. Về mặt công khai, các mối quan hệ không gần gũi đến mức làm ông ta cảm thấy ngượng ngùng với quần chúng người Malay của mình, và cũng không gay gắt đến nỗi làm mất sự ủng hộ của người Hoa đối với ông ta. Razak nói rằng ông ta đã lường trước được những rắc rối đối với cả Singapore lẫn

Malaysia trong tình hình mất ổn định ở Thái Lan và Đông Dương, và vì vậy chúng tôi không nên gây thêm khó khăn cho chính mình bằng cách tạo ra những rắc rối giữa chúng tôi với nhau. Tôi tán thành. Ông ta băn khoăn và lo ngại về sự ủng hộ của người Hoa ở Malaysia đối với ông ta và việc thiếu sự ủng hộ dành cho MCA trong cuộc bầu cử sắp tới, ông ta hỏi xem tôi có thể giúp đỡ được không. Tôi không trả lời. Hiện tượng hàng hóa tăng giá mang lại cho ông ta tin tưởng hơn và làm dịu cảm giác ghen ghét của ông ta khi thấy chúng tôi làm tốt hơn họ.

Razak mời tôi đáp lại chuyến thăm này. Các mối quan hệ yên bình và duy trì như vậy được 3 năm kế đó, cùng với một sự hợp tác lặng lẽ và ít có những bất đồng nghiêm trọng. Sau đó tôi được biết Razak bị bệnh bạch cầu. Ông ta thường xuyên bay sang London để điều trị. Trong những bức ảnh trên báo và trên truyền hình, ông ta trông gầy hơn so với tháng trước. Khi ông ta qua đời vào tháng 1/1976, tôi đã đến viếng ông tại nhà riêng ở Kuala Lumpur.

Hussein Onn kế nhiệm Razak làm thủ tướng. Năm 1968, ông ta đang làm luật sư thì thủ tướng Razak đưa ông ta tích cực tham gia hoạt chính trị. Họ là anh em cột chèo, cùng cưới hai chị em.

Hussein trông chẳng giống người Malay. Bà ông ta là người Thổ Nhĩ Kỳ. Ông ta có giọng nói khỏe, nước da trắng trẻo khác thường đối với người Malay. Ông đeo kính, tóc quăn và thân hình cao và vạm vỡ hơn Razak. Ông ta rất cẩn thận trong công việc. Tại những cuộc gặp chính thức, ông ta thường có bài phát biểu được chuẩn bị trước, ngắn gọn với những đoạn quan trọng được gạch dưới cẩn thận bằng bút màu, và đọc bài phát biểu một cách rành rọt. Ông ta không chỉ tin tưởng vào trí nhớ của mình. Ông ta cởi mở và thẳng thắn khi giao dịch với tôi, không giống như Razak, ông ta đi thẳng vào vấn đề. Tôi thích ông ta, ông ta cùng tuổi với tôi và Razak. Bố ông ta, Dato Onn bin Jaafar, là một *menteri besar* của Johor và là lãnh tụ của đảng UMNO vốn được thành lập ngay sau khi người Anh quay trở lại vào năm 1945 và tuyên bố thành lập Liên bang Malay.

Hussein bắt đầu tạo ra một sự khởi đầu mới. Vài tuần sau đám tang Razak, ông ta đến thăm Singapore và phát biểu rằng ông ta muốn thiết lập các mối quan hệ cá nhân tốt đẹp và có thể thảo luận để tìm cách khắc phục các vấn đề song phương. Chúng tôi có một cuộc gặp tay đôi. Tôi cho ông ta biết những mối lo ngại của tôi về

những người cộng sản Malay và những người ủng hộ họ thâm nhập giới truyền thông đại chúng Malaysia và giới lãnh đạo sinh viên và nghiệp đoàn cấp tiến người Malay. Chúng tôi nói chuyện thoải mái và thẳng thắn về sự thâm nhập của cộng sản Malay vào giới truyền thông của ông ta, kể cả những hoạt động của Samad Ismail, đảng viên đảng MCP từ thời anh ta còn ở Singapore trong những năm 50 và về tổ chức của anh ta. Khi Razak làm thủ tướng, Samad tìm cách gia nhập UMNO, trở thành một nhân vật đầy quyền lực của các báo *New Straits Times* và *Berita Harian*, và đã xây dựng được một nhóm phóng viên gồm toàn những người ủng hộ anh ta. Hussein đồng ý đây là một mối nguy hiểm, song lại nói rằng không thể bắt giam những người cộng sản và những sinh viên mà không làm náo loạn vùng đất Malay. Sau này, vào tháng 6/1976, ISD đã bắt giữ Hussein Jahidin, một trong những môn đồ của Samad ở Singapore và là biên tập viên của tờ *Berita Harian.* Ông ta ngụ ý Samad và một số nhà báo người Malay khác ở Kuala Lumpur là những người thân cộng sản. Sở đặc vụ Malaysia bắt giữ Samad và nhóm của ông ta ở Kuala Lumpur. Hussein Onn đã có can đảm hành động chống tại giới trí thức người Malay thân cộng sản, mặc dù điều này có thể làm ông ta mất đi một số sự ủng hộ nào đó.

Hussein có những kỷ niệm đẹp về Singapore. Ông ta học ở trường dạy bằng tiếng Anh Telok Kurau trong niên khóa năm 1933–1934, là niên khóa mà tôi cũng là sinh viên ở đó. Lúc đầu, ông ta hơi có vẻ dửng dưng nhưng rất vui khi thấy tôi tỏ ra nể trọng ông ta. Tôi bị ấn tượng bởi tính chính trực và các ý định tốt của ông ta. Tôi nhận lời mời của ông ta và đã đến thăm Malaysia vào tháng 12/1976, khi đó ông ta thông báo tóm tắt về các vấn đề an ninh nội bộ của ông ta và các vấn đề về biên giới với Thái Lan. Chúng tôi còn thảo luận về hợp tác kinh tế.

Các mối quan hệ của chúng tôi đã khởi sự trên một nền tảng tốt đẹp nhưng tiếc thay, ông ta bị tác động bởi những tư tưởng chống Singapore của giới lãnh đạo UMNO ở Johor, đặc biệt là *menteri besar* Othman Saat, nhà lãnh đạo UMNO tối quan trọng tại bang quê hương của Hussein. Othman truyền mối ác cảm của ông ta đối với Singapore cho Hussein, và Hussein đã kể lại cho tôi nghe những lời phàn nàn của Othman như sau: Chúng tôi đã gây ra tình trạng thiếu công nhân trong các nhà máy của họ bằng cách thu hút công nhân

đến làm việc ở Singapore với đồng lương cao hơn; các chủ cửa hàng ở Johor Bahru thua lỗ do sự cạnh tranh từ vùng Woodlands New Town của chúng tôi. (Vào những năm 90, khi một đồng đôla Singapore ăn giá hơn 2 ringgit, họ lại phàn nàn rằng người Singapore đã lũ lượt kéo đến các cửa hiệu của họ gây ra tình trạng tăng giá đối với người địa phương).

Luận điệu ngớ ngẩn nhất của các *menteri besar* được Hussein lặp lại là phân heo từ các trang trại của chúng tôi đang làm ô nhiễm eo biển giữa Johor và Singapore. Và thật quá quắt khi họ nói rằng việc khai hoang đất đai ở bờ biển Bắc của chúng tôi đã gây ra lũ lụt cho các làng vùng duyên hải phía nam của họ ở vùng Tebrau. Tôi thận trọng giải thích rằng việc khai hoang đất đai ở bờ biển Bắc Singapore không thể gây ra lũ lụt *ở* Johor; về mặt thủy văn học thì điều này là không thể. Và sự ô nhiễm vì phân heo thì không thể xuất phát từ Singapore bởi vì tất cả những chất thải ra của chúng tôi đều được giữ lại ở sông và các sông của chúng tôi đều có đập ngăn để tạo ra các hồ chứa ở cửa sông, chúng tôi lại có những biện pháp chống ô nhiễm nghiêm ngặt để nước ở đó có thể uống được. Ông ta chấp nhận cách giải thích của tôi.

Bất chấp những mối quan hệ thân tình giữa tôi với Hussein, người Malaysia vẫn tiếp tục thực hiện một loạt các biện pháp mà họ cho rằng sẽ làm cho kinh tế của chúng tôi phát triển chậm lại. Trước hết, chính quyền bang Johor cấm xuất khẩu cát và than bùn. Sau đó chính phủ liên bang lại quy định rằng kể từ năm 1977, mọi mặt hàng xuất khẩu vận chuyển từ Johor đến Đông Malaysia phải bằng đường biển qua cảng Pasir Gudang, chứ không qua Singapore. Từ năm 1980, họ hạn chế việc vận chuyển hàng hóa trong nước giữa các cảng Malaysia chỉ được dùng các tàu của họ. Họ thực hiện những chính sách này mặc cho người dân họ phải trả phí cao hơn. Giới lãnh đạo Johor thuyết phục Hussein rằng chúng tôi đang ra sức gây tổn hại cho Johor và cản trở sự phát triển kinh tế của nó. Thậm chí, họ còn thuyết phục Hussein công bố trước báo chí hồi tháng 1/1979 rằng ông ta đang xem xét việc ngưng tuyến đường sắt ở Johor chứ không phải ở Singapore, nhằm phát triển Pasir Gudang trở thành một hải cảng.

Một sự cố nữa làm cho tình hình càng trở nên gay gắt thêm xảy ra hồi tháng 12/1976, sau cuộc tổng tuyển cử của chúng tôi. Các quan

chức ISD phát hiện ra rằng Leong Mun Kwai, Tổng thư ký Mặt trận Nhân dân đồng thời là ứng cử viên phe đối lập đã đưa ra những lời nhận xét Phi báng chống lại tôi trong kỳ bầu cử tháng đó, bởi lẽ ông ta được Sở Đặc vụ Malaysia trả tiền để thực hiện điều này. Chúng tôi mời ông ta ra trước truyền hình để xác nhận điều này. Ông ta bị kết tội Phi báng và bị kết án 18 tháng tù giam. Leong nói với ISD rằng nhà lãnh đạo UMNO Senu Abdul Rahman, cựu Bộ trưởng Văn hóa, Thanh niên và Thể thao Malaysia trực tiếp bảo Leong rằng hãy cố gắng hủy hoại uy tín của tôi.

Về hợp tác kinh tế, tôi nói chúng tôi đang chuyển từ sản xuất các sản phẩm thô, giản đơn sang sản xuất các sản phẩm giá trị gia tăng cao hơn bằng cách sử dụng nhiều máy móc hơn. Chúng tôi cũng đang chuyển hướng mạnh hơn sang lĩnh vực dịch vụ như sửa chữa máy bay, làm việc trên máy vi tính, v.v… Chúng tôi sẽ vui mừng nếu như các nhà máy vốn thiếu hụt Lao động của chúng tôi ở Singapore được chuyển đến Johor. Chúng tôi cũng không muốn cản trở sự phát triển của cảng Pasir Gudang của họ.

Mặc dù ông ta bị giới lãnh đạo UMNO ở Johor của mình tác động khiến ông ta nghi ngờ Singapore, song tôi thấy rằng Hussein là người công bằng. Ông ta muốn đất nước và những người giao thiệp với ông ta làm được những điều tốt lành. Ông ta không nhanh nhẹn như Razak, nhưng là người tỷ mỉ, cẩn thận và nhất quán. Ông ta cân nhắc thận trọng lời nói của mình và không bao giờ thay đổi ý định một khi đã quyết.

Vào năm 1981, Hussein bay sang London để kiểm tra sức khỏe. Người ta chẩn đoán ông bị bệnh tim và chẳng bao lâu sau đó ông ta từ chức. Ông ta trở lại nghề luật và qua đời vào năm 1990. Ông ta đã giành được sự tôn kính của tôi đối với ông về tính chính trực. Ngồi trên đỉnh của cỗ máy UMNO vốn dựa trên nền chính trị tiền bạc, nhưng Hussein lại hoàn toàn liêm khiết. Ông ta cố gắng quét sạch tham nhũng, nhất là ở các bang. Vào tháng 11/1975, ông ta cho phép khởi tố *menteri besar* Datuk Harun Idris ở Selangor. Harun bị kết án và bỏ tù 4 năm. Thế nhưng Hussein không thể mở rộng công cuộc thanh trừng của mình một khi phải đối mặt với sự phản kháng từ phía các nhà lãnh đạo UMNO ở các bang.

Vào tháng 5/1965, tại nghị viện ở Kuala Lumpur, tiến sĩ Mahathir Mohamad, nghị sĩ của khu Kota Star Selatan ở bang Kedah đã cảnh

báo tôi về những hậu quả của việc thách thức sự cai trị của người Malay. Ông ta lên án PAP là:

Thân Trung Quốc, hướng về cộng sản và tích cực chống người Malay… Ở một số đồn cảnh sát, tiếng Hoa là ngôn ngữ chính thức và các tờ khai cũng bằng tiếng Hoa… Trong công nghiệp, chính sách của đảng PAP là khuyến khích người Malay chỉ trở thành những người lao công, người Malay cũng không được tạo thuận lợi để đầu tư… Đương nhiên điều cần nhấn mạnh ở đây là có hai loại người Hoa, một loại người Hoa hiểu được nhu cầu làm cho mọi cộng đồng đều sung túc như nhau và đây là những người ủng hộ MCA, chủ yếu sống ở những nơi mà người Hoa đã sinh sống qua nhiều thế hệ, làm ăn cùng người Malay và những người dân bản xứ khác; và một loại người Hoa hẹp hòi, ích kỷ và kiêu ngạo mà ông Lý là một ví dụ điển hình. Loại người Hoa thứ hai này sống trong một môi trường người Hoa thuần túy, nơi mà người Malay chỉ tồn tại ở đẳng cấp người giữ ngựa… Họ chưa bao giờ biết đến sự cai trị của người Malay và không thể chịu được những ý nghĩ cho rằng những người từng bị họ chà đạp xưa nay lại có thể ở vào vị trí thống trị họ.

Vào thời điểm khi mà UMNO đang đòi bắt giữ tôi và đốt hình nộm tôi, thì những lời lẽ này quả nguy hiểm. Tôi phản công lại bằng cách tuyên bố chúng tôi tán thành hiến pháp của Malaysia dành quyền cai trị cho người Malaysia chứ không phải cho người Malay. Đây không phải là một sự trao đổi nhẹ dạ trong một cuộc tranh luận lời qua tiếng lại bình thường. Ông ta có ý nói rằng tôi không biết vị thế thích đáng của mình ở Malaysia.

Trong tiểu sử tự thuật của ông ta được tờ *Nihon Keizai Shimbun* đăng tải thành nhiều kỳ trong năm 1995, ông ta nói rằng "dường như dòng máu của bố ông ta bắt nguồn từ bang Kerala ở Ấn Độ." Mẹ ông ta là người Malay sinh trưởng ở Kedah. Song ông ta tự nhận mình hoàn toàn là người Malay và nhất quyết muốn đề cao tinh thần Malay.

Khi Hussein Onn chỉ định ông ta làm Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Giáo dục, tôi quyết định mở rộng vòng tay đón nhận sự hợp tác hữu nghị cho tương lai, mặc dù có những bất đồng sâu sắc giữa chúng tôi trong quá khứ. Thông qua Devan Nair, người biết ông

ta rất rõ từ những năm ông ta còn ở nghị viện Malaysia, tôi mời Mahathir sang thăm Singapore trong năm 1978. Tôi hy vọng Mahathir sẽ kế nhiệm Hussein làm thủ tướng và muốn để lại phía sau lưng mọi đối kháng trước đây giữa chúng tôi. Tôi biết ông ta là một đối thủ đấu tranh quyết liệt và gan lì. Tôi đã chứng kiến cách ông ta chống lại Tunku khi Tunku đang ở đỉnh cao của quyền lực. Ông ta đã bị khai trừ khỏi đảng UMNO nhưng điều đó đã không răn đe được ông ta tiếp tục cuộc chiến đấu. Tôi không phải không sẵn sàng giao chiến với ông ta khi chúng tôi còn thuộc Malaysia, nhưng mối hận thù giữa hai quốc gia có chủ quyền lại là chuyện khác. Tôi khởi xướng cuộc đối thoại này nhằm dọn sạch rác rưởi của quá khứ.

Ông ta nhận lời mời và đã thực hiện nhiều chuyến thăm Singapore. Chúng tôi có những buổi trao đổi thẳng thắn kéo dài mấy giờ đồng hồ trong mỗi chuyến thăm nhằm xua tan bầu không khí nghi ngờ lẫn nhau giữa chúng tôi.

Ông ta thẳng thắn hỏi chúng tôi xây dựng SAF (Singapore Armed Forces – Lực lượng võ trang Singapore) để làm gì. Tôi trả lời cũng thẳng thắn rằng chúng tôi sợ rằng vào một lúc nào đó có thể sẽ xảy ra một hành động tùy tiện điên rồ như cắt đứt nguồn cung cấp nước của chúng tôi, như họ đã từng công khai đe dọa mỗi khi có mối bất đồng giữa chúng tôi. Chúng tôi đâu có muốn chia tách, người ta buộc chúng tôi làm như vậy. Hiệp định chia tách với Malaysia là một phần của những điều khoản mà theo đó chúng tôi đã ra đi và đã được nộp lưu chiểu ở Liên Hiệp Quốc. Trong hiệp định này, chính phủ Malaysia đã bảo đảm nguồn cấp nước cho chúng tôi. Nếu hiệp định bị vi phạm, chúng tôi sẽ trình lên Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc. Nếu tình trạng thiếu nước trở nên bức bách, trong tình trạng khẩn cấp, chúng tôi sẽ đi vào, bằng vũ lực nếu cần thiết để sửa chữa những đường ống cũng như máy móc bị hư hỏng và khôi phục dòng chảy của nước. Tôi đã đặt ngửa con bài lên bàn. Ông ta phủ nhận mọi hành động thiếu suy nghĩ có thể xảy ra. Tôi nói tôi tin rằng ông ta sẽ không làm điều này những chúng tôi phải đề phòng mọi bất trắc có thể xảy ra.

Mahathir thẳng thắn bộc lộ thái độ chống Singapore sâu sắc của mình. Ông ta thuật lại câu chuyện, hồi còn là sinh viên trường y ở Singapore, mặc dù ông ta bảo tại xế tắc xi người Hoa chở ông ta đến nhà một người bạn gái, nhưng ông ta lại bị chở đến khu ở của những người phục vụ trong căn nhà này. Đó là một sự xúc phạm mà

ông ta không quên được. Ông ta nói người Singapore gốc Hoa coi khinh người Malay.

Ông ta muốn tôi cắt đứt quan hệ với những nhà lãnh đạo người Hoa ở Malaysia, đặc biệt là các nhà lãnh đạo DAP. Ông ta cam kết không can thiệp vào vấn đề người Malay ở Singapore. Tôi nói chúng tôi sẽ sống và để người khác sống, rằng tôi không còn tiếp xúc với DAP. Ông ta nói rõ ràng rằng ông ta chấp nhận một nước Singapore độc lập và không có ý định ngầm phá hoại nó. Tôi đáp lại rằng dựa trên cơ sở này chúng tôi có thể xây dựng một mối quan hệ đặt trên sự tin tưởng và tin cậy lẫn nhau. Chừng nào chúng tôi tin rằng họ muốn hại chúng tôi, thì chúng tôi sẽ luôn luôn ngờ vực và hễ thấy một hành động nào khó hiểu đều cho là động cơ xấu.

Ông ta khác với những người tiền nhiệm của mình. Tunku, Razak và Hussein Onn đều xuất thân từ dòng dõi quý tộc hoặc từ những gia đình có truyền thống cầm quyền gắn bó với các vị vua Hồi giáo. Giống như tôi, Mahathir là một người bình dân, một bác sĩ chuyên khoa và một chính khách tự thành đạt. Tôi tin rằng tôi đã làm ông ta hài lòng vì tôi không muốn dùng thủ đoạn để vượt trội ông ta. Tôi muốn có một mối quan hệ sòng phẳng. Tôi khởi xướng cuộc đối thoại này cùng như phát triển mối quan hệ làm ăn giữa đôi bên. Nếu chúng tôi cứ mang theo sự đối kháng trước đây giữa chúng tôi vào tương lai, thì cả hai quốc gia phải gánh chịu hậu qua.

Với cương vị thủ tướng, ông ta viếng thăm Singapore vào tháng 12/1981. Ông ta đã đẩy giờ ở bán đảo Malaysia lên trước nửa giờ để có một múi giờ chung cho cả Tây và Đông Malaysia. Tôi nói rằng Singapore cũng sẽ làm như vậy để tạo sự thuận tiện cho mọi người. Điều này làm ông ta vui vẻ. Ông ta giải thích rằng ông ta đã phải giáo dục các quan chức Malaysia để họ không còn chống lại việc hãng hàng không Singapore bay đến Penang. Kết quả là các khách sạn ở Penang chật kín khách và cả hai hãng hàng không đều làm ăn có lãi, thu lợi từ sự hợp tác. Ông ta đã yêu cầu các bộ trưởng và quan chức của ông ta học hỏi Singapore. Không một thủ tướng hay bộ trưởng Malaysia nào từng công khai phát biểu rằng họ có điều gì đó phải học hỏi ở Singapore; Mahathir không phải kiềm chế trong vấn đề này. Thái độ phóng khoáng học hỏi ở những người thành công nhằm rút kinh nghiệm cho Malaysia làm ông ta khác hẳn với những người tiền nhiệm.

Trong cuộc gặp riêng giữa chúng tôi, ông ta nói rằng dân Johor ganh tị với Singapore. Ông ta khuyên tôi nên giảm bớt sự đố kỵ này bằng cách tạo ra sự giao lưu ở cấp chính thức. Tôi nói Bộ trưởng Ngoại giao của ông ta Wisma Putra, phản đối sự kết thân này. Ông ta nói ông ta sẽ cho họ biết đây là đề nghị của ông ta. Đây là một sự thay đổi đáng kể về mặt chính sách. Với thái độ nhìn nhận đúng thực tế, Mahathir nói rằng sở dĩ những người Malay ở Malaysia căm ghét Singapore là vì Singapore đã trở thành một thành phố thịnh vượng của người Hoa, cũng giống như họ căm ghét người Hoa ở các thành thị Malaysia. Vậy là những người lãnh đạo ở Kuala Lumpur đã hiểu vấn đề này.

Tôi bày tỏ hy vọng thiết lập các mối quan hệ lành mạnh và bền vững để cho các vấn đề của chúng tôi sẽ không bị thổi phồng quá mức thực tế. Ông ta muốn có một mối quan hệ cởi mở và thẳng thắn, một mối quan hệ sẽ công bằng và hợp lý. Ông ta đã ra lệnh dỡ bỏ việc cấm xuất khẩu các vật liệu xây dựng sang Singapore. Điều này không được công bố, nhưng ông ta đã nói với các nhà chức trách Johor rằng đây là vấn đề của liên bang, họ không thể can thiệp vào.

Sau đó chúng tôi triệu tập họp các quan chức và bộ trưởng của chúng tôi. Về việc Malaysia đòi chủ quyền đối với đảo Pedra Branca, một đảo đá nhỏ mà Singapore đã sở hữu hơn 100 năm qua và đã dựng lên ở đó một ngọn hải đăng, ông ta nói cả hai bên nên ngồi lại và tìm cách giải quyết. Chúng tôi có thể giải quyết vấn đề này bằng cách trao đổi văn bản. Tôi đồng ý. Về vấn đề eo biển Johor, ông ta muốn ranh giới Thalweg (giới tuyến dọc theo lạch sâu nhất giữa hai bờ biển) được cố định mà không thay đổi theo sự thay đổi hay chuyển dòng của lạch. Tôi đồng ý. Tôi yêu cầu việc trả lại cho chúng tôi một doanh trại quân đội mà họ đang chiếm giữ và được quyền kiểm soát một phần khu đất thuộc đường sắt Malaya ở nhà ga Tanjong Pagar để nối dài đường cao tốc. Ông ta đồng ý. Sau bữa ăn tối, ông ta nói với vẻ hài lòng: “Hầu như tất cả các vấn đề song phương đã được giải quyết." Tôi đáp lời rằng: "Chúng ta hãy cố giữ được như thế.” Đây là cuộc gặp tốt đẹp đầu tiên. Chúng tôi đã thiết lập được mối quan hệ.

Sau đó không lâu, cao ủy của chúng tôi ở Kuala Lumpur báo cáo đã có sự cải thiện rõ rệt trong thái độ của các bộ trưởng, nghị sĩ và công chức Malaysia đối với Singapore. Họ sẵn sàng học hỏi

Singapore và nói công khai về vấn đề này. Họ khen ngợi phi trường Changi và hy vọng Subang được một nửa Changi cũng là tốt rồi. Có nhiều chuyến thăm Singapore hơn để nghiên cứu năng suất, quy hoạch đô thị và các vấn đề khác của chúng tôi.

Tôi thăm Mahathir ở Kuala Lumpur trong năm sau, năm 1982. Trong một cuộc gặp riêng kéo dài hai tiếng đồng hồ, chúng tôi chuyển từ việc giải quyết các vấn đề song phương sang đàm phán khu vực về các hợp tác mới. Về Hiệp định Phòng thủ 5 nước (Five Power Defence Agreement – FPDA) và Hệ thống Phòng thủ Phòng không Hợp nhất, Mahathir nói đây là đối trọng với các căn cứ quân sự của Liên Xô ở Việt Nam. Tôi nói với ông ta rằng chúng tôi đang mua 4 máy bay giám sát Hawkeye E2C của Mỹ để báo động sớm những cuộc tấn công không phận Singapore. Chúng tôi cũng chỉ dẫn tường tận cho các bộ trưởng và các quan chức của mình biết về các vấn đề mà chúng tôi thỏa thuận, kể cả việc Malaysia khẳng định rằng họ sẽ tôn trọng hiệp định cung cấp nước năm 1962, theo đó họ sẽ cung cấp 1 triệu m^3 nước mỗi ngày cho Singapore.

Cuộc gặp này rõ ràng là niềm nở hơn những cuộc gặp lần trước. Cách tiếp cận Singapore của Mahathir mang tính chất thực dụng hơn. Tại một cuộc họp báo, tôi nói rằng đã diễn ra một cuộc gặp của trí tuệ, rằng chúng tôi đang sánh bước nhịp nhàng. Các mối quan hệ được cải thiện dẫn đến những mối quan hệ cá nhân thắm thiết hơn giữa các sĩ quan lực lượng vũ trang của chúng tôi, lĩnh vực mà trước kia hầu như không có tiếp xúc.

Sự tan băng này không kéo dài. Mối ác cảm và đố kỵ đối với Singapore luôn cám dỗ các nhà lãnh đạo Malaysia khiến họ tìm kiếm sự đồng tình của thường dân người Malay bằng cách công kích Singapore. Tệ hơn nữa, chính phủ Malaysia tiếp tục có những biện pháp gây tổn hại cho Singapore. Vào tháng 1/1984, họ quy định thu thuế 100 ringgit mỗi xe chở hàng từ Malaysia đi Singapore.

Hai tháng sau đó, ở Singapore, tôi hỏi Phó Thủ tướng Malaysia Musa Hitam lý do tại sao họ thực thi biện pháp không khuyến khích việc tái bố trí các ngành công nghiệp từ Singapore sang Malaysia của các công ty đa quốc gia Nhật và Mỹ. Các công ty đa quốc gia này đã thiết lập các xưởng lắp ráp điện tử ở Johor nhằm đưa những sản phẩm này đến Singapore tiếp tục những khâu phức tạp hơn. Khoản thuế 100 ringgit là một dấu hiệu cho thấy việc tái bố trí cơ sở

công nghiệp nói trên không được khuyến khích. Musa đáp lại rằng đó là một phần của quá trình học hỏi. Ông ta tin rằng đã có ai đó gợi ý đây là cách kiếm thu nhập dễ dàng nhưng họ sẽ khám phá ra được những hàm ý rộng lớn hơn. Song Musa không có ảnh hưởng đối với chính sách của Mahathir. Thay vì hủy bỏ việc đánh thuế, họ đã tăng từ 100 lên 200 ringgit nhằm hạn chế việc sử dụng cảng Singapore.

Vào tháng 10 năm đó, Malaysia giảm thuế nhập khẩu cho một loạt các loại thực phẩm, hầu hết nhập từ Trung Quốc, với điều kiện chúng được nhập trực tiếp từ quốc gia xuất xứ vào Malaysia. Chúng tôi nói với bộ trưởng tài chính của họ, Daim Zainuddin, rằng việc làm này vi phạm các quy tắc của Hiệp định chung về thuế quan và thương mại, và rằng chúng tôi sẽ phải báo cáo về điều đó. Ông ta đã sửa đổi chính sách để miễn thuế quan cho các loai hàng hóa nhập khẩu bằng đường biển và đường hàng không, nhưng không miễn thuế cho các loại hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, chẳng hạn như qua đường Causeway. Rõ ràng biện pháp này nhằm chống lại Singapore.

Năm 1986, Bộ trưởng Ngoại giao chúng tôi công bố rằng theo lời mời của tổng thống chúng tôi, Tổng thống Israel Chaim Herzog sẽ thăm chính thức Singapore vào tháng 11 năm đó. Ở Malaysia, người ta phản đối kịch liệt, và đã diễn ra các cuộc biểu tình và những cuộc phản đối bên ngoài trụ sở cao ủy của chúng tôi ở Kuala Lumpur, ở các bang của họ và ở khu vực Causeway. Họ đã phản đối một cách chính thức. Daim, nhân vật thân cận của Mahathir, nói với cao ủy của chúng tôi rằng chuyến thăm này là một sự xúc phạm đối với Malaysia và những người theo đạo Hồi. Ông ta nói rằng mặc dù Mahathir đã phát biểu trong nghị viện rằng họ sẽ không can thiệp vào công việc của nước khác, song về mặt cá nhân, ông ta rất buồn. Tôi bảo cao ủy của chúng tôi giải thích rằng chúng tôi đã công bố chuyến viếng thăm và không thể hủy bỏ nó mà không gây tổn hại cho chính chúng tôi. Mahathir triệu hồi cao ủy Malaysia ở Singapore về trong thời gian có chuyến viếng thăm của tổng thống Herzog, và nói rằng quan hệ với Singapore không còn tốt đẹp nữa, nhưng không có nghĩa là căng thẳng.

Thỉnh thoảng, bất cứ khi nào người Malaysia muốn các thứ theo cách đó, thậm chí về những vấn đề hoàn toàn nằm trong phạm vi các quyền riêng của chúng tôi, thì các mối quan hệ với Malaysia lại

bị căng thẳng. Những gì họ muốn, nói theo ngôn ngữ Malay, gọi là mối quan hệ *abang–adik* (anh cả – em út), trong đó người em út phải nhượng bộ một cách tử tế. Khi những lợi ích không quan trọng bị đe dọa, chúng tôi sẵn sàng chiều theo ý anh cả, nhưng khi không phải như thế, thì em út có những lợi ích chính đáng phải bảo vệ, như trong vấn đề nảy sinh sau đó là vấn đề người Malay trong Lực lượng vũ trang Singapore (SAF) ở Singapore.

Vào tháng 2/1987, con trai Loong của tôi lúc đó là Bộ trưởng Thương mại và Công nghiệp kiêm Thứ trưởng Bộ quốc phòng đã trả lời một câu hỏi về người Malay trong SAF tại một buổi họp chính thức của khu vực bầu cử. Những người Malay của chúng tôi đang chất vấn các nghị sĩ tại sao chúng tôi không có những quân nhân người Malay nắm giữ các vị trí trọng yếu trong SAF, chẳng hạn như không quân hoặc các đơn vị thiết giáp. Nội các quyết định đưa vấn đề này ra công khai. Loong nói rằng trong trường hợp xảy ra xung đột, SAF không muốn bất kỳ người lính nào của họ bị đặt vào tình thế khó khăn, nơi mà lòng trung thành với đất nước có thể mâu thuẫn với những tình cảm và tôn giáo của anh ta. Chúng tôi không muốn bất kỳ người lính nào cảm thấy anh ta đang chiến đấu không phải cho một sự nghiệp chính nghĩa, hoặc tệ hơn là anh ta có thể cảm thấy anh ta đang ở về phe không chính nghĩa. Khi nào bản sắc dân tộc của chúng tôi trở nên phát triển hơn, thì sẽ đỡ rắc rối. Giới truyền thông Malaysia xem lời phát biểu trên ngụ ý rằng Malaysia là kẻ thù. Một loạt những bài báo chỉ trích liên tiếp được đăng tải.

Bộ trưởng Ngoại giao Malaysia Rais Yatim nêu lời phát biểu này với Bộ trưởng Ngoại giao của chúng tôi. Ông ta nói rằng, trong vấn đề này Malaysia là một "trại giam của quân đội", bởi vì người Hoa ở Malaysia chỉ có đại diện ở một quy mô nhỏ trong lực lượng vũ trang và trong các cấp bậc cao nhất của bộ máy dân sự. Ông ta thêm vào, MCA hiểu và chấp nhận điều này, và rằng các chính sách của Malaysia dựa trên sự thống trị của người Malay. Vì thế, Malaysia không thể chỉ trích Singapore về vấn đề này. Tuy nhiên, đưa những rắc rối này ra công khai đã tạo ra các áp lực nội bộ mà các nhà lãnh đạo UMNO phải ứng phó lại, bởi vì thật khó khăn cho những người Malaysia gốc Malay không gắn bó được với người Singapore gốc Malay. Song chúng tôi không bao giờ chỉ trích chính sách của họ là lực lượng vũ trang của họ do người Malay thống trị.

Sau này, vào tháng 10/1987, tôi gặp Mahathir tại hội nghị nguyên thủ các quốc gia Khối Thịnh vượng chung ở Vancouver. Ông ta nói rằng tất cả những điều mà ông ta muốn thực hiện với sự hợp tác của tôi đều đã hỏng hết. Chúng bắt đầu để vỡ khi có chuyến thăm Singapore của Herzog, sau đó là vấn đề người Malay trong SAF. Vào tháng 4/1987, hai tàu công kích với 4 nhân viên của SAF do sơ suất đã tiến vào con sông nhỏ Sungei Melayu đối diện Singapore, thuộc hải phận Malaysia trong vòng 20 phút. Malaysia lên tiếng phản đối. Bốn người nói trên bị nghi ngờ làm gián điệp. Tôi xin lỗi vì sự sơ suất của họ nhưng nói rõ họ không thể làm gián điệp khi đang mặc quân phục. Mahathir nói ông ta không thể đến Singapore để gặp tôi bởi vì bầu không khí đang trở nên căng thẳng. Ông ta gợi ý chúng tôi nên có một vài phi công người Malay để chứng tỏ cho người Malay ở Malaysia thấy rằng chúng tôi tin tưởng người Singapore gốc Malay và rằng chúng tôi không xem Malaysia là kẻ thù. Ông ta nói tất cả các chính phủ đều phải giả vờ; Malaysia thường xuyên phủ nhận việc phân biệt đối xử với người Hoa trong lực lượng vũ trang Malaysia. Singapore cũng nên công khai phủ nhận các chính sách của chúng tôi về vấn đề người Malay trong SAF. Vì những mối quan hệ tốt đẹp giữa Singapore và Malaysia, ông ta khuyên tôi rằng chúng tôi nên tự cư xử sao cho không làm cho người Malay ở Malaysia buồn phiền về người Malay ở Singapore.

Dù sao đi nữa, cuộc gặp đó cũng đã giúp khôi phục được một mối quan hệ thân thiện cá nhân nào đó. Ông ta yêu cầu tôi giúp đỡ trong việc phát triển Langkawi, một hòn đảo ngoài khơi Kedah, thành một khu du lịch bằng cách cho hãng hàng không Singapore đưa hành khách đến đó. Hãng hàng không quốc tế Singapore khai trương một chuyến du lịch trọn gói 3 ngày ở Nhật và Úc, nhưng không thành công. Tôi bảo với ông ta rằng Langkawi không thể cạnh tranh với Penang và đảo Phuket của Thái Lan nằm gần đó, bởi vì nó không có cơ sở hạ tầng. Ông ta yêu cầu tôi thảo luận các vấn đề này với Daim.

Daim Zainuddin là một phụ tá gần gũi và là một người bạn lâu năm cùng quê Kedah với ông ta. Daim có một đầu óc nhạy bén, giỏi tính toán và quyết đoán; ông ta đã thành công trong kinh doanh trước khi trở thành bộ trưởng tài chính. Với cương vị bộ trưởng tài chính, Daim khởi xướng các chính sách đưa Malaysia thoát khỏi những xí nghiệp quốc doanh trở thành các tập đoàn xí nghiệp tư nhân kinh

doanh theo hướng tìm kiếm lợi nhuận. Nếu không có sự can thiệp tích cực của ông ta, thì việc chuyển nền kinh tế Malaysia sang thị trường tự do có lẽ đã không được rộng lớn và thành công như thế. Daim là nhà thương lượng giảo hoạt nhưng luôn tôn trọng các hợp đồng đã ký.

Trước khi tôi thôi chức thủ tướng vào năm 1990, tôi đã cố gắng dọn sạch boong tàu cho người kế nhiệm của tôi. Những kẻ buôn lậu ma túy đi tàu lửa trên đoạn đường sắt Malaya từ Johor Bahru sang Singapore thường xuyên ném ma túy qua cửa sổ xe lửa cho đồng bọn đang đợi tại các địa điểm đã hẹn trước. Vì thế vào năm 1989 tôi bảo với Mahathir rằng chúng tôi dự định chuyển bộ phận hải quan và kiểm soát nhập cảnh từ trạm Tanjong Pagar ở miền Nam về Woodlands, địa điểm ở cuối đường Causeway về phía chúng tôi nhằm thực hiện việc kiểm tra ở cửa khẩu. Tôi dự kiến rằng khi việc di dời này hoàn thành, hành khách xuống tàu tại Woodlands và đón tàu hỏa, xe buýt, hoặc tắc xi của chúng tôi đi vào thành phố. Người Malaysia sẽ không hài lòng bởi vì theo luật thì vùng đất này sẽ trả về cho Singapore khi nó không còn được sử dụng cho ngành đường sắt nữa. Vì thế tôi đề nghị với Mahathir rằng chúng tôi nên cùng nhau quy hoạch lại khu vực đường sắt này. Mahathir chỉ định Daim Zainuddin thỏa thuận các điều kiện này với tôi. Sau nhiều tháng thương lượng, cuối cùng chúng tôi thoả thuận rằng hai bên sẽ cùng phát triển 3 lô đất chính ở Tanjong Pager, Kranji và Woodlands. Phần chia cho Malaysia sẽ là 60%, Singapore là 40%. Những điểm chủ yếu của hiệp định (Points of Agreement – POA) được ký kết vào ngày 27/11/1990, một ngày trước khi tôi từ nhiệm. Hóa ra, tôi đã không thành công trong việc chuyển giao cho Goh Chok Tong một nhiệm sở thông thoáng.

Ba năm sau khi hiệp định được ký kết, Daim viết cho tôi nói rằng Mahathir cho đó là một hiệp định không công bằng, bởi vì nó không bao gồm khu đất đường sắt ở Bukit Timah vào dự án phát triển chung. Tôi đáp lại rằng hiệp định công bằng vì trong đó tôi đã cho Malaysia hưởng 60% thay vì 50% phần chia của 3 lô đất này. Đó là thoả thuận đã ký kết giữa tôi và ông ta, vì vậy thật khó cho thủ tướng Goh khơi lại vấn đề.

Trước, trong và sau những ngày thuộc Malaysia, người Malaysia đã áp dụng hết biện pháp này đến biện pháp khác nhằm hạn chế sự tiếp cận của Singapore vào nền kinh tế của họ. Họ đánh thuế và đặt

ra các luật lệ, quy định nhằm giảm hoặc cắt bỏ việc họ sử dụng cảng, phi trường và các dịch vụ khác của chúng tôi, đặc biệt là các dịch vụ tài chính. Họ chỉ đạo cho các ngân hàng của họ và những người vay vốn khác không được vay vốn của các ngân hàng nước ngoài ở Singapore, mà sử dụng các ngân hàng nước ngoài có chi nhánh hoặc ở Kuala Lumpur hoặc ở Labuan, một khu ưu đãi thuế được họ xây dựng trên một hòn đảo ngoài khơi Sabah. Họ buộc chúng tôi phải cạnh tranh hơn.

Sau năm 1990, tôi tự kiềm chế không quan hệ chính thức với tất cả các chính phủ thuộc khối Asean kể cả Malaysia, để khỏi giẫm lên công việc của thủ tướng Goh. Rất tiếc, vào tháng 1/1997, để tường trình tại tòa án về một vụ xử về tội bôi nhọ, tôi đã cam đoan trong bản khai làm chứng tại tòa rằng Johor Bahru "nổi tiếng về các vụ bắn nhau, trấn lột và cướp xe." Lời phát biểu này gây xôn xao ở Malaysia khi bị cáo bỏ trốn đến Johor và công bố nó trước công chúng.

Chính phủ Malaysia giận dữ yêu cầu tôi rút lại lời nói và xin lỗi họ. Tôi hết sức xin lỗi. Họ không thỏa mãn và muốn lời phát biểu của tôi phải được rút ra khỏi văn kiện của tòa án. Tôi thấy chẳng có ích lợi gì nếu từ chối. Tôi đã sơ ý và đặt mình vào tình huống khó xử. Trong bản có ký tên, tôi nhắc lại lời xin lỗi chân thành và cho biết rằng tôi đã chỉ thị cho luật sư của mình xóa hết những lời xúc phạm ra khỏi hồ sơ. Nội các Malaysia nhóm họp và công bố họ đã chấp nhận lời xin lỗi của tôi. Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy rằng họ đã cắt đứt tất cả các cuộc tiếp xúc song phương và thực tế là họ đã làm đông cứng các mối quan hệ. Mahathir còn nói rằng Singapore luôn luôn làm cho mọi việc trở nên khó khăn, như trong trường hợp tranh chấp về khu đất đường sắt. Hàng loạt những cuộc biểu tình phản đối và tố cáo xảy ra liên tục trong nhiều tháng, và như trong quá khứ, mối đe dọa cứ thế tăng dần cho đến khi họ đe dọa cắt hết các nguồn nước cung cấp của chúng tôi.

Từ năm 1992, hải quan và trạm kiểm soát nhập cảnh của chúng tôi đã trao đổi và thương lượng với ngành đường sắt Malaya (KTM) cũng như trạm kiểm soát nhập cảnh và hải quan Malaysia để đưa tuyến đường sắt của họ tiếp giáp với vị trí CIQ (hải quan, trạm kiểm soát nhập cảnh và trạm kiểm dịch) của chúng tôi ở Woodlands. Vào tháng 4/1992, Thủ tướng Mahathir xác nhận điều này khi ông ta viết thư cho Thủ tướng Goh, "Thực tế, chúng tôi cảm thấy rằng sẽ

thuận tiện hơn cho cả hai nước nếu cùng chung một trạm kiểm soát ở Woodlands." Tuy nhiên vào năm 1997, những người Malaysia đã viết thư nói rằng họ muốn ở lại Tanjong Pagar.

Tháng 7/1997, Singapore đáp lại rằng họ không thể ở lại Tanjong Pagar bởi vì điều này sẽ gây khó khăn nghiêm trọng về vận hành cho cả hai nước: Người dân sẽ được trạm kiểm soát nhập cảnh của họ cấp phép đến Malaysia trước khi rời Singapore. Hơn nữa, các quan chức Malaysia hoạt động trong lãnh thổ của chúng tôi trong khi các quan chức của chúng tôi không có mặt để cho phép thì họ không có quyền hành động.

Tháng 7/1998, vào phút chót của cuộc thương lượng, lần đầu tiên các quan chức bộ ngoại giao Malaysia tuyên bố rằng Malaysia có quyền hợp pháp đặt hải quan và trạm kiểm soát nhập cảnh của họ ở Tanjong Pagar. Chúng tôi cho họ 3 tháng để đưa ra những lập luận pháp lý bằng văn bản để được xem xét thích đáng. Khi thời hạn đến, họ yêu cầu gia hạn đến tháng 12/1998.

Thủ tướng Mahathir đã không làm cho điều này dễ dàng hơn chút nào khi ông ta đưa ra những lời bình luận trước công chúng trong thời gian ông ta ở Namibia. Sau khi được các nhà báo Malaysia cho xem các bài tường thuật về những thư từ và văn kiện mà các quan chức của ông ta trước đây đã gửi cho các quan chức của chúng tôi chấp thuận chuyển dời cơ quan CIQ của Malaysia đến Woodlands, ông ta đề cập đến POA và nói: "Theo ý kiến của chúng tôi, một hiệp định quốc tế được ký kết bởi hai quan chức thì chưa đủ. Những hiệp định như thế phải được các nguyên thủ quốc gia chấp thuận và được nội các và nghị viện phê chuẩn" (như được tường thuật trong các tờ báo Malaysia ra ngày 28/7/1998). Đây là một quan điểm khác thường về luật pháp. Mahathir nói thêm rằng Malaysia sẽ không chuyển dời cơ quan CIQ của họ từ Tanjong Pagar sang Woodlands, rằng: "Đó là lập trường của chúng tôi và chúng tôi sẽ kiên quyết bảo vệ nó." (Sau khi việc tranh chấp này trở nên công khai, trong lời phát biểu ở nghị viện hồi tháng 1/1998, Bộ trưởng Ngoại giao Jayakumar của chúng tôi đã điểm lại các tài liệu trao đổi giữa hai chính phủ).

Các nhà lãnh đạo UMNO trước đây vẫn chưa quên chiến dịch tập trung bôi nhọ, xỉ vả và dọa dẫm mà họ dựng lên để chống lại tôi vào giữa năm 1965. Rồi họ công kích tôi về việc ủng hộ một nước Malaysia của người Malaysia, đốt hình nộm tôi và đòi bắt giữ tôi. Đó

là thời điểm mà họ đã kiểm soát được cảnh sát và quân đội. Tôi không thể đầu hàng. Sau đó họ quyết định đẩy Singapore tách khỏi Malaysia. Loạt pháo này chắc hẳn không nhằm giáo dục tôi. Các đồng sự trẻ của tôi hiểu loạt pháo này có chủ ý dành cho họ. Nhưng họ biết điều gì sẽ xảy ra với vị thế chính trị của họ nếu họ không vững vàng. Khi các nghị sĩ chất vấn, thủ tướng Goh và bộ trưởng ngoại giao Jayakumar trình ra trước nghị viện tất cả những sự thật về khu đất đường sắt, bao gồm cả hiệp định và các thư từ trao đổi sau đó giữa Daim và tôi. Goh tiết lộ ông ta đã nói với Mahathir rằng POA là một hiệp định chính thức và ông ta không thể thay đổi các điều khoản của nó. Tuy nhiên, trong khuôn khổ hợp tác rộng rãi hơn bao gồm cả việc cung cấp nước dài hạn, ông ta có thể thay đổi hiệp định POA. Trong cuộc tranh luận gay gắt tiếp sau đó, một thế hệ nghị sĩ trẻ hơn đã đứng lên bày tỏ thái độ. Các nhà lãnh đạo cộng đồng cũng tỏ rõ rằng họ không hề bị ấn tượng bởi những phương pháp kết bạn và cách gây ảnh hưởng với láng giềng của Malaysia.

Trong khi đang có sự trao đi đổi lại này, tôi cho phát hành cuốn hồi ký đầu tiên của tôi mang tựa đề *Lịch sử Singapore*, vào ngày 16/9/1998, nhân sinh nhật lần thứ 75 của tôi. Trong hai ngày chủ nhật trước khi cuốn sách phát hành, các tờ báo của Singapore đăng tải những đoạn trích mô tả các sự kiện dẫn đến việc chia tách Singapore khỏi Malaysia. Điều này làm các nhà lãnh đạo Malaysia tức giận. Hàng loạt những lời chỉ trích gay gắt, thịnh nộ và công kích thẳng thừng dồn dập từ phía họ và giới truyền thông của họ, nói rằng tôi "vô tình" trước những khó khăn về mặt kinh tế của họ, khi tôi chọn thời điểm họ đang gặp khó khăn về kinh tế để xuất bản cuốn hồi ký của mình. Tôi cũng đã xúc phạm tình cảm con cái của những nhân vật chính của những năm 60, đặc biệt là Najib Hamid Razak, con trai của Tun Razak, lúc đó là Bộ trưởng Giáo dục và Syed Hamid Albar, con trai của Syed Ja'afar Albar, lúc đó là Bộ trưởng Quốc phòng. Họ phủ nhận sự thật trong các sự kiện trong hồi ký của tôi. Bị chất vấn tại một cuộc họp báo, tôi nói tôi đã kiểm tra và kiểm chứng các dữ kiện tôi đưa ra, rằng những từ tôi dùng đều được cân nhắc cẩn thận, và rằng tôi cược cả uy tín của mình cho tính trung thực của những gì tôi đã viết. Hai ngày sau đó, vào ngày 18/9, Bộ trưởng Quốc phòng của họ ra lệnh cấm Không lực Hoàng gia Singapore bay qua không phận của họ, lệnh cấm có hiệu lực ngay tức khắc. Người Malaysia đã quyết định gây khó khăn không cho các

chuyến bay của chúng tôi đến các khu vực huấn luyện của chúng tôi ở biển Nam Trung Quốc (*tức biển Đông của chúng ta – ND*) sau khi cất cánh từ phi trường Singapore.

Về cơ bản, động lực của các mối quan hệ Singapore – Malaysia không hề thay đổi kể từ khi chia tách vào ngày 9/8/1965. Malaysia yêu cầu chúng tôi tách ra bởi vì chúng tôi chủ trương một nước Malaysia của người Malaysia, còn họ thì chủ trương một nước Malaysia do người Malay thống trị. Một xã hội đa chủng tộc với những công dân bình đẳng là không chấp nhận được đối với các nhà lãnh đạo UMNO của Malaysia trong năm 1965 và đến năm 1999 vẫn thế. Vào tháng 5 năm đó, một nhà lãnh đạo phe đối lập Malaysia Lim Kit Siang làm sống lại khái niệm một Malaysia của người Malaysia. Mahathir phản ứng gay gắt và nói rằng đây là mối đe dọa đối với tính đồng nhất của họ (người Malay), bởi vì Malaysia trước kia được gọi là Tanah Malayu (vùng đất của người Malay). Hai tháng sau đó (theo tờ *Straits Times*, số ra ngày 30/7/1999) ông ta nói rằng nếu Malaysia bị buộc phải chấp nhận một hệ thống theo chế độ nhân tài như phương Tây ủng hộ, nó sẽ chấm dứt tiến trình lấp hố ngăn cách giữa các chủng tộc do chính phủ thực thi. Qua chính sách kinh tế mới, chính phủ đã trợ giúp những người Malay trong các lĩnh vực thương mại và giáo dục, và nhiều người trong số họ hiện đang nắm giữ các vị trí quan trọng, chẳng hạn như các giáo sư và các hiệu phó danh dự. Ông ta nói rằng, "Nếu chính sách này bị hủy bỏ, tôi dám chắc rằng những người Malay và những người *bumiputras* sẽ trở thành những người Lao động chân tay và sẽ không thể nắm giữ những vị trí cao như họ đang nắm giữ hiện nay… Nhiều người *bumiputras* sẽ mất việc, con cái họ sẽ không có khả năng vào được các trường đại học và sẽ không có khả năng trở thành những giáo sư hay giảng viên đại học." Ông ta còn than vãn rằng sinh viên người Malay lẩn tránh các khóa học dựa trên cơ sở khoa học và có thiên hướng thích các môn như tiếng Malay và nghiên cứu tôn giáo.

Mahathir quyết tâm lặp lại thế cân bằng kinh tế giữa các chủng tộc. Nhưng không may, khi cuộc khủng hoảng tài chính nổ ra, nhiều nhà doanh nghiệp Malay đã bị thiệt hại nặng bởi vì họ đã vay tiền quá nhiều trong suốt thời kỳ phát triển của thị trường chứng khoán và thị trường bất động sản. Chỉ có Mahathir mới có can đảm để nói

với những người Malay của ông ta (theo tờ *Straits Times*, số ra ngày 6/8/1999):

Trong quá khứ, đất nước đã lãng phí nhiều tiền của cho việc đào tạo các cá nhân không đủ trình độ. Chứng ta đã không tính đến năng lực của những người được tạo cho cơ hội hoặc chưa để cho họ cọ xát đúng mức với thực tế. Do đó, nhiều nỗ lực của chúng ta đã thất bại và gây nên sự lãng phí ghê gớm. Mặc dù có những người thành đạt nhưng họ vẫn không đáp ứng được những khoản đầu tư được đưa vào… Hai chính sách trước đây – Chính sách Hội đồng Kinh tế Quốc gia và Chính sách Phát triển mới – dồn trọng tâm vào việc tạo ra một lớp những doanh nhân bumiputra địa phương. Nay chúng tôi muốn tạo ra một lớp doanh nhân ngang tầm trình độ thế giới.

Vào tháng 10/1999, Mahathir kêu gọi Phòng Thương mại và Công nghiệp Liên kết của người Hoa ở Malaysia giúp đỡ các *bumiputra* bù đắp những thiệt hại sau cuộc khủng hoảng kinh tế bởi vì nhiều công ty của các *bumiputra* đang bị mắc nợ. "Các doanh nghiệp *bumiputra* chịu đựng những tổn thất nặng nề hơn bởi vì họ là những người mới trong lĩnh vực này và có những khoản vay khổng lồ phải trả lãi, và một số người do tuyệt vọng phải bán các công ty của họ cho các doanh nhân người Hoa" (theo tờ *Star,* số ra ngày 13/10/1999). "Chúng tôi không những cần giúp đỡ các doanh nhân này, mà còn cần tạo ra và đào tạo một đội ngũ mới gồm các nhà doanh nghiệp *bumiputra*, và vì vậy, chúng tôi cần sự hợp tác của phòng thương mại người Hoa" (theo tờ *Straits Times*, số ra ngày 13/10/1999). Chủ tịch của nhóm này, Datuk Kim Guan Teik, đã đáp lại, "Tôi nghĩ, là những công dân của một quốc gia đa chủng tộc, thì những người mạnh giúp đỡ kẻ yếu là phải" (theo tờ *Straits Times*, số ra ngày 13/10/1999).

Lúc chia tách, Tunku không nghĩ là chúng tôi sẽ thành công. Ông ta cố gắng sử dụng ba đòn bẩy để áp đặt ý chí của mình lên Singapore, đó là quân sự, kinh tế và nguồn nước. Chúng tôi chống lại đòn bẩy quân sự của ông ta bằng cách thành lập Lực lượng vũ trang Singapore. Chúng tôi khắc phục được việc họ nắm giữ kinh tế bằng cách qua mặt họ và khu vực bằng cách liên kết với các nước công nghiệp. Còn về nguồn nước, chúng tôi có những phương án

như xây dựng các hồ chứa riêng của chúng tôi để cung cấp khoảng 40% lượng nước tiêu dùng trong nước và áp dụng công nghệ hiện đại cho việc khử mặn, thấm lọc đổi chiều và tái chế nguồn nước đã sử dụng, chúng tôi có thể xoay xở được.

Nói về những vấn đề giữa Singapore và Malaysia như là "hành trang lịch sử" tức là không hiểu được thực chất của vấn đề. Nếu chỉ là "hành trang lịch sử", thì sau hơn 30 năm qua, với tư cách là hai quốc gia độc lập, các mối quan hệ của chúng tôi lẽ ra đã ổn định. Thế nhưng nguyên nhân sâu xa của những vấn đề đang tái diễn triền miên trong các quan hệ giữa Singapore và Malaysia lại là những quan điểm tiếp cận trái ngược nhau hoàn toàn của chúng tôi khi đứng trước những vấn đề của hai xã hội đa chủng tộc của chúng tôi.

Singapore bắt đầu trở thành một xã hội đa chủng tộc với mọi công dân bình đẳng, nơi mà các cơ hội ngang bằng nhau và sự cống hiến của mỗi cá nhân được công nhận và được tưởng thưởng theo công lao không phân biệt chủng tộc, ngôn ngữ, văn hóa hay tôn giáo nào. Mặc dù khan hiếm các nguồn tài nguyên thiên nhiên nhưng chúng tôi đã thành công, và các chính sách của chúng tôi đã làm lợi cho tất cả các công dân, kể cả những người Malay của chúng tôi. Chúng tôi có một tầng lớp trung lưu đang phát triển bao gồm các chuyên gia, nhà điều hành và doanh nhân, trong đó có người Malay, những người đã phát triển được một tinh thần cạnh tranh mạnh mẽ và tự hào về vị thế mà họ đã tạo dựng được cho mình nhờ vào công sức họ bỏ ra. Mỗi lần chúng tôi được xếp hạng là hãng hàng không tốt nhất ở châu Á, là sân bay số 1, cảng container số 1, điều này lại nhắc nhở những người Singapore về những gì mà một xã hội đa chủng tộc theo chế độ nhân tài có thể đạt được, tốt hơn so với những gì mà chúng tôi với tư cách một xã hội do người Hoa thống trị và thiếu sự đoàn kết có thể đạt được. Đây không phải là những gì mà giới lãnh đạo Malaysia nghĩ sẽ xảy ra khi họ yêu cầu chúng tôi tách ra vào năm 1965.

Khi các chính khách UMNO sử dụng thứ ngôn ngữ mật mã như "quan hệ đặc biệt", hoặc "liên kết lịch sử," hoặc "vô tình", tức là họ đang báo hiệu rằng họ muốn Singapore có ý thức, có nghĩa vụ, cố giúp đỡ chứ không phải đứng trên căn bản các quyền hợp pháp. Các bộ trưởng người Ấn và người Hoa của Malaysia đã nói với các bộ trưởng của chúng tôi rằng cái gì chúng tôi cũng quá câu nệ theo

pháp lý mà không biết cách làm việc với các nhà lãnh đạo UMNO; rằng nếu chúng tôi biết khéo xử và tin tưởng vào lời nói của các nhà lãnh đạo người Malay, thì những nhà lãnh đạo này có thể hoàn toàn thông cảm. Lời nhận xét này đã bỏ qua sự khác biệt giữa trách nhiệm của chúng tôi đối với các cử tri khác nhau của chúng tôi. Người Singapore chờ đợi chính phủ họ đại diện cho lợi ích của họ trong việc cộng tác với những quốc gia độc lập và bình đẳng.

Vì vậy, mối quan hệ giữa Singapore – Malaysia sẽ tiếp tục có những thăng trầm. Người Singapore cần tiếp nhận những sự chuyển vần này bằng sự điềm tĩnh, cũng như không quá phấn khởi khi những mối quan hệ này tốt đẹp hay không nản lòng khi các mối quan hệ này xấu đi. Chúng tôi cần những bộ thần kinh vững vàng, có nghị lực và kiên nhẫn trong khi lặng lẽ đứng lên vì các quyền của chúng tôi.

Malaysia đã cố gắng công nghiệp hóa thông qua việc thay thế nhập khẩu nhưng không thành công. Họ thấy chúng tôi đã thành công nhờ có đầu tư của các công ty đa quốc gia. Daim khuyến khích Mahathir tư nhân hóa các xí nghiệp quốc doanh làm ăn không hiệu quả của họ và mời gọi đầu tư nước ngoài; ông ta thay đổi các chính sách và đã thành công. Mahathir muốn Malaysia xuất sắc hơn, với một sân bay và một cảng container tốt hơn, một trung tâm tài chính lớn hơn, và một "siêu hành lang đa truyền thông." Ông ta đã xây dựng một cầu tàu container hiện đại tại cảng Kelang và một siêu cảng hàng không mới dài 75km (xấp xỉ 46 dặm) ở phía Nam Kuala Lumpur. Điều này khiến chúng tôi phải xem xét lại khả năng cạnh tranh của mình, cải tiến cơ sở hạ tầng và làm việc ráo riết hơn để tăng năng suất của chúng tôi. Bỗng nhiên, cuộc khủng hoảng tài chính tai hại đã giáng xuống tất cả các quốc gia trong khu vực, phá hoại tiền tệ, thị trường chứng khoán và giá trị tài sản. Rốt cuộc, cuộc khủng hoảng tự nó cũng sẽ kết thúc và sự tăng trưởng kinh tế sẽ tiếp tục.

Mặc dù có những khác biệt giữa tôi và Mahathir, nhưng trong chín năm ông ta làm thủ tướng từ 1981 đến 1990, khi tôi rút lui, tôi đã tạo được nhiều tiến bộ hơn trong việc giải quyết những vấn đề song phương với Mahathir so với trong 12 năm trước với các Thủ tướng Tun Razak và Hussein Onn. Ông ta có tính quyết đoán và sự ủng hộ về mặt chính trị nên dẹp bỏ được những thành kiến của dân chúng đặng thúc đẩy các lợi ích của đất nước mình. Ông ta đã thúc đẩy

người Malay tiến đến với khoa học kỹ thuật và tránh xa chính sách ngu dân. Ông ta có can đảm để phát biểu công khai rằng một nữ bác sĩ sử dụng cây bút chì để khám bệnh cho một bệnh nhân nam (điều mà những nhà lãnh đạo Hồi giáo muốn) không phải là cách điều trị bệnh nhân. Thậm chí vào thời điểm ông ta không được lòng dân nhất trong vụ lộn xộn do Anwar cầm đầu, người dân, đặc biệt là những người Malaysia gốc Hoa và Ấn Độ biết rằng họ không còn lựa chọn nào khác là để Mahathir lãnh đạo UMNO và Mặt trận Dân tộc. Ông ta đã giáo dục những người Malay trẻ tuổi, mở đầu óc cho họ hướng về một tương lai dựa trên cơ sở khoa học và công nghệ, đặc biệt là máy tính và internet, mà tiêu biểu là siêu hành lang đa truyền thông của ông ta. Đa số người Malay, người Hoa và người Ấn Độ ở Malaysia muốn có tương lai này, chứ không phải quay theo hướng những hoạt động cực đoan của Hồi giáo.

Quan điểm của tôi dường như mâu thuẫn với kết quả của cuộc tổng tuyển cử vào tháng 11/1999, khi Mahathir thắng với đa số 2/3 ghế nhưng lại mất chính quyền ở các bang Kelantan và Teranganu cho đảng PAS và khoảng 20 nghị sĩ UMNO đương nhiệm. Tôi không dám chắc phải chăng đây là một sự thay đổi hướng về một xã hội nặng tính Hồi giáo hơn. Những thất bại này càng rõ nét khi xảy ra vụ sa thải Anwar Ibrahim vào tháng 9/1998, Phó Thủ tướng và là người được ông ta bảo trợ trong 17 năm qua. Bị bắt sau đó ba tuần theo Luật An ninh Nội bộ, Anwar Ibrahim bị đưa ra toà sau đó hai tuần với một bên mắt bị bầm tím, ông ta bị buộc tội tham nhũng và bị kết án 6 năm tù giam. Sau đó ông ta bị buộc thêm tội đồng tính luyến ái. Sự thay đổi trong mối quan hệ giữa hai người đàn ông rất được nể trọng này quả là bất ngờ. Sự tiết lộ về những hành động ô nhục sau đó làm nhiều người Malay xa lánh, đặc biệt là giới trẻ. Vợ của Anwar đã tranh cử thắng lợi khi bà ta giành được chiếc ghế của Anwar trong nghị viện.

Khi bổ nhiệm các thành viên cho nội các mới, Mahathir nói đây sẽ là nhiệm kỳ cuối cùng của ông ta. Ông ta có thời gian để bố trí người kế vị thích hợp có khả năng biến sự hình dung của ông ta về một Malaysia hiện đại có công nghệ cao vào năm 2020 thành hiện thực.

Ba thập niên sau khi chia tách, các mối quan hệ gần gũi về gia đình và bạn bè vẫn còn gắn bó hai dân tộc này. Cuối cùng, dù những khác biệt giữa đôi bên có sâu xa đến mấy, thì cả hai đều biết rằng nếu họ đả kích nhau, không kiềm chế, thì có nguy cơ phá tan

sự hòa hợp giữa các chủng tộc vốn đã gắn bó xã hội đa chủng tộc của mỗi nước. Cả Malaysia và Singapore đều cần một mức độ khoan dung đa chủng ngang nhau. Một thế hệ lãnh đạo trẻ hơn sẽ sớm nắm quyền ở cả hai nước. Thoát được những dằn vặt của cá nhân về quá khứ, họ có thể tạo ra một khởi đầu tốt đẹp cho mối quan hệ làm việc thiết thực.

16
INDONESIA: TỪ THÙ ĐẾN BẠN

Khi Indonesia đứng trước tình hình những người nổi dậy đòi phân lập vào năm 1957 thì các lái súng phương Tây đến Singapore để bán vũ khí cho quân nổi dậy ở Sumatra và Sulawesi. Năm 1958, Tổng lãnh sự Indonesia, Trung tướng Jatikusomo, gặp tôi. Lúc đó tôi là lãnh tụ của phe đối lập. Tôi quả quyết với ông ta rằng nếu chúng tôi nắm chính quyền thì những người lái súng này sẽ bị trục xuất. Khi Đảng PAP thắng cử vào năm 1959 tôi đã giữ lời hứa này, và Jatikusomo – một quý tộc người Java hăng hái, lịch thiệp, thông minh và hoạt bát – đã đề nghị tôi củng cố quan hệ hữu nghị với Jakarta bằng một chuyến thăm chính thức. Tôi đồng ý.

Tháng 8/1960, tôi cùng đoàn đại biểu của mình được đưa đến cung điện Mardeka, vốn là dinh cư của Toàn quyền Hà Lan, để yết kiến Tổng thống Sukarno. Ông ta mặc bộ quân phục màu be trang nhã, tay chống chiếc ba–toong của thống chế chỉ huy chiến trường, còn gọi là gậy chỉ huy. Buổi sáng hôm đó ở Jakarta trời oi bức, nóng nực và ẩm, nhưng trong cung điện không được phép dùng quạt hay điều hòa không khí vì ông ta không thích các thứ đó. Tôi nhìn thấy mồ hôi thấm qua lớp áo sơ mi lan cả lên chiếc áo gi–lê áp sát dưới bộ quân phục của ông ta. Tôi ăn mặc trang trọng như những người khác trong đoàn và cũng thấm đẫm mồ hôi.

Ông ta là một nhà hùng biện xuất chúng, một nhà tổ chức, tập hợp quần chúng và là một vị lãnh tụ có uy tín lớn. Tháng 2/1959, có lần trong khi đang lái xe đi từ Singapore tới Đồi Fraser, mất bảy tiếng đồng hồ, tôi đã nghe một chương trình phát thanh tường thuật cuộc nói chuyện của ông ta với vài trăm nghìn người Indonesia ở Trung tâm Java. Tôi mở đài vào lúc 8 giờ 30 phút sáng nhưng sau đó bị mất sóng đi một lúc lâu vì bắt sóng trên ôtô đang chạy hay thất thường. Nhưng ba giờ sau đó, khi tới Malacca tôi lại nghe ông ta đang thao thao bất tuyệt – một giọng nói ấm áp tuyệt vời, quá diễn cảm đến nỗi đám đông xúc động reo hò, hô vang cùng ông. Bởi vậy tôi rất mong được gặp trực tiếp con người vĩ đại này.

Sukarno nói phần lớn thời gian, khoảng 20 phút. Ông nói tiếng Bahasa Indonesia, tương tự như tiếng Malay. Ông hỏi: "*Ngài có bao nhiêu dân?*" "*Một triệu rưỡi*", tôi đáp lời. Ông ta có đến 100 triệu. "*Nước ngài có bao nhiêu ôtô?*" Tổng thống hỏi tiếp. "*Khoảng 10.000*", tôi nói. Jakarta có 50.000 chiếc. Tôi cảm thấy bối rối nhưng ngay lập tức nhún nhường mà nói rằng Ngài Tổng thống chiếm vị trí thứ nhất Đông Nam Á về dân số và lãnh thổ. Sau đó Tổng thống diễn giải chi tiết về hệ thống chính trị "dân chủ có chỉ đạo" của mình. Nhân dân Indonesia muốn cách mạng hóa mọi thứ kể cả nền kinh tế và văn hóa. Nền dân chủ phương Tây "không phù hợp lắm" với họ. Vấn đề này đã được Tổng thống nói tới trong rất nhiều bài diễn văn trước đó; tôi thất vọng bởi cuộc hội đàm ngắn ngủi này.

Người Hà Lan đã không để lại nhiều nhà quản lý và nhà chuyên môn được đào tạo chuyên nghiệp là người Indonesia; có ít cơ quan học viện có thể đưa đất nước đi lên phía trước, vả lại cuộc chiếm đóng kéo dài ba năm rưỡi của người Nhật đã tàn phá hết thảy những gì gọi là nền quản trị đã có ở đất nước này. Sau đó là cuộc chiến triền miên giữa những người dân tộc chủ nghĩa Indonesia và người Hà Lan suốt trong thời gian từ năm 1945 đến năm 1949, đến khi Hà Lan rốt cuộc thừa nhận nền độc lập của Indonesia, đã phá hại thêm nền kinh tế và làm suy yếu hạ tầng cơ sở của nước này. Việc quốc hữu hóa các xí nghiệp nước ngoài và chính sách kinh tế mang màu sắc dân tộc dưới thời Sukarno đã không khuyến khích thương mại và đầu tư nước ngoài và đã bần cùng hóa quảng đại quần chúng vốn đang nghèo đói.

Chúng tôi ở tại khách sạn Hotel des Indes, tương đương khách sạn Raffles ở Singapore. Than ôi, hễ trời mưa là mái dột như cơm bữa. Nhân viên khách sạn phải lấy xô, chậu để hứng. Khi tôi vô ý kéo cánh cửa buồng ngủ để đóng lại mà không biết rằng cửa bị mắc kẹt vào tường, thế là vữa trát tường bong ra theo then cài. Chiều hôm đó khi tôi trở về phòng thì chỗ tường lở đã được sửa chữa – nhưng người ta chỉ lấy một tờ giấy, trát hồ lên, dán nó phủ kín chỗ lở và quét vôi trắng lên mặt ngoài.

Khi tôi nhờ Lee Khoon Choy, lúc đó là thư ký của nghị viện, làm việc tại Bộ văn hóa, mua cho tôi một số từ điển Indonesia – Anh và Anh – Indonesia thì giá chưa đến hai đôla mỗi quyển. Nhiều cửa hàng hầu như đã bị các thành viên đoàn Singapore của tôi vét sạch từ điển vì họ mua cho các bạn bè học tiếng Malay. Đồng rupia của

Indonesia thì đang trong tình trạng mất giá khủng khiếp do kết quả của lạm phát.

Từ Jakarta đoàn xe chúng tôi được xe máy hộ tống tới Bogor, vốn xưa kia là nơi nghỉ dưỡng mùa hè của Toàn quyền Hà Lan, và sau đó tiếp tục đi Bandung. Từ Bandung chúng tôi bay đến Jogjakarta, một thủ phủ cổ xưa ở Trung Java, trên chiếc chuyên cơ hai cánh quạt dùng riêng cho Tổng thống, món quà do chính phủ Liên Xô tặng, lớn hơn chiếc máy bay thương mại DC–3 mà tôi đã dùng để bay từ Singapore tới Indonesia. Chiếc đồng hồ treo phía đầu hành lang đã ngừng chạy, khiến tôi nao núng lòng tin đối với công nghệ Nga và công việc bảo trì của Indonesia. Nếu điều đó có thể xảy ra đối với một chiếc đồng hồ trên chuyên cơ của Tổng thống, thì các bộ phận động cơ đang hoạt động sẽ thế nào?

Trước khi rời Indonesia, tôi đã cùng Thủ tướng Djuanda, đưa ra một thông cáo chung về các vấn đề thương mại và văn hóa. Kể từ giờ phút Ngài Thủ tướng đón tôi tại sân bay Jakarta, chúng tôi đã có một số cuộc hội đàm. Đây là một con người tuyệt vời – tài ba, học vấn cao, thực tế và kiên trì trước những khó khăn của đất nước. Chúng tôi nói chuyện hàng giờ, đôi khi bằng tiếng Bahasa Indonesia. Qua cuộc trao đổi trong bữa ăn tối, tôi nhận xét rằng Indonesia may mắn có được đất đai màu mỡ, một khí hậu thuận lợi và nguồn lực dồi dào. Ngài Thủ tướng nhìn tôi đượm vẻ buồn và nói, *"Trời phù hộ chúng tôi nhưng chúng tôi lại chống lại chính mình".* Tôi cảm thấy mình có thể làm ăn với một con người trung thực và chân thành như vậy. Tôi ra về với cảm giác chúng tôi đã trở thành bạn bè. Tôi có thể nói tiếng Malay và đối với ông ta tôi giống một người Indonesia gốc Hoa sinh ra tại đất nước này (peranakan) chứ không phải là người Trung Hoa mới nhập cư (totok), còn nói tiếng Trung Quốc và ít bị đồng hóa hơn.

Nhưng khi tình hình kinh tế xấu đi, Sukarno chuyển hướng sang các doanh nghiệp nước ngoài. Để ủng hộ nền ngoại giao của mình với thế giới Á – Phi, Tổng thống Sukarno có một Bộ trưởng Ngoại giao sắc sảo nhưng cơ hội, đó là Tiến sĩ Subandrio. Trong năm 1963 lần nào quá cảnh Singapore, Subandrio cũng tiếp kiến tôi. Khi có dấu hiệu sắp hình thành Liên bang Malaysia, ông ta bắt đầu nói với giọng điệu ngạo mạn. Ngồi trên chiếc ghế bên cạnh trong văn phòng của tôi, tại Tòa Thị chính vào một buổi sáng, ông ta đặt một tay lên

đầu gối tôi, vẫy tay kia về phía chiếc cửa sổ, và nói, *"Ngài hãy xem tất cả các cao ốc kia của Singapore. Hết thảy đều được xây dựng bằng tiền của Indonesia, ăn cắp từ những người dân Indonesia thông qua hoạt động buôn lậu. Nhưng không sao, có ngày Indonesia sẽ đến đấy, trông nom đất nước này và sắp xếp thỏa đáng".* Dùng chữ "buôn lậu", Subandrio đề cập tới tình trạng các thương nhân của họ đã thông qua Singapore để xuất khẩu, nhằm trốn thuế và các điều kiện về ngoại hối của Indonesia.

Tôi hiểu những tình cảm của ông ta sau khi chúng tôi chứng kiến những điều kiện sống đáng thương ở Jakarta. Nơi đây người ta tắm, giặt quần áo, vo gạo và đi vệ sinh công khai, trên những con kênh mà họ gọi là kali. Tôi không bỏ qua khát vọng xâm chiếm Singapore của ông ta như bỏ qua những lời nói vớ vẩn.

Khi chúng tôi độc lập vào năm 1965, Indonesia ở trong tình trạng "đối đầu" với Singapore và Malaysia. Tổng thống Sukarno và Tiến sĩ Subandrio cố khai thác những gay cấn giữa Singapore và Malaysia bằng cách thò ra cho Singapore miếng mồi công nhận ngay với những điều kiện khả dĩ làm cho Malaysia bị xúc phạm và giận dữ. Một bước ngoặt đã diễn ra mấy tuần sau đó. Ngày 30/9, với tổ chức Gerakan September Tiga Puluh (phong trào 30–9) viết tắt là Gestapu, Tướng Suharto lãnh đạo những lực lượng đặc biệt đã dập tắt một cuộc đảo chính hụt của những người cộng sản. Với sự ủng hộ của binh lính dưới sự điều khiển của các sĩ quan chỉ huy trung thành trong quân đội, hải quân, không quân và cảnh sát, Suharto đã đe dọa các lực lượng quân sự nổi loạn tại cung điện, trung tâm phát thanh và viễn thông hãy ngoan ngoãn đầu hàng. Bị ám ảnh bởi một cuộc đọ sức nên lực lượng nổi loạn đã bỏ chạy; cuộc đảo chính chấm dứt.

Lúc bấy giờ chúng tôi không nhận ra tầm quan trọng của cuộc đảo chính đã thất bại này bởi vì chúng tôi đang quá bận tâm về án mạng khủng khiếp của một số tướng lĩnh cao cấp Indonesia và việc tàn sát hàng nghìn người sau đó (ước tính đến nửa triệu); trong đó có một số người Hoa mà bị cho là những kẻ ủng hộ cộng sản. Suharto chơi trò từ từ và khôn ngoan, giống như trò múa rối Indonesia Wayang kulit, trò biểu diễn với những con rối đặt trước nguồn sáng tạo những hình bóng trên màn hình. Lối chơi bóng hình này được đạo diễn rất cẩn thận, tiến trình tước đoạt quyền lực của Sukarno diễn

ra từ từ đến nỗi trong một thời gian chúng tôi không nhìn thấy quyền lực đã chuyển từ Sukarno sang Suharto. Hơn nửa năm Suharto không phế truất tổng thống mà chỉ hành động nhân danh tổng thống để giữ thể diện, đồng thời lặng lẽ thu tóm mọi cấp quyền lực vào tay mình, gạt bỏ những người ủng hộ Sukarno và làm suy yếu vị thế của ông ta. Adam Malik, Bộ trưởng Ngoại giao mới, không cho thấy một sự thay đổi nào trong chính sách. Tháng 3/1966, Sukarno đã ký một sắc lệnh của tổng thống cho phép Tướng Suharto có quyền tiến hành mọi biện pháp cần thiết nhằm đảm bảo an ninh và duy trì sự ổn định. Tôi vẫn chưa biết chắc là Sukarno đã bị hất cẳng, ông vẫn có uy tín lớn đối với dân chúng. Mãi một năm sau, vào tháng 2/1967, Suharto mới chính thức được quốc hội bầu làm Quyền Tổng thống.

Đến tháng 6/1966, Suharto đã củng cố quyền lực đủ mạnh để cùng một lúc chấm dứt đối đầu với Singapore và Malaysia. Quan hệ song phương đã mất một số thời gian để được bình thường hóa. Indonesia đã cử những phái đoàn sang Singapore ngay trong tháng 6 và tháng 7/1966 để tìm hiểu thực tế tình hình kinh tế, nhằm mục đích đối ngoại hơn là nghiên cứu thực chất. Trong tháng 8 năm đó, chúng tôi đã đáp lại bằng cách cử một phái đoàn thương mại sang Indonesia. Đã có một ít chuyển động lên phía trước về mặt tâm lý trong cái gọi là "cú bắt tay 150 triệu đôla" khi Singapore hứa cung cấp một khoản tiền bước đầu trong tín dụng thương mại tư nhân cho các nhà buôn Indonesia và cho phép ngân hàng quốc doanh Negara Indonesia mở lại hoạt động tại Singapore. Chúng tôi thỏa thuận nối lại hoạt động mậu dịch hai chiều trên cơ sở không phân biệt đối xử. Họ mở lại tất cả các cảng Indonesia cho các tàu của chúng tôi ra vào. Họ hứa rằng sau khi có những sửa đổi về luật pháp của họ, họ sẽ cho các ngân hàng của chúng tôi mở chi nhánh ở Indonesia nhưng vẫn chưa có ngân hàng nào được phép mở chi nhánh mãi đến những năm 90. (Những ngân hàng nào được mở chi nhánh thì lại không may. Trong vòng 6 năm tính đến năm 1997, các chi nhánh đó đều bị sa lầy trong cuộc khủng hoảng tài chính của Indonesia và những khoản vốn vay do các chi nhánh này cung cấp đều có nguy cơ không thu hồi được).

Có những trở ngại nghiêm trọng đối với việc phục hồi quan hệ như những nhận thức sai lệch về chính trị, an ninh và kinh tế; bất đồng về biên giới biển, sự lưu thông trên biển, và việc kiểm soát đối với

hoạt động mậu dịch song phương. Cái mà họ gọi là "buôn lậu" lại hoàn toàn hợp pháp ở Singapore vì các cảng của chúng tôi là cảng tự do. Chúng tôi không thể hành động như các quan chức hải quan của họ. Chúng tôi không hoàn toàn hiểu họ và phải mất một thời gian dài học cách lèo lái qua mê cung quản lý của họ.

Trong một số năm, các mối quan hệ của chúng tôi không được nồng ấm và tiến triển chậm chạp. Họ có xu hướng giữ thái độ anh cả. Tháng 3/1968, trong khi nói chuyện với cộng đồng Indonesia ở Singapore, Adam Malik tiết lộ rằng ông ta đã đảm bảo với tôi rằng Indonesia sẵn sàng bảo vệ Singapore chống lại cộng sản sau khi người Anh rút lui vào 1/1971: *"Chúng ta sẽ bảo vệ họ (200 triệu người Asean) cho dù mối đe dọa đến từ Thành Cát Tư Hãn."* Ngôn từ trong bản thông cáo chung đưa ra vào cuối chuyến thăm của ông ta có tính chất ngoại giao nhiều hơn: "…*để tăng cường các mối quan hệ hiện hữu trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau."*

Mấy tháng sau, vào giữa tháng 10/1968, quan hệ suy sụp một cách thảm hại khi chúng tôi treo cổ hai biệt kích hàng hải người Indonesia; hai tên này bị kết án tử hình vì năm 1964 chúng đặt bom tại chi nhánh ngân hàng Hong Kong và Thượng Hải trên đường Orchard, làm ba người thiệt mạng. (Vụ này được mô tả ở chương 2). Phản ứng của Indonesia mãnh liệt hơn so với điều chúng tôi tiên lượng. Một nhóm 400 sinh viên mặc đồng phục đã đập phá đại sứ quán của chúng tôi ở Jakarta và nhà ở của Đại sứ. Binh lính Indonesia canh giữ đại sứ quán đã vắng mặt thật là ăn ý. Bộ trưởng Ngoại giao Adam Malik kêu gọi bình tĩnh và nói rằng ông ta không muốn trả đũa Singapore.

Đã có những lời kêu gọi rộng rãi về một hành động tẩy chay toàn bộ hoạt động hàng hải, mậu dịch và xem xét lại các quan hệ song phương. Các dịch vụ viễn thông đến Singapore đã bị ngưng hoạt động trong 5 phút. Các toán sinh viên hỗn tạp còn cướp phá hai dinh cư ngoại giao còn lại của Singapore. Sự phẫn nộ được người ta kích động lên đã tràn sang những nhóm gây rối bài Trung Quốc chống lại các công dân gốc Hoa của chính họ ở Surabaya ở Trung Java, và vùng Djambi của đảo Sumatra.

Nhưng đến cuối tháng 10, tình hình có vẻ lắng dịu, khi Adam Malik cảnh báo rằng cắt quan hệ thương mại với Singapore sẽ chỉ gây

phương hại cho Indonesia. Ông ta đề cập tới tình trạng tồi tệ của các phương tiện cảng của Indonesia và nói: "Chúng ta nên nghĩ về khả năng rất nhỏ nhoi của mình." Ông ta bày tỏ hy vọng rằng những mối bất hòa này sẽ không gây phương hại cho sự hòa hợp giữa các nước Asean (Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á), và nói rằng hình ảnh quốc tế của Indonesia sẽ bị tổn thương. Đã có sự gỡ bỏ từng phần đối với việc cấm đoán vận tải biển, và vào đầu tháng 11 thì mọi rào cản đã được bãi bỏ. Vào cuối tháng 11, một đoàn nghị sĩ Indonesia gồm 3 người đã thăm Singapore với sứ mệnh chôn vùi mối bất hòa.

Băng giá trong các mối quan hệ tan nhưng rất chậm chạp. Tháng 7/1970 chúng tôi cử Lee Khoon Choy sang làm đại sứ ở Jakarta. K.C., nói theo cách các bạn bè của Le Khoon Choy gọi ông ta, là người giỏi ngôn ngữ, thông thạo tiếng Bahasa Indonesia, và quan tâm đến nghệ thuật và văn hóa Indonesia. Ông ta hoạt động tích cực và thành công. Ông ta đối xử như bạn bè với các tướng lĩnh hàng đầu của Indonesia. Họ là các cố vấn thân cận nhất của Suharto. Họ muốn hiểu chúng tôi và đã tìm thấy ở K.C. một người phiên dịch thân thiện và có nhiều mối quan hệ. Dần dần K.C. đã tạo được một sự thông hiểu trong quan hệ cá nhân và giành được sự tin cậy của họ.

Tháng 9 năm đó, tại cuộc họp thượng đỉnh của Phong trào Không liên kết tại Lusaka, lần đầu tiên tôi gặp Suharto khi chúng tôi đến đây để tham dự hội nghị. Sau đó tôi đến thăm Suharto ở biệt thự riêng của ông ta. Chúng tôi nói chuyện vui mất nửa giờ và sau đó trao đổi về quan điểm tiếp cận đối với vấn đề Campuchia và Việt Nam. Ông ta hỏi quan điểm của tôi về sự dính líu của Mỹ ở Việt Nam và chăm chú nghe. Một sự rút lui của Mỹ – tôi nói – sẽ liên quan nghiêm trọng đối với sự ổn định trong khu vực. Thắng lợi của cộng sản ở Việt Nam và Campuchia có khả năng dẫn tới những thay đổi ở Thái Lan, nước có chính sách truyền thống là điều chỉnh và thích nghi với các lực lượng mới. Ông ta đồng ý với tôi. Chúng tôi nhận thấy chúng tôi có chung một số quan điểm về các chiều hướng phát triển và nguy cơ trong khu vực. Đó là sự bắt đầu tốt đẹp trong vòng nửa giờ đồng hồ.

Một bước tiến lớn được thực hiện khi Thiếu tướng Sudjono Hoemardani thăm tôi hồi tháng 4/1971. Ông ta rất mê tín và là một trong những người thân tín của Suharto về các vấn đề thần thánh

và huyền bí. Khi đứng trước những quyết định lớn – K.C. báo cáo – Suharto thường cùng Hoemardani đến một hang động đặc biệt để thiền trước khi quyết định. Chúng tôi không thảo luận gì quan trọng trong một giờ đồng hồ bằng tiếng Bahasa Indonesia, nhưng viên thư ký của ông ta bảo với K.C. rằng ông ta cực kỳ hài lòng về cuộc gặp. Hoemardani nghĩ rằng tôi "cứng rắn, hợm hĩnh và kiêu ngạo" nhưng lại thấy tôi "thân thiện, thẳng thắn và tốt bụng."

Một năm sau, vào tháng 3/1972, K.C. thu xếp cho Trung tướng Soemitro, người đứng đầu Bộ chỉ huy An ninh Quốc gia, lặng lẽ ghé vào thăm mà không cho đại sứ biết. Ông ta không muốn Bộ Ngoại giao biết sứ mệnh bí mật của mình đối với Tổng thống. Soemitro nói tiếng Anh. Ông ta đi thẳng vào vấn đề. Suharto muốn làm rõ những mối nghi ngờ về lập trường của Singapore trong một số vấn đề và muốn nghe chính tôi nói.

Ông ta nói rõ quan điểm của Indonesia về eo biển Malacca, cho rằng các quốc gia trên bờ eo biển này phải có quyền kiểm soát đối với nó. Tôi bảo rằng đã nhiều thế kỷ nay đây là vùng biển quốc tế và là cơ sở cho sự sống còn của Singapore. Chúng tôi sẽ tiếp tục cùng Indonesia và Malaysia thực hiện các biện pháp do các tổ chức quốc tế khuyến nghị về an toàn và an ninh của eo biển này. Nhưng chúng tôi không muốn bị lôi cuốn vào bất kỳ hành động nào nhằm giành quyền kiểm soát eo biển hay thu phí giao thông mà có thể dẫn tới xung đột với người Nga. người Nhật và các quốc gia có kỹ nghệ hàng hải lớn. Soemitro đáp lại rằng Indonesia sẽ tiến hành các biện pháp nhằm thực hiện chủ quyền của mình đối với eo biển này; ông ta nói nếu người Nga cố giữ thái độ cứng rắn thì Indonesia sẽ không do dự trong việc đối đầu. Chắc rằng thấy tôi lúc đó có vẻ không tin nên ông ta nói tiếp bằng một giọng nghiêm nghị rằng người Nga có thể cố chiếm đóng Indonesia và họ sẽ không thành công.

Một tháng sau đó Suharto cử tướng Panggabean, vị Bộ trưởng Cao cấp nhất của ông ta và là tướng phụ trách các vấn đề an ninh, quốc phòng, sang gặp tôi. Ông ta người Batak thuộc đảo Sumatra nên tính khí bộc trực, thẳng ruột ngựa; tác phong khác hẳn cung cách trầm lặng kiểu vùng Trung Java của Suharto.

Ông ta nói rằng Indonesia đã phí hoài những thời gian quý giá lẽ ra phải được dùng vào việc phát triển kinh tế. Bây giờ lực lượng vũ trang phải giúp ích cho việc phát triển kinh tế toàn diện của đất

nước. Ông ta muốn Singapore, với tư cách là nước tiên tiến hơn về kinh tế, sẽ bổ sung cho các nhu cầu của họ. Tôi bảo đảm với ông ta rằng chúng tôi có mối quan tâm cố hữu là muốn được nhìn thấy Indonesia phát triển.

Họ đã mời Keng Swee sang Indonesia vào tháng 10/1972 vì biết rằng ông ta là đồng nghiệp gần gũi nhất của tôi. Ông ta thấy họ bớt nghi kỵ hơn sau các cuộc gặp của tôi với ba vị tướng hàng đầu của họ. Hơn nữa, các cuộc tiếp xúc tình báo đều đặn giữa S. R. Nathan người đứng đầu cơ quan tình báo của chúng tôi, và vị đồng chức của phía Indonesia, Trung tướng Sutupo Juwono, đã khiến họ tin rằng chúng tôi có cùng quan điểm với họ về những vấn đề lớn.

Giai đoạn này đã sẵn sàng cho chuyến thăm của tôi, dự kiến vào tháng 5/1973; chuyến đi này đã được chuẩn bị cẩn thận. Trích dẫn lời các tướng lĩnh Indonesia, K.C. báo cáo về "một trở lực nghiêm trọng về tình cảm đối với tình hữu nghị chân thành." Để có được một quan hệ hữu nghị thực sự với tổng thống Suharto, câu chuyện treo cổ hai thủy thủ kia phải được khép lại bằng một cử chỉ ngoại giao để xoa dịu "lòng tin của người Java vào linh hồn và lương tâm trong sáng." Họ đề nghị sau khi đến viếng các tướng lĩnh bị giết hại trong cuộc đảo chính 1965, trong thời gian đặt vòng hoa chính thức tại Nghĩa trang các Anh hùng Kalibata, tôi sẽ rắc hoa lên mộ hai thủy thủ (*bị Singapore hành hình – ND*). K.C. nghĩ rằng đây là chiếc chìa khóa cho việc cải thiện các mối quan hệ bởi vì các tướng lĩnh Indonesia rất coi trọng cử chỉ này. Tôi đồng ý.

Khi tôi tới nơi, vào sáng ngày 25/5, tôi được nghênh đón bởi một đội danh dự đầy đủ các thành phần: bộ binh, hải quân, không quân và cảnh sát. Họ sắp hàng thẳng tắp để duyệt danh dự; tôi còn được nghênh đón bằng 19 phát súng chào. Đấy là tín hiệu cho thấy quan hệ giữa hai nước đang lật sang trang mới. Một tờ báo của họ đăng xã luận nhận xét "dường như đã phải mất một thời gian dài để thực hiện chuyến bay một giờ đồng hồ từ Singapore sang Jakarta sau những chuyến thăm khác nhau tới Liên hiệp Vương quốc Anh, Mỹ, châu Âu, Nhật Bản và Đài Loan. Chỉ sau khi đi hết đó đây khắp thế giới, Lý Quang Diệu mới tới Indonesia thực hiện một chuyên thăm chính thức." Vị biên tập đó nói đúng. Trước hết tôi phải chứng minh rằng Singapore có thể tồn tại mà không cần sống nhờ vào các nền kinh tế của Indonesia và Malaysia. Chúng tôi không phải là tầm gửi, sống được chỉ nhờ vào các nước láng giềng của mình. Chúng tôi tự

liên kết với các nước công nghiệp, biến mình thành đối tượng hữu ích đối với họ, sản xuất các sản phẩm của họ bằng công nghệ của họ, sau đó xuất khẩu các sản phẩm này ra khắp thế giới. Chúng tôi đã thay đổi phương trình về sự sống còn.

Cuộc gặp có tính quyết định là cuộc gặp với Suharto, một cuộc gặp tay đôi mà ông ta gọi là empat mata (bốn mắt). Chỉ có hai chúng tôi, không có phiên dịch hay thư ký ghi chép gì cả; chúng tôi có thể nói thẳng. Tiếng Malay của tôi đủ dùng cho mục đích này. Mặc dù tôi không nói được tiếng Bahasa Indonesia trang nhã nhưng tôi có thể hiểu ông ta và làm cho ông ta hiểu mình. Chúng tôi bàn luận hơn một giờ đồng hồ.

Suharto nói rõ quyết tâm thúc Indonesia chuyển mình sau 20 năm bê trễ. Ông ta nói ông ta hiểu rõ rằng Singapore có thể giúp ông ta trong nhiệm vụ hết sức nặng nề tái thiết Indonesia và thừa nhận phẩm chất của lãnh đạo Singapore. Ông ta cho tôi cảm giác rằng có khả năng ông ta sẽ đối xử với chúng tôi một cách đúng đắn, thậm chí thân mật, dựa trên sự đánh giá có tính hiện thực những mặt tương đối mạnh và những yếu kém của hai nước chúng tôi.

Về phần mình, với thái độ lịch sự, tế nhị, tôi đã làm rõ một điều rằng chúng tôi mong là một bộ phận của Đông Nam Á vì là chúng tôi có quyền như vậy chứ không phải do sự bất đắc dĩ phải chấp nhận. Chúng tôi không thể nhượng bộ về những lợi ích căn bản như tự do lưu thông trên eo biển Malacca. Hợp tác kinh tế phải là trên cơ sở có qua có lại hợp lý chứ không phải thứ quan hệ mà các nhà lãnh đạo Indonesia áp dụng với những người *cukong* gốc Hoa của họ. (Những nhà "tư sản mại bản" này phải thỏa mãn các nhu cầu của các ông chủ để đổi lấy những đặc quyền hay các giấy phép mà nhờ đó họ trở nên giàu có). Tôi nói cốt lõi trong các mối quan hệ là vấn đề liệu chúng tôi có tin nhau trong các ý định lâu dài không.

Ông ta nói rõ ràng Indonesia không có yêu sách đối với Singapore hay Malaysia mà chỉ đòi chủ quyền đối với các lãnh thổ trước đây thuộc vùng Đông Ấn của Hà Lan. Ông ta quyết tâm tập trung vào phát triển Indonesia chứ không phải vào những cuộc phiêu lưu ở nước ngoài. Quan trọng hơn cả là ông ta không tin những người cộng sản, đặc biệt là cộng sản Trung Quốc, những người trước đây là nguyên nhân của nhiều sự rắc rối ở Indonesia. Tôi nói những người cộng sản Trung Quốc quyết tiêu diệt chúng ta thông qua bàn tay

những kẻ đại diện cho họ đó là Đảng Cộng sản Malaysia. Tôi quả quyết rằng họ sẽ không thành công. Tôi không muốn ảnh hưởng của Trung Quốc mở rộng xuống Đông Nam Á. Đó là điểm ăn ý với ông ta. Ông ta tiếp nhận lòng thành của tôi về vấn đề này.

Tôi nhìn thấy ở ông một con người thận trọng, chín chắn, hoàn toàn trái ngược với Sukarno. Ông ta không phải là người thích phô trương. Ông ta không trình bày nhằm gây ấn tượng với người khác bằng những lời hùng biện hay những mề đay mặc dù ông ta có nhiều thứ đó. Ông ta giữ thái độ bề ngoài thân thiện, khiêm nhường nhưng rõ ràng là một người có đầu óc cứng rắn, không khoan nhượng trước bất kỳ sự chống đối nào đối với những việc ông ta quyết định làm. Tôi thích ông ta và cảm thấy rằng mình có thể quan hệ hòa hảo với ông ta.

Một năm sau đó, vào tháng 8/1974, Suharto đáp lại chuyến thăm của tôi. Tại sân bay tôi đã dành cho ông ta một sự nghênh đón như ông ta đã dành cho tôi ở Jakarta bằng 21 phát đại bác và một đội danh dự 400 người lấy từ quân đội hải quân, không quân và cảnh sát. Điểm nổi bật của chuyến thăm này là việc trao đổi các văn kiện phê chuẩn liên quan đến biên giới lãnh hải giữa Singapore và Indonesia. Một lần nữa cuộc gặp cốt yếu lại là cuộc gặp *empat mata* với Suharto. Ông ta nêu các quan điểm của mình bằng tiếng Bahasa Indonesia, không có ghi chép. Ông ta say mê bày tỏ những gì mình suy nghĩ trong đầu, đến nỗi hai lần nghỉ uống trà và ăn bánh đã làm cho ông ta khó chịu. Trước hết là "khái niệm quần đảo". Giống như các quốc gia đảo khác, Indonesia đòi quyền tài phán lãnh thổ đối với vùng nước giữa các đảo của mình. Các thành viên Asean phải đoàn kết và thống nhất trong việc ủng hộ (*Indonesia – ND*). (Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á được thành lập tháng 8/1967 tại Bangkok với Indonesia, Malaysia, Philipin, Singapore và Thái Lan là các thành viên). Sau đó ông ta đánh giá các khó khăn và triển vọng về kinh tế của Indonesia.

Tôi đáp lại rằng trong khái niệm quần đảo thì điều Singapore quan tâm hơn hết là tự do lưu thông. Chúng tôi là một bộ phận của Đông Nam Á. Chúng tôi đã bị tách khỏi Malaysia. Chúng tôi buộc phải tạo ra một cơ sở mới cho sinh kế của mình và điều đó đòi hỏi phải có những con đường huyết mạch trên biển liên thông với Hoa Kỳ, Nhật Bản và Tây Âu. Bất kỳ trở ngại nào đối với sự lưu thông trên biển

cũng sẽ giết chết chúng tôi. Bởi vậy chúng tôi có thể ủng hộ khái niệm quần đảo với điều kiện Indonesia ra một tuyên bố công khai về tự do lưu thông hàng hải truyền thống. Chúng tôi không đưa ra yêu sách về dầu mỏ hay các nguồn khoáng sản nào khác ở đáy biển.

Ông ta yêu cầu tôi cho biết quan điểm của mình về cuộc chiến ở Việt Nam. Tôi nói triển vọng đã trở nên bi quan kể từ khi chúng tôi gặp nhau cách đây một năm. Nixon đã từ chức và Tổng thống Ford dù có muốn gì đi nữa thì Quốc hội Mỹ cũng đã quyết tâm cắt giảm 50% viện trợ cho Việt Nam và Campuchia. Tôi không tin là hai chế độ này sẽ tồn tại lâu. Ông ta có vẻ buồn trước sự đánh giá ảm đạm đó của tôi.

Tôi sợ rằng sau khi Việt Nam (*ý nói Nam Việt Nam – ND*) và Campuchia trở thành cộng sản thì tình hình không ổn định ở Thái Lan sẽ gây nên những vấn đề sâu sắc cho Malaysia và Singapore. Singapore có thể có trên 75% số dân là người Hoa nhưng chúng tôi là một bộ phận của Đông Nam Á. Tôi sẽ không để cho Trung Quốc hay Nga lợi dụng chúng tôi. Tuyên bố của tôi khiến ông ta yên tâm rõ rệt.

Ngày hôm sau, khi nói chuyện với trên 1000 kiều dân Indonesia tại đại sứ quán Indonesia, trước sự hiện diện của báo chí, ông ta nói rằng do tri thức công nghệ hạn chế của nước mình mà chính phủ Indonesia đang tìm kiếm sự giúp đỡ kỹ thuật và vốn đầu tư từ mọi nơi, kể cả Singapore. Bằng cách công khai tiếp nhận Singapore như một nhà nước độc lập, bình đẳng, một quốc gia có sự đóng góp làm cho Indonesia phát triển, ông ta đã báo hiệu một sự thay đổi lớn trong thái độ đối với Singapore.

Sau sự sụp đổ của Phnom Penh và Sài Gòn, tôi gặp Suharto vào tháng 9/1975 ở Bali. Những người cộng sản đang chiếm ưu thế và cơn triều cường này trông như sẽ tràn khắp phần còn lại của Đông Nam Á. Razak đã thăm Bắc Kinh hồi tháng 5/1974 và đã thiết lập quan hệ ngoại giao. Malaysia đã công nhận chính phủ Khmer Đỏ ở Phnom Penh ngay sau khi họ chiếm được thủ đô. Suharto nói với giọng thất vọng rằng ông ta đã nói cho Razak biết về những kinh nghiệm tồi tệ của Indonesia với Bắc Kinh bằng cách đề cập tới sự ủng hộ của Trung Quốc đối với cuộc đảo chính hụt của Đảng Cộng sản Indonesia tháng 9/1965. Trước đó ông ta cũng đã nói như thế với Thủ tướng Thái Lan Kukrit Pramoj ở Jakarta. Thế nhưng tháng 6/1975, hai tháng sau khi chính quyền Sài Gòn sụp đổ, Kukrit đã

thăm Bắc Kinh và thiết lập quan hệ ngoại giao. Suharto thấy tình hình đang trở nên tồi tệ hơn tại Malaysia và Thái Lan. Nếu Asean tiếp tục những chính sách khác nhau như vậy, từng nước một tự ý vội vã dành sự công nhận cho tân chính phủ ở Việt Nam và Khmer Đỏ, thì ông ta tin rằng ý chí chống cộng sản (*ở Indonesia – ND*) sẽ tiêu tan. Ông ta ghi nhận rằng Singapore và Indonesia có quan điểm tương tự và tự thấy mình gần gũi về tinh thần. Chúng tôi không phản ứng quá mức bằng cách ve vãn Đông Dương hay có những bài phát biểu hoa mỹ như Tổng thống Marcos vừa qua đọc tại Bắc Kinh, ca ngợi chế độ cộng sản ở đó.

Mặc dù trong tâm trí của chúng tôi, vấn đề an ninh của Asean là trên hết nhưng chúng tôi nhất trí rằng Asean nên chú trọng hợp tác trong lĩnh vực kinh tế và chính trị và đưa an ninh xuống hàng thứ yếu. Chúng tôi sẽ hợp tác một cách lặng lẽ, đặc biệt về vấn đề tình báo. Indonesia và Singapore nên củng cố khả năng của mỗi nước và chờ thời gian thuận lợi hơn cho hợp tác kinh tế. Ông ta không nhắc tới Đông Timor, lãnh thổ mà sau đó hai tuần Indonesia đã chiếm đóng. Đấy là một cuộc gặp tốt đẹp. Khi phải đối mặt với những sự đảo ngược trong khu vực, các phản ứng của chúng tôi giống nhau.

Nhưng ba tháng sau đó, vì Singapore bỏ phiếu trắng về vấn đề chiếm đóng Đông Timor của Indonesia tại Liên Hợp quốc, một lần nữa không khí lạnh nhạt lại bao trùm lên các mối quan hệ của chúng tôi. Các thành viên khác của Asean đã bỏ phiếu ủng hộ Indonesia. Các nhà lãnh đạo quân đội của Indonesia tẩy chay các cuộc chiêu đãi của chúng tôi ở Jakarta nhân ngày Lực lượng Vũ trang Singapore và Quốc khánh. Tham tán của chúng tôi ở Jakarta báo cáo rằng một số tướng lĩnh nói: Suharto giận dữ hơn nhiều so với hồi hai thủy thủ Indonesia bị treo cổ.

Một năm đã trôi qua trước khi quan hệ cá nhân được nối lại qua chuyến thăm Singapore của Suharto – không chính thức – ngày 29/11/1976. Tôi nói Singapore sẽ không đặt chướng ngại vật cản trở quan hệ thường ngày của Indonesia với Timor; chúng tôi chấp nhận Timor là một phần của Indonesia, nhưng chúng tôi không thể công khai tán thành sự xâm lược và chiếm đóng nó. Ông ta chấp nhận lập trường của tôi cho rằng nếu chúng tôi bỏ phiếu ủng hộ Indonesia tức là chúng tôi đã truyền cho thế giới một tín hiệu sai về an ninh của chính mình.

Điều làm hài lòng ông ta lại là một vấn đề không liên quan; tôi đồng ý cung cấp cho ông ta – một cách không chính thức – các số liệu thống kê của chúng tôi về thương mại để giúp họ cắt giảm "buôn lậu", nhưng yêu cầu ông không được công bố các số liệu đó. Ông ta muốn các số liệu này được công bố. Tôi giải thích rằng phân loại thống kê của chúng tôi khác với của họ do vậy công bố công khai sẽ gây ra hiểu lầm nhiều hơn. Suharto tin tưởng rằng ông ta có thể kiểm soát được báo chí Indonesia. Cuối cùng ông ta đồng ý xem xét kỹ các hậu quả lâu dài nếu công bố các số liệu trước khi thực hiện biện pháp này. Tiếp theo, chúng tôi đồng ý về một liên kết viễn thông ngầm dưới biển giữa Singapore và Jarkata; các chi tiết kỹ thuật sẽ do các quan chức tính toán.

Mặc dù cuộc gặp của chúng tôi diễn ra tốt đẹp, đại sứ của chúng tôi ở Jakarta, Rahim Ishak, cảnh báo rằng người Indonesia, cả lãnh đạo và dân chúng, đều coi người Singapore như người Trung Quốc. Ông ta nói rằng thái độ của Indonesia đối với Singapore xuất phát từ cảm giác của họ đối với người Indonesia gốc Hoa. Hễ có bất bình ở Indonesia – ông ta cảnh báo – là Singapore trở thành kẻ bung xung tiện lợi. Nhận xét đó đã chứng tỏ giá trị tiên tri của nó khi Indonesia bước vào khủng hoảng trong những năm 1998–1999.

Điều may tốt lành cho chúng tôi là tư chất, tính khí và các mục tiêu của Tổng thống Suharto đã cho phép tôi phát triển các mối quan hệ cá nhân với ông ta. Ông ta là người ít nói, lịch thiệp, kỹ tính về hình thức và nghi lễ. Tính cách của ông ta phù hợp với cách ông ta thăm dò cẩn thận và đánh giá lập trường của tôi trước khi tôi tới thăm Jakarta. Sau cuộc gặp thứ hai, chúng tôi đã tin tưởng nhau. Vì chúng tôi đã gặp nhau trong nhiều năm, tôi thấy ông ta là người nói sao làm vậy. Ông ta ít hứa hẹn nhưng đã hứa là làm. Điểm mạnh của ông ta là nhất quán. Ông ta lớn hơn tôi ba tuổi, khuôn mặt và cái mũi đều bành to; có vẻ hơi lầm lì khi mới tiếp xúc nhưng khi đã biết nhau ông ta thường hay cười và cười thoải mái. Ông ta ăn ngon lành, đặc biệt là món tráng miệng nhưng cố kiểm soát trọng lượng của mình thông qua đi bộ hoặc chơi gôn. Mặc dù ông ta nói năng điềm đạm, nhỏ nhẹ, nhưng ông ta sẽ trở nên khá sôi nổi một khi bàn về các vấn đề quan trọng. Ông ta không phải là trí thức nhưng ông ta có khả năng lựa chọn các nhà kinh tế và các nhà quản trị có năng lực làm các bộ trưởng của mình, ông ta chọn các nhà kinh tế do trường Berkeley đào tạo như Giáo sư – Tiến sĩ Widjojo Nitisastro

và Ali Wardhana, là những người đã mở cửa Indonesia cho đầu tư và thương mại nước ngoài, và dần dần làm cho nó trở thành một trong những nền kinh tế mới phát triển thành công.

Tình hữu nghị của chúng tôi đã vượt qua nhiều định kiến giữa người Singapore gốc Hoa và người Indonesia. Suốt thập niên 70 và 80, hầu như năm nào chúng tôi cũng gặp nhau để giữ mối liên hệ, trao đổi quan điểm và thảo luận những vấn đề nảy sinh. Tôi thường giải thích rằng ngôn ngữ và văn hóa là những vấn đề tình cảm khó xử buộc tôi phải xử lý một cách tế nhị. Tiếng Anh là ngôn ngữ chung của chúng tôi nhưng cuộc vận động "Nói tiếng Quan thoại" là cần thiết vì người Hoa ở Singapore nói trên bảy phương ngữ khác nhau. Cũng tương tự, người Singapore gốc Malay và Indonesia đã bỏ tiếng Java, tiếng Boyan, tiếng Sundan và chỉ dùng tiếng Malay. Vì để cổ vũ đội bóng bàn Trung Quốc đấu với Indonesia, các nhóm thân Trung Quốc đã nhao nhao la hét om sòm. Điều đó thật ngu xuẩn. Các nhóm này thậm chí còn la ó các đấu thủ bóng bàn Singapore là các đấu thủ của chính nước mình khi họ đấu với các đấu thủ đến từ Trung Quốc, các quán quân thế giới. Ông ta đồng ý quan điểm của tôi cho rằng qua một thời gian dài những người Hoa ở Singapore sẽ trở thành người Singapore trong thế giới quan của họ.

Suharto muốn phát triển Batam, một hòn đảo cách Singapore 20km (khoảng 12 hải lý) về phía Nam và có diện tích bằng 2/3 diện tích Singapore, thành một Singapore thứ 2. Năm 1976 ông ta đề nghị tôi giúp Indonesia phát triển Batam. Batam không có hạ tầng cơ sở thích đáng và chỉ có một số dân nhỏ bé là ngư dân. Ông ta cử vị cố vấn kỹ thuật mới được bổ nhiệm của mình là tiến sĩ B. J. Habibie sang gặp tôi. Sứ mệnh của Habibie là phát triển Batam. Tôi khuyến khích ông ta sử dụng Singapore như một nguồn động lực, nhưng giải thích rằng Batam cần có kết cấu hạ tầng như đường sá, nước, điện và viễn thông, và cần gỡ bỏ các cản trở hành chính. Nếu Habibie có thể thuyết phục các bộ trưởng thương mại và kinh tế Indonesia tài trợ dự án này thì tôi hứa thực hiện việc lưu thông hàng hóa và con người giữa Batam và Singapore mà không bị ách tắc vì quan liêu để Batam có thể tự gắn mình liên thông với nguồn lực kinh tế Singapore.

Giới báo chí Indonesia phải mất mấy năm trời mới nhận ra rằng đầu tư tại Batam phải là công việc của các doanh nhân vì chỉ có họ mới biết được những gì khả thi và sinh lãi. Ở Indonesia, tất cả các

dự án lớn đều là kết quả đầu tư của chính phủ dù đó là nhà máy chế biến thép, hóa dầu hay nhà máy xi măng. Tôi buộc phải nhiều lần giải thích rằng chính phủ Singapore có thể tạo điều kiện dễ dàng cho việc di chuyển vốn, nguyên vật liệu và nhân sự giữa Singapore và Batam, và có thể khuyến khích nhưng không thể ra lệnh các nhà thầu đầu tư.

Tôi cố thuyết phục Suharto cho phép các công trình đầu tư 100% vốn nước ngoài ở Batam nếu các sản phẩm của họ hoàn toàn dành cho xuất khẩu. Khi chúng tôi gặp nhau vào tháng 10/1989, Suharto nói ông ta sẽ cho phép các hãng sản xuất hoàn toàn để xuất khẩu được có 100% vốn nước ngoài trong 5 năm đầu nhưng sau đó họ sẽ phải chuyển giao một phần vốn cho người Indonesia. Như vậy là không hấp dẫn bằng chính sách của Singapore nhưng cũng đủ để lôi kéo một số nhà máy ở Singapore chuyển sang Batam vì họ cảm thấy đang phải chịu sức ép của chi phí cao hơn tại nước này. Một trong những công ty liên doanh với chính phủ của chúng tôi là Tổng công ty Công nghiệp – Kỹ nghệ Singapore đã thành lập một liên doanh với một tập đoàn Indonesia để phát triển một khu công nghiệp tập trung ở Batam, rộng 500 hecta và tích cực vận động các công ty đa quốc gia cũng như các nhà công nghiệp của chúng tôi đầu tư. Kết quả rất thành công. Tính đến tháng 11/1999, khu công nghiệp này đã có được những dự án đầu tư với tổng giá trị 1,5 tỷ USD, tạo việc làm cho hơn 74.000 người Indonesia. Liên doanh này vẫn tiếp tục phát triển mặc dù Indonesia đã lâm vào một cuộc khủng hoảng tài chính trong năm 1997.

Điều này đã dẫn tới sự hợp tác trên các đảo lân cận như đảo Bintan và đảo Karimun. Sau đó Suharto đề nghị chúng tôi nối luồng cho 7 triệu du khách hàng năm vào tham quan Singapore sang thăm Indonesia. Hợp tác du lịch mở rộng khắp nước Indonesia, với hãng hàng không của chúng tôi được quyền bay tới các điểm du lịch mà chúng tôi cùng hợp tác phát triển.

Cũng như phần lớn mọi việc khác, ở đây cũng có mặt tiêu cực của nó. Nhiều đối tác Indonesia của chúng tôi là người Hoa nên đã gây ra một sự căm ghét ngấm ngầm. Chúng tôi cố tìm được các đối tác Indonesia là người bản địa mà họ gọi là pribumi nhưng có khó khăn vì giới doanh nghiệp thành đạt của họ lại là người Hoa. Tuy nhiên, chúng tôi đã có được những liên doanh với một số doanh nhân gốc bản địa.

Trong tất cả các lần chúng tôi gặp nhau, Suharto và tôi luôn luôn dành thời gian cho những cuộc gặp *empat mata*. Khi đó chúng tôi có thể thảo luận tự do, không hạn chế, và tôi thường kiểm nghiệm các ý tưởng của chúng tôi, những ý tưởng mà ông ta có thể bác bỏ thẳng thừng, không chút e ngại. Làm như vậy là chỉ vì mối quan hệ và lòng tin. Tôi đã bảo đảm với ông ta rằng chúng tôi sẽ không thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc chừng nào Indonesia chưa làm như vậy. Do đó trước khi Singapore trao đổi văn phòng thương mại với Trung Quốc, tôi đã gặp trực tiếp ông ta để giải thích rằng đây chỉ là sự trao đổi đại diện thương mại để tạo điều kiện dễ dàng cho hoạt động mậu dịch và không nâng lên tầm đại diện ngoại giao. Ông ta chấp nhận.

Đến giữa thập kỷ 80, Indonesia đã nghiêng hẳn về phía quan điểm cho rằng trong thực tế chúng tôi đã kiên trì đứng dậy vì lợi ích của mình với tư cách là những người Đông Nam Á; còn lâu chúng tôi mới ủng hộ Trung Quốc. Quan hệ kinh tế của chúng tôi cũng đã được cải thiện. Họ đã mở tất cả các cảng của mình cho mọi tàu thuyền ra vào và nới lỏng các quy định về nhập khẩu và xuất khẩu. Họ không còn ấp ủ mối hoài nghi về "buôn lậu" sang Singapore. (Tất nhiên lại có những than phiền mới. Họ than phiền là các nhà buôn Indonesia đang buôn lậu từ Singapore sang Indonesia các mặt hàng điện tử và hàng tiêu dùng bền chắc để tránh nộp các khoản thuế nhập khẩu cao. Nhưng đấy là vấn đề của hải quan Indonesia, họ không thể đổ lỗi cho chúng tôi). Đồng thời vai trò của Singapore làm trung gian cho Indonesia buôn bán với Trung Quốc cũng không thành vấn đề nữa vì Indonesia đã mở mậu dịch trực tiếp với Trung Hoa.

Quan hệ tốt đẹp ở cấp cao nhất giữa Suharto và tôi đã dọn đường cho Benny Moerdani, Bộ trưởng Quốc phòng và An ninh của Indonesia trong thập kỷ 80, đề nghị và thực hiện việc phát triển Khu Liên hợp Vũ khí Phòng không Siabu gần thị trấn Pekan Baru trên đảo Sumatra, để cho không quân của hai nước sử dụng. Khu huấn luyện này được chính thức khai trương bởi hai tổng trưởng quốc phòng hai nước vào năm 1989, đánh dấu một cột mốc trong quan hệ quân sự của chúng tôi.

Khi tôi gặp Suharto tại lễ tang Nhật hoàng Hirohito ở Tokyo hồi tháng 2/1989, ông ta thông báo với tôi về một bước phát triển sẽ dẫn Indonesia tới chỗ khôi phục quan hệ ngoại giao với Trung Quốc.

Trung Quốc sẵn sàng tuyên bố rõ ràng và công khai rằng họ sẽ không can thiệp vào công việc nội bộ của Indonesia, ở cấp đảng với đảng hoặc chính phủ với chính phủ. Sau khi Indonesia khôi phục quan hệ ngoại giao với Trung Quốc vào tháng 8/1990, Singapore cũng làm như vậy khi tôi viếng thăm Bắc Kinh vào tháng 10 năm đó.

Ít ngày trước lúc tôi từ chức Thủ tướng, tôi đã gặp Suharto khi tôi ở Tokyo để dự lễ lên ngôi của Nhật hoàng Akihito vào tháng 11/1990. Bà Ibu Tien, phu nhân của Suharto, không tin là tôi muốn rút lui trong khi tôi còn dồi dào sức lực, khỏe mạnh và trẻ hơn chồng bà ta ba tuổi. Tôi giải thích rằng Singapore chưa bao giờ có được một sự thay đổi về thủ tướng, vả lại đối với tôi tốt hơn là rút lui vào thời điểm mà mình tự lựa chọn, khi tình hình còn rất thuận lợi.

Quan hệ song phương của chúng tôi qua những năm từ 1965 trở đi phụ thuộc trước hết vào việc đánh giá lẫn nhau và học cách cùng tồn tại. Bao giờ cũng có những vấn đề phải khắc phục nhưng chúng tôi đã giải quyết được những vấn đề đó, hoặc lách tránh chúng hoặc tạm gác chúng sang một bên để giải quyết sau. Nhìn về quá khứ thì thấy với một tổng thống Indonesia có tư chất và tính cách giống Sukarno hơn, hẳn sẽ khó tiếp cận và cùng làm việc. Và lúc đó thì lịch sử của thời kỳ này hẳn sẽ khác đối với Indonesia và chắc rằng cũng khác đối với toàn bộ khu vực Đông Nam Á.

Phu nhân Suharto đã qua đời vào tháng 4/1996. Khi vợ tôi cùng tôi thăm ông ta vào tháng 11 năm đó, trông ông ta buồn rầu và đau thương. Đến tháng 6/1997, khi chúng tôi gặp ông ta lần tiếp theo tại Jakarta thì ông ta đã lấy lại được tinh thần nhưng có một sự thay đổi đáng kể. Các con của ông đã gần gũi với ông hơn. Khi chúng tôi gặp các con gái của Suharto tại một lễ cưới của Hoàng gia ở Brunei vào ngày 18/8/1996, thì thấy họ đeo châu báu đầy người. Choo nhận xét với phu nhân đại sứ chúng tôi rằng hiện tượng này trước kia Choo chưa hề thấy. Vợ ông đại sứ biết rõ các cô gái này nhờ đã ở Jakarta nhiều năm trong những lần chồng bà công tác trước đây. Bà ta nói rằng mẹ họ khi còn sống đã can ngăn họ nhưng sau khi bà ta qua đời thì những lời can ngăn ấy cũng biến mất, và các con gái của bà ta đang phô trương các thứ châu báu mà mình có.

Không ai nghĩ sẽ có khủng hoảng của đồng rupia của Indonesia. Khi ngân hàng trung ương Thái Lan ngừng bảo vệ đồng bạt vào ngày 2/7/1997 thì tác động xấu lan tới tất cả các đồng tiền của khu

vực bởi vì một sự hoảng loạn đã bao trùm lên các nhà quản lý quỹ khiến họ bán đổ bán tháo các cổ phiếu và các đồng tiền của khu vực. Bộ trưởng Tài chính Indonesia đã khôn ngoan kêu gọi Quỹ Tiền tệ Quốc tế IMF giúp đỡ. Trước khi ông thu xếp ổn thỏa với IMF vào cuối tháng 10/1997, Tổng thống Suharto, thông qua đặc phái viên của mình, đã kêu gọi Thủ tướng Goh ủng hộ nhằm cải thiện thế mặc cả với IMF. ông Goh đã thảo luận việc này với Bộ trưởng Tài chính Richard Hu và tôi trước khi đưa vấn đề ra trước nội các. Chúng tôi tin một cách chính đáng rằng nền kinh tế Indonesia lành mạnh hơn kinh tế Thái Lan. Họ không có thâm hụt vốn kể cả trong tài khoản và trong ngân sách, khoản nợ nước ngoài được báo là không lớn, và lạm phát thấp. Vậy nên tôi đồng ý hỗ trợ họ tới 5 tỷ đôla Mỹ, nhưng chỉ ủng hộ sau khi Indonesia đã sử dụng hết khoản vay khoảng 20 tỷ USD từ IMF, Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á, và từ quỹ dự trữ của họ. Singapore cũng hứa can thiệp vào thị trường ngoại hối để hỗ trợ đồng rupia một khi Indonesia đã đạt được thỏa thuận với IMF. Viện trợ trọn gói của IMF dành cho Indonesia lên tới 40 tỷ USD, Nhật Bản cũng đồng ý hỗ trợ Indonesia tới 5 tỷ USD. Ngay sau khi thỏa thuận với IMF được ký kết, các ngân hàng trung ương Indonesia, Nhật Bản, Singapore đã phối hợp trên cơ sở tham vấn và can thiệp nhằm nâng giá trị của đồng rupia từ 3.600 lên 3.200 rupia một đôla Mỹ. Trước khủng hoảng, cứ 2.500 rupia ăn một đôla Mỹ.

Sự cải thiện này đã bị hủy hoại khi Tổng thống Suharto khôi phục một số trong tổng số 14 dự án lớn về kết cấu hạ tầng đã bị hủy bỏ theo thỏa thuận với IMF. Trong các dự án được phục hồi có dự án nhà máy điện mà trong đó có lợi ích của bà Siti Hardiyanti Rukmana (Tutut), con gái đầu của Tổng thống. Một trong số 16 ngân hàng bị đóng cửa do mất khả năng chi trả (ngân hàng này do con trai Tổng thống sở hữu) cũng được phép mở cửa dưới một tên hiệu khác. Phản ứng của thị trường là bán tháo đồng rupia. Mười sáu ngân hàng này chỉ là một phần nhỏ của một vấn đề lớn hơn nhiều: ở Indonesia có trên 200 ngân hàng, trong số này nhiều ngân hàng thuộc loại nhỏ, quản lý tồi và không được giám sát đúng mức. Hơn nữa, trái ngược thỏa thuận với IMF, chính sách tiền tệ được nới lỏng. Thêm vào tình trạng mất lòng tin, Chủ tịch Phòng Thương mại Indonesia thông báo rằng Tổng thống Suharto đã đồng ý sử dụng quỹ 5 tỷ đôla Mỹ do Singapore hỗ trợ để cho các công ty trong nước

có khó khăn do chính sách hạn chế tín dụng vay với lãi suất thấp. Tồi tệ hơn nữa là Suharto không được khỏe trong tháng 12/1997 vì bị kiệt sức sau những chuyến đi nước ngoài.

Lo lắng trước tình hình giá trị đồng rupia giảm sút nhanh chóng, tôi bảo đại sứ của chúng tôi ở Jakarta hỏi Tutut liệu bà ta có thể gặp tôi ở Singapore để chuyển đạt quan điểm của tôi tới bố bà ta không. Lần cuối cùng tôi gặp bà ta là vào tháng 6/1997 khi tôi thăm bố bà ta ở Jakarta. Thủ tướng Goh và tôi gặp bà ta vào ngày Giáng sinh 1997 tại biệt thự Istana, Singapore. Chúng tôi giải thích về tình hình nghiêm trọng đối với Indonesia nếu không phục hồi được niềm tin, trước hết là về sức khỏe của bố bà ta và tiếp đến là liệu ông ta có sẵn sàng thực hiện các điều kiện của IMF hay không. Tôi thúc giục bà ta và các em bà ta phải hiểu rằng các nhà quản lý quốc tế ở Jakarta đã tập trung chú ý vào những đặc quyền kinh tế mà các con Tổng thống đang hưởng, nên tốt hơn hết là trong thời gian khủng hoảng, họ (*các con Tổng thống – ND*) hãy hoàn toàn rút lui khỏi thị trường và không dính líu vào các dự án mới. Tôi hỏi thẳng liệu bà ta có thể làm cho các em mình hiểu được điều này không. Bà ta trả lời – cũng thẳng thắn không kém – là bà ta không thể làm được. Để biết chắc là bà ta hiểu được những ngầm ý trong các báo cáo hàng ngày của các nhà phân tích thị trường, thông qua đại sứ của chúng tôi ở Jakarta, tôi gửi cho bà ta một bản sao bộ sưu tập hàng ngày các báo cáo quan trọng. Từ các hành động của các con Suharto mà đánh giá thì thấy điều này chẳng có tác dụng gì đối với họ.

Ngày 6/1/1998, Tổng thống Suharto đưa ra bản dự trù ngân sách của Indonesia nhưng bản đó chưa được thảo luận với IMF và không đáp ứng được các mục tiêu đã nhất trí trong thỏa thuận trọn gói với IMF. Trong hai ngày tiếp theo đồng rupia Indonesia đã sụt giá từ 7.500 xuống 10.000 rupia ăn một đôla Mỹ bởi vì cả Phó Tổng giám đốc IMF, Stanley Fischer, và Thứ trưởng Ngân khố Mỹ, Lawrence Summers, đã phê phán bản dự trù ngân sách Indonesia là không phù hợp về các điều kiện của IMF. 9 giờ tối ngày 8/1, tôi nghe đài phát thanh đưa tin rằng trong cảnh mua bán hỗn loạn, điên cuồng, các đám đông dân chúng Jakarta đã vét sạch tất cả các cửa hàng và siêu thị để tống khứ hết những đồng rupia đang mất giá và tích trữ hàng dự phòng. Tôi gọi điện thoại cho Đại sứ chúng tôi ở Jakarta. Ông ta xác nhận tin do đài phát thanh đưa ra là đúng sự thật. Ông ta còn cho biết thêm một siêu thị đã bị thiêu trụi và đồng rupia được

người ta mua bán trên các đường phố với giá 11.500 rupia ăn một đôla Mỹ.

Tôi báo động Thủ tướng Goh. Ông ta liền gửi điện cho Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ và IMF đề nghị họ ra tuyên bố nhằm phục hồi sự yên ổn trên các thị trường, nếu không, có nguy cơ ngày hôm sau sẽ xảy ra bạo loạn. Mấy giờ sau đó, vào lúc 7 giờ sáng giờ Singapore, Tổng thống Clinton điện thoại cho Thủ tướng Goh để trao đổi ý kiến về tình hình gần đây nhất và sau đó trao đổi với Tổng thống Suharto. Clinton thông báo ông ta sẽ cử Summers sang giúp giải quyết các vấn đề. Trong khi đó Fischer ra tuyên bố nói rằng phản ứng đã quá thể. Những hoạt động khẩn trương này tạo ra hy vọng về một giải pháp tích cực và ngăn chặn được tình thế có thể xảy ra rối loạn, cướp bóc. Ngày 15/1, Tổng thống Suharto đích thân ký một thỏa thuận cả gói thứ hai với IMF quy định nhiều cải cách hơn.

Ngày 9/1/1998, một ít ngày trước khi thỏa thuận thứ hai này được ký kết, bà Siti Hediati Hariyadi Prabowo (Titiek), con gái thứ hai của Suharto, vợ của Trung tướng Prabowo Subianto, chỉ huy trưởng Dopassus (lực lượng mũ nồi đỏ, sẵn sàng cho những cuộc hành quân đặc biệt), gặp tôi ở Singapore. Bà ta mang theo ý kiến của bố; bà ta muốn chúng tôi giúp tăng trái phiếu bằng đôla Mỹ ở Singapore. Một giám đốc ngân hàng quốc tế đã nói trước đó rằng tăng lượng đôla sẽ giúp ổn định đồng rupia. Tôi nói trong không khí khủng hoảng hiện nay, khi thị trường hoài nghi đồng rupia, thì sự thất bại về trái phiếu sẽ gây mất lòng tin thêm. Thế là bà ta than phiền rằng những tin đồn từ Singapore đã làm suy yếu đồng rupia, rồi bà ta nói thêm rằng các chủ ngân hàng của chúng tôi khuyến khích người Indonesia gửi tiền ở Singapore. Chúng ta có thể ngăn chặn việc đó chăng? Tôi giải thích rằng làm như vậy hoàn toàn không có hiệu quả bởi vì người Indonesia có thể rút hết tiền ra khỏi Indonesia để gửi ở bất kỳ nơi nào khác trên thế giới bằng một cái ấn vào phím máy vi tính. Hơn nữa, tin đồn không thể ảnh hưởng đến đồng rupia nếu cái gốc mạnh. Để khôi phục niềm tin thị trường, phải làm sao để người ta thấy bố bà ta đang thực hiện các cải cách theo IMF. Nếu ông ta cảm thấy rằng một số điều kiện không thực tế hoặc khắc nghiệt thì ông ta có thể mời một người, chẳng hạn như Paul Volcker, cựu chủ tịch Quỹ Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ, làm cố vấn… Có khả năng IMF sẽ nghiêm túc lắng nghe các lập luận của Volcker. Ý kiến đó xem ra đã lọt tai – một chủ ngân hàng sau đó nói với tôi rằng Volcker đã đến

Jakarta, nhưng sau khi gặp Suharto thì ra về mà không trở thành cố vấn.

Các khó khăn của Suharto nảy sinh là do sự can dự ngày càng tăng của con cái ông ta vào tất cả các hợp đồng béo bở và độc quyền. IMF nhằm vào một số trong các hợp đồng này với mục đích gỡ bỏ, trong đó có công ty độc quyền cưa xẻ và một công ty quốc gia xe hơi độc quyền do Tommy, con trai của ông ta quản lý, hợp đồng về nhà máy điện dành cho bà Tutut, con gái ông ta, và các giấy phép hoạt động ngân hàng dành cho các con trai khác của ông ta. Suharto không thể hiểu vì sao IMF muốn can thiệp vào công việc nội bộ của ông ta. Sự thật là những công ty độc quyền và những công ty thụ hưởng độc quyền đã trở thành những vấn đề lớn đối với các nhà quản lý quỹ (*Quỹ Tiền tệ Quốc tế – ND*). Thêm nữa, các chuyên gia hàng đầu của ông ta nhìn nhận cuộc khủng hoảng tài chính ở Indonesia như một cơ hội để gỡ bỏ các hoạt động đã làm suy yếu nền kinh tế và gia tăng bất mãn. Quan trọng hơn cả là IMF biết rằng quốc hội Mỹ sẽ không bỏ phiếu thông qua việc cấp thêm ngân quỹ để chất thêm cho đầy két của họ nếu không chặn đứng các hoạt động nói trên.

Yếu tố quyết định đã tác động đến kết cục là quan điểm của Mỹ mà Summers đã bày tỏ với Thủ tướng của tôi và tôi vào ngày 11/1/1998 ở Singapore, trên đường đi Indonesia. Điều cần thiết là – ông ta nói – "một sự gián đoạn" trong cách Suharto điều hành chính phủ của mình. Các đặc quyền đặc lợi dành cho gia đình và bạn bè của ông ta phải chấm dứt. Cần phải có một sân chơi sòng phẳng. Tôi chỉ ra rằng tốt hơn hết là phải đảm bảo tính liên tục bởi vì không có một tổng thống kế nhiệm nào có thể mạnh như Suharto để thực thi những điều kiện cứng rắn mà IMF yêu cầu. Do đó chúng ta nên giúp Suharto thực hiện các điều kiện của IMF và làm việc hướng tới một kết cục tối ưu, cụ thể là thuyết phục tổng thống bổ nhiệm một phó tổng thống. Vị này sẽ khôi phục niềm tin của thị trường về tương lai của nước Indonesia hậu Suharto. Quan điểm này không được chính phủ Clinton chia sẻ. Họ khăng khăng cho rằng cần phải có dân chủ, chấm dứt tham nhũng và vi phạm nhân quyền. Chiến tranh lạnh đã chấm dứt. Họ thấy không có lý do để "nuông chiều" Suharto (từ này Clinton dùng trong vận động bầu cử 1992).

Hai tháng sau đó, vào tháng 3/1998, cựu phó tổng thống Mỹ, Walter Mondale chuyển thông điệp của Clinton tới Suharto. Sau đó,

trên đường về nước ông ta đã gặp Thủ tướng Goh và tôi ở Singapore. Sau khi so sánh những ghi nhận về đường hướng hành động khả dĩ của Suharto về cải cách, Mondale lên giọng hỏi tôi: *"Ngài biết Marcos đấy. Phải chăng ông ta là một anh hùng hay chỉ là một tên lừa đảo? Suharto là người thế nào nếu so với Marcos? Phải chăng Suharto là một nhà ái quốc hay cũng chỉ là một tên lừa đảo?".* Tôi cảm thấy Mondale đang xác định quan điểm về động cơ hoạt động của Suharto trước khi trình các khuyến nghị của mình lên tổng thống. Tôi trả lời rằng Marcos có thể đã khởi sự như một anh hùng nhưng lại kết thúc như một tên lừa đảo. Suharto thì khác. Các anh hùng của ông ta không phải Washington hay Jefferson hay Madison mà là các Hồi vương Solo ở Trung Java. Vợ Suharto vốn là một công chúa nhỏ của hoàng tộc đó. Với tư cách là Tổng thống Indonesia, ông ta là Đại Cồ Hồi Vương của một nước rộng lớn. Suharto tin rằng các con của ông ta có quyền được hưởng các đặc quyền như các hoàng thân, công chúa của các Hồi vương Solo. Ông không cảm thấy ngượng ngùng khi dành cho các con của mình những đặc quyền đó bởi vì đó là quyền của ông ta trong cương vị một Đại Cồ Hồi Vương. Ông ta nhìn nhận mình như một nhà ái quốc. Tôi không đánh giá, xếp Suharto vào loại lừa đảo.

Thủ tướng Goh đã thăm Suharto ba lần, một lần vào tháng 10/1997 và hai lần khác vào tháng Giêng và tháng 2/1998, để giải thích rằng nền kinh tế Indonesia đang trong cơn khủng hoảng trầm trọng và ông ta phải tiếp nhận các cải cách của IMF một cách nghiêm túc nếu không thị trường sẽ bán tháo đồng tiền và các cổ phiếu của Indonesia, và sẽ gây nên một sự sụp đổ. Khi trở về từ cuộc gặp cuối cùng vào tháng 2/1998 ông ta bảo với tôi rằng Suharto hành động như thể đang bị vây hãm vì tin rằng phương Tây muốn ông ta ra đi. Goh đã bày tỏ với Suharto mối lo ngại rằng nếu tình hình kinh tế xấu đi thì sẽ xảy ra thiếu hụt lương thực, xã hội hỗn loạn và mất lòng tin ở Indonesia. Và lúc đó tổng thống sẽ đứng trước những khó khăn nghiêm trọng. Do đó điều quan trọng là làm cho nền kinh tế ổn định thông qua sự ủng hộ của IMF. Phản ứng của Suharto là một sự khẳng định đầy tự tin rằng quân đội hoàn toàn hậu thuẫn cho ông ta. Goh nói bóng gió rằng có thể có những tình huống dân chúng đói đến nỗi binh lính không nỡ nào nổ súng – Suharto gạt bỏ khả năng này. Ông ta buồn nhưng không hề xúc động. Lúc đó một tướng lĩnh Indonesia nói (ý kiến của ông này được

đại sứ Mỹ thông tin cho đại sứ của chúng tôi hồi tháng 3): "Nếu số sinh viên là một nghìn thì họ sẽ bị đánh tan tành. Nếu họ có đến mười nghìn thì ABRI sẽ cố gắng kiểm soát đám đông. Nhưng nếu họ lên tới một trăm nghìn thì ABRI sẽ đứng vào hàng ngũ của sinh viên."

Một số biện pháp tiếp theo mà Tổng thống Suharto tiến hành đã làm cho đồng tiền và các cổ phiếu của Indonesia trượt xuống dốc mặc dù ông ta đã ký thỏa thuận thứ hai với IMF vào tháng 1/1998. Sau tháng đó, tin tức trên báo chí Indonesia nói về các tiêu chuẩn mà Tổng thống đề ra cho cương vị Phó Tổng thống đã dẫn dân chúng đến chỗ hiểu rằng B.J. Habibie là ứng viên được ưu ái. Ông ta được công chúng biết đến nhờ các dự án chi phí cao, kỹ thuật cao như chế tạo máy bay chẳng hạn. Do việc này mà một số nhà lãnh đạo nước ngoài lo lắng nên họ đã đến gặp Suharto – một cách lặng lẽ – để khuyên ông ta từ bỏ một sự lựa chọn như vậy. Trong số những người này có cựu thủ tướng Úc, Paul Keating, người mà Suharto vẫn xem là bạn tốt; Thủ tướng Goh và Phó thủ tướng Malaysia Anwar Ibrahim. Daim Zainuddin, cố vấn kinh tế của chính phủ Malaysia, viết thư cho tôi vào cuối tháng 1/1998, đề nghị tôi gặp Suharto và thuyết phục ông ta không bổ nhiệm Habibie bởi vì các bộ trưởng của Tổng thống nói rằng Suharto cần được các bạn láng giềng cố vấn. Tôi không thể đi Indonesia vào thời gian giữa khủng hoảng vì không muốn bị coi là can thiệp. Thay vì đi Indonesia tôi thực hiện một bước mạo hiểm có tính toán và trong bài diễn văn đọc ngày 7/2 tại Singapore, tôi cảnh báo: *"Thị trường đã bị khuấy động bởi các tiêu chuẩn chọn Phó Tổng thống [tiêu chuẩn do Suharto đề ra] yêu cầu người được bổ nhiệm phải nắm vững khoa học và công nghệ. Tiêu chuẩn này được công bố ngay sau thỏa thuận thứ hai với IMF được ký kết… Nếu thị trường không thuận lợi với người mà cuối cùng trở thành Phó Tổng thống thì đồng rupia sẽ lại yếu đi".* Mặc dù tôi không đề cập đích danh ông ta nhưng những người ủng hộ Habibie đã chỉ trích tôi về những lời phát biểu này.

Khi Suharto thực hiện việc bổ nhiệm thì các nhà quản lý quỹ (*quỹ IMF – ND*) và các lái buôn ngoại tệ đã phản ứng đúng như người ta đã tiên lượng. Họ đã bán non đồng rupia và đồng tiền này đã trượt nhanh xuống tới mức 17.000 rupia ăn một đôla Mỹ, kéo theo sự

xuống giá của các đồng tiền và thị trường chứng khoán trong khu vực.

Vào đầu tháng 2/1998, Bambang, con trai của Tổng thống, đưa Steve Hanke, một giáo sư kinh tế học người Mỹ, từ đại học Johns Hopkins gặp Suharto để cố vấn cho ông ta rằng giải pháp đơn giản trước tình hình giá hối đoái của đồng rupia thấp là thành lập một ủy ban tiền tệ. Khi ông ta công khai hờ hững với ý kiến về ủy ban tiền tệ, thì đồng rupia đã dao động. Thị trường đã mất lòng tin đối với một vị tổng thống lâu nay vẫn được rất kính nể về kinh nghiệm và sự phán quyết.

Việc Suharto bổ nhiệm các sĩ quan cao cấp và quan chức cấp bộ cuối cùng vào tháng 2 và tháng 3/1998 là sự phán quyết sai lầm thảm hại nhất trong đời ông ta. Ông ta bổ nhiệm B. J. Habibie làm Phó Tổng thống bởi vì – như ông ta đã nói 48 tiếng đồng hồ trước khi từ chức – không ai muốn Habibie làm Tổng thống. Suharto tin rằng không một ai ở Indonesia và không một cường quốc ngoại bang nào sẽ mưu mô gạt bỏ ông ta nếu họ biết Habibie rồi sẽ là Tổng thống. Bob Hasan, bạn chơi gôn cùng ông ta, và là vua buôn gỗ, được trở thành Bộ trưởng Thương mại và Kỹ nghệ, và bà Tutut, con gái Tổng thống, là Bộ trưởng Phúc lợi Xã hội. Hầu như tất cả những người khác được bổ nhiệm làm bộ trưởng đều là những người trung thành hoặc là với ông ta hoặc là với các con ông ta. Sai lầm nghiêm trọng nhất trong tất cả các sai lầm là hành động cân bằng của ông ta trong việc bổ nhiệm Tướng Wiranto làm người đứng đầu các lực lượng vũ trang đồng thời thăng cấp cho Prabowo Subianto con rể của ông ta, lên Trung tướng, đứng đầu Kostrad (Lực lượng Chiến lược). Ông ta biết rằng Prabowo thông minh, hoạt bát và tham vọng nhưng bốc đồng và hấp tấp.

Tôi đã gặp Prabowo tại hai bữa tiệc ở Jakarta vào những năm 1996 và 1997. Ông ta nhanh nhẹn nhưng không phù hợp với tính bộc trực của mình. Ngày 7/2/1998, ông ta gặp riêng tôi và Thủ tướng Goh ở Singapore để truyền đạt một thông điệp lạ lùng là người Hoa ở Indonesia có nguy cơ bị nguy hiểm bởi vì trong bất cứ vụ rắc rối, bạo loạn nào họ cũng bị thiệt hại vì họ là thiểu số, và Sofyan Wanandi, một doanh nghiệp Indonesia gốc Hoa rất nổi tiếng thành đạt và tích cực trong chính trị đang trong nguy cơ nghiêm trọng vì là "thiểu số gấp đôi": vừa là người Hoa, vừa là người theo đạo Thiên

chúa. Sofyan nói với Prabowo và một số tướng lĩnh khác rằng Tổng thống Suharto phải từ chức. Khi tôi tỏ ra không tin, Prabowo có nhắc lại rằng đúng là Sofyan nói vậy, và những người Hoa theo đạo Thiên chúa là mối nguy hiểm đối với chính họ. Cả thủ tướng và tôi đều bối rối, không hiểu vì sao ông ta muốn nói với chúng tôi điều này về Sofyan trong khi điều hiển nhiên không có khả năng xảy ra là một người Indonesia nào đó sẽ nói với con rể tổng thống rằng nên buộc tổng thống từ chức. Chúng tôi băn khoăn phải chăng ông ta đang chuẩn bị tư tưởng cho chúng tôi về một điều gì đó sắp xảy ra với Sofyan và các nhà doanh nghiệp Indonesia gốc Hoa.

Ngày 9/5/1998 Đô đốc William Owens, một phó chủ tịch Liên Tổng tham trưởng Mỹ về hưu cách đây không lâu, gặp tôi ở Singapore. Ông ta kể cho tôi những phát ngôn lạ lùng của Prabowo trong khi họ gặp nhau ở Jakarta mấy hôm trước đó. Tại bữa ăn trưa, với sự có mặt của hai cố vấn trẻ của anh ta, cả hai đều là trung tá, trong đó có một người là bác sĩ, Prabowo nói thực rằng "ông già có thể không kéo dài thêm được chín tháng nữa, có thể ông ta sẽ chết". Với tâm trạng phấn khởi, trong khi ăn mừng được thăng chức lên tướng ba sao và người đứng đầu Kostrad, ông ta kể chuyện tếu về việc thiên hạ đồn ầm lên rằng chính ông ta có thể làm một cú đảo chính. Owens nói rằng mặc dù Prabowo quen biết ông ta đã hai năm nhưng dẫu sao ông ta vẫn là người nước ngoài. Tôi nói Prabowo có tính thiếu thận trọng.

Trong suốt mấy tháng từ tháng 1/1998 những cuộc biểu tình phản đối của sinh viên chỉ đóng khung trong khuôn viên đại học, tại đó các cán bộ giảng dạy, các cựu bộ trưởng và tướng lĩnh công khai diễn thuyết trước sinh viên, góp thêm tiếng nói đòi cải cách. Để cho thấy mình vẫn hoàn toàn kiểm soát được tình hình, ngày 9/5/1998 Suharto rời Jakarta trong không khí phô trương giữa lúc đang có khủng hoảng, đi dự một cuộc hội nghị ở Cairo. Điều không tránh khỏi là sinh viên đã xuống đường biểu tình và sau mấy cuộc đụng độ với cảnh sát chống bạo loạn, ngày 12/5, sáu sinh viên của trường đại học Trisakti đã bị bắn chết trong khi họ đang lùi vào khuôn viên đại học. Cuộc bạo loạn tiếp theo đã dẫn tới sự sụp đổ hoàn toàn của luật pháp và kỷ cương vì cảnh sát và binh lính đã phó mặc thành phố cho đám đông hỗn loạn đập phá, cướp bóc và thiêu đốt các cửa hàng, nhà ở của người Hoa và hãm hiếp phụ nữ người Hoa. Mọi người tin rằng cuộc bạo động này do những người của Prabowo sắp

đặt. Ông ấy muốn cho thấy Wiranto là một người bất tài, để sau khi trở về từ Cairo, Tổng thống Suharto sẽ phong Prabowo làm chỉ huy các lực lượng vũ trang. Ngày 15/5 Suharto từ Cairo trở về thì mất chức tổng thống.

Sau khi Harmoko, thuộc hạ phục tùng nhất của ông ta, người được ông ta bổ nhiệm làm Chủ tịch Quốc hội, công khai đòi ông ta từ chức thì các cố vấn và bộ trưởng trung thành nhất cũng lần lượt từ bỏ ông ta. Vở kịch kết thúc vào hồi 9 giờ sáng ngày 21/5 khi Suharto xuất hiện trên màn hình vô tuyến thông báo việc ông ta từ chức và B. J. Habibie tuyên thệ nhậm chức tổng thống.

Những gì khởi đầu là một vấn đề kinh tế cần đến sự cứu vãn của IMF thì nay đã kết thúc bằng sự lật đổ tổng thống. Đây là một bi kịch cá nhân to lớn đối với một nhà lãnh đạo đã biến đất nước Indonesia bần cùng năm 1965 thành một con hổ kinh tế mới, đã giáo dục nhân dân mình và xây dựng cơ sở hạ tầng cho sự phát triển tiếp tục của Indonesia. Vào thời điểm quyết định này, con người vốn có tài đánh giá và lựa chọn các cố vấn của mình, đã chọn những con người không đúng vào những vị trí then chốt. Sai lầm của ông ta rõ ràng là tai hại cho cá nhân ông ta và đất nước ông ta.

Suharto chưa bao giờ có ý định lưu vong. Những tài sản kếch sù của ông ta và gia đình ông ta đều được đầu tư tại Indonesia. Nhà báo người Mỹ đưa tin trong tạp chí Forbes rằng gia đình Suharto có tài sản trị giá 42 tỷ đôla Mỹ nói với tôi hồi tháng 10/1998 ở New York rằng phần lớn số tài sản đó đều ở Indonesia. Sau khủng hoảng tài chính ở Indonesia, ông ta ước tính số tài sản này vẻn vẹn chỉ đáng giá 4 tỷ đôla Mỹ. Khác với Marcos ở Philipin, Suharto không tuồn tài sản ra khỏi đất nước của mình để sẵn sàng lưu vong nhanh chóng, ông ta vẫn ở tại nhà mình ở Jakarta. Sau 32 năm làm tổng thống, ông ta không còn nghĩ đến chuyện chạy trốn. Tôi không hiểu vì sao các con của ông ta cần phải giàu đến thế. Giá chúng nó không quá đáng như vậy thì ông ta hẳn đã có một vị trí khác hẳn trong lịch sử Indonesia.

Vào cuối thập kỷ 80 Tướng Benny Moerdani, vị tướng đứng đầu cơ quan tình báo quân đội, là người trung thành, được ông ta tin cậy, đã phục vụ lâu dài trong quân đội, và về sau trở thành tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang, nói với tôi rằng ông ta đã khuyên Suharto phải giữ khuôn phép đối với những đòi hỏi khôn cùng của con cái

muốn có nhiều đặc quyền đặc lợi trong kinh doanh hơn. Giá như Suharto nghe lời Moerdani thì đâu đến nỗi phải chịu một kết cục bi thảm như vậy.

Tôi có xem hình ảnh ông ta tuyên bố từ chức trên màn hình vô tuyến, ông ta xứng đáng có được một nghi lễ từ chức trịnh trọng hơn nhiều. Suharto đã tập trung sức lực của mình cho việc ổn định và cho nền kinh tế. Các chính sách của ông ta đã tạo ra những điều kiện cho sự tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ ở tất cả các nước Asean từ thập kỷ 70 đến thập kỷ 90. Đó là những năm hoàng kim đối với Đông Nam Á.

Mặc dù ngẫu nhiên trở thành Tổng thống, Habibie vẫn tin rằng vận mệnh của ông ta là cai quản đất nước Indonesia. Ông ta là người có học vấn cao nhưng bẻm mép và không kiên định. Trên báo *Asian Wall Street* số ra ngày 4/8/1998, ông ta mô tả phong cách làm việc của mình là "xử lý cùng lúc 10 đến 20 vấn đề" và so sánh mình với máy điện toán. Ông ta còn than phiền rằng ông ta nhậm chức vào ngày 21/5/1998 thì ngày hôm sau đã nhận được điện chúc mừng từ nhiều quốc gia gửi tới thế mà "mãi gần đến tháng 6 mới nhận được của Singapore – rất chậm. Đối với tôi thì chẳng sao nhưng còn 211 triệu dân [ở Indonesia] nữa chứ. Hãy nhìn vào bản đồ! Toàn bộ màu xanh (vùng biển) đó là Indonesia. Còn cái chấm đỏ kia là Singapore. Xem đi!" (Singapore gửi điện mừng ngày 25/5). Mấy ngày sau đó, trong bài diễn văn đọc tại cuộc mít–tinh kỷ niệm Quốc khánh, Thủ tướng Goh đã đáp lại rằng Singapore chỉ có nguồn lực của ba triệu dân và những gì "một chấm đỏ" như Singapore có thể làm cho các bạn láng giềng của mình đều có hạn.

Chúng tôi biết rõ Habibie bởi vì ông ta đã từng phụ trách việc hợp tác với Singapore trong dự án Batam. Ông ta chống lại những người Indonesia gốc Hoa và mở rộng ra là Singapore, nước có đa số dân là người Hoa. Ông ta muốn đối xử với chúng tôi như ông ta đối xử với giới cukong Indonesia gốc Hoa: gây sức ép và bòn rút. Điều này sẽ làm thay đổi cái nền tảng mà theo đó Suharto và tôi đã hợp tác như những quốc gia độc lập, bình đẳng, thành mối quan hệ *abang–adik* (đại ca – tiểu đệ). Nhưng Habibie lại mấy lần kín đáo gửi thông điệp mời Thủ tướng sang thăm ông ta ở Jakarta và còn mời cả Loong (Phó Thủ tướng) và vợ dùng bữa tối. Có người bảo với chúng tôi: ông ta muốn cho công chúng thấy các nhà lãnh đạo Singapore ủng

hộ ông ta vì tin rằng những người lãnh đạo doanh nghiệp Indonesia gốc Hoa sẽ tin tưởng ông ta và đầu tư. Chúng tôi không thấy bằng cách nào những chuyến thăm như vậy có thể mang lại kết quả đó.

Hai ngày sau khi có tin ông ta nổi giận, Habibie đã dành 80 phút lên lớp cho Teo Chee Hean, Bộ trưởng Giáo dục và Thứ trưởng Bộ Quốc phòng của chúng tôi; Teo đến Jakarta để trao viện trợ nhân đạo cho Tướng Wiranto, Tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang Indonesia. Teo nói:

Habibie hớn hở; hai cánh tay khua qua khua lại; nét mặt và giọng nói nhanh chóng thay đổi. Ông ta hầu như không thể ngồi yên; thái độ sôi nổi, có vẻ xúc động. Ông ta nói huyên thiên, khi thì đề cao những thành tựu và tài năng đặc biệt của mình, khi thì đưa ra những lời đe dọa không mấy úp mở chống lại Singapore, ông ta kể lể rằng đã từng sống ở châu Âu 25 năm, bắt đầu từ tuổi 18, và đã tiếp thu được những giá trị như "dân chủ và nhân quyền'.

Habibie muốn Singapore biết vị thế và nhận ra những điểm yếu của mình. Ông ta bắt đầu chỉ ra rằng "Singapore nằm lọt thỏm trong đó [Indonesia]". Đang ngồi bỗng nhiên ông ta vùng dậy, lao tới tấm bản đồ trên tường, dang rộng hai cánh tay nhấn mạnh mảnh xanh bao la của Indonesia bao quanh "cái chấm đỏ" tức là Singapore.

Về sau, trong đêm 27/1/1999, tôi đang chuẩn bị đi Davos thì giật mình nghe đài phát thanh đưa tin Habibie đã quyết định Đông Timor sẽ được quyền lựa chọn giữa quy chế tự trị đầy đủ và độc lập. Đây là sự đảo ngược đột ngột của một chính sách mà Indonesia đã tích cực đề cao từ năm 1976, khẳng định rằng việc sáp nhập Đông Timor vào Indonesia là không thể thay đổi.

Ở Davos tôi gặp Stanley Roth, Thứ trưởng Ngoại giao Hoa Kỳ phụ trách các vấn đề Đông Á và Thái Bình Dương, một con người khôn ngoan, thường xuyên đi công cán và không biết mệt mỏi. Chúng tôi nhất trí rằng chính sách của Habibie, một khi đã quyết sẽ vĩnh viễn thay đổi đường hướng và độc lập cho Đông Timor là điều có thể chờ đợi. Roth đưa ra một lời nhận xét lạnh lùng rằng các thủ tướng không nên tự do viết thư, đặc biệt là cho một tổng thống như Habibie. (Cả hai chúng tôi đã đọc được tin tức nói rằng sở dĩ Habibie có quyết định như vậy là do một bức thư của Thủ tướng Úc John

Howard đề nghị tổ chức một cuộc trưng cầu dân ý cho người Đông Timor quyết định tương lai của mình).

Chẳng bao lâu sau thông báo này về Đông Timor, ngày 4/2/1999, Mah Bow Tan, Bộ trưởng Viễn thông của chúng tôi đã tới thăm Habibie. Habibie thuật lại việc đại sứ Úc đã thông báo với ông ta về điểm tiếp cận vấn đề "Tân Caledonia": tổ chức một cuộc trưng cầu dân ý và sẵn sàng trao trả độc lập sau 15 năm chuẩn bị. Habibie đã nói với đại sứ Úc rằng Indonesia chưa được chuẩn bị cho quan điểm tiếp cận này. Đất nước này chẳng thu được gì từ Đông Timor dưới dạng tài nguyên, nhân lực hay vàng bạc, và Úc không có quyền đòi Indonesia trao cho Đông Timor quyền tự trị hay quyền tự quyết.

"Thế giới không hiểu và luôn luôn hãm hại tính cách của chúng tôi," Habibie nói với Mah. Ông ta đã "chán ngấy và mệt mỏi" về vấn đề này và đã yêu cầu nội các nghiên cứu khả năng thả Đông Timor ra – cho họ một sự lựa chọn, tự trị hay độc lập. Nếu họ không chịu chấp nhận tự trị nhưng lại cùng lúc tìm kiếm sự giúp đỡ của Indonesia nhằm chuẩn bị cho độc lập thì lúc đó chúng tôi buộc phải nói "rất tiếc". Ông ta không sẵn sàng đóng vai trò "ông bác giàu có" của Đông Timor. Ông ta đã yêu cầu đại sứ truyền đạt ý nghĩ này tới Thủ tướng Úc John Howard. Do vậy trong bức thư Howard gửi ông ta hồi tháng giêng 1999 có đề cập tới những ý tưởng đó của ông ta về Đông Timor. Khi ông ta nhận bức thư đó ông ta đã lập tức đánh dấu vào lề những đoạn liên quan, đồng thời đưa ý tưởng đó ra trước nội các. Thế là đã diễn ra một chuỗi các sự kiện đánh dấu một bước ngoặt trong lịch sử Indonesia.

Trên chuyến máy bay từ Singapore đến Zurich vào đêm có thông báo, tôi đã có xác nhận về cung cách ông ta ra quyết định đối với Đông Timor khi tôi gặp Ginandjar Kartasasmita, vị Bộ trưởng Indonesia tài ba phụ trách điều phối các vấn đề kinh tế. Chúng tôi ngồi đối diện nhau qua lối đi ở giữa hai hàng ghế; cả hai chúng tôi đều trên đường đi dự Diễn đàn Kinh tế Thế giới ở Davos và đã lao vào cuộc bàn luận kéo dài cả giờ đồng hồ về những diễn biến chính trị và kinh tế ở Indonesia. Nhưng trong tâm trí ông ấy thì Đông Timor là vấn đề hàng đầu. Ông ấy điểm lại quá trình đi đến quyết định sau khi vấn đề được nêu lên lần đầu tiên ở nội các vào chiều hôm đó, dựa trên cơ sở ý tưởng của Habibie. Cuộc thảo luận kéo dài hai giờ đồng hồ và cuối cùng tất cả các bộ trưởng, kể cả tướng

Wiranto, Bộ trưởng Quốc phòng, đều nhất trí với đề nghị của Tổng thống. Ông ta hỏi với giọng có phần lo âu: liệu có xảy ra những hậu quả khác đối với Indonesia không. Tôi trả lời một cách ngoại giao rằng tôi không thể nói chắc nhưng đây là một sự thay đổi chính sách quan trọng nhất.

Các cố vấn của Habibie tin rằng việc trao quyền tự trị hay độc lập cho Đông Timor sẽ giành được cho ông ta sự ủng hộ tài chính của IMF và Ngân hàng Thế giới; ở Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu ông ta sẽ được suy tôn như một nhà dân chủ và một nhà cải cách. Điều này sẽ giúp ông ta tái đắc cử. Thực tế, ông ta đã gây bất mãn cho các tướng lĩnh của mình; trong đó có nhiều người đã nhiều năm dẹp yên Đông Timor. Tại cuộc họp APEC (tổ chức Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương) vào tháng 8/1999 Ginandjar nói với Thủ tướng Goh rằng họ đã phạm sai lầm trong việc vũ trang lực lượng tự vệ hồi tháng 2/1999. Ý đồ lúc đó là "thuyết phục" người Đông Timor không bỏ phiếu cho yêu sách độc lập. Khi người Đông Timor bỏ phiếu (*ủng hộ độc lập – ND*) với một đa số áp đảo, chiếm tới 80% trong số gần 99% số người đi bỏ phiếu thì Đông Timor bị đốt phá tan hoang; có vẻ là do lực lượng tự vệ. Lập trường của Habibie như một người theo chủ nghĩa dân tộc đã bị phương hại, gây ảnh hưởng đến uy tín của lực lượng vũ trang và chính phủ Indonesia.

Để giúp Habibie được tái đắc cử, đội ngũ các cố vấn của ông ta đã đề cao ông ta như một nhà cải cách muốn đoạn tuyệt với quá khứ. Ông ta thả tù chính trị và cho phép trên 50 chính đảng được đăng ký, thay vì ba đảng như dưới thời Suharto. Ông ta còn gặp giới báo chí thường xuyên phát biểu một cách tự do, quá tự do. Các chuyên gia đạo diễn của ông ta đã kìm ông ta lại; kìm mạnh, ngăn không cho ông ta ứng khẩu, ông ta cần tiền để tìm kiếm sự ủng hộ. Các quan chức dự kiến sẽ có những thay đổi lớn sau bầu cử. Do sợ bị chuyển sang những công việc ít có cơ hội nhận hối lộ hơn nên họ khai thác tối đa thời kỳ hỗn quân hỗn quan này Tham nhũng ngày càng nhiều ở tất cả các cấp, nhiều hơn cả những năm tồi tệ nhất dưới thời Suharto. Các cơ hội ăn hối lộ thật to lớn vì các ngân hàng và công ty lớn mất khả năng chi trả, đang phụ thuộc vào các chương trình cứu trợ của chính phủ, do đó họ tha hồ ép. Một trong số đó là Ngân hàng Bali, đã bị các cộng sự gần gũi nhất của Habibie rút ruột khoảng 70 triệu đôla Mỹ. IMF và Ngân hàng Thế giới đã găm lại số vốn dành cho Indonesia, chờ đến khi hoàn tất một cuộc kiểm

toán kỹ càng và những kẻ làm sai trái bị trừng trị. Habibie đã ngăn không cho ấn hành báo cáo của kiểm toán với lý do làm như vậy là vi phạm nguyên tắc bí mật ngân hàng. Các phương tiện truyền thông Indonesia đưa tin đã tìm thấy dấu vết số tiền đó dính líu tới gia đình ông ta.

Tuy nhiên, vì chiếc ghế tổng thống của mình mà ông ta đã huy động mọi sự ủng hộ mà uy tín của Hồi giáo và giới đỡ đầu tổng thống có thể tập hợp được. Ông ta có những cố vấn đã giúp các hoạt động chao đảo của ông ta xoay tít mù. Bất chấp sức ép từ phía giới báo chí, lãnh tụ các đảng chính trị đối lập, và cả đảng Golkar của ông ta, Habibie vẫn không chịu thua. Ông ta nói ông ta không phải là kẻ hèn nhát. Ông ta chỉ rút lui khi bị MPR (People's Consultative Assembly – Hội đồng Tư vấn Nhân dân) bác bỏ. Ông ta đã bị bác bỏ. Vào những giờ sớm ngày 20/10 MPR đã bác bỏ bài tường trình của ông ta với tỷ lệ 355 phiếu thuận, 322 phiếu chống. Những người đã quen thuộc với cung cách làm ăn trong nền chính trị Indonesia nói với tôi rằng họ chưa bao giờ thấy những lượng tiền khổng lồ như vậy tuồn vào tay nhiều đại biểu quốc hội trong một thời gian ngắn như vậy. Habibie đã từ bỏ cuộc đấu.

Việc Habibie rút lui khỏi cuộc đua tranh đã dẫn tới những thay đổi đột ngột vào phút chót trong các liên minh, những thay đổi đã tác động tới vận may của hai đối thủ chính trong cuộc đua giành chức Tổng thống là Abdurrahman Wahid hay Gus Dur (anh Dur), gọi theo cách gọi thân mật của những người ủng hộ ông ta, và Megawati Sukarnoputri. Gus Dur là lãnh tụ của Nahdlatul Ulama, một tổ chức Hồi giáo có cơ sở truyền thông ở nông thôn với khoảng 30 triệu thành viên. Đảng PKB (National Awakening Party – Đảng Thức tỉnh Dân tộc) của ông ta đã giành được 12,6% số phiếu bầu trong cuộc bầu cử tháng 6. Megawati, con gái tổng thống Sukarno, lãnh đạo đảng PDI–P (Indonesian Democratic Party Struggle – Đảng Đấu tranh Dân chủ Indonesia) tại các cuộc mít–tinh quần chúng náo nhiệt nhằm giành được số phiếu lớn nhất có một không hai là 34% số phiếu bầu, đánh bại Habibie (đảng Golkar) với số phiếu bầu vượt trội lớn. Nhưng tại Đại hội đồng Tư vấn Nhân dân với 695 ghế đại biểu (trong đó có 200 đại biểu không do cử tri bầu) vào lúc 4 giờ chiều ngày 20/10, người ta tuyên bố Gus Dur là Tổng thống do giành được 373 phiếu trong khi Megawati chỉ được 313 phiếu. Cuộc vận động chính trị điên cuồng bắt đầu và chỉ kết thúc vào lúc 3 giờ

chiều ngày hôm sau khi quốc hội bắt đầu bỏ phiếu bầu phó tổng thống. Có ba ứng viên: Akbar Tanjung của đảng Golkar, Wiranto, người đứng đầu các lực lượng vũ trang Indonesia, đảng TNI (Tentara National Indonesia); và Hamzah Haz của Khối liên hiệp Hồi giáo đã tham gia cuộc tranh cử. Megawati tranh cử với thái độ miễn cưỡng vì sợ lại thua nhục nhã. Gus Dur đã mất nhiều thời gian thuyết phục bà ta và cuối cùng cam đoan rằng bà ta sẽ có đủ số đảng ủng hộ để giành được thắng lợi. Wahid cần bà ta làm Phó Tổng thống để xác lập tính hợp pháp cho chức vụ Tổng thống của mình. Trong khi đó bạo loạn và cướp phá đã bùng nổ tại một số thành phố ở Java và Bali là những địa phương bà ta đã giành được hầu như toàn bộ phiếu bầu.

Tình cờ, Stanley Roth lúc đó đang ở Singapore để phát biểu trước một cuộc họp của Diễn đàn Kinh tế Thế giới. Ông ta gặp Thủ tướng Goh và tôi vào lúc 8 giờ tối, mấy giờ đồng hồ sau khi Gus Dur được bầu làm Tổng thống. Chúng tôi cũng tin chắc như ông ta rằng Indonesia không thể tránh khỏi đổ máu và càng xảy ra nhiều vụ rối loạn hơn nếu Megawati bị lừa bởi các mánh khóe chính trị tại Hội đồng Tư vấn Nhân dân mà mất chức phó tổng thống. Cả hai bên đều quyết làm được những gì mà chúng tôi có thể làm để cho các đấu thủ Indonesia chủ chốt biết nếu điều này xảy ra thì nó sẽ tác động đến niềm tin của các nhà đầu tư quốc tế như thế nào.

Ngày 22/10 tờ *Jakarta Post* (Bưu điện Jakarta) đưa tin rằng Bộ trưởng Ngoại giao Hoa Kỳ Madeleine Albright (lúc đó đang ở châu Phi) đã gọi điện thoại cho Gus Dur vào sáng sớm ngày hôm trước "để truyền đạt quan điểm của Washington" cho rằng Megawati phải được bầu làm phó tổng thống. Megawati thắng lợi một cách thuyết phục với trên 396 phiếu thuận 284 phiếu chống. Điều đó đã cứu vãn Indonesia thoát khỏi vòng lộn xộn thứ hai.

Trong hoàn cảnh lúc đó thì đấy là kết quả tốt đẹp nhất. Tổng thống mới Gus Dur bị mù mắt. Trước đó, vào năm 1998 ông ta hai lần bị đột quỵ nhưng vào ngày 20/10 thì đủ tỉnh táo và lanh lợi để vận động được nhanh nhẹn nhằm tăng cường tối đa các cơ may của mình. Sau diễn văn tường trình của Habibie bị Hội đồng Tư vấn Nhân dân bác bỏ thì Gus Dur thu được hầu hết số phiếu bầu ủng hộ Hồi giáo nhẽ ra sẽ bỏ cho Habibie. Trong vòng một tuần lễ sau khi đắc cử, ông ta nhanh chóng bổ nhiệm nội các hòa giải dân tộc trong

đó tất cả các đảng phái chính trị lớn và các lực lượng vũ trang đều có đại diện. Có thể chính phủ của ông ta không phải là chính phủ hoạt động có hiệu quả nhất vì sự phân bố quyền lực rộng rãi nhưng nó có thể giúp hàn gắn những vết thương mà họ tự gây nên cho mình trong 17 tháng đụng độ đẫm máu: pribumi chống người Hoa, người Hồi giáo chống người Kitô giáo, người Dayak và người Malay chống người Madurese, những người Acehnese chủ trương phân lập chống giới quân sự Indonesia. Gus Dur và Megawati có hai nhiệm vụ nặng nề: điều chỉnh cơ cấu xã hội của xã hội Indonesia và tái khởi động nền kinh tế.

Trong thời đại Suharto, để tránh hiểu lầm từ phía tổng thống và các cố vấn thân cận của ông ta, chúng tôi đã không tiếp xúc với các nhà lãnh đạo phe đối lập Indonesia. Khác với người Mỹ và Tây Âu, chúng tôi không nuôi dưỡng các đối thủ của Suharto – cụ thể như Megawati Sukarnoputri, Amien Rais hoặc ngay cả Gus Dur. Chúng tôi có mối quan hệ gần gũi với các bộ trưởng của Suharto và TNI. Các vị này, đặc biệt là Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Ali Alatas và Bộ trưởng Quốc phòng, tổng chỉ huy lực lượng TNI, tướng Wiranto, đã giúp làm cho quan hệ giữa hai nước ổn định trong thời kỳ Habibie làm Tổng thống. Nhưng trong khoảng từ tháng giêng đến tháng 4/1999, ông S. R. Nathan, lúc đó là giám đốc Viện Nghiên cứu Chiến lược và Quốc phòng (IDSS) và về sau, từ tháng 9/1999, Tổng thống chúng tôi đã mời lãnh đạo của các chính đảng Indonesia sang nói chuyện tại viện của ông ta, được các phương tiện truyền thông địa phương và quốc tế đưa tin đầy đủ. Trong thời gian họ đến thăm, các bộ trưởng Singapore có gặp các diễn giả tại các bữa tiệc trưa và tối để hiểu được lập trường của họ và thiết lập quan hệ hòa hảo. Bằng cách đó chúng tôi biết Gus Dur (về sau là Tổng thống), Megawat Sukarnoputri (về sau là Phó Tổng thống), Amien Rais (về sau là Chủ tịch Hội đồng Tư vấn Nhân dân), và Marraki Ddarusman của đảng Golkar (về sau là Chưởng lý trong nội các của Gus Dur).

Điều này đã làm cho Habibie và các cố vấn của ông ta giận dữ. Họ công khai tỏ thái độ khó chịu trước việc chúng tôi can thiệp vào công việc nội bộ của họ. IDSS chỉ ra rằng họ đã mời các đại diện của đảng Golkar đến để nói chuyện; Marzuki Darusman đã làm như vậy, và IDSS đã nhiều lần mời chủ tịch đảng Golkar, Akbar Tanjung, nhưng ông này đã không thể đi. Điều này không làm nguôi giận tiến

sĩ Dewi Fortuna Anwar, cố vấn về chính sách đối ngoại của Habibie. Bà ta buộc tội Singapore thân Megawati.

Tôi đã gặp Gus Dur ở Jakarta vào năm 1997. Khi ông đang nói chuyện tại một cuộc gặp riêng, ông ta giải thích vai trò của Hồi giáo ở Indonesia và đảm bảo với các nhà đầu tư rằng đây không phải là một dạng như của Trung Đông. Ông ta có tài diễn thuyết, nói tiếng Anh lưu loát, tinh thông tiếng Ả Rập và rất thông minh. Lúc đó tôi không một mảy may nghĩ rằng ông ta sẽ trở thành tổng thống và thừa kế nước Indonesia của Suharto sau thời kỳ Habibie.

Vào đêm ông ta tuyên thệ nhậm chức Tổng thống, cả Thủ tướng Goh và tôi đều gửi điện mừng. Chúng tôi không muốn có những mối nghi ngờ về quan hệ hòa hiếu của chúng tôi đối với Tổng thống mới.

Chẳng bao lâu sau ngày đắc cử ông ta đã triệu tất cả các đại sứ Asean đến để thông báo rằng ông ta sẽ thăm tất cả các quốc gia Asean, bắt đầu bằng chuyến thăm Singapore. Trò chuyện với đại sứ chúng tôi Edward Lee, ông ta nhấn mạnh rằng: "Indonesia muốn có quan hệ tốt đẹp với Singapore và hy vọng Singapore sẽ giúp Indonesia khôi phục." Ông ta tiếp tục giải thích nhìn nhận của mình về tương lai: Trung Quốc, Ấn Độ và Indonesia, ba nước đông dân nhất thế giới, sẽ hợp lại với nhau; Nhật Bản và Singapore sẽ giúp đỡ tài chính và công nghệ. Lúc bấy giờ châu Á sẽ bớt phụ thuộc vào phương Tây.

Trước khi ông ta đến Singapore, Bộ trưởng Ngoại giao của ông ta, tiến sĩ Alwi Shihab, một người tài hoa, có đầu óc thực tế, đã từng là doanh nhân và còn là một giáo sư thỉnh giảng về thần học tại một trường Đại học Hoa Kỳ, đã ghé thăm Edward Lee tại đại sứ quán Singapore để chứng tỏ rằng Indonesia không còn giữ thái độ "đại ca" mà muốn có một sự hợp tác chân thành. Edward Lee đảm bảo với ông ta rằng Singapore sẽ giúp nhưng chỉ giới hạn trong khả năng tài chính và công nghệ của ba triệu người Singapore. Singapore không có các nguồn lực như Mỹ và Nhật Bản để tái khởi động nền kinh tế Indonesia. Alwi Shihab bảo với ông ta rằng chúng tôi có thể hành động như một chất xúc tác để lấy lại niềm tin đối với Indonesia. Nhờ vậy, cuộc gặp đầu tiên của tôi với Gus Dur với tư cách Tổng thống Indonesia nồng ấm và có tính xây dựng.

Thủ tướng Goh đón Tổng thống Gus Dur tại sân bay ngày 6/11/1999 và đã có những bàn thảo tốt đẹp trước và trong bữa ăn

trưa. Rồi trước một cử tọa chật ních có đến 500 doanh nhân và các nhà ngoại giao, Gus Dur đã cho họ một hình ảnh đầy ấn tượng về sự am hiểu chính trị và tài năng mà người ta chờ đợi ở một Tân tổng thống Indonesia trong một thời đại của tinh thần cởi mở và trách nhiệm lớn hơn. Khi tôi đến thăm ông ta, ông ta mời tôi làm thành viên của Hội đồng Cố vấn Quốc tế vì sự Phục hồi Kinh tế của Indonesia do ông ta sáng lập – một vinh dự mà tôi không thể từ chối. Ông ta nói về các chuẩn mực đạo đức và chính phủ trong sạch. Tôi nói nếu ông ta chờ đợi các vị bộ trưởng của mình trung thực thì họ phải được hưởng số lương sao cho họ có thể sống tương xứng với chức phận mà không cần tham nhũng. Kwik Kian Gie, Bộ trưởng phối hợp của ông ta về kinh tế, tài chính và công nghiệp cũng có mặt ở đó. Ông này nói với George Yeo, Bộ trưởng của chúng tôi, thành viên cùng tham dự, rằng ông ta vừa trao đổi với tổng thống về vấn đề nhạy cảm này, nhạy cảm vì họ chỉ có khả năng đáp ứng cho các quan chức hàng đầu chứ không thể đáp ứng toàn bộ.

Chúng tôi có một cuộc gặp tay đôi, thảo luận thoải mái, không phải kiềm chế. Ông ấy vẫn tràn đầy sinh lực bất chấp tuổi cao và hai cơn đột quỵ và buổi sáng đàm luận say sưa hôm đó có tác dụng làm yên lòng. Lúc nào ông ta cũng tỏ ra dí dỏm. Cách ứng xử của ông ta cho thấy ông ta là một vị tổng thống hoàn toàn chế ngự được tình thế. Do phải đối phó với nhiều vấn đề và qua tác động của ông mà các đảng Hồi giáo đã bầu ông cũng trở nên thực tế hơn. Sau 5 năm họ sẽ không còn giống như cũ. Ông ta muốn Thủ tướng và tôi tiếp Phó Tổng thống Megawati và giúp truyền lại cho bà ta càng nhiều kinh nghiệm càng tốt. Ông ta nói ông ta có quan hệ tốt với tướng Wiranto, và có một quan điểm rõ ràng về đường hướng phát triển vai trò quân sự. Ông ta biết rằng có nhiều bất cập trong nội các, đặc biệt trong bộ phận kinh tế và tài chính. Những vấn đề này sẽ được sắp xếp cho phù hợp. Ông ta quyết tâm làm cho chính phủ của mình gắn kết và kiên định.

Sánh với tài dí dỏm của ông ta là sự đánh giá mình một cách thực tế. Ông đùa: "*Tổng thống đầu tiên của Indonesia (Sukarno) thì mê đàn bà; Tổng thống thứ hai (Suharto) thì mê tiền; Tổng thống thứ ba (Habibie) thì chỉ có mê*[17]." Con gái ông tháp tùng bố, hỏi: "*Thế Tổng thống thứ tư thì sao?*" Không bỏ lỡ cơ hội, ông ta nói: "*Wayang*" (một sự biểu diễn nhà hát). Bằng một từ thôi mà ông ta đã nêu tóm tắt được vai trò của mình ở Indonesia. Ông ta tin chắc

rằng mình có thể đóng vai trò tổng thống của Indonesia trong một kỷ nguyên cởi mở đối với giới truyền thông và NGO (các tổ chức phi chính phủ) là những người muốn reformasi và democrasi (*cải cách và dân chủ – ND*).

Nhưng Indonesia đã trải qua một sự thay đổi lớn lao. Quyền lực không còn tập trung vào tay một tổng thống được nâng đỡ bởi cơ quan ABRI, các lực lượng vũ trang đầy quyền lực. Cuộc bầu cử đã tạo ra một số lớn các đảng Hồi giáo nhỏ mà cùng hợp lại họ vẫn không hình thành được đa số. Đảng của Megawati giành được 34% số phiếu bầu, khối một đảng lớn nhất. Amien Rais, lãnh tụ của một đảng Hồi giáo tuy chỉ được 7% số phiếu, nhưng đã khéo léo chắp nối với một liên hiệp các đảng Hồi giáo khác tạo thành khối "Trục Trung tâm"; khối này móc ngoặc với các nhóm khác và giành được cho ông ta chiếc ghế Chủ tịch Hội đồng Tư vấn Nhân dân (*Quốc hội – ND*), chống lại ứng viên của Megawati. Trục Trung tâm còn ngăn cản Megawati giành ghế Tổng thống bằng cách bỏ phiếu cho Gus Dur, một nhà lãnh đạo Hồi giáo truyền thống của Trung và Đông Java. Mặc dù là một giáo sĩ Hồi giáo, nhưng Gus Dur là nhân vật có thể chấp nhận được đối với những người theo chủ nghĩa dân tộc bởi vì ông ta luôn luôn chủ trương tách biệt tôn giáo (kể cả Hồi giáo) với nhà nước. Nhưng ông ta được bầu làm tổng thống chỉ vì số phiếu bầu của những người Hồi giáo thuộc khối Trục Trung tâm. Suharto đã hạn chế Hồi giáo cho đến cuối thập kỷ 80, khi ông ta bắt đầu nuôi dưỡng những người Hồi giáo để chống lại ảnh hưởng của ABRI. Habibie, lúc còn là Tổng thống, đã tích cực nuôi dưỡng và giúp họ (*những người Hồi giáo – ND*) huy động sự ủng hộ để ông ta được tái đắc cử. Sau khi lọt vào được hành lang quyền lực, khối Hồi giáo làm chính trị giờ đây đang và sẽ là lực lượng lớn ở Indonesia. Thách thức đối với Indonesia là làm sao duy trì được cân bằng để tạo điều kiện cho dân chúng thuộc các chủng tộc và tôn giáo khác nhau đoàn kết thành một dân tộc dựa trên cơ sở cương lĩnh của vị cha già lập quốc, Tổng thống Sukarno, là Bhinneka Tunggal Ika (thống nhất trong đa dạng), như đã được khắc trên biểu tượng quốc gia.

17
XÂY DỰNG QUAN HỆ VỚI THÁI LAN, PHILIPPINES VÀ BRUNEI

THÁI LAN

Những ấn tượng đầu tiên của tôi về người Thái được cảm nhận từ những lần dừng chân tại Bangkok trên đường đi và về từ London trong những năm 50. Sau đó, trong những chuyến viếng thăm tháp tùng Tunku trong những năm 1962–1963, tôi bị ấn tượng bởi phẩm chất của những người chịu trách nhiệm về chính sách đối ngoại của họ. Bộ Ngoại giao Thái đã tuyển mộ những người giỏi và sáng giá nhất, được đào tạo tại những trường đại học ở Anh, châu Âu, châu Mỹ Latinh. Họ được phục vụ tốt, lương cao, được trọng vọng, bởi vì họ đã ra nước ngoài vào thời điểm mà du lịch còn hiếm hoi. Các nhân viên quản lý trong nước không sánh được với phẩm chất của các nhân viên ngoại giao. Họ cần lực lượng tốt nhất để chống lại sự xâm lấn của người Anh từ Miến Điện và người Pháp từ Đông Dương. Thái là đất nước Đông Nam Á duy nhất chưa từng bị làm thuộc địa.

Tôi gặp Thủ tướng Nguyên soái Thanom Kittikachorn tại Bangkok năm 1966. Ông là người ủng hộ trung thành cho sự can thiệp của Mỹ vào Việt Nam, nhưng vào khoảng tháng 1/1973, ông bảo tôi rằng ông tin rằng về lâu dài, việc Mỹ rút lui hoàn toàn khỏi Đông Dương là điều không thể tránh khỏi. Ông muốn thấy sự hòa hợp trong vùng bằng cách đưa các nước Đông Dương như Bắc và Nam Việt Nam, Lào, Campuchia và cả Miến Điện vào khối Asean, tuy nhiên chỉ sau khi có sự ngừng bắn thật sự của Bắc Việt Nam.

Thanom không phải là một người phức tạp. Ông trung thành với bạn bè và đồng minh. Ông đối xử với tôi như bạn và chúng tôi trao đổi quan điểm một cách thẳng thắn và thoải mái. Ông lo lắng vì sự hỗ trợ của Thái dành cho người Mỹ, kể cả việc cho họ sử dụng các căn cứ không quân rộng lớn mà từ đó lực lượng không quân Mỹ đã đánh bom miền Bắc Việt Nam – mối thù và sự báo thù của người Việt Nam không dễ dàng xóa bỏ được. Ông ta than vãn một thực tế là người Mỹ đang đánh nhau với một tay bị cột sau lưng; họ tấn

công miền Bắc Việt Nam chỉ bằng không quân và tiến hành chiến tranh phòng thủ ở miền Nam Việt Nam, một chiến lược không bao giờ thắng. Tất cả những gì mà họ kỳ vọng là không thua. Người Thái đang điều chỉnh cho phù hợp với những thực tế mới mẻ này.

Vào tháng 10 năm đó, các cuộc biểu tình lớn ở Bangkok yêu cầu một thể chế dân chủ hơn dẫn đến sự ra đi của Thanom đến nước Mỹ. Ông và vợ không vui khi sống trong một căn hộ ở Boston. Họ nhớ những miền nhiệt đới ấm áp, bạn bè và người thân và nhiều món ăn Thái đầy gia vị.

Vào tháng 12/1974, Thanom bay về Bangkok mà không hề thông báo. Chính quyền Thái muốn đưa ông trở lại Mỹ, nhưng ông từ chối rời khỏi trừ khi người cha già yếu của ông đi cùng ông đến một nơi gần hơn so với Mỹ. Tôi đồng ý với đề nghị của chính phủ Thái cho phép Thanom cư trú ở Singapore nhưng với một điều kiện là ông không được dính líu đến các hoạt động chính trị trong suốt thời gian cư trú. Tôi cho rằng đó là một lợi thế nếu Singapore có thể trở thành một nơi ẩn náu trung lập như Thụy Sĩ ở châu Âu.

Khi tôi mời ông, vợ ông, con gái cùng con rể, những người đã cùng ở với ông ở Boston dùng cơm tối, ông đã kể lại những tai ương khi bị lưu đày trong cái lạnh không quen ở xứ New England, cái cảm giác bị cách ly và những người hàng xóm phàn nàn về hơi cay của món cà ri Thái. Ở Singapore, ông có được nhiều người thân và bạn bè và lối sống của chúng tôi không quá xa lạ. Nhưng chính phủ Thái (qua ban nhân viên đại sứ quán và các quan chức khác ở Singapore) vẫn theo dõi, cảnh giác vì cuộc vận động chính trị có thể xảy ra qua những người khách Thái và ông.

Thanom trở về Bangkok hai năm sau trong chiếc áo thầy tu, tuyên bố trước dư luận rằng ông muốn gia nhập tu viện và được các thành viên Hoàng gia Thái Lan đón chào. Thời của ông đã qua rồi và ông không bao giờ trở lại cầm quyền nhưng ông cố thuyết phục chính phủ Thái trả lại một phần lớn những tài sản của ông đã bị kê biên hoặc bị tịch thu. Đó là kiểu Thái, không đối đầu thẳng thừng tàn bạo nếu có thể thỏa hiệp. Khoan dung là một đặc trưng chủ yếu của Phật giáo.

Cuộc tổng tuyển cử diễn ra trước đó vào năm 1975 đã đưa Kukrit Pramoj, một người theo chế độ quân chủ truyền thống, lên làm thủ tướng. Ông đứng đầu một liên minh mà trong đó Đảng Hành động

xã hội của ông chỉ có 18 trong số 140 ghế. Thái Lan cần ông để đối phó với chiến thắng sắp xảy đến của Bắc Việt Nam trên khắp Nam Việt Nam. Tôi thấy ông khôn ngoan và bình tĩnh, với một khiếu hài hước sắc sảo nếu không nói là tinh quái và hiểm độc. Nhưng ông có thể nhẹ dạ. Với giọng nói lưu loát, khuôn mặt và đôi tay diễn cảm, ông không gây ấn tượng cho tôi là một người có mục đích chính trị nghiêm túc. Ông đã hành động như vị Thủ tướng trong bộ phim *Người Mỹ Trầm Lặng* của Holywood. Ông đã ly dị, sống yên lành trong ngôi nhà gỗ teak kiểu Thái cổ, rộng rãi, hấp dẫn ở trung tâm Bangkok, nơi ông chiêu đãi tôi bữa tối ngoài trời.

Trong cương vị một nhà hoạch định chính sách, Kukrit làm tôi lo lắng. Tôi thăm ông tại Bangkok vào ngày 17/4/1975, một tuần sau khi Khmer Đỏ chiếm Phnom Penh và hai tuần trước khi Sài Gòn thất thủ. Ông không nói gì nhiều về vị thế của Thái Lan. Đại sứ của chúng tôi, người đã được nuôi dưỡng ở Thái, hiểu biết về nền văn hóa và các nhà lãnh đạo của Thái, cho rằng người Thái vẫn còn đang dò dẫm tìm một chính sách đối ngoại mới. Tôi đã viếng thăm họ vào một thời điểm căng thẳng nhất. Kukrit nói rằng các căn cứ Mỹ nên ra đi trong vòng một năm. Ông không còn tin tưởng vào nước Mỹ nữa và sự có mặt của họ, trở thành một "bia ngắm" hơn là một "thành trì", gây khó xử và làm tổn hại cho Thái Lan. Tôi nói chúng ta không nên tuyệt giao với Mỹ. Quốc hội Mỹ sẽ thay đổi thái độ khi những sự phát triển đến với họ. Quan điểm của Singapore là sự có mặt của Hạm đội 7 của Mỹ làm mối quan hệ giữa Singapore với Trung Quốc và Liên Xô dễ dàng hơn. Không có nó, ảnh hưởng của Nga sẽ áp đảo. Khi những người Xô Viết muốn Singapore cho phép họ trữ dầu cho đoàn thuyền đánh cá trên một trong các hòn đảo ngoài khơi của chúng tôi, thì chúng tôi bảo họ hãy mua dầu từ các công ty dầu của Mỹ ở Singapore. Nếu không có Hạm đội 7, chúng tôi không thể nào đưa ra một lời đáp như vậy.

Hai tuần sau khi Kukrit thăm Bắc Kinh vào đầu tháng 7, ông đến Singapore.

Quan điểm của Kukrit là chúng tôi (Asean) phải vững vàng, mạnh mẽ và đóng vai trò làm "người anh lớn đối với các nước Đông Dương". Chúng tôi có thể giúp họ mọi thời điểm bằng nhiều cách để họ thoát khỏi đói kém. Chúng tôi phải thể hiện ảnh hưởng, sức mạnh và sự đoàn kết của mình và thỉnh thoảng mời họ tham gia các

lễ hội ca múa nhạc. Quan điểm của ông về Bắc Việt Nam đã trở nên cứng rắn hơn sau khi gặp gỡ họ ở Bangkok, nhưng quan trọng hơn, là sau chuyến thăm Trung Quốc của ông. Người Thái trở nên nhanh nhẹn và lanh lợi khi bảo vệ chủ quyền của họ.

Ông thuật lại cho tôi những gì Chu Ân Lai nói với ông về tôi: *"Tôi ngạc nhiên về ông ta (ám chỉ là tôi). Ông ấy cùng dòng máu với tôi. Tại sao ông ta lại sợ Trung Quốc nắm quyền ở Singapore? Vấn đề lớn hơn của ông ta là ngăn chặn người Trung Quốc quay về Singapore*." Tôi bảo Kukrit nói với Chu rằng tôi không lo lắng gì về việc người Hoa trở về Singapore, hay người Hoa ở Singapore muốn trở về Trung Quốc, hay Trung Quốc nắm quyền ở Singapore. Đối với Trung Quốc thì Singapore quá nhỏ bé và các vấn đề mà nó tạo ra sẽ không có giá trị gì. Mối bận tâm của tôi là những thông điệp chúc mừng mà Trung Quốc gởi cho Đảng Cộng Sản Malaya và Đảng Cộng Sản Indonesia vào những ngày kỷ niệm của họ. Những việc này đã làm nảy sinh sự căm ghét và sự oán thù to lớn ở Kuala Lumpur và Jakarta và tôi không muốn sự thù địch này lây sang tôi chỉ bởi vì tôi có cùng dòng máu với Chu Ân Lai. Tôi hỏi một cách cường điệu rằng liệu Trung Quốc có thể giúp đỡ Singapore nếu nó va chạm với Indonesia không. Kukrit, trong một lúc ác ý, để lộ điều này cho báo chí Bangkok.

Người kế nhiệm Kriangsak là Tướng Prem Tinsulanonda. Là một người độc thân, đặc biệt lương thiện, ông đã dẫn dắt chính phủ hầu như thoát khỏi nạn tham nhũng. Suốt tám năm ông làm Thủ tướng (1980–1988), Thái Lan thịnh vượng, nền kinh tế cất cánh mặc cho chiến tranh ở Campuchia. Ông là một lãnh đạo nguyên tắc và đáng tin cậy, người giữ một đường lối nhất quán, ít nói, không lý thuyết suông mà thực tế. Ông được nhà vua tin tưởng. Tiếng Anh của ông không giỏi bằng Kukrit nhưng khả năng chiến lược tốt hơn. Lối ăn mặc và cư xử giản dị phản ánh tính kỷ luật tự giác của ông và một lối sống đạm bạc, gần như là khắc khổ. Quan hệ cá nhân giữa chúng tôi tiến triển tốt. Thỉnh thoảng ông nhìn tôi một cách chăm chú và nghiêm trang, nói rằng: *"Tôi đồng ý với ông. Ông là người bạn tốt của nước Thái".*

Ngoại trưởng của ông, Siddhi Savetsila, là một Nguyên soái Không quân, có bằng cao học của Viện Nghiên cứu Kỹ thuật Massachusetts. (Những chỉ huy không lực của họ thường được đào tạo rất tốt).

Ngoài ra, Siddhi không chỉ có trí tuệ. Có tài và cứng rắn, ông có một tính cách mạnh mẽ và một sự kiên định vì mục đích. Ông thuộc dòng dõi pha trộn giữa Thái và châu Âu, nước da trắng, nét mặt nửa Âu nửa Á, nhưng ông được người Thái chấp nhận như một người Thái trung thành.

Khi Tướng Chatichai Choonhavan trở thành Thủ tướng vào tháng 8/1988, ông nói về việc biến Đông Dương từ một chiến trường thành thị trường. Siddhi tiếp tục là Ngoại trưởng cho Chatichai nhưng vị trí của ông sớm lung lay. Chatichai luôn đối lập công khai với ông, cho đến khi Siddhi từ chức.

Chatichai khi còn là Ngoại trưởng trong chính phủ Kukrit, có một lần nói với tôi rằng khi ông đến thăm vùng bầu cử của mình ở miền quê phía Đông Bắc, ông đã lái chiếc Porsche đắt tiền, mạnh mẽ. Hỏi tại sao, thì được ông trả lời rằng, nếu đi trên một chiếc xe hơi bình thường, nông dân sẽ không tin là ông ta có thể giúp họ. Trên chiếc Porsche, họ biết ông là người giàu có tiền của để giúp họ. Ông không giải thích những điều mà tôi đã đọc từ các báo rằng, thường những người trưởng làng được trả tiền để họ phân phát các lá phiếu đến tay dân làng.

Chatichai là một nhân vật hấp dẫn. Sau một số dính líu trong vụ đảo chính vào những năm 60, ông bị trục xuất sang Argentina và sau đó sang Thụy Sĩ, nơi ông sở hữu một biệt thự. Ông du lịch nhiều năm ở châu Âu trên những chiếc xe tốc độ và tận hưởng cuộc sống. Khi là Thủ tướng, chính phủ của ông mang tiếng là ăn hối lộ nhiều nhất trong lịch sử Thái. Sự hối lộ được chấp nhận ở Thái như là quy luật tự nhiên. Chỉ vào giữa thập niên 90, giới trung lưu trí thức đang lên đã không yên tâm về nạn tham nhũng đầy rẫy. Họ cần một lượng lớn tiền để tiến hành bầu cử. Những nhà lãnh đạo đảng phải tài trợ cho các ứng cử viên của đảng mình, nhưng sau cuộc tuyển cử các lãnh đạo và nghị sĩ phải kiếm chác lại số tiền đó. Đây là con đường chính trị tiền bạc kiểu Thái. Ở Nhật, các hợp đồng xây dựng được dùng để trả chi phí bầu cử. Ở Thái, hợp đồng nào cũng phải có đút lót, nếu không sẽ không có quỹ cho cuộc bầu cử tới.

Trong chuyến thăm kế tiếp của tôi vào tháng 1/1998, trên bàn thảo luận, Thủ tướng Chuan Leekpai, Phó thủ tướng và Bộ trưởng Tài chính cho thấy họ nhận thức được việc cần thiết phải hợp tác với IMF để phục hồi niềm tin ở Thái Lan. Vào năm 1999, họ đã cải thiện vị trí của Thái đối với IMF và các nhà đầu tư quốc tế.

PHILIPPIN

Philippin là một thế giới tách biệt khỏi chúng tôi, một nền chính trị khác và một chính phủ dưới cái "dù" quân đội Mỹ. Mãi tới tháng 1/1974 tôi mới đến thăm Tổng thống Marcos tại Manila. Khi phi cơ hãng hàng không Singapore chở tôi bay vào không phận Philippin, thì một tốp phản lực chiến đấu không lực Philippin hộ tống tôi đến phi trường Manila. Ở đó, Marcos tiếp đón tôi một cách long trọng – theo phong cách người Philippin. Tôi được nghỉ tại phòng khách trong dinh thự Malacanang, những căn phòng được bài trí xa hoa, những tác phẩm nghệ thuật có giá trị được mang về từ châu Âu treo rải khắp nơi. Gia chủ của chúng tôi tử tế, cực kỳ hiếu khách, phô trương. Hơn nghìn dặm biển cả đã chia cách chúng tôi. Nơi đó không có sự cọ xát và giao thương thì ít ỏi. Chúng tôi chơi gôn, nói về tương lai của Asean và hứa sẽ giữ liên lạc.

Ngoại trưởng của ông, Carlos Romulo, là một người đàn ông nhỏ bé, cao khoảng cỡ 1,5m, hơn tôi khoảng 20 tuổi, với sự hóm hỉnh có sẵn và tự ti về chiều cao và các giới hạn khác của bản thân. Romulo là một cây bút sắc bén, có khiếu hài hước, hùng biện và là một người bạn ăn tối tuyệt vời bởi ông là người kể chuyện tiếu lâm rất hay với một vốn lớn các giai thoại và lời nhận xét hóm hỉnh. Ông không che giấu sự ngưỡng mộ to lớn của mình đối với Mỹ. Một trong những câu chuyện yêu thích của ông là về chuyến trở lại Philippin cùng tướng MacAthur. Khi MacArthur lội nước trên bờ biển Leyte, nước chỉ đến đầu gối ông ta nhưng lên tới ngực Romulo và ông phải bơi vào bờ. Danh tiếng tốt của ông đối với các lãnh đạo Asean và với người Mỹ đã làm tăng uy tín cho chính quyền Marcos. Marcos nhờ vào danh dự và sự liêm chính của Romulo để phủ lên một lớp áo ngoài đáng kính cho chế độ của ông ta khi nó bị tiếng xấu vào những năm 80.

Tại hội nghị thượng đỉnh Asean ở Bali năm 1976, tôi thấy Marcos hăm hở đẩy mạnh hợp tác kinh tế hơn nữa trong khối Asean. Nhưng chúng tôi không thể đi nhanh hơn các nước khác. Để tạo bước tiến, Marcos và tôi đồng ý thực hiện giảm 10% thuế quan hiện tại trên mọi sản phẩm của hai nước và tăng cường thương mại trong khối Asean. Chúng tôi cũng thỏa thuận đặt đường cáp ngầm dưới biển

nối Philippin với Singapore. Tôi sau đó khám phá ra rằng đối với ông, bản thông cáo là một thành tựu, còn việc thực hiện nó chỉ là thứ yếu, vấn đề phụ sẽ được bàn luận tại hội nghị khác.

Chúng tôi gặp nhau 2, 3 năm một lần. Một lần ông đưa tôi đi thăm thư viện của ông tại Malacanang, những kệ chứa đầy các tờ báo được đóng thành tập nói về các hoạt động của ông suốt những năm từ khi ông ứng cử lần đầu tiên, có những quyển cỡ tự điển nói về lịch sử và văn hóa Philippin mà ông là tác giả. Những huân chương chiến công dành cho ông với tư cách là nhà lãnh đạo du kích kháng Nhật được trưng bày trong tủ kính. Ông là ông chủ không thể tranh cãi của toàn dân Philippin. Imelda, vợ ông, có sở thích xa hoa và giàu sang. Khi đến Singapore trước hội nghị thượng đỉnh ở Bali, họ xuất hiện sang trọng trong hai chiếc DC8, một của ông và một của bà.

Marcos không coi Trung Quốc là mối đe dọa trong tương lai gần, không giống như Nhật. Ông không loại trừ khả năng có một Nhật Bản hiếu chiến, nếu hoàn cảnh thay đổi. Ông có những ký ức về nỗi sợ hãi mà quân đội đế quốc đã gây ra cho Manila.

Marcos cai trị theo quân luật, đã giam giữ thủ lĩnh đối lập Beningo Aquino – một người nổi danh là nhà vận động lôi cuốn và thuyết phục ngang với ông ta. Ông trả tự do cho Aquino và cho phép Aquino sang Mỹ. Vì tình trạng kinh tế ở Philippin xuống dốc, Aquino tuyên bố quyết định quay trở về. Bà Marcos tung ra hàng loạt những cảnh cáo ngầm. Khi máy bay đáp xuống sân bay Manila từ Đài Bắc vào tháng 8/1983, Aquino bị bắn lúc bước xuống máy bay. Cả một nhóm phóng viên nước ngoài với các phóng viên truyền hình đi cùng trên chuyến bay cũng không bảo vệ được ông.

Quốc tế phẫn nộ trước sự việc này và hậu quả là các ngân hàng nước ngoài tạm ngưng mọi khoản cho Philippin vay, lúc này đã nợ hơn 25 tỷ USD và không thể trả lãi đúng hạn. Điều này làm Marcos khốn đốn. Ông cử Bộ trưởng Thương mại và Công nghiệp, Bobby Ongpin, đến yêu cầu tôi khoản vay 300–500 triệu đôla Mỹ để thanh toán món tiền lãi. Tôi nhìn thẳng vào mắt ông ta và nói: "Chúng tôi sẽ không bao giờ thấy số tiền đó trở lại". Hơn nữa, tôi nói thêm rằng mọi người đều biết Marcos lâm trọng bệnh và phải chịu sự điều trị liên tục cho căn bệnh gây hao mòn sức khỏe. Điều cần thiết lúc này là có một nhà lãnh đạo khỏe mạnh chứ không phải thêm tiền vay.

Sau đó không lâu, vào tháng 2/1984, Marcos gặp tôi *ở* Brunei trong lễ kỷ niệm mừng độc lập của Vương quốc Hồi giáo. Ông đã thay đổi lớn về thể chất. Dẫu ít húp híp hơn khi xuất hiện trên tivi, nước da ông đen như thể phơi nắng nhiều. Ông thở khó khăn khi nói, giọng yếu, ánh mắt mệt mỏi, tóc thưa. Trông ông yếu nhất từ trước tới nay. Một chiếc cứu thương với mọi dụng cụ cần thiết, một đội bác sĩ người Philippin túc trực bên ngoài nhà khách của ông. Marcos dành phần lớn thời gian kể cho tôi một câu chuyện hầu như không thực xung quanh việc Aquino bị bắn như thế nào .

Ngay khi tất cả các trợ lý rời khỏi, tôi vào thẳng vấn đề, rằng không một ngân hàng nào định cho ông ấy mượn tiền. Họ muốn biết ai sẽ kế nhiệm ông nếu có chuyện gì đó xảy đến với ông ấy, mọi chủ ngân hàng đều có thể thấy ông không còn khỏe nữa. Những ngân hàng Singapore đã cho vay 8 tỷ trong số 25 tỷ tiền nợ đó. Sự thật rành rành là họ không thể nhận lại số tiền hoàn trả trong 20 năm. Ông ta phản đối lại rằng chỉ cần 8 năm. Tôi nói các chủ ngân hàng muốn thấy một người lãnh đạo mạnh khỏe trong cộng đồng Philippin, người có thể khôi phục sự ổn định, và người Mỹ hy vọng cuộc bầu cử vào tháng 5 sẽ đưa ra được một người như thế. Tôi hỏi ông sẽ chỉ định ai ứng cử. Ông nói đó là Thủ tướng Cesar Virata. Tôi thẳng thừng. Virata là người không có cơ hội thắng cử, là nhà quản lý cấp cao nhưng không thể là nhà lãnh đạo chính trị, hơn nữa, người đồng nghiệp đầy mánh khóe chính trị của ông ta, Bộ trưởng Quốc phòng Juan Enrile không được tín nhiệm. Marcos im lặng, sau đó thú nhận rằng sự kế nhiệm là trọng tâm của vấn đề. Nếu ông có thể tìm được người kế nhiệm thì mọi việc sẽ được giải quyết. Khi tôi chia tay, ông bảo: "Ông là người bạn thật sự". Tôi đã không hiểu ông ta. Đó là một cuộc gặp kỳ lạ.

Với sự chăm sóc thuốc thang, Marcos ráng lê tiếp nhiệm kỳ. Cesar Virata gặp tôi ở Singapore tháng 1 năm sau. Ông ta là một nhà chính trị non nớt, hoàn toàn ngây thơ. Ông ta nói bà Imelda có thể được đề cử cho danh hiệu ứng cử viên chức tổng thống. Tôi hỏi làm sao điều đó có thể xảy ra khi có rất nhiều ứng cử viên nặng ký khác, bao gồm Juan Enrile và Blas Ople, Bộ trưởng Lao động. Ông trả lời điều đó thực hiện với "dòng chảy của đồng tiền", bà sẽ dùng nhiều tiền hơn các ứng viên khác để mua các phiếu ủng hộ cần thiết trong đảng và thắng cử. Ông thêm rằng, nếu bà ứng cử, phe đối lập

sẽ đề cử Cory Aquino để đánh vào tâm lý người dân. Ông cho rằng kinh tế xuống dốc do không ổn định về chính trị.

Màn kết diễn ra vào tháng 2/1986 khi Marcos tổ chức cuộc bầu cử tổng thống và công bố rằng ông đã thắng cử. Cory Aquino, ứng cử viên phe đối lập, tranh cãi về vấn đề này và phát động chiến dịch bất tuân trong toàn dân. Bộ trưởng Quốc phòng Juan Envile rút lui và thú nhận có sự gian lận trong bầu cử, và người đứng đầu Sở cảnh sát, Trung tướng Fidel Ramos, theo gót ông ta. Một cuộc trình diễn lớn về "sức mạnh quần chúng" trên các đường phố Manila dẫn tới cuộc lật đổ ngoạn mục chế độ độc tài. Sự sỉ nhục cuối cùng là vào ngày 25/2/1986 khi Marcos và vợ chuồn khỏi lâu đài Malacanang trên trực thăng không lực Mỹ đến căn cứ không quân Clark rồi bay tới Hawaii. Sự kiện đầy kịch tính theo kiểu Hollywood này chỉ có thể xảy ra ở Philippin.

Bà Aquino tuyên thệ nhậm chức Tổng thống trong sự hân hoan. Tôi hy vọng rằng người đàn bà trung thực và ngoan đạo này sẽ giúp lấy lại niềm tin nơi dân chúng Philippin và đưa đất nước trở lại đúng đường. Tôi đến thăm bà vào tháng 6 năm đó, ba tháng sau sự kiện. Bà là người Thiên chúa sùng đạo, chân thành, muốn làm hết sức mình cho tổ quốc bằng cách thực hiện những gì mà bà tin rằng chồng bà sẽ làm nếu ông còn sống, đó là phục hồi nền dân chủ cho Philippin. Dân chủ sẽ giải quyết những vấn đề kinh tế xã hội của họ. Tại bữa tối, bà Aquino xếp Chủ tịch Hội đồng Hiến pháp – bà Chánh án Cecilia Munoz–Palma ngồi kế tôi. Tôi đã hỏi người đàn bà có học thức này rằng, những bài học nào mà hội đồng của bà học được từ kinh nghiệm suốt 40 năm qua kể từ lúc độc lập năm 1946 và sẽ chỉ dẫn bà trong việc phác thảo hiến pháp. Bà ta trả lời không chút lưỡng lự: "*Chúng tôi sẽ không có bất cứ hạn chế hay giới hạn nào trong nền dân chủ của chúng tôi. Chúng tôi phải chắc rằng không một kẻ độc tài nào có thể xuất hiện lật đổ hiến pháp*". Có hay không sự xung khắc giữa sự phân chia quyền lực kiểu Mỹ với phong tục và tập quán của người Philippin gây ra vấn đề trong các đời tổng thống trước Marcos? Rõ ràng là không.

Những toan tính đảo chính không ngừng đã tăng thêm các vấn đề của bà Aquino. Quân đội và cảnh sát đã dính líu vào chính trị. Trước cuộc họp thượng đỉnh các nước Asean tháng 12/1987, một cuộc đảo chính được báo trước. Không có sự hỗ trợ cứng rắn của tổng thống Suharto, hội nghị ắt hẳn bị hoãn lại và lòng tin vào chính phủ

Aquino bị xói mòn. Chính quyền Philippin đồng ý rằng trách nhiệm giữ an ninh nên được chia sẻ với các chính quyền thuộc Asean, đặc biệt là Indonesia. Tướng Benny Moerdani, trợ lý tin cậy của Suharto, lãnh nhiệm vụ. Ông điều một tàu chiến Indonesia vào giữa vịnh Manila, với trực thăng và đội biệt kích sẵn sàng ứng cứu những nguyên thủ quốc gia khối Asean nếu xảy ra đảo chính trong lúc diễn ra hội nghị thượng đỉnh. Tôi cũng được tính đến trong kế hoạch ứng cứu này. Tôi tự hỏi không biết một kế hoạch ứng cứu như vậy có hoạt động được hay không nhưng vẫn quyết định theo sự sắp xếp của họ, hy vọng rằng cuộc diễn tập của lực lượng sẽ xua tan ý định các thủ lĩnh đảo chính. Tất cả chúng tôi bị giữ trong khách sạn Philippin Plaza trên vùng bờ biển hướng thẳng ra vịnh Manila, từ đó chúng tôi có thể nhìn thấy chiến thuyền Indonesia đang neo đậu. Khách sạn bị phong tỏa hoàn toàn và được bảo vệ. Hội nghị kết thúc không có bất cứ rủi ro nào. Chúng tôi đều hy vọng rằng hình thức liên minh hỗ trợ chính quyền bà Aquino, vào thời điểm có rất nhiều mưu toan làm mất ổn định, sẽ làm dịu tình hình.

Điều đó chẳng mang lại kết quả gì. Những mưu toan đảo chính xuất hiện nhiều hơn, ngăn cản sự đầu tư thật sự cần thiết để tạo công ăn việc làm. Đây là điều đáng tiếc vì họ có rất nhiều người có khả năng, được đào tạo tại Philippin và ở Mỹ. Công nhân biết tiếng Anh, ít ra là ở Manila. Không có lý do gì khiến Philippin không thể trở thành một trong những quốc gia Asean thành công hơn. Vào những năm 50 và 60, nó là quốc gia phát triển nhất vì người Mỹ đã hào phóng trong việc phục hồi đất nước này sau chiến tranh. Một cái gì đó như là một chất keo gắn xã hội lại với nhau đang mất đi. Những người ở tầng lớp trên, những người lai tinh hoa có cùng một thái độ tách biệt đối với những người nông dân bản xứ giống như những người lai ở châu Mỹ Latinh đã từng đối xử với những người Lao động ở đồn điền của họ. Họ thuộc hai xã hội khác nhau: Những người trên đỉnh cao sống một cuộc sống xa hoa và tiện nghi cực điểm trong khi những người nông dân làm việc cực nhọc thì chỉ đủ ăn, và ở Philippin thì đó là một đời sống khắc nghiệt. Họ không có đất đai, chỉ làm việc trong các đồn điền dừa và các nhà máy đường. Họ có nhiều con vì nhà thờ ngăn cản các biện pháp kế hoạch hóa gia đình. Kết quả là nghèo đói cứ tăng dần.

Hiển nhiên là Philippin sẽ không bao giờ cất cánh trừ khi có sự viện trợ đáng kể của Mỹ. George Shultz, Ngoại trưởng Mỹ, đã thông cảm

và muốn giúp đỡ nhưng nói rõ với tôi rằng Mỹ sẽ làm điều đó tốt hơn nếu Asean thể hiện sự ủng hộ bằng cách đóng góp vào. Mỹ không muốn thực hiện điều đó đơn độc và chấp nhận Philippin như vấn đề đặc biệt của Mỹ. Shultz muốn Asean đóng vai trò nổi bật hơn để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho tổng thống dành được nhiều phiếu cần thiết trong Quốc hội. Tôi thuyết phục Shultz khởi đầu dự án viện trợ thành công trong năm 1988, trước khi nhiệm kỳ thứ 2 của Tổng thống Reagan kết thúc. Ông đã làm. Có hai hội nghị bàn về trợ giúp đa phương (chương trình giúp đỡ Philippin): hội nghị đầu tiên ở Tokyo năm 1989 cam kết giúp 3,5 tỷ đôla Mỹ và hội nghị thứ hai ở Hong Kong năm 1991 dưới sự quản lý của Anh, cam kết giúp 14 tỷ đôla Mỹ. Nhưng tình hình bất ổn tại Philippin vẫn không giảm bớt. Điều này làm những nhà viện trợ do dự và hoãn việc thực thi các dự án.

Người kế nhiệm bà Aquino, Fidel Ramos, người được bà ủng hộ, thực tế hơn và thiết lập sự ổn định rộng lớn hơn. Tháng 11/1992 tôi viếng thăm ông. Trong một bài diễn văn nhân Hội nghị Thương mại Philippin lần thứ 18, tôi phát biểu: *"Tôi không tin rằng dân chủ nhất thiết dẫn tới phát triển. Tôi tin rằng cái mà một đất nước cần để phát triển là kỷ luật hơn là dân chủ".* Tổng thống Ramos nói riêng với tôi là ông đồng ý với tôi rằng các thể chế kiểu Nghị viện Anh làm việc tốt hơn bởi đảng đa số trong cơ quan lập pháp cũng là chính phủ. Trước dư luận Ramos phải nói khác đi.

Ông biết rõ những khó khăn của việc cố gắng cai trị với sự chia sẻ nghiêm ngặt quyền lực kiểu Mỹ. Thượng nghị viện đã bác bỏ đề nghị giữ các căn cứ Mỹ của bà Aquino. Philippin có một giới báo chí năng động ồn ào nhưng nó không chặn được tham nhũng. Cá nhân các phóng viên báo chí cũng như nhiều quan tòa có thể bị mua chuộc. Cái gì đó đã hóa ra sai lầm nghiêm trọng. Hàng triệu đàn ông và phụ nữ Philippin phải rời bỏ đất nước để tìm việc ở nước ngoài không xứng với trình độ của họ. Những người Philippin chuyên nghiệp được chúng tôi tuyển dụng làm việc ở Singapore có trình độ tay nghề giỏi như người chúng tôi đào tạo. Thật vậy, kiến trúc sư, nghệ sĩ và nhạc công của họ còn khéo léo và sáng tạo hơn của chúng tôi. Hàng trăm nghìn người rời Philippin đến Hawaii và Mỹ. Đó là một vấn đề mà các phương thức hoạt động của một phiên bản Philippin theo hiến pháp Mỹ không dễ dàng tạo ra được giải pháp.

Sự khác biệt nằm ở nền văn hóa của người Philippin. Đó là một nền văn hóa mềm dẻo, khoan dung. Chỉ có ở Philippin thì mới có thể xem xét quốc tang cho một nhà lãnh đạo như Ferdinand Marcos – kẻ đã cướp bóc đất nước mình hơn 20 năm. Chỉ một phần lượng của cuộc cướp bóc đáng khinh được lấy lại, còn vợ con ông thì được cho phép trở về tham gia hoạt động chính trị. Họ ủng hộ các ứng cử viên Quốc hội và ứng viên tổng thống đang thắng thế với nguồn tài chính lớn lao và xuất hiện lại trên sân khấu chính trị và xã hội sau cuộc bầu cử 1998 – cuộc bầu cử mà đã bầu Tổng thống Joseph Estrada. Tướng Fabian Ver, Tổng tư lệnh của Marcos, người chịu trách nhiệm về an ninh khi Aquino bị ám sát, đã chạy trốn khỏi Philippin cùng Marcos năm 1986. Khi ông chết ở Bangkok, chính quyền Estrada đã đưa đội quân danh dự đến đám tang của ông. Tờ Today, một tờ báo Philippin, ra ngày 22/11/1998 viết: *"Vèr, Marcos và những người còn lại của văn phòng tổng thống đã đẩy đất nước vào hai thập niên của dối trá, đau khổ và cướp bóc. Hơn một thập niên sau, đồng đảng và gia đình trực hệ của Marcos lại nhón chân trở lại đất nước này, từng người một – mỗi lần như vậy lại luôn luôn làm cho công chúng phản ứng và chán ghét, mặc dù họ cho thấy không gì mà tiền bạc ám muội và thói mặt dày không đương cự được."* Vài người Philippin viết và nói với sự hăng say. Nếu họ có thể khiến lớp người tinh hoa trí tuệ chia sẻ tình cảm và hành động của họ thì có gì mà họ không đạt được?

BRUNEI

Khi tôi đang hành nghề luật sư và xuất hiện trong các tòa án của họ vào giữa thập niên 50 thì Brunei là một vương quốc Hồi giáo êm ả, thanh bình và giàu dầu mỏ.

Vua Brunei (sultan), ngài Omar Ali Saifuddien mời tôi với tư cách là Thủ tướng cùng vị đứng đầu nhà nước của chúng tôi, Yusof Ishak đến dự lễ sinh nhật của ông vào tháng 8/1960. Ông là một người trầm lặng, nói năng mềm mỏng nhỏ nhẹ với một nụ cười quyến rũ thân thiện. Ông có rất ít bạn bè, bởi hầu như tất cả những ai muốn tiếp xúc với ông đều vì tiền. Tôi gặp ông vài lần ở London khi tôi đang thương thuyết những điều khoản cho Malaysia vào năm 1962 và 1963. Ông không bao giờ thấy thoải mái trước viễn cảnh sẽ trở thành một tiểu bang của Malaysia. Phần lớn các thu nhập từ dầu mỏ của ông sẽ đi thẳng vào chính phủ liên bang, và ông không tin rằng

sự quan tâm đặc biệt mà Tunku đang dành cho ông sẽ kéo dài một khi ông ở Malaysia: Ông sẽ chỉ là một trong nhiều sultan của Malaysia. Tôi đưa ra những lý giải tại sao Singapore muốn gia nhập liên bang nhưng để mặc ông tự quyết định. Ông có nhiều cố vấn pháp luật, nhưng ông đã đưa ra một quyết định chính trị là vẫn ở ngoài chứ không gia nhập liên bang. Nhìn lại, đó là một quyết định hợp lý. Người Anh vẫn ở lại từ năm 1963 cho đến tháng 2/1984 thì họ trao trả độc lập cho Brunei.

Trong một chuyến viếng thăm Singapore sau khi chúng tôi tách khỏi Malaysia, ngài Omar cười to với hàng ria mép quắp lên và cặp mắt ánh lên và nói với tôi: "*Bây giờ các anh cũng như Brunei. Điều đó tốt cho các anh hơn*." Sự thật, chúng tôi chia sẻ một vài mối quan tâm chung: các nước bé bị các láng giềng lớn bao quanh. Tôi không thèm muốn sự giàu có của ông, không bao giờ mượn tiền ông. Tôi chỉ đưa ra lời khuyên khi ông yêu cầu. Ông tin tưởng tôi.

Vào năm 1967, sau khi Malaysia chấm dứt hệ thống tiền tệ chung thì các thành viên của nó, Malaysia, Brunei và Singapore, đã đồng ý đồng tiền mới của chúng tôi có thể được chuyển đổi ngang giá. Thỏa thuận này kết thúc vào năm 1973, vị quốc vương sultan già quyết định giữ lại những thỏa thuận này với đồng tiền Singapore được chuyển đổi ngang giá. Ông là một sultan thanh đạm nhất, hoàn toàn khác với các sultan khác trong khu vực. Ông đem lại cho Brunei một ý thức kỷ luật tài chính và bắt đầu việc tích góp các tài sản khổng lồ được các nhân viên của quốc vương ở London quản lý.

Khi chính phủ Anh bắt ép ông tiến hành những sửa đổi hiến pháp hướng về nền dân chủ, thì ông trì hoãn và kéo dài thời gian bằng cách thoái vị vào năm 1967 và nhường ngôi cho con trai lớn của ông – Hassanal Bolkiah – khi đó là một chàng trai trẻ được đào tạo ở Sandhurst. Ông mất nhiều thời gian nghĩ cách giữ người Anh ở Brunei làm người bảo hộ. Ông từ chối dính líu về bất cứ điều gì với Indonesia hay Malaysia. Ông nghi ngờ người Indonesia ủng hộ Azahari, thủ lĩnh đảng Nhân Dân Brunei cầm đầu cuộc nổi loạn tháng 12/1962. Ông cảnh giác với người Malaysia vì các sĩ quan Malaysia được phái đến làm việc ở Brunei cuối thập niên 50 đầu thập niên 60 đã có thái độ kẻ cả với các sĩ quan Brunei, đối xử với họ như đàn em. Tôi đã cẩn thận không để cho bất kỳ quan chức Singapore nào được chuyển công tác đến Brunei trong bất cứ khoảng thời gian

nào, và nếu có ai được cử đi, phải bảo đảm rằng anh ta đã được thông báo cặn kẽ để đối xử với người Brunei đúng mực và lịch sự.

Tại cuộc họp riêng vào tháng 3/1979, tôi thuyết phục ngài Omar – cựu Quốc vương hay là Seri Begawan như người ta vẫn gọi ông sau khi thoái vị – gia nhập vào Asean trước khi Brunei độc lập vào năm 1984. Tôi nói rằng cả Tổng thống Suharto của Indonesia và Thủ tướng Hussein Onn của Malaysia đều thân thiện và có thiện ý với Brunei. Ông đồng ý xem xét việc kiếm vị trí quan sát viên cho Brunei trong Asean, nhưng việc này không đi đến kết quả. Tôi giải thích cho ông hiểu thế giới đã thay đổi như thế nào. Ngài Omar vẫn giữ sự tin tưởng tuyệt đối vào người Anh, rằng họ sẽ luôn luôn ở lại để hậu thuẫn cho ông. Ông không muốn nhìn nhận tình hình chuyển biến của nước Anh, rằng không có lực lượng đặc nhiệm không quân hay hải quân Anh đến cứu giúp Brunei.

Sau khi Thatcher trở thành Thủ tướng, các Bộ trưởng Anh đến thăm thường đưa vấn đề Brunei ra bàn với tôi. Chính phủ của bà muốn chấm dứt việc bảo hộ bằng cách thuyết phục quốc vương tổ chức bầu cử, trở thành một nước quân chủ hiện đại hơn và độc lập. Tôi cố gắng hết sức để thúc giục Seri Begawan, ngài Omar và Quốc vương xúc tiến nhanh nhưng họ không để bị thuyết phục. Chính phủ Anh cuối cùng kết luận rằng bất chấp Brunei có chính quyền đại diện hay không, nó sẽ phải chịu trách nhiệm về tương lai của chính nó. Nước Anh sẽ tiếp tục ủng hộ chống lại sự đe dọa từ bên ngoài bằng cách giữ một quân đoàn Gurkha mà Brunei phải trả chi phí hoạt động. Tôi cũng thuyết phục Đức ông Carrington vào năm 1979, ngay sau khi ông trở thành Ngoại trưởng hãy cứng rắn với các quan chức Anh muốn kéo dài thời gian lưu trú ở Brunei. Họ đang ngăn cản các quan chức Brunei, hầu hết được giáo dục đào tạo ở Anh thu thập kinh nghiệm cần có để quản lý đất nước. Sau cuộc hội đàm đó, Anh đã có một thay đổi chính sách quan trọng. Đến năm 1984, khi Brunei độc lập, hầu hết các vị trí cao cấp đều do người Brunei bản địa nắm giữ.

Năm 1980 tôi đã nêu một vấn đề về khả năng trở thành thành viên Asean của Brunei khi nó độc lập với Tổng thống Suharto. Suharto nói ông sẽ đón chào Brunei nếu nó muốn gia nhập. Lúc đó tôi thuyết phục Quốc vương nhìn xa hơn quan điểm của cha ông coi Asean không quan trọng; ông nên thăm Tổng thống Suharto và các nhà lãnh đạo khác của Asean. Cuối cùng ông đã thực hiện chuyến

thăm vào tháng 4/1981. Suharto chào đón ông nồng nhiệt ở Jakarta. Quốc vương sau đó đi thăm Malaysia và Thái Lan. Khi Brunei gia nhập khối Asean vào năm 1984, tư cách thành viên Asean đã cho quốc gia này một chiếc dù để bảo vệ an ninh và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho quốc vương hòa hợp với các láng giềng của ông.

Brunei có được hòa bình và ổn định từ khi có độc lập. Quốc vương đã trưởng thành trong sự tự tin. Hoàng tử Mohamed trở thành Bộ trưởng Ngoại giao có tri thức hiểu biết và các quan chức Brunei cao cấp có được nhiều dịp tiếp xúc với các hội nghị quốc tế và quen dần công việc của mình. Vị Seri Begawan, người đã qua đời năm 1986, chắc chắn sẽ hài lòng với các kết quả này.

Tình hữu nghị giữa người cha của Quốc vương và tôi vẫn được kế tục bởi vị Quốc vương hiện nay, anh em ông và các Bộ trưởng với Thủ tướng Goh và các đồng nghiệp của Goh. Đó là mối quan hệ của sự tin tưởng và trung thành cực kỳ tốt đẹp.

18
VIỆT NAM, MYANMAR VÀ CAMPUCHIA TRÊN ĐÀ HỘI NHẬP VỚI THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI

VIỆT NAM

Vào ngày 29/10/1977, một chiếc DC3 của Việt Nam, loại Dakota cũ, bị cưỡng đoạt trong một chuyến bay nội địa và bị buộc bay đến Singapore. Chúng tôi không thể ngăn nó hạ cánh xuống căn cứ không quân Seletar. Chúng tôi cho phép phía Việt Nam gởi một phi hành đoàn mới đến lái máy bay về cùng với phi hành đoàn cũ và những hành khách khác sau khi chúng tôi đã đổ nhiên liệu và tân trang lại. Chúng tôi truy tố bọn không tặc và đã kết án chúng 14 năm tù giam.

Việt Nam đã không trả chi phí cung ứng này, thay vào đó họ gởi cho chúng tôi một loạt những cảnh cáo yêu cầu trao trả những tên không tặc hoặc đối mặt với những hậu quả. Chúng tôi phải vững vàng và không cho phép bản thân bị sợ hãi nếu không sẽ có nhiều vấn đề xảy ra. Quan hệ giữa Singapore và Việt Nam vừa được nối lại năm 1975 đã bắt đầu chững lại.

Người Việt Nam đã khai thác một cách khéo léo những nỗi sợ hãi và khát khao của các nước Asean muốn làm bạn với họ. Họ nói chuyện cứng rắn trên sóng phát thanh và báo chí. Tôi thấy những nhà lãnh đạo của họ thật khó chịu. Họ rất tự cao tự đại và tự hào về bản thân như là người Phổ của Đông Nam Á. Thật ra, họ đã gánh chịu sự trừng phạt mà công nghệ Mỹ đã đổ xuống và qua tính chịu đựng tuyệt đối cộng với sự tuyên truyền đầy khéo léo, bằng cách khai thác các phương tiện truyền thông của Mỹ, họ đã đánh bại người Mỹ. Họ tự tin rằng họ có thể đánh bại bất kỳ thế lực nào trên thế giới, kể cả Trung Quốc nếu nước này can thiệp vào Việt Nam. Đối với chúng tôi, những tiểu bang bé nhỏ của Đông Nam Á, họ không có gì ngoài sự khinh thường. Họ tuyên bố sẽ thiết lập các quan hệ ngoại giao với từng thành viên riêng lẻ trong Asean và từ chối giao dịch với Asean với tư cách một khối. Báo chí của họ chỉ

trích sự có mặt của các căn cứ quân sự Mỹ ở Philipin và Thái Lan và nói về các quan hệ cấu kết giữa Trung Quốc và Singapore.

Đến năm 1976, các bất đồng ngày càng sâu sắc với Trung Quốc đã làm họ khẩn trương gởi các đoàn ngoại giao đến Asean. Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Phan Hiền đã mang theo một thông điệp hòa bình khi ông ấy thăm các nước trong khu vực. Đầu tiên ông gạt Singapore ra khỏi các chuyến viếng thăm nhưng ông thay đổi kế hoạch và đến Singapore vào tháng 7/1976. Ông nói Việt Nam là nước chủ trương không can thiệp vào công việc của các nước khác. Ông đưa ra điểm khác biệt giữa người dân và chính phủ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Người dân Việt Nam thì ủng hộ chính nghĩa của cuộc đấu tranh giành độc lập của các dân tộc Đông Nam Á, có nghĩa là ủng hộ cuộc nổi dậy của chủ nghĩa cộng sản. Còn chính phủ Việt Nam muốn thiết lập các mối quan hệ song phương với các nước này. Tôi đã chỉ ra rằng lời lẽ ngụy biện ngoại giao này không thể xóa bỏ sự nghi ngờ trong đầu chúng tôi rằng cách nói nước đôi này là sự can thiệp. Đề cập đến sự ủng hộ của Liên Xô đối với Việt Nam, tôi nói các cường quốc biết rằng mâu thuẫn trực tiếp với nhau là việc nguy hiểm vì vậy họ sử dụng các nước thứ ba để mở rộng ảnh hưởng của họ. Những bất đồng giữa các nước Asean được giải quyết trong nội bộ Asean vì thế cả Mỹ và Liên Xô đều không thể khai thác chúng.

Một năm sau, Thủ tướng Phạm Văn Đồng theo kế hoạch lúc đầu cũng không tính đến Singapore trong các chuyến viếng thăm khu vực có thể để làm cho chúng tôi cảm thấy bấp bênh. Chúng tôi vẫn vững vàng, cho đến bây giờ họ không thể làm tổn hại chúng tôi. Phạm Văn Đồng đến Singapore vào ngày 16/10/1978. Tôi cảm thấy ông kiêu ngạo và khó ưa. Người Việt Nam là những nhà đạo diễn sân khấu xuất sắc. Đầu tiên là Phan Hiền đến phô diễn một khuôn mặt tươi cười ngọt ngào của Việt Nam cộng sản. Giờ đây Phạm Văn Đồng, một ông già 72 tuổi, cho thấy ông cứng rắn như đinh. Trong các cuộc thảo luận kéo dài 2 tiếng rưỡi, chúng tôi bỏ qua những nhận xét lịch sự và uyển ngữ. Thật ra cuộc đối thoại thẳng thắn của chúng tôi đã bắt đầu trong chuyến đi trên xe hơi từ sân bay.

Tôi khởi đầu bằng sự đón chào ước vọng của Việt Nam muốn hợp tác cùng chúng tôi vì hòa bình, ổn định và thịnh vượng nhưng khi nghe đài phát thanh Hà Nội và đọc báo Nhân dân tôi trở nên dè dặt. Họ không thân thiện, thậm chí còn đe dọa. Ông Đồng tuyên bố Việt

Nam là một nước xã hội chủ nghĩa và ông là một người cộng sản. Học thuyết của ông là chủ nghĩa Mác–Lênin. Ông đến Singapore để nói chuyện với tư cách Thủ tướng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Việt Nam phải đóng góp vào sự nghiệp cách mạng và hòa bình của Đông Nam Á và thế giới. Điều này không liên quan gì đến Singapore. Việt Nam là một đất nước 50 triệu dân, một quốc gia kiên cường, thông minh và giàu tài nguyên thiên nhiên. Cả Mỹ và Nhật đều bảo Việt Nam sẽ trở thành một nước mạnh về kinh tế; Mỹ và Nhật, sẽ cần các mối quan hệ thương mại và kinh tế với họ.

Sau mở đầu tự tin này, để trả lời cho câu hỏi của tôi, ông cho rằng Bắc Kinh đã xúi giục từ 140.000 đến 150.000 người Hoa ở miền Bắc rời Việt Nam và trở về Trung Quốc qua đường biên giới. Họ không thể hiểu tại sao. Nguyên nhân sâu xa là chính sách của Trung Quốc đối với Việt Nam sau chiến thắng của Việt Nam đối với người Mỹ. Trung Quốc tiếp tục chính sách bành trướng chống Việt Nam. Bắc Kinh đã lợi dụng các thủ lĩnh Khmer mở các cuộc tấn công vào lãnh thổ Việt Nam gây ra những tội ác tàn bạo. Trung Quốc làm cho người Hoa ra đi qua một chiến dịch do đại sứ Trung Quốc ở Hà Nội phát động để huấn luyện những ai trở về để gửi họ trở lại Việt Nam. Những người Trung Quốc ở hải ngoại luôn luôn gắn bó với quê cha đất tổ, cảm thấy điều đó là đáng trân trọng và chân thật. Bắc Kinh đã khai thác những tình cảm đó.

Tôi hỏi liệu Trung Quốc sẽ thi hành chính sách như thế ở Singapore hay không nếu Trung Quốc có một đại sứ quán ở đây. Ông nghĩ rằng điều đó không xảy ra bởi Trung Quốc không muốn mang tất cả người Hoa ở hải ngoại trở về. Việc để họ ở nơi họ đang ở và sử dụng họ như những công cụ thì tốt hơn. Nhìn thẳng vào tôi, ông nói rằng người Hoa ở mọi nơi đều ủng hộ Trung Quốc, giống như người Việt ở nước ngoài ủng hộ Việt Nam.

Sau đó ông quay sang các quan hệ kinh tế với một đề nghị gây bất ngờ là Singapore có thể đóng góp vào việc tái xây dựng Việt Nam. Tôi phản đối một cách lịch sự rằng chúng tôi phải có được sự đáp trả cho hàng hóa và dịch vụ của mình, ông nói thẳng thừng rằng nền kinh tế Việt Nam không phát triển và các khả năng thương mại bị giới hạn. Đêm đó trong khi tôi đi bộ với ông đến tiệc chiêu đãi, ông lại nói một lần nữa rằng Việt Nam không thể trao đổi mậu dịch nhưng cần giúp đỡ; Singapore đã thu lợi từ chiến tranh Việt Nam, bán vật liệu chiến tranh cho người Mỹ, do đó trách nhiệm của chúng

tôi là phải giúp đỡ họ. Tôi lặng người bởi thái độ ngạo mạn và hung hăng này.

Khi chúng tôi trên xe chạy dọc khu cảng vào ngày hôm sau, ông thấy nhiều tàu bỏ neo. Một lần nữa ông buộc tội chúng tôi đã thu lợi vô cùng lớn từ chiến tranh Việt Nam và phát triển Singapore trên sự mất mát của họ vì thế trách nhiệm của chúng tôi là giúp đỡ họ. Tôi hoài nghi. Tôi không thể hiểu tại sao chúng tôi lại buộc phải giúp đỡ họ trong khi họ bị kiệt quệ bởi một cuộc chiến mà chúng tôi không gây ra và chúng tôi không hề đóng bất cứ vai trò nào trong cuộc chiến ấy. Tôi nói những nguyên liệu chiến tranh chính yếu chúng tôi cung cấp cho các lực lượng Mỹ ở Việt Nam là POL (xăng, dầu và chất bôi trơn) xuất phát từ các công ty dầu của Anh và Mỹ. Lợi nhuận cho Singapore là không đáng kể. Trông ông có vẻ ngờ vực. Tôi nói chúng tôi chuẩn bị để giao dịch kinh tế chứ không phải để viện trợ không hoàn lại. Ông không hài lòng. Chúng tôi chia tay lịch sự nhưng lạnh lùng.

Vào năm 1990, trong hội nghị Diễn đàn Kinh tế Thế giới ở Davos, Võ Văn Kiệt, Phó chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Việt Nam đòi gặp tôi. Ông hy vọng chúng tôi sẽ gạt qua những bất đồng còn tồn đọng và hợp tác. Tội tiếc là quá nhiều thời gian đã bị mất vào sự chiếm đóng Campuchia của họ từ tháng 12/1978. Cho đến khi nào xung đột đó được giải quyết thì mới có thể có các quan hệ giữa chính phủ với chính phủ. Võ Văn Kiệt cho biết có rất nhiều cơ hội to lớn và ông đã cấp trên 100 giấy phép đầu tư cho các công ty nước ngoài. Tôi đáp lại là cho dù có 100 hay 1000 giấy phép, kinh tế Việt Nam cũng không thể cất cánh cho đến khi nào Mỹ ra hiệu cho Ngân hàng Thế giới mở các khoản cho vay mềm để phục hồi kinh tế Việt Nam và các nhà băng lớn của Mỹ quyết định Việt Nam là một rủi ro có thể chấp nhận được.

Tháng 10/1991, Việt Nam và tất cả các phe ký kết các hiệp định ở Paris về một thỏa thuận chính trị toàn diện tại Campuchia. Một tuần sau, Võ Văn Kiệt, lúc bấy giờ là thủ tướng, đến thăm Singapore. Mặc dù tôi không còn là thủ tướng, chúng tôi gặp nhau khi tôi tham dự buổi chiêu đãi mừng ông do người kế nhiệm tôi, Thủ tướng Goh Chok Tong, tổ chức. Khi bữa tiệc đang tàn, ông đứng dậy tiến đến phía tôi, nắm tay tôi trong cái ôm nửa cộng sản và hỏi liệu tôi có giúp Việt Nam không. Tôi hỏi, bằng cách nào? Bằng cách trở thành cố vấn kinh tế cho họ. Tôi không nói nên lời. Tôi đã là mục tiêu của

những cuộc công kích độc địa của họ từ khi họ chiếm đóng Campuchia. Bình tĩnh lại sau khi ngạc nhiên, tôi cho biết kinh nghiệm của tôi chỉ giới hạn ở một nhà nước thành bang[18], tôi không có kinh nghiệm về một đất nước lớn như Việt Nam với dân số 60 triệu người, một đất nước bị tàn phá bởi nhiều năm chiến tranh và vận hành theo một hệ thống mang tính cộng sản mà hệ thống này phải được chuyển đổi sang hệ thống thị trường. Ông vẫn bền bỉ và theo đuổi ý định này trong hai lá thư gởi cho tôi.

Sau cuộc trao đổi thư, tôi đồng ý viếng thăm họ, không phải với tư cách là một cố vấn, mà chỉ là để khơi những ý tưởng về sự thay đổi sang một nền kinh tế thị trường tự do. Tôi đến Hà Nội vào tháng 4/1992 với mối quan hệ hoàn toàn khác. Trong một phòng hội nghị được trang trí hoa mỹ công phu, với tượng bán thân của Chủ tịch Hồ Chí Minh làm trung tâm, tôi trải qua một ngày với Võ Văn Kiệt và đội ngũ những bộ trưởng và quan chức cao cấp của ông. Họ có năm vấn đề, bắt đầu với việc Việt Nam nên tập trung vào mặt hàng nào trong việc hiện đại hóa, ở những thị trường nào và với những đối tác nào. Tôi đáp rằng những vấn đề họ đưa ra tự chúng đã phơi bày một hệ tư duy có được từ nhiều năm kế hoạch hóa từ Trung ương, bởi họ cho rằng sẽ có những mặt hàng, thị trường, đối tác rõ ràng cụ thể mà có thể mang lại sự chuyển đổi cho họ. Tôi đề nghị họ học tập quá trình của Đài Loan và Hàn Quốc tự chuyển đổi từ nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp hóa gần đây. Tôi cho biết, một chiến lược tốt là sẽ sử dụng miền Nam Việt Nam, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh làm động lực thúc đẩy sự phát triển của cả nước. Chủ nghĩa cộng sản phổ biến ở miền Bắc trong suốt 40 năm nhưng chỉ 16 năm ở miền Nam. Người dân miền Nam quen với một nền kinh tế thị trường tự do và có thể dễ dàng đảo ngược để tiến hành hệ thống cũ (*thị trường tự do – ND*). Chất xúc tác tốt nhất là những người di cư của họ – những người Việt ra đi sau năm 1975 và kinh doanh thành công ở Mỹ, Tây Âu, Úc, New Zealand và các đảo lân cận ở Nam Thái Bình Dương. Mời họ trở về và khởi động nền kinh tế ở miền Nam bởi vì họ sẽ muốn giúp đỡ gia đình và bạn bè họ.

Võ Văn Kiệt dường như bị lôi cuốn trước đề nghị này. Bản thân ông xuất thân từ miền Nam nhưng những người khác, những nhà lãnh đạo cấp cao hơn muốn sự phát triển phải lan rộng đều khắp cả miền Bắc và miền Nam. Tuy không nói ra nhưng họ lo sợ những người di

cư sẽ trở về với tư tưởng lật đổ hay liên quan đến các tổ chức nước ngoài như CIA. Sau nhiều thập kỷ chiến tranh du kích, họ nghi ngờ tất cả mọi người.

Võ Văn Kiệt bay từ Hà Nội vào thành phố Hồ Chí Minh để gặp tôi lần cuối. Ông yêu cầu tôi quay lại mỗi năm, nói rằng tôi là một người bạn thật sự bởi tôi đã đưa ra lời khuyên chân tình và trung thực mặc dù đôi khi thật khó nghe. Tôi hứa sẽ quay lại trong 2 năm nữa. Trong thời gian đó tôi sẽ gửi một lực lượng thi hành nhiệm vụ nghiên cứu các khuyết điểm về cơ sở hạ tầng của họ và đưa ra lời khuyên về các hải cảng, sân bay, đường sá, cầu cống, thông tin liên lạc và điện lực.

Các quan chức của chúng tôi tin tưởng Việt Nam muốn chúng tôi liên kết với họ để gần gũi hơn với Asean và an toàn hơn với Trung Quốc. Singapore đã từng là đối thủ lớn tiếng nhất của Việt Nam. Nếu họ bình thường hóa các quan hệ với chúng tôi, những nhà đầu tư nước ngoài sẽ có nhiều tự tin hơn. Chúng tôi quyết định để quá khứ lại sau lưng và giúp đỡ họ hết sức mình để họ hòa nhập với nền kinh tế thị trường và trở thành những đối tác tương hợp trong khối Asean.

Ở Hà Nội, tôi yêu cầu đến thăm Phạm Văn Đồng. Mặc dù đã về hưu, ông vẫn tiếp tôi ở trụ sở của chính phủ, một tòa nhà bằng đá từ những năm 1920, mà trước đây là văn phòng của các toàn quyền Pháp. Ông đón tôi ở cửa chính trên bậc tam cấp cao nhất. Trông ông đã yếu rõ rệt, nhưng ông rất cố gắng để đứng thẳng, rồi bước đi run rẩy đến chiếc ghế cách không xa. Họ tắt máy điều hòa bởi ông không thể chịu được lạnh. Ông yếu nhưng nói với sự cứng rắn và quyết đoán. Ông nhắc lại cuộc gặp gỡ của chúng tôi ở Singapore và nói rằng quá khứ đã qua, Việt Nam đang mở ra một trang sử mới. Ông cảm ơn tôi về tình hữu nghị khi đến giúp đỡ Việt Nam.

Các nhà lãnh đạo Việt Nam là một tập thể gây nhiều ấn tượng. Võ Văn Kiệt nói năng mềm mỏng, nhưng lý lịch là một chiến sĩ cộng sản nằm vùng, trái với những phương cách mềm dẻo của ông. Họ là những đối thủ ghê gớm có quyết tâm và tinh thần chiến đấu cao độ.

Trong công hàm gửi cho nội các, tôi đã miêu tả tình trạng tệ hại của Việt Nam mặc dù đã là 6 năm sau khi mở cửa. Vào năm 1975, thành phố Hồ Chí Minh có thể ganh đua với Bangkok, giờ đây (1992), thành phố này tụt lại về sau hơn 20 năm. Tôi cảm thấy

trong thời gian này người dân mất niềm tin vào những nhà lãnh đạo của họ và những nhà lãnh đạo mất niềm tin vào hệ thống. Tuy nhiên, họ là một dân tộc thông minh và đầy nghị lực, tận gốc rễ đó là những đồ đệ của Khổng Phu Tử. Tôi tin họ sẽ bật lên trở lại trong 20 đến 30 năm nữa. Mọi cuộc họp đều bắt đầu và kết thúc đúng giờ. Những nhà lãnh đạo của họ đều là những người nghiêm túc.

Cả Võ Văn Kiệt và cựu Tổng bí thư Đảng Cộng sản Nguyễn Văn Linh, người mà tôi đã gặp ở thành phố Hồ Chí Minh, từng người đều nói là họ phải đào tạo lại cán bộ của họ về nền kinh tế thị trường. Một chủ ngân hàng nước ngoài ở thành phố Hồ Chí Minh nói cho tôi biết họ phải chịu đựng một sự khan hiếm tài năng được đào tạo bởi nạn chảy máu chất xám trầm trọng.

Họ vẫn rất cộng sản theo cách của họ. Võ Văn Kiệt không cam kết hứa hẹn gì sau các cuộc thảo luận mà chúng tôi tổ chức vào buổi sáng và trưa ngày đầu tiên. Ngay sau hai buổi họp này, tôi được đưa đến gặp Tổng bí thư Đảng Cộng sản Đỗ Mười, người đã được báo cáo tóm tắt về nội dung hai cuộc thảo luận trong 20 phút kể từ cuộc chia tay của tôi với thủ tướng Võ Văn Kiệt. Võ Văn Kiệt ắt hẳn đã được sự chấp thuận sau khi tôi gặp Đỗ Mười bởi vì đêm đó, trong bài diễn văn ở buổi tiệc chiêu đãi, ông đã đưa ra vấn đề mà tôi đã nói, vấn đề mà trước đây ông đã không tỏ bất cứ thái độ nào, đó là Việt Nam không nên có quá nhiều sân bay và hải cảng quốc tế mà nên tập trung xây dựng một sân bay quốc tế lớn và một hải cảng quốc tế lớn để chúng có thể hòa nhập vào mạng lưới sân bay và hải cảng thế giới.

Chúng tôi thảo luận về các xí nghiệp quốc doanh (State–Owned Enterprises – SOE) đang gánh chịu thua lỗ. Họ muốn tư hữu hóa hoặc bán chúng cho người Lao động và các thành phần khác. Tôi giải thích phương thức này sẽ không cung cấp cho họ điều then chốt – sự quản lý có hiệu quả. Hãng hàng không Singapore thuộc sở hữu nhà nước 100% nhưng nó hiệu quả và có khả năng sinh lãi bởi nó phải cạnh tranh với các hãng hàng không quốc tế. Chúng tôi không trợ cấp cho nó; nếu nó không có lãi thì nó sẽ bị đóng cửa. Tôi đề nghị họ tư hữu hóa các SOE bằng cách đưa vào các tập đoàn nước ngoài để tiếp nhận những kiến thức chuyên môn về quản lý và vốn nước ngoài vào để có công nghệ mới. Một sự thay đổi trong hệ thống quản lý là thiết yếu. Họ cần phải làm việc với người nước ngoài để hiểu biết học hỏi qua công việc. Tư hữu hóa trong nội bộ

đất nước bằng cách bán cho dân chúng của mình không thể đem lại kết quả này.

Lực lượng thi hành nhiệm vụ nghiên cứu cơ sở hạ tầng mà chúng tôi gửi đi vào tháng 9/1992 đã đệ trình một bản báo cáo được chính phủ Việt Nam thông qua. Chúng tôi dành 10 triệu đôla Mỹ trong quỹ Hỗ trợ các nước Đông Dương cho việc đào tạo chuyên môn cho các quan chức của Việt Nam.

Đỗ Mười viếng thăm Singapore vào tháng 10/1993. Ông sửng sốt trước những tòa nhà và cơ sở hạ tầng chất lượng cao. Khi ông tham quan các siêu thị giá phải chăng của NTUC, ông bị ấn tượng bởi sự đa dạng và phong phú của các mặt hàng tiêu dùng bày bán cho những công nhân của chúng tôi, giống như Thủ tướng Nga Ryzkov đã từng bị ấn tượng vào năm 1990. Khi tôi đáp lại chuyến thăm của ông một tháng sau, tôi khám phá được từ các quan chức của ông rằng ông đã chỉ đạo cho các tổ chức Việt Nam học tập Singapore và dành sự ưu đãi cho các đề án do các nhà đầu tư Singapore đề xướng ở bất kỳ nơi nào có thể. Tuy nhiên, mặc dù nhiều hợp đồng đã được ký kết, các nhà đầu tư của chúng tôi phát hiện chúng không được thực hiện. Các quan chức cấp dưới đã sử dụng các hợp đồng này để làm giá thu hút những hợp đồng hấp dẫn hơn từ những thương nhân khác.

Đỗ Mười là nhân vật quan trọng nhất Việt Nam. Tầm vóc nặng nề với khuôn mặt to, mũi rộng, nước da ngăm đen và mái tóc thẳng chẻ ngôi hai bên, trông ông giản dị và gọn gàng. Ông mặc trang phục Mao theo kiểu Việt Nam, không như Võ Văn Kiệt mặc lễ phục của Tây phương, ông là người cân bằng giữa chủ trương cải cách và chủ trương Bảo thủ.

Ông nói với tôi ông được đưa hai quyển sách của tôi khi ông ở Singapore. Ông đã cho dịch những bài diễn văn của tôi từ tiếng Hoa sang tiếng Việt, đọc tất cả chúng và gạch dưới các phần chính yếu về kinh tế và gửi chúng cho tất cả cán bộ quan trọng và bộ trưởng của ông đọc. Ông ngủ rất ít từ nửa đêm đến 3 giờ sáng, tập thể dục nửa tiếng và đọc đến 7 giờ 30 trước khi bắt đầu công việc. Nhân viên đại sứ quán chúng tôi báo cáo quyển sách về các bài diễn văn của tôi đã được dịch sang tiếng Việt và đang được bày bán.

Khi ông hỏi làm thế nào để có thể tăng lượng đầu tư, thì tôi đề nghị họ nên bỏ những thói quen họ đã học tập được trong chiến

tranh du kích. Các đề án phát triển của phía Nam đã được chính quyền thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận phải được các quan chức Hà Nội, những người biết rất ít về tình hình ở thành phố Hồ Chí Minh đồng ý một lần nữa ở phía Bắc. Thật là mất thời gian. Kế đến, các dự án đã được chính phủ Hà Nội phê duyệt thường bị các chính quyền địa phương chặn lại bởi uy thế của chỉ huy địa phương chịu trách nhiệm, một di sản từ những ngày kháng chiến du kích.

Ông nói với một nỗi buồn về quá khứ bi thương của Việt Nam – 1.000 năm chống giặc Tàu, 100 năm chiến đấu chống trả chủ nghĩa đế quốc và thực dân Pháp, rồi lại tranh đấu cho nền độc lập sau Thế chiến thứ hai. Họ đã phải đánh quân Nhật, Pháp, Mỹ và sau đó là bè lũ Pol Pot. Ông không đề cập đến cuộc tấn công của Trung Quốc năm 1979. Trong suốt 140 năm, người Việt Nam đã tiến hành thành công các cuộc chiến giải phóng đất nước. Những vết thương chiến tranh của họ quá nặng, nền công nghiệp yếu ớt, kỹ thuật lạc hậu, cơ sở hạ tầng tồi tệ. Tôi thông cảm với ông, khẳng định cuộc chiến là một bi kịch cho cả nước Mỹ và Việt Nam. Ông thở dài và cho rằng Việt Nam có thể sẽ trở thành một quốc gia hiện đại phát triển như Singapore nếu không có chiến tranh.

Tôi khẳng định với ông lần nữa rằng cuối cùng rồi Việt Nam có thể sẽ còn làm tốt hơn Singapore. Không có lý do nào giải thích tại sao hòa bình và ổn định hiện nay lại không tồn tại được trong một thời gian dài, vì bài học mà Đông Á rút ra từ 40 năm qua là chiến tranh không sinh lợi. Trong hai cuộc chiến lớn ở Triều Tiên và Việt Nam và cuộc chiến tranh du kích ở Campuchia không có kẻ chiến thắng, chỉ có những nạn nhân.

Thực sự, Việt Nam đã có tiến bộ. Do kết quả của các cuộc gặp gỡ tiếp xúc với phía nước ngoài và các thông tin to lớn hơn về nền kinh tế thị trường, các bộ trưởng và quan chức có sự hiểu biết hơn về các hoạt động của thị trường tự do. Nhiều hoạt động đường phố hơn, nhiều cửa hàng hơn, nhiều thương nhân nước ngoài, nhiều khách sạn hơn – tất cả đều là những dấu hiệu của sự thịnh vượng ở thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Trong một chuyến thăm khác vào tháng 3/1995, Phó thủ tướng thứ nhất Phan Văn Khải dẫn dắt các cuộc thảo luận về cải cách kinh tế. Ông bị coi là muốn cải cách nhanh hơn. Các nhà đầu tư của chúng tôi đã gặp phải nhiều vấn đề. Tôi nói với Phan Văn Khải là nếu ông muốn thu hút đầu tư, ông phải chào đón những người đến

sớm. Họ nên được giúp đỡ để đạt được thành công sau khi họ đã dồn tài sản vào đất nước Việt Nam. Đối xử với các nhà đầu tư có tài sản cố định ở Việt Nam như những tù nhân là cách chắc chắn nhất để xua đuổi những người khác. Các quan chức của họ đối xử với các nhà đầu tư như cách họ đã đối xử với lính Mỹ, như kẻ thù bị dồn vào trận địa phục kích và bị tiêu diệt. Thay vào đó, các nhà đầu tư nên được đối xử như những người bạn quý, những người cần sự hướng dẫn để thoát khỏi sự rối rắm của bộ máy quan liêu đầy rẫy bom mìn và các bẫy khác của họ.

Tôi đưa ra vài ví dụ về những khó khăn mà các nhà đầu tư đã phải đối mặt. Một nhà thầu Singapore đang xây dựng một khách sạn ở Hà Nội. Khoảng 30 hộ dân quanh khu vực thi công phàn nàn về tiếng ồn và sự rung động, ông ta đã đồng ý trả mỗi nhà một khoản đền bù 48 đôla một tháng. Khi điều này được chấp nhận, 200 hộ dân khác yêu cầu khoản tiền ấy. Nhà thầu này quyết định sử dụng một phương pháp khác để khoan cọc mà không gây tiếng ồn hay rung động. Nhưng nhà thầu không được phép làm điều đó bởi giấy phép của ông đăng ký sử dụng thiết bị cũ.

Một ví dụ tiếp theo, Singapore Telecom hợp đồng liên doanh về dịch vụ nhắn tin với Bưu chính Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở một năm thử thách, sau đó họ có thể xin một giấy phép 10 năm. Sau khi Singapore Telecom tiêu tốn 1 triệu Mỹ kim để đưa hệ thống đi vào hoạt động thì Bưu chính Viễn thông TP. Hồ Chí Minh đề nghị mua lại hệ thống. Tôi nói với Thủ tướng Võ Văn Kiệt rằng số tiền liên quan chỉ là 1 triệu đôla nhưng nguyên tắc là vấn đề quan trọng. Nếu họ không giữ hợp đồng họ sẽ làm giới kinh doanh Singapore mất niềm tin. Võ Văn Kiệt phải can thiệp để đưa đề án tiến hành trôi chảy nhưng có sự sửa đổi đối với hợp đồng ban đầu và một vài vấn đề nổi cộm vẫn chưa được giải quyết.

Ý kiến phản hồi từ các nhà đầu tư nước ngoài cho thấy thông điệp của tôi đã có tác dụng vì các quan chức Việt Nam đã trở nên sẵn sàng giúp đỡ hơn. Tổng giám đốc điều hành của một công ty lớn của Đức thăm Singapore sau khi đến Việt Nam đã nói với tôi rằng họ đã cung cấp cho ông một tài liệu hướng dẫn. Tôi mỉm cười hài lòng.

Các nhà lãnh đạo cao cấp vẫn còn sợ các tệ nạn xã hội theo sự mở cửa tràn vào Việt Nam, và cũng sợ mất đi sự kiểm soát chính trị nên đã làm chậm lại sự tự do hóa. Không như Trung Quốc, nơi hầu hết các thị trưởng và tỉnh trưởng đều trẻ tuổi, được đào tạo nghiêm túc,

những vị đứng đầu chịu trách nhiệm trong các tỉnh, thành phố ở Việt Nam đều là các chỉ huy du kích quân ngày trước. Họ kinh hoàng trước những gì đã xảy ra ở Mat–xcơ–va và ở Liên bang Xô Viết và họ không tán thành việc các tệ nạn xã hội đã lây lan trong các thành phố duyên hải của Trung Quốc. Đó không phải là cái mà họ đã đấu tranh để giành lấy.

Năm 1993 tôi đã đề nghị Võ Văn Kiệt và đội ngũ của ông nên cất nhắc các cựu chiến binh du kích này vào những vị trí cố vấn quan trọng và cho phép những người trẻ hơn, ưu tiên những ai hướng đến phương Tây, gánh trách nhiệm hàng ngày. Họ cần những con người hiểu biết về nền kinh tế thị trường và có thể liên hệ với các nhà đầu tư nước ngoài. Nhưng những cựu binh đã tham chiến và chiến thắng đang tại chức và muốn xây dựng đất nước theo cách của họ. Khi một thế hệ trẻ kế thừa sự nghiệp, tôi tin nền kinh tế Việt Nam sẽ phát triển nhanh hơn. Tháng 9/1997, có những thay đổi quan trọng về sự lãnh đạo, đó là Phó Thủ tướng Phan Văn Khải trở thành Thủ tướng thay thế Võ Văn Kiệt và Phó Thủ tướng Trần Đức Lương thay thế Chủ tịch nước Lê Đức Anh. Đây là những bước tiến đến một thế hệ trẻ hơn, đi xa hơn và có tiếp xúc với thế giới thực, những người biết rất rõ Việt Nam đang bị bỏ lùi bao xa so với các nước láng giềng.

Tháng 11/1997, tôi thăm Thành phố Hồ Chí Minh và gặp Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Trương Tấn Sang. Cả đất nước đang trong tình trạng "đóng băng". Các nhà đầu tư của chúng tôi ở Thành phố Hồ Chí Minh và các chủ ngân hàng nước ngoài lo sợ về lệnh cấm mới được ban hành: Không được đổi từ tiền đồng Việt Nam sang ngoại tệ để thanh toán. Làm thế nào để các nhà đầu tư và chủ ngân hàng nước ngoài trả các khoản nợ nước ngoài? Làm thế nào họ tiếp tục kinh doanh buôn bán? Bộ Thương mại và Công nghiệp đã chống đối mạnh mẽ biện pháp này, biện pháp mà họ biết sẽ làm nản lòng các nhà đầu tư nhưng họ không thể làm được gì. Ngân hàng Trung ương Việt Nam và Bộ Tài chính đã hoảng hốt trước cuộc khủng hoảng tiền tệ đã lan tới khu vực và lo lắng về các dự trữ ngoại hối thấp của họ.

Ở Hà Nội, tôi đã giải thích với Phan Văn Khải tại sao những thay đổi đột ngột như vậy sẽ gây tổn thất. Nhiều vấn đề khác cũng đã sai lầm. Singapore Telecom đã dàn xếp việc kinh doanh nhắn tin để rồi sau đó gặp rắc rối về việc kinh doanh điện thoại di động. Công ty

viễn thông ở Việt Nam không muốn cấp giấy phép mặc dù họ đã hứa. Người Việt Nam muốn tự mình quản lý nó. Tôi chỉ ra rằng Singapore phải theo xu hướng của thế giới phát triển về việc tư nhân hóa công ty viễn thông của nó, và công ty này phải đương đầu với sự cạnh tranh quốc tế. Cách duy nhất để đương đầu với sự cạnh tranh khốc liệt này là phải hoạt động như một công ty tư nhân với các đối tác nước ngoài đem đến công nghệ tiên tiến nhất. Ông đã hiểu cũng như Trần Đức Lương, người mà tôi đề cập đến cùng vấn đề đã hiểu.

Một lần nữa tôi được đưa đến gặp Đỗ Mười. Đó là một cuộc thảo luận tốt đẹp, giống như những lần trước. Nhưng tôi sợ sự ảnh hưởng của nó sẽ bị giới hạn một lần nữa. Người Việt Nam sẽ mất nhiều thời gian cho việc loại bỏ các trói buộc để hoạt động thoải mái linh hoạt. Một khi họ làm được điều này, tôi ít nghi ngờ việc họ có thể thành công. Kỹ năng họ sử dụng vũ khí của Liên Xô và ứng biến để khắc phục những thiếu sót nguy kịch suốt cuộc chiến và những thành tựu đạt được của những người Việt tị nạn ở Mỹ và Pháp là những nhắc nhở về phẩm chất ghê gớm của họ.

MYANMAR

Chuyến thăm đầu tiên của tôi đến Rangoon (Yangon) là vào tháng 4/1962. Thủ tướng U Nu của Miến Điện (tên gọi của Myanmar trước 1989) đã yêu cầu tướng Ne Win lên cầm quyền vào 1958 bởi chính phủ được bầu của ông không thể ngăn chặn các cuộc nổi dậy và bạo loạn của nhiều nhóm dân tộc thiểu số. Sau 18 tháng cai trị bằng quân sự, một cuộc tổng tuyển cử được tổ chức. Khi đảng của U Nu được bầu, Ne Win chuyển giao chính quyền lại cho U Nu. Nhưng chẳng bao lâu U Nu lại gặp nhiều khó khăn và Ne Win nắm chính quyền vào tháng 3/1962 ngay trước chuyến viếng thăm của tôi.

Không giống Colombo, thành phố tôi tham quan 1956, Rangoon có vẻ đổ nát và tồi tệ. Nó đã từng bị Nhật chiếm đóng và mặc dù tránh được những tổn thất tồi tệ nhất vì người Anh từ Bengal đã tái chiếm nó, sự thiệt hại khá đáng kể. Ne Win chào đón Choo và tôi nồng hậu tại nhà ông. Tôi bối rối khi thấy súng và xe tăng vây quanh nhà. Rõ ràng ông đề phòng mọi rủi ro. Chuyến thăm của tôi là nhằm phản đối cuộc tuyên truyền của Tổng thống Indonesia Sukarno rằng

Malaysia là một âm mưu của chủ nghĩa thực dân mới. Trong bữa ăn trưa, Ne Win nghe tôi diễn giải nhưng không chú tâm lắm. Ông bận tâm vào việc duy trì luật pháp và trật tự, xoa dịu các cuộc nổi dậy và đoàn kết Miến Điện lại.

Ông sống trong một ngôi nhà một tầng có kích thước trung bình ở vùng ngoại ô. Ông thân thiện, cũng như vợ ông, Khin May Than (Kitty), một cựu y tá và một quý bà hoạt bát. Cả hai đều nói được tiếng Anh và thông minh. Miến Điện là một trong các quốc gia được thiên nhiên ưu đãi ở Đông Nam Á, một nước xuất khẩu gạo và lương thực trước chiến tranh. Tuy nhiên, hệ thống dân chủ của chính phủ không hoạt động. Người dân không cùng một sắc tộc, không nói cùng một ngôn ngữ. Người Anh đã đưa hàng loạt các sắc tộc khác nhau ở những vùng khác nhau của đất nước nhiều núi non này vào một quốc gia.

"Người Miến Điện tiến đến chủ nghĩa xã hội" là khẩu hiệu của Ne Win dành cho Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Miến Điện. Chính sách của ông thật đơn giản: đạt được sự tự lực và loại bỏ người Ấn, Hoa đã vào Miến Điện cùng người Anh. Người Hoa đã bắt đầu ra đi ngay dưới thời U Nu, nhiều người định cư ở Thái và Singapore. Một lượng lớn hơn là người Ấn, những người mà người Anh đã tuyển vào các văn phòng chính phủ. Họ dần dần bị ép ra ngoài.

Chuyến thăm kế tiếp của tôi đến Rangoon là vào tháng 5/1965 sau khi tham dự một Hội nghị dành cho những người châu Á theo chủ nghĩa xã hội ở Bombay. Ne Win thích phần diễn văn mà tôi phát biểu: *"Nếu chúng ta tiếp cận những vấn đề nghèo đói và kém phát triển của châu Á qua cái kính lạc quan của những người theo chủ nghĩa xã hội ở Tây Âu, chúng ta chắc chắn sẽ thất bại."* Tôi đã không nhận thấy vào lúc đó ông quyết tâm như thế nào để tự cung tự cấp đầy đủ, để ít quan hệ với thế giới bên ngoài và để quay về với cái quá khứ lãng mạn yên bình khi Miến Điện còn giàu có và tự túc.

Một cuộc nói chuyện mà tôi không thể nào quên được trong chuyến tham quan ấy là với quản lý khách sạn Strand – một người Ấn gần 60 tuổi, mái tóc đang bạc dần và để râu quai nón. Ông mang bữa sáng vào với vẻ cô độc và thất vọng, và nói bằng tiếng Anh: *"Thưa ngài, đây là ngày cuối cùng của tôi, tôi sẽ không còn ở đây vào ngày mai."* Ông không biết liệu viên trợ lý người Miến Điện của

ông sẽ có khả năng phục vụ tôi một bữa sáng như thế này hay không: trà với sữa và đường kiểu Anh, bánh mì nướng và trứng rán. Tôi hỏi tại sao ông lại ra đi. Ông đáp: "*Tôi phải ra đi. Tôi sinh ra và sống ở đây suốt cả cuộc đời nhưng chính phủ muốn tất cả người Ấn ra đi. Tôi không thể mang gì theo mình ngoài một khoản tiền nhỏ và các tài sản cá nhân của tôi." "Ông tính đi đâu?" "Ấn Độ", "Ông có họ hàng ở đó không?" "Không".* Ông bà của ông đã bị người Anh đưa đến đây nhưng chính phủ muốn gửi ông trở về. Ông có lý khi lo cho bữa ăn sáng của tôi. Ngày hôm sau, khay không gọn gàng mà bánh mì nướng cũng chẳng giòn.

Trưa hôm đó, Ne Win chơi gôn với tôi ở một nơi trước đây là câu lạc bộ gôn Rangoon Anh quốc. Đó là một buổi chơi khác thường. Ở hai bên của mỗi phần sân gôn giữa điểm phát bóng và bãi cỏ xanh và xung quanh chúng tôi, 4 người chơi, là đội lính trang bị súng đứng quay mặt ra ngoài. Khi không vung gậy, Ne Win đội một chiếc nón bảo vệ bằng thép. Tôi do dự hỏi tại sao. Bộ trưởng của ông, một trong những người chơi, thì thầm điều gì đó về một sự đe dọa ám sát.

Khi Ne Win thăm Singapore vào năm 1968 và chơi gôn, ông không lo lắng về sự an ninh và không mang nón bảo vệ bằng thép. Khi ông đến lần kế vào năm 1974, tôi đề nghị chúng tôi nên phối hợp các chính sách của cả hai để làm cho Mỹ, Trung Quốc và Liên Xô duy trì sự có mặt trong khu vực nhằm có sự cân bằng quyền lực nào đó. Ông không quan tâm một tí nào và thích để những vấn đề này cho các siêu cường.

Tôi thăm Rangoon lần cuối vào tháng 1/1986. Người vợ mới của Ne Win là một bác sĩ có học thức và trẻ hơn rất nhiều so với Kitty – người vợ đã quá cố của ông. Ne Win có một hồi ức tuyệt vời về những sự kiện đã xảy ra cách đây 15, 30 năm. Trong bữa tối, tôi nhận thấy ông vẫn ngờ vực các cường quốc nước ngoài hơn bao giờ hết dù Miến Điện đã trải qua 20 năm đình trệ kinh tế. Ông nói về việc bị kẹt trong một "cuộc đấu trí" chống lại các phần tử bên ngoài Miến Điện, những kẻ muốn gây tổn thất cho đất nước ông càng nhiều càng tốt.

Thật buồn khi thấy Rangoon tệ hại hơn một Rangoon tôi đã đến thăm năm 1965. Không có con đường, tòa nhà nào mới. Mọi thứ đều trong tình trạng không được sửa chữa và trên các con đường chính

có nhiều ổ gà, một vài chiếc xe hơi loại cũ của những năm 50 hoặc 60. Bất kỳ vị bộ trưởng nào cũng không thể làm được điều gì cả, với các chính sách của ông. Báo tiếng Anh thì chỉ là một tờ báo khổ nhỏ, một tờ đơn 4 trang. Báo tiếng Miến Điện thì khổ lớn hơn một chút. Những người hiện diện trong ngôi chùa Shwe Dagon nổi tiếng của họ trông luộm thuộm và nghèo nàn. Từ trong xe tôi nhìn ra thấy các cửa hàng đều trống không.

Khi Thủ tướng của ông là Maung Maung Kha thăm Singapore vào tháng 9/1986, tôi cố gắng làm ông quan tâm đến du lịch, kể cho ông về một bài báo tôi đã đọc trong tờ Singapore American (một ấn bản của cộng đồng người Mỹ ở Singapore) viết về chuyện hai giáo viên ở trường học Mỹ miêu tả chuyến tham quan của họ đến Rangoon, Mandalay và Pagan. Họ đã đi quá giang một phần chuyến du lịch và cho đấy là một cuộc phiêu lưu kỳ thú. Tôi đề nghị ông nên mở cửa Miến Điện, xây dựng khách sạn và thực hiện những chuyến bay an toàn từ Rangoon đến Mandalay và Pagan. Ông sẽ có một lượng du khách lớn và thu nhập tài chính đáng kể. Ông im lặng lắng nghe và nói rất ít. Không có điều gì diễn ra sau đó. Ne Win không muốn người nước ngoài đến Miến Điện.

Chỉ trong năm 1998, khi Trung tướng Khin Nyunt, một trong những nhà lãnh đạo chủ chốt của Miến Điện, nhiệt tình đến thăm tôi ở Singapore thì tôi mới cảm thấy Ne Win đã thay đổi ý định. Ne Win ắt hẳn đã nói với Khin rằng tôi là một cố nhân bởi ông im lặng lắng nghe khi tôi giải thích rằng Myanmar phải điều chỉnh phù hợp với thế giới thời hậu chiến tranh lạnh, mở cửa nền kinh tế và phát triển đất nước. Tôi đưa ra hai ví dụ – Trung Quốc và Việt Nam, các nước đóng cửa trước đây, giờ đang phát triển du lịch và mời gọi đầu tư nước ngoài để tạo công ăn việc làm và tạo ra của cải.

Khin Nyunt lúc đó phụ trách cơ quan tình báo và là người có vai trò lớn trong junta – nhóm sĩ quan quân đội cầm quyền sau cuộc nổi dậy, hay SLORC (State Law and Order Restoration Council – Hội đồng tái lập trật tự và luật pháp nhà nước). Tôi đề nghị ông xem xét lại chính sách đối với Aung San Suu Syi, con gái của Aung San, vị thủ tướng đầu tiên đồng thời là người anh hùng của Miến Điện. Bà đã kết hôn với một người Anh nhưng đã trở về Myanmar lãnh đạo một phong trào chống lại chính phủ quân sự Myanmar. Chính phủ

không thể giam cầm bà mãi mãi; bà vẫn còn làm chính phủ lúng túng.

Myanmar phải cải thiện cuộc sống của người dân, kết nạp những người có năng lực với kinh nghiệm ở nước ngoài tham gia vào chính phủ. Một chính quyền của các sĩ quan quân đội không bao giờ có thể đưa nền kinh tế đi lên. Tôi đề nghị ông nên tạo điều kiện thuận lợi cho Singapore tiến hành giúp đỡ Myanmar về mặt kinh tế. Singapore có thể bảo vệ vị trí của Myanmar trên trường quốc tế nếu việc cam kết này là nhằm giúp đỡ Myanmar trở về tình trạng bình thường, không phải là duy trì hệ thống hiện nay. Người thư ký của tôi, một cán bộ ngoại giao phụ trách về Myanmar, lo sợ rằng ông ta sẽ phản đối dữ dội và ngạc nhiên khi cuối buổi thảo luận ông cám ơn tôi về những "ý kiến giá trị" của tôi.

Khi tướng Than Shwe, Thủ tướng Myanmar đồng thời là chủ tịch SLORC viếng thăm Singapore vào tháng 6/1995, tôi đề nghị ông đi thăm Indonesia để học hỏi nước này đã thay đổi từ sự lãnh đạo quân đội với sự cầm quyền của tướng Suharto, sang chế độ tổng thống bầu cử như thế nào. Hiến pháp của Indonesia ban cho quân đội quyền trực tiếp trong chính phủ, với quyền đại diện trong lập pháp dưới một hệ thống gọi là dwi–fungsi (hai chức năng). Quân đội Indonesia có vai trò lập hiến trong việc bảo đảm an ninh và toàn vẹn đất nước. Các cuộc bầu cử tổng thống và cơ quan lập pháp được tổ chức 5 năm một lần. Myanmar phải đi theo hướng đó nếu muốn giống như những quốc gia khác trong khu vực Đông Nam Á.

Tôi đã ghé thăm Ne Win khi ông đến Singapore điều trị bệnh một năm trước đó, 1994. Ông nói về sự yên bình và thanh thản trong tinh thần qua việc tập luyện thiền định. Hai năm sau khi ông rút khỏi chính quyền vào năm 1988, ông đã sống trong sự giày vò, buồn bực và lo lắng cho những chuyện đang diễn ra trong nước. Sau đó vào năm 1990 ông bắt đầu đọc sách về việc thiền định. Hiện giờ ông trải qua nhiều giờ mỗi ngày, sáng, chiều và tối trong sự tĩnh tâm yên lặng. Ông chắc chắn trông khá hơn rất nhiều so với con người bệnh hoạn mà tôi đã gặp ở Rangoon năm 1986.

Ông quay lại Singapore năm 1997 để khám bệnh. Ở độ tuổi 86 ông thậm chí trông khỏe mạnh hơn hồi trị bệnh đợt trước. Lần này ông chỉ nói về thuật thiền định, khuyên rằng tôi nên làm thế nào để có thể tăng cường sự tĩnh tâm suy nghĩ của mình. Tôi hỏi ông có lo lắng về bệnh tật của những người ông yêu thương chẳng hạn như

con cháu không. Ông có lo lắng nhưng ông có thể kiểm soát, giảm bớt và quên những đau khổ này qua việc thiền định. Ông có lo lắng khi các tướng lĩnh cũ của ông xin ông những lời khuyên hay không? Ông trả lời là không; khi họ hỏi ông điều này, ông bảo họ đừng bao giờ bàn về công việc của họ bởi ông đã nghỉ hưu, không còn nghĩ đến những vấn đề của thế giới. Tuy nhiên, các nhân viên ngoại giao nói với tôi rằng ông có được sự tôn trọng và quyền lực trong giới quân đội và có thể vẫn còn ảnh hưởng.

Phương Tây, đặc biệt là Mỹ, tin rằng trừng phạt kinh tế có thể ép buộc chính phủ trao quyền lực cho Aung San Suu Kyi, người được trao giải Nobel Hòa bình năm 1991. Tôi nghĩ điều đó không thể nào xảy ra được. Quân đội là công cụ cai trị duy nhất của Myanmar kể từ khi Ne Win cầm quyền năm 1962. Các thủ lĩnh quân sự có thể bị thuyết phục chia sẻ quyền lực và dân sự hóa dần chính phủ. Nhưng trừ phi Mỹ hoặc Liên Hiệp Quốc gởi các lực lượng vũ trang đến để dàn xếp đất nước này như đã làm ở Bosnia, bằng không thì không thể cai trị nổi Myanmar nếu không có quân đội. Phương Tây thiếu kiên nhẫn trước những cam kết xây dựng của Asean và bối rối khi các nhà lãnh đạo Asean công nhận Myanmar là thành viên vào tháng 7/1997. Nhưng có cách nào tốt hơn để có được một quốc gia phát triển, mở cửa và thay đổi dần dần? Ở Campuchia, một lực lượng Liên Hiệp Quốc giám sát cuộc bầu cử cũng đã không thể đưa được người đắc cử vào chính phủ vì chính phủ trên thực tế dưới sự lãnh đạo của Hun Sen đã kiểm soát quân đội, cảnh sát và cơ quan hành chính.

Các tướng lĩnh cuối cùng sẽ phải điều chỉnh và thay đổi thể thức chính phủ cho giống với các nước láng giếng Asean. Điều này sẽ xảy đến sớm hơn nếu họ tăng cường tiếp xúc với cộng đồng quốc tế.

CAMPUCHIA

Tôi thích nhớ đến Campuchia như một ốc đảo hòa bình và thịnh vượng trong bán đảo Đông Dương bị chiến tranh xâu xé của thập niên 60. Choo và tôi thực hiện chuyến viếng thăm đầu tiên đến Phnom Penh – thủ đô của Campuchia năm 1962. Đích thân Hoàng thân Norodom Sihanouk đón chúng tôi ở phi trường và ra lệnh các vũ công trong trang phục truyền thống rắc những cánh hoa trên

chiếc thảm đỏ khi chúng tôi đi ra xe hơi sau khi duyệt binh danh dự. Phnom Penh giống một thành phố tỉnh lẻ của Pháp, tĩnh lặng và yên bình với những đại lộ rộng gợi nhớ đại lộ Champs Élysées ở Paris với cây cối dọc hai bên và dọc lề đường cũng được cây xanh rủ bóng. Thậm chí có cả một lối đi có mái vòm đồ sộ, một phiên bản Khmer của Khải Hoàn Môn (Arc de Triomphe), ở trung tâm vòng xoay chính, Place de l'Indépendance. Chúng tôi ở tại Palais du Gouvernement, trước đây là dinh thự của Tổng toàn quyền Pháp, gần sông Mekong. Sihanouk sống trong cung điện cổ. Ông chiêu đãi chúng tôi bữa tối theo phong cách trang trọng, sau đó đưa chúng tôi thăm Angkor Wat trên chiếc máy bay của Nga dành riêng cho ông.

Sihanouk là một nhân cách khác thường, hết sức thông minh và tràn sinh lực. Ông có điệu bộ và kiểu cách màu mè của một quý ông được giáo dục theo kiểu Pháp và nói tiếng Anh theo kiểu Pháp. Cao trung bình, hơi phốp pháp, ông có khuôn mặt rộng với lỗ mũi loe như những hình đá chạm trổ trên các đền thờ quanh Angkor Wat. Ông là một chủ nhà tuyệt vời làm cho mỗi chuyến thăm trở thành một dịp vui vẻ đáng nhớ. Những bữa tiệc lớn với cách nấu nướng cao cấp kiểu Pháp, với những chai rượu nho Pháp thượng hạng cùng với bộ dao ăn tuyệt đẹp quả là một sự thú vị. Tôi nhớ lúc đi đến lâu đài của ông ở thủ phủ Batambang, lái xe lên một con dốc, lối vào tiêu biểu cho đường lái xe vào các lâu đài Pháp. Khi chúng tôi đến nơi, những lính gác Campuchia thấp bé, trông có vẻ lùn đi trong những chiếc giầy ống kiểu Napoleon đen sáng cao đến đùi và chiếc nón bảo vệ, dàn chào với gươm trần sáng loáng. Các sảnh chiêu đãi và thiết tiệc được trang trí sang trọng và gắn máy điều hòa. Có một dàn nhạc phương Tây và một dàn nhạc Campuchia. Các nhà ngoại giao ngoại quốc đều có mặt. Đó là một buổi lễ hoàng gia.

Hoàng thân lanh lợi, quá mẫn cảm với những lời chỉ trích. Ông trả lời mọi bài báo có tính chỉ trích. Chính trị đối với ông là báo chí và dư luận. Khi ông bị lật đổ trong cuộc chính biến năm 1970, ông nói ông tìm nơi ẩn náu ở Bắc Kinh vì ông sợ cho tính mạng mình. Tôi tin nếu khi đó ông trở về Campuchia thì không một người lính nào dám chĩa súng vào ông khi đến phi trường. Ông là một vị vua của họ do thượng đế chọn lựa. Ông đã giữ vững Campuchia là một ốc đảo hòa bình và giàu có trong một bán đảo Đông Dương bị chiến tranh tàn phá. Ông tìm kiếm tình hữu nghị và sự bảo vệ của người Trung Quốc trong khi giữ các mối ràng buộc với phương Tây thông qua Pháp. Khi

ông ở lại Bắc Kinh thay vì trở về thách thức những kẻ đảo chính, nước Campuchia cổ xưa đã bị phá hủy.

Tôi gặp lại ông khi ông ghé thăm Singapore vào tháng 9/1981 để thương lượng về việc hình thành một liên minh với Khmer Đỏ. Đó là một Sihanouk đã thay đổi. Ông quay về Phnom Penh và là một tù nhân của Khmer Đỏ. Ông đã trải qua một thời gian đau thương; nhiều con cháu của ông đã bị Pol Pot giết chết và chính ông cũng sống trong nỗi lo sợ cho số phận của mình. Sihanouk hoạt bát ngày xưa đã bị hủy diệt. Giọng cười của ông, một âm giọng the thé ở âm vực cao khi ông khoan khoái, các điệu bộ cử chỉ – tất cả đều thầm lặng hơn. Ông là một thảm kịch sống, một biểu tượng của những gì đã xảy ra cho đất nước và nhân dân của ông.

Sau khi Khmer Đỏ chiếm đóng Phnom Penh, người Cambod, như họ vẫn gọi trong chế độ Pol Pot, không hoạt động trong khu vực. Một Bộ trưởng cao cấp, Ieng Sari, thăm tôi vào tháng 3/1977. Ông nói năng mềm mỏng, mặt tròn và mập mạp. Ông ta là người nhã nhặn mềm mỏng nhất, một người có lẽ sẽ trông coi trẻ một cách dịu dàng. Ông là anh rể và là trợ lý tin cẩn của một Pol Pot khét tiếng – thủ lĩnh Khmer Đỏ đã tàn sát từ 1 đến 2 triệu dân Campuchia trên tổng số 7 triệu dân, hầu hết là trí thức, những người giỏi nhất, sáng giá nhất. Ông ta không hề đề cập đến tội diệt chủng này, vì thế tôi quyết định không chất vấn ông. Ông ta nhất định sẽ phủ nhận, cũng như các đài phát thanh Khmer Đỏ phủ nhận rằng điều đó đã không xảy ra. Ieng Sari là người thực tế. Ông ta muốn kinh doanh, kiểu hàng đổi hàng. Ông ta cần phụ tùng cho nhà máy xí nghiệp, máy bơm cho thủy lợi, máy đuôi tôm cho thuyền đánh cá. Để trao đổi ông ta dùng cá ở vùng hồ Tonle Sap, một hồ nội địa nổi tiếng của Campuchia thường tràn ngập nước mỗi năm và cho cá ngon. Việc làm ăn trao đổi này không hưng thịnh (do vấn đề liên quan đến hậu cần) vì thế chúng tôi buôn bán rất ít và hầu như chẳng còn gì khác để làm.

Các mối quan hệ giữa Việt Nam và Campuchia xấu đi do các xung đột biên giới. Việt Nam tấn công Campuchia năm 1978 và chiếm được Campuchia vào tháng 1/1979. Sau đó Campuchia chỉ tồn tại trong đầu tôi qua các hoạt động ra vào Liên Hiệp Quốc để thu phiếu ngăn chặn chính phủ bù nhìn do Việt Nam dựng lên, tiếp nhận chiếc ghế Liên Hiệp Quốc dành cho Campuchia và qua viện trợ của chúng

tôi cho các lực lượng kháng chiến Campuchia hoạt động ở vùng biên giới Thái – Campuchia.

Tôi đã gặp con trai của Sihanouk, Hoàng tử Ranariddh vài lần giữa những năm 1981–1991. Cha ông đặt ông vào vị trí chịu trách nhiệm các lực lượng bảo hoàng gần biên giới Thái – Campuchia. Ông giống cha ở giọng nói, phong cách, nét mặt và ngôn ngữ cử chỉ. Ông có nước da đen hơn, nhỏ con hơn, tính khí ôn hòa hơn, ít bị ảnh hưởng hơn bởi tình hình hiện tại; còn về những mặt khác thì cũng cùng một khuôn với cha ông. Ông thông thạo tiếng Pháp giống như cha mình và dạy luật ở Đại học Lyon trước khi lãnh đạo lực lượng bảo hoàng.

Khi tôi thanh sát doanh trại huấn luyện ở Đông Bắc Thái Lan thập niên 80, tôi thấy nó không được tổ chức tốt và thiếu tinh thần quân đội. Đó là những gì tốt nhất mà Ranariddh có thể làm được bởi vì cũng như ông, các tướng lĩnh và sĩ quan của ông dành nhiều thời gian ở Bangkok hơn là ở doanh trại. Tôi thấy thất vọng vì chúng tôi đang viện trợ cho họ vũ khí và các thiết bị vô tuyến. Sau sự thỏa thuận vào năm 1991, những kẻ giúp đỡ chính đã giành quyền kiểm soát. Ranariddh trở thành Thủ tướng Thứ nhất (Hun Sen là Thủ tướng Thứ hai) khi đảng ông giành thắng lợi trong cuộc bầu cử do Liên Hiệp Quốc tổ chức năm 1993. Khi chúng tôi gặp nhau ở Singapore vào tháng 8 năm đó, tôi cảnh báo với ông việc liên minh là một xếp đặt tạm thời. Quân đội, cảnh sát, hành chính đều thuộc về Hun Sen. Nếu muốn tồn tại thì Rinariddh phải giành được sự ủng hộ của một bộ phận quân đội, sĩ quan cảnh sát và vài tỉnh trưởng của Hun Sen. Việc được gọi là Thủ tướng Thứ nhất và có quyền chỉ định người mình làm Bộ trưởng Quốc phòng ít có giá trị khi mà những quan chức và quân đội đều trung thành với Hun Sen. Có lẽ ông ấy đã không để tâm đến lời tôi nói. Có lẽ ông tin rằng dòng máu hoàng tộc của ông bảo đảm cho sự ủng hộ của dân chúng, rằng ông là người không thể thay thế được.

Tôi gặp Hun Sen ở Singapore tháng 12 năm đó. Ông là một tính cách hoàn toàn khác, một kẻ sống sót cứng rắn của Khmer Đỏ. Ông để lại ấn tượng về sức mạnh và sự nhẫn tâm. Ông nhận thức rằng quyền lực, cái mà ông quyết tâm nắm giữ là đến từ nòng súng. Khi Khmer Đỏ đang trên đà suy yếu và Ranariddh không còn hợp tác với Khmer Đỏ để thách thức ông thì Hun Sen đã gạt bỏ Ranariddh năm 1997 và nắm quyền điều khiển hoàn toàn trong khi trên danh nghĩa

vẫn là Thủ tướng Thứ hai. Sihanouk trở lại ngôi vua sau cuộc bầu cử 1993 nhưng sức khỏe yếu kém và sự vắng mặt thường xuyên để chữa bệnh ung thư ở Bắc Kinh đã đẩy ông rời xa chiến trường quyền lực giờ đây hoàn toàn do Hun Sen và quân đội của ông ta nắm giữ.

Campuchia như một chiếc bình sứ vỡ thành vô số mảnh. Hàn gắn chúng lại là một công việc chậm chạp và đòi hỏi nhiều sức lực. Và cũng như mọi đồ sứ được hàn gắn, nó không thể chịu được nhiều áp lực. Pol Pot đã giết chết 90% trí thức và nhân sự được đào tạo của Campuchia. Đất nước đang thiếu một sự quản lý hành chính chặt chẽ. Dân chúng đã quen với tình trạng không luật pháp trong một thời gian dài đến nỗi họ không còn tôn trọng pháp luật. Chỉ có súng mới làm họ sợ.

Người dân Campuchia là những người thua cuộc. Đất nước bị nghiền nát, tầng lớp trí thức phần lớn bị giết, nền kinh tế bị tàn phá. Cuộc đảo chính của Hun Sen làm cho việc kết nạp Campuchia vào Asean bị hoãn lại. Cuối cùng thì Campuchia cũng được kết nạp vào tháng 4/1999 vì không một quốc gia nào muốn tiêu tốn 2 tỷ đôla cho một hoạt động khác của Liên Hiệp Quốc để tổ chức các cuộc bầu cử công bằng. Campuchia đã trải qua 27 năm chiến tranh kể từ cuộc đảo chính của Lon Nol năm 1970. Các nhà lãnh đạo hiện nay là sản phẩm của các cuộc tranh đấu tàn nhẫn, cay đắng trong đó các địch thủ bị tiêu diệt hoặc vô hiệu hóa. Họ rất tàn nhẫn, không thương xót và thiếu tình người. Lịch sử thật đã rất tàn bạo với dân tộc Campuchia.

19
ASEAN – MỘT KHỞI ĐẦU KHÔNG THUẬN LỢI, MỘT TƯƠNG LAI ĐẦY HỨA HẸN

Asean được thành lập vào tháng 8/1967 giữa lúc trong khu vực có sự bất ổn lớn. Trong một buổi lễ không mấy trang trọng, các Bộ trưởng Ngoại giao Indonesia, Malaysia, Philippin, Singapore và Thái Lan họp tại Bangkok để ký bản tuyên bố thành lập. Cuộc chiến ở Việt Nam đang lan rộng sang Campuchia và cả khu vực bị cuốn hút vào các cuộc nổi dậy của cộng sản. Tôi không đánh giá quá cao các mục đích cao cả của tổ chức này: tăng cường phát triển kinh tế, tiến bộ xã hội và phát triển văn hóa; đẩy mạnh hòa bình và ổn định; hợp tác trong công nông nghiệp và mở rộng thương mại. Mục tiêu ngầm hiểu là đạt được sức mạnh thông qua khối đoàn kết để chuẩn bị cho khoảng trống quyền lực khi các cường quốc Anh, Mỹ rút quân. Indonesia muốn cam đoan với Malaysia và Singapore rằng sau kỷ nguyên Sukarno, đất nước này chủ trương hòa bình và xóa bỏ các chính sách hiếu chiến của Sukarno. Thái Lan muốn liên kết với các nước láng giềng không theo phe cộng sản là các thành viên của Phong trào Không liên kết. Philippines muốn có một diễn đàn để đẩy mạnh các yêu sách của mình đối với Bắc Borneo. Singapore tìm kiếm sự đồng tình và ủng hộ từ các nước láng giềng để tăng cường ổn định và an ninh trong khu vực.

Phải mất 10 năm trước khi chúng tôi tạo được sự đoàn kết và phương hướng trong hoạt động của mình, đó là thời gian để các nhà lãnh đạo và các viên chức tìm hiểu và đánh giá lẫn nhau. Chúng tôi có chung một kẻ thù – đó là mối đe dọa của cộng sản trong các cuộc nổi loạn của quân du kích, được hậu thuẫn bởi Bắc Việt Nam, Trung Quốc và Liên Xô. Chúng tôi cần sự ổn định và phát triển để chống lại và không tạo cho cộng sản những điều kiện kinh tế và xã hội giúp họ tiến hành cuộc cách mạng. Mỹ và phương Tây sẵn sàng giúp đỡ chúng tôi.

Tổng thống Suharto có vai trò rất quan trọng đối với sự thành công của Asean. Sau những khởi đầu thất bại bởi các quan chức

Indonesia quá hăng hái, Suharto đã điều chỉnh theo một đường lối mới hoàn toàn khác so với đường lối của Ấn Độ đối với các nước thành viên khối SAARC (South Asian Association for Regional Cooperation – Hiệp Hội hợp tác khu vực Nam Á). Dưới chính quyền của Suharto, Indonesia không hành động như một vị bá chủ. Nó không giữ khư khư quan điểm của mình mà còn tính đến các chính sách cũng như lợi ích của các thành viên khác. Điều này đã khiến các nước thành viên khác có thể chấp nhận Indonesia ở vị trí đứng đầu.

Trong khi các mục tiêu được công bố của Asean là kinh tế, xã hội và văn hóa, thì tất cả các thành viên của nó đều biết rằng sự hợp tác kinh tế sẽ tiến triển khá chậm chạp. Chúng tôi hợp tác cùng nhau vì mục đích chính là chính trị, ổn định và an ninh. Asean đã thành công khi tạo sự an toàn và ổn định, song như đã dự đoán thì khởi đầu còn quá ít tiến triển. Khi tôi phát biểu trong cuộc họp lần thứ 5 của các Ngoại trưởng khối Asean được tổ chức ở Singapore vào tháng 4/1972, tôi lưu ý mọi người về khoảng cách giữa con số quá lớn các dự án đề xuất và con số quá ít các dự án thực sự được thực thi. Hằng năm có từ 100 đến 200 đề án được đề nghị nhưng chỉ có 10 đến 20 trong số đó là được thực hiện.

Sự kiện Sài Gòn vào tháng 4/1975 đã tăng cảm giác của chúng tôi về nguy cơ của các cuộc đảo chính và nổi loạn. Asean phải đưa nền kinh tế phát triển hiệu quả hơn nhằm giảm đi sự bất mãn trong nội bộ. Tại cuộc họp với Suharto ở Bali vào tháng 9/1975, tôi cố gắng thuyết phục ông đồng ý đặt ra các mục tiêu kinh tế cho Asean trong cuộc họp thượng đỉnh đầu tiên của khối do Indonesia chủ trì, và đi đến một chính sách tự do thương mại, khởi đầu bằng việc giảm 10% thuế quan cho những hàng hóa do các nước thành viên lựa chọn và cuối cùng là đi đến một khu vực mậu dịch tự do. Tôi nghĩ là ông cũng đồng tình với tôi. Để cho hội nghị thượng đỉnh được thành công, chúng tôi đồng ý tập trung vào các vấn đề thể hiện mối đoàn kết và tạm gác các vấn đề có thể gây chia rẽ chúng tôi.

Ali Moertopo, người phụ tá thân cận của Suharto, sau đó đã cho K. C. Lee, đại sứ của chúng tôi, biết rằng sau khi ngài Tổng thống gặp tôi, các nhà lãnh đạo công kỹ nghệ đã khuyên ngài chống lại chế độ mậu dịch tự do. Những lời của tôi đã gợi cho họ nỗi lo ngại về sự cạnh tranh tự do cho mọi đối tượng mà Indonesia sẽ trở thành một

thị trường bán phá giá cho hàng hóa của các nước khối Asean khác, gây cản trở cơ hội công nghiệp hóa của họ.

Về mặt chính trị, cuộc họp thượng đỉnh khối Asean tại Bali vào tháng 2/1976 đã thành công tốt đẹp. Asean đã thể hiện được sự đoàn kết ngay vào thời điểm rất không ổn định này. Về phía Indonesia, nước chủ nhà, cũng có một phần lợi. Vì cuộc hội nghị diễn ra vào thời điểm xảy ra cuộc khủng hoảng do việc chiếm đóng Đông Timor của Indonesia, nó giúp cải thiện địa vị quốc tế của Tổng thống Suharto. Tuy nhiên, Suharto không được thoải mái trong các cuộc họp thượng đỉnh trang trọng này. Ông chỉ nói được tiếng Bahasa Indonesia và không thể tham gia vào các cuộc trao đổi tự do bằng tiếng Anh. Ông thích các cuộc họp tay đôi hơn. Sau đó vào cuối những năm 80, ông thường nói tiếng Bahasa Indonesia thật sinh động, mạnh mẽ và dùng các từ ngữ tiếng Anh để giải thích rõ ràng ý tưởng của mình. Cuộc họp thượng đỉnh kế tiếp được tổ chức vào năm sau, 1977, ở Kuala Lumpur. Một lần nữa tôi lại thấy ông không được thoải mái, vì thế mãi 10 năm sau mới tổ chức một cuộc họp nữa ở Manila. Khi đến lượt Singapore chủ trì cuộc họp thượng đỉnh vào năm 1992 thì tôi không còn là Thủ tướng nữa và không tham dự.

Chúng tôi không thành công trong việc giảm thuế quan, nhưng các cuộc họp thường xuyên và định kỳ đã tạo cho mối quan hệ cá nhân và công việc giữa các bộ trưởng và quan chức Asean trở nên dễ dàng hơn. Điều này đã giúp họ giải quyết các vấn đề song phương một cách không chính thức trước khi chúng trở thành đề tài để thảo luận với một thành viên thứ ba. Các quan chức và bộ trưởng đã phát triển một lối làm việc là những tranh chấp nếu không giải quyết được thì giữ im lặng và có thái độ hợp tác nhiều hơn để nắm được vấn đề. Họ chơi gôn vào các buổi họp. Giữa các cú đánh gôn, họ sẽ đưa ra ý kiến và những đề nghị để thăm dò, để nếu chúng bị bác bỏ thì cũng ít gây tranh cãi hơn so với ở cuộc họp chính thức. Họ cũng tổ chức phần hát xướng sau bữa ăn tối, bắt buộc mỗi bộ trưởng phải hát một trong những bài ca ngắn phổ biến ở nước ông ta. Các bộ trưởng Singapore không tự nhiên và lúng túng. Ở nhà, họ không làm như thế. Các bộ trưởng Philippines, Thái Lan và Indonesia đều rất tự nhiên, vì hát ca là một phần cần thiết cho hoạt động vận động bầu cử của họ. Đối với các nhà ngoại giao phương Tây, những hoạt động như thế có vẻ là ngớ ngẩn. Thực tế chúng đã phá bỏ tảng băng

ngăn cách giữa những con người mặc dù là láng giềng gần gũi về địa lý song lại là những người xa lạ đối với nhau vì họ đã bị tách biệt trên một thế kỷ bởi tầm ảnh hưởng thực dân khác nhau. Thông qua các cuộc hội đàm và hội nghị thường xuyên này, nơi mà công việc và sự tiêu khiển đều quan trọng như nhau trong chương trình nghị sự chính thức, thói quen hợp tác và thỏa hiệp đã tiến triển. Các quan chức Asean tránh đối đầu nhau, họ cùng tìm kiếm sự nhất trí như là điều lý tưởng. Ở điểm nào không tìm được sự nhất trí, họ thu xếp một giải pháp thỏa hiệp hoặc một cam kết hợp tác.

Khi Asean quan hệ với các nước phát triển, sự hợp tác là điều tất nhiên. Chúng tôi biết được giá trị của sự phối hợp chính trị khi thương lượng với Mỹ, các nước châu Âu trong cộng đồng kinh tế châu Âu và Nhật Bản. Về phía họ, các nước công nghiệp này thích quan hệ với chúng tôi với tư cách một tổ chức. Họ muốn khích lệ Asean vì chúng tôi giữ lập trường ôn hoà phải chăng tại các diễn đàn quốc tế, điều này dẫn đến những thành quả mang tính thực tiễn. Họ cũng muốn các tổ chức khu vực của các quốc gia đang phát triển khác đi theo con đường thực dụng của Asean.

Một ví dụ về giá trị của khối Asean đối với các thành viên của nó là khi Úc cố gắng thay đổi luật hàng không dân dụng. Tháng 10/1978, Úc công bố Chính sách hàng không dân dụng quốc tế (International Civil Aviation Policy – ICAP) mới của mình. Theo chính sách này thì chỉ có hãng hàng không Qantas và hãng hàng không Anh mới có thể chở khách theo tuyến đường giữa Úc và Anh, và với giá cực thấp. Các hãng hàng không có điểm dừng trung chuyển như Singapore và thủ đô các nước khối Asean khác đều bị loại trừ. Giá vé đặc biệt này đã ngăn hành khách xuống các trạm dừng trên đường đi. Người Úc còn dự kiến giảm công suất của các hãng hàng không trung gian thuộc các quốc gia khối Asean và cắt giảm các chuyến bay thường xuyên của hãng hàng không Singapore trên tuyến đường từ Singapore đến Úc và Anh. Họ muốn không cho hàng không của Thái Lan nhận hành khách từ Singapore, một trạm trung gian, trên đường đến Úc. Úc muốn song phương thảo luận vấn đề này với từng quốc gia bị ảnh hưởng, song các bộ trưởng kinh tế Asean có lập trường chung là chống lại chính sách này. Để cản trở kế hoạch của họ, các thành viên khối Asean yêu cầu cần có thời gian để cân nhắc hậu quả lâu dài của những thay đổi này vì nó sẽ cắt hết hoạt động của các hãng hàng không khối Asean trên các tuyến chính và kìm

hãm sự phát triển của chúng tôi chỉ còn là hãng hàng không trong khu vực. Sau đó chúng tôi dàn xếp các lợi ích khác nhau của mỗi nước nhằm đưa ra một lập trường thống nhất.

Tôi kết luận rằng các máy bay Boeing 747 từ Úc đi châu Âu sẽ cần phải dừng lại hoặc ở Singapore, Kuala Lumpur hoặc ở Bangkok trên đường đi London. Jakarta quá gần Úc và Colombo lại quá xa, cả hai trạm dừng này đều không mang tính kinh tế. Chúng tôi bắt đầu kéo Malaysia và Thái về phía mình. Tôi chỉ thị cho các quan chức của mình thực hiện sự nhượng bộ đúng mức đối với Malaysia và Thái Lan đủ để họ cùng tham gia với chúng tôi trong cuộc đấu tranh này.

Tôi viết thư cho thủ tướng Thái Lan là tướng Kriangsak vào tháng 1/1979 nói rằng hành động của Úc "mang tính chất bảo hộ trắng trợn", và rằng họ muốn khai thác những bất đồng giữa chúng ta bằng cách đưa ra những khuyến khích và đe dọa khác nhau. Thủ tướng ủng hộ tôi. Mối quan hệ của tôi với tướng Kriangsak khá thân thiết. Và chúng tôi cũng nhượng bộ hãng hàng không Malaysia nhằm giữ Malaysia liên kết với khối Asean.

Khởi đầu, người Úc gần như thành công trong việc cô lập Singapore và chia rẽ các nước khối Asean, dùng nước này chống nước kia. Tuy nhiên, mối đoàn kết của Asean đã được củng cố vững chắc hơn sau khi Bộ trưởng Bộ giao thông Úc phát biểu trước các viên chức ngành hàng không dân dụng Asean với những lời lẽ cứng rắn trong một cuộc hội nghị. Sự kiện này được báo cáo lại cho tiến sĩ Mahathir, lúc đó là phó thủ tướng kiêm Bộ trưởng Thương mại và Công nghiệp Malaysia. Ông vẫn còn giận dữ về chuyến thăm Úc với thủ tướng của ông, Tun Razak. Trong chuyến đi này họ đã bị những kẻ chống đối quấy rối liên tục. Mahathir củng cố lập trường của Malaysia chống lại Úc. Từ mối bất đồng song phương giữa Singapore và Úc, vấn đề ICAP đã biến thành cuộc chiến của Asean chống lại Úc. Những lời lẽ gay gắt đã được giới báo chí đưa tin. Bực bội trước thái độ quá đáng của các quan chức Úc, Indonesia đe dọa không cho máy bay Úc bay qua không phận của họ nếu Úc cứ nhất mực thực hiện ICAP. Ngoại trưởng Úc, Andrew Peacock, đến thăm Singapore để tháo gỡ vấn đề. Úc đồng ý để hãng hàng không Singapore duy trì công suất của nó và giữ nguyên tuyến bay đến Úc đồng thời cho phép các hãng hàng không khác của khối Asean tăng công suất. Đây là bài học về ích lợi của sự đoàn kết.

Giữa thập niên 80, Asean đã trở thành một tổ chức hợp lý của Thế giới thứ Ba và là khu vực năng động nhất của thế giới đang phát triển. Bằng cách mở cửa nền kinh tế để giao thương và nhận đầu tư của nước ngoài theo khuyến nghị của Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế, trong hơn một thập kỷ nền kinh tế của các nước Asean đạt mức tăng trưởng từ 6% đến 8% hằng năm. Tính năng động của nền kinh tế đã làm cho các nước này trở thành những đối tác kinh tế và chính trị hấp dẫn. Đối thoại thường xuyên bắt đầu với Úc và New Zealand, sau đó là Nhật, Mỹ và Tây Âu. Khi Asean phát triển thành một tổ chức gắn kết, có tiếng nói chung về các vấn đề lớn thì càng có nhiều nước hơn muốn cùng tham gia với tư cách là các bên đối thoại trong các cuộc họp hằng năm bàn về các vấn đề kinh tế và chính trị.

Trước cuộc họp thượng đỉnh lần thứ tư tại Singapore vào tháng 1/1992, các nước Asean sẵn sàng xúc tiến một khu vực tự do mậu dịch. Singapore từ lâu đã kêu gọi nhấn mạnh hơn nữa về hợp tác kinh tế để bổ sung cho sự hợp tác chính trị. Nỗ lực của chúng tôi đã không thành công. Các đề nghị của Singapore về một sự hợp tác kinh tế mạnh mẽ hơn bị các nước Asean khác nghi ngờ. Vì chúng tôi có một nền kinh tế phát triển hơn, mở cửa với thế giới và gần như hoàn toàn không có rào cản thuế quan và phi thuế quan, nên họ sợ rằng chúng tôi sẽ hưởng lợi nhiều hơn.

Cuối thập niên 80, sau khi Trung Quốc và tiếp nữa là Ấn Độ mở cửa và thu hút lượng đầu tư khổng lồ thì các nhà lãnh đạo Asean thay đổi quan điểm của họ. Năm 1992 thủ tướng Thái Lan, Anand Panyarachun đã trở thành một doanh nhân thành công sau khi là người đứng đầu bộ ngoại giao Thái Lan. Ông am hiểu về nền kinh tế thương mại và đầu tư trong một thế giới phụ thuộc lẫn nhau. Để tránh mối nghi ngờ dai dẳng về động cơ của Singapore, tôi khuyên thủ tướng Goh đưa Anand lên vị trí lãnh đạo để thúc đẩy quá trình tiến tới một Khu vực Tự do Thương mại ASEAN (Asean Free Trade Area – AFTA). Anand đã rất thành công, và hội nghị thượng đỉnh Asean tại Singapore đồng ý đến 2008 sẽ thành lập AFTA. Kỳ hạn này về sau được các bộ trưởng kinh tế Asean rút ngắn đến năm 2003.

AFTA đánh dấu một mốc lớn trong sự phát triển của Asean. Mục tiêu của Asean là giải quyết mối quan hệ giữa các thành viên vẫn còn bảo vệ chủ quyền của họ một cách đố kỵ và giúp giải quyết các

vấn đề chính trị trước khi chúng bùng nổ thành xung đột. AFTA sẽ dẫn đến một sự hòa nhập hơn của các nền kinh tế của Đông Nam Á.

Tại cuộc họp thượng đỉnh năm 1992 ở Singapore, các nhà lãnh đạo Asean quyết định rằng các cuộc họp sau hội nghị bộ trưởng hằng năm phải là diễn đàn cho các vấn đề chính trị và an ninh. Điều này đã dẫn đến các cuộc họp hằng năm của Diễn đàn Khu vực khối Asean (Asean Regional Forum – ARF) với các bên đối thoại của ASEAN (Hoa Kỳ, Nhật Bản, Úc, Canada, New Zealand, Hàn Quốc và cộng đồng châu Âu) cùng với Trung Quốc, Nga và Ấn Độ. Nó tạo điều kiện cho các nước có khả năng trở thành đối địch thảo luận các vấn đề tranh chấp nhạy cảm trong bầu không khí ôn hòa, như việc tranh chấp chủ quyền quần đảo Spratly[19]. Đó là sự thay đổi trong chính sách từ gạt ra sang lôi kéo các cường quốc thảo luận về những vấn đề an ninh trong khu vực.

Trong khi đó, Asean phải kết nạp ngày càng nhiều thành viên. Việt Nam được kết nạp vào Asean năm 1995, Myanmar và Lào năm 1997 và Campuchia năm 1999. Bốn nước này tìm cách đạt được mức độ phát triển của các thành viên cũ và để được chấp nhận là các đối tác đối thoại của Mỹ và cộng đồng châu Âu.

20
ĐÔNG Á TRONG CUỘC KHỦNG HOẢNG 1997–1999

Sự tàn phá đột ngột nền kinh tế các nước Asean năm 1997 đã kéo lùi vị trí và vai trò của nó trên trường quốc tế. Tổng thống Indonesia Suharto, người xây dựng đất nước Indonesia đạt đến mức phát triển được công nhận, đã bị phế truất. Thủ tướng Mahathir của Malaysia bị giảm uy tín do giới truyền thông phương Tây đưa tin về những tố cáo của ông đối với những kẻ đầu cơ tiền tệ và cho vay nặng lãi như George Soros. Thủ tướng Thái Lan Chuan Leekpai cần thời gian để thiết lập địa vị quốc tế của mình. Đã xảy ra điều gì?

Tháng 3/1997, Richard Hu, Bộ trưởng Tài chính của chúng tôi, thông báo cho nội các rằng Thái Lan yêu cầu chúng tôi bảo vệ đồng baht của họ đang bị tấn công (*làm mất giá – ND*). Chúng tôi nhất trí là không nên làm điều đó. Tuy nhiên, Thái Lan yêu cầu Richard làm việc này bằng ngân quỹ của Thái. Họ không muốn thị trường biết rằng chỉ có ngân hàng trung ương Thái Lan là đang mua vào đồng baht. Ủy ban tiền tệ của Singapore thực hiện yêu cầu đó song khuyến cáo rằng giải pháp này sẽ không thành công. Khi tình hình tạm ổn, Thái Lan cho rằng chúng tôi đã dự đoán sai. Chúng tôi cảnh báo họ rằng tình hình sẽ lại xấu đi. Quả vậy, tình hình đã tồi tệ trở lại vào tháng 5. Đến ngày 2/7, sau khi đã chi hơn 23 tỷ đôla Mỹ trong quỹ dự trữ của Thái, giám đốc Ngân hàng Trung ương Thái đầu hàng. Ông ta dành phải thả nổi đồng baht, ngay lập tức nó rớt giá 15%. Các con nợ Thái tranh nhau mua đôla, đẩy đồng baht sụt giá thêm một mức nữa. Chúng tôi đã không nhận thức rõ rằng chuỗi phản ứng dây chuyền đang bùng nổ ở Đông Á.

Tiền của Thái Lan, Indonesia, Malaysia và Philippines có liên quan chặt chẽ với đôla Mỹ. Lãi suất đôla Mỹ thấp hơn nhiều so với lãi suất tiền trong nước của họ. Khi đồng đôla Mỹ suy yếu, hàng xuất khẩu trở nên rẻ hơn và xuất khẩu tăng. Khi đôla Mỹ bắt đầu mạnh từ giữa năm 1995, hàng xuất khẩu của Thái trở nên đắt đỏ và xuất khẩu giảm.[20] Các công ty Thái đã vay tiền bằng đôla Mỹ, cho rằng tỷ giá hối đoái sẽ giữ nguyên ở mức xấp xỉ lúc vay vào thời điểm họ hoàn

trả tiền vay. Nếu tỷ giá thả nổi thì các công ty này hẳn đã cân nhắc về nguy cơ sụt giá đồng baht trước khi quyết định vay bằng đồng tiền có lãi suất thấp hơn. Những người cho vay nước ngoài sẽ không tin tưởng đến thế về khả năng hoàn trả của người vay trong trường hợp phải đối mặt với sự thay đổi đột ngột của tỷ giá hối đoái.

Năm 1996, một số giám đốc ngân hàng Mỹ có cơ sở tại Singapore thảo luận với tôi một vài lời khuyên của họ đối với các giám đốc ngân hàng trung ương Thái và các nước Asean khác về những nguy cơ của việc kiểm soát tỷ giá hối đoái và lãi suất khi họ không còn những hạn chế trong việc lưu thông tiền vốn nữa. Họ đề xuất một tỷ giá hối đoái linh hoạt hơn. Các giám đốc ngân hàng trung ương đã không lưu tâm đến lời khuyến cáo này và sự thâm hụt trong các tài khoản vãng lai của họ gia tăng.

Từ năm 1995, Thái đã có sự thâm hụt lớn trong tài khoản vãng lai, nhập khẩu nhiều hơn xuất khẩu. Nếu tình trạng này tiếp diễn họ sẽ không có đủ ngoại tệ để trả nợ nước ngoài. Do vậy, những nhà kinh doanh ngoại hối bắt đầu bán baht, đoán trước những khó khăn mà ngân hàng trung ương Thái sẽ đối mặt để giữ đồng baht ở mức tỷ giá hối đoái cao so với đồng đôla Mỹ. Một khi những người bán khống[21] bắt đầu đạt thắng lợi, các giám đốc các quỹ đầu tư có danh tiếng cũng tham gia với họ bán hạ giá các loại tiền tệ của Malaysia, Indonesia, Philipin cũng như của Thái Lan. Tất cả các loại tiền tệ này đã sụt giá khi các ngân hàng trung ương từ bỏ tỷ giá cố định so với đôla Mỹ.

Trong khi đó đôla Singapore không được định giá theo đôla Mỹ mà theo rổ tiền tệ của các quốc gia bạn hàng chủ yếu. Đôla Singapore vẫn tăng giá trị đều đặn so với đôla Mỹ cho đến giữa những năm 90. Lãi suất đôla Singapore thấp hơn nhiều so với lãi suất đôla Mỹ. Vì không bị lôi cuốn vào việc vay mượn đôla Mỹ, nên các công ty Singapore có rất ít những khoản nợ bằng đôla Mỹ.

Thủ tướng Thái Lan Chavalit Yongchaiyudh, một người bạn cũ của tôi từ khi ông còn là một Tổng tư lệnh quân đội Thái, đã hỏi Thủ tướng Goh Chok Tong để vay 1 tỷ đôla Mỹ. Goh thảo luận vấn đề này với nội các và quyết định là chúng tôi sẽ cho vay nếu Thái Lan tìm được sự hỗ trợ của Quỹ tiền tệ quốc tế trước tiên. Điều đó đã được thực hiện.

Vào tháng 7, khi cuộc khủng hoảng đã lan rộng, thủ tướng Malaysia Mahathir tố cáo George Soros là kẻ đầu cơ phải chịu trách nhiệm. Sau đó ngân hàng Negara Malaysia thông báo những thay đổi về việc giới hạn số lượng đồng ringgit của Malaysia được phép chuyển đổi sang ngoại tệ. Để ngăn chặn sự rớt giá cổ phiếu, Sở Giao dịch chứng khoán Kuala Lumpur đã thay đổi luật lệ bằng cách quy định người bán phải xuất trình chứng khoán thực trong vòng một ngày đối với bất cứ vụ mua bán nào. Họ cũng hạn chế kinh doanh đối với 100 loại chứng khoán blue–chip có tên trong danh sách ước tính của Sở Giao dịch chứng khoán. Giới quản lý các quỹ đầu tư liền bán hạ giá tiền và chứng khoán của Malaysia và các nước Asean.

Tháng 9/1997, tại một cuộc họp của các giám đốc ngân hàng quốc tế của IMF/Ngân hàng Thế giới tổ chức ở Hong Kong, Mahathir nói: "Kinh doanh tiền tệ là không cần thiết, không sinh lợi và hoàn toàn phi đạo đức. Nên ngăn chặn tình trạng này. Nên xem đây là điều bất hợp pháp". Một sự bán tống bán tháo khác tiền tệ và chứng khoán của tất cả các nước Asean diễn ra ngay sau đó.

Thái Lan và Indonesia chấp nhận sự trợ giúp trọn gói có điều kiện của IMF. Nhưng sau khi ký thỏa thuận với IMF vào tháng 8/1997, Thái Lan đã không thực hiện những điều khoản mà họ đã cam kết: thắt chặt việc cung ứng tiền tệ, tăng lãi suất và tinh giản hệ thống ngân hàng, kể cả việc đóng cửa 58 công ty tài chính không trả được nợ. Chính phủ liên minh đa đảng của Chavalit không đủ mạnh để thực hiện những cải cách đau đớn như thế. Ở Thái Lan, các nhà lãnh đạo chính trị của các đảng phái trong chính phủ và cả trong phe đối lập đều có mối quan hệ chặt chẽ với các chủ nhà băng và những nhà kinh doanh để tìm sự ủng hộ nhằm gây quỹ. Vào tháng 11, Chavalit thất bại trong cuộc bỏ phiếu tín nhiệm và từ chức. Tại Bangkok, tháng 1/1998, ông giải thích với tôi rằng nhiều giám đốc ngân hàng người Thái thuyết phục ông bảo vệ đồng baht, rằng vì ông ta là một người lính chứ không phải là một chuyên gia tài chính nên ông ta đã làm theo lời khuyên của họ. Các giám đốc ngân hàng đồng thời là bạn ông, có lẽ đã không cho ông biết rằng họ đã vay mượn trên 40 tỷ USD và không muốn bỏ ra số baht nhiều hơn để mua đôla Mỹ trả khoản nợ đôla mà họ đã vay mượn.

Nhìn lại quá khứ, họ đã làm điều gì sai? Những năm đầu thập niên 90, nền kinh tế của Thái Lan, Indonesia và Hàn Quốc đang vận hành hết công suất của nó. Nhiều nguồn đầu tư mới được rót vào

những dự án có giá trị đáng ngờ. Khi đang phấn khích mạnh mẽ, không ai chú ý đến sự yếu kém về mặt cấu trúc và tổ chức của những nền kinh tế này.

Các quốc gia này có lẽ đã khá hơn nếu như các tài khoản vốn của họ được tự do hóa dần dần. Họ cần phải có thời gian để xây dựng một hệ thống giám sát, kiểm tra và điều khiển nguồn vốn đầu tư gián tiếp từ nước ngoài (non–FDI) hướng vào những dự án có hiệu quả. Trên thực tế, một lượng vốn lớn đã được đầu tư vào các chứng khoán và bất động sản, các cao ốc văn phòng và những khu chung cư. Các chứng khoán và bất động sản này lại được thế chấp để vay mượn, thổi phồng hơn nữa giá trị tài sản. Những người cho vay nhận thức rõ sự lỏng lẻo này nhưng họ chấp nhận nó như là phương cách kinh doanh trong một thị trường mới nổi. Một số người thậm chí còn xem sự hiện diện của các đối tác kinh doanh có quan hệ chính trị như là sự bảo đảm ngầm của chính phủ đối với các khoản vay và vì vậy họ cũng hòa nhập vào cuộc chơi.

Các bộ trưởng tài chính khối G7 đã thúc ép họ tự do hóa thị trường tài chính và lưu thông nguồn vốn. Song họ không giải thích cho các giám đốc ngân hàng trung ương và các bộ trưởng tài chính của các quốc gia đang phát triển này về những nguy cơ vốn gắn liền với thị trường tài chính mang tính toàn cầu hóa ngày nay, khi mà một số vốn khổng lồ có thể ra hay vào chỉ với việc nhấn một phím máy vi tính. Sự tự do hóa này nên được phân giai đoạn một cách cẩn thận hơn nữa theo khả năng và mức độ từng trải của hệ thống tài chính của họ. Các quốc gia này nên đặt mạch ngắt điều khiển để đối phó với bất kỳ luồng vốn lưu thông đột ngột nào từ các quỹ đầu tư.

Mặc dù điều kiện kinh tế của mỗi nước là khác nhau, nhưng sự sụp đổ niềm tin bên ngoài đã tác động đến toàn khu vực. Những gì khởi đầu như là cơn sốt thị trường điển hình với những nguồn vốn dồi dào đổ vào Đông Á thì nay đã biến thành cơn khủng hoảng thị trường điển hình khi những nhà đầu tư cuống cuồng rút tiền của họ ra.

Tháng 1/1997, Hanbo, một tập đoàn công ty Hàn Quốc bị phá sản trong một vụ tai tiếng tham nhũng liên quan đến con trai ngài tổng thống Kim Young Sam. Nhiều ngân hàng và tập đoàn khác cũng rơi vào tình trạng rắc rối tương tự và giá trị đồng won của Hàn Quốc bị suy giảm. Ngân hàng trung ương Hàn Quốc đã bảo vệ đồng tiền của họ cho đến khi cạn kiệt quỹ dự trữ vào tháng 11 và phải tìm kiếm

sự giúp đỡ của IMF. Trong vài tuần kế tiếp, toàn bộ Đông Á, gồm Hong Kong, Singapore và Đài Loan đều bị cuốn vào cơn lốc tài chính.

Tiền Hong Kong đã được cố định theo đôla Mỹ từ năm 1983. Do xảy ra cuộc khủng hoảng, Hong Kong phải tăng lãi suất đồng bản tệ cao hơn so với đồng đôla Mỹ như một khoản phí rủi ro để khuyến khích mọi người giữ lại đôla Hong Kong. Lãi suất cao ảnh hưởng xấu đến thị trường chứng khoán và bất động sản. Hong Kong mất tính cạnh tranh do các đồng tiền rẻ hơn của các nước láng giềng gây tổn thất cho ngành công nghiệp du lịch khiến cho những khách sạn vắng khách. Hong Kong đã đúng khi cố gắng giữ tỷ giá trong suốt cơn khủng hoảng để duy trì niềm tin trong khu vực vào thời điểm ngay sau khi nó được trả về với Trung Quốc, nhưng vấn đề trở nên nghiêm trọng khi cuộc khủng hoảng kéo dài.

Những khác biệt trong cuộc khủng hoảng kinh tế ở Đông Á so với châu Mỹ Latinh đã nhấn mạnh một sự khác nhau cơ bản về các giá trị văn hóa và xã hội. Không giống với châu Mỹ Latinh, các chính phủ Đông Á đã không lạm chi ngân sách. Không phải tất cả đều xuôi theo các dự án hoang phí hay chuyển khoản tiền vay mượn ra nước ngoài để đưa vào các thị trường chứng khoán ở New York hay London. Các chính phủ này đều có ngân sách cân bằng, lạm phát thấp và mức tăng trưởng cao đều đặn trong nhiều thập niên. Khủng hoảng là do các công ty trong khu vực tư nhân đã vay mượn quá nhiều những khoản vay ngắn hạn trong vài năm gần đây để đầu tư dài hạn rất liều lĩnh vào bất động sản và các xí nghiệp công nghiệp đã dư thừa.

Giới phê bình phương Tây đã quy sự sụp đổ này cho những gì mà họ gọi là "các giá trị châu Á": cửa quyền, tham nhũng, lo lót hay hối lộ. Không nghi ngờ gì rằng những điều này đã góp phần vào cuộc khủng hoảng và làm trầm trọng thêm sự thiệt hại. Nhưng liệu chúng có phải là nguyên nhân chính hay không? Câu trả lời có lẽ là "không" bởi vì những thói xấu này đã hiện hữu, hầu như là một căn bệnh của khu vực, từ giai đoạn khởi đầu của “phép màu châu Á” vào những năm 60, cách đây hơn 30 năm. Chỉ trong một vài năm gần đây, một số quốc gia mới phát triển đã vay mượn quá nhiều ngoại tệ và điều đó đã gây rắc rối cho họ. Ngay cả sự vay mượn quá mức này cũng không thể dẫn đến tình trạng sụt giá tiền tệ nghiêm trọng như thế nếu không có sự góp mặt của hệ thống ngân hàng yếu kém, sự giám sát thiếu chặt chẽ và chính sách tỷ giá hối đoái

sai lầm. Tập quán văn hóa xấu đã tăng thêm sự tổn thất; rất khó vạch trần và ngăn chặn những hành vi phạm pháp ở nơi mà hệ thống không minh bạch.

Nạn tham nhũng, gia đình trị và lạm quyền *ở* châu Á bị giới phê bình phương Tây chỉ trích như là bằng chứng về nhược điểm cơ bản trong "các giá trị châu Á". Có nhiều hệ thống giá trị khác nhau ở châu Á như Ấn Độ giáo, Hồi giáo, Phật giáo, Nho giáo. Tôi có thể thảo luận duy nhất về các giá trị của Nho giáo. Tham nhũng và gia đình trị là một sự hạ thấp các giá trị của Nho giáo. Trách nhiệm của một người đàn ông theo đạo Khổng đối với gia đình và bạn bè là giúp đỡ họ bằng tư cách cá nhân của anh ta chứ không phải bằng tư cách của một viên chức chính quyền. Có quá nhiều viên chức sử dụng quyền hạn chức vị của mình để bao che cho gia đình và bạn bè, phá hoại sự liêm chính của chính quyền. Nơi nào mà các hệ thống minh bạch của nó có thể kiểm tra và ngăn chặn được sự lạm quyền cùng với những đặc quyền đặc lợi, như ở Singapore và Hong Kong (cả hai đều là thuộc địa của Anh trước kia), thì những lộng hành như thế rất hiếm. Singapore khắc phục cơn khủng hoảng tốt hơn bởi vì không có nạn tham nhũng và sự bao che bóp méo sự phân phối các nguồn vốn, các công chức chỉ là người giám sát chứ không tham gia vào thị trường. Tuy nhiên, ở các quốc gia bị rối loạn, quá nhiều chính trị gia và công chức đã sử dụng quyền lực và trách nhiệm của mình không phải để đem lại lợi ích cho công chúng mà là một cơ hội để thu lợi cá nhân. Vấn đề trở nên tồi tệ hơn khi nhiều nhà lãnh đạo chính trị và các viên chức của họ đã từ chối chấp nhận lời phán quyết của thị trường. Trong một thời gian dài, họ đổ lỗi cho kẻ đầu cơ và những kẻ âm mưu phá giá. Sự phủ nhận giả tạo của họ đã khiến cho nhiều nhà đầu tư nản lòng.

Không một nhà lãnh đạo nào nhận ra sự liên quan của thị trường tài chính mang tính toàn cầu hóa với việc truyền tin nhanh chóng giữa các trung tâm tài chính lớn của thế giới – New York, London và Tokyo – và đại diện của họ ở các thủ đô của Đông Á. Luồng vốn chảy vào từ các quốc gia công nghiệp không chỉ mang lại mức tăng trưởng cao mà còn bao hàm cả nguy cơ chảy ra đột ngột của chúng. Mỗi thủ đô – Bangkok, Jakarta, Kuala Lumpur, Seoul – đều có hàng trăm ngân hàng quốc tế đặt trụ sở được sự hỗ trợ của các nhân viên người địa phương xuất thân từ cộng đồng. Bất kỳ bước đi sai lầm nào của chính phủ lập tức được phân tích và báo cáo cho khách

hàng của họ trên toàn thế giới. Vậy mà Suharto đã hành động y như thể vẫn còn ở thời kỳ của những năm 60, khi mà thị trường tài chính bị cô lập hơn và thời gian phản hồi chậm chạp hơn nhiều.

Thật sự phép màu châu Á phải chăng chỉ là ảo ảnh? Trong nhiều thập kỷ trước khi các công ty trong khu vực vay mượn tiền từ các ngân hàng quốc tế, các quốc gia này đã có tỷ lệ tăng trưởng cao, lạm phát thấp và ngân sách ổn định. Các nước nông nghiệp lạc hậu đã duy trì được sự ổn định, tích lũy tiết kiệm, và thu hút đầu tư từ các nước phát triển. Người dân của họ làm việc chăm chỉ và có mức tiết kiệm cao từ 30% đến 40%. Họ đầu tư vào cơ sở hạ tầng, tập trung cho giáo dục và đào tạo. Họ có những doanh nhân dám nghĩ dám làm cùng với một chính phủ thực tiễn và chú trọng đến kinh tế. Những nền tảng kinh tế của họ vững chắc. Đến năm 1999, hai năm sau cuộc khủng hoảng, sự hồi phục lại bắt đầu. Những khoản tiết kiệm cao giữ cho mức lãi suất thấp và tạo ra kết quả phản hồi sớm. Các nhà đầu tư nước ngoài trở nên lạc quan và quay về với thị trường chứng khoán, làm tăng tỷ giá hối đoái. Điều này có thể khiến cho một số nước trì hoãn việc tái cơ cấu các doanh nghiệp và hệ thống ngân hàng, và có thể sẽ phải trả giá đắt trong tương lai bởi cuộc khủng hoảng mới.

Tất cả các nhà lãnh đạo Đông Nam Á đều bị sốc đến tận tâm can trước sự tàn phá đột ngột tiền tệ, thị trường chứng khoán và giá trị tài sản của quốc gia họ. Phải mất một thời gian để lặp lại trật tự. Điều này sẽ xảy ra và nhu cầu hợp tác để tăng sức ảnh hưởng của các quốc gia Đông Nam Á khi thương lượng với các cường quốc như Trung Quốc, Nhật Bản và Mỹ sẽ khiến họ xích lại gần nhau hơn trong khối Asean. Các nhà lãnh đạo Mỹ và châu Âu sẽ tiếp tục tỏ ra thông cảm và giúp đỡ nhưng phải mất một thời gian để khôi phục lại lòng tin của họ đối với năng lực của các nhà lãnh đạo trong khu vực.

Từ sự thất bại này, các nhà lãnh đạo Asean sẽ rút ra được bài học để xây dựng một hệ thống tài chính ngân hàng mạnh mẽ hơn bằng những quy định hợp lý và được giám sát chặt chẽ. Các nhà đầu tư sẽ quay lại bởi vì các nhân tố cho sự tăng trưởng cao vẫn sẽ được duy trì trong 10 đến 20 năm nữa. Thói bao che dung túng và nạn tham nhũng khó có thể xóa bỏ hoàn toàn; nhưng bằng hệ thống luật pháp và sự giám sát hiệu quả, những hành vi này có thể bị hạn chế. Không có khả năng xảy ra một cơn suy thoái khác khi mà người ta vẫn chưa quên hậu quả tai hại của cuộc khủng hoảng này.

Trong vòng một thập niên, 5 nước thành viên đầu tiên của Asean sẽ phục hồi lại sự tăng trưởng và trong khó khăn này sẽ xuất hiện nhiều nhà lãnh đạo tài năng mới được kính trọng.

Còn một bài học sâu sắc hơn được rút ra từ cuộc khủng hoảng này. Trong một nền kinh tế mang tính toàn cầu hóa, nơi mà nước Mỹ và châu Âu đặt ra những luật lệ thông qua khối WTO và các tổ chức đa phương khác, thật lãng phí khi sử dụng vốn mà không xét đến cung cầu thị trường như Nhật Bản và Hàn Quốc đã làm. Để cấp vốn cho các tập đoàn lớn của Nhật Bản và Hàn Quốc trong việc mở rộng chiếm lĩnh thị phần nước ngoài, chính phủ của họ đã trích ra một số lượng tối đa từ tiền tiết kiệm của người dân. Thông qua hệ thống ngân hàng, số tiền tiết kiệm được chính phủ rót cho các công ty tập đoàn cụ thể nhằm chiếm lĩnh thị phần cho những sản phẩm được chỉ định. Chính sách này thường dẫn đến các ngành công nghiệp kém hiệu quả. Khi họ đang đuổi theo cho kịp với các nước tiên tiến, họ có thể quyết định nên đầu tư vào ngành công nghiệp nào. Hiện tại, khi họ đã bắt kịp với các nước phương Tây, lại không dễ dàng chút nào để chọn lựa một sự thành công. Giống như mọi người khác, họ sẽ phải phân phối nguồn vốn phù hợp với những tín hiệu của thị trường. Thật sai lầm khi cho rằng Nhật Bản và Hàn Quốc đã mất đi những ưu điểm vốn có của nó. Những thành tích trong quá khứ của họ cho thấy, họ sẽ tái thiết cơ cấu và học cách vận hành dựa trên nền tảng của lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận.

21
TRONG KHỐI THỊNH VƯỢNG CHUNG

Khi chúng tôi độc lập, tôi cho rằng Singapore nên là một thành viên của Khối Thịnh vượng chung[22]. Chính phủ Anh giúp đỡ và Tunku nhiệt tình bảo trợ cho chúng tôi. Tôi không biết là ban đầu Pakistan đã phản đối việc kết nạp của Singapore để đáp lại việc Malaysia ủng hộ Ấn Độ trong cuộc xung đột giữa Ấn Độ và Pakistan ở Kashmir. Trong hồi ký của ông Arnold Smith, Tổng thư ký Khối Thịnh vượng chung có viết: Sự thù địch của Pakistan đối với Malaysia đã chĩa mũi sang chính phủ Singapore vì chính quyền này đã biểu lộ sự đồng tình đối với Ấn Độ. Tuy nhiên, Smith đã thuyết phục được Pakistan bỏ phiếu trắng và không phản đối sự gia nhập của Singapore. Tháng 10/1965, Singapore đã được công nhận là thành viên thứ 22 của Khối Thịnh vượng chung. Tư cách thành viên này rất có giá trị. Đối với một quốc gia vừa mới độc lập, vị trí này tạo mối liên kết với một mạng lưới chính phủ mà các thể chế của nó là tương đồng và các viên chức, lãnh tụ cũng cùng có chung một nền tảng. Họ đều là những chính quyền sử dụng ngôn ngữ Anh, với các cơ quan hành chính và hệ thống giáo dục, tòa án, luật pháp theo khuôn mẫu của người Anh.

Không lâu sau khi chúng tôi gia nhập, Thủ tướng Nigeria, ông Abubakar Tafawa Balewa, triệu tập một cuộc hội nghị các Thủ tướng Khối Thịnh vượng chung vào ngày 11/1/1966 ở Lagos để thảo luận về vấn đề đơn phương tuyên bố độc lập của Rhodesia. Khi đó Rhodesia là một thuộc địa tự trị với thiểu số 225.000 người da trắng cai quản 4 triệu người châu Phi da đen. Tôi quyết định tham dự cuộc hội nghị.

Trên chuyến bay 7 giờ từ London đến Lagos của hãng hàng không BOAC (Tập đoàn hàng không hải ngoại Anh) có mặt một số thủ tướng và tổng thống của những quốc gia nhỏ thuộc Khối Thịnh vượng chung. Chúng tôi đã cùng nhau trò chuyện. Một người đồng hành đáng nhớ là Tổng giám mục Makarios, Tổng thống của Cyprus. Ông mặc chiếc áo choàng bằng lụa đen, đội chiếc mũ cao màu đen của Tổng giám mục của Chính thống giáo Hy Lạp. Khi đã lên máy

bay, ông cởi mũ và áo choàng, lúc đó trông ông hoàn toàn khác – một người đàn ông thấp bé, hói đầu với râu cằm, ria mép rậm rạp. Ông ngồi ở phía bên kia lối đi cùng hàng ghế với tôi vì thế tôi có thể quan sát ông rất rõ. Tôi cảm thấy thích thú khi nhìn ông sửa soạn lại lễ phục lúc máy bay chạy vào bãi đỗ. Ông cẩn thận vuốt lại râu cằm và ria mép, đứng lên khoác lại áo choàng đen bên ngoài bộ quần áo trắng, đeo sợi dây vàng với mặt mề đay to, sau đó cẩn thận đội mũ. Người phụ tá phủi nhẹ những vết lốm đốm màu trắng trên áo choàng đen của ông, trao cho ông chiếc gậy Tổng giám mục; cuối cùng chỉ khi đó Đức ngài Tổng giám mục Makarios mới sẵn sàng bước xuống cầu thang trong phong thái chỉnh tề trước các ống kính camera đang chờ đợi. Không có chính trị gia nào có ý thức về giao tế hơn thế. Những thủ tướng khác lùi lại để cho ông đi trước – Ông không chỉ là tổng thống mà còn là Tổng giám mục.

Chúng tôi lần lượt được một đội quân danh dự chào đón và sau đó cùng tiến vào Lagos. Nơi này giống như một thành phố bị bao vây. Cảnh sát và binh lính xếp thành hàng, dọc theo lối vào khách sạn Federal Palace. Dây thép gai và những đội quân bảo vệ bao quanh khách sạn. Trong thời gian hai ngày của cuộc hội nghị, không có vị lãnh tụ nào rời khỏi khách sạn.

Đêm trước buổi họp, ông Abubakar Tafawa Balewa, người mà tôi đã đến thăm cách đây hai năm, tổ chức một bữa tiệc lớn tại khách sạn. Raja và tôi ngồi đối diện với một người Nigeria cao lớn, Tù trưởng Festus, Bộ trưởng Tài chính của Nigeria. Tôi vẫn còn nhớ rất rõ về buổi trò chuyện. Ông nói ông dự định về hưu sớm. Ông đã cống hiến đủ cho quốc gia và bây giờ ông phải coi sóc công việc kinh doanh của mình, một nhà máy sản xuất giày. Với tư cách là Bộ trưởng Tài chính, ông đã đánh thuế việc nhập khẩu giày để Nigeria có thể sản xuất mặt hàng này. Raja và tôi cảm thấy hoài nghi. Tù trưởng Festus là người háu ăn, đặc điểm đó bộc lộ qua thân hình mập mạp của ông, được ngụy trang quý phái trong chiếc áo choàng đầy màu sắc của người Nigeria với những trang trí bằng vàng và chiếc mũ tuyệt đẹp. Đêm đó, tôi đi ngủ với ý nghĩ họ là một dân tộc khác đang vận hành theo một quy luật khác.

Thủ tướng Abubakar đã phát biểu trong buổi lễ khai mạc của cuộc hội nghị ngày 11/1. Ông có thân hình cao, gầy, phong thái đĩnh đạc, cách phát biểu chậm rãi, có hệ thống. Trông ông rõ ra dáng một tù trưởng, một nhân vật quyền lực, trầm lặng, trong chiếc áo choàng

của người Hausas vùng Bắc Nigeria. Ông triệu tập khẩn cuộc hội nghị này để thảo luận về sự tuyên bố độc lập không hợp pháp của Rhodesia, sự kiện đang cần hành động can thiệp của người Anh. Phó Tổng thống của Zambia, Reuben Kamanga phát biểu kế tiếp và sau đó là Harold Wilson. Rõ ràng là Wilson không thể và cũng không có ý định sử dụng vũ lực chống lại chế độ độc lập không hợp pháp của Ian Smith. Hành động đó sẽ phương hại về mặt chính trị trong lòng công chúng Anh đồng thời cũng sẽ gây tổn hại cho nền kinh tế của Rhodesia và các quốc gia châu Phi lân cận.

Tôi phát biểu vào ngày thứ hai của cuộc hội nghị. Tôi không có văn bản chuẩn bị sẵn, chỉ có một vài đề mục nhỏ và những ghi chú mà tôi đã ghi nhanh khi Thủ tướng Abubakar và những lãnh tụ khác phát biểu. Tôi đưa ra những lập luận rõ ràng. 300 năm trước, người Anh đã bắt đầu đánh chiếm Bắc Mỹ, Úc, New Zealand và lập nhiều thuộc địa ở châu Á và châu Phi. Họ định cư tại nhiều vùng đất mơ ước ở châu Á và châu Phi với tư thế của kẻ chinh phục chiến thắng và là những người chủ cai quản. Tuy nhiên vào năm 1966, một Thủ tướng Anh đã phát biểu trên tư thế bình đẳng với những người cầm quyền của những lãnh thổ từng là thuộc địa của họ trước kia. Đó chính là một mối liên hệ không ngừng tiến triển. Ông Albert Margai, Thủ tướng Sierra Leone cho rằng chỉ có người châu Phi mới thật sự quan tâm đến Rhodesia. Tôi không đồng ý với ông rằng chỉ có người châu Phi mới quan tâm đến vấn đề này. Tất cả những người tham dự liên quan đều quan tâm vấn đề này. Singapore kết hợp chặt chẽ với Anh về quốc phòng. Nếu Anh bị quy cho là người hỗ trợ Ian Smith chiếm lấy chính quyền bất hợp pháp thì tình thế của tôi cũng sẽ trở nên khó khăn.

Tôi không đồng ý với Tiến sĩ Milton Obote, Thủ tướng Uganda khi ông cho rằng Anh không muốn buộc những người châu Âu ở Rhodesia chịu sự kiểm soát hoặc nhờ Liên Hiệp Quốc áp đặt luật trừng phạt vì chủ ý quỷ quyệt của người Anh là để Ian Smith có thời gian củng cố chế độ của ông ta. Không ích lợi gì khi nói theo quan điểm phân chia chủng tộc giữa những người định cư da trắng và dân nhập cư. Giống như những dân tộc ở Canada, Australia và New Zealand, tôi là dân định cư. Nếu tất cả dân nhập cư đều là người theo chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, thì thế giới lâm vào thời kỳ khó khăn. Chúng ta có hai giải pháp lựa chọn cho những vấn đề phát sinh từ việc di dân xảy ra trên khắp thế giới; hoặc chấp thuận mọi

người đều có quyền bình đẳng hoặc trở về quy luật mạnh được yếu thua. Đối với các dân tộc da màu trên thế giới, yêu cầu sự trừng phạt cho những sai lầm trong quá khứ không phải là giải pháp để tồn tại. Ở châu Phi, cốt lõi của vấn đề không phải là Rhodesia mà là những mối quan hệ chủng tộc ở Nam Phi.

Tôi không tin là Anh không muốn kết thúc chế độ Smith bởi vì sự tồn tại của chế độ đó sẽ đe dọa vị thế của phương Tây đối với tất cả các dân tộc không phải người châu Âu. Nếu Wilson sử dụng vũ lực để tiêu diệt một dân tộc thiểu số kém phát triển, ông sẽ phải đối đầu lại với quan điểm trong nước. Tôi tin tưởng chính phủ Anh nghiêm chỉnh trong vấn đề này và không muốn trình vấn đề lên Liên Hiệp Quốc là vì Anh không muốn 130 thành viên của Liên Hiệp Quốc quyết định tình hình Rhodesia sau khi ông Smith bị cách chức. Anh phải trì hoãn thời gian vì những lợi ích kinh tế của mình ở Nam Phi và Rhodesia, và có nhu cầu bảo vệ nền kinh tế Rhodesia vì quyền lợi của người châu Phi cũng như của người châu Âu. Khi vấn đề Nam Phi được giải quyết, vấn đề lớn còn lại là những chủng tộc khác nhau làm thế nào để sống thuận hòa với nhau trong một thế giới đã trở nên nhỏ bé bởi những thay đổi về khoa học kỹ thuật.

Tôi đồng tình với người dân châu Phi, song tôi cũng nhìn thấy những khó khăn mà thủ tướng Anh phải đối mặt nếu như ông đưa quân Anh dập tắt cuộc nổi dậy của dân định cư Anh đã tự trị trong nhiều thập niên từ năm 1923. Vấn đề hiện tại là cần triển khai phương pháp và thời gian để đạt được sự cai trị bởi đa số cho Rhodesia.

Một lợi điểm trong cuộc họp các lãnh đạo Khối Thịnh vượng chung là cho dù quốc gia của bạn lớn hay bé, khi bạn đã tham dự, bạn sẽ được đánh giá dựa trên công lao của chính bạn. Nhiều người đã đọc các bài diễn văn được chuẩn bị sẵn. Tôi chỉ phản hồi lại những gì vừa được nghe và ghi chú. Tôi nói một cách chân thành và diễn đạt những suy nghĩ của mình mà không cần sử dụng uyển ngữ của một văn bản được chuẩn bị sẵn. Đây là bài phát biểu đầu tiên của tôi tại hội nghị các Thủ tướng thuộc Khối Thịnh vượng chung và tôi cảm nhận được sự tán thành nồng nhiệt của các đồng sự xung quanh tôi.

Sau này trong hồi ký của Wilson có viết "mặc dù chỉ là sự lặp lại, nhưng thật chẳng kiêng dè gì khi một nhà lãnh đạo châu Phi, sau một người khác, cố chứng minh rằng ông ta quan tâm đến châu Phi nhiều hơn các láng giềng của ông như thế nào. Từ châu Á, Cyprus

và Caribbe, thông điệp chỉ trích cũng tương tự như thế. Sau đó, Lý Quang Diệu của Singapore đã phát biểu – chỉ là một bài ứng khẩu không chuẩn bị trong khoảng 40 phút song đã đạt được một mức độ tinh tế hiếm thấy trong bất kỳ cuộc hội nghị nào của Khối Thịnh vượng chung mà tôi từng tham dự."

Sự hiện diện của tôi tại Lagos đã củng cố mối quan hệ hữu nghị giữa tôi với Harold Wilson. Tôi hữu ích đối với người dân châu Phi và không vô ích đối với người Anh. Wilson chức mừng tôi bên ngoài phòng hội nghị và nói rằng ông hy vọng tôi sẽ có mặt ở các cuộc hội nghị khác của Khối Thịnh vượng chung. Ông cần một người làm nền tương phản với những lãnh tụ khó tính có những bài diễn văn cay cú và dài thườn thượt. Hai ngày sau, hội nghị kết thúc sau khi đã bổ nhiệm hai hội đồng để xem xét lại những tác động của sự trừng phạt và những nhu cầu đặc biệt mà Zambia cần đến sự hỗ trợ của Khối Thịnh vượng chung.

Địa điểm kế tiếp mà chúng tôi đến là Accra, thủ đô của Ghana. Có nhiều đội bảo vệ hơn dọc đường đến sân bay vì tình hình căng thẳng ở Lagos đã tăng lên trong bốn ngày từ khi chúng tôi đến.

Sau khi đến Accra ba ngày, chúng tôi được biết là đã xảy ra một cuộc đảo chính đẫm máu ở Lagos. Thủ tướng Abubakar và ông Festus bị ám sát. Thủ lĩnh quân đội Ibo phía Đông Nigeria, nơi mỏ dầu đang được phát hiện, đã dẫn đầu cuộc đảo chính giết hại nhiều người Hồi giáo Hausa vùng Bắc Nigeria. Viên thủ lĩnh nói ông ta muốn tống khứ các đảng phái chính trị và các bộ trưởng tham nhũng, đồi bại. Cuộc đảo chính này đưa Thiếu tướng J.T.U. Aguiyi Irons lên nắm quyền lực, nhưng theo sau đó chắc chắn sẽ còn nhiều cuộc đảo chính khác.

Kwame Nkrumah, Tổng thống Ghana, không vui trước tin này. Hai năm trước, ông đã may mắn thoát được, chỉ trước khi tôi đến thăm ông vào tháng 1/1964. Vào năm 1966, "Osagyefo" (Chúa cứu thế), như Nkrumah được gọi, đã khôi phục lại vị trí của ông và ông mời tôi dự bữa ăn tối cùng với một số bộ trưởng thâm niên của ông và một hiệu trưởng trẻ tuổi, tài giỏi, Abraham. Vị hiệu trưởng này khoảng 30 tuổi, đã đoạt giải nhất về văn học cổ điển tại Oxford và là một thành viên ban giám hiệu của trường đại học All Souls. Nkrumah rất hãnh diện về Abraham. Tôi cũng có ấn tượng với ông, song tôi ngạc nhiên tại sao một quốc gia phụ thuộc vào nông nghiệp như thế lại có

người tài giỏi nhất và ưu tú nhất hoạt động trong lĩnh vực văn học cổ điển Latinh và Hy Lạp.

Khi chúng tôi đến Accra, người đến gần máy bay để đón tôi là Krobo Edusei, Quốc vụ khanh. Ông ta bị tai tiếng là một bộ trưởng tham ô khi tự mua cho mình một khung giường bằng vàng, chuyện này đã được công bố trên báo chí thế giới. Nkrumah làm giảm căng thẳng vụ tai tiếng bằng cách hạn chế chức vụ bộ trưởng của Krobo, chỉ cho ông tiếp đón khách của chính phủ. Vào đêm thứ hai của tôi ở Accra, Krobo đưa tôi đến một hộp đêm. Ông tự hào tuyên bố rằng hộp đêm này do ông sở hữu và tất cả những VIP[23] đều thích có những buổi tối ở nơi này.

Chúng tôi đi bằng xe hơi mất 3 giờ để đến đập High Volta. Trên đường đi, đoàn xe hộ tống dẫn đầu là một xe hơi với những chiếc loa phóng thanh phát ra điệu nhạc của người châu Phi; những bài tình ca có điệp khúc bằng tiếng Anh *"work is beautiful".* Vài đứa trẻ xuất hiện từ những túp lều bên đường, lắc lư tự nhiên theo điệu nhạc khi chúng tránh vào lề đường để vẫy chào chúng tôi. Tôi bị mê hoặc trước những điệu lắc mềm mại của chúng.

Tôi là người khách thứ hai được giải trí trên du thuyền tuyệt đẹp được nhập khẩu và được lắp ráp toàn bộ từ Miami. Họ cho tôi biết nó được vận chuyển bằng đường sắt và trôi bồng bềnh trên hồ. Đi cùng với chúng tôi là Krobo Edusei và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Ghana, Alex Quaison Sackey, một trí thức có tài hùng biện. Khi chúng tôi đang du ngoạn trên hồ, có rượu cốc–tai và bánh trên boong, Raja hỏi Krobo rằng ai đã may bộ trang phục đi đường tuyệt đẹp của ông. Krobo đáp: "Tiệm may của tôi ở Kumasi. Ông phải đến thăm nơi đó một ngày nào đấy và tôi sẽ may cho ông một bộ giống như của tôi". Sau đó, ông nói về những hoạt động khác của mình. Ông đã từng là thư ký bưu điện với mức lương 30 si–linh (4 đôla Mỹ) một tuần; hiện tại ông có hai cậu con trai học ở Geneva, Thụy Sĩ. Ông nói một người đàn ông là phải có hoài bão. Ngoại trưởng Quaison Sackey, một người nhạy bén, từng là chủ tịch Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc, trông không được vui vẻ và thoải mái. Ông cố gắng lái câu chuyện của Krobo sang hướng khác nhưng Krobo vẫn cứ tiếp tục đề tài của mình và chúng tôi được thết đãi bằng một loạt những câu chuyện buồn cười. Tôi tự hỏi điều gì sẽ xảy ra cho hai quốc gia này. Họ là những niềm hy vọng tươi sáng nhất của châu Phi, hai quốc gia đầu

tiên giành được độc lập, Ghana vào năm 1957 và một thời gian ngắn sau đó là Nigieria.

Một tháng sau, vào ngày 24/2, trong khi Nkrumah đang được đón tiếp bằng 21 phát súng bắn chào mừng ở Bắc Kinh, Trung Quốc, thì ở Accra xảy ra một cuộc đảo chính quân sự. Người dân nhảy múa trên đường phố khi các thủ lĩnh quân đội bắt giữ những thành viên đứng đầu của chính phủ Nkrumah. Alex Quaison Sackey và Krobo Edusei đang có mặt ở Bắc Kinh cùng với Nkrumah. Khi trở về Accra, họ bị giám sát chặt chẽ. Những lo lắng của tôi đối với nhân dân Ghana đã không đặt nhầm chỗ. Mặc dù những đồn điền ca cao trù phú, những mỏ vàng và hồ High Volta có thể tạo ra nguồn điện lực khổng lồ nhưng nền kinh tế của Ghana vẫn chìm trong đổ nát và không hồi phục như sự hứa hẹn buổi đầu mà nó đã đưa ra khi độc lập năm 1957.

Tin tức tôi đọc được làm tôi cảm thấy buồn. Tôi không bao giờ thăm lại Ghana. Hai thập niên sau, vào thập niên 80, Quaison Sackey gặp tôi tại Singapore. Trong một cuộc đảo chính, ông bị bắt giam và được phóng thích. Ông muốn mua chịu dầu cọ từ Singapore, nhân danh chính quyền Nigeria, hứa hẹn chi trả sau khi họ tổ chức cuộc bầu cử. Tôi nói rằng đó là một thỏa thuận trong công việc mua bán riêng tư mà ông phải giải quyết. Ông kiếm sống nhờ vào sự giao thiệp với các lãnh đạo các nước láng giềng châu Phi. Ông nói Ghana đang chìm trong sự hỗn loạn. Sau đó, tôi đã hỏi thăm về Abraham, vị hiệu trưởng trẻ tuổi tài cao. Quaison Sackey cho biết ông ta đã vào một tu viện ở California. Tôi cảm thấy buồn. Nếu những người tài giỏi nhất và ưu tú nhất từ bỏ cuộc chiến và tìm nơi ẩn náu ở một tu viện, không phải ở châu Phi mà là ở California, thì con đường khôi phục sẽ còn dài và gian khó.

Tôi không lạc quan về châu Phi. Chưa đầy 10 năm sau khi độc lập vào năm 1957, Nigeria đã xảy ra cuộc đảo chính và ở Ghana là một cuộc đảo chính thất bại. Tôi nghĩ lòng trung thành với bộ tộc của họ mạnh hơn ý thức về tình quốc gia dân tộc. Đây là một vấn đề đặc biệt ở Nigeria, nơi có sự phân chia sâu sắc giữa những người miền Bắc Hồi giáo Hausa, và những người miền Nam theo công giáo hoặc vô thần. Cũng như ở Malaysia, người Anh đã chuyển giao quyền lực, đặc biệt về quân đội và cảnh sát, cho người Hồi giáo. Ở Ghana, không có sự phân chia nam bắc, vấn đề sẽ bớt nghiêm trọng hơn, nhưng thực tế vẫn có những phân chia bộ lạc rõ rệt. Không giống

như Ấn Độ, Ghana không có một thời gian dài được đào tạo và giám hộ theo những phương pháp và kỷ luật của một chính phủ hiện đại.

Kỳ hội nghị kế tiếp diễn ra ở London vào tháng 9/1966, khi đó tôi được gặp nhiều vị thủ tướng không có mặt trong cuộc hội nghị đặc biệt ở Lagos. Suốt hai tuần ở đó, tôi đã củng cố vị trí của Singapore trong lòng công chúng Anh và duy trì mối quan hệ tốt đẹp sẵn có với Wilson, với những bộ trưởng quan trọng của ông ấy, và với các lãnh đạo của đảng Bảo thủ.

Một lần nữa, vấn đề về Rhodesia lại chi phối toàn cuộc hội nghị (như nó tiếp tục chi phối trong mỗi cuộc hội nghị cho đến khi có một sự dàn xếp ổn thỏa tại cuộc họp ở Lusaka vào năm 1979). Các lãnh tụ châu Phi cảm thông sâu sắc đối với đồng bào châu Phi của họ ở Rhodesia. Họ còn muốn lập sự tín nhiệm trong chính dân tộc mình. Hơn nữa, việc tập trung chú ý vào vấn đề đơn phương tuyên bố độc lập (UDI) của Rhodesia đã xóa khỏi tâm trí của người dân châu Phi những khó khăn cấp bách về kinh tế và xã hội. Trong số những lãnh đạo da trắng, Lester Pearson của Canada rõ ràng là người có thiên hướng tự do nhất ủng hộ sự nghiệp của người châu Phi và những người bị thiệt thòi về quyền lợi.

Tôi nêu những vấn đề ở Đông Nam Á. Tôi nói rằng Việt Nam là sự xung đột về hai hệ tư tưởng đối lập, mỗi bên đều quyết tâm không nhượng bộ vì biết rằng toàn bộ khu vực sẽ bị mất nếu bên này chịu khuất phục bên kia. Thủ tướng Úc Harold Holt tỏ vẻ khó chịu khi tôi nói rằng quân đội Úc và New Zealand ở Nam Việt Nam không chỉ đơn thuần bảo vệ cho nền dân chủ và tự do của Việt Nam mà họ đang bảo vệ cho những lợi ích chiến lược của riêng họ. Ông nhanh chóng lấy lại thăng bằng và chấp nhận quan điểm của tôi khi tôi nói thêm rằng trong lợi ích của họ có cả sự tồn tại của tôi. Tôi giữ cho mình một quan điểm độc lập nhằm củng cố phẩm chất của mình để không bị xem là con rối của người Anh, Úc hay New Zealand, những quốc gia có quân đội đang bảo vệ Singapore. Tôi thẳng thắn nói rằng sự rút lui của Mỹ sẽ là thảm họa cho tất cả các quốc gia trong khu vực, kể cả Singapore. Lời nói đó làm cho quan điểm của tôi được chấp nhận mặc dù quan điểm thông thường của những lãnh đạo người châu Phi là chống lại sự can thiệp của Mỹ. Vị trí của Singapore với các lãnh đạo người châu Phi và châu Á cũng được cải thiện.

Tại kỳ họp kế tiếp vào tháng Giêng năm 1969 cũng ở London, với tư cách là chủ tọa, Wilson yêu cầu tôi khai mạc cuộc hội thảo về sự hợp tác của Khối Thịnh vượng chung. Tôi mở đầu bằng những nhận xét chỉ trích sự hỗ trợ nhỏ giọt của phương Tây đối với các quốc gia đang phát triển, sau đó tiếp tục giải thích những nguyên nhân sâu xa về sự thất bại của họ. Để tập hợp quần chúng trong cuộc tìm kiếm tự do, thế hệ đầu tiên của các nhà lãnh đạo theo chủ nghĩa dân tộc chống thực dân đã xây đắp những ảo tưởng về sự phồn vinh mà họ không thể thực hiện. Sự bùng nổ dân số làm tăng thêm gánh nặng cho nền kinh tế. Hòa bình giữa các dân tộc, vốn từng được các lãnh chúa thuộc địa dùng uy lực duy trì, khó có thể giữ vững sau khi độc lập, khi quyền lực nằm trong tay của một sắc tộc chiếm đa số. Các thế lực, từng được sự ủng hộ của công chúng trước khi độc lập, phải chứng minh sự chính đáng liên tục của họ, và trong cuộc cạnh tranh với các đảng phái khác, họ đã không thể chống lại sức cám dỗ của những lời kêu gọi lòng trung thành đối với sắc tộc, ngôn ngữ và tôn giáo. Những quốc gia bị thiệt hại khi những nhóm thiểu số của họ hầu hết là người Ấn Độ ở châu Phi, bị loại ra ngoài bởi bạo động hay bởi pháp luật. Thường họ là những chủ cửa hiệu hoạt động như những chủ ngân hàng nông thôn vì họ biết ai là người có khả năng chi trả. Vai trò chủ ngân hàng nông thôn này không ai thay thế được ngay cả chính quyền bản xứ, Tổ chức Hòa bình Mỹ hay các viên chức Cơ quan tình nguyện Anh. Lớp người được đào tạo quá ít và chính quyền mới lại quay về mô típ xã hội nhu nhược mà không có được bàn tay dẫn dắt cứng rắn của một nhà lãnh đạo giỏi và một cơ chế quản lý hiệu lực. Nạn tham nhũng bắt đầu và trở thành lối sống. Các cuộc đảo chính quân sự làm cho tình hình tồi tệ hơn. Nhưng trên hết là các chính phủ đều ủng hộ kiểm soát và kế hoạch hóa kinh tế, bóp chết các doanh nghiệp tự do. May mắn thay, Singapore và Malaysia đã không làm như thế và chúng tôi vẫn tiếp tục phát triển. Trong quyển *"The Labour Government 1964–1970",* Harold Wilson viết rằng tôi đã mô tả "những vấn đề kinh tế của các quốc gia mới giải phóng bằng cái nhìn của chủ nghĩa hiện thực tàn nhẫn… Phải công nhận rằng đây là một trong những bài tiểu luận xuất sắc nhất giải thích về thế giới hậu đế chế mà bất kỳ ai trong chúng ta đã từng nghe".

Wilson đề nghị luân phiên các kỳ hội nghị hai năm một lần giữa London và một quốc gia thuộc Khối Thịnh vượng chung, ông muốn

tổ chức kỳ hội nghị tiếp theo ở Singapore. Các nhà lãnh đạo khác đã đồng ý. Tôi lấy làm vui mừng được làm chủ cuộc hội nghị. Sự kiện này sẽ thu hút sự chú ý của thế giới đối với Singapore. Với hai năm chuẩn bị, đây có thể là cơ hội để Singapore đạt được sự thừa nhận nó như một ốc đảo năng lực và hợp lý trong Thế giới thứ Ba.

Vào tháng Giêng năm 1971, các vị khách Khối Thịnh vượng chung đã đến Singapore sạch và xanh với cách phục vụ thân thiện, nồng hậu, hiệu quả và lịch sự. Các khách sạn, cửa hiệu, taxi, nhà hàng hết lòng phục vụ. Tất cả đều gọn gàng và trật tự. Gia đình của những người bị quản thúc về chính trị do ủng hộ cộng sản đã tổ chức cuộc biểu tình chống chính phủ bên ngoài Tòa đại sảnh NUTC, nơi hội nghị đang diễn ra. Khi cảnh sát lặng lẽ giải tán họ, có những lời thì thầm phản đối từ giới báo chí Anh rằng chúng tôi nên cho phép họ tiếp tục. Song các viên chức chịu trách nhiệm bảo vệ an ninh cho đoàn đại biểu thì không nghĩ thế.

Ngay sau khi trở thành Thủ tướng, Ted Heath tuyên bố rằng nước Anh sẽ bắt đầu lại việc buôn bán vũ khí với Nam Phi vốn đã bị đình chỉ bởi chính quyền đảng Lao động. Điều này đã kích động một sự phản kháng mạnh mẽ từ những nhà lãnh đạo da đen người châu Phi, nhiều người trong số họ đe dọa giải tán Khối Thịnh vượng chung nếu Anh ngoan cố. Ngay sau khi Heath đến Singapore, ông đồng ý với tôi và tuyên bố rằng Anh sẽ vui lòng xem xét vấn đề vũ khí đối với Nam Phi như một mục riêng biệt trong chương trình nghị sự. Sau hai cuộc họp chỉ dành cho những nhà lãnh đạo, chúng tôi tán thành việc cử ra một nhóm các nhà điều tra để xem xét tình hình cung cấp vũ khí hải quân và báo cáo những vấn đề phát hiện được lên tổng thư ký.

Heath không thoải mái trong khung cảnh đa chủng tộc của Thế giới thứ Ba. Đây là lần đầu tiên ông có mặt trong một cuộc tập hợp như thế. Các lãnh đạo châu Phi quyết tâm làm ông cảm thấy bị cô lập. Một chút dè dặt và đề phòng, ông khác xa với Harold Wilson vốn đầy sự thân thiện. Heath có vẻ cứng nhắc và không thoải mái, nói bằng giọng Oxford khỏe mạnh và nổi giận khi bị khiêu khích. May mắn là ông ấy hiểu rõ tôi và tin rằng tôi nghiêm túc lắng nghe ông ấy.

Tôi mời Ngài Seretse Khama, Tổng thống của Botswana phát biểu đầu tiên. Tôi biết ông ta là người ôn hòa, điềm đạm và thận trọng. Ông là con trai của người đứng đầu Botswana và đã kết hôn với một

phụ nữ người Anh khi ông ở Oxford. Chính quyền Nam Phi đã gây áp lực một cách thành công với chính phủ Anh nhằm cản trở ông kế vị chức vụ thủ lĩnh trong nhiều năm vì cuộc hôn nhân khác màu da của ông là sự nhạo báng luật cấm của họ trong quan hệ giới tính giữa người da đen và da trắng. Ông nói Anh có toàn quyền quyết định lợi ích quốc gia của họ, nhưng quyết định bán vũ khí có thể chỉ gây tổn hại cho Khối Thịnh vượng chung. Đây là một bài diễn văn không ồn ào nhưng lại có sức thuyết phục.

Julius Nyerere, Tổng thống của Tanzania, trình bày những lý lẽ của ông ta trên nền tảng luân lý, rằng Nam Phi nằm ngoài Khối Thịnh vượng chung bởi vì hệ tư tưởng của nó mâu thuẫn với Khối Thịnh vượng chung đa chủng tộc. Ông yêu cầu "một cách nghiêm chỉnh" rằng Anh không nên giúp đỡ Nam Phi và buộc các quốc gia châu Phi phải phản ứng lại. Ông nói ngắn gọn bất ngờ. Ông ta đánh giá Heath và quyết định tốt nhất là đừng thuyết giáo với Heath. Nyerere là lãnh tụ người châu Phi mà tôi tôn trọng nhất. Ông gây ấn tượng với tôi là một người trung thực và chân thành. Ông trao quyền lực cho người kế vị theo quy định của hiến pháp và Tanzania chưa bao giờ rơi vào tình trạng hỗn loạn như Uganda.

Tổng thống Hasting Banda của Malawi nói rằng không có vị lãnh đạo người châu Phi nào có ý định bỏ mặc và làm sụp đổ Khối Thịnh vượng chung. Dùng vũ lực sẽ không đem lại thành công; những người đấu tranh cho tự do đã thử từ năm 1964 và không đạt được kết quả gì. Thay vì dùng vũ lực, cô lập và tẩy chay, ông kêu gọi sự hợp tác và đối thoại giữa người da trắng và người da đen. Các lãnh đạo người châu Phi biểu lộ công khai sự khinh thường đối với ông nhưng ông có vẻ hoàn toàn thản nhiên. Tôi cố gắng ngăn tính hoa mỹ hùng biện của ông nhưng một khi đang tuôn trào thì ông không thể dừng lại. Ông là người có cá tính, luôn đeo kính râm thậm chí lúc ở trong nhà và vào ban đêm, đồng hành với ông là một phụ nữ trẻ người châu Phi có thân hình tròn trĩnh. Trông ông già nhưng nói năng rất mạnh mẽ, vẫy cái cây xua ruồi để nhấn mạnh quan điểm của mình. Nhưng có lẽ ông giống hệt như người đang vẫy một lá cờ đỏ trước những con bò hung dữ[24]. Tôi không chắc là Heath đang lúng túng hay đang thích thú.

Heath đã đáp trả hợp lý. Việc bán thiết bị hải quân cho Nam Phi chủ yếu là vấn đề về chính sách quốc phòng, không liên quan đến chủ nghĩa phân biệt chủng tộc. Người Anh trông cậy vào việc vận

chuyển tự do hàng hóa và quyền tự do đi lại trên vùng biển. Một nửa nguồn cung cấp dầu và một phần tư việc mua bán của Anh đi ngang qua tuyến đường biển vòng quanh mũi Hảo Vọng. Liên Xô đã tạo ra mối đe dọa về đường biển. (Vào ngày 16 tháng Giêng, bốn ngày trước khi Heath nói về vấn đề bán vũ khí cho Nam Phi, hai tàu chiến của Xô Viết, một chiến hạm và một tàu hộ tống đã đi công khai qua Singapore vào khoảng hai chiều từ vùng biển Đông hướng sang Ấn Độ Dương).

Tổng thống Keneth Kaunda của Zambia đã xen vào một phát biểu gây cảm xúc mạnh mẽ. Ông cảnh báo rằng lợi ích quốc gia của Anh không chỉ nằm ở Nam Phi hay Ấn Độ Dương mà còn ở nhiều vùng của châu Phi. Khi kể lại những hành vi độc ác mà người dân châu Phi đã chịu đựng dưới bàn tay của dân định cư da trắng, đột nhiên ông nức nở và lau nước mắt bằng một chiếc khăn tay trắng. Những người chứng kiến cảnh tượng này lần đầu tiên đã thực sự cảm động. Song ông lặp y hành động đó thường xuyên, hầu như tại mỗi kỳ họp của Khối Thịnh vượng chung bất cứ khi nào chủ đề về sự thống trị của người da trắng đối với người châu Phi được đưa ra. Nó đã trở thành một hồi kịch.

Tổng thống của Uganda, Milton Obote, khác biệt với Kaunda hay Nyerere. Ông nói về Rhodesia, Namibia và Nam Phi với sự thù hằn và căm ghét sâu sắc. Tôi cảm thấy có điều gì đó nham hiểm trong cử chỉ và ánh mắt ông. Vào thời gian tạm nghỉ của cuộc hội nghị, Obote được thông báo rằng Tướng Idi Amin đã lên nắm quyền đất nước ông sau một cuộc đảo chính. Trông ông thất vọng và chán nản. Tình thế khó khăn của ông cho thấy rõ sự bất ổn của nhiều chính quyền châu Phi.

Người phát biểu sau cùng về Nam Phi là Thủ tướng của Fiji, Ratu Sir Kamisese Mara. To con, đẹp trai, cao hơn 2 mét, trông ông còn nguyên dáng vẻ của một cựu cầu thủ bóng bầu dục. Thật hão huyền để kỳ vọng Thủ tướng Anh tuyên bố rằng chính quyền của ông ta bây giờ sẽ không bán vũ khí cho Nam Phi. Ngưng việc buôn bán vũ khí này cũng giống như hành động bóc đi lớp vỏ ngoài của một củ hành. Lớp vỏ kế tiếp sẽ là việc bán vũ khí của Pháp, kế đến là Ý. Sau lập luận hợp lý đó, chúng tôi đã hoãn cuộc họp vào lúc 4 giờ sáng.

Tôi nhớ lại cảnh những người cộng sản trong liên minh đã giữ tôi ngồi nhiều giờ liền như thế nào trên một chiếc ghế dài bằng gỗ cứng

không có chỗ dựa. Rồi sau khi những người ủng hộ của tôi, không thuộc phe cộng sản, đã mệt mỏi bỏ đi và chúng tôi chỉ còn lại là thiểu số, khi đó họ sẽ chiếm được số phiếu bầu. Các lãnh đạo Khối Thịnh vượng chung được ngồi thoải mái trên những chiếc ghế bành, nhưng bộ điều chỉnh nhiệt bị trục trặc và máy điều hòa làm cho không khí trở nên quá lạnh vào buổi sáng. Tạm ngừng buổi họp sẽ có nghĩa là mọi người sẽ khôi phục năng lượng và lấy lại sức để chuẩn bị cho những bài diễn thuyết dài bất tận. Tôi quyết định phải tiếp tục cuộc hội nghị và mọi người đã ở lại. Tất cả các nhà diễn thuyết từ châu Phi cảm thấy thỏa mãn vì họ được mọi người lắng nghe; không có nhà lãnh đạo nào bị cắt ngang khi họ trình bày những phần mà họ muốn thỏa mãn nhu cầu người nghe trong nước họ.

Vài giờ sau, khi cuộc thảo luận "về vấn đề an ninh của Ấn Độ Dương" bắt đầu lại, tất cả các lãnh đạo người châu Phi đều vắng mặt, và cuộc họp cũng sớm kết thúc. Ngoại trừ thời gian ngắn khi tôi sắp xếp nhờ một số vị thủ tướng khác ngồi ghế chủ tọa, tôi phải ngồi suốt 13 kỳ họp từ ngày 14 tháng Giêng đến 22 tháng Giêng. Quả là một hình phạt khi phải lắng nghe những bài thuyết trình lặp đi lặp lại nối tiếp nhau. Cũng từ đó, tôi có sự cảm thông với những vị chủ tọa của các cuộc hội nghị quốc tế nơi những vị đại biểu đến với những bài thuyết trình được chuẩn bị sẵn, cứ nhất định trình bày cho được phần chuẩn bị của mình bất kể những gì đã được nói trước đó.

Mặc dù hội nghị thảo luận về rất nhiều vấn đề trong chương trình nghị sự nhưng báo chí tập trung chủ yếu vào cuộc tranh luận vấn đề vũ khí đối với Nam Phi.

Nói chuyện riêng trong tiệc rượu, Heath biểu lộ thất vọng đối với sự phô bày công khai các cuộc trao đổi riêng giữa những người đứng đầu chính phủ. Thủ tướng người Canada, Pierre Trudeau, đồng ý và lấy làm tiếc rằng những nhà lãnh đạo châu Phi có xu hướng rập khuôn phong cách ngoại giao của Liên Hiệp Quốc. Tôi nói rằng điều này là không thể tránh khỏi khi các nhà lãnh đạo Thế giới thứ Ba đều ảnh hưởng lẫn nhau ở quá nhiều cuộc hội nghị quốc tế, nơi thuật hùng biện và lối nói ngoa dụ là món ăn tiêu chuẩn. Tôi nói thêm rằng tất cả các nhà lãnh đạo thế hệ đầu tiên của các quốc gia độc lập đều là những nhà hùng biện lôi cuốn, nhưng sự cai quản của họ ít khi theo lời họ nói.

Với tư cách là chủ tọa, tôi biết rõ những hoạt động hậu trường của một cuộc hội nghị Khối Thịnh vượng chung. Đó là những kỳ họp kín, nhỏ, song phương, bất thường giữa các lãnh đạo chủ chốt, những cuộc họp này quyết định kết quả của hội nghị. Arnald Smith là tổng thư ký của Khối Thịnh vượng chung hơn 5 năm, năm 1962 khi còn là đại sứ của Canada, đã chiêu đãi tôi bữa tối ở Moscow. Ông biết rõ tính cách và lập trường của những lãnh đạo đang có mặt. Chúng tôi nói riêng với những lãnh đạo châu Phi rằng họ đừng bao giờ mong đợi Ted Heath công khai nhượng bộ. Chúng tôi triệu tập hai kỳ họp, chỉ dành cho những vị lãnh đạo, để đi đến tán thành những thỏa hiệp mà Smith khởi xướng. Giải pháp chính thức của toàn cuộc hội nghị được dàn xếp tại các cuộc họp nhỏ này. Cuối buổi họp, sau tất cả những trò làm bộ làm tịch, tổng thư ký cho những nhà lãnh đạo quốc gia thuộc Thế giới thứ Ba hiểu rằng những vấn đề chính của Khối Thịnh vượng chung nằm trong sự hợp tác về kinh tế, xã hội, văn hóa và phụ thuộc vào sự tài trợ chủ yếu từ những quốc gia đã phát triển thuộc Khối Thịnh vượng chung gồm Anh, Canada, Úc và New Zealand. Sự hợp tác của Khối Thịnh vượng chung sẽ kết thúc nếu những quốc gia tài trợ thấy không có lợi khi so sánh giữa phí tổn và lợi ích. Với sự tế nhị và khéo léo, Smith đã thuyết phục những nhà lãnh đạo châu Phi và châu Á không đẩy vấn đề đến sự đổ vỡ. Sonny Ramphal, Bộ trưởng Ngoại giao Guyana, người kế nhiệm Smith vào năm 1975, tỏ ra khéo léo hơn khi để cho các nhà lãnh đạo Thế giới thứ Ba sử dụng thuật hùng biện của họ trong khi ông vẫn tiếp tục giữ đường lối bằng cách đảm bảo sự cân bằng giữa phí tổn và lợi ích nhằm giữ lại những người tài trợ đã tham gia.

Rhodesia và nạn phân biệt chủng tộc chiếm nhiều thời gian tại mọi hội nghị. Đối với hầu hết các hội nghị, nếu không xem các biên bản, tôi sẽ không nhớ những vấn đề thời sự đã gây lo lắng cho các nhà lãnh đạo vào thời gian đó. Song tôi cũng có những đoản văn không thể quên về những cuộc gặp gỡ và các cuộc trao đổi của mỗi hội nghị. Tại Ottawa vào năm 1973, tôi nhớ ngài chủ tọa, Thủ tướng Pierre Trudeau, một người Canada gốc Pháp, đã sử dụng song ngữ thành thạo và truyền cảm. Ông nói với tôi rằng mẹ của ông là người Ai–len và cha ông là người Pháp. Trudeau có đầu óc thông minh cùng với ngôn ngữ sắc bén. Tôi đã quan sát cuộc họp báo của ông với sự khâm phục. Khi ông chuyển từ tiếng Anh sang tiếng Pháp, nét mặt và cử chỉ của ông trở thành người Pháp. Ông thực sự là một

người Canada thông thạo hai ngoại ngữ và hai nền văn hóa. Ông rất thương cảm những nạn nhân của sự bất công và luôn sẵn sàng giúp đỡ họ, nhưng có thể hoàn toàn cứng rắn trong việc cắt học bổng của Canada dành cho sinh viên Singapore khi ông quyết định rằng chúng tôi có đủ khả năng để trả.

Một nhân vật đáng nhớ khác từ hội nghị Ottawa là Thủ tướng Sheikh Mujibur Rahman, người anh hùng đã chống lại Pakistan và đã lãnh đạo miền Đông Pakistan đi đến độc lập với tư cách là nước Bangladesh. Ông đã đến Ottawa bằng máy bay riêng. Khi tôi xuống máy bay, tôi thấy một chiếc Boeing 707 đã được đỗ ở sân bay với dòng chữ "Bangladesh" trang trí trên thân máy bay. Đến khi tôi rời khỏi, nó vẫn đứng cùng vị trí đó, không dùng đến trong tám ngày, đang để không chẳng đem lại ích lợi gì. Lúc rời khách sạn để đến sân bay, tôi thấy hai chiếc xe tải lớn đang được chất đầy những kiện hàng của phi hành đoàn Bangladesh. Tại cuộc hội nghị, Mujibur Rahman đã kêu gọi viện trợ cho đất nước của ông. Bất kỳ cơ quan dân vận nào hẳn cũng sẽ khuyên ông không nên để máy bay đặc biệt của ông đứng yên suốt tám ngày trên thềm đậu máy bay. Vào thời gian đó, mốt dành cho những nhà lãnh đạo các nước lớn thuộc Thế giới thứ Ba là đi công cán trên phi cơ riêng của họ. Tất cả các nhà lãnh đạo đều bình đẳng tại bàn hội nghị, nhưng những người từ những quốc gia có ảnh hưởng lớn đã tỏ ra rằng họ có khả năng hơn bằng cách đến tham dự trong những chiếc máy bay phản lực riêng lớn, người Anh dùng chiếc VC 10s và Comet, người Canada dùng máy bay Boeing. Người Úc gia nhập vào nhóm đặc biệt này năm 1979, sau khi chính phủ của Malcolm Fraser mua chiếc Boeing 707 cho Không lực Hoàng gia Úc. Những vị tổng thống người châu Phi mà quốc gia của họ sau này khấm khá hơn, như Kenya và Nigeria, cũng đã có những chuyên cơ đặc biệt. Tôi tự hỏi tại sao họ không phô bày thực trạng rằng họ đang nghèo nàn và rất cần sự trợ giúp để gây cảm động cho thế giới. Đại diện thường trực của chúng tôi tại Liên Hiệp Quốc ở New York giải thích rằng những quốc gia càng nghèo, họ lại thuê những chiếc Cadillacs càng lớn cho các nhà lãnh đạo của họ. Thế là tôi thực hiện một thói quen tốt trong việc đi lại là dùng máy bay thương mại bình thường, và nhờ thế đã giúp giữ được vị trí thuộc Thế giới thứ Ba của Singapore trong nhiều năm. Tuy nhiên, vào giữa những năm 1990, Ngân hàng Thế giới từ chối các yêu cầu của chúng tôi xin đừng xếp loại chúng tôi như một "quốc

gia đang phát triển có thu nhập cao", không cho điểm Brownie[25] cho thói quen đi lại tiết kiệm của tôi. Chúng tôi đã mất tất cả các quyền ưu đãi của một quốc gia đang phát triển.

Tại Kingston, Jamaica, vào tháng 4/1975, Thủ tướng Michael Manley, một người Tây Ấn da sáng, đã chủ trì cuộc họp với thái độ huênh hoang và nói năng rất hùng biện. Song tôi nhận thấy quan điểm của ông ta khá viển vông, ông chủ trương "tái phân phối tài sản của thế giới". Quốc gia của ông là một hòn đảo phì nhiêu rộng khoảng 2.000 dặm vuông, có một số ngọn núi ở trung tâm, nơi trồng cà phê và các loại cây cận nhiệt đới khác. Họ có những khu nghỉ mát xinh đẹp do người Mỹ xây dựng làm nhà nghỉ đông. Họ có nền văn hóa thoải mái. Mọi người thuộc nhiều bài hát và các điệu nhảy, nói năng hùng hồn, nhảy múa sôi nổi và uống rượu nhiều. Họ đã bỏ lại đằng sau công việc nặng nhọc cùng cảnh nô lệ.

Một buổi chiều Chủ nhật, khi tôi và Choo bước ra khỏi hàng rào dây thép gai bao quanh các khách sạn dùng cho hội nghị để dạo bộ ngắm thành phố, một chiếc xe hơi đang chạy bỗng ngừng lại với tiếng gọi của người tài xế: "Ông Lý, ông Lý, đợi tôi với". Một người Jamaica gốc Hoa, nói tiếng Anh giọng Caribbe, bước đến. "Ông không được quên chúng tôi. Chúng tôi đang ở trong giai đoạn rất khó khăn." Ông ta đưa danh thiếp cho tôi. Ông là nhà kinh doanh bất động sản. Nhiều người có chuyên môn và những thương gia chuyển đến Hoa Kỳ, Canada đã nhờ ông bán đi các căn nhà và văn phòng của họ. Ông đã trông thấy tôi trên truyền hình Jamaica và ước ao được nói chuyện với tôi. Những người Hoa, người Ấn, và thậm chí cả người Jamaica da đen có chuyên môn cảm thấy không có tương lai dưới chính phủ xã hội chủ nghĩa cánh tả của Michael Manley. Các chính sách của chính phủ đều thất bại. Tôi hỏi ông dự định sẽ làm gì. Ông không phải là nhà chuyên môn, vì vậy ông có thể không đi. Tuy nhiên, khi đã bán tất cả các ngôi nhà lớn này và công việc kinh doanh bất động sản không còn nhiều để làm, ông có thể sẽ đi. Tôi mong ông sẽ gặp may mắn và kết thúc cuộc nói chuyện ngắn. Tôi thấy những nhân viên an ninh da đen người Jamaica đang bảo vệ chúng tôi dùng ngôn ngữ cử chỉ để yêu cầu chúng tôi quay lại. Về sau, tôi đọc những tin tức của Jamaica với sự thông cảm nhiều hơn.

Nhân lễ kỷ niệm 25 năm của Nữ hoàng, chúng tôi gặp nhau ở London vào tháng 7/1977. Mối quan hệ đã hoàn toàn khác. Nền

kinh tế của Anh không còn mạnh; thật vậy, Denis Healey kêu gọi IMF giúp đỡ Anh thoát khỏi một số khó khăn vào năm 1976. Tôi nhớ mình đã đứng ở hàng phía sau Tổng giám mục Makarios của Cyprus khi Choo và tôi đợi ký vào sổ lưu niệm tại số 10 đường Downing, trước khi đi qua khu vườn phía sau để xem cuộc diễu binh mừng sinh nhật của Nữ hoàng. Đức ngài Phúc lớn không sử dụng cây bút do viên chuẩn úy người Anh đưa. Ông ấy rút cây bút của mình, ký vào sổ lưu niệm và đi. Khi tôi ký, tôi nói với người lính: "Vị Tổng giám mục đã ký bằng mực đỏ". "Màu đỏ vì tay ông ấy dính đầy máu", viên chuẩn úy trả lời, anh từng phục vụ ở Cyprus trong suốt những năm đẫm máu khi quân đội Anh phải ngăn cản những người theo chủ nghĩa dân tộc Cypriot muốn đánh đuổi quân Anh để liên minh với Hy Lạp.

Vào năm 1979, tôi thực hiện chuyến viếng thăm thứ ba đến Lusaka. Lần thứ nhất, vào năm 1964, là chuyến công du của tôi đến 17 thủ đô ở châu Phi, và lần thứ hai vào năm 1970, dành cho hội nghị thượng đỉnh các nước Không Liên kết. Từ năm 1970, kinh tế của Zambia đã suy yếu. Chúng tôi được tiếp đãi tại tòa nhà chính phủ, nơi tôi đã ở lại vào năm 1964 với tư cách là khách của viên thống đốc cuối cùng. Tòa nhà đã không còn vẻ xinh đẹp như trước. Số hươu và chim ngoại lai ở trong vườn ít hơn, và bề ngoài của ngôi nhà lớn cũng không còn cái vẻ bảnh bao như vốn có của các tòa nhà chính phủ thuộc địa Anh. Chúng tôi được sắp xếp ở trong những biệt thự gỗ như năm 1970, nằm xung quanh tòa đại sảnh do Nam Tư, một thành viên của phong trào Không Liên kết, xây cho họ. Tòa đại sảnh và những biệt thự gỗ đã không được sử dụng nhiều từ năm 1970, song chúng vừa mới được tân trang và trang bị lại với phí tổn khá lớn với những đồ đạc có nguồn gốc từ Tây Ban Nha.

Sự cung cấp thức ăn tại biệt thự gỗ nơi chúng tôi ở thật tồi tệ. Họ đã huấn luyện những sinh viên trẻ làm đầu bếp. Thực đơn về thức ăn của chúng tôi là thịt lưng lợn muối và trứng hoặc chỉ có trứng luộc lòng đào cho bữa điểm tâm, thịt bò cho bữa trưa và thịt bò cho bữa tối. Có quá nhiều rượu so với nhu cầu của chúng tôi.

Mọi thứ đều khan hiếm. Các cửa hiệu trống rỗng. Không có các vật dụng vệ sinh nhập khẩu từ nước ngoài và chỉ có một ít hàng địa phương thay thế. Choo đã thấy cảnh những phụ nữ xếp hàng chờ mua những thứ cần thiết. Đồ lưu niệm duy nhất mà Choo có thể mua là quả trứng làm bằng chất malachit, làm chúng tôi hiểu rằng

Zambia có nền kinh tế gần như tự cấp tự túc, nhỏ bé, và giá của nó không bắt kịp với giá dầu và những mặt hàng nhập khẩu khác. Họ không có ngoại hối, và đồng tiền của họ đang giảm giá một cách nhanh chóng. Mối quan tâm hàng đầu của Thủ tướng Kenneth Kaunda là chính trị, hoạt động chính trị của người da đen chống lại người da trắng, chứ không phải là sự tăng trưởng kinh tế cho đất nước Zambia. Ông ta đã giữ chức tổng thống cho đến những năm 90 khi, với lòng tin của ông, ông đã chỉ đạo một cuộc bầu cử công bằng và đã bị thất cử. Sau khi Kaunda rời khỏi chức vụ, cuộc sống của nhiều người dân Zambia vẫn không được cải thiện nhiều.

Cuộc gặp gỡ đáng nhớ nhất của tôi tại hội nghị Melbourne vào tháng 10/1981 là cuộc gặp với một người Ấn tại phòng ăn. Chúng tôi là hai người duy nhất đang tìm các món ăn nhẹ. Tôi hỏi có phải ông ấy đi cùng với phái đoàn Ấn Độ không. Nhưng không phải, ông ta là nhà lãnh đạo của phái đoàn Uganda, thay mặt cho Tổng thống Milton Obote không thể đến được. Tôi ngạc nhiên (những người Ấn đã bị Idi Amin ngược đãi trong một thập niên và đã chạy trốn khỏi Uganda) và hỏi ông ta có trở về Uganda không. Không, gia đình ông đã định cư ở London và ông hiện là Cao ủy viên Uganda ở London. Ông đã ra đi trong thời gian cai trị của Idi Amin. Tôi hỏi ông điều gì đã xảy ra với Chủ tịch Hạ viện Uganda, người đã đón tiếp tôi và phái đoàn của tôi tại Tòa nhà quốc hội ở Kampala, vào tháng 1/1964. Ông ấy là một người Sikh với một chiếc khăn xếp trên đầu, tự hào về Tòa nhà quốc hội được ốp đá của ông. Thật ngẫu nhiên, cựu chủ tịch này cũng đang đến Melbourne để gặp người bạn Ấn Độ của tôi vào ngày hôm sau. Ông ta bị ép buộc phải rời khỏi Uganda và đã định cư ở Darwin, nơi đó ông trở thành một quan tòa. Tôi cảm thấy buồn. Lẽ ra Uganda có thể hợp tác với những người như thế nhiều hơn, để tạo động lực cho nền Uganda giống như những người Sikh đã từng giúp nhiều quốc gia khác, trong đó có cả Singapore. Ông ta là nạn nhân của cuộc đảo chính vào năm 1971 khi Idi Amin truất phế Milton Obote lúc ông đang ở tại Singapore.

Hai năm sau tại Delhi, tôi được xếp ngồi cạnh phu nhân của Otobe trong bữa tiệc tối của Nữ hoàng. Bà ấy đã cho tôi biết một khía cạnh khác về bi kịch của Uganda khi thuật lại chi tiết về việc bà và ba đứa con đã trốn từ Kampala đến Nairobi trong cuộc đảo chính năm 1971. Họ bị gởi trả về nước. Họ trốn thoát một lần nữa và đã trải qua những năm tháng ly hương tại Dar–es–Salaam. Bà trở về Uganda

vào năm 1980, một năm sau khi Idi Amin bị truất phế. Milton Obote, lúc này đã trở lại chức vụ Tổng thống, trở thành một người đàn ông nhiều sầu thảm và thờ ơ hơn. Tôi đã nắm được khái quát tầm nghiêm trọng thảm họa của người Uganda từ cuộc nói chuyện với phu nhân của ông. Bà phát hiện ra rằng mọi người đã thay đổi, không còn sẵn sàng làm việc cho những gì họ cần. Sau chín năm sống trong sự tàn bạo, tình trạng hỗn độn và đồi bại dưới thời Idi Amin, người dân đơn giản chỉ chộp lấy những thứ mà họ muốn. Họ đã đánh mất những thói quen của cuộc sống văn minh. Tôi phải hình dung lại cảnh tượng này khi đội quân cảnh sát của chúng tôi trong lực lượng Liên Hiệp Quốc thuật lại những điều họ đã trải qua ở Campuchia từ năm 1991–1993. Có thể, Campuchia đã tồi tệ hơn sau 20 năm hỗn loạn.

Tháng 10/1983, Margaret Thatcher thảo luận về vấn đề Hong Kong. Đặng Tiểu Bình kiên quyết đòi được trao trả Hong Kong. Bà cố gắng thuyết phục ông cho phép gia hạn hợp đồng thuê, ông nói rõ điều đó hoàn toàn không thể chấp nhận; Trung Quốc phải lấy lại chủ quyền vào năm 1997. Quan điểm của tôi như thế nào? Bà đề xuất vấn đề vì viên thống đốc thông báo cho bà biết rằng Hong Kong thuê Lãnh Thổ Mới sắp hết hạn. Tôi hỏi bà sẵn lòng bảo vệ quan điểm của bà tới đâu khi sự tồn tại một Hong Kong thuộc địa Anh phụ thuộc vào thái độ của Trung Quốc. Bà chưa có câu trả lời sẵn sàng. Tôi nghĩ việc Trung Quốc đồng ý gia hạn hợp đồng cho thuê không thể xảy ra vì uy tín quốc gia sẽ bị đe dọa. Trong trường hợp của Ma Cao thì Bồ Đào Nha chỉ tiếp tục sự cai trị của họ mà không đặt vấn đề gì với Bắc Kinh. Bà nói viên thống đốc nói với bà rằng ông ta không có thẩm quyền theo luật định để gia hạn hợp đồng quá năm 1997, vì vậy bà phải nêu vấn đề.

Trước khi rời Delhi, tôi đã đưa ra quan điểm của tôi rằng bà đã có vài lá bài trong tay. Cách giải quyết tốt nhất là chuyển vấn đề này cho tòa án Trung Quốc, để nói với ông Đặng rằng Hong Kong có thể tồn tại và phồn vinh chỉ khi nào Trung Quốc muốn nó như vậy. Thuộc địa Hong Kong, chính hòn đảo này, và bán đảo Cửu Long không thể tồn tại nếu không có Lãnh Thổ Mới (New Territories) vốn đang là những bất động sản cho thuê theo hợp đồng. Vì vậy sẽ không thực tế nếu chấp nhận quan điểm theo pháp luật rằng Anh có thể tiếp tục nắm giữ thuộc địa ngoại trừ Lãnh Thổ Mới (New Territories); tốt hơn hết là tạo các điều khoản cho Hong Kong sẽ cho

phép nó tiếp tục thịnh vượng như nó đã thịnh vượng nhưng dưới ngọn cờ của Trung Quốc.

Tôi chờ đợi cuộc hội nghị ở Nassau, Bahamas, vào tháng 10/1985. Đó là sân chơi của những người Mỹ giàu có. Khi đó, tôi đã đọc các hồ sơ của Anh về tình trạng thuốc phiện đã lan rộng khắp Bahamas và tội ác bạo lực đã tung hoành như thế nào. Tờ báo *Sunday Times* ở London đưa tin rằng Thủ tướng Sir Lynden Pindling có dính líu. Không có vụ kiện tội vu cáo nào theo sau. Để đến dự bữa tiệc tối của Nữ hoàng trên chiếc du thuyền Hoàng gia Britiannia, Pindling đã tổ chức cho tất cả các nhà lãnh đạo một chuyến đi bằng thuyền từ khách sạn của chúng tôi đến du thuyền Britiannia. Tôi quyết định đi bằng đường bộ. Gần cầu tàu nơi du thuyền Hoàng gia đang bỏ neo, chúng tôi đã đi ngang qua đám đông những người biểu tình với các tranh cổ động tố cáo Pindling; một số người nói: "Thủ tướng là một tên trộm". Pindling và những người khách khác của ông đã mất nhiều thời gian đi bằng thuyền hơn so với chúng tôi đi bằng xe hơi. Hoặc vì biển động hoặc vì tàu chạy chậm, họ đã buộc Nữ hoàng đợi hơn một tiếng đồng hồ. Nữ hoàng luôn hòa nhã và tự chủ trong lời lẽ, nhưng không quen với việc phải chờ đợi. Bà ấy nói với tôi rằng các món sẽ bị nhừ. Món chính bị nhừ, nhưng món tráng miệng thì thật tuyệt.

Một ngày nọ, tôi đã dùng bữa trưa với Tổng thống Sri Lanka, Junius Jayewardence, và vị chánh án của Bahamas. Vị chánh án nói về thói quen sử dụng cocain rộng rãi trong nước và nhiều người đã tạo được nhiều của cải trong buôn bán thuốc phiện. Bọn buôn lậu bay đến Bahamas từ Nam Mỹ trên những chiếc phi cơ nhỏ. Cùng với sự đồng lõa của hải quan và các quan chức khác, thuốc phiện được vận chuyển bằng đường hàng không hoặc đường thủy đến đất liền Mỹ. Trong quá trình chuyên chở, chúng đã đưa thuốc phiện đến dân cư địa phương và đã làm tan nát nhiều gia đình. Nhiều bộ trưởng cấp cao trong chính phủ có liên quan. Khi rời Nassau, tôi đã đánh mất ảo tưởng cuối cùng của tôi về một hòn đảo thiên đường tại bất cứ nơi nào của thế giới.

Hội nghị cuối cùng của tôi là ở Kuala Lumpur vào tháng 10/1989. Như hội nghị trước đó ở Vancouver tháng 10/1987, không có biến cố và các vấn đề "nóng" nào ở hội nghị. Tôi đã trải qua một đêm dài ở đảo Langkawi, trong suốt thời gian "ẩn dật" (thời gian tụ họp thân

mật của các thành viên hội nghị ở một địa điểm nào đó), tán gẫu với Thủ tướng Bhutto và chồng của bà, ông Asif Zadari, và học hỏi được rất nhiều điều về nền chính trị và văn hóa của Pakistan. Bà Thủ tướng có diện mạo trẻ trung, làn da trắng, khuôn mặt ăn ảnh và trang điểm khá đẹp. Chồng bà là một người sôi nổi và khéo mặc cả, không hề do dự khi nói với tôi rằng ông sẵn sàng thực hiện các vụ mua bán với bất kỳ mặt hàng nào. Ông đang kinh doanh trái cây và những mặt hàng xuất khẩu, bất động sản cùng với mọi thứ khác. Tôi hứa sẽ giới thiệu ông với một số hãng nhập khẩu trái cây để mua xoài của ông, và tôi đã thực hiện lời hứa khi ông cùng vợ đến Singapore tham dự các cuộc hội nghị vào năm 1995. Ông là một người láu cá đáng yêu. Song tôi không bao giờ nghĩ rằng ông có thể giết anh vợ mình như chính phủ Pakistan đã buộc tội sau khi vợ ông bị Tổng thống cách chức.

Đó là hội nghị Khối Thịnh vượng chung cuối cùng mà tôi tham dự khi tôi chuẩn bị từ chức Thủ tướng vào năm 1990. Hội nghị đầu tiên năm 1962 là hội nghị thuộc một thời đại khác với một nhóm những nhà lãnh đạo khác. Khối Thịnh vượng chung khi đó là một tổ chức tương đối nhỏ, có những mối quan hệ sâu xa về lịch sử và họ hàng giữa Anh và những thuộc địa cũ của nó. Họ vẫn có sự liên kết chặt chẽ về kinh tế và chính trị với những quốc gia mới độc lập, tất cả vẫn còn được hưởng sự ưu đãi thuế quan của Khối Thịnh vượng chung, và Anh là đối tác thương mại chính. Khi Thủ tướng Harold Macmillan, người đàn ông của đế quốc thuộc thế hệ đã từng đấu tranh trên mặt trận phương Tây trong chiến tranh Thế giới Thứ nhất, khởi xướng sự gia nhập Anh vào châu Âu, những kẻ thống trị người da trắng cũ đều sửng sốt. Họ cảm thấy bị bỏ rơi sau khi đã sát cánh cùng Anh trong hai cuộc chiến tranh thế giới. Ngài Robert Menzies, Thủ tướng Úc, bằng sự can thiệp mạnh đã phá vỡ sự tự tin của Macmillan rằng Anh vẫn sẽ tiếp tục duy trì được mối quan hệ chặt chẽ với Khối Thịnh vượng chung sau khi gia nhập vào Cộng đồng Kinh tế châu Âu (European Economic Community – EEC).

“Tôi lãnh đạo một liên đoàn. Tôi biết các liên đoàn hoạt động như thế nào", Menzies nói. Hoặc là chúng hướng tâm trong trường hợp các bang ngày càng tiến lại gần nhau như ở Úc, hoặc chúng ly tâm, với những bang chuyển động ngày càng xa nhau cho đến lúc cuối cùng chúng tách rời ra. Chúng không bao giờ đứng yên. Nếu Anh gia nhập vào EEC, mối dây ràng buộc giữa Anh và Khối Thịnh vượng

chung sẽ trở nên lỏng lẻo và yếu ớt". Nhìn lại hơn 40 năm qua, tôi nhớ lại Menzies đã tiên tri đúng như thế nào.

Anh và châu Âu đã tiến đến gần nhau hơn. Ngay cả các nước thuộc Khối Thịnh vượng chung cũ, bất kể thân thuộc đến mấy, đã không còn chia sẻ với nhau những mối quan hệ tình cảm sâu sắc của những năm 60. Vận mệnh của họ đi trên những con đường khác nhau trong những lục địa riêng biệt. Hai mươi lăm năm sau, vào năm 1998, người Anh vẫn chưa thống nhất ý kiến trong việc liệu có nên dùng một loại tiền tệ, đồng Euro, và (điều mà nhiều người lo sợ và không muốn) có nên gia nhập vào khối liên bang siêu quốc gia của châu Âu hay không.

Rồi vào năm 1989, với hơn 40 nhà lãnh đạo, không còn tồn tại ý thức về các giá trị được chia sẻ. Đó là một câu lạc bộ mà các thành viên đến rồi đi bất ngờ với những thay đổi bất thường của các cuộc bầu cử và các cuộc đảo chính, không có thời gian để chào tạm biệt. Hầu hết các đề tài nóng hổi ngày nay đều mang tính phù du – trật tự kinh tế quốc tế mới, cuộc đối thoại Bắc – Nam, sự hợp tác Nam – Nam, Rhodesia, nạn phân biệt chủng tộc – tất cả là một phần của lịch sử. Tuy nhiên, mỗi hội nghị đều nhắm đến một mục đích. Một nhà lãnh đạo có thể nhấn mạnh một số vấn đề nào đó một cách trực tiếp với các nhà lãnh đạo khác và đưa phe chống đối vào thế phòng thủ, như đã xảy ra khi Ấn Độ ủng hộ Việt Nam chiếm đóng Campuchia. Mặt đối mặt, bà Gandhi, bằng uy tín của bà, không thể và đã không bảo vệ được quan điểm của Ấn Độ. Điều này tạo ấn tượng cho những nhà lãnh đạo khác và ảnh hưởng đến lập trường của họ đối với vấn đề này. Tham dự các hội nghị này rất có giá trị. Nhưng tôi đã tham dự quá nhiều hội nghị và đây là lần cuối cùng của tôi.

Trong suốt các hội nghị của Khối Thịnh vượng chung, mỗi nguyên thủ quốc gia đều được tiếp kiến Nữ hoàng với tư cách là người đứng đầu Khối Thịnh vượng chung. Ngoại lệ duy nhất là vào hội nghị năm 1971 tại Singapore, khi đó vì một số lý do, chính phủ Heath đã quyết định rằng Nữ hoàng sẽ không tham dự. Tôi đã thăm Nữ hoàng lần đầu tiên vào tháng 9/1966. Bà ấy thật xuất sắc trong việc làm cho khách cảm thấy thoải mái mà lại không tỏ vẻ là làm như vậy, một kỹ năng xã hội đã được hoàn thiện bằng rèn luyện và kinh nghiệm. Bà hòa nhã, thân mật và thành thật quan tâm đến Singapore vì cậu của bà, huân tước Louis Mountbatten, đã từng kể

cho bà nghe về khoảng thời gian ông ở Singapore với tư cách là Tổng tư lệnh quân đồng minh thuộc Bộ tư lệnh Đông Nam Á.

Khi tôi gặp bà ở London vào tháng 1/1969, bà nói rằng bà lấy làm tiếc về việc người Anh đã quyết định rút quân khỏi Singapore. Trông bà có vẻ buồn khi xem một chương quan trọng của lịch sử nước Anh đi đến hồi kết thúc. Bà đến thăm Singapore vào năm 1972 để bù đắp lại chuyến viếng thăm mà bà đã không thực hiện vào năm 1971. Tôi thu xếp để bà xem tất cả những địa điểm mà huân tước Mountbatten kể với bà; gồm Tòa thị chính, nơi ông tiếp nhận sự đầu hàng của quân Nhật, Isata, nơi ông đã sống, và nghĩa trang chiến tranh của Khối Thịnh vượng chung Kranji. Những đám đông lớn tụ tập hai bên đường để chờ xem Nữ hoàng đi qua. Họ lao đến vây quanh Nữ hoàng bất kỳ khi nào bà bước xuống xe. Viên thư ký trợ lý riêng của Nữ hoàng, Philip Moore, từng là phó cao ủy Vương quốc Anh tại Singapore vào những năm 60, yêu cầu tôi không nên ra lệnh cho các nhân viên an ninh giữ đám đông lại vì họ rất thân thiện. Nữ hoàng hoàn toàn thoải mái, vui sướng và thư giãn.

Để kỷ niệm chuyến viếng thăm của bà, Nữ hoàng đã tặng tôi Bội tinh Hiệp sĩ cao quý của thánh Michael và thánh Geogre (GCMG). Trước đó, Harold Wilson với tư cách là Thủ tướng đã đề cử tôi vào Hội viên danh dự (Companion of Honour – CH) trong danh sách những người được nhận huân chương danh dự của năm mới 1970. Thật bất thường khi một huân chương cao quý như thế lại được trao cho một người đàn ông trẻ 47 tuổi. Trước lúc 50 tuổi, tôi đã nhận được hai huân chương cao quý của Anh do những người đã lãnh đạo đế quốc Anh xưa kia trao tặng. Những năm dài hợp tác đã nuôi dưỡng những giá trị xác định. Tôi đã nhận được những huân chương từ Tổng thống Nasser của Ai Cập, vua Hirohito của Nhật Bản, Tổng thống Suharto của Indonesia, Tổng thống Park Chung Hee của Hàn Quốc và Hoàng thân Sihanouk của Campuchia trong số nhiều cái khác. Chúng không mang lại ý nghĩa cảm xúc giống nhau. Tôi nghĩ thật không thích hợp để sử dụng tước hiệu "Sir" đi với GCMC, nhưng thật hạnh phúc khi nhận được hai chiến lợi phẩm đáng thèm muốn của người Anh ngay cả khi người ta không còn mở cửa với người Anh như họ đã từng thực hiện trong thời đại đế quốc.

22
NHỮNG QUAN HỆ MỚI VỚI LIÊN HIỆP ANH

Vào ngày 24/9/1975, tiếng trống kèn của người dân miền Cao nguyên Gordon đã vang lên trong buổi chia tay cuối cùng khi chiếc Mermaid của Hải quân Hoàng gia Anh rời khỏi căn cứ hải quân Sembawang. Nó chỉ là một chiếc tàu chiến có trọng tải 2.500 tấn – một bộ phận nhỏ bé của đội tàu chiến và tàu sân bay Hải quân Hoàng gia một thời đóng ở đó. Những binh lính Anh còn lại cũng rút ngay sau đó. Sự ra đi của họ đánh dấu sự kết thúc 150 năm ảnh hưởng về quân sự và chính trị của người Anh trong khu vực này.

Sức mạnh kinh tế của Mỹ, Nhật, Đức và Cộng đồng kinh tế châu Âu chiếm ưu thế đối với khu vực. Điều này có nghĩa là chúng tôi phải xây dựng dần lên những mối liên kết với những cường quốc này từ đầu. Đối với cá nhân tôi, đó là một sự điều chỉnh khó khăn. Sau một đời gắn bó chặt chẽ, tôi hiểu rõ xã hội Anh và những nhà lãnh đạo của họ. Nghe đài BBC và đọc báo tiếng Anh trở thành một thói quen. Tôi đã có một mạng lưới những người bạn và những mối quen biết ở cả hai đảng Bảo thủ và Lao động. Thật dễ dàng sắp đặt một cuộc tiếp xúc và có sự đồng cảm. Sau sự rút quân của họ, tôi phải nghiên cứu và bắt đầu tìm hiểu về các nhà lãnh đạo người Mỹ cũng như phong cách và các tiêu chuẩn khác của giới truyền thông Mỹ, và để đạt được một vài sự hiểu biết về xã hội của họ, một xã hội rộng lớn hơn và đa dạng hơn rất nhiều. Làm được điều này với người Nhật, Pháp và Đức thậm chí còn khó hơn nữa bởi vì chúng tôi không nói cùng ngôn ngữ và cũng không hiểu được các phong tục của họ.

Những ràng buộc ngày xưa với nước Anh vẫn tiếp tục ngay cả khi chúng tôi mở rộng liên kết và thiết lập các mối quan hệ với các trung tâm kinh tế và quyền lực mới này, tuy nhiên, thật đáng buồn khi thấy ảnh hưởng kinh tế của Anh dần dần được thay thế bởi Nhật, Đức và Pháp. Đã nhiều lần, sự khôi phục nó bị trì hoãn bởi những cuộc bãi công của các nghiệp đoàn, xảy ra do sự đối kháng giai cấp chứ không chỉ là sự bất công về kinh tế. Tôi cho rằng một trở ngại lớn đối với việc điều chỉnh của nước Anh cho phù hợp với

thời kỳ hậu đế chế là xã hội phân biệt giai cấp của nó. Việc xóa bỏ sự phân biệt giai cấp thật chậm chạp. Không còn địa vị đế quốc, Anh cần một chế độ nhân tài để giữ vị trí của nó như một quốc gia đứng đầu châu Âu, chứ không phải là một giai cấp thống trị tự tách mình khỏi giai cấp Lao động qua giọng nói, cung cách xã giao và các thói quen, hội bạn già, các câu lạc bộ và các ràng buộc Bảo thủ. Akio Morita là chủ tịch hãng Sony năm 1991 khi ông ta nói với tôi rằng Sony khó mà khiến được giới kỹ sư trong các công ty Anh chịu đi xuống các dây chuyền sản xuất. Các kỹ sư người Nhật đều bắt đầu từ cơ sở để kết thân và hiểu những công nhân sẽ làm việc dưới quyền của họ. Ông ta nói, những kỹ sư Anh thích làm việc trong các văn phòng riêng của họ hơn. Ý thức về những khiếm khuyết này, Thatcher – với cương vị là Thủ tướng, đã hạ thấp giai cấp và đẩy mạnh chế độ nhân tài. John Major, người kế nhiệm bà, nói đến một nước Anh "không giai cấp", đảng Lao động mới của Thủ tướng Tony Blair muốn nước Anh từ bỏ ý thức giai cấp.

Những gì tồi tệ hơn là hệ thống phúc lợi xã hội do đảng Lao động đưa ra vào thập niên 40 và được đảng Bảo thủ chấp nhận trong sự nhất trí của cả hai đảng, đã bào mòn động cơ thúc đẩy sự tự cố gắng và vươn lên của người dân, không có lợi cho nền kinh tế. Hầu hết các nhà lãnh đạo ở cả hai đảng chính, và thậm chí cả trong đảng Tự do, đều nhận thức được những ảnh hưởng làm suy yếu của hệ thống phúc lợi xã hội. Nhưng không ai giải quyết vấn đề này cho đến khi Margaret Thacher trở thành Thủ tướng.

Khi ảnh hưởng toàn cầu của Anh thu hẹp, thì quan điểm thế giới của các bộ trưởng và những nghị sĩ trẻ cũng thế. Vài người bạn cũ của tôi, những sĩ quan Anh đã từng chiến đấu trong thế chiến cuối cùng và đã từng phục vụ ở Singapore để bảo vệ chúng tôi chống lại sự đối đầu của Sukarno, đã so sánh những nhà lãnh đạo Anh thế hệ trước như những cây sồi với những cành vươn rộng và bộ rễ sâu. Họ mô tả những nhà lãnh đạo trẻ của họ là "những cây sồi kiểng", cũng có hình dáng của cây sồi, nhưng bị thu nhỏ lại vì phạm vi cắm rễ của chúng đã co lại.

Việc điều chỉnh cho phù hợp với một vị trí quyền lực khác khá khó khăn đối với nước Anh. Chính đảng Bảo thủ được Margaret Thatcher dẫn đầu, được tiếp bước bởi John Major, đã làm đảo ngược chiều hướng tụt dốc. Các nhà doanh nghiệp Anh trở nên tự tin hơn và lấy sự phục hồi của họ ở Đông Nam Á, trong đó có Singapore làm mũi

xung kích của cuộc phản công. Đảng Lao động quay trở lại nắm quyền trong cuộc bầu cử năm 1997, thừa nhận những nguyên tắc kinh tế tương tự của thị trường tự do. Đảng này muốn cắt giảm phần của chính phủ trong toàn bộ giá trị tổng sản lượng quốc nội (GDP), khuyến khích xuất khẩu, tăng cường buôn bán và đầu tư ra nước ngoài để tạo công ăn việc làm ở Anh. Thắng lợi lớn của Margeret Thatcher và đảng Bảo thủ đã làm xoay chuyển được thái độ của dân chúng Anh. Điều này buộc đảng Lao động phải đổi mới.

Những thói quen và những quan hệ vốn đã hình thành từ lâu không dễ dàng thay đổi. Sinh viên của chúng tôi vẫn tiếp tục sang Anh để được học tập cao hơn. Khi tầng lớp trung lưu của Singapore phát triển, họ đã gởi con cái họ đến Anh để học đại học. Vào thập niên 90, khoảng 5.000 sinh viên Singapore đang theo học ở các trường đại học và các trường bách khoa ở Anh. Các sinh viên tốt nghiệp ở các trường Đại học Oxford và Cambridge vẫn chiếm ưu thế trong bộ phận ưu tú ở Singapore. Sức hút của lịch sử là nguyên nhân gây ra sự trì trệ về văn hóa này, một sự phản hồi chậm trễ đối với những hoàn cảnh đã thay đổi. Sau khi Anh rút quân thì cường quốc duy nhất còn lại ở Đông Á là Mỹ. Chúng tôi cần có những sinh viên giỏi nhất của mình được đào tạo tại đó để hiểu họ và kết giao với những nhà lãnh đạo tương lai trong các trung tâm xuất sắc của họ. Ngay cả đến thập niên 90, số lượng sinh viên của chúng tôi ở Mỹ chỉ bằng hai phần ba so với ở Anh.

Lịch sử đã khóa chặt chúng tôi trong hệ thống giáo dục của người Anh. Nhiều nghề nghiệp của chúng tôi gắn với các học viện chuyên nghiệp của Anh: phần lớn là bác sĩ, kỹ sư, luật sư, kiến trúc sư, kế toán. Những ràng buộc về nghề nghiệp tồn tại qua tất cả các cấp bậc của xã hội. Tuy nhiên, trong những lĩnh vực nào đó, chẳng hạn như y khoa, bởi lẽ Mỹ chi khoảng 14% trong tổng thu nhập quốc dân vào y tế, nhiều gấp đôi Anh, các bệnh viện và bác sĩ Mỹ trội hơn hẳn. Chúng tôi dần dần hình thành những mối quan hệ với các học viện của Mỹ. Tuy nhiên, quá trình đào tạo cơ bản của chúng tôi trong ngành y vẫn theo kiểu Anh. Và cũng như thế đối với các ngành nghề khác.

Trong suốt nhiệm kỳ của Thatcher trong những năm 80, việc giao thương giữa Anh và Singapore phát triển đáng kể. Khi bà khai thông sự lưu thông tư bản, những đầu tư của Anh vào Singapore đã tăng lên. Họ đi theo một tính chất khác – vào những sản phẩm giá trị cao

như dược phẩm, điện tử và lĩnh vực hàng không vũ trụ. Vào thập niên 90, một lần nữa Anh lại trở thành một trong những nhà đầu tư chính của chúng tôi, lớn hàng thứ tư sau Mỹ, Nhật và Hà Lan. Các nguồn đầu tư của Singapore ở hải ngoại chủ yếu là vào các nước Đông Nam Á, ngoại trừ một số đáng kể các doanh nghiệp tư nhân đã đầu tư vào Anh, đặc biệt là ngành du lịch. Một trong những công ty lớn của chúng tôi đã mua một mạng lưới khách sạn ở Anh và Cơ quan hợp tác đầu tư của chúng tôi mua cổ phần của một mạng lưới khác với trên 100 khách sạn, với niềm tin rằng ngành công nghiệp du lịch Anh sẽ tiếp tục phát triển, bất chấp những vấn đề do những vụ đánh bom của quân đội cộng hòa Ai–len (IRA) gây ra. Mối liên kết chính của Singapore với châu Âu vẫn là London. Hàng ngày, chúng tôi có nhiều chuyến bay đến London hơn đến các thủ đô khác ở châu Âu.

Khi người Anh tuyên bố rút quân vào năm 1968, có một số bài báo tỏ vẻ bi quan, bao gồm cả bài trên tờ *Illustrated London News* đã so sánh sự việc này với sự thoái lui của quân đoàn La Mã ra khỏi nước Anh khi đêm trường Trung cổ bắt đầu phủ xuống khắp châu Âu. Song chúng không hề giống nhau. Các phương tiện truyền thông và giao thông vận tải hiện đại đã đưa nhiều người Anh đến Singapore hơn so với trong thời kỳ thuộc địa. Hiện tại, cộng đồng người Anh chỉ ít hơn so với cộng đồng người Mỹ và người Nhật. Hiện nay ở Singapore có nhiều trường học của người Anh phục vụ cho con em của khoảng 10.000 gia đình người Anh, nhiều hơn thời điểm khi chúng tôi còn là thuộc địa của họ. Hàng trăm người Anh bây giờ tự đến Singapore để làm việc như những kỹ sư, kiến trúc sư và chuyên viên kỹ thuật – họ không còn là người tha hương và sống trong những khu vực tách biệt, mà đã trở thành người địa phương và sống trong cùng những căn hộ như người Singapore. Lương bổng của Singapore đã đạt đến bằng mức lương của người Anh. Nhiều ngân hàng và các tổ chức tài chính của Anh đã thành lập các chi nhánh ở Singapore khi Singapore trở thành một trong những trung tâm tài chính quốc tế lớn. Toàn bộ quang cảnh kinh tế và chính trị đã thay đổi vượt ngoài tầm nhận định.

Năm 1982, thành phố London đã phong tôi là Người được hưởng đặc quyền của thành London, một vinh dự mà với vai trò là một cựu thần dân nước Anh, tôi rất cảm kích. Tôi rất cảm kích khi thấy họ chuẩn bị danh sách khách mời chu đáo đến chừng nào. Họ mời tất

cả các bộ trưởng và các thống đốc Anh đã từng có mối quan hệ với tôi ở Singapore. Và họ yêu cầu tôi liệt kê danh sách những người bạn mà tôi muốn họ có mặt. Vì thế tôi đã sung sướng được gặp các cựu thủ tướng, bộ trưởng, các tổng tư lệnh, ngài thống đốc cuối cùng của Singapore và nhiều bạn bè người Anh của cá nhân tôi, tất cả đều ở Guildhall để san sẻ phút giây ấy. Trong số họ có Harold Macmillan, Jim Callaghan, Harold Wilson, Alec Douglas–Home, Alan Lennox–Boyd và Duncan Sandy. Đó quả là dịp để luyến tiếc quá khứ. Để đáp lại bài diễn văn tại buổi lễ, tôi nói:

50 năm trước, khi tôi còn là cậu học trò ở Singapore, thầy cô tôi đã nói một sự thật hiển nhiên là London là trung tâm của thế giới. Nó là trung tâm tài chính và ngân hàng cao cấp và cũng là trung tâm của nghệ thuật, nhà hát, văn học, âm nhạc và văn hóa. Nó là trọng tâm của thế giới… bởi vì trên thực tế vào tháng 9/1939, chính phủ Anh quyết định nhận trách nhiệm đối với Ba Lan, một năm sau khi Anh tìm cách che đậy trách nhiệm đối với Czech. Vậy là Thế chiến thứ hai đã bùng nổ và thế giới bị thay đổi hoàn toàn.

Một phần buổi lễ là một chuyến đi chơi bằng xe ngựa từ Westminster đến Guildhall. Chuyến đi phải bị hủy bỏ vì tắc nghẽn giao thông do ngành đường sắt đình công. Những vấn đề công nghiệp tiếp tục làm rối loạn nước Anh. Xung đột của Margaret Thatcher với liên đoàn công nhân hầm mỏ vẫn còn tiếp diễn.

Nhiều năm cầm quyền và mối ràng buộc lịch sử với Anh đã cho tôi cơ hội để quen biết những Thủ tướng Anh kế tiếp nhau từ Harold Macmillan tới Tony Blair.

Harold Macmillan thuộc thế hệ cha tôi, có vẻ một nhà quý tộc kiểu Edward VII theo diện mạo và cung cách với một dáng vẻ uể oải giả tạo và một lối tiếp xúc kiêu kỳ đối với những người dân thuộc địa trẻ như tôi. Ngài Alec Douglas–Home là người dễ chịu nhất trong số họ – một quý tộc thật sự. Cung cách của ông trên truyền hình là mô tả ngược bản thân vốn là một nhà tư tưởng địa – chính trị sắc sảo. Ông có thể đã từng đếm bằng những que diêm như ông đã thẳng thắn thừa nhận, song ông lại là người có óc phán đoán đáng tin cậy hơn nhiều bộ trưởng đầu não của cả hai đảng.

Người có tài chính trị nhất trong số họ là Harold Wilson. Thật may mắn là tôi được kết bạn với ông trước khi ông trở thành Thủ tướng. Tôi đã thuyết phục được ông ở lại Đông Suez thêm một vài năm

nữa. Những năm tháng đó quan trọng vì sự hiện diện của người Anh vẫn vương lại ở Singapore cho đến giữa năm 1975. Điều này đã cho chúng tôi thời gian để giải quyết mối quan hệ với Indonesia mà không phải thực hiện những hành động vội vã có thể làm chúng tôi hối tiếc sau này. Cá nhân tôi chịu ơn Wilson rất nhiều vì sự ủng hộ vững chắc của ông khi chúng tôi ở Malaysia và cả thời gian sau đó, như tôi đã từng thuật lại trước đây trong quyển hồi ký của mình. Những vấn đề mà ông đối mặt ở Anh là những vấn đề chiều sâu – chất lượng giáo dục và kỹ năng kém, năng suất sản xuất thấp do các nghiệp đoàn không hợp tác với các nhà quản lý. Đảng Lao động của thập niên 60, 70 đã bị các công đoàn chi phối và không thể khắc phục những vấn đề cơ bản này, vì vậy, Wilson được dự tính là người mau chóng ổn định tình hình. Để giữ sự ủng hộ của đảng, ông phải đi theo hình chữ chi, điều đó tạo cho ông cái vẻ xảo trá và quanh co.

Đối lập rõ ràng với Wilson, tôi thấy Ted Heath đáng tin cậy và kiên định. Tôi biết ông lần đầu tiên khi ông còn là bộ trưởng của Macmillan phụ trách việc đàm phán cho sự gia nhập của Anh vào châu Âu và tôi đã vận động ông bảo vệ vị trí của Singapore. Chúng tôi trở thành bạn bè trong suốt thời gian ông là lãnh đạo phe đối lập sau khi Wilson đắc cử vào năm 1964. Thường khi tôi ở London, ông hay mời tôi dùng bữa trưa tại căn hộ của ông ở Albany để bàn luận về Anh, châu Âu, Mỹ và Khối Thịnh vượng chung. Ông đánh giá châu Âu có tầm quan trọng đối với tương lai nước Anh hơn là Mỹ và Khối Thịnh vượng chung. Một khi ông đã quyết định chọn một chính sách thì ông sẽ không mảy may thay đổi, và ông đã đặt niềm tin vào châu Âu trước khi ông trở thành Thủ tướng. Nếu có ai đó yêu cầu tôi chọn một người trong các vị Thủ tướng và Bộ trưởng để kề vai sát cánh với tôi trong một công vụ nguy hiểm thì tôi sẽ chọn Ted Heath. Ông sẽ ở lại cho đến phút cuối cùng để hoàn thành những gì mà ông đã đề ra. Thật không may, ông thiếu khả năng tạo sự nhiệt tình và khơi dậy công chúng. Mặt đối mặt, ông rất sôi nổi, nồng nhiệt nhưng trên truyền hình, ông lại tỏ ra vụng về, một điểm bất lợi lớn trong thời đại thông tin điện tử. Chúng tôi vẫn là bạn tốt của nhau, thỉnh thoảng gặp nhau ở London, Singapore và trong các cuộc họp quốc tế như Davos.

Năm 1948, khi Jim Callaghan nói chuyện ở Câu lạc bộ Lao động của trường Đại học Cambridge, lúc đó tôi là sinh viên ngồi ở ghế khán giả. Người ta giới thiệu ông là một cựu hạ sĩ quan trưởng trong Hải quân Hoàng gia và đã trở thành thứ trưởng. Ông ăn nói rất tự tin và lưu loát. Tôi quen biết ông vào khoảng giữa thập niên 50 khi tham dự các buổi thảo luận về hiến pháp ở London và chúng tôi vẫn giữ liên lạc với nhau nhiều năm sau. Do ông bất ngờ trở thành Thủ tướng ở độ tuổi khá lớn khi Wilson từ chức vào tháng 3/1976, nên ông không có chương trình hành động chính trị nào của riêng mình. Quả thật, nước Anh lâm vào những hoàn cảnh kinh tế vô cùng tệ hại đến nỗi Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) phải can thiệp vào. Vì thế chương trình hành động đã được sắp sẵn cho ông.

Khi Jim Callaghan làm Thủ tướng, tôi đã thỉnh cầu ông cho phép Brunei, quốc gia mà Anh vẫn đang kiểm soát các vấn đề ngoại giao của họ, đồng ý cho Lực lượng vũ trang Singapore được tập huấn trong những khu rừng của họ. Bộ ngoại giao Anh và Khối Thịnh vượng chung đã ngăn cản quyết định này để tránh dính líu đến mối quan hệ quốc phòng nhạy cảm giữa chúng tôi và Malaysia. Tôi tranh luận rằng nước Anh sẽ không có trách nhiệm gì và dù sao đi nữa chúng tôi vẫn có thể tiến hành khóa huấn luyện trong khu rừng đó. Tại sao lại không cho phép điều này trong khi Anh đang chịu trách nhiệm, để nó sẽ trở thành một phần của quang cảnh chính trị khi Brunei trở thành độc lập? Ông ta đồng ý và chúng tôi thành lập trường huấn luyện trong rừng vào cuối năm 1976.

Đối mặt với những vấn đề kinh tế vô tận, trong đó có nạn thất nghiệp, chính phủ đảng Lao động của Callaghan trở nên có khuynh hướng bảo hộ. Vào tháng 4/1977, George Thomson, lúc đó là một thượng nghị sĩ chứ không còn làm bộ trưởng nữa, đến với tư cách là phái viên cá nhân của Callaghan để hỏi xem liệu tôi có ý định nêu lên những vấn đề song phương với các nhà lãnh đạo Anh trong cuộc họp của Khối Thịnh vượng chung vào tháng 6 không? Tôi đáp rằng sẽ không thích hợp khi đưa ra những lời phàn nàn giữa hai bên tại buổi lễ kỷ niệm 25 năm của Nữ hoàng, nhưng tôi phản đối việc người Anh đã thuyết phục Đức để EEC ngăn chặn việc nhập khẩu mặt hàng máy tính điện tử bỏ túi và ti–vi đen trắng của Singapore sản xuất. Không có cuộc thảo luận trước nào với chúng tôi cả. Tôi chỉ ra rằng mặt hàng máy tính bỏ túi của chúng tôi là những mẫu mã tinh vi được sản xuất bằng công nghệ tiên tiến của Mỹ, vượt hẳn

công nghệ của Anh. Việc ngưng nhập khẩu từ Singapore có nghĩa là người Anh phải trả nhiều hơn cho những sản phẩm tương tự nhập từ Mỹ. Với mặt hàng ti–vi đen trắng của Nhật sản xuất tại Singapore, tình hình cũng tương tự. Về sau hàng rào thương mại bị dỡ bỏ vì chúng thực tế không bảo đảm công ăn việc làm cho người Anh.

Có một lần Callaghan đã hỏi tôi: "Những người Nhật này thuộc kiểu người gì? Họ làm việc cần mẫn như loài kiến, họ tiếp tục gia tăng xuất khẩu nhưng lại không nhập khẩu". Ông vẫn giữ ấn tượng của người phương Tây đối với người Nhật, bị định kiến bởi những hành vi vô nhân đạo của người Nhật trong suốt Thế chiến thứ hai. Ông không hiểu họ. Ông không nhìn sự đầu tư của người Nhật theo cách của Thatcher sau này, như một cách để tái công nghiệp hóa nước Anh. Ông quan tâm hơn đến châu Phi, Ấn Độ và những thành viên khác trong Khối Thịnh vượng chung. Quan điểm thế giới của ông tập trung vào vua và đế chế. Trong suốt cuộc họp của những người đứng đầu chính phủ Khối Thịnh vượng chung, ông tạo cơ hội cho các nhà lãnh đạo châu Phi trình bày quan điểm của họ, đặc biệt là về Rhodesia và chủ nghĩa phân biệt chủng tộc ở Nam Phi. Ông là nhà lãnh đạo đảng Lao động Anh tiêu biểu, xuất thân từ tầng lớp lao động, thiên hướng của ông là ủng hộ những người bị áp bức, bóc lột. Tuy nhiên, ông cũng là người thiết thực trong những quyết định cứng rắn, như ra lệnh cho chính phủ đảng Lao động thực thi những điều kiện nghiêm ngặt mà IMF đã yêu cầu để đổi lại sự cứu giúp của họ trong cuộc khủng hoảng đồng bảng Anh.

Ưu điểm của Callaghan là cách ông giải quyết những vấn đề một cách chín chắn và bình tĩnh. Ông không tìm kiếm những giải pháp nhất thời, ông rất trung thành với các công đoàn, dù vậy chính quyền của ông đã bị công đoàn hạ bệ.

Margeret Thatcher ngồi cạnh tôi tại bữa tối ở số 10 đường Downing vào tháng 10/1970 khi Ted Heath đang là Thủ tướng. Lúc đó bà là Bộ trưởng Bộ giáo dục và chúng tôi thảo luận với nhau về những thiệt hại đối với Anh khi Anh thay thế trường trung học bằng trường phổ thông hỗn hợp (trường dạy tổng hợp các kỹ năng, có nhiều chương trình học và thời gian học khác nhau). Những học sinh giỏi thì thua thiệt, còn những đứa khác thì chẳng được lợi lộc gì đáng kể.

Khi bà là lãnh đạo của Đảng đối lập, tôi có hỏi George Thomas, lúc đó là Chủ tịch Hạ viện, ông đã nghĩ gì về bà. Ông trả lời tôi bằng

giọng xứ Wales: "Bà có một tình yêu mãnh liệt đối với nước Anh và sẽ làm những điều tốt đẹp cho nước Anh. Bà muốn thay đổi đất nước và tôi tin bà là người duy nhất có ý chí thực hiện điều đó". Và khi tôi hỏi Jim Callaghan, lúc đó là Thủ tướng, nghĩ gì về bà thì câu trả lời của ông là: "Bà ta là người mặc quần tây ngồi hàng ghế đầu". Những quan điểm của một Chủ tịch và một Thủ tướng đảng Lao động càng củng cố quan điểm của riêng tôi rằng bà đích thực là một "chính trị gia thuyết phục".

Khi Thatcher thắng cử vào tháng 5/1979, tôi chúc mừng bà. Bà tán thành sự cạnh tranh tự do trong một thị trường tự do. Trong suốt những năm bà ở vị trí đối lập, tôi có gặp bà ở London và trong vài dịp bà đến thăm Singapore, thường là trên đường bà tới Úc và New Zealand. Vào tháng 6/1979, một tháng sau khi bà trở thành Thủ tướng, tôi có buổi thảo luận với bà trong một tiếng đồng hồ trước bữa trưa tại số 10 đường Downing. Bà có vô số những ý tưởng. Tháng 7/1980 với tư cách là người đứng đầu đảng Bảo thủ, bà viết thư mời tôi làm diễn giả khách mời, diễn giả đầu tiên của Khối Thịnh vượng chung, trong hội nghị của Đảng tại Brighton vào tháng 10 năm đó. Tôi đáp lại rằng tôi không thể nhận vinh dự này được vì sự gắn bó lâu dài của tôi với đảng Lao động mà tôi đã có từ những ngày tháng còn là sinh viên ở Anh vào những năm 40.

Bà là một người mạnh mẽ, đầy quyết tâm và nghị lực, tự tin rằng bà có thể thực hiện chính sách kinh tế trong nước của mình, nhưng không ảo tưởng về những khó khăn từ phía công đoàn mà bà sẽ phải đương đầu. Vì thế khi cuộc đình công của công nhân hầm mỏ nổ ra vào tháng 3/1984, tôi có cảm tưởng bà sẽ chiến đấu đến cùng. Tuy nhiên, tôi không trông đợi sự giận dữ đến thế trong những cuộc xung đột giữa những người đình công và cảnh sát lại kéo dài cả năm như vậy. Những người tiền nhiệm của bà chắc hẳn sẽ không đủ cứng rắn đến cùng.

Tháng 4/1985, Thatcher viếng thăm chính thức Singapore. Tại bữa tối, tôi chúc mừng bà đã giải quyết xong tình trạng vượt quá giới hạn của hệ thống phúc lợi xã hội:

Gần 4 thập kỷ sau chiến tranh, các chính phủ Anh kế tiếp nhau dường như đã thừa nhận rằng việc tạo dựng của cải diễn ra một cách tự nhiên, và những gì cần đến sự quan tâm và tài khéo léo của chính phủ là sự phân phối lại tài sản. Vì vậy, các chính phủ phải đặt ra những phương cách khôn khéo để cân đối thu nhập giữa những

người thành đạt và những người kém thành đạt. Theo bầu không khí này, nó đòi hỏi vị Thủ tướng phải có một hệ thần kinh vững vàng để nói sự thật với các cử tri rằng những người tạo ra của cải là những thành viên quý giá của xã hội, những người xứng đáng nhận vinh dự cộng với quyền hưởng phần hơn trong thu nhập… Chúng tôi đã từng tận dụng những gì Anh bỏ lại phía sau: ngôn ngữ Anh, hệ thống luật pháp, chính phủ nghị viện và chính quyền công bằng. Tuy nhiên, chúng tôi thận trọng tránh né những thông lệ của hệ thống phúc lợi. Chúng tôi đã thấy một dân tộc vĩ đại tự hạ mình trở thành tầm thường như thế nào bằng cách xóa bỏ mọi sự chênh lệch xã hội.

Thatcher ân cần trả lời theo phong cách tương tự: "Tôi rất vui khi nghĩ rằng trước đây quý vị học hỏi từ Anh, còn bây giờ thì chúng tôi đang học tập lại từ quý vị… Tài giỏi, chủ động, táo bạo, nỗ lực, mạo hiểm, tự tin, mạnh mẽ đã làm cho Singapore trở thành một tấm gương cho các quốc gia khác muốn thành công – một tấm gương mà thông điệp rõ ràng của nó là anh sẽ không thể hưởng thụ được thành quả của sự nỗ lực nếu trước tiên anh không nỗ lực".

Ngày hôm sau, vài bài báo ủng hộ đảng Lao động Anh đưa tin về sự giận dữ từ phía Bộ trưởng Bộ Y tế chờ thời[26] của đảng Lao động Frank Dobson: "Ông Lý nên ngậm cái miệng ngu ngốc của ông ta lại!" – Một nghị sĩ đảng Lao động, Allen Adams, nói thêm: "Nếu chúng ta lấy quốc gia của ông ta làm mẫu, đất nước sẽ trở về năm 1870 khi người dân làm việc suốt ngày đêm trong những xí nghiệp bóc lột công nhân tàn tệ mà hầu như chẳng nhận được gì cả".

Đây là đảng Lao động cổ điển rập khuôn, tư duy không theo kịp sự phát triển. Năm 1985, GDP trên mỗi đầu người của Singapore là 6.500 đôla Mỹ so với của Anh là 8.200 đôla Mỹ. Đến 1995, GDP trên đầu người của Singapore là 26.000 đôla Mỹ vượt trội hơn mức 19.700 đôla Mỹ của Anh. Công nhân của chúng tôi được trả công nhiều hơn công nhân Anh. Họ cũng có nhà riêng, và tiền tiết kiệm (trong Quỹ dự phòng trung ương và các tài khoản ngân hàng POS) nhiều hơn công nhân Anh.

Khi Thatcher từ chức vào tháng 11/1990, bà gửi cho tôi lá thư tạm biệt như sau: "Cuộc đời thật quá nhiều điều bất ngờ: ai có thể hình dung được rằng cả hai chúng ta rời nhiệm vụ cao nhất ở đất nước đáng kính của mình gần như cùng một ngày, sau nhiều năm làm

việc cùng nhau. Nhưng khi tôi ra đi, tôi chỉ muốn nói rằng tôi đã có được những lợi ích to lớn như thế nào từ sự liên kết giữa chúng ta và ngưỡng mộ biết bao trước những gì ông đã đấu tranh vì chúng. Có một điều không thể nghi ngờ là: Cuộc họp của những người đứng đầu chính phủ Khối Thịnh vượng chung sẽ rất tẻ nhạt nếu như không có sự góp mặt của một trong hai chúng ta!”

Tôi tiếp xúc với Margaret Thatcher nhiều hơn với các Thủ tướng Anh khác vì bà đắc cử ba nhiệm kỳ. Trong số tất cả các Thủ tướng, tôi nghĩ bà là người đem đến hy vọng tốt nhất cho nước Anh. Sức mạnh của bà chính là niềm tin mãnh liệt vào đất nước và ý chí thép để xoay chuyển đất nước. Bà được thuyết phục rằng doanh nghiệp tự do và thị trường tự do sẽ dẫn đến một xã hội tự do. Thiên hướng chính trị nền tảng của bà rất vững chắc dù bà có xu hướng quá tự tin và luôn cho rằng mình đúng. Điểm yếu của bà, trong một xã hội phân biệt giai cấp là bà xuất thân từ một gia đình bán tạp hóa. Đáng tiếc rằng quá trình xây dựng nước Anh vẫn bị những thành kiến này ám ảnh. Vào thời gian bà rời ghế Thủ tướng, người Anh trở nên bớt coi trọng tính giai cấp.

Tuy nhiên, Thatcher có thể gây ác cảm lớn đối với các Thủ tướng thuộc lãnh thổ tự trị của những người da trắng cũ. Trong cuộc họp các lãnh đạo chính phủ Khối Thịnh vượng chung tại Bahamas năm 1985, cả Thủ tướng Canada và Thủ tướng Úc, Brian Mulroney và Bob Hawke, đã thúc ép bà đồng ý với luật trừng phạt kinh tế chống lại Nam Phi. Tất cả những bài diễn văn khai mạc tại hội nghị, ngoại trừ bài diễn văn của bà, đều công kích chủ nghĩa phân biệt chủng tộc của Nam Phi. Thatcher đơn độc chống lại sự đòi hỏi quá đáng là phải trừng phạt mạnh tay hơn nữa đối với Pretoria, thay vào đó bà kêu gọi một cuộc đối thoại. Tôi ngưỡng mộ sức mạnh khi bà trụ vững trước sự cô lập này. Bà không khuất phục trước sự đe dọa và vũ lực. Không may, bà đã ở vào phe sai của lịch sử.

John Major là Bộ trưởng Bộ Tài chính khi ông tháp tùng Margaret Thatcher đến dự CHOGM[27] tại Kuala Lumpur vào tháng 10/1989. Tôi gặp lại ông tại số 10 đường Downing vào tháng 5/1996. Ông được giao phó một nhiệm vụ khó khăn. Margaret Thatcher trao lại cho ông gánh nặng sau khi ông đắc cử làm lãnh đạo đảng Bảo thủ và trở thành Thủ tướng, bà hy vọng ông sẽ tiếp tục các chính sách của bà ở châu Âu. Ảnh hưởng của bà trong đảng đã gây sức ép cho ông.

Giới truyền thông cũng không ưa ông lắm, và ông bị gạt ra ngoài trong vòng vài tháng. Và vì vậy, mặc dù nền kinh tế vẫn tiến triển tốt, nhưng điều đó cũng không thể giúp ông chống lại đảng Lao động Mới vào tháng 5/1997.

Tôi bị cuốn hút bởi sự trẻ trung đầy năng lực của Tony Blair khi lần đầu tôi gặp anh ta ở London vào tháng 5/1995, khi đó anh ta là lãnh đạo đảng đối lập. Anh ta thua Loong, con trai tôi, một tuổi. Jonathan Powell, cố vấn chính của anh ta, làm nhiệm vụ ghi chép và tháp tùng anh ta. Blair muốn biết các nhân tố tạo nên sự khác biệt giữa mức phát triển cao ổn định của Đông Á, và tỷ lệ tăng trưởng chậm chạp hơn của châu Âu và của Anh. Tôi đề nghị rằng anh ta nên đi thăm Đông Á trước cuộc bầu cử, để thấy tận mắt sự thay đổi to lớn của đó. Sau khi đắc cử và nhậm chức, các nghi thức ngoại giao sẽ khiến anh ta bị tách biệt.

Tháng giêng sau đó, anh ta đi thăm Nhật Bản, Úc và kế đến là Singapore, ở đây anh ta gặp gỡ các nhà lãnh đạo công đoàn của chúng tôi và thấy những lợi ích mà họ giành được cho các thành viên trong công đoàn. Anh ta quan tâm đến các tài khoản lương hưu được cá nhân hóa của chúng tôi – Quỹ dự phòng trung ương (CPF), quỹ này cũng cung cấp tiền cho việc mua nhà và các dịch vụ y tế. Anh ta chẳng giấu giếm gì về niềm tin sâu sắc của anh ta đối với Cơ đốc giáo đã khiến anh ta trở thành một người theo chủ nghĩa xã hội hay là, như anh ta nói thêm khi tôi nhìn anh ta với vẻ ngờ vực, một nhà dân chủ xã hội. Anh ta đủ thẳng thắn để lặp lại "hay là một nhà dân chủ xã hội", một điều mà đảng Lao động cũ coi thường. "Đảng Lao động Mới" của anh ta không phải là một sự giả tạo, màu mè. Anh ta hỏi tôi triển vọng đối với một chính phủ đảng Lao động thắng cử là gì. Tôi đáp, một khi đảng Lao động lên nắm chính quyền, anh ta sẽ gặp phải khó khăn trong việc thuyết phục đảng Lao động Cũ chấp thuận chính sách của mình. Anh ta còn quá trẻ so với lịch sử đảng Lao động nên không dễ dàng để có thể thay đổi nó.

Sau chuyến thăm của Blair một vài ngày, Chris Smith, Bộ trưởng chờ thời phúc lợi xã hội, đến nghiên cứu hệ thống của chúng tôi, và vài tháng sau, Peter Mandelson, phụ tá thân cận của Tony Blair đến quan sát dự trữ y tế, bảo hiểm y tế và những chức năng khác của Quỹ dự phòng Trung ương Singapore (CPF) của chúng tôi. Blair gây ấn tượng với tôi như một chính trị gia nghiêm túc muốn học hỏi sự phát triển ở Đông Á và những lý do họ thành công. Khi chúng tôi

gặp lại nhau ở London vào mùa thu năm đó, đã có hàng lô câu hỏi được đặt ra trong suốt bữa tối.

Sự khiêm tốn khôn khéo mà anh ta và đảng của anh ta thể hiện sau chiến thắng to lớn trong cuộc bầu cử vào tháng 5/1997 là một chỉ báo cho tính kỷ luật tự giác của anh ta. Tôi xem tin tức trên ti–vi về bài diễn văn chiến thắng của anh ta và bước đi của anh ta đến số 10 đường Downing. Nó có ảnh hưởng rất tốt đối với nhóm của anh ta. Tôi có mặt ở London một tháng sau khi anh ta chiến thắng. Chúng tôi trò chuyện với nhau trong một giờ đồng hồ và không lãng phí thời gian cho những lời đùa cợt. Anh ta tập trung vào những nhiệm vụ mà anh ta đã đề ra cho chính phủ của mình để thực hiện những gì anh ta hứa hẹn trong cuộc vận động bầu cử. Anh ta hăng say làm việc nhưng không hề hãnh diện quá mức khi nắm quyền lực trong tay ở độ tuổi trẻ như vậy. Chúng tôi nói về Trung Quốc và việc trao trả Hong Kong sắp tới vào cuối tháng 6. Anh ta rất thực tế theo phong cách của mình trong việc không muốn khơi lại đống than mà Chris Patten đã nung cháy. Thay vì vậy, anh ta đang hướng tới một tương lai lâu dài hơn trong mối quan hệ Trung – Anh. Như tôi mong đợi, anh ta tham dự buổi lễ trao trả và có buổi nói chuyện với chủ tịch Giang Trạch Dân.

Một năm sau, tháng 5/1998, khi chúng tôi gặp lại nhau tại Số 10, anh ta hoàn toàn tập trung vào những vấn đề cấp thiết, đặc biệt là cuộc đàm phán hòa bình Bắc Ai–len. Anh ta dành thời gian để thảo luận về phạm vi của những đề tài khác, nhưng không bàn đến những vấn đề song phương vì hiện tại không có vấn đề nào. Hoàn cảnh của chúng tôi đã đổi khác; Singapore đã không còn liên quan gì về quốc phòng và an ninh với Anh như với Mỹ, Úc và New Zealand. Thế hệ của tôi là thế hệ hướng đến nước Anh, còn thế hệ của con trai tôi thì tập trung nhiều hơn vào người Mỹ. Loong và những người cùng thời phải thấu hiểu nước Mỹ. Chúng đã được đào tạo trong viện quân sự của Mỹ và là những nghiên cứu sinh ở các trường đại học như Harvard và Stanford. Tôi sống trong hòa bình kiểu Anh; còn thế hệ của Loong phải sống trong hòa bình kiểu Mỹ.

23
CÁC QUAN HỆ VỚI ÚC VÀ NEW ZEALAND

Cuộc xâm lược bất ngờ của Nhật vào tháng 12/1941 đã thay đổi đột ngột ký ức của nước Úc về đất nước Singapore. Khoảng 18.000 tân binh, cùng 70.000 quân Anh và Ấn, đã phải chiến đấu chống lại lực lượng quân đội đế quốc Nhật mà không được không quân yểm trợ. Vào thời điểm Singapore thất thủ vào tháng 2/1942, khoảng 2.000 người Úc bị giết, hơn 1.000 người bị thương và khoảng 15.000 bị bắt làm tù binh.

Hơn 1/3 tù binh chết vì thiếu ăn, bệnh tật và bị đối xử tàn bạo, đặc biệt dọc tuyến đường sắt Miến Điện tai tiếng. Rất nhiều bia mộ dựng trong nghĩa trang chiến tranh Kranji của Khối Thịnh vượng chung ở Singapore, bằng chứng thầm lặng về sự hy sinh của họ cho nhà vua, cho đất nước. Việc quân đội đế quốc Nhật bắt giữ hàng nghìn chiến sĩ của họ ở Singapore sẽ mãi mãi hằn sâu trong tâm trí người dân Úc, một thảm họa chỉ sau vụ Gallipoli. Nhưng Singapore là một quốc gia gần họ hơn và xét về mặt chiến lược thì thích hợp hơn đối với nước Úc. Vì lẽ đó, sau Thế chiến thứ hai, Úc tiếp tục những mối liên hệ cũ với Anh và quân đội của họ quay lại Singapore để giúp đàn áp cuộc nổi dậy của cộng sản ở Malay.

Một đội quân Úc đóng tại Malaya cho đến khi Anh tuyên bố rút quân khỏi Đông Suez. Tôi khẩn cầu Thủ tướng Úc, John Gorton, lưu lại Malaya thêm một thời gian nữa. Trong khi đó vào tháng 1/1969, ở London để chuẩn bị cho hội nghị các thủ tướng Khối Thịnh vượng chung, Gorton tổ chức một cuộc gặp sơ bộ với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Anh Denis Healey, Thủ tướng New Zealand Keith Holyoake, Tunku và tôi để thảo luận những kế hoạch phòng thủ mới cho Singapore và Malaysia. Gorton bị căng thẳng cao độ. Cử chỉ bồn chồn và giọng nói của ông ta chứng tỏ ông không thiết tha đảm nhận trách nhiệm này, trách nhiệm mà ông biết chủ yếu sẽ rơi vào vai người Úc vì người Anh sẽ dần dần rút khỏi vùng này.

Chúng tôi đồng ý tạm hoãn việc quyết định đến cuộc họp tới ở Canberra vào tháng 6. Nhưng vào tháng 5, nhiều cuộc bạo động dữ

dội đã nổ ra ở Kuala Lumpur, đe dọa đến việc Úc tiếp tục tham dự vào kế hoạch phòng thủ với Malaysia và Singapore. Tôi đã phác họa trong phần trước vấn đề này được giải quyết thế nào. Chúng tôi đồng ý kế hoạch phòng thủ năm nước (FPDA) qua trao đổi thư từ vào tháng 12/1971 dù có nhiều nghi ngờ từ phía Gorton. Bộ trưởng Quốc phòng Malcolm Fraser tính cương quyết hơn, phản đối bất kỳ sự lùi bước nào do hậu quả của các cuộc bạo động ở Kuala Lumpur. Cuối cùng, Gorton quyết định rút lực lượng Úc khỏi Malaya trước năm 1971 và dời về Singapore. Người Úc lo sợ khả năng của họ không đảm đương nổi những trách nhiệm đó. Họ biết rằng chỉ có một đạo quân nhỏ của New Zealand sẽ cùng ở lại Singapore với họ. Nguồn an ủi duy nhất đối với họ trong trường hợp khủng hoảng là Mỹ, thông qua ANZUS, hiệp ước Úc – New Zealand – Mỹ.

Ngay từ đầu, chúng tôi đã có quan hệ mật thiết với chính phủ Úc và New Zealand vì có sự hội tụ các quan điểm về an ninh khu vực; chiến tranh Việt Nam đang trở nên khó khăn. Tôi có mối quan hệ thoải mái với Harold Holt và những người kế nhiệm của ông, John Gorton và William McMahon. Năm 1972, đảng Lao động lên cầm quyền ở cả Úc và New Zealand. Thủ tướng Norman Kirk có một phương pháp kiên quyết với các vấn đề an ninh và không thay đổi vị trí phòng thủ của New Zealand. Nhưng Thủ tướng Úc Gough Whitlam lại khó chịu về những cam kết phòng thủ của Úc ở cả Việt Nam và Malaya/ Singapore. Sau khi đắc cử năm 1972, ông ta sớm quyết định rút quân đội ở Singapore ra khỏi FPDA.

Trong những năm 70, khi lần đầu tiên chúng tôi yêu cầu nước Úc cho phép sử dụng những khu vực huấn luyện của họ để huấn luyện quân sự, họ không sẵn lòng. New Zealand, trái lại, sẵn sàng đồng ý. Năm 1980, Úc thay đổi chính sách, cho phép chúng tôi mượn đất tập luyện, và năm 1981, tập huấn không lực tại một căn cứ RAAF. Khi Paul Keating làm Thủ tướng của đảng Lao động Úc đầu thập niên 90, ông tiến xa hơn và cho phép mở rộng việc huấn luyện Lực lượng vũ trang Singapore ở Úc. Chính phủ Liên hiệp Quốc gia tự do của John Howard tiếp tục cách này. Các mục tiêu mang tính chiến lược toàn cầu của Úc tương tự như của Singapore. Chúng tôi có cùng suy nghĩ về sự có mặt của quân đội Mỹ trong khu vực như vấn đề sống còn cho việc gìn giữ cán cân quyền lực trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương và tốt cho an ninh, ổn định. Nếu không có an ninh, ổn định thì sẽ không có sự phát triển kinh tế nhanh chóng của khu vực. Sự

khác nhau của chúng tôi về thương mại và các vấn đề khác không còn quan trọng nữa nếu xét trên nền tảng lớn hơn này.

Tôi đã phải mất nhiều năm cố gắng thuyết phục Malcolm Fraser mở cửa nền kinh tế Úc để cạnh tranh và trở thành một bộ phận của khu vực. Tôi đã giải thích cho ông và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Andrew Peacock rằng họ đã làm cho nước Úc thành một đối tác quan trọng trong khu vực nhờ tích cực tham gia phòng thủ an ninh và các chương trình viện trợ của họ. Nhưng các chính sách kinh tế bảo hộ sản xuất nội địa của Úc đã tách họ ra khỏi các nền kinh tế đang phát triển, những nền kinh tế này không thể xuất khẩu các sản phẩm đơn giản qua Úc do hạn ngạch và thuế quan cao. Về tư tưởng, họ chấp nhận lý lẽ của tôi; về chính trị, Fraser không có sức mạnh để chống đối lại nghiệp đoàn và các nhà sản xuất, cả hai đều muốn bảo hộ hàng nội địa.

Tại hội nghị các nguyên thủ quốc gia Khối Thịnh vượng chung Khu vực châu Á Thái Bình Dương (Commonwealth Heads of Government Regional Asia/ Pacific Meeting – CHOGRM) năm 1980 ở New Delhi, Fraser tham gia vào cuộc vận động chống lại các chính sách bảo hộ của EEC, những chính sách đóng cửa đối với hàng nông sản xuất khẩu của Úc. Tôi đã lưu ý ông rằng ông sẽ giành được ít sự ủng hộ từ các nước đang phát triển bởi họ thấy nước Úc đang dùng đến các chính sách tương tự để bảo vệ những ngành công nghiệp đã mất tính cạnh tranh của chính họ. Hơn nữa, Úc càng lúc càng trở nên không quan trọng với các nước Asean bởi khi họ quyết định về các chính sách chủ đạo, nước Úc không xuất hiện trên các bảng cân đối của họ.

Các chính phủ Úc kế nhiệm đã đưa đất nước đến gần gũi hơn với châu Á. Paul Keating, người đã trở thành Thủ tướng sau Bob Hawke, đã được thuyết phục rằng về mặt kinh tế, nước Úc cần phải gắn chặt với châu Á và đích thân ông đã đẩy mạnh chính sách gần gũi hơn với châu Á. Với một đầu óc sáng suốt, một tầm hiểu biết rộng rãi về kinh tế học và giác quan về địa lý chính trị, ông ta đã làm Bộ trưởng Bộ Tài chính nhiều năm dưới quyền Bob Hawke. Nhưng những gì ông có thể làm với cương vị Thủ tướng của đảng Lao động đã bị giới hạn bởi ảnh hưởng quyền lực của các nghiệp đoàn Úc đối với đảng của ông.

Một vị Bộ trưởng khác đã có nỗ lực đặc biệt để tiếp cận với châu Á hơn, Gareth Evans. Ông có tư duy nhạy bén và khi tranh luận thì

miệng lưỡi sắc bén, nhưng trái tim nhân hậu. Là Ngoại trưởng dưới thời Hawke và Keating, Evans tiến hành thay đổi triệt để trong chính sách đối ngoại. Ông bắt đầu biến Úc thành một phần của châu Á và vì thế góp phần vào sự phát triển kinh tế của châu Á. Ông không muốn Úc vẫn chỉ là một nước xuất nguyên liệu thô cho Nhật trong khi người Nhật sản xuất xe hơi và các sản phẩm điện tử ở Úc với công nghệ Nhật. Evans đã phát triển các mối quan hệ cá nhân mật thiết với các ngoại trưởng Asean. Điều này chắc hẳn đã là một sự cố gắng bởi vì giữa họ có các thói quen hoàn toàn khác nhau. Trong khối Asean, các khác biệt nghiêm trọng thường được giải quyết không phải ở bàn đàm phán mà là trong lúc đánh gôn. Vì thế, ông đã chơi gôn cùng họ.

Trong những năm đầu của chính phủ Lao động của Hawke, tôi nghĩ rằng chính sách châu Á của ông ta chỉ là một nỗ lực trong mối quan hệ với quần chúng nhưng khi Keating cũng tiếp tục chính sách này thì tôi mới kết luận rằng đây là một thay đổi lớn về chính sách. Người Úc đã sửa lại các giả định và đánh giá của mình. Họ có thể đã là một nhánh của Anh và châu Âu, nhưng tương lai của họ lại gắn với châu Á hơn. Họ thấy rằng các nền kinh tế bổ sung tốt nhất cho nền kinh tế của họ là những nền kinh tế ở Đông Á. Những nước này – Nhật, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan và Asean – sẽ cần nông sản và khoáng chất của Úc và cũng sẽ tìm thấy ở Úc những khoảng không gian rộng mở, những sân gôn, những nhà nghỉ và những bãi biển tuyệt vời để nghỉ mát. Nước Mỹ, dẫu là một đồng minh hùng mạnh vì lý do an ninh và chính trị, vẫn sẽ cạnh tranh với Úc trong việc xuất khẩu nông sản.

Tại một hội nghị ở Sydney do báo Tài chính Úc (Australian Financial Review) tổ chức vào tháng 4/1994, Gareth Evans, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao mời tôi phát biểu thẳng thắn về nước Úc. Tôi lấy ngay lời của ông. Tôi nói, nước Úc là "một nước may mắn với quá nhiều thứ tốt để lựa chọn". Nước Úc có mức tiêu thụ cao, tiết kiệm thấp, ít cạnh tranh, thiếu hụt tài khoản vãng lai cao và nợ nhiều, với hầu hết hàng xuất khẩu là khoáng sản và nông sản. Tôi tin việc cải cách nhiều hơn là không thể tránh khỏi nếu họ muốn cạnh tranh và hoàn chỉnh việc tái xây dựng nền kinh tế.

Các biên tập viên báo Tài chính đã hoan nghênh những nhận định thẳng thắn của tôi. Nhưng các tờ báo nhỏ đã phẫn nộ. Họ là một phần của vấn đề. Phương tiện thông tin đại chúng phổ biến của đất

nước, bao gồm cả một chương trình truyền hình nhiều kỳ do Tập đoàn Truyền hình Úc sản xuất năm 1991, đã miêu tả các thành tựu kinh tế của Đông Á là "một tầng địa ngục Thế giới thứ Ba với những xí nghiệp bóc lột công nhân tàn tệ, du lịch sex và những chế độ hà khắc". Họ hoàn toàn lờ đi sự thật rằng con số người Đài Loan sau khi học và làm việc ở Mỹ trở về mang theo kiến thức và công nghệ Mỹ để xây dựng Thung lũng Silicon của riêng họ đang tăng lên.

Tôi đã đáp lời với giới truyền thông tại câu lạc bộ Báo chí Quốc gia Úc ở Canberra. Họ đã quên thông báo với dân chúng Úc về việc chuyển đổi một khu vực gần 2 tỷ người từ nền nông nghiệp lạc hậu thành những xã hội công nghiệp kỹ thuật cao. Những đất nước này, gồm cả Trung Quốc, đã sản sinh ra hàng triệu nhà khoa học, kỹ sư. Các chương trình nghiên cứu phát triển ở Nhật đã làm cho người Nhật có thể phóng vệ tinh vào không gian và khảo sát những bí ẩn của công nghệ cấy ghép gen. Những tiến bộ này không hề được truyền thông ở Úc. Trái lại, các phương tiện truyền thông Mỹ đã quảng bá sự công nghiệp hóa và phát triển cao của Đông Á. Mặc dù giới học giả Úc được thông báo đầy đủ, nhưng dân chúng vẫn không hay biết. Sự thiếu hiểu biết của dân chúng gây khó khăn cho bất kỳ chính phủ Úc nào trong việc giành được sự ủng hộ của quần chúng đối với những thay đổi trong chính sách về di dân và định hướng kinh tế.

Định mệnh của nước Úc có ràng buộc với định mệnh của châu Á hay không đột nhiên trở nên nổi cộm với cuộc khủng hoảng ở Đông Timor. Cuộc khủng hoảng được châm ngòi vào ngày 27/1/1999 khi Ngoại trưởng Indonesia, Ali Alatas sau cuộc họp nội các do Tổng thống Habibie làm chủ tọa đưa ra một tuyên bố đầy kịch tính rằng: sẽ có một "cuộc thăm dò dư luận" dành cho quần chúng ở Đông Timor để quyết định họ chấp nhận việc tự trị đặc biệt hay trở thành độc lập. Phát ngôn công khai này đã làm thay đổi số phận của Đông Timor, gây hậu quả lâu dài cho Indonesia và Úc. Cả Ngoại trưởng Úc Alexander Downer và Thủ tướng John Howard đều được biết là có mối quan hệ cởi mở với Tổng thống Habibie. Không như Suharto, Habibie nói tiếng Anh và sẵn sàng tiếp nhận sự thuyết phục, đặc biệt là về Đông Timor.

Các nhà lãnh đạo của nước Úc muốn rũ bỏ cái gai Đông Timor vốn làm hỏng mối quan hệ Indonesia – Úc. Họ đề nghị "giải pháp Tân Caledonia" với Habibie (ở giải pháp Caledonia, người Pháp đã đưa ra

một cuộc trưng cầu dân ý năm 1998 về việc tiếp tục gắn bó liên kết với Pháp hay độc lập sau thời gian 15 năm chuẩn bị). Tổng thống kể lại cho Mah Bow Tan (xem chương 16) về việc Đại sứ Úc, John McCarthy, đã thảo luận với ông ra sao về giải pháp Tân Caledonia. Habibie nói với McCarthy rằng ông sẽ không đồng ý để Đông Timor có 15 năm chuyển tiếp để đi đến độc lập, với sự trợ giúp kinh tế của Indonesia trong suốt thời gian này. Nếu họ từ chối quyền tự trị, họ sẽ phải tự lo chuyện độc lập. Indonesia sẽ không đóng vai "ông chú giàu có". Habibie nói Howard sau đó đã gởi cho ông một lá thư chứa đựng các ý tưởng của Habibie và thế là ông ta viết nguệch ngoạc một bản thông báo nội bộ cho các bộ trưởng chủ chốt vào ngày 21/1/1999, yêu cầu họ nghiên cứu xem liệu để cho MPR (Hội đồng Tư vấn Dân tộc) quyết định cho Đông Timor tự tách khỏi Cộng hòa Indonesia có khôn ngoan không. Ông đính kèm lá thư của Howard, lá thư nhấn mạnh rằng ý kiến của người Đông Timor là khăng khăng đòi một đạo luật về quyền tự quyết. Habibie mất gần một tuần lễ để quyết định đối với việc chọn lựa tự trị hay độc lập cho Đông Timor. Tháng 5, một hiệp định được ký kết tại New York giữa Indonesia, Bồ Đào Nha và Liên Hiệp Quốc để chuẩn bị cho một cuộc bỏ phiếu kín vào ngày 8/8/1999. Tháng 6, Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc chấp nhận giải pháp thành lập UNAMET (U.N Assitance Mission to East Timor – Phái đoàn trợ giúp Đông Timor của Liên Hiệp Quốc).

Nhưng vào tháng 2/1999, ngay sau thông báo gây sửng sốt của Ali Alatas, những người Indonesia bắt đầu trang bị vũ khí cho lực lượng dân quân ủng hộ sự hợp nhất. Việc tàn sát và đe dọa của những người ủng hộ độc lập trở thành chuyện thường ngày. Mặc cho tất cả các khó khăn này, UNAMET vẫn tiến hành việc bỏ phiếu kín vào ngày 30/8, hầu hết mọi người đều đi bầu. Khi kết quả được công bố ngày 4/9 với gần 80% bỏ phiếu cho độc lập, thì tình hình trở nên lộn xộn. Đất nước bị phá hủy, tiêu diệt một cách có hệ thống và dân chúng bị buộc phải di tản: 250.000 người phải dời sang Tây Timor, số còn lại chạy lên các ngọn đồi.

Trong suốt một tuần dưới áp lực mạnh mẽ của quốc tế, Habibie cuối cùng đã mời các lực lượng gìn giữ hòa bình quốc tế vãn hồi trật tự. Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc chấp nhận giải pháp cho phép triển khai lực lượng đa quốc gia đối với Đông Timor (InterFET). Lẽ dĩ nhiên, InterFET phải được Úc chỉ đạo; căn cứ gần nhất cho InterFET

là Darwin. Thế nhưng người Úc một lần nữa hiểu được láng giềng Indonesia của họ dễ xúc động như thế nào.

Về mặt công khai, người Indonesia tuyên bố dành ưu ái cho quân đội ASEAN. Nói riêng thì là các cấp Lực lượng vũ trang (TNI) thấp hơn không đồng ý, ám chỉ có thể có nhiều thương vong. Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ tuyên bố rằng ông sẽ chỉ gửi một nhóm hỗ trợ hậu cần và thông tin liên lạc chứ không phải là các đội quân chiến đấu. Úc phải dẫn đầu đội quân. Lo sợ bị xem như đội quân 4.000 lính da trắng được hỗ trợ chủ yếu của 1.000 lính người New Zealand da trắng, Úc đã tìm kiếm sự hỗ trợ của các nước châu Á, trước hết là các nước trong khối Asean. Tại hội nghị APEC ở Aukland vào tháng 9, Thủ tướng John Howard yêu cầu Singapore tham gia và Thủ tướng Goh đồng ý. Vì thế, Singapore cam kết sẽ cung cấp một đội quân y, các quan sát viên quân sự, các sĩ quan thông tin liên lạc, hỗ trợ hậu cần và hai hạm đội hải quân LST (Landing Ship Tanks) – gồm 270 người so với dân số 3 triệu người.

Một ngày sau khi Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc ủy quyền cho InterFET, đội quân thuộc Lực lượng Vũ trang Singapore (SAF) đã tới Darwin. Chỉ huy chiến dịch SAF của chúng tôi, đại tá Neo Kian Hong, bay đến Dili cùng với chỉ huy InterFET, đại tướng Peter Cosgrove, để gặp gỡ với Quyền chỉ huy Tác chiến Tái lập của Indonesia ở Đông Timor. Và khi đợt đầu tiên của lực lượng InterFET đến Dili vào ngày 20/9, trong đội ngũ của Cosgrove đã có sự góp mặt của Singapore.

Tờ *Bulletin* (tuần báo của Úc) ngày 28/9/1999 tường thuật: "Học thuyết Howard, được chính vị Thủ tướng ôm ấp suốt nhiệm kỳ, đã cho thấy rõ nước Úc đóng vai trò kiểu 'đại diện' giữ gìn hòa bình khu vực thay cho vai trò cảnh sát quốc tế của Mỹ." Bài tường thuật này của tờ *Bulletin* đã dẫn đến sự trả miếng ngay lập tức từ Phó Thủ tướng người Malaysia Abdulla Badawi: "Không nhất thiết bất cứ quốc gia nào phải đóng vai trò là thủ lĩnh, chỉ huy hay đại diện. Họ (tức người Úc) không đồng điệu với chúng ta." Một quan chức Bộ ngoại giao Thái Lan bộc lộ suy nghĩ về vấn đề này khéo léo hơn, rằng việc người Úc tự bầu chọn mình là đại diện của người Mỹ trong việc bảo vệ an ninh khu vực là không thích hợp. Sau khi Howard tuyên bố ở Quốc hội (ngày 27/9) rằng nước Úc không hề đóng vai trò đại diện của Mỹ hay bất kỳ nước nào, rằng từ "đại diện" là do phóng viên tờ *Bulletin* đặt ra, thì tình hình mới lắng dịu bớt.

Trong khi tham dự một buổi họp của Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc ở New York, Thủ tướng Malaysia Mahathir phê phán quân đội Úc "khá nặng tay" trong cách họ chĩa súng vào đầu những người bị nghi ngờ là dân quân, việc này đã đổ thêm lửa vào cuộc tranh cãi. Ông thêm vào: "Indonesia đã rót rất nhiều tiền vào Đông Timor; và cộng đồng quốc tế nên cho phép Indonesia thực thi dân chủ và cho người dân Đông Timor thấy họ có thể đạt được điều đó từ việc hợp nhất với Indonesia". Thủ lĩnh người Đông Timor, Jose Ramos–Horta, người đồng nhận giải Nobel với Giám mục Carlos Belo[28], đáp lại rằng: “Malaysia có một bản thành tích cực kỳ tồi tệ trong việc gìn giữ nhân quyền ở Đông Timor. Không một ai sẽ cộng tác với chỉ huy người Malaysia. Thậm chí còn có thể có sự bất tuân toàn diện trong thường dân.”

Ramos–Horta muốn xóa bỏ đề nghị trước đây của Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc để đặt một người Malaysia vào vị trí chỉ huy Lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên Hiệp Quốc, lực lượng này sẽ thay thế InterFET vào tháng 1/2000. Ông tiếp lời: "Đông Timor không muốn là một phần của Asean. Chúng tôi muốn là bộ phận của Diễn đàn Nam Thái Bình Dương." Các thủ lĩnh Đông Timor kết luận rằng Úc là nước láng giềng đáng tin cậy nhất của họ.

Úc bị kéo vào cuộc xung đột Đông Timor. Trong Thế chiến thứ hai, quân đội Úc đánh nhau với người Nhật đã được người địa phương ở đó giúp đỡ. Dân chúng địa phương sau đó đã bị quân Nhật trừng phạt tàn bạo. Cộng thêm vào cảm giác tội lỗi của nước Úc, Thủ tướng Gough Whitlam, trong suốt một loạt buổi hội đàm với Suharto, đã đồng ý với dự định của Suharto trong việc chiếm đóng và thôn tính Đông Timor. (Người Indonesia nói rằng Whitlam đã khuyến khích Suharto). Tại Liên Hiệp Quốc năm 1976, Úc đã bỏ phiếu cho Indonesia về giải pháp đối với Đông Timor. Singapore bỏ phiếu trắng. Khi sự đàn áp đi theo sự chiếm đóng năm 1975, quân kháng chiến Đông Timor dựa vào Úc. Suốt 24 năm, vấn đề này vẫn âm ỉ sôi.

Khi Paul Keating gặp tôi vào tháng 9/1999, ông tiên đoán rằng Úc sẽ bị kéo vào cuộc xung đột kéo dài với Indonesia, ông nói thêm rằng lá thư của Howard gửi cho Habibie sẽ phá hủy các mối quan hệ tốt đẹp với Indonesia mà ông đã cẩn thận xây dựng, đã đi đến kết quả là hiệp ước an ninh ký kết với Suharto năm 1995. Như ông đã

tiên đoán, người Indonesia xé bỏ nó vào ngày 16/9/1999, một ngày sau khi Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc tán thành InterFET.

Diễn biến ở Đông Timor bị lèo lái bởi giới truyền thông Úc và tình cảm quần chúng, bởi việc chính phủ Bồ Đào Nha làm cho Liên minh châu Âu (EU) gây áp lực với Indonesia ở mỗi cuộc họp quốc tế, và bởi giới truyền thông Mỹ và các tổ chức phi chính phủ. Họ thường theo dõi từng động tĩnh của Indonesia, làm nó trở thành một vấn đề đeo đẳng Indonesia ở mọi diễn đàn quốc tế. Habibie nghĩ ông có thể tống khứ gánh nặng này bằng kế hoạch đề xuất của mình. Nhưng cả Úc, EU hay Mỹ đều không đòi hỏi hay mong muốn một Đông Timor độc lập. Habibie không nhận thức được rằng ông sẽ không bao giờ được các nhà dân tộc chủ nghĩa Indonesia tha thứ về việc cho phép một cuộc bầu cử mà tất yếu là dẫn đến độc lập.

Dù việc đề nghị tự quyết cho Đông Timor có khôn ngoan hay không, nước Úc đã làm đúng khi lãnh đạo InterFET vào Đông Timor để chấm dứt hành động vô nhân đạo đang xảy ra. Dù không có một thủ lĩnh châu Á nào lên tiếng ủng hộ nước Úc khi Úc dẫn quân InterFET vào Đông Timor, nhưng tất cả đều biết rằng nước Úc đang cứu một tình hình tồi tệ khỏi tồi tệ thêm. Đó là một chiến dịch tốn kém về cả mặt kinh tế lẫn chính trị đối với Úc, một nhiệm vụ không quốc gia nào trong khu vực dám đảm trách. Nếu Úc không hành động sau khi đã đóng vai trò trong việc đưa đến bỏ phiếu cho nền độc lập, thì ắt hẳn họ sẽ bị các nước láng giềng khinh thường. Hóa ra, phong cách cứng rắn không ồn ào mà đại tướng Cosgrove đã chỉ huy quân đội InterFET đã được nhiều lãnh đạo trong khu vực thầm kính trọng. Như đã chờ đợi, những đám đông người Indonesia biểu tình hàng ngày bên ngoài Đại sứ quán Úc ở Jakarta. Những người mang quốc tịch Úc làm việc trong các vùng khác nhau của Indonesia đều phải sơ tán.

Tôi chăm chú quan sát cuộc khủng hoảng Đông Timor tăng cao. Howard và Downer đặt chính sách của họ dựa trên phản ứng của Habibie. Habibie muốn thuyết phục dân Indonesia tái bầu ông ta làm Tổng thống bằng cách chứng tỏ rằng các nhà lãnh đạo quốc tế như John Howard nghĩ tốt về ông như một người dân chủ và cải cách. Các nhà lãnh đạo Úc đã bỏ qua những lực lượng đầy quyền lực mà Habibie đã phải đấu tranh: hơn 5.000 nấm mồ của lính Indonesia ở Đông Timor; các đồn điền cà phê rộng lớn và các đồn điền khác đã bị chia ra thành từng phần cho các quan chức trước đây phục vụ

cho quân đội Indonesia (TNI); nỗi lo sợ của các quan chức cao cấp của TNI rằng sự độc lập của Đông Timor có thể làm trầm trọng thêm các phong trào của những người thuộc chủ nghĩa ly khai ở Aceh và các tỉnh khác. Habibie không ở trong tình thế có thể từ bỏ Đông Timor mà không để lại các hậu quả nghiêm trọng.

Tôi đã nghĩ đến việc lực lượng dân quân cố gắng gây ảnh hưởng đến số phiếu bằng cả các hình thức công bằng lẫn gian lận. Nhưng tôi không bao giờ tưởng tượng được rằng họ sẽ tàn phá cả đất nước một cách có hệ thống chỉ vòng trong hai tuần lễ giữa thời điểm thông báo các kết quả trưng cầu dân ý và lúc lực lượng InterFET đến. Việc TNI để cho họ làm điều này thật phi lý nhưng cho tới lúc đó, nhiều thứ phi lý đã xảy ra, vốn là lý do tại sao Singapore, giống như các nước khác trong khối Asean, vẫn đứng ngoài vấn đề Đông Timor.

Khi Abdurrahman Wahid còn là một ứng cử viên Tổng thống, ông nói vào ngày 13/10 rằng Úc đã "làm bẽ mặt chúng ta" và đề nghị ngưng các quan hệ. Mười ngày sau khi đắc cử Tổng thống, ông nói: "Nếu Úc cần một đất nước có 210 triệu dân chấp nhận, chúng ta sẽ rộng lòng đón họ. Nếu họ muốn không dính với chúng ta, cũng được". Đại sứ Úc đã làm việc cật lực để giảm bớt lời hùng hổ này, nhưng phải mất một khoảng thời gian thì mối quan hệ mới trở lại như trước khi khủng hoảng.

Người Úc đã có cuộc thử lửa đầu tiên trong một cuộc khủng hoảng ở châu Á. Thủ tướng John Howard có thể đã không hiểu được mối nguy hiểm của việc quan hệ với một Tổng thống tạm thời như Habibie, nhưng khi việc quan trọng rõ ràng diễn ra, Howard đã làm những gì mà một vị Thủ tướng Úc nên làm. Với sự ủng hộ mạnh mẽ của công chúng và giới truyền thông Úc, ông đã gửi quân đội Úc để lãnh đạo lực lượng InterFET vào Đông Timor, bất chấp lời đe dọa của lực lượng dân quân sẽ gây thương vong cho những người Úc. Những sự kiện này càng củng cố một điều rõ ràng là số phận của Úc gắn bó với châu Á hơn là với Anh hay châu Âu.

Cuộc gặp gỡ đầu tiên của tôi với Gough Whitlam sau khi ông trở thành Thủ tướng là tại hội nghị thượng đỉnh Khối Thịnh vượng chung ở Ottawa vào năm 1973. Whitlam là một người điển trai và ý thức rõ vẻ dễ nhìn của mình. Ông là người nhanh trí nhưng cũng nóng tính và bốc đồng trong các cuộc nói chuyện. Ông tự hào nói với các nhà

lãnh đạo có mặt rằng ông đã thay đổi chính sách di dân nghiêm ngặt của Úc và sẽ không yêu cầu những người châu Á đã theo học ở các trường Đại học của Úc ra đi sau khi tốt nghiệp. Tôi chỉ trích ông về "chính sách cái nhìn mới" này, chỉ ra rằng ông chỉ chấp nhận những người châu Á lành nghề, có chuyên môn và rằng điều này đã tạo ra tình trạng chảy máu chất xám nghiêm trọng cho Singapore và các nước châu Á nghèo lân cận. Ông rất giận dữ.

Ông cũng thông báo với vẻ kịch tính về hướng thay đổi của ông là sẽ trở thành một nước "láng giềng tốt" trong khu vực và là một "người bạn tốt" của các nước Á, Phi. Tôi đã thách thức lời tuyên bố của ông và đã chỉ ra một số ví dụ như những giới hạn bằng hạn ngạch của ông về việc nhập khẩu áo sơ mi vào Úc và quyền giao thông cho hãng hàng không Singapore. Ông xem điều này như chuyện chỉ trích cá nhân và cuộc trao đổi của ông trở nên gay gắt. Ông ta chỉ là một cậu bé mới toanh trong khi tôi đã có các bạn bè cũ trong các chính phủ Ted Heath ở Anh, Pierre Trudeau ở Canada, Norman Kirk ở New Zealand, Julius Nyerere của Tanzania và Errol Barrow của Barbados. Họ lên tiếng ủng hộ quan điểm của tôi. Kết quả là Thủ tướng Norman Kirk của New Zealand nổi lên với cương vị là tiếng nói đại diện cho Nam Thái Bình Dương và được Tây Samoa, Tonga và Fiji ủng hộ.

Khi đó Whitlam công khai tấn công tôi, nói rằng Singapore có lượng lớn dân Trung Quốc và do đó các tàu Xô Viết không ghé lại Singapore. Liên Xô lập tức đưa 4 con tàu tiếp tế đến Singapore để sửa chữa nhằm kiểm tra xem chúng tôi là người Trung Quốc hay người Singapore. Tôi đáp lại rằng Whitlam không nên kích động Xô Viết lần nữa, vì lần tới họ có thể sẽ gởi đến tàu khu trục tên lửa hủy diệt hay một tàu ngầm hạt nhân.

Ngay cả đối với người Úc, Malcolm Fraser vẫn là một người cao lớn. Tôi bắt đầu biết rõ về ông khi ông còn là Bộ trưởng Bộ Quốc phòng của Gorton. Khi chúng tôi gặp nhau ở Kuala Lumpur tại lễ tang của Tun Razak vào giữa tháng 1/1976, tôi nắm được cơ hội để bàn luận với ông về việc triển khai các lực lượng Úc ở bán đảo Malaysia và Singapore. Ông nói không có vấn đề rút quân. Ông quyết định để lại phi đội Mirage và máy bay Orion ở Butterworth. Cách tiếp cận thiết thực đối với an ninh và sự ổn định cùng với quyết tâm không từ bỏ việc gì của ông khiến tôi cảm thấy an lòng.

Với sự khích lệ của tôi, Fraser đã gặp Thủ tướng Mahathir vào năm 1982. Mahathir nói rằng Bộ trưởng Ngoại giao của Việt Nam Nguyễn Cơ Thạch, đã tuyên bố rộng rãi rằng ông sẽ cung cấp căn cứ cho quân đội Liên Xô ở Việt Nam nếu cần thiết, và thật là ngốc nghếch cho Malaysia trong việc tháo dỡ các căn cứ nước ngoài. Malaysia hoàn toàn có thể chấp nhận nếu Úc muốn ở lại, nhưng nếu họ muốn ra đi thì Malaysia cũng không thể làm gì hơn. Fraser thấy hài lòng và đã để lại căn cứ của ông ở Butterworth.

Fraser có những quan điểm bảo thủ nhưng vẫn không bao giờ có thể loại bỏ được tác hại mà Whitlam đã gây ra trong gần ba năm qua do hấp tấp đưa vào hệ thống phúc lợi xã hội đã khiến từ đó ngân khố quốc gia Úc phải mang gánh nặng. Chúng tôi trở thành bạn bè và giữ mãi tình bạn ấy dù tôi không đồng ý với các chính sách kinh tế bảo hộ mậu dịch của ông. Ông miễn cưỡng phải mở cửa một nền kinh tế vốn nâng niu cưng chiều các công nhân trong khi người tiêu thụ chịu thiệt thòi. Rốt cuộc, vào cuối những năm 80 và 90, các chính phủ của đảng Lao động đã phải đương đầu với nhiệm vụ khó khăn của việc dần mở cửa đất nước cho hàng nhập khẩu và bỏ rơi các ngành công nghiệp không mang lại hiệu quả kinh tế.

Khi đảng Lao động Úc thắng cuộc tổng tuyển cử vào tháng 5/1983, tôi đã e rằng các phiền phức mà tôi đã có với Whitlam sẽ lại xuất hiện. Nhưng Bob Hawke lại có tính cách hoàn toàn khác biệt với Whitlam, và những nhà lãnh đạo của đảng Lao động đã học được từ sự thái quá trong những năm Whitlam đương chức. Hawke biết đặt tình cảm vào đúng chỗ và muốn làm những điều đúng đắn, nhưng mỗi khi ông lấy cái gì đó đi của công nhân ở một lĩnh vực nào đó thì ông lại trả nó về dưới dạng trợ cấp ở các lĩnh vực khác. Ông là Thủ tướng có thời gian phục vụ lâu thứ nhì của Úc. Ông thể hiện bản thân và các lý lẽ của mình tốt và luôn ý thức được mình sẽ xuất hiện trên truyền hình như thế nào.

Ông đã rút một trong hai phi đội Mirage, nhưng lại hoãn quyết định đối với phi đội kia. Vào tháng 3/1984, ông quyết định giảm dần quân số của đội Mirage còn lại vào giữa năm 1986 và 1988. Tôi có thể thuyết phục được ông luân phiên triển khai lực lượng F18 từ Darwin, tổng cộng 16 tuần mỗi năm. Sự sắp đặt này vẫn còn duy trì cho đến nay. Bằng việc vẫn ở lại Butterworth cho đến năm 1988, người Úc đã góp phần vào sự an ninh của Malaysia và Singapore, cho chúng tôi hơn 30 năm ổn định và phát triển. Sau các cuộc bạo

động chủng tộc ở Singapore vào năm 1964 và ở Kuala Lumpur vào năm 1969, người Úc đã lo sợ về việc dính líu đến những mâu thuẫn giữa Singapore và Malaysia hay các va chạm giữa Indonesia với Malaysia hay Singapore. Đến năm 1988, người Úc đã xem xét lại những đánh giá về quốc phòng của họ; giờ đây họ không quá đề cao các mối nguy về những thảm họa như thế và nhận ra giá trị chính trị và chiến lược ở việc tham gia vào khu vực thông qua hiệp định phòng thủ năm nước.

Tóm lại, vị Thủ tướng của họ gây ấn tượng nhất với tôi là Bob Menzies. Có lẽ là vì khi đó tôi trẻ hơn và dễ bị ảnh hưởng hơn. Tôi quan sát diễn xuất bậc thầy của ông tại cuộc họp các Thủ tướng của Khối Thịnh vượng chung vào tháng 9/1962 ở London. Ông có vóc dáng uy nghi, cao lớn, giọng nói oang oang mạnh mẽ, tóc muối tiêu, lông mày rậm và gương mặt hồng hào đầy xúc cảm. Ông toát lên vẻ tự tin và quyền lực của một thế hệ trung thành với vua và đế chế. Dù ông đã nỗ lực hết mình khuyên can, nhưng khi Anh quyết định gia nhập vào thị trường chung, ông hiểu rằng thế giới đã thay đổi không gì cưỡng lại được, rằng những tình cảm và mối quan hệ họ hàng không thể thay thế được những thực tiễn địa lý chính trị và địa lý kinh tế trong thế giới hậu đế quốc.

Một nhà lãnh đạo Úc ấn tượng khác là Paul Hasluck, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao (1964–1969), người sau này đã trở thành toàn quyền (1969–1974). Ông trầm tĩnh, đọc nhiều, nói năng nhỏ nhẹ, tinh ý và gãy gọn súc tích. Tôi gặp ông trong chuyến thăm Úc lần đầu tiên vào năm 1963 khi ông đang ở trong nội các của Menzies. Khi Singapore đang đối đầu với Indonesia và sau đó Anh rút quân, tôi gặp ông thường xuyên. Ông lèo lái các chính sách ngoại giao của Úc bằng đôi tay vững chắc và động tác khéo léo. Ông không muốn bỏ rơi Malaysia và Singapore, nhưng thận trọng để không gây khó chịu cho người Indonesia, hay khiến cho họ cảm thấy rằng "họ đang bị bè đảng chống đối", như ông đã thẳng thắn nói với tôi. Các giá trị của ông nhấn mạnh về tầm quan trọng của gia đình, học thức và chăm chỉ, đều là các giá trị của thế hệ tiền chiến trước khi Úc tự xem mình là "đất nước may mắn".

Giống như Úc, những mối liên hệ của New Zealand với Singapore cũng thông qua Anh. Vì ở xa châu Á, nên người New Zealand không cảm thấy quá bị đe dọa bởi khả năng bị Nhật xâm lấn trong suốt Thế

chiến thứ hai và ít nghi ngờ về châu Á hơn. Đến những năm 90, thái độ này đã thay đổi sau khi họ đã có nhiều người nhập cư châu Á.

Trong chuyến viếng thăm New Zealand lần đầu tiên của tôi vào tháng 4/1965, tôi ngạc nhiên khi biết những thói quen và tính cách kiểu Anh của họ. Tôi ở trong các khách sạn nhỏ nơi các cô hầu vẫn còn đeo tạp dề như các cô hầu người Anh vẫn đeo sau chiến tranh, và mang "trà sáng" đến trước bữa điểm tâm. Giọng của họ gần với giọng người Anh, quá lịch sự và lạnh nhạt, ít mang vẻ hồ hởi, thân thiết như giọng Úc. Đất nước xanh tươi, đối lập với nước Úc nâu đen và bụi bặm. Nhiều năm trước kia, con trai út của các quý tộc nhỏ không được thừa hưởng tài sản của cha ở Anh đã phải đến những nông trại rộng lớn ở New Zealand để nuôi cừu, gia súc và trồng lúa mạch cho quê mẹ. Đó là một cách sống đáng yêu mang lại cho họ một mức sống cao. New Zealand đã phát triển một hệ thống phúc lợi xã hội tiến bộ, mang lại cho người dân mức sống thuộc vào loại cao nhất và chất lượng cuộc sống cao từ trước Thế chiến Thứ hai. Sau chiến tranh, họ trở nên giàu có.

Họ duy trì xã hội dựa trên nông nghiệp này lâu hơn mức nên có. Úc đã công nghiệp hóa, còn họ lại không. Vì thế, rất đông những người trẻ tuổi sáng dạ và nhiều tham vọng đã rời bỏ quê hương để đến Úc, Anh và Mỹ. Vào những năm 80, New Zealand bắt đầu một hướng đi khác nhằm phát triển nền kinh tế để tạo ra nhiều cơ hội cho người tài để họ không phải di cư nữa. Họ cũng đón nhận những người nhập cư châu Á có trình độ và họ bắt đầu kinh doanh vẻ đẹp thiên nhiên của đất nước, đẩy mạnh ngành du lịch trên quy mô rộng lớn. Đó là nỗ lực cạnh tranh muộn màng.

Một trong những vị thủ tướng có thời gian phục vụ lâu của họ là Keith Holyoake. Tôi gặp ông ta lần đầu tiên lúc ông ta đến phi trường Singapore vào năm 1964, khi đó chúng tôi còn ở trong Liên bang Malaysia. Ông là người to lớn, giọng nói sâu, mạnh, âm vang từ trong lồng ngực. Ông không chút khoe khoang. Ông là một nông dân và ông tự hào về điều đó. Ông không làm ra vẻ hiểu biết, mà lại rất gần gũi. Đây ắt là một lý do tại sao ông lại đắc cử liên tiếp 4 nhiệm kỳ và là Thủ tướng từ năm 1960 đến 1972. Tôi thích ông ta và kính trọng tính trung thực của ông. Tôi phát hiện rằng ông ta rất vững vàng và điềm tĩnh dưới mọi áp lực.

Sau khi viên chức cao cấp Khối Thịnh vượng chung của Anh, George Thomson, gặp tôi ở Singapore năm 1967 để nói với tôi về

quyết định rút quân của Wilson, tôi liền gọi điện cho Holyoake. Đó là vào tháng 11, New Zealand đang là mùa hè. Ông ta nói ông ta không nghĩ rằng người Anh sẽ đổi ý: ông ta đã thử. Ông ta chúc tôi may mắn trong việc nỗ lực để có nhiều thời gian hơn. Kết thúc cuộc nói chuyện, ông nói: *"Tôi đang ở nhà nghỉ bên hồ Taupo. Hôm nay trời nắng, đẹp và thanh bình. Ông hãy đến và nghỉ ở đây. Đó sẽ là một khoảng thời gian thư giãn",* ở mãi Nam Thái Bình Dương, ông ta có một cảm nhận khác về nguy hiểm. Nhiều năm sau, tôi nhận lời mời của ông. Huka Lodge gần hồ Taupo thật sự là yên tĩnh.

Khi Norman Kirk trở thành Thủ tướng đảng Lao động của New Zealand, chúng tôi gặp nhau tại Hội nghị Khối Thịnh vượng chung ở Ottawa năm 1973. Ông nổi bật vì sự chân thành, nói thẳng, không chút bỡn cợt. Trên đường về New Zealand vào tháng 12/1973, ông ghé thăm tôi. Chúng tôi ngồi ở bãi cỏ phía trước Sri Temasek một buổi chiều trước lúc trời nhá nhem, trao đổi những suy nghĩ về tương lai. Cuộc chiến Việt Nam có vẻ sẽ mang lại kết thúc không tốt đẹp. Tôi hỏi ông, với tư cách là một người ngoài cuộc, ông thấy Singapore và triển vọng về sự ổn định và phát triển như thế nào và nguy hiểm sẽ phát xuất từ đâu. Ông ta trả lời thẳng và súc tích. New Zealand thì thuần khiết, giàu có, da trắng và dân chủ. Singapore thì "lai căng", một thành phố hoàn toàn theo phong cách Tây phương, dân chủ ở trung tâm Đông Nam Á, song khác biệt và duy nhất. Thành công cũng chính là mối nguy; Singapore đã để lộ mình.

Quan hệ của chúng tôi rất tốt. Tôi rất buồn khi ông qua đời vài tháng sau đó, tháng 8/1974. Hơn 20 năm sau khi ông ta nói điều này, khi Úc và New Zealand muốn gia nhập vào khối châu Á trong cuộc họp của các nhà lãnh đạo chính phủ các nước Á, Âu tại Bangkok năm 1996, thì Thủ tướng Mahathir phản đối, cho rằng họ không phải là một phần của châu Á. Đây là phản ứng thiên về bản năng của ông ta, không được các nhà lãnh đạo khác đồng tình. Tôi tin là không bao lâu sau, logic về địa lý và kinh tế sẽ đánh bại các thành kiến cũ, và Úc cùng New Zealand sẽ gia nhập vào trong ASEM.

Robert Muldoon đã thắng trong cuộc bầu cử tháng 12/1975 và tiếp tục là Thủ tướng đến năm 1984. Ông cao lớn, đầu to và hói, gương mặt thiếu hòa khí và rất hiếu chiến, ông dũng cảm đương đầu và tự

do nói thẳng vào mặt các vị đương nhiệm người Úc như Malcolm Fraser và Bob Hawke, để nhắc với họ rằng Úc không thể coi New Zealand như là mặc nhiên không cần tính đến.

Ông muốn tách thể thao ra khỏi chính trị và ra sức bảo vệ đội bóng bầu dục All Blacks của New Zealand chơi ở Nam Phi và tiếp đón một đội bóng bầu dục Nam Phi ở New Zealand. Trước sự ngạc nhiên của ông, vẫn có sự chống đối họ bằng bạo lực ở New Zealand. Qua vài năm sau, tôi thấy ông phát hiện ra tại các cuộc họp của Khối Thịnh vượng chung là New Zealand sẽ bị cô lập nếu ông cứ tiếp tục các chính sách của mình. Vì thế, sau các vất vả để bảo vệ vị trí của mình, tại CHOGM ở London vào năm 1977, ông đã đồng ý tuyên bố tẩy chay thể thao Nam Phi vì sự phân biệt chủng tộc. Nó không đáng để đấu tranh, ông không giấu tình cảm của mình. Vào năm 1979, ông là một trong số ít người tại CHOGM ở Lusaka cảm thông với Thatcher về việc bà đứng về phía Rhodesia và Nam Phi. Nhưng so với Thacher, ông sớm nhận ra rằng làn sóng lịch sử sẽ chống đối địa vị thống trị của người da trắng ở châu Phi. Không giống Whitlam, Muldoon không bao giờ làm ra vẻ là một người Á Phi da trắng. Thay vào đó, ông tập trung thời gian và tiềm lực vào các đảo Nam Thái Bình Dương. Ông là một kế toán có năng lực, với một đầu óc có thể làm chủ các chi tiết và nghiền nhuyễn các con số. Những phân tích của ông về các vấn đề kinh tế nghe có vẻ sâu sắc và cứng cỏi nhưng ông thật mềm mỏng với việc thi hành chính sách. Khi giá cả nông sản hạ, ông vẫn giữ giá để trợ giúp cho nông dân. Khi ngành chế biến gặp khó khăn, ông bảo vệ họ hơn nữa.

Khó khăn được giao cho người kế nhiệm đảng Lao động của ông, David Lange, bắt đầu tiến trình cắt giảm bao cấp, gây ra đau đớn lớn cho những người vốn đã được nuông chiều. Lange là một nhân vật khác thường, cao vừa tầm nhưng to bề ngang, tính cách dễ chịu, đầu óc nhanh nhạy và một trí nhớ tốt. Ngay sau khi thắng cử năm 1984, ông có ghé thăm tôi ở Singapore trên đường đến châu Phi để phát triển thương mại với họ. Tôi bày tỏ nghi ngờ việc này có khả thi hay không. Ông trách tôi hoài nghi, nhưng về sau phải thừa nhận là tôi đúng. Ông là người có óc hài hước và tiếng cười dễ lan truyền đến người khác.

Vào năm 1972, khi người Úc công bố là họ sẽ rút quân khỏi Malaysia vào năm 1973, New Zealand quyết trụ lại và họ đã làm như thế suốt 17 năm. Bản chất mạnh mẽ hơn khiến họ có biệt hiệu

là "những binh sĩ Nê–pan trong quân đội Anh ở Nam Thái Bình Dương". Tuy nhiên, người New Zealand cũng đã trải qua một biến đổi lớn lao vào tháng 7/1984 khi họ bỏ phiếu cho Lange và đảng Lao động của ông. Đảng của ông quyết định họ không muốn một Thái Bình Dương sử dụng năng lượng hạt nhân và đứng về phía chống đối mạnh mẽ việc sử dụng năng lượng hạt nhân. Họ sắp sửa gây nguy hại đến hiệp ước ANZUS của họ với Hoa Kỳ bằng cách từ chối cho phép bất kỳ tàu năng lượng hạt nhân hay bất kỳ tàu chở vũ khí hạt nhân nào đi qua hoặc cập bến New Zealand, dẫn đến kết quả là hải quân Hoa Kỳ bị khóa chặt. Đây là sự đảo ngược thái độ truyền thống đáng kinh ngạc của họ. Vào tháng 10 năm ấy, khi tôi gặp Lange ở Singapore, tôi nói với ông rằng các chiến thuyền hạt nhân thường xuyên qua eo biển Malacca và eo biển Singapore, rằng chúng tôi nhận ra mối nguy hiểm của sự cố hạt nhân nhưng sự hiện diện của hải quân Mỹ trong khu vực đã mang lại cho chúng tôi 30 năm ổn định, ông vẫn không bị thuyết phục. Đối với ông và Đảng của ông, một thế giới không có vũ khí hạt nhân là cách duy nhất để có một tương lai an toàn.

Vào năm 1986, ở Canberra, Bob Hawke yêu cầu tôi thuyết phục Lange rằng ANZUS là tốt nhất cho lợi ích lâu dài của họ. Khi tôi đến Wellington, tôi lại tranh luận với Lange rằng chính sách chống hạt nhân của ông là quá cẩn trọng, nhưng vẫn không lay chuyển được ông. Tuy nhiên, Jim Bolger, nhà lãnh đạo đảng đối lập đồng ý với tôi rằng các nước nhỏ như Singapore và New Zealand sẽ chỉ có chỗ để thao diễn và tiến bộ nếu Hoa Kỳ tiếp tục duy trì cân bằng thế giới. Ông nói thêm rằng: "Lập trường chống sử dụng năng lượng hạt nhân của New Zealand chỉ càng thúc đẩy thêm sự chia rẽ của nó mà thôi." Nhưng khi ông trở thành Thủ tướng vào tháng 11/1990, ý kiến của công chúng khiến cho ông không thể đi ngược lại chính sách này. New Zealand đã quyết định không dính đến những phiền toái của thế giới cho đến khi có một sự sắp đặt khác.

Với tư cách là một Thủ tướng đảng Lao động, Lange hiển nhiên cảm thấy ông phải bênh vực cho người bị ức hiếp. Nhưng về các cải tổ kinh tế và mở cửa nền kinh tế do động lực của thị trường thì ông có thể bị thuyết phục. Đó là bởi vì Bộ trưởng Bộ Tài chính của ông, Roger Douglas, là một người tâm đắc với thị trường tự do và đã lôi kéo Thủ tướng về cùng một ý với mình trong suốt nhiệm kỳ đầu tiên. Tuy nhiên, trong nhiệm kỳ thứ hai, Lange, dưới sức ép của nội

các và những người cùng Đảng, đã rút khỏi các cải cách không được ưa chuộng. Điều này kéo dài thêm tình trạng khó chịu cho các nông dân New Zealand, các nhà sản xuất và người tiêu thụ.

Vào tháng 12/1984, Lange ra thông báo, mà không hội thảo trước, về việc hủy bỏ tình trạng ưu tiên chung cho Singapore (General Scheme Preferences – GSP)[29] dành cho hàng xuất khẩu của chúng tôi. Làm như thế, New Zealand đã chuyển biến sớm hơn Mỹ và cộng đồng châu Âu. Khi Bộ trưởng Ngoại giao của chúng tôi giải thích với ông ta rằng tổn thất do tình trạng hủy bỏ tình trạng GSP của New Zealand là không đáng kể, nhưng chúng tôi sẽ phải chịu mất mát lớn nếu người Mỹ và người châu Âu cũng làm theo họ. Lange đã chấp nhận lời trình bày và phục hồi tình trạng GSP cho chúng tôi.

Không có lượng dự trữ lớn vàng, kim cương, than đá, uranium và các khoáng sản khác để mang đến một cuộc sống sung sướng như Úc, nên New Zealand không mang tư tưởng là "một đất nước may mắn". Khi giá thực phẩm xuất khẩu của họ giảm vào những năm 80, Lange và Douglas giảm mức trợ giá cho nông dân và khiến cho New Zealand tích cực cạnh tranh hơn. Đó chính là công trạng lớn lao của Thủ tướng Jim Bolger. Khi Đảng Quốc gia của ông trở lại nắm quyền vào năm 1990, ông ta đã tiếp tục các chính sách tự do này.

Tôi chưa bao giờ có sự bất đồng nào với các nhà lãnh đạo New Zealand, ngay cả với Bob Muldoon, người có thể gay gắt và nóng tính trong các cuộc tranh cãi. Theo như tôi biết thì người New Zealand tôn trọng các cam kết của họ.

24
NHỮNG LÃNH TỤ VÀ NHỮNG HUYỀN THOẠI CỦA NAM Á

ẤN ĐỘ

Khi còn là một sinh viên, tôi đã hâm mộ Nehru và mục tiêu của ông về một xã hội đa sắc tộc, phi tôn giáo. Cũng như hầu hết những người theo chủ nghĩa dân tộc ở các nước thuộc địa Anh, tôi đã đọc những quyển sách mà ông viết trong những năm dài bị giam cầm ở các nhà tù Anh quốc, đặc biệt là những bức thư ông gửi cho con gái. Chúng được viết một cách tao nhã, những quan điểm và tình cảm của ông đã đánh thức tôi. Cùng với những người theo chủ nghĩa xã hội dân chủ khác của thập niên 50, tôi tự hỏi Ấn Độ hay Trung Quốc sẽ trở thành mô hình mẫu cho sự phát triển. Tôi muốn Ấn Độ dân chủ giành chiến thắng, chứ không phải là Trung Quốc cộng sản. Nhưng mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu như cuộc cách mạng xanh, sự phát triển dân số đã và đang kìm hãm mức sống và chất lượng cuộc sống của Ấn Độ.

Tôi đến thăm Delhi lần đầu tiên với tư cách là Thủ tướng vào tháng 4/1962. Tôi được đưa tới nhà của Pandit Jawaharlal Nehru để gặp ông. Đó là ngôi nhà hai tầng, các mái hiên rộng, đất đai, vườn tược mênh mông được trải ra tuyệt đẹp, chốn này từng là nơi trú ngụ của một trong số các chỉ huy quân sự của quân đội Anh. Chúng tôi đã thảo luận nửa giờ đồng hồ.

Chúng tôi ăn trưa trên chiếc bàn dài, có lẽ được kế thừa từ thời còn là thuộc địa Anh. Mỗi vị khách có một khay lớn bằng bạc giống như đĩa dành để ăn tối và chọn những món mình thích từ một dãy đầy cơm, chapatis, cà–ri, rau cải, thịt, cá, đồ chua và gia vị được mang đến cho mỗi người. Một điều khác thường là mọi người đều ăn bốc. Choo và tôi không có thói quen này. Trong khi mọi người bốc thức ăn khéo léo, gọn gàng bằng những đầu ngón tay thì chúng tôi lại bới tung phần ăn của mình, nước sốt thịt chảy xuống các đốt ngón tay. Chúng tôi cảm thấy bẩn thỉu và trông chúng tôi cũng thật bẩn thỉu. Tôi thở phào nhẹ nhõm khi những tô nước rửa tay bằng

bạc có những lát chanh được mang ra cho các vị khách rửa những ngón tay dính đầy mỡ trước khi ăn những món tráng miệng rất ngon. Nehru ngồi đối diện, đã nhận thấy sự vụng về của chúng tôi. Tôi giải thích rằng ngoài đũa, chúng tôi hay sử dụng muỗng và nĩa. May mắn thay, người ta đã mang cho chúng tôi bộ dao ăn trong các bữa ăn khác ở Delhi.

Nehru rất thích thú trước những gì tôi đã kể nên đã mời tôi đến buổi họp mặt lần thứ hai vào ngày hôm sau, lần này ông dành cho tôi 90 phút. Tôi giải thích về nhân khẩu học của Singapore, Malaya và sự kiểm soát dân số Trung Quốc của những người cộng sản, nhờ thành công lớn của họ trong việc chuyển hóa Trung Quốc từ một xã hội tham nhũng, thối nát thành một xã hội năng động, trong sạch và có kỷ cương. Hơn nữa, một Singapore độc lập sẽ là một thảm họa khi nó chắc chắn gánh chịu sự thù địch của các nước láng giềng – người Mã Lai ở Malaya, người Java và các sắc tộc Mã Lai khác ở Indonesia. Tôi cho rằng giải pháp tốt nhất là hợp nhất Singapore với Malaya và các vùng đất Borneo vì Tunku không muốn một mình Singapore gia nhập bởi lẽ lúc bấy giờ cử tri người Hoa sẽ cân bằng với cử tri người Malaya. Nehru ngạc nhiên nhưng cảm thấy thú vị khi biết có một người Hoa kiên quyết không để Singapore nằm dưới sự điều khiển của cộng sản và ảnh hưởng của Bắc Kinh.

Tôi đến thăm lại Nehru vào năm 1964 khi tôi quá cảnh ở Delhi trên đường quay về từ châu Phi. Ngồi sụp trên chiếc ghế sofa, ông là cái bóng của chính ông trước đó, mệt mỏi yếu ớt ở cả giọng nói và tư thế. Sự tập trung của ông kém hẳn. Người Trung Quốc tấn công qua dãy Himalaya là đòn đánh mạnh vào niềm hy vọng của ông về tình đoàn kết Á Phi. Tôi rời cuộc gặp mà lòng mang nặng nỗi buồn, ông đã mất vài tháng sau đó, vào một ngày tháng 5.

Những cuộc gặp gỡ của tôi với Nehru trong những năm 60 đã cho phép tôi gặp con gái ông, Indira Gandhi. Khi chúng tôi độc lập, chúng tôi đã yêu cầu chính phủ Ấn Độ giúp đỡ Singapore gia nhập các tổ chức Á Phi; các phái đoàn ngoại giao của họ đã cố gắng giúp đỡ chúng tôi. Một năm sau tôi ghé thăm Ấn Độ để cảm ơn Gandhi và thu hút sự quan tâm của chính phủ Ấn Độ đối với khu vực Đông Nam Á. Một Indira Gandhi lạc quan, năng động và trẻ trung đón tôi tại sân bay cùng với đội danh dự, và cùng đi với tôi tới dinh Phó vương trước đây, giờ được gọi là Rashtrapati Bhavan.

Gandhi thẳng thắn và thân thiện trong suốt chuyến lưu lại ba ngày của tôi vào năm 1966. Bà cho rằng bà cảm thấy khó khăn khi tiếp tục làm việc với nội các không phải do bà chọn ra. Các bộ trưởng hoạt động theo nhiều chiều hướng khác nhau. Mặc dù những người lãnh đạo đảng Quốc đại muốn sử dụng hình ảnh của Nehru cho kỳ bầu cử kế tiếp nên đã bổ nhiệm bà với thái độ vô cùng hoài nghi, thì tôi vẫn nghĩ rằng nếu bà chiến thắng với đa số phiếu thì bà vẫn có đủ quyền để thực hiện mọi ý đồ chính trị của bà.

Thật đáng buồn khi phải chứng kiến cảnh tuột dốc từng bước một của một quốc gia, biểu hiện ngay cả ở Rashtrapati Bhavan. Bát, đĩa, muỗng, thìa thật khủng khiếp – tại bữa ăn tối một con dao gãy tách ngay trong tay và gần như bật vào mặt tôi. Máy điều hòa không khí, loại do Ấn Độ sản xuất từ nhiều năm, chạy ầm ầm mà không lạnh. Những người phục vụ, trong bộ đồng phục trắng – đỏ cáu bẩn, lau dọn những vết rượu khỏi những chiếc bàn trong phòng chúng tôi. Hầu hết các ngày trong tuần người Delhi cấm dùng rượu. Vào một dịp nọ, trở về Rashtrapati Bhavan sau buổi tiệc chiêu đãi của cao ủy viên của chúng tôi, hai sĩ quan tùy tùng người Ấn của tôi lộng lẫy trong bộ đồng phục bước vào thang máy cùng với tôi, hai tay chắp sau lưng. Khi tôi bước ra, tôi thấy họ đang cầm mấy chai rượu. Tôi đã hỏi thư ký của tôi và được giải thích rằng đó là các chai rượu Scotch. Thông lệ tại các buổi tiệc chiêu đãi ngoại giao của cao ủy chúng tôi là tặng các chai rượu whisky loại Johnnie Walker Scotch cho các vị khách xứng đáng và mỗi sĩ quan tùy tùng được nhận hai chai. Không thể tìm được thứ rượu này ở Ấn Độ bởi vì chúng không được nhập khẩu. Có một sự vờ vĩnh, đạo đức giả trong chủ nghĩa quân bình chung, như việc các nhà lãnh đạo chính trị mặc quần áo tự dệt may tại nhà để đồng nhất với những người nghèo trong khi họ âm thầm lặng lẽ tích lũy của cải. Điều này đã làm xói mòn đạo đức của các quan chức cao cấp, cả dân sự lẫn quân sự.

Qua vài ngày lưu lại Rashtrapati Bhavan và những cuộc gặp gỡ với các nhà lãnh đạo cấp cao của họ tại các buổi tiệc chiêu đãi trong các bối cảnh khác nhau giúp tôi nhận ra vấn đề. Trong những lần viếng thăm trước vào năm 1959 và 1962, khi Nehru còn nắm quyền, tôi đã nghĩ rằng Ấn Độ tỏ ra có nhiều hứa hẹn sẽ trở thành một xã hội thịnh vượng và một cường quốc. Đến khoảng cuối những năm 70, tôi lại cho rằng nó sẽ trở thành một cường quốc quân sự lớn nhờ

quy mô của nó nhưng không phải là một đất nước vững mạnh về kinh tế bởi vì bộ máy quan liêu của họ nặng nề đến ngạt thở.

Các quan chức Ấn Độ quan tâm nhiều hơn đến việc đạt được một thông cáo chung, một cam kết từ Singapore tham gia cùng Ấn Độ trong "mối lo ngại to lớn về nguy cơ đối với thế giới nói chung và khu vực Đông Nam Á nói riêng nảy sinh từ việc kéo dài cuộc xung đột ở Việt Nam". Chính sách không liên kết nghiêng về phía Liên Xô; đây là cái giá để bảo đảm nguồn cung cấp vũ khí và kỹ thuật quân sự đều đặn.

Hai năm sau, Indira Gandhi thăm Singapore vào tháng 6/1968. Chúng tôi trao đổi nhiều vấn đề mà qua đó tôi kết luận rằng Ấn Độ không có những tiền đề cần thiết để mở rộng ảnh hưởng đến Đông Nam Á. Mặc dù vậy, khi tôi đến thăm Ấn Độ vào năm 1970, tôi đã hỏi bà rằng liệu Ấn Độ có ý định phát triển các lợi ích hàng hải của mình đến khu vực Đông Nam Á hay không? Bộ trưởng Ngoại giao Ấn Độ, Swaran Singh, có mặt tại đó đã xen vào nói rằng Ấn Độ quan tâm đến việc tăng cường các quan hệ kinh tế nhưng quan tâm lớn hơn của Ấn Độ là duy trì sự khai thông các đường biển phía Tây. Tôi có cảm giác rằng mối quan tâm quốc phòng chủ yếu của Ấn Độ là Pakistan, vì họ lo sợ rằng có sự liên kết giữa Pakistan với Mỹ và Trung Quốc.

Khi Morarji Desai trở thành Thủ tướng năm 1977, tôi đã sớm thiết lập mối quan hệ thân hữu với ông. Tôi đã biết ông khi ông còn là Phó Thủ tướng Ấn Độ vào năm 1969. Tôi đã ăn trưa cùng với ông tại dinh thự của cao ủy trong hội nghị Khối Thịnh vượng chung ở London vào tháng 6/1977. Ông đã trên 80 tuổi, là một người ăn chay khắc khổ, chỉ ăn đậu phộng sống, trái cây và rau củ, không thứ nào được nấu chín. Bữa ăn của ông ngày hôm ấy gồm có nho khô và đậu phộng. Sô–cô–la chất đống trước mặt nhưng ông không hề đụng đến. Cao ủy của ông không biết rằng ông tuân thủ chế độ ăn kiêng nghiêm ngặt. Ngay cả sữa phải lấy thẳng từ bò chứ không được qua bất cứ chai lọ nào. Quả đúng như vậy, tại hội nghị Khối Thịnh vượng chung khu vực ở Sydney năm sau đó, Thủ tướng Úc Malcolm Fraser có sẵn con bò sữa để lấy sữa cho ông. Desai bảo đảm với tôi rằng thực đơn ăn kiêng của ông cung cấp cho ông quá đủ chất dinh dưỡng và rằng những người ăn kiêng sẽ sống lâu. Ông đã chứng minh luận điểm của mình bằng việc sống đến năm 99 tuổi. Ông không có tính hài hước nhưng lại có trí nhớ tốt, trừ vài ý tưởng

bất thường. Tháng 12/1978, trong chiếc xe hơi chở chúng tôi từ sân bay Delhi đến Rashtrapati Bhavan, ông nói rằng hàng nghìn năm trước, người Ấn đã thực hiện cuộc du hành ngoài vũ trụ và ghé thăm các hành tinh, điều mà mãi sau này người Mỹ mới thực hiện được. Hẳn lúc đó trông tôi có vẻ hoài nghi, vì thế, ông đã nhấn mạnh: *"Vâng, điều đó là sự thật. Đó là bởi sự đầu thai. Điều này đã được ghi lại trong kinh Bhagavad Gita."*

Indira Gandhi thất cử năm 1977, nhưng bà lại giành được quyền lực vào năm 1980. Khi tôi gặp bà tại hội nghị khu vực các nguyên thủ quốc gia Khối Thịnh vượng chung (Commonwealth Heads of Government Regional Meeting – CHOGRM) ở Delhi vào tháng 9/1980, bà đã có phần kém hăng hái. Các chính sách căn bản của Ấn Độ không cất cánh được. Liên minh của Ấn Độ với Liên Xô đã ngăn cản bất cứ sự cộng tác chặt chẽ nào với Mỹ và châu Âu. Điều này, cộng với một hệ thống bị chi phối bởi các xí nghiệp quốc doanh làm ăn kém hiệu quả, không có nhiều các xí nghiệp thuộc khu vực tư nhân và ít đầu tư nước ngoài khiến nền kinh tế Ấn Độ khập khiễng. Thành tựu của Ấn Độ là đã nuôi sống dân số đông đúc, tăng nhanh hơn cả Trung Quốc.

Năm 1980, khi Ấn Độ công nhận chính phủ Campuchia, chúng tôi trở thành đối thủ trong các hội nghị quốc tế. Chúng tôi ở hai phía đối nghịch của một vấn đề quan trọng đối với hòa bình và ổn định của khu vực Đông Nam Á.

Khi bà Indira Gandhi viết thư mời tôi đến dự Hội nghị thượng đỉnh không liên kết lần thứ 7 ở Delhi dự kiến nhóm họp vào tháng 3/1983, tôi đã từ chối với lý do rằng: "Trong cuộc đấu tranh vì sự thống nhất thật sự, Phong trào không liên kết không thể thờ ơ trước những vi phạm gần đây đối với các nguyên tắc cơ bản của độc lập dân tộc, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, đặc biệt của những nước thành viên…"

Nhưng tôi đã tham dự hội nghị các nguyên thủ quốc gia Khối Thịnh vượng chung, toàn khối chứ không phải chỉ khu vực ở Delhi sau đó vào tháng 11/1983; chúng tôi lại một lần nữa tranh cãi về vấn đề Campuchia. Mặc cho việc tranh cãi này xảy ra, không có sự thù địch cá nhân nào giữa hai chúng tôi bởi chúng tôi đã có sự liên kết lâu dài và các mối quan hệ cá nhân tốt đẹp.

Indira Gandhi là một nữ Thủ tướng cứng rắn nhất mà tôi đã từng gặp. Bà ta đầy nữ tính nhưng không mềm yếu. Bà là một thủ lĩnh chính trị quyết đoán và nhẫn tâm hơn cả Margaret Thatcher, bà Bandaranaike hoặc Benazir Bhutto. Bà có một khuôn mặt đẹp rắn rỏi, với chiếc mũi diều hâu và kiểu tóc gọn gàng, nổi bật trên toàn bộ mái tóc đen huyền được chải ngược ra phía sau là một chiếc băng đô trắng. Bà luôn luôn duyên dáng thanh lịch trong bộ sari truyền thống. Bà tỏ ra nữ tính với nụ cười quyến rũ quý ông trong các cuộc trò chuyện xã hội; nhưng một khi bước vào dòng tranh luận dữ dội, chất thép trong con người bà cũng sánh ngang với bất kỳ nhà lãnh đạo nào ở điện Kremlin. Bà không giống cha. Nehru là một con người giàu ý tưởng, quan điểm đã được ông trau dồi như chủ nghĩa phi tôn giáo, chủ nghĩa đa văn hóa, sự công nghiệp hóa đất nước nhanh chóng bằng các ngành công nghiệp nặng theo kiểu của Liên Xô. Dù đúng hay sai, ông vẫn là một nhà tư tưởng.

Indira Gandhi là một người thực tế và thực dụng. Mối quan tâm chính của bà là cơ cấu quyền lực, giành quyền lực và thực thi những quyền lực đó. Một chương đáng buồn trong những năm tại chức của bà là khi bà xa rời quan điểm về chủ nghĩa phi tôn giáo, và để tranh thủ lá phiếu của người Ấn theo Ấn Độ giáo ở Bắc Ấn, bà đã vô tình hay hữu ý làm cho chủ nghĩa sô–vanh Hindu trỗi dậy, cho phép nó trở thành một lực lượng chính thống trong nền chính trị Ấn Độ. Điều này dẫn đến việc tái diễn các cuộc nổi loạn giữa người Hindu và Hồi giáo, việc đốt phá các nhà thờ Hồi giáo cổ ở Ayodhya và sự nổi lên của Đảng Bharatiya Janata (BJP), một đảng sô–vanh Hindu, là đảng lớn duy nhất trong nghị viện năm 1996 và lần thứ hai năm 1998. Bà tỏ ra cứng cỏi nhất khi sự thống nhất của Ấn Độ bị đe dọa. Khi bà ra lệnh quân đội tiến vào đền thờ thánh của người Sikh ở Amritsar, cả thế giới người Sikh nổi giận. Xem người Sikh ở Singapore thờ cúng thánh thần như thế nào, tôi hiểu rằng điều đó là một thảm họa chính trị: Bà đã xúc phạm, báng bổ nơi tôn nghiêm sâu thẳm nhất trong tín ngưỡng của người Sikh. Nhưng bà không đa cảm, ủy mị và chỉ quan tâm đến sức mạnh của nhà nước mà bà đã quyết tâm gìn giữ. Bà đã phải trả giá cho điều này bằng chính mạng sống của bà năm 1984, khi bà bị chính vệ sĩ riêng người Sikh của bà ám sát.

Các chính sách bất đồng về vấn đề Campuchia của chúng tôi đã làm tôi xa lánh Ấn Độ mãi đến tháng 3/1988, khi tôi cố thiết lập mối quan hệ với con trai bà là Rajiv Gandhi, lúc đó là Thủ tướng. Thứ

trưởng Bộ Ngoại giao Ấn Độ cũng có mặt cùng Thủ tướng là Natwar Singh, ông ta đã trình bày một cách sắc sảo và rõ ràng lập trường khó khăn của Ấn Độ. Rajiv gợi ý rằng Mỹ nên thiết lập các mối quan hệ ngoại giao với Việt Nam và chấm dứt sự trừng phạt kinh tế bởi ông tin Việt Nam có ý định rút quân khỏi Campuchia và tập trung vào việc tái thiết nền kinh tế. Tôi đáp lại là trong 10 năm nữa Việt Nam sẽ trở thành một nước Việt Nam khác hẳn, một Việt Nam mà Singapore có thể cộng tác và hoan nghênh như một bạn hàng kinh tế. Khi Campuchia được dàn xếp ổn thỏa, Ấn Độ và Singapore sẽ một lần nữa lại ở cùng một phía. Cả hai sự kiện đó đều đã xảy ra.

Sau những cuộc thảo luận giữa hai chúng tôi, Rajiv Gandhi cùng vợ ông, Sonia, đã mời tôi và Choo ăn trưa tại nhà riêng. Rajiv là một con người ngây thơ về mặt chính trị, đột nhiên thấy mình ở giữa một bãi mìn. Vì mẹ ông đã bị ám sát ngay tại nhà riêng, nên hàng rào an ninh của Rajiv rất chặt chẽ. Ông nói, ông cảm thấy điều đó rất ngột ngạt nhưng ông phải học cách tồn tại cùng với nó. Tôi thấy ông ta giống một phi công chỉ có tầm nhìn thẳng về phía trước. Ông thường quay về phía Natwar Singh trong các buổi thảo luận với tôi. Tôi tự hỏi ai là người dẫn dắt ông qua các hoạt động chính trị của Ấn Độ, nhưng chắc chắn là có nhiều người muốn nắm tay ông và dắt ông theo lối của họ.

Chỉ một vị Thủ tướng có thiện ý mới gửi quân đội Ấn đến Sri Lanka để dập tắt cuộc nổi loạn của người Tamil dòng Jaffna. Đấy là con cháu của người Tamil rời bỏ Ấn Độ cách đây hơn 1.000 năm và khác hẳn người Tamil ở Ấn Độ. Quân đội Ấn đã đổ máu ở Sri Lanka. Họ rút đi và cuộc chiến vẫn tiếp tục. Năm 1991, một phụ nữ trẻ người Tamil dòng Jaffna đến gần ông trong một cuộc vận động tranh cử gần Madras như thể để đeo vòng hoa cho ông và rồi cả hai nổ tung. Đó là điều không công bằng. Những ý định của ông là những ý định tốt đẹp.

Năm 1992, chính phủ đảng Quốc đại dưới thời Thủ tướng Narasimha Rao buộc phải thay đổi triệt để các chính sách kinh tế của Ấn Độ nhằm tuân thủ các biện pháp cả gói cứu vãn nền kinh tế do IMF áp đặt. Rao tỏ ra niềm nở với thủ tướng của tôi, Goh Chok Tong, khi họ gặp nhau tại Hội nghị không liên kết ở Jakarta năm 1992. Ông ta đã thuyết phục Goh Chok Tong đến thăm Ấn Độ cùng một phái đoàn gồm các thương nhân Singapore. Bộ trưởng Tài chính Ấn Độ Manmohan Singh và Bộ trưởng Thương mại Ấn Độ P.

Chidambaram đã đến thăm Singapore để trình bày với tôi về những thay đổi trong chính sách của họ và thu hút đầu tư từ thương nhân Singapore. Cả hai vị Bộ trưởng đều hiểu rõ cần phải làm gì và làm như thế nào để cải thiện sự phát triển kinh tế Ấn Độ. Vấn đề là làm sao để thực hiện được điều đó khi có sự chống đối bài bác tự do kinh doanh, ngoại thương và đầu tư nước ngoài.

Tháng 9/1994, Rao đến thăm Singapore và bàn luận với tôi về việc mở cửa của Ấn Độ. Tôi nói khó khăn trở ngại nhất chính là hệ tư tưởng của giới công chức Ấn đối với người nước ngoài, cho rằng những người mà theo họ là đang ra sức bóc lột người Ấn và nên bị ngăn chặn. Nếu ông muốn đầu tư nước ngoài vào Ấn Độ thoải mái như ở Trung Quốc thì các quan chức Ấn phải thay đổi tư duy và chấp nhận rằng trách nhiệm của họ là tạo điều kiện thuận lợi chứ không phải là khống chế các hoạt động của các nhà đầu tư. Ông mời tôi thăm Ấn Độ để cùng dự một kỳ họp tự do trao đổi ý kiến với các đồng nghiệp và quan chức cao cấp của ông.

Tháng 1/1996, tôi đến Delhi và nói chuyện với các quan chức Ấn tại Trung tâm Quốc tế Ấn Độ và cũng nói chuyện với các thương nhân thuộc ba phòng thương mại về những trở ngại cản trở Ấn Độ đạt được tăng trưởng kinh tế cao hơn. Trong một cuộc họp riêng chỉ có tôi với Rao, ông ta thừa nhận rằng sự lo sợ lâu đời của nhiều người Ấn cho rằng các cải cách kinh tế sẽ dẫn đến sự phân bố của cải không bình đẳng, đã gây khó khăn cho ông ta trong việc tiếp tục những thay đổi sâu rộng hơn. Ông mang về những lượng tiền lớn từ nước ngoài để làm lợi cho nhân dân nhưng lại bị Đảng đối lập kết án rằng ông đang bán đứng, thế chấp cả đất nước. Ông nêu bật hai vấn đề xã hội: tốc độ xây dựng nhà ở công cộng chậm chạp do thiếu ngân sách và tỷ lệ sinh đẻ cao. Ông muốn thủ tướng của tôi giúp đỡ ông trong chương trình xây dựng nhà ở. Tôi đoán biết ông ta nghĩ rằng chúng tôi đã thành công trong chương trình nhà ở của mình nên chúng tôi có thể giải quyết các khó khăn về nhà ở của Ấn Độ, nên tôi phải ngăn không cho ông ta hy vọng. Singapore có thể giúp Ấn Độ quy hoạch nhưng họ phải tự tìm ra các nguồn lực để thực hiện các kế hoạch.

Khi tôi gặp Rao vào những năm 80, ông đã là Bộ trưởng Ngoại giao của chính phủ Indira Gandhi. Ông thuộc thế hệ những chiến sĩ chiến đấu cho nền độc lập. Lúc đó, ông đã gần 80 tuổi, đang chuẩn bị nghỉ hưu. Khi Rajiv Gandhi bị ám sát năm 1991 lúc đang vận động tranh

cử, đảng Quốc đại đồng ý chọn Rao làm người đứng đầu. Lá phiếu đồng cảm đã đem lại cho đảng của ông số ghế nhiều nhất mặc dù vẫn chưa đủ đa số. Rao trở thành Thủ tướng, và trong 2 năm đầu của nhiệm kỳ 5 năm, ông đã tiến hành các cải cách kinh tế triệt để; nhưng ông không phải là một con người trẻ trung năng động theo đuổi các ý tưởng riêng của mình. Lực thúc đẩy nền kinh tế Ấn Độ bắt nguồn từ Manmohan Singh, Bộ trưởng Tài chính của ông. Điều mỉa mai thay, ông này là người đã bắt đầu sự nghiệp với tư cách là nhà hoạch định trung ương. Rao không có đủ niềm tin để thuyết phục nhân dân Ấn Độ ủng hộ những cải cách qua mặt phe đối lập đang gây cản trở này.

Với tốc độ phát triển dân số nhanh, nhưng phát triển kinh tế lại chậm, Ấn Độ chưa sẵn sàng trở thành một quốc gia giàu có chỉ trong một thời gian nhất định nào đó. Nó buộc phải giải quyết các vấn đề xã hội và kinh tế của mình trước khi nó có thể đóng vai trò to lớn ở Đông Nam Á. Làm cho Ấn Độ mạnh hơn và có thể góp phần duy trì hòa bình và ổn định ở phía Ấn Độ Dương của Đông Nam Á chính là lợi ích của các nước Asean.

Ấn Độ có rất nhiều người lỗi lạc trong mọi lĩnh vực học thuật nhưng vì một số lý do nào đó, Ấn Độ đã hạ thấp những tiêu chuẩn cao mà người Anh để lại. Bây giờ, người ta ít chú trọng vào kết quả của các kỳ thi vào các trường trung học và đại học hàng đầu, các trường chuyên nghiệp và ngành dân chính của chính phủ Ấn (Indian Civil Service – ICS). Gian lận trong các kỳ thi thì đầy rẫy. Các trường đại học dành chỉ tiêu số chỗ cho các nghị sĩ của các bang, những người này hoặc bán, hoặc cho những chỗ học cho cử tri của họ.

Các quan chức thuộc ngành dân chính của chính phủ Ấn (ICS) trong thời thuộc Anh được bầu chọn từ những tinh hoa ưu tú của toàn nước Ấn. Một người Ấn phải tỏ ra xuất chúng mới được chọn vào ngạch hành chính ưu tú của Anh này. Trong một chuyến thăm vào những năm 60, tôi nghỉ tại Rashtrapati Bhavan. Một buổi sáng trước khi chơi gôn, hai viên chức Ấn từng là thành viên của ICS đầu tiên chứ không phải của IAS (ngạch hành chính Ấn Độ) vốn từ ICS trở thành, đến dùng bữa sáng. Họ gây cho tôi ấn tượng sâu sắc. Một người đã giải thích làm thế nào vài trăm quan chức ICS có thể cai quản 450 triệu dân Ấn ở một đất nước Ấn thuộc Anh và đã cai quản tốt. Ông nói với một sự hoài niệm về phẩm chất của những người được chọn vào ICS và hối tiếc khi các cuộc thi tuyển vào ICS trước

đây từng được chỉ đạo chỉ bằng tiếng Anh, giờ được thực hiện bằng tiếng Anh hoặc bằng tiếng Hindi. Các áp lực từ phía những người theo chủ nghĩa dân túy đã hạ thấp các tiêu chuẩn tuyển mộ và còn dẫn đến việc khả năng thông tin trong ngành kém hơn.

Đó là một sự trượt dốc từ từ về chất lượng của một ngành đã từng một thời là tinh túy mà bây giờ phải khổ sở trong cơn đau dữ dội của một cuộc cách mạng kinh tế xã hội vốn làm giảm sút mức sống của người dân. Dưới thời cai trị của người Anh, họ đã sống theo một kiểu sống nhất định. Các tướng lĩnh, đô đốc hải quân, tư lệnh không quân và các quan chức ICS cao cấp đều chơi gôn. Ở Ấn Độ những năm 60 và 70, họ không thể mua được những quả bóng chơi gôn loại tốt (ví dụ, bóng nhập khẩu) bởi vì loại bóng này bị cấm nhập khẩu. Tôi nhớ một cuộc du ngoạn đến câu lạc bộ Gôn Delhi. Cao ủy chúng tôi đã khuyên tôi nên mang theo vài hộp bóng chơi gôn để phân phát cho các ủy viên câu lạc bộ. Thật đáng buồn khi thấy các quan chức cao cấp cả quân sự lẫn dân sự xé toạc các bao gói bóng và bốc từng nắm bóng nhét vào túi chơi gôn.

Thật vậy, những quả bóng chơi gôn quý đến nỗi hễ chúng rơi vào nhà dân hay bất cứ nơi nào, những người phục vụ trong sân gôn lập tức bổ nhào đi nhặt hay tìm kiếm chúng. Một lần, tại sân Gôn Hoàng gia ở Bombay cũ năm 1965, tôi đánh xoáy bóng vào khu vực nhà ở và nghe một tiếng va lớn khi nó rơi vào một mái kẽm. Người phục vụ của tôi lao đi. Tôi nghĩ là để tìm xem bóng có va vào người nào không. Nhưng không, một chú bé nhỏ xíu xuất hiện cùng quả bóng trên tay, không thấy nó kêu đau mà chỉ đòi tiền chuộc bóng. Tôi buồn khi thấy những người phục vụ thu lượm những giá đỡ bóng chơi gôn bằng gỗ và bằng nhựa đã gãy, sửa chữa chúng và sử dụng lại để đặt bóng sẵn cho những người chơi gôn. Trong phòng thay đồ, những người hầu mang vớ, giầy cho bạn hoặc cởi chúng ra. Có quá nhiều người nhưng lại quá ít việc.

Có lẽ lỗi là do hệ thống. Ấn Độ đã bỏ phí nhiều thập kỷ cho việc kiểm soát và lập kế hoạch nhà nước; những vấn đề này bị kìm hãm bởi bộ máy quan liêu và tham nhũng. Một hệ thống phân quyền lẽ ra đã cho phép nhiều trung tâm như Bangalore và Bombay có điều kiện phát triển và thịnh vượng. Một nguyên nhân khác nữa có thể là do chế độ đẳng cấp trong xã hội Ấn. Nó là kẻ thù của chế độ nhân tài bởi mỗi đẳng cấp đòi hỏi một số lượng nhất định các vị trí trong mọi thể chế, dù là tuyển mộ vào IAS hay vào các trường đại học. Lý

do thứ ba là các cuộc chiến tranh và xung đột không dứt với Pakistan đã làm cho cả hai nghèo nàn hơn.

Delhi mà tôi đến thăm những năm 60 là một thành phố lớn trải dài với không gian thoáng rộng, không bị ô nhiễm và cũng không có quá nhiều khu ổ chuột. Delhi của thập kỷ 90 là một đống hỗn độn nếu xét về môi trường. Lúc tôi đến thăm Delhi là vào tháng Giêng, không khí khét lẹt mùi than cháy bốc ra từ các nhà máy điện và các gia đình. Nhà xây dựng trái phép ở khắp mọi nơi. Để bảo vệ an ninh, họ sắp đặt cả một đại đội lính trước khách sạn Sheraton nơi tôi ở. Giao thông đông nghẹt. Delhi không còn thoáng đãng như xưa.

Đến khi đảng Quốc đại của Narasimha Rao thất cử năm 1996, liên minh 13 đảng, bao gồm cả vài đảng Cộng sản, đã hợp sức lại để ngăn không cho đảng Dân tộc Hindu BJP nắm quyền. Nền dân chủ Ấn Độ đã từ bỏ nền tảng phi tôn giáo của nó. Thật khó khăn để mưu cầu sự tự do hóa hơn cho nền kinh tế. Nhưng những vấn đề sâu sắc hơn không bao giờ được giải quyết. Thủ tướng Inder Kumar Gujral trong một lần phát biểu công khai đã đề cập đến những phát hiện trong một tài liệu khảo sát rằng Ấn Độ là nước tham nhũng đứng hàng thứ hai ở châu Á. Năm 1997, ông nói với Hiệp hội công nghiệp Ấn Độ: *"Thỉnh thoảng tôi cảm thấy xấu hổ, và xấu hổ đến chết được khi người ta bảo tôi rằng Ấn Độ là một trong mười nước tham nhũng nhất thế giới".* Ấn Độ là một quốc gia mà tính vĩ đại của nó chưa được thực thi. Tiềm năng của nó chưa được khai thác, không được sử dụng đúng mức.

SRI LANKA

Chuyến viếng thăm Sri Lanka lần đầu tiên của tôi là vào tháng 4/1956 trên đường công du tới London. Tôi nghỉ tại khách sạn Galle Face, khách sạn hạng nhất thời thuộc địa Anh, nằm bên bờ biển. Tôi dạo quanh thành phố Colombo, khá ấn tượng trước các tòa nhà công cộng, nhiều tòa nhà với mặt tiền bằng đá vẫn không bị chiến tranh hủy hoại. Bởi vì Mountbatten đặt Sở chỉ huy Đông Nam Á của ông ta ở Kandy nên Ceylon có nhiều nguồn lực và cơ sở hạ tầng tốt hơn Singapore.

Cùng năm đó, Solomon West Ridgeway Dias Bandaranaike được bầu làm lãnh tụ đảng Tự do Sri Lanka mới ra đời và trở thành Thủ tướng. Ông hứa sẽ công nhận tiếng Sinhale là quốc ngữ và đạo Phật là quốc giáo. Ông là một "pukka sahib" nâu,[30] được hấp thụ nền giáo dục Anh quốc và là một tín đồ Thiên Chúa giáo; ông quyết định chọn chủ nghĩa bản xứ, cải đạo thành Phật tử và trở thành người nói thành thạo ngôn ngữ Sinhale. Đó là khởi đầu của việc tháo gỡ Ceylon.

Tổng ủy viên Singapore khi đó là Lim Yew Hock mời tôi gặp ông ta ở bữa ăn tối. Bandaranaike, một người nhỏ bé, hoạt bát, ăn mặc bảnh bao, phát âm rõ ràng, phấn khởi khi được đa số cử tri Sinhale giao cho sứ mệnh biến Ceylon thành một xã hội mang tính bản địa hơn nữa. Đó là một phản ứng chống lại xã hội "Sahib nâu" – tầng lớp ưu tú về chính trị, những người khi thừa hưởng quyền lực đã rập khuôn người Anh, kể cả lối sống. Ngài John Kotelawala, vị Thủ tướng mà Bandaranaike kế nhiệm, thường cưỡi ngựa dạo chơi mỗi buổi sáng. Bandaranaike dường như không lo lắng gì về vấn đề người Tamil dòng Jaffna và các sắc tộc thiểu số khác bây giờ bị đặt vào thế bất lợi, vì tiếng Sinhale trở thành quốc ngữ và người Tamil Ấn Độ giáo, người Moor Hồi giáo và người Burgher Thiên Chúa giáo (con cháu của người Hà Lan và người bản địa) khó chịu trước vị trí được nâng cao lên thành quốc giáo của đạo Phật. Ông đã là Chủ tịch Hiệp hội Oxford và khi tranh luận về xã hội, ông ta phát biểu như thể mình vẫn còn là hội viên của hiệp hội đó. Tôi không ngạc nhiên khi ba năm sau ông bị ám sát bởi một tu sĩ Phật giáo. Tôi nghĩ thật là mỉa mai khi một tu sĩ Phật giáo bất mãn với tốc độ tiến triển chậm của đất nước trong việc biến Phật giáo thành quốc giáo nên đã hành động như vậy.

Trong cuộc bầu cử sau đó, bà góa phụ Sirimavo Bandaranaike đã trở thành Thủ tướng nhờ vào những lá phiếu thương cảm. Bà tỏ ra là một nhà lãnh đạo ít có tài ăn nói hơn nhưng lại cứng rắn hơn nhiều. Khi tôi gặp bà ở Ceylon tháng 8/1970, bà là một phụ nữ quyết đoán, người tin tưởng vào tư tưởng không liên kết. Ceylon ủng hộ việc rút toàn bộ quân đội Mỹ khỏi miền Nam Việt Nam, Lào, Campuchia và một khu vực không có vũ khí hạt nhân ở Ấn Độ Dương, không có những xung đột giữa các cường quốc lớn. Là một người trẻ tuổi hơn, tôi kiên nhẫn giải thích các mục tiêu khác nhau trong chính sách đối ngoại của mình, chỉ ra rằng Singapore sẽ bị đe

dọa nghiêm trọng nếu miền Nam Việt Nam bị rơi vào tay cộng sản, đe dọa cả Campuchia, Lào và Thái Lan. Tình trạng nổi dậy sẽ lan đến Malaysia và mang lại những hậu quả nghiêm trọng cho Singapore. Chúng tôi không thể tán thành hệ tư tưởng cao siêu này khi nó mang lại những hậu quả nghiêm trọng cho tương lai của chúng tôi. Các cường quốc khác trong khu vực như Trung Quốc và Nhật Bản sẽ có ngày mở rộng việc xây dựng hải quân của họ. Vì thế, Singapore cảm thấy cần thiết phải duy trì Hiệp định Phòng thủ năm nước vì nó đã đem lại cho chúng tôi an ninh đáng kể.

Cháu bà, Felix Bandaranaike, là cố vấn của bà về vấn đề quốc tế. Là người thông minh nhưng không sâu sắc, ông nói rằng vị trí địa lý và lịch sử tốt đẹp đã mang lại cho Ceylon hòa bình và an ninh, vì thế chỉ 2,5% ngân sách được chi cho phòng thủ. Tôi tự hỏi ông sẽ nói gì vào cuối thập kỷ 80, lúc hơn nửa ngân sách được chi cho quân đội và lực lượng phòng thủ để dẹp tan cuộc bạo loạn của người Tamil dòng Jaffna.

Ceylon là một đất nước thuộc Khối Thịnh vượng chung theo kiểu mẫu của nước Anh. Nó đã được chuẩn bị cẩn thận để độc lập. Sau chiến tranh, đây là một đất nước có kích thước trung bình với ít hơn 10 triệu dân. Nó có một tiêu chuẩn giáo dục tương đối cao với hai trường đại học chất lượng cao ở Colombo và Kandy dạy bằng tiếng Anh, ngành dân chính phần lớn là người địa phương và có kinh nghiệm quản lý theo hệ dân biểu bắt đầu bằng các cuộc bầu cử hội đồng thành phố trong những năm 30. Khi Ceylon độc lập vào năm 1948, nó là một mô hình cổ điển của tiến trình từ từ đi đến độc lập.

Đáng tiếc là nó không có hiệu quả. Trong những cuộc viếng thăm của tôi qua nhiều năm, tôi đã chứng kiến một đất nước đầy triển vọng đi vào lãng phí. Chế độ một người một phiếu không giải quyết được vấn đề căn bản. Tám triệu người Sinhale chiếm đa số luôn đánh bạt 2 triệu người Tamil dòng Jaffna, những người bị thiệt thòi bởi việc chuyển từ tiếng Anh sang tiếng Sinhale là ngôn ngữ chính thức. Từ chỗ không có tôn giáo chính thức, người Sinhale coi đạo Phật là quốc giáo của họ. Cũng như người Hindu, người Tamil dòng Jaffna cảm thấy bị tước quyền.

Tháng 10/1966, trên đường trở về từ hội nghị các Thủ tướng ở London, tôi ghé thăm Colombo để gặp gỡ Thủ tướng Dudley Senanayake. Ông là một người đứng tuổi tin vào số mệnh, hiền lành nếu không nói là nhún nhường. Khi chúng tôi chơi gôn ở sân Hoàng

gia Colombo cũ, ông xin lỗi vì các túp lều lấn chiếm trái phép và lũ dê, bò trong các đường lăn bóng của sân gôn. Ông nói đó là điều không thể tránh được vì dân chủ và các kỳ bầu cử; ông không thể biện minh việc giữ những khoảng không gian xanh rộng lớn ở trung tâm thành phố. Ông đưa tôi đến Nuwara Eliya bằng tàu hỏa, nơi đây đã từng một thời là nhà ga trên đồi tuyệt đẹp của họ. Đó là một bài học đáng học nhất về những gì đã xảy ra sau độc lập. Thức ăn trên tàu hỏa (trong toa đặc biệt) bị nhiễm độc. Cua bị hư và hôi thối. Tôi vào nhà vệ sinh ngay tức thì và nôn ra tất cả. Điều này đã cứu sống tôi. Ở Nuwara Eliya, tôi nghỉ tại dinh thự "Nhà nghỉ" trên đồi của toàn quyền Anh trước đây. Nó đã đổ nát. Ngày xưa, hẳn nó đã được chăm sóc kỹ lưỡng, với hoa hồng (vẫn còn sót lại một số cây) trong một khuôn viên giống như một khu rừng ở Anh. Nằm ở độ cao khoảng 1.500 mét so với mặt nước biển, nó mát mẻ và dễ chịu. Tôi chơi gôn trong một sân gôn trước đây rất đẹp; giống như sân gôn ở Colombo, nó cũng bị lều, dê, bò lấn chiếm.

Tại bữa tối, một người Sinhale luống tuổi, uyên thâm với vẻ mặt hơi buồn giải thích rằng những gì đã xảy ra là điều không tránh khỏi với các cuộc bầu cử phổ thông. Người Sinhale muốn trở thành chủng tộc thống trị; họ muốn tiếp nhận vai trò người quản lý các đồn điền dừa, trà từ người Anh và cả vị trí quan chức nhà nước cao cấp của người Tamil. Họ phải trải qua một tấn thảm kịch trong việc biến tiếng Sinhale thành ngôn ngữ chính thức, một việc làm họ phải trả giá đắt khi dịch mọi thứ từ tiếng Anh sang tiếng Sinhale và Tamil, một quá trình chậm chạp và bất kham. Các trường đại học dạy bằng ba thứ tiếng: Sinhale cho đa số, Tamil cho người Tamil dòng Jaffna và tiếng Anh cho người Burgher. Tại trường đại học ở Kandy, tôi hỏi vị Phó Hiệu trưởng rằng làm thế nào để ba kỹ sư khác nhau được đào tạo theo ba ngôn ngữ có thể cộng tác với nhau để xây một chiếc cầu. Ông ta là người Burgher và đeo cà vạt của đại học Cambridge, do đó tôi có thể nhận ra ông là một tiến sĩ đích thực. Ông trả lời: *"Thưa ngài, đó là một câu hỏi mang tính chính trị dành cho các vị bộ trưởng."* Tôi lại hỏi về vấn đề sách. Ông đáp rằng các sách giáo khoa cơ bản đều được dịch từ tiếng Anh sang tiếng Sinhale và Tamil, luôn luôn trễ từ 3 đến 4 ấn bản ngay khi chúng vừa xuất bản.

Các đồn điền chè ở trong tình trạng tệ hại. Những người địa phương được đề bạt không phải là những giám sát viên giỏi như

những tiền nhiệm người Anh. Vì không có kỷ luật nghiêm, nên những người hái chè không chỉ hái những búp non mà còn hái cả những lá già nên không thể ủ ra trà ngon được. Các đồn điền dừa cũng chịu cảnh tương tự. Theo như lời một cụ già Sinhale, đó là cái giá người ta phải trả để học cách quản lý một đất nước.

Tôi không đến thăm Ceylon trong nhiều năm cho đến khi tôi gặp Thủ tướng mới được bầu, Junius Richard Jayewardene, năm 1978 tại Hội nghị khu vực các nguyên thủ quốc gia Khối Thịnh vượng chung (CHOGRM) ở Sydney. Năm 1972, Thủ tướng Sirimavo Bandaranaike đã đổi tên nước Ceylon thành Sri Lanka và biến nó thành một nước cộng hòa. Những thay đổi này không làm thay đổi vận mệnh của đất nước. Chè của họ vẫn được bán dưới tên trà "Ceylon".

Cũng giống như Solomon Bandaranaike, Jayewardene là một người Thiên Chúa giáo cải đạo thành tín đồ Phật giáo và ôm ấp chủ nghĩa bản địa để hòa mình với mọi người. Ở độ tuổi ngoài 70, ông đã trải qua nhiều thăng trầm trong chính trị, trầm nhiều hơn thăng và trở nên bình tâm trong việc chấp nhận các mục tiêu thấp hơn. Ông muốn từ bỏ các chính sách mang tính xã hội chủ nghĩa đã làm phá sản đất nước của Sri Lanka. Sau khi gặp tôi tại Sydney, ông nói ông đến Singapore để kéo chúng tôi tham gia vào sự phát triển của Sri Lanka. Tôi bị cách tiếp cận thực tế của ông gây ấn tượng và bị thuyết phục đến thăm Sri Lanka vào tháng 4/1978. Ông cho biết ông sẽ trao quyền tự trị cho người Tamil ở Jaffna. Tôi đã không nhận ra rằng ông không thể nhượng bộ về uy thế của người Sinhale đối với người Tamil, điều này đã dẫn đến cuộc nội chiến năm 1983 và làm tiêu tan hy vọng về một đất nước Sri Lanka thịnh vượng trong nhiều năm nếu không nói là nhiều thế hệ.

Ông có vài nhược điểm. Ông muốn mở một hãng hàng không bởi ông tin đó là biểu tượng của sự tiến bộ. Hãng hàng không Singapore đã thuê một đại úy Sri Lanka tài giỏi. Tôi nên trả anh ta về chăng? Dĩ nhiên, nhưng làm sao một phi công có thể điều hành một hãng hàng không? Ông muốn hãng hàng không Singapore giúp đỡ. Chúng tôi đã giúp. Tôi khuyên ông rằng một hãng hàng không không nên là ưu tiên hàng đầu của ông bởi nó đòi hỏi nhiều nhà quản trị tài ba và đức độ để mang lại thành công cho hãng khi ông cần họ cho việc tưới tiêu, nông nghiệp, xây dựng nhà ở cũng như cho việc khuếch trương và phát triển công nghiệp và rất nhiều dự án khác. Một hãng hàng không là một đề án hấp dẫn, chứ không có giá trị lớn cho việc

phát triển Sri Lanka. Nhưng ông vẫn khăng khăng. Vì vậy, chúng tôi đã giúp ông đưa vào hoạt động một hãng hàng không trong 6 tháng, chuyển 80 thành viên của hãng hàng không Singapore sang làm việc trong khoảng từ 3 tháng đến 2 năm, giúp đỡ họ thông qua các đại diện kinh doanh khắp thế giới của chúng tôi, thiết lập các văn phòng ở hải ngoại, đào tạo nhân viên, phát triển các trung tâm đào tạo v.v… Nhưng họ không có ban điều hành tài giỏi. Khi viên phi công nói trên, giờ là chủ tịch của hãng hàng không mới, quyết định mua 2 máy bay đã sử dụng bất chấp lời khuyên của chúng tôi, chúng tôi quyết định rút lui. Đối mặt với sự mở rộng công suất gấp 5 lần, thu chi âm, thiếu những nhân viên được đào tạo, các dịch vụ không đáng tin cậy, và hành khách không đủ, nó chắc chắn sẽ thất bại. Và nó đã thất bại.

Việc bắt Sri Lanka phải theo mô hình của Singapore là một điều hão huyền. Chỉ là thỏa mãn tính hư danh khi nặn hình đất nước Sri Lanka theo mô hình của Singapore. Họ đã thông báo rằng họ sẽ thực hiện kế hoạch cấp giấy phép khu vực kiểu Singapore để giảm lượng giao thông vào thành phố nhưng điều đó đã thất bại. Họ bắt đầu một chương trình nhà ở vào năm 1982 dựa trên chương trình của chúng tôi nhưng lại không có kinh phí thích hợp. Họ thiết lập một khu vực tự do mậu dịch, chỉ hơi nhỏ hơn so với khu vực của Singapore, giá như không có lực lượng Hổ Tamil thì dự án này đã cất cánh, nhưng các chiến thuật khủng bố của các lực lượng này đã làm các nhà đầu tư sợ mà không đầu tư vào.

Sai lầm lớn nhất mà Jayewardene phạm phải là việc phân chia các vùng đất khai hoang trong khu vực khô cằn. Với sự trợ giúp của nước ngoài, ông đã hồi sinh kế hoạch thủy lợi cổ đại dựa vào các "bể chứa nước" có thể trữ nước được mang về từ những sườn núi ẩm ướt. Đáng tiếc là ông lại đưa vùng đất đã khai hoang vào tay người Sinhale chứ không phải là người Tamil, những người trước đây là nông dân của vùng đất khô cằn này. Bị tước quyền sở hữu và bị chèn ép, họ phát động phong trào "Hổ Tamil". Thư ký riêng của Jayewardene, một người Tamil dòng Jaffna trung thành với ông, nói với tôi đây là sai lầm nghiêm trọng. Cuộc chiến nổ ra sau đó đã làm cho 50.000 người thiệt mạng và thậm chí nhiều thương vong hơn với nhiều thủ lĩnh bị ám sát. Sau hơn 15 năm, cuộc chiến vẫn chưa có dấu hiệu lắng dịu.

Jayewardene nghỉ hưu năm 1988, trong trạng thái mệt mỏi. Ông đã cạn kiệt giải pháp. Ranasinghe Premadasa, người kế nhiệm ông là một người theo chủ nghĩa sô–vanh Sinhale. Ông muốn quân đội Ấn rút khỏi đất nước Sri Lanka, đây là điều không khôn ngoan. Họ đang làm một việc tai hại cho Sri Lanka. Khi quân đội Ấn rút đi, thì ông rơi vào vị thế tồi tệ hơn. Ông cố thương lượng với lực lượng Hổ Tamil nhưng thất bại. Ông không sẵn sàng nhượng bộ đúng mức.

Tôi gặp ông mấy lần ở Singapore sau khi ông đã trở thành Tổng thống và đã cố gắng thuyết phục ông rằng cuộc xung đột này không thể được giải quyết bằng vũ lực. Giải pháp chính trị là con đường duy nhất, một giải pháp được người Tamil dòng Jaffna và cả thế giới coi là công bằng; và khi đó Mặt trận Giải phóng thống nhất Tamil, cánh lập hiến ôn hòa của phong trào tự trị Tamil, không thể bác bỏ. Tôi lập luận rằng mục tiêu của ông ta phải là tước bỏ sự ủng hộ của dân chúng đối với những kẻ khủng bố bằng cách cho người Tamil quyền tự trị qua đầu phiếu. Ông ta vững tin là ông có thể tiêu diệt họ. Năm 1991 và 1992, ông điều quân đội Sri Lanka mở các chiến dịch lớn chống lực lượng Hổ Tamil. Họ đã không thành công. Năm 1993, tại một buổi diễu hành mừng ngày Quốc tế Lao động, một kẻ đánh bom tự sát đã đến gần ông trong một đám rước trên đường. Ông và nhiều người khác đã bị sát hại. Người kế nhiệm ông, con gái của Sirimavo Bandaranaike, Tổng thống Chandrika Kumaratunga đã cố gắng vừa đánh vừa đàm. Bà tái chiếm bán đảo Jaffna nhưng không tiêu diệt được lực lượng Hổ Tamil. Cuộc chiến vẫn tiếp diễn. Điều đáng buồn là đất nước cổ xưa mang tên Serendip đã góp thêm vào tiếng Anh một từ mới là “serendipity" (khả năng tìm thấy những may mắn bất ngờ) mà ngày nay đang là mảnh đất của xung đột, đau đớn, buồn thương và tuyệt vọng.

PAKISTAN

Chúng tôi thiết lập quan hệ ngoại giao với Pakistan năm 1968 nhưng có rất ít giao dịch buôn bán hay các mối liên hệ khác trong nhiều năm. Chúng tôi không có lập trường chung trong các vấn đề quốc tế mãi đến thập kỷ 80 khi những cuộc xung đột Afghanistan và Campuchia, cả hai đều được Liên Xô cung cấp tiền bạc, đã đẩy chúng tôi lại gần nhau.

Tổng thống Zia ul–Haq thăm Singapore năm 1982 như một phần chuyến công du Đông Nam Á. Ông cho biết mục đích duy nhất trong chuyến thăm Singapore là gặp tôi, người chịu trách nhiệm về Singapore hiện đại. Tôi trả lời khiêm tốn rằng Singapore hiện đại là kết quả làm việc của cả tập thể. Chúng tôi thảo luận về quan hệ giữa Ấn Độ – Pakistan. Mối quan hệ giữa Singapore và Ấn Độ lúc bấy giờ đang căng thẳng vì có bất đồng về vấn đề Campuchia. Tôi đồng ý với Zia rằng chiến lược và mục tiêu của Liên Xô đã gây ra cuộc chiến ở Afghanistan và Campuchia.

Ông mời tôi đến thăm Pakistan và tôi đã đến vào tháng 3/1988. Ông đón tiếp tôi theo nghi thức mà Tổng thống Marcos đã thực hiện năm 1974. Khi máy bay thương mại của chúng tôi băng qua biên giới Ấn Độ – Pakistan gần Lahore, 6 phi cơ chiến đấu F–16 hộ tống chúng tôi về Islamabad. Ông lập một đội danh dự lớn để duyệt binh, 19 phát súng chào, hàng trăm trẻ em vẫy cờ cùng những vũ công Pakistan nhảy những vũ điệu truyền thống chào mừng tôi tại phi trường. Tôi thật sự ấn tượng khi thấy Islamabad được giữ gìn sạch sẽ hơn và tốt hơn so với Delhi – không rác rưởi, không nhà ổ chuột, không có những con đường ở trung tâm thành phố đông nghịt người. Tiêu chuẩn nhà nghỉ và khách sạn ở đây cũng cao hơn.

Zia thuộc kiểu người dữ tướng với mái tóc đen, thẳng được chải ngược ra sau một cách cẩn thận, bộ ria rậm, giọng nói mạnh mẽ và phong thái quân đội tự tin. Ông là một tín đồ Hồi giáo nghiêm khắc và cấm các sĩ quan quân đội Pakistan uống rượu giống như toàn đất nước. Vì là khách của ông ta, chúng tôi được cung cấp một loại bia được ủ ngay tại nhà nghỉ. Tại bữa ăn tối, Zia đọc bài diễn văn ngắn tỏ ý khen ngợi tôi, không chỉ về đất nước Singapore mà đặc biệt là vì dũng cảm chống lại báo chí của phương Tây. Ông luôn theo dõi những trao đổi giữa chính phủ Singapore với các phương tiện thông tin đại chúng phương Tây và mừng cho chúng tôi. Ông đã từng bị chỉ trích trên báo chí phương Tây và lấy làm vui mừng khi chúng tôi không chịu khuất phục. Ông trao tặng tôi huân chương Thủ lĩnh Vĩ đại của Pakistan (Nishan–I–Quaid–I–Azam).

Trong cuộc họp báo trước lúc rời Pakistan, tôi ca ngợi Tổng thống Zia về tinh thần dũng cảm của ông khi chấp nhận nguy hiểm hỗ trợ hậu cần cho Afghanistan. Nếu ông là một thủ lĩnh hay lo sợ, thích nhìn sự việc theo hướng khác thì thế giới sẽ tồi tệ hơn. Không may

là vài tháng sau đó, trước khi mối quan hệ của chúng tôi tiến triển, Zia bị thiệt mạng trong một vụ rơi máy bay có nhiều nghi vấn.

Quan hệ với Pakistan lại đình trệ cho đến khi Nawaz Sharif trở thành Thủ tướng vào tháng 11/1990. Ông mập, chắc với chiều cao trung bình, lùn so với người Pakistan, hói đầu dù mới tứ tuần. Không như gia đình Bhutto, Nawaz Sharif không xuất thân từ giới quý tộc phong kiến giàu đất đai, mà từ một gia đình kinh doanh trung lưu ở Lahore. Ông đã xây dựng những công ty thép, đường và dệt trong suốt những năm khi Pakistan do các thủ lĩnh quân sự cai trị kể cả Zia ul–Haq. Ông đến thăm Singapore hai lần trong năm 1991, một lần vào tháng 3, lặng lẽ tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến tiến bộ kinh tế Singapore, một lần vào tháng 12, để mời tôi đến thăm đất nước ông và xin lời khuyên về việc mở cửa nền kinh tế của nước ông. Ông nói Pakistan đã bắt đầu công cuộc cải tổ táo bạo theo mô hình Singapore.

Ông gây cho tôi ấn tượng bởi sự nhiệt thành muốn biến đổi Pakistan hướng về thị trường hơn nữa. Tôi đồng ý đến thăm Pakistan vào năm sau. Theo yêu cầu của tôi, ông phái Saeed Qureshi – Tổng thư ký Bộ Tài chính đến Singapore để thông báo tình hình cho tôi. Chúng tôi có ba cuộc gặp, mỗi cuộc ba tiếng để bàn luận những vấn đề cụ thể mà tôi đã được thông báo từ trước. Rõ ràng rằng họ đang phải đối mặt với những vấn đề cực kỳ hóc búa. Họ có biểu thuế thấp, phần thu từ thuế thu nhập chỉ chiếm 2% GDP. Nhiều vụ giao dịch mua bán đất đai không được vào sổ, hiện tượng trốn thuế tràn lan. Nhà nước bù lỗ về nông nghiệp, đường sắt và các nhà máy thép. Quốc phòng chiếm 44% ngân sách, 35% trả nợ, chỉ còn 21% để quản lý nhà nước. Do vậy, số thiếu hụt ngân sách của họ là từ 8 đến 10% GDP và lạm phát đã đạt đến 2 con số. IMF đã lưu ý họ đến các con số đáng sợ ấy. Các giải pháp đã rõ ràng, tuy nhiên, ý chí chính trị khó có thể thực hiện được trong một đất nước mà đa số cử tri không có học và cơ quan lập pháp chịu sự kìm kẹp của các chủ đất – người nắm giữ lá phiếu của những tá điền thất học. Điều này làm cho việc cải cách ruộng đất và thuế gần như không thể thực hiện được. Tham nhũng đầy rẫy với hàng loạt những vụ trộm cắp tài sản quốc gia, kể cả việc câu trộm điện.

Tôi ở Pakistan một tuần từ ngày 28/2/1992. Tôi có hai cuộc gặp gỡ với Thủ tướng Nawaz Sharif cùng các quan chức chủ chốt trong nội các của ông, cả Bộ trưởng Kinh tế và Tài chính Sartaj Aziz, một

người lạc quan không hề kiềm chế. Sau khi trở về, tôi gửi một báo cáo kèm một bức thư riêng cho Nawaz Sharif tóm tắt những việc ông nên làm.

Ông là người năng động đầy nghị lực. Ông thông cảm với hoàn cảnh của những tài xế taxi, giảm thuế xe taxi dẫu điều đó gây ra những vấn đề về quyền bình đẳng đối với những người mua xe khác. Xuất thân nơi thương trường giúp ông tin doanh nghiệp tư nhân là giải pháp cho sự tăng trưởng chậm và ông thiết tha tư hữu hóa các xí nghiệp nhà nước. Tuy nhiên ở Pakistan, khi bán một xí nghiệp, người ta không mời đấu thầu công khai. Tình thân hữu, đặc biệt là quan hệ chính trị, quyết định ai sẽ được cái gì. Ông luôn tin rằng có thể làm điều gì đó để cải thiện tình hình. Vấn đề là ở chỗ ông không có thời gian lẫn sự kiên nhẫn để nghiên cứu một cách toàn diện trước khi quyết định chọn một giải pháp. Công bằng mà nói, tôi tin ông có khả năng điều hành tốt hơn Benazir Bhutto, lãnh tụ đối lập hàng đầu, người sau này kế nhiệm Nawaz Sharif. Ông biết nhiều về công việc kinh doanh hơn cả bà ta hay Asif Zadari, chồng bà, dù có hay không có sự bảo trợ.

Trên đường về, tôi ghé Karachi gặp gỡ Benazir Bhutto. Bà tung đầy những lời độc địa chỉ trích Nawaz Sharif và Tổng thống Ghulam Ahmed Khan. Bà cho rằng đảng của bà bị đối xử bất công; chính phủ cố làm mất uy tín bà và đảng của bà bằng cách truy tố các đồng sự của bà và chồng bà. Một lực lượng cảnh sát thối nát đang tiếp tay cho chính quyền và bộ ba Quân đội – Tổng thống – Thủ tướng điều hành đất nước. Bà còn nói rằng bà đã bắt đầu đẩy nhanh việc nới lỏng quy chế và đã thông qua luật về tư hữu hóa.

Nawaz Sharif thăm Singapore vào tháng 12/1991 trên đường trở về từ Nhật. Ông muốn tôi thăm lại Pakistan để đánh giá tiến bộ trong việc thực hiện các lời khuyên của tôi. Ông đã tư hữu hóa 60% các xí nghiệp được xác định là mục tiêu và đầu tư nước ngoài đã tăng thêm. Một lần nữa, Saeed Qureshi lại báo cáo công việc với tôi. Tôi phát hiện thấy rất nhiều đề nghị của tôi đã không được thực hiện. Tôi đã sợ điều này sẽ xảy ra. Trước khi tôi có thể thăm lại Islamabad, sự đối đầu giữa tổng thống Khan và thủ tướng Nawaz Sharif đã dẫn đến việc cả hai phải từ chức và tổ chức bầu cử mới. Benazir Bhutto trở thành thủ tướng.

Không lâu sau cuộc bầu cử, tôi gặp Benazir Bhutto ở Davos vào tháng 1/1994. Bà rất phấn chấn và tràn đầy những ý tưởng. Bà

muốn Singapore tham gia dự án xây dựng con đường từ Pakistan đến Trung Á xuyên qua Afghanistan. Tôi yêu cầu cho đề nghị chi tiết để chúng tôi nghiên cứu. Bà còn muốn tôi xem xét khả năng tồn tại của các công ty suy yếu và tiếp quản chúng. Chồng bà còn sốt sắng hơn. Ông ta dự định xây dựng một hòn đảo ngoài khơi Karachi để phát triển nó thành một cảng tự do và một khu vực mậu dịch tự do với nhiều sòng bài. Điều này hoàn toàn phi kinh tế. Pakistan còn rất nhiều đất chưa sử dụng cần gì phải xây cả một hòn đảo? Quan điểm tiếp cận của họ thật đơn giản: Singapore thành công, có nhiều tiền, vì vậy có thể đầu tư vào Pakistan và làm cho nó cũng thành công.

Tháng 3/1995, Bhutto và chồng đến thăm Singapore. Bà cho biết bà đã lưu ý đến lời khuyên của tôi ở Davos và bảo đảm rằng tất cả các đề nghị của bà đều đã được suy nghĩ cặn kẽ, thấu đáo. Bà mời Singapore di chuyển các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động đến Pakistan. Tôi nói trước hết bà phải thuyết phục các nhà doanh nghiệp của chúng tôi. Khi các nhà đầu tư thấy trên ti–vi hàng đêm những người Hồi giáo giết hại lẫn nhau ở Karachi bằng vũ khí hạng nặng và bom, thì họ phải tự hỏi tại sao mình lại phải dính líu vào đó? Tôi đã không thăm Pakistan. Năm 1996, bà Bhutto bị Leghari, Tổng thống do chính bà tiến cử cách chức. Nawaz Sharif đắc cử trong cuộc bầu cử sau đó vào tháng 2/1997, và trở lại chức Thủ tướng.

Những vấn đề kinh tế và chính trị sâu xa của Pakistan vẫn còn đó. Quá nhiều ngân sách đổ vào quốc phòng. Các chính sách của họ liên tục bị đầu độc bởi những thù hận khôn nguôi giữa những nhà lãnh đạo của hai đảng chính. Asif Ali Zadari bị buộc tội giết hại Murtaza Bhutto, anh vợ ông ta và cả hai vợ chồng đều bị buộc tội tham nhũng những khoản tiền lớn, trong đó có những khoản tiền đã bị truy ra ở tận Thụy Sĩ.

Góp phần làm cho các vấn đề của Pakistan phức tạp thêm, tháng 5/1998, Ấn Độ tiến hành một số các vụ nổ bom hạt nhân. Hai tuần sau, Pakistan tiến hành các cuộc thử nghiệm của mình. Cả hai đều căng thẳng về mặt kinh tế, nhất là Pakistan. Khi tôi gặp Thủ tướng Pakistan Nawaz Sharif trong chuyến thăm Singapore của ông ta vào tháng 5/1999, ông quả quyết với tôi rằng ông ta đã có những cuộc thảo luận tốt đẹp với Thủ tướng Ấn Độ Vajpayee vào tháng trước và không bên nào có ý định triển khai tên lửa mang đầu đạn hạt nhân. Ông dám bày tỏ quan điểm rằng sẽ không còn khả năng xảy ra một

cuộc chiến tranh tổng lực giữa hai nước vì cả hai đều đã có năng lực hạt nhân. Một kết cục đáng mong đợi.

Pakistan là một dân tộc ngoan cường với đầy đủ tài năng và học vấn để xây dựng một quốc gia hiện đại. Nhưng sự xung đột không ngừng với Ấn Độ đã làm cạn kiệt nguồn tài nguyên và thui chột tiềm năng của Pakistan.

25
THEO LIÊN HIỆP ANH ĐẾN CHÂU ÂU

Những quan điểm của tôi về người châu Âu đã bị ảnh hưởng nhiều bởi những thái độ của người Anh ở thập niên 50 và 60. Người dân châu Âu có vẻ khác biệt và có gì đó lạ lùng, không đoàn kết như những người trong cùng một quốc gia, cũng chẳng có đầu óc hiến pháp như người Anh. Người Pháp lại có ý ngả về những cuộc bạo động hoặc những cuộc cách mạng và lật đổ hiến pháp; người Đức có xu hướng sử dụng vũ lực để giải quyết những cuộc tranh cãi. Nhưng vào năm 1962, khi Harold Macmillan, với cương vị là Thủ tướng, cố gắng để được gia nhập vào Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC, bây giờ đã phát triển đến một hình thức liên kết cao hơn là Liên minh châu Âu – EU) và bị từ chối, thì tôi tin đó chỉ là vấn đề thời gian trước khi đơn xin thứ hai hoặc thứ ba sẽ thành công. Sau khi nước Anh tuyên bố rút khỏi Đông Suez vào năm 1968, Thủ tướng Harold Wilson đưa ra lời đề nghị với Tổng thống Charles de Gaulle. Một lần nữa, nước Anh bị từ chối, nhưng nó nhấn mạnh tầm quan trọng của châu Âu đối với Anh.

Nước Anh muốn gia nhập để thoát khỏi những khó khăn kinh tế cứ tái diễn bởi mức tăng trưởng chậm so với sự phát triển ngày càng nhanh của Đức, Pháp, các nước vùng Benelux và thậm chí cả Ý nữa – tất cả đều là thành viên của EEC. Rõ ràng là thị trường lớn hơn đã thúc đẩy sức tăng trưởng. Tôi muốn thiết lập các mối quan hệ với một châu Âu mới này để Singapore không bị loại trừ khi nước Anh được gia nhập.

Giống như với hầu hết những tổ chức quan liêu, những tuyên bố mang tính nguyên tắc của người đứng đầu không đảm bảo cho quan hệ trôi chảy. Tôi đã va chạm với chính sách "Pháo đài châu Âu" của những người ủng hộ bảo hộ mậu dịch vào những năm 70 đối với các mặt hàng xuất khẩu của chúng tôi. Vào tháng 10/1977, tôi đến Brussel để gặp Chủ tịch Ủy ban châu Âu, Roy Jenkins, người mà tôi đã từng quen biết từ những năm 60, khi ông ta còn là Bộ trưởng Bộ Tài chính. Trước đó, tôi đã viết thư nói với ông ta rằng sự áp đặt của

họ đối với Singapore trong các quy tắc chính sách thuế quan ưu đãi chung (GSP – the General Streme of Preferences – chính sách cho phép các nước đang phát triển được miễn thuế nhập khẩu ở một mức độ giới hạn)[31] đã gây nhiều khó khăn cho các mặt hàng xuất khẩu của chúng tôi như máy tính điện tử, dù, máy chiếu và ván ép. Gần đây, ngay cả mặt hàng hoa tươi cũng đang gặp phải những rào cản từ phía những người trồng hoa ở Hà Lan và Pháp. Tôi cũng nói thêm là tôi đã dự trù những khó khăn sẽ xảy ra cho mặt hàng dệt và dù, nhưng không nghĩ là máy tính điện tử và hoa tươi cũng vướng phải. Ông Jenkins rất thông cảm và hứa sẽ xem xét vấn đề này, nhưng ông ta đã không thể nào làm được gì cho mặt hàng dù. Có vẻ như chúng được sản xuất ngay tại vùng tranh cử của Tổng thống Giscard d'Estaing.

Với những ủy viên khác, tôi bàn bạc xem làm thế nào để tránh sản xuất những sản phẩm mà các nước khối EEC coi là "nhạy cảm" vì có khả năng gây ra tình trạng thất nghiệp dai dẳng ở mức cao. Thật chán nản khi tôi khám phá ra rằng danh sách này thật không có giới hạn. Bất kỳ quốc gia thành viên nào có một chút ảnh hưởng với Brussels, khi cảm thấy có sự thiệt hại dù nhỏ nhất cũng có thể đệ đơn yêu cầu bảo hộ và họ luôn được chấp thuận. Tuy nhiên, EEC đã phủ nhận họ bảo hộ mậu dịch mạnh mẽ nhất trong tất cả các khối mậu dịch. Tôi nêu ra kinh nghiệm của Philips và Siemens, hai trong số những công ty đa quốc gia châu Âu nổi tiếng nhất; họ xuất khẩu những mặt hàng điện tử sản xuất tại Singapore sang châu Âu khó hơn sang châu Mỹ và châu Á.

Tôi đưa ra hai vấn đề: thứ nhất, sự "chuyển cấp" (coi như đã đạt được sự phát triển) dẫn đến việc tước bỏ những lợi ích của GSP không nên vội vàng áp dụng đối với Singapore, và thứ hai, những biện pháp bảo hộ nhằm hạn chế các mặt hàng nhập khẩu không chắc có hiệu quả trong việc giải quyết các vấn đề của EEC. Tôi đã cố gắng thuyết phục Jenkins, với cương vị là chủ tịch EEC, rằng ông ta nên chính thức hóa mối quan hệ đầy triển vọng giữa EEC và Asean trong một hiệp ước hợp tác kinh tế, và rằng một chuyến viếng thăm đến các quốc gia Asean sẽ đưa đến sự tán thành của hội đồng (EEC) về mục đích này. Thay vì vậy, ông ta lại cử Viscount Davignon, ủy viên hội đồng phụ trách về công nghiệp. Jenkins không thích hành trình về phương Đông, nơi những triển vọng của nó không được ông

đánh giá cao. Cuối cùng, với sự giúp đỡ của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Đức, Hans–Dietrich Genscher, vào năm 1980, Asean đã thành công trong việc đạt được thỏa thuận với EEC về một ủy ban hợp tác chung để thúc đẩy và đánh giá các hoạt động. Tuy nhiên, các nước Asean vẫn phải đương đầu với vô số những vấn đề về bảo hộ với tổ chức đa thành viên này. Thuế quan và trợ cấp nông sản chống lại các mặt hàng dầu cọ; các tiêu chuẩn y tế và an toàn, việc dán nhãn sinh thái cùng với các tiêu chuẩn lao động và môi trường khác đã hạn chế một cách hữu hiệu hàng xuất khẩu của Asean. Như trường hợp của Singapore năm 1986, là một phần của chương trình xem xét lại những đặc quyền GSP, EEC đưa ra một hạn ngạch nhập khẩu đối với mặt hàng vòng bi của Singapore.

Các công ty đa quốc gia châu Âu không hoạt bát và năng động bằng người Mỹ và Nhật Bản. Họ đang bỏ lỡ những cơ hội cho sản xuất hợp tác toàn cầu, chế tạo các bộ phận khác nhau của một sản phẩm ở các nước khác nhau. Đó là tình hình trong những năm 80 và vẫn còn khá đúng trong những năm 90.

Để thiết lập các mối quan hệ với Pháp, nước có vị trí quan trọng trong EEC, vào tháng 5/1969, tôi sắp xếp một cuộc gặp với Tổng thống De Gaulle, người mà đã từ lâu tôi ngưỡng mộ như là một nhà lãnh đạo tài ba. Ngay trước chuyến thăm, các sinh viên Pháp tràn ra đường, yêu cầu cải cách hiến pháp và đòi có thêm trường đại học, nhưng thật ra là thách thức tính hợp pháp của De Gaulle. Chuyến viếng thăm bị đình hoãn. De Gaulle kêu gọi một cuộc trưng cầu dân ý nhưng không được dân chúng ủng hộ nên ông đã từ chức. Tôi không bao giờ được gặp người đàn ông cao lớn, ngay thẳng và nghiêm khắc này, người đã khôi phục lại niềm tự hào của người Pháp về bản thân họ và đất nước của họ và là người mà tôi rất ấn tượng về tiểu sử, ngay cả trong bản dịch tiếng Anh.

Thay vào đó, tôi đã gặp người kế nhiệm ông ta, Georges Pompidou, vào tháng 9/1970. Ông này rất thân thiện và vui vẻ, một người rất thích trao đổi với một vị khách đến từ đất nước xa xăm tên Singapore. Ông ta nhấn mạnh rằng nước Pháp không chỉ có quần áo thời trang cao cấp, nước hoa đắt tiền và rượu vang tuyệt hảo. Ông ta muốn những sản phẩm hóa học chất lượng, máy móc kỹ thuật cao, kỹ thuật xây dựng và máy bay của Pháp sẽ trở thành biểu tượng để thế giới nhớ về nước Pháp của những năm 70. Ông ta có

phong thái bình thản và thảo luận với tôi 20 phút về thái độ của châu Á về vàng. Liệu nó vẫn còn được xem là quý báu và được tích trữ nếu nó trở thành một loại hàng hóa thông thường và không còn là vật đảm bảo cho tiền tệ nữa? Tôi tin chắc là có. Vài nghìn năm đã qua đi, kinh nghiệm lịch sử về sự tàn phá và nạn đói do hạn hán, lũ lụt, chiến tranh và những tai họa khác gây ra đã dạy cho người Trung Hoa biết được giá trị của tiền vàng: không hư hỏng, không biến dạng và dễ dàng hoán đổi. Ba năm rưỡi Nhật chiếm đóng Singapore là một kinh nghiệm gần đây. Tôi nói với ông ta rằng với một tahil vàng (tương đương hơn một ao–xơ vàng một chút, khoảng 30g), mặc cho lạm phát có ở mức cao, người ta vẫn có thể nuôi sống gia đình trong suốt 1 tháng kể cả thuốc men và những nhu yếu phẩm khác. Những gì tôi nói dường như càng củng cố thêm niềm tin của ông ta. Tôi nói đó là bản năng sơ khai trong con người. Thông dịch viên của ông ta, Hoàng thân Andronikov, người Pháp gốc Nga thì dịch là nguyên thủy. Tôi phản đối: "*Không, sơ khai, những ngày đầu tiên của thế giới con người chứ?*" Người phiên dịch lạnh lùng nhìn tôi nói: "*Vâng, trong tiếng Pháp nguyên thủy tức là sơ khai".* Tôi cảm thấy mình đã kiềm chế đúng lúc.

Valéry Giscard d'Estaing được bầu làm Tổng thống vào tháng 5/1974, kế vị Pompidou. Tôi ở Paris trong một chuyến viếng thăm riêng tư nhưng ông ta đã bỏ ra ít thời giờ ngay trong khoảng thời gian chỉ vài ngày sau bầu cử để đón tiếp tôi. Đó là một buổi gặp gỡ rất thú vị kéo dài hơn một giờ đồng hồ ở điện Élysée. Không như Pompidou biết tiếng Anh nhưng chỉ nói bằng tiếng Pháp, Tổng thống Giscard quyết định sử dụng tiếng Anh. Cao lớn, với khuôn mặt dài vẻ quý tộc, trán hói cao, ông ta nói bằng giọng Pháp nặng, lựa chọn cẩn thận ngôn từ với độ chính xác cao.

Ông ta tỏ ra rất Pháp trong cách tiếp cận, khôn ngoan, logic và có hệ thống. Tại sao Singapore phát triển còn các nước khác thì không? Các nước khác còn thiếu điều gì? Tôi chỉ có thể nói với ông ta những gì tôi nghĩ là ba lý do chính; thứ nhất, xã hội ổn định và đoàn kết; thứ nhì, một động cơ văn hóa để đạt thành công và một dân tộc cần kiệm, siêng năng, luôn biết đầu tư cho tương lai, biết tiết kiệm cho những bất trắc và cho thế hệ mai sau; thứ ba, rất tôn trọng giáo

dục và tri thức. Ông ta không thỏa mãn, nghĩ rằng đó chưa phải là câu trả lời đầy đủ.

Thủ tướng của Giscard, Jacques Chirac, lại có các mối bận tâm hoàn toàn khác hẳn. Ông ta không phí thời giờ cho những cuộc thảo luận triết học về những gì đang xảy ra ở châu Á mà chỉ muốn biết giữa Pháp và Singapore còn có thể làm gì. Tôi cố gây chú ý với ông ta không chỉ về Singapore mà ở lĩnh vực rộng hơn, sử dụng Singapore như là bàn đạp. Điều này lại tốn thêm 10 năm nữa, dưới thời một vị Tổng thống khác và sau nhiều vị Thủ tướng, trước khi tôi thuyết phục được chính phủ Pháp và các doanh nghiệp Pháp rằng Đông Nam Á là thị phần đầy hứa hẹn của thế giới để đầu tư vào.

Raymond Barre, kế vị Thủ tướng Jacques Chirac vào tháng 8/1976. Barre, một người mập mạp với chiều cao trung bình, là một giáo sư môn kinh tế và là một thính giả đáng mến. Ông hưởng ứng việc thành lập các công ty liên doanh của Pháp và việc đầu tư ra nước ngoài. Ông ta ủng hộ đề nghị của tôi để phát triển Singapore thành một trung tâm dịch vụ kỹ thuật và nói rằng nước Pháp có thể hợp tác với chúng tôi về thương mại và dịch vụ trong khu vực. Ông ta đề xuất một hiệp định hợp tác song phương 5 năm Sing – Pháp về thương mại, đầu tư, hỗ trợ kỹ thuật và giao lưu văn hóa với những mục tiêu cụ thể. Ông ta thực tế và có hệ thống trong việc giải quyết những khó khăn, quan tâm đến kết quả công việc. Nhưng các nhà tư bản công nghiệp Pháp lại không sẵn lòng cho việc hợp tác này. Tôi có nói chuyện với một nhóm trong số họ trong Liên đoàn các nhà quản lý quốc gia Pháp (French National Employers' Federation). Cuối cuộc thảo luận một giờ đồng hồ, phát ngôn viên của họ nói với cánh báo chí rằng các nhà đầu tư đều nhận thức được những cơ hội ở Singapore, nhưng nhiều vị lại có vẻ như không thích đứng dậy và đi tới "vì nó xa xôi quá và ở đó lại sử dụng tiếng Anh", và thêm rằng nước Pháp không thể có mặt ở mọi nơi vì nó đang tập trung vào Phi châu. Thực vậy, Pháp tập trung vào cộng đồng các nước nói tiếng Pháp ở châu Phi. Ngay cả ở châu Á, Pháp cũng chỉ quan tâm đến Việt Nam vì tin rằng Việt Nam vẫn còn là nước nói tiếng Pháp và hướng về Pháp. Mãi đến giữa thập niên 80, khi Tổng thống thuộc phe xã hội chủ nghĩa Mitterand và Thủ tướng theo trường phái De Gaulle của ông ta là Jacques Chirac đều quyết định

rằng châu Phi không sẵn sàng phát triển như châu Á, thì những nỗ lực của tôi mới được đền đáp.

Vào tháng 7/1981, trên đường đi London tham dự lễ cưới của Thái tử Charles, tôi ghé qua Paris với hy vọng gặp được vị Tổng thống mới được bầu Francois Mitterand. Nhưng Quai d'Orsay, văn phòng ngoại giao Pháp, lại chuộng nghi thức và không chấp nhận một chuyến viếng thăm tạt ngang. Tổng thống bận rộn nhưng vì ông ta cũng đi dự đám cưới nên ông sẽ gặp tôi ở London tại dinh thự đại sứ của họ. Để xoa dịu sự khước từ, Thủ tướng Pierre Mauroy mời tôi dùng bữa trưa.

Khởi hành từ Paris, chiếc xe chở tôi được lực lượng cảnh sát mở đường hộ tống từ khách sạn đến sân bay Charles de Gaulle lao đi vun vút giữa dòng xe cộ đông đúc. Đó là một ngày hè đẹp trời. Những đường cao tốc với những hàng cây và những bờ tường phủ dây leo là một cảnh tượng tuyệt vời. Sân bay Charles de Gaulle rất hiện đại và được bố trí có hiệu quả. Sau đó, tôi đáp xuống phi trường Heathrow, hết sức lộn xộn, những con đường rối rắm đưa tôi từ máy bay đến phòng đợi dành cho VIP (nhân vật quan trọng). Sau đó, tôi được đưa đến khách sạn Knightsbridge qua những con đường dơ bẩn với những vòng xoay, những bờ cỏ bỏ hoang không tỉa tót và cỏ dại mọc um tùm. Một sự trái ngược rõ rệt giữa Paris và London.

Tôi nhớ lại chuyến viếng thăm Paris đầu tiên của tôi với Choo vào tháng 6/1948. Đó là một thành phố sau thời bị chiếm đóng, nhếch nhác, bẩn thỉu, ít được kính nể hơn so với London tuy bị bom dày đạn xéo nhưng vẫn xanh sạch, thành phố của những con người tự tin, tự hào về thành tích đứng vững trước phát xít và giải thoát loài người khỏi sự chuyên chế. Tôi cũng nhớ lại sự hỗn loạn ở Paris vào tháng 5/1958, ngay trước khi Charles de Gaulle trở lại với cương vị Tổng thống thành lập nền cộng hòa thứ 5. Qua vị Bộ trưởng văn hóa, Malraux, ông ta bắt đầu gột rửa Paris, chà sạch bồ hóng trên những tòa nhà và khiến nó trở lại là thành phố ánh sáng. Họ khôi phục lại niềm tự hào Pháp quốc, tạo ra những hy vọng mới trong khi London vẫn loay hoay vì nền kinh tế cứ vấp từ khủng hoảng này đến khủng hoảng khác. Tôi tin rằng có nhiều ưu điểm trong sự thay đổi mang tính cách mạng của Pháp so với sự phát triển trong khuôn khổ hiến pháp chậm chạp của Anh. Người Anh liên tục mở những

cuộc họp xung quanh chuyện xây dựng những sân bay mới quanh London bao gồm cả Stansted và Gatwick, tất cả chẳng đi đến đâu vì người dân địa phương quyết định duy trì những tiện nghi mà họ đang có đã ngăn trở các cơ quan thực hiện kế hoạch. Điều này đã phải trả giá bằng sự chậm tiến của đất nước. Ngay cả sau thời gian Thatcher nắm quyền, Heathrow vẫn đứng đó như một tượng đài cổ kính biểu tượng cho sự thiếu táo bạo và xông xáo.

Trong số những lãnh đạo nước Pháp mà tôi đã gặp, người nhạy bén nhất trong việc đánh giá những xu hướng chính trị và bản chất của các xã hội khác nhau chính là Tổng thống Mitterand. Ông ta bàn về mối nguy hiểm nảy sinh từ sự can thiệp hung hăng của lực lượng Xô Viết ở Afghanistan. Ông thừa nhận Liên bang Xô Viết đã thành công ở Việt Nam và ở Trung Đông, cụ thể là ở Syria, nhưng ảnh hưởng của nó ở những nơi khác đang suy giảm. Họ nhiều lần chìa tay ra nhưng không mấy người muốn hợp tác với họ. Ông cũng tự tin rằng, nếu liên kết lại thì phương Tây sẽ có khả năng khôi phục lại cán cân quyền lực chung.

Trong hai năm đầu làm Tổng thống, với Thủ tướng Dierre Mauroy, Mitterand theo đuổi những chính sách xã hội chủ nghĩa tiêu chuẩn. Ông giảm lãi suất, mở rộng tín dụng để giải quyết vấn đề thất nghiệp và quốc hữu hóa nhiều ngành công nghiệp và ngân hàng then chốt. Nền kinh tế Pháp bị thương tổn. Già cỗi ở độ tuổi 70 nhưng tư tưởng của Mitterand không hề cứng nhắc. Ông thay đổi Thủ tướng và theo đuổi chính sách kinh tế cổ truyền để kiểm soát nguồn cung ứng tiền tệ và lạm phát, khôi phục lại một cách vững chắc sự phát triển đều đặn tuy không ngoạn mục. Một thành tựu trong suốt 14 năm làm Tổng thống của ông là rèn luyện những người theo chủ nghĩa xã hội Pháp và biến họ trở thành một đảng có chỗ đứng trong chính phủ.

Chúng tôi có một cuộc thảo luận quan trọng kéo dài hơn một giờ đồng hồ vào tháng 9/1986 khi chiếc Concorde của ông ta ngừng lại ở sân bay Changi để nạp thêm nhiên liệu. Theo nghi thức ngoại giao, tôi không cần gặp ông, nhưng tôi nhận thấy ông là một người rất nghiêm túc. Với sự hiểu biết sâu rộng, Mitterand nói rằng cường quốc Xô Viết đang trong tình trạng mà chỉ cần một sự cố cũng đủ để tách biệt Trung Âu với Liên bang Xô Viết, rằng sự kiểm soát của Xô Viết dựa trên một thế cân bằng quyền lực nghiêng về phía Xô Viết.

Tuy nhiên, lịch sử cho thấy rằng cán cân ấy luôn luôn dịch chuyển và sức mạnh hệ tư tưởng của Liên bang Xô Viết bắt đầu sụt giảm. Những người cộng sản thế hệ thứ ba tin rằng họ có thể hưởng lợi từ kinh nghiệm của thế giới phương Tây, và điều này đang tạo ra điểm yếu trong hệ thống Xô Viết.

Ông ta hoàn toàn đồng ý với tôi rằng châu Âu sẽ trở thành một lực lượng hùng mạnh hơn trong các vấn đề quốc tế nếu có chung tiếng nói. Đây là tham vọng lớn của ông ta – một châu Âu 320 triệu dân với tiềm năng kỹ thuật to lớn. Ông ta tin rằng tiếng Anh và tiếng Pháp có thể dùng như những ngôn ngữ chung của châu Âu, tiếng Pháp cũng ngang bằng với tiếng Anh. Nhưng sự hợp nhất phải diễn ra từ từ. Nếu gặp một vấn đề sống còn thì châu Âu chắc chắn sẽ hoàn toàn hợp nhất. Mặt khác, châu Âu sẽ luôn chống lại việc bị nền văn minh Mỹ nuốt chửng; nó phải chiến đấu để duy trì đặc tính riêng biệt của châu Âu. Sự Mỹ hóa với thức ăn nhanh, nhạc pop và phim ảnh đang xâm nhập vào lối sống cơ bản của người dân châu Âu.

Tôi gặp lại Mitterand vào tháng 5/1990 trong một chuyến viếng thăm chính thức. Ông bước xuống những bậc thềm điện Élysée để chào đón tôi, một vinh dự mà vị đại sứ của chúng tôi chú ý. Mitterand trở lại đề tài về sự sụp đổ của Liên bang Xô Viết và với khả năng huyền bí tiên đoán về sự xuất hiện trở lại của "tất cả những lực lượng dân tộc chủ nghĩa mà lâu nay bị đàn áp".

Một thủ tướng có năng lực của Pháp là Edouard Balladur, người lãnh đạo chính phủ theo chủ nghĩa De Gaulle cùng tồn tại với Tổng thống theo phe xã hội chủ nghĩa Mitterand. Trước đây, chúng tôi đã có vài dịp gặp nhau, cố vấn ngoại giao của ông đã từng là đại sứ ở Singapore và là một người bạn nên tôi biết Balladur là một người rất có tài. Do vậy, tôi rất ngạc nhiên là ông ta lại có những lý thuyết thật lạ lùng về thương mại. Trong văn phòng của mình, ông trình bày lý thuyết của ông với những người ghi chép rằng sự xóa bỏ rào cản cho mậu dịch tự do có thể chỉ diễn ra giữa những nước có cùng hình thái kinh tế xã hội, bằng không, những sự khác biệt có thể dẫn đến sự lệch lạc và cạnh tranh không công bằng. Ông nêu ví dụ về trường hợp nền công nghiệp dệt của Pháp có thể mất đi trong vòng 10 đến 15 năm tới vì sự cạnh tranh từ Trung Quốc, Đài Loan và Hàn Quốc. Tôi không đồng ý với ông ta và tranh luận rằng sự bảo hộ

công nghiệp của bất kỳ quốc gia nào sẽ không còn có thể thực hiện được nữa ngoại trừ chấp nhận trả một giá rất đắt. Các công ty có phạm vi hoạt động toàn cầu, đó là kết quả tất yếu của sự tiến bộ trong lĩnh vực công nghệ kỹ thuật, đặc biệt là hệ thống thông tin toàn cầu. Các công ty nhập nguồn nhiên liệu từ một nước, sử dụng lao động ở một nước khác, xây dựng công xưởng ở một nước thứ ba và tung sản phẩm ra thị trường ở nước thứ tư.

Mặc dù nói chung, ông ta đồng ý với những quan điểm của tôi, ông ta không thể từ bỏ quan điểm bảo hộ mậu dịch vì nỗi lo sợ việc làm bị mất đi bất cứ khi nào các công ty dời các công xưởng ra khỏi nước Pháp. Ông ta đồng ý rằng sự cạnh tranh kinh tế là phải trung thực và công bằng, thêm vào đó, các nhà sản xuất xe hơi Nhật Bản đã không cạnh tranh lành mạnh vì họ nắm được một vài ưu thế. Tôi nhận thấy lời giải thích này thật kỳ quặc và lạ lùng ở một người rõ ràng rất hiểu biết.

Jacques Chirac lúc còn là thị trưởng thành phố Paris cũng có cùng quan điểm với Balladur khi ông ta gặp tôi ở Singapore cuối năm 1993. Ông ta đã đọc bài diễn văn của tôi ở Diễn đàn Asahi vào tháng 10 năm đó khi ông ở Tokyo. Ông ta nhận thấy tuyên bố của tôi rằng châu Âu bảo hộ mậu dịch thật vô lý. Châu Âu là thị trường tự do nhất trên thế giới với thuế suất thấp nhất. Ông lập luận những nước bảo hộ thật sự chính là Nhật và Mỹ. Thật là bất công khi đổ lỗi cho Pháp hoặc Ủy ban châu Âu là ngăn cản thi hành các thỏa thuận Vòng đàm phán Uruguay (Round Uruguay) bởi lẽ họ đã từ chối xóa bỏ chính sách nông nghiệp chung châu Âu. Tôi phản đối rằng nếu không có mậu dịch tự do, thì thế giới sẽ phải chuẩn bị cho một cuộc chiến nữa. Dân tộc Trung Hoa đã dựng nên đế chế cổ vì họ cần thiết lập trật tự dựa trên sự bành trướng lãnh thổ và dân số để hàng hóa và dịch vụ có thể được tự do trao đổi mua bán trong đất nước của họ. Khi tất cả các khu vực của địa cầu bị chia nhỏ cho nhiều cường quốc khác nhau như trước Thế chiến thứ hai, thì chính sự cạnh tranh để có nhiều nguyên vật liệu thô hơn, nhiều thị trường hơn và nhiều của cải hơn đã dẫn đến chiến tranh.

Kế đến, chúng tôi bàn luận về nền nông nghiệp Pháp và Vòng đàm phán Uruguay. Tôi có nghe đài BBC về hoàn cảnh bi đát của nông dân Pháp và chuyện miền quê nước Pháp đã phải chịu cực khổ như thế nào. Nhưng đây là một phần của cuộc cách mạng kỹ thuật. Các

nông dân Pháp không thể được che chở lâu dài để giữ lối sống của họ không bị thay đổi. Chirac đáp lại rằng Pháp cần bảo vệ nền nông nghiệp của nó, nhưng ông ta muốn tôi biết rằng ông ta đồng quan điểm với tôi về mậu dịch tự do. Vì lợi ích lâu dài cho nền nông nghiệp Pháp, không có lối nào khác hơn là mậu dịch tự do, vì thế Pháp là quốc gia ít ủng hộ bảo hộ mậu dịch nhất.

Tôi trích dẫn lời của vị cựu Tổng Giám đốc GATT Arthur Dunkel với tư cách là một nhân chứng tinh thông rằng Pháp là quốc gia bảo hộ mậu dịch. Vị Tổng giám đốc đương thời, Peter Sutherland, cũng nói như vậy. Chirac xen vào nói rằng ông ta không tin Sutherland. Tôi nói Chủ tịch EEC, Jacques Delors, rất tin cậy Sutherland thì Chirac trả lời ngay rằng ông ta cũng không tin Delors!

Chirac nói rằng chúng ta không thể thuyết phục lẫn nhau, vì vậy tốt nhất là chúng ta đồng ý gác lại các bất đồng. Cuối cùng, ông ta đã thay đổi lập trường của chính phủ Balladur để đạt được sự thỏa thuận về Vòng đàm phán Uruguay. Kể từ lần đầu tiên chúng tôi gặp nhau vào năm 1974, Chirac và tôi đã thành bạn và đã có thể nói chuyện một cách thoải mái và thẳng thắn với nhau mà không gây xúc phạm hay bị xúc phạm.

Tôi bị ấn tượng bởi sự quan tâm sâu sắc của cả Chirac và Thủ tướng Đức Helmut Kohl đối với Trung Quốc và Đông Á. Tôi đã thảo luận vấn đề này với Thủ tướng Goh Chok Tong và đề nghị rằng ông ta khởi xướng các cuộc gặp gỡ thường xuyên giữa các lãnh đạo của Liên minh châu Âu (EU) và Đông Á. Người Mỹ đã có những cuộc gặp gỡ thường xuyên với Đông Á thông qua APEC và với EU thông qua nhiều tổ chức. Nhưng EU và Đông Á không có những cuộc họp chính thức vốn có thể thuận lợi cho thương mại, đầu tư và trao đổi văn hóa. Goh đã bắt tay thực hiện cùng với Thủ tướng Pháp Edouard Balladur, và cuộc họp Âu – Á đầu tiên của các nhà lãnh đạo đã được tổ chức ở Bangkok vào tháng 2/1996. Viếng thăm các quốc gia châu Á nhân dịp đó hoặc sau cuộc gặp gỡ đó, nhiều nhà lãnh đạo châu Âu đã khám phá ra mức độ biến đổi công nghiệp ở châu Á, và quyết định việc gặp gỡ giữa các nhà lãnh đạo EU và Đông Á cứ 2 năm một lần.

Lần giáp mặt đầu tiên của tôi với người Đức là ở sân bay Frankfurt vào tháng 4/1956. Công ty hàng không hải ngoại Anh "Argonaut" đã

dừng lại ở Rome nơi tôi nghe những thông báo ngọt ngào nhưng uể oải qua loa phát thanh trong khi những phu khuân vác người Ý đẩy hành lý một cách thong thả. Vài giờ sau, khi đến Frankfurt, tôi cảm nhận được bầu không khí mát mẻ hơn và sinh động hơn, như thể để phù hợp với vẻ cấp bách trên loa phóng thanh, tiếp theo sau là các hướng dẫn thuyết phục và quả quyết trong khi những phu khuân vác người Đức xúc tiến công việc một cách nhanh nhẹn. Hình ảnh ấy làm tôi nhớ đến sự khác biệt giữa quân đội Đức và Ý được mô tả trong các bản thông báo chính thức từ mặt trận của Thế chiến Thứ hai. Tôi đã đọc được chúng trong các bản báo cáo do các hãng thông tấn của đồng minh truyền đi khi tôi chỉnh sửa điện báo cho họ trong suốt thời gian Nhật chiếm đóng.

Tôi đã đi thăm Willy Brandt ở Bonn vào tháng 9/1970 khi ông ta còn là Thủ tướng Đức. Trước đó, chúng tôi đã gặp nhau ở Brussels vào năm 1964, trong lễ kỷ niệm 100 năm Quốc tế Xã hội chủ nghĩa. Sau bài diễn văn của tôi tại buổi gặp gỡ ấy, ông ấy đã đến và bày tỏ thông cảm với tôi về các cuộc bạo động cộng đồng ở Singapore do những người ủng hộ chính quyền trung ương tổ chức để đe dọa người Hoa. Ông ta đã mời tôi thăm ông ta. Tôi đã so sánh Singapore với một Tây Berlin không có ưu thế được Cộng hòa Liên bang Đức hỗ trợ. Với tư cách là một cựu Thị trưởng Tây Berlin, ông ta thấu hiểu tình thế khó khăn của tôi. Trong số các nhà lãnh đạo châu Âu, ông ấy là người cảm thông nhất cho hoàn cảnh bi đát của Singapore. Tôi cố gắng thuyết phục ông ấy đừng loại bỏ Đông Nam Á bởi vì tôi tin chúng tôi sẽ khắc phục được sự nổi dậy của cộng sản đe dọa nhiều nước trong khu vực. Brandt trông quyến rũ – cao và to lớn, với khuôn mặt điển trai, thân thiện và một giọng nói hay. Ông ấy phản ứng theo bản năng hơn là lý trí. Có lẽ ông ta cho phép trái tim điều khiển khối óc của mình, ông ta là một người xã hội chủ nghĩa kiểu cũ, luôn ủng hộ việc san bằng các cơ hội và phần thưởng.

Helmut Schmidt, người kế nhiệm Brandt vào năm 1974, là người rất sáng suốt và cứng cỏi với những quan điểm rõ ràng về tất cả những vấn đề then chốt. Ông coi thường kiểu nói nước đôi về những vấn đề Đông – Tây của các nhà lãnh đạo các nước đang phát triển, những người không dám chỉ trích Liên bang Xô Viết. Từng là Bộ trưởng Quốc phòng, rồi Bộ trưởng Tài chính, với tư cách là một vị

Thủ tướng, ông ta nắm vững các vấn đề về kinh tế, quốc phòng và chiến lược.

Ông ta và vợ, Loki, đã viếng thăm Singapore vào tháng 10/1978. Trong ba ngày lưu lại đây, chúng tôi thăm dò lẫn nhau và nhận thấy có rất nhiều điểm chung. Khi chúng tôi thu hình một cuộc phỏng vấn cho một đài truyền hình Đức, người dẫn chuyện rất ngạc nhiên vì dường như chúng tôi có cùng suy nghĩ và nói rất giống nhau về nhiều vấn đề.

Tôi đề nghị Schmidt rằng ông ta nên thành lập một Viện Đức – Sing để tổ chức những khóa đào tạo về sản xuất kỹ thuật cao và công nghệ thông tin, để giúp các doanh nghiệp Đức gầy dựng trong khu vực. Ông ta đồng ý. Việc đó hóa ra mang lại rất nhiều lợi ích cho các nhà đầu tư Đức vì họ có thể tuyển chọn những kỹ thuật viên được đào tạo theo các tiêu chuẩn Đức. Sau này, Singapore trở thành nước chủ nhà đào tạo các công nhân thuộc các nước thế giới thứ ba khác tại viện này.

Sau chuyến thăm của tôi đến Bonn và Berlin vào mùa thu năm sau, tôi đã ghi lại cảm tưởng của mình cho nội các:

So với lần thăm gần đây nhất của tôi vào năm 1970 thì Berlin trông thịnh vượng hơn nhiều. Nhưng lại không có tinh thần tự do và thoải mái như ở Bonn.[32] *Những người theo chủ nghĩa cộng sản không mấy thiện cảm với những người Tây Berlin. Họ làm cho cuộc sống căng thẳng, điều này không đủ để gây ra sự chống đối cũng chẳng có gì đáng để được đưa lên báo, nhưng đủ là một áp lực thường xuyên và dai dẳng để nhắc cho người Đức nói chung rằng họ có những con tin ở Tây Berlin. Hệ thống của họ rất thiếu hiệu quả trong việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ mà người dân cần. Việc đưa vào khuôn phép càng khiến cho tinh thần của người dân nước họ mòn mỏi hơn và họ càng trở nên nghèo túng hơn về tất cả mọi mặt. Sự kém cỏi này, qua thời gian, sẽ ngày càng trở nên rõ rệt đối với hết thảy mọi người trên thế giới kể cả người dân của chính nước họ. Nếu như phía Tây không tạo cơ hội cho Liên bang Xô Viết khai thác tính ưu việt về quân sự của họ, thì vào thập niên 90 hệ thống của Liên bang Xô Viết sẽ bị khủng hoảng trầm trọng.*

Và sự việc đã diễn ra đúng như thế.

Lần kế tiếp tôi gặp Schmidt ở Bonn vào tháng 1/1980, sau khi Liên bang Xô Viết xâm lược Afghanistan. Tôi cùng một nhóm các nhà

lãnh đạo, gồm Henry Kissinger, Ted Heath và George Shultz, có một cuộc thảo luận không được xếp đặt trước. Chúng tôi nhất trí rằng bằng mọi giá, chúng tôi phải chống lại Liên bang Xô Viết và người dân Afghan phải được ủng hộ.

Schmidt từ chức vào năm 1982 vì Đảng Dân chủ Xã hội (SPD) của ông không ủng hộ các chính sách khôi phục nguyên tắc tài chính mà ông nghĩ là cần thiết. Ông vẫn tích cực hoạt động, viết bài cho tờ báo Die Zeit và chủ trì các cuộc họp của Ủy ban hoạt động quốc tế (một nhóm các cựu lãnh đạo gặp nhau hằng năm để thảo luận những vấn đề lâu dài của thế giới theo một phong cách hoàn toàn khách quan và không đảng phái). Tôi cũng trở thành một thành viên trong nhóm họ sau khi tôi từ chức năm 1990.

Người kế nhiệm Schmidt, Helmut Kohl là một người khổng lồ, có lẽ là nhà lãnh đạo cao nhất và to nhất trên thế giới lúc bấy giờ. Trong chuyến viếng thăm Bonn của tôi vào tháng 5/1990, ông tỏ ra rất có sức thuyết phục trong việc hợp nhất Đức, vào lúc đó sắp sửa xảy ra. Ông nói, điều đó phải xảy ra và xảy ra trong bối cảnh sự hợp nhất châu Âu. Ông tự tin và lạc quan cho rằng ông ta có thể xoay xở với cái giá và các vấn đề của sự hợp nhất. Ông bác bỏ bất kỳ lời đề nghị nào về một "Pháo đài châu Âu". Nước Đức sẽ không chấp nhận bảo hộ mậu dịch và ông tin là công nghiệp Đức sẽ có thể cạnh tranh được với Nhật Bản.

Tôi bày tỏ mối lo ngại là sự thống nhất Đức sẽ tiêu tốn rất nhiều nguồn tài nguyên, năng lượng và sức người và sẽ chẳng còn lại bao nhiêu cho khu vực châu Á Thái Bình Dương. Ông cam đoan với tôi rằng ông sẽ vẫn tiếp tục lưu tâm đến Đông Á. Ông ta là người nhận thức sâu sắc nhất rằng một nước Đức thống nhất, với khoảng 20 triệu dân Đông Đức cộng thêm 60 triệu dân Tây Đức, sẽ phải khiến cho các nước láng giềng kiêng nể. Ông nói rằng mọi người đều muốn một nước Đức thống nhất duy trì chỗ đứng trong NATO, và mặc dù động cơ của việc mong muốn điều này của họ không phải luôn luôn mang tính "thân thiện", nhưng kết quả cuối cùng là khả quan: "Châu Âu hợp nhất và nước Đức thống nhất là hai mặt của một tấm huân chương."

Ông cũng có những quan điểm mạnh mẽ tương đương về Trung Quốc. Có rất nhiều *kẻ ngốc nghếch* ở Cộng hòa Liên bang Đức muốn cô lập Trung Quốc vì vụ Thiên An Môn. Đó là một phương án sai lầm.

Ông nhất trí với các chính sách của Singapore trong việc quan hệ với Trung Quốc. Trung Quốc muốn có một chỗ đứng ở châu Âu, đặc biệt là ở Đức, nơi có số sinh viên Trung Quốc đông nhất so với các nước khác ở châu Âu và họ sẽ là những nhân vật hiện đại hóa tương lai của Trung Quốc.

Không giống Pháp, các ngành công nghiệp và ngân hàng Đức tích cực hoạt động với Singapore và khu vực từ những năm đầu thập niên 70, rất lâu trước thời gian Thủ tướng Kohl tăng cường mối quan tâm cá nhân của mình. Sau người Hà Lan, người Đức là nhà đầu tư châu Âu lớn nhất ở Singapore và là đối tác thương mại châu Âu lớn nhất của chúng tôi. Kohl thăm Singapore vào tháng 2/1993, 30 tháng sau khi nước Đức hợp nhất, ông ta thừa nhận cái giá của việc hợp nhất Đông Đức lớn hơn ông tưởng. Tuy vậy, ông vẫn được 40 nhà công nghiệp hàng đầu Đức hỗ trợ. Tôi nài nỉ ông ta đừng bỏ thị trường Đông Á cho Mỹ và Nhật Bản. Kohl nói nước Đức nhất thiết phải nhìn xa trông rộng. Ông ta muốn liên kết kinh tế và văn hóa nhiều hơn với khu vực. Ông ta cũng mời tôi sang thăm Đức để giữ liên lạc. Ông muốn các doanh nghiệp Singapore và Đức cùng nhau đầu tư vào thị trường Trung Quốc, Việt Nam và thị trường các nước Đông Á khác. Tôi đã viếng thăm ông vào tháng 5/1994 để thông báo cho ông ta tình hình mới nhất. Ông ta cũng nói về Nga, rằng Liên hiệp châu Âu đang đối xử với các nhà lãnh đạo ở Moscow không đủ kính trọng. Người Nga có tinh thần tự hào dân tộc và họ cảm thấy bị coi thường và bị xem nhẹ khi bị đối xử như thế này. Nếu một phương án đúng đắn không được duy trì, thì ông ta tin chắc những người Nga theo chủ nghĩa dân tộc và những nhà quân sự sẽ lên nắm quyền trở lại và "toàn bộ vòng quay sẽ lại bắt đầu".

Tháng 11/1995, Kohl đến thăm Singapore một lần nữa và nhắc lại mối bận tâm của ông ta về vấn đề Nga. Các đối tác châu Âu của ông không hiểu rằng Nga rất quan trọng đối với nền hòa bình ở châu Âu. Họ phải giúp đỡ Nga trở nên mạnh hơn và dân chủ hơn chứ không phải quay lại chế độ độc tài và chủ nghĩa bành trướng. Châu Âu sẽ cần đến Nga để tạo thế cân bằng với Trung Quốc. Vì những lý do này, Đức đã trở thành nhà viện trợ hàng đầu cho Nga với 52 tỷ đôla Mỹ năm 1989, chiếm hơn một nửa những sự giúp đỡ của quốc tế. Ông ta thất vọng về người Mỹ. Họ đang trở nên hướng nội. Phe cộng hòa thì vẫn “dở nếu không muốn nói là tệ hơn”. Không có ứng cử

viên đảng Cộng hòa nào đến châu Âu trong suốt thời gian bầu cử tổng thống như họ đã từng làm trong những năm chiến tranh lạnh.

Ông muốn sự nhận xét đánh giá của riêng cá nhân tôi để đối chiếu với những báo cáo chính thức của ông về Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam, Indonesia, Malaysia, Ấn Độ, Pakistan, Bangladesh và Philippines, và tôi đã thẳng thắn trả lời mà chẳng cần giấu giếm gì. Khi tôi nói rằng một đất nước nào đó là một trường hợp vô vọng thì ông tán thành và ông nói là sẽ không đầu tư vào đó. Ông ta là một con người thực tế và những đánh giá của chúng tôi thường rất trùng hợp.

Tháng 6/1996, Kohl đưa Choo và tôi băng qua sông Ranh trên một chiếc trực thăng để đi thăm Speyer với ngôi thánh đường lộng lẫy xây dựng từ thế kỷ 11 tại quê nhà của ông, Rhineland – Palatinate, ở trung tâm châu Âu. Ông cũng dẫn Mitterrand, Govbachev, Thatcher và những vị khác trong chuyến đi thân mật này đến quận sản xuất rượu vang vùng Rhineland. Vợ ông cũng tham gia với chúng tôi ở nhà hàng mà ông ưa thích, Deidesheim Hof. Chúng tôi dùng thử một số món ăn ưa thích của ông. Trong suốt bữa tối, ông làm tôi thích thú với những câu chuyện kể về những cuộc gặp gỡ của ông với các nhà lãnh đạo Đông Á, một vài người ông thích, còn số khác ông lại cảm thấy không ưa lắm. Ông nhận thấy Suharto là một người đàn ông khiêm tốn và họ trở thành bạn thân của nhau. Trước khi ông trở thành Thủ tướng, ông đã đến Indonesia thăm Suharto tại tư dinh của ông ta. Trong lúc đợi ở tiền sảnh, ngắm cá bơi lội trong hồ thì một người đàn ông mặc áo len, quấn xà rông bước ra; họ cùng nhau ngắm cá và bắt đầu đi vào câu chuyện. Vị đại sứ Đức tháp tùng Kohl chẳng hề để ý gì đến ông ta. Chỉ sau đó một lúc, Kohl mới nhận ra đó chính là Tổng thống Suharto. Suharto mời ông ở lại dùng bữa trưa và họ cùng nhau trò chuyện suốt 4 giờ đồng hồ. Vào một dịp khác, Suharto dẫn ông đến trang trại của ông ta để ngắm nhìn đàn gia súc. Sau dịp đó, Kohl gửi hẳn một con bò đực giống cho Suharto. Lần gặp Suharto kế tiếp, Suharto bắt tay ông và thông báo rằng chú bò đó cừ lắm.

Khi đi tham quan vòng quanh Speyer, Kohl tỏ ra không chú trọng đến hình thức bằng nội dung. Sáu người chúng tôi đi trong chiếc xe Volkswagen mà người dân thường đi, chứ không phải là chiếc Mercedes limousine[33] sang trọng. Khi tôi mời ông dùng bữa trưa ở

Singapore, ông ta đến trên một chiếc xe buýt để, như ông nói, tiện lợi hơn khi chiêm ngưỡng thành phố.

Helmut Schmidt và Helmut Kohl không phải là những người bạn thân nhất, vậy mà giới truyền thông Đức tọc mạch cho là tôi rất thân với cả hai ông. Khi họ hỏi tôi, tôi trả lời rằng công việc của tôi là tiếp xúc với bất kỳ ai là lãnh đạo của nước Đức, rằng tôi chẳng theo phe cánh nào cả. So với người tiền nhiệm Schmidt thì Kohl không bằng. Schmidt là người tài trí, luôn luôn đưa ra những ý tưởng thú vị và trình bày rất sắc bén, mạch lạc trên báo Die Zeit sau khi ông thôi không làm Thủ tướng nữa. Mặt khác, giới truyền thông miêu tả Kohl là một người ù lì và chẳng gây được bất cứ cảm hứng nào. Điều này khiến nhiều người đánh giá ông thấp. Lúc đầu khi mới lên cầm quyền, không ai nghĩ rằng ông sẽ là Thủ tướng nắm quyền lâu nhất kể từ thời Bismarck. Khi tôi hiểu ông hơn, tôi khám phá ra bên trong thân hình to lớn và dáng vẻ bề ngoài vụng về là một khối óc nhạy bén với thiên khiếu chính trị sắc sảo. Ông là người có cá tính mạnh mẽ, quyết đoán và kiên định trong việc theo đuổi những mục tiêu của mình. Tầm nhìn sắc bén khôn ngoan về chính trị đã khiến ông có thể chấp nhận được quá khứ nước Đức và cương quyết rằng quá khứ sẽ không bao giờ lặp lại. Vì thế, ông ta chuyên tâm đeo đuổi Liên minh tiền tệ châu Âu (European Monetary Union – EMU), mà ông ta ám chỉ đến nó như là một vấn đề chiến tranh và hòa bình. Ông ta tin đồng Euro sẽ khiến cho tiến trình sáp nhập châu Âu không thể đảo ngược.

Kohl thất bại trong cuộc bầu cử tháng 9/1998. Ông sẽ đi vào lịch sử như là một người Đức vĩ đại, người đã hợp nhất đất nước và là một người châu Âu khổng lồ mong muốn nước Đức trở thành một phần của một siêu quốc gia châu Âu để tránh những thảm họa chiến tranh châu Âu của thế kỷ trước. Ông củng cố mối quan hệ Pháp – Đức và thành công trong việc tung ra đồng Euro vào tháng 1/1999, mặc cho nhiều thái độ hoài nghi và chống đối. Trong năm đầu tiên, đồng Euro suy yếu so với đồng đôla Mỹ. Nếu cuối cùng đồng tiền chung Euro thành công thì sự đóng góp của Kohl cho sự hợp nhất châu Âu sẽ mang tầm cỡ lịch sử. Sự thừa nhận của ông rằng đã sử dụng các nguồn quyên góp bí mật cho đảng của mình mà lẽ ra ông phải công bố vẫn không thể nào làm suy yếu được công lao đóng góp của ông đối với nước Đức và Liên minh châu Âu.

Các nhà lãnh đạo Pháp gây ấn tượng với tôi bằng sự uyên bác và khả năng phân tích chính trị của họ. Họ có khả năng tham gia vào chính trường thế giới mạnh hơn người Đức, tận dụng nguồn lực của Đức trong cộng đồng châu Âu. Một nước Đức thống nhất sẽ thách thức sự an bài này. Nhưng Thủ tướng Kohl biết rất rõ rằng những nỗi lo sợ có thể xảy ra nếu Đức có vẻ như muốn sử dụng sức mạnh.

Một khó khăn nghiêm trọng đối với sự đoàn kết và hợp nhất châu Âu là việc thiếu một ngôn ngữ chung. Schmidt nói chuyện với Giscard bằng tiếng Anh và cho tôi biết họ có thể thiết lập một mối quan hệ thân thiện, gần gũi. Mitterand và Chirac giao tiếp với Kohl qua người phiên dịch. Tôi luôn cảm thấy rằng để cảm nhận được ý tưởng của người khác qua người thông dịch thì thật khó khăn. Schmidt, Giscard và Chirac đều nói chuyện với tôi bằng tiếng Anh và tôi có thể cảm nhận được từng dòng ý tưởng của họ tốt hơn là của Mitterand và Kohl, những người nói chuyện với tôi qua thông dịch viên. Trong lúc chờ đợi thông dịch viên dịch lại những gì họ nói, tôi lại càng cảm thấy khó khăn hơn khi phải đoán ý qua ngôn ngữ cử chỉ của họ. Khi một người nói bằng tiếng Anh, cho dù không đúng ngữ pháp hay thành ngữ, tôi vẫn cảm nhận được ý tưởng của anh ta. Sự ngắt câu hoặc chần chừ ở giữa câu đôi khi làm thay đổi tính tinh tế của câu nói; một phiên dịch viên có thể sẽ làm mất đi những lần ngắt câu này và cho tôi biết nội dung mà không có những cái nhăn mặt ám chỉ sự dè dặt của người đó. Cho đến khi có một ngôn ngữ chung thì người dân châu Âu chưa thể sánh kịp tính đồng nhất và những lợi thế mà Mỹ có được. Từng nước thành viên Liên minh châu Âu đều dạy tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai. Chẳng nước nào sẵn sàng dẹp bỏ ngôn ngữ của mình để sử dụng tiếng Anh hay bất kỳ một ngôn ngữ nào khác. Các kỹ sư của Liên minh châu Âu và các giám đốc vì thế sẽ không dễ dàng hoán đổi với nhau giống như người Mỹ khi thực hiện những dự án quan trọng.

Tham vọng của Pháp mong muốn ngôn ngữ của mình sẽ là một trong những ngôn ngữ hàng đầu trong ngoại giao quốc tế đã phải nhường chỗ cho chủ nghĩa thực dụng. Đến những năm cuối thập niên 80, những người sử dụng tiếng Pháp tại các cuộc hội họp quốc tế bắt đầu sử dụng tiếng Anh để gây được ấn tượng sâu sắc hơn với thính giả quốc tế. Với Internet, ưu thế của tiếng Anh là không thể phủ nhận. Trong thập niên 90, nghe các tổng giám đốc điều hành

người Pháp và Đức thảo luận bằng tiếng Anh là chuyện rất bình thường.

26
LIÊN BANG XÔ VIẾT: MỘT CƯỜNG QUỐC SỤP ĐỔ

Tôi đang ở Jesselton (hiện nay là Kota Kinabalu) gần rừng Bắc Borneo thuộc địa của Anh quốc để tham gia một phiên tòa, thì có tin cho biết rằng vào tháng 10/1957 Nga đã phóng vệ tinh nhân tạo vào không gian. Đây quả là cuộc biểu dương ngoạn mục về sự hơn hẳn của công nghệ Liên Xô. Tôi xem xét sự thách thức của hệ thống xã hội chủ nghĩa một cách nghiêm túc. Người Liên Xô xông xáo mọi nơi ở châu Á và cùng với cộng sản Trung Hoa kích động quân du kích nổi dậy. Họ thậm chí hiện ra lớn lao hơn trong tâm trí tôi sau khi họ đưa người đầu tiên vào không gian vào tháng 4/1961. Sự kiện này đã củng cố thêm cho lời tuyên bố của họ rằng lịch sử ủng hộ họ.

Tôi tò mò muốn biết họ là những người như thế nào và đã nắm lấy cơ hội sang thăm Moscow vào tháng 9/1962, sau một cuộc hội nghị của Khối thịnh vượng chung ở London. Tôi được một chuyến ngoại giao chính thức thăm Moscow gồm cả một đêm ở Nhà hát lớn (Bolshoi), nơi tôi đã thấy Stravinsky trong chuyến trở về Nga lần đầu tiên, chỉ huy dàn nhạc cho vở ba–lê Petrushka. Các viên chức tách biệt tôi khỏi người dân trên các đường phố, trong cửa hàng, khách sạn và tôi không gặp được ai khác ngoài các viên chức đó.

Ấn tượng lâu bền của tôi về Moscow và các viên chức nơi đây là sự buồn tẻ và khắc khổ. Có một *bábushka,* chính xác như tôi đã được đọc trong sách – một phụ nữ to lớn phốp pháp ngồi bên ngoài thang máy trên tầng của tôi ở khách sạn Quốc gia (khách sạn tốt nhất của họ, nơi Stravinsky cũng đang ở), và chẳng làm gì khác. Tôi được phục vụ bữa ăn sáng khá dư giả – trứng cá muối, cá tầm hun khói, vài lát hamburger và thịt, bánh mì, bơ, cà phê, trà, rượu vodka và cognac – trên bàn trải khăn nhung sậm màu. Tối hôm ấy, khi tôi trở về từ buổi biểu diễn ba–lê, thức ăn vẫn chưa được dọn dẹp. Và như tôi đã được cảnh báo trước, bồn tắm và lavabô không có vòi tắt. Tôi lập tức lấy một quả bóng cao su rắn thay cho vòi tắt. Nó không hiệu nghiệm đối với lavabô nhưng may thay, với bồn tắm, nó có tác dụng. Xe hơi loại Chaika (với khoang ngồi cỡ vừa) thật kinh khủng. Người

nhân viên đưa tôi đi loanh quanh là một thành viên của Bộ Văn hóa, đặc trách vùng Đông Nam Á và nhân vật cao cấp nhất mà tôi gặp là đại diện Bộ Ngoại giao Kuznetsov. Ở Moscow, tôi mang ấn tượng bị đe dọa từ bầu không khí nhưng có lẽ đó là sự tưởng tượng của tôi mà thôi. Việc Liên Xô đã trở thành một cường quốc to lớn là một thực tế.

Vì thế tôi khích lệ đứa con trai lớn của tôi, Loong, học tiếng Nga vì nó thích môn toán; khi đó, nó có thể đọc các sách báo xuất bản của nhiều nhà toán học tuyệt vời của Nga. Tôi cho rằng Nga sẽ có ảnh hưởng mạnh mẽ đến đời sống của các con tôi. Loong đã học tiếng Nga 5 năm với một giáo sư di cư người Séc dạy ở Đại học Nanyang, được phóng viên Thông tấn xã Liên Xô theo sát và tiếp đến là những người Nga trẻ tuổi đang theo học tiếng Hoa ở đây. Cuối cùng một nhà ngoại giao người Anh đã dạy nó tiếng Nga chuẩn bị cho kỳ thi ở cấp độ O và nó đã đạt loại ưu.

Singapore đã thiết lập mối quan hệ ngoại giao hoàn toàn với Nga[34] vào năm 1968 nhưng rất ít liên lạc với nhau. Chúng tôi chẳng muốn mua gì của họ ngoại trừ cá từ đội tàu đánh cá đang rà soát ở Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương. Họ cộng tác với một công ty của chúng tôi để sản xuất cá hộp và sửa chữa tàu thuyền trong khu cảng của chúng tôi cũng như nhận các thực phẩm dự trữ. Tuy nhiên, người Liên Xô quan tâm đến Singapore bởi vị trí chiến lược. Tôi đã nhận thức thật đầy đủ điều này trong một đêm nghỉ ở Moscow vào tháng 1/1969.

Choo và tôi đang trên đường đến London trên chuyến bay của hãng hàng không Scandinavia qua Bangkok, Tashkent và Copenhagen lúc người phi công thông báo rằng máy bay không thể đáp xuống Tashkent do điều kiện thời tiết và phải đáp xuống Moscow. Thời tiết khá tốt khi chúng tôi bay qua Tashkent. Đang đợi trên đường băng của phi trường Moscow là các viên chức Bộ Ngoại giao cùng với Ilia Ivanovich Safronov, vị đại sứ được bổ nhiệm của Nga ở Singapore. Đêm ấy trời rất lạnh. Choo trượt chân và suýt nữa ngã trên đường băng đã bị đóng băng, hoàn toàn không có chút chuẩn bị nào cho tình huống này. Thư ký của tôi run lẩy bẩy vì lạnh nhưng rồi cũng được sưởi ấm dần lên trong căn phòng dành cho VIP bằng rượu cô–nhắc. Những gì mà họ muốn từ nghiệp vụ tinh vi này là để tôi gặp người đại sứ đầu tiên của họ sẽ đến Singapore. Đây

cũng là cách đơn giản để gây ấn tượng cho tôi về tầm cỡ, sức mạnh và tầm ảnh hưởng của họ.

Safronov nói tiếng Quan thoại, đã từng làm việc ở Trung Quốc và nhiệm vụ của ông ta rõ ràng là thực hiện một cuộc nghiên cứu kỹ lưỡng về ảnh hưởng tiềm tàng mà Trung Quốc có thể tập trung ở Singapore. Ngay sau khi đến Singapore, ông ấy chuyển đến tôi lời mời đến thăm Liên bang Xô Viết của Thủ tướng Aleksei Nikolayevich Kosygin.

Tháng 9/1970, tôi đến Moscow vào quá nửa đêm trên chuyến bay của hãng Aeroflot từ Cairo, một đội danh dự những người Nga cao lớn gác dưới đèn pha đón tôi. Họ di chuyển như người máy và đồng thanh hô lớn khi tôi nói "Xin chào" với họ bằng tiếng Nga. Đội danh dự kết thúc duyệt binh khi họ diễu hành qua sát tôi với vẻ biểu dương sức mạnh. Toàn bộ được sắp xếp để gây ấn tượng và tôi cũng thấy thật ấn tượng.

Tôi gặp vị chủ tịch to béo, Nikolai Podgorny, tại điện Kremlin để thảo luận và dùng bữa trưa. Ông nói về các mối quan hệ cải cách văn hóa và kinh tế. Một tính cách khó xác định, ông chẳng để lại ấn tượng gì trong tôi. Ngày tiếp theo, họ đưa chúng tôi bay đến Sochi rồi sau đó lái xe chở chúng tôi từ nhà khách qua hơn hai dặm đường đồi sát Biển Đen đến một ngôi nhà nghỉ rộng lớn ở Pitsunda, ở đó, một vị Thủ tướng trông nghiêm túc nhưng lại rất thiện cảm đón chúng tôi. Kosygin tự hào chỉ cho chúng tôi các thiết bị của ngôi nhà nghỉ của ông, cụ thể là hồ nước nóng trong nhà có cửa trượt, hoạt động khi được nhấn nút. Tôi đã trò chuyện với ông khoảng hai giờ đồng hồ trước bữa ăn tối.

Kosygin có vẻ rất thích thú sự kiện chúng tôi đã chia tách khỏi Malaysia. Ông ta hỏi: *"Liệu Singapore có thật sự nỗ lực để sống cùng với nhau trong Liên bang hay không?"* Tôi cam đoan với ông ta rằng chúng tôi đã cố gắng hết sức nhưng có sự khác biệt cơ bản trong niềm tin chính trị của chúng tôi về các vấn đề hiện hành và chính sách mang tính cộng đồng. Ông hỏi liệu ông có đúng không khi cho rằng ý tưởng thành lập Liên bang với Malaysia vẫn chưa bãi bỏ. Tôi đề cập đến mối quan hệ địa lý và chủng tộc giữa hai đất nước, nhưng sau các cuộc bạo động về sắc tộc vào tháng 5/1969 ở Kuala Lumpur, tôi không nghĩ rằng sẽ có hiệu quả khi bàn về việc tái lập Liên bang. Những người lãnh đạo ở đó nghi ngờ Singapore. Sau đó,

ông ta hỏi về sự ủng hộ đối với những người cộng sản (như những người theo chủ nghĩa cộng sản của Mao Trạch Đông) ở Singapore. Tôi trả lời điều này giảm dần từ khoảng 33% vào năm 1961–1962, và đến giờ có lẽ còn 15%.

Từ cử chỉ và các câu hỏi của ông về ảnh hưởng của Bắc Kinh lên những người Hán học của chúng tôi, tôi hiểu rõ là ông ta không nghĩ rằng một Singapore độc lập cuốn hút mối lưu tâm của Liên Xô. Ông đề cập thẳng đến những phương tiện sửa chữa quân sự do máy bay và tàu Mỹ sử dụng, và những chuyến viếng thăm để vui chơi và giải trí của những người phục vụ cho Mỹ từ Việt Nam. Tôi đáp lại rằng các phương tiện sửa chữa của chúng tôi được mở ra trên cơ sở thương mại. Ông thích sử dụng cảng tàu của chúng tôi, xét về tiện nghi của hải quân Anh trước đây, và nói rằng ông ta hy vọng sẽ mở rộng mối quan hệ song phương ở lĩnh vực chính trị và kinh tế. Ông chuẩn bị gửi đến tất cả các loại thuyền, bao gồm cả chiến thuyền Xô Viết để sửa chữa. Thứ trưởng phụ trách ngoại thương của ông sẽ đến thăm Singapore để đánh giá triển vọng tăng cường thương mại.

Ông ta gây ấn tượng với tôi là một người đàn ông tinh tế. Ông không đưa ra lời đề nghị của Xô Viết về một hệ thống bảo an cho châu Á mà Chủ tịch Podgorny đã nói với tôi ở Moscow. Vì tôi không biểu lộ niềm hân hoan nào, nên Kosygin chỉ đơn giản nói rằng họ là một nước châu Âu, cũng là một nước châu Á và đương nhiên quan tâm đến những gì diễn ra ở Đông Nam Á, mặc dù có một số người bác bỏ quyền là người châu Á của họ.

Một viên chức lo việc đối ngoại, người đồng hành với tôi, một chuyên gia Trung Hoa, Mikhail S. Kapitsa, đã làm hầu hết công việc chuyện trò và thăm dò suốt chuyến viếng thăm của tôi. Người Liên Xô thật hiếu khách. Trên chuyến bay từ Moscow đến Sochi, họ phục vụ trứng cá muối, cá tầm hun khói, rượu vodka và cognac ngay sau bữa điểm tâm. Khi tôi bảo rằng thói quen Anh khiến tôi chỉ uống trà vào bữa sáng, thế là rượu và thức ăn được dọn đi. Vị Bộ trưởng của họ, người cùng đi với tôi, nói ông ta cũng là người uống trà và ca tụng điều ấy.

Tôi có ấn tượng về đài tưởng niệm chiến tranh rất lớn ở Volgograd (Stalingrad trong Thế chiến Thứ hai) để tưởng nhớ những người đã ngã xuống trong cuộc phòng thủ kiên cường của thành phố khi bị bao vây. Là biên tập viên điện báo khi Nhật chiếm đóng Singapore –

tôi đã từng đọc các bản tường thuật của các phóng viên chiến trường trong suốt chiến trận kéo dài từ năm 1943 đến 1944. Các bức phù điêu tuyệt đẹp trên tường gợi nhớ đến các hành động dũng cảm của quân đội và nhân dân Nga suốt cuộc bao vây. Đáng nhớ tương tự là đài tưởng niệm và nghĩa trang ở Leningrad (bây giờ là Saint Petersburg). Họ là những con người quả cảm, gan dạ và bền bỉ, những người đã trải qua những đòn tra tấn nặng nề của bọn phát xít Đức, đảo ngược tình thế của kẻ thù và cuối cùng đánh đuổi chúng tới tận Berlin.

Dù họ khá thân thiện và hiếu khách như vậy, Choo và tôi vẫn nghi ngờ rằng phòng của chúng tôi có đặt máy ghi âm. Sau bữa ăn tối vào đêm đầu ở Moscow, Choo nói khi ở trong phòng ngủ của chúng tôi ở nhà khách: *"Lạ thật, họ rất để ý đến em. Ắt hẳn họ cho rằng em có ảnh hưởng lớn đến anh. Họ lại ít lưu tâm đến Raja".* Ngày tiếp theo, Rajaratnam, Bộ trưởng Ngoại giao của tôi bị chú ý nhiều hơn và Choo bị những người chủ lơ là. Tôi thật sự tự hỏi liệu họ có muốn chúng tôi biết là họ đang nghe trộm chúng tôi không. Suốt thời gian còn lại của chuyến đi, thậm chí cả trong phòng tắm, tôi cũng cảm thấy rằng họ đang giám sát suy nghĩ của tôi.

Sau năm 1970, chúng tôi không có cuộc tiếp xúc nào với cấp cao hơn ngoại trừ 4 cuộc viếng thăm của Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Xô Viết N.P.Firyubin đến Singapore giữa năm 1974 đến 1980. Tôi trách ông vì đã không ủng hộ Asean khi ngay cả đại lục Trung Quốc đã lên tiếng giúp đỡ. Họ nghi ngờ Asean là một tổ chức chống Xô Viết và ủng hộ Hoa Kỳ. Firyubin cực kỳ thông minh và dễ trò chuyện nhưng không có quyền quyết định chính sách.

Khoảng thời gian này chúng tôi cũng phát hiện ra rằng nhân viên mật vụ của chúng tôi ở Moscow đã thỏa hiệp với một phụ nữ Nga và đã trao cho cô ta các thông tin đã giải mã của đại sứ quán. Ắt hẳn họ đã làm điều này thường xuyên với các đại sứ quán, dù bạn hay thù. Điều họ muốn biết từ việc đọc các thông tin với đại sứ quán của chúng tôi làm tôi bối rối, chúng tôi không mong muốn gì hơn được đứng ngoài các rắc rối với họ.

Sau khi Liên Xô chiếm Afghanistan, chúng tôi tham gia vào cuộc tẩy chay Thế vận hội Moscow năm 1980, dừng lại chương trình giao lưu văn hóa và trì hoãn tất cả các cuộc thăm viếng của những đoàn

đại biểu kinh tế của họ. Chúng tôi cũng khước từ sửa chữa và thậm chí từ chối cung cấp nhiên liệu cho hải quân và các tàu trợ chiến của họ trong các xưởng sửa chữa và đóng tàu của chúng tôi, và cả các chuyến bay ngang qua hay các phương tiện kỹ thuật phục vụ cho máy bay Liên Xô khi dừng lại trên đường bay đến Indonesia.

Mối quan hệ lạnh nhạt này vẫn kéo dài gần một thập kỷ cho đến khi Gorbachev ban hành chính sách cải tổ và công khai hóa. Khi Thủ tướng Nikolai Ryzhkov đến thăm Singapore vào tháng 2/1990, ông đại diện cho một đất nước và một chính phủ khác hẳn. Ông không có sự tự cao và thái độ phách lối của vị lãnh đạo một quốc gia hùng mạnh, ông đã gặp Thủ tướng Ong Teng Cheong[35] xin vay 50 triệu đôla để mua các hàng tiêu dùng của Singapore. Tôi không đồng ý và yêu cầu Ong Teng Cheong không đáp lại. Đến lúc Thủ tướng của Liên Xô phải viện đến một Singapore bé nhỏ để vay 50 triệu đôla, ắt hẳn họ đã để mất lòng tin của các nước lớn khác. Cho Liên Xô vay là vô ích.

Ông được đưa đến siêu thị "Giá phải chăng" do NTUC sở hữu. Khi tôi mời ông ăn tối hôm ấy ở Istana, ông bày tỏ sự ngạc nhiên rằng công nhân chúng tôi có thể mua thoải mái thịt, trái cây và rau xanh được nhập khẩu từ khắp nơi trên thế giới. Việc Liên Xô đang chịu đựng sự thiếu hụt lương thực vào lúc đó khiến ông trăn trở nhiều về vấn đề này.

Ryzhkov là người ăn nói nhẹ nhàng và thân thiện. Ông thừa nhận sự đòi hỏi quá đáng về nền kinh tế chỉ huy của Stalin và sự cô lập của Liên Xô trong hoàn cảnh tự cung tự cấp đã gây ra tác hại. Chính phủ của ông vì thế phải thay đổi chính sách. Giờ đây, họ đã thấy được mối quan hệ quốc tế quan trọng như thế nào và đã quyết định tăng cường hội nhập các mối quan hệ kinh tế quốc tế không phân biệt hệ thống chính trị xã hội.

Ông ta mời tôi đến thăm Liên Xô, và tôi đã đi vào tháng 9 năm đó. Lần này, lễ tiếp đón tại sân bay Moscow rất khác. Đội danh dự của họ không còn đồng bộ những người cao 1,9 mét nữa mà như một hỗn hợp những người cao, thấp, vừa, còn dàn nhạc thì như mới ngẫu nhiên hợp thành vậy. Tính đồng bộ nhịp nhàng của quân đội đã mất đi. Họ không còn bận tâm đến việc tạo ra nỗi kinh sợ cho khách viếng thăm nữa.

Ryzhkov đến trễ trong cuộc hẹn gặp với tôi và ông đã hết lời xin lỗi. Ông kẹt trong cuộc họp của Xô Viết Tối cao nhằm tìm ra một thỏa hiệp giữa hai hệ thống ngược đường nhau về việc chuyển đổi nền kinh tế Liên Xô thành một hệ thống thị trường tự do. Ông bày tỏ sự mất lòng tin hoàn toàn về hệ thống của Liên Xô và sự bối rối về việc làm thế nào để xâm nhập vào hệ thống thị trường, ông bảo rằng chính phủ của ông rất chú ý đến Singapore bởi vì giờ đây họ đang bắt tay vào việc chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường và đã bị cuốn hút bởi những thay đổi nổi bật của Singapore. Họ cũng học hỏi kinh nghiệm của nhiều nước để rút ra các yếu tố tích cực về việc các nước khác đã điều khiển nền kinh tế của họ như thế nào. Tôi nghĩ thật là thảm hại cho một nước lớn như Liên Xô lại nói đến vấn đề học hỏi về nền kinh tế thị trường từ các nước khác vào giai đoạn cuối của sự suy sụp.

Cuộc gặp gỡ của tôi với Tổng thống Mikhail Gorbachev bị đình lại nhiều lần vì ông đã bị kéo vào một loạt các cuộc thảo luận căng thẳng về bước kế tiếp tiến vào nền kinh tế thị trường. Các viên chức lễ tân của Liên Xô tỏ vẻ hối tiếc nhưng tôi nói với ngài đại sứ là đừng lo lắng. Chúng tôi đang chứng kiến sự kết thúc của một đế quốc. Tôi đã có dịp nhìn thấy một lần trước đây, đó là sự sụp đổ của đế quốc Anh vào tháng 2/1942 khi Nhật xâm chiếm chúng tôi. Tôi được đưa đến văn phòng của ông tại điện Kremlin khi ông tách ra được khỏi một trong các cuộc họp lê thê để gặp tôi nửa giờ đồng hồ. Tất cả các nghi lễ được đặt sang một bên vì chúng tôi gặp nhau trong một nhóm nhỏ, ông ta cùng với một trợ lý và một thông dịch viên, còn tôi có Phó Thủ tướng Goh Chok Tong và Bộ trưởng Ngoại giao Wong Kan Seng.

Ông không chắc bước kế tiếp của mình là gì để giải quyết các vấn đề nan giải này. Tôi tự nghĩ rằng ông đã mắc phải sai lầm nghiêm trọng là công khai hóa (glasnost) trước khi cải tổ (perestroika). Đặng Tiểu Bình đã khôn ngoan hơn khi tiến hành ngược lại. Gorbachev trông có vẻ trầm tĩnh, lặng lẽ và chân thành khi ông bảo rằng mỗi quốc gia là đơn nhất và không một nước nào được thống trị quân sự trên nước khác. Ông ta nói rằng Liên Xô đang bước đầu cải tổ nên có nhiều vấn đề phải lựa chọn, cả về kinh tế lẫn chính trị, và nên tiến lên như thế nào. Liên Xô đã bắt đầu cải tổ từ năm 1917 nhưng đã không tìm ra được con đường mà họ mong muốn. Bây giờ,

ông đang cố gắng làm lại tất cả. Ông hiểu rằng Singapore đã cải tổ nhiều năm trước đây. Ông đánh giá cao sự phát triển của mối quan hệ song phương.

Tôi nói điều kỳ diệu là sự chuyển đổi của Liên Xô quá bình yên. Nếu ông có thể vượt qua 3 đến 5 năm nữa mà không sử dụng bạo lực, chắc chắn ông sẽ thu được thắng lợi to lớn. Tôi ca ngợi ông là đã không dùng quyền lực quân sự để giải quyết vấn đề vì nó sẽ gây thảm họa cho thế giới. Ông ta đáp rằng dù cho sự phát triển về kinh tế và văn hóa của một nước đang ở giai đoạn nào chăng nữa thì không ai có thể nói đâu là hạng nhất và đâu là hạng nhì bởi vì mỗi quốc gia là một thực thể duy nhất theo cách riêng của nó.

Trong các cuộc thảo luận giữa tôi với các nhà lãnh đạo Trung Quốc, tôi phát hiện quan điểm của họ về Gorbachev hoàn toàn khác – người đứng đầu của một siêu cường quốc đã lắng nghe tiếng gọi của kẻ thù. Lẽ ra ông ta phải cảnh giác khi kẻ thù đang ca tụng ông trên các phương tiện thông tin đại chúng mới phải. Thay vì vậy, ông ta lại theo lời hô hào của họ và chính việc công khai hóa đã khiến đất nước ông tan vỡ, đúng như những gì kẻ thù của ông mong đợi. Do đó, khi thông tin đại chúng của Mỹ hướng tới phó Thủ tướng Chu Dung Cơ, người được xem là Gorbachev của Trung Quốc, Chu đã nhanh chóng tách biệt ông ta khỏi những điều mà có thể bị xem là giống Gorbachev. Sự ca tụng mà ông hay bất kỳ nhà lãnh đạo Trung Quốc nào đều ưa thích là được xem như một Đặng Tiểu Bình với quan điểm chủ nghĩa xã hội hiện thực, rằng cả mèo đen và mèo trắng đều cùng bắt chuột. Ít có người Trung Quốc nào, dù là lãnh đạo hay dân thường, ái ngại cho Gorbachev khi ông bị chính nhân dân của ông chối bỏ với số phiếu bầu không đến 1% trong cuộc bầu cử tổng thống ở Nga năm 1996. Họ xem ông là người đã phá hoại đế chế Xô Viết theo cách mà CIA tự hào bảo rằng chính CIA đã làm.

Sự tan vỡ của Liên Xô không ảnh hưởng đến Singapore vì chúng tôi có rất ít quan hệ kinh tế với nước này. Dấu hiệu đầu tiên của sự tan vỡ là khi các thuyền đánh cá cập bến bắt đầu trở nên thất thường. Thuyền trưởng các tàu đã bán cá ở các nơi khác, đôi khi ngoài khơi, để trả lương cho các thủy thủ và các xưởng đã sửa chữa tàu cho họ rẻ hơn chúng tôi. Sự kiểm soát từ Trung tâm Moscow đã không còn nữa. Aeroflot, hãng hàng không Xô Viết cũng trong tình trạng khó khăn như thế. Nó không có ngoại tệ mạnh để trả cho nhiên liệu của ngành hàng không và phải xin tiền chi vặt từ chi

nhánh ngân hàng Narodny của Moscow ở Singapore để trả tiền nhiên liệu để bay về lại Moscow.

Dù rối loạn ngày càng tăng, hãng Aeroflot vẫn có lượng khách du lịch người Nga rất đông. Những người này đi mua đồ điện tử mà họ có thể bán với giá cao gấp mấy lần khi qua được hải quan Moscow. Đây là những chuyến đi thu lợi cho những người buôn bán tự do.

Khi tôi thăm Liên Xô vào tháng 9/1970 và gặp Thủ tướng Kosygin ở nhà nghỉ của ông bên bờ Biển Đen, các nhà lãnh đạo Xô Viết thật cởi mở, quả quyết và tự tin rằng tương lai sẽ thuộc về họ. Nhìn đế quốc rộng lớn, quản lý chặt chẽ này rung lên, trở nên không thể quản lý và rồi tan vỡ quả là đáng khiếp sợ. Điều tương tự đã xảy ra với Trung Quốc vào những thập kỷ cuối cùng của triều đại nhà Thanh. Điều khác biệt là Nga vẫn còn khả năng về hạt nhân, yếu tố cuối cùng ngăn chặn các nước xâu xé nó. Và bất kỳ ai tin rằng người Nga là một dân tộc hùng cường thì hẳn đã phải nhớ đến các nhà khoa học hạt nhân và vũ trụ, các kiện tướng cờ quốc tế và các quán quân Olympic mà họ đã bồi dưỡng thay vì nhớ đến một nền kinh tế chỉ huy trung tâm lụn bại. Không giống như hệ thống cộng sản chủ nghĩa của họ, người Nga không phải là một dân tộc bị nhét vào thùng rác của lịch sử.

27
HOA KỲ: NGƯỜI CHỐNG CỘNG CHỦ CHỐT

Cuối tháng 8/1965, trong vòng mấy ngày sau cú sốc do tách khỏi Malaysia, bất ngờ tôi phải đối mặt với một vấn đề cá nhân. Choo trong tình trạng sức khỏe đáng lo ngại, đòi hỏi phải qua phẫu thuật. Dr. Benjamin Sheares, bác sĩ phụ sản của cô ấy, khuyên tôi nên mời một chuyên gia người Mỹ, ông này là bác sĩ giỏi nhất trong ngành. Tôi cố mời ông ta nhưng không thuyết phục được, ông ta muốn Choo sang Thụy Sĩ. Ông ta có một số việc sắp phải sang đó. Tôi tranh thủ sự giúp đỡ của Tổng lãnh sự Hoa Kỳ và qua ông ta tranh thủ sự giúp đỡ của chính phủ Hoa Kỳ. Nhưng họ chẳng giúp ích được gì; hoặc là họ không thể giúp hoặc là họ không giúp. Tôi quay sang nhờ người Anh tìm hộ vị chuyên gia hàng đầu của họ do Sheares đề nghị. Ông ta đồng ý và lập tức bay sang Singapore, bày tỏ sự thông cảm với việc tôi không muốn vợ mình đi nước ngoài trong khi tôi không thể rời Singapore. Sự cố này củng cố thêm cảm giác cố hữu của tôi là tôi sẽ thấy khó làm việc được với người Mỹ; tôi không biết họ bằng người Anh.

Tôi tức giận và bị căng thẳng. Mấy ngày sau đó, trong khi trả lời phỏng vấn của các phóng viên nước ngoài trên đài truyền hình, tôi đã công kích người Mỹ hết lời. Tôi bày tỏ nỗi buồn bực của mình trước việc chính phủ Mỹ không thể giúp thuyết phục một chuyên gia y tế Hoa Kỳ sang Singapore chữa trị cho một người mà tôi yêu quý. Rồi lần đầu tiên tôi để lộ cho công chúng biết câu chuyện: trước đó bốn năm, một nhân viên CIA đã cố hối lộ một viên chức trong Cơ quan Đặc vụ của chúng tôi (cơ quan tình báo nội bộ Singapore).

Năm 1961, CIA hứa trả cho viên chức này một khoản lương cực kỳ lớn và đảm bảo nếu hoạt động của anh ta bị phát hiện hay anh ta gặp rắc rối thì họ sẽ đưa anh ta và gia đình anh ta sang Mỹ; tương lai của anh ta được đảm bảo. Đề nghị của họ hấp dẫn đến mức viên chức kia đã mất ba ngày tính toán trước khi quyết định phải báo cho Richard Corridon, thủ trưởng của anh ta biết về việc này. Corridon lập tức báo cáo với tôi và tôi bảo ông ta hãy cài bẫy. Ông ta tiến

hành cài bẫy và đã bắt quả tang ba người Mỹ trong một căn hộ ở đường Orange Grove trong khi họ sửa soạn tiến hành một cuộc kiểm tra bằng máy dò nói dối đa ký đối với viên chức Cơ quan Đặc vụ của chúng tôi để kiểm chứng sự trung thực của anh ta. Một trong ba người Mỹ đó là nhân viên lãnh sự Hoa Ký ở Singapore. Ông ta nói rằng ông ta được hưởng quyền miễn trừ ngoại giao; hai người kia là viên chức CIA, một người có cơ quan ở Bangkok và người kia ở Kuala Lumpur. Họ bị bắt với các chứng cứ đầy đủ để bỏ tù họ 12 năm. Tổng lãnh sự Hoa Kỳ tuy không biết gì về chuyện này nhưng đã phải từ chức.

Sau khi trao đổi về vấn đề này với Keng Swee, Chin Chye, Raja và Pang Boon, tôi thông báo với Toàn quyền Anh, Ngài Selkirk, rằng chúng tôi sẽ thả ba người này và sẽ không công bố công khai hành động ngu xuẩn này của họ nếu Hoa Kỳ cho chính phủ Singapore 100 triệu đôla Mỹ để phát triển kinh tế. Họ đưa giá 1 triệu đôla Mỹ nhưng không trao cho chính phủ Singapore mà trao cho PAP – một sự xúc phạm quá thể. Người Mỹ đã mua chuộc rất nhiều nhà lãnh đạo ở Nam Việt Nam (ý nói Ngụy quyền Sài Gòn – ND) và nhiều nơi khác, đến nỗi họ tin rằng họ có thể mua chuộc các nhà lãnh đạo ở mọi nơi. Chúng tôi buộc phải thả vị người Mỹ có quyền miễn trừ ngoại giao nhưng chúng tôi bắt giam hai viên chức CIA theo lệnh giam giữ một năm của Quy chế về tình trạng khẩn cấp. Sau mấy lần Toàn quyền Selkirk thôi thúc, một tháng sau đó chúng tôi đã thả họ và cảnh cáo họ không bao giờ được lặp lại một hành động tương tự. Chúng tôi hy vọng lời cảnh cáo đó sẽ được người ta lưu ý nhưng e rằng họ sẽ không nghe.

Phản ứng trước sự tiết lộ công khai này, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ phủ nhận rằng không hề có việc đưa hối lộ và lấy làm tiếc rằng tuyên bố của tôi là *"điều đáng buồn, không mang lại lợi ích gì mà chỉ là tiếp tay cho Indonesia." "Người Mỹ đã phủ nhận một cách ngu xuẩn những điều không thể phủ nhận,"* tôi nói khi tiết lộ các chi tiết và một lá thư đề ngày 15/4/1964 do Dean Rusk ký tên:

Thưa Thủ tướng,

Tôi cảm thấy đau buồn sâu sắc khi nghe tin một số quan chức của chính phủ Hoa Kỳ bị chính phủ của Ngài phát hiện đã tham gia những hoạt động không đúng mực ở Singapore. Tôi muốn Ngài biết

rằng tôi rất lấy làm tiếc là sự cố đáng buồn này xảy ra gây tác hại cho các quan hệ thân thiện đang tồn tại giữa hai chính phủ chúng ta. Chính phủ mới (của Mỹ – ND) đang xem xét vấn đề này một cách rất nghiêm túc và dự kiến sẽ kiểm điểm các hoạt động của những quan chức này để có hình thức có kỷ luật.

Chân thành kính chào Ngài,

(Ký tên: Dean Rush)

Thái độ của tôi trong năm 1961 đối với nước Mỹ và người Mỹ được tóm tắt trong các chỉ thị của tôi gửi Corridon: *"Điều tra vấn đề này một cách thấu đáo, về mọi khía cạnh của nó. Không bỏ sót một tí gì chừng nào chưa tìm ra cốt lõi của vấn đề. Nhưng phải luôn luôn nhớ rằng không phải chúng ta đang xử lý vấn đề với một kẻ thù mà với sự ngu xuẩn tệ hại của một người bạn."*

Ngoài việc trút giận lên người Mỹ vì lý do họ không giúp mình, tôi tiết lộ sự việc này vào đúng tháng 8/1965 với ý đồ phát tín hiệu cho phương Tây hiểu rằng nếu người Anh rút khỏi Singapore thì sẽ không có các căn cứ của Mỹ ở đất nước này, mà chúng tôi "sẽ đi với Australia và New Zealand". Tôi muốn người Anh ở lại. Tôi sợ rằng sau sự phân ly đột ngột của chúng tôi với Malaysia, Anh quốc sẽ muốn rút lui chừng nào sự đối đầu của Indonesia chấm dứt.

Tôi nhìn người Mỹ với những cảm giác lẫn lộn. Tôi phục cái quan điểm *can–do* (có thể làm) của họ nhưng lại chia sẻ quan điểm của người Anh, lúc bấy giờ, cho rằng người Mỹ sáng ý nhưng xấc xược; họ có một khối của cải khổng lồ nhưng thường lạm dụng nó. Để giải quyết một vấn đề không phải chỉ cần đưa của ra là được, điều đó không đúng. Nhiều nhà lãnh đạo Hoa Kỳ tin rằng có thể giải quyết được tình trạng thù ghét do ngôn ngữ, tôn giáo, chủng tộc, sự tranh giành, thù địch, cừu hận cố hữu hàng nghìn năm nay, nếu có đủ của cải, tiền bạc. (Một số vẫn tin như vậy. Các cố gắng của họ nhằm xây dựng các xã hội đa tôn giáo, đa chủng tộc ở Bosnia và Kosovo thành những xã hội hòa bình xuất phát từ quan điểm này).

Các biện pháp của họ chống lại chủ nghĩa cộng sản ở châu Á không gây cho tôi một ấn tượng nào. Họ vô nguyên tắc trong việc xử lý với Ngô Đình Diệm, một nhà lãnh đạo theo chủ nghĩa dân tộc của Nam Việt Nam. Họ chỉ ủng hộ ông ta chừng nào ông ta còn thực hiện mệnh lệnh của Mỹ; một khi ông ta từ chối làm theo họ là họ

hết ủng hộ, và khi ông ta bị các tướng lĩnh ám hại thì họ quay ngoắt làm ngơ. Họ có ý định nhưng độc đoán và thiếu ý thức lịch sử. Tôi cũng sợ họ cho rằng có khả năng tất cả người Hoa đều là những người ủng hộ cộng sản bởi vì Trung Quốc là cộng sản.

Nhưng Mỹ là đất nước duy nhất có sức mạnh và quyết tâm ngăn chặn trào lưu hung hãn này của lịch sử và đảo ngược sự xói mòn ý chí của quần chúng để chống lại những người cộng sản. Vậy nên tôi muốn người Anh, người Australia và người New Zealand làm chỗ đệm. Cuộc sống sẽ khó khăn nếu như Singapore trở nên giống như Sài Gòn hay Manila. Người Anh ở Malaysia và Singapore tự mình không thể ngăn cản bước tiến của cộng sản vào Đông Nam Á. Chính người Mỹ đã ngăn chặn những người cộng sản Trung Quốc và Việt Nam, không cho họ mở rộng sự nổi loạn của du kích sang Campuchia và Thái Lan. Hoa Kỳ vẫn ủng hộ Tổng thống Sukarno ở Indonesia cho đến khi những người cộng sản làm đảo chính hụt vào tháng 9/1965. Đó là vai trò tiền vệ không ai có thể thay thế.

Tôi an tâm khi thấy người Mỹ sẵn sàng chống lại những người cộng sản ở bất cứ nơi nào có sự đe dọa của họ và với bất cứ giá nào. Bởi vì người Mỹ kiên quyết chống cộng và sẵn sàng đương đầu với họ nên Nehru, Nasser và Sukarno mới có thể chọn lập trường không liên kết. Đây là thế đứng thuận lợi và là thế đứng mà tôi lựa chọn lúc đầu chứ chưa nhận ra rằng nó được người Mỹ trả tiền một cách hậu hĩnh. Không có họ ở phía trước, cùng với người Anh, người châu Âu, người Australia và người New Zealand, để ngăn cản những người cộng sản Nga và Trung Quốc thì Singapore đã không thể có thái độ phê phán đối với Trung Quốc hay nước Nga.

Tôi nói rõ là tôi ủng hộ sự can thiệp của Mỹ ở Việt Nam. Tháng 5/1965 khi Singapore còn thuộc Malaysia, tôi phát biểu trước một cử tọa cánh tả tại Hội nghị các nhà lãnh đạo xã hội chủ nghĩa châu Á ở Bombay. Vào thời điểm người Ấn Độ giữ lập trường trung lập và đang chỉ trích hành động của Mỹ ở Việt Nam, tôi bảo với họ rằng: *"Là người châu Á chúng ta phải đề cao quyền tự quyết của nhân dân Việt Nam* (ý nói: Nam Việt Nam – ND) *và phải thoát khỏi mọi ý đồ thống trị của châu Âu. Là những người xã hội chủ nghĩa dân chủ chúng ta phải đòi cho người Nam Việt Nam có quyền không bị ép buộc thông qua sức mạnh vũ trang, khủng bố có tổ chức và cuối cùng bị chủ nghĩa cộng sản áp đảo. Vì vậy chúng ta phải tìm một*

công thức mà trước tiên tạo được khả năng cho người Nam Việt Nam phục hồi quyền tự do lựa chọn, mặc dù vào lúc này quyền đó bị giới hạn trong phạm vi giữa một bên là sự xâm chiếm của cộng sản và một bên là những hoạt động quân sự không ngừng của Mỹ".

Trong nhiều bài phát biểu tôi đã nhấn mạnh rằng các chính phủ Đông Nam Á phải sử dụng thời gian mà người Mỹ mua cho chúng ta bằng sự can thiệp của họ ở Việt Nam để giải quyết vấn đề đói nghèo, thất nghiệp và tình trạng mất công bằng trong xã hội của chúng ta. William Bundy, Thứ trưởng Hoa Kỳ phụ trách các vấn đề Đông Á đã đọc các bài diễn văn của tôi mà tôi không biết. Chúng tôi gặp nhau lần đầu tiên tại văn phòng của tôi vào tháng 3/1966. Ông ta cam đoan với tôi rằng Mỹ dự định sẽ đóng một vai trò thầm lặng và không muốn duy trì một sự có mặt quân sự ở Malaysia. Họ đã bị lôi kéo vào Việt Nam sâu hơn dự định và không thiết tha dính líu vào một nơi nào khác ở Đông Á.

Vì những lý do lịch sử, người Mỹ muốn người Anh ở lại Malaysia và cũng là vì "một sự phân công lao động". Họ sẽ chừa lại cho người Anh một phần lớn công việc quản lý chính sách vì nước Anh là cường quốc châu Âu có khả năng làm điều đó. Nếu Malaysia quay sang yêu cầu họ giúp đỡ kinh tế thì họ sẽ vui lòng giúp nhưng ở mức thấp.

Tôi hỏi Mỹ sẽ phản ứng như thế nào nếu xảy ra xung đột sắc tộc do cộng sản xúi giục giữa Singapore và Malaysia. Bundy khẳng định họ (người Mỹ – ND) không thích bị dính líu. Tôi nhấn mạnh rằng họ không nên xem toàn bộ cộng đồng người Hoa tha phương như một nhóm đồng nhất bị những người cộng sản Trung Hoa đại lục chi phối. Nếu Mỹ có chính sách đối xử với mọi người Hoa ở Đông Nam Á như tay sai tiềm ẩn của Trung Hoa đại lục thì họ chỉ có cách trở thành những kẻ sô–vanh Trung Hoa đại lục.

Vào đầu năm 1966 chúng tôi thỏa thuận rằng lính Mỹ phục vụ ở Việt Nam (Nam Việt Nam – ND) có thể đến Singapore nghỉ ngơi, giải trí. Nhóm đầu tiên gồm 100 lính đến Singapore vào tháng 3/1966 và lưu lại 5 ngày tại một khu căn hộ cho thuê ở vùng ngoại ô. Mỗi tuần ba lần họ bay từ Sài Gòn sang Singapore trên một chiếc máy bay dân dụng của hãng hàng không Pan American. Trong một năm có khoảng 20.000 lính Mỹ, chiếm tới 7% tổng số khách du lịch lúc đó, đến Singapore. Lợi ích về tài chính thì nhỏ thôi nhưng đây là cách

bày tỏ thầm lặng sự ủng hộ của Singapore đối với cố gắng của Mỹ ở Việt Nam.

Bundy lại gặp tôi vào tháng 3/1967. Tôi cảm thấy mình có thể tin ông ta; ông ta cởi mở và nói thẳng. Ông ta không cố gây ấn tượng với bất kỳ ai và không chú ý đến cách ăn mặc – tôi nhận thấy ông ta đi những chiếc vớ bị sờn rách. Những ông ta có vẻ điềm tĩnh tự tin. Ông ta biết tôi đang ép người Anh ở lại. Đó cũng là chính sách của Mỹ. Ông ta cam đoan với tôi rằng Mỹ sẽ tiếp tục đánh mạnh ở Việt Nam. Ông ta tin chắc đảng Cộng hòa, lúc đó nằm ngoài chính phủ, không có phương sách nào khác. Các vấn đề có thể trở nên rối rắm nhưng Tổng thống Johnson rất quyết tâm và sẽ không bỏ cuộc bởi vì Mỹ tin rằng hành động của họ ở Việt Nam là một sự đóng góp lớn vào sự ổn định ở Đông Nam Á.

Bundy mời tôi đi thăm không chính thức Washington vào cuối mùa thu, vì tránh được tình trạng khách thăm chen chúc vào khoảng thời gian khai mạc phiên họp thường niên của Liên Hiệp Quốc. Tôi sẽ có cơ hội gặp trao đổi và thảo luận với những người làm chính sách và những người trong các giới rộng lớn hơn nhưng là một bộ phận của cơ quan vạch chính sách. Tôi nói rằng trong khi người Anh đang giảm dần các căn cứ của họ ở Singapore mà tôi đi thăm Mỹ thì xem ra có vẻ như tôi lo sợ.

Tháng 7/1967 ông ta viết thư cho tôi, đề cập đến các tin tức từ London, nói rằng có thể tôi đã gây nên *"một sự rạn nứt thực sự trong hàng ngũ các nghị sĩ Công đảng, những người không có được một sự hiểu biết đúng mức về thực tế cuộc sống ở Đông Nam Á."* Ông ta còn khen tôi phát biểu ngắn gọn và đề cập thẳng trong một cuộc phỏng vấn của BBC trên vô tuyến truyền hình về tầm quan trọng có tính quyết định của những việc Mỹ đang làm ở Việt Nam. Nước Mỹ đang bị báo chí phê phán đến nỗi hễ có một ai đó không phải là quốc gia đồng minh bày tỏ sự ủng hộ cho chính sách không được lòng dân của họ là họ cảm thấy nhẹ nhõm. Ông ta đề nghị một chuyến thăm chính thức. Raja khó chịu vì phải thông báo quá sớm chuyến thăm Washington của tôi sau khi Sách trắng Quốc phòng của Anh mới được phát hành. Việc làm này chứng tỏ chúng tôi

hoang mang. Nhưng tôi quyết định đi. Việc Bill Bundy muốn tôi đi Washington năm đó hẳn phải có nguyên nhân nào đó.

Tôi chưa hề đến nước Mỹ, trừ lần năm 1962; khi đó tôi đến để ra mặt trước ủy ban phi thực dân hóa của Liên Hiệp Quốc ở New York. Trước năm 1967, Singapore chưa có phái bộ ở Washington. Thế là tôi ngó qua ngó lại tìm kiếm nguồn thông tin gấp về tư duy và bầu không khí ở Washington và những nhân vật chủ chốt. Tôi tiếp cận các cao ủy Anh quốc, Australia và New Zealand. Tôi viết thư cho một người bạn tốt từ thập kỷ 50 tên là Louis Heren. Lúc đó anh ta là phóng viên báo *London Times* ở Washington. Trong tất cả các tóm lược thông tin thì các thông tin của anh bạn tôi là có giá trị nhất. Anh ta viết: "*Đối với một siêu cường như Hoa Kỳ thì mọi quốc gia, trừ Liên Xô và Trung Quốc, đều là nước nhỏ. Nếu so sánh – xin các bạn đừng lấy làm khó chịu – Singapore chỉ là con tép. Ngoài Cơ quan các vấn đề cháu Á – Thái Bình Dương của Bộ Ngoại giao ra thì ít ai để ý tới nó.*" Nhưng anh cam đoan rằng tôi "đã có tiếng là ôn hòa, vừa phải nhưng là loại người kiên định," chủ yếu vì lập trường của tôi trong vấn đề Việt Nam. Chuyện ồn ào về sự cố CIA phần lớn đã bị lãng quên. "Vấn đề ở Mỹ chính là cái thế chân vạc: Chính phủ, Quốc hội và báo chí. Quốc hội và báo chí có xu hướng phản ứng bằng thứ ngôn ngữ đơn giản: Đông – Tây. Anh là cộng sản hay anh đứng về phía Mỹ? Chính phủ thì rất khác. Trời biết, người ngốc trên đời này thì có đủ, nhưng cũng có những con người thuộc loại hảo hạng. Rõ ràng dưới cấp nội các thì có William Bundy và Robert Barnett, một trong các phó của Bundy, một chuyên gia uyên bác về Trung Quốc, và Walt Rostow, trợ lý đặc biệt của tổng thống về các vấn đề an ninh quốc gia." Những người khác mà tôi nên tìm đến là Averell Harriman, lãnh đạo phái đa số trong thượng viện, một con người "thức thời và có thế lực một cách thầm lặng."

Anh ta đã đưa ra một bản tóm tắt về Johnson, đấy là tài liệu tốt nhất mà tôi đã đọc trước khi gặp tổng thống. "Một con người kỳ lạ, đầy thủ đoạn, nhiều mánh khóe thao túng và đôi khi nhẫn tâm. Sau khi nói điều đó, tôi phải thừa nhận mình là một trong số ít những người thán phục ông ta nếu được coi là như vậy. Ông ta có lửa trong bụng – nói theo nghĩa cổ kinh thánh. Ông ta muốn làm điều tốt lành cho người dân trong nước, đặc biệt là người nghèo và người da đen…

Rusk và McNamara có thể tin cậy. Cả hai đều trung thực và khá lịch thiệp, tốt bụng – dùng theo nghĩa cổ của từ này."

Tháng 10/1967, tôi bay tới sân bay Kennedy, New York, và sau đó tiếp tục bay đi Williamsburg và ở lại trong một ngôi nhà cổ phục chế với trang trí nội thất thời Williamsburg còn là thủ phủ bang Virginia. Choo và tôi được đưa đi tham quan Williamsburg trên một chiếc xe ngựa; lái xe là người da đen bận y phục thời kỳ đó. Đấy là vùng Disneyland lịch sử. Ngày hôm sau chúng tôi đáp máy bay lên thẳng tới Nhà Trắng. Nhân viên lễ tân yêu cầu tôi bắt tay Tổng thống bằng tay trái vì tay phải ông ta bị băng bó. Khi tôi xuống máy bay trên thảm cỏ trước Nhà Trắng để được nghênh đón với đầy đủ nghi lễ nhà nước cùng đội danh dự, tôi bắt tay trái Johnson như một hướng đạo sinh xuất sắc.

Johnson dùng tính từ so sánh bậc nhất để mô tả tôi như "một nhà ái quốc, một nhà lãnh đạo chính trị lỗi lạc và một chính khách của châu Á mới," và ông ta mô tả Singapore "là một tấm gương sáng chói về những gì có thể thực hiện chẳng những ở châu Á mà cả ở châu Phi và Mỹ Latinh – ở bất cứ nơi nào mà con người đang hoạt động vì một cuộc sống tự do và có nhân phẩm." Tôi cảm thấy ngượng trước những lời ca tụng quá mức, rất không Anh tí nào. Để đáp lại, tôi gián tiếp tán thành những gì ông ta đang làm ở Việt Nam nhưng đặt câu hỏi phải chăng người Mỹ tin rằng con cháu họ sẽ thừa kế cái thế giới mới dũng cảm đó nếu họ không kiên trì (ở Việt Nam).

Ngay sau lễ đón tiếp, Johnson đã có cuộc bàn luận tay đôi với tôi. Ông ta là người bang Texas, cao to, giọng nói oang oang. Đứng bên cạnh ông ta tôi có cảm giác mình như chú lùn. Ông ta buồn rầu, lo lắng nhưng muốn nghe tôi phát biểu quan điểm của mình. Ông ta cảm thấy nhẹ nhõm khi có được một người từ Đông Nam Á, gần Việt Nam, hiểu, thông cảm và lặng lẽ ủng hộ những gì ông ta đang làm.

Johnson rất thẳng. Cuộc chiến này có thể thắng không? Việc ông ta đang làm có đúng không? Tôi nói với ông ta rằng ông ta đang làm đúng nhưng cuộc chiến này không thể thắng theo nghĩa quân sự. Ông ta có thể ngăn chặn những người cộng sản chiến thắng. Điều này tạo điều kiện làm xuất hiện một ban lãnh đạo Việt Nam (Ngụy quyền – ND) có khả năng tập hợp quần chúng xung quanh họ. Như vậy chính là thắng lợi vì chính phủ đó sẽ được sự ủng hộ của dân và

là chính phủ không cộng sản. Tôi tin khi bỏ phiếu tự do, kết quả sẽ khả quan. Ông ta vui sướng, dù chỉ là thoáng qua.

Trong bữa tiệc tại Nhà Trắng vào đêm đó, Johnson trả lời câu hỏi của tôi về khả năng tiếp tục ở lại của Mỹ: "Có, Hoa Kỳ có quyết tâm và kiên nhẫn thực hiện đến cùng cuộc đấu tranh này ở Việt Nam… Tôi không thể nói rõ hơn hay với sự tin tưởng chắc chắn hơn. Ông biết một ngạn ngữ phổ biến tại khu vực mà các ông có thể dùng để mô tả đúng quyết tâm của chúng tôi. Các ông nói, *cưỡi lưng hổ.* Các ông đã cưỡi lưng hổ. Chúng tôi cũng sẽ cưỡi lưng hổ".

Sau bữa tiệc, một vài thượng nghị sĩ dẫn tôi lên hành lang đầu cầu thang nhìn ra thảm cỏ Nhà Trắng. Một Mike Mansfield cao, gầy, tái nhợt, một nhà dân chủ từ Montana, lãnh tụ phe đa số thượng viện, hỏi tôi một câu hỏi trực tiếp: “Ông nghĩ việc ám sát Diệm là tốt hay có hại?” “Có hại,” tôi nói, “ông ta là người có khả năng lãnh đạo. Không ai thay được ông ta. Có thể có những cách khác để bắt Diệm thay đổi chính sách hay phương pháp cai trị của ông ta. Việc vứt bỏ ông ta đã gây nên mất ổn định và tệ hại hơn là tâm trạng bất an về việc hiện có một nhà lãnh đạo nào đó đứng lên vì Việt Nam và không chịu làm theo lời khuyên của Mỹ mà có thể đứng vững. Ông ta mím môi và nói: "*Phải, thật tệ*". Ông ta hỏi đâu là giải pháp. Tôi bảo với ông ta rằng có, nhưng không dễ, không có giải pháp dứt điểm ngay mà sẽ là phương pháp đấm mạnh lâu dài, và không hấp dẫn: phải cứng rắn và ngăn không cho cộng sản chiến thắng, cho đến khi một ban lãnh đạo Nam Việt Nam xuất hiện – và thế là đủ thắng lợi. Điều đó có nghĩa là kiên trì lâu dài. Qua nét mặt của ông ta, tôi có thể hiểu rằng người Mỹ khó mà làm được như vậy.

Dean Rusk, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, là một người trầm lặng, chín chắn, trông có dáng một học giả hơn là một nhà hoạt động chính trị. Tôi bảo với ông ta rằng tôi hy vọng phương sách thắng cử của tổng thống mới của Hoa Kỳ sẽ khiến Hà Nội nhận thức được rằng nhân dân Mỹ có đủ kiên nhẫn và quyết tâm chiến thắng. Nếu Mỹ triệt thoái thì triều dâng sẽ tràn khắp các nước không cộng sản. Thái Lan sẽ đứng về phía phe khác và Malaysia sẽ bị nghiền nát bởi chiếc máy xay thịt của những cuộc nổi dậy của du kích. Sau đó, khi các đảng cộng sản anh em đã nắm quyền, những người cộng sản sẽ loại

bỏ chúng tôi ở Singapore. Quân đội Trung Quốc không cần phải tiến vào Đông Nam Á.

Phó tổng thống Hubert Humphrey phát biểu không mấy dè dặt. Ông ta tin rằng ngoài thiểu số hoặc là diều hâu hoặc là bồ câu, 70 đến 80% thượng nghị sĩ ủng hộ chính sách của tổng thống về Việt Nam. Phe đối lập bao gồm những người từ thế hệ người Mỹ lớn lên trong khoảng thời gian 22 năm sau Thế chiến thứ hai. Họ không hề biết chiến tranh và những khó khăn thực sự về kinh tế. Họ là nòng cốt của phe đối lập tại các trường đại học. Điều quan trọng là những người như tôi – không liên kết và được biết đến là những kẻ độc lập về chính trị phải lên tiếng phát biểu và ngăn chặn sự xói mòn của công luận tại Hoa Kỳ. Nỗi lo sợ của ông ta là ở chỗ Johnson sẽ bị đánh bại ở Mỹ chứ không phải ở Việt Nam trừ phi những người như tôi có thể giúp giữ nguyên tấm thảm dưới chân Johnson. Humphrey là người đáng mến và giảo hoạt về chính trị nhưng tôi nghi ngờ ông ta không đủ cứng rắn.

Robert McNamara, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, có đôi mắt rạng rỡ, thiết tha và đầy nghị lực. Ông ta nghĩ rằng Mỹ và Singapore có cùng những mục tiêu như nhau; cả hai chúng tôi đều muốn người Anh ở lại Singapore. Nhân dân Mỹ không muốn nhìn thấy Hoa Kỳ đứng một mình. Ông ta nói việc Anh quốc mua máy bay F–111 cho thấy các mối quan hệ rất khắng khít của nước này với Hoa Kỳ và ý định của họ muốn hoàn thành các cam kết của Anh ở Đông Nam Á. Việc này xảy ra vào tháng 10/1967, một tháng trước khi Anh phá giá đồng bảng và quyết định từ bỏ khu đông kênh đào Suez.

Đối với cả hai ủy ban, ủy ban các vấn đề đối ngoại hạ viện và ủy ban đối ngoại thượng viện, chủ đề chính trị là Việt Nam. Tôi cho họ những đáp án ít làm giảm bớt các mối lo ngại của họ. Họ muốn nghe những đáp án có thể thực hiện được trong vòng một năm hoặc ít hơn, trước cuộc bầu cử tổng thống sau đó. Tôi không đưa ra những giải pháp như vậy.

Ở Harvard tôi nói chuyện với một số sinh viên. Tôi cũng gặp giáo sư Richard Neustadt, giám đốc Học viện chính trị ở Harvard, và một chuyên gia về chức Tổng thống Mỹ. Tôi hỏi Bill Bundy liệu có khả năng cho phép tôi có mấy ngày nghỉ để tìm hiểu về người Mỹ và hệ thống của họ. Tôi cảm thấy mình phải hiểu họ. Họ có những điểm mạnh và những điểm yếu khác với người Anh. Đất nước họ là một

lục địa rộng lớn. Họ không hề có một nhóm người ra quyết định thuần nhất, gắn bó chặt chẽ với nhau mà tất cả đều cụm lại hoặc ở Washington hoặc ở New York như người Anh ở London. Những người ra quyết định của Hoa Kỳ ở rải rác khắp 50 bang, mỗi bang có những lợi ích khác biệt và những thế lực khác nhau. Bundy thu xếp cho tôi gặp Neustadt, ông này hứa mở một khóa học cho tôi ở Học viện chính trị kéo dài một học kỳ vào mùa thu 1968.

Ngày nào tôi cũng đi, nói chuyện liên tu bất tận với giới truyền thông và các nhóm người khác nhau như Hội châu Á, Hội đồng Quan hệ Đối ngoại ở New York, các sinh viên ở Harvard và ở St. Louis, Hội đồng Quan hệ Đối ngoại ở Chicago, và giới báo chí và truyền hình ở Los Angeles. Thậm chí ở Honolulu, nơi tôi ở lại với tư cách là khách nhà của vị tổng chỉ huy, giữa Thái Bình Dương, tôi cũng phải nói chuyện. Chỉ có ở khu nghỉ dưỡng Mauna Kea trên hòn đảo lớn Hawaii là tôi có thể xả hơi, chơi gôn cả ngày và ban đêm, sau bữa ăn tối, thì xem cá đuối.

Báo cáo của các phái bộ của chúng tôi ở Washington, Canberra và Wellington đều tốt, nhưng Keng Swee và Raja lo rằng tôi có vẻ như quá thân Mỹ khi tôi bảo vệ sự can thiệp của Johnson ở Việt Nam. Điều này có thể làm cho đám đông dân thường nói tiếng Hoa của chúng tôi bất bình. Họ khuyên tôi quay về một lập trường trung lập hơn. Khi tôi trở về Singapore, tôi bàn luận với họ về vấn đề này và đã thay đổi cách phát ngôn của mình theo hướng phê phán nhiều hơn nhưng vẫn bày tỏ sự ủng hộ rõ ràng đối với sự có mặt của Mỹ ở Việt Nam. Tôi tin rằng chỉ trích gay gắt chính sách của Mỹ ở Việt Nam sẽ đụng đến Tổng thống Johnson và phương hại vị thế của ông ta ở Mỹ. Tôi không hề muốn làm những gì chống lại lợi ích của Singapore.

Chuyến thăm 10 ngày đó đã gây cho tôi một số ấn tượng mạnh. Như tôi đã nói với các đồng nghiệp của mình trong nội các rằng quan hệ của chúng tôi với Hoa Kỳ chỉ mang tính chất ngoại giao, khác với quan hệ của chúng tôi với Anh. Người Mỹ tư duy bằng con số và kích cỡ. Ở Đông Nam Á, người Malaysia và Singapore không là cái gì so với người Indonesia.

Các sự kiện chuyển động một cách không ngờ, và có tính chất quyết định sau khi tôi trở về. Người Anh phá giá đồng bảng và đến

tháng 1/1968 thì tuyên bố rút sớm – trước năm 1971. Hai tuần sau đó là cuộc tấn công dịp Tết ở Việt Nam (Tết Mậu Thân – ND). Họ nổi dậy ở hơn một trăm đô thị và thị trấn, kể cả Sài Gòn. Công chúng Mỹ rúng động bởi những tin tức tường trình cuộc tấn công này. Giới truyền thông đã làm cho người Mỹ tin rằng đây là tai họa khủng khiếp đối với họ và trong cuộc chiến tranh này, họ đã thua. Hai tháng sau, vào ngày 31/3, Johnson thông báo: *"Tôi* sẽ *không tranh cử và sẽ không nhận đề cử của đảng tôi để ra tranh cử tổng thống*." Từ đó trở đi một không khí chán nản bao trùm lên nước Mỹ; họ trông ngóng chờ đợi vị Tổng thống mới tìm kiếm một sự rút lui không nhục nhã ra khỏi Việt Nam.

Từ tháng 10 đến tháng 12/1968, đúng theo kế hoạch, tôi được rảnh rỗi một thời gian ngắn ở trường đại học Columbia Anh quốc (University British Columbia – UBC) và Harvard. Tôi để lại công việc cho Goh Keng Swee phụ trách. Tôi lưu lại mấy tuần ở UBC. Từ câu lạc bộ khoa – tôi lúc này là khách – tôi xem vận động bầu cử Tổng thống Hoa Kỳ trên màn hình tivi. Sau khi Nixon thắng, từ Vancouver tôi bay đi Ottawa để gặp Pierre Trudeau. Ông này đã trở thành Thủ tướng vào đầu năm đó. Từ đây tôi tiếp tục bay đi Boston và Harvard. Ở Harvard tôi là nghiên cứu sinh của Viện Chính trị, viện này có quan hệ gắn bó với Trường John F. Kennedy của chính phủ.

Tại tòa nhà Eliot của đại học Harvard tôi ở cùng 200 sinh viên và 10 nghiên cứu sinh; tôi dự một khóa học ngập đầu bài vở về nền văn hóa Mỹ. Neustadt đã thu xếp cho tôi được tiếp xúc rộng rãi với các học giả Hoa Kỳ thuộc nhiều lĩnh vực, chủ yếu là về quản lý nhà nước của Mỹ và chính trị, kinh tế học phát triển, động cơ thúc đẩy và năng suất. Đấy là một chương trình đầy ắp; buổi sáng thảo luận với một nhóm, một bữa trưa làm việc với nhóm khác, một cuộc hội thảo buổi chiều, những bữa ăn tối giao lưu với các học giả nổi tiếng. Tại buổi đấu bóng đá giao lưu thường niên giữa đội Harvard và đội Yale, tôi có dịp cảm nhận được sức sống mãnh liệt của thanh niên Mỹ trong tiếng reo hò cổ vũ cùng với những lớp sóng tay vẫy chào. Hiệu quả của sự thu xếp, bố trí ở đây thật là ấn tượng. Một sinh viên tốt nghiệp thường xuyên gắn bó với tôi, thu thập tài liệu, hay thu xếp những cuộc gặp ngoài chương trình mà tôi cần. Cơ quan mật vụ gây ra không ít những gián đoạn trong sinh hoạt bình thường ở tòa nhà Eliot vì họ bố trí trung tâm hoạt động của mình trong hội trường

dành cho sinh viên các năm trên để đảm bảo an toàn cho tôi 24/24 giờ. Tôi ăn cơm trong phòng lớn, cùng với sinh viên, nghiên cứu sinh và thầy hiệu trưởng Alan Heimert. Tôi ngạc nhiên trước quan hệ thoải mái không quan cách giữa thầy và trò. Sinh viên thì cực kỳ thông minh; một thầy giáo thú nhận rằng tranh luận với một số sinh viên có thể làm mình khá mất bình tĩnh.

Các cán bộ giảng dạy ở đại học Cambridge bang Massachusetts khác với đồng nghiệp của họ ở đại học Cambridge bên Anh. Cán bộ giảng dạy ở Anh trong các thập kỷ 40–50–60 cảm thấy sung sướng khi ở trong tháp ngà, tách biệt với không khí náo nhiệt, ồn ào của London và Westminster. Ngược lại, các giáo sư Hoa Kỳ nâng cao tầm vóc của mình bằng cách giao kết với chính phủ. Thời chính phủ Kennedy, nhiều giáo sư thường qua lại như con thoi giữa các thành phố Boston – New York – Washington. Sở trường của cán bộ giảng dạy Anh quốc thời bấy giờ là nghiên cứu nghiêm ngặt quá khứ, chứ không phải hiện tại và tương lai, cả hai thời buộc họ phải phỏng đoán. Họ không có tác động qua lại trực tiếp với kinh doanh và công nghiệp như Trường doanh nghiệp Harvard. Người Mỹ không giống như người Anh. Họ không tự hạn chế mình trong phạm vi nghiên cứu có phê phán quá khứ. Nghiên cứu hiện tại để tiên đoán tương lai là thế mạnh của giới học giả Hoa Kỳ. Đội ngũ chuyên viên của họ đã làm cho môn tương lai học trở thành một môn học đang được coi trọng dưới danh nghĩa "nghiên cứu vị lai".

Mối lợi to lớn nhất đối với tôi không phải kiến thức mà là các cuộc tiếp xúc và gặp gỡ thân thiện với các học giả là những người không chỉ uyên bác về các vấn đề đương thời mà còn gắn bó với các trung tâm thần kinh của chính phủ và doanh nghiệp. Ở Harvard tôi là đối tượng của sự tò mò; một nhà hoạt động chính trị châu Á dành thời gian để làm việc “sạc lại bình điện”, tìm kiếm kiến thức trong học thuật khi đã bước vào tuổi 45, sau 10 năm ở nhiệm sở. Họ vui vẻ tạo điều kiện cho tôi gặp gỡ những nhân vật lý thú, trong đó có nhà kinh tế John Kenneth Galbraith, chuyên gia về Nhật Bản và cựu đại sứ Mỹ ở Nhật Bản Edwin Reischauer, chuyên gia về Trung Quốc John Fairbank, giảng viên khoa học chính trị đại học MIT Lucien Pye, người đã thực hiện công trình nghiên cứu về du kích cộng sản ở Malaysia trong thập kỷ 50 và Paul Samuelson giảng viên đại học MIT, người nổi danh nhờ quyển sách giáo khoa về kinh tế do ông soạn và

là người đã giải thích cho tôi tại sao người Mỹ cần duy trì các ngành công nghiệp giá trị gia tăng thấp như ngành dệt chẳng hạn. Cuộc thảo luận có giá trị nhất của tôi là với Ray Vernon, giảng viên Trường Doanh nghiệp Harvard. Ông ta cho tôi những hiểu biết thực tế về hoạt động của các loại hình kinh tế đương thời ở Hồng Kông và Đài Loan (đã được mô tả ở phần trước) sâu sắc đến nỗi cứ bốn năm tôi lại trở lại học thêm ở ông ta.

Tôi tìm thấy nhiều ý tưởng mới mẻ và lượm lặt được tri thức của những người có hiểu biết sâu rộng mặc dù không phải lúc nào họ cũng đúng. Họ quá đúng đắn về mặt chính trị. Harvard quả là không có sự thành kiến. Không một học giả nào sẵn sàng nói hay thừa nhận rằng có những khác biệt cố hữu giữa các chủng tộc, các nền văn hóa hay tôn giáo. Họ cho rằng con người là bình đẳng. Và để thành công mỗi xã hội chỉ cần có những chính sách kinh tế và những thiết chế quản lý đúng đắn. Họ sáng suốt đến nỗi tôi thấy khó tin được rằng họ chân thành giữ những quan điểm này mà họ cảm thấy buộc phải tán thành.

Các cán bộ giảng dạy ở đại học Harvard mà tôi gặp ở bàn tiệc đều sắc sảo, hóm hỉnh và biết gợi chuyện, mặc dù không phải lúc nào tôi cũng đồng ý với họ. Galbraith có giọng lưỡi gay gắt nhất trong bọn. Một hôm vào bữa ăn tối tôi gặp Henry Kissinger. Một điều may mắn hoàn toàn ngẫu nhiên làm ông ta phấn khởi là tại bữa ăn, trong khi nhiều người Mỹ có tư tưởng tự do đã lên tiếng chỉ trích mạnh mẽ cuộc chiến tranh Việt Nam của Mỹ thì tôi lại nêu quan điểm trái ngược. Tôi giải thích rằng chỗ đứng của Mỹ có tầm quan trọng quyết định đối với các nước Đông Nam Á không cộng sản. Kissinger đã thận trọng chọn từ ngữ bào chữa cho sự can thiệp của Mỹ. Vây quanh là những người thuộc phái bồ câu nên ông ta đã cẩn thận, không tỏ vẻ diều hâu. Kissinger nói chậm rãi bằng thứ tiếng Anh giọng Đức nặng nề, gây cho tôi cảm giác ông ta không phải là người dễ dàng bị cuốn hút bởi tình cảm trong phút chốc. Chẳng bao lâu sau đó văn phòng Nixon thông báo Kissinger sẽ là cố vấn an ninh quốc gia. Đến lúc đó ông ta đã rời Harvard. Trước khi tôi bay về nước vào tháng 12 năm đó, tôi gặp ông ta ở New York để cổ vũ ông ta giữ vững tiến trình ở Việt Nam và người Mỹ có đủ khả năng để ngăn ngừa những người cộng sản chiến thắng.

Tôi muốn đến thăm Tổng thống Johnson. Bill Bundy ngạc nhiên khi thấy tôi muốn thăm một tổng thống thất sủng chứ không phải tổng thống đắc cử. Tôi nói Nixon cần có thời gian để lựa chọn nhân sự và nghị trình, hơn nữa tôi có thể trở lại sau khi ông ta đã ổn định công việc. Người tôi gặp lúc này là một Johnson đau khổ, u sầu. Ông ta nói ông ta đã dốc hết mọi thứ vào Việt Nam. Hai đứa con rể của ông ta đều ở trong lực lượng vũ trang và cả hai đều phục vụ tại Việt Nam. Không ai có thể làm hơn nữa. Tôi ra về, để lại phía sau một Johnson phiền muộn.

Lần tiếp theo tôi thăm nước Mỹ là vào năm 1969. Tôi đến chào Tổng thống Nixon vào ngày 12/5. Trước đó ông ta đã gặp tôi ở Singapore hồi tháng 4/1967, trên chặng đường đi tham quan các nước Đông Nam Á để chuẩn bị cho cuộc bầu cử tổng thống trong năm sau. Ông ta là người suy nghĩ nghiêm túc, am hiểu châu Á và thế giới. Ông ta lúc nào cũng thích nhìn toàn cảnh. Hơn một giờ đồng hồ ngồi trong văn phòng của tôi, ông ta nêu câu hỏi và tôi trả lời. Cuộc Cách mạng Văn hóa ở Trung Quốc đang trong giai đoạn cao trào. Ông ta hỏi tôi nghĩ gì về những chuyện đang xảy ra. Tôi nói sự hiểu biết duy nhất mà tôi có được là từ việc hỏi dò những người già cả của chúng tôi được chúng tôi cho phép về thăm thân nhân hai tỉnh Quảng Đông và Phúc Kiến thuộc vùng duyên hải Đông Nam Trung Quốc. Theo chỗ chúng tôi hiểu thì ông Mao muốn làm lại nước Trung Hoa. Giống như Tần Thủy Hoàng, hoàng đế đầu tiên của Trung Quốc, người đã đốt hết sách đương thời để xóa sạch dấu vết của những gì đã xảy ra trước đó; Mao muốn xóa sạch nước Trung Hoa cũ và vẽ nên một nước Trung Hoa mới. Nhưng Mao đang phết sơn lên một bức tranh khảm Trung Hoa cổ; khi trời mưa nước mưa sẽ gội sạch lớp sơn và bức tranh lại tái hiện. Mao chỉ sống hết đời mình nên không có đủ thời gian hay sức mạnh để xóa đi trên 4.000 năm lịch sử, truyền thống văn hóa và văn học Trung Quốc. Dù là đốt hết sách thì tục ngữ, ngạn ngữ vẫn sống mãi trong ký ức của dân gian. Mao chắc chắn sẽ thất bại. (Sau đó mấy năm, khi Nixon về hưu, ông ta đã trích dẫn điều tôi nói, đưa vào hồi ký của mình. Ông ta còn trích dẫn lời tôi nhận xét về người Nhật: họ có nghị lực và tài năng để làm nhiều hơn chứ không phải chỉ sản xuất và bán radio bán dẫn. Chỉ lúc đó tôi mới biết: cũng như tôi, Nixon có thói quen ghi chép sau những cuộc bàn luận nghiêm túc).

Được hỏi ý kiến về sự thù địch giữa Mỹ và Trung Quốc, tôi nói sự thù địch giữa Mỹ và Trung Quốc không có nguồn gốc tự nhiên hay trường cửu. Kẻ thù tự nhiên của Trung Quốc là Liên Xô, nước có chung với Trung Quốc 4.000 dặm biên giới mà đoạn biên giới này lại chuyển sang thế bất lợi cho Trung Quốc chỉ mới 100 năm nay. Có những chuyện cũ cần thanh toán. Còn ranh giới giữa Mỹ và Trung Quốc chỉ là nhân tạo do người ta vạch ra trên mặt nước băng qua eo biển Đài Loan. Như vậy nó sẽ chóng bị xóa nhòa và sẽ mất đi với thời gian.

Khi chúng tôi gặp nhau ở Washington năm 1969, Nixon lại hỏi tôi về Trung Quốc. Tôi dành cho ông ta những câu trả lời về cơ bản cũng như vậy. Lúc đó tôi không biết ông ta đã tập trung tâm trí vào Trung Quốc nhằm cải thiện vị trí của nước Mỹ đối địch với Liên Xô.

Chủ đề chiếm nhiều thời gian nhất là Việt Nam. Hoa Kỳ – ông ta nói – là một quốc gia rộng lớn, giàu có và hùng mạnh, đánh nhau trong một cuộc chiến tranh du kích với Việt Nam, một nước nghèo, chưa phát triển và hầu như không có công nghệ. Hàng tỷ đôla Mỹ đã được chi tiêu vào cuộc chiến tranh với thiệt hại 32.600 người Mỹ chết và 200.000 người Mỹ khác bị thương. Điều này hầu như đã làm cạn kiệt sự kiên nhẫn của nhân dân và các đại biểu Quốc hội Mỹ. Sức ép gia tăng hàng ngày đòi Mỹ rút càng sớm càng tốt. Nhưng ông ta phải xem xét tác động của việc Mỹ rút quân đối với nhân dân, chính phủ và giới quân sự Nam Việt Nam cũng như đối với các nước láng giềng ở Đông Nam Á, các đồng minh của Mỹ, kể cả Australia, New Zealand, Philippin, Nam Triều Tiên, Thái Lan, và cả thế giới nói chung. Vấn đề là độ tin cậy trong những lời hứa của Mỹ. Bất chấp sức ép của dư luận chung trong Quốc hội Mỹ, ông ta buộc phải đảm bảo giải pháp tốt đẹp nhất cho vấn đề này. Tôi có cảm giác rằng ông ta muốn chấm dứt cuộc chiến tranh Việt Nam do có sự chống đối trong nước, nhưng không sẵn sàng làm vị Tổng thống Hoa Kỳ đầu tiên chiến bại. Ông ta muốn một lối ra trong danh dự.

Lần sau, khi tôi gặp Nixon vào ngày 5/12/1970, ông ta có vẻ mệt mỏi sau cuộc vận động căng thẳng cho bầu cử giữa kỳ. Ông ta điểm qua các phương án về Việt Nam. Sau đó ông ta quay sang Trung Quốc. Tôi gợi ý rằng đối với Trung Quốc ông ta nên mở cả cửa đi và cửa sổ và bắt đầu buôn bán các mặt hàng phi chiến lược. Khi 2/3 thành viên Liên Hiệp Quốc ủng hộ việc kết nạp Trung Quốc, không

nên để Hoa Kỳ bị xem là kẻ cản trở. Hoa Kỳ không nên nản lòng trước thái độ tiêu cực của Mao. Tôi nhắc lại rằng Hoa Kỳ không có biên giới chung với Trung Quốc như nước Nga.

Tại một cuộc gặp riêng ở phòng cánh gà của Nhà Trắng, Henry Kissinger hỏi tôi về việc cho người Nga sử dụng xưởng đóng tàu tại căn cứ hải quân ở Singapore. Tôi cũng đã nghĩ là qua Ted Heath, ông ta đã nghe tin Kosygin quan tâm đến việc sử dụng căn cứ hải quân này sau khi người Anh rút. Việc này tôi đã nói với Heath từ trước để khuyến khích ông ta không rời khỏi căn cứ hải quân này một cách vội vàng. Tôi đảm bảo với Kissinger rằng tôi sẽ thông báo cho phía Anh và ông ta biết trước khi có quyết định. Động thái đó của người Nga đã cho tôi một con bài để chơi. Tôi hy vọng rằng người Mỹ sẽ khuyến khích Australia ở lại Singapore. Tôi rất an tâm với Anh, Australia, New Zealand và Malaysia trong Hiệp ước phòng thủ Năm Nước (Five–Power Defence Arrangement). Tôi theo quỹ đạo quanh Australia và New Zealand, và họ quanh Hoa Kỳ – một tình hình phấn khởi cho Singapore. *"Cả cho Hoa Kỳ nữa,"* Kissinger nói thêm. Tôi nói vì Singapore không nhận viện trợ Mỹ nên tôi có thể nói tiếng nói khách quan, không liên kết, từ Đông Nam Á. Kissinger đồng ý rằng như vậy là tốt nhất cho cả hai chúng ta.

Trong khi đó Kissinger đã liên hệ với các nhà lãnh đạo ở Bắc Kinh, thông qua Pakistan. Ông ta bí mật thăm Bắc Kinh trong năm 1971 để chuẩn bị cho chuyến thăm của Nixon vào tháng 2/1972. Khi Nixon thông báo điều đó vào tháng 1/1972, cả thế giới sửng sốt. Tôi khó chịu vì ông ta làm như vậy mà không thông báo trước cho bất cứ đồng minh nào ở châu Á, chẳng báo cho Nhật Bản, cũng chẳng báo cho chính phủ Trung Hoa, một đồng minh khác của họ ở Đài Loan. Như Nixon nói, chuyến thăm này quả là "một tuần làm thay đổi thế giới".

Tình hình chiến tranh ở Việt Nam có vẻ không có triển vọng khi tôi thăm Mỹ lần tiếp theo vào tháng 4/1973. Thương vong tiếp tục mà không thấy có triển vọng chiến thắng và Quốc hội Mỹ đang gây sức ép bắt chính phủ triệt thoái hoàn toàn khỏi Đông Nam Á. Choo và tôi ăn trưa cùng Robert McNamara, lúc đó là Chủ tịch Ngân hàng thế giới, cùng vợ ông ta tại nhà riêng của họ ở Georgetown. Với vẻ mặt ảm đạm, McNamara nói rằng có những tin báo đáng lo ngại rằng Nixon dính líu vào việc che dấu vụ Watergate và tình hình có thể sẽ

rất khó khăn. Tôi linh cảm thấy phía trước là một tình hình gay go, cả cho Nixon và Đông Nam Á.

Khi tôi đến Nhà Trắng vào sáng ngày 10/4, Tổng thống đứng ở cửa vòm trước nhà để chào đón tôi. Ông ta nhiệt tình, thân mật và cố hết sức biểu lộ cho tôi thấy ông ta rất cảm kích về sự ủng hộ công khai kiên định của tôi đối với lập trường đơn độc của ông ta về Việt Nam và Campuchia. Để phóng viên có dịp chụp ảnh, ông ta tản bộ cùng tôi trong vườn hồng Nhà Trắng, tán chuyện về giống hồng và cây đại táo đang mùa nở hoa rực rỡ. Ngồi trong Nhà Trắng, Nixon nói ông ta không thấy Trung Quốc là nguy cơ trực tiếp, và chỉ trở thành lực lượng phải tính đến trong 10 hay 15 năm tới khi chương trình hạt nhân của họ đã chín muồi. Ông ta hỏi về Việt Nam và những điều kiện ngừng bắn theo đó Hoa Kỳ hứa sẽ giúp tái thiết Bắc Việt Nam. Tôi trả lời rằng trong hoàn cảnh hiện nay thì đây là sự thu xếp tốt nhất có thể có. Lôi kéo Việt Nam ra khỏi sự phụ thuộc vào Nga và Trung Quốc là đúng. Nếu Mỹ không viện trợ tí nào cho tái thiết, Bắc Việt Nam sẽ lệ thuộc nhiều hơn vào Nga và Trung Quốc.

Mặc dù có nhiều mối bận tâm trong thời gian rất ngắn sau khi được tái cử Tổng thống cùng với việc trù tính vụ Watergate, Nixon đã tổ chức bữa tiệc ở Nhà Trắng để chào mừng tôi. Có một nghi lễ trong các bữa tiệc ở Nhà Trắng làm tăng thêm uy phong của Tổng thống. Choo và tôi cùng Tổng thống và phu nhân bước xuống cầu thang Nhà Trắng, theo sau là các sĩ quan phụ tá lộng lẫy trong những bộ quân phục gắn đầy mề đay và cân đai màu vàng. Chúng tôi dừng lại ở đầu cầu thang trong khi đội kèn nổi binh nhạc thu hút sự chú ý của mọi người. Một sự im ắng tràn ngập trong khi chúng tôi bước xuống những bậc thang cuối cùng và đám đông quan khách cùng ngước mắt nhìn chúng tôi. Sau đó, chúng tôi đứng thành hàng – Tổng thống, bà Nixon, tôi và Choo – để đón khách. Khi Lyndon Johnson mở tiệc đón mừng tôi năm 1967 cũng có nghi lễ giống hệt. Nhưng phong cách của Nixon thì rất khác. Ông ta bắt tay mọi người rất nhiệt tình và chào đón đâu ra đấy: *"Rất vui mừng được gặp Ngài." "Thật vui mừng được gặp lại Ngài." "Ngài thật quý hóa."* Gặp những khách đặc biệt, trong khi tôi bắt tay họ, ông ta còn xen vào mấy lời ca ngợi hay bình phẩm. Giữa chừng câu chuyện ông ta nói nhỏ: "Đừng bao giờ dùng những câu chào không hay như Xin *kính chào Ngài/Ông/Bà* vì biết đâu mình đã gặp người ta từ trước. Chào

như vậy hóa ra mình không nhận ra người ta và người ta sẽ tự ái. Hãy luôn dùng những câu chào chung chung mà đẹp như *Được gặp Ông/Bà, mừng quá; Được gặp Ông/Bà, quý quá.* Và nếu ta nhận ra khách thì vui vẻ chào: *Trời ơi, đã lâu lắm rồi mới được gặp lại Ông/Bà, hay quá!"* Ông ta con nhà nghề nhưng ít nói chuyện vụn vặt và không bao giờ đùa, không giống như Ronald Reagan là người nói chuyện rôm rả và hay điểm xuyết những câu chuyện xã hội.

Marshall Green, Thứ trưởng Ngoại giao phụ trách các vấn đề Đông Á – Thái Bình Dương, hỏi tôi thấy sáng kiến của Mỹ về Trung Quốc như thế nào; ông ta có ý đề cập đến chuyến thăm Trung Quốc của Nixon vào tháng 2/1972. Tôi nói đấy là những sáng kiến không thể chê trách ngoại trừ mỗi yếu tố bất ngờ. Có thể làm sao đó để bớt gây ngạc nhiên và như vậy những kết quả có lợi sẽ lợi hơn. Nhân tố bất ngờ đã gieo mối lo sợ trong suy nghĩ của người Nhật và Đông Nam Á cho rằng các nước lớn có thiên hướng đột nhiên xoay chuyển chính sách và như vậy có thể làm cho họ hụt hẫng.

Green giải thích rằng người Nhật khó giữ bí mật; tự họ thừa nhận như vậy. Ông ta nhấn mạnh rằng quan hệ mới với Trung Quốc không làm thay đổi chính sách của Mỹ đối với bất kỳ quốc gia nào trong vùng. Đài Loan lúc đầu tỏ ra lo ngại. Nhưng bây giờ rõ ràng là Hoa Kỳ đang duy trì những cam kết hiệp ước của mình. Hàn Quốc cũng lo lắng nhưng bây giờ cảm thấy rằng quan hệ của họ với Mỹ không hề thay đổi. Nói tóm lại, bình thường hóa quan hệ với Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã không gây tác hại cho ai cả. Kết quả cuối cùng là ổn định nhiều hơn cho tất cả mọi đối tượng ở châu Á.

Sự tiếp xúc ngày càng tăng với văn minh và công nghệ phương Tây – tôi nói – nhất định có tác động đến Trung Quốc. Không thể duy trì sự cô lập hiện nay của họ. Ví dụ, bởi vì nhân dân Trung Quốc bị cách ly hoàn toàn với thế giới bên ngoài mà đội bóng bàn Trung Quốc khi thăm Singapore không vui lòng nói chuyện về bất cứ cái gì trừ mỗi bóng bàn. Tôi tin rằng một khi nền kinh tế Trung Quốc vượt qua "mức nghèo túng" thì họ sẽ gặp phải những vấn đề như Liên Xô hiện nay. Nhân dân Trung Quốc sẽ muốn có những sự lựa chọn về những sản phẩm tiêu dùng, và với những sự lựa chọn đó họ sẽ mất đi sự nhiệt thành theo chủ nghĩa quân bình.

Green cam đoan với tôi rằng Hoa Kỳ hoàn toàn có ý định tiếp tục đóng một vai trò quan trọng trong việc ổn định châu Á. "Chúng tôi sẽ duy trì các lực lượng của mình ở khu vực này và chúng tôi sẽ thực hiện các cam kết hiệp ước của mình". Ông ta làm tôi nhớ lại những lời đảm bảo trước đây của Harold Wilson và Denis Healey nói rằng người Anh sẽ ở lại Singapore. Tôi tự an ủi mình với ý nghĩ: bởi vì không như nước Anh, nước Mỹ chưa bao giờ dựa vào một đế chế thuộc địa để trở thành cường quốc cho nên không phải vì bị những áp lực kinh tế giống hệt như Anh mà họ rút khỏi châu Á.

Khi Nixon từ chức ngày 9/8/1974, để tránh bị luận tội về vụ Watergate thì tôi sợ thay cho Nam Việt Nam. Một trong những hành động cuối cùng trong cương vị tổng thống của mình, Nixon đã ký thông qua một dự luật áp đặt một khoản viện trợ quân sự tối đa mà Mỹ dành cho Nam Việt Nam là 1 tỷ đôla Mỹ để sử dụng cho 11 tháng sau đó. Trong vòng mấy ngày sau khi ông ta từ chức, Hạ viện đã biểu quyết cắt xuống còn 700 triệu đôla Mỹ. Lưỡi dao đang rơi xuống và người nằm trên thớt chém là tổng thống Thiệu.

Ngày 25/4/1975, Thiệu bỏ chạy khỏi Sài Gòn. Ngày 30/4, một chiếc máy bay lên thẳng của Mỹ cất cánh từ trên mái bằng đại sứ quán Mỹ tại Sài Gòn bị chụp ảnh trong cảnh nhục nhã. Nó bị níu lại trong phút chốc bởi những người Nam Việt Nam hoảng loạn đang bám chặt lấy càng máy bay. Sau đó, cùng trong ngày, những chiếc xe tăng Bắc Việt Nam tiến sát Dinh tổng thống và ung dung húc đổ cổng dinh.

Mặc dù sự can thiệp của Mỹ không thành công ở Việt Nam, nhưng nó cho phép các nước khác ở Đông Nam Á tranh thủ được thời gian. Năm 1965 khi lực lượng quân sự Mỹ ồ ạt đổ vào Nam Việt Nam, Thái Lan, Malaysia và Philipin đang đứng trước những mối đe dọa từ các cuộc nổi dậy của những người cộng sản có vũ trang và ở Singapore những người cộng sản đang tích cực hoạt động bí mật. Indonesia trong cơn đau quằn quại sau cuộc đảo chính hụt của những người cộng sản, đang tiến hành một cuộc đối đầu, một cuộc chiến tranh không tuyên bố chống Malaysia và Singapore. Philipin đòi chủ quyền đối với đảo Sabad thuộc Đông Malaysia. Mức sống thấp và tăng trưởng kinh tế chậm. Hành động của Mỹ đã giúp các nước Đông Nam

Á không cộng sản có khả năng sắp xếp lại trật tự trong nhà mình. Các nền kinh tế thị trường thịnh vượng mới xuất hiện của Asean đều được nuôi dưỡng trong những năm chiến tranh Việt Nam.

Trong những tuần trước khi Sài Gòn sụp đổ, một hạm thuyền đồ sộ gồm những tàu, thuyền nhỏ, chật ních người di tản đã rời bến băng qua biển Nam Hải; nhiều thuyền chạy theo hướng tới Singapore. Chỉ một số ít trong bọn họ là có vũ trang. Keng Swee, lúc đó là Quyền Thủ tướng, gửi tôi một báo cáo khẩn cấp – lúc đó tôi còn ở Washington – nói rằng số người di tản lên tới mấy nghìn, đi trên gần 100 thuyền. Ông ta muốn có một quyết sách ngay. Tôi đánh điện rằng nên từ chối; không cho họ đổ bộ mà đưa họ đi tiếp đến các nước lớn hơn, có đủ chỗ tiếp nhận họ. Một hoạt động ồ ạt bắt đầu vào ngày 6/5. Các lực lượng vũ trang Singapore đã sửa chữa, trang bị lại, tiếp thêm nhiên liệu, cung cấp thêm lương thực, thực phẩm, và cho ra khơi tất cả 64 tàu thuyền chở trên 8.000 người di tản. Nhiều thuyền trưởng trên những chiếc thuyền này đã cố ý làm cho động cơ không hoạt động được để tránh phải ra đi.

Trong khi hoạt động này đang diễn ra, tôi đã đến thăm Tổng thống Gerald Ford vào trưa ngày 6/5/1975, tám ngày sau khi Sài Gòn sụp đổ. Kissinger với tư cách Bộ trưởng Ngoại giao cũng có mặt. Ford có vẻ lo lắng nhưng không chán nản. Ông ta hỏi về phản ứng của khu vực trước sự thất thủ của Nam Việt Nam. Tôi đã ở Bangkok hồi tháng 4, ngay trước khi Sài Gòn sụp đổ. Người Thái hốt hoảng, giống như dân chúng ở Indonesia. Suharto lặng lẽ nhưng kiên quyết kiểm soát tình hình.

Ford hỏi tôi từ đây nước Mỹ nên đi về đâu. Tôi nói tốt nhất là hãy chờ bụi bặm lắng xuống đã và theo dõi xem các sự kiện ở Lào, Campuchia và Việt Nam sẽ mở ra như thế nào. Tôi tin rằng Pathet Lao sẽ chiếm lấy nước Lào và chịu ảnh hưởng của Việt Nam. Ở Campuchia, Khơme Đỏ đang tiến hành giết hại hàng nghìn người không cộng sản. (Lúc bấy giờ tôi không biết họ chém giết bừa bãi, sát hại tất cả những người có học hoặc không phải là một bộ phận trong cuộc cách mạng nông dân của họ). Thái Lan sẽ kéo nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa về phía mình như một sự bảo hiểm. Kissinger hỏi liệu Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa có giúp người Thái

không. Tôi nghĩ họ sẽ giúp. Tôi gợi ý rằng tốt nhất là bình tĩnh quan sát sự diễn biến của các sự kiện. Nếu như trong cuộc bầu cử sắp tới một người như McGovern được bầu làm tổng thống và sẽ nhượng bộ cộng sản thì tình hình có thể trở nên tuyệt vọng.

Ford được mô tả như một công chức vênh váo và phạm lỗi lầm, một cầu thủ bóng đá Mỹ đã quá nhiều lần dập đầu vỡ trán. Tôi thấy ông ta là một người giảo hoạt nhưng biết lẽ phải trái, biết cách đánh giá những người mình đã giao dịch. Ông ta thực sự thân mật, thoải mái không quan cách. Sau bữa tối, khi tôi xin miễn vào phòng nghỉ, ông ta cứ năn nỉ mời tôi qua khu nhà riêng của ông ta nghỉ. Thế là chúng tôi vào thang máy lên lầu, theo sau là các vệ sĩ mật vụ. Ở đó, trong một phòng tắm riêng rộng rãi có cả một loạt các thiết bị tập thể dục, rèn luyện thể hình và chăm sóc sức khỏe tối tân nhất, các thứ linh tinh đủ loại phục vụ vệ sinh cá nhân và đồ dùng cạo râu nằm ngổn ngang trên bồn rửa mặt. Tôi không thể tưởng tượng nổi có một nhà lãnh đạo châu Âu, Nhật Bản hay Thế giới thứ Ba nào lại đưa tôi vào phòng tắm riêng của mình để tắm rửa thoải mái. Ông ta đúng là một con người hữu hảo, vui mừng đón tôi như khách đến chơi nhà và hàm ơn vì có được một người từ Đông Nam Á lên tiếng ủng hộ Mỹ trong khi uy tín của nó giảm sút do sự di tản vội vã khỏi Sài Gòn. Ông ta không cố gây ấn tượng nhưng quả là ông ta đã cho tôi cảm giác về một con người kiên định có thể tin cậy được.

28
HIỆP ĐỊNH CHIẾN LƯỢC VỚI HOA KỲ

Khi Tổng Thống Jimmy Carter kế nhiệm Gerald Ford, có một sự thay đổi bất ngờ về trọng tâm trong các chính sách đối ngoại và quốc phòng của Mỹ. Ông ta quan tâm nhiều đến châu Phi hơn là châu Á. Trước sự hoảng hốt của lực lượng đồng minh và chiến hữu của Mỹ ở châu Á, ông ta tuyên bố sẽ có sự cắt giảm đáng kể quân đội Hoa Kỳ ở Triều Tiên. Carter tin rằng người Mỹ đã mệt mỏi sau cuộc chiến ở Việt Nam và muốn quên đi châu Á. Ông ta tập trung vào việc hòa giải giữa người Mỹ da đen và da trắng. Ông ta cũng nhìn nhận vai trò của mình là một người xây chiếc cầu bắc ngang đang chia rẽ gay gắt giữa những người da trắng và da đen ở miền Nam châu Phi. Ông ta nhấn mạnh vào nhân quyền, chứ không vào việc phòng bị và an ninh. Các nhà lãnh đạo ở châu Á chuẩn bị tinh thần cho bốn năm khó khăn khi họ phải chờ đợi để quan sát những gì ông ta sẽ thực sự hành động.

Khi tôi gặp ông ta vào tháng 10/1977, ông ta đã hoạch định thời gian của mình hết sức kỹ lưỡng. Sẽ có 5 phút dành cho cơ hội chụp hình, rồi 10 phút hội kiến tay đôi, tiếp theo sau là 45 phút hội đàm giữa hai phái đoàn. Ông ta giữ đúng lịch trình hầu như đến từng giây. Điều làm tôi sững sờ kinh ngạc là vấn đề ông ta đưa ra trong cuộc hội kiến tay đôi kéo dài 10 phút rằng – tại sao Singapore muốn có các loại vũ khí công nghệ cao như các tên lửa I–Hawk (tên lửa địa đối không)? Điều đó không phải là một mục nằm trong phần trình bày tóm lược của tôi. Không có vị tổng thống nào trước đây đã từng chất vấn tôi về khoản mua khiêm tốn các loại vũ khí chứ đừng nói gì đến các loại vũ khí phòng vệ. Đặt nặng trong chương trình nghị sự của Carter là việc ngăn chặn sự gia tăng vũ khí, đặc biệt là các loại vũ khí công nghệ tiên tiến và I–Hawk được xem là loại vũ khí tiên tiến đối với vùng Đông Nam Á. Tôi đáp rằng Singapore là một mục tiêu đô thị đông dân cư phải được phòng vệ dày đặc. Rằng các tên lửa Chó Săn (Bloodhound) của chúng tôi đã quá lạc hậu, nhưng nếu ông ta gặp khó khăn trong việc bán các loại I–Hawk cho chúng tôi, tôi sẽ mua các tên lửa Rapier của Anh; điều đó chẳng có

gì là quan trọng. Để rút ngắn vấn đề, tôi bảo ông ta rằng chúng tôi sẽ không thỉnh cầu để mua các tên lửa này. Hai năm sau, Mỹ bán cho chúng tôi các tên lửa I–Hawk sau khi đại sứ Mỹ ở Singapore, cũng là cựu thống đốc theo đảng Dân Chủ của Bắc Dakota và là một ủng hộ viên của Carter, can thiệp với Nhà Trắng.

Hai phái đoàn chính phủ đã gặp gỡ 46 phút và kết thúc chính xác đến từng giây. Trước lúc hội đàm kết thúc chừng 15 phút, ông ta lôi từ túi áo sơ mi một danh sách vấn đề cần thảo luận xem đã giải quyết hết chưa. Nếu không đọc lại các biên bản cuộc họp, tôi đã không hình dung được chúng tôi đã bàn bạc những vấn đề gì. Tất cả đều là những vấn đề vụn vặt. Những người tiền nhiệm của ông ta như Nixon và Ford đã luôn luôn nhắm vào một bức tranh tổng quát: châu Á như thế nào – Nhật, Nam Triều Tiên và Đài Loan, các nước cộng sản như Trung Quốc và Việt Nam, rồi các nước đồng minh của Hoa Kỳ là Thái Lan, Philippines.

Carter đã không đề cập đến các chủ đề này. Trái lại, tôi quyết định mô tả cho ông ta một bức tranh tổng quát về việc Mỹ quan trọng như thế nào đối với sự ổn định và phát triển của khu vực, và Mỹ không nên lơi lỏng sự tập trung của họ ở khu vực này ra sao vì điều này sẽ làm yếu đi sự tin tưởng của các quốc gia không theo cộng sản vốn đang là bạn của Hoa Kỳ. Tôi không chắc tôi đã tạo được một ấn tượng nào ở ông ta. Nếu tôi đã không gặp Richard Holbrooke, trợ lý quốc gia chuyên lo các vấn đề Đông Á và Thái Bình Dương trước đó vào tháng 5 ở Singapore, thì tôi không tin rằng tôi sẽ có một cuộc hội kiến với Carter. Holbrooke muốn có một nhân vật nào đó trong khu vực để khiến tổng thống tập trung vào châu Á, và cho rằng tôi có thể là người đó.

Khi tôi đang chuẩn bị rời khỏi bàn, ông ta đưa tôi một cuốn sách bọc bìa da màu xanh lá cây của bản tự truyện chiến dịch tranh cử của ông ta, *Tại sao không là người tốt nhất?* Ông ta đã ghi sẵn trước trong đó dòng chữ: "Tặng người bạn tốt Lý Quang Diệu. Jimmy Carter". Tôi đã được tâng bốc, nhưng ngạc nhiên vì được nâng lên vị trí "người bạn tốt" ngay cả trước khi ông ta gặp tôi. Điều này hẳn là thông lệ chuẩn mực trong suốt chiến dịch tranh cử của ông ta.

Tôi lướt qua cuốn sách, hy vọng sẽ có được chút ánh sáng. Và tôi đã có được điều đó. Ông ta xuất thân từ một tín đồ được cải đạo theo Cơ đốc giáo ở vùng Bible. Hai mẩu chuyện đeo bám dai dẳng

trong tâm trí tôi. Cha của Carter đã cho cậu bé Carter một đồng xu trên đường đưa chú đến lớp Giáo lý. Chú bé trở về nhà và đặt hai đồng xu lên bàn. Khi người cha phát hiện điều này, chú bé bị no đòn. Carter không bao giờ ăn cắp lần thứ hai! Tôi bối rối không hiểu điều này đã giúp ông ta thắng cử ra sao. Một vấn đề khác là khi Tướng Rickover phỏng vấn để giao cho ông ta một nhiệm vụ trên một tàu ngầm nguyên tử. Rickover đã hỏi Carter rằng ông ấy đã đạt thứ hạng gì lúc còn đang ngồi trên ghế của Học viện hải quân Annapolis. Ông ta trả lời đầy tự hào rằng: "*Hạng thứ 59".* Rickover hỏi: *"Anh đã làm hết sức mình chứ?"* Ông ta trả lời: *"Vâng, thưa Ngài",* rồi đổi lại: *"Không, thưa Ngài, tôi đã không luôn luôn làm hết sức mình".* Rickover nói lại: *"Tại sao không?"* Carter nói ông ta thấy bàng hoàng. Chính vì thế đặt tựa đề cho cuốn sách của mình, ông ta đã để là *Vì sao không phải là người tốt nhất?* Và Carter đã sống bằng khẩu hiệu này. Một ngày nọ, tôi nhìn thấy ông ta trên truyền hình, loạng choạng ở cuối một cuộc chạy đua maratông, gần như kiệt sức và muốn ngã sụm. Ông ta đã luôn luôn bị ám ảnh bởi tham vọng nỗ lực hết sức mình bất chấp thể lực của mình hồi đó.

Tôi đã gặp lại ông ta một lần nữa, hết sức ngắn ngủi, vào tháng 10/1978. Phó Tổng thống Walter Mondale đón tiếp tôi và Carter chỉ tạt ngang để phóng viên chụp hình. Chúng tôi đã không trao đổi gì nhiều; ông ta vẫn không quan tâm đến châu Á. Thật may các cố vấn của ông ta đã thuyết phục được ông ấy không rút quân đội Mỹ ra khỏi Triều Tiên.

Thành tích vĩ đại của ông ta là đã giúp Tổng thống Ai Cập Anwar Sadat, và Thủ tướng Israel Menachem Begin giải quyết cuộc chiến của họ. Tôi hết sức kinh ngạc rằng ông ta đã nhớ thuộc lòng từng cuộc tranh chấp, từng bờ rào ngăn cách, từng ranh giới giữa hai quốc gia. Tôi nghĩ đến hệ thống đánh giá Shell – chất lượng máy bay trực thăng, thấy rõ bức tranh toàn diện và có khả năng tập trung vào từng chi tiết liên quan. Carter đã tập trung vào từng chi tiết.

Ba biến cố lớn trong năm 1979 đã hướng tâm trí Carter về châu Á vào cuối nhiệm kỳ của mình. Thứ nhất, Đặng Tiểu Bình viếng thăm ông ta vào cuối tháng Giêng để thiết lập quan hệ ngoại giao và cảnh báo ông ta về ý đồ của Trung Quốc trừng phạt Việt Nam. Thứ hai, Carter đã khuyên Vua Iran rời bỏ đất nước mình để tránh đương đầu một cuộc nổi loạn của dân chúng. Thay vì một chính phủ dân chủ

bảo vệ nhân quyền, các thủ lĩnh cao tuổi của Hồi giáo đã tiếp quản chính quyền vào tháng 2. Thứ ba, vào ngày 24/12, Liên Xô đã xâm lược Afghanistan để hỗ trợ cho chế độ xã hội chủ nghĩa sắp sụp đổ. Carter sốc đến nỗi ông ta đã thốt lên: "Những chuyện này đã mở mắt cho tôi". Ông ta đã không nhìn thấy chế độ Xô Viết như nó đang tồn tại. Ông ta đã ôm hôn Brezhnev tại Viên năm 1979 sau khi ký hiệp định SALT và đã tin rằng các nhà lãnh đạo Xô Viết là những người biết lẽ phải, sẽ hưởng ứng những cử chỉ hòa bình chân thật.

Cố vấn an ninh quốc gia của Carter, Zbigniew Brezinski, là một nhân vật kiên định đang đứng ở trung tâm quyền lực. Ông ta đã có đầu óc chiến lược toàn diện và đã nhìn thấy giá trị của Trung Quốc trong cán cân thăng bằng toàn diện chống Liên Xô. Ông ta đã giữ các quan điểm của mình một cách quyết liệt tại bất kỳ diễn đàn nào, nhưng đủ khôn ngoan để thực hiện chính sách đối ngoại của Tổng thống mình chứ không phải của bản thân ông ta. Viện trợ của Mỹ và những quốc gia Hồi giáo đã rót vũ khí, tiền bạc và binh lính vào Afghanistan để củng cố lực lượng chống đối cuối cùng đã làm sa lầy các lực lượng quân sự của Liên Xô hùng mạnh.

Holbrooke có thể làm giảm bớt cơn bốc đồng trước đây của Carter – cắt giảm những ràng buộc của Mỹ ở châu Á, đặc biệt là ở Triều Tiên, nơi ông ta đã muốn rút hết 40.000 quân Mỹ sau những thất bại ở Việt Nam. Như tôi đã viết cho Holbrooke vào tháng 12/1980 trước lúc ông ta từ chức. "… Trong suốt thời kỳ nhiều nhân vật trong Chính quyền, Quốc hội và báo giới muốn lãng quên Đông Nam Á, ông đã hành động không ngừng để tái xây dựng và phục hồi niềm tin vào sức mạnh và mục đích của Mỹ. Tương lai ít nguy hiểm hơn năm 1977, khi chúng ta gặp nhau lần đầu."

Carter là một người lương thiện, sùng đạo, có lẽ quá tốt để trở thành một vị Tổng thống. Dân Mỹ đã bỏ phiếu cho ông ta như là một phản ứng ngược sau những quá khích của vụ Watergate. Nhưng sau bốn năm mơ màng sùng kính về tương lai ảm đạm của Mỹ, họ đã sẵn sàng chào đón Ronald Reagan với quan điểm tươi sáng và lạc quan hơn về dân Mỹ và tương lai của họ để có thể đưa họ tiến về phía trước trong một trạng thái phấn khởi trong hai nhiệm kỳ tổng thống. Reagan là một người có ý tưởng đơn giản thẳng thắn, một nhà lãnh đạo mạnh mẽ và thành công. Ông ta chứng tỏ là một người tốt cho Mỹ và cho cả thế giới. Cũng chính vì thế mà vào tháng

11/1980, dân Mỹ đã bỏ phiếu cho một tài tử Hollywood thay vì một trại chủ tầm thường.

Lần đầu tôi gặp Reagan là lúc ông ta, với tư cách Thống đốc bang California, đến thăm Singapore vào tháng 10/1971. Ông ta có trong tay một bức thư giới thiệu của Tổng thống Nixon. California là quê hương của Nixon, và Reagan hẳn đã đóng một vai trò chủ chốt trong cuộc tranh cử của Nixon. Trong một cuộc hội đàm kéo dài 30 phút trước bữa ăn trưa, tôi phát hiện ông ta là một người có lập luận mạnh mẽ, chống cộng một cách quyết liệt. Ông ta bàn về Chiến tranh Việt Nam và sự quấy rối của Xô Viết trên toàn thế giới. Vào bữa ăn trưa chiêu đãi ông ta, phu nhân cùng với cậu con trai nhỏ, và trợ lý riêng, Mike Deaver, Reagan tiếp tục đàm luận về mối hiểm họa Xô Viết. Ông ta quá thích thú đề tài này đến nỗi vẫn còn muốn tiếp tục cuộc đàm đạo sau bữa trưa. Phu nhân và con trai ông ta về trước và tôi đưa ông ta trở lại văn phòng của mình – tại đó chúng tôi thảo luận thêm một giờ nữa về các vấn đề chiến lược liên quan đến Liên Xô và Trung Quốc. Một vài quan điểm của ông ta gây ngạc nhiên và mạnh mẽ. Ông ta bảo rằng trong suốt thời kỳ phong tỏa Berlin, Hoa Kỳ lẽ ra không nên dùng không quân tiếp tế mà nên đối đầu với người Nga bằng xe tăng và yêu cầu con đường dẫn đến Berlin phải được mở ngỏ, như đã được yêu cầu trong Thỏa ước Bốn–bên. Nếu họ không mở đường thì sẽ có chiến tranh. Tôi sửng sốt vì cách tiếp cận thẳng thừng của ông ta.

Mười năm sau, vào tháng 5/1981, Cựu Tổng thống Gerald Ford trong chuyến viếng thăm Singapore đã cho tôi biết rằng Tổng thống Reagan, người đã nhậm chức tháng Giêng năm đó, muốn nhanh chóng gặp tôi. Tôi đã nhận được một thông điệp thứ hai hỏi xem tôi có thể đi vào tháng 6 không, và tôi đã nhận lời. Khi tôi đặt chân đến Nhà Trắng độ chừng buổi trưa vào ngày 19/6, Reagan đã ra tận hành lang văn phòng của ông ta và đón tiếp tôi nồng nhiệt. Chúng tôi đã có cuộc hội kiến tay đôi chừng 20 phút trước bữa trưa, ông ta lại muốn nói về đề tài Đài Loan và Trung Quốc.

Tôi đã bảo Reagan rằng vì quyền lợi của Hoa Kỳ, cần có một Đài Loan thành công trong việc tạo một sự tương phản thường trực đối với các điều kiện của lục địa. Điều này sẽ tạo ảnh hưởng rộng lớn, bao trùm thế giới thông qua báo giới và những nhân vật VIP sẽ thực hiện các cuộc viếng thăm cả hai bên. Rồi ông ta hỏi tôi xem thử Tổng thống Tưởng Kinh Quốc có cần máy bay thế hệ mới không.

Tưởng đã thúc ép điều này vào một thời điểm tế nhị trong nhiệm kỳ của Reagan. Reagan đã chỉ trích cao độ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa trong chiến dịch tranh cử của mình và đã bày tỏ sự ủng hộ vững vàng của ông ta dành cho Đài Loan. Tôi biết rằng bất kỳ một thay đổi bất ngờ nào trong chính sách sẽ khó khăn cho ông ta. Tuy nhiên cho phép bán cho Đài Loan các máy bay thế hệ mới sẽ có nghĩa là tăng rắc rối với Trung Quốc. Tôi đưa ra ý kiến rằng không có sự đe dọa tức thời nào đối với Đài Loan từ lục địa. Và rằng các chiếc F–5s hiện tại của Đài Loan là đủ. Trung Quốc hiện đang không tăng cường vũ trang. Đặng Tiểu Bình muốn có thêm hàng hóa tiêu dùng cho người dân của ông ta – những người đã bị làm thoái chí và thèm khát ăn ngon mặc đẹp sau một thập kỷ của Cuộc Cách mạng Văn hóa. Máy bay của Đài Loan sẽ cần được nâng cấp sau này, nhưng không phải ngay tức thời.

Các cố vấn chủ chốt của ông ta cùng tham dự bữa ăn trưa với chúng tôi gồm có: Casper Weinberger từ Bộ Quốc phòng, Bill Casey từ CIA Jim Barker, tham mưu trưởng, Mike Deaver và Richard Allen, cố vấn an ninh quốc gia. Vấn đề chính vẫn là Trung Quốc – Trung Quốc đối đầu với Đài Loan, và Trung Quốc đối đầu với Liên Xô.

Ông ta hỏi về sự đàm phán của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa với Liên Xô về các vấn đề biên giới chung ngay sau khi Bộ trưởng Ngoại giao Alexander Haig đã đến thăm Bắc Kinh. Theo quan điểm của tôi, động thái này của Trung Quốc là để báo trước với Mỹ rằng họ không nên bị đặt vào tư thế "đương nhiên là vậy". Tuy nhiên tôi đã không tin rằng Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và Liên Xô có thể tạo ra những tiến triển nào nếu nhìn vào những xung đột quyền lợi truyền kiếp và sâu xa giữa họ. Cả hai đều là những nhà truyền bá chủ nghĩa Cộng sản, mỗi bên dùng thủ đoạn chống lại bên kia để giành sự ủng hộ của Thế giới thứ Ba về phía mình. Hơn thế nữa, Đặng đã phải dàn xếp những người xung quanh ông ta – họ không muốn trở nên quá thân cận với Mỹ. Tôi tin rằng Đặng rất quyết tâm về chính sách của ông ta – một chính sách dành ưu tiên thấp nhất cho chi tiêu quân sự và cao nhất cho hàng tiêu dùng mà người dân cần.

Đề cập đến tình trạng bất ổn ở Ba Lan, Reagan nói rằng người Nga phải lo lắng về tình trạng quá bành trướng. Tôi cho rằng họ sẵn sàng để mặc cho nền kinh tế đi xuống nhằm duy trì đế quốc trải dài từ Âu sang Á của họ. Reagan nhột tai khi nghe nhắc đến từ "đế quốc", ông ta bảo Richard Allen dùng từ ấy thường xuyên hơn khi

mô tả lãnh địa Xô Viết. Bài diễn văn kế tiếp của Reagan đã đề cập đến "đế quốc tàn ác" của những người Xô Viết.

Mười phút cuối của cuộc hội đàm tay đôi sau bữa trưa, Reagan yêu cầu tôi chuyển đến Tổng thống Tưởng thông điệp rằng Tổng thống Tưởng đừng thúc ép ông ta vào thời điểm đó về vấn đề vũ khí công nghệ tiên tiến vì lúc đó là một thời điểm khó khăn đối với ông ta. Tổng thống Reagan cũng yêu cầu tôi đảm bảo với Tưởng rằng ông ta sẽ không bỏ rơi Tưởng. Reagan biết rằng tôi rất thân với Tổng thống Tưởng và sẽ giúp ông ta làm dịu đi sự bất mãn mà thông điệp của ông ta sẽ đem đến cho Tưởng. Tôi đã gặp Tổng thống Tưởng một vài ngày sau đó để thông báo lại ý của Tổng thống Reagan rằng "thời điểm đó không thích hợp cho Đài Loan mua các vũ khí công nghệ tiên tiến như máy bay". Tưởng hỏi tôi tại sao người bạn tốt Reagan đã không tỏ ra ân cần giúp đỡ hơn. Tôi đã đánh bạo đưa ra một lời phỏng đoán rằng Mỹ cần Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa để duy trì sự cân bằng lực lượng trên toàn cầu chống lại Liên Xô. Vì Tây Âu và Nhật Bản không sẵn lòng chi tiêu cho vũ khí một cách dứt khoát như Mỹ trông đợi, Reagan đang xem xét có nên nâng cấp khả năng quân sự của Trung Quốc bằng những mũi tiêm công nghệ nhỏ giọt mà có nó thì sức mạnh con người to lớn của Trung Quốc sẽ có nghĩa là áp lực cộng thêm đối với Liên Xô. Tưởng gật đầu đồng ý. Ông ta chấp nhận Reagan đã đưa ra lý do hợp lý, và yêu cầu tôi nói lại với Reagan rằng: "Tôi hiểu ông." Tưởng đã cảm thấy hài lòng. Ông ta đã tin tưởng Reagan.

Giống như Tưởng, Reagan cũng hành động theo bản năng gan góc của mình. Ông ta hoặc tin tưởng bạn hoặc không. Ông ta cũng là một người có lòng trung thành sâu sắc khó thay đổi, cả với những người bạn của mình lẫn với sự nghiệp. Những vị cố vấn của ông ta, kể cả Bộ trưởng thứ nhất Al Haig đã thông báo cho ông ta về tầm quan trọng của nước Trung Quốc cộng sản trong chiến lược vĩ đại chống Liên Xô. Ông ta chấp nhận sự phân tích này nhưng không cảm thấy yên tâm với những người cộng sản Trung Quốc, ông ta đã được thừa kế một mối quan hệ với Trung Quốc mà ông ta biết phải giữ lấy.

Tôi rời Washington cảm thấy tự tin hơn lúc Carter còn đương nhiệm. Reagan có một sự lạc quan tự nhiên lan tỏa sang cả những người xung quanh ông ta với cùng một ý chí. Ông ta đã nhìn vào khía cạnh lạc quan của mọi vấn đề và sẵn sàng bảo vệ cho những

niềm tin của mình. Quan trọng hơn, ông ta có thể lôi kéo dân chúng Mỹ cùng theo quan điểm với mình, thường thường bất chấp cả giới báo chí. Khi tôi viết thư cảm ơn ông vì bữa ăn trưa, ông ta đáp trả rất thực tế. Trong thư có đoạn như sau: *"Tôi muốn các mối quan hệ (Mỹ) với Bắc Kinh được cải thiện và sẽ làm hết sức để đạt được điều này, nhưng không phải với cái giá là hy sinh tình bạn cũ của chúng tôi với Đài Loan. Tôi cũng không muốn ông, và các bạn hữu của chúng tôi ở Đông Nam Á quan niệm mối quan hệ của chúng tôi với Bắc Kinh sẽ có vị trí cao hơn mối quan hệ với ông".* Khi chính phủ của ông ta tuyên bố quyết định bán vũ khí của Mỹ cho Đài Loan, đã không bao gồm việc bán máy bay chiến đấu thế hệ mới với những lý do rằng "không có nhu cầu quân sự cho các loại máy bay như vậy".

Mười tháng sau, vào tháng 4/1982, Phó Tổng thống George Bush gặp tôi ở Singapore trước chuyến công du sang Trung Hoa. Ông ta muốn biết các quan điểm của tôi như thế nào về giải pháp cho vấn đề Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa – Đài Loan. Tôi thì cho rằng các vấn đề quá phức tạp đến nỗi tôi đinh ninh người Trung Quốc sẽ không tin rằng có thể giải quyết được bằng chuyến viếng thăm của ông ta. Điều quan trọng là các nghi thức được tuân thủ. Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa hẳn đã nghiên cứu tính cách và các quan điểm của Reagan một cách thấu đáo. Họ đã biết nhiều chuyến viếng thăm của ông ta đến Đài Loan và về mối quan hệ bạn bè của ông ta với Tổng thống Tưởng Kinh Quốc. Bởi vì Reagan là như thế nên đối với người Trung Hoa, nghi thức cũng quan trọng chẳng kém bản chất. Họ biết họ chưa thể thu hồi Đài Loan trong một thời gian dài. Tuy nhiên, nguyên tắc rằng Đài Loan là một phần của Trung Hoa không nên bị thách thức hoặc sẽ có rắc rối. Tôi chắc rằng Đặng cần Mỹ – ông ta đã thăm Mỹ vào tháng 1/1979 để giải quyết vấn đề bình thường hóa quan hệ bởi vì ông ta cần Mỹ đứng về phía Trung Hoa, hoặc ít nhất cũng đứng trung lập trong mọi xung đột với Liên Xô. Đặng cũng biết rằng ông ta đang đối phó với một lãnh đạo có đầu óc cứng rắn trong con người Reagan.

Bush đã hỏi xem có sự phản đối nào trong nội bộ Trung Quốc đối với mối quan hệ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa với Mỹ không. Tôi tin quan hệ của Trung Quốc với Mỹ đã nhận được sự tán thành của bản thân ông Mao, vì thế ít nhân vật sẽ tỏ ý chống đối ra mặt đối với mối quan hệ thân thiện với Mỹ. Đặng đã không chỉ bình thường hóa các

mối quan hệ mà còn tiến xa một bước bằng cách mở cửa đất nước. Điều này hẳn sẽ có những hệ lụy quan trọng về lâu về dài. Các con trai của những vị lãnh đạo đang du học ở Hoa Kỳ cũng như nhiều người dân Trung quốc khác. Sẽ có sự chảy máu chất xám, có thể hai mươi phần trăm hoặc hơn, nhưng những người trở về lại thì sẽ trở về với những tư tưởng mới mẻ. Người Trung Quốc biết rõ họ đang đánh liều trong việc mở cửa, dầu vậy quyết định họ đã thực hiện rất có ý nghĩa. Họ đã chuẩn bị tinh thần đón tiếp những sinh viên trở về với đầu óc cấp tiến mang theo cùng với mình những mầm mống cải cách. Một vấn đề khó khăn là ứng cử viên Tổng thống Reagan đã đưa ra những tuyên bố mạnh mẽ ủng hộ Đài Loan. Và ông ta đã lặp lại những tuyên bố này ngay cả sau khi George Bush đến thăm Bắc Kinh vào tháng 8/1980 để thông báo rằng người Trung Quốc nên hiểu và tôn trọng lập trường của Mỹ, rằng vấn đề Đài Loan phải được chuyển động từ từ. Tuy thế, tôi tin là người Trung Quốc đặt tầm quan trọng vào sự trung thành. Họ biết rằng những người phản bội lại bạn bè của mình thì cũng sẽ phản bội lại họ. Họ hẳn sẽ ngạc nhiên nếu Mỹ đã chịu nhượng bộ một khi họ theo đuổi yêu sách Đài Loan. Cái mà họ muốn từ phía Mỹ là một sự tái khẳng định nguyên tắc rằng có một Trung Hoa thống nhất. Bush đã khẳng định với tôi rằng Reagan sẽ không đi ngược thời gian bằng cách có hai quốc gia tách rời và hai vị đại sứ.

Tôi gợi ý rằng Mỹ nên mời Thủ tướng Triệu Tử Dương sang thăm Washington và rồi Tổng thống Reagan nên thăm đáp lễ Bắc Kinh để xác định lập trường của ông ta theo cách mà Bush đã diễn đạt. Người Mỹ nên thuyết phục Bắc Kinh về chính sách một nước Trung Quốc của họ. Cách làm là cho Reagan gặp gỡ và thuyết phục Đặng rằng đó chính là lập trường căn bản của Mỹ. Bush đồng ý, vì Reagan có thể nói những gì ông ta nhắm đến bằng một cách đầy sức thuyết phục. Có quá nhiều cơ sở chung giữa Trung Quốc và Mỹ, Bush nói thêm. Reagan "hoang tưởng và căng thẳng về vấn đề Liên Xô" và các biến cố ở Ba Lan và Afghanistan đã củng cố thêm tình trạng này. Reagan không thích chủ nghĩa cộng sản nhưng thấy được giá trị chiến lược của một mối quan hệ với Trung Quốc.

Trước chuyến viếng thăm kế tiếp của tôi đến Washington vào tháng 6/1982, George Shultz đã kế nhiệm Al Haig với chức Bộ trưởng Ngoại giao. Tôi biết Shultz lúc ông ta còn là Bộ trưởng Tài chính dưới thời Tổng thống Nixon vào đầu những năm 1970 và

chúng tôi đã trở thành bạn của nhau. Haig đã làm hết sức mình để khởi xướng "sự nhất trí chiến lược" chống lại Liên Xô và đã đồng ý cắt giảm dần dần việc bán vũ khí cho Đài Loan. Shultz đã phải bố trí lời lẽ để giải thích rõ cam kết này. Ông ta quẳng cho tôi một lô câu chất vấn. Tôi đáp rằng chẳng có chút giá trị nào trong việc bỏ mặc Đài Loan không được trang bị quân sự và dưới quyền hạn của Trung Quốc nhằm lợi dụng sức mạnh của Trung Quốc chống lại Liên Xô. Dù sao Trung Quốc cũng sẽ đối đầu với Liên Xô kia mà. Shultz đã có một sự đánh giá tỉnh táo về giá trị của Trung Quốc trong thế thăng bằng chống lại những người Xô Viết. Ông ta đã tiến hành một chính sách mang tính thăm dò và đo lường mà không cần Mỹ phải từ bỏ những nghĩa vụ của họ đối với một đồng minh cũ.

Một lần nữa Reagan kéo tôi sang một bên trước bữa trưa cho một cuộc đàm đạo kéo dài một giờ đồng hồ không có người ghi chép. Không có ai ghi lại biên bản cuộc họp. Ông ta bàn luận về Trung Quốc và Đài Loan và lại là Trung Quốc và Liên Xô. Tôi nói rằng ông ta không nên bán đứng Đài Loan dù ông ta cần Trung Quốc để đối địch với Liên Xô. Hai mục tiêu không phải là không thể dung hòa với nhau được. Chúng thể được giải quyết và được kiềm chế.

Ông ta biết rằng tôi đã có cuộc gặp gỡ với những vị lãnh đạo chóp bu của Trung Quốc cả ở đại lục lẫn lãnh thổ Đài Loan. Ông ta cũng tường tận rằng tôi là người chống cộng nhưng là người theo thuyết duy thực. Vì vậy ông ta đã kiểm tra những ý tưởng của ông ta ở nơi tôi. Tôi bảo ông ta rằng đặt các vấn đề Đài Loan sang một bên xem như là một cuộc xung đột không thể dàn xếp vào thời điểm này và nên để lại cho thế hệ sau như Đặng đã đề nghị với Nhật liên quan đến cuộc tranh chấp của họ về các hòn đảo Senkaku/Diaoyu (Điếu ngư). Tôi đề nghị Reagan nên giải thích với Bắc Kinh rằng ông ta đã từng là bạn cũ của Đài Loan và không thể chỉ đơn giản xóa sổ họ. Ông ta hỏi tôi xem thử ông ta có nên thăm Trung Quốc không. Tự ông ta thấy khó lòng để thực hiện chuyến viếng thăm này và cảm thấy ông ta có nghĩa vụ phải viếng thăm Đài Loan trong một chuyên công du nếu như ông ta quyết định phải thực hiện một chuyến như vậy. Tôi sững sờ khi nghe điều này. Tôi khuyên ông ta nên bỏ chuyện đi Đài Loan, đặc biệt là thực hiện trong cùng một chuyến công du. Như trước đây tôi đã nói với Bush, Reagan trước hết nên mời hoặc Thủ tướng Triệu hoặc Tổng Bí thư Hồ Diệu Bang đến thăm Washington trước lúc ông ta đi thăm Trung Quốc. Sau khi một hoặc

cả hai nhân vật này đã đến thăm Mỹ thì một chuyến viếng thăm đáp lễ của ông ta sẽ là một phản hồi thích hợp hơn.

Sau đó Reagan đã viết cho tôi: "Cuộc nói chuyện riêng trước bữa trưa ngày 21/7 thật hữu ích cho tôi. Tôi đã trông đợi lời cố vấn và lời khuyên khôn ngoan từ phía Ngài và tôi đã có được vào dịp đó. Sự thẳng thắn và bộc trực của Ngài thật sự đã chứng minh được sức mạnh của tình bạn giữa chúng ta và tôi đánh giá rất cao điều đó."

Vào đầu năm 1984, Thủ tướng Triệu viếng thăm Washington và nhấn mạnh rằng Trung Quốc muốn đạt được các quan hệ kinh tế khắng khít hơn. Tháng 5, Reagan thăm đáp lễ Trung Quốc. Chẳng bao lâu sau đó, Paul Wolfwitz, trợ lý của Shultz đến Singapore để tóm lược cho tôi về chuyên viếng thăm của Reagan và thảo luận một số khía cạnh nào đó của chuyến đi mà người Mỹ nhận thấy khó hiểu. Đó là một chuyến đi có kết quả với những tiến bộ thật sự đạt được trong lĩnh vực kinh tế. Reagan đã không nhượng bộ đối với một số vấn đề toàn cầu, cả khi người Trung Quốc bất đồng với ông ta. Đặng đã nhấn mạnh rằng Đài Loan là một khúc mắc trong mối quan hệ Hoa – Mỹ phải được tháo gỡ. Tôi đáp rằng thật tuyệt khi Đặng đã có cơ hội để hiểu về Ronald Reagan. Người Trung Quốc hẳn sẽ nhận ra rằng họ phải sống với Reagan, không phải chỉ cho một mà cả hai nhiệm kỳ. Thật thế, Reagan đã tái đắc cử nhiệm kỳ thứ hai.

Sau khi Reagan tái đắc cử, Shultz đề nghị tôi thực hiện một chuyến viếng thăm chính thức đến Washington vào đầu tháng 10/1985. Tôi nhận ra Reagan vẫn sung sức. Ông ta trông trẻ trung với đầu tóc chải đẹp và giọng nói mạnh mẽ không tệ đi chút nào sau 4 năm tại nhiệm và với một viên đạn sượt qua ngực suýt nữa trúng tim. Reagan không quan tâm tới chi tiết. Thật vậy, ông ta nói rõ rằng ông ta không để bị bận tâm bởi các chi tiết có thể làm rối bức tranh toàn cảnh. Sức mạnh của ông ta nằm ở sự bền bỉ và kiên định trong các mục đích, ông ta biết mình muốn gì và sắp đặt để đạt được điều đó bằng cách thâu tóm quanh bản thân mình những người có khả năng chia sẻ suy nghĩ với ông ta và thành công trong những lĩnh vực chọn lựa của họ. Và nơi ông ta tỏa ra sự tự tin và lạc quan. Tám năm tại nhiệm của Reagan đã là những năm tốt đẹp cho Hoa Kỳ và thế giới. Chương trình "Chiến tranh giữa các vì sao" của ông ta đối đầu với Tổng thống Gorbachev và Liên Xô với một sự thách thức mà họ đã không thể hy vọng đương đầu. Chính điều đó đã giúp làm sụp đổ Liên Xô.

Như trước kia, trong một cuộc họp tay đôi, ông ta lại xoay ra tìm kiếm quan điểm của tôi về vấn đề Trung Quốc và Đài Loan. Ông ta nói rằng ông đã vạch một ranh giới cẩn thận giữa Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa – Đài Loan. Ông ta đã tuyên bố rõ với Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa rằng Mỹ không thể bỏ rơi Đài Loan: "Mỹ là một người bạn của cả hai và sẽ tiếp tục ở trong vị thế đó." Rồi ông ta yêu cầu tôi thuyết phục Tổng thống Tưởng tiếp tục duy trì Đài Loan trong Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) sau khi vị thế của nó chuyển thành "Đài Bắc, Trung Quốc" khi Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được kết nạp làm thành viên của ADB. Tưởng đã muốn rút chân khỏi ADB, và Quốc hội đã đe dọa chiếm giữ khoản đóng góp của Mỹ nếu Đài Loan bị "trục xuất". Sau này, tôi đã phải trải qua một thời gian khó khăn ở Đài Loan khi đề cập tình huống của Reagan với Tưởng nhưng cuối cùng thì lẽ phải cũng thắng thế. Vào tháng 1/1986, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa trở thành một thành viên của Ngân hàng Phát triển châu Á và Đài Loan được đặt tên lại là "Đài Bắc, Trung Quốc".

Trong chuyến viếng thăm của ông ta đến Trung Quốc năm trước đó, Reagan quan sát thấy rằng người Trung Quốc đã bắt đầu nhận ra họ phải tạo điều kiện cho người dân có một cuộc sống tốt đẹp hơn. Tôi nói rằng đây là kết quả của những gì mà Hoa Kỳ đã đạt được ở Đài Loan thông qua sự đổ ào ạt vốn, công nghệ, chuyên môn, hàng hóa và dịch vụ vào đất nước này. Tôi chắc rằng Đặng đã đọc đâu đó về sự phát triển kinh tế tột bậc của Đài Loan và hẳn đã ngạc nhiên làm thế nào những người mà ông ta xem như là lũ cướp "thất thời, hư hỏng và vô tích sự" đã có thể đạt được thành tựu. Đặng hẳn đã nghĩ rằng Mỹ đã trợ giúp "đám cướp" này bằng vốn, công nghệ, và bí quyết kỹ thuật, và ông ta thiết tha muốn có công thức này chuyển giao sang cho Trung Quốc. Đặng biết Mỹ có thể vô cùng có giá trị đối với sự nghiệp hiện đại hóa của Trung Quốc.

Trong cuộc viếng thăm chính thức của tôi, tôi được vinh dự diễn thuyết tại phiên họp chung của Quốc hội Mỹ. Những nhân vật lập pháp của quốc gia hùng mạnh nhất thế giới này đã dành thời gian cho một nhà lãnh đạo của một hòn đảo bé xíu như tôi. Tommy Koh, đại sứ của chúng tôi, báo cáo rằng cả Reagan lẫn Shultz đã khuyến khích Diễn giả Tip O'Neil mời tôi. Tôi đã diễn thuyết về đề tài lúc ấy đang là vấn đề đỉnh điểm của chương trình nghị sự Mỹ – chế độ bảo hộ nền công nghiệp trong nước để duy trì công ăn việc làm và kiểm

soát sự thâm hụt mậu dịch Mỹ với các nền kinh tế mới phát triển của Đông Á. Trong hai mươi phút, tôi đã mô tả vấn đề tự do mậu dịch thật sự là vấn đề của chiến tranh hoặc hòa bình cho thế giới ra sao.

Các quốc gia lúc phát triển lúc suy thoái. Tôi viện dẫn rằng nếu một quốc gia đang phát triển dư thừa năng lượng mà lại không được phép xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của nó, thì giải pháp lựa chọn duy nhất của nước đó sẽ là bành trướng và chiếm đoạt lãnh thổ, sáp nhập dân số và hòa nhập họ để trở thành một đơn vị kinh tế lớn hơn. Đó là lý do tại sao các quốc gia có những đế chế mà họ khống chế như là một khối mậu dịch duy nhất. Đó là một con đường truyền thống của sự phát triển. Thế giới đã chuyển động ra khỏi con đường này từ cuối Chiến tranh Thế giới Thứ hai năm 1945. Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch (GATT), Quỹ Tiền tệ Thế giới (IMF), Ngân hàng Thế giới (World Bank) và những luật lệ mới đã tạo ra một nước Đức giàu mạnh bất chấp những người dân Đức từ phía Đông trở về với một vùng đất bị thu hẹp. Cũng thế với người Nhật, những người đã rời Triều Tiên, Trung Quốc, Đài Loan và Đông Nam châu Á và chen chúc trong một vài hòn đảo của Nhật Bản. Người Nhật và người Đức có thể sống nội trong phạm vi lãnh thổ của họ và phát triển nhờ thương mại và đầu tư. Họ đã hợp tác và cạnh tranh với các quốc gia khác và đã có thể trở nên phồn vinh thịnh vượng mà không cần đến các cuộc chiến tranh. Nhưng nếu việc mua bán hàng hóa và dịch vụ bị tắc nghẽn, thì Trung Quốc sẽ trở lại với giải pháp lịch sử của họ, nghĩa là các nước gây hấn chinh phục lẫn nhau để giành quyền thống trị nhiều đất đai và dân cư hơn cho đến khi họ trở thành một đế chế với thuộc địa khổng lồ. Về mặt lý trí, sự bình luận logic và chặt chẽ này hẳn có thể đã thuyết phục được các nhà lập pháp nhưng về mặt cảm tính, nhiều người trong bọn họ khó có thể chấp nhận vấn đề.

Một vấn đề khác mà Reagan đưa ra trong suốt các cuộc hội đàm của chúng tôi là vấn đề Philippines. Tổng thống Marcos đã trải qua một thời kỳ khó khăn kể từ khi vị lãnh đạo đối lập đã bị trục xuất, Benigno Aquino, bị bắn chết ở phi trường Manila lúc ông ta từ Mỹ về hồi tháng 8/1983. Marcos đã từng là người bạn tốt và người ủng hộ đường lối chính trị của Reagan. Trước đây khi Shultz thảo luận vấn đề này với tôi, tôi đáp Marcos bây giờ là vấn đề chứ không phải là giải pháp. Ông ta yêu cầu tôi nói thẳng với Reagan vì ông này đang

lấy làm buồn trước viễn cảnh phải từ bỏ một người bạn cũ. Vì thế cố gắng hết sức tế nhị như tôi có thể làm được lúc đó, tôi mô tả cho Reagan rằng Marcos đã chuyển từ một thành viên tham gia chống cộng trẻ tuổi của những năm 60 để trở thành một kẻ chuyên quyền già nua tự mãn như thế nào. Ông ta đã cho phép vợ và những người bạn chí thân của mình vơ vét bòn rút đất nước mình, bằng một đế chế độc quyền tinh vi và đã đưa chính phủ ông ta cầm quyền vào tình trạng nợ ngập đầu. Điểm số tài chính của Philippines và chính phủ của ông ta đã tụt dốc. Reagan không mấy hài lòng khi nghe những lời đánh giá này. Tôi đề nghị vấn đề là làm thế nào tìm một con đường gọn gàng và êm đẹp để Marcos rời khỏi chính phủ, và có ai đó lập một chính quyền mới để có thể dọn sạch những mớ lộn xộn này. Ông ta quyết định cử một phái viên để trình bày mối bận tâm của Hoa Kỳ đối với Marcos trong tình huống tồi tệ đó.

Người Phillipines nổi dậy vào ngày 15/2/1986, sau khi việc Tổng thống Marcos tái đắc cử bị nghi vấn có sự gian lận. Đại sứ Mỹ, Stapleton Roy được chỉ thị thăm dò quan điểm của tôi. Tôi cho rằng Hoa Kỳ phải xử lý với Marcos cho dù ông ta được nhậm chức theo hiến pháp hoặc không, nhưng không nên gây sự thù địch với một khối đông đảo người dân Philippines, nhiều người trong số họ đã bỏ phiếu cho Corazan Aquino. Tôi nói rằng Mỹ không nên chấp nhận một cuộc bầu cử gian lận mà nên gây sức ép với Marcos, không nên dẫn đến một cuộc tranh cãi cuối cùng mà hãy tổ chức những cuộc bầu cử mới. Aquino nên được giữ "trong tình trạng động viên và tích cực" bởi vì bà ta là "sức mạnh cuối cùng". Bà ta không được phép thất vọng.

Ngày hôm sau 16/2, Corazan Aquino tự công bố thắng lợi trong cuộc tuyển cử và tuyên bố một chương trình phản kháng bất bạo động trên toàn quốc để lật đổ chế độ Marcos. Trong một vận động chung, năm nước láng giềng của Philippines cùng phát đi những tuyên bố tương tự thể hiện mối quan tâm của họ đối với tình hình nguy cấp ở Philippines có thể dẫn đến đổ máu và nội chiến và kêu gọi một giải pháp hòa bình.

Tôi bảo Đại sứ Roy rằng Marcos nên biết cánh cửa đã rộng mở để ông ta ra đi. Nếu ông ta cảm thấy không có nơi nào để đi, ông ta có thể đấu tranh đến cùng. Vào ngày 25/2, Roy thông báo cho tôi rằng chính phủ của ông ta đồng ý với quan điểm của tôi và hỏi xem tôi có sẵn lòng thực hiện công tác điều phối một giải pháp Asean để đề

nghị giúp Marcos một nơi tị nạn không. Raja, Bộ trưởng Ngoại giao của chúng tôi đáp rằng sẽ khó lòng làm cho cả năm nước thành viên cùng thống nhất ý kiến. Thông qua đại sứ của chúng tôi ở Manila, lập tức tôi gửi cho Marcos một bức thư mời ông ta đến Singapore. Đó là một đề nghị, nếu được chấp nhận, sẽ giúp làm dịu đi tình huống nguy cấp đang lan tràn. Đồng thời Reagan cũng gửi thư riêng bảo ông ta không được dùng vũ lực và báo rằng ông ta đã thu xếp tất cả cho Marcos, bà con và những cộng sự của ông ta được tị nạn ở Hawaii. Marcos chấp nhận đi tị nạn ở Hawaii hơn là Singapore. Cùng ngày, tức là ngày 25/2, Aquino tuyên thệ nhậm chức tân Tổng thống của Philippines.

Một vài ngày sau khi Marcos đặt chân đến Honolulu, hành lý của Marcos gồm có nhiều va–li chứa bạc giấy peso mới cứng, bị hải quan Mỹ kiểm tra. Ông ta đánh hơi thấy sự rắc rối và đã gửi cho tôi một bức thư thông báo rằng ông ta muốn đến Singapore. Aquino, người vừa tiếp quản chức vị Tổng thống phản đối. Marcos lưu lại ở Hawaii để rồi phải đối phó với nhiều vụ kiện tụng.

Một vấn đề nảy sinh giữa Hoa Kỳ với Tổng thống Aquino là sự gia hạn hợp đồng thuê cho các căn cứ quân sự của Mỹ ở Philippines. Bà ta tỏ ra có một lập trường chống đối các căn cứ quân sự một cách mạnh mẽ, hy vọng đạt được nhiều sự nhượng bộ từ phía Mỹ. Điều này đã có phản ứng ngược lại với bà ta. Rốt cuộc khi bà ta đi đến thỏa thuận với Hoa Kỳ thì thượng viện Philippines phản đối; các nghị sĩ nói rằng sự hiện diện của các căn cứ quân sự của Mỹ đã làm tiêu tan ý thức dân tộc của họ.

Nghị sĩ Richard Lugar, lãnh đạo cấp cao của đảng Cộng hòa trong hội đồng thượng nghị viện chuyên lo về quan hệ đối ngoại với mối quan tâm đặc biệt đối với việc phòng thủ, đã viếng thăm tôi ở Singapore vào tháng 1/1989 sau các cuộc thảo luận với Tổng thống Aquino ở Manila. Ông ta hỏi xem chúng tôi có thể giúp đỡ gì không nếu Mỹ phải rời bỏ Vịnh Subic. Tôi đáp chúng tôi có thể đề nghị Mỹ sử dụng các căn cứ của chúng tôi nhưng khuyến cáo rằng cả nước Singapore còn bé hơn cả căn cứ quân sự của Mỹ ở Subic. Chúng tôi không có chỗ để chứa các binh sĩ Mỹ. Tôi thuyết phục ông ta nên duy trì các căn cứ quân sự Mỹ ở Philippines. Tôi cũng nói thêm rằng Singapore sẽ công khai đề nghị Mỹ sử dụng các căn cứ của chúng tôi nếu như điều đó làm cho chính phủ Philippines cảm thấy ít bị cô

lập về mặt quốc tế để sẵn sàng cho phép các căn cứ quân sự Mỹ được duy trì.

Đại sứ của chúng tôi ở Manila đặt vấn đề với Bộ trưởng Ngoại giao Philippines, Raul Manglapus. Ông ta nói ông ta hết sức hoan nghênh một tuyên bố công khai như vậy. Vào tháng 8/1989, tôi đã yêu cầu Bộ trưởng Ngoại giao của tôi, George Yeo, tuyên bố công khai rằng chúng tôi sẵn sàng cho phép lực lượng quân đội Mỹ tăng cường sử dụng các căn cứ quân sự của chúng tôi. Sau tuyên bố này, Manglapus đã đáp trả rằng: "Singapore phải được đặc biệt chú ý và được đánh giá cao vì quan điểm quả quyết của họ." Về sau, Tổng thống Aquino bảo tôi rằng quan điểm của tôi đã rất có ích.

Malaysia và Indonesia không mấy nhiệt tình. Bộ trưởng Quốc phòng Malaysia Rithauddeen nói rằng Singapore không nên gây nguy hiểm cho tình hình hiện tại bằng cách cho phép gia tăng các lực lượng quân sự nước ngoài trong khu vực. Bộ trưởng Ngoại giao Indonesia, Ali Alatas hy vọng Singapore sẽ tiếp tục ủng hộ ý tưởng một khu vực phi vũ khí hạt nhân ở Đông Nam Á. Ông ta nói thêm rằng Indonesia sẽ phản đối lời đề nghị đó nếu nó có nghĩa là thêm một căn cứ quân sự mới.

Tại một cuộc mít–tinh lớn nhân dịp Quốc khánh được trực tiếp truyền hình vào ngày 20/8/1989, tôi đã tuyên bố rằng sẽ không có bất kỳ một căn cứ quân sự mới nào xuất hiện dành cho một số lượng đông đảo lính Mỹ. Singapore đã không có đủ chỗ. Chúng tôi đề nghị cho họ sử dụng các căn cứ quân sự có sẵn sẽ tiếp tục nằm trong tầm kiểm soát của chính phủ Singapore. Các căn cứ này sẽ không trở thành căn cứ quân sự Mỹ. Và ngay bản thân tôi, tôi cũng ủng hộ một khu vực phi vũ khí hạt nhân, một khu vực hòa bình, tự do và trung lập – đã lần lượt được đề nghị bởi Indonesia và Malaysia. Nhưng nếu người ta tìm ra dầu và khí ở quần đảo Spratly (Trường Sa) thì sẽ không tồn tại một khu vực hòa bình như thế đâu. Trước đó vào tháng 8, tôi đã gặp các Tổng thống Suharto và Thủ tướng Mahathir ở Brunei để làm rõ quy mô và bản chất lời đề nghị của mình.

Chính phủ Mỹ chấp nhận lời đề nghị. Trong khi đang lưu lại Tokyo để tham dự lễ nhậm chức của Nhật hoàng Akihito, ngày 13/11/1990, tôi đã ký một biên bản ghi nhớ với Phó Tổng thống Dan Quayle. Điều này diễn ra khoảng chừng hai tuần trước lúc tôi từ

chức Thủ tướng. Điều này hóa ra có giá trị hơn những gì hoặc Mỹ hoặc Singapore đã dự kiến. Khi Mỹ rời khỏi căn cứ quân sự của họ ở Philippines vào tháng 9/1991, các cơ sở căn cứ quân sự của Singapore đã tạo cho Mỹ một chỗ bám chân trong vùng Đông Nam Á.

Nhận thức trong khu vực về giá trị của việc Mỹ tiếp cận các căn cứ của Singapore đã trải qua một cơn sóng gió sau khi Trung Quốc cho phát hành các bản đồ vào năm 1992, trong đó bao gồm luôn cả quần đảo Spratly (Hoàng Sa) như là một phần lãnh thổ của Trung Quốc. Ba nước châu Á (Malaysia, Brunei và Philippines) cũng công bố chủ quyền trên các đảo này. Tháng 11 năm đó, Ali Alatas tuyên bố rằng Indonesia chẳng khó khăn gì mà không nhìn thấy các giá trị của vấn đề Mỹ tiếp cận các căn cứ quân sự của Singapore.

Tôi gặp George Bush lần đầu tiên vào tháng 6/1981 khi ông ta còn là Phó cho Tổng thống Reagan. Các mối quan hệ tuyệt vời của chúng tôi đã không thay đổi khi ông ta trở thành Tổng thống. Tôi biết ông ta là một con người hết sức nồng nhiệt và thân thiện. Ngược thời gian trở về năm 1982, khi ông ta biết tôi đang thực hiện chuyến công du đến Washington để gặp Reagan, ông ta mời tôi ở lại chơi với ông ta ở Kenebunkport, Maine – nơi Bush đang nghỉ hè. Tôi từ chối và cám ơn ông bởi vì tôi đang đi thăm cô con gái Ling hồi ấy đang sống ở Boston và đang công tác ở Bệnh viện đa khoa Massachusetts. Ông ta gửi cho tôi một lá thư ngỏ ý muốn tôi mang theo con gái đi cùng và diễn tả ý định một cách rõ ràng. Vì vậy cả hai chúng tôi cùng ở lại nghỉ cuối tuần với Bush. Ling và tôi chạy bộ với ông ta cùng với nhóm tình báo. Chúng tôi nói về chính trị một cách thoải mái và hoàn toàn được nghỉ ngơi. Barbara Bush cũng thân thiện như chồng bà ta – thích giao du, hiếu khách, nồng nhiệt và không có tính khoe khoang. Cũng như chồng, bà ta thật sự vui sướng tiếp đãi bạn bè cùng ở lại với gia đình trong một kỳ nghỉ cuối tuần dài và khiến cho chúng tôi cảm thấy rất tự nhiên.

Sau khi I–rắc xâm lấn và chiếm cứ Kowait vào năm 1990, để xây dựng lực lượng quân sự của họ ở vùng Vịnh, Hoa Kỳ đã phải huy động nửa triệu quân đến khu vực vùng Vịnh một cách nhanh chóng. Dù bản Ghi nhớ vẫn chưa được ký kết nhưng chúng tôi đã cho phép máy bay và chiến hạm hải quân Mỹ chở quân đội và quân nhu vượt qua Thái Bình Dương quá cảnh ở Singapore. Chúng tôi cũng gửi đến Ả Rập Saudi một nhóm nhân viên y tế để thể hiện sự ủng hộ của

chúng tôi đối với hành động này ở vùng Vịnh. Indonesia và Malaysia giữ thế trung lập. Đa số người dân theo đạo Hồi của hai nước này muốn thể hiện sự đoàn kết và cảm thông dành cho Saddam Hussein và người dân I–rắc.

Tôi đã đến thăm Tổng thống Bush ở Nhà Trắng ngày 21/1/1991 khi chiến dịch Bão táp Sa mạc đang đi vào giai đoạn kết thúc ngoạn mục với lực lượng quân Mỹ, Anh, Pháp đang bao vây lực lượng quân I–rắc. Chúng tôi ở lại một đêm trong tư dinh của ông ta lúc ấy có mặt cả Brent Scowcroft, cố vấn an ninh quốc gia của Bush. Chúng tôi đã thảo luận xa hơn về tình hình Ả Rập – Israel. Tôi chúc mừng ông ta đã thành công trong việc đã thống soái được các lực lượng hòa giải rộng lớn để cùng hỗ trợ cuộc hành quân này kể cả các quốc gia Ả Rập như Ai Cập, Syria, Ma Rốc và Vùng Vịnh. Tuy nhiên, tôi lo lắng người Hồi giáo sẽ tập họp lại xung quanh Sadam Hussein dù ông ta đã sai lầm. Người Israel tiếp tục xây dựng thêm nhiều khu định cư ở Bờ Tây, và điều này đã làm kích động dư luận Ả Rập và Hồi giáo. Các đồng minh và bạn bè của Mỹ hoảng sợ. Nơi nào đó cuối con đường cũng sẽ có thể xảy ra một vụ nổ. Tôi khuyến cáo nên nhấn mạnh sự ủng hộ của công luận của phía Mỹ dành cho giải pháp Trung Đông công bằng cho cả hai phía người Palestine và người Israel để cho thấy rằng giải pháp này không nhằm ủng hộ người Israel cho dù Israel đúng hay sai.

Lần kế tiếp chúng tôi gặp nhau là khi Bush đến thăm Singapore vào tháng 1/1992 trên đường đến Úc và Nhật. Các vấn đề của ông ta với Trung Quốc đã gia tăng sau sự kiện Thiên An Môn vào ngày 4/6/1989. Đó là năm bầu cử và ông ta chịu nhiều áp lực kể cả áp lực từ những người ủng hộ tự do trong đảng Cộng hòa của chính ông ta. Để duy trì chính sách Trung Quốc của mình, ông ta cần sự nhượng bộ từ phía Trung Quốc trong các lĩnh vực như trả tự do cho các thủ lĩnh chống đối sự kiện Thiên An Môn đang bị cầm giữ, sự gia tăng vũ khí hạt nhân, các tên lửa tầm cao, và mậu dịch, ông ta đang đương đầu với khó khăn ngày càng gia tăng trong việc duy trì quyền phủ quyết đối với nghị quyết của Quốc hội đòi rút lại quy chế Tối Huệ Quốc dành cho Trung Quốc. Vì Chủ tịch Dương Thượng Côn đang thực hiện chuyến viếng thăm đến Singapore, Bush muốn nhờ tôi yêu cầu ông ta thực hiện một hành động đơn phương trong việc trả tự do cho các tù nhân để bày tỏ sự hòa giải.

Hai ngày sau tôi gặp Chủ tịch Dương và chuyển đến ông ta thông điệp này. Dương đáp lại rằng áp lực của Mỹ đối với vấn đề nhân quyền chỉ là một nguyên cớ để áp đặt lên Trung Quốc hệ thống chính trị và các giá trị tự do và dân chủ Mỹ. Điều này không thể chấp nhận được.

Khi Bush thất cử trước Bill Clinton tháng 11 năm đó, tôi cảm thấy chúng tôi ở vào thế phải thay đổi thái độ và phong cách. Clinton đã hứa hẹn "một nước Mỹ sẽ không dung túng những kẻ bạo ngược, từ Baghdad đến Bắc Kinh." Nhiều người trong số những ủng hộ viên của Clinton hành động như thể Trung Quốc là một nước nhận viện trợ Thế giới thứ Ba phải phục tùng các áp lực ngoại giao và kinh tế. Cuộc sống sẽ không dễ dàng cho cả phía Trung Quốc lẫn phía Mỹ.

29
KẾ HOẠCH MỚI CỦA NƯỚC MỸ

Mối quan hệ của Singapore với nước Mỹ được chia thành 2 giai đoạn – trong và sau cuộc chiến tranh lạnh. Khi Liên Xô đang là mối đe dọa đối với Mỹ và thế giới, thì chúng tôi đã có mối quan hệ tốt đẹp với cả hai chính quyền Dân chủ và Cộng hòa từ Johnson những năm 60 cho đến Bush những năm 90. Những mối quan tâm chiến lược của chúng tôi hoàn toàn trùng khớp với nhau. Mỹ đối nghịch với Liên Xô và Trung Quốc cộng sản. Chúng tôi cũng thế. Hơn nữa, chúng tôi ủng hộ mạnh mẽ sự có mặt của quân đội Mỹ ở Đông Á.

Sự sụp đổ của bức tường Berlin năm 1989 đã đánh dấu bước mở đầu của thời kỳ kết thúc chiến tranh lạnh, nhưng chỉ đến nhiệm kỳ của Tổng thống Clinton từ năm 1993 người ta mới cảm nhận được những tác động của sự thay đổi về địa lý chính trị này. Với sự có mặt của thế hệ chống chiến tranh Việt Nam ở Nhà Trắng thì nhân quyền và dân chủ – những vấn đề từng được xem là thứ yếu, đã trở nên quan trọng. Chính phủ Mỹ đã ủng hộ Liên bang Nga dưới thời Tổng thống Yeltsin, họ muốn dân chủ hóa. Mỹ nói về nước Nga như về một người bạn và một đồng minh, và nói về Trung Quốc như một đối thủ tiềm tàng. Chúng tôi không bất đồng ý kiến với Mỹ về vấn đề nước Nga, cho dù chúng tôi có nhiều nghi ngờ đối với tương lai dân chủ của nó. Tuy nhiên, chúng tôi giữ thái độ cách biệt trước những mỹ từ đầy thù địch của Mỹ đối với Trung Quốc. Chúng tôi sợ rằng việc nói và làm như thể Trung Quốc là kẻ thù sẽ biến họ thành kẻ thù thực sự. Chúng tôi không muốn điều này xảy ra; không một quốc gia nào ở Đông Nam Á muốn biến Trung Quốc thành kẻ thù. Đó là thời điểm mà Mỹ muốn giảm bớt sự có mặt của họ ở Đông Nam Á và Singapore đã không còn hữu ích như trước đây.

Nhiều người Mỹ đã cho rằng với sự sụp đổ ở Liên Xô, thì chế độ cộng sản của Trung Quốc cũng sẽ không tồn tại và rằng trách nhiệm đạo đức của Mỹ là cáo chung chế độ đó. Có hai cách: cách thứ nhất, được Tổng thống Bush ủng hộ, là khuyến khích thay đổi dần dần thông qua quá trình thực hiện cam kết mang tính xây dựng; cách thứ hai, được Quốc hội Mỹ ưu ái, là áp đặt sự trừng phạt và gây sức

ép kinh tế và chính trị đối với vấn đề nhân quyền và cải cách chính trị. Bush đã áp đặt sự trừng phạt đối với Trung Quốc sau vụ Thiên An Môn đồng thời chẳng bao lâu sau phải chịu sức ép để phủ nhận quy chế Tối huệ quốc (Most Favored Nation – MFN) đối với hàng hóa của Trung Quốc nhập khẩu vào Mỹ. Quốc hội đã thông qua Nghị quyết phủ nhận quy chế Tối huệ quốc đối với Trung Quốc cho đến khi vấn đề nhân quyền của họ được cải thiện. Bush bác bỏ Nghị quyết và điều này trở thành *nghi thức phải thông qua hàng năm.*

Việc khuyến khích nhân quyền và dân chủ luôn luôn là một phần trong chính sách đối ngoại của Mỹ. Đồng thời, trong suốt cuộc Chiến tranh lạnh, mối quan tâm chiến lược chung trong việc chống lại sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản ở Đông Nam Á đã hình thành *tiếng nói chung* trong các mối quan hệ song phương. Singapore có nhiều khác biệt với chính quyền Carter về vấn đề nhân quyền và dân chủ, với chính quyền Reagan và Bush trên những vấn đề về tự do báo chí, nhưng những khác biệt này không dẫn đến thái độ khiêu khích và chống đối.

Ví dụ như việc Patricia Derian, trợ lý Ngoại trưởng Mỹ về vấn đề nhân đạo và nhân quyền của chính quyền Carter gặp tôi vào tháng 1/1978 để thôi thúc bãi bỏ tình trạng bị cầm tù mà không xét xử. Tôi bảo bà rằng phe đối lập chính thức phản đối luật pháp tại mỗi kỳ bầu cử và mỗi lần như vậy, một đa số áp đảo trong toàn thể cử tri vẫn bỏ phiếu cho chúng tôi và cho luật pháp. Singapore là một xã hội nho giáo đặt quyền lợi cộng đồng lên trên quyền lợi cá nhân. Trách nhiệm hàng đầu của tôi là hạnh phúc của toàn dân tộc. Tôi đã phải đối đầu với những kẻ đảo chính, những người mà chúng tôi không thể tìm được nhân chứng chống lại họ ở các phiên tòa công khai. Nếu tôi theo phương cách của bà, Singapore sẽ gặp tai họa. Nước Mỹ có thể làm được gì để cứu Singapore? Nếu nước Mỹ có thể cho Singapore hưởng quy chế như Puerto Rico và bảo hiểm tương lai của Singapore, tôi sẽ theo lời bà. Khi đó, nếu Singapore thất bại, nước Mỹ sẽ phải nhặt từng mảnh vỡ. Derian căng thẳng đến nỗi bà hỏi bà có thể hút thuốc được không, mặc dù bà đã được đại sứ Mỹ cho biết trước rằng tôi bị dị ứng với khói thuốc lá. Khi bà không thể chịu đựng được nữa, tôi cảm thấy ái ngại cho bà và đã đưa bà lên lầu, ra ngoài hiên thoáng đãng nơi bà làm dịu đi sự thất vọng bằng những hơi thuốc dài. Điều đó cũng chẳng cải thiện được các lý lẽ của

bà. 20 năm sau, trong hồi ký của ngài Đại sứ John Holdridge, người có mặt trong cuộc gặp gỡ với chúng tôi năm 1978, viết như sau:

"Lý Quang Diệu, người mà tôi đã vài lần được nghe ông tự mô tả là "người cuối cùng của triều đại Victoria", thật sự đã và đang là một nho sĩ trung thành. Ông và các đồ đệ của ông đã nỗ lực khắc sâu giá trị đạo đức của nho giáo vào thế hệ trẻ Singapore. Trái lại, Derian là một người từng trải của phong trào dân quyền ở Nam Mỹ, nơi có những cuộc xung đột thường xuyên giữa những người biểu tình cho dân quyền với chính quyền địa phương và cuộc đấu tranh đó là hình ảnh thu nhỏ của những niềm tin về "quyền con người" vốn gắn liền trong hiến pháp Mỹ. Bà bác bỏ hoàn toàn quan điểm của Lý cho rằng hạnh phúc của xã hội được ưu tiên hơn quyền cá nhân và những người bị giam giữ ở Singapore chỉ cần thề từ bỏ bạo lực thì sẽ được phóng thích. Cả hai tranh luận hơn 2 giờ đồng hồ để bảo vệ quan điểm của mình và đã không tìm được một sự thống nhất trong tư tưởng".

Vì chúng tôi có cùng mối quan tâm chiến lược quan trọng hơn, nên sự bất đồng này không được đưa ra công khai.

Một ví dụ khác là vào tháng 6/1988, khi chúng tôi yêu cầu cách chức một nhà ngoại giao thuộc đại sứ Mỹ vì ông ta đã can thiệp vào chính trị nội bộ của Singapore. Nhà ngoại giao này đã xúi giục một cựu cố vấn pháp luật tuyển mộ các luật sư bất mãn cùng ông tham gia chống lại đảng PAP vào các kỳ bầu cử tới và đã sắp xếp cho một luật sư gặp gỡ một quan chức cao cấp tại Bộ Ngoại giao ở Washington và người này đã bảo đảm với người luật sư rằng ông ta sẽ được tị nạn nếu ông ta cần. Bộ Ngoại giao Mỹ phủ nhận những lý lẽ này và trả đũa bằng cách yêu cầu Singapore triệu hồi một nhà ngoại giao Singapore vừa mới đến. Trong một cuộc tranh luận ở Nghị viện, tôi đề nghị rằng vấn đề phải được giải quyết bằng một hội đồng gồm ba chuyên gia quốc tế trung lập có năng lực. Nếu hội đồng này nhận thấy rằng những gì nhà ngoại giao Mỹ đã làm là hoạt động ngoại giao hợp pháp, thì chính phủ Singapore sẽ rút lại lời kháng nghị và xin lỗi. Người phát ngôn của Bộ Ngoại giao Mỹ đã hoan nghênh sự xác nhận một lần nữa của tôi rằng Singapore muốn chấm dứt cuộc tranh cãi này nhưng vẫn im lặng trước đề nghị của tôi. Chẳng có gì thêm cho sự việc này.

Những vấn đề mà người Mỹ đặt lên hàng đầu trong kế hoạch của họ vào thập niên 90 là nhân quyền và dân chủ, và những giá trị của

phương Tây đối kháng với giá trị của phương Đông. Người Nhật, đang chịu sức ép từ phía người Mỹ để gán các chương trình trợ giúp của họ với mục tiêu nhân quyền và dân chủ ở các quốc gia nhận viện trợ. Tờ *Asahi Shimbun*, một tờ báo của người Nhật ủng hộ dân chủ, phản chiến và tự do, đã mời tôi đến diễn đàn ở Tokyo vào tháng 5/1991 để thảo luận các đề tài về dân chủ và nhân quyền với những người Mỹ và người Nhật có vai trò định hình dư luận nổi tiếng. Tôi nói rằng đã 50 năm kể từ khi người Anh và người Pháp lần đầu tiên trao trả độc lập với các thể chế kiểu phương Tây cho hơn 40 thuộc địa cũ của Anh và 25 thuộc địa cũ của Pháp. Không may là, ở cả châu Á và châu Phi, các kết quả đều tệ hại. Ngay cả Mỹ cũng không thành công trong việc để lại một thành quả dân chủ cho Philippin, một thuộc địa cũ mà nó đã giải phóng năm 1945 sau gần 50 năm bị giám hộ. Tôi cho rằng một dân tộc phải đạt đến một trình độ học vấn và một mức phát triển kinh tế cao, phải có tầng lớp trung lưu khá lớn và cuộc sống không còn phải là một cuộc chiến đấu cho những nhu cầu sinh tồn thiết yếu, trước khi xã hội đó có thể hoạt động như một hệ thống chính trị dân chủ.

Năm sau, diễn đàn Asahi Shimbun lại thảo luận về nhân quyền, dân chủ và ảnh hưởng của chúng đối với sự phát triển kinh tế. Tôi nói rằng bởi vì các xã hội khác nhau đã phát triển một cách riêng lẻ suốt hàng nghìn năm theo những cách khác nhau nên những tiêu chuẩn và tư tưởng của chúng buộc phải khác nhau. Vì thế, không thể cứ khăng khăng rằng các tiêu chuẩn về nhân quyền cuối thế kỷ 20 của Mỹ và châu Âu phải được áp đặt trên khắp thế giới. Tuy nhiên, với truyền hình vệ tinh, ngày càng khó khăn cho bất kỳ chính phủ nào muốn che giấu sự tàn bạo của nó đối với dân chúng. Tuy chậm nhưng không thể tránh khỏi, cộng đồng các quốc gia sẽ tìm một sự cân bằng giữa việc không can thiệp vào các vấn đề nội bộ của quốc gia khác và quyền hợp đạo lý là đòi tất cả các chính phủ đối xử nhân đạo và văn minh hơn đối với nhân dân của nước họ. Nhưng khi các xã hội trở nên rộng mở hơn, sẽ có một sự hội tụ về phía một tiêu chuẩn chung của thế giới cho những gì có thể chấp nhận được. Những hệ thống vô nhân đạo, tàn bạo hoặc man rợ sẽ phải bị lên án. (Trong trường hợp của Kosovo khoảng 6 năm sau, mặc dù NATO và đa số thành viên Liên Hiệp Quốc không chấp nhận hành động dã man của Tổng thống Nam Tư Milosevic chống lại những người Kosovo gốc Albania, vẫn không có sự nhất trí rằng đây

là lý do thích đáng để can thiệp mà không có sự phê chuẩn của Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc. Nga, Trung Quốc và Ấn Độ, đại diện 40% nhân loại, đã lên án việc ném bom của NATO vào Serbia năm 1999).

Một cuộc phỏng vấn mà tôi dành cho một tạp chí Mỹ được đánh giá cao là tờ *Foreign Affairs,* được xuất bản vào tháng 2/1994, gây ra một sự náo động nho nhỏ giữa những người Mỹ quan tâm đến cuộc tranh cãi về các giá trị của châu Á so với các giá trị của phương Tây. Trong những câu trả lời của tôi, tôi tránh sử dụng đến nhóm từ "các giá trị châu Á", vốn có rất nhiều dạng khác nhau, và thay vào đó, tôi đề cập đến các giá trị Nho giáo, thịnh hành trong các nền văn hóa của Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và Việt Nam, các quốc gia sử dụng chữ Hán và chịu ảnh hưởng của văn học Nho giáo. Có khoảng 20 triệu người Hoa trong số các dân tộc ở Đông Nam Á mà những giá trị Nho giáo của họ không giống với các giá trị của Phật giáo, Hồi giáo hay Ấn Độ giáo ở Nam Á và Đông Nam Á.

Không có mô hình châu Á nào như thế, song có các sự khác biệt căn bản giữa xã hội tự do phương Tây với xã hội Nho giáo Đông Á. Các xã hội Nho giáo tin rằng cá nhân tồn tại trong phạm vi của gia đình, đại gia đình, bạn bè và đoàn thể rộng lớn hơn, chính phủ không thể và không nên đảm nhận vai trò của gia đình. Nhiều người ở phương Tây cho rằng chính phủ có khả năng thực hiện bổn phận của gia đình khi gia đình thất bại, như với những bà mẹ đơn thân. Những người Đông Á tránh cách tiếp cận này. Singapore dựa vào sức mạnh và ảnh hưởng của gia đình để giữ xã hội trật tự, gìn giữ một nền văn hóa cần kiệm, chăm chỉ, hiếu nghĩa, kính trọng bề trên và sự uyên bác, ham học hỏi. Những giá trị này hun đúc nên một dân tộc có năng suất và giúp sự phát triển kinh tế.

Tôi nhấn mạnh sự tự do chỉ có thể tồn tại trong một tình trạng trật tự, chứ không phải khi có sự bất hòa liên tục hay tình trạng hỗn loạn. Trong các xã hội phương Đông, mục tiêu chính là có một xã hội ngăn nắp để mọi người có thể thụ hưởng tự do đến mức cao nhất. Một số phần tử trong xã hội Mỹ đương thời hoàn toàn không chấp nhận được đối với người châu Á bởi chúng đại diện cho sự suy sụp của một xã hội với súng ống, ma túy, tội ác bạo lực, lang thang bụi đời và hành vi dung tục nơi công cộng. Nước Mỹ không nên gán hệ

thống của nó một cách bừa bãi vào các xã hội khác nơi mà hệ thống đó sẽ không hoạt động.

Con người cần một ý thức đạo đức về sự đúng, sai. Có cái gọi là tội ác, còn con người không độc ác bởi vì chỉ là những nạn nhân của xã hội. Tôi nói trong tờ *Foreign Affairs* rằng nhiều vấn đề xã hội ở Mỹ là hậu quả của sự xói mòn những nền tảng đạo đức của xã hội và sự thu nhỏ của trách nhiệm cá nhân. Vài trí thức tự do người Mỹ đã phát triển học thuyết rằng xã hội của họ đã tiến đến một giai đoạn nơi mọi người sẽ tốt hơn nếu họ được phép làm theo ý mình. Điều này khuyến khích người Mỹ từ bỏ nền tảng đạo đức hoặc luân lý của xã hội.

Trong thời kỳ chiến tranh lạnh, cuộc phỏng vấn này có lẽ sẽ trôi qua không ai chú ý như là một bài diễn thuyết mang tính tri thức. Không có sự thống nhất hình thành bởi sự đối lập chung với chủ nghĩa cộng sản, quan điểm của tôi công khai trước dư luận những khác biệt sâu sắc giữa thái độ của người Mỹ và người châu Á đối với tội ác và sự trừng phạt, và vai trò của chính phủ.

Vài người Mỹ cho rằng tôi hình thành các quan điểm này chỉ sau khi Trung Quốc trở nên nổi bật về mặt kinh tế nhờ các chính sách mở cửa của họ. Thật ra, chúng đã nảy sinh từ những kinh nghiệm của tôi ở đầu thập kỷ 50 khi tôi khám phá ra hố sâu văn hóa giữa trí thức kiểu Trung Hoa và trí thức kiểu Anh ở Singapore. Một dân tộc thấm nhuần các giá trị Trung Hoa có kỷ luật hơn, lịch sự hơn và kính trọng bề trên. Kết quả là một xã hội trật tự hơn. Khi các giá trị này bị pha loãng bởi một nền giáo dục Anh, kết quả là ít mạnh mẽ, kỷ luật và hành vi tùy tiện hơn. Tệ hơn, trí thức kiểu Anh nói chung mất đi sự tự tin vì họ không nói được ngôn ngữ bản địa của họ. Những đối đầu kịch tính giữa các sinh viên trung học người Hoa thân cộng và chính quyền của tôi đã làm hiện rõ những khác biệt to lớn về văn hóa và tư tưởng, được đại diện bởi hai hệ thống giá trị khác nhau.

Các viện sĩ tự do người Mỹ bắt đầu chỉ trích chúng tôi về thái độ đối với việc lưu hành báo chí phương Tây ở Singapore. Chúng tôi không theo kiểu mẫu của họ về sự phát triển và tiến bộ, kiểu mẫu mà khi một đất nước phát triển kinh tế thị trường tự do và hưởng thụ sự thịnh vượng, nó sẽ trở nên giống Mỹ hơn, dân chủ và tự do, không có hạn chế nào đối với giới báo chí. Vì chúng tôi không đồng ý

các tiêu chuẩn của họ, nên những người Mỹ theo chủ nghĩa tự do sẽ không thừa nhận rằng chính quyền của chúng tôi, mà người dân Singapore nhiều lần bỏ phiếu bầu chọn, có thể là tốt đẹp.

Không có nhà chỉ trích nào có thể chê trách chính quyền Singapore về nạn tham nhũng, thói gia đình trị hay sự suy đồi đạo đức. Trong nhiều năm của thập kỷ 90, các tổ chức đánh giá rủi ro kinh doanh chẳng hạn như Cơ quan tư vấn rủi ro kinh tế chính trị, đặt trụ sở tại Hong Kong, đã đánh giá Singapore là quốc gia tham nhũng ít nhất châu Á; Tổ chức Minh bạch Quốc tế (Transperency International), trụ sở tại Berlin, xếp Singapore đứng thứ bảy trong số những nước ít tham nhũng nhất thế giới, đứng trước Anh, Đức và Mỹ. Singapore đã và đang khác so với các quốc gia nhỏ bé có kinh tế phụ thuộc vào xuất khẩu trái cây mà họ thường gán nhãn "độc tài". Để biểu lộ sự phản đối, báo chí Mỹ mô tả Singapore là "sạch vô trùng". Một Singapore có năng lực được gọi là "năng lực vô hồn".

Giáo sư môn khoa học chính trị Harvard, Samuel Huntington, trong một cuộc diễn thuyết ở Đài Bắc vào tháng 8/1995, đã đối chiếu sự tương phản giữa mô hình Singapore với mô hình dân chủ ở Đài Loan. Ông trích một tiêu đề của tờ *New York Times* đã tóm tắt sự khác biệt giữa một Singapore "sạch và bần tiện" và một Đài Loan "dơ và tự do". Ông kết luận: "Sự tự do và sáng tạo mà Tổng thống Lý (Lý Đăng Huy) đưa vào Đài Loan sẽ tiếp tục tồn tại. Sự lương thiện và năng lực mà Bộ trưởng cao cấp Lý (Lý Quang Diệu) mang đến cho Singapore có thể sẽ theo ông xuống mồ. Trong vài trường hợp, chủ nghĩa độc đoán có thể làm tốt trong thời gian ngắn nhưng kinh nghiệm cho thấy rõ ràng rằng chỉ có nền dân chủ mới sản sinh được chính quyền tốt đẹp về lâu dài".

Người Mỹ và người châu Âu hân hoan phấn khởi sau thành công của họ giúp giải tán Liên bang Xô Viết bằng cách tạo áp lực về vấn đề nhân quyền và dân chủ theo các Hiệp ước Helsinki. Tuy nhiên, họ đã ảo tưởng khi hy vọng sẽ lặp lại tiến trình này ở Trung Quốc. Không như người Nga, người Trung Quốc không chấp nhận những tiêu chuẩn văn hóa của phương Tây là tốt đẹp hơn và đáng học tập.

Vào một tối, sau bữa ăn tối ở Singapore tháng 3/1992, cựu Thủ tướng Đức Helmut Schmidt hỏi tôi liệu Trung Quốc có thể trở nên dân chủ và tuân thủ nhân quyền như phương Tây hay không. Choo, ngồi cạnh Schmidt, ngay lập tức bật cười trước ý tưởng rằng 1,2 tỷ

người Trung Quốc trong đó có 30% thất học, lại đi bỏ phiếu bầu cho một tổng thống. Schmidt chú ý đó là phản ứng tự nhiên của bà ấy đối với sự vô lý trong ý tưởng đó. Tôi đáp rằng lịch sử hơn 4.000 năm của Trung Quốc là lịch sử của các triều đại trị vì, rải rác với sự vô chính phủ, những kẻ xâm lược ngoại bang, các viên tư lệnh và các nhà chuyên chế. Dân tộc Trung Hoa chưa bao giờ trải qua một chính quyền nào dựa trên việc đếm đầu người thay cho chặt đầu người. Bất kỳ sự phát triển nào hướng tới một chính phủ dân cử sẽ phải làm từng bước một. Gần như tất cả các quốc gia thế giới thứ ba trước đây là các thuộc địa; vậy mà, sau vài thập niên dưới sự thống trị thực dân không có quyền bầu cử hay quyền dân chủ, đã tiếp thu các kiểu hiến pháp dân chủ của những kẻ thống trị trước đây của họ. Tuy nhiên, các thể chế dân chủ của Anh, Pháp, Bỉ, Bồ Đào Nha, Hà Lan và Mỹ đã phải mất hàng trăm năm để tiến hóa.

Lịch sử dạy chúng ta rằng dân chủ tự do cần có sự phát triển kinh tế, học vấn, một tầng lớp trung lưu đang lớn lên và các định chế chính trị ủng hộ cho nhân quyền và tự do ngôn luận. Nó cần một xã hội công dân dựa trên những giá trị chung làm cho người dân với những quan điểm khác nhau và mâu thuẫn nhau sẵn lòng hợp tác với nhau. Trong một xã hội công dân, giữa gia đình và chính quyền, có hàng loạt những tổ chức mà các công dân là hội viên, những hiệp hội người tình nguyện để phát huy những lợi ích chung cụ thể, các tổ chức tôn giáo, các công đoàn, các tổ chức chuyên nghiệp, và các đoàn thể tự lực khác.

Nền dân chủ sẽ hữu hiệu ở nơi mà nhân dân có nền văn hóa hòa giải và bao dung, khiến một thiểu số chấp nhận quyền điều khiển của đa số, và kiên nhẫn, thanh thản chờ đợi đến lượt mình lên nắm quyền bằng cách thuyết phục nhiều cử tri hơn ủng hộ quan điểm của mình. Dân chủ được nhồi nhét ở những nơi mà người dân có truyền thống chiến đấu đến cùng, như Hàn Quốc, thì nó sẽ không hoạt động hiệu quả. Người dân Hàn Quốc đấu tranh trên các đường phố bất kể là họ có một nhà độc tài quân sự hay một tổng thống được bầu một cách dân chủ đứng đầu. Các cuộc cãi vã trong Quốc hội của Đài Loan, cộng với những vụ xô xát trên các đường phố, là những phản ánh của các nền văn hóa khác biệt của họ. Người dân sẽ phát triển các hình thức chính phủ ít nhiều có tính dân cử của riêng họ, phù hợp với phong tục và văn hóa của họ.

Năm 1994, ngay sau sự sụp đổ của Liên bang Xô Viết, khi người Mỹ trong trạng thái tự tin, họ đã thử mang đến cho Haiti một nền dân chủ đẻ non[36] bằng cách phục chức cho một vị tổng thống đã bị phế truất. Năm năm sau, người Mỹ lặng lẽ rút lui khỏi Haiti và kín đáo thừa nhận sự thất bại của mình. Như trong tờ *New York Times* có viết, Bob Shacochis – một tác giả người Mỹ hỏi: "Điều gì đã sai? Tạm thời bỏ qua một bên sự có tội của giới lãnh đạo người Haiti, thì các nhà hoạch định chính sách của Washington có lẽ biết rằng sự dân chủ hóa *trong ống nghiệm* là hành động mạo hiểm. Nền dân chủ của Haiti, ra đời một cách non nớt, sẽ không tồn tại nếu không có một hệ thống đa đảng đích thực, hệ thống ấy không tồn tại nếu không có một tầng lớp trung lưu vững chắc, tầng lớp đó không phát triển nếu không có một nền kinh tế vững mạnh, nền kinh tế như thế sẽ không tồn tại nếu không có một tập thể lãnh đạo đáng tin cậy đủ mạnh mẽ và khôn ngoan để vực đất nước ra khỏi sự sụp đổ". Bởi vì chính quyền Mỹ đã không công khai thừa nhận sự thất bại này và nguyên nhân của nó, nên đây sẽ không phải là lần cuối cùng nó phạm phải sai lầm này .

Tại buổi thảo luận vào tháng 3/1992, tôi đã nhấn mạnh với Schmidt rằng nhân quyền thì khác; kỹ thuật đã mang các dân tộc trên thế giới vào chung một ngôi làng toàn cầu, tất cả đều theo dõi những hành vi hung bạo trên truyền hình khi chúng xảy ra. Vì các dân tộc và chính phủ đều muốn được người khác tôn trọng và kính mến mình nên họ sẽ dần dần từ bỏ những hành vi làm cho họ mang tai tiếng. Lần kế, Schmidt tới Trung Quốc, tôi chú ý rằng ông ta nhấn mạnh những tiêu chuẩn nhân quyền mang tính toàn cầu chứ không phải là dân chủ. Sau đó, Schmidt viết trong tờ báo của ông, tờ *Die Zeit,* rằng Trung Quốc không thể trở thành dân chủ ngay tức khắc mà phương Tây nên thúc ép để vấn đề nhân quyền của họ trở thành có thể chấp nhận được.

Mối quan tâm của Mỹ, phương Tây và cả Nhật Bản về nền dân chủ và nhân quyền đối với châu Á bắt nguồn từ sự lo lắng của họ đối với hậu quả ở Trung Quốc, chứ không phải ở Đài Loan, Hàn Quốc, Hong Kong hay Singapore. Nước Mỹ muốn "những con hổ" Đông Á này là tấm gương cho Trung Quốc về những xã hội tự do có nền kinh tế thịnh vượng nhờ vào các thể chế chính trị dân chủ. Tờ *New York*

Times, trong bài báo Huntington trích dẫn vào năm 1995, đã chỉ ra rằng Đài Loan và Singapore là hai xã hội người Hoa thành công nhất trong 5000 năm văn minh Trung Hoa, và rằng nước này hoặc nước kia rất có thể là mô hình tương lai của lục địa Trung Hoa. Điều này không phải như thế. Trung Quốc sẽ vạch hướng đi riêng tiến về phía trước. Họ sẽ lựa chọn và kết hợp những đặc điểm đó và những hệ thống mà họ thấy có giá trị và tương thích với tầm nhìn riêng về tương lai của họ. Dân tộc Trung Hoa có một nỗi sợ sâu sắc và triền miên về sự hỗn loạn. Do diện tích quốc gia rộng lớn, các nhà lãnh đạo của họ đặc biệt thận trọng, và sẽ sát hạch một cách cẩn thận, điều chỉnh và thích nghi trước khi kết hợp những đặc điểm mới này vào hệ thống của họ.

Cuộc chiến giữa Mỹ và Trung Quốc về nhân quyền và dân chủ tập trung vào vấn đề Anh trao trả Hong Kong cho Trung Quốc. Mỹ đã tạo đòn bẩy kinh tế cho Trung Quốc thông qua Hong Kong. Nếu Mỹ không được thỏa mãn rằng Hong Kong được cai trị một cách tách biệt với Trung Quốc, họ có thể cắt giảm hạn ngạch xuất khẩu và các quyền lợi khác đối với Hong Kong. Số phận của 6 triệu người dân Hong Kong sẽ không ảnh hưởng gì tới Mỹ hoặc thế giới. Nhưng số phận của 1.200 triệu người Hoa ở Trung Quốc (rất có khả năng lên tới 1.500 triệu vào năm 2030) sẽ quyết định cán cân lực lượng trên thế giới. Người Mỹ tranh luận với Trung Quốc về việc "dân chủ" của Hong Kong nhằm tác động tới tương lai của Trung Quốc nhiều hơn đối với tương lai của Hong Kong. Tương tự, những người Mỹ theo phái tự do chỉ trích Singapore không phải vì họ quan tâm đến dân chủ và nhân quyền cho 3 triệu người dân của chúng tôi mà vì họ cho rằng chúng tôi là tiền lệ xấu cho Trung Quốc.

Từ năm 1993 đến năm 1997, chính sách của Clinton đối với Trung Quốc trải qua một sự thay đổi lớn. Đây là kết quả của cuộc khủng hoảng do sự thử nghiệm tên lửa của Trung Quốc ở Eo biển Đài Loan vào tháng 3/1996 và sự phản ứng của Mỹ bằng việc đưa hai đội tàu sân bay tới hải phận phía đông Đài Loan. Sự cách biệt này đã dẫn đến một sự xem xét lại lập trường của cả Trung Quốc và Mỹ. Sau nhiều cuộc tranh luận căng thẳng giữa các viên chức an ninh cấp cao của họ, mối quan hệ đã trở nên ổn định. Chủ tịch Giang Trạch Dân đã thực hiện một chuyến thăm thành công đến Washington vào tháng 10/1997, và Tổng thống Clinton cũng đáp lại bằng một cuộc viếng thăm đến Bắc Kinh vào tháng 6/1998, và ông đã ngạc nhiên

một cách thú vị khi thấy Giang sẵn sàng trả lời cuộc họp báo được truyền hình trực tiếp tại Washington. Khi ông đến Hong Kong trên đường về, ông nói Chủ tịch Giang Trạch Dân là "một người thông minh khác thường, có năng lực cao và tràn đầy sức sống. Ông có một phẩm chất hết sức quan trọng vào thời điểm lịch sử này của chúng tôi. Ông có một trí tưởng tượng tốt. Ông có một tầm nhìn, ông có thể mường tượng ra một tương lai khác xa với hiện tại."

Tuy nhiên trong vòng vài tháng, sự nhiệt tình ấy trở nên lạnh nhạt khi bản báo cáo của Ủy ban Thượng viện điều tra vụ thất thoát bí mật tên lửa hạt nhân đã đổ lỗi sự việc này cho hoạt động tình báo của Trung Quốc. Sự tiết lộ bí mật của bản báo cáo đã gây nên tâm trạng thù địch trong Quốc hội đến nỗi Tổng thống Clinton đã bỏ qua lời đề nghị của Thủ tướng Chu Dung Cơ vào tháng 4/1999 ở Washington để kết thúc vụ Trung Quốc gia nhập WTO. Trong vòng hai tuần, vào tháng 5, Mỹ ném bom tòa đại sứ Trung Quốc ở Belgrade, một sai lầm bi thảm. Mối quan hệ trở nên gay gắt. Mối quan hệ gay go này giữa một quốc gia quyền lực nhất thế giới với một quốc gia có khả năng trở thành quốc gia quyền lực nhất thế giới trong tương lai gây lo lắng đối với tất cả các quốc gia ở châu Á.

Quan hệ Trung – Mỹ thay đổi theo chiều hướng đầy hứa hẹn vào tháng 11/1999 khi họ thỏa thuận về những điều kiện để Trung Quốc gia nhập Tổ chức thương mại thế giới. Việc gia nhập của Trung Quốc sẽ gia tăng đáng kể các mối liên kết kinh tế của nó, dựa trên khuôn khổ các nguyên tắc được thiết lập với Mỹ và các nước thành viên khác. Điều này dẫn đến mối quan hệ lợi ích qua lại.

Thỉnh thoảng, chính quyền Mỹ có thể khó hợp tác như trong suốt nhiệm kỳ đầu tiên của Tổng thống Clinton (1993–1996). Sau vụ rắc rối Michael Fay, Singapore đột nhiên trở thành người không được chấp nhận bởi vì chúng tôi không chịu theo đường lối tự do kiểu Mỹ đối với việc làm thế nào trở thành một đất nước dân chủ và phát triển. Tuy nhiên, mối quan hệ của chúng tôi đã trở nên nồng thắm trở lại sau cuộc khủng hoảng tiền tệ vào tháng 7/1997. Mỹ nhận thấy chúng tôi là một người đối thoại có ích. Singapore là quốc gia duy nhất trong khu vực có nguyên tắc pháp luật và điều lệ ngân hàng vững chắc với sự giám sát chặt chẽ đã khiến Singapore có khả năng trụ vững được trước sự tuôn chảy tư bản hàng loạt ra khỏi khu vực. Tại một cuộc họp khối APEC ở Vancouver vào tháng 11/1997, Tổng thống Clinton chấp nhận lời đề nghị của Thủ tướng Goh Chok

Tong tổ chức một cuộc họp đặc biệt các quốc gia bị ảnh hưởng và các thành viên G–7 để thảo luận về cuộc khủng hoảng kinh tế và giúp họ chấn chỉnh lại các hệ thống ngân hàng và khôi phục niềm tin của nhà đầu tư. Cuộc họp đầu tiên của các Bộ trưởng Bộ Tài chính G22 được tổ chức ở Washington tháng 4/1998.

Khi cuộc khủng hoảng ở Indonesia trở nên trầm trọng hơn, các quan chức chủ chốt của Bộ Tài chính và Bộ Ngoại giao Mỹ có hội ý kín với các quan chức của Bộ Tài chính và Bộ Ngoại giao của chúng tôi nhằm cố gắng chặn đứng sự giảm giá đồng rupi của Indonesia. Tổng thống Clinton đã điện cho Thủ tướng Goh trước khi ông cử Thứ trưởng Bộ Tài chính Larry Summers đến gặp Tổng thống Suharto vào tháng 1/1998. Vào tháng 3/1998, Clinton cử cựu Phó Tổng thống Mondale với tư cách là người đại diện cho cá nhân Tổng thống để giải thích sự trầm trọng của tình hình với Suharto. Những nỗ lực của họ đều thất bại vì Suharto không bao giờ hiểu được Indonesia đang trở nên khốn khổ như thế nào sau khi ông ta cho mở tài khoản vốn và cho phép các công ty Indonesia vay khoảng 80 tỷ đôla Mỹ từ các ngân hàng nước ngoài.

Vào giữa cuộc khủng hoảng tài chính này, Singapore mở rộng tự do hơn cho các khu vực tài chính. Những gì chúng tôi làm là hoàn toàn theo nhận thức của riêng chúng tôi, nhưng nó trùng hợp với quy định của IMF và của Bộ Tài chính Mỹ về việc làm thế nào để phát triển một thị trường tài chính tự do. Chúng tôi được người Mỹ khen ngợi như là một tấm gương của một nền kinh tế tự do cởi mở.

Sẽ có sự thăng trầm trong mối quan hệ của Singapore với Mỹ bởi vì chúng tôi không thể luôn theo đuổi cách thức và hành động của họ như một mô hình cho sự tiến bộ. Singapore là một đảo nhỏ, dân cư đông đúc, định vị tại một khu vực không yên ổn, và nó không thể được quản lý giống Mỹ. Tuy nhiên, đây là những khác biệt nhỏ so với giá trị của sự có mặt của Mỹ ở châu Á, vốn bảo đảm an ninh và ổn định và làm cho nền kinh tế có khả năng phát triển. Mỹ thúc đẩy sự phát triển này bằng cách mở rộng thị trường đối với những mặt hàng xuất khẩu từ các quốc gia không theo chủ nghĩa cộng sản. Nếu Nhật chiến thắng trong cuộc chiến tranh, thì chúng tôi sẽ bị biến thành nô lệ. Nếu Mỹ không tham gia vào Thế chiến Thứ hai và người Anh tiếp tục tư cách là một cường quốc chính ở châu Á thì Singapore và khu vực sẽ không công nghiệp hóa một cách dễ dàng

như vậy. Nước Anh không để cho các thuộc địa của mình tiến bộ về mặt công nghiệp.

Khi Trung Quốc tham gia vào cuộc chiến Triều Tiên, đe dọa nền hòa bình và ổn định ở Đông Á, người Mỹ đánh trả lực lượng Trung Quốc và Bắc Triều Tiên và dừng lại ở vĩ tuyến 38. Họ giúp Nhật tái xây dựng đất nước bằng viện trợ và các nguồn đầu tư và tạo điều kiện cho sự công nghiệp hóa của Nam Triều Tiên và Đài Loan. Mỹ tiêu phí máu và tiền bạc ở Việt Nam từ 1965 đến 1975 hầu ngăn chặn sự lan rộng của chủ nghĩa cộng sản. Các công ty của người Mỹ đến Đông Nam Á để tạo những điều kiện thuận lợi hỗ trợ cho lực lượng Mỹ ở Việt Nam. Sau đó họ xây dựng những nhà máy sản xuất không liên quan gì đến chiến tranh Việt Nam, và xuất khẩu các sản phẩm của họ qua Mỹ. Đây là khởi sự của quá trình công nghiệp hóa ở Đông Nam Á, trong đó có Singapore.

Tinh thần rộng lượng của Mỹ nảy sinh từ tính lạc quan bẩm sinh rằng họ có thể cho và vẫn có nhiều hơn để cho. Không may, tinh thần này suy yếu vào cuối thập niên 80 do sự thâm hụt ngân sách và mậu dịch. Để hiệu chỉnh những thiếu hụt, Mỹ yêu cầu rằng Nhật và các NIE[37] khác mở cửa thị trường của họ, nâng giá tiền tệ, nhập khẩu nhiều mặt hàng của người Mỹ hơn và trả tiền bản quyền cho tài sản trí tuệ.

Sau sự sụp đổ của Liên bang Xô Viết, người Mỹ trở nên cực đoan và giáo điều. Họ muốn khuyến khích nền dân chủ và nhân quyền ở khắp nơi, trừ nơi mà nó sẽ gây tổn hại đến chính họ như ở bán đảo Ả Rập nhiều dầu lửa. Ngay cả như thế thì Mỹ vẫn là nước nhân từ nhất trong tất cả các cường quốc, tất nhiên là nhẹ tay hơn so với bất kỳ cường quốc mới nổi nào. Do đó, cho dù bất kỳ sự khác biệt và bất đồng nào đi chăng nữa, tất cả các nước không cộng sản ở Đông Á đều thích Mỹ làm đối trọng chi phối cán cân quyền lực của khu vực hơn.

Sự dè dặt của tôi trong những năm 60 xung quanh quan hệ trực tiếp với người Mỹ là vì họ hành động như thể sự giàu có của họ có thể giải quyết mọi vấn đề. Nhiều quan chức của họ lúc đó hỗn xược và thiếu kinh nghiệm nhưng tôi lại nhận ra rằng làm việc với họ dễ hơn là tôi tưởng. Tôi không cần các thông dịch viên để hiểu họ. Họ cũng có thể hiểu tôi một cách dễ dàng. Nếu các bài diễn văn của tôi chỉ bằng tiếng Hoa hay tiếng Malay thì Bill Bundy, trợ lý Bộ trưởng

về Đông Á, hẳn sẽ không đọc chúng và không khởi xướng mối quan hệ giữa chúng tôi với chính quyền Mỹ, bắt đầu bằng cuộc gặp gỡ giữa tôi với Tổng thống Johnson vào tháng 10/1967. Tôi may mắn được quan hệ thân thiện với hầu hết các vị tổng thống Mỹ và những phụ tá chính của họ, đặc biệt là các bộ trưởng. Vài người vẫn duy trì tình bạn với chúng tôi ngay cả sau khi họ đã rời khỏi chức vụ. Cùng làm việc vì các mục tiêu chung, chúng tôi tin tưởng lẫn nhau và trở thành bạn tốt của nhau.

Tuy nhiên, tiến trình chính trị của Mỹ có thể đang làm nản lòng những người bạn của Mỹ. Trong vòng 25 năm, tôi đã chứng kiến các vụ kiện bôi nhọ bắt đầu chống lại hai Tổng thống người Mỹ – Nixon năm 1974 và Clinton năm 1998. May mắn thay, không có tổn hại lớn đối với tình trạng đoàn kết. Nguồn gốc của mối lo lắng lớn chính là tốc độ thay đổi của các chính sách ở Washington cùng với những thay đổi các nhân vật quan trọng. Điều đó tạo ra các mối quan hệ không đoán trước được. Theo các nhà ngoại giao thân thiện ở Washington, các gương mặt mới này mang lại những ý tưởng mới và hành động như một "cơ chế tẩy rửa" nhằm ngăn chặn tình trạng củng cố hoặc xơ cứng của giới cầm quyền. Tôi cho rằng chỉ có một đất nước được thiết lập vững chắc và giàu có như Mỹ mới có thể vận hành một hệ thống như thế.

Bất kể tính công khai của tiến trình chính trị Mỹ, không một quốc gia nào biết được Mỹ sẽ phản ứng như thế nào đối với một cuộc khủng hoảng trong khu vực của họ trên thế giới. Nếu tôi là người Bosnia hay Kosovo, thì tôi sẽ không bao giờ tin rằng Mỹ sẽ dính líu vào Ban–căng. Nhưng họ đã nhúng tay vào, không phải để bảo vệ quyền lợi quốc gia cơ bản của Mỹ, mà là để giữ gìn nhân quyền và chấm dứt các tội ác phi nhân bản do chính phủ tối cao chống lại chính người dân của nó. Liệu rằng một chính sách như thế có thể chống đỡ được hay không? Và có thể được áp dụng khắp thế giới? Tại Rwanda, châu Phi, nó đã thất bại. Do đó, những người bạn Mỹ tiếp tục nhắc nhở tôi rằng chính sách đối ngoại của họ thường không phải được điều khiển bởi mối quan tâm về lợi ích chiến lược quốc gia, mà bởi thông tin đại chúng của họ.

Mặc dù có nhiều sai lầm và nhược điểm, Mỹ cũng đã thành công và thành công ngoạn mục. Vào những năm 70 và 80, các ngành công nghiệp của Mỹ giảm sút so với các ngành công nghiệp của Nhật và

Đức, nhưng họ trở lại mạnh mẽ không ngờ vào những năm 90. Các công ty kinh doanh của người Mỹ dẫn đầu thế giới trong việc sử dụng máy vi tính và công nghệ thông tin. Họ đã khai thác cuộc cách mạng kỹ thuật số để san bằng và cơ cấu lại các tổ chức của họ, và gia tăng năng suất đến mức chưa từng có trước đây đồng thời vẫn giữ lạm phát thấp, lợi nhuận tăng mà vẫn đi trước người châu Âu và người Nhật trong cuộc cạnh tranh. Sức mạnh của họ là ở tài năng của họ, được nuôi dưỡng trong các trường đại học, những nhóm chuyên gia cố vấn, và trong các phòng thí nghiệm R&D (Nghiên cứu và Phát triển) của các công ty đa quốc gia của họ. Và họ đã lôi cuốn được một số trí tuệ sáng suốt nhất từ khắp nơi trên thế giới, bao gồm nhiều người từ Ấn Độ và Trung Quốc, đến những khu vực phát triển cao, mới như thung lũng Silicon. Không một quốc gia châu Âu hoặc châu Á nào có thể cuốn hút và hấp thu nhân tài người nước ngoài dễ dàng như vậy. Điều này cho Mỹ một lợi thế quý giá, giống như có một nam châm để kéo về những con người giỏi nhất, thông minh nhất thế giới.

Phải mất một thời gian đáng kể để châu Âu công nhận tính ưu việt của nền kinh tế thị trường tự do của người Mỹ, đặc biệt là triết lý kinh doanh trong việc tập trung vào tỷ lệ lãi trên vốn cổ phần. Các ủy viên ban quản trị người Mỹ bị buộc phải không ngừng tìm cách làm tăng giá trị cổ đông thông qua tăng năng suất và khả năng cạnh tranh. Cái giá của hệ thống thành tích cao – phần thưởng cao này là xã hội người Mỹ bị phân hóa nhiều hơn xã hội châu Âu và Nhật Bản. Hai xã hội này không có giai cấp thấp tương đương như xã hội Mỹ. Nền văn hóa kinh doanh của châu Âu coi trọng sự thống nhất và hòa hợp xã hội. Các công ty Đức có các đại diện công đoàn trong ban quản trị của họ. Nhưng họ lại phải trả giá là tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư thấp hơn và giá trị cổ đông tệ hơn. Người Nhật thuê nhân công dài hạn và đánh giá cao lòng trung nghĩa của người làm công đối với họ và ngược lại. Mặt hạn chế là sự thừa nhân viên và mất tính cạnh tranh.

Tuy nhiên, vào những năm 90, nhiều công ty châu Âu ghi tên vào Sở giao dịch chứng khoán New York. Điều này đòi hỏi họ tập trung vào lãi và giá trị cổ đông hàng quý. Việc chấp nhận những tiêu chuẩn của Mỹ trong việc quản lý công ty là sự ca ngợi mà những người châu Âu dành cho người Mỹ.

Miễn là kinh tế Mỹ dẫn đầu thế giới và Mỹ vẫn đi đầu trong đổi mới và kỹ thuật thì liên minh châu Âu, Nhật Bản hay Trung Quốc cũng không thể thay thế vị trí ưu việt hiện tại của Mỹ.

30
NƯỚC NHẬT: HIỆN TƯỢNG THẦN KỲ ĐẦU TIÊN CỦA CHÂU Á

Ấn tượng của tôi về người Nhật đã thay đổi ít nhiều trong hơn 60 năm qua. Trước Thế chiến Thứ hai, tôi đã biết họ là những người bán hàng và những nha sĩ nhã nhặn. Họ là một cộng đồng sạch sẽ, ngăn nắp, kỷ luật và độc lập. Vì vậy, tôi đã hoàn toàn không được chuẩn bị trước cho sự tàn bạo mà họ đã gây ra hồi tháng 2/1942 trong vai những kẻ xâm chiếm Singapore. Họ tàn bạo đến mức không thể tin được. Có những ngoại lệ nhưng sự tàn bạo có hệ thống do chính quyền quân sự của họ đã làm, biến họ thành những lũ người nhẫn tâm. Chúng tôi đã chịu ba năm rưỡi thiếu thốn và kinh hoàng. Hàng triệu người đã chết trong các lãnh thổ do người Nhật chiếm đóng tại Đông Nam Á. Các tù nhân chiến tranh, người Anh, người Hà Lan, người Ấn Độ cũng như người Úc chết dần chết mòn hoặc bị bắt làm việc cho đến chết.

Thình lình vào ngày 15/8/1945, Nhật hoàng ra lệnh đầu hàng. Từ địa vị là những chúa tể và chủ nhân của chúng tôi, người Nhật đã tự biến đổi họ thành các tù nhân chiến tranh mẫu mực, tận tâm và siêng năng; họ dọn dẹp vệ sinh thành phố, chuyên tâm vào vai trò đã bị thay đổi của họ một cách nghiêm chỉnh và cần cù. Sau đó, họ biến mất khỏi khu vực. Tôi đọc nhiều về các thử thách gian khổ của họ khi xây dựng lại nước Nhật.

Vào những năm 1960, các mặt hàng điện tử có chất lượng tốt của Nhật tràn vào Singapore. Đến những năm 1970 thì người Nhật phục hồi và tranh đua trở lại. Sự tinh thông trong kỹ nghệ sản xuất của các ngành dệt, hóa dầu, hàng điện tử, vô tuyến truyền hình, băng ghi âm và máy ảnh cùng với phương pháp quản lý và tiếp thị hiện đại đã tạo nên cho họ một sức mạnh công nghiệp đáng sợ. Vì họ trở nên lớn mạnh hơn nên họ không còn quá nhún nhường nữa.

Đối với tôi và những người cùng thế hệ thì ảnh hưởng sâu sắc và mạnh mẽ nhất mà người Nhật đã để lại trong chúng tôi là sự khủng khiếp của những năm họ chiếm đóng. Những ký ức này không thể

nào xóa sạch được. Tôi từng biết nhiều người Nhật qua nhiều quan hệ rộng rãi ở nhiều lĩnh vực như các bộ trưởng, các nhà ngoại giao, các nhà kinh doanh, các chủ bút, các tác giả và các học giả. Một số người đã trở thành bạn tốt. Họ là những người được giáo dục tốt, có kiến thức và rất con người. Tôi hiểu rõ về họ hơn thời thanh niên. Vì nỗi sợ sệt và thù ghét tăng lên trong những năm bị chiếm đóng nên tôi đã cảm thấy "sự sung sướng trên đau khổ của kẻ khác" khi tôi đọc về sự đói khổ trong các thành phố bị bỏ bom và bị đốt cháy của họ. Cảm nghĩ này đã biến thành sự miễn cưỡng tôn trọng và nể phục khi từ đống tro tàn của sự bại trận, họ bắt đầu xây dựng lại đất nước một cách khổ hạnh và có phương pháp. Một cách khéo léo, họ đã tránh khỏi phần lớn các mục tiêu của chính sách chiếm đóng quân sự của Mac Arthur và bảo tồn được nhiều đặc tính chính yếu mà nó đã làm cho nước Nhật ngày xưa mạnh lên. Một số ít bị đưa lên đoạn đầu đài do các tội ác gây ra trong chiến tranh. Đa số được phục hồi và theo tinh thần dân chủ, một vài người đã thắng cử và trở thành các bộ trưởng. Những người khác tiếp tục như những công chức yêu nước, cần mẫn đã cống hiến cho sự tái thiết nước Nhật như một quốc gia hòa bình, phi quân sự, nhưng không phải là một quốc gia hối hận và biết tạ lỗi.

Công việc đầu tiên của tôi phải giải quyết với người Nhật sau chiến tranh là về sự tàn sát nhẫn tâm mà họ đã phạm phải khi chiếm Singapore vào năm 1942. Tình cờ, xương cốt trong một nấm mồ tập thể được phát hiện trong khi đào đắp vào tháng 2/1962 tại Siglap – một vùng ngoại ô ở hướng đông cuối hòn đảo – có 40 hiện trường như vậy. Chúng đã khơi dậy lại tất cả những ký ức ở Sook Ching (một vị trí hồi Thế chiến Thứ hai) mà 20 năm trước, quân cảnh người Nhật đã vây bắt và tàn sát 50.000 đến 100.000 thanh niên người Hoa trong suốt 15 ngày đầu tiên sau khi họ đã chiếm được Singapore. Tôi phải gặp gỡ để đưa vấn đề lên chính phủ Nhật và tôi đã tự quyết định thăm nước Nhật hồi sinh này. Tháng 5/1962, tôi sang thăm nước Nhật lần đầu tiên, lúc đó chưa hoàn toàn được khôi phục do sự tàn phá của chiến tranh.

Văn phòng ngoại vụ của Nhật đề nghị chúng tôi ở tại khách sạn Hoàng Đế; khách sạn được một kiến trúc sư người Mỹ tên Frank Lloyd Wright thiết kế, sau này bị phá hủy. Đó là một cấu trúc xây dựng thấp nhưng thanh lịch và rộng lớn, trông có vẻ phương Tây song vẫn mang phong thái Nhật. Từ dãy phòng đang ở, tôi nhìn lướt

qua thành phố Tokyo cổ kính mà tôi tưởng tượng rằng nó chắc hẳn phải là một thành phố quyến rũ. Thành phố Tokyo mới rộn ràng tỏ rõ dấu hiệu của một nền kinh tế đang khơi dậy, nhưng hết sức lộn xộn; được xây dựng lại một cách vội vàng từ những đống tro tàn của các cơn bão lửa khi máy bay B–29s của Mỹ bỏ bom như rải thảm để đốt cháy nó.

Người Nhật đã phải trả một giá đắt cho việc xây dựng lại một cách khẩn cấp và thiếu quy hoạch. Hệ thống đường sá thật xấu, các con đường đều hẹp, không được bố trí theo ô và rồi đã xảy ra nạn kẹt xe; điều này trở nên tồi tệ hơn khi xe hơi tăng nhanh về số lượng. Một dân tộc có óc thẩm mỹ tuyệt vời như vậy mà họ tái thiết một thành phố không thu hút và bỏ lỡ cơ hội để xây dựng lại một thủ đô gây ấn tượng và thanh lịch nằm trong khả năng của họ.

Niềm say mê chơi gôn – một môn chơi thanh nhã – rất nổi bật. Bộ trưởng Ngoại giao Nhật Kosaka đã đưa tôi đến chơi tại "Câu lạc bộ 300" của ông ta, một trong những nơi xa hoa nhất tại Nhật, chỉ với 300 hội viên từ các thành phần tinh túy của giới chính trị và kinh doanh. Các ủy viên ban quản trị hàng đầu dùng gậy đánh gôn và bóng chơi gôn đắt tiền nhập của Mỹ. Các gậy chơi gôn sản xuất tại Nhật là loại kém, với tay cầm không được lợi thế. Tôi đã nghĩ rằng đó là giới hạn về kỹ thuật và khả năng bắt chước của họ. Nhưng 20 năm sau, các gậy đánh gôn của Nhật là một trong một vài loại tốt và đắt tiền nhất trên thế giới.

Công việc quan trọng duy nhất mà tôi đã đưa lên Thủ tướng Hayato Ikeda là vấn đề "nợ máu", một yêu cầu cho việc bồi thường về những hành động tàn ác mà họ đã gây ra trong thời chiến. Ông ta đã biểu lộ "lòng chân thành thương tiếc" của ông ta – mà không tạ lỗi – về những điều đã xảy ra. Ông ta nói rằng dân Nhật muốn bồi thường về *"việc làm thiệt hại cho vong linh của những người đã chết";* ông ta hy vọng rằng các biến cố này sẽ không ngăn cản sự phát triển của quan hệ bạn bè giữa nhân dân hai nước Nhật và Singapore. Vấn đề về việc bồi thường vẫn còn bỏ ngỏ. Họ muốn tránh việc tạo nên một tiền lệ sẽ dẫn đến việc khiếu nại dồn dập từ những nạn nhân ở những nơi khác. Ông ta và các quan chức của ông ta rất lịch thiệp và nôn nóng giải quyết vấn đề trước khi nó khơi dậy những nỗi cay đắng của quá khứ. Cuối cùng, chúng tôi đã dàn xếp được "nợ máu" này sau độc lập vào tháng 10/1966 bằng 50

triệu đôla, trong đó một nửa là tiền trợ cấp và một nửa là tiền cho vay. Tôi muốn thiết lập các mối quan hệ tốt để khuyến khích các kỹ nghệ gia đầu tư vào Singapore.

Mặc dầu chuyến viếng thăm kế tiếp của tôi đến Tokyo vào tháng 4/1967 là không chính thức nhưng Thủ tướng Eisaku Sato đã gặp gỡ tôi. Ông ta biết rằng tôi đã không cố thúc ép việc bồi thường và đã cảm ơn tôi về việc giải quyết "vấn đề hài cốt". Ông ta nhận lời thăm Singapore và đã đến Singapore vào tháng 9 năm đó cùng với vợ ông ta. Ông ta là Thủ tướng Nhật đầu tiên đến thăm Singapore sau chiến tranh.

Sato trông đường hoàng và trang nghiêm mãi đến khi ông ta nở một nụ cười thân thiện. Khi ông ta cười lớn tiếng, đó là nụ cười bật lên một cách thật lòng. Sato trông như một chiến binh võ sĩ đạo Nhật, ông ta có chiều cao trung bình, hơi đậm người, cường tráng, và sự mạnh khỏe hiện rõ trên cả gương mặt và dáng bộ của ông. Một lần trong bữa ăn trưa, Choo hỏi Sato có phải ông xuất thân từ dòng dõi võ sĩ đạo không, ông ta hãnh diện trả lời *"vâng"* và nói thêm vợ ông ta cũng vậy. Ông ta nói bằng một giọng trầm và không thừa một từ nào. Ngoại trưởng của ông ta, ông Takeo Miki, nói khoảng ba câu thì ông bày tỏ một câu. Ông có được vinh dự là một lãnh tụ đầu tiên của nước Nhật sau thời chiến được nhận giải thưởng Nobel hòa bình.

Chúng tôi cảm thấy thoải mái với nhau. Sau cuộc gặp gỡ tại Tokyo, ông đã biết rằng tôi không phải là người chống Nhật mà tôi muốn hợp tác với Nhật để công nghiệp hóa Singapore, vấn đề duy nhất mà ông đề cập đến trong bài diễn văn của ông liên quan đến việc chiếm đóng của Nhật là "đã có những thời kỳ trong lịch sử châu Á khi chúng ta có một số những rắc rối đáng tiếc", một lối nói giảm nói tránh khủng khiếp.

Một năm sau, vào tháng 10/1968, tôi lại chính thức thăm nước Nhật. Nghi thức ngoại giao của người Nhật hoàn toàn đặc biệt; họ cố nài nỉ tôi đội một mũ nỉ rộng vành màu đen, đeo đôi găng tay màu xám và mặc một bộ đồ lớn màu sẫm theo nghi lễ tiễn đón một người đi xa tại phi trường. Họ là những người quá khắt khe về hình thức ăn mặc theo lối phương Tây.

Các quan chức và bộ trưởng người Nhật, kể cả Thủ tướng, chờ tôi khẩn khoản xin trợ giúp khi biết tin người Anh rút lui khỏi

Singapore. Họ đã hiểu được tầm quan trọng và vấn đề cấp bách của đất nước chúng tôi và rất ngạc nhiên khi tôi không yêu cầu họ trợ giúp như các nhà lãnh đạo của các quốc gia đang phát triển khác đã làm. Từ cuộc thảo luận với ông Sato và Miki, tôi kết luận rằng họ xem Singapore với những điều kiện thuận lợi của một thành phố cảng có năng suất và có cơ sở hạ tầng khác, là một điểm xuất phát hữu ích cho các hoạt động kinh tế của họ tại vùng Đông Nam Á. Với vai trò này, họ cần Singapore để làm cầu nối các quan hệ tốt đẹp với Indonesia và Malaysia.

Ông Sato cũng chính thức cảm ơn tôi về chuyến viếng thăm thành công mới đây của Hoàng thái tử Nhật Akihito và công nương Michiko đến Singapore. Tôi đã chiêu đãi họ ăn tối và đưa họ lên nóc tòa nhà Istana để xem Southern Cross[38], một chòm sao mà từ Nhật họ không thể nhìn thấy. Vì cả hai đều tinh thông tiếng Anh nên cuộc đàm thoại rất trôi chảy. Sau đó, Choo và tôi được họ dành cho lòng mến khách đặc biệt trong các chuyến viếng thăm đến Tokyo.

Vì đây là một chuyến thăm chính thức nên Nhật hoàng và Hoàng hậu đã mời chúng tôi ăn trưa tại cung điện Hoàng gia. Cung điện chính đã bị bỏ bom nên họ tiếp đãi chúng tôi ở một trong những dinh thự phụ bên ngoài. Họ đưa chúng tôi vào phòng khách được trải thảm đẹp và đơn giản, nhưng trang trí thanh nhã mấy chiếc bàn, ghế, có cả một vài cái bàn nhỏ đẹp để đặt quà tặng. Đối diện với vị thiên tử này là những giây phút không quên được trong cuộc đời của tôi. Trong thời gian ba năm rưỡi người Nhật chiếm đóng Singapore, ông là một người được tôn sùng. Khi làm việc cho họ trong vai trò một người biên tập điện tín vào những năm 1943–1944 tại tòa nhà Cathay của Singapore, đã nhiều lần tôi phải cúi đầu chào một cách tôn kính về phía cung điện Hoàng gia ở Tokyo. Giờ đây, đứng trước Choo và tôi là một người đàn ông nhỏ thó với thân hình gầy gò hơi còng. Ông ta trông có vẻ hoàn toàn vô hại. Thật ra, ông ta thân thiện và lịch sự, nói thì thầm rất nhỏ. Hoàng hậu trông đẫy đà hơn, có vẻ nhẹ nhàng và hiền dịu với khuôn mặt tròn. Chúng tôi được các viên chức lễ tân đưa vào vị trí để chụp hình cho buổi lễ. Sau đó, chúng tôi ngồi xuống đàm đạo vụn vặt, ngoại trừ trong giây lát thích hợp ông ta biểu lộ sự hối tiếc về những khổ đau đã gây ra cho Singapore trong suốt cuộc chiến. Tôi gật đầu nhưng không nói gì cả. Tôi không chuẩn bị gì về việc đó và nghĩ rằng cách tốt nhất là giữ im lặng.

Lòng tôn kính xưa của dân Nhật đối với Nhật hoàng của họ sẽ khó có thể lặp lại vì họ đã gỡ bỏ Hoàng gia ra khỏi câu chuyện tưởng tượng về tính thần thánh của nó. Không còn điều bí ẩn cho ngai vàng. Ngồi và đàm đạo bằng một giọng nói khẽ khàng tại bàn ăn trưa với người trước kia là Thần Hoàng là một chuyện "khi quân phạm thượng". Tôi tự hỏi ông Sato, người đã ngồi kế cận ông ta trong bữa ăn trưa, đã nghĩ gì về vị Hoàng đế của mình, vì ông ta thuộc thế hệ đã kính trọng Hoàng đế như là một vị thần.

Choo và tôi đã đến thăm Hoàng đế và Hoàng hậu vài dịp khác nữa. Một trong những hành động sau cùng của tôi với tư cách Thủ tướng là đến dự đám tang của ông ta vào tháng 2/1989. Các quan chức cao cấp từ khắp nơi trên thế giới đã đến Tokyo để bày tỏ lòng kính trọng và ngưỡng mộ đối với người đứng đầu của một cường quốc công nghiệp đã hồi sinh. Đó là một buổi lễ trang nghiêm đậm tính truyền thống. Trong khu vườn thượng uyển Shinjuku là điện thờ Shinto nguy nga làm bằng gỗ, đặc biệt dùng cho tang lễ này, với một loại gỗ thông trắng đẹp mà không dùng một cây đinh nào cả. Mọi người đều mặc những bộ đồ màu sẫm với áo khoác ngoài, khăn quàng cổ, găng tay hoặc trong y phục truyền thống. Chúng tôi ngồi dưới một tấm bạt đối diện với điện thờ này, co ro vì một cơn gió đang thổi đến từ Siberia, chịu đựng gió rét trong hai giờ rưỡi. Sự sắp xếp của người Nhật thật tỷ mỉ. Có một khu vực tiếp tân ấm cúng sát bên với các món ăn nhẹ nóng sốt, và có các phòng nghỉ với các ghế được sưởi ấm. Mỗi người khách dự lễ được cung cấp những tấm chăn ấm và những gói riêng biệt, lớn nhỏ, chúng có tác dụng như những cái đệm có hơi nóng vì khi bao nhựa gói bên ngoài được xé ra thì khí oxy bắt đầu quá trình phản ứng hóa học. Tôi đặt những cái đệm nhỏ trong đôi giày dưới mu bàn chân và những đệm lớn trong mỗi túi áo vét, túi quần và túi áo khoác ngoài. Tội nghiệp Choo không có cái túi nào trong bộ y phục kiểu Trung Hoa của mình. Tôi thấy người bên cạnh tôi đã đặt vài đệm có hơi nóng trên chỗ ngồi của ông ta để giữ cho thân dưới được ấm. Đó là một thử thách khắc nghiệt hơn so với việc cúi đầu chào ông ta từ đỉnh mái nhà của cao ốc Cathay ở Singapore. Lúc đó, tôi không thể tưởng tượng được rằng tôi sẽ đại diện Singapore để tỏ lòng kính trọng đối với Hoàng đế Nhật tại buổi tang lễ, cùng với Tổng thống Hoa Kỳ George Bush và Hoàng tử Philip của Anh, là những đại diện cho hai cường quốc mà lực lượng của Nhật đã tấn công không báo trước vào ngày

7/12/1941. Tất cả các Tổng thống hoặc Thủ tướng của các quốc gia lớn và nhiều nước được viện trợ đều đến dự tang lễ, một vài trường hợp có mặt cả vị Quốc vương. Cả thế giới đến để bày tỏ lòng ngưỡng mộ đối với sự thành công vượt bậc của nước Nhật.

Hơn 35 năm qua, tôi đã đến và hiểu được nước Nhật cùng các nhà lãnh đạo của họ nhiều hơn. Chúng tôi cần họ giúp chúng tôi công nghiệp hóa. Về phần mình, họ xem Singapore là một vị trí chiến lược ở Đông Nam Á để họ có thể phát triển các hoạt động kinh tế của họ trong khu vực. Chúng tôi còn nằm giữa hải trình từ các quốc gia vùng Vịnh đến Nhật, rất quan trọng cho các tàu chở dầu của họ. Các vấn đề thường xuyên được nêu lên trong các cuộc thảo luận của tôi với các Thủ tướng Nhật là việc thông qua đạo luật tự do đi lại qua eo biển Malacca, sự đầu tư của Nhật vào Singapore và Đông Nam Á, an ninh trong khu vực kể cả vai trò của Trung Quốc và sự hợp tác kinh tế trong khu châu Á Thái Bình Dương.

Quyền tự do đi lại qua eo biển Malacca là quan trọng hơn hết trong suy nghĩ của hầu hết các nhà lãnh đạo Nhật Bản mà tôi đã gặp trong những năm 1960 đến 1970. Năm 1967, lần đầu tiên ông Sato đã biểu lộ sự lo ngại rằng các tàu chở dầu lớn không thể đi qua eo biển Malacca vì một vài chỗ nông của eo biển. Tôi đã nói rằng sẽ không có sự nguy hiểm nào nếu những nơi này được vạch giới hạn thích hợp bằng các phao hoặc những các ngọn hải đăng được thắp sáng. Với kỹ thuật tiên tiến, các eo biển có thể được đào sâu và có các phao thắp sáng làm tín hiệu dẫn đường cho tàu. Phương pháp khả quan của tôi đã khuyến khích ông ta. Ông ta bận tâm về những hải trình đến các vùng có nguyên liệu thô, đặc biệt là dầu mỏ, và đến các thị trường của họ. Các vấn đề này đã từng dẫn họ đến Thế chiến thứ hai. Khi đó họ có khả năng quân sự để giải quyết, nhưng sau chiến tranh thì không còn nữa. Vị Thủ tướng kế tiếp, ông Kakuei Tanaka, cũng nêu lên vấn đề này vào tháng 5/1973 lúc tôi đến Tokyo. Khi tôi nói với ông ta rằng chúng tôi có thể cùng nhau làm việc để chống lại bất kỳ đề nghị nào của các quốc gia trong vùng là thu thuế đường biển của các tàu đi ngang qua eo biển, thì ông ta mới thấy yên lòng.

Hai năm sau, khi tôi đến thăm Thủ tướng Takeo Miki, ông ta đã biểu lộ sự cảm kích và chân thành về sự giúp đỡ của chúng tôi trong hai tai nạn ở eo biển Singapore có liên quan đến các tàu chở dầu của người Nhật – một tai nạn đã gây nên sự giận dữ của các nước

láng giềng với chúng tôi. Vào tháng Giêng năm đó, tàu *Showa Maru* bị mắc cạn ở Buffalo Rock, cách Singapore vài kilomet, đã gây nên một vết dầu loang kéo dài 20km (khoảng 12 dặm). Đã có những nỗi lo sợ về nạn ô nhiễm đáng kể đối với vùng biển của các nước Indonesia, Malaysia và Singapore. Chuyên gia về cảng biển của chúng tôi đã lập tức khẩn trương chở các chất tẩy chống ô nhiễm đến để phân tán các vết dầu loang. Sau đó vào tháng 4, tàu *Tosa Maru* va chạm với một tàu chở dầu khác ngoài khơi đảo St. John ngay gần Singapore và bị vỡ làm hai. May là nó đã dỡ hết dầu mỏ nên đã không gây ô nhiễm. Tuy nhiên, các chính quyền Indonesia và Malaysia đã công khai đòi thu thuế đường biển để bù đắp tổn thất cho các quốc gia ven biển, đồng thời cũng giới hạn về trọng tải của các tàu được phép đi ngang eo biển Malacca. Vấn đề này rất hệ trọng đối với nước Nhật đến nỗi mà trong suốt cuộc viếng thăm đó của phó Thủ tướng Takeo Fukuda và Bộ trưởng Ngoại giao Kiichi Miyazawa, cả hai đã từng người một cảm ơn tôi về sự giúp đỡ của chúng tôi.

Chính quyền Nhật, hơn các cường quốc lớn khác, đánh giá sự quan trọng của một quốc gia đang phát triển tùy theo giá trị kinh tế của nước đó đối với Nhật. Singapore không có tài nguyên thiên nhiên nên họ đánh giá chúng tôi thấp. Chẳng hạn, để người Nhật giúp đỡ chúng tôi trong việc đầu tư một nhà máy hóa dầu, chúng tôi phải làm cho họ nhớ lại rằng tàu của họ đang đi ngang qua eo biển Malacca sẽ gặp vấn đề trong việc thu thuế quá cảnh nếu Singapore gia nhập với các nước ven biển khác như Indonesia và Malaysia. Nỗi lo lắng của Nhật đối với eo biển Malacca chỉ dịu bớt sau hội nghị của Liên Hợp Quốc về luật biển (UNCLOS) năm 1982, ban hành quyền quá cảnh miễn phí qua các eo biển quốc tế.

Suốt trong những năm tôi còn làm Thủ tướng, tôi đã khuyến khích sự đầu tư của người Nhật vào Singapore. Khi Thủ tướng Sato đến thăm Singapore vào tháng 9/1967, tôi đã công khai nói với ông ta rằng người Singapore không có sự hạn chế nào đối với vốn liếng, kỹ thuật cùng các nhà quản lý hoặc chuyên môn của Nhật, rằng người Nhật được giao nhiệm vụ dẫn dắt các nước châu Á còn lại tiến hành công nghiệp hóa. Tôi đã nói chuyện với các nhà tư bản công nghiệp Nhật ở trong Keidanren, một hiệp hội của các nhà tư bản công nghiệp lớn của họ rằng chúng tôi nghênh đón bất kỳ ngành kỹ nghệ

nào mà Singapore có lợi thế về tiền lương hoặc chi phí vận chuyển. Một năm sau, ủy ban phát triển kinh tế (EDB) của chúng tôi đã thiết lập một văn phòng tại Tokyo, nhưng vào đầu những năm 1970, người Nhật không sẵn sàng chuyển các nhà máy của họ ra nước ngoài. Họ đang bít kín sản xuất công nghiệp của họ chỉ trong nước Nhật. Chỉ vào những năm 1980, khi người Mỹ gây áp lực về thặng dư mậu dịch đang gia tăng của họ, thì họ mới bắt đầu sản xuất tại Mỹ. Và khi châu Âu ngăn chặn các sản phẩm của họ thì người Nhật mới bắt đầu sản xuất ở đó, đặc biệt là tại Anh để xuất khẩu sang cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC).

Tiêu biểu cho phong cách cẩn thận và kỹ lưỡng của các công ty Nhật đã đầu tư ở nước ngoài là phương hướng mà hãng Seiko đã quyết định xây dựng nhà máy của họ ở Singapore. Chúng tôi đã mất hơn 3 năm vào đầu thập niên 70 để thuyết phục hãng Seiko xây dựng một nhà máy sản xuất đồng hồ tại Singapore. Nhân viên của Ủy ban phát triển kinh tế của chúng tôi tại Tokyo là Wong Meng Quang đã được đào tạo tại một trường đại học của Nhật hiểu rất rõ về ngôn ngữ và văn hóa của họ. Seiko đã không tin rằng có bất cứ một nơi nào ở Đông Nam Á có những kỹ nghệ hỗ trợ và có lực lượng lao động được đào tạo và huấn luyện tốt đủ để đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật chính xác của họ. Wong đã làm việc tích cực để thuyết phục họ rằng sẽ có ngày các đồng hồ thạch anh (quartz) rẻ tiền hơn sẽ không kinh tế nếu sản xuất tại Nhật, họ nên nghĩ đến Singapore. Anh ta đã tranh thủ tình cảm vị giám đốc phụ trách về kỹ thuật và sản xuất. Sau một vài chuyến khảo sát, nhiều bản báo cáo khả thi cùng vô số các đảm bảo hỗ trợ cần thiết khác mà chúng tôi cung cấp, cuối cùng họ đã quyết định đầu tư. Tôi đã khánh thành xưởng sản xuất đầu tiên của họ vào năm 1976. Nếu họ đã rất kỹ lưỡng và cẩn thận trước khi quyết định đầu tư, thì sau quyết định đó họ sẽ cố gắng rất lớn để đảm bảo cho sự thành công của họ. Họ sớm từ bỏ các nghi ngờ về tiêu chuẩn của công nhân chúng tôi và đã nâng cấp lên sản xuất các công cụ có độ chính xác, các kỹ nghệ về người máy và các hệ thống tự động.

Vào năm 1969, chúng tôi quan tâm đến một dự án hóa dầu. Trước hết tôi yêu cầu sự hỗ trợ của chính quyền Miki vì chúng tôi biết rằng không như người Mỹ hay người châu Âu, chính quyền tại Nhật đóng vai trò rất quan trọng trong dạng đầu tư này và sự hỗ trợ của họ thường mang tính quyết định. Tháng 5/1975, tôi đã gặp ông

Norishige Hasegawa, chủ tịch Tổng công ty hóa chất Sumitomo. Ông ta sẵn lòng đưa công ty của ông ta tham gia vào một dự án như vậy, nhưng ông ta nói rằng chính quyền Nhật không hỗ trợ việc đó. Ông ta yêu cầu tôi phải đạt được một lời cam kết hỗ trợ công khai từ phía Thủ tướng Nhật. Thủ tướng Miki miễn cưỡng thực hiện việc này bởi vì Indonesia, một nước sản xuất dầu mỏ muốn một dự án hóa dầu cho chính nước họ. Tôi đã thuyết phục ông Miki không cho phép nước Nhật bị các quốc gia giàu tài nguyên gây áp lực mà bỏ mất một cơ hội đầu tư có lợi. Tôi cũng đã nhắc cho ông ta nhớ lại việc Singapore đã giúp đỡ dàn xếp ổn thỏa việc hai chiếc tàu chở dầu bị rò rỉ của Nhật và hy vọng ông ta sẽ hỗ trợ cho dự án của công ty Sumitomo. Sau đó, ông ta đã tuyên bố một lời ngắn rằng: *mặc dù đó là một dự án đầu tư của tư nhân nhưng chính phủ Nhật quan tâm sâu sắc đến nó và sẵn sàng ủng hộ.*

Hai năm sau, vào tháng 5/1977, người kế vị của ông Miki là ông Takeo Fukuda đã tán thành dự án hóa dầu giữa Singapore và Nhật Bản với công ty Sumitomo đóng vai trò là một lãnh đạo dự án về phía người Nhật. Không có ông ta thì dự án sẽ không bao giờ thành hiện thực. Một khoản đầu tư hơn một tỷ đôla Mỹ được xem là rất lớn vào năm 1977 và hóa dầu được coi là lĩnh vực đòi hỏi tập trung vốn quá lớn và kỹ thuật quá cao đối với Singapore. Mặc dù thế, còn phải cần đến sự can thiệp của Thủ tướng Yasuhiro Nakasone khi ông ta viếng thăm Singapore vào năm 1983 để làm cho dự án thực sự vận hành. Sau một thời gian ngắn, dự án được tiến hành trên cơ sở vốn 50:50. Nó đã xuất phát chậm chạp để đi vào hoạt động trong một thời kỳ mà cung đã vượt cầu nhưng cũng có lãi và kéo theo một số khoản đầu tư lớn vào các sản phẩm hạ nguồn (các sản phẩm chế tạo từ dầu mỏ).

Các Thủ tướng Nhật mà tôi đã từng gặp, từ ông Ikeda năm 1962 đến ông Miyazawa năm 1990, đều là những người có năng lực đáng kể. Một người nổi bật như một viên kim cương thô là Kakuei Tanaka – người tôi đã gặp vào tháng 5/1973 tại Tokyo. Ông ta có tiếng là một loại xe ủi đường, một con người có đầu óc như một máy tính mạnh, một nhà thầu xây dựng chiến đấu để vươn lên từ địa vị thấp. Với một chiều cao trung bình của người Nhật, hơi đậm và vạm vỡ, ông ta là người có nghị lực. Sự cộc cằn và thẳng thừng trong tính cách của ông ta làm ông khác biệt với các Thủ tướng Nhật khác. Họ phần lớn đều tốt nghiệp từ Đại học Hoàng gia Tokyo hoặc một vài

học viện nổi tiếng khác để rồi trở thành những viên chức và sau đó leo lên đến đỉnh cao của ngành dân chính và tham gia vào giới lãnh đạo của đảng Dân chủ Tự do (Liberal Democratic Party – LDP). Ông Tanaka thì chưa bao giờ học đại học nhưng ông ta thừa năng lực cho công việc.

Thật dễ chịu khi trò chuyện với một lãnh tụ người Nhật luôn sẵn sàng giãi bày quan điểm không hạn chế, ngay cả với những vấn đề nhạy cảm như tình cảm bài Nhật ở Đông Nam Á. Nước Nhật khi đó bị rắc rối với việc các sinh viên Thái biểu tình chống đối việc khai thác kinh tế của Nhật tại Bangkok. Tôi nói việc đó không phải chỉ cần phái Bộ trưởng Thương mại và Công nghiệp của họ, ông Nakasone, đến để vỗ về người Thái là đủ; nếu ông Tanaka không muốn những vấn đề như vậy nhức nhối thêm thì ông ta phải biểu lộ cho người Thái, người Indonesia và người Philippine thấy rằng ngoài việc khai thác các nguyên liệu thô của họ, người Nhật còn quan tâm đến việc giúp họ công nghiệp hóa. Tôi đã nhắc lại những lập luận này với các thủ tướng khác của Nhật nhưng không có tác dụng nhiều.

Trong vòng 8 tháng, vào tháng 1/1974, tôi đã tiếp đón ông Tanaka tại Singapore. Khi ông ta từ máy bay bước xuống, khuôn mặt ông ta cong oằn với đôi môi và cái má bị nhăn về một phía. Ông ta không hề ngượng ngập và giải thích rằng thật ra ông có vấn đề về thần kinh vốn cần có thời gian để giải quyết, ông ta toát ra vẻ tự tin mạnh mẽ.

Ông ta đã từ chức vào cuối năm 1974 do vụ hối lộ khi mua máy bay của hãng Lockheed, nhưng vẫn còn là nhân vật quyền lực trong đảng Dân chủ Tự do cho đến khi ông ta qua đời năm 1993.

Ông Takeo Fukuda là một người đàn ông mảnh khảnh, chỉnh tề và dẻo dai với một nét tinh quái biểu lộ trên khuôn mặt nhỏ và thanh nhã. Tôi đã gặp ông ta vào tháng 5/1977 sau khi ông ta trở thành Thủ tướng. Qua các buổi gặp gỡ trước đây khi ông ta còn là bộ trưởng, tôi biết ông ta có một đầu óc sắc bén, rộng rãi và có sự quan tâm bao quát. Có một lần, để trình bày nước Nhật đã bị thiệt hại như thế nào, ông ta đã móc từ túi áo trên ra một cuốn sổ bỏ túi và đọc lên kích thước của khu vực kinh tế được mở rộng của Nhật (Extended Economic Zone – EEZ)[39] so với Mỹ. Ông ta đã giữ lại các số liệu và hình ảnh hữu ích gồm cả số dặm vuông mà mỗi quốc gia có được như vùng kinh tế được mở rộng theo Luật biển.

Vào tháng 8, ông Fukuda đến thăm Singapore sau khi tham dự hội nghị thượng đỉnh ASEAN ở Kuala Lumpur. Chúng tôi đã có một cuộc trò chuyện một tiếng rưỡi đồng hồ. Các bộ trưởng của chúng tôi đồng ý thiết lập một trung tâm đào tạo Nhật – Singapore và những khoản đóng góp của các công ty Nhật cho trung tâm được khấu trừ thuế. Người Nhật yêu cầu chúng tôi dành một khoảng thời gian chuyển tiếp 5 năm trước khi UKC (Under Keel Clearance tức mớn nước của một con tàu) 3,5 mét – chừng 4 yard, được áp dụng đối với các tàu dầu của Nhật đi qua eo biển Malacca. Mặc dầu Indonesia, Malaysia và Singapore đã đồng ý rằng điều đó sẽ được thi hành sau ba năm rưỡi nhưng tôi hứa sẽ cố gắng gia hạn đến 5 năm. Chúng tôi đã thành công.

Lúc đó, tôi phản đối với Fukuda rằng các quan chức của ông ta đã nói về Singapore không phải như là một quốc gia đang phát triển mà như là một quốc gia được công nghiệp hóa và không được quyền vay ưu đãi từ Nhật. Nếu họ đối xử với chúng tôi như một quốc gia công nghiệp hóa trong khi chúng tôi chưa phải như vậy thì sớm muộn gì cộng đồng kinh tế châu Âu và Hoa Kỳ cũng đối xử với chúng tôi như vậy. Chúng tôi sẽ mất đi quyền được hưởng GSP (General Scheme of Preferences – Chính sách cho phép các nước đang phát triển được miễn thuế nhập khẩu) và những lợi thế khác trước khi chúng tôi có thể cạnh tranh trên điều kiện ngang bằng. Ông Fukuda ghi lại và họ đã ngưng đưa ra vấn đề này. Mấy năm sau, vào giữa những năm 1980, chính hội đồng châu Âu ở Brussels là bên đã đòi đặt lại vấn đề về địa vị quốc gia đang phát triển của Singapore.

Fukuda vẫn còn ảnh hưởng trong nền chính trị Nhật sau khi ông về hưu với tư cách là một nghị sĩ quốc hội. Con trai ông giành được chiếc ghế mà ông đã để lại (xin thôi) do lòng trung thành sâu sắc của các cử tri người Nhật. Khi ông qua đời vào năm 1995, nước Nhật đã mất đi một nhà lãnh đạo khôn ngoan, giàu kinh nghiệm và thông thái. Ông đã nắm chắc các vấn đề của thế giới ở cuối thế kỷ 20 và đã hiểu được rằng nước Nhật không thể sống cô lập.

Tôi đã chính thức viếng thăm Nhật vào tháng 10/1979, sau khi ông Masayoshi Ohira kế tục ông Fukuda. Nghi thức ngoại giao của người Nhật đã thay đổi theo thời gian, không còn yêu cầu đội mũ phớt đen và mang găng tay màu xám. Chúng tôi ở tại dinh Asakasa.

Chúng tôi đã ăn trưa với Nhật hoàng Hirohito và Hoàng hậu, sau đó dùng bữa tối với Thủ tướng.

Ông Ohira có một khuôn mặt lớn, tươi cười, đôi má đầy đặn và rất dễ cười thành tiếng. Vị cử nhân của đại học Hitotsubashi đã từng làm việc ở Bộ Tài chính. Ông là một nhà lãnh đạo thận trọng và có năng lực. Tôi đã lôi kéo sự chú ý của ông ta về ý nghĩa của sự hợp tác Nhật Bản – Singapore qua các dự án như trung tâm đào tạo Nhật – Singapore, trung tâm đào tạo về phần mềm, phân khoa Nhật học của đại học Singapore và sự kết nghĩa của hai khoa kỹ thuật giữa Đại học Singapore và Đại học Nhật Bản – đối với các nước láng giềng của chúng tôi. Việc này đã được các nước láng giềng của chúng tôi nghiên cứu một cách cẩn thận. Vì Singapore đã thành công nên các nước nhận thức được giá trị của việc đào tạo cũng như kiến thức và muốn hợp tác nhiều hơn với Singapore và Nhật. Ông ta đã đồng ý với lời yêu cầu của tôi về việc giúp đỡ phát triển nguồn nhân lực, nói thêm là chủ đề này gần gũi với tâm tư của ông ta. Khi ông Ohira chết bất ngờ một năm sau đó, tôi đã mất một người bạn.

Ông Zenko Suzuki, người kế nhiệm ông Ohira đã sang thăm Singapore và các nước Asean khác vào tháng 1/1981. Tôi cố thuyết phục ông ta lưu ý đặc biệt đến các nước Asean theo cách châu Âu đã thực hiện cho châu Phi tại hội nghị Lomé. Ông Suzuki đã dứt khoát đồng ý. Ông ta đã quyết định tiến hành chuyến viếng thăm đầu tiên là đến các nước thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á, mặc dầu theo truyền thống thì chuyến viếng thăm đầu tiên của một Thủ tướng Nhật ra nước ngoài là đến Washington. Chỉ sau đó ông ta mới đến Washington rồi tiếp đó đến hội nghị thượng đỉnh G–7 ở Ottawa. Ông ta đã tuyên bố nước Nhật là một phần của châu Á và khi đã là quốc gia duy nhất công nghiệp hóa cao thì phải có trách nhiệm đặc biệt với châu Á và có ý định làm việc với châu Á.

Sự thay đổi về thái độ của ông ta thật quan trọng. Không thể tưởng tượng được rằng một Thủ tướng Nhật có thể xoay xở điều này mà không có sự hỗ trợ nào của các quan chức đầy quyền lực khác. Để nhấn mạnh tầm quan trọng của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á, ông ta đã kể lại việc Liên Xô đã tiếp cận với Nhật như thế nào để xin giúp đỡ phát triển kinh tế ở vùng Siberia. Nếu Liên Xô không thay đổi các chính sách của họ tại Afganistan và Việt Nam thì Nhật sẽ không trợ giúp kinh tế cho Siberia mặc dầu Liên Xô đã yêu cầu Nhật tách riêng vấn đề kinh tế ra khỏi chính trị. Tôi đã ủng hộ lập

trường này của ông ta: Nếu Nhật, châu Âu và Hoa Kỳ giúp đỡ cho Liên Xô che đậy các thất bại của hệ thống xã hội của họ thì họ sẽ tiếp tục gây rắc rối cho thế giới. Không có sự giúp đỡ bên ngoài, trong vòng 15 đến 20 năm, họ sẽ phải đương đầu với các vấn đề nghiêm trọng hơn cả các vấn đề của Ba Lan. Ông Suzuki đã đồng ý.

Là một người tốt nghiệp ở Viện đào tạo ngư nghiệp (bây giờ là Đại học ngư nghiệp Tokyo), ông ta là một chuyên gia trong lĩnh vực đó. Tôi đã có một bữa ăn tối thú vị cùng ông ta và khám phá những điều huyền bí trong ngư nghiệp cũng như về kỹ nghệ đánh cá ở Nhật. Ông ta sử dụng nhiều ẩn dụ có liên quan tới cá. Khi tôi đề nghị rằng Nhật nên tập trung vào việc phát triển nguồn nhân lực, đào tạo cho các công nhân Đông Nam Á có năng suất và tài năng như người Nhật, ông ta đã đồng ý và nói: *"Nếu bạn cho một người nào đó một con cá thì anh ta chỉ có được một bữa ăn, nếu bạn dạy cho anh ta cách câu cá thì…".* Ông ta sẽ dành 100 triệu đôla cho một trung tâm đào tạo ở mỗi quốc gia Đông Nam Á, và một tại Okinawa. Ông ta nói chìa khóa để có nền kinh tế hiện đại là thông qua việc đào tạo chứ không phải việc trợ cấp hay cho vay ưu đãi.

Bởi vì hầu hết các Thủ tướng Nhật sau ông Sato đều không tại chức quá hai năm nên thật là khó để thiết lập các mối quan hệ cá nhân sâu đậm với họ. Những sự thay đổi thủ tướng và các bộ trưởng ít tạo sự khác biệt gì nhiều và người Nhật tiếp tục đạt được tốc độ phát triển cao. Các nhà bình luận nước ngoài quy điều này cho năng lực và thẩm quyền của bộ máy hành chính. Tôi cho rằng họ đã đánh giá thấp khả năng của những người đã lần lượt trở thành Thủ tướng và Bộ trưởng trong nội các. Họ đều là những người được tiến cử từ hàng ngũ đảng viên hàng đầu của đảng Dân chủ Tự do, tất cả bọn họ đều có khả năng, có kinh nghiệm và có cùng quan điểm.

Ông Yasuhiro Nakasone, người kế vị ông Suzuki, tại vị ghế Thủ tướng trong 5 năm từ năm 1982. Ông ta nói tiếng Anh giọng Nhật, với một âm thanh vang dội, nhấn mạnh và đầy sinh lực. Ông ta đã từng là một đại úy hải quân (người phát lương) trong Hải quân Hoàng gia Nhật và rất hãnh diện về điều này. Cao và vạm vỡ, trán rộng và bắt đầu hói, ông ta toát ra năng lực và ý thức kỷ luật. Ông ta thường ngồi thiền hai giờ một tuần tại một ngôi đền, trong tư thế thẳng lưng và hai chân chéo nhau như một bông sen, ông ta cũng khuyên tôi nên làm như vậy. Tôi đã thử theo lời khuyên của ông ta

với sự giúp sức của một người bạn – một bác sĩ theo đạo Phật được đào tạo ở Tây phương – tôi đã học được cách thức làm như thế nhưng chỉ nửa giờ mỗi lần. Sau này, tôi ngồi thiền hàng ngày, nó có ích hơn việc dùng thuốc an thần.

Ông ta không có những cách hạ mình khiêm nhượng của hầu hết các nhà lãnh đạo Nhật. Khi tôi đến thăm vào tháng 3/1983, ông ta đã tiếp tôi và nói rằng thật hạnh phúc khi niềm hy vọng được tiếp tôi tại văn phòng Thủ tướng của ông ta đã trở thành hiện thực. Ông ta quan tâm đến phản ứng của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á về điều mà ông ta gọi là *"việc gia tăng không đáng kể kinh phí quốc phòng của Nhật".* Khi ông ta phụ trách về lĩnh vực quốc phòng, ông ta đã tỏ các quan điểm hiếu chiến là Nhật phải tự phòng thủ. Bây giờ, ông ta bào chữa rằng Thượng nghị viện Mỹ đã thông qua một nghị quyết kêu gọi Nhật gia tăng chi phí quốc phòng. Ông ta muốn trấn an các nước láng giềng rằng Nhật không trở thành một quốc gia quân phiệt bởi vì họ cải tiến lực lượng phòng thủ để có thể, trong tình trạng khẩn cấp, phòng thủ ba eo biển là Soya, Tsugaru và Tsushima ở quanh các quần đảo của Nhật. Ông ta cho rằng đó cũng là chính sách của các nội các trước đây mặc dầu nó không được công khai tuyên bố.

Khi ông ta viếng thăm Singapore vào năm 1983, tôi đã kể lại rằng: mười năm trước đây, cũng trong cùng văn phòng nội các đó, tướng Ichiji Sugita (nay đã nghỉ hưu), khi còn là trung tá đã vạch kế hoạch cho tướng Tomoyuki Yamashita xâm lược Malaya, đã xin lỗi tôi về vai trò của họ. Ông ta quay trở lại vào năm 1974 và 1975 cùng với các sĩ quan đồng ngũ còn sống sót của ông ấy để chỉ dẫn tường tận cho Lực lượng vũ trang Singapore những kinh nghiệm của họ trong suốt thời gian ở Malaya và cuộc tấn công cuối cùng của họ để giành được Singapore. Nhiều việc đã xảy ra ở Istana kể từ khi tướng Yamashita ở lại đó sau khi ông ta chiếm giữ nó. Chúng tôi không được phép tự làm ngơ trước quá khứ mà hãy làm việc để tiến đến một tương lai không có sự ngờ vực. Ông ta đã diễn tả bằng tiếng Anh "một lòng biết ơn chân thành" về thái độ của tôi.

Nỗi sợ hãi sâu xa nhất của dân chúng Nhật về việc vướng vào một cuộc chiến gây xung đột vốn không thể chiến thắng mà còn bị trừng trị đã làm chậm lại chính sách quốc phòng vững mạnh của chính phủ Nakasone. Các cuộc thăm dò ý kiến đã cho thấy dân chúng ủng

hộ thái độ phòng thủ vừa phải. Vì tính cách thẳng thắn của ông ta nên chúng tôi trò chuyện rất thoải mái khi chúng tôi gặp gỡ nhau trong các bữa ăn trưa và tối tại Tokyo một thời gian lâu sau khi ông ta không còn làm Thủ tướng.

Quyền hành của đảng Dân chủ Tự do bắt đầu bị tuột dốc vào những năm cuối thập niên 1980. Hệ thống đã làm việc tốt trong 35 năm cũng không thể đương đầu lâu hơn nữa với các tình huống đã thay đổi trong nước và quốc tế. Đảng Tự do Dân chủ liên tục bị công kích bởi các phương tiện truyền thông về những xì căng đan tham nhũng nối tiếp nhau. Các phương tiện thông tin đại chúng của người Nhật đã quyết định đưa ra công chúng mối quan hệ mật thiết giữa các nhà chính trị của Đảng Tự do Dân chủ với các thương gia lớn, đặt biệt là các nhà thầu xây dựng cùng các viên chức hàng đầu.

Ông Noboru Takeshita, người kế vị ông Nakasone làm Thủ tướng vào năm 1987 là một người đàn ông nhỏ nhắn nhưng sang trọng, đã tốt nghiệp trường Đại học Waseda chứ không phải Todai. Ông ta luôn luôn nói năng nhỏ nhẹ và trang trọng trong giao tiếp xã hội. Khuôn mặt hay cười của ông ta che giấu việc ông là một người đấu tranh chính trị khôn ngoan, sắc sảo. Cách lãnh đạo của ông cẩn trọng hơn so với ông Nakasone, nhưng có thể giữ được lời hứa.

Ông Takeshita là Thủ tướng trong thời kỳ người Nhật đang dấy lên hy vọng sẽ lấy lại được các đảo ở Kurile từ phía Liên Xô. Ông Gorbachev (Tổng thống Liên Xô) cần một sự trợ giúp tài chính quốc tế. Người Nhật sẵn sàng hào phóng để miễn là được giao lại bốn hòn đảo của họ hoặc ít nhất có một sự cam đoan mạnh mẽ là sẽ giao trả lại chúng. Tại Tokyo, vào thời gian tang lễ của Hoàng đế Hirohito tháng 2/1989, ông Takeshita đã bảo với tôi rằng Liên Xô đã không nhân nhượng trong vấn đề chiếm giữ bốn hòn đảo này. Sau này, ông ta đã gởi cho tôi một bức điện báo yêu cầu tôi đưa ra một sự ủng hộ việc trả lại các hòn đảo đó cho Nhật khi Thủ tướng Liên Xô là ông Ryzhkov viếng thăm Singapore vào đầu năm 1990. Một lần tôi đã hỏi Thủ tướng Takeo Miki rằng tại sao Liên Xô, một nước đã có nhiều lãnh thổ ở châu Âu và châu Á lại muốn 4 hòn đảo ngoài khơi bán đảo Kamchatka. Khuôn mặt của ông Miki tối sầm lại và nói một cách giận dữ rằng người Nga quá tham lam về lãnh thổ. Điều gì đã xảy ra cho dân cư Nhật sống tại các hòn đảo ở Kurile? Ông ta trả lời với một sự phẫn nộ: *"Mỗi công dân Nhật độc thân sẽ bị dời đi và gởi trả*

về nước Nhật". Ông Takeshita chia sẻ mong muốn thiết tha lấy lại 4 hòn đảo. Khi ông Ryzhkov thăm Singapore, tôi đã đưa ra vấn đề về 4 hòn đảo đó. Câu trả lời của ông ta hoàn toàn có thể tiên đoán được: "Không có sự tranh chấp về 4 hòn đảo đó. Chúng là của Liên Xô".

Trong nhiệm kỳ hai năm nhiệm chức của Takeshita, một vụ xì căng đan có liên quan tới một công ty dịch vụ việc làm tên là Recruit đã nổ ra. Một người – được coi là cánh tay phải của ông ta – bị cho là đã nhận một khoản tiền vì mục đích chính trị và đã tự sát. Điều này khiến ông Takeshita rất buồn phiền và từ chức Thủ tướng.

Sau một loạt các xì căng đan xảy ra, quần chúng cần một "gương mặt trong sạch" để làm Thủ tướng. Mặc dù lãnh đạo nhóm thiểu số trong Đảng Dân chủ Tự do, Toshiki Kaifu vẫn trở thành Thủ tướng vào năm 1989. Ông ta là một người vui vẻ, thích giao tiếp, và được biết đến là một "ông thanh liêm". Trong khi ông ta không được thông thái như ông Miyazawa, hoặc kiên quyết như ông Nakasone, hay đấu tranh quyết liệt như ông Takeshita, thì ông ta lại có được khả năng tiếp xúc với mọi người một cách chan hòa.

Trong suốt nhiệm kỳ hai năm tròn của ông ta, ông ta phải đối diện với các vấn đề mà ông Nakasone hẳn sẽ rất thích thú giải quyết do tính cách quyết liệt của ông ấy. Người Mỹ muốn nước Nhật gởi quân đội đến vùng Vịnh để chống I–rắc. Ông Kaifu đã hỏi ý kiến các vị lãnh đạo của các phe phái và cuối cùng quyết định không gởi quân, thay vào đó, họ đã góp 13 tỷ đôla Mỹ như một sự đóng góp của Nhật cho cuộc hành quân này.

Phương Tây đã nhận thức được sức mạnh kinh tế của Nhật, bắt đầu từ năm 1975, họ đã mời các lãnh tụ của Nhật đến tham dự hội nghị thượng đỉnh G–5. Nhưng nước Nhật đã phải đương đầu với các trở ngại trong việc tìm kiếm một vai trò như là một cường quốc kinh tế chính; điều nghiêm trọng nhất là thái độ của các lãnh tụ Nhật về các tội ác chiến tranh. Họ tệ hơn so với Tây Đức, những người đã công khai thú nhận và xin lỗi về tội ác của họ trong thời chiến, cũng như đã bồi thường cho các nạn nhân, đồng thời giáo dục lớp người Đức trẻ tuổi hơn về lịch sử tội ác chiến tranh của họ để họ có thể tránh gây ra những lỗi tương tự. Trái lại, các lãnh tụ Nhật vẫn còn giữ thái độ mập mờ và lẩn tránh. Có lẽ họ không muốn làm nản lòng dân chúng hoặc sỉ nhục tổ tiên và Nhật hoàng của họ. Dù lý do thế

nào đi chăng nữa thì các Thủ tướng kế tiếp của Đảng Dân chủ Tự do cũng không đối diện với quá khứ của họ.

Ông Kaifu lần đầu tiên đề cập đến quá khứ trong một bài diễn văn đáng nhớ vào tháng 5/1990 tại Singapore. Ông ta đã bày tỏ: *"Sự hối lỗi chân thành về các hành động trong quá khứ của người Nhật đã gây ra đau khổ không thể chịu đựng được và những nỗi bất hạnh cho các dân tộc ở vùng châu Á Thái Bình Dương… Dân chúng Nhật kiên quyết không bao giờ lặp lại những hành động này, những hành động đã gây ra những hậu quả thảm thương…"* Đó là một lời xin lỗi ngắn gọn. Ông ta đã nói với thái độ chân thật và chấp nhận thực tế.

Tôi đã nêu lên cho ông Kaifu thấy sự khác biệt giữa thái độ của người Đức và người Nhật đối với các việc làm trong chiến tranh. Khi các kỹ nghệ gia và các chủ ngân hàng người Đức đưa cho tôi các bản sơ yếu lý lịch của họ, họ liệt kê trung thực các kinh nghiệm của họ trong suốt thời kỳ chiến tranh – như chiến đấu trong các chiến dịch ở Stalingrat hay ở Bỉ, nơi họ đã bị người Liên Xô, người Mỹ hay người Anh bắt làm tù binh, cùng cấp bậc của họ cũng như các huy chương mà họ đạt được. Nhưng các sơ yếu lý lịch của người Nhật lại để trống không khai gì trong khoảng thời gian từ năm 1937 đến 1945; cứ như những năm tháng này không tồn tại vậy. Đó là dấu hiệu chứng tỏ rằng họ không muốn nói về chúng. Không ngạc nhiên gì nữa, một bức màn ngăn cách giữa người Nhật và những người mà họ có quan hệ làm ăn, đang tạo nên một sự ngờ vực và không tin tưởng. Tôi đề nghị người Nhật phải học hỏi phương cách người Đức giáo dục thế hệ tiếp theo về lịch sử của họ để không lặp lại các lỗi lầm tương tự. Ông Kaifu nói rằng ông ta được khuyến khích bởi những ý kiến tôi đưa ra và nhấn mạnh rằng nước Nhật đang thay đổi. Ông ta nói rằng: ông ta là Thủ tướng đầu tiên sau chiến tranh không xuất thân từ nền tảng quân đội. Vào năm 1945, ông ta vẫn còn là một sinh viên trẻ; trong những năm 1960, ông tham gia vào quá trình dân chủ hóa đất nước. Ông ta muốn xem xét đến nhiệm vụ giáo dục lớp trẻ về sự thật của Thế chiến thứ hai và sẽ duyệt lại các sách giáo khoa ở trường học. Ông ta không tại vị đủ lâu để theo đuổi việc này trước khi ông Kiichi Miyazawa lên kế vị.

Thấp và có vẻ hoạt bát, với một vẻ dò hỏi biểu lộ trên khuôn mặt tròn, cặp lông mày rậm của ông Miyazawa nhăn lại mỗi khi ông ta suy nghĩ về một vấn đề. Ông ta mím môi trước khi phát biểu các suy

nghĩ một cách dè chừng và cẩn thận. Ông ta đập vào mắt tôi như là một học giả hơn là một chính trị gia và lẽ ra ông đã có thể dễ dàng ở lại làm một giáo sư ở Đại học Todai, nơi ông đã tốt nghiệp nếu ông chọn một nghề trong giới học sĩ. Thay vào đó, ông ta trở thành một quan chức trong Bộ Tài chính.

Năm 1991, các phương tiện thông tin đại chúng đã trích dẫn lời tôi rằng: Việc để người Nhật tái trang bị vũ khí cho các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc ở Campuchia giống như "đưa nước sôcôla pha rượu mùi cho một gã nghiện". Tại một buổi ăn trưa với các lãnh tụ khác của Đảng Dân chủ Tự do ở Tokyo không lâu trước khi ông ta tiếp nhận chức vụ Thủ tướng, ông Miyazawa đã hỏi tôi rằng tôi nói như vậy là có ý nghĩa gì. Tôi đã đáp lại rằng rất khó thay đổi văn hóa của người Nhật. Người Nhật đã có một tập quán ăn sâu vào tâm thức là phải hoàn thành và đi tới đỉnh cao bất cứ việc gì họ làm, dù là việc cắm hoa, làm kiếm hay chiến tranh. Tôi không tin rằng Nhật có thể lặp lại được các hành động mà họ đã làm trong khoảng từ 1931 đến 1945 bởi vì bây giờ Trung Quốc đã có bom nguyên tử. Nhưng nếu Nhật muốn đóng vai trò như một hội viên thường trực của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc thì các nước láng giềng cần phải cảm thấy Nhật đáng tin cậy và xứng đáng là một lực lượng hòa bình. Ông Miyazawa đã hỏi liệu các diễn tả của ông Kaifu về sự ăn năn, hối hận tự nó là một cảm xúc chân thành không. Tôi đã nói rằng đó là một khởi đầu tốt đẹp nhưng đó không phải là một lời xin lỗi. Khi là Thủ tướng, trong lời tuyên bố đầu tiên của ông Miyazawa ở Quốc hội vào tháng 1/1992 đã diễn tả sự ăn năn và thương tiếc thật lòng về những đau khổ không thể chịu được và những nỗi bất hạnh mà dân chúng ở vùng châu Á Thái Bình Dương đã phải chịu đựng. Không như ông Nakasone là một người hiếu chiến, ông Miyazawa là một người yêu hòa bình. Ông ta đã luôn luôn ủng hộ cho sự liên minh Nhật – Mỹ và chống lại việc tái trang bị vũ khí. Vốn tiếng Anh của ông ta rất lưu loát với sự phong phú về từ vựng đã giúp cho việc trao đổi quan điểm một cách bộc trực và dễ dàng. Ông ta nhanh chóng đề cập đến các quan điểm và chống lại bất cứ quan điểm nào mà ông ta không chấp nhận – nhưng rất lịch sự. Chúng tôi đã là những người bạn tốt trong nhiều năm trước khi ông ta trở thành Thủ tướng.

Ông Miyazawa quan ngại về việc Trung Quốc sẽ trở thành một nước như thế nào với tốc độ phát triển cao của họ. Cũng như ông

Sato vào năm 1968, ông Miki năm 1975, và ông Fukuda vào năm 1977, ông Miyazawa đã thảo luận chi tiết về Trung Quốc. Ngay cả khi Trung Quốc bị cô lập với thế giới và đình đốn kinh tế thì các lãnh tụ Nhật cũng chú ý đến họ một cách cẩn trọng. Sau chính sách mở cửa của ông Đặng Tiểu Bình, người Nhật đã tăng cường tập trung vào nước láng giềng có mức tăng trưởng từ 8% đến 10% hằng năm và có thể thách thức tính ưu việt của Nhật tại Đông Á. Điều quan ngại của ông Miyazawa là nước Trung Quốc mạnh, không có sự kiểm tra và cân bằng của một hệ thống dân chủ và một nền báo chí tự do, sẽ ảnh hưởng đến an ninh của Nhật và Đông Á. Phần lớn các lãnh tụ của Nhật tin rằng thỏa thuận của họ với Hoa Kỳ sẽ bảo đảm an ninh trong 20 năm. Miyazawa và các nhà lãnh đạo Nhật Bản lo lắng về một tương lai xa. Sự lo sợ không thể nói lên được của họ là: một ngày nào đó người Mỹ sẽ không thể duy trì sự hiện diện có ưu thế hơn về quân sự của họ và sẽ không bằng lòng phòng thủ Nhật Bản. Họ không chắc chắn rằng liệu Trung Quốc sẽ là một lực lượng giữ ổn định hay gây căng thẳng.

Tôi chỉ rõ rằng cách tốt nhất là kéo Trung Quốc tham gia và trở thành một phần của thế giới hiện đại. Nhật nên đưa các sinh viên thông minh của Trung Quốc đến học ở Nhật và phát triển mối giao hảo gần gũi với thanh niên Nhật. Cơ hội cho những phần tử tốt nhất và sáng chói nhất của Trung Quốc tiếp xúc với Hoa Kỳ, Nhật và châu Âu sẽ làm cho họ ít hướng nội hơn và sẽ làm cho họ hiểu được rằng Trung Quốc muốn phát triển và phồn vinh thì phải là một thành viên biết tôn trọng luật pháp của cộng đồng quốc tế. Nếu người Trung Quốc bị cô lập và cản trở về những nỗ lực của họ trong các cải cách và tiến bộ kinh tế thì họ sẽ trở nên thù địch với các nước tiên tiến.

Hầu hết các lãnh tụ Nhật tin tưởng rằng trong trường hợp có xung đột, các quốc gia Asean sẽ về phe Nhật nhưng không biết Singapore sẽ phản ứng như thế nào. Họ chấp nhận rằng, mặc dù là một cộng đồng người Hoa nhưng quan điểm và chính sách của tôi đối với Trung Quốc là quan điểm của một người Singapore quan tâm đến Đông Nam Á, và tôi sẽ không nhất thiết hỗ trợ Trung Quốc trong bất cứ cuộc xung đột nào. Tuy nhiên, họ không chắc rằng đa số dân chúng người Hoa ở Singapore và các nhà lãnh đạo tương lai của Singapore sẽ phản ứng dưới áp lực của người Hoa như thế nào. Tôi không nghĩ mình thành công trong việc xóa bỏ những hồ nghi này.

Trong thời kỳ ông Miyazawa làm Thủ tướng, một phe phái đầy quyền lực được dẫn đầu bởi ông Ichiro Ozawa, người được ông Tanaka bảo hộ, đã hạ bệ chính phủ trong một cuộc bầu cử bị chỉ trích. Không như các lãnh tụ phe phái khác của đảng Dân chủ Tự do, ông Miyazawa không phải là người cứng rắn, đấu tranh quyết liệt. Trong cuộc bầu cử sau đó, đảng Dân chủ Tự do đã mất quyền lực. Kết quả của sự sụp đổ này trong đảng Dân chủ Tự do là việc ông Morihiro Hosokawa trở thành Thủ tướng đầu tiên thừa nhận sự xâm lược của Nhật ở Thế chiến thứ hai và xin lỗi về những khổ đau đã gây ra. Ông ta không có thái độ cố hữu của đảng Dân chủ Tự do và cảm thấy khó nuốt trôi khi nói về tội ác chiến tranh của họ. Lời xin lỗi chính thức này chỉ đến sau khi lãnh tụ một đảng thứ yếu trở thành Thủ tướng.

Năm sau, Thủ tướng Tomiichi Murayama của đảng Dân chủ Xã hội của Nhật cũng đã xin lỗi và cũng đã làm như vậy trong các chuyến viếng thăm của ông ta lần lượt đến các quốc gia thuộc Asean. Ông ta đã công khai nói tại Singapore rằng Nhật cần phải thành thật đối diện với các hành động trong quá khứ về việc xâm chiếm và chính sách xâm chiếm thuộc địa. Vào dịp lễ kỷ niệm 50 năm ngày chấm dứt chiến tranh (năm 1995) ông ta đã một lần nữa biểu lộ tình cảm hối hận sâu xa và xin lỗi chân tình. Ông ta đã nói: nước Nhật sẽ suy nghĩ sâu sắc về những khổ đau mà họ đã giáng cho châu Á. Ông ta là Thủ tướng Nhật đầu tiên đặt vòng hoa tại đài tưởng niệm các thường dân chiến tranh ở Singapore. Chúng tôi không đòi hỏi ông ta phải làm như vậy. Ông ta nói rằng làm như vậy để duy trì một tương lai hòa bình và bền vững ở khu vực. Ông ta dè chừng các tình cảm ngấm ngầm chống đối lại người Nhật trong khu vực và nhận thấy nhu cầu cần phải tăng cường thêm mối giao hảo về chính trị, kinh tế và văn hóa. Những lời xin lỗi của hai Thủ tướng không thuộc đảng Dân chủ Tự do, ông Hosokawa và ông Murayama, đã bẻ gãy lập trường không hối lỗi của các chính phủ Nhật trước đây. Mặc dù đảng Dân chủ Tự do đã không xin lỗi như vậy nhưng một bộ phận của họ trong chính phủ liên minh đoàn kết Murayama đã làm điều đó.

Khi ông Ryutaro Hashimoto của đảng Dân chủ Tự do trở thành Thủ tướng năm 1996, ông ta đã viếng thăm thánh địa Yasukumi vào tháng 7 năm đó với tư cách cá nhân nhân lễ sinh nhật của ông ta chứ không phải chính thức. Ông ta đã tỏ lòng thành kính đối với linh hồn của những người bị chết trong chiến tranh gồm cả Tướng Hideki

Tojo, Thủ tướng trong thời chiến tranh và cả một vài tội phạm chiến tranh đã bị treo cổ vì tội ác thời chiến. Sự mâu thuẫn giữa các thái độ này đã để lại một câu hỏi lớn không thể nào giải đáp được. Không như người Đức, người Nhật không có được niềm cảm xúc để họ tự thoát khỏi mầm độc trong chế độ của mình. Họ đã không giáo dục lớp trẻ của họ về những sai trái mà họ đã làm. Ông Hashimoto đã giãi bày "sự hối tiếc sâu sắc" của ông ta nhân lễ kỷ niệm lần thứ 52 ngày chấm dứt Thế chiến thứ hai (1997) và sự ân hận sâu xa trong suốt thời gian viếng thăm Bắc Kinh vào tháng 9/1997. Tuy nhiên, ông ta đã không xin lỗi trong khi dân Trung Quốc và Hàn Quốc muốn lãnh đạo của Nhật phải làm điều đó.

Tôi không hiểu được tại sao người Nhật lại không muốn thú nhận quá khứ, xin lỗi và tiếp tục đi tới. Có vài lý do mà họ không muốn xin lỗi. Xin lỗi là thú nhận đã làm những điều sai trái. Diễn tả sự hối tiếc hay ăn năn chỉ là diễn đạt các tình cảm chủ quan hiện nay của họ. Họ phủ nhận cuộc tàn sát đã xảy ra tại Nam Kinh và việc các phụ nữ Hàn Quốc, Philippine, Hà Lan và các phụ nữ khác bị bắt các hoặc cưỡng bức, nói cách khác là "các phụ nữ để thỏa mãn" (một lời nói trại ra của nô lệ tình dục) cho lính Nhật tại mặt trận thời chiến; cũng như họ đã thực hiện các thử nghiệm sinh học một cách tàn bạo trực tiếp trên những người Trung Quốc, Hàn Quốc, Mông cổ, Nga và các tù nhân khác ở Mãn Châu. Trong mỗi trường hợp, chỉ sau khi đưa ra các chứng cứ không thể chối cãi từ bản báo cáo của chính họ thì họ mới miễn cưỡng thú nhận. Điều này tạo ra những nghi ngờ về các ý định tương lai của họ.

Thái độ của người Nhật hiện giờ là sự biểu lộ về cách cư xử trong tương lai của họ. Nếu họ hổ thẹn về quá khứ thì có lẽ họ sẽ ít tái diễn các hành động đó trong tương lai. Tướng Tojo, người đã bị quân đồng minh xử tử vì các tội ác chiến tranh, đã nói trong di chúc của ông ta rằng người Nhật bị đánh bại chỉ vì các lực lượng lớn mạnh áp đảo họ. Với một quốc gia có diện tích và dân số như vậy, nước Nhật có thể trở thành một quốc gia hùng mạnh trong cuộc chiến tranh kỹ thuật cao. Đó là sự thật, chúng ta sẽ phải chịu đựng nhiều bất lợi dữ dội nếu sự xung đột giữa Nhật và Trung Quốc vượt quá các vũ khí thông thường. Điều này ít có khả năng, nhưng nếu nó xảy ra thì không nên đánh giá thấp các khả năng của Nhật. Nếu người Nhật cảm thấy bị đe dọa, bị cướp đoạt các phương tiện sinh sống, bị cắt giảm dầu mỏ hay các tài nguyên then chốt khác, hoặc bị cô lập khỏi

thị trường xuất khẩu, tôi tin rằng họ sẽ lại chiến đấu một cách tàn bạo như họ đã từng làm từ năm 1942 đến năm 1945.

Dù tương lai của Nhật và châu Á sẽ như thế nào đi nữa thì trong vai trò là một quốc gia hiện đại hóa về kinh tế và là người giữ gìn hòa bình cho Liên hiệp Quốc, người Nhật trước hết phải đưa ra lời xin lỗi để từ đó giải quyết các vấn đề còn lại. Châu Á và Nhật Bản phải tiếp tục vươn lên. Chúng ta cần phải có trách nhiệm và lòng tin cậy lẫn nhau.

31
NHỮNG BÀI HỌC TỪ NHẬT BẢN

Sau thế chiến thứ hai, một số người đứng đầu xã hội Nhật Bản quyết tâm tái xây dựng lại Nhật Bản và sức mạnh công nghiệp của họ. Những tinh hoa này đã không bị quân đội chiếm đóng của Tướng MacArthur giải thể. Khi Trung Quốc cộng sản can thiệp vào chiến tranh Triều Tiên, người Mỹ chuyển sang chính sách tái xây dựng lại Nhật Bản. Những nhà lãnh đạo Nhật Bản nhận ra đây là cơ hội của họ và giữ thái độ nhún nhường trong khi họ đã đuổi kịp người Mỹ, đầu tiên là trong vải sợi, thép, đóng tàu, xe hơi, và hóa dầu, sau đó là các hàng điện và điện tử, máy quay phim, và cuối cùng là máy tính. Họ có một hệ thống phát triển tinh hoa. Giống như người Pháp với Grandes Ecoles, các trường Đại học Hoàng gia cũ cũng như một số các trường dân lập hàng đầu của họ đã lựa chọn những người tốt nhất và mài giũa tài năng của họ. Các tài năng đó sẽ tìm ra con đường vươn lên đứng đầu bộ máy hành chính và các tập đoàn của họ. Những con người tinh hoa của họ, cả những nhà quản trị và những nhà lãnh đạo các đoàn thể, sánh ngang với bất kỳ nước nào trên thế giới. Tuy nhiên, phép thần diệu của người Nhật Bản không chỉ là công việc của một vài nhà đứng đầu. Người Nhật Bản, như một khối thống nhất, đã chia sẻ sự quyết tâm để chứng minh rằng họ có thể thành công, ở mọi cấp độ, họ đều nỗ lực để vượt trội.

Trong suốt chuyến viếng thăm vào cuối những năm 70 đến Takamatsu, một thành phố trên đảo Shikoku, tôi đã chứng kiến một ví dụ không thể nào quên được về cách người Nhật tự hào trong công việc của họ. Đại sứ Nhật Bản chiêu đãi tôi bữa tối tại khách sạn tốt nhất của họ, dù chỉ có ba sao. Thức ăn thật tuyệt. Riêng trái cây và món tráng miệng, một bếp trưởng khoảng 30 đến 40 tuổi xuất hiện trong bộ đồ trắng tinh khiết biểu diễn tài gọt vỏ hồng vàng và lê giòn điêu luyện của ông ta với một con dao sắc. Quả là một màn trình diễn tuyệt vời. Tôi đã hỏi về quá trình rèn luyện của anh ta. Anh ta bắt đầu là một người giúp việc trong bếp, rửa chén đĩa, gọt khoai tây và cắt rau. Năm năm sau, anh ta tốt nghiệp là một đầu bếp cấp thấp; mười năm sau, anh ta trở thành bếp trưởng trong

khách sạn này và tự hào về điều đó. Sự tự hào trong công việc của người Nhật và niềm mong muốn vượt trội hơn các vai trò được giao, dù là đầu bếp, bồi bàn, hay những người hầu phòng, đã tạo nên năng suất cao, và trong sản xuất, các sản phẩm hầu như không có khuyết điểm. Không có quốc gia nào ở châu Á có thể tương xứng với họ, kể cả người Trung Quốc, Triều Tiên, Việt Nam, hay những người dân Đông Nam Á. Người Nhật tự coi họ là một dân tộc đặc biệt. Nếu bạn được sinh ra là một người Nhật thì bạn sẽ ở trong vòng màu nhiệm đó, nếu không thế thì bạn cũng không có phép màu nhiệm đó. Việc coi mình là đặc biệt hoang đường này đã tạo cho họ một sức mạnh đáng gờm với tư cách một quốc gia, một tập đoàn, hay một đội nhóm trong bất kỳ nơi làm việc nào.

Thật vậy, người Nhật Bản có những phẩm chất đáng khâm phục. Nền văn hóa của họ thật phi thường, trong đó họ có thể phối hợp gọn gàng và khít khao như những viên mẫu xếp hình Lego. Một chọi một, nhiều người Trung Quốc có thể tương xứng với người Nhật, lúc chơi cờ tướng hoặc lúc chơi trò Go. Nhưng trong một nhóm, đặc biệt là đội nhóm sản xuất trong xí nghiệp, thì rất khó đánh bại người Nhật. Khi tôi trao tặng phần thưởng cho Nobuo Hizaki, giám đốc quản lý của công ty Nichison trong thập niên 80, tôi đã hỏi rằng các công nhân Singapore so với công nhân ở Nhật Bản như thế nào trong trường hợp cả hai đều làm việc trên các máy móc tương tự. Anh ta đánh giá năng suất của người Singapore bằng 70%. Các lý do: Công nhân Nhật Bản lành nghề hơn và đa năng hơn, linh động hơn và dễ thích nghi hơn, và họ ít khi đổi việc hoặc nghỉ việc vô tổ chức. Họ chấp nhận yêu cầu học tập và rèn luyện suốt đời. Tất cả các công nhân đều coi họ là những nhân viên không phân biệt lao động trí óc hay chân tay. Các kỹ thuật viên, các nhóm lãnh đạo và các giám thị đều sẵn sàng xắn tay áo lên làm việc. Các công nhân Singapore phải mất bao nhiêu lâu để bắt kịp điều này? Anh ta cho rằng trong khoảng 10 đến 15 năm nữa. Khi nhấn mạnh, Hizaki nói các công nhân Singapore sẽ không bao giờ có thể bắt kịp 100%. Anh ta đưa ra hai lý do. Thứ nhất, các công nhân Nhật Bản sẽ làm thay công việc của đồng nghiệp khi đồng nghiệp của họ phải tham gia vào công việc đột xuất khác; còn các công nhân Singapore chỉ làm tròn trách nhiệm của bản thân mình. Thứ hai, có một sự phân chia rõ ràng ở Singapore giữa các công nhân và các cán bộ văn phòng, vốn theo hệ thống của người Anh, nơi những cử nhân cao

đẳng hay đại học tiến thẳng lên cán bộ. Điều này không xảy ra ở Nhật Bản.

Khi tôi ở Nhật Bản năm 1967, tôi viếng thăm xưởng đóng tàu Yokohama của IHI (Ishikawajima–Harima Industries), vốn là đối tác đầu tư của xưởng đóng tàu Jurong của chúng tôi ở Singapore. Phó Chủ tịch, Tiến sĩ Shinto, là một người đàn ông cương quyết, mạnh mẽ, có năng lực và cũng là một kỹ sư đặc biệt. Giống như các công nhân khác, ông ta mặc đồng phục của công ty. Ông ta đi ủng cao su và đội nón bảo hộ lao động, ông ta cũng đưa cho tôi các thứ tương tự trước khi chúng tôi đi đến xưởng sửa chữa và đóng tàu. Ông ta biết từng centimet trong xưởng và tường thuật lại việc điều hành bằng tiếng Anh. Các công nhân người Nhật đều có kỷ luật, chăm chỉ, đoàn kết và có năng lực.

Quay trở lại văn phòng của ông ta, trong bữa ăn trưa bàn công việc, ông ta giải thích sự khác nhau giữa cách quản lý của người Anh và cách quản lý của người Nhật. Các ủy viên ban quản trị người Nhật và các kỹ sư đều bắt đầu công việc từ nhà máy. Họ phải hiểu giai cấp công nhân trước khi có thể lãnh đạo họ một cách hiệu quả. Các ủy viên quản trị xưởng sửa chữa và đóng tàu người Anh chỉ ngồi trong các văn phòng được trải thảm và không hề viếng thăm các công nhân làm việc trong phân xưởng hoặc dưới các ụ tàu. Điều này gây ảnh hưởng xấu đến tinh thần và năng suất.

Cũng trong năm đó, tôi đến thăm xưởng đóng tàu Swan Hunter ở Tyneside. Ngài John Hunter dẫn tôi đi thăm xưởng. Sự tương phản hiện ra rõ rệt. Ngài John mặc một bộ vét–tông rất đẹp, đi đôi giày được đánh xi bóng loáng. Chúng tôi cùng nhau đi trên một chiếc Rolls Royce. Đôi giày của chúng tôi dính bẩn khi chúng tôi đi qua những sàn xưởng đầy dầu mỡ. Tôi không nhận thấy điều này ở xưởng đóng tàu IHI ở Yokohama. Khi chúng tôi chuẩn bị bước lên xe, tôi ngập ngừng. Ngài John thì không. Ông ta chùi đế giày lên nền nhà và bước lên xe, nơi ông ta chùi những vết dầu mỡ còn in lại lên tấm thảm màu be dày. Chúng tôi cũng được mời làm như vậy. Chắc hẳn trông tôi có vẻ ngạc nhiên nên ông ta nói: "Họ sẽ giặt nó." Chúng tôi ra đi, không phải đến ăn một bữa trưa bàn công việc mà đến khách sạn Gosforth, nơi chúng tôi có một bữa trưa tuyệt hảo trước khi chơi gôn 18 lỗ. Các nhà quản trị người Anh sống theo kiểu đó.

Tháng 5/1975, lần đầu tiên tôi viếng thăm Nhật Bản kể từ sau Cuộc khủng hoảng dầu lửa tháng 10/1973. Tôi đã nghe kể về các biện pháp thông minh mà người Nhật đã thực hiện để tiết kiệm năng lượng và sự thành công của họ trong việc giảm mức tiêu thụ dầu trên mỗi đơn vị sản lượng công nghiệp. Tôi thấy rằng tất cả các văn phòng và các công sở, bao gồm cả những khách sạn hàng đầu của họ, đều đã cắt giảm sử dụng năng lượng. Mùa hè năm đó, nhiệt độ trong phòng khách sạn của tôi có gắn máy điều hòa nhiệt độ không thể được để dưới 25°C, dù như thế là không được mát, có một thông báo lịch sự yêu cầu khách hàng hãy khắc phục. Những người hầu phòng siêng năng tắt tất cả các đèn và máy lạnh mỗi khi chúng tôi rời khỏi phòng.

Tôi đã yêu cầu các nhân viên của Ủy ban các ngành phục vụ công cộng của chúng tôi học hỏi cách làm thế nào người Nhật Bản có thể thành công như vậy trong việc tiết kiệm năng lượng. Bản báo cáo cho thấy họ, không giống như người Mỹ, đã nghiêm túc như thế nào để giải quyết vấn đề. Các công ty tiêu thụ hơn một số lượng điện nào đó phải chỉ định các nhà quản lý năng lượng giúp hợp lý hóa việc sử dụng năng lượng và báo cáo sự tiến triển của họ cho Bộ Công nghiệp và Thương mại Quốc tế (Ministry of International Trade and Industry – MITI) hàng năm. Công nghệ xây dựng đã tiến hành các biện pháp bảo quản để ngăn chặn sự thoát nhiệt qua các bức tường và các cửa sổ. Nhiều nhà máy đã cải tiến hiệu quả của các thiết bị nội thất như các máy điều hòa nhiệt độ, đèn, các bình nước nóng tự động và vì vậy đã hạ thấp mức tiêu thụ điện. Họ cũng tiến hành tương tự với các máy móc công nghiệp và cũng được yêu cầu hiển thị các hiệu suất năng lượng của từng cái.

Chính phủ cũng đã đưa ra thuế khích lệ lắp đặt dụng cụ tiết kiệm năng lượng, trong khi đó, các ngân hàng cũng cung cấp vốn cho việc mua và lắp đặt các thiết bị cách nhiệt và các thiết bị tương tự khác với lãi suất đặc biệt thấp. Họ cũng tạo ra một Trung tâm bảo toàn năng lượng vào năm 1978 để truyền bá thông tin về các kỹ thuật bảo toàn thông qua các cuộc triển lãm, các cuộc kiểm tra năng lượng xí nghiệp, và các nghiên cứu. Không có gì ngạc nhiên khi Nhật Bản đạt mức tiêu thụ điện thấp nhất trên mỗi sản phẩm công nghiệp.

Tôi đã yêu cầu các bộ ngành của chúng tôi thông qua các biện pháp tương tự ở bất cứ nơi nào có thể thực hiện. Chúng tôi cũng cố gắng cắt giảm việc sử dụng điện nhưng không có nơi nào hiệu quả bằng Nhật Bản.

Vào cuối những năm 70, Nhật Bản rất được ngưỡng mộ vì sự phục hồi sau cuộc khủng hoảng dầu lửa. Nhật Bản đạt được tỷ lệ phát triển cao trong khi Tây Âu và Mỹ đang chậm lại. Rất nhiều văn hóa phẩm và các sách bán chạy ca tụng ưu điểm của người Nhật. Nhưng người Nhật vẫn không thể xóa bỏ những ý nghĩ rập khuôn phổ biến rằng họ làm việc như những con kiến, sống trong những chuồng thỏ, đóng cửa thị trường và xuất khẩu không ngừng thép, xe hơi và các máy vô tuyến truyền hình hoàn hảo cũng như các sản phẩm điện tử khác.

Tôi đã học được từ người Nhật tầm quan trọng của việc tăng năng suất thông qua sự hợp tác giữa các nhân viên và người quản lý, ý nghĩa thực tiễn của việc phát triển nguồn nhân lực. Chúng tôi cũng thiết lập một ủy ban năng suất quốc gia (National Productivity Board – NPB) vào năm 1972. Chúng tôi đã xúc tiến, đặc biệt là sau khi Wong Kwei Cheong, một Nghị sĩ PAP và giám đốc quản lý của công ty đối tác điện tử Nhật Bản, đã dạy tôi về các ưu điểm của việc quản lý theo kiểu Nhật. Ông ta đã giúp chúng tôi thành lập một Hội đồng Năng suất quốc gia với những thành viên được lấy từ các khu kinh tế tư nhân để tư vấn cho NPB. Tôi cũng đã thỉnh cầu Trung tâm năng suất Nhật Bản giúp chúng tôi thiết lập một trung tâm và gặp vị chủ tịch, Kohei Goshi, một ông già khoảng 70 đến 80 tuổi, khô khan và rất ít nói. Ông ta là một người khổ hạnh, luôn toát ra vẻ chân thành và nghiêm túc. Ông ta mô tả năng suất như một cuộc chạy đua không có mức đến. Với sự giúp đỡ của ông ta qua hơn 10 năm, chúng tôi đã xây dựng được một tổ chức năng suất có hiệu quả, mà dần dần đã khiến được các nghiệp đoàn và ban quản lý làm việc chung để cải thiện năng suất.

Các nhà quản lý Nhật Bản hết sức tận tụy với công việc của họ. Trong những năm 70, một kỹ sư người Nhật tại xưởng đóng tàu Jurong đã thất bại trong việc bảo vệ một dự án thùng chứa dầu quan trọng vì anh ta mắc sai lầm trong việc tính toán chi phí. Anh ta cảm thấy trách nhiệm nặng nề về việc làm giảm lợi nhuận của công ty vào năm đó và đã tự sát. Chúng tôi đã bị sốc. Chúng tôi không

thể tưởng tượng được bất kỳ một người Singapore nào có thể cảm thấy trách nhiệm cá nhân nặng nề như vậy.

Trong mỗi thành phố chính mà tôi đã viếng thăm ở Trung Quốc và Việt Nam, những công ty kinh doanh lớn của Nhật Bản đã đặt người đại diện để nghiên cứu những gì nên mua để bán cho những nơi khác trên thế giới, và những hàng hóa nào những nơi này cần mà Nhật Bản có thể mang đến từ những nơi khác để cung cấp. Họ làm việc tích cực và siêng năng để các công ty Nhật Bản có được các thông báo kỹ càng. Ngược lại, các công ty Singapore lại gặp rắc rối khi yêu cầu các nhà quản trị trẻ tuổi nhận những chức vụ khó khăn ở các nước đang phát triển như Trung Quốc và Việt Nam.

Bởi vì họ đòi hỏi ở chính họ quá cao nên các công ty Nhật Bản hiếm khi thấy các nhà quản lý Singapore tốt như những người của họ. 5 xưởng đóng tàu Jurong, 20 năm sau khi hoạt động liên doanh bắt đầu vào những năm 60, Tổng giám đốc điều hành, nhân viên trưởng phòng thương mại và kỹ sư trưởng đều là người Nhật. Trong vòng 10 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động, gần như tất cả các MNCs của Mỹ đều chỉ định các Tổng giám đốc điều hành địa phương. Các nhà quản trị và các kỹ sư Singapore biết rằng việc thăng tiến và được chấp nhận là rất khó khăn trong các MNCs của Nhật Bản.

Các tiêu chuẩn cao của người Nhật bao gồm tinh thần trách nhiệm, độ tin cậy, trình độ nhiệm vụ và khả năng sử dụng tiếng Nhật đã trở thành những hàng rào chắn rất khó vượt qua. Điều này đang thay đổi, nhưng rất chậm. Trong những năm 90, một MNC hàng đầu của Nhật, NEC (Nippon Electric Company), đã chỉ định một người Singapore làm Tổng giám đốc điều hành. Vào lúc đó, hơn 80% các công ty Mỹ và 50% các công ty châu Âu hoạt động trên đất Singapore đã làm như vậy. Những điểm khác biệt về văn hóa đã tạo ra nhiều vấn đề cho các công ty Nhật Bản ở hải ngoại. Họ không dễ dàng chấp nhận những người không phải người Nhật vào hệ thống đoàn thể của họ. Trong nền kinh tế toàn cầu, người Nhật sẽ bất lợi trừ khi họ có thể thay đổi để trở nên giống người Mỹ và người châu Âu hơn và có thể chấp nhận những người nước ngoài hòa hợp vào nền văn hóa của họ.

Sau nhiều thập kỷ sống ở Nhật, những nhân viên ngân hàng người Singapore gốc Hoa và các thương gia hiếm khi có được những tình bằng hữu sâu sắc với những đồng nghiệp người Nhật Bản, dù họ nói

tiếng Nhật thành thạo và tuân theo những chuẩn mực xã hội Nhật Bản. Họ thường gặp nhau trong bữa ăn tối và tại các buổi hội họp ở những nơi công cộng, hầu như không bao giờ ở nhà.

Người Nhật không làm việc với những ngân hàng ngoại quốc. Các ngân hàng Singapore ở Nhật Bản hoàn toàn dựa vào những người Singapore và những người nước ngoài khác. Khi một công ty lớn Nhật Bản đầu tư vào Singapore, họ mang theo những công ty phụ để phục vụ cho những nhu cầu của họ, bao gồm cả những siêu thị Nhật Bản, các nhà hàng, và các công ty cung cấp hàng hóa khác cho cách sống của họ.

Bởi vì họ bị tách biệt khỏi công nghệ phương Tây và có một thời kỳ khó khăn để lên đến đỉnh cao, dựa nhiều vào những kỹ thuật trái ngược, cho nên người Nhật tỏ ra hà tiện trong việc chuyển giao công nghệ như những người Đài Loan, Triều Tiên mà các nước Đông Nam Á đã thấy. Họ đã có được sự giàu có mới mẻ này một cách khó khăn nên họ rất miễn cưỡng chia tay với chúng để cho không những nước Thế giới thứ Ba, để mang lại lợi ích, không phải cho người dân, mà là cho một vài nhà lãnh đạo. Dưới sự thuyết phục của người Mỹ, quả là một phép màu nho nhỏ, họ đã trở thành nhà tài trợ lớn nhất thế giới. Những người Singapore cũng đã đi con đường khó khăn như vậy, do đó, tôi hiểu được các cảm nghĩ của người Nhật. Chúng tôi luôn luôn thích giúp đỡ dưới hình thức đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật chứ không tài trợ để dễ bị lạm dụng.

Năm 1980, các quan chức từ Bộ Thương mại và Công nghiệp của chúng tôi đến thăm các đối tác ở Bộ Thương mại và Công nghiệp Quốc tế Nhật Bản (Ministry for International Trade and Industry – MITI) để lập một biểu đồ về tiến trình công nghiệp sau chiến tranh của Nhật Bản. Bản báo cáo của họ đã làm sáng tỏ. Người Nhật đã tập trung vào tương lai. Họ đã không quay trở lại với những xưởng đóng tàu và các sumurai cổ lỗ của Nhật Bản. Chương trình hành động của họ là việc bảo tồn năng lượng, các sản phẩm thay thế dầu, và một chiến lược để khắc phục chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch đối với thép, xe hơi, và các sản phẩm điện tử bằng cách di chuyển đến các ngành công nghiệp tri thức sáng tạo. Cho đến bây giờ, sự tiến triển của họ mới là một quá trình bắt kịp với công nghệ kỹ thuật thế giới. Bây giờ họ phải tiến lên phía trước bằng cách sáng tạo kỹ thuật mới và những sản phẩm mới. Hướng nhìn cho thập niên 80 của MITI là một Nhật Bản dựa trên công nghệ và kỹ thuật, lao vào công cuộc

chiếm lĩnh và khai thác liên tục tri thức mới nhằm phục vụ những nhu cầu của con người và xã hội.

Lời khuyên của MITI dành cho các quan chức của chúng tôi trong những năm 80 là với vị trí địa lý và môi trường sẵn có của Singapore, chúng tôi hãy chuẩn bị vai trò khả thi là một trung tâm tri thức và thông tin nhằm bổ sung cho Tokyo. Người Nhật tin rằng để một trung tâm như thế thành công thì người dân phải là những người được tin cậy và xứng đáng với niềm tin đó. Chúng tôi suy nghĩ nhiều về lời khuyên của các chuyên gia MITI. Sau khi nghiên cứu kỹ lưỡng những gì cần làm cho một trung tâm tri thức và thông tin như vậy, chúng tôi chú trọng việc giảng dạy các môn khoa học, toán và tin học trong tất cả các trường học. Chúng tôi tin học hóa toàn bộ bộ máy chính quyền để làm gương cho các khu vực kinh tế tư nhân. Chúng tôi khuyến khích qua thuế thu nhập bằng cách cho phép khấu hao nhanh các máy tính. Quyết định đó đã đưa chúng tôi vượt lên trên các nước láng giềng. Nó gieo hạt cho những kế hoạch về một "hòn đảo tri thức" của chúng tôi, được liên kết hoàn toàn bằng những đường cáp quang và trực tiếp nối kết với tất cả trung tâm tri thức và thông tin chính ở Tokyo, New York, London, Paris và Frankfurt cũng như các nước láng giềng của chúng tôi như Kuala Lumpur, Jakarta Bangkok và Manila.

Qua những lần gặp gỡ với Phòng Thương mại Nhật Bản ở Singapore, tôi biết họ đã không ngừng tiếp sức mạnh các công ty bằng những đầu tư mới ra sao. Để cạnh tranh với cả thế giới, họ quyết tâm đạt được kỹ thuật tiên tiến nhất cho các ngành công nghệ của họ. Điều gây ấn tượng cho tôi nhất là việc chú trọng đầu tư vào con người làm việc với những máy móc này và điều hành công ty. Để sử dụng tốt nhất những máy móc của đỉnh cao kỹ thuật thì họ phải liên tục đào tạo và tái đào tạo đội ngũ kỹ thuật. Triết lý này đảm bảo rằng họ sẽ luôn đứng ở vị trí hàng đầu.

Các quan chức MITI giải thích với tôi rằng sức mạnh chủ yếu của bất kỳ doanh nghiệp nào đều tùy thuộc vào đội ngũ nhân viên của doanh nghiệp đó. Do đó, họ đầu tư vào đội ngũ nhân viên, những người sẽ làm việc suốt đời cho họ. Người Singapore chúng tôi là những người nhập cư. Người làm công ăn lương của chúng tôi quen với hệ thống theo kiểu Anh là người chủ nào trả lương cao thì họ sẽ đến với người chủ đó.

Chỉ có người Nhật mới có cách trả lương cho nhân viên đính kèm các khoản trợ cấp, tiền làm việc thêm giờ, thưởng và quỹ phúc lợi công ty. Tất cả những khoản này cộng lại còn hơn lương căn bản, không giống như cách trả lương ở Singapore. Do tiền trợ cấp xã hội cao, nên một công ty khi đối phó với tình trạng suy thoái kinh tế có thể cắt ngay những khoản thưởng và trợ cấp này, tiết kiệm chừng 40% đến 50% chi phí lương bổng và sẽ hoàn lại khoản cắt giảm đó khi công ty làm ăn có lợi nhuận trở lại.

Điều này giúp cho hệ thống làm việc suốt đời cho một công ty khả thi. Ban giám đốc và người làm công chia nhau lợi nhuận, cũng như chia nhau những khó khăn trong những năm thất bát, khi công ty không tạo ra lợi nhuận. Người làm công ý thức được rằng sự thịnh vượng lâu bền của công ty rất quan trọng đối với sự nghiệp làm việc suốt đời cho công ty đó của họ. Các công ty cung cấp bảo hiểm y tế, nhà cửa, như thuê nhà cho những người chưa lập gia đình và cho mượn tiền mua nhà với mức lãi suất được bao cấp, những tiện nghi giải trí gia đình, việc học hành cho con cái của những người làm công, những buổi tiệc chia tay hay tiếp đón, quà cáp cho những người thâm niên, quyền tham gia mua cổ phiếu công ty, trợ cấp khen thưởng hoặc chia buồn. Những ràng buộc thắt chặt họ với công ty rất nhiều và chắc chắn. Dĩ nhiên, chỉ có những công ty lớn và khu vực kinh tế quốc doanh mới có đủ khả năng bảo đảm hệ thống làm công suốt đời này. Họ có thể chuyển gánh nặng giảm chi tiêu cho những nhà cung ứng là những công ty nhỏ hơn trong thời kỳ suy thoái. Tôi muốn thi đua với họ, song lại bỏ cuộc sau những lần thảo luận với những người sử dụng lao động ở Singapore. Người làm công của chúng tôi không có truyền thống tận trung với các công ty. Hơn nữa, đa phần những người sử dụng lao động lớn của chúng tôi là các MNC người Mỹ và người châu Âu có văn hóa kinh doanh khác.

Tôi cố nhận ra những mặt mạnh mà chúng tôi có thể bắt chước được ở người Nhật, những điểm dựa trên hệ thống và phương pháp. Trong những năm 50, kể từ lần đầu tiên tôi biết họ như những kẻ quân phiệt, tôi đã có nhiều cuộc gặp gỡ với các kỹ sư Nhật, các Tổng giám đốc điều hành, các Bộ trưởng và những quan chức đáng nể. Tôi trở nên tin vào các báo cáo của những nhà tâm lý phương Tây rằng chỉ số thông minh IQ trung bình của người Nhật, nhất là về mặt toán học, cao hơn của người Mỹ và người châu Âu.

Mặc cho những gì tôi đã trải qua suốt thời Nhật chiếm đóng cũng như những nét đặc trưng về người Nhật mà tôi biết phải khiếp sợ, thì giờ đây tôi lại kính nể và ngưỡng mộ họ. Sự đoàn kết tập thể, tính kỷ luật, tư chất thông minh, tính siêng năng và sẵn sàng hy sinh vì đất nước của họ khiến họ trở thành một lực lượng hiệu quả đáng gờm. Do ý thức được vốn tài nguyên nghèo nàn nên họ liên tục nỗ lực hơn nhằm đạt được những gì không thể đạt được.

Nhờ vào những giá trị văn hóa, họ sẽ luôn là những người sống sót sau bất kỳ tai biến nào. Thỉnh thoảng, họ lại bị những thiên tai không lường trước được như động đất, bão, sóng thần. Họ gánh chịu những tai ương này, đứng lên và xây dựng lại. Cách xử sự của người dân Kobe sau trận động đất dữ dội năm 1995 thật đáng làm gương và gây ấn tượng. Nổi loạn và cướp bóc đã xảy ra sau một trận động đất ít khủng khiếp hơn vào năm 1992 ở Los Angeles, trong khi người Nhật ở Kobe lại rất chịu đựng, không hề có loạn lạc, cướp bóc. Các công ty Nhật gia tăng nỗ lực cứu hộ của họ để cung cấp lương thực, chỗ ở và quần áo; các tổ chức tình nguyện tiến hành trợ giúp mà không chờ bất kỳ lời nhắc nhở nào. Ngay cả Yakuza (mafia Nhật) cũng sẵn sàng trợ giúp. Những nỗ lực cứu hộ của chính phủ đến chậm. Đường sắt và đường bộ không thể sử dụng được; điện thoại, điện, nước bị cúp hết. Song lại không thấy dấu hiệu đau buồn nào cho dù những mất mát về người và tiền của thật khủng khiếp.

Tôi ngạc nhiên biết bao trước cảnh cuộc sống bình thường trở lại khi tôi đến thăm Kobe vào tháng 11/1996, một năm rưỡi sau trận động đất. Họ chấp nhận tai ương này trên con đường đi tới và ổn định cuộc sống mới hằng ngày. Quả thực, họ có một nền văn hóa khác lạ, song họ cũng phải thay đổi vừa đủ để thích nghi vào một thế giới nhiều dân tộc và nhiều nền văn hóa khác nhau này.

Mô hình bắt kịp phương Tây của người Nhật đã phát triển và lên đến đỉnh điểm vào cuối những năm 80 khi sức huy động vốn của thị trường chứng khoán Tokyo tương đương với Sở Giao dịch Chứng khoán New York và giá đất ở Tokyo cao hơn ở New York. Tuy nhiên, vào năm 1990, khi ngân hàng Nhật Bản sụp đổ, nền kinh tế xuống dốc.

Trong khi đó, vào thập niên 90, nền kinh tế Mỹ tự chuyển đổi bằng cách thu nhỏ và tái tổ chức cơ cấu, cũng như khai thác cuộc cách mạng kỹ thuật số, đặc biệt là Internet. Nó đã bỏ cả Nhật và châu Âu

lại đằng sau. Người Nhật đang thực hiện một mô hình mới. Họ chào đón cuộc cách mạng kỹ thuật số và chú trọng vào tỷ suất lợi nhuận cũng như tập trung vào giá trị cổ đông giống như các tập đoàn Mỹ. Khi nền kinh tế được toàn cầu hóa, Nhật phải mở rộng thị trường nội địa. Những thông lệ truyền thống như làm việc suốt đời cho một công ty sẽ phải thay đổi. Nhưng, tôi đã thấy được mặt mạnh của người Nhật và chất lượng giáo dục của họ. Trong khi họ có thể không khuyến khích nhiều nhà doanh nghiệp trẻ trong những công ty mới như người Mỹ làm, nhưng thanh niên họ không thiếu khả năng sáng tạo, óc tưởng tượng hay những ý kiến mới. Trong vòng năm đến mười năm, người Nhật sẽ đáp lại cuộc chơi.

32
TRIỀU TIÊN: ĐẾN BƯỚC NGOẶT

Tôi không có những ký ức tốt đẹp về người Triều Tiên vì những người Triều Tiên đầu tiên tôi gặp lại trong bộ quân phục Nhật. Họ là một trong hai đội quân đánh thuê mà người Nhật đã đưa đến Singapore, đội quân kia là người Đài Loan. Lính Triều Tiên hung dữ và cũng áp bức như lính Nhật. Lính Đài Loan đóng vai trò thông dịch viên, nói tiếng Phúc Kiến, thổ ngữ chính của người Hoa ở Singapore.

Sau chiến tranh, thuyết động lực về kinh tế của Nam Triều Tiên đã xóa bỏ thành kiến xưa kia của tôi. Khi tôi đến thăm quốc gia này vào tháng 10/1979, Tổng thống Park Chung Hee đã tiếp tôi tại nơi ở chính thức của ông là Nhà Xanh (Blue House). Park là một người trông có vẻ khổ hạnh, nhỏ con và gầy với gương mặt thông minh và mũi nhỏ. Người Nhật đã chọn và huấn luyện ông thành một sĩ quan quân đội. Chắc hẳn ông là một trong những người giỏi nhất của thế hệ ông.

Ông muốn có những mối quan hệ gần gũi với Asean và hy vọng tôi sẽ giúp đỡ. Ông nói triển vọng hòa bình ở bán đảo Triều Tiên không được tốt. Miền Nam không muốn một cuộc chiến tranh nào khác, họ cần đặt hòa bình lên hàng đầu và sự thống nhất xuống hàng thứ hai. Miền Bắc muốn thống nhất bằng vũ lực. Tôi hỏi liệu quân Mỹ có trở về nước sau năm 1981 – thời hạn mà Tổng thống Carter đã tuyên bố về việc rút quân đội Mỹ hay không. Park trả lời rằng Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ của Tổng thống Carter, ông Brown, đã hứa đảm bảo an ninh sau năm 1981 và đã phát biểu trước công chúng rằng vấn đề an ninh ở Nam Triều Tiên là quan trọng đối với Mỹ. Tôi nói rằng lời cam kết sẽ rút quân khỏi Nam Triều Tiên trong cuộc bầu cử năm 1976 của ông Carter đã được dân Mỹ ngưỡng mộ; nếu họ lại ưa thích nó thì Carter có thể thay đổi. Ông ta đồng ý và nói rằng ông lo lắng về chính sách của Mỹ vốn bị tác động bởi các vòng bầu cử bốn năm.

Tối hôm đó, ông ta không nói chuyện phiếm trong bữa ăn. Con gái ông ta, một cô gái 20 tuổi nói tiếng Anh, đã giữ cho cuộc nói chuyện tiếp tục. Park nói rằng quá trình huấn luyện của ông là quá trình huấn luyện của một sĩ quan quân đội, và công việc của ông là lấy những lời khuyên và những lời đề nghị của những chuyên gia mà ông đã bổ nhiệm với tư cách là những vị bộ trưởng, những viên chức cao cấp, rồi quyết định chính sách.

Thủ tướng của ông, Choi Kyu Hal, là một người có năng lực, được giáo dục theo kiểu Nhật. Vợ của Choi cũng thông minh như ông ta và được giáo dục tốt tại Nhật. Bà và chồng vẫn đọc những tiểu thuyết và báo bằng tiếng Nhật. Giới trí thức Nam Triều Tiên, cũng như Đài Loan, bị ảnh hưởng của người Nhật nhiều như tôi bị ảnh hưởng của người Anh. Park đã cầm quyền 18 năm và đã đưa nền kinh tế phát triển thịnh vượng với một dân tộc kỷ luật và đoàn kết, những người quyết tâm đạt được sự hiện đại hóa nền kinh tế. Theo cách của người Nhật, ông ấy đã khư khư bảo vệ thị trường quốc nội và xuất khẩu một cách tích cực. Ông đã khuyến khích, thậm chí ép buộc người Nam Triều Tiên phải tiết kiệm, từ chối những xa xỉ phẩm như những chiếc ti vi màu mà họ đang xuất khẩu với số lượng tăng dần. Tôi rất ấn tượng bởi ý chí sắt đá và cách giải quyết dứt khoát để đưa Nam Triều Tiên đến thành công. Nếu không có Park thì Nam Triều Tiên có thể không bao giờ trở thành một quốc gia công nghiệp hóa. Năm ngày sau khi tôi rời Nam Triều Tiên, Park đã bị viên sĩ quan hầu cận thân nhất, trưởng cơ quan tình báo, ám sát. Theo chính phủ, đây là một phần trong âm mưu chiếm quyền lực. Báo chí đưa tin rằng viên chỉ huy cơ quan tình báo lo sợ bị thay thế sau khi Park phê bình ông ta vì thất bại trong việc xử lý tình trạng náo động khi sinh viên và công nhân ẩu đả với cảnh sát ở Pusan.

Chuyến viếng thăm đã củng cố nhận định của tôi rằng người Nam Triều Tiên khá cứng rắn và có khả năng chịu đựng gian khổ. Những kẻ xâm lược đã bành trướng qua những thảo nguyên của vùng Trung Á và dừng chân ở bán đảo này. Họ là những người có dòng dõi Mông Cổ với những nét đặc trưng về hình dáng và gương mặt, rất dễ phân biệt với người Nhật và người Hoa. Tự hào về lịch sử của mình, họ đã đưa tôi đến Kyongju, trung tâm văn hóa cổ xưa, nơi có những lăng mộ của các vị Hoàng đế triều đại Shilla đã làm nở rộ những tạo phẩm tinh vi từ vàng và đá quý.

Lòng căm thù của họ đối với người Nhật thật mãnh liệt. Sự đàn áp tàn nhẫn của người Nhật trong 35 năm đối với bất kỳ hoạt động chống đối nào đã để lại những vết thương khắc sâu trong tâm hồn họ. Họ hồi tưởng lại những cuộc xâm lược của người Nhật trong hơn 500 năm qua, mà họ đã đẩy lùi. Ngay cả trong số những người Triều Tiên ưu tú bị Nhật hóa nhiều nhất, có thủ tướng Choi và vợ ông, cả hai hoàn toàn thấy thoải mái về ngôn ngữ, văn chương và văn hóa Nhật, vẫn có một mối ác cảm cơ bản đối với những kẻ trước đây đã từng cai trị họ. Người Nhật rất hà khắc với người Nam Triều Tiên vì họ đã phản đối sự thực dân hóa và thống trị. Họ cũng chống lại cương vị lãnh chúa của người Hoa trong một nghìn năm, nhưng họ lại không ác cảm sâu sắc như thế đối với người Hoa. Họ đã chấp nhận hệ thống chữ viết của người Hoa và cùng với nó là sự hấp thụ Nho giáo.

Những sinh viên Nam Triều Tiên trong các trường Đại học Mỹ đã chứng tỏ rằng họ cũng thông minh như người Nhật hoặc người Hoa. Nhưng dẫu người Hàn mạnh hơn về thể chất, thì họ cũng không thể sánh kịp người Nhật trong việc liên kết và cống hiến cho các công ty của họ. Các công đoàn và công nhân Nam Triều Tiên đều im lìm chừng nào nó ở trong tình trạng thiết quân luật. Khi luật này được bãi bỏ, các công đoàn đã trở thành những "chiến sĩ" lãn công, biểu tình ngồi và đình công. Họ đã yêu cầu được tăng lương và nâng cao điều kiện làm việc bất kể những gì đang xảy ra với các thị trường xuất khẩu của họ. Giới chủ và công đoàn người Nam Triều Tiên không bao giờ đạt được mối quan hệ hợp tác như người Nhật và các công đoàn của họ. Các công đoàn Nhật không bao giờ phá hủy vị trí cạnh tranh của công ty họ dù mối bất hoà giữa họ với chủ về việc ai sẽ nhận được cái gì có gay gắt đến đâu.

Người Nam Triều Tiên khá dữ tợn. Khi họ nổi loạn, họ cũng có tổ chức và kỷ luật như những cảnh sát chống bạo loạn – những người như những đấu sĩ trong chiếc mũ sắt với tấm che mặt và những cái khiên bằng chất dẻo, đang đối diện với họ. Khi những công nhân và sinh viên ẩu đả với cảnh sát trên đường phố, họ giống như những người lính trong cuộc chiến. Những người đình công ngồi xổm trên mặt đất lắng nghe những bài diễn văn và đưa nắm đấm lên xuống nhịp nhàng. Họ là những người mạnh mẽ không thỏa hiệp, và khi họ chống đối chính quyền, họ sẽ hành động với sự mạnh mẽ và dữ dội đó.

Tôi đã thực hiện hai chuyến viếng thăm đến Nam Triều Tiên trong những năm 80 để gặp gỡ với các Tổng thống Chun Doo Hwan và Roh Tae Woo. Tôi cũng đã gặp Tổng thống Kim Young Sam ở Singapore vào năm 1996. Cả bốn nhà lãnh đạo Nam Triều Tiên, từ ông Park đến ông Kim, đều quan tâm sâu sắc đến tính bất ổn về tình hình địa lý chính trị của quốc gia họ, vốn bị kẹp giữa ba nước láng giềng hùng mạnh và rộng lớn là Trung Quốc, Nga và Nhật.

Khi tôi gặp ông Chun ở Seoul vào năm 1986, tôi đã kinh ngạc trước nỗi ám ảnh và lo lắng của ông ấy về Bắc Triều Tiên. Tôi thấy điều này thật lạ. Dân số của miền Nam gấp đôi miền Bắc. Họ lại giàu hơn rất nhiều và được Mỹ viện trợ thiết bị quân sự tốt hơn. Những đau buồn đã phải trải qua trong cuộc xâm lược của những người cộng sản ắt hẳn đã để lại những vết thương sâu sắc và một nỗi lo sợ vĩnh cửu về tính hung ác của những người anh em Bắc Triều Tiên của họ. Tất cả những Bộ trưởng ngoại giao Nam Triều Tiên mà tôi gặp đều bày tỏ sự sợ hãi đối với sức mạnh và lòng dũng cảm của quân đội miền Bắc, bất chấp nền kinh tế khó khăn của họ.

Một vấn đề khác nổi bật trong các cuộc thảo luận của tôi với những nhà lãnh đạo Nam Triều Tiên là vấn đề thương mại và đầu tư giữa những nền kinh tế công nghiệp hóa mới (NIEs), trong đó có cả Nam Triều Tiên và Singapore, và các quốc gia phát triển của châu Âu và châu Mỹ. Năm 1986, tôi đã nêu rõ mối quan ngại của tôi với Tổng thống Chun về khuynh hướng bảo hộ đang gia tăng ở Mỹ và châu Âu. Nếu chúng tôi, những nước công nghiệp mới (NIEs), không mở cửa thị trường để đáp lại sự thâm nhập tự do mà chúng tôi đã thực hiện ở Mỹ và châu Âu, thì họ sẽ nhận thấy điều này là không thể chấp nhận được và sự bảo hộ mậu dịch sẽ tăng. Ông ấy đồng ý rằng NIEs nên mở rộng tự do. Nam Triều Tiên đang thực hiện điều này, với một phương pháp có hệ thống và ổn định, để được hoàn thành trong vòng 2 năm. Tôi chỉ ra rằng sau khi mở rộng tự do, các mức thuế của Nam Triều Tiên sẽ vẫn còn cao khoảng 16 đến 20%. Câu trả lời của Chun là vì Nam Triều Tiên vẫn chưa phải là một quốc gia giàu có. Thu nhập theo đầu người chỉ khoảng 2.000 USD, ít hơn của Singapore, và nước ông đã có món nợ khoảng 46,5 tỷ USD bên cạnh gánh nặng quốc phòng.

Khi tôi nói chuyện với bốn tập đoàn kinh doanh quan trọng của Nam Triều Tiên trong bữa trưa ở Seoul vào năm 1986, tôi thấy rằng họ rất miễn cưỡng mở cửa thị trường của họ. Hai năm sau, cũng trong bữa ăn trưa với bốn tập đoàn này, tôi đã bàn đến sự cần thiết nên tăng hàng nhập khẩu, và đề nghị rằng họ và những NIE khác nên thảo luận với các quốc gia công nghiệp trong Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (Organization for Economic Cooperation and Development – OEQD) về những phương pháp để thu hẹp sự mất cân bằng thương mại. Lần này họ đã tiếp thu hơn, và nhận ra rằng vị trí của họ không còn đứng vững được.

Trong suốt nhiệm kỳ Tổng thống của Chun, những cuộc biểu tình và nổi loạn lớn thỉnh thoảng đã đưa Seoul vào tình thế bế tắc. Trước lúc kết thúc nhiệm kỳ, những cuộc biểu tình đã trở nên thường xuyên. Roh, với tư cách là viên sĩ quan phụ tá quan trọng của ông, đã làm tình trạng căng thẳng giảm xuống một cách tài tình và đã tập hợp sự hỗ trợ để tranh cử và chiến thắng trong cuộc bầu cử Tổng thống kế tiếp.

Roh Tae Woo là một người đàn ông trầm tĩnh và nghiêm nghị. Khi chúng tôi gặp nhau lần đầu vào tháng 7/1986, ông ấy còn là một Bộ trưởng trong nội các của Chun. Ông ta ca ngợi chính phủ trong sạch của Singapore. Tổng thống của ông đã cố gắng xóa bỏ nạn tham nhũng nhưng thấy rằng điều này không dễ dàng. Chúng tôi đã giải quyết vấn đề này như thế nào? Tôi đã giải thích về hệ thống của chúng tôi: đầu tiên, sự hiểu biết tốt; tiếp đến, sự khách quan, chứ không có quan điểm chủ quan; thứ ba, sự hậu thuẫn vững chắc từ những người lãnh đạo cao nhất trong công tác điều tra chống tham nhũng và truy tố. Tôi nói có thể cho những viên chức cao cấp đã lớn tuổi nghỉ hưu dần và đưa những người trẻ hơn, còn trong sáng, và đảm bảo rằng họ vẫn duy trì được những chuẩn mực cao. Họ nên được trả lương hậu hĩ. Tuy nhiên, tôi nhấn mạnh rằng, trừ phi những nhà lãnh đạo cao cấp đều hoàn hảo, và những cấp bậc chính quyền cao hơn được làm sạch trước, nếu không việc chống tham nhũng chỉ là sự lãng phí thời gian vô ích.

Tôi đã gặp Roh lần tiếp theo vào năm 1988, khi ông ta đã trở thành Tổng thống. Ông ta đã hỏi làm thế nào mà tôi có thể cầm quyền trong một thời gian khá dài như vậy, cũng như đã thắng được các cuộc bầu cử liên tiếp. Tôi trả lời, bởi vì người dân biết rằng tôi

không nói dối và tôi trung thành với các lợi ích của họ. Người dân bình thường không thể hiểu được tính phức tạp của một vấn đề kinh tế hay vấn đề chính trị, vì vậy họ nghiên cứu xem người nào nên được tín thác. Để chiếm được niềm tin đó, tôi không bao giờ phát biểu điều mà tôi không tin chắc, và mọi người dần dần đã nhận ra rằng tôi trung thực và thẳng thắn. Đây là "tài sản" mạnh nhất của tôi. Cũng như nó đã là sức mạnh của Tổng thống Hoa Kỳ Reagan. Ông ta đã có những người viết diễn văn xuất sắc. Reagan đã làm việc trên những bản phác thảo của họ, sử dụng những ý tưởng của họ, nhưng lại đặt chúng trong ngôn ngữ của ông. Ông không cho phép bản thân bị "thuyết minh" bởi những người viết diễn văn của mình, vì vậy khi đọc một bài diễn văn, ông ta luôn được xem là một người đàn ông trung thực và có sức thuyết phục. Tôi khuyên Roh không nên đua tranh với Kim Dae Jung trong việc đọc những bài diễn văn lôi cuốn. Roh đã chứng tỏ với mọi người rằng ông ta có thể giữ bình tĩnh trong một cơn khủng hoảng với những cuộc bạo động lớn và mất trật tự xảy ra trước kỳ bầu cử, cũng như đã biểu hiện đức tính khiêm tốn của mình. Đó là những "tài sản" mà ông ta đã tạo được.

Roh đã kết nạp Kim Young Sam, một trong hai nhà lãnh đạo phe đối lập chính vào Đảng của ông. Điều này cho phép Kim trở thành vị Tổng thống thường dân đầu tiên đắc cử vào năm 1992. Ông ta đã thực hiện xóa bỏ nạn tham nhũng. Ông ta đã cách chức ba bộ trưởng trong nội các chỉ trong vòng vài tuần sau khi bổ nhiệm họ vì những hoạt động tham nhũng khác nhau, cách chức một số vị quan tòa cao cấp, sa thải và bỏ tù một số sĩ quan quân đội cao cấp. Quân đội đã không phản đối. Một số đài truyền hình và báo chí Nam Triều Tiên đã đến Singapore để thực hiện những phim tài liệu và những bài báo về luật chống tham nhũng và phương thức cưỡng chế của chúng tôi.

Năm 1996, tôi gặp Tổng thống Kim Young Sam khi ông viếng thăm Singapore. Là một người đàn ông sang trọng với trang phục trang nhã, ông ta tự hào nói với tôi rằng ông đã chạy bộ nhiều km mỗi buổi sáng. Ông ta nói rằng chúng tôi đã chia sẻ những nguyên tắc chung như tầm quan trọng của gia đình và một mạng lưới xã hội để hỗ trợ gia đình đó. Tôi bổ sung rằng mối quan tâm chung quan trọng

nhất của chúng tôi là tầm quan trọng chiến lược về sự hiện diện của Hoa Kỳ ở châu Á.

Tình hình ở miền Bắc đột ngột thay đổi. Kim đã miêu tả những nhà lãnh đạo Bắc Triều Tiên như những người điên rồ và có khả năng thực hiện những hành động phi lý. Họ có lực lượng vũ trang khoảng 1,1 triệu quân nhưng vũ khí của họ đều lạc hậu, các tuyến viện trợ yếu và ngành hậu cần kém.

Khi nhậm chức, Kim đã tuyên bố rằng ông ta sẽ không bới lại các vấn đề cũ. Nhưng khi áp lực trong nước tăng lên, ông ta đã thay đổi quan điểm vào cuối năm 1995 và đã có cuộc họp quốc hội để thông qua một luật đặc biệt để nhằm gỡ bỏ những hạn chế của đạo luật áp dụng cho cuộc đảo chính năm 1979 và cho tội giết người, nổi loạn, tham nhũng, và những tội ác khác liên quan đến cuộc thảm sát ở Quang Du vào năm 1980, lúc quân đội đã giết chết vài trăm thường dân phản đối. Hai vị tiền nhiệm của ông đã bị bắt và buộc tội. Tôi kinh ngạc khi xem họ trên truyền hình lúc bị đưa ra tòa trong quần áo phạm nhân, tay bị còng và bị làm nhục. Chun bị kết án tử hình còn Roh bị xử 22 năm và 6 tháng tù giam vì vai trò của họ trong cuộc đảo chính năm 1979 và cuộc tàn sát ở Quang Du năm 1980. Cả hai cũng bị phạt về việc nhận hối lộ trong suốt nhiệm kỳ Tổng thống của họ. Nhờ kháng án, những bản án này sau đó đã được giảm xuống thành tù chung thân cho Chun và 17 năm tù cho Roh.

Ngay sau đó, chính Tổng thống Kim Yong Sam bị nhấn sâu vào một vụ tai tiếng về tham nhũng lớn khi một tổng công ty lớn, tập đoàn Hanbo, bị phá sản, nợ hàng tỷ đôla trong một số ngân hàng nhà nước. Con trai của Kim đã bị buộc tội là nhận khoảng 7 triệu đôla và đã bị kết án 3 năm tù giam, với tiền phạt là 1,6 triệu đôla. Phe đối lập đã khẳng định rằng bản thân Kim đã nhận hối lộ từ tập đoàn Hanbo và rằng ông đã vượt quá những giới hạn chi tiêu hợp pháp cho cuộc bầu cử của ông. Tổng thống Kim đã xin lỗi công khai trên truyền hình, nhưng từ chối tiết lộ chi tiết. Địa vị của Tổng thống đương nhiệm và đảng cầm quyền đã sụp đổ sau khi những tai tiếng về tham nhũng được công khai rộng rãi cũng như sự quản lý tồi nền kinh tế. Vì cuộc khủng hoảng kinh tế kế tiếp, Nam Triều Tiên phải cần đến đến sự giúp đỡ của IMF.

Vào tháng 12/1997, Kim Dae Jung, một nhà lãnh đạo phe đối lập kỳ cựu ra ứng cử lần thứ tư và đã đắc cử Tổng thống. Ông ấy đã tạo

dựng một liên minh bầu cử với Kim Jong Pil, chỉ huy đầu tiên của Cơ quan Tình báo Trung ương Nam Triều Tiên (Korean Central Intelligence Agency – KCIA), người đã từng ra lệnh bắt giam ông.

Là một người đối lập nổi bật, Kim Dae Jung đã sống nhiều năm ở Hoa Kỳ và đã trở thành người ủng hộ sự áp dụng toàn cầu về nhân quyền và dân chủ mà không quan tâm đến các giá trị văn hóa. Với tư cách là nhà lãnh đạo phe đối lập, ông ấy đã viết một bài báo trong tạp chí Foreign Affairs để phản hồi lại bài phỏng vấn của tôi với vị chủ bút, Farred Zakaria. Ông ấy không đồng ý rằng lịch sử và văn hóa tạo nên những quan điểm khác nhau của một dân tộc và những quy tắc khác nhau của chính phủ. Tạp chí Foreign Affairs đã mời tôi trả lời. Tôi đã không trả lời. Sự tranh luận không thể giải quyết được sự khác biệt trong quan điểm của chúng tôi. Nó sẽ được định đoạt bởi lịch sử, bởi phương cách mà các sự kiện sẽ bộc lộ trong 50 năm tới. Cần nhiều hơn một thế hệ cho những mối quan hệ mật thiết về chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa của các chính sách để tự cho ra lời đáp. Đó là một quá trình tiến hóa của học thuyết Đác–uyn về xã hội.

Với tư cách là Tổng thống mới được bầu (chưa nhậm chức), Kim Dae Jung đã chấp nhận lệnh ân xá của Kim Young Sam cho hai cựu Tổng thống đã ở tù một thời gian dài vì tội phản quốc, nhận hối lộ và cả tội giết người trong trường hợp của Chun. Họ đã được tự do vào tháng 12/1997 và đã tham dự lễ tuyên thệ Tổng thống vào tháng 2/1998. Sau lời tuyên thệ, Tổng thống Kim Dae Jung đã bắt tay với Chun và Roh, một cử chỉ "hòa giải và hòa hợp" trong xã hội Nam Triều Tiên, như người phát ngôn Tổng thống đã nói. Nó được dàn dựng trước đám đông khoảng 40.000 người. Kịch bản chính trị này có khôi phục lại niềm tin của quần chúng đối với hệ thống nhà nước của họ không, vẫn còn là một câu hỏi.

Thể chế chính trị của Nam Triều Tiên sẽ chịu ít thiệt hại hơn nếu, giống như chính phủ của Mandela ở Nam Phi, họ khép lại tất cả những món nợ trong quá khứ. Hội đồng Sự thật và Hòa giải ở Nam Phi đã tha thứ tất cả những người đã phạm những hành động tàn bạo trong chế độ phân biệt chủng tộc nếu họ khai báo những hành vi sai trái trước đó của họ. Trong lúc có thể nó chưa đạt được sự hòa giải, thì hội đồng này cũng không làm tình trạng chia rẽ xấu hơn.

Những phiên tòa của họ không chỉ loại trừ Chun Doo Han và Roh Tae Woo, mà còn giảm uy tín những người đã giúp tạo ra nước Nam Triều Tiên hiện đại, khiến nhân dân hoài nghi và vỡ mộng với mọi quyền lực. Cần mất một thời gian để người Nam Triều Tiên lấy lại sự kính trọng đối với các nhà lãnh đạo của họ. Chun và Roh đã xử sự theo các tiêu chuẩn người Nam Triều Tiên trong thời đại của họ, và theo luật lệ đó họ không phải là những tội phạm. Bị áp lực bởi công luận Mỹ chống lại việc một người khác trong quân đội làm người kế nhiệm, Roh đã đặt quyền lực vào tay của Kim Young Sam. Những sự kiện này đã phát những tín hiệu sai đến các nhà lãnh đạo quân sự đương nhiệm ở các quốc gia khác, rằng việc trao quyền lực cho những chính khách dân sự vốn đang tìm kiếm sự ủng hộ của quần chúng là rất nguy hiểm.

Vào năm 1999, tôi đã tham gia một Hội nghị ở Seoul với tư cách là thành viên của Hội đồng Tư vấn Quốc tế (International Advisory Council – IAC) với Liên đoàn Công nghiệp Nam Triều Tiên. Tại diễn đàn ngày 22/10, các thành viên của IAC đã có cuộc thảo luận với những nhà lãnh đạo các tập đoàn Nam Triều Tiên. Họ là những phiên bản Hàn Quốc của những nhóm tài phiệt Nhật. Trong mỗi ngành công nghiệp quan trọng các nhóm tài phiệt đã thành công, những tập đoàn này đã theo sau để cạnh tranh với giá nhân công rẻ hơn và chi phí thấp hơn. Như người Nhật, họ nhắm vào thị phần, không tính đến quay vòng vốn và tỷ suất lợi nhuận. Như ở Nhật, toàn bộ kinh tế quốc nội Nam Triều Tiên, đặc biệt là tiền tiết kiệm cao của công nhân, đã tạo cơ sở cho các tập đoàn có nguồn vốn với lãi suất thấp và nhắm vào các ngành công nghiệp cụ thể.

Với sự kết thúc của chiến tranh lạnh, tình hình bên ngoài đã thay đổi. Giống như Nhật, Nam Triều Tiên phải mở cửa thị trường quốc nội và đặc biệt là thị trường tài chính. Những tổng công ty lớn của họ đã vay khoảng 150 tỷ đôla ngoại tệ để mở rộng công nghiệp nhanh chóng ở Nam Triều Tiên và nước ngoài – Trung Quốc, các nước cộng sản trước đây ở Đông Âu, Liên bang Nga và một số nước cộng hòa Trung Á thuộc Liên Xô cũ. Những sự đầu tư này không nhằm vào tỷ suất lợi nhuận dự tính mà nhằm bành trướng để giành thị phần. Khi họ không đủ khả năng để trả lại lãi đáo hạn, gần cuối năm 1997, đồng tiền Nam Triều Tiên – đồng won, đã sụt giá. IMF đã cứu họ. Ba tuần sau đó, Kim Dae Jung đã thắng cử và trở thành Tổng thống.

Tôi đã nói với các giám đốc các tập đoàn là Nam Triều Tiên đang đến bước ngoặt. Họ không thể tiếp tục mô hình cũ dựa theo kiểu Nhật, vì chính người Nhật đã gặp phải sự bế tắc. Bây giờ, Nam Triều Tiên và Nhật là một phần của hệ thống tài chính và kinh tế hội nhập toàn cầu, và sẽ phải tuân theo những luật lệ mà Hoa Kỳ và Liên hiệp châu Âu đặt ra cho IMF, Ngân hàng Thế giới và WTO. Điều này đòi hỏi họ phải đầu tư có tính cạnh tranh, quan tâm đến lãi ròng, như bất kỳ tập đoàn châu Mỹ và châu Âu nào khác. Vấn đề là làm sao để thoát khỏi vị trí hiện tại để đến được chỗ mà họ lẽ ra đã đến nếu họ đã phải cạnh tranh. Những tập đoàn đã phát triển thành khối lớn hơn. Bây giờ, họ nên tập trung vào những việc mà họ đã làm tốt nhất và thực hiện những hoạt động kinh doanh nòng cốt, phân nhánh những hoạt động kinh doanh phụ. Tiếp đến, họ cần những nhà quản lý có nghị lực kinh doanh nếu họ muốn công việc của họ phát triển mạnh.

Những nhà lãnh đạo các tập đoàn lớn đều bằng lòng với suy nghĩ của tôi rằng văn hóa Nho giáo đã không gây ra sự sụp đổ của họ, nhưng nhược điểm của họ là hệ thống hoạt động kinh doanh phi chính thức và việc không coi trọng mức cổ tức và lãi ròng. Điều này càng tồi tệ hơn bởi họ không có những hệ thống mở và thông suốt, những sân chơi công bằng, thông lệ kế toán tiêu chuẩn quốc tế. Hong Kong và Singapore, cả hai xã hội Nho giáo, đều đã đứng vững trong cơn khủng hoảng tài chính vì cả hai đều có hệ thống pháp luật kiểu Anh, những phương pháp kinh doanh thông suốt, thông lệ kế toán theo tiêu chuẩn quốc tế, đấu thầu công khai và những hợp đồng không thể bỏ ngang được dàn xếp trên những sân chơi công bằng, và những khoản vay ngân hàng vừa sức. Nam Triều Tiên phải chấp nhận những sách lược này. Thông lệ kinh doanh Nam Triều Tiên đã theo thông lệ của Nhật, dựa nhiều vào các mối quan hệ phi chính thức hơn là những quy tắc chính thức và luật pháp. Những nhà lãnh đạo các tập đoàn lớn đã hiểu sự cần thiết phải tái cơ cấu nhưng lại miễn cưỡng từ bỏ quyền lực gia đình trong sự kiểm soát công ty mà họ đã thiết lập trong bốn thập kỷ qua, và trao vận mệnh của các công ty con của họ cho những người quản lý đã quen với việc dành những quyết định kinh doanh cho người thành lập.

Sau hội nghị IAC, tôi đã ghé thăm Tổng thống Kim Dae Jung tại Nhà Xanh. Vào giữa tuổi 70, ông ấy có khổ người to lớn và chiều cao cao hơn chiều cao trung bình của người Triều Tiên cùng thế hệ với

ông. Ông ta đi khập khiễng, kết quả của một lần bị thương trong một vụ mưu sát năm 1971 – nghe nói là bởi nhân viên mật vụ KCIA. Ông ta nghiêm nghị, thậm chí không vui, thỉnh thoảng mới mỉm cười. Ông ta đã đưa ra hàng loạt các vấn đề, bắt đầu là những mối quan hệ Nam – Bắc. Một cách có phương pháp, ông ta đã trình bày hết những ý tưởng trong đầu. Ông ta muốn một lời phê bình về các chính sách của ông, bắt đầu với "chính sách cởi mở". Những mục đích của chính sách này là, thứ nhất, ngăn chặn chiến tranh bằng cách duy trì một lập trường răn đe mạnh; thứ hai, thống nhất hai miền Triều Tiên mà không gây tổn hại và đe dọa đến chế độ Bắc Triều Tiên; thứ ba, tạo ra một môi trường mà trong đó hai miền có thể hợp tác về kinh tế và kinh doanh ở mức độ tư nhân.

Tôi nói, để giúp đỡ những người dân Bắc Triều Tiên thay đổi từ bên trong bản chất thì điều có ý nghĩa là phải chuyển giao công nghệ, việc quản lý, phương pháp sản xuất và khuyến khích họ phát triển. Bắc Triều Tiên có thể tự nâng cao mức sống và giảm gánh nặng cho miền Nam. Tuy nhiên, điều này phải được kèm theo với sự tiếp xúc giữa hai miền, đặc biệt là các trao đổi giữa những nhóm chuyên gia cố vấn và các trường đại học, để thay đổi cách nhìn tinh thần của họ.

Sau đó, ông ta yêu cầu tôi đánh giá về những mối quan hệ Trung Quốc – Bắc Triều Tiên. Tôi không tin mối liên kết giữa hai nhà lãnh đạo trước đây như Đặng Tiểu Bình và Kim Il Sung (Kim Nhật Thành) vẫn tồn tại giữa Giang Trạch Dân và Kim Jong Il. Thế hệ ngày xưa đã chiến đấu bên nhau như những đồng đội có cùng mục đích trong cuộc chiến tranh Triều Tiên. Thế hệ những nhà lãnh đạo hiện nay không chia sẻ sự thân thiết đó. Trung Quốc không muốn có chiến tranh hay mất trật tự ở bán đảo Triều Tiên. Điều Trung Quốc muốn là nguyên trạng, sẽ cho phép Nam Triều Tiên tiếp tục đầu tư và buôn bán với Trung Quốc. Trung Quốc cũng không tha thiết với việc hợp nhất giữa hai miền Triều Tiên. Như vậy thì Trung Quốc sẽ mất lá bài Bắc Triều Tiên chống lại Mỹ và Nam Triều Tiên. Kim đã xem xét tỷ mỉ các vấn đề của ông; ông ấy chỉ đơn giản muốn sự xác nhận hoặc phản đối của tôi về các quan điểm của ông ta.

Kim đã gây ấn tượng cho tôi bởi lập trường của ông về Đông Timor. Ông ta nói cuộc khủng hoảng gần đây và kỷ nguyên Internet đã khiến Đông Bắc Á và Đông Nam Á gần gũi nhau hơn. Mặc dù Đông

Timor cách xa về mặt địa lý so với Nam Triều Tiên, nhưng cuộc xung đột đã ảnh hưởng gián tiếp đến họ. Tình hình sẽ tốt hơn nếu tất cả các quốc gia ở châu Á có thể liên kết thành một khối, trong phạm vi rộng hơn. Đó là lý do ông đã quyết định gởi quân đến Đông Timor (một tiểu đoàn gồm 420 người), mặc dù phe đối lập trong chính phủ phản đối. Ông còn có một lý do khác là: vào năm 1950, 16 quốc gia đã đến giúp đỡ Nam Triều Tiên và hàng trăm nghìn người đã thiệt mạng trong cuộc chiến tranh Triều Tiên. Nam Triều Tiên sẽ thiếu trách nhiệm nếu không giúp đỡ Liên Hiệp Quốc ở Đông Timor. Tôi tin việc làm cho Đông Bắc Á và Đông Nam Á hợp thành một khối chỉ là vấn đề thời gian. Nền kinh tế hai vùng này đang ngày càng gắn chặt với nhau hơn.

Giới truyền thông ở Nam Triều Tiên đã trông đợi chúng tôi thảo luận những quan điểm khác nhau về các tiêu chuẩn châu Á (như Nho giáo), và về dân chủ và nhân quyền. Tôi nói với họ rằng chúng tôi không thảo luận chủ đề này; cả hai chúng tôi đều đã ở cuối tuổi 70 và không có khả năng thay đổi quan điểm. Lịch sử sẽ quyết định người nào có hiểu biết hơn về văn hóa Nho giáo.

Tôi đã phát hiện Kim là một người đàn ông đã được tôi luyện qua nhiều cuộc khủng hoảng. Ông ta đã học được cách chế ngự cảm xúc để đạt mục đích cao hơn. KCIA đã bắt giam ông lúc ông ở Nhật, đã tra tấn và có thể đã giết ông nếu không có sự can thiệp của người Mỹ. Tuy nhiên, để giành chiến thắng trong cuộc bầu cử năm 1997, ông đã liên minh với một cựu chỉ huy KCIA, Kim Jong Pil, và đã bổ nhiệm Kim Jong Pil làm Thủ tướng khi ông đắc cử.

Một nguyên nhân quan trọng của những khó khăn về kinh tế, chính trị và xã hội hiện nay ở Nam Triều Tiên là sự chuyển giao từ tình trạng thiết quân luật sang nền chính trị dân chủ tự do diễn ra quá đột ngột. Họ không có sẵn truyền thống thi hành luật pháp để kiểm soát những cuộc họp công khai hoặc những luật lệ quy định cho các nghiệp đoàn cũng như đòi hỏi họ phải bỏ phiếu kín trước khi đình công hoặc tổ chức các cuộc bãi công. Ở Singapore, lúc chúng tôi nắm chính quyền vào năm 1959, người Anh đã để lại một bộ luật phụ dành cho những phạm tội nhỏ, vì vậy khi luật khẩn cấp chấm dứt, chúng tôi đã có những phương tiện khác để ngăn chặn các cuộc

phản đối của quần chúng không vượt qua những giới hạn có thể dung thứ và không làm đảo lộn luật pháp, trật tự. Nếu người Nam Triều Tiên dân chủ hóa chậm hơn và trước hết sắp đặt một pháp chế cần thiết để điều chỉnh các cuộc biểu tình và phản đối, thì dân chúng có lẽ sẽ ít thiên về những hoạt động bạo lực trong các cuộc phản đối, đặc biệt là sự đối đầu dữ dội của công nhân và sinh viên với cảnh sát.

Phải có một khoảng thời gian để hồi phục lại khế ước xã hội giữa những nhà lãnh đạo và quần chúng. Họ cần khôi phục lòng tin của quần chúng rằng sẽ có sự công bằng giữa những người thành công và những người ít thành công hơn, giữa những người được giáo dục tốt và những người ít học, giữa các nhà quản lý và người lao động. Trong nỗ lực nhằm đẩy nhanh sự tăng trưởng, những vị tổng thống kế nhiệm đã ban hành một chính sách ưu đãi thưởng cao cho những nhà tư bản công nghiệp, những nhà quản lý và những kỹ sư, nhưng lại chống công nhân, và điều này đã nới rộng khoảng cách giàu nghèo khi GDP tăng. Một khi đã lập lại được một khế ước xã hội mới, người dân Nam Triều Tiên sẽ lại tiến lên mạnh mẽ. Họ là một dân tộc năng động, chăm chỉ, quyết đoán và có năng lực. Nền văn hóa đầy nhiệt huyết đưa họ đến những thành tựu được định hướng.

Sau một số khởi đầu thất bại, cuối cùng, những vị lãnh đạo Nam Triều Tiên và Bắc Triều Tiên đã gặp nhau trong cuộc gặp thượng đỉnh vào ngày 13/6/2000 tại Bình Nhưỡng. Chương trình truyền hình trực tiếp những cuộc gặp của họ đã làm kinh ngạc người dân Nam Triều Tiên. Nhà lãnh đạo của Bắc Triều Tiên, Kim Jong Il, đã biểu lộ sự nhiệt tình, vui tính và thân thiện. Một làn sóng hớn hở lan ra trong người dân Nam Triều Tiên. Ngay cả những người hoài nghi nhất cũng bị ấn tượng. Nhưng những nghi ngờ vẫn tồn tại. Đây chẳng phải là con người đã ra lệnh ám sát các bộ trưởng Nam Triều Tiên tại một buổi lễ đặt vòng hoa tưởng niệm tại Rangoon năm 1983 và đặt bom một máy bay Nam Triều Tiên năm 1987 sao?

Trong cùng những ngày này, Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ Madeleine Albright đã đến thăm Bắc Kinh và Seoul. Tại Seoul, bà tuyên bố quân đội Mỹ sẽ vẫn ở lại Nam Triều Tiên. Nhưng nếu thái độ cởi mở này tiếp tục thì bà hẳn phải tính đến việc miền Bắc thúc giục việc rút quân và miền Nam ủng hộ. Và nếu Bắc Triều Tiên ngừng phát triển tên lửa, thì điều đó sẽ loại bỏ nhu cầu về hệ thống phòng thủ

tên lửa quốc gia của Mỹ, hệ thống này được dùng để đề phòng sự tấn công tên lửa từ Bắc Triều Tiên, chứ không phải Trung Quốc.

Tôi đã gặp chủ tịch Giang Trạch Dân ở Bắc Kinh vào buổi chiều của cuộc gặp thượng đỉnh Triều Tiên đó. Ông ta đang trong trạng thái hưng phấn, thuật lại chi tiết một cách sung sướng về cú bắt tay của hai nhà lãnh đạo mà ông ấy đã xem trên truyền hình. Giang có nhiều thứ để hài lòng, Kim Jong Il đã thực hiện một cuộc viếng thăm hiếm hoi đến Bắc Kinh để bàn bạc vấn đề đó với ông hai tuần trước khi sự kiện này xảy ra.

33
SỰ QUÁ ĐỘ CỦA HONG KONG

Năm 1954, lần đầu tiên tôi đến thăm Hong Kong trên con tàu của Ý mang tên "Á Châu". Tàu ở lại Hong Kong ba đêm, thế là tôi và Choo được dịp thả bộ vòng quanh thuộc địa này. Hong Kong là một thành phố đẹp nằm trên hòn đảo chắn phía trước vịnh cùng với một khu ngoại ô đang phát triển ở bên bán đảo Cửu Long. Thành phố này hấp dẫn vì phía sau lưng trung tâm thành phố là đồi Peak cao chừng 300 mét với những con đường và nhà cửa rải rác trên sườn đồi.

Người dân ở đây làm việc chăm chỉ, hàng hóa rẻ, dịch vụ thật tuyệt vời. Vào buổi sáng nọ, tôi được đưa đến một cửa hiệu để đo may hai bộ com–lê. Đến chiều tôi trở lại mặc thử và tối hôm đó hai bộ com–lê được giao đến tận buồng tôi ở trên tàu, một dịch vụ mà thợ may ở Singapore không thể làm được. Lúc bấy giờ tôi không hiểu được rằng khi cộng sản "giải phóng" Trung Hoa đại lục vào năm 1949, thì trong dòng người chừng 1 đến 2 triệu tị nạn từ đại lục sang đó có một số nhà doanh nghiệp cự phách, giới chuyên môn và trí thức từ Thượng Hải và các tỉnh Triết Giang, Giang Tô và Quảng Đông. Họ hình thành nên lớp dày những nhân tài đã biến đổi Hong Kong thành một trong những thành phố năng động nhất thế giới với sự hỗ trợ của những người công nhân người Hoa tháo vát, có đầu óc kinh doanh, những người đã quyết bỏ Trung Quốc ra đi hơn là sống dưới chế độ cộng sản.

Đối với thế giới nói chung, Hong Kong và Singapore là hai thành phố tương tự của người Hoa, tương đương nhau về mặt tầm cỡ. Đối với tôi, chúng có nhiều điểm tương phản cũng như nhiều điểm tương đồng nhau. Hong Kong có diện tích đất gấp hai diện tích Singapore, với dân số gấp hai dân số nước chúng tôi sống chen chúc trên hòn đảo, bán đảo Cửu Long và Lãnh thổ Mới. Vào năm 1949, Hong Kong có môi trường chính trị và kinh tế ảm đạm, hoàn toàn phụ thuộc vào sự kiềm chế của Trung Hoa đại lục. Quân đội Giải phóng Nhân dân Trung Hoa có thể tiến vào bất cứ lúc nào một khi được lệnh. Song,

bất chấp tình trạng không ổn định cũng như nỗi lo sợ về một tương lai đầy thảm họa, Hong Kong vẫn phát triển thịnh vượng.

Singapore hồi đó không đứng trước một viễn cảnh thảm khốc như vậy. Tôi cảm thấy yên tâm vì chúng tôi không sống bấp bênh như vậy dưới những sức ép dữ dội như Hong Kong đã phải gánh chịu. Thậm chí sau khi Malaya độc lập vào năm 1957, Singapore vẫn còn gắn liền với bán đảo này về mặt kinh tế và địa lý, dân chúng hai bên vẫn qua lại buôn bán làm ăn. Chỉ vào năm 1965, sau khi chúng tôi bị yêu cầu tách khỏi Malaysia, chúng tôi mới thật sự đứng trước một tương lai ảm đạm. Nhưng không giống như Hong Kong, chúng tôi không có một triệu rưỡi dân tị nạn từ đại lục đến. Nếu chúng tôi có được dòng người trong đó có những nhà doanh nghiệp cự phách cùng những con người đầy nghị lực, tháo vát, cần cù thì chúng tôi đã có thêm nhiều thuận lợi. Quả thật, một dòng người tị nạn tương tự từ Trung Hoa đại lục đến Đài Loan năm 1949 cũng đã giúp ích cho Đài Loan. Không có dòng người tị nạn này, Đài Loan chưa chắc đã có được những nhân tài hàng đầu từng thống trị nước Trung Hoa trước năm 1949. Với sự viện trợ của Hoa Kỳ, bộ máy chính quyền của họ đã chuyển hóa Đài Loan. Khi tất cả những sự kiện này xảy ra vào năm 1949, tôi chưa hiểu được tầm quan trọng của nhân tài, nhất là tài kinh doanh, cũng như chưa hiểu được rằng nhân tài được đào tạo chính là chất men làm thay đổi xã hội và thúc đẩy xã hội đi lên.

Lần kế đó tôi đến thăm Hong Kong vào tháng 5/1962. Trong vòng tám năm, Hong Kong đã tiến xa lên phía trước so với Singapore nếu xét qua những tòa nhà, cửa hiệu mà tôi đã nhìn thấy. Sau khi độc lập vào năm 1965, tôi quyết định hầu như năm nào cũng đến thăm Hong Kong để xem họ giải quyết những khó khăn của họ như thế nào và liệu có thể học hỏi ở họ những kinh nghiệm gì. Tôi xem Hong Kong là nguồn cảm hứng, nguồn ý tưởng về những gì có thể đạt được nếu là một xã hội năng nổ. Tôi cũng có ý định thu hút một số nhà doanh nghiệp, nhất là các nhà sản xuất nhằm thiết lập các nhà máy dệt cũng như các nhà máy khác ở Singapore. Giới truyền thông Hong Kong nhìn những nỗ lực của tôi với con mắt không mấy thiện chí nên họ viết những bài tường thuật chỉ trích Singapore gay gắt nhằm can ngăn người của họ ra đi.

Tháng 2/1970, trường Đại học Hong Kong trao tặng tôi bằng tiến sĩ luật danh dự. Trong bài diễn văn của mình, tôi phát biểu: "Là những

người tiên phong trong công cuộc hiện đại hóa, Hong Kong và Singapore có thể đóng vai trò làm chất xúc tác để đẩy nhanh sự thay đổi của những xã hội nông nghiệp lâu đời xung quanh họ…" Tôi hy vọng rằng: "Họ có thể trở thành những mũi nhọn để truyền bá không chỉ những kỹ thuật chế tạo tinh vi của thế giới phát triển mà quan trọng hơn là các giá trị và kỷ cương, cũng như kỹ năng và bí quyết công nghệ. Một thập niên sau đó, cả hai nước đều thực hiện được điều này.

Sau chuyến thăm này, tôi viết cho Ủy ban Phát triển Kinh tế của chúng tôi rằng với tình hình chính trị không ổn định ở Hong Kong do tình hình Trung Quốc gây nên và việc chấm dứt vào năm 1997 hợp đồng cho Anh thuê 99 năm Lãnh thổ Mới, Singapore có thể thu hút được một số chất xám và công nhân lành nghề của họ. Chúng tôi cũng có thể cung cấp cho Hong Kong tay nghề và tín dụng khi họ thiếu.

Sự ngưỡng mộ của tôi đối với nhân dân Hong Kong và khả năng bật dậy của họ mỗi khi thất bại chưa bao giờ giảm sút. Trong thập kỷ 70, Hong Kong cũng như Singapore gánh chịu hậu quả nặng nề của cuộc khủng hoảng dầu mỏ, song họ đã điều chỉnh nhanh chóng hơn. Các cửa hàng hạ giá bán, công nhân chấp nhận cắt giảm lương. Số ít công đoàn mà họ có đã không đấu tranh chống các thế lực thị trường. Ở Singapore, chúng tôi phải làm dịu bớt tác động của lạm phát, tình trạng suy thoái, và giúp giảm bớt khó khăn của công nhân do mức sống đột ngột giảm xuống bằng cách dàn xếp các vấn đề giữa giới quản trị và các nghiệp đoàn.

Người Hong Kong không phụ thuộc vào chính quyền mà phụ thuộc vào bản thân và gia đình họ. Họ tích cực làm việc và thử vận may trong kinh doanh bằng cách bán hàng rong, sản xuất vật dụng hoặc mua đi bán lại. Nỗ lực đạt đến thành công của họ rất mãnh liệt. Quan hệ gia đình và dòng họ rất gắn bó. Rất lâu trước khi Milton Friedman chọn Hong Kong như một mô hình kinh tế tự do kinh doanh, tôi đã nhìn thấy lợi thế của việc có ít hoặc không có hệ thống bảo hiểm an toàn về mặt xã hội. Điều này đã thôi thúc người Hong Kong phấn đấu nỗ lực để thành công. Không có một khế ước nào về bảo hiểm xã hội giữa chính quyền thuộc địa và họ. Không giống như người Singapore, họ không có khả năng bảo vệ và không bảo vệ

bản thân hay các lợi ích tập thể. Họ không phải là một quốc gia, quả vậy, họ không được phép trở thành một quốc gia. Trung Quốc sẽ không cho phép họ làm điều đó và người Anh thì chưa bao giờ thử làm điều đó. Đó là sự khác biệt lớn giữa Hong Kong và Singapore.

Chúng tôi buộc phải trở thành một quốc gia, nếu không sẽ phải ngừng tồn tại. Chúng tôi phải bù lỗ cho giáo dục, y tế và nhà ở, dù rằng tôi đã cố tránh những ảnh hưởng tai hại của chủ nghĩa phúc lợi. Tuy nhiên, người Singapore không sánh bằng người Hong Kong về mặt nỗ lực và động cơ. Ở Hong Kong, khi người ta thất bại, họ tự trách mình hoặc đổ cho vận rủi của họ, rồi tự đứng lên và làm lại từ đầu với hy vọng vận may sẽ đến. Đối với chính phủ và cuộc sống, người Singapore có thái độ khác. Họ thích có việc làm ổn định, không phải lo âu. Khi họ không thành công, họ đổ lỗi cho chính phủ vì họ cho rằng bổn phận của chính phủ là phải đảm bảo đời sống của họ ngày càng tốt hơn. Họ mong đợi chính phủ không những dàn xếp được một sân chơi công bằng mà còn phải tưởng thưởng thậm chí cho những người chơi tồi khi kết thúc cuộc đua. Người Singapore bỏ phiếu cho các nghị sĩ, bộ trưởng và trông chờ họ phân phát mọi phần thưởng có thể có.

Một nhà doanh nghiệp Hong Kong định cư ở Singapore đã tóm tắt súc tích điều đó cho tôi nghe. Vào đầu thập niên 70, khi ông ta xây dựng các nhà máy dệt và may mặc ở Singapore, ông ta mang theo những quản lý người Hong Kong và thuê thêm một số người Singapore. Đến năm 1994, những nhà quản lý người Singapore vẫn tiếp tục làm việc cho ông ta trong khi các quản lý người Hong Kong đã thành lập doanh nghiệp riêng và cạnh tranh với ông ta. Họ thấy chẳng có lý do gì họ phải làm việc cho ông ta trong khi họ am hiểu về công việc kinh doanh không kém ông ta. Tất cả những gì họ cần là có một ít vốn, và khi họ có vốn rồi thì họ đi luôn. Người Singapore thiếu nỗ lực kinh doanh, và không sẵn lòng chấp nhận rủi ro để đi đến thành công và trở thành ông trùm. Trong những năm gần đây đã có những dấu hiệu thay đổi đáng khích lệ. Khi trong khu vực có được sự tăng trưởng nhanh chóng, các chuyên gia và nhà điều hành trẻ mới dám ra làm ăn riêng; ban đầu chỉ là những nhà quản lý ăn lương, được khuyến khích góp cổ phần, rồi sau đó khi đã biết được những rủi ro, tự tin trong công việc thì họ kinh doanh riêng.

Chúng tôi đã thu hút được một số nhà doanh nghiệp về ngành dệt, may mặc, nhựa, đồ kim hoàn, một ít thợ khắc ngà voi và mài kim cương và một số người làm đồ gỗ từ Hong Kong. Trong những năm 60 và đầu những năm 70, hầu hết những người này được hoan nghênh nhất do họ đã tạo ra nhiều việc làm và mang lại tinh thần lạc quan. Những người giỏi nhất vẫn ở lại Hong Kong, vì ở đó họ có thể kiếm được nhiều lợi nhuận hơn ở Singapore. Tuy nhiên, họ đã lập ra các chi nhánh, như chúng tôi hy vọng, và cho những cậu con trai của họ trông coi chi nhánh ở Singapore.

Sau khi tuyên bố chung năm 1984 giữa Liên hiệp Vương quốc Anh và Trung Quốc về việc giải quyết tương lai của thuộc địa này được công bố, tôi mời một nhóm doanh nhân và chuyên gia hàng đầu sang thăm Singapore trong tuần lễ kỷ niệm Quốc khánh của chúng tôi vào tháng 8 đó. Kết quả là một nhóm trùm tư bản Hong Kong đã cùng nhau đầu tư trên 2 tỷ đôla Singapore để xây dựng khu liên hợp văn phòng, hội trường và nhà triển lãm lớn nhất Singapore mang tên Suntec City, là nơi mà chúng tôi đã tổ chức hội nghị các bộ trưởng của Tổ chức Thương Mại thế giới (WTO) đầu tiên vào tháng 12/1996, một năm sau khi tòa nhà hoàn thành. Đó là một trong những khoản tiền dành cho tương lai mà họ rải khắp các thành phố duyên hải Thái Bình Dương, chủ yếu là ở Bắc Mỹ và Úc. Giới truyền thông Hong Kong cho rằng Singapore muốn gạn lấy nhân tài của họ, song chính vì lợi ích của chúng tôi mà chúng tôi muốn có một Hong Kong thành công sau khi chủ quyền của nó được trả về cho Trung Quốc. Cướp bóc và bòn rút nhân tài của Hong Kong chỉ là việc làm nhất thời. Một Hong Kong thịnh vượng sẽ là nguồn kinh doanh và mối lợi lâu dài.

Người Anh cai trị Hong Kong theo truyền thống đế chế xưa – kiêu căng, khinh khỉnh, trịch thượng đối với dân địa phương và cả đối với tôi, bởi vì tôi là người Hoa. Các toàn quyền Hong Kong trước đây đều được đề bạt từ hàng ngũ quân chủng thuộc địa của Anh. Sau năm 1971, việc đề bạt này thay đổi. Murray MacLehose vốn là người của Bộ Ngoại giao Anh, một bộ cao cấp. Ông ta quyết định đến thăm Singapore trước khi nhậm chức. Hong Kong bị nạn tham nhũng tràn lan, ông ta muốn biết chúng tôi đã chế ngự chúng bằng cách nào. Ông ta còn muốn biết chúng tôi đã làm gì cho nền giáo dục, nhất là các trường bách khoa của chúng tôi. Hong Kong không có trường

nào; hầu như họ chẳng đầu tư gì cho giáo dục kỹ thuật. Ông ta muốn xem khu nhà ở công cộng của chúng tôi; ông ta muốn cải thiện nhà ở của họ trước khi tình trạng này trở nên nguy ngập.

Người Anh đã cung cấp một nền hành chính trung thực, ngoại trừ khoảng 10 năm trước khi MacLehose trở thành toàn quyền Hong Kong. Lúc bấy giờ nạn tham nhũng trầm trọng đến nỗi ông ta phải áp dụng những biện pháp mạnh dựa vào những luật và thực tiễn chống tham nhũng của Singapore. Đương nhiên là những luật chơi kiểu thuộc địa này có lợi cho cộng đồng kinh doanh người Anh. Ngân hàng Hong Kong & Thượng Hải và Ngân hàng Chatered là những ngân hàng phát hành tiền. Các hãng buôn lớn của người Anh (hình thành do sáp nhập nhiều công ty thương mại với nhau và về sau trở thành tập đoàn kinh doanh đa dạng) có vị trí đặc quyền, song những đặc quyền của họ giảm dần đi khi sự thống trị của người Anh đã bước vào thập niên cuối cùng với nhiều hãng buôn lớn của Anh bị người Hoa ở Hong Kong mua lại.

Trước khi toàn quyền kế tiếp David Wilson nhậm chức vào năm 1987, ông ta cũng đến thăm Singapore để tìm hiểu cách thức cộng đồng đa số người Hoa tự tổ chức và tìm cách giải quyết những vấn đề của họ. Ông ta cũng là một quan chức Bộ ngoại giao và là một chuyên gia về Trung Quốc. Wilson muốn biết kinh nghiệm giành độc lập của Singapore. Tôi nói với ông ta rằng hoàn cảnh của chúng tôi khác với Hong Kong. Chúng tôi là một phần của Malaysia, khi đó chúng tôi không có ý định tách ra độc lập nhưng bị buộc phải nắm lấy vận mệnh của mình. Còn Đặc khu Hành chính Hong Kong (Special Administrative Region – SAR) sẽ là một phần của Trung Quốc. Bất kỳ vị quản trị trưởng nào của Hong Kong cũng phải hiểu Trung Quốc và học cách sống cùng những người lãnh đạo của nó trong khi bảo vệ các lợi ích của Hong Kong. Ông ta sẽ không có quyền tự do hoàn toàn để hành động.

Cho đến năm 1992, chính sách của Anh là tham khảo và thương lượng với Trung Quốc về bất cứ thay đổi cơ bản nào mà họ định đưa ra trong chính sách trước khi công bố. Điều này nhằm đạt được cái mà người Anh gọi là "con tàu suốt". Nói cách khác, không có sự thay đổi nào cả về đầu máy lẫn toa xe khi nó tới điểm tiếp giữa Hong Kong thuộc Anh vào ngày 30/6/1997 và Hong Kong thuộc Trung Quốc vào ngày 1/7/1997. Sau cú sốc Thiên An Môn năm 1989,

chính phủ Anh cảm thấy nên làm điều gì đó ngoài những gì đã được thỏa thuận với Trung Quốc trong Tuyên bố chung năm 1984. Người Anh muốn nhẹ nhõm lương tâm rằng họ đã làm hết sức mình để bảo vệ lối sống của người Hong Kong sau khi Hong Kong được trao trả về cho Trung Quốc.

Sáu tuần sau vụ Thiên An Môn, chúng tôi đưa ra đề nghị cho 25.000 gia đình Hong Kong cư trú lâu dài theo Điều luật cư trú được chấp thuận về nguyên tắc (Approval In–Principle – AIP), nghĩa là những người này không phải chuyển đến Singapore ở chừng nào chưa có nhu cầu. Điều luật AIP này sẽ có giá trị trong vòng 5 năm và có thể gia hạn thêm 5 năm. Như vậy sẽ không lôi kéo nhân tài ra khỏi Hong Kong giữa lúc xứ sở này đang trong tình trạng bất ổn lớn. Hàng nghìn người tụ tập bên ngoài Phái bộ Singapore ở Hong Kong để nhận mẫu đơn và suýt gây ra bạo loạn.

Tháng 1/1990, khi tôi gặp toàn quyền Wilson ở Hong Kong, tôi cam đoan với ông ta rằng tôi không có ý định gây tổn hại cho Hong Kong khi đưa ra đề nghị AIP, rằng chúng tôi sẽ cung cấp cho Hong Kong kỹ thuật và tín dụng khi họ thiếu, và ngược lại; như vậy mỗi bên sẽ kiếm được lợi nhuận từ nguồn vốn, kỹ thuật và nhân tài của nhau. Chúng tôi không ngờ được hưởng ứng sôi nổi như vậy. Nhiều người nộp đơn nhưng không đủ tiêu chuẩn vì họ không có trình độ học vấn hay khả năng tay nghề cần thiết. Sau một năm, chúng tôi đã cho phép nhập cư tất cả là 50.000 người theo điều kiện AIP, gấp đôi con số dự kiến. Tính đến năm 1997, chỉ có 8.500 người chuyển đến Singapore. Hong Kong đã sớm hồi phục sau vụ Thiên An Môn và làm ăn phát đạt. Ở Hong Kong, người dân kiếm được nhiều tiền hơn ở Singapore hay bất kỳ nơi nào khác. Thật vậy, nhiều người di dân sang Canada, Úc và New Zealand sau đó lại trở về làm việc ở Hong Kong, thường là họ để gia đình ở lại.

Giống như những vị tiền nhiệm Wilson và MacLehose của ông ta, vào tháng 7/1992, Chris Patten cũng ghé qua Singapore trên đường đến nhậm chức ở Hong Kong. Sau một tiếng đồng hồ thảo luận, tôi có cảm giác ông ta muốn mở rộng giới hạn của những gì mà người Anh đã ký ước với Trung Quốc và tôi đã hỏi: "Ông có dự tính gì à? Có gì mới không?" Thay vì trả lời, ông ta chỉ lặp lại câu hỏi của tôi: "Có gì mới à?" Tôi cảm thấy bất an rằng ông ta đang dự tính những cải cách có thể dẫn đến phá vỡ hiệp định. Sau cuộc gặp của chúng

tôi, các nhà báo Hong Kong đã đến Singapore phỏng vấn tôi. Để ngăn chặn họ đưa tin sai lệch, thay vì gặp họ, tôi đã đưa ra bản công bố: "Tôi tin rằng nếu những mục tiêu mà ông ta (Patten) quyết định nằm trong khuôn khổ của Tuyên bố chung và Luật cơ bản, thì ông ta sẽ có những lý do vững chắc để điều hành và xây dựng… thước đo tốt nhất về thành công của ông ta là hệ thống mà ông ta để lại vẫn tiếp tục hoạt động tốt cho Hong Kong sau năm 1997".

Vào tháng 10/1992, sau chuyến thăm Trung Quốc, tôi đến Hong Kong. Patten đã tuyên bố rằng ông ta sẽ mở rộng cử tri đoàn cho những khu bầu cử theo ngành nghề đại diện cho các nhà doanh nghiệp, giới chuyên môn và các nhóm lợi ích đặc biệt khác bằng cách đưa vào danh sách cử tri những người làm thuê cho những người này. Khi báo giới phỏng vấn, tôi phát biểu rằng: "Những đề nghị của Patten về việc tăng cường nền dân chủ là rất sáng tạo… Rất thông minh. Những đề nghị của ông ta luồn lách qua những khe hở của Luật cơ bản và Tuyên bố chung". Song, tôi thêm vào: "Kế hoạch của Patten giống một chương trình nghị sự cho hành động của một lãnh tụ theo chủ nghĩa quốc gia đang huy động toàn dân đấu tranh giành độc lập từ một cường quốc thực dân hơn là chương trình từ biệt của một toàn quyền thuộc địa sắp ra đi". Khi gặp riêng Patten ở dinh thống đốc, tôi cảnh báo ông ta rằng ông ta đã làm mất ý nghĩa của "khu bầu cử theo ngành nghề", bởi vì ngoài nhóm chuyên gia hay những nhà doanh nghiệp "chủ yếu" như đã dự trù, ông ta lại mở rộng ra cho tất cả người làm thuê.

Vào giữa tháng 12, tôi trở lại Hong Kong để nói chuyện ở Đại học Hong Kong. Patten với tư cách hiệu trưởng danh dự của trường này làm chủ tọa. Để trả lời một câu hỏi từ phía khán giả về những cải cách do ông ta đề nghị, tôi trích đọc một số đoạn trong các bài diễn văn của hai cựu toàn quyền tại thượng nghị viện là Murray MacLehose và David Wilson, và một bài trả lời phỏng vấn của Sir Percy Cradock, cố vấn chính trị của Thatcher; ông này chính là người đã đàm phán với Trung Quốc. Cả ba vị này đã cho thấy rằng đường lối hành động của Patten ngược lại với những gì mà họ – thành viên của đoàn Anh – đã thương lượng và thỏa thuận với chính phủ Trung Quốc. Tôi nghĩ tốt hơn nên phát biểu quan điểm của mình trong sự có mặt của ông ta để ông ta có thể trả lời nếu ông ta muốn, song ông ta không trả lời.

Patten cầm quyền trong năm năm cuối cùng của nền cai trị thuộc địa, thường xuyên vướng mắc vào những cuộc tranh cãi với chính phủ Trung Quốc. Người Trung Quốc giận dữ phản đối biện pháp của Patten. Nếu người Anh muốn làm như vậy tức là họ sẵn sàng hủy bỏ toàn bộ hiệp định. Họ tuyên bố họ sẽ phủ định những thay đổi của Patten. Vào tháng 7/1993, người Trung Quốc thành lập một ủy ban công tác lâm thời nhằm chuẩn bị cho giai đoạn sau 1/7/1997. Vào tháng 8/1994, Ủy ban thường trực Đại hội Đại biểu Nhân dân toàn quốc biểu quyết thay Hội đồng lập pháp (Legislative Council – Legco) và các hội đồng thành phố và khu vực, và các ủy ban quận, huyện. Toàn quyền Hong Kong và chính phủ Anh ở London không tiếp nhận sự bác bỏ này một cách nghiêm túc. Patten tổ chức bầu cử vào tháng 9/1995, ông ta đưa vào 9 khu bầu cử theo ngành nghề mới và mở rộng cử tri đoàn bao gồm toàn bộ dân lao động gồm 2,7 triệu cử tri. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc tuyên bố họ sẽ không công nhận kết quả bầu cử và cho rằng cơ cấu chính trị do người Anh dựng lên không phù hợp với Bộ luật Cơ bản và Tuyên bố chung, do đó sẽ bị loại bỏ và chắc chắn hội đồng lập pháp sẽ được tái thiết lập. Vị toàn quyền tin rằng cuối cùng chính phủ Trung Quốc sẽ ưng thuận bởi vì không làm như vậy tức là đi ngược lại nguyện vọng nhân dân và sẽ tổn thất lớn về mặt quốc tế.

Tôi thoáng nhận ra suy nghĩ chính thức của người Anh sau một cuộc thảo luận với Malcolm Rifkind vào tháng 5/1993, lúc ấy ông ta còn là thứ trưởng nội các phụ trách vấn đề quốc phòng và về sau là ngoại trưởng. Người Anh cảm thấy họ có trách nhiệm đảm bảo sao cho dân chủ là nếp sống cơ bản của Hong Kong cho đến năm 1997. Và họ tin rằng cho dù không có trưng cầu dân ý thì đó cũng là nguyện vọng của người dân thuộc địa. Tôi nói rằng những gì mà nhiều người Hong Kong muốn là mãi mãi không dính dáng gì với Trung Quốc. Do vấn đề trên không khả thi, nên chắc chắn phương cách hướng tới tương lai tốt nhất – nếu họ muốn tiếp tục phát triển và thịnh vượng – là làm cho những nhà quản lý và giới lãnh đạo tương lai của Hong Kong biết và hiểu những người quản lý và lãnh đạo ở Trung Quốc và biết bảo vệ những nhu cầu đặc biệt của hòn đảo này. Rifkind nói họ đang cố xây dựng một cơ cấu hiến pháp vững bền ở Hong Kong nhằm gây khó khăn hơn cho Trung Quốc trong việc xóa bỏ chế độ dân chủ, thực tế là thiết lập một hệ thống đảm bảo các quyền tự do theo quan niệm hiển nhiên của phương

Tây, chẳng hạn như tự do không bị bắt bớ và tự do đi lại. Nếu thể chế này vững bền, nó sẽ gây khó khăn hơn cho Trung Quốc trong việc phá hủy nó. Tôi nói đó sẽ là một nỗ lực vô ích. Quản trị trưởng Hong Kong phải điều chỉnh và thích nghi với những lợi ích hàng đầu của Trung Quốc. Chỉ còn có 4 năm nữa, không thể nào giáo dục người Hong Kong thấm nhuần những giá trị dân chủ và nếp sống văn hóa chưa bao giờ tồn tại ở đó. Đây là một cuộc thử nghiệm ý chí mà người Anh không thể nào thắng.

Tôi đi đến kết luận rằng người Anh đang đặt hy vọng vào việc Mỹ giương dùi cui chống Trung Quốc trong vấn đề nhân quyền và dân chủ. Mỹ có cái thế đòn bẩy trong thương mại, cụ thể là nhập siêu 20 tỷ đôla Mỹ trong năm 1992 và sẽ tăng vọt lên đến 40 tỷ đôla Mỹ trong năm 1997. Một thế đòn bẩy nữa là việc Mỹ đang cho Trung Quốc hưởng Quy chế tối huệ quốc (Most Favored Nation – MFN) hàng năm đối với hàng xuất khẩu của Trung Quốc. Song Trung Quốc có thể trả đũa lại bằng thái độ không hợp tác về mặt hạn chế năng lực tiềm tàng của kỹ thuật tên lửa tầm xa và nguyên tử hạt nhân.

Giới truyền thông phương Tây muốn dân chủ hóa Trung Quốc thông qua Hong Kong, hoặc ít nhất cũng gây sức ép đối với Trung Quốc thông qua những thay đổi mang tính dân chủ được đưa vào Hong Kong. Do đó họ ủng hộ những cải cách chính trị đơn phương và quá muộn màng của toàn quyền Hong Kong Patten. Việc này đã khích lệ một số chính khách của lãnh thổ này tin rằng họ có thể hành động tựa hồ Hong Kong có thể độc lập.

Quan trọng hơn tất cả những động thái chính trị giữa một bên là Anh và Mỹ và một bên là Trung Quốc là sự phát triển kinh tế mạnh mẽ không ngờ ở Trung Quốc. Sau vụ Thiên An Môn năm 1989, khi các nhà đầu tư phương Tây đứng ngoài, không chịu vào Trung Quốc thì các doanh nhân người Hoa từ Hong Kong, Ma Cao và Đài Loan mạnh dạn đầu tư vào Trung Quốc. Trong suốt 3 năm họ làm ăn phát đạt. Họ chỉ cho thế giới hoài nghi thấy rằng quan hệ tức quan hệ cá nhân – cùng nói một thứ tiếng, có chung một nền văn hóa, và không theo quy tắc – sẽ bổ khuyết những thiếu sót trong luật pháp. Những Hoa kiều này thành công đến nỗi vào tháng 11/1993, tại Hội nghị các nhà doanh nghiệp người Hoa trên thế giới lần thứ hai tổ chức tại Hong Kong, tôi cảnh báo họ rằng nếu những công trình đầu

tư của họ ở Trung Quốc gây bất lợi cho những quốc gia nơi họ đang sống, thì chúng sẽ làm căng thẳng thêm mối quan hệ giữa họ với chính phủ của họ.

Thị trường bất động sản và chứng khoán Hong Kong sụp đổ sau cú sốc Thiên An Môn cộng với viễn cảnh thuộc địa này sẽ bị trao trả về Trung Quốc. Tám năm sau, Trung Quốc đã đạt được một sự biến chuyển hoàn toàn trong nền kinh tế, và Hong Kong thì mong chờ tiếp tục tăng trưởng với một Trung Quốc thịnh vượng. Khi ngày 1/7/1997 đến gần, thị trường bất động sản và chứng khoán Hong Kong vững dần lên, biểu thị một niềm tin có lẽ không ai đã tiên đoán được. Các doanh nhân Hong Kong từng quyết định ở lại (đa phần đều ở lại) đã chấp nhận một thực tế là tương lai của họ phụ thuộc vào những mối quan hệ tốt đẹp với Trung Quốc. Công việc làm ăn của Trung Quốc thông qua Hong Kong sẽ làm cho lãnh thổ này ngày càng thịnh vượng hơn cho đến thời điểm khi Thượng Hải và các thị thành duyên hải khác đã phát triển và xây dựng các công trình của họ.

Tôi ở Hong Kong suốt một tuần lễ trước ngày bàn giao 30/6/1997 và gặp ông Đổng Kiến Hoa. Trong vòng 6 tháng kể từ khi được chọn bổ nhiệm làm Quản trị trưởng Đặc khu Hành chính Hong Kong, ông ta đã trải qua một sự thay đổi trời biển. Từ một người rất riêng tư, cả đời chỉ chăm chú cùng gia đình kinh doanh vận tải đường biển, bỗng nhiên thấy mình đang trước ánh sáng chói lòa và ống kính của giới truyền thông, thường xuyên phải trả lời những câu hỏi hóc búa của giới nhà báo. Ông ta thừa nhận rằng muốn Hong Kong thành công, thì Trung Quốc phải thành công. Đó là nền tảng đúng đắn để điều hành Hong Kong. Tôi nhận thấy tầng lớp ưu tú trong doanh nghiệp và chuyên môn đã điều chỉnh về mặt tâm lý để thích nghi với tư thế một đặc khu của Trung Quốc. Giới truyền thông bằng tiếng Hoa của Hong Kong cũng vậy. Thậm chí tờ báo bất nhã nhất trong báo giới tiếng Hoa là nhật báo do một doanh nhân tự do điều hành đã từng lăng mạ và xúc phạm Thủ tướng Lý Bằng, cũng xuống giọng. Báo giới luôn biết đâu là giới hạn.

Thế nhưng, toàn quyền Patten vẫn tiếp tục cãi vã với Bắc Kinh đến cùng. Các nhà lãnh đạo Anh tẩy chay lễ tuyên thệ của cơ quan lập pháp lâm thời. Họ tuyên bố rằng điều này vi phạm Tuyên bố chung. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc không được mời đến dự lễ chia tay của người Anh, nhưng dẫu có được mời thì họ cũng không dự. Trung

Quốc muốn có một đội quân chính quy có mặt ở Hong Kong trước khi Giang Trạch Dân đến dự lễ bàn giao vào nửa đêm 30/6. Lúc đầu người Anh từ chối song rốt cuộc họ cho phép khoảng 500 quân trang bị vũ khí nhẹ tiến vào lúc 9 giờ tối. Khi Trung Quốc thông báo vào ngày trước thời hạn chót rằng họ sẽ đưa thêm khoảng 4000 quân đến Hong Kong vào 4 giờ sáng ngày 1/7, thì vị toàn quyền sắp ra đi lên án đây là "tin khủng khiếp". Điều đó chẳng có nghĩa lý gì. Chủ quyền đã được trao lại cho Trung quốc vào lúc nửa đêm ngày 30/6, và Hong Kong đã là lãnh thổ của Trung Quốc rồi.

Trong những giờ đầu tiên của ngày 1/7, sau lễ bàn giao, tôi nghe thấy một đám đông dùng loa phóng thanh chạy bằng pin hô to những khẩu hiệu khoảng chừng 10 đến 15 phút. Sau này, tôi được biết khoảng 3.000 người biểu tình đã làm chuyện đó, có cảnh sát dẹp đường cho họ trên những đường phố trống vắng. Martin Lee, lãnh tụ Đảng Dân chủ từ trên ban công tòa nhà hội đồng lập pháp đang phát biểu trước đám đông về việc tiếp tục cuộc đấu tranh của họ cho nền dân chủ. Đó không phải là tình thế cách mạng. Giới truyền thông quốc tế đã tường thuật sự phản kháng mang tính lễ nghi này.

Kể cũng lạ, không khí Hong Kong rất im ắng. Để chuẩn bị cho khoảnh khắc này, người dân ở đây đã chờ 13 năm kể từ Tuyên bố chung 1984. Không có một biểu hiện hân hoan nào khi được mẫu quốc dang tay đón nhận lại, cũng tuyệt nhiên không thấy nỗi buồn nào trước việc ra đi của người Anh, không một lời tạm biệt yêu thương từ phía dân chúng tại lễ diễu hành chia tay hay khi chiếc thuyền *Britannia* của Hoàng gia chở vị toàn quyền sau cùng nhổ neo ra đi. Patten đã làm cho năm năm thống trị sau cùng của người Anh trở nên gay gắt. Ông ta đã làm trật đường rày "con tàu suốt" mà Trung Quốc đã đồng ý, theo đó Hội đồng lập pháp được bầu ra năm 1995 lẽ ra vẫn tiếp tục sau khi thống nhất đất nước vào năm 1997, và đã để lại sau lưng một cơ quan lập pháp với những quy định về bầu cử kém thoáng đãng hơn so với trường hợp ông ta đừng đơn phương thay đổi chúng.

Ngay khi bắt tay vào công việc vào ngày 1/7/1997, quản trị trưởng Đổng Kiến Hoa và các quan chức hàng đầu của ông ta đã lâm vào cuộc khủng hoảng tài chính Đông Á, mặc dù mãi đến năm 1998 họ mới biết đến nó. Vào ngày 2/7, Thái Lan phá giá đồng baht,

gây ra một sự sụt giá lan khắp khu vực, rồi lan đến Nga và tận Brazil. Để ghìm giữ đồng đôla Hong Kong khỏi mất giá so với đồng đôla Mỹ, Hong Kong buộc phải tăng lãi suất. Thế là bất động sản, cổ phần và tất cả các tài sản khác đều sụt giá gây nên suy thoái và nạn thất nghiệp. Sự bất mãn với chính quyền gia tăng. Niềm mong đợi của người dân Hong Kong đã thay đổi. Sống dưới một chính quyền thực dân nước ngoài, họ chẳng mong đợi điều gì ngoại trừ được bảo hộ khỏi cộng sản Trung Quốc. Dưới chính quyền người Hong Kong thuộc Trung Quốc, người ta mong đợi nhiều hơn nữa. Vậy mà Hong Kong lại phải gánh chịu dịch cúm gà, một loại vi–rút hiếm có, đặc biệt đe dọa người già và trẻ em. Phải giết đến một triệu con gà, những chủ nuôi gà đòi bồi thường và họ đã được đáp ứng. Khi tảo đỏ (red algae)[40] tàn phá nguồn cá của dân nuôi cá, họ cũng đòi bồi thường và được đáp ứng. Lúc bấy giờ một công ty đầu tư phá sản và những nhà đầu tư đã ký thác chứng khoán tạm thời vào đó cũng được đền bù.

Vào tháng 6/1999, trong thời gian ở Hong Kong để tham dự một cuộc hội nghị, tôi gặp nhiều người và thấy họ rất lo lắng, trong đó có một số bạn bè cũ và những người tôi mới quen biết. Họ phân tích những vấn đề của họ thật rõ ràng, nhưng không tìm ra giải pháp. Họ kể lại chi tiết rằng ở vào thời kỳ cuối của chế độ thống trị đế chế, người Anh đã nới lỏng sự cai trị đối với Hong Kong. Để tránh khơi dậy sự phản kháng và đối đầu do thực thi những chính sách không được lòng dân, họ lại nhượng bộ những nhóm người gây sức ép như tài xế taxi, những người từng đe dọa đình công khi chính quyền muốn loại dần động cơ điện điêzen dùng cho taxi để giảm bớt ô nhiễm. Những nhóm người gây sức ép biết cách chống lại và làm thất bại những chính sách cứng rắn bằng cách tăng cường các cuộc biểu tình phản đối. Giờ đây Hong Kong là một phần của Trung Quốc, nên vị quản trị trưởng của họ không có quyền lực chính trị để chống lại những hành động như vậy. Không giống như các toàn quyền người Anh, những người vốn cho rằng việc Hội đồng lập pháp ủng hộ là dĩ nhiên, ông Đổng Kiến Hoa phải đối phó với những ủy viên hội đồng lập pháp mà trong đó không một ai cảm thấy mình có bổn phận ủng hộ chính sách của ông ta. Các quan chức dân chính cao cấp của ông ta không phải là dân biểu nên không có được sự ủy

nhiệm của cử tri để bảo vệ các quan điểm của mình khi bị các ủy viên hội đồng lập pháp thách thức.

Các cố gắng của Patten nhằm củng cố hội đồng lập pháp được bầu ra một cách dân chủ đã thất bại. Hội đồng lập pháp được bầu ra khi Hong Kong còn dưới sự cai trị thuộc địa đã bị giải tán. Trong thành phần những người có học thức cao, có sự chia rẽ sâu sắc về phương thức đạt tiến bộ và xúc tiến hệ thống hiện nay hoạt động. Hệ thống cũ do người Anh điều hành đã bị suy yếu, không thể đối phó với tình hình chính trị mới. Một bên là các chính khách thực dụng, các doanh nhân và giới chuyên môn muốn có quan hệ làm việc với chính phủ Bắc Kinh và kịch liệt chống lại chính sách của Patten. Còn một bên là các giáo sư đại học, giới truyền thông và các nhà chuyên môn muốn xây dựng một cơ cấu hiến pháp thật mạnh để bảo vệ và chống lại bất kỳ bàn tay cứng rắn nào từ Bắc Kinh và bằng cách lôi kéo sự ủng hộ của quốc tế, nhất là của Mỹ, gây sức ép đối với Trung Quốc, không cho họ can thiệp vào công việc của đặc khu hành chính. Những người theo chủ nghĩa thực dụng không sẵn sàng đích thân tham gia vào những cuộc đấu đá chính trị, thay vào đó họ dựa vào những chính khách mà họ không mấy tin rằng những người này sẽ vì họ mà đứng lên chống lại Bắc Kinh. Thật là một tình hình đáng buồn. Ít người sẵn sàng đứng ra lãnh đạo. Làm thế có nghĩa là phải đối mặt với một thực tế là lợi ích của Hong Kong chỉ có thể được tăng cường khi giới lãnh đạo Hong Kong chiếm được lòng tin của giới lãnh đạo ở Bắc Kinh.

Người dân Hong Kong sẽ phải dung hòa các nhóm lợi ích cục bộ đang cạnh tranh nhau – các chủ sử dụng lao động như Li Ka Shing với các chính khách đang tranh thủ nghiệp đoàn và lá phiếu của công nhân, các nhà chuyên môn và giới quản lý với những người công nhân cổ trắng có mức lương thấp – trong vấn đề ai đóng thuế gì và ai được hưởng khoản trợ cấp nào về y tế, nhà ở và giáo dục. Sau khi cân bằng những lợi ích cạnh tranh cục bộ, họ lại đối diện với một vấn đề khó hơn là xác định các lợi ích tập thể cơ bản và đấu tranh vì các lợi ích đó, không phải với tư cách là một quốc gia độc lập tách biệt mà là một Đặc khu Hành chính thuộc Trung Quốc. Vì người dân ở Hong Kong không xác định mình là người Trung Quốc nên nhiệm vụ này khó khăn gấp bội. Trả lời những câu hỏi trong thăm dò bầu cử, những người sinh ở đại lục nói họ là người Trung

Quốc Hong Kong, ngược lại những người sinh ở thuộc địa này thì gọi mình là người Hong Kong. Khi chính quyền Đặc khu Hành chính đề nghị kéo quốc kỳ và hát quốc ca Trung Quốc mỗi ngày trong tất cả các trường học thì 85% phụ huynh phản đối. Ngược lại, lễ kỷ niệm lần thứ 10 sự kiện Thiên An Môn lại thu hút khoảng 50.000 người thức trắng đêm cầu nguyện dưới ánh đèn nến. Tôi ngờ là họ còn sợ điều gì đó có thể xảy ra với họ ở Hong Kong, hơn là chỉ để nhớ lại vụ Thiên An Môn. Thế nhưng, khi người Trung Quốc ở đại lục giận dữ phản đối vụ ném bom tòa đại sứ Trung Quốc ở Belgrade năm 1999, thì chỉ có một nhóm nhỏ người Hong Kong tổ chức biểu tình bên ngoài tòa lãnh sự Mỹ.

Một quyết định gây tranh cãi của ông Đổng Kiến Hoa là tìm kiếm sự giúp đỡ của Đại hội Đại biểu Nhân dân toàn quốc nhằm đảo ngược một phán quyết của tòa án thượng thẩm Hong Kong. Một điều khoản trong Luật Cơ bản quy định rằng con của cư dân Hong Kong sinh ra tại Trung Quốc được quyền nhập cảnh và cư trú tại lãnh thổ này. Tòa án quyết định những đứa trẻ con cư dân Hong Kong, kể cả con ngoài giá thú và con cái có cha hoặc mẹ là người đại lục, nhưng sau đó được thường trú ở Hong Kong, đều được hưởng quyền cư trú này. Người Hong Kong lo sợ khi chính quyền tiết lộ rằng sẽ có hơn 1 triệu rưỡi người được quyền nhập cư vào Hong Kong.

Tháng 3/1999, người đứng đầu ngành tư pháp Hong Kong tìm kiếm lời giải thích về điều khoản này trong Luật Cơ bản từ Ủy ban Thường trực Đại hội Đại biểu Nhân dân toàn quốc ở Bắc Kinh, Ủy ban thường trực chỉ cho những trẻ em có ít nhất là cha hoặc mẹ là cư dân Hong Kong lúc ra đời được quyền nhập cư vào lãnh thổ này. Các hội luật gia, giảng viên, giáo sư đại học và giới truyền thông chỉ trích quy định này vì họ sợ rằng chính quyền đã tạo ra một tiền lệ cho Đại hội Đại biểu Nhân dân toàn quốc can thiệp vào thủ tục tố tụng của họ. Thế nhưng phần lớn người dân ủng hộ biện pháp này của chính quyền và không quan tâm những điều tế nhị về pháp lý.

Vào ngày 21/10/1999, trong bài diễn văn đọc tại lễ kỷ niệm 4 năm ngày thành lập Viện nghiên cứu chính sách, một cơ quan nghiên cứu chiến lược đã thực hiện một số công việc cho chính quyền đặc khu hành chính, tôi phát biểu về những vấn đề quá độ tỏ ra khó khăn hơn người ta tưởng. Hong Kong đã bị toàn quyền Patten dẫn qua một đường lối phá sản về dân chủ và nhân quyền từng được giới

truyền thông Mỹ và vương quốc Anh ủng hộ. Mục đích là khắc sâu vào đầu óc người dân những nguyên lý về tự do ngôn luận – đặc biệt là tự do báo chí, phổ thông đầu phiếu với quyền bầu cử rộng rãi, một dự luật về quyền bảo vệ các quyền tự do cơ bản, tinh thần thượng tôn pháp luật và quyền độc lập của tư pháp – và trao trả cho Trung Quốc một Hong Kong mang nặng đầu óc dân chủ đến mức không thể đảo ngược. Điều này khiến nhiều người ở Hong Kong cho rằng Hong Kong sẽ tự lo cho nền kinh tế của họ, và nếu họ bảo vệ được nền dân chủ và nhân quyền thì mọi thứ sẽ tốt đẹp. Hóa ra không phải như vậy.

Giống như những quốc gia khác, người dân Hong Kong nhận thấy nhu cầu chủ yếu là sự tồn tại và thịnh vượng của họ. Dân chúng cảm thấy thất vọng khi thấy chế độ cũ mà trong đó mọi người đều tích cực làm việc vì mình và hầu như ai ai cũng thành công này không còn hoạt động, nhưng không thể quay về chế độ cũ. Sự mong đợi và thái độ đã thay đổi. Họ phải tiến về phía trước. Chừng nào nền chính trị bầu cử còn không bị ràng buộc bởi trách nhiệm thì Hội đồng Lập pháp là nơi phô diễn lập trường chính trị để giành thắng lợi trong cuộc bầu cử sắp tới. Những hứa hẹn của các nhà lãnh đạo chính trị sẽ không bao giờ được kiểm chứng bởi vì họ không có trách nhiệm thực hiện lời hứa của họ.

Có hai cách hướng về tương lai. Cách thứ nhất là các nhà lập pháp cần thực tế hơn và làm việc trong khuôn khổ Đặc khu hành chính như nó là một phần của Trung Quốc và tỏ ra biết chấp nhận những lợi ích quốc gia hàng đầu của Trung Quốc; trong trường hợp đó thì chắc rằng Bắc Kinh sẽ cho phép một đảng thắng đa số phiếu nắm quyền sau năm 2007, khi hiến pháp được xem xét lại. Hoặc bằng cách thứ hai là qua quá trình cọ xát, Bắc Kinh sẽ làm nhụt chí những chính khách cứng đầu. Người dân Hong Kong cho đến năm 2007 mới quyết định được hướng đi. Hong Kong của quá khứ đã thành lịch sử; còn tương lai của nó tùy thuộc vào việc người Hong Kong sẽ hành động như thế nào để phát triển lợi ích tập thể của họ.

Trong cuộc phỏng vấn một tiếng đồng hồ tại trung tâm hội nghị quốc tế trước 1.200 khán giả gồm các chính khách, doanh nhân và giới truyền thông tiêu biểu của Hong Kong, tôi đã phát biểu rằng

điều rõ ràng với họ nếu Hong Kong chỉ là thêm một thành phố nữa của Trung Quốc thì nó không có giá trị gì đối với Trung Quốc. Điều làm cho Hong Kong có ích đối với Trung Quốc chính là ở chỗ nó có những thể chế năng lực quản lý tốt, thị trường tài chính hiện đại, điều luật, luật pháp nghiêm ngặt, lập pháp và các quy chế rõ ràng, sân chơi bình đẳng cho mọi đối tượng cộng với lối sống đại đồng cùng tiếng Anh là ngôn ngữ giao thương. Những điều này đã làm nên sự khác biệt của Hong Kong. Hong Kong đang đứng trước hai lực kéo trái ngược nhau. Để có ích cho Trung Quốc, Hong Kong phải học cách làm việc với các quan chức Trung Quốc và hiểu được thể chế chính trị, kinh tế, xã hội và tư tưởng của họ. Nhưng không bao giờ được phép để cho những quan điểm đó ảnh hưởng đến Hong Kong, nếu không nó sẽ trở thành một thành phố khác đơn thuần của Trung Quốc. Hong Kong phải giữ lại những đặc điểm riêng vốn làm cho nó trở thành kẻ trung gian không thể thiếu giữa Trung Quốc và thế giới, giống như dưới thời Anh cai trị.

Tôi nghĩ là giới truyền thông sẽ kịch liệt chỉ trích tôi vì tôi đã nêu ra những sự thật rành rành. Phản ứng của khán giả rất nồng nhiệt; còn của giới truyền thông vào ngày hôm sau thì ôn hòa. Những bài tường thuật của họ khiến giới chuyên môn phải suy ngẫm về những chọn lựa mà họ đang gặp phải. Họ đang ở vào tình thế hoàn toàn khác với tình thế mà Chris Patten đã dự kiến. Rõ ràng không thấy đâu bàn tay cứng rắn của Trung Quốc nhưng trái tim nặng trĩu của người Hong Kong đã ngăn không cho họ tiến lên phía trước để vạch ra và phấn đấu đạt được cho những mục tiêu hoàn toàn thực tế và có thể đạt được trong tình hình mới của họ. Khi còn bị các quan chức Anh cai trị, người dân Hong Kong không phải hành động một cách gắn bó như một cộng đồng. Họ là những người theo chủ nghĩa cá nhân và là những nhà doanh nghiệp dám nghĩ dám làm, sẵn sàng chấp nhận rủi ro, để kiếm được những đãi ngộ lớn cho bản thân và gia đình họ. Giờ đây họ đang đứng trước những sự chọn lựa nghiêm túc cho tương lai của mình; họ phải cùng nhau thực hiện những chọn lựa này như một nhóm đặc biệt của dân tộc Trung Quốc.

Thực tại, giữa một bên là những nguyện vọng của người Hong Kong muốn có dân chủ nhiều hơn để bảo vệ lối sống giàu sang thoải mái của họ và một bên là những mong muốn của các nhà lãnh đạo Trung Quốc muốn có một Hong Kong hữu ích và không nguy hại, đang có một hố ngăn cách vừa rộng vừa sâu. Trong 47 năm tới, cả

hai bên phải cùng tiến lại gần nhau và hợp nhất. Có lẽ sẽ không mấy khó khăn như hiện nay người dân Hong Kong đang lo sợ. Cần phải qua hai thế hệ nữa họ mới gặp nhau trong một quốc gia, một chế độ. Nếu những thay đổi đã diễn ra trong vòng một thế hệ kể từ khi Chủ tịch Mao từ trần vẫn tiếp tục với tốc độ như vậy, thì việc hợp nhất này sẽ không quá cam go.

34
ĐÀI LOAN: MỘT TRUNG QUỐC KHÁC

Sự cô lập đã khiến người Đài Loan sớm thiết tha phát triển các mối quan hệ với Singapore, về phần mình, chúng tôi không muốn hoàn toàn phụ thuộc vào người Israel trong việc luyện quân. Những cuộc thảo luận sơ bộ bắt đầu năm 1967. Họ đã cử một đại diện cấp cao đến gặp Keng Swee lúc đó là Bộ trưởng Quốc phòng và gặp tôi. Trước tháng 12, họ đã đưa ra đề nghị xây dựng lực lượng không quân. Chúng tôi rất quan tâm đến việc đào tạo các phi công và sĩ quan hải quân ở Đài Loan; người Israel không thể cung cấp những phương tiện như thế. Bộ Quốc phòng Đài Loan vui lòng giúp đỡ nhưng thỉnh thoảng lại nói bóng gió rằng khi Bộ Ngoại giao của họ nghe phong thanh về việc trợ giúp quốc phòng này thì họ sẽ đòi đáp lễ bằng một hình thức công nhận ngoại giao nào đó. Chúng tôi nói rõ chúng tôi không thể nhượng bộ về vấn đề này được.

Năm 1969, khi người Đài Loan thành lập "Văn phòng Đại diện Thương mại của Cộng hòa Trung Hoa" ở Singapore, hai bên đã thỏa thuận rõ ràng rằng việc trao đổi các phái bộ thương mại không có nghĩa là công nhận Nhà nước hay Chính phủ. Chúng tôi không muốn bị lâm vào thế kẹt với yêu sách của phía đại lục nói rằng họ là chính phủ duy nhất của Trung Quốc, kể cả Đài Loan.

Khi Liên Hiệp Quốc đưa ra nghị quyết kết nạp Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, chúng tôi đã bỏ phiếu thuận kết nạp Trung Quốc nhưng bỏ phiếu trắng về nghị quyết trục xuất Đài Loan. Chính sách của chúng tôi vẫn trước sau như một: "một nước Trung Quốc", và việc thống nhất của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và Đài Loan là vấn đề nội bộ do hai bên tự giải quyết.

Các mối quan hệ giữa Cục An ninh Quốc gia Đài Loan và Bộ Quốc phòng của chúng tôi đã dẫn đến việc họ cho chúng tôi mượn một số chuyên gia huấn luyện bay, kỹ sư cơ khí và chuyên viên kỹ thuật Đài Loan để giúp bộ phận bảo trì máy bay của chúng tôi đi vào hoạt động. Khi Cục trưởng Cục An ninh Quốc gia đề nghị tôi thăm Đài Loan để gặp Thủ tướng Tưởng Kinh Quốc của họ, con trai của Tổng

thống Tưởng Giới Thạch, ở Đài Bắc vào tháng 5/1973 thì tôi đã nhận lời. Thủ tướng Tưởng và phu nhân người Nga của ông ta đã ra đón Choo và tôi tại phi trường, chở chúng tôi về khách sạn Grand rồi đưa chúng tôi đến tận phòng. Ngày hôm sau, chúng tôi bay cùng với ông ta trên chiếc Boeing 707 chuyên phục vụ khách quan trọng (VIP) đến một căn cứ không quân. Ở đó ông ta cho một đơn vị không quân thực hiện một cuộc diễn tập, nhào lộn kéo dài nửa tiếng. Sau đó, xe chở chúng tôi đến Lake Sun Moon, một khu nghỉ dưỡng cuối tuần. Chúng tôi lưu lại đó hai hôm và trở nên quen biết nhau hơn.

Tại bữa ăn tối ở Đài Bắc, tôi đã gặp Bộ trưởng Ngoại giao, Bộ trưởng Tài chính, Bộ trưởng Kinh tế, Tổng Tham mưu trưởng và Cục trưởng Cục An ninh Quốc gia và nhờ thế tôi đã làm quen được với các cố vấn cao cấp tin cẩn của ông ta. Ngoài cảm tình cá nhân của tôi với Tưởng Kinh Quốc, nền tảng cho mối quan hệ giữa chúng tôi là cả hai đều chống cộng. Đảng Cộng sản Trung Quốc là kẻ thù sống mái của ông ta, và Đảng Cộng sản Malaysia, có quan hệ với Đảng Cộng sản Trung Quốc lại là kẻ thù của tôi. Chúng tôi có chung sự nghiệp.

Ông ta nói tiếng Anh ngắc ngứ, và tiếng Quan thoại của ông ta thì quá khó hiểu vì chất giọng Triết Giang quá nặng. Ông ta hiểu tiếng Anh và tiếng Quan thoại của tôi nên cả hai có thể trao đổi với nhau mà không cần phiên dịch. Điều này rất quan trọng trong việc tạo nên sự đồng cảm giữa hai bên để về sau phát triển thành một sự hòa hợp. Tôi đã giải thích tình hình chính trị địa lý ở Đông Nam Á, giải thích tại sao Singapore bị xem là một Trung Quốc thứ ba, sau Trung Quốc và Đài Loan. Chúng tôi không thể chối bỏ những mối quan hệ chủng tộc, văn hóa và ngôn ngữ nhưng việc chúng tôi chống lại những người cộng sản Malaysia đã tái khẳng định với các nước láng giềng rằng chúng tôi sẽ không là con ngựa thành Troa của một nước Trung Quốc cộng sản.

Về sau, đại diện thương mại của chúng tôi ở Đài Bắc báo cáo rằng ngài Thủ tướng có ấn tượng tốt về Singapore và về tôi, và vui mừng đã được gặp tôi. Một yếu tố rõ ràng đã tạo thuận lợi: Con gái tôi, lúc bấy giờ là sinh viên y khoa còn rất trẻ, cũng cùng đi với chúng tôi. Nó học trường dạy bằng tiếng Hoa và nói tiếng Quan thoại lưu loát. Nhìn cách xử sự của nó người ta biết ngay nó là người Hoa. Điều này rất quan trọng đối với việc Tưởng Kinh Quốc hiểu vợ tôi, con gái tôi và tôi, và nhờ thế đã giúp định đoạt mối quan hệ giữa Singapore

và Đài Loan. Qua trao đổi thư từ giữa Tưởng Kinh Quốc và tôi đã phát triển một tình bạn thân thiết.

Chuyến đi của tôi hoàn toàn được giữ kín với giới báo chí, cả ở Singapore lẫn Đài Loan. Đó là do yêu cầu của tôi nhằm tránh dư luận quốc tế chú ý và bàn cãi.

Khi tôi đến thăm Đài Loan một lần nữa vào tháng 12/1974, Thủ tướng Tưởng Kinh Quốc đã đích thân quan tâm đến chương trình của tôi. Ông ta xếp đội hình các đơn vị quân đoàn hải quân và thủy quân diễu hành theo nghi thức duyệt binh, như vẫn thường dành cho các vị nguyên thủ quốc gia đến thăm, nhưng tất cả đều không công khai. Ông ta còn hộ tống tôi đi quan sát sự tiến bộ của đất nước ông ta, kể cả những công trình xây dựng lớn như xa lộ Đông – Tây được xây dựng băng qua địa hình núi non hiểm trở.

Trong chuyến đi thứ hai này, tôi đã ướm hỏi đến vấn đề huấn luyện lực lượng vũ trang của chúng tôi ở Đài Loan, bởi vì Singapore quá chật hẹp. Chúng tôi đã thảo luận vấn đề này với các quan chức quân sự của ông ta từ nhiều tháng trước, ông ta tán đồng. Đến tháng 4/1975, chúng tôi đã đạt được thỏa thuận cho phép lực lượng vũ trang Singapore huấn luyện ở Đài Loan dưới cái tên mật là "Cuộc diễn tập ánh sao". Lúc đầu thỏa thuận có hiệu lực một năm, theo đó họ cho phép chúng tôi huấn luyện các đơn vị bộ binh, pháo binh, thiết giáp và biệt kích, phân tán ra khắp cả Đài Loan, trong những khu vực thuộc các lực lượng quân đội tương ứng của họ. Họ chỉ thu tiền đối với những gì chúng tôi tiêu dùng và chỉ có thế.

Tưởng Kinh Quốc có khuôn mặt tròn, trắng trẻo. Ông ta mang cặp kính gọng sừng và có dáng người khá phốp pháp. Ông ta là người trầm tĩnh, ít nói, giọng nhỏ nhẹ. Tưởng Kinh Quốc không tỏ vẻ là trí thức nhưng có một đầu óc thực tế và nhạy bén về xã hội. Ông ta có tài xét đoán tính cách con người, và nhờ thế đã tập hợp được quanh mình những con người đáng tin cậy có thể cho ông những lời khuyên trung thực ngay cả khi không được hoan nghênh. Ông ta cho phép mình chỉ phát ngôn sau khi đã suy nghĩ thấu đáo bởi vì ông ta không đưa ra những cam kết tùy tiện. Ông ta không thể tùy thích đi nước ngoài vì thế đã tìm thấy ở tôi một nguồn thông tin bổ sung về những diễn biến ở Mỹ và thế giới các nơi khác. Ông ta thường hỏi những câu hỏi sắc sảo nhằm thăm dò những biến chuyển trong lĩnh vực địa chính trị. Mãi cho đến khi sức khỏe yếu đi vào giữa những năm 1980 thì thôi, chứ trước kia hễ mỗi lần tôi đến

thăm chừng 3–4 ngày, ông ta vẫn thường cùng tôi vòng quanh Đài Loan. Những lúc trao đổi thoải mái, ông ta thường thông qua tôi để kiểm tra lại các đánh giá và quan điểm của mình về những sự kiện chính trị mà ông ta đọc được từ các bản báo cáo. Ông ta cảm nhận một cách sắc bén tình trạng cô lập của mình trong quan hệ quốc tế.

Từ năm 1973 đến 1990, tôi đến thăm Đài Loan một hoặc hai lần mỗi năm, gần như lần nào cũng quá cảnh ở Hong Kong. Quan sát những tiến bộ xã hội và kinh tế của người Hoa ở Đài Loan với tốc độ tăng trưởng hằng năm từ 8–10% thật là bổ ích và hứng thú! Từ một nền kinh tế sử dụng nhiều lao động chân tay với đồng lương rẻ mạt, chủ yếu dựa vào nông nghiệp và công nghiệp dệt, may mặc và sản xuất giày thể thao, họ đã vững bước hướng tới kinh tế thị trường. Đầu tiên, họ in lậu các sách giáo khoa đắt tiền về y khoa, pháp luật và các lĩnh vực khác, bán ra với giá rẻ mạt đến lố bịch. Đến những năm 1980, họ in sách giấy tốt, bìa cứng và có giấy phép. Đến những năm 1990, họ đã sản xuất được vi mạch điện tử, bo mạch chính, máy điện toán cá nhân, máy điện toán xách tay và các sản phẩm công nghệ cao khác. Tôi đã quan sát thấy một sự phát triển tương tự của nền kinh tế và mức sống ở Hong Kong. Sự tiến bộ nhanh chóng của hai khối cộng đồng người Hoa nằm ở vùng biển này đã khích lệ tôi rất nhiều. Tôi đã rút ra được những bài học hữu ích. Nếu họ đã thực hiện được điều đó thì Singapore chúng tôi cũng có thể làm được.

Nhờ không bị bó buộc bởi nền kinh tế do trung ương hoạch định, người Hoa ở Đài Loan đã thi nhau tiến về phía trước. Đài Loan, cũng giống như Hong Kong, chỉ có chế độ phúc lợi tối thiểu. Điều này đã buộc phải thay đổi cùng với việc tổ chức bầu cử rộng rãi vào đầu những năm 1990. Sự đối lập trong cơ quan lập pháp đã thúc ép và buộc chính phủ phải thực hiện các phúc lợi y tế, hưu trí và các khoản trợ cấp an sinh xã hội khác; thế là ngân sách bị thâm thủng. Trong những năm 1990, sự đối lập cứng rắn trong cơ quan lập pháp đã khiến chính phủ gặp khó khăn trong việc tăng thuế để cân bằng ngân sách. May thay, từ trước đến nay công nhân Đài Loan cũng vẫn có động cơ thúc đẩy tốt hơn những đồng nghiệp của họ ở phương Tây.

Tưởng Kinh Quốc và các vị bộ trưởng của ông ta tự hào nhất về sự phát triển giáo dục của họ. Mỗi học sinh được học ít nhất hết cấp trung học cơ sở, cả thảy là chín năm, và đến những năm 90, khoảng

chừng 30% học sinh là sinh viên tốt nghiệp đại học. Bộ trưởng Tài chính của họ, ông K.T. Li kêu than về nạn chảy máu chất xám. Từ những năm 60, trong số khoảng 4.500 sinh viên tốt nghiệp đại học sang Mỹ học lấy bằng tiến sĩ hàng năm chỉ có 500 người trở về. Khi Đài Loan đã nổi lên trong bảng xếp hạng các quốc gia về kinh tế, Li bắt đầu lôi kéo một số những người giỏi nhất trở về, bao gồm những người đã làm việc trong những phòng thí nghiệm nghiên cứu hàng đầu và trong những công ty điện tử đa quốc gia cỡ lớn. Ông ta xây dựng một trung tâm khoa học gần Đài Bắc và cho họ vay vốn với lãi suất thấp để họ khởi sự kinh doanh trong ngành sản xuất chất bán dẫn. Công nghiệp điện toán của Đài Loan nhờ thế mà cất cánh. Những người này đã thiết lập mạng lưới quan hệ với người Mỹ trong công nghiệp điện toán và đã tiếp thu được kiến thức và hiểu biết chuyên môn giúp họ sánh kịp với những phát triển mới nhất và tiếp thị được các sản phẩm của mình. Hỗ trợ họ là những kỹ sư và kỹ thuật viên Đài Loan được đào tạo trong nước.

Trong số 2 đến 3 triệu người dân đại lục theo về với quân đội của tướng Tưởng Giới Thạch có một lớp đông đảo các trí thức, nhà quản trị, các học giả và các nhà doanh nghiệp. Họ là chất xúc tác giúp chuyển hóa Đài Loan thành một hòn đảo mạnh về kinh tế.

Tuy nhiên, tầng lớp ưu tú người đại lục ở Đài Loan biết rằng về lâu về dài họ sẽ rơi vào thế khó khăn. Họ chiếm thiểu số, chừng 10%. Một thực tế diễn ra từ từ nhưng không ai ngăn nổi là cả trong bộ máy hành chính và hàng ngũ sĩ quan lực lượng vũ trang vốn do người đại lục hoặc con cái của họ nắm giữ càng ngày càng có nhiều người Đài Loan. Việc người Đài Loan, bao gồm 90% dân số, nắm quyền chi phối chính trị chỉ còn là vấn đề thời gian. Tưởng Kinh Quốc và các phụ tá cao cấp của ông ta đã nhận ra điều này. Họ đang chọn trong số những người Đài Loan mà họ cho là kiên định, đáng tin cậy nhất, những người sẽ tiếp tục chính sách kiên quyết chống những người cộng sản ở đại lục, nhưng không bao giờ chủ trương một Đài Loan độc lập, tách biệt, điều mà người đại lục ghét cay ghét đắng.

Đến giữa những năm 80, một thế hệ người Đài Loan trẻ hơn, có học đã vươn lên qua hàng ngũ chức nghiệp. Chúng tôi đã thay đại diện thương mại xuất thân từ tỉnh Triết Giang cùng quê với Tưởng Kinh Quốc bằng một người khác có thể nói tiếng thổ ngữ Min–nan, một phương ngữ của tỉnh Phúc Kiến. Chúng tôi có thể thấy một Đài

Loan khác đang xuất hiện. Chúng tôi phải biết những người Đài Loan trong bộ máy nhà nước có dính dáng với Quốc Dân Đảng nhưng tránh xa những người Đài Loan có tư tưởng chống đối, đòi độc lập. Các tổ chức của họ là bất hợp pháp và nhiều người đã bị bỏ tù vì nổi loạn.

Vào giữa những năm 80, tôi để ý thấy sức khỏe Tưởng Kinh Quốc suy sụp rõ rệt. Ông ta không thể cùng tôi đi khắp Đài Loan được nữa. Thông qua những cuộc nói chuyện, tôi hiểu rằng ông ta đang bị giới truyền thông và quốc hội Mỹ thúc ép phải dân chủ hóa hệ thống chính trị. Tưởng Kinh Quốc đã bãi bỏ luật quân sự và bắt đầu quá trình này. Người con trai của ông ta, Hiếu Dũng, đại diện thương mại của họ ở Singapore đã nói hết cho tôi biết những suy nghĩ của cha anh ta. Tôi bảo Tưởng Kinh Quốc rằng để đảm bảo an ninh của Đài Loan, ông ta không những phải giữ cho được sự hậu thuẫn của tổng thống Reagan mà còn phải giữ cả sự hậu thuẫn của giới báo chí và Quốc hội Mỹ bởi vì Reagan cần sự ủng hộ của cả hai. Về sau Tưởng Kinh Quốc đã cho phép có những phe đối lập không chính thức – trước đó bị coi là bất hợp pháp được tham gia bầu cử Hội đồng lập pháp.

Tưởng Kinh Quốc qua đời vào tháng 1/1988. Ông ta có uy tín lớn ở trong nước và uy tín này đã giúp kiềm chế các lực lượng được buông thả do có lệnh bãi bỏ luật quân sự gần đây của ông ta. Tôi có đến dự lễ tang của ông ta. Nhiều vị lãnh đạo Nhật và Mỹ, các cựu thủ tướng và những quan chức cao cấp khác cũng đã có mặt tại tang lễ nhưng chẳng thấy bóng dáng của những nhân vật đương nhiệm. Tang lễ được cử hành theo nghi thức của người Hoa. Thi hài ông ta được đưa đến nơi an nghỉ tạm thời ngoài phạm vi Đài Bắc, giống như thân phụ ông, Đại tướng Tưởng Giới Thạch – để cuối cùng lại được cải táng ở quê nhà thuộc tỉnh Triết Giang, phía nam Thượng Hải.

Sau đó Phó Tổng thống Lý Đăng Huy lên kế nhiệm. Tôi gặp ông ta lần đầu tiên khi ông còn là thị trưởng Đài Bắc, rồi sau đó trở thành tỉnh trưởng tỉnh Đài Loan. Thỉnh thoảng chúng tôi có chơi gôn với nhau. Ông ta là người có năng lực, cần cù và tôn trọng cấp trên, đặc biệt là tổng thống và các bộ trưởng người đại lục. Hồi đó ông ta là một quan chức dễ thân thiện, khiêm tốn; người cao ráo, mái tóc nâu, mắt đeo kính dày cộm, miệng rộng, cười thoải mái. Trước khi Tưởng Kinh Quốc chọn ông ta làm Phó tổng thống vào năm 1984, nhiều nhà lãnh đạo Quốc Dân Đảng quê Đài Loan đã được xem xét

nhưng bị coi là không phù hợp. Tôi nghĩ rằng Tưởng Kinh Quốc hẳn đã hết sức hài lòng cho rằng Lý là người đáng tin cậy và có thể phó thác cho ông ta tiếp tục theo đuổi chính sách của Tưởng là không bao giờ cho phép một Đài Loan độc lập.

Trong một vài năm, Tổng thống Lý Đăng Huy vẫn tiếp tục chính sách không đổi của Quốc Dân Đảng là chỉ có một Trung Quốc và không có một Đài Loan độc lập. Ông ta bắt đầu tranh thủ được đủ số cận vệ già[41] và một ít cận vệ trẻ[42] người đại lục có chân trong Quốc Dân Đảng để nắm trọn quyền lực trong Đảng. Tất cả những ai nắm giữ các vị trí then chốt mà có quan điểm trái ngược hay những lời khuyên không mấy dễ chịu đều sớm bị thải loại, trong đó có thủ tướng Hầu Bắc Thôn và Bộ trưởng Ngoại giao Fredrick Chien Fu. Hai người này năm 1995 đã khuyên ông ta không thăm Mỹ. Lý nhanh chóng dân chủ hóa bộ máy nhà nước để đưa nhiều người Đài Loan hơn vào những vị trí then chốt và để tăng cường quyền kiểm soát của mình đối với Quốc Dân Đảng và đất nước. Những cận vệ già của Quốc Dân Đảng trước đó đã nói với tôi rằng họ trông đợi và chấp nhận điều chắc chắn phải đến này. Nhưng họ không biết Tổng thống Lý sẽ chuyển giao quyền lực chính trị nhanh đến mức nào cho đa số 90% đó thông qua những cuộc bỏ phiếu rộng rãi bầu quốc hội và hội đồng lập pháp. Ông ta đã cải tạo chính bản thân Quốc Dân Đảng cho đến khi rốt cuộc nhiều người đã bỏ Quốc Dân Đảng để lập ra Tân Đảng, một nước cờ đã làm suy yếu một cách trầm trọng khả năng nắm giữ quyền lực của Quốc Dân Đảng.

Một khi đã củng cố được vị thế của mình, Tổng thống Lý bắt đầu thể hiện tình cảm của mình bằng lời nói, khiến các nhà lãnh tụ Bắc Kinh kết luận rằng ông ta muốn giữ Đài Loan tách rời khỏi Trung Quốc càng lâu càng tốt. Năm 1992, Tổng thống Lý thông báo các điều kiện thống nhất đất nước. Ông ta định nghĩa: "một nước Trung Quốc" tức là Cộng hòa Trung Hoa, chứ không phải Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Việc thống nhất đất nước chỉ có thể đạt được trên cơ sở “một nước Trung Hoa tự do, giàu mạnh và dân chủ” – hoặc nói cách khác, trước hết nước Trung Quốc cộng sản phải trở thành một nước dân chủ như Đài Loan. Hồi đó tôi không biết điều này có dụng ý là để đặt lập trường dứt khoát không thay đổi, chứ không hề là một điểm khởi đầu cho những vòng đàm phán.

Tháng 4/1994, Tổng thống Lý cho phép Ryotaro Shiba, một phóng viên nổi tiếng người Nhật, phỏng vấn. Cuộc phỏng vấn đó đã được phát hành trên một tạp chí của Nhật và không bao giờ bị phủ nhận. Trong lần trả lời phỏng vấn đó, ông ta nói Quốc Dân Đảng là một đảng của người ngoài (ý nói người đại lục – ND), nhân dân Đài Loan đã chịu nhiều đau khổ dưới ách chiếm giữ của người ngoài trong đó có chính phủ Quốc Dân Đảng và rằng: "Khó khăn sẽ còn nằm phía trước Moses[43] và nhân dân của ông ta… Cuộc ra đi có thể là một hình thức kết thúc thích hợp". Là Tổng thống Đài Loan mà ông ta nói về việc Moses dẫn dắt dân mình đi về miền Đất Hứa là một tuyên bố mà Trung Quốc không thể bỏ qua.

Trong lòng những người Đài Loan bản xứ chất chứa những nỗi bất bình đối với những người đại lục vì sự kiện "28 tháng 2". Vào ngày 28/2/1947 hàng nghìn người Đài Loan bị quân đội Quốc dân đảng giết hại vì đã bày tỏ sự phẫn uất về việc những người đại lục đã không hành động như những người giải phóng mà như những lãnh chúa. Mọi dư luận về thảm kịch này đã bị đàn áp nhưng nó vẫn sống trong ký ức của người dân địa phương và bùng nổ trở lại khi có một người Đài Loan trở thành Tổng thống. Nhờ uy tín của mình, Tổng thống Lý đã ngăn chặn được những mưu toan trả thù đòi thanh toán những món nợ trong quá khứ.

Những cuộc bầu cử rộng rãi có khuynh hướng khơi lại những vết thương cũ và làm trầm trọng thêm sự chia rẽ giữa người Đài Loan bản xứ và người đại lục. Để lôi kéo cái đa số 90% này, các nhà chính trị đang nhấn mạnh bản sắc địa phương của mình. Họ vận động bằng phương ngữ Min–nan và chế nhạo những đối thủ người đại lục vì những người này không nói được phương ngữ này. Một vài người còn đặt vấn đề nghi ngờ lòng trung thành của những người đại lục với Đài Loan.

Những cuộc tấn công mang đậm màu sắc chia rẽ này khiến các vị lãnh đạo người đại lục thuộc thế hệ già hơn cảm thấy bị xúc phạm. Các học giả người đại lục đã góp phần xây dựng các trường đại học và đã đào tạo nên nhiều người Đài Loan bản xứ có tài năng. Những nhà lãnh đạo xuất chúng người đại lục như các thủ tướng Y.S. Sun và Vũ Quốc Hoa và Bộ trưởng Tài chính K.T. Li đã khôn khéo thực thi những chính sách giúp biến đổi Đài Loan từ một nền kinh tế nông nghiệp sang một nền kinh tế công nghiệp. Họ đã đặt nền móng cho những thành tựu đáng kể của Đài Loan.

Một hậu quả đáng buồn hơn của chiến dịch bầu cử là nó góp phần thúc đẩy sự tham gia ngày càng tăng của các hội Tam hoàng (mafia Trung Quốc hay các hội kín). Các mối quan hệ của Quốc Dân Đảng với hội Tam hoàng xuất hiện từ những ngày trước chiến tranh ở Thượng Hải, khi tướng Tưởng Giới Thạch dùng họ để chống phá cộng sản. Bọn họ theo ông ta ra Đài Loan. Một mafia Đài Loan đã ra đời và bám rễ. Chừng nào những cuộc bầu cử chưa dẫn tới một quyền lực thật sự thì chính phủ còn kiểm soát được họ.

Khi hệ thống chính trị được mở toang vào cuối những năm 80 và những cuộc bầu cử trở thành những cuộc đua tranh giành quyền lực thật sự, thì chẳng bao lâu các hội Tam hoàng đã phát hiện rằng họ có thể thao túng để được bầu vào những cương vị chính quyền. Đến năm 1996, khi 10% thành viên hội đồng lập pháp toàn quốc và 30% thành viên các hội đồng lập pháp địa phương là người của các hội kín thì họ đã trở thành một lực lượng chính trị. Tham nhũng và việc mua phiếu bầu đã trở nên thâm căn cố đế. Một khi đã vào được nhiệm sở, họ phải tìm cách bù đắp những chi phí đã bỏ ra.

Tự do báo chí không thể ngăn cản được tham nhũng ("vàng đen" mà!) hoặc đè bẹp được các hội Tam hoàng là các hội kín mà nay có thể sánh với mafia đảo Sicile của Ý. Họ trở nên quá mạnh đến nỗi khi một thủ lĩnh khét tiếng của băng nhóm bí mật này bị một băng nhóm đối địch giết chết năm 1996, Quốc vụ khanh văn phòng chính phủ của Tổng thống Lý Đăng Huy phải tỏ lòng tôn kính công khai bằng cách gửi một bài vị tang lễ theo truyền thống để tranh thủ những người theo băng đảng. Phó chủ tịch quốc hội và các nghị sĩ nổi tiếng đều có mặt tại lễ tang; một số các vị lãnh tụ đối lập cũng có mặt. Mafia đã thâm nhập vào công nghiệp xây dựng, các hợp tác xã nông nghiệp và thậm chí cả liên đoàn bóng chày. Chúng đã đột nhập vào những cuộc họp tổng kết hàng năm của các công ty có niêm yết tên trên thị trường chứng khoán và những hội đồng nhà chùa nhiều tiền; thậm chí chúng đã bắt đầu tuyển mộ hội viên ở các trường học.

Vào tháng 6/2000, hai tuần sau khi được bổ nhiệm, Bộ trưởng Tư pháp đầu tiên không phải là đảng viên Quốc Dân Đảng, ông Trình Định Nam – phát biểu rằng: "Trong khu vực Đông Á, Đài Loan là nước có những vụ tham nhũng tồi tệ nhất, và 50 năm qua không hề làm gì để giải quyết vấn nạn này. Lý Đăng Huy là nguồn gốc của nền chính trị vàng đen ở Đài Loan. Ông ta biết nó ở đâu nhưng bàn

nhiều về sự cần thiết chống tham nhũng mà làm thì ít. Đó là lý do tại sao những Bộ trưởng Tư pháp trước kia đã buộc phải ra đi bởi vì họ thành tâm nghe theo những lời ông Lý nói và đã cố dọn sạch tham nhũng. Nào là bầu không khí, nền văn hóa và con người, tất cả đều ô nhiễm vì nó có thể tác động các quan tòa, cảnh sát và ngay cả các quan chức làm luật. Chúng ta cần họ nhận lấy trách nhiệm này."

Tôi đã tiếp Tổng thống Lý ở Singapore năm 1989. Đó là chuyến thăm đầu tiên của một Tổng thống Đài Loan đến Đông Nam Á. Tôi dành cho ông ta mọi sự ân cần cá nhân dành cho khách thăm là nguyên thủ quốc gia. Nhưng mặc dù lúc đó chúng tôi chưa thiết lập quan hệ ngoại giao với Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, tôi vẫn quyết định không đón tiếp ông ta theo nghi thức ngoại giao dành cho nguyên thủ quốc gia. Không có cờ, không có đội danh dự, không có trang trí theo nghi lễ dành cho một chuyến thăm ở cấp quốc gia. Trong tất cả các tuyên bố công khai, chúng tôi đều nhắc đến ông ta là Tổng thống Lý "từ Đài Loan" chứ không phải nói "của Đài Loan". Mặc dù vậy chuyến đi ấy đã nâng cao hình ảnh chính trị của ông ta trong khu vực.

Bởi vì tôi đã hành động như chiếc cầu liên lạc giữa hai bên, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và Đài Loan đã chọn Singapore là địa điểm cho cuộc đàm phán đầu tiên của họ vào tháng 4/1993. Người Trung Quốc đặt tên cho nó là "Cuộc đàm phán Wang – Ku", lấy theo họ của các nhà lãnh đạo đại diện chính thức cho những tổ chức "không chính thức" của cả hai bên. Tôi đã gặp riêng cả hai trưởng đoàn và biết rằng họ được các vị tổng thống của mình giao phó làm việc theo những chương trình nghị sự khác nhau. Koo Chen–fu, đại diện Đài Loan, muốn chỉ giải quyết những vấn đề kỹ thuật như tính xác thực của các tài liệu và xác minh những lá thư bảo đảm bị thất lạc; tổng thống của ông ta không muốn có một cuộc thảo luận nào về việc nới lỏng thương mại nói chi đến thống nhất đất nước. Wang Daohan thì lại muốn những cuộc gặp sơ bộ này sẽ dẫn đến những cuộc thảo luận có thực chất về thống nhất đất nước. Như người ta chờ đợi, các cuộc đàm phán này đã không cải thiện được các mối quan hệ.

Tổng thống Lý là người mê đọc sách và có khả năng tiếp thu thông tin rất cao. Ông ta được học tại các trường Nhật ở Đài Loan, hồi nó còn mang tên Mả Tổ, một thuộc địa của Nhật. Trong thời còn chiến tranh, ông ta là một trong số rất ít người Đài Loan được chọn đi du

học ở các trường đại học tại Nhật và trong trường hợp ông ta là trường Đại học Kyoto Imperial, một trường có uy tín thứ hai, chỉ sau trường Đại học Tokyo Imperial mà thôi. Ông ta trở lại Đài Loan sau chiến tranh để hoàn tất chương trình đại học ở Đài Bắc. Sau đó, ông ta tiếp tục sang Mỹ để hoàn tất hai phần việc, trong đó phần việc thứ hai là lấy bằng tiến sĩ kinh tế nông nghiệp tại Cornell.

Về sở thích ưu tiên, ông ta tự hào nói với tôi rằng mỗi ngày ông ta đọc bốn tờ báo tiếng Nhật hàng đầu và xem chương trình tivi NHK qua vệ tinh từ Tokyo. Ngay cả sách, ông ta cũng thích đọc những bản dịch bằng tiếng Nhật hơn là nguyên bản tiếng Anh bởi vì ông ta thấy chúng dễ đọc hơn. Do thấm nhuần nền văn hóa và lịch sử Nhật nên ông ta không nghĩ nhiều về đại lục, cả về lịch sử và văn hóa, và các nhà lãnh đạo cộng sản hiện tại của nó. Ông ta nhìn họ bằng cặp mắt của một người thuộc tầng lớp ưu tú của xã hội được đào tạo theo kiểu Nhật, ông ta coi khinh những người cộng sản, và công khai gọi họ nào là những "cái đầu bã đậu", "ngu xuẩn", "những bộ óc bị làm hỏng". Các nhà lãnh đạo Trung Quốc chẳng bao giờ đếm xỉa tới những lời này, nhưng tôi cầm chắc rằng có người ở Bắc Kinh đã tận tụy ghi chép đầy đủ.

Tôi nhận thấy ông ta rất tự tin, uyên bác và nắm vững từng vấn đề mà ông ta quan tâm. Nhưng Đài Loan bị cô lập, ông ta không thể hiểu vì sao các nhà lãnh đạo thế giới lại không thông cảm với Đài Loan như người Nhật. Ông ta coi sự thông cảm và ủng hộ của Nhật giành cho Đài Loan là rất quan trọng. Ông ta cũng tin rằng nếu như ông ta tuân theo quan điểm của những người theo chủ nghĩa tự do Hoa Kỳ và Quốc hội Mỹ về nền dân chủ và nhân quyền thì Mỹ sẽ bảo vệ ông ta chống lại một Trung Quốc cộng sản.

Tôi không thể hiểu lập trường của Tổng thống Lý. Một người bạn cũ của ông ta giải thích rằng cách đào tạo của người Nhật đã làm cho ông ta thấm nhuần tinh thần võ sĩ đạo của những chiến binh Nhật. Và ông ta cho rằng ông ta có sứ mạng dẫn dắt nhân dân Đài Loan đến "miền Đất Hứa". Người bạn này còn nói thêm rằng, Lý cũng là một tín đồ Kitô giáo sùng đạo, lại được nung nấu bởi tinh thần võ sĩ đạo nên ông ta làm theo ý Chúa với bất kỳ giá nào.

Tháng 6/1995, sau một cuộc vận động hành lang mạnh mẽ, Tổng thống Lý khiến cho Quốc hội Mỹ thông qua một nghị quyết nhất trí cho phép cấp thị thực nhập cảnh cho ông ta sang thăm Cornell,

trường học cũ của ông ta. Chuyến viếng thăm đó và bài diễn văn ông ta đọc tại Cornell đã gây tác động nghiêm trọng hơn nhiều chứ không như Quốc hội Mỹ trông đợi. Tôi đã sợ sẽ có phản ứng nhưng không nhận ra chiều sâu của mối nghi ngờ mà Trung Quốc dành cho Tổng thống Lý và những ẩn ý mà họ suy ra từ quyết định của Tổng thống Mỹ cho phép thực hiện chuyến đi này. Cuối năm đó, vào tháng 10, tôi hỏi Thủ tướng Lý Bằng tại sao ông ta rất tin là Lý Đăng Huy muốn Đài Loan độc lập. Lý Bằng nói rằng họ đã xem toàn bộ cuốn băng video ghi lại bài diễn văn của Lý Đăng Huy tại Cornell. Lý Đăng Huy đã không hề đề cập tới "một nước Trung Quốc" nhưng lại nhấn mạnh về Đài Loan và gọi là Cộng hòa Trung Hoa khi đề cập đến Đài Loan. Sự kết tội này đã dẫn đến một cuộc đụng độ nghiêm trọng nhất kể từ cuộc khủng hoảng năm 1958 ở Quemoy vào tháng 3/1996 giữa hai bên. Phía Trung Quốc đã dàn quân và thực hiện những cuộc tập trận ở tỉnh Phúc Kiến đối diện với Đài Loan và đã bắn cho tên lửa rơi xuống vùng biển gần những cảng biển quan trọng dọc bờ biển phía Tây Đài Loan.

Để làm dịu tình hình, ngày 3/3/1996, tôi đã khẩn thiết giãi bày. *"Các vị lãnh đạo Trung Quốc đã nói tới tôi như một người bạn cũ. Với Đài Loan tôi là người bạn cũ hơn. Nếu một trong hai bên bị thiệt hại, thì sẽ là mất mát đối với Singapore. Nếu cả hai cùng bị thiệt hại, thì mất mát của Singapore sẽ gấp bội. Singapore sẽ có lợi khi cả hai đều thịnh vượng, khi cả hai cùng hợp tác và giúp nhau thịnh vượng".* Tại một cuộc họp báo, Phó Thủ tướng Tiền Kỳ Thâm kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Trung Quốc nói rằng đây là vấn đề nội bộ, và dù tôi biết rõ về Đài Loan hơn phần lớn những người ngoài, đây không phải là vấn đề dính líu tới những người bên ngoài. Lời đáp nhẹ nhàng này không làm tôi ngạc nhiên một chút nào vì nó nằm trong lập trường cơ bản của họ: đây là vấn đề nội bộ của "Trung Hoa" và sẽ phải được giải quyết trực tiếp giữa các nhà lãnh đạo của hai phía.

Trong khi đó, Tổng thống Lý bắt đầu bớt nhấn mạnh tính chất Trung Hoa của Đài Loan. Từ cuối cuộc chiến trong năm 1945 cho đến khi Tưởng Kinh Quốc qua đời năm 1988, các trường trung tiểu học và đại học của họ đều sử dụng quốc ngữ (tiếng Quan thoại). Sinh viên, học sinh học lịch sử và địa lý của đại lục, theo đó Đài Loan là một tỉnh của Trung Quốc. Còn bây giờ thì các trường dạy lịch sử và địa lý của Đài Loan nhiều hơn còn lịch sử và địa lý của Trung Quốc thì ít đi. Vào đầu năm 1989, chẳng bao lâu sau khi Tưởng Kinh

Quốc qua đời, tôi đã cảm nhận được sự bối rối của Thủ tướng Vũ Quốc Hoa, một người đại lục khi ông ta tháp tùng tôi trong chuyến thăm Đài Trung, khu an dưỡng, chữa bệnh bằng nước khoáng trước kia của Nhật. Sau bữa ăn tối, trong lúc hát karaoke, các vị bộ trưởng người Đài Loan bản địa đã hát những bài hát bằng tiếng Min–nan mà Yu không hiểu.

Trong 12 năm làm Tổng thống, Lý đã nói lên tâm trạng muốn phân lập mà lâu nay vẫn âm ỉ tại Đài Loan. Ông ta đã đánh giá thấp ý chí của các vị lãnh đạo và nhân dân Trung Hoa đại lục kiên quyết giữ Đài Loan trong vòng kiểm soát của mình. Các chính sách của Lý chỉ có thể thắng thế khi có sự ủng hộ của Mỹ. Bằng những hành động tạo cảm giác bất cứ lúc nào cũng có thể nhận được một sự ủng hộ như vậy, ông ta đã dẫn nhân dân Đài Loan đến chỗ tin rằng họ chẳng cần phải đàm phán nghiêm túc với các vị lãnh đạo Trung Quốc về tương lai của Đài Loan. Cống hiến của ông ta đối với tương lai của Đài Loan là ở chỗ đã biến vấn đề thống nhất thành mục quan trọng nhất trong chương trình nghị sự quốc gia của Bắc Kinh.

Các vị lãnh đạo Trung Quốc đã theo dõi sát sao chiến dịch tranh cử cho nhiệm kỳ tổng thống sắp tới vào tháng 3/2000. Họ lo ngại trước sự ủng hộ ngày càng tăng đối với Trần Thủy Biển, ứng cử viên của đảng Tiến bộ Dân chủ. Những người Đài Loan bản địa theo chủ nghĩa dân tộc, sáng lập viên của Đảng này, đã từ lâu đấu tranh cho nền độc lập của Đài Loan và đã bị chính phủ Quốc Dân Đảng dưới thời Tổng thống Tưởng Giới Thạch và con trai ông ta là Tổng thống Tưởng Kinh Quốc cầm tù và trừng trị. Ngày 22/2/2000, báo chí Bắc Kinh đã phát hành sách trắng của Hội đồng Nhà nước cảnh báo rằng nếu Đài Loan từ chối thảo luận vấn đề thống nhất vô hạn định thì Trung Quốc sẽ phải dùng vũ lực. Điều đó nhắm vào Trần. Ngày 15/3, ba ngày trước bầu cử, Thủ tướng Chu Dung Cơ tại một cuộc họp báo được truyền hình trực tiếp đã cảnh cáo Đài Loan rằng Trung Quốc sẽ đổ máu để bảo vệ lãnh thổ của mình.

Trần Thủy Biển đắc cử với chưa đầy 40% phiếu bầu trong khi ứng cử viên độc lập James Soong được 36%. Ứng cử viên Quốc Dân Đảng Liên Chiến, Phó Tổng thống đương nhiệm bị thất bại thảm hại. Người ta nhận thấy bằng một bài diễn văn tranh cử chiếu lệ dành để ủng hộ Liên, Tổng thống Lý Đăng Huy đã bỏ rơi Liên Chiến. Mấy người bạn thân nhất của Lý đã tán thành Trần. Điều này càng làm tăng thêm sự hoài nghi của các nhà lãnh đạo Trung Quốc đối với

Trần. Bắc Kinh nói rằng họ sẽ chờ xem, lắng nghe những gì Trần sẽ nói và nhìn xem những gì ông ta sẽ làm. Sau khi được đắc cử, Trần đã có những lời mang tính hòa giải nhưng chẳng có lời nào cam kết là rốt cuộc sẽ thống nhất. Chủ tịch Giang Trạch Dân nói các cuộc đàm phán có thể được nối lại theo nguyên tắc "Một nước Trung Quốc". Trần lại nói "Một nước Trung Quốc" có thể là một tiết mục để thảo luận. Tại lễ nhậm chức của ông ta vào ngày 20/5, Trần tuyên bố: "Cả hai phía đã có đủ khôn ngoan và sáng tạo để cùng nhau giải quyết vấn đề 'Một nước Trung Quốc' trong tương lai." Ông ta không tạo lý do cho bất kỳ một hành động nông nổi nào chống lại Đài Loan nhưng cũng không tuyên bố gì đủ để lung lạc niềm tin của các nhà lãnh đạo đại lục cho rằng ông ta sẽ tiếp tục "kỷ nguyên Lý Đăng Huy không có Lý Đăng Huy". Hai giờ đồng hồ sau khi ông ta đọc bài diễn văn này, đại lục tuyên bố rằng ông ta thiếu thành ý. Chắc rằng Bắc Kinh sẽ chờ cho đến khi họ biết được vào tháng 11/2000, ai sẽ là Tổng thống Mỹ trong nhiệm kỳ sắp tới, rồi mới quyết định hướng hành động. Tình thế có thể đã sẵn sàng cho một sự xoay chuyển mạnh mẽ. Nếu như tổng thống mới nói mập mờ và không đồng ý chấp nhận rằng Đài Loan và đại lục là các phần lãnh thổ của một nước Trung Quốc, cho dù định nghĩa cách nào đi nữa, thì tình hình sẽ trở nên biến động. Không một nhà lãnh đạo Trung Quốc nào có thể tồn tại nếu người ta thấy ông ta "làm mất Đài Loan".

Tổng thống mới có hai lựa chọn: tiếp tục thực hiện những gì Lý Đăng Huy đã ngưng bỏ, nghĩa là xung đột, hoặc là đóng lại chương sử đó và mở ra một chương sử mới trên một cơ sở thực tế. Đài Loan đã bị tách khỏi đại lục hơn một trăm năm kể từ năm 1895. Không một người Trung Hoa nào ở Đài Loan thích được tái hòa nhập vào khối dân khổng lồ 1,2 tỷ này. Họ thích một cung cách quản lý đất nước và nếp sống riêng, khác với đại lục và một mức sống cao hơn mà họ đã tích cực đấu tranh để đạt được. Ngay cả những người đại lục đã sống ở Đài Loan từ năm 1949 và ủng hộ thống nhất đất nước cũng không muốn thống nhất trong tương lai gần.

Mỹ có thể đủ sức ngăn chặn Trung Quốc dùng vũ lực trong vòng 20 đến 30 năm nữa. Trong thời hạn đó, có khả năng Trung Quốc sẽ phát triển được khả năng quân sự đủ để kiểm soát eo biển giữa đại lục và Đài Loan. Khôn ngoan hơn là, trước lúc cán cân quân sự nghiêng về phía đại lục, nên thương lượng những điều kiện cho việc thống nhất đất nước trong tương lai chứ không phải trước mắt.

Giả sử rằng tình hình xấu nhất xảy ra, đại lục sử dụng vũ lực, khiến Mỹ phải phản ứng và kiên quyết đánh bại quân đội giải phóng nhân dân *(của Trung Quốc – ND)* bằng kỹ thuật tiên tiến. "Phải chăng câu chuyện đến đây đã kết thúc?" Chẳng bao lâu sau cuộc bầu cử ở Đài Loan, tôi có hỏi ba cố vấn chiến lược cao cấp của Mỹ như vậy. Một người trả lời rằng: "Đó là khởi đầu của câu chuyện". Ông ta đã suy nghĩ xuyên thấu vấn đề. Nếu nền công nghệ siêu việt của Mỹ cản trở họ đạt mục đích của mình, thì không khó gì hình dung 1,2 tỷ người Trung Quốc sẽ xốc lên bởi một động lực mạnh mẽ là cho người Mỹ thấy rằng họ không phải là những kẻ hèn nhát, kém cỏi.

Đối với Tổng thống Trần Thủy Biển thì tiếp tục chính sách của Lý Đăng Huy là tạo ra một bản sắc dân tộc riêng biệt, nổi bật của Đài Loan sẽ xác nhận việc Bắc Kinh nghi là ông ta đã xác định tiến trình độc lập của Đài Loan. Điều này sẽ làm tăng nguy cơ của một giải pháp vội vã cho vấn đề thống nhất đất nước. Nếu Đài Loan trở thành một quốc gia độc lập, Lý Đăng Huy sẽ đi vào lịch sử Đài Loan như một anh hùng dân tộc. Nếu Đài Loan được tái thống nhất với đại lục bằng bạo lực, lịch sử sẽ không kiêng nể gì một con người đã mang đến cho người Trung Quốc ở Đài Loan những nỗi đau và mất mát không cần thiết.

Người dân Trung Quốc ở cả hai phía eo biển có thể làm giảm mức độ trầm trọng của vấn đề bằng cách tạo lập những mối quan hệ dễ chịu hơn qua nhiều năm tháng. Nếu là thống nhất đất nước trong hòa bình, thì phải làm lu mờ dần những khác biệt hiện đang chia rẽ và tách biệt hai xã hội chứ không phải nhấn mạnh những khác biệt đó. Cả hai cần thời gian để làm việc và thu hẹp những cách biệt xã hội, kinh tế và chính trị. Trong dân chúng ở Đài Loan, cảm giác mình thuộc dân tộc Trung Hoa không mạnh như ở Hong Kong. Đại lục có thế và lực để chấp nhận điều này và chọn thực thi một quan điểm cởi mở, cao thượng nhằm thúc đẩy quá trình hòa giải này. Thống nhất bằng vũ lực sẽ để lại những vết sẹo không thể tẩy xóa. Mặt khác các nhà lãnh đạo Đài Loan có trách nhiệm không hành động theo hướng tiến tới độc lập hoặc cố tình khuếch trương những khác biệt giữa hai xã hội.

35
TRUNG QUỐC: CON RỒNG ĐUÔI DÀI

Không một đất nước nào, ngoại trừ nước Anh, đã có ảnh hưởng lớn đối với nền chính trị của Singapore hơn Trung Quốc – quê cha đất tổ của ba phần tư dân số nước chúng tôi. Mối quan hệ Trung Quốc – Singapore là một câu chuyện dài, phức tạp và bất bình đẳng. Từ lúc phát hiện ra Singapore vào năm 1819 cho đến năm 1867, triều đại nhà Thanh, Trung Quốc đã không hề công nhận sự tồn tại của những kiều bào hải ngoại. Điều này đã được thay đổi vào những năm 1870 khi Trung Quốc thiết lập các lãnh sự của họ ở Nanyang (Biển Nam), khi đó dưới sự thống trị thuộc địa của các nước Anh, Pháp, Hà Lan. Những lãnh sự quán này, kể cả ở Singapore ít chú trọng tới việc bảo vệ người Hoa mà có mục đích nặng về giữ lòng trung thành của họ với Trung Quốc bằng cách thúc đẩy nền giáo dục và văn hóa Trung Quốc và thu hút sự hỗ trợ tài chính.

Trong những năm 1920, Đảng Cộng sản Trung Quốc (Chinese Communist Party – CCP) đã đưa cán bộ của họ đến Singapore để xây dựng một phong trào cộng sản ở Nanyang. Khi những người cộng sản tổ chức một cuộc họp bí mật ở Singapore năm 1930 để thành lập Đảng Cộng sản Malaya (Malayan Communist Party – MCP), thì Hồ Chí Minh, vị lãnh tụ cộng sản huyền thoại của Việt Nam cũng có mặt. Sự thù địch và những cuộc xung đột giữa Quốc Dân Đảng (Kuomintang Nationalist Party – KMT) và Đảng Cộng Sản Trung Quốc (CCP) ở Trung quốc đã lan sang cả những người ủng hộ hai phe ở Singapore và Malay. Trong cuộc chiến tranh, cả hai đảng KMT lẫn CCP đã đấu tranh chống lại người Nhật ở Trung Quốc. Bởi vì những hoạt động kháng Nhật của họ mạnh hơn nên Đảng Cộng sản Trung Quốc lôi kéo được một sự ủng hộ mạnh mẽ hơn từ phía công nhân và nông dân Trung Quốc.

Sự ra đời của nước Trung Quốc cộng sản trong năm 1949 đã truyền lòng tự hào yêu nước sâu sắc dâng tràn trong cộng đồng những người trí thức người Hoa vì họ đang trông đợi sự xuất hiện của một Trung Quốc hùng mạnh có thể xóa bỏ cho họ sự nhục nhã và ách nô lệ của nước Anh và các nước châu Âu khác. Mặt khác, nó

khơi dậy sự lo sợ nằm sâu trong lòng những người Malay, người Ấn, người Hoa học trường Anh, và một thiểu số trí thức người Hoa ủng hộ Quốc Dân Đảng. Năm 1949 cả hai Đảng KMT và CCP bị cấm hoạt động ở Singapore nhưng sự phân chia cộng đồng dân cư giữa hai đảng vẫn tồn tại.

Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa muốn tăng cường lòng trung thành của người Hoa ở hải ngoại dành cho Bắc Kinh. Năm 1949, họ đã thành lập một Ủy ban Kiều bào và bắt đầu những chương trình phát thanh. Ủy ban này ủng hộ giáo dục bằng tiếng Hoa ở nước ngoài và khuyến khích người Hoa ở Nanyang gửi các con trai của họ về quê hương Trung Quốc học tập và gửi tiền về cho thân nhân của họ. Họ còn kêu gọi các bác sĩ, kỹ sư, giáo sư có trình độ trở về và giúp tái thiết quê nhà. Điều này đã là một thách thức mang tính lật đổ đối với các chính phủ thực dân và các chính phủ mới giành được độc lập của Đông Nam Á như ở Indonesia, và sau đó là Malaya. Đài phát thanh Bắc Kinh, tờ *Nhân Dân Nhật báo* và tờ *Tạp chí Bắc Kinh* thường xuyên lên án Malaysia là công cụ của chủ nghĩa thực dân mới để ngược đãi những người dân có nguồn gốc Trung Quốc.

Tunku và các vị lãnh đạo Malay khác quan ngại ảnh hưởng của Bắc Kinh đối với Đảng Cộng sản Malaysia và đông đảo người dân nói tiếng Hoa của nước họ. Năm 1963, khi Chu Ân Lai viết cho tôi một bức thư giống như những bức thư gửi cho nhiều vị đứng đầu chính phủ kêu gọi triệt thoái và phá hủy vũ khí hạt nhân, tôi đã ôn hòa trả lời ông ta rằng tất cả sẽ hoan nghênh một giải pháp như thế. Điều này xảy ra trong lúc chúng tôi chỉ là một thuộc địa tự trị chứ không phải là một bang của Malaysia. Năm 1964, khi bức thư của tôi gửi ông Chu được Trung Quốc công bố trước công luận, và lúc đó chúng tôi đang ở trong Malaysia, Tunku đã công khai chỉ trích tôi là "đã trực tiếp qua lại thư từ với một chính phủ không được Malaysia công nhận và chính phủ đó đã được chứng minh qua lời nói và hành động là thù địch với Malaysia."

Vào tháng 1/1965, thủ tướng Chu Ân Lai đã lên án việc hình thành Malaysia trong một bài diễn văn đọc trước phái đoàn Indonesia ở Bắc Kinh. Sau khi độc lập, chúng tôi đã không có tiếp xúc ngoại giao với Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Thật thế, mãi cho đến năm 1970, Bắc Kinh đã không công nhận sự tồn tại của một Singapore độc lập. Những bản tin trên đài phát thanh và các ấn phẩm của

Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa chỉ đề cập đến Singapore như là "một phần của Malay". Và Malaysia cũng không tồn tại bởi vì nó chỉ là "một mảnh đất của chủ nghĩa thực dân mới". Các chiến dịch tuyên truyền của họ thường xuyên lên án "nhà cầm quyền Singapore" là "đàn áp vũ trang dã man nhân dân Singapore". Năm 1966, Tổng Liên đoàn Lao động Trung Quốc đã gửi một bức điện cho các hội đoàn cánh tả ở Singapore bày tỏ sự căm phẫn của công nhân Trung Quốc trước "việc nhà cầm quyền Singapore theo đuổi chủ nghĩa đế quốc Mỹ và Anh đã có những hành động đàn áp dã man đối với công nhân". Năm 1968, Đài phát thanh Bắc Kinh đã chỉ trích đích danh tôi bằng cách đưa tin Lý Quang Diệu là "chó săn của chủ nghĩa đế quốc Mỹ và Anh."

Khi Cách mạng Văn hóa Trung Quốc đang ở đỉnh cao của nó, chúng tôi thường phải tịch thu hàng đống tem Trung Quốc mang dòng chữ "Tư tưởng Mao Trạch Đông" do một số nhà sách kinh doanh sách tiếng Hoa nhập khẩu từ Trung Quốc và hàng nghìn phiên bản sách đỏ cỡ nhỏ của Mao do những thủy thủ Trung Quốc đã mang theo vào nước chúng tôi để phân phát. Ngay cả Chi nhánh Ngân hàng Trung Quốc ở Singapore cũng tham gia vào cơn sốt điên cuồng này và đã phân phát các tài liệu tuyên truyền Cách mạng Văn hóa cho khách hàng của họ ngay tại quầy giao dịch. Chúng tôi đã bắt giữ và khởi tố những công dân của mình chạy theo cơn sốt điên khùng này nhưng không đụng chạm gì đến những kiều dân Trung Hoa để giữ quan hệ thương mại bình thường với Trung Quốc.

Vào cuối năm 1970, Bắc Kinh lặng lẽ thay đổi lập trường của họ đối với Singapore. Tại các thủ đô của các quốc gia nơi chúng tôi có sứ quán, các vị trưởng đoàn của chúng tôi đã được mời đến dự tiệc chiêu đãi nhân ngày Quốc Khánh Trung Quốc. Ưu tiên của Trung Quốc hồi đó là lôi kéo càng nhiều chính phủ càng tốt để sát cánh trong hàng ngũ của họ nhằm chống lại Liên Xô và để ngăn chặn sự bành trướng ảnh hưởng của Liên Xô ở vùng Đông Nam Á. Sự can thiệp của Liên Xô vào Tiệp Khắc năm 1968 và cuộc đụng độ tại biên giới giữa lực lượng quân sự Trung Quốc và Nga ngang qua con sông Amur năm 1969 đã khiến cho những trò hề cách mạng của Trung Quốc trở nên nguy hiểm. Những diễn biến đang làm yếu đi khả năng của Trung Quốc chống lại Liên Xô.

Tới năm 1971, Trung Quốc ngừng các cuộc công kích công khai đối với chính phủ Singapore. Năm đó, Chi nhánh Ngân hàng Trung Quốc

ở Singapore đã treo quốc kỳ Singapore trong ngày Quốc Khánh của chúng tôi, điều mà họ đã không làm trước kia. Quan hệ thương mại giữa hai nước luôn luôn có lợi về phía họ. Singapore bấy giờ là nơi Trung Quốc thu được lượng ngoại tệ lớn thứ hai sau Hong Kong. Chúng tôi đã không quan tâm mấy về khoản thâm hụt trong cán cân thương mại vì Singapore là một trung tâm xuất nhập khẩu. Nhưng chúng tôi yêu cầu tất cả các hãng buôn Singapore của người Hoa có quan hệ mua bán với Trung Quốc phải đăng ký với cơ quan chính phủ quản lý thương mại với các quốc gia cộng sản. Như vậy, quyền kinh doanh từ phía Trung Quốc phải phù hợp với giấy phép do chính phủ Singapore cấp.

Mối liên hệ đầu tiên là thông qua con đường "ngoại giao bóng bàn" năm 1971. Chúng tôi đã cho phép một đội bóng bàn Singapore nhận lời mời sang giao đấu tại cuộc thi đấu bóng bàn Hữu nghị Á – Phi ở Bắc Kinh. Vài tháng sau, một phái đoàn thứ hai đã tham dự giải do Hiệp hội Bóng bàn châu Á tổ chức. Năm kế đó, chỉ độ một vài tháng sau khi Nixon sang thăm Trung Quốc, chúng tôi lại chấp nhận đề nghị của Trung quốc gửi đội bóng bàn sang thi đấu hữu nghị ở Singapore. Chúng tôi đã từ chối hai lời đề nghị trước đó, một là của một đoàn xiếc, và đề nghị kia là một phái đoàn thương mại Bắc Kinh. Raja, với tư cách là Bộ trưởng Ngoại giao cho rằng sự cự tuyệt lần thứ ba sẽ là một sự xúc phạm không cần thiết. Trong thời gian diễn ra các trận đấu bóng bàn hữu nghị, tôi phẫn nộ khi một phần lớn khán giả cười nhạo đội nhà và hô to các khẩu hiệu ca ngợi Mao. Tôi đã công khai chỉ trích những người cánh tả ấu trĩ này là những tên tiểu Mao của Singapore.

Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa cũng đã thay đổi lập trường đối với Hoa kiều. Thủ tướng Malaysia Razak đã cử một phái đoàn đến Bắc Kinh vào tháng 5/1974, một năm trước lúc Sài Gòn bị sụp đổ. Sau khi trở về, chính phủ Malaysia đã gửi cho chúng tôi một bản tóm tắt về các cuộc thảo luận của họ ở Bắc Kinh. Người đứng đầu phái đoàn đã đặt cho Thủ tướng Chu Ân Lai hai câu hỏi. Thứ nhất, về chính sách của Trung quốc đối với Hoa kiều; thứ hai, về sự hỗ trợ của họ đối với Đảng Cộng sản Malaysia. Ông Chu trả lời rằng thuật ngữ "Hoa kiều" là không chính xác vì nhiều người đã lấy quốc tịch của quốc gia nơi họ cư trú. Về bản chất, họ là những người Bảo thủ và đã trở thành một vấn đề lớn trong quan hệ của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa với những nước này. Nước "Trung Quốc mới" đã áp dụng

một chính sách cách mạng mới đối với "những người mệnh danh là kiều bào hải ngoại". Họ đã giải thể ủy ban công tác kiều bào hải ngoại để những người Hoa sống ở nước ngoài thôi nuôi ý định trở về lại Trung Quốc. Trung Quốc sẽ không can thiệp nếu bất kỳ quốc gia nào có cộng đồng dân cư người Hoa xóa bỏ sách báo và trường học dành riêng cho người Hoa. Và về vấn đề Đảng Cộng sản Malaysia, vấn đề phải được "xem xét từ viễn cảnh lịch sử". Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa luôn luôn ủng hộ "các phong trào giải phóng" tự giải phóng mình khỏi ách áp bức thực dân. Nhưng chỉ có sự ủng hộ từ bên trong đất nước đó chứ không phải từ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa mới có thể giúp phong trào này thành công. Vì vậy, nếu các nước Đông Nam Á và Trung Quốc có một quan điểm nhìn về phía trước, thì mối quan hệ có thể được cải thiện và họ có thể có các quan hệ ngoại giao.

Từ năm 1969, Trung Quốc đã yêu cầu những Hoa kiều sống ở nước ngoài khi đến thăm Trung Quốc phải xin thị thực nhập cảnh, mặc dù trước đó họ đã được phép nhập cảnh tự do. Họ quyết định rằng không thể bắt cá hai tay. Nếu họ muốn có quan hệ ngoại giao bình thường với các nước Đông Nam Á có kiều bào của họ sinh sống, họ phải từ bỏ nguyên tắc huyết thống (luật quan hệ máu mủ), nghĩa là bất kỳ người nào có cha ông là người Trung Quốc thì tự nhiên họ là người Trung Quốc.

Tháng 10/1971, đại diện thường trực của chúng tôi tại Liên Hiệp Quốc, khi bỏ phiếu tán thành sự gia nhập của Trung Quốc vào Liên Hiệp Quốc, đã nói: "Chỉ có một nước Trung Quốc và Đài Loan là một phần của Trung Quốc… Vậy theo đó thì vấn đề Đài Loan chỉ là một vấn đề nội bộ phải được nhân dân Trung Quốc bao gồm những người sống ở Đài Loan tự giải quyết". Nhưng chúng tôi vẫn chưa có trao đổi chính thức với Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Mãi sau khi chính phủ Malaysia thiết lập quan hệ với Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa vào tháng 5/1974, tôi mới nghĩ rằng đã đến lúc Singapore khởi xướng các cuộc tiếp xúc chính thức với Chính phủ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Và thế là tôi chấp thuận để Raja thực hiện một chuyến thăm Trung Quốc vào tháng 5/1975.

Chúng tôi tin rằng nằm ở hàng đầu trong những điều làm bận tâm người Trung Quốc là mối quan hệ giữa Singapore với kẻ thù ghét cay ghét đắng của họ – Liên Xô. Kiều Quán Hoa, Thứ trưởng Ngoại giao của Trung Quốc đã gặp Raja tháng 10/1974 tại Liên Hiệp Quốc, và

hỏi về những chiếc tàu Nga được sửa chữa tại Singapore. Raja giải thích rằng chúng tôi không phân biệt đối xử với bất kỳ quốc gia nào muốn có tàu dừng lại sửa chữa vì chúng tôi là một cảng mở và Raja khẳng định với Kiều rằng chúng tôi sẽ không cho phép Singapore bị sử dụng vào những hoạt động lật đổ chống lại các nước láng giềng trong đó có Trung Quốc. Raja nhắc lại quan điểm này với Chu Ân Lai khi họ gặp nhau, và nói thêm rằng các nước láng giềng của chúng tôi hết sức nhạy cảm với vấn đề cộng đồng người Hoa chiếm đa số của Singapore, vì thế chúng tôi sẽ lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc chỉ sau khi Indonesia đã làm như thế. Chúng tôi phải tránh tiếng không để mối hoài nghi rằng Singapore bị ảnh hưởng bởi mối ràng buộc họ hàng với Trung Quốc. Thủ tướng Chu nói rằng Trung Quốc tôn trọng Singapore như một nước độc lập. Chúng tôi cũng cần thời gian để giảm bớt con số những người dân sinh ra ở Trung Quốc, dễ bị cuốn theo những lời kêu gọi mang tính chất sô–vanh, những người đang giữ những cương vị có ảnh hưởng trong những tổ chức khác nhau kể cả Phòng Thương mại người Hoa. Chúng tôi đã chứng kiến những người sinh ở Trung Quốc nhạy cảm như thế nào đối với sự níu kéo của tình cảm và máu mủ.

Thủ tướng Chu chuyển lời mời tôi sang thăm Trung Quốc thông qua Thủ tướng Thái Lan – ông Kukrit Pramoj – là người đến thăm Singapore tháng 6/1975. Tôi không trả lời. Tháng 9/1975, khi tôi đang thăm Shah (Vua Iran – ND) ở Teheran, Thủ tướng của ông ta, Hoveida cũng chuyển cho tôi lời mời của Thủ tướng Chu, và nói thêm rằng thời gian rất gấp rút. Tôi hiểu ý rằng nếu chúng tôi muốn gặp nhau thì tôi phải đi sớm. Có rất nhiều báo đưa tin Chu nằm viện trong thời gian dài. Tôi quyết định đi. Nhưng trước khi chúng tôi có thể quyết định một ngày nào đó vào tháng 5/1976, thì Chu đã qua đời. Chúng tôi công bố chuyến đi dự kiến vào giữa tháng 4. Một vài ngày sau, Raja công bố lại lập trường của chính phủ Singapore rằng chúng tôi sẽ là quốc gia sau cùng trong khối Asean trao đổi các đại diện ngoại giao với Trung Quốc.

Chuyến công du đến Trung Quốc là chuyến đi nước ngoài mà tôi đã phải bàn bạc và chuẩn bị kỹ lưỡng nhất. Thông qua những phái đoàn khác, chúng tôi được biết là người Trung Quốc làm việc rất có phương pháp và thế nào cũng sẽ thăm dò từng thành viên trong đoàn để lấy thông tin. Chúng tôi đã thống nhất một nguyên tắc

chung đối với những vấn đề then chốt cho tất cả những thành viên cao cấp trong phái đoàn. Trước tiên, vấn đề công nhận và quan hệ ngoại giao: chúng tôi không thể thay đổi lập trường cơ bản của chúng tôi là chúng tôi sẽ chỉ hành động sau khi Indonesia đã thiết lập các quan hệ ngoại giao; chúng tôi buộc phải là nước cuối cùng ở trong ASEAN (lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc – ND). Thứ hai, các hoạt động của Liên Xô ở Singapore: Chúng tôi sẽ không cho phép Liên Xô tham gia những hoạt động chống Trung Quốc, nhưng là một nước có nền kinh tế tự do, chúng tôi đã cho phép Liên Xô mở một chi nhánh của Ngân hàng Nhân dân Moscow của họ để thực hiện quan hệ thương mại. Người Trung Quốc lo sợ người Liên Xô đang mua chuộc những người điều hành kinh doanh gốc Hoa ủng hộ họ. Chúng tôi đã quyết định cam đoan với người Trung Quốc rằng chúng tôi không nhìn một nước Trung Quốc mạnh mẽ bằng con mắt hoài nghi. Chúng tôi không đứng về phía Liên Xô cũng chẳng đứng về phía Trung Quốc. Chúng tôi ủng hộ phương Tây vì nó nằm trong lợi ích của Singapore và các nước láng giềng của chúng tôi. Chúng tôi hoàn toàn biết rõ những hoạt động của Liên Xô ở Singapore và trong khu vực; và sẽ theo dõi sâu sát những hoạt động đó.

Chúng tôi nghĩ rằng họ sẽ thúc bách lập các văn phòng liên lạc hoặc văn phòng đại diện thương mại và chúng tôi quyết định sẽ trả lời cho họ là vấn đề này phải đợi cho đến khi họ đã lập được các văn phòng tương tự ở Jakarta. Tuy nhiên, chúng tôi sẽ dành đặc quyền cho một đại diện chính phủ của Ngân hàng Bank of China của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đến làm việc ở văn phòng chi nhánh của họ ở Singapore. Trong khi chúng tôi muốn khuyến khích họ mở rộng quan hệ mua bán với Singapore và sẵn sàng cho phép trao đổi các hoạt động văn hóa và thể thao tương đối vô hại như các đoàn bóng bàn, bóng rổ hoặc các đoàn xiếc, chúng tôi không muốn tạo ra những hy vọng hão về các vấn đề khác nữa; chúng tôi cũng chẳng muốn gây thù oán với Liên Xô. Về vấn đề Đài Loan, chúng tôi tái khẳng định chính sách chỉ công nhận một nước Trung Quốc, nghĩa là Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Quan trọng hơn hết, vì chúng tôi nghĩ rằng họ sẽ xem Singapore như là một "quốc gia bà con họ hàng" nên chúng tôi quyết định sẽ nhấn mạnh tính khác biệt và tách biệt giữa chúng tôi với họ.

Tôi đã yêu cầu một chuyến đi dài ngày để tham quan được nhiều nơi ở Trung Quốc – càng nhiều càng tốt. Họ đã bố trí chuyến đi trong

khoảng từ ngày 10 đến ngày 23/5/1976. Để đảm bảo thật chắc chắn rằng không ai có thể ngờ vực rằng chúng tôi sẽ đi đến đó như là những người Trung Quốc họ hàng, chúng tôi đã chọn – trong phái đoàn 17 thành viên – một ngoại trưởng là người Tamil dòng Jafina (Rajaratnam) và một thư ký quốc hội người Malay (Admad Mattar) – hai người này sẽ hiện diện tại tất cả các phiên họp và các phiên họp này sẽ được tiến hành bằng tiếng Anh.

Không có đường bay trực tiếp từ Singapore đi Bắc Kinh. Chúng tôi bay đến Hong Kong, đi tàu hỏa đến Lo Wu gần biên giới Trung Quốc, rồi đi bộ băng qua biên giới và lên một chuyến tàu đặc biệt của Trung Quốc đi Quảng Châu. Chiều hôm đó, chúng tôi đáp chiếc Trident của họ do Anh chế tạo đi Bắc Kinh, ở đó các nghi thức đón tiếp đang chờ đợi chúng tôi tại phi trường. Tôi duyệt đội danh dự đi đầu gồm các đơn vị Quân đội Giải phóng Nhân dân (PLA), hải quân và không quân sau khi ban nhạc PLA trỗi lên các bài quốc ca Singapore và Trung Quốc. Rồi độ chừng 2.000 nữ sinh trong trang phục sặc sỡ vừa phất những lá cờ Singapore và Trung Quốc bằng giấy vừa vẫy hoa chào, vừa hát *"Huan ying, huan ying"* (hoan nghênh, hoan nghênh) và *"Re lie huan ying. Re lie huan ying"* (nồng nhiệt hoan nghênh, nồng nhiệt hoan nghênh). Có một băng khẩu hiệu lớn mang dòng chữ Hoa với dòng chữ *jian jue zhi chi xin jia po ren* (kiên quyết ủng hộ nhân dân Singapore). Họ đã bày tỏ ủng hộ "nhân dân" Singapore. Họ không bày tỏ sự ủng hộ đối với "Chính phủ" Singapore. Không giống như lễ đón tiếp thường lệ dành cho các nguyên thủ của các quốc gia mà họ đã có quan hệ ngoại giao, lần này đã không có bài xã luận, chào mừng nào đăng tải trên tờ *Nhật báo Nhân dân* và ngoại giao đoàn cũng chẳng có mặt tại phi trường để đón tiếp tôi. Trái lại, họ thực hiện đầy đủ những nghi thức ngoại giao cho chuyến viếng thăm của tôi.

Thủ tướng Chu đã mất tháng Giêng năm đó. Đặng Tiểu Bình đã được an trí ở nông thôn và không có mặt ở Bắc Kinh. Tôi được Hoa Quốc Phong tiếp đón. Ông ta trông ra vẻ và đã hành động như một vị tướng an ninh cứng rắn của một nước cộng sản như khi ông ta còn giữ chức vụ này. Các quan điểm của chúng tôi đã được trình bày công khai tại tiệc chiêu đãi trang trọng theo đúng nghi thức quốc gia vào đêm 11/5. Ông ta đã ca ngợi chúng tôi: "Trong các vấn đề quốc tế, Singapore phản đối chủ nghĩa bá quyền và chính trị vũ lực, ủng

hộ hòa bình và trung lập ở Đông Nam Á, tích cực phát triển các quan hệ với những quốc gia Thế giới thứ Ba khác và đã góp phần tích cực xúc tiến các trao đổi kinh tế và thương mại giữa các quốc gia." Rồi ông ta lớn tiếng kịch liệt lên án sự bá quyền của những siêu cường quốc, ám chỉ gián tiếp nhưng rõ ràng là nhắm đến Liên Xô – những người đang thực hiện sự xâm nhập và bành trướng trong vùng Đông Nam Á sau khi người Mỹ rút khỏi Việt Nam.

Tôi đáp lễ lại bằng một bài diễn văn: "Lịch sử đã mang người Hoa, người Malay và người Ấn đến với nhau trong một nước Singapore. Chúng tôi tự hào về di sản của mình. Cùng nhau chia sẻ kinh nghiệm chung, chúng tôi đang phát triển một cuộc sống mang dấu ấn riêng biệt. Về mặt địa lý, tương lai của chúng tôi sẽ gắn liền chặt chẽ hơn với tương lai của các nước láng giềng ở Đông Nam Á."

Chúng tôi đã tham gia ba cuộc họp chính thức với tổng cộng 7 tiếng đồng hồ. Tại cuộc họp đầu tiên kéo dài ba tiếng đồng hồ ở Đại lễ đường Nhân dân vào ngày 11/5, Hoa Quốc Phong mời tôi phát biểu trước. Tôi giải thích cặn kẽ những sự kiện cơ bản về Singapore. Malaysia và Indonesia nghi ngờ Singapore thân Trung Quốc vì 75% dân số chúng tôi là người Hoa. Người Mỹ và người Nga cũng nghi ngờ như thế. Singapore đã điều tiết công việc của mình sao cho không bị nhìn nhận theo cách nghĩ giản đơn rằng bởi vì nước chúng tôi có đa số là người Hoa, nên chúng tôi hẳn phải thân Trung Quốc. Thật ra thì có nhiều thành phần trong số những người Hoa của nước chúng tôi là những người theo chủ nghĩa sô–vanh, đó là thế hệ già sinh ra ở Trung Quốc; nhưng họ là nhóm người đang trở nên già nua và đang dần thu hẹp. Ngoài ra còn có một thế hệ trẻ hơn, hoàn toàn học bằng tiếng Hoa, họ không thể thông thạo tiếng Anh và không thể tìm được công việc có thu nhập cao, mặc dù không có tình cảm gắn bó thiết tha với quê cha đất tổ như những người sinh ra ở Trung Quốc, nhưng họ có khuynh hướng thân Trung Quốc, và một số trong bọn họ thân cộng sản. Chúng tôi đã phải ngăn chặn họ gây phương hại đến Singapore.

Singapore, tôi tiếp tục bài diễn văn, sẽ không bài Trung Quốc. Trung Quốc càng lớn mạnh, thì càng tạo thế cân bằng tốt hơn, ngang bằng hơn trong mối quan hệ Mỹ – Liên Xô – Trung Quốc. Điều này sẽ có nghĩa là an toàn hơn cho cả thế giới và cho cả Singapore. Nếu Trung Quốc kết luận rằng một Singapore độc lập không chống lại lợi ích của Trung Quốc thì những khác biệt giữa hai quốc gia

chúng ta sẽ giảm bớt. Trái lại, nếu Trung Quốc tin rằng một Singapore độc lập là ngược lại lợi ích của họ hoặc nếu Trung Quốc vì thế mà muốn giúp thiết lập một chính phủ cộng sản thì những bất đồng chắc chắn sẽ tăng lên.

Thay vì trả lời các quan điểm của tôi, Hoa đọc liền một mạch bài phân tích về "Ba Thế giới" mà hồi đó chính là sự giải trình chuẩn mực của Trung Quốc về tình hình thế giới. Bài diễn văn được diễn đạt bằng một thứ ngôn ngữ cách mạng mạnh mẽ. Tình hình thế giới hiện tại sẽ đẩy nhanh sự xuống dốc của các siêu cường và thúc đẩy sự bừng tỉnh của Thế giới Thứ Ba. Mỹ và Liên Xô thuộc về Thế giới Thứ Nhất, các nước đang phát triển ở châu Á, Phi, Mỹ La–tinh và những phần khác của thế giới (kể cả Trung Quốc và Singapore) thuộc về Thế giới thứ Ba, và các nước đã phát triển là Thế giới Thứ Hai. Mỹ và Liên Xô đang cạnh tranh để được làm bá chủ thế giới. Mỹ đã quá căng sức, và người Nga muốn thống trị thế giới. Chừng nào mà họ còn tiếp tục cuộc cạnh tranh này thì thế giới đang đi đến một cuộc chiến tranh khác nữa. Tất cả các quốc gia vì thế nên chuẩn bị sẵn sàng cho một tình huống có thể xảy ra như thế. Tuy nhiên, Trung Quốc xem cả Mỹ và Nga như là "những con hổ giấy"; sức mạnh của họ không đi đôi với những tham vọng của họ. Trong khi thực hiện chính sách bành trướng và xâm lược, người Nga chắc chắn sẽ bị thất bại. Điều Trung Quốc quan tâm là không nên thay thế một con sói (Mỹ) bằng một con cọp (Nga) tại cửa hậu của châu Á. Bài diễn văn này của ông ta dùng thứ ngôn ngữ khoa trương rỗng tuếch mà đài phát thanh và báo chí của họ vẫn thường quen dùng mỗi khi đề cập đến chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa xét lại.

Vào ngày 12/5, chỉ trước khi cuộc nói chuyện thứ hai dự kiến diễn ra vào chiều hôm đó, viên chức lễ tân của họ thình lình chạy bổ vào nhà khách bảo chúng tôi rằng Chủ tịch Mao sẽ tiếp chúng tôi. Những nhân vật quan trọng đang là khách thường không được hẹn gặp chủ tịch Mao. Sau khi họ đã đánh giá được tầm cỡ vị khách, nếu họ cho rằng điều đó là thích hợp, họ sẽ thông báo cho người đó trong thời hạn ngắn ngủi rằng ông ta sẽ được vinh hạnh gặp mặt vị lãnh tụ vĩ đại của họ. Vợ và con gái của tôi được triệu hồi khỏi nơi tham quan tại Cung điện mùa hè của Hoàng hậu Đạo Quang mà không được cho biết lý do. Những thành viên được tuyển chọn của phái đoàn chúng tôi gồm có – tôi, vợ tôi và con gái, Rajaratnam (Bộ trưởng Ngoại giao), Hon Sui Sen (Bộ trưởng Tài chính), và K.C. Lee (Bộ

trưởng phủ Thủ tướng phụ trách văn hóa) được một đoàn xe chở đến một dinh thự biệt lập của Mao tại một nơi hẻo lánh.

Đoàn xe rẽ vào một khu vực có tường ngăn bao quanh cũ kỹ đối diện Đại lễ đường Nhân dân, gọi là Trung Nam Hải, gần Quảng trường Thiên An Môn. Chúng tôi đi băng qua những cánh cửa sơn son vào đến một khu biệt thự không cao, kiểu Trung Quốc tọa lạc quanh một cái hồ, rồi dừng lại một trong những biệt thự này và được đón vào bên trong. "Người cầm lái vĩ đại" Mao Trạch Đông đang ở trong phòng khách, mặc bộ y phục kiểu Mao màu xám nhạt, có hai nữ hầu cận dìu đi. Chúng tôi bắt tay nhau. Rồi hết thảy chúng tôi ngồi xuống, trịnh trọng và đúng mực, cẩn thận không bắt chéo chân, một cử chỉ được xem là thiếu tôn kính. Khoảng chừng 15 phút gì đó, Mao nói không rõ ràng, và một phụ nữ đứng tuổi lặp lại lời ông ta bằng tiếng Quan thoại với một giọng the thé. Nhiều lần, bà ta viết những chữ Hoa to tướng để cho Mao xem và xác nhận đó chính là những gì ông ta đã phát biểu. Rồi nó được dịch sang tiếng Anh. Đó không phải là một cuộc nói chuyện quan trọng. Họ đã dành cho phái đoàn Singapore một sự lịch thiệp để tỏ ý họ xem chúng tôi khá quan trọng. Ông ta đã không còn thông minh sắc sảo như Nixon và Henry Kissinger đã mô tả một cách hùng hồn sau những chuyến công du của họ năm 1972. Tôi nghĩ Mao không chỉ gặp khó khăn trong nói năng mà còn trong cả suy nghĩ. Tôi đoán chừng ông ta mắc phải chứng Parkinson. Ở tuổi 82, ông ta trông yếu đuối cả về thể chất lẫn tinh thần.

Ngày hôm sau, những tờ báo lớn của họ kể cả tờ *Nhật báo Nhân dân* đều đăng tải trên trang đầu bức hình của ông ta có tôi ngồi ở bên trái. Trong ảnh, ông ta trông tươi hơn khi mặt đối mặt ngoài đời. Nhiều năm sau đó, các nhà báo và nhà văn cứ chất vấn tôi trông ông ta như thế nào. Với tất cả sự thành thật, tôi chỉ có thể nói là tôi không biết. Cái mà tôi đã thấy là hình bóng của một nhân vật đã lãnh đạo cuộc Vạn Lý Trường Chinh, đã xây dựng một đội quân du kích thành một lực lượng chiến đấu lớn mạnh, đã đánh đuổi người Nhật bằng cuộc chiến tranh du kích cho đến khi họ phải đầu hàng vào tháng 8/1945, đã đánh bại Quân đội Quốc Dân Đảng, và cuối cùng đã đem đến quyền thống trị của Đảng Cộng sản ở Trung Quốc năm 1949. Ông ta quả đã giải phóng Trung Quốc khỏi đói nghèo, nhục nhã, bệnh tật, thiếu ăn, mặc dù nạn đói đã cướp đi sinh mạng

của hàng triệu người dân Trung Quốc do chương trình Đại nhảy vọt của ông ta năm 1958. Nhưng ông đã không giải phóng được người dân Trung Quốc khỏi dốt nát và lạc hậu; Vâng, "nhân dân Trung Quốc đã đứng dậy" như Mao đã tuyên bố tại Thiên An Môn ngày 1/10/1949, nhưng họ vẫn chưa hiên ngang ngẩng cao đầu.

Tôi có cuộc gặp gỡ thứ hai với Hoa tại Đại lễ đường Nhân dân sau đó hai giờ cũng vào chiều hôm ấy. Ông ta lại tiếp tục nói với giọng điệu hệt ngày hôm trước, nghĩa là với tư cách là một nước xã hội chủ nghĩa, Trung Quốc kiên quyết ủng hộ cuộc đấu tranh của các quốc gia trong Thế giới thứ Ba chống lại chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân và bá quyền. Cũng thế, họ ủng hộ các cuộc đấu tranh cách mạng của hết thảy các quốc gia, và Đảng Cộng sản Trung Quốc có quan hệ với nhiều Đảng Mac–xit–Leninnit trên thế giới, nhưng quyết không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia khác. Quan hệ đảng là một chuyện, và quan hệ quốc gia lại là một chuyện khác. Tôi đáp lại rằng tôi không hiểu cái logic của những lời tuyên bố này. Thay vì tranh cãi trực tiếp với tôi, ông ta lại nói rằng: "Chính phủ Malaysia xử lý ra sao với Đảng Cộng sản Malaysia và những hoạt động của họ, quan hệ giữa họ với nhau như thế nào – tất cả đều là chuyện nội bộ của chính phủ Malaysia".

Về vấn đề Đông Dương, ông ta nhấn mạnh rằng "nhiệm vụ quốc tế" của Trung Quốc là giúp đỡ nhân dân các nước Việt Nam, Lào và Campuchia chống lại "đế quốc Mỹ". Những nỗ lực của Liên Xô để can thiệp và gieo rắc bất hòa là không thể thành công vì các nước này sẽ không để nền độc lập mà họ gian khổ lắm mới giành được rơi vào tay một cường quốc khác. Đó là một ngụ ý về cuộc tranh chấp Xô – Trung và những vấn đề đang chờ Việt Nam ở phía trước.

Vậy là hai cuộc gặp chính thức trong chương trình của tôi đã kết thúc. Buổi chiều kế tiếp có thể dành cho "những cuộc đàm đạo hoặc nghỉ ngơi". Chúng tôi dành buổi sáng ngày 12/5 đi tham quan Vạn Lý Trường Thành và lăng tẩm nhà Minh. Trời lúc đó ấm, khô và bụi. Chúng tôi ai nấy đều khát cháy cổ. Chúng tôi kết thúc chuyến tham quan bằng một bữa trưa đầy ắp các món ăn Trung Hoa và tôi uống bia thoải mái tại một nhà hàng gần khu lăng tẩm nhà Minh. Khi chúng tôi quay trở về bằng chiếc xe hơi sang trọng mang cờ đỏ không có máy điều hòa, tôi ngủ gà ngủ gật.

Khi chúng tôi về đến nhà khách Diaoyutai, một viên chức lễ tân đang chờ sẵn cạnh cửa để thông báo rằng Thủ tướng Hoa đang chờ

gặp tôi. Suốt cả buổi sáng, họ chẳng thông báo gì với tôi là sẽ có một cuộc họp vào buổi chiều hôm đó, nếu có thì tôi đã không thực hiện một chuyến tham quan dài, mệt mỏi như thế. Trong chương trình đã ghi hoặc có họp hoặc một chuyến tham quan đến Điện Thiên Đàng (Temple of Heaven). Vì họ đã chở chúng tôi đi một chuyến hành trình mệt nhọc đến kiệt sức đến Vạn Lý Trường Thành và lăng tẩm nhà Minh, chúng tôi cứ ngỡ rằng buổi chiều sẽ được tự do. Tôi kiệt sức vì phải đi bộ lên các bậc thang ở Vạn Lý Trường Thành và gật gà gật gù sau khi uống mấy ly bia trong bữa trưa và chịu đựng cái nóng, cái bụi bặm suốt 90 phút khi xe quay trở về. Những phương sách của họ gợi tôi nhớ đến những gì mà các cán bộ cộng sản ở Singapore thường cố gắng thực hiện để làm mòn mỏi chúng tôi. Tôi lên lầu, tắm nước lạnh rồi uống mấy tách trà Trung Quốc để lấy lại sức nhanh nhất. Tôi xuống lầu lúc 4 giờ chiều để thực hiện cuộc họp kéo dài hai giờ.

Chúng tôi tranh luận một lúc về những vấn đề nhạy cảm trong mối quan hệ đảng với đảng và chính phủ với chính phủ. Tôi đặt câu hỏi: *"Ngài sẽ ủng hộ một đảng Cộng sản Indonesia đứng lên giải phóng Singapore hay xem đó là một cuộc chiến tranh phi nghĩa?"* Ông ta đáp: *"Câu hỏi của Ngài mang tính giả thiết và không tồn tại trong thực tế. Việc Indonesia xâm lược Đông Timor là sai. Người dân Đông Timor phải có quyền lựa chọn hệ thống xã hội và chính phủ của chính họ".* Tôi đối lại: *"Vậy thì Đảng Cộng sản Malaysia, hay ít ra như họ tự gọi là Đảng Cộng sản Malaya, đúng hay sai khi muốn giải phóng Singapore?"* Ông ta trả lời: *"Chính nhân dân Singapore là người lựa chọn hệ thống xã hội cũng như thể chế chính phủ của họ".* Tôi lại hỏi: *"Vậy thì tôi có nghĩ đúng không – khi cho rằng Trung Quốc sẽ không ủng hộ việc Đảng Cộng sản Malaysia giải phóng Singapore, bởi vì cuộc giải phóng như thế phải do chính người dân Singapore, chứ không phải người Malaysia tiến hành?"* Ông ta có vẻ lúng túng bởi vì ông ta không biết rằng Đảng Cộng sản Malaysia đã muốn giải phóng cả người Malay lẫn người Singapore.

Đến lúc đó, Kiều Quán Hoa bực bội viết vội mấy chữ và chuyền qua cho ông ta. Nhưng như là một vị sếp an ninh cứng rắn, ông ta lộ liễu gạt tờ giấy sang một bên không buồn đọc lấy một chữ, và đáp rằng ông ta không biết tình hình như thế nào, nhưng bất kỳ nơi nào

đảng cộng sản đấu tranh vì sự nghiệp giải phóng, họ chắc chắn sẽ chiến thắng bởi vì đó là trào lưu của lịch sử.

Tôi giải thích rằng Đảng Cộng sản Malaysia tuyên bố là đảng cộng sản có nhiệm vụ giải phóng cho cả bán đảo Malaya và Singapore. Vì thế sẽ có ích nếu một lúc nào đó Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa nên làm rõ lập trường của mình, rằng mối quan hệ chính phủ và chính phủ với Singapore là đúng đắn; tuy nhiên, bất kỳ một mối quan hệ đảng với đảng nên chăng là giữa Đảng Cộng sản Trung Quốc và một Đảng Cộng sản của Singapore đã tìm cách giải phóng cho Singapore, chứ không phải là quan hệ với một đảng của Malaysia hoặc Malaya như Đảng Cộng sản Malaysia.

Hoa lập lại rằng thế lực ngoại bang không thể áp đặt hệ thống xã hội chủ nghĩa lên một đất nước khác, nếu đó là điều tôi e ngại. Tôi ép ông ta làm rõ lập trường của Trung Quốc trên nguyên tắc cho rằng Đảng Cộng sản Malaysia muốn giải phóng cho người dân ở Singapore là sai. Ông ta nói tránh đi là ông ta chưa nghiên cứu vấn đề này. Tôi lặp lại câu hỏi của mình một lần nữa nhưng ông ta vẫn từ chối làm rõ quan điểm của mình.

Thay vào đó, ông ta tiếp tục tấn công bằng cách nêu lên mục đích chính của cuộc họp hôm đó – mối liên hệ quân sự của Singapore với Đài Loan. Ông ta bắt đầu nhỏ nhẹ rằng giữa nhân dân hai nước tồn tại mối quan hệ truyền thống hữu nghị lâu đời, một "mối quan hệ như người một nhà" giữa người Trung Quốc và những người ở Singapore có ông bà tổ tiên là người Trung Quốc. Ông ta mong rằng mối quan hệ sẽ tốt đẹp hơn sau chuyến công du của tôi. Rồi ông ta trở nên cứng rắn và bằng một giọng nghiêm nghị, ông ta nói rằng chúng tôi đã phát triển mối "quan hệ quân sự" với "bè lũ Tưởng ở Đài Loan". Điều này trái với lập trường một nước Trung Quốc của chính phủ Singapore và không có lợi cho quan hệ hai nước.

Tôi không chịu lép vế. Vâng, Singapore công nhận rằng có một nước Trung Quốc và rằng Đài Loan và đại lục là một nước. Tuy nhiên, hiện tại, chính phủ Quốc Dân Đảng rút khỏi đại lục đang cầm quyền ở Đài Loan. Tôi phải quan hệ với một chính quyền có trong thực tế ở Đài Loan. Nếu Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thực sự nắm quyền ở Đài Loan thì chúng tôi đã đặt vấn đề với Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa giúp các cơ sở huấn luyện. Singapore phải có khả năng tự phòng vệ. Bởi vì chúng tôi bị hạn hẹp về không phận, hải

phận và đất liền, nên chúng tôi đành phải luyện quân ở Thái Lan, Australia, New Zealand. Trước khi bắt đầu cuộc luyện quân quy mô lớn ở Đài Loan năm 1975, Bộ trưởng Ngoại giao của chúng tôi, Rajaratnam, đã thông báo cho Bộ trưởng Ngoại giao của họ là Kiều Quán Hoa rằng hoạt động này không ảnh hưởng chút nào đến lập trường của chúng tôi là công nhận một Trung Quốc. Kiều Quán Hoa đã không hồi âm cho Raja.

Hoa Quốc Phong kết thúc bằng cách tuyên bố rằng vì hệ thống xã hội của hai nước khác nhau nên những khác biệt lớn vẫn tồn tại. Những điều này không thành vấn đề, bởi vì cả hai bên đã tìm thấy nhiều điểm tương đồng thông qua một sự trao đổi thẳng thắn các quan điểm. Hoa đã thúc ép tôi đến mức tối đa.

Tôi nói việc đăng lên trang đầu của tờ *Nhân dân Nhật báo* tin về chuyến viếng thăm Chủ tịch Mao của tôi sẽ không nhận được sự nồng nhiệt ở Đông Nam Á. Tốt hơn, Trung Quốc không nên cử một phái bộ thương mại đến Singapore chừng nào mà sự ngờ vực của các nước láng giềng của chúng tôi nổi lên vì có sự quảng bá này đã lắng dịu. Trung Quốc càng thắm thiết với chúng tôi như một "nước bà con họ hàng" thì các nước láng giềng của chúng tôi càng ngờ vực. Điều này thật khó bởi vì các nước láng giềng của Singapore có một cộng đồng thiểu số người Hoa, những người này có một vai trò không cân xứng trong nền kinh tế và những thành công về kinh tế của họ đã tạo nên sự ghen tị và bực dọc của người dân bản xứ. Ở nơi nào có các tôn giáo khác nhau, thì ít có người theo tôn giáo này kết hôn với người theo tôn giáo khác như người theo Hồi giáo ở Malaysia và Indonesia. Vậy đây là một vấn đề không bao giờ kết thúc mà Trung Quốc phải tính đến. Đó là một yếu tố quan trọng, sâu xa trong mối quan hệ giữa Trung Quốc và các nước khác ở Đông Nam Á.

Hoa nói rằng ông ta đã vạch ra rất rõ là “chính phủ Trung Quốc công nhận và tôn trọng nền độc lập và chủ quyền của Singapore”. Chính sách của Trung Quốc đối với hậu duệ của người Trung Quốc sống ở nước ngoài là rõ ràng. Trung Quốc không chấp nhận hai quốc tịch. Họ khuyến khích những người này lấy quốc tịch của nước họ đang cư trú theo ý nguyện của họ. Tất cả những ai làm như thế thì nghiễm nhiên không còn là công dân Trung Quốc. Ông ta vui mừng rằng số đông vượt trội những người có nguồn gốc Trung Quốc ở

Singapore đã trở thành công dân của Singapore, và cùng với những người dân thuộc các sắc tộc khác đang xây dựng đất nước mình. Tình hữu nghị truyền thống và mối quan hệ "như bà con" giữa nhân dân Singapore và nhân dân Trung Quốc sẽ có lợi cho việc phát triển các quan hệ. Lối nói khoa trương, rập khuôn của ông ta nghe chói tai, Raja cho rằng Hoa thiếu sự tinh tế và khéo léo của Chu Ân Lai; Raja tin rằng nếu là Chu Ân Lai thì ông ta đã tiến hành các cuộc thảo luận theo một cách khác và không sính dùng các câu sáo rỗng. Tôi thất vọng khi thấy vị lãnh đạo của một đất nước khổng lồ như thế tỏ ra cứng rắn và mạnh mẽ nhưng lại thiếu tế nhị. Ông ta chỉ đơn thuần phô trương đường lối chuẩn mực của Đảng khi xử lý những câu hỏi về sắc dân và mối quan hệ họ hàng, và sính dùng lối ngụy biện khi nói lên sự khác nhau giữa quan hệ chính phủ với chính phủ và quan hệ đảng với đảng để biện minh là Trung Quốc không can thiệp vào công việc nội bộ của chúng tôi. Và ông ta không thừa nhận sự mâu thuẫn giữa lý thuyết của ông ta cho rằng giải phóng phải đến từ bên trong và việc Trung Quốc giúp tài liệu và hoạt động tuyên truyền cho Đảng Cộng sản Malay để giải phóng Singapore bằng sức mạnh. Kiều Quán Hoa và các quan chức Bộ Ngoại giao quen thuộc với Đông Nam Á cảm thấy không dễ chịu khi họ dõi theo vị Thủ tướng của mình đang cố hăm dọa các vị bộ trưởng Singapore mà không thành công.

Hai đêm sau đó, trong bài diễn văn đáp lễ tại bữa tiệc, tôi đã nhấn mạnh: "Trung Quốc và Singapore đã thỏa thuận sẽ tiến hành các mối quan hệ song phương của chúng ta bằng cách tập trung vào những vấn đề đã được thỏa thuận chứ không phải những vấn đề mà chúng ta có những quan điểm khác nhau xuất phát từ những quan điểm cơ bản khác nhau. Thủ tướng Hoa đáp rằng là một nước xã hội chủ nghĩa, Trung Quốc ủng hộ cuộc đấu tranh cách mạng của tất cả các nước. Nhưng Thủ tướng Hoa cũng đã tuyên bố rằng Trung Quốc không can thiệp vào công việc nội bộ của các nước khác, và rằng chính phủ Singapore xử lý như thế nào với những người cộng sản của họ là một vấn đề mà Chính phủ Singapore tự quyết định. Căn cứ trên sự không can thiệp này, tôi tin rằng chúng ta có thể phát triển quan hệ giữa hai nước". Lời tuyên bố công khai này đã củng cố nắm đấm của tôi chống lại các phần tử của mặt trận liên hiệp những người cộng sản ở Singapore.

Tối hôm đó sau bữa ăn tối, Thủ tướng Hoa Quốc Phong đi cùng tôi trong một chiếc xe Cờ Đỏ từ nhà khách ở Diaoyutai đến nhà ga Trung tâm Bắc Kinh. Đó là một lễ tiễn đưa với hàng nghìn học sinh vẫy hoa giấy đầy màu sắc và hát bài ca tạm biệt. Họ đưa tôi và cả phái đoàn cùng với tất cả các nhân viên an ninh, lễ tân, và xách hành lý lên một chiếc tàu đặc biệt đi tham quan các tỉnh phía Tây.

Con tàu rời Bắc Kinh lúc 10 giờ 15 phút tối. Trong toa của tôi có một bồn tắm lớn chưa từng thấy. Tôi tự hỏi vì sao có ai đó lại muốn tắm bồn thay vì tắm vòi sen trong một toa xe chạy cà giật và tròng trành như thế này. Có lẽ nó được lắp đặt cho Chủ tịch Mao chăng? Chúng tôi thức giấc khi tàu đến Dương Xuyên ở tỉnh Sơn Tây. Sau bữa điểm tâm trên tàu, chúng tôi được chở đi ngoằn ngoèo dọc theo một con đường quanh co dốc đứng đến Đại Trại, ở đó, chúng tôi được Ủy ban cách mạng có nhiều kinh nghiệm trong việc tiếp đón các nhân vật quan trọng thông báo tình hình vắn tắt. Chúng tôi lắng nghe một bài kể đã được học thuộc lòng về sự nhiệt tình cách mạng đã chinh phục tất cả như thế nào. Chúng tôi ngủ qua đêm ở trên tàu và thức dậy tại Tây An để xem những phát hiện mới nhất về ngôi mộ của Hoàng đế Tần Thủy Hoàng. Họ vừa mới bắt đầu khai quật những tượng chiến binh làm bằng đất nung ở đó.

Sau đó, tại một bữa tiệc tối chào mừng đoàn do Ủy ban cách mạng tỉnh Sơn Tây tổ chức, chúng tôi nghe bài diễn văn đầu tiên trong số nhiều bài khác rập khuôn theo cách Hoa Quốc Phong lên án "tên theo đuôi chủ nghĩa tư bản", tức là một người nào đó đã luồn vào Đảng Cộng sản và đang cố phục hồi chủ nghĩa tư bản. Tôi đã đọc được tin Đặng Tiểu Bình đã bị phế truất khỏi cương vị là người thứ hai trong chính phủ và bị chỉ trích là "kẻ theo đuôi chủ nghĩa tư bản". Khi tôi nghe Hoa dùng thuật ngữ này lần đầu tiên, tôi không để ý lắm, nhưng vì nó được lặp đi lặp lại thường xuyên tại mỗi nơi chúng tôi đến thăm, tôi kết luận rằng đây hẳn là một vấn đề nghiêm trọng; nhân vật chưa bị nêu tên này phải là một nhân vật quan trọng nếu như cần phải bị chỉ trích đi chỉ trích lại như thế.

Sáng hôm sau, chúng tôi đi Diên An, căn cứ thần thoại của Bát bộ quân, và cái động hoàng thổ, nơi từng là phòng làm việc của Mao. Tại viện bảo tàng tưởng niệm này, cô hướng dẫn viên nói năng như một người truyền giáo nhiệt thành. Cô ta nhắc đến Mao với một sự nhiệt thành sùng kính như thể ông ta là Chúa và Chu Ân Lai và những người lính bất tử của cuộc Vạn Lý Trường Chinh là các thiên

thần. Một con ngựa trắng nhỏ được nhồi bông và đặt trong tủ kính bởi vì Chu Ân Lai đã cưỡi nó một đoạn đường trong cuộc Vạn Lý Trường Chinh. Lời kể của người hướng dẫn viên khó chịu đến nỗi cả Choo và Ling lảng đi chỗ khác, chỉ còn tôi phải tỏ ra quan tâm và phải có đôi lời hưởng ứng cho có lịch sự.

Chúng tôi nghỉ lại một đêm ở Yangchialing, thành phố lớn nhất gần Diên An. Một lần nữa chúng tôi nghe thấy những lời chỉ trích gay gắt "kẻ theo đuôi chủ nghĩa tư bản" của ông chủ tịch Ủy ban cách mạng quận. Chúng tôi bay trở về Tây An và lưu lại trong một khu nhà khách rộng mênh mông – ở đó tôi được bố trí ở một phòng khách sang trọng có phòng tắm rộng và phòng trang điểm. Họ nói phòng này được xây đặc biệt dành cho Chủ tịch Mao. Những nhà khách sang trọng này là đặc quyền cho các vị lãnh đạo tỉnh và Bắc Kinh.

Chúng tôi bay đến Thượng Hải, và một lần nữa được những nữ sinh mặc áo quần sặc sỡ, mang cờ và hoa múa đón chào. Vào bữa ăn tối, ông chủ tịch Ủy ban cách mạng Thành phố Thượng Hải, một người đàn ông trẻ, lại lên án "kẻ theo đuôi chủ nghĩa tư bản" với giọng giận dữ gay gắt. Chúng tôi được biết Thượng Hải là thành phố tả nhất trong tất cả các thành phố và các tỉnh, và là căn cứ của những người cấp tiến tập hợp xung quanh vợ chủ tịch Mao, Giang Thanh, và Bè lũ Bốn tên, những kẻ đã bị bắt và tống giam ngay sau khi Mao chết.

Vào cuối cuộc hành trình về tỉnh, một sự thân thiện đã nảy sinh giữa các quan chức của họ và những thành viên nói được tiếng Quan Thoại trong đoàn của tôi. Họ đùa giỡn khi chỉ vào đĩa thức ăn mời nhau trong bữa ăn tối, với giọng mỉa mai: "*Zi li geng sheng*", một trong những khẩu hiệu của Mao có nghĩa là "tự lực cánh sinh", hàm ý tôi sẽ tự gắp thức ăn cho mình, anh không cần phải phục vụ tôi. Băng đang tan. Đằng sau cái vẻ bên ngoài có kỷ luật của một cán bộ cộng sản là một con người biết thưởng thức những món ăn ngon, rượu nho ngon, những món mà họ được hưởng chỉ lúc nào có khách là nhân vật quan trọng đến thăm.

Rồi thì đến bữa ăn tối cuối cùng do các ủy ban cách mạng tỉnh Quảng Đông và thành phố Quảng Châu chiêu đãi. Cám ơn trời, chỉ còn một bài diễn văn và một lần cuối cùng vạch mặt "kẻ theo đuôi chủ nghĩa tư bản" nhưng hoàn toàn không gay gắt, không kết tội.

Sáng hôm sau, họ tổ chức một buổi tiễn rực rỡ màu sắc tại nhà ga Quảng Châu trước khi chúng tôi đáp tàu đặc biệt đi Thẩm Quyến. Lần cuối cùng, hàng trăm nữ sinh mang theo hoa, cờ nhảy múa và hát chào từ biệt. Tôi tự hỏi làm sao mà họ có thể cho phép học sinh nghỉ học cho những lần trình diễn như vậy. Hai giờ sau, chúng tôi đã có mặt tại Lo Wu. Khi chúng tôi đang đi bộ băng qua biên giới rời khỏi đất Trung Quốc, chúng tôi thở phào nhẹ nhõm, bỏ lại đằng sau những bài ca và những câu khẩu hiệu.

Tất cả chúng tôi đã rất háo hức được nhìn thấy nước Trung Quốc mới kỳ bí này. Đối với người Hoa ở Nam Dương, nó có sức hấp dẫn kỳ lạ, như là quê cha đất tổ vậy. Người Trung Quốc mặc quần áo đẹp nhất cho con cái họ để chào và tiễn chúng tôi tại các sân bay, các nhà ga, các trường mẫu giáo và những nơi khác mà chúng tôi đến thăm. Những chiếc áo dài, váy yếm và áo len dài tay màu sắc sặc sỡ chỉ mặc vào những dịp đặc biệt rồi cẩn thận cất để dành. Đa số người Trung Quốc mặc bộ vét kiểu Mao màu tím than hoặc xám đậm, xộc xệch dùng cho cả nam lẫn nữ. Lúc ấy chúng tôi không biết những ngày đấy là những ngày tháng cuối cùng của kỷ nguyên Mao. Sau đó 4 tháng ông ta mất – sau trận động đất Đường Sơn tháng 9 năm đó. Về sau, tôi lấy làm mừng vì đã có dịp nhìn thấy đất nước này trước lúc Đặng Tiểu Bình cho mở cửa Trung Quốc, đã được chứng kiến sự đồng dạng gượng ép trong trang phục, ăn nói và đã được nghe những bài tuyên truyền làm mụ cả người của họ.

Mỗi người mà chúng tôi gặp đều có một câu trả lời giống nhau cho những câu hỏi của chúng tôi. Tại Đại học Bắc Kinh, tôi hỏi các sinh viên rằng họ sẽ làm gì sau khi tốt nghiệp. Câu trả lời dứt khoát: "Theo quyết định của Đảng và làm sao phục vụ nhân dân được tốt nhất". Thật là bực mình khi nghe những câu trả lời như vẹt từ những người trẻ tuổi thông minh như thế. Những câu trả lời tất thảy đều đúng về mặt chính trị nhưng không thật lòng.

Đó là một thế giới kỳ lạ. Tôi đã đọc về Trung Quốc, đặc biệt là sau chuyến công du của Nixon. Những sự công kích không chùn bước của những khẩu hiệu chữ to được sơn hoặc dán trên tường, trên những áp phích khổng lồ cắm ngay giữa những cánh đồng lúa và lúa mì, tất cả đều bằng thứ ngôn ngữ cách mạng dữ dội – đây quả là một kinh nghiệm siêu thực. Những câu khẩu hiệu này phát ra om sòm từ những loa phóng thanh tại các nhà ga, các công viên và trên đài phát thanh đã làm tê liệt các giác quan. Chúng tôi nhận thấy

người dân chẳng mấy nhiệt tình, ngoại trừ khi họ phải nói với chúng tôi về cuộc Cách mạng Văn hóa bằng một giọng bắt chước ca ngợi sôi nổi. Đấy là làng Potemkin[44] kiểu Trung Quốc.

Đại Trại là công xã kiểu mẫu của họ ở vùng Sơn Tây núi non, cằn cỗi thuộc khu Tây Bắc. Từ nhiều năm, vùng này thường được ca tụng trên phương tiện truyền thông đại chúng vì thường xuyên có những vụ mùa bội thu. Đại Thanh ở phía Đông Bắc là nơi có những mỏ dầu. Khẩu hiệu của Mao là: Học về nông nghiệp, hãy nghiên cứu Đại Trại. Học về công nghiệp, hãy nghiên cứu Đại Thanh (Nong ye xue Dazhai. Gong ye xue Daqing). Vì thế, tôi đã yêu cầu được đến thăm Đại Trại.

Mười năm sau, họ tiết lộ rằng Đại Trại là một sự dối trá. Sản lượng của Đại Trại cao hơn là do những đầu vào đặc biệt làm cho sản lượng nông nghiệp của nó cao như thế. Trong những mỏ dầu Đại Thanh, những công nhân kiểu mẫu đã không khai thác được sản lượng tối đa từ dưới đất bởi vì công nghệ lạc hậu và sản lượng của họ bị giảm xuống. Nhiệt tình cách mạng không thể bù đắp cho bí quyết công nghệ, cho dù trong nông nghiệp hay trong khai thác mỏ. Niềm tin trong kỷ nguyên Mao: "Hồng hơn Chuyên" là một lối ngụy biện, gian trá được áp đặt lên người dân.

Tại mỗi tỉnh lị, chủ tịch hội đồng cách mạng (hoặc thủ hiến, như người ta gọi ông ta sau khi Cách mạng Văn hóa đã chính thức kết thúc) đã tổ chức một bữa ăn tối chào mừng tôi. Mỗi người đều thốt ra cùng một lời chỉ trích và phỉ báng "kẻ theo đuôi chủ nghĩa tư bản", ám chỉ Đặng Tiểu Bình. Chúng tôi đã không nắm được ý nghĩa của nó, lúc bấy giờ chưa hiểu được thứ ngôn ngữ mật mã mà họ dùng để lên án ông ta. Tôi đã quan sát những vẻ mặt nghiêm trang của những người đàn ông khi họ đọc to những bài diễn văn, mặt lạnh như tiền. Những thông dịch viên đã thuộc lòng những gì sắp được nói ra và chỉ việc lặp đi lặp lại những cụm từ tiếng Anh có sẵn. Tôi tự hỏi tình cảm thật của họ ra sao nhỉ nhưng chẳng ai để lộ những suy nghĩ của mình.

Đó là một mớ cảm giác hỗn độn đến nỗi chúng tôi phải mất một số thời gian mới chọn lọc được. Mỗi tối, tôi cùng Choo so sánh những điều ghi chép được. Nếu như họ đặt máy nghe trộm như người Nga đã làm ở Moscow năm 1971, thì họ cũng không để lộ nó. Con gái tôi, Wei Ling, lúc bấy giờ là một sinh viên y khoa năm thứ ba, tháp tùng

chúng tôi. Con bé đã học ở trường hoàn toàn dạy bằng tiếng Trung Quốc ở trường Trung học nữ sinh Nanyang cho tới cấp O, 10 năm học chính quy bằng tiếng Trung Quốc trước khi chuyển sang tiếng Anh để có trình độ A đặng theo học ngành y khoa tại trường đại học. Con bé chẳng gặp trở ngại gì trong vấn đề ngôn ngữ nhưng lại cực kỳ khó khăn để thật sự hiểu họ, và những suy nghĩ trong lòng họ. Khi con bé lang thang một mình tại những thành phố tỉnh lẻ nơi chúng tôi tới thăm, đám đông tụ tập xung quanh vì tò mò. Cô ấy từ đâu đến? Singapore. Đó là ở đâu? Những phụ nữ tại các bữa tiệc cũng quan tâm đến Ling không kém. Nó trông giống người Trung Quốc, nói ngôn ngữ của họ, tuy nhiên cung cách lại không giống họ – chẳng chút e thẹn, nói năng thoải mái giữa đám người lớn. Nó ăn mặc đẹp so với họ, xông xáo, thẳng thắn như người từ cung trăng đến. Nó cảm thấy mình khác biệt với họ. Cũng như tôi, nó thấy đinh tai nhức óc khi nghe những tràng tuyên truyền liên tục phát ra từ các loa phóng thanh và đài phát thanh.

Con gái tôi phản ứng như thể nó vừa có phát kiến lớn. Nó đã từng học lịch sử và văn học Trung Quốc trước thời cộng sản ở một trường dạy bằng tiếng Trung Quốc và đang mong được nhìn ngắm những tượng đài lịch sử, những hiện vật văn hóa, những kỳ quan thiên nhiên, đặc biệt là những điều được nhắc đến trong những đoạn văn hay mà nó đã học thuộc. Nhưng thấy sự nghèo nàn nằm liền kề những ngọn núi và đền đài với những cái tên nghe sao mà lãng mạn đã khiến nó nghĩ rằng việc Trung Quốc nhấn mạnh là mình có một nền văn minh cổ xưa và liên tục nhất thế giới là một trở ngại ngăn họ bắt kịp với thế giới phát triển; rằng Singapore giàu có hơn bởi vì chúng tôi đã không có những chướng ngại vật như thế.

Con gái tôi ngạc nhiên nhìn thấy Trung Quốc khác xa ngay cả với các nước Đông Âu mà nó đã đến thăm cùng tôi – biệt lập với ảnh hưởng bên ngoài – và cũng ngạc nhiên khi thấy những người dân ở đây đã bị tiêm nhiễm sâu sắc đến nỗi dù là một quan chức trẻ hay người từ bất cứ tỉnh nào đến, một khi phải trả lời, họ đều đưa ra những câu trả lời chuẩn mực về chính trị. Nó ít có cơ hội tiếp xúc với người dân thường.

Bất cứ ở đâu mà nó đi thong dong hoặc chạy bộ đều có cận vệ đi theo bảo đảm an ninh và ngăn nó lại không cho tiếp xúc. Thứ nó chán xem là những khẩu hiệu chữ to, gấp năm bảy lần chữ thường

mà hồi đó đang là thời thượng như: "Hãy phê phán Khổng Tử – Hãy phê phán Đặng Tiểu Bình", "Hãy nghiền nát chủ nghĩa kinh tế tư sản" [đúng nguyên văn thế đấy], "Tư tưởng Mao Trạch Đông toàn thắng muôn năm". Nó kinh ngạc trước sự phục tùng mù quáng của người dân đối với nhà cầm quyền. Vào cuối chuyến đi, nó lấy làm mừng là ông bà tổ tiên nó đã chọn tìm vận may ở Nanyang.

Trước chuyến thăm này, chính phủ chúng tôi đã nghiêm ngặt từ chối cho phép người Singapore dưới 30 tuổi đi thăm Trung Quốc. Khi tôi trở về, tôi chỉ thị rằng quy định này phải được xem xét lại, vì qua những gì mắt thấy tai nghe của bản thân và những phản ứng của Ling, tôi tin rằng cách tốt nhất để tẩy sạch những ý nghĩ lãng mạn về quê hương vĩ đại là cho phép họ về thăm, càng lâu càng tốt. Chẳng bao lâu sau đó, chúng tôi đã bãi bỏ hạn chế này.

Tôi bị ấn tượng bởi diện tích bao la của Trung Quốc và những khác biệt lớn giữa 30 tỉnh thành của họ. Điều mà tôi đã không lường trước được là cái giọng quạc quạc của những phương ngữ khác nhau mà tôi tình cờ gặp phải. Thật khó hiểu được nhiều người trong bọn họ nói gì. Thủ tướng Hoa là người Hồ Nam nói giọng phát âm nặng. Ít ai trong số những người tôi gặp nói được tiếng chuẩn (tiếng phổ thông hay còn gọi là Quan thoại). Chỉ riêng tiếng phổ thông cũng có hàng loạt các thổ ngữ và cách phát âm khác nhau đến nỗi khi chúng tôi đến Quảng Châu, người phiên dịch tháp tùng tôi, một phiên dịch tuyệt vời, không thể hiểu vị ủy viên lớn tuổi của hội đồng cách mạng ở đảo Hải Nam nói gì, mặc dù ông ta đang nói thứ tiếng mà ông ta cho là tiếng phổ thông. Tôi thì lại hiểu ông ta nói gì bởi vì nước chúng tôi có nhiều người Hải Nam nói tiếng phổ thông giống ông ta, thế là tôi phải phiên dịch lại những gì vị ủy viên hội đồng cách mạng nói cho thông dịch viên của họ hiểu. Đây là một ví dụ nhỏ về việc thống nhất Trung Quốc bằng một ngôn ngữ chung. Về diện tích và dân số, Trung Quốc lớn hơn châu Âu lục địa từ 1,5 đến 2 lần. 90% dân Trung Quốc là người Hán và có chung chữ viết. Nhưng họ phát âm nguyên âm và phụ âm theo những cách khác nhau cho cùng một chữ viết và đã hình thành nhiều thành ngữ và tiếng lóng tại các tỉnh khác nhau, thậm chí ở những thị trấn nằm liền kề trong cùng một tỉnh. Họ đã và đang cố thống nhất ngôn ngữ từ lúc Nhà Thanh bị lật đổ năm 1911, nhưng phải mất một thời gian dài mới có thể thành công. Với truyền hình vệ tinh, đài phát thanh và điện thoại di

động, họ có thể đạt được mục đích trong một hoặc vài thế hệ nhưng chỉ thành công được ở thành phần dân số trẻ tuổi được học hành tốt hơn.

Chỉ hai tuần ở Trung Quốc mà chúng tôi phải di chuyển hàng ngày, được hộ tống bởi những chủ nhân khác nhau tại các địa phương khác nhau, được chăm lo bởi nào là cán bộ chuyên trách vụ Đông Nam Á, các phiên dịch, nhân viên lễ tân, nhân viên khuân vác hành lý và nhân viên an ninh là những người tháp tùng đoàn chúng tôi suốt chặng đường từ Bắc Kinh đến Quảng Châu, về cuối, chúng tôi cảm thấy căng thẳng vì lúc nào cũng phải giữ thái độ lịch sự nhất. Trong đoàn, họ bố trí các quan chức nói được từng thứ ngôn ngữ và thổ ngữ của chúng tôi. Cho dù chúng tôi nói tiếng Phúc Kiến, Malay hoặc tiếng Anh, họ cũng có các quan chức từng sống ở Đông Nam Á, hoặc đã từng làm việc ở Indonesia nhiều năm và nói được tiếng Malay, tiếng Bahasa Indonesia, hoặc tiếng Phúc Kiến như người bản xứ, có thể nghe trộm và hiểu chúng tôi đang nói gì. Vì thế chúng tôi không thể đột ngột thay đổi ngôn ngữ để loại họ ra ngoài cuộc nói chuyện. Vào số buổi tối ít ỏi mà chúng tôi được ăn tối riêng với nhau, chúng tôi mới có thời gian vui vẻ bên nhau cùng đối chiếu những gì ghi chép được.

Tại mỗi điểm dừng chân, các quan chức Bắc Kinh có nhiệm vụ chăm sóc và đáp ứng các nhu cầu của chúng tôi thường lôi cuốn những thành viên trong đoàn chúng tôi vào những cuộc trò chuyện để lần dò thái độ của chúng tôi về những vấn đề khác nhau và những phản ứng của chúng tôi đối với họ. Họ rất cặn kẽ. Các phóng viên của chúng tôi báo lại rằng đêm nào, về khuya cũng thấy họ thảo luận những điều phát hiện được trong ngày và viết những báo cáo chi tiết về những đàm thoại và những điều quan sát được trong ngày. Tôi tự hỏi ai sẽ đọc những cái này – hiển nhiên là phải có ai đó đọc bởi vì họ làm những báo cáo này rất nghiêm túc. Tôi kết luận: một lý do họ muốn tôi đến thăm Trung Quốc là để xem tận tường mặt đối mặt và đánh giá những cá tính và thái độ của tôi.

Khi chúng tôi chào tạm biệt họ tại nhà ga ở Quảng Châu, vị phụ trách vụ Đông Nam Á, người cao lớn, trông như người bị lao phổi, tuổi độ 50, bảo K.C. Lee rằng sau khi quan sát tôi hai tuần nay, ông ta nhận thấy tôi rất cứng rắn. Tôi tiếp nhận lời nhận xét ấy như dấu hiệu của một sự kính trọng. Khi họ đồng loạt vỗ tay để hoan nghênh tôi, tôi vẫy tay chào lại. Tôi không vỗ tay như cách thức của họ. Tôi

cảm thấy buồn cười khi vỗ tay đáp lại. Tôi cố ý cho họ hiểu tôi là người Singapore và khác biệt với họ. Chúng tôi đã phản ứng giống nhau: Choo và Ling cũng thế, và tôi cũng không cảm thấy bản thân mình là một trong số họ. Thật thế, trong chuyến đi đầu tiên ấy, chúng tôi chưa bao giờ cảm thấy sâu sắc hơn mình không phải là người Trung Quốc.

Thật là bối rối khi tham quan nhà máy hoặc đến một cuộc triển lãm được người ta đưa cho – theo phong tục của họ – một cây bút lông, một nghiên mực Tàu mài sẵn và một trang giấy thảo hoặc một trang sách trắng để mình viết cảm tưởng. Vì tôi chỉ làm quen với bút lông được vài tháng ở tiểu học, nên tôi từ chối và yêu cầu đưa cho một cây viết bình thường để viết lời cảm tưởng bằng tiếng Anh.

Cảm giác mình không phải là người Trung Quốc trở nên bớt căng thẳng khi tôi biết rõ họ hơn và không còn bị rối trí bởi những khác biệt trong cách nói chuyện, ăn mặc và cử chỉ. Nhưng trong chuyến đi đầu tiên đó, chúng tôi thấy bản thân họ và các cử chỉ thái độ của họ rất xa lạ. Với người Trung Quốc ở miền Nam, chúng tôi không bị chú ý vì có vẻ bề ngoài gần giống như họ. Nhưng thậm chí ngay cả như thế, chúng tôi vẫn cảm thấy rõ ràng rằng chúng tôi không phải là một người trong số họ.

Tôi cũng đã phát hiện ra rằng nhiều người trong số những sinh viên người Hoa trẻ tuổi trở về Trung Quốc trong những năm 1950 để góp phần vào cuộc cách mạng đã không bao giờ được xã hội Trung Quốc chấp nhận. Họ luôn luôn tách riêng vì Hoa kiều, hay người Trung Quốc sống ở nước ngoài là những người khác lạ, "ủy mị" không hoàn toàn hòa nhập. Thật là buồn; những người này đã trở về bởi vì họ rất muốn đóng góp và muốn hội nhập. Họ được hoặc có lẽ phải được đối xử khác bởi vì có những đặc quyền đặc lợi, những ưu tiên không giành cho công dân trong nước hoặc là do cuộc sống có thể đã trở nên quá khó khăn đối với họ. Và vì những đặc quyền đặc lợi đó mà họ bị oán ghét. Thật là khó cho cả hai phía. Tình cảm họ hàng là tốt đẹp với điều kiện những người bà con hải ngoại này sống hẳn ở nước ngoài và thỉnh thoảng về thăm tặng quà, hỏi han sức khỏe. Nhưng ở lại trong nước và trở thành một phần của Trung Quốc đã trở thành một gánh nặng trừ phi người bà con có nghề hoặc kiến thức đặc biệt. Nhiều người trở về với những tư tưởng lãng mạn cách mạng cuối cùng lại trở thành những người di cư sống ở Hong Kong và Macau, nơi họ cảm thấy cuộc sống thích hợp hơn, gần

giống với cuộc sống ở Singapore và Malay hơn, nơi họ từng khinh miệt và đã ruồng bỏ. Nhiều người trong số họ đã kiến nghị được trở lại Singapore. Cục An ninh Quốc gia của chúng tôi đã kiên quyết đề nghị bác bỏ lời thỉnh cầu như vậy vì nghi ngờ đó là những phần tử được Đảng Cộng sản Malaysia cài vào để quấy rối. Như vậy là hiểu lệch hoàn toàn tình hình thực tế. Những người này đã hoàn toàn vỡ mộng với Trung Quốc và chính họ lẽ ra đã trở thành thuốc chủng ngừa của chúng tôi chống lại con virut chủ nghĩa Mao.

Về vẻ bề ngoài, chúng tôi rất giống người Trung Quốc ở các tỉnh miền Nam. Chúng tôi có cùng những giá trị văn hóa, trong thái độ đối với các quan hệ về giới tính, các quan hệ trong gia đình, lòng tôn kính đối với người lớn tuổi, và những chuẩn mực xã hội khác liên quan đến gia đình và bạn bè. Nhưng chúng tôi khác nhau trong quan điểm và cách nhìn nhận thế giới và vị trí của chúng tôi trong thế giới này. Đất nước của họ rộng lớn đến độ họ cảm thấy tuyệt đối tự tin sẽ có một ghế dành cho họ ở bàn đầu một khi họ đã tự điều chỉnh được bản thân và đó chỉ là vấn đề thời gian mà thôi. Không có người Trung Quốc nào nghi ngờ vận mệnh cuối cùng của họ sau khi họ phục hồi được nền văn minh của mình, một nền văn minh cổ xưa nhất thế giới với 4.000 năm lịch sử không bị gián đoạn. Chúng tôi, những người di trú, những người đã cắt đứt cội nguồn của mình và đem gieo trồng bản thân ở một miền đất khác, với vùng khí hậu rất khác, lại thiếu sự tự tin này. Chúng tôi có những nghi ngờ nghiêm túc về tương lai của chúng tôi, luôn luôn tự hỏi số phận nào sẽ tới trong tương lai của chúng tôi trong một thế giới không ổn định và thay đổi nhanh chóng.

36
TRUNG HOA CỦA ĐẶNG TIỂU BÌNH

Lần gặp gỡ của tôi với Phó Thủ tướng Đặng Tiểu Bình thật khó quên! Một ông già 74 tuổi, thấp bé nhưng chắc nịch và lanh lợi, cao không quá một mét rưỡi, bảnh bao trong bộ com–lê màu be kiểu Mao Trạch Đông, từ chiếc Boeing 707 bước xuống phi trường Paya Lebar vào tháng 11/1978. Bước đi mạnh mẽ, ông ta duyệt đội danh dự, rồi cùng tôi đi xe về biệt thự Istana, nhà khách của chúng tôi ở khu Istana. Chiều hôm ấy chúng tôi gặp nhau để có cuộc thảo luận chính thức tại phòng họp chính phủ.

Sau khi thấy những ống nhổ ở Đại sảnh đường Nhân dân, tôi đã bố trí cho đặt một ống nhổ bằng sứ màu xanh trắng ở cạnh chỗ ông Đặng ngồi. Qua sách báo tôi được biết ông thường dùng ống nhổ. Tôi cũng đặt một chiếc gạt tàn chủ ý dành riêng cho ông ta mặc dù có quy định không được hút thuốc trong các phòng có máy điều hòa ở nhà khách Istana. Đây là một cử chỉ trân trọng đối với một nhân vật lớn trong lịch sử Trung Hoa. Tôi còn ngó xem để biết chắc là quạt thông gió ở phòng họp của chính phủ đang hoạt động.

Tôi chào đón ông ta như một nhà cách mạng vĩ đại của nước Trung Hoa. Đáp lời, ông tá nói rằng Singapore có thể được coi là một nơi cố cựu đối với ông. Năm mươi tám năm về trước, tức vào năm 1920, trên đường đi Pháp, ông ta đã tham quan đất nước này trong hai ngày. Khi tôi thăm Bắc Kinh năm 1976, ông không thể gặp tôi; lúc bấy giờ ông ta bị gạt ra rìa. Ông ta đã bị Bè lũ Bốn tên đánh bại, nhưng cuối cùng chính họ bị đánh bại. Suốt hai tiếng rưỡi đồng hồ tiếp đó, ông ta nói về nguy cơ do Liên Xô đặt ra cho thế giới. Tất cả các quốc gia và dân tộc không muốn chiến tranh phải hợp thành một mặt trận thống nhất chống lại những kẻ hiếu chiến. Ông trích dẫn lời Mao: Chúng ta tất cả phải hợp nhất lại để đương đầu với *wang ba dan* (nghĩa đen là "trứng rùa", nhưng được thông dịch viên của ông ta dịch là bọn chó đẻ). Ông ta đã mô tả toàn diện về những thủ đoạn của Xô Viết tại châu Âu, Trung Đông, châu Phi, Nam Á, và cuối cùng tại Đông Dương.

Ông mời tôi đến thăm Trung Quốc lần nữa. Tôi nói rằng tôi sẽ đến thăm khi nào Trung Quốc đã phục hồi sau cuộc Cách mạng Văn hóa. Ông ta nói rằng để hồi phục phải mất một thời gian dài. Tôi đáp lại rằng họ sẽ dễ dàng tiến tới và làm tốt hơn Singapore nhiều, bởi vì chúng tôi là hậu duệ của những nông dân mù chữ không có ruộng đất từ Phúc Kiến, Quảng Đông đến đây, trong khi họ lại là con dòng cháu giống của các học giả, quan lại và giới trí thức ở lại quê hương. Ông ta lặng thinh.

Ngày hôm sau, tôi trình bày ý kiến của mình trong một giờ đồng hồ – thực chất là nửa tiếng, không có thông dịch. Tôi tóm lược những gì ông ta đã nói về mối đe dọa từ Xô Viết bằng cách đề cập tới những tài liệu nghiên cứu của Viện nghiên cứu Chiến lược Quốc tế London dựa trên nguồn tư liệu đầy đủ nói về các khả năng quân sự của họ. Tôi vạch rõ rằng Thủ tướng Đức Helmut Schmidt, Tổng thống Pháp Giscard d'Estaing, và các nhà lãnh đạo Hoa Kỳ tại Washington đã cho tôi những kết luận khác nhau về những nguy cơ do Liên Xô tạo nên. Một vài người trong các vị này tin rằng Liên Xô đang phung phí quá nhiều nguồn tài nguyên của họ vào vũ khí. Dẫu sao, các quốc gia nhỏ bé như Singapore chỉ có thể ghi nhận những xu hướng này của thế giới, mà không thể tác động đến kết cục của các xu hướng này. Chúng tôi phải phân tích tình hình từ quan điểm khu vực, chứ không phải toàn cầu. Vấn đề sau khi chiến tranh Việt Nam kết thúc là quân lính Mỹ đã rút khỏi Việt Nam và Thái Lan. Rõ ràng là họ sẽ không bao giờ giao chiến nữa với những người cộng sản nổi loạn trên lục địa châu Á. Vấn đề tiếp đến là lực lượng Hoa Kỳ sẽ ở lại bao lâu nữa trên đất Philippines để cân bằng với hạm đội Liên Xô đang lớn dần ở Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương. Singapore muốn Hoa Kỳ ở lại Philippines.

Để làm dịu bớt mối lo ngại của Đặng về thái độ của Singapore đối với Liên Xô, tôi đã điểm lại các đối tác ngoại thương chính yếu của chúng tôi – Nhật Bản, Hoa Kỳ, Malaysia và Liên hiệp châu Âu, mỗi nước từ 12 tới 14% trong toàn bộ ngoại thương của chúng tôi. Trung Quốc chỉ có 1,8% và Liên Xô 0,3%. Phần đóng góp của Liên Xô vào đời sống kinh tế của chúng tôi không đáng kể. Tôi cũng không cần thêm bài học về thói xưng hùng xưng bá của người Nga. Tôi kể lại cho ông ta nghe rằng năm 1967, sau khi thăm Abu Simbel và Aswan, tôi quay về Cairo trên một máy bay Ai Cập, có một Bộ trưởng Ai Cập đi cùng, khi máy bay sắp hạ cánh bỗng có sự lộn xộn

trong buồng lái. Vị Bộ trưởng xin lỗi vì phải đích thân vào buồng lái. Sau khi máy bay hạ cánh, tôi phát hiện rằng viên phi công Liên Xô của một chiếc máy bay khác đã nói với ban quản lý sân bay rằng anh ta không hiểu tiếng Anh, và yêu cầu được ưu tiên hạ cánh trước chiếc máy bay chở các yếu nhân. Vị Bộ trưởng Ai Cập phải quát tháo ra lệnh từ buồng lái để đảm bảo cho chiếc máy bay chở các yếu nhân hạ cánh trước chiếc máy bay Liên Xô. Tôi đã quá biết thói ngạo mạn của người Nga.

Trung Quốc muốn các nước Đông Nam Á đoàn kết với họ để cô lập "con gấu Nga"; nhưng sự thật là các nước láng giềng của chúng tôi muốn chúng tôi đoàn kết lại để cô lập "con rồng Trung Quốc". Ở Đông Nam Á không có "Nga kiều" lãnh đạo những cuộc khởi nghĩa cộng sản được chính phủ Liên Xô ủng hộ, nhưng có "Hoa kiều" được chính phủ và Đảng Cộng sản Trung Quốc khích lệ và hỗ trợ, đang gây nên những mối đe dọa đối với Thái Lan, Malaysia, Philippines, và với mức độ yếu hơn là Indonesia. Trung Quốc còn công khai khẳng định mối quan hệ đặc biệt của họ với những Hoa kiều bởi vì họ có quan hệ huyết thống, và trực tiếp kêu gọi tinh thần yêu nước của Hoa kiều, qua mặt chính phủ các quốc gia có Hoa kiều là công dân của mình, thậm chí kêu gọi họ trở về giúp Trung Quốc trong sự nghiệp "Bốn hiện đại hóa".

Các chính phủ ASEAN xem các buổi phát thanh của Trung Quốc trực tiếp kêu gọi các công dân người Hoa của họ là hoạt động lật đổ nguy hiểm. Đặng thinh lặng lắng nghe, ông ta chưa bao giờ nhìn nhận sự việc dưới góc độ này: Trung Quốc, một cường quốc ngoại bang, đang qua mặt các chính phủ trong khu vực khuynh đảo công dân của họ. Tôi nói rằng hầu như không có khả năng các nước ASEAN hưởng ứng tích cực lời đề nghị của ông ta về một mặt trận thống nhất chống Liên Xô và Việt Nam, và gợi ý rằng chúng tôi nên thảo luận cách giải quyết vấn đề này. Rồi tôi ngừng lời.

Thái độ và cử chỉ của Đặng bộc lộ cảm giác kinh ngạc và lo âu. Ông ta biết tôi đã nói đúng sự thật. Bất chợt, ông ta hỏi: "Thế Ngài muốn tôi làm gì?" Tôi lấy làm ngạc nhiên vì chưa bao giờ gặp một nhà lãnh đạo cộng sản sẵn sàng từ bỏ nguyên tắc khi phải đối đầu với thực tế, nói chi đến việc hỏi tôi muốn ông ta làm gì. Tôi vốn chờ đợi ông ta dẹp sang một bên những quan điểm của tôi như Thủ tướng Hoa Quốc Phong đã làm ở Bắc Kinh năm 1976 khi tôi ép ông ta thừa nhận sự bất nhất của Trung Quốc trong việc ủng hộ đảng

Cộng sản Malaya là để khích động cách mạng tại Singapore, chứ không phải tại Malaya. Hoa đã trả lời với thái độ hăm dọa: *"Tôi không biết các chi tiết cụ thể, nhưng bất cứ nơi đâu người cộng sản chiến đấu, họ cũng sẽ thắng."* Đặng không phản ứng như thế. Đặng nhận thấy rằng ông ta phải dũng cảm chấp nhận vấn đề này. Tôi ngần ngại nói với nhà cách mạng dày dạn phong sương này điều ông nên làm, nhưng bởi vì ông đã hỏi tôi, nên tôi nói: *"Hãy ngưng những buổi phát thanh như thế; hãy ngưng những lời kêu gọi như thế. Nếu Trung Quốc không nhấn mạnh quan hệ huyết thống của họ, không kêu gọi một sự đồng cảm về sắc tộc thì sẽ tốt hơn cho người Hoa tại Asean. Sự ngờ vực của dân bản xứ* (đối với người Hoa – ND) *vẫn sẽ luôn luôn hiện diện, cho dù Trung Quốc nhấn mạnh hay không nhấn mạnh quan hệ huyết thống. Nhưng nếu Trung Quốc kêu gọi những quan hệ huyết thống một cách trắng trợn như thế, thì việc làm đó hẳn sẽ làm tăng những mối nghi ngờ của dân bản xứ. Trung Quốc phải ngừng các buổi phát thanh của các Đảng Cộng sản Malaya và Indonesia phát đi từ miền Nam Trung Quốc".*

Đặng chỉ nói rằng ông ta cần thời gian để suy nghĩ về những điều tôi vừa phát biểu. Bản thân ông Đặng cũng đã được yêu cầu đặt vòng hoa ở Đài Tưởng niệm Quốc gia để tưởng nhớ những kẻ đã giết những người cộng sản Malaya. Là một người cộng sản, ông ta đã không thể làm điều đó. Ông Đặng nhấn mạnh rằng Trung Quốc ăn nói ngay thật. Người Trung Hoa chẳng bao giờ che giấu quan điểm của mình, và những gì nhân dân Trung Quốc nói đều đáng tin. Trong suốt cuộc chiến tranh Triều Tiên, Trung Quốc đã ra tuyên bố nói rằng nếu người Mỹ đến gần sông Yalu, thì nhân dân Trung Quốc không thể ngồi yên. Nhưng người Mỹ đã bỏ qua. Về chính sách đối ngoại, Trung Quốc luôn luôn nghĩ gì nói nấy. Còn về các đảng cộng sản, ông ta không có gì để nói thêm; người phiên dịch viên nói như vậy. Nhưng theo tiếng Quan thoại, điều mà Đặng thực sự đã nói là ông ta "đã mất hứng thú trong việc nói lại điều này".

Ông ta muốn nhắc lại lập trường của Trung Quốc đối với người Hoa ở hải ngoại là Trung Quốc ủng hộ và khuyến khích họ nhận quốc tịch của nước mình cư trú, và những người muốn giữ quốc tịch Trung Hoa vẫn phải tuân thủ pháp luật của quốc gia nơi họ cư trú, chứ Trung Quốc không công nhận hai quốc tịch.

Sau đó ông hỏi những người bạn của Trung Quốc (chỉ Singapore) có những lời khuyên gì giúp giải quyết các vấn đề liên quan đến hai nước (Trung Quốc và Singapore).

Tôi trả lời rằng các nhà lãnh đạo Campuchia phải nhạy cảm với dư luận quốc tế vì họ cần cảm tình của thế giới. Họ đang xử sự một cách thiếu lý trí, chẳng có tình cảm gì đối với chính nhân dân của họ. Đặng đáp lại rằng ông ta cũng không "hiểu" một số việc xảy ra tại Phnom Penh; ông ta không bênh vực hành động diệt chủng của Khmer Đỏ.

Để kết thúc, tôi nói rằng Đặng đã tuyên bố Trung Quốc cần 22 năm để hiện đại hóa. Trong 22 năm này, nếu không có những vấn đề không cần thiết nảy sinh ở Đông Nam Á, thì tình hình sẽ được cải thiện. Nếu có những vấn đề như vậy, thì hậu quả sẽ bất lợi cho Trung Quốc, như đã xảy ra với Việt Nam và Campuchia. Đặng đồng ý với tôi. Ông ta hy vọng sẽ có đoàn kết và ổn định tại Asean. Ông ta nói điều này thực sự "từ đáy lòng của tôi".

Ông ta là nhà lãnh đạo ấn tượng nhất mà tôi đã gặp. Ông ta tuy cao một mét rưỡi, nhưng lại là người khổng lồ giữa thiên hạ. Ở tuổi 74, khi đối diện với một sự thật cay đắng, ông ta vẫn sẵn sàng thay đổi tư duy. Hai năm sau đó, khi họ đã có những giải pháp thay thế đối với các đảng cộng sản anh em của họ tại Malaysia và Thái Lan, thì các buổi phát thanh nói trên đã ngưng hoạt động.

Trong bữa ăn tối, tôi khẩn khoản mời ông ta hút thuốc, ông ta chỉ vào vợ mình mà nói rằng bác sĩ bảo bà ta bắt ông bỏ thuốc. Ông ta đang cố gắng giảm bớt. Tối hôm ấy, ông ta không hút thuốc và cũng không dùng ống nhổ. Ông ta biết rằng tôi dị ứng với khói thuốc.

Trước lúc ông ta rời Singapore, tôi có ghé thăm ông ta tại biệt thự Istana để nói chuyện khoảng 20 phút. Ông ta vui mừng vì đã đến thăm và nhìn lại Singapore sau 58 năm. Thật là một cuộc biến đổi mạnh mẽ và ông ta chúc mừng tôi. Đáp lại, tôi nói rằng Singapore là một quốc gia nhỏ bé với hai triệu rưỡi dân. Ông ta thở dài và nói: "Nếu tôi chỉ có Thượng Hải, tôi cũng có thể làm thay đổi Thượng Hải nhanh như vậy. Nhưng tôi có nguyên cả nước Trung Hoa!"

Ông ta nói rằng ông ta muốn thăm Singapore và Mỹ trước khi ông ta về với Karl Marx; Singapore, bởi vì ông đã nhìn thấy một lần hồi nước này còn là một thuộc địa, khi ông ta trên đường đi Marseilles, sau Thế chiến thứ hai, để làm việc và học tập; Mỹ – bởi vì Trung

Quốc và Mỹ phải nói chuyện với nhau. Mãi sau tôi mới hiểu tại sao ông ta nôn nóng đi thăm Hoa Kỳ.

Tại sân bay, ông ta bắt tay các nhân vật quan trọng và các vị bộ trưởng, duyệt đội danh dự, bước lên bậc thang chiếc Boeing 707 của mình, rồi quay lại vẫy tay chào từ biệt. Khi cửa máy bay đã khép kín, tôi nói với các đồng nghiệp rằng đám tham mưu của ông sắp được ăn đòn. Ông ta đã nhìn thấy một Singapore mà ông ta chưa được cung cấp thông tin để chuẩn bị đối phó. Đã không có những đám đông người Hoa nhốn nháo, không có những đám người Singapore gốc Hoa nồng nhiệt chào đón ông ta, mà chỉ có những nhóm thưa thớt các khách hiếu kỳ đứng xem.

Một vài tuần sau đó, tôi được đưa xem những bài báo viết về Singapore đăng trong tờ *Nhân dân Nhật báo* của họ. Đường lối của báo này đã thay đổi. Singapore được mô tả là thành phố vườn đáng nghiên cứu, có nhiều cây xanh, nhà ở công cộng và cảnh quan du lịch. Chúng tôi không còn là "chó săn của đế quốc Mỹ". Cái nhìn của họ về Singapore đã thay đổi nhiều hơn vào tháng 10 năm sau, 1979, khi Đặng tuyên bố trong một bài diễn văn: "Tôi đã sang Singapore để nghiên cứu cách thức họ sử dụng vốn nước ngoài. Singapore hưởng lợi từ các nhà máy do người nước ngoài xây dựng tại Singapore: trước hết, là các xí nghiệp nước ngoài nộp 35% lãi ròng cho nhà nước dưới dạng thuế; thứ đến, là thu nhập lao động thuộc về công nhân; và cuối cùng là đầu tư nước ngoài làm nảy sinh các khu vực dịch vụ. Tất cả những khu vực dịch vụ này đều là thu nhập (cho nhà nước)." Những gì ông ta nhìn thấy tại Singapore năm 1978 đã trở thành một điểm quy chiếu được coi là mức tối thiểu mà nhân dân Trung Quốc phải đạt được.

Vào cuối tháng 1/1979, Đặng đi thăm Hoa Kỳ và khôi phục quan hệ ngoại giao với tổng thống Carter mà không có điều kiện Hoa Kỳ từ bỏ Đài Loan. Ông ta muốn tin chắc rằng Hoa Kỳ sẽ không liên kết với Liên Xô khi Trung Quốc tấn công và "trừng phạt" Việt Nam. Đó là lý do khiến ông ta nhất quyết đi thăm Hoa Kỳ.

Tại ngôi nhà nghỉ để đánh gôn của thống đốc ở Fanling tại Hong Kong, tôi đã gặp David Bonavia, một chuyên gia về Trung Quốc, trước đây làm việc cho *London Times* (Thời báo London). Ông ta coi lời cảnh cáo của Đặng như một lời đe dọa vu vơ bởi vì Hải quân Liên Xô đang có mặt ở Biển Đông. Tôi nói rằng tôi đã gặp Đặng cách đây

ba tháng và ông ta là một con người cân nhắc chữ nghĩa rất cẩn thận. Hai hôm sau, vào ngày 16/1/1979, lực lượng Trung Quốc đã tấn công Bắc Việt Nam qua biên giới.

Trung Quốc tuyên bố rằng các mục tiêu của hoạt động quân sự này được hạn chế, và kêu gọi Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc có các biện pháp tức thời và hữu hiệu để ngăn chặn sự xâm lược vũ trang của Việt Nam đối với Campuchia và chấm dứt việc Việt Nam chiếm đóng Campuchia. Cuộc hành quân kéo dài một tháng. Họ bị tổn thất nặng nề, nhưng đã chỉ cho Việt Nam thấy rằng họ có thể tiến sâu vào Việt Nam với bất cứ giá nào, phá hủy các khu thị tứ và làng mạc trên đường tiến công, và rút lui, như họ đã làm ngày 16/3/1979.

Trong thời gian Trung Quốc xâm lược Việt Nam, Đặng tuyên bố công khai rằng Trung Quốc đã sẵn sàng cho một cuộc chiến tranh có thể xảy ra với Liên Xô, và bài học cho Việt Nam cũng là bài học cho Liên Xô. Liên Xô không tấn công Trung Quốc. Báo chí phương Tây viết rằng hành động trừng phạt của Trung Quốc là một thất bại. Tôi cho rằng nó đã làm thay đổi lịch sử của Đông Á. Liên Xô không muốn sa lầy trong một cuộc chiến tranh lâu dài tại một góc trời xa xôi ở châu Á. Họ có thể hành động nhanh và dứt khoát chống lại Trung Quốc, nhưng người Trung Hoa đã ngăn họ làm điều này bằng cách tuyên bố rằng hành động quân sự của mình là một hành động "trừng phạt", chứ không có ý định chiếm Việt Nam. Như Đặng đã tiên đoán, Liên Xô đang chịu gánh nặng hỗ trợ Việt Nam và họ đã làm việc đó thêm 11 năm nữa, cho tới 1991, khi Liên Xô tan rã.

Trong chuyến thăm Trung Quốc lần thứ hai của tôi, vào tháng 11/1980, tôi nhận thấy nhiều thay đổi. Những người vốn lên như diều gặp gió trong thời Cách mạng Văn hóa nay đã bị lặng lẽ cho ra rìa và đã hết cảnh phô trương thái độ nhiệt tình, hăng hái của họ. Thái độ ân cần niềm nở muôn thuở của viên chức lễ tân phục vụ chúng tôi là một ấn tượng lâu bền mà tôi đã mang theo kể từ chuyến thăm đầu tiên của tôi vào năm 1979. Khi Cách mạng Văn hóa chính thức bị tố cáo, dân chúng tỏ ra rất nhẹ nhõm.

Thủ tướng Triệu Tử Dương đã gặp tôi để đàm luận. Ông ta là một nhân vật khác với Hoa Quốc Phong hay Đặng Tiểu Bình. Vóc dáng trung bình, nước da rám nắng và nét mặt thanh tú. Tôi hiểu tiếng Quan thoại của ông dễ dàng bởi vì ông có một giọng nói khỏe, rõ ràng không pha âm sắc địa phương nặng nề. Ông ta xuất thân từ Hồ

Nam, một tỉnh ở phía nam Bắc Kinh, vốn là cái nôi của nền văn minh Trung Hoa, một vùng nông nghiệp rộng lớn và trù phú, nhưng nay nghèo hơn các tỉnh duyên hải.

Triệu Tử Dương vừa mới đảm nhận chức Thủ tướng; và ông thiếu tự tin để giải quyết các vấn đề về Campuchia và Việt Nam mà không nhờ tới Đặng. Tôi nhận thấy ông ta là một người phải chăng, hài hòa, tròn trịa, không thiển cận về mặt ý thức hệ.

Một bản sao bài diễn văn của tôi chuẩn bị đọc tại bữa tiệc đã được trao trước cho lễ tân của họ. Họ muốn tôi bỏ đoạn chỉ trích chính sách của họ đối với Đảng Cộng sản Malaya và các buổi truyền thanh của đảng này từ Trung Quốc. Đoạn văn đó là: "Trong nhiều năm Trung Quốc đã xúi giục và giúp đỡ phiến loạn du kích quân tại Thái Lan, Malaysia và Indonesia. Nhiều nhà lãnh đạo Asean đã bỏ qua những việc làm đáng tiếc này. Rất tiếc là tàn dư của các chính sách trong quá khứ của Trung Quốc vẫn tiếp tục gây phiền phức cho quan hệ giữa Trung Quốc và các nước Asean."

Lúc chúng tôi tiếp tục hội đàm vào chiều hôm ấy, tôi đã đề cập vấn đề này. Ban lễ tân của họ nói rằng phần này không thể chấp nhận được, phải bỏ đi nếu như vẫn đọc diễn văn, nếu không thì bỏ phần đọc diễn văn. Thật là điều không bình thường. Tôi đã trao các bản sao bài phát biểu của mình cho báo chí Singapore và có lẽ họ đã phát ra cho các phóng viên nước ngoài, do đó không thể bỏ bất cứ câu chữ nào. Triệu đáp lại rằng nhân dân Trung Hoa sẽ không tha thứ cho ông ta nếu tôi đọc bài diễn văn đó, và ông ta không phản hồi một số trong những điểm tôi nêu ra. Ông ta không muốn biến "một bữa đại tiệc hữu nghị" được tổ chức để chiêu đãi tôi thành một cơ hội để lời qua tiếng lại nặng nề, gây nên một ảnh hưởng quốc tế bất lợi. Không có vấn đề họ muốn nhắc nhở tôi những gì không nên nói ở bữa tiệc; ông ta chỉ muốn đề nghị rằng cả hai bên hủy bỏ các bài diễn văn. Tuy nhiên, nếu các quan điểm của tôi đã được phổ biến cho công luận, thì ông ta cũng thông cảm. Tôi đồng ý không đọc diễn văn.

Ông ta chuyển sang trình bày quan điểm của Trung Quốc về chiến lược toàn cầu của Liên Xô. Ông ta trấn an tôi rằng Trung Quốc sẽ góp phần mình vào việc làm giảm những mối ngờ vực và lo sợ của Malaysia và Indonesia đối với Trung Quốc. Mục tiêu của Liên Xô là kiểm soát các nguồn dầu mỏ và các tuyến đường trên biển, trong đó

có eo biển Malacca, nhằm bóp nghẹt Nhật Bản và Tây Âu, và ở trong một chừng mực nào đó bóp nghẹt cả Hoa Kỳ.

Còn về các mối quan hệ giữa đảng với đảng, đây là một vấn đề lịch sử mang tính chất toàn cầu và Trung Quốc đang có những cố gắng chân thành trong phạm vi có thể để nó không ảnh hưởng đến các mối quan hệ của Trung Quốc với các nước Asean. Để giải quyết vấn đề này sẽ phải cần một ít thời gian. Ông ta muốn chính thức nói với tôi rằng Trung Quốc sẽ giải quyết vấn đề này, nhưng không phải một sớm một chiều.

Vấn đề Hoa kiều là một vấn đề khác tồn tại do lịch sử. Trung Quốc không ủng hộ chế độ hai quốc tịch và đã khuyến khích người Hoa sống ở hải ngoại nhận quốc tịch của nước chủ nhà. Nhưng nếu Hoa kiều vẫn giữ quốc tịch Trung Hoa, thì Trung Quốc không thể ngưng tiếp xúc với họ. Còn việc đóng góp của người Hoa ở hải ngoại vào công cuộc Hiện đại hóa của Trung Quốc, thì điều này không tiêu biểu cho chính sách của chính phủ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Trung Quốc sẽ cố gắng làm giảm bớt sự nghi ngờ của các quốc gia khác về vấn đề Hoa kiều. Tuy nhiên, cả hai bên nên quan tâm đến những vấn đề quan trọng hơn là chính sách của Trung Quốc đối với Hoa kiều. Về Campuchia, tôi sẽ gặp Đặng Tiểu Bình; ông ta sẽ giải quyết tất cả những điểm tôi muốn nêu lên; nói cách khác, Đặng là thẩm quyền tối hậu.

Sáng hôm sau tôi đã gặp Đặng Tiểu Bình trong hơn hai giờ đồng hồ tại một phòng khác trong Đại sảnh đường Nhân dân. Ông ta trông hoạt bát và khỏe mạnh. Ông đã được thông báo cặn kẽ từ trước nên giành phần nói gần hết buổi hội đàm. Ông ta nói những cuộc thảo luận của tôi với Triệu Tử Dương đã diễn tiến tốt, và thêm rằng tướng Ne Win cũng đã không đọc diễn văn ở bữa tiệc chiêu đãi ông ta tại Đại sảnh đường Nhân dân, nhưng đã có những "cuộc thảo luận tốt" với lãnh đạo Trung Hoa. Ông ta trấn an rằng việc hủy bỏ bài diễn văn của tôi chẳng có ảnh hưởng gì đến kết quả của những cuộc thảo luận của chúng tôi.

Đặng lập luận rằng Trung Quốc là một nước lớn với số dân rất đông. Trung Quốc không cần nguồn tài nguyên của các quốc gia khác. Trung Quốc đang bận tâm với vấn đề nâng dân mình vượt khỏi mức nghèo đói và lạc hậu, "một nhiệm vụ lớn, có lẽ phải mất đến nửa thế kỷ mới thực hiện được." Trung Quốc quá đông dân. Quả là có quá nhiều việc phải làm. Ông ta hy vọng tôi sẽ giải thích lập

trường "chân thực và trong sáng" của Trung Quốc cho Indonesia và Malaysia hiểu. Trung Quốc muốn nhìn thấy một Asean hùng mạnh, "càng hùng mạnh, càng tốt." Trung Quốc có một "chiến lược toàn cầu" trong việc xử lý các mối quan hệ của mình với các nước Asean, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Tây Âu. Ông ta hoàn toàn thông cảm với lập trường của Singapore về việc thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc, rằng chúng tôi sẽ làm như thế sau Indonesia. Những tính toán của Singapore là đúng đắn và phù hợp với những "tính toán chiến lược" của Singapore.

Chúng tôi đi ăn trưa; người ta dọn ra một món đặc sản của người Hoa, món tay gấu ngon tuyệt vời – chân gấu om mềm trong một thứ nước xốt tinh túy. Đây là bữa ăn ngon nhất mà tôi đã từng ăn tại Đại sảnh đường Nhân dân. Người đầu bếp đã cố gắng đặc biệt để làm vừa lòng các khách mời của Đặng. (Gấu hiện nay là một loài vật có nguy cơ bị tuyệt chủng tại Trung Quốc.)

Lễ tân Trung Quốc quả đã hành động đúng khi họ đưa tôi đến gặp Hoa Quốc Phong sau cùng. Ông ta vẫn còn là Chủ tịch Đảng Cộng sản Trung Quốc và do đó ở cấp bậc cao hơn Đặng, một phó chủ tịch. Nhưng qua vai trò quan trọng của các viên chức đang có mặt, tôi biết chắc tiếng nói của ai nặng ký hơn.

Triệu Tử Dương gặp lại tôi tại Bắc Kinh vào tháng 9/1980. Ông ta nhắc đến tôi như một "người bạn cũ" của Trung Quốc, cái nhãn mà họ gán cho những ai họ muốn tạo cảm giác thoải mái. Rồi ông ta yêu cầu tôi cho biết cảm tưởng về những nơi tôi đã tới thăm dọc đường đến Bắc Kinh.

Phong cách của ông ta như khích lệ tôi phát biểu ý kiến. Tôi nói rằng tôi có thể đưa ra những nhận xét vô thưởng vô phạt, gạt bỏ những lời phê phán, nhưng điều đó sẽ không có giá trị đối với ông ta. Trước tiên tôi nói lên những ấn tượng tốt đẹp. Thượng Hải có các cán bộ lãnh đạo trẻ hơn hồi 1976, đầy sinh lực và năng động; nhân dân trông sung sướng hơn và khá giả hơn trong những bộ quần áo màu sắc rực rỡ; đâu đâu cũng xây dựng nhà cửa; và vấn đề giao thông vẫn còn có thể quản lý được. Tôi có ấn tượng tốt về Tỉnh trưởng tỉnh Sơn Đông, một con người đầy sinh lực, dám nghĩ dám làm, nhiều sáng kiến và kỳ vọng nâng cấp hạ tầng cơ sở của Sơn Đông. Ông ta có kế hoạch xây dựng các sân bay ở Giang Nam và

Yantai, và đã đề nghị ba dự án kinh doanh cho giới doanh nghiệp của chúng tôi; bộ tham mưu của ông ta được tổ chức tốt.

Thứ đến tôi đưa ra những điểm tiêu cực: những tục lệ xấu trước đây vẫn không thay đổi. Nhờ làm thủ tướng trên 20 năm, tôi đã nghỉ lại tại nhiều nhà khách, và do đó nhìn vào tình trạng của chúng, chúng tôi có thể hình dung được cung cách quản lý. Khu nhà khách to lớn ở Giang Nam cho tôi ấn tượng về một sự lãng phí; tôi nghe nói phòng tôi với cái bồn tắm cỡ khổng lồ đã được xây đặc biệt dành cho Chủ tịch Mao khi Người đến thăm. Nhân lực để giữ cho khu vực này luôn trong tình trạng tốt đẹp có thể sử dụng tốt hơn bằng cách cho họ quản lý một khách sạn hạng nhất. Bởi vì khách đến nghỉ ít và lâu lâu mới có nên nhân viên không có việc để làm.

Sau nữa là, hệ thống đường sá kém. Trên con đường dài 150 cây số (xấp xỉ 90 dặm) từ Giang Nam đến Khúc Phụ (tỉnh Sơn Đông), sinh quán của Khổng Tử, có những đoạn chỉ là đường mòn lầy lội. Người La Mã đã xây dựng những con đường tồn tại 2.000 năm. Trung Quốc có nhân công và đất đá dồi dào, nên không có lý do gì để những đoạn đường mòn lầy lội nối Giang Nam, thủ phủ của tỉnh, với Khúc Phụ, một địa phương có tiềm năng du lịch.

Singapore có một nền văn hóa hay lịch sử khá mỏng và dân số chỉ vỏn vẹn hai triệu rưỡi, nhưng chúng tôi có ba triệu khách du lịch hằng năm (giữa thập niên 80). Các tượng đài và thành quách hoang phế của Trung Quốc còn đậm nét lịch sử. Kinh doanh phong cảnh, không khí mát mẻ, thức ăn tươi, các dịch vụ giặt ủi, những phẩm vật quý hiếm và đồ lưu niệm cho khách du lịch sẽ đem lại nhiều công ăn việc làm và trút tiền vào túi của nhiều người. Trung Quốc với số dân khoảng 1 tỷ, chỉ có 1 triệu khách du lịch mỗi năm – 800.000 Hoa kiều và 200.000 người nước ngoài.

Một cách dè dặt, tôi đề nghị rằng họ có thể gửi một số giám sát viên của mình tới Singapore. Những người này sẽ không gặp phải những khác biệt về ngôn ngữ và văn hóa và có thể quan sát tinh thần và thái độ lao động của chúng tôi. Triệu Tử Dương hoan nghênh đề nghị của tôi. Ông đề nghị các nhà quản lý, các chuyên viên ở cấp cao, cấp trung và cả dân thường của chúng tôi đến tham quan Trung Quốc để đánh giá các công nhân của họ trong một bối cảnh cụ thể của Trung Quốc. Tôi nói rằng các công nhân của họ có lẽ không tôn trọng các giám sát viên của chúng tôi, bởi vì những người này là "hậu duệ của đám cu li từ tỉnh phúc Kiến sang", về sau,

họ gửi một số đoàn cán bộ quản lý của các xí nghiệp quốc doanh của họ đến Singapore. Họ thấy một nền văn hóa lao động khác biệt, luôn coi trọng chất lượng của công việc.

Ông ta nói rằng Trung Quốc có ba nhiệm vụ kinh tế lớn: thứ nhất, xây dựng hạ tầng cơ sở như đường bộ và đường xe lửa; thứ hai, nâng cấp càng nhiều nhà máy càng tốt; và thứ ba, tăng cường tính hiệu quả của các cán bộ quản lý và công nhân của họ. Ông ta nói về vấn đề lạm phát. (Đây là một trong những nguyên nhân gây rắc rối ở Thiên An Môn bốn năm sau đó). Ông ta muốn tăng cường thương mại, hợp tác kinh tế và kỹ thuật giữa Trung Quốc và Singapore. Trung Quốc sẵn sàng ký với chúng tôi một hợp đồng ba năm để mỗi năm chế biến không dưới 3 triệu tấn dầu thô của Trung Quốc, và sẽ được nhập khẩu nhiều hơn các hóa chất và sản phẩm hóa dầu từ Singapore miễn là các mặt hàng này được bán theo giá quốc tế. Bằng cách đó họ đã bắt đầu tham gia vào ngành công nghiệp dầu mỏ của chúng tôi. Công ty dầu khí quốc doanh của họ đã lập một văn phòng tại Singapore để xử lý công việc kinh doanh và đồng thời buôn bán dầu mỏ.

Tôi được đưa đến gặp Đặng. Ông ta nói đùa về cái tuổi già 81 của mình so với tuổi 62 của tôi. Tôi trấn an ông rằng ông ta trông không già. Ông không lo lắng về tuổi tác. Trung Quốc đã sắp xếp thỏa đáng các thay đổi nhân sự: "Cho dù trời sập, Trung Quốc vẫn có người để gánh vác nó" về mọi mặt, sự phát triển trong nước của Trung Quốc khá tốt, với nhiều thay đổi trong năm năm qua. Mười nhà lãnh đạo lớn tuổi trong bộ chính trị đã nghỉ hưu, vị trí của họ đã được các nhà lãnh đạo trẻ hơn thay thế. Nhiều nhà lãnh đạo trên 60 tuổi đã từ chức và 90 người mới, trẻ hơn đã được bầu vào ủy ban trung ương. Những thay đổi về lãnh đạo này đã liên tục được thực hiện trong bảy năm, nhưng vẫn chưa hoàn toàn đáp ứng được với tình hình và cần cải tổ tiếp. Đúng ra, bản thân ông Đặng cũng nên rút lui, nhưng có một số vấn đề ông ta còn phải giải quyết.

Ông ta nhắc đi nhắc lại rằng ông ta đã 81 tuổi, sẵn sàng đi gặp Mác; đấy là quy luật tự nhiên và mỗi người phải ý thức được điều này trừ ông Tưởng Kinh Quốc. Ông ta hỏi tôi lần cuối cùng tôi gặp Tưởng là lúc nào và liệu ông ấy đã giải quyết vấn đề lãnh đạo chưa. Chỉ lúc đó tôi mới nhận thấy rằng những nhận xét cởi mở của ông ta về tuổi tác không phải là lời đùa cợt bình thường mà là để dẫn đến chuyện Tưởng Kinh Quốc và Đài Loan. Tôi nói rằng tôi đã gặp Tưởng

Kinh Quốc lần cuối vào tháng Giêng, tức tám tháng trước đó, và Tưởng mắc bệnh tiểu đường, điều này ai cũng biết, nhưng ông ta ý thức được tình trạng nguy tử của mình. Đặng tự hỏi thành tiếng liệu Tưởng Kinh Quốc đã sắp xếp nhân sự kế thừa mình chưa. Tôi biết tường tận – tôi nói – là ông ta đã làm điều đó, nhưng tôi không thể nói cuối cùng ai sẽ thay thế ông ta. Đặng sợ sẽ xảy ra cảnh hỗn loạn rối ren tại Đài Loan sau khi Tưởng ra đi. Lúc này, ít ra cả hai bên đều chia sẻ một cảm nghĩ chung là chỉ có một nước Trung Hoa. Cảnh hỗn loạn có thể dẫn tới sự xuất hiện hai nước Trung Hoa. Tôi hỏi làm sao lại có thể như vậy. Ông ta giải thích rằng có thể có hai diễn biến: thứ nhất, có những lực lượng ở Hoa Kỳ và Nhật Bản ủng hộ độc lập của Đài Loan; thứ hai, Hoa Kỳ sẽ tiếp tục xem Đài Loan như một trong những hàng không mẫu hạm không thể chìm của mình. Chính quyền Hoa Kỳ hiện nay (với Ronald Reagan là tổng thống) đã chưa hoàn toàn thay đổi chính sách của mình về Đài Loan. Họ xem Đài Loan là một căn cứ quân sự quan trọng và muốn duy trì nó trong vòng ảnh hưởng của mình. Đặng đã thảo luận về Đài Loan với Tổng thống Reagan năm trước và đã cố gắng thuyết phục ông ta từ bỏ chính sách hàng không mẫu hạm này; ông ta chỉ ra rằng Hoa Kỳ đã có 10 hàng không mẫu hạm không thể chìm trên khắp thế giới. Đài Loan có tầm quan trọng quyết định đối với Trung Quốc.

Ông ta đã hỏi Bộ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ Caspar Weinberger liệu ông này sẽ phản ứng ra sao đối với những tình huống có thể xảy ra. Nếu Đài Loan từ chối thương thuyết về việc tái thống nhất, thì Trung Quốc sẽ phải làm gì? Và nếu Đài Loan trở thành độc lập, thì lúc bấy giờ sẽ thế nào? Do những tình huống có thể xảy ra này, mà Trung Quốc không thể từ bỏ việc sử dụng sức mạnh quân sự để giải quyết vấn đề Đài Loan, nhưng sẽ dùng mọi nỗ lực để giải quyết vấn đề và thực hiện việc tái thống nhất bằng biện pháp hòa bình. Ông ta đã nói với cố Tổng thống Reagan lẫn Ngoại trưởng George Shultz rằng Đài Loan là điểm then chốt trong quan hệ giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ. Tháng 12 năm trước, ông ta đã yêu cầu Thủ tướng Anh Thatcher truyền đạt ý tưởng của Trung Quốc muốn Tổng thống Reagan giúp họ thành tựu việc tái thống nhất Đài Loan trong nhiệm kỳ thứ hai của tổng thống. Ông ta cũng đã nói với Shultz và Weinberger rằng nếu họ thất bại trong việc xử lý vấn đề một cách đúng đắn và cho phép Quốc hội Hoa Kỳ can thiệp, thì sẽ nảy sinh

xung đột trong quan hệ ngoại giao giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ. Trung Quốc có thể không đủ khả năng tấn công Đài Loan nhưng có thể phong tỏa eo biển Đài Loan. Hoa Kỳ có thể bị lôi kéo vào cuộc xung đột này. Ông ta đã hỏi các nhà lãnh đạo Hoa Kỳ liệu lúc đó họ sẽ làm gì, nhưng được đáp lại là Hoa Kỳ không trả lời những câu hỏi giả định. Thực sự có khả năng xảy ra một tình huống như vậy.

Biết rằng Tưởng Kinh Quốc và tôi là chỗ bạn bè thân tình, nên ông ta nhờ chuyển lời thăm hỏi của cá nhân ông ta đến "Ông Tưởng" khi tôi gặp ông này lần tới. Tôi đồng ý. Ông ta hy vọng có thể hợp tác với Tưởng, bởi vì cả hai đã từng học cùng trường Đại học tại Moscow năm 1926, mặc dù không cùng một lớp. Năm đó Tưởng khoảng chừng 15 hay 16 tuổi, còn Đặng thì 22 tuổi. (Một tháng sau đó, tại Đài Bắc tôi đã trực tiếp chuyển lời Đặng cho Tưởng. Ông này thinh lặng lắng nghe, và không trả lời).

Lúc tôi gặp Triệu Tử Dương lần tiếp theo, vào ngày 16/9/1988, ông ta đã được cất nhắc lên chức Tổng bí thư. Ông ta đã gặp tôi tại biệt thự tôi ở Diaoyutai, khu nhà khách của họ, để nói về các vấn đề kinh tế của Trung Quốc. Ông ta lo lắng trước làn sóng mua sắm gây hỗn loạn khắp Trung Quốc vài tuần trước đó, tức vào hạ tuần tháng 8 và thượng tuần tháng 9. Họ đã phải giảm bớt việc xây dựng, kiểm soát sự gia tăng tiền cho tiêu thụ, và giảm mức tăng trưởng kinh tế. Nếu các biện pháp khác không có hiệu quả, thì chính phủ sẽ phải nhấn mạnh đến kỷ luật đảng – Tôi hiểu điều này có nghĩa là "trừng trị các quan chức cao cấp". Tình trạng mua sắm hỗn loạn hẳn đã làm ông ta nhớ lại những ngày cuối cùng của chính phủ quốc gia (của Quốc Dân Đảng – ND) trong những năm 1947–1949.

Sau đó ông ta đưa tôi đến nhà hàng ở khu Diaoyutai để mừng sinh nhật lần thứ 65 của tôi. Trong bữa ăn, ông ta hỏi quan điểm của tôi về chương trình truyền hình nhiều kỳ mới đây mà ông đã gửi cho tôi, “Khúc bi thương Hoàng Hà”, do một số thành viên trẻ tuổi trong ban chuyên gia cố vấn chương trình cải cách của ông ta sản xuất. Bộ phim mô tả một Trung Quốc đắm chìm trong truyền thống phong kiến, bị trói buộc bởi dị đoan và hủ tục, một Trung Quốc sẽ không bao giờ có được một sự đột phá và đuổi kịp thế giới hiện đại trừ phi nó từ bỏ được những thái độ tuân thủ cổ xưa của mình.

Tôi cho rằng như thế là quá bi quan. Trung Quốc không cần từ bỏ những giá trị văn hóa cơ bản và niềm tin của mình để công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hong Kong và

Singapore tất cả đều đã tìm cách bảo tồn các giá trị truyền thống của họ như tính tiết kiệm, làm việc cần cù, nhấn mạnh việc học, và lòng trung thành với gia đình, dòng họ và dân tộc, luôn đặt lợi ích cộng đồng lên trên lợi ích cá nhân. Những giá trị Khổng giáo này đã đưa đến sự cố kết xã hội, những lượng tiền tiết kiệm lớn và những khoản đầu tư, là những yếu tố dẫn tới năng suất và tăng trưởng cao. Những gì Trung Quốc cần thay đổi là hệ thống hành chính trung ương tập quyền quá mức, thái độ và nếp nghĩ của nhân dân để họ có khả năng tiếp thu nhiều hơn các ý tưởng mới, cho dù là của Trung Hoa hay của nước ngoài, sẵn sàng thử nghiệm các ý tưởng đó và áp dụng vào hoàn cảnh của Trung Quốc. Điều này người Nhật đã làm một cách thành công.

Triệu Tử Dương lo rằng nền kinh tế Trung Quốc không thể cất cánh như các nền kinh tế các nước mới công nghiệp hóa mà không gặp khó khăn do lạm phát cao. Tôi giải thích rằng sở dĩ như thế là vì, khác với Trung Quốc, các nước mới công nghiệp hóa chưa bao giờ phải điều chỉnh nền kinh tế được hoạch định với giá cả ấn định cho các mặt hàng cơ bản được kiểm soát ở mức thấp không thực tế.

Ông ta bộc lộ sự tin tưởng lặng lẽ của một đầu óc sáng suốt, mà nhận thức mau lẹ. Khác với Hoa Quốc Phong, ông ta là một con người lịch sự, chứ không phải võ biền, ông ta có một phong cách dễ chịu, không thô bạo, hống hách. Nhưng để sống còn ở cấp cao tại Trung Quốc, người ta cần phải cứng rắn và nhẫn tâm; và đối với Trung Quốc vào thời kỳ đó, ông ta là người quá lơi lỏng trong cách tiếp cận luật pháp và trật tự. Khi chúng tôi chia tay, tôi đâu biết chỉ trong vòng một năm, ông ta đã trở thành kẻ thấp cổ bé miệng.

Ngày hôm sau, 17/9/1988, tôi có cuộc gặp cuối cùng với Đặng. Ông ta bị rám nắng sau mấy tuần lễ ở Bắc Đại Hà, khu nghỉ dưỡng ở cạnh bờ biển về phía đông Bắc Kinh dành cho các nhà lãnh đạo Trung Quốc. Ông ta trông khỏe mạnh và giọng nói trong vang. Tôi ca ngợi sự tiến bộ về kinh tế của Trung Quốc. Vâng, đã có "những kết quả khá tốt" trong thập niên qua, nhưng sự phát triển tốt đẹp về kinh tế đã làm nảy sinh nhiều vấn đề mới. Trung Quốc phải kiềm chế lạm phát. Điều quan trọng là phải củng cố kỷ luật. Chính quyền trung ương phải áp dụng việc kiểm soát hữu hiệu nhưng không mâu thuẫn với việc mở ra với thế giới bên ngoài. Sau khi mở cửa, việc quản lý tốt càng quan trọng hơn, bằng không sẽ xảy ra tình trạng

vô chính phủ và "đại hỗn loạn". Trung Quốc là một quốc gia rộng lớn nhưng lạc hậu về kỹ thuật và cả về văn hóa. Trong thập niên qua, họ đã giải quyết được vấn đề cơm ăn áo mặc. Ngày nay họ muốn đạt tới giai đoạn "xiao kang" (tiểu khang – khá giả), tăng gấp bốn lần tổng sản phẩm quốc nội tính theo đầu người năm 1980, lên khoảng từ 800 đến 1.000 đôla Mỹ. Trung Quốc phải học các nước khác, "bất cứ ai kể cả Nam Triều Tiên nữa".

Tôi khen ngợi ông ta về những thay đổi đáng kể ở Trung Quốc, chẳng những trong lĩnh vực xây dựng nhà và đường sá mà quan trọng hơn là trong tư duy và thái độ của người dân. Họ có thái độ phê phán và thắc mắc nhiều hơn, nhưng lạc quan. Tôi nói chuyến thăm Hoa Kỳ của ông ta năm 1979, được truyền hình trong các chương trình nửa giờ hằng ngày, đã cho thấy điều kiện sống ở Hoa Kỳ, làm vĩnh viễn thay đổi những nhận thức của Trung Quốc về nước Mỹ.

Đặng nhận xét rằng người Mỹ đã tiếp đãi ông rất ân cần. Ông ta nói với Ngoại trưởng Shultz rằng quan hệ Trung – Mỹ đang phát triển êm đẹp, nhưng vấn đề chính vẫn là Đài Loan. Sau đó ông ta hỏi liệu tôi có biết "người bạn cùng trường của tôi và là bạn tri kỷ của ngài", ông Tưởng Kinh Quốc, trong nhiều dịp đã phát biểu rằng ông ta (Tưởng) sẽ "tự biện minh với lịch sử". Rõ ràng là Đặng muốn biết Tưởng đã trả lời như thế nào khi nghe những lời ông ta nhờ tôi chuyển tới Tưởng. Tôi không trả lời, bởi vì Tưởng đã không đáp lại. Đặng nói rằng mặc dù Hoa Kỳ đã tuyên bố công khai rằng họ không muốn can dự vào vấn đề tái thống nhất, nhưng chính phủ Hoa Kỳ đã can thiệp vào việc xử lý vấn đề này. Có nhiều trở ngại cho việc tái thống nhất, nhưng "trở ngại lớn nhất" là Hoa Kỳ. Ông ta nhắc lại quan điểm mà ông ta đã đưa ra khi tôi gặp ông ta lần vừa qua, nói rằng Hoa Kỳ đang sử dụng Đài Loan như một "hàng không mẫu hạm không thể chìm." Khi ông ta bình thường hóa quan hệ trong chuyến thăm Washington năm 1979, Tổng thống Carter đã đồng ý rằng Hoa Kỳ sẽ làm ba việc: hủy bỏ hiệp ước liên phòng thủ với Đài Loan; rút quân Mỹ khỏi Đài Loan; và cắt đứt quan hệ ngoại giao với Đài Loan. Những cam kết này đã được thực hiện. Nhưng Hoa Kỳ thông qua Quốc hội của mình đã nhiều lần can thiệp vào vấn đề Đài Loan, Quốc hội Hoa Kỳ đã thông qua Luật về Quan hệ với Đài Loan và nhiều nghị quyết khác nhau nhằm can thiệp vào công việc nội bộ của Trung Quốc. Ông ta đã nói với Reagan và Shultz rằng họ phải

xem xét lại chính sách duy trì "hàng không mẫu hạm không thể chìm" của họ. Đặng nói rằng ông tha thiết muốn đảm bảo việc tái thống nhất Đài Loan với lục địa trước khi ông ta đi gặp Các Mác.

37
TRUNG QUỐC BÊN NGOÀI BẮC KINH

Trong thập niên 80 và 90, hầu như năm nào tôi cũng đi thăm Trung Quốc để am tường hơn các động cơ và tham vọng của các nhà lãnh đạo Trung Quốc. Bởi vì khởi đầu từ lập trường đối địch nhau nên chúng tôi cần có thời gian và sự tác động qua lại sâu sắc hơn để thúc đẩy mối tin cậy trong quan hệ với Trung Quốc. Trung Quốc đã xuất khẩu cách mạng nhằm biến Singapore thành một nhà nước cộng sản chủ nghĩa. Trong khi họ đang căng thẳng với Việt Nam, họ cần có mối quan hệ tốt đẹp hơn với Hiệp hội các nước Đông Nam Á. Chính trong thời kỳ này, từ năm 1978 đến 1991, chúng tôi đã thay đổi nhận thức về nhau.

Trong mỗi chuyến đi, tôi bỏ ra hơn một tuần đi thăm một vòng các tỉnh và được một bộ trưởng trẻ tuổi Trung Quốc đi cùng. Đi cùng ông ta qua khắp nước Trung Quốc trong vòng từ 8 –10 ngày trên một chiếc phi cơ dành cho nhân vật quan trọng, trải qua nhiều giờ đồng hồ bên nhau, tôi có được một sự hiểu biết tốt hơn về tư tưởng và nguồn gốc của các nhà lãnh đạo Trung Quốc. Vợ ông ta thường đi cùng Choo.

Cũng trong một chuyến thăm như vậy vào năm 1980, tôi nhận thấy Trung Quốc là một nước rất khác lạ. Con gái tôi Wei Ling ngạc nhiên mà thú vị. Nó đã tham quan Bắc Kinh và nhận thấy một tâm trạng thoải mái hơn trước của những người dân Trung Quốc mà nó gặp; bây giờ thì chủ tịch Mao đã qua đời và Bè lũ Bốn tên đã bị gạt bỏ. Cả các quan chức và quần chúng nhân dân được tự do hơn và thoải mái hơn khi nói chuyện với nó. Tôi còn nhớ một vài cảnh quan rất đẹp mà chúng tôi đã đến thăm như Thừa Đức, phủ nghỉ hè của Hoàng đế Càn Long và Dương Tử Tam Hiệp. Chuyến đi xuôi dòng Dương Tử từ Trùng Khánh (trước đây là thủ phủ của Tưởng Giới Thạch trong thời kỳ Thế chiến Thứ hai ở Tứ Xuyên) xuống đến Nghi Xương, nơi Tam Hiệp đổ ra biển, mất hết một ngày rưỡi. Ngước nhìn lên, tít trên cao, trên bề mặt thẳng đứng của vách đá dốc đứng, những dòng đại tự của Trung Quốc được khắc từ hàng nghìn năm

trước để tưởng niệm những sự kiện và những tư tưởng khiến ta có cảm giác kinh sợ. Ta nghe như tiếng vang của lịch sử của một dân tộc chiến đấu chống lại những thế lực hung ác hùng mạnh. Đáng sợ hơn nữa là hình ảnh những con người đang làm việc như những súc vật thồ, kéo xà lan và những con tàu nhỏ như họ đã làm từ nghìn xưa. Cả đoàn người với những sợi dây thừng trên vai và lưng kéo những con thuyền ngược dòng hàng dặm. Thời gian tựa hồ vẫn đứng im và những máy móc được sử dụng ở các nơi khác trên thế giới đã bỏ qua họ.

Trong chuyến đi lần đó chúng tôi được Thứ trưởng Ngoại giao Hàn Niệm Long và vợ ông ta tháp tùng. Cả hai người đều là những bạn đồng hành thân thiện, có năng lực và thông thạo. Lớn hơn tôi 10 tuổi nhưng ông ta rất hoạt bát, ứng xử nhanh nhẹn. Ông ta người nhỏ nhắn, quần áo luôn gọn gàng, có vẻ rất sành điệu trong ăn mặc kiểu châu Âu, lúc nào cũng mặc vét có gi–lê. Ông ta hiểu được tiếng Anh và tính tình dí dỏm. Trong chuyến thăm thứ hai, ông ta đã chỉ cho tôi biết thêm nhiều điều khiến tôi cảm thấy chuyến thăm rất thú vị. Ông ta phụ trách các vấn đề liên quan đến cuộc xung đột với Việt Nam. Ở ông ta tôi nhận thấy người Việt Nam đang trực diện với một đối thủ đáng gờm. Ông ta rất am hiểu các vấn đề liên quan đến Việt Nam và Campuchia. Trung Quốc sẽ kìm chặt Việt Nam và làm cho họ phải kiệt quệ trong những năm tới, dù lâu dài đến đâu cũng vậy. Chúng tôi nói chuyện hàng giờ trong các bữa ăn trên con tàu. Họ có khẩu vị đơn giản và sau những ngày ăn uống thịnh soạn mà được cùng họ dùng một tô mì sợi thì quả là thoải mái. Chúng tôi được mời ăn những món yến tiệc cao lương mỹ vị nhưng chúng tôi yêu cầu cho ăn đơn giản. Ông ta người Quý Châu, nơi sản xuất rượu Mao Đài, thứ rượu rất nổi tiếng, mạnh hơn cả Vodka, là một trong những tỉnh nghèo nhất Trung Quốc. Tôi có vấn đề sức khỏe, thức uống này tôi đến phải kính nể vì cái vị ngon của nó – uống nó vào, tác dụng lâu lắm, ngay cả sau một bữa ăn thịnh soạn cũng chưa hết cảm giác của rượu. Mao Đài được uống thoải mái nhưng tôi gọi bia.

Chuyến tham quan trường đại học ở Vũ Hán, một trong những thành phố công nghiệp lớn của Trung Quốc dọc sông Trường Giang là một kỷ niệm buồn. Một số giáo sư mà chúng tôi gặp đã được học ở Mỹ. Mặc dù đã lớn tuổi và tiếng Anh thì bị mai một, nhưng hiển nhiên họ vẫn là những người uyên bác, ưu tú. Trong thư viện, Ling,

lúc đó là một sinh viên y khoa, nói chuyện với một anh chàng đang đọc một cuốn sách sinh vật bằng tiếng Anh. Ling xin xem và nhận thấy quyển sách in vào những năm 50. Ling không tin. Làm sao họ lại có thể đọc một cuốn sách sinh vật đã lỗi thời xuất bản cách đây 30 năm? Nhưng họ đã bị đóng cửa hơn 30 năm; và mới được mở cửa với phương Tây, nên họ không có ngoại tệ để mua sách giáo khoa và báo chí mới nhất. Và họ chẳng có máy photocopy. Để xóa hết sự cách biệt to lớn về tri thức giữa họ và thế giới phát triển sẽ phải mất rất nhiều thời gian. Cuộc Cách mạng Văn hóa đã khiến họ tụt hậu cả một thế hệ. Sinh viên ngày nay hồi phục từ sau cuộc Cách mạng Văn hóa, phải học những quyển sách giáo khoa cũ kỹ, thầy cô thì sử dụng những phương pháp giảng dạy lỗi thời, không có giáo cụ nghe nhìn. Ở đây có lẽ lại mất thêm một nửa thế hệ nữa. Vâng, đúng là những người thông minh nhất trong số họ sẽ làm nên chuyện mặc dù phải chịu những điều bất lợi. Nhưng một xã hội công nghiệp đòi hỏi toàn bộ dân số phải có học chứ không phải chỉ cần có một số ít người lỗi lạc.

Sau bữa tối đón mừng chúng tôi ở Vũ Hán, ông bà Hàm Niệm Long cùng tất cả các quan chức đi cùng chúng tôi đều biến mất. Chúng tôi băn khoăn không biết có chuyện gì nên cho người của mình đi tìm hiểu. Họ báo cáo lại rằng người ta đang vây quanh chiếc ti–vi ở phòng khách, xem xét xử Bè lũ Bốn tên. Đó là lúc báo thù đối với những kẻ đã khủng bố họ trong nhiều năm, và bây giờ sắp phải nhận lấy một sự trừng phạt thích đáng.

Chúng tôi bước vào phòng khách của mình để xem. Một kiểu xử án Trung Quốc rập khuôn Liên Xô thời Stalin mà tôi đã từng được xem, chỉ có điều sẽ và không còn tự thú tội. Giang Thanh, vợ góa Mao Trạch Đông, trông có vẻ ngang ngạnh, dữ tợn, nói nhiều, gần như quát tháo, thét lên khi bà chỉ thẳng vào mặt tất cả các vị bồi thẩm và xỉ vả họ. Khi Mao còn là chủ tịch, họ là những con chó hễ ông ta bảo sủa là sủa. Làm sao họ dám phán quyết bà ta! Bà ta vẫn là một người đàn bà ương ngạnh, trâng tráo, dữ dằn, như khi bà quất roi đen đét hồi Mao còn sống.

Trong suốt phần cuối cuộc hành trình, Bè lũ Bốn tên và những hành động quỷ quái của chúng trở thành đề tài của vô số những cuộc trò chuyện giữa các quan chức Trung Quốc và các thành viên trong đoàn chúng tôi. Một số người kể lại những chuyện đau buồn mà họ đã phải trải qua. Thật kinh khủng, sao một nền văn minh lâu

đời từ xa xưa lại có thể bị đẩy vào một trạng thái điên dại mà lúc đó người ta hãnh diện gọi là Cách mạng Văn hóa!

Nhiều việc khác cũng sai lệch. Một quan chức cấp tỉnh, lớn tuổi, thái độ thân thiện, người Phúc Kiến – một tỉnh phía Nam – trong khi tháp tùng tôi qua Vũ Hán, đã chỉ vào một tòa nhà đang xây sắp hoàn thành và nói: "Đại tử lầu" nghĩa là cao ốc cho hoàng tử. Tôi không hiểu ông ta muốn nói gì. Ông giải thích rằng "hoàng tử" nghĩa là con trai của các quan chức quan trọng trong tỉnh và thành phố. Ông ta lắc đầu và nói thế là lỗi về đạo lý nhưng ông ta không thể gì làm được. Tuy không nói ra, ông cũng đã thừa nhận rằng đó là một sự quay trở lại nước Trung Quốc xưa, nơi quyền lực luôn luôn đồng nghĩa với đặc ân và đặc ân có nghĩa là bổng lộc cho gia đình, người thân và bạn bè.

Trong số những lần dừng chân khác, lần dừng chân ở Hạ Môn và Gulangyu (theo tiếng địa phương Phúc Kiến là Amoy và Kulangsu) thì thật là đáng nhớ. Lần đầu tiên ở Trung Quốc, chúng tôi nghe được cái giọng nói phương ngữ giống tiếng Singapore. Tôi đã phải mất nhiều năm học thứ tiếng đó để tranh cử và vì vậy rất vui khi nghe họ nói với nhau theo giọng mà thầy tôi đã dạy tôi, cái giọng Hạ Môn lai lai của những người Phúc Kiến đã tiếp xúc với giới thương nhân và các nhà truyền đạo phương Tây trước chiến tranh.

Tại Gulangyu, một hòn đảo sát kề Hạ Môn, chúng tôi được cho xem hai căn nhà một tầng thuộc về chính phủ Singapore. Hai ngôi nhà này do chính quyền thuộc địa mua trước Thế chiến thứ hai để làm nhà ở cho các viên chức thuộc địa Anh được cử đến Amoy học tiếng Phúc Kiến. Những gì chúng tôi nhìn thấy là hai tòa nhà đã đổ nát, mỗi tòa có 4 hoặc 5 gia đình cư ngụ, gấp nhiều lần so với số người mà người ta dự kiến tòa nhà có thể chứa được. Họ vội vàng cam đoan với chúng tôi là họ sẽ sửa sang lại và trao trả cho chúng tôi (Hon Sui Sen, Bộ trưởng Tài chính của tôi, sau này có nói với tôi là ông ta nghe được những câu chuyện khủng khiếp về các vị chủ nhà sau khi lấy lại được nhà cửa của mình đã phải trả những khoản tiền lương chăm sóc nhà cửa còn nợ của những người ở trong các nhà này từ năm 1949.) Gulangyu đáng được ghi nhận như là một di tích về thời người Âu cai trị. Có mọi kiểu kiến trúc châu Âu. Một số nhà lớn là sở hữu của các Hoa kiều giàu có trở về nước trước chiến tranh để dưỡng già ở đây. Họ đã sử dụng các kiến trúc sư của Pháp

và Ý để xây những ngôi nhà đẹp đẽ một thời này với những cầu thang lượn và tay vịn bằng cẩm thạch, trong nhà ngoài nhà đều có các tượng cẩm thạch trang trí như thể họ đang ở Florence hay Nice vậy. Gulangyu hẳn đã là một ốc đảo sang trọng trước khi bị quân Nhật chiếm đóng năm 1937 cùng với Thượng Hải.

Ông bà Hàm Niệm Long chỉ tay qua eo biển theo hướng Kim Môn (Quemoy), một hòn đảo do Đài Loan kiểm soát. Vào những ngày quang đãng có thể nhìn thấy nó bằng mắt thường. Đúng như điều mà Tổng thống Tưởng Kinh Quốc trước đó đã nói với tôi khi ông ta đưa tôi đến Kim Môn và chỉ tay thẳng qua eo biển về phía Gulangyu. Chỉ trước đó vài năm, người Đài Loan đã dùng những quả khinh khí cầu để gửi những thùng thực phẩm, những băng cassette ghi nhạc pop do các ca sĩ Đài Loan hát, trong đó có Teresa Teng, ngôi sao nhạc pop đứng đầu bảng xếp hạng của họ và những tờ truyền đơn tuyên truyền từ Kim Môn sang Gulangyu. Trong những năm 50 và 60 họ đã đấu pháo qua lại. Trong những năm 80, họ dùng loa phóng thanh chửi bới nhau qua eo biển.

Sự khác biệt về mức sống giữa Đài Bắc ở Đài Loan và Hạ Môn Phúc Kiến rất rõ ràng. Một bên được nối kết với thế giới bên ngoài, đặc biệt là Mỹ và Nhật bằng tư bản, kỹ thuật, tri thức, chuyên gia nước ngoài và những sinh viên của họ trở về từ Mỹ và Nhật đang xây dựng một nền kinh tế hiện đại. Bên kia thì lê bước chậm chạp, tự hào về sự tài giỏi của mình trong nông nghiệp dựa trên những kiến thức của thập kỷ 50, hiếm thấy có máy móc nông nghiệp, phương tiện thông tin liên lạc lại tồi tàn và mức sống thấp.

Nấu ăn vẫn theo lối quen thuộc nhưng có hơi khác. Bữa trưa họ làm món baobing chính gốc, măng tre non được xắt lát mỏng cuộn trong một cái bánh xếp để tạo thành một cái bánh cuốn xào lên và ăn kèm với những loại rau và gia vị cần thiết. Nó khác với cách của Singapore. Họ có tất cả những loại kẹo quen thuộc, chẳng hạn như kẹo đậu phộng ép giòn được cuộn lại như bánh cuốn Thụy Sĩ, ngon hơn loại chúng tôi ăn ở Singapore. Tất cả chúng tôi đều biết rằng đây là quê hương của hầu hết tổ tiên của chúng tôi. Dù làng mạc của họ ở bất kỳ nơi nào trong tỉnh Phúc Kiến, để đi ra biển Nam Hải đa phần họ đã đến Hạ Môn, một khu định cư quốc tế, để rồi lên những con tàu lớn đi về phương nam tới Nanyang (Nam Dương).

Từ Hạ Môn, chúng tôi tiếp tục bay đi Quảng Châu, sau đó trở lại Hong Kong bằng xe lửa. Đến lúc này thì họ đã chấm dứt hô hào thường xuyên qua loa phóng thanh và những bài diễn văn đơn điệu, lặp đi lặp lại về "những kẻ đi theo con đường tư bản chủ nghĩa" và những lời sáo rỗng khác của Bè lũ Bốn tên. Người Trung Quốc cũng đã ít khắt khe hơn về cách ăn mặc của họ. Một lần khi rời Bắc Kinh, tôi thấy các nữ phiên dịch tháp tùng chúng tôi mặc những chiếc áo vải hoa và quần vải mỏng hay váy là những thứ mà năm 1976 họ không mặc. Nước Trung Quốc của Mao đang đi vào lịch sử. Những thói quen cũ của người Trung Quốc sẽ trở lại; một ít thói quen tốt, và không ít thói quen xấu, như chúng tôi phát hiện ra trong chuyến thăm kế tiếp năm 1985: tham nhũng, thói ưu ái người nhà và thiên vị đang ngày càng phát triển, đó là những căn bệnh đã luôn luôn đe dọa Trung Quốc.

Lần này chúng tôi ra về với một ấn tượng tốt đẹp hơn. Các vị đại diện nước chủ nhà cũng cảm thấy thoải mái, họ ăn uống ngon lành và chuyện trò vui vẻ với chúng tôi. Họ sẵn sàng nói chuyện về cái thập niên tai họa *wen ge* – văn cách, chữ nói tắt, có nghĩa là Cách mạng Văn hóa vĩ đại. Các nhà lãnh đạo và các quan chức chúng tôi gặp đều cởi mở và thoải mái, sẵn sàng bàn luận về những sai lầm của họ trong quá khứ và những khó khăn trong tương lai. Những khẩu hiệu từng được dán khắp Bắc Kinh và các thành phố khác và những tấm áp phích khổng lồ dựng trên những cánh đồng lúa và lúa mì ngày càng ít đi. Giờ đây chỉ có một số khẩu hiệu khiêm tốn hô hào mọi người hãy làm việc tích cực cho Bốn hiện đại hóa. Họ đang dần dần trở nên tự nhiên hơn, giống các xã hội khác nhiều hơn.

Các nhà lãnh đạo của Trung Quốc đã nhận thức được rằng do Cách mạng Văn hóa mà họ đã mất đi cả một thế hệ. Họ đã quay lưng lại với niềm tin của Mao về cách mạng không ngừng. Họ cần những mối quan hệ ổn định với các nước khác để có được sự hợp tác kinh tế và giúp đỡ Trung Quốc khôi phục lại. Tôi nghĩ chắc gì sau một thế hệ nữa Trung Quốc sẽ trở thành một quốc gia hiện đại.

Tất cả các tỉnh của Trung Quốc đều khác nhau về địa lý, kinh tế, giáo dục và trình độ năng suất. Những mối bận tâm của các tỉnh trưởng cũng khác nhau. Mãi sau khi đến thăm Đôn Hoàng, đầu mối của con đường tơ lụa để xem những hang động thờ Phật nổi tiếng đã bị bỏ hoang phế nhiều thế kỷ, tôi mới nhận ra mức độ khô, bụi và cằn cỗi của miền bắc Trung Quốc. Khi Tỉnh trưởng tỉnh Cam Túc

cho tôi cưỡi lạc đà đến vùng "Những đụn cát hát", không xa Đôn Hoàng lắm, tôi mới nhận ra rằng chúng tôi đang ở rìa sa mạc Gobi và Taklamakan. Giống lạc đà Bactri của họ là lạc đà hai bướu, lông bờm xờm trông rất đẹp, thanh tú hơn giống lạc đà một bướu ở bán đảo Ả Rập. Phong cảnh với những đụn cát cao trông thật đẹp, tuy là hoang vắng; nhưng cuộc sống đã và vẫn còn khó khăn.

Những chuyến đi tham quan này cho chúng tôi thấy vì sao trong một đất nước rộng bao la và dân cư dày đặc như vậy mà lòng gắn bó với tình nhà lại rất mạnh mẽ. Giọng nói, bữa ăn và những tập quán xã hội của họ rất khác nhau. Những con người thuộc tầng lớp ưu tú không thể biết nhau như những người cùng tầng lớp như họ ở châu Âu, Nhật Bản và Hoa Kỳ. Mỹ có thể là một châu lục nhưng dân số không đông bằng và các phương tiện thông tin liên lạc tuyệt vời đã cho phép những nhân vật thuộc tầng lớp ưu tú của họ gặp gỡ và giao lưu một cách thường xuyên. Trung Quốc là một nước quá đông dân và trước những năm 80 khi họ chưa xây dựng các sân bay và nhập máy bay của phương Tây, thì các phương tiện thông tin liên lạc tồi tàn đến nỗi họ sống trong những thế giới tách biệt. Vì thế mỗi vị lãnh đạo khi leo tới đỉnh cao ở Bắc Kinh đều mang theo, trong khuôn khổ cho phép, càng nhiều đồng chí của mình ở cùng tỉnh càng tốt miễn là không gây ra bất bình từ phía những người bị loại ra. Các đồng chí cùng tỉnh hiểu và có thể đọc được ý nghĩ của lãnh tụ của họ.

Giữa các tỉnh luôn có sự kình địch quyết liệt với nhau. Mỗi tỉnh trưởng sẽ báo cáo liến láu những con số thống kê cơ bản của tỉnh mình: diện tích đất đai, dân số, đất trồng trọt, lượng mưa, sản lượng nông nghiệp hàng năm, dịch vụ công nghiệp và vị trí xếp loại của tỉnh trong số 30 tỉnh đối với từng mục riêng, bao gồm cả tổng GDP. Giữa các thành phố cũng có sự kình địch quyết liệt như vậy. Mỗi thị trưởng sẽ kể lể những con số thống kê quan trọng của thành phố và vị trí xếp loại trong số các thành phố. Việc xếp hạng do chính quyền trung ương quyết định nhằm khuyến khích cạnh tranh. Sự cạnh tranh dường như quá quyết liệt khi các nhà lãnh đạo cố gắng cải thiện vị trí của mình bằng mọi cách, thậm chí bằng chiến tranh thương mại. Một tỉnh phát triển nhanh như Quảng Đông cần nhập khẩu thực phẩm cho dòng công nhân “trôi nổi” từ các tỉnh khác đổ về đây; thì tỉnh kề bên lại từ chối bán ngũ cốc. Một tỉnh có nhà máy

sản xuất xe máy thành công không thể xuất khẩu các sản phẩm của mình sang các tỉnh lân cận vì những tỉnh này muốn bảo hộ các nhà máy sản xuất xe máy của tỉnh mình.

Tôi đã từng cho rằng hệ thống của họ được tạo ra là để trung ương thống nhất kiểm soát hoàn toàn. Nhưng điều này chưa bao giờ xảy ra ở Trung Quốc. Từ các vương triều đầu tiên tới nay, chính quyền cấp tỉnh luôn luôn độc lập đáng kể trong việc diễn giải những sắc lệnh của hoàng đế và tỉnh nào càng xa trung ương thì càng tự do bấy nhiêu. Năm chữ *shan gao, huang di yuan* (núi thì cao, hoàng đế thì xa) diễn tả thái độ, tư tưởng hoài nghi của những thế hệ bất mãn, bị các nhà chức trách địa phương chèn ép. Chúng tôi có kinh nghiệm trực tiếp về điều này khi bắt tay vào một dự án lớn ở thành phố Tô Châu trong thập kỷ 90.

Tôi thấy rõ cung cách làm việc của chính phủ của họ nặng nề, nhiều tầng nhiều lớp, mỗi việc đều phải qua bốn cấp chính quyền – trung ương, tỉnh, thành phố hoặc hạt, và quận. Trên lý thuyết, những chỉ thị bằng văn bản từ trung ương được áp dụng bình đẳng trên toàn châu lục. Trên thực tế, cuộc chiến đấu nhằm giành được phần béo bở lại rất dữ dội và dẻo dai; bộ nào cũng khư khư bảo vệ quyền lợi và ra sức bành trướng thế lực của mình. Thường xuyên xảy ra các cuộc tranh đua giữa các bộ. Không có sự khác biệt giữa một công chức và một chính trị gia được bổ nhiệm. Đảng Cộng sản Trung Quốc là tối thượng nên bất kỳ ai có vai trò quan trọng đều phải có địa vị trong đảng. Để vươn lên làm một quan chức hay làm ăn thuận buồm xuôi gió trong một doanh nghiệp tư nhân thì danh hiệu đảng viên là vô giá.

Phẩm chất của những người điều hành Trung Quốc thật ấn tượng. Nếu được đào tạo và tiếp xúc với các nền kinh tế thị trường tự do, thì họ có thể sánh ngang hàng với nhà quản trị hàng đầu ở Mỹ, Tây Âu và Nhật Bản. Họ có một đầu óc bao quát, có khả năng phân tích và nhanh nhạy. Ngay cả khi nói chuyện thông thường, sự trình bày khôn khéo của họ cho thấy một trí tuệ sắc sảo mà ta chỉ có thể cảm nhận đầy đủ một khi ta hiểu được tiếng Hoa.

Tôi nghĩ rằng ở các nhà lãnh đạo Bắc Kinh tất nhiên có đầy đủ phẩm chất này, nhưng tôi ngạc nhiên khi khám phá ra rằng ở các quan chức cấp tỉnh của họ, những bí thư đảng, tỉnh trưởng, thị trưởng và các quan chức cao cấp cũng có phẩm chất cao. Lớp dày

những tài năng trải rộng trên khắp châu lục thật là ấn tượng. Những người đạt được vị trí cao không nhất thiết là một tầng lớp tách biệt với những người không thành đạt. Trong một đất nước đông dân như Trung Quốc, sự may mắn đóng một vai trò đáng kể trong việc đạt được vị trí cao cho dù họ có một quá trình tuyển lựa kỹ càng, thấu đáo, chú trọng về mặt năng lực và tính cách, chứ không còn căn cứ vào sự trong sạch về ý thức hệ hay nhiệt tình cách mạng như trong những năm tháng tai họa của cuộc Cách mạng Văn hóa.

Một nhà hoạt động cách mạng trước đây đã giúp tôi hiểu thấu đáo cung cách bộ phận nhân sự của Đảng Cộng sản Trung Quốc lựa chọn nhân tài hàng đầu của họ. Mỗi người phải có một hồ sơ lưu hay lý lịch bắt đầu từ học bạ tiểu học; trong đó không chỉ ghi thành tích học tập ở trường mà còn có những nhận xét của thầy cô giáo của anh ta về tư chất, tính cách, tư cách đạo đức và thái độ. Qua mỗi giai đoạn công tác đều có ghi lại những nhận xét đánh giá của đồng nghiệp và cấp trên của anh ta. Mỗi lần có đề bạt, tất cả các ứng viên thích hợp đều được thẩm định trước khi bổ nhiệm. Ở cấp cao nhất của hệ thống tổ chức hình kim tự tháp là một nhóm người nòng cốt khoảng từ 5.000 đến 10.000 người được chọn lựa và xếp hạng cẩn thận bởi Ban tổ chức của Đảng Cộng sản chứ không phải của chính phủ. Để đảm bảo sự xếp hạng đúng đắn, các đội thanh tra từ trung ương sẽ xuống tận các tỉnh và thành phố để thẩm định những người thẩm định và phỏng vấn trực tiếp đối tượng trước khi anh ta được đề bạt. Trong trường hợp có bất đồng ý kiến, thì vấn đề sẽ được xem xét lại ở Bắc Kinh. Tiến trình tuyển chọn rất sâu sắc và toàn diện. Cuối cùng, ở vị trí cao nhất, việc đề bạt thăng tiến sẽ do chính nhà lãnh đạo quyết định, trên cơ sở đánh giá không chỉ công trạng mà còn lòng trung thành của ứng viên. Chính Đặng Tiểu Bình đã chọn Triệu Tử Dương làm Tổng bí thư Đảng Cộng sản Trung Quốc và trên danh nghĩa là số một ở Trung Quốc. Và chính Đặng là người đã đảo ngược quyết định của mình sau vụ Thiên An Môn năm 1989.

38
THIÊN AN MÔN

Tháng 5/1989, cả thế giới đã chứng kiến một tấn kịch kỳ lạ diễn ra ở Bắc Kinh. Nó được truyền hình trực tiếp qua vệ tinh vì giới truyền thông phương Tây đang có mặt rất đông ở đó cùng máy quay sẵn sàng ghi lại cuộc gặp thượng đỉnh Đặng – Gorbachev. Đông đảo sinh viên trong trang phục gọn gàng tập trung tại quảng trường Thiên An Môn trước Đại sảnh đường Nhân dân. Họ mang theo biểu ngữ, áp phích để phản đối nạn tham nhũng, ưu đãi thân tộc và lạm phát. Cảnh sát rất ôn hòa. Tổng bí thư Đảng Cộng sản Trung Quốc Triệu Tử Dương đã lên tiếng khích lệ rằng giới sinh viên muốn Đảng và chính phủ cải cách, và có mục đích tốt. Khi đám đông tăng lên, thì các biểu ngữ và khẩu hiệu càng trở nên mang tính chỉ trích, chống chính phủ gay gắt hơn. Họ bắt đầu tố cáo chính phủ và đích danh Thủ tướng Lý Bằng. Khi chưa có điều gì xảy ra, họ nhắm vào Đặng Tiểu Bình, chế giễu ông ta bằng những vần thơ châm biếm. Khi tôi xem sự kiện này trên truyền hình, tôi cảm thấy rằng cuộc biểu tình này sẽ kết thúc trong nước mắt. Không một vị hoàng đế Trung Quốc nào bị đả kích và chế giễu lại có thể tiếp tục trị vì.

Thiên An Môn là một sự kiện lạ trong lịch sử Trung Hoa. Lý Bằng đang đọc to bản tuyên bố về tình trạng thiết quân luật trên truyền hình. Tôi theo dõi đoạn trích của truyền hình Bắc Kinh được chuyển tiếp bằng vệ tinh qua Hong Kong tới Singapore. Một cảnh tượng sôi nổi xảy ra trước khi tuyên bố tình trạng thiết quân luật là cảnh các đại diện giới sinh viên đang tranh luận gay gắt với Thủ tướng Lý Bằng trước Đại sảnh đường Nhân dân. Họ mặc quần jeans và áo thun ngắn tay. Lý Bằng trong bộ đồ Mao chỉnh tề. Đám sinh viên đã chỉ trích Lý Bằng kịch liệt trong cuộc chạm trán được truyền trực tiếp trên truyền hình đó. Tấn kịch đạt đến đỉnh điểm khi quân lính cố tiến vào quảng trường và bị đẩy lui. Cuối cùng, vào đêm 3/6, xe tăng và ô tô chở lính có vũ trang ùn ùn kéo đến trong lúc cả thế giới đang theo dõi truyền hình. Một vài nhà nghiên cứu qua phân tích chứng liệu đã tin rằng thật sự không có cuộc đọ súng nào xảy ra tại

quảng trường Thiên An Môn, mà những cuộc đọ súng chỉ xảy ra khi quân lính hộ tống xe tăng và ô tô chở lính mở đường tiến vào qua các con phố dẫn đến quảng trường. Thật không thể tin được. Quân giải phóng nhân dân đã quay súng chống lại người dân của họ. Tôi cảm thấy buộc phải đưa ra lời phát biểu vào ngày hôm sau, 5/6:

Tôi và các đồng sự trong nội các của tôi bị sốc, kinh hoàng và đau buồn bởi diễn biến đầy thảm khốc của các sự kiện này. Chúng tôi mong đợi chính phủ Trung Quốc áp dụng học thuyết lực lượng tối thiểu khi sử dụng quân đội để dập tắt cuộc bạo loạn của dân chúng. Ngược lại, họ đã dùng hỏa lực và bạo lực gây chết chóc và thương vong. Chúng hoàn toàn không cân xứng với sự chống cự của những thường dân tay không.

Ở Trung Quốc, tầng lớp dân cư nào cũng đông, kể cả lớp người có học, do đó khi họ bất bình với chính phủ thì có nghĩa là rối ren, khi nhân dân phẫn uất với chính phủ thì có nghĩa là mọi cải cách đều đình trệ và kinh tế trì trệ. Trung Quốc với tầm cỡ ấy có thể gây khó khăn cho chính nó và các nước láng giềng của nó ở châu Á.

Chúng tôi hy vọng những lời khuyên sáng suốt hơn sẽ thắng thế để hướng tới hòa giải ngõ hầu nhân dân Trung Quốc có thể tiếp tục sự tiến bộ mà chính sách mở cửa đã mang lại cho họ.

Tôi không lên án họ. Tôi không xem họ là một chế độ cộng sản hà khắc như Liên bang Xô Viết. Trong hai tháng ấy, những cuộc biểu tình của quần chúng kia đã tạo ra tình hình nhất định.

Những phản ứng của các cộng đồng người Hoa ở Hong Kong, Đài Loan và Singapore khác nhau đáng kể. Dân Hong Kong thì đau buồn và khiếp sợ. Họ đã theo dõi tấn thảm kịch được chiếu trên truyền hình hầu như 24 giờ mỗi ngày. Họ coi mình cũng như sinh viên. Một số thanh niên Hong Kong thậm chí còn cắm trại với sinh viên ở quảng trường Thiên An Môn. Đó là thời điểm Trung Quốc khuyến khích các nhà báo và du khách người Hong Kong và Đài Loan đến với Trung Quốc. Khi cuộc bắn giết xảy ra, người Hong Kong rất lo sợ trước viễn cảnh họ sẽ chịu sự kiểm soát của một chính phủ hà khắc như vậy. Đã có những bộc lộ tự phát sự đau khổ và thịnh nộ. Chẳng bao lâu sau những cảnh tượng diễn ra trên truyền hình, cả triệu người đã đổ ra đường. Nhiều ngày qua, họ vẫn tiếp tục những cuộc biểu tình bên ngoài cơ quan Tân Hoa Xã – đại diện không chính thức

của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ở Hong Kong. Họ giúp đỡ những người chống đối thoát khỏi đại lục qua Hong Kong để đến phương Tây.

Ở Đài Loan, người ta đau buồn và đồng cảm với các sinh viên nhưng không hề sợ hãi. Không có những cuộc biểu tình phản đối hay đau khổ của quần chúng. Họ đâu có sắp bị Trung Quốc cai trị.

Dân Singapore thì bị sốc. Ít ai tin rằng cần thiết phải dùng đến hỏa lực như thế, nhưng không có ai biểu tình. Người dân biết rằng Trung Quốc là một thể chế khác, một đất nước của cộng sản. Một đoàn đại biểu sinh viên ở các trường đại học đã trao thư phản đối cho tòa đại sứ Trung Quốc.

Đây là một dịp hữu ích vì nó nêu bật sự khác biệt về quan điểm, sự nhận thức và những mối quan hệ về mặt tình cảm của ba nhóm sắc tộc người Hoa, thể hiện những cấp độ về chính trị khác nhau với Trung Quốc cộng sản.

Nếu Đặng không dự phần vào việc ra lệnh cho Quân đội Giải phóng Nhân dân quét sạch Thiên An Môn, hẳn Đặng đã được ca ngợi ở phương Tây khi ông qua đời vào tháng 2/1997. Ngược lại, mỗi bài cáo phó lại bị pha thêm lời chỉ trích gay gắt về vụ đàn áp dã man diễn ra hồi ngày 4/6 và mỗi bản tin truyền hình đều kèm theo hình những cảnh đã diễn ra ở Thiên An Môn. Tôi không biết các sử gia Trung Quốc sẽ đánh giá vai trò của ông ấy ra sao. Với tôi, Đặng là một nhà lãnh đạo vĩ đại, ông ta đã thay đổi vận mệnh của Trung Quốc và của thế giới.

Ông ta là người có đầu óc thực tế và thực dụng, chứ không theo ý thức hệ. Đã hai lần ông bị Mao thanh trừng, nhưng ông đã trở lại nắm quyền để cứu Trung Quốc. 12 năm trước khi Liên bang Xô Viết sụp đổ, ông đã biết rằng nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung là không hiệu quả. Ông mở cửa Trung Quốc, chào đón tự do kinh doanh và tự do thị trường, khởi đầu bằng những đặc khu kinh tế dọc bờ biển. Đặng là nhà lãnh đạo duy nhất ở Trung Quốc có vị thế và sức mạnh chính trị để đảo ngược chính sách của Mao. Cũng như Mao, Đặng đấu tranh để hủy bỏ một Trung Quốc xưa cũ. Nhưng ông đã làm những gì mà Mao không làm. Ông xây dựng nên một Trung Quốc mới, sử dụng tự do kinh doanh và tự do thị trường "mang đặc điểm Trung Quốc".

Là một cựu binh chiến tranh và cách mạng, ông xem những sinh viên biểu tình tại Thiên An Môn là mối hiểm họa đe dọa đẩy Trung Quốc trở lại tình trạng hỗn độn và bạo loạn, đình đốn thêm 100 năm nữa. Ông đã trải qua một cuộc cách mạng và nhận ra ở Thiên An Môn dấu hiệu ban đầu của một cuộc cách mạng. Không như Đặng, Gorbachev chỉ biết về cách mạng qua sách vở và đã không nhận ra dấu hiệu nguy hiểm của một sự sụp đổ sắp xảy ra của Liên bang Xô Viết.

20 năm sau chính sách mở cửa của Đặng, Trung Quốc đã cho thấy được mọi hứa hẹn trở thành nền kinh tế rất năng động và lớn nhất châu Á. Nếu tránh được sự hỗn loạn và xung đột, cả ở trong nước lẫn quốc tế thì Trung Quốc sẽ trở thành nước có nền kinh tế khổng lồ vào năm 2030. Khi mất đi, Đặng đã để lại cho nhân dân Trung Quốc một di sản khổng lồ đầy hứa hẹn. Nếu như không có ông, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa chắc hẳn đã sụp đổ như Liên bang Xô Viết sụp đổ. Nếu Trung Quốc tan rã, giới truyền thông phương Tây hẳn sẽ cảm tình với nhân dân Trung Quốc như họ đã làm với người Nga. Ngược lại, phương Tây phải cân nhắc viễn cảnh về một Trung Hoa hùng mạnh trong 30 đến 50 năm nữa.

Ba tháng sau vụ Thiên An Môn, vào ngày 24/8, Bộ trưởng Bộ Thương mại Trung Quốc Hồ Bình, người từng tháp tùng tôi trong chuyến tham quan các tỉnh thành vào năm 1988, đã ghé thăm tôi. Thủ tướng Lý Bằng muốn ông ta trình bày ngắn gọn cho tôi biết về biến cố "6–4" (Sự kiện Lục Tứ, dạng nói tắt trong tiếng Hoa; ở Trung Quốc người ta đề cập đến những biến cố lớn bằng tháng và ngày xảy ra biến cố đó). Tình hình bây giờ đã ổn định, song tác động của nó đối với Trung Quốc rất lớn. Trong suốt thời gian từ 40 tới 50 ngày xảy ra cuộc hỗn loạn, Trung Quốc đã không kiểm soát được tình hình. Giới sinh viên đã dùng các vấn đề tham nhũng và lạm phát để tập hợp quần chúng cho mục đích của họ. Cảnh sát thiếu kinh nghiệm đã không xử lý được những cuộc biểu tình như thế vì họ không có vòi rồng phun nước và các thiết bị dẹp loạn khác.

Hồ Bình nói rằng đến đầu tháng 6, các sinh viên đã tự quân sự hóa bằng cách đánh cắp vũ khí và các thiết bị từ Quân đội Giải phóng Nhân dân (Tôi đã không đọc được tin tức này). Vào ngày 20/5, quân lính cố tiến vào quảng trường Thiên An Môn nhưng đã bị cản lại. Họ rút lui và “chấn chỉnh lại”. Ngày 3/6, quân lính bắt đầu

cuộc tấn công khác. Một số người được trang bị vũ khí, nhưng nhiều người thì lại không. Tất cả đều nhận được lệnh không nổ súng. Thực ra, những bao đạn của nhiều binh lính chỉ đựng bánh quy. Họ không có đạn cao su. Ngày hôm sau sự kiện ấy, chính ông ta đã đi kiểm tra đường Trường An (con đường của hòa bình vĩnh cửu), đoạn từ nhà bảo tàng quân sự đến nhà khách Diaoyutai, và nhìn thấy xác 15 chiếc xe tăng và thiết giáp đang bốc khói. Binh lính đã hành động rất kiềm chế, họ bỏ lại xe cộ và nã đạn vào không trung. Cơ quan bộ của ông ta ở gần quảng trường và ông đã nhìn thấy đoàn biểu tình hàng triệu người. Thực tế là có đến 10% nhân viên trong bộ của ông ta và các bộ khác đã tham gia biểu tình. Họ cũng chống tham nhũng và đồng tình với giới sinh viên. Hồ Bình quả quyết rằng thương vong xảy ra khi quân lính cố gắng tiến vào quảng trường Thiên An Môn, chứ không xảy ra trong quảng trường như báo chí nước ngoài đã đưa tin.

Sau đó, doanh nhân nước ngoài và nhân viên người Hoa của họ đã trở lại làm việc. Ông ta tin rằng những người bạn nước ngoài của họ từ từ sẽ hiểu ra. Một số thanh niên Trung Quốc có những mối liên kết với một cơ quan tình báo của một nước phương Tây và đã truyền bá thông tin cũng như quan điểm phương Tây thông qua các thiết bị tối tân. (Tôi nghĩ ông ta muốn nói máy fax). Mặc dù các nước phương Tây hiện đang áp đặt những biện pháp trừng phạt, nhưng Trung Quốc không bao giờ cho phép nước ngoài can thiệp vào công việc nội bộ của mình. Tuy nhiên hầu hết các quốc gia này, kể cả các ngân hàng quốc tế đã không tiến hành thêm những biện pháp trừng phạt. Các cuộc tiếp xúc đã được khôi phục. Ông ta hy vọng mối quan hệ song phương Singapore – Trung Quốc sẽ được duy trì tốt bởi vì cả hai bên đều có nền tảng vững chắc.

"Lục – Tứ" là một cú sốc với tôi và nhân dân Singapore, tôi đáp. Chúng tôi không mong nhìn thấy việc sử dụng vũ lực và hỏa lực khủng khiếp như thế. Chúng tôi đã quen nhìn thấy trên truyền hình, hầu như hằng đêm, các cuộc đụng độ giữa cảnh sát, công nhân và sinh viên Hàn Quốc với nhau, những cảnh sát Nam Phi da trắng đánh đập người da đen, và lính Israel dùng hơi cay, đạn cao su và vũ khí khác đánh lại dân Palestin, thi thoảng một hoặc hai người thiệt mạng; nhưng xe tăng và thiết giáp thì chưa bao giờ được dùng đến. Người Singapore không thể tin được những gì họ nhìn thấy – một chính phủ Trung Quốc hồi tháng 5 còn rất tỉnh táo, kiên trì và

khoan dung bỗng trở nên tàn bạo, dùng xe tăng tấn công thường dân. Người Singapore, đặc biệt là người Hoa không thể hiểu được vấn đề này và cảm thấy vô cùng xấu hổ cho những hành động phản văn minh như vậy. Điều đó đã gây ra những vết thương nặng về mặt tinh thần.

Trung Quốc phải giải thích cho Singapore và thế giới biết tại sao cần phải dập tắt các cuộc biểu tình bằng cách đó mà không phải bằng cách khác. Chỉ qua một đêm mà đã chuyển từ "mềm" sang "cứng" thì không thể nào giải thích được, vấn đề thực sự của Trung Quốc không phải là với các quốc gia ở Đông Nam Á – những nước không có của cải cũng không có công nghệ để giúp Trung Quốc hiện đại hóa. Vấn đề của Trung Quốc là với Mỹ, Nhật và châu Âu. Đặc biệt là Mỹ, thông qua Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế, đã đáp lại Trung Quốc theo chiều hướng tốt. Trung Quốc phải xóa đi ấn tượng xấu mà họ đã tạo ra trước đây. Tôi gợi ý họ nên nhờ một cơ quan ngoại vụ nào đó của Mỹ giúp họ thực hiện nhiệm vụ này. Người Mỹ là những người nhạy cảm. Vô tuyến truyền hình có ảnh hưởng rất lớn đến họ. Các thượng nghị sĩ và thành viên của Quốc hội kiểm soát tổng thống và tiền bạc; Trung Quốc phải thật quan tâm tới họ. May mắn cho Trung Quốc, Tổng thống Bush đã từng sống ở Trung Quốc nhiều năm và hiểu Trung Quốc hơn phần lớn những người Mỹ khác. Ông ta đã và đang nỗ lực trấn an Quốc hội.

Tôi cảnh báo rằng nếu Trung Quốc chấm dứt việc gởi sinh viên ra nước ngoài do có thêm những khó khăn mà sinh viên đã gây ra qua việc truyền những ý tưởng của họ cho bạn bè ở Bắc Kinh, thì Trung Quốc sẽ tự tách mình ra khỏi thế giới của kiến thức và công nghệ. Khi đó sự tổn thất là không thể tính được.

Hồ Bình đảm bảo với tôi rằng chính sách của họ về vấn đề sinh viên và về việc mở cửa sẽ không thay đổi. Nhiều doanh nhân Đài Loan đang đến đầu tư. Chính sách của họ đối với Hong Kong và Đài Loan cũng không thay đổi. Tuy nhiên tình hình ở Hong Kong lại phức tạp hơn, ông ta nói. Các khẩu hiệu mà người ta tạo ra ở Hong Kong đã thay đổi từ "Người Hong Kong cai trị Hong Kong" sang "Người Hong Kong cứu lấy Hong Kong". Ông ta đã không đề cập đến nỗi lo sợ tuôn trào và sự đồng cảm lớn của cả triệu người dân Hong Kong tuần hành trên đường phố phản đối sự kiện Lục – Tứ.

Một kỷ niệm buồn mà tôi còn nhớ về quảng trường Thiên An Môn đầy người hôm đó là hình ảnh của Triệu Tử Dương chen giữa đám

người biểu tình quấn khẩu hiệu trên đầu, với chiếc loa phóng thanh, nói gần như khóc, năn nỉ đám sinh viên hãy giải tán vì ông ta không thể bảo vệ họ được nữa. Hôm đó là ngày 19/5. Đã quá trễ. Những người lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc đã quyết định tuyên bố thiết quân luật và sử dụng vũ lực nếu cần thiết để giải tán đoàn biểu tình. Trong tình thế đó, sinh viên hoặc là phải tự giải tán hoặc bị dẹp tan bằng vũ lực. Triệu Tử Dương đã không có được sự cứng rắn cần thiết của người lãnh đạo một nước Trung Quốc đang bên bờ vực của sự hỗn loạn. Người ta đã để cho những người phản đối có trật tự trở thành những kẻ phiến loạn ngoan cố. Nếu xử trí không cương quyết, họ có thể đã gây ra tình trạng hỗn loạn tương tự trên khắp đất nước rộng lớn ấy. Thiên An Môn không phải là quảng trường Trafalgar ở London.

Trung Hoa cộng sản đã áp dụng chính sách "Kẻ vô danh tiểu tốt" của Liên Xô. Cho dù một người lãnh đạo có quyền lực đến đâu, một khi ông ta không tại vị nữa, ông ta sẽ trở thành kẻ vô danh tiểu tốt và sẽ không bao giờ được nhắc đến trước công chúng. Mặc dù tôi rất muốn gặp Triệu Tử Dương trong các chuyến thăm Trung Quốc sau đó, nhưng tôi không thể đưa ra vấn đề này. Vài năm sau sự kiện Thiên An Môn, tôi gặp một trong những người con trai của ông và anh ta đã cho tôi biết sơ về Triệu Tử Dương và gia đình ông ta đã sống ra sao sau khi ông ta bị cách chức. Triệu Tử Dương phải rời khỏi Trung Nam Hải, khu nhà ở của toàn bộ lãnh đạo đảng, và đến ở trong căn nhà mà Hồ Diệu Bang (nguyên Tổng bí thư đảng) ở khi còn là trưởng ban tổ chức của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Trong vài năm đầu, Triệu Tử Dương có một lính gác ngay lối vào nhà và mọi hoạt động của ông đều bị theo dõi. Sau này, việc giám sát có lơi lỏng, ông có thể chơi gôn tại sân gôn của người Trung Quốc ở ngoại ô Bắc Kinh, chứ không được chơi tại sân gôn liên doanh với nước ngoài. Ông có thể đi thăm các tỉnh trên đất liền nhưng không được đến các tỉnh ven biển, để giảm tối thiểu sự tiếp xúc với người nước ngoài và sự xuất hiện trước công chúng. Các con của Triệu Tử Dương đều sống ở nước ngoài, ngoại trừ cô con gái đang làm việc tại một khách sạn ở Bắc Kinh. Điều kiện sinh hoạt của ông rất tiện nghi. Gia đình ông được quyền thăm ông. So với mức độ đối xử của Liên Xô đối với "những kẻ vô danh tiểu tốt", thì ông ta được đối xử

không tệ. Ông được đối xử tốt hơn cách mà Brezhnev từng đối xử với Krushchev, hoặc Yeltsin đối xử với Gorbachev.

Người bị dư luận trong nước và quốc tế chỉ trích công khai về việc tuyên bố thiết quân luật và dùng vũ lực giải tán đám đông ở Thiên An Môn là Thủ tướng Lý Bằng. Thực tế, người ra quyết định là Đặng và có sự ủng hộ của các cựu chiến binh của cuộc Vạn lý Trường chinh. Lần đầu tiên tôi gặp Lý Bằng ở Bắc Kinh vào tháng 9/1988. Ông ta nhậm chức Thủ tướng từ Triệu Tử Dương, người đã trở thành Tổng bí thư. Lý không thoải mái như Triệu. Là một kỹ sư được đào tạo ở Nga nay đã ở tuổi 65, ông vẫn có một trí nhớ tốt, và luôn cẩn thận và ngắn gọn trong lời nói. Ông ta không phải loại người dễ tính, xuề xòa có thể vỗ vai được và dễ tự ái mặc dù chẳng có gì đáng giận. Tôi phải điều chỉnh để thích hợp với tính khí của ông ta và chúng tôi trở nên hợp nhau. Sau khi tôi hiểu ông nhiều hơn, tôi thấy ông là người biết điều cho dù có chút bảo thủ.

Ông là con trai của một cán bộ cộng sản và được thủ tướng Chu Ân Lai nhận làm con nuôi. Giọng nói của ông không hề mang chất quê vì ông sống ở nơi mà Đảng Cộng sản Trung Quốc đặt các cơ quan đầu não, cùng với gia đình Chu Ân Lai ở Diên An, và sau này là ở Bắc Kinh. Phu nhân của ông thì cởi mở hơn, một người dễ bắt chuyện với tính cách rất lôi cuốn. Không giống như hầu hết các phu nhân của các vị lãnh đạo Trung Quốc vốn thường khép nép phía sau, bà Lý Bằng thường hay đứng làm chủ tiệc hay chủ trì các cuộc gặp gỡ. Bà nói tiếng Anh với mục đích giao lưu. Choo thấy rất dễ dàng nói chuyện bằng tiếng Anh với bà mà không cần phiên dịch.

Tại các buổi thảo luận chính thức của chúng tôi, Lý Bằng hay hỏi thăm về việc phát triển kinh doanh của Singapore ở Trung Quốc. Tôi nói các nhà đầu tư Singapore gặp nhiều khó khăn. Có quá nhiều người thua lỗ và trở nên nhụt chí. Người ta đồn rằng ở Trung Quốc lắm chuyện rối rắm, vì vậy việc đầu tư chậm lại. Họ không thể hiểu tại sao các quản đốc và cán bộ giám sát người Trung Quốc không thực thi kỷ cương đối với các công nhân Trung Quốc. Các khách sạn do Singapore và Hong Kong sở hữu cần tuyển người Hoa của họ làm giám sát viên để thực thi kỷ luật đối với nhân viên. Ngay cả như thế mà vẫn còn xảy ra rắc rối. Chẳng hạn như những công nhân bị sa thải do mang vật liệu của khách sạn ra ngoài phải được nhận làm việc lại bởi vì các công nhân khác gây rắc rối. Quan hệ lao động phải

thay đổi nếu Trung Quốc muốn đi lên. Họ nên cho phép các nhà đầu tư quản lý các doanh nghiệp của riêng mình, bao gồm cả việc thuê mướn và sa thải công nhân.

Ông ta trả lời rằng việc những nhà đầu tư nước ngoài làm ra tiền thì được hoan nghênh, nhưng chính sách của Trung Quốc là đảm bảo rằng họ không được kiếm quá nhiều tiền (Tôi hiểu điều này có nghĩa là cho dù đã được thỏa thuận, nếu theo quan niệm của họ lợi nhuận quá cao thì họ sẽ tìm cách làm cho việc phân chia lợi nhuận công bằng hơn). Các chính sách thuế của Trung Quốc đối với các đặc khu kinh tế tốt hơn so với chính sách của Hong Kong. Song ông ta thừa nhận rằng các nhà đầu tư nước ngoài phải đối mặt với sự kém hiệu quả cũng như lề thói quan liêu nặng nề của chính phủ. Trung Quốc rất khó khăn trong việc giải quyết vấn đề này. Nhiều doanh nghiệp quốc doanh thừa nhân viên và làm ăn thua lỗ. Họ còn phải chăm lo cho các công nhân đã nghỉ hưu. Với thị trường tự do thì hệ thống lương bổng của Trung Quốc trở nên phi lý. Một giáo sư thâm niên ở một trường đại học nổi tiếng nhận khoản lương khoảng 400 nhân dân tệ. Con gái giáo sư, là nhân viên phục vụ ở một công ty nước ngoài cũng nhận một khoản lương tương tự. Không ai có thể nói rằng sự đóng góp của người con gái ngang bằng với người cha. Toàn bộ hệ thống lương bổng sẽ phải được thay đổi, nhưng ông không thể nâng mức lương của vị giáo sư đó lên được vì nguồn kinh phí của chính phủ không đủ. Trung Quốc đã đạt được nhiều thành tựu kể từ khi nó khởi xướng chính sách mở cửa với thế giới bên ngoài, ông nói, tuy nhiên, lạm phát đã quá cao và cần phải được kiểm soát bằng cách giảm tỷ lệ đầu tư trong xây dựng. Trung Quốc sẽ không đảo ngược các cuộc cải cách. Ông ta tin rằng họ sẽ vượt qua được những khó khăn.

Khi được yêu cầu đánh giá về tình hình an ninh ở Đông Á, tôi vẽ ra một bức tranh lạc quan về sự phát triển và ổn định, với điều kiện là không có những xáo trộn an ninh. Liên bang Xô Viết đã bị Mỹ và Trung Quốc kiềm chế. Chính sách của Mỹ là hợp tác với Nhật vì nước này có sức mạnh kinh tế nhằm bổ sung thế lực cho nước Mỹ và bảo vệ an ninh cho Nhật. Chừng nào sự thu xếp này còn thắng thế, thì lúc ấy Nhật không cần thiết phải tái vũ trang. Nhật không có năng lực hạt nhân nhưng rất có thể Nhật sẽ làm một mình nếu người Mỹ tỏ ra không đáng tin cậy được nữa. Trong trường hợp đó, mối đe dọa

đối với tất cả các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á sẽ gia tăng. Hầu hết các nhà lãnh đạo Nhật Bản thuộc thế hệ già hơn muốn tiếp tục sự cộng tác này với Mỹ, một sự cộng tác đã mang lại cho họ thịnh vượng và cuộc sống tốt đẹp. Có một nguy cơ là thế hệ các nhà lãnh đạo trẻ sau này không hề nếm trải cuộc chiến vừa qua có thể suy nghĩ khác, đặc biệt là nếu họ làm sống lại huyền thoại họ là hậu duệ của Nữ thần Mặt trời.

Lý Bằng nghĩ tôi đánh giá thấp sự nguy hiểm của Nhật Bản. Trung Quốc phải cảnh giác trước sự hồi sinh của giới quân sự Nhật. Mặc dù giới hạn cao nhất mà Nhật tự đặt cho mình là 1% tổng thu nhập quốc dân, chi phí quân sự của Nhật vẫn nhiều hơn Trung Quốc khoảng 26 – 27 tỷ đôla Mỹ. Một số nhà lãnh đạo Nhật Bản muốn đảo ngược sự phán quyết của lịch sử rằng Nhật đã từng phạm tội xâm lược Trung Quốc, Đông Nam Á và Nam Thái Bình Dương. Ông ta đưa ra hai ví dụ: cách người Nhật viết sách giáo khoa và việc các nhà lãnh đạo hàng đầu của Nhật thăm đền Yasukuni (Đền Yasukuni thờ những người lính đã ngã xuống trong chiến tranh). Sự thành công về mặt kinh tế của Nhật đã tạo điều kiện biến nó trở thành một cường quốc về chính trị và quân sự. Ít ra thì một số nhà lãnh đạo Nhật cũng đang suy nghĩ theo chiều hướng này. Mối lo ngại của ông về khả năng hồi sinh của chủ nghĩa quân phiệt Nhật là thực tế. Cùng lúc, Trung Quốc trước sau như một, vẫn canh chừng mối hiểm họa từ Liên bang Xô Viết.

Hai năm sau, ngày 11/8/1990, Thủ tướng Lý Bằng đến thăm Singapore. Ông ta vừa mới tái lập quan hệ ngoại giao giữa Trung Quốc và Indonesia ở Jakarta. Chúng tôi gặp nhau chỉ với sự hiện diện của các thư ký và một phiên dịch. Trong nhiều dịp trước đây tôi đã nói rằng Singapore sẽ là nước cuối cùng trong khối Asean thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc. Lúc này, khi Indonesia đã thiết lập lại quan hệ ngoại giao, tôi muốn giải quyết sự việc này trước khi tôi rời ghế Thủ tướng vào tháng 11 năm đó. Lý Bằng ghi nhận rằng trong nhiều năm tôi làm Thủ tướng, quan hệ giữa Singapore và Trung Quốc đã phát triển tốt. Ông ta cũng muốn thu xếp ổn thỏa vấn đề này trước khi tôi từ nhiệm. Vì thế, ông mời tôi đến thăm Trung Quốc vào giữa tháng 10.

Khi đó, tôi đề cập đến các vấn đề đã cản trở những cuộc thảo luận ở cấp độ chính thức về thỏa thuận trao đổi đại sứ quán – vấn đề quân đội của chúng tôi đang tập luyện ở Đài Loan. Tôi không xem xét một thời hạn cuối cùng cho việc tập luyện của chúng tôi ở Đài Loan. Singapore chịu ơn Đài Loan rất nhiều, đặc biệt là cố Tổng thống Tưởng Kinh Quốc, người đã tạo điều kiện cho chúng tôi thoát khỏi khoảng không gian hạn chế của đất nước mình để tập luyện quân sự. Chúng tôi không thể quên món nợ của mình. Chúng tôi chỉ thanh toán các khoản chúng tôi tiêu thụ hoặc sử dụng và không phải trả thêm một đồng xu nào. Đó là một mối quan hệ đặc biệt. Chúng tôi cảm thấy gần gũi nhau bởi vì cả hai chúng tôi đều là không cộng sản và cùng có chung một ngôn ngữ, một nền văn hóa và cùng chung tổ tiên. Lý bày tỏ sự thông cảm cho vị thế của chúng tôi, là Singapore giàu có nhưng không lớn. Cuối cùng ông ta nói Trung Quốc sẽ không khăng khăng đòi hạn định thời gian cụ thể cho việc kết thúc huấn luyện của Singapore ở Đài Loan.

Sau buổi gặp gỡ đó, một vấn đề nan giải – mà nhiều cuộc đàm phán về nó đã đình hoãn trong nhiều tháng – đang trên đường đi đến giải pháp. Không giống như năm 1976, tôi không còn lo ngại rằng một đại sứ quán Trung Quốc ở Singapore có thể đặt ra những vấn đề cho nền an ninh của chúng tôi. Tình hình trong nước đã thay đổi. Chúng tôi đã giải quyết được một số vấn đề cơ bản trong việc dạy học bằng tiếng Hoa. Tất cả trường học của chúng tôi đã chuyển thành một hệ thống quốc gia lấy tiếng Anh làm ngôn ngữ giảng dạy. Đại học Nanyang không còn dạy bằng tiếng Hoa và những người tốt nghiệp trường này dễ dàng tìm được việc làm. Chúng tôi đã chấm dứt việc nuôi dưỡng những thế hệ sinh viên tốt nghiệp không có cơ hội thuận lợi.

Sau cuộc thảo luận của chúng tôi, tại một cuộc họp có đầy đủ các thành viên của đoàn, Lý Bằng nhắc đến sự kiện Thiên An Môn là "sự gây rối ở Trung Quốc vào mùa hè qua". Một số nước đã áp đặt sự trừng phạt và đã gây cho Trung Quốc ít nhiều khó khăn nhưng cũng làm tổn thương chính họ. Người Nhật đã nới lỏng sự trừng phạt của mình sau cuộc họp G–7. Không giống như giới truyền thông phương Tây, Singapore không coi Thiên An Môn là điều tồi tệ nhất trên đời, song điều đáng tiếc là Trung Quốc đã mất trắng trong mối quan hệ với quần chúng. Lý Bằng nói: "Chính phủ Trung Quốc hoàn toàn không kiểm soát được tình hình". Là thủ tướng mà ông ta thậm chí

"không thể bước ra đường. Tình trạng hỗn loạn này kéo dài đến 48 ngày".

Lý Bằng không phải là người thích bông đùa. Thế mà hôm đó, mọi người phải ngạc nhiên khi nghe ông ta nói ông ta muốn "nói đùa một câu" về việc huấn luyện binh lính của chúng tôi ở Đài Loan: Họ có thể được tập dượt ở Trung Quốc với những điều kiện tốt hơn ở Đài Loan. Mọi người quanh bàn cười ồ lên. Ngày đó mà đến, tôi nói, thì hòa bình sẽ nổ bùng ở châu Á.[45]

Hai tháng sau, tôi đến thăm Bắc Kinh lần cuối cùng trong cương vị Thủ tướng để quyết định chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao vào ngày 3/10. Sau khi công việc hoàn tất, chúng tôi thảo luận về sự chiếm đóng của Irak đối với Kowait. Lý Bằng nói Irak không thể bị đánh bại dễ dàng bằng một cuộc tấn công chớp nhoáng. (Khi chiến dịch Bão táp sa mạc với vũ khí tinh vi xuyên thủng các phòng tuyến của Irak chỉ trong mấy ngày, chắc hẳn nó đã làm cho các nhà lãnh đạo quân sự và dân sự ở Trung Quốc ngạc nhiên).

Tháng 10/1990, tôi gặp Chủ tịch Giang Trạch Dân. Ông ta đón tiếp tôi niềm nở, trích dẫn cả lời Khổng Tử rằng: "Đón tiếp bạn từ phương xa là niềm vui." Ông ta đã nhớ tôi khi ông sang thăm Singapore vào đầu những năm 80 và khi tôi thăm Thượng Hải năm 1988, khi đó ông là thị trưởng. Ông ta đã hai lần sang thăm Singapore, lần thứ nhất trong hai tuần để nghiên cứu bằng cách nào Ủy ban Phát triển Kinh tế (EDB) của Singapore đã thu hút được đầu tư vào Singapore và chúng tôi đã phát triển các khu công nghiệp như thế nào. Khi đó ông ta được giao nhiệm vụ hình thành những đặc khu kinh tế ở Quảng Đông và Phúc Kiến. Chuyến thăm thứ hai chỉ là quá cảnh. Lúc ra về, ông ta mang theo mình một ấn tượng sâu sắc về các quy hoạch đô thị, trật tự, điều kiện giao thông, sự sạch sẽ và chất lượng dịch vụ của Singapore. Ông ta nhớ lại khẩu hiệu của chúng tôi: "Lịch sự là nếp sống của chúng tôi." Ông rất vui khi ông có thể nói chuyện với người dân trên đường phố bằng tiếng Quan thoại. Điều này làm ông dễ đi đây đó trò chuyện với nhiều người.

Giang Trạch Dân nói rằng sau biến cố "Lục – Tứ", phương Tây nói rằng thông qua vô tuyến truyền hình họ có thể can thiệp vào công việc của Trung Quốc. Phương Tây hành động theo hệ thống giá trị của họ. Ông ta có thể chấp nhận rằng có những quan điểm khác nhau nhưng không phải chỉ có một quan điểm là đúng. Không có gì

là tuyệt đối trong những khái niệm về dân chủ, tự do và nhân quyền. Chúng không thể tồn tại trong sự trừu tượng, mà liên quan với nền văn hóa và mức độ phát triển kinh tế của một quốc gia. Không có những thứ như tự do báo chí. Các tờ báo phương Tây thuộc về và chịu sự quản lý của các tập đoàn tài chính khác nhau. Ông ta đề cập đến quyết định của Singapore năm 1988 giới hạn lượng bán ra của tờ báo *Asian Wall Street Journal* và nói lẽ ra Trung Quốc nên làm như vậy trong suốt cuộc viếng thăm của Gorbachev. Nhiều bài tường thuật của giới truyền thông phương Tây về biến cố "Lục – Tứ" là không chính xác.

Chính sách mở cửa ra thế giới và trung thành với chủ nghĩa xã hội của Đặng vẫn không có gì thay đổi. Vì tôi bày tỏ mối lo ngại về khả năng chính sách mở cửa này không được lâu dài, Giang cam đoan với tôi rằng nó sẽ "tăng tốc". Họ đã quyết định thoát khỏi hệ thống kế hoạch hóa kiểu Xô Viết. Ông ta đã học ở Liên Xô hai năm và đã 10 dịp đến thăm đất nước này, vì thế ông biết những khiếm khuyết trong hệ thống của họ. Trung Quốc muốn thiết lập một nền kinh tế tổng hợp, kết hợp giữa cái tốt nhất của nền kinh tế kế hoạch hóa và sự điều tiết của thị trường.

Trung Quốc muốn duy trì tiếp xúc với các nước khác. Họ gặp khó khăn trong việc để nuôi dưỡng 1,1 tỷ dân. Chỉ để cung cấp ngũ cốc cho cả đất nước, họ đã phải nỗ lực rất lớn. Là thị trưởng thành phố Thượng Hải với dân số khoảng 12 triệu người, Giang nhận ra rằng để cung cấp 2 triệu ký rau mỗi ngày cũng đã khó. Trong suốt một giờ đồng hồ, ông ta toàn nói về những nhu cầu khổng lồ của Trung Quốc. Tại bữa ăn tối, cuộc trò chuyện càng sôi nổi. Ông ta trích dẫn những cặp câu thơ và những vần thơ từ hợp tuyển thơ lai láng trong trí nhớ của ông được học thuộc từ khi còn bé. Những lời bình của ông ta có pha chút bóng bẩy văn chương, nhiều điều vượt quá sự hiểu biết hạn chế của tôi về văn học Trung Quốc, khiến cho người phiên dịch mệt thêm.

Thay cho hình ảnh một đảng viên cộng sản kiểu mẫu tóc hoa râm mà tôi mong đợi, tôi lại thấy một vị Chủ tịch Đảng sẵn sàng nở nụ cười, tóc đen chải thẳng về phía sau, khuôn mặt bành to, đeo kính, da ngăm, người tầm thước chắc nịch. Ông ta là nhân vật số một ở Trung Quốc, được Đặng Tiểu Bình chọn để thay thế Triệu Tử Dương sau biến cố "Lục – Tứ". Ông ta rất thông minh, uyên bác và có khiếu

về ngoại ngữ. Ông ta thông thạo tiếng Nga, nói được tiếng Anh và tiếng Đức, và có thể trích dẫn Shakespeare và Goethe. Ông ta nói với tôi ông cũng có thể nói tiếng Rumani, vì ông ta đã từng làm việc ở Rumani.

Giang Trạch Dân sinh năm 1926 trong một gia đình trí thức ở trấn Dương Châu, tỉnh Giang Tô. Ông của ông ta là một thầy thuốc nổi tiếng, còn là thi sĩ, họa sĩ và là nhà thư pháp tài hoa. Cha ông là con trai cả. Ông có một người chú gia nhập Liên đoàn Thanh niên Cộng sản lúc 17 tuổi và hy sinh năm 28 tuổi trong cuộc nội chiến chống lại những người theo chủ nghĩa dân tộc[46] năm 1939 và được xem là liệt sĩ cách mạng. Khi Giang Trạch Dân được 13 tuổi, cha ông đem ông cho người vợ góa của người chú này vì ông ta không có con. Vậy là Giang Trạch Dân có cha ông là những người cách mạng gốc rất liêm khiết khi ông gia nhập các nhóm sinh viên cộng sản ở các trường Đại học ở Nam Kinh và trường Giao Thông ở Thượng Hải.

Ông lớn lên trong một mái ấm đầy sách vở, tranh ảnh và âm nhạc. Giang Trạch Dân biết hát, chơi piano và thích nghe nhạc Mozart và Beethoven. Có những khác biệt đáng kể trong thành tích học tập giữa những người thuộc những tỉnh thành khác nhau. Giang Tô là "Quận Hồ" của Trung Quốc, nơi mà cả hàng thiên niên kỷ nay, vị trí tiểu khí hậu dễ chịu của nó đã thu hút các quan lại về hưu và giới trí thức. Dòng dõi con cháu họ đã nâng cao trình độ học vấn của dân cư ở đấy. Tô Châu ở tỉnh Giang Tô từng một thời là kinh đô của một trong những quốc gia thời Xuân Thu (khoảng 770 đến 476 trước công nguyên) có một con đường mang tên đường Trạng Nguyên. Trạng Nguyên là học vị dành cho thí sinh đỗ đầu trong kỳ thi của triều đình từng được tổ chức ở kinh đô ba năm một lần. Các nhà lãnh đạo người Tô Châu tự hào tuyên bố rằng khá nhiều người trong số họ xuất thân từ con đường đó.

Mặc dù tôi đã được thông báo nhưng Giang Trạch Dân vẫn làm tôi ngạc nhiên. Tôi đã không mong là mình được gặp một nhà lãnh đạo cộng sản Trung Quốc cởi mở đến như vậy. Năm 1980 khi Giang Trạch Dân lưu lại Singapore trong thời gian hai tuần, Ng Pock Too, giám đốc Ủy ban Phát triển Kinh tế (EDB) là sĩ quan liên lạc với ông ta. Sau khi Giang Trạch Dân lên làm Tổng bí thư, Ng Pock Too đưa cho tôi một bản phác thảo ngắn gọn. Ông ta ngạc nhiên khi Giang được đặt ở vị trí hàng đầu đó. Ông ta nhắc đến Giang Trạch Dân như

một quan chức thấu đáo, tận tâm, cần mẫn và nghiêm nghị như: Giang Trạch Dân nghiên cứu chi tiết mọi vấn đề, ghi chép lại và hỏi những câu hỏi thăm dò. Ng Pock Too nể trọng ông vì ông không giống như các quan chức Trung Quốc khác, những người thường chọn ở các khách sạn 5 sao, mà Giang Trạch Dân chọn một khách sạn 3 sao cách xa đường Orchard sang trọng. Ông đi lại rất khiêm tốn – bằng ô tô của Ng Pock Too, bằng taxi hoặc đi bộ. Giang Trạch Dân là một quan chức trung thực, cần kiệm nhưng không tỏ ra là một chính khách tàn bạo.

Gần kết thúc hai tuần viếng thăm, Giang Trạch Dân nhìn vào mắt Ng Pock Too và nói: "Ông đã không cho tôi biết về tất cả mọi chuyện. Ông hẳn phải có một điều bí mật. Ở Trung Quốc đất đai rẻ hơn, nước rẻ hơn, điện rẻ hơn và nhân công rẻ hơn. Thế nhưng các ông thu hút được nhiều nguồn đầu tư, còn chúng tôi thì không. Vậy bí quyết của các ông là gì?" Bị bối rối, Ng Pock too giải thích về tầm quan trọng chính yếu của niềm tin chính trị và năng suất kinh tế. Ông ta lôi ra bản photo danh mục chỉ số rủi ro trong môi trường kinh doanh (BERI) và chỉ ra thứ hạng 1A của Singapore trong bảng phân loại gồm ba bậc từ 1A đến 3C. Trung Quốc thậm chí không được đưa vào trong bảng phân loại này. Singapore an toàn và được các nhà đầu tư ưa thích là nhờ vào an toàn về chính trị, kinh tế và các nhân tố khác. Không có nguy cơ bị tịch thu sung công. Công nhân của chúng tôi siêng năng và có năng suất. Hiếm khi xảy ra các cuộc đình công. Đồng tiền của chúng tôi có giá trị chuyển đổi. Ông ta đọc qua những đánh giá trên tờ BERI. Giang Trạch Dân chưa hoàn toàn tin, vì vậy Ng Pock Too đưa cho Giang Trạch Dân tờ BERI đem về nhà. Họ có một cuộc bàn thảo tóm tắt trong căn phòng khách sạn nhỏ của Giang Trạch Dân trước khi ra sân bay. Cuối cùng Giang Trạch Dân nói ông ta đã hiểu bí quyết kỳ diệu đó, rằng EDB có "bí quyết độc đáo trong rao bán niềm tin". Ng Pock Too kết luận: "Tôi chưa bao giờ nghĩ rằng ông ta sẽ là nhân vật số một ở Trung Quốc, ông ta quá dễ thương."

Sự tiếp xúc trực tiếp giữa chúng tôi với nhau diễn ra tốt đẹp. Giang Trạch Dân thích giao lưu. Tôi thì cởi mở và bộc trực. Ngược với Lý Bằng tôi phải cẩn thận, thậm chí cả khi nói đùa, Giang Trạch Dân hiểu tôi có thiện ý và không tự ái. Ông ta có một thói quen rất không Trung Hoa là nắm tay của khách và nhìn vào mắt người ấy một cách tha thiết như chờ đợi khi ông ta đưa ra một câu hỏi trực

tiếp. Đôi mắt của ông ta là máy dò nói dối. Tôi nghĩ hẳn ông ta hài lòng rằng tôi đã không lẩn tránh khi ông ta hỏi một số câu hỏi thăm dò về Đài Loan, Mỹ, phương Tây và cả về Trung Quốc.

Sự tiếp xúc trực tiếp giữa chúng tôi quả có tác dụng quan trọng đối với thái độ thoải mái trong việc giải quyết những vấn đề khó khăn và nhạy cảm. Tôi đã không thể trò chuyện thoải mái với Hoa Quốc Phong hay Lý Bằng như với Giang Trạch Dân. Cũng có thể thoải mái với Triệu Tử Dương, nhưng không thoải mái như với Giang Trạch Dân.

Nhiều người, trong đó có tôi, đánh giá thấp khả năng duy trì quyền lực của Giang Trạch Dân, vì tính cách thân mật vui vẻ và sở thích trích dẫn thơ văn của ông ta mỗi khi có cơ hội. Song trong ông hẳn phải là một người đấu tranh không nhượng bộ, điều mà các đối thủ của ông đã khám phá và thấy không có lợi cho họ khi họ cản trở ông. Không có vấn đề gì nghi vấn về phẩm chất trung thực và lòng tận tụy của ông đối với sự nghiệp cao cả mà Đặng Tiểu Bình đã giao phó cho ông là tiếp tục thực hiện công cuộc hiện đại hóa, biến Trung Quốc thành một xã hội công nghiệp phồn vinh với "nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa". Ông ta giải thích cho tôi một hồi về ý nghĩa của nó, rằng Trung Quốc phải có một nền kinh tế khác với nền kinh tế thị trường tự do của phương Tây vì người dân Trung Quốc là những người theo chủ nghĩa xã hội.

Hai năm sau, khi tôi gặp lại Giang Trạch Dân vào tháng 10/1992, một vài tuần trước khi diễn ra cuộc bầu cử ở Mỹ, chúng tôi trao đổi về tình hình quốc tế. Tôi gợi ý Trung Quốc nên tranh thủ thời gian cho mình nếu Clinton thắng cử. Ông ta nên cho Clinton cơ hội để vận động và thực hiện một sự đảo ngược đối với một số chính sách của ông ta, chẳng hạn như quy chế tối huệ quốc cho Trung Quốc, nhằm tránh một sự đối đầu gay gắt. Một vị tân tổng thống trẻ tuổi đang háo hức chứng tỏ cho những người ủng hộ ông ta thấy rằng ông ta sẵn sàng thực hiện những gì ông diễn thuyết trong khi vận động bầu cử có thể thành vấn đề cho cả Trung Quốc và Mỹ.

Giang Trạch Dân lắng nghe. Ông trả lời một cách gián tiếp. Ông ta đã đọc các bài diễn văn mà tôi đã đọc ở Trung Quốc và những nơi khác. Trong suốt chuyến công du của Đặng đến các tỉnh phía Nam vào tháng Giêng năm đó, Đặng đã nhắc đến sự phát triển nhanh chóng của Đông Nam Á và đặc biệt là Singapore. Đại hội Đảng lần

thứ 14 được dự kiến tổ chức vào tháng sau đó sẽ thi hành chính sách của Đặng về "chủ nghĩa xã hội mang đặc điểm Trung Quốc". Vì lý do này, Trung Quốc cần một môi trường hòa bình và ổn định ở trong nước cũng như quốc tế. Nền kinh tế thị trường sẽ phát triển ở Trung Quốc nhưng phải mất một thời gian dài. Còn về khái niệm dân chủ đối với Trung Quốc, phương Đông đã bị ảnh hưởng bởi những giáo huấn của Khổng Tử và Mạnh Tử. Bất kỳ "một liệu pháp sốc nào" (của một nền dân chủ đột ngột) đối với Trung Quốc, giống như ở Liên bang Xô Viết, đều không thể áp dụng được, về tình trạng không vui hiện tại trong mối quan hệ Mỹ – Trung, lỗi không phải của Trung Quốc. Qua việc bán những máy bay chiến đấu và vũ khí cho Đài Loan, Mỹ đã vi phạm các nguyên tắc của bản thông cáo năm 1982 đã được Trung Quốc và Mỹ nhất trí. Tuy nhiên, Trung Quốc đã không làm lớn vụ việc này vì không muốn làm cho Tổng thống Bush gặp rắc rối trong cuộc vận động tranh cử của ông.

Ông ta mô tả tình hình kinh tế của Trung Quốc. Sau đó, ông ta hỏi tôi tỉ lệ tăng trưởng tổng thu nhập quốc dân nào sẽ là thỏa đáng nhất đối với Trung Quốc. Mục tiêu trước đây của họ là 6%. Trong kỳ đại hội tới, mục tiêu đề ra của họ là 8 hoặc 9%. Bốn con rồng nhỏ và Nhật Bản, tôi đáp, đã đạt được tỷ lệ tăng trưởng hai con số với mức lạm phát thấp trong những thời kỳ dài của các giai đoạn đầu quá trình công nghiệp hóa. Trước khi có cuộc khủng hoảng dầu mỏ, Singapore đã đạt tỷ lệ tăng trưởng từ 12% đến 14% và lạm phát thấp. Tỷ lệ tăng trưởng tối ưu của Singapore không dựa vào bất kỳ con số kỳ diệu nào, mà dựa vào sự đánh giá có bao nhiêu năng lực sản xuất và lao động chưa được sử dụng, và còn dựa trên lãi suất ngân hàng và tỷ lệ lạm phát. Tôi nói thêm rằng tiến sĩ Goh Keng Swee (nguyên Bộ trưởng Tài chính của tôi, người đã và đang cố vấn cho người Trung Quốc về việc xây dựng các đặc khu kinh tế của họ) cho rằng vấn đề quan trọng nhất của Trung Quốc là ở chỗ Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (People's Bank of China – PBOC) tức là ngân hàng trung ương của họ không đủ khả năng kiểm soát tín dụng. Mỗi chi nhánh của ngân hàng nhân dân ở các tỉnh thành phải chịu áp lực từ phía chính quyền tỉnh khi phát hành tín dụng. Hơn nữa, không có đủ các dữ liệu về lượng tiền phát hành ở bất kỳ thời điểm nào. Trung Quốc phải kiểm soát được lượng tiền phát hành để kiềm chế lạm phát, không cho phép các chi nhánh Ngân hàng nhân

dân ở các tỉnh thành phát hành tín dụng mà không được phép của ngân hàng trung ương và không báo cáo với ngân hàng trung ương.

Ông ta ghi nhận điều này. Ông ta nói rằng ông ta tốt nghiệp ngành kỹ sư điện nhưng đã bắt đầu học kinh tế và đang đọc các tác phẩm của Adam Smith, Paul Samuelson và Milton Friedman. Ông ta không phải là nhà lãnh đạo Trung Quốc duy nhất đang nghiên cứu kinh tế thị trường. Tôi khuyên ông ta nghiên cứu cách vận hành của Ngân hàng Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ và Ngân hàng Bundesbank của Đức là hai ngân hàng trung ương rất thành công. Trong hai ngân hàng này, ngân hàng Bundesbank thành công hơn trong việc chống lạm phát. Chủ tịch của ngân hàng Bundesbank được Thủ tướng bổ nhiệm, nhưng một khi đã được bổ nhiệm, ông ta phải có quyền độc lập và Thủ tướng không thể ra lệnh cho ông ta tăng lượng tiền phát hành hay hạ thấp lãi suất ngân hàng. Trung Quốc phải kiểm soát được việc phát hành tín dụng và không quá lo ngại về việc không vượt qua được tỷ lệ tăng trưởng được cho là lý tưởng. Chẳng hạn, nếu tỉnh Quảng Đông có thể phát triển nhanh hơn các tỉnh khác nhờ có đầu vào từ Hong Kong, thì ông ta nên để nó tiếp tục như vậy, và khuyến khích sự tăng trưởng đó lan sang các tỉnh lân cận bằng cách nâng cấp đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường sông và đường biển. Ông ta nói ông ta sẽ nghiên cứu vấn đề này.

Khi tôi gặp lại Giang Trạch Dân ở Bắc Kinh tháng 5/1993, ông ta cám ơn tôi vì đã tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đàm phán Wang – Koo ở Singapore giữa các đại diện "không chính thức" của Trung Quốc và Đài Loan. Đó là lần đầu tiên kể từ năm 1949, hai phe đối nghịch của cuộc nội chiến gặp nhau mặc dầu "không chính thức". Tuy nhiên, Giang Trạch Dân nói rằng ông ta cảm thấy "kỳ lạ và thất vọng" khi nghe có nhiều tin tức nói rằng Đài Loan muốn gia nhập Liên Hiệp Quốc. Ông ta nghĩ thật là thiếu khôn ngoan khi phương Tây đối xử với Trung Quốc như là một kẻ thù tiềm tàng.

Tôi nói rằng Hoa Kỳ không khuyến khích Đài Loan cố sức xin gia nhập Liên Hiệp Quốc. Dick Cheney, cựu Bộ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ dưới thời Reagan cho đến năm 1992 và Jeanne Kirlpatrick, cựu đại diện thường trực của Hoa Kỳ ở Liên Hiệp Quốc, cũng dưới thời Reagan, gần đây đã phát biểu ở Đài Bắc rằng việc Đài Loan gia nhập Liên Hiệp Quốc là không thực tế, và rằng Đài Loan có thể gia nhập UNESCO, Ngân hàng Thế giới và các tổ chức kỹ thuật khác, mà

không nên gia nhập Liên Hiệp Quốc. Tôi cho rằng ý muốn gia nhập Liên Hiệp Quốc của Đài Loan chỉ là thời kỳ thoáng qua khi Tổng thống Lý Đăng Huy muốn tách khỏi lập trường của Quốc Dân Đảng trước đây là Đài Loan không gia nhập bất kỳ tổ chức quốc tế nào vì nó không phải là thành viên đầy đủ của Liên Hiệp Quốc (Sau này tôi phát hiện ra rằng tôi đã nhầm, đó không phải là thời kỳ thoáng qua. Lý Đăng Huy thật sự hy vọng được gia nhập Liên Hiệp Quốc và xác lập tính riêng biệt của Đài Loan với tư cách là nước Cộng hòa Trung Hoa tại Đài Loan).

Tôi cho rằng ý tưởng tốt nhất trong quan hệ Trung Quốc – Đài Loan là sự khớp nối một cách hòa bình và dần dần về các mặt chính trị, xã hội và kinh tế giữa hai nước. Ví dụ vào năm 1958, đại lục đấu pháo với Đài Loan ngang qua eo biển hẹp Quemoy và Matsu. Nếu khi đó Trung Quốc thành công trong việc tái thống nhất với Đài Loan thì bây giờ Trung Quốc sẽ ở một vào vị thế kém thuận lợi hơn. Bởi vì điều này đã không diễn ra, nên bây giờ Trung Quốc có thể khai thác nguồn lực của khoảng 20 triệu dân Đài Loan, những người đã có được những tài sản kinh tế và kỹ thuật thông qua việc liên kết với Hoa Kỳ. Ông ta gật đầu đồng ý. Sẽ không tốt hơn sao nếu để Đài Loan tiếp tục tồn tại như một thực thể riêng biệt, tôi gợi ý. Khi đó, Hoa Kỳ và châu Âu sẽ tiếp tục để cho Đài Loan tiếp cận với kỹ thuật và công nghiệp của họ thêm 40, 50 năm nữa và Trung Quốc có thể được lợi nhiều hơn từ những gì mà Đài Loan có thể đem về cho đại lục. Ông ta lắc đầu không đồng ý.

Sau đó tôi lập luận rằng nếu ông ta muốn Hoa Kỳ giảm bớt ảnh hưởng của họ, ông ta nên mở cửa Trung Quốc đón nhận nhiều hơn các công ty đa quốc gia từ châu Âu. Lúc đó những nhà doanh nghiệp Hoa Kỳ sẽ vận động chính phủ Hoa Kỳ chống lại những hành động đã gây tổn hại cho quyền lợi của họ ở Trung Quốc vì họ sợ sẽ mất hết cho các công ty đa quốc gia của Nhật và châu Âu. Ông ta nghĩ đó là một ý kiến hay. Tôi nói thêm rằng Hoa Kỳ và châu Âu có thể sẽ không cho phép xuất hiện thêm một nền kinh tế thị trường đóng cửa kiểu Nhật Bản ở một Trung Quốc chỉ xuất khẩu mà không nhập khẩu. Đối với Trung Quốc, để phát triển, họ phải sử dụng thị trường đầy tiềm năng rộng lớn để thu hút những nhà đầu tư nước ngoài, cho phép họ bán sản phẩm của mình ở Trung Quốc và bằng cách đó "gắn chặt họ vào sự phát triển của Trung Quốc". Giang Trạch Dân đồng ý rằng Trung Quốc là một đất nước rộng lớn, nên muốn có một

nền kinh tế hoàn toàn theo định hướng xuất khẩu là không thực tế. Trung Quốc phải gia tăng xuất khẩu, nhưng không phải chỉ có Mỹ, và Trung Quốc phải phát triển một thị trường mở. Ông ta tán thành quan điểm của phó Thủ tướng Lý Lan Thanh (phụ trách thương mại) nhiều hơn quan điểm của Phó Thủ tướng Chu Dung Cơ (phụ trách các ngành công nghiệp). Chu Dung Cơ chủ trương rằng các ngành công nghiệp trong nước phải được bảo vệ ở một mức độ nhất định. Giang Trạch Dân nói chính sách của Trung Quốc là học hỏi từ các nước khác nhau và chọn lọc những điểm mạnh của họ, không chỉ về bí quyết, công nghệ khoa học và kỹ thuật mà cả về kinh nghiệm văn hóa.

Tháng 10/1994, tôi cùng với Giang Trạch Dân có được một cuộc gặp sôi nổi bàn về vấn đề Đài Loan. Trước đó, vào hồi tháng 6, Tổng thống Đài Loan Lý Đăng Huy, có quá cảnh ở Singapore nhờ Thủ tướng Goh Chok Tong chuyển một đề nghị đến Giang chủ tịch. Đây là đề nghị thành lập một công ty quốc tế về vận tải đường biển, do Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Đài Loan và Singapore đồng sở hữu (trong đó Singapore chỉ góp phần gọi là) nhằm thực hiện việc buôn bán giữa Trung Quốc và Đài Loan. Tất cả các tàu giao thương với Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đều chịu sự quản lý của công ty này.

Goh đã viết thư cho Giang Trạch Dân truyền đạt lời đề nghị này. Giang Trạch Dân không chấp nhận. Sau đó, Goh và tôi đã quyết định đưa ra một đề nghị của Singapore nhằm làm cầu nối qua eo biển giữa đại lục và Đài Loan bằng cách thành lập một công ty kinh doanh vận tải cả đường biển và hàng không, được đăng ký ở Singapore, do Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Đài Loan và Singapore đồng sở hữu với số cổ phần ít nhiều ngang bằng nhau. Công ty này sẽ cho thuê bao tàu và máy bay (với thủy thủ đoàn và phi hành đoàn) với số lượng từ Đài Loan và Trung Quốc bằng nhau. Sau ba năm, hai đối tác kia sẽ mua lại hết cổ phần của Singapore. Tổng thống Lý đã tán thành đề nghị này khi chúng tôi gặp nhau ở Đài Loan vào giữa tháng 9/1994.

Vài ngày sau đó, cụ thể là vào ngày 6/10, tôi gặp Giang Trạch Dân tại Đại sảnh đường nhân dân. Ông ta đề nghị chúng tôi nói chuyện theo nhóm nhỏ, cụ thể là ông ta với phó chủ tịch hội đồng quốc gia của ông ta (phụ trách các vấn đề Đài Loan), tôi với đại sứ của Singapore, Giang Trạch Dân nói: "Tôi có người phiên dịch, nhưng để chúng ta không lãng phí thời gian, ông sẽ nói bằng tiếng Anh, tôi có

thể hiểu được. Tôi sẽ nói bằng tiếng Hoa, ông có thể hiểu tôi. Khi nào ông không hiểu, thì người phiên dịch của tôi sẽ giúp.” Quả thật, chúng tôi đã tiết kiệm được thời gian.

Tôi nói Tổng thống Lý đã đồng ý với đề nghị của chúng tôi song ông ta cho rằng sẽ có rất nhiều khó khăn khi đi vào chi tiết, vì thế ông ta muốn Singapore sẽ tham gia giải quyết những vấn đề đó. Ngoại trưởng Đài Loan muốn thiết lập tuyến đường biển trước. Họ đã chọn một khu đặc biệt ở Cao Hùng làm cảng trung chuyển hàng quốc tế. Sau khi tuyến đường biển hoạt động thành công được một năm thì tuyến đường hàng không có thể bắt đầu.

Giang Trạch Dân nói rằng đề nghị của Thủ tướng Goh chứa đựng nhiều ý định tốt, nhưng không phù hợp. Không có lý do gì để hai phía phải ngụy trang khi hợp tác với nhau. Ông ta đã nghe được những quan điểm tương tự từ nhiều nguồn. Sau đó ông ta đề cập tới bài trả lời phỏng vấn của Lý Đăng Huy với Ryotaro Shiba, đăng trên một tạp chí Nhật Bản hồi tháng 4 (Trong bài trả lời phỏng vấn này, Lý đã tự ví mình như Moses đang dẫn dắt dân tộc mình thoát khỏi Ai Cập đi tới miền đất hứa). Giang Trạch Dân nói thêm rằng việc Lý Đăng Huy cố gắng tham dự Thế vận hội châu Á tại Hiroshima đã chứng tỏ ông ta hoàn toàn không đáng tin cậy. Lý muốn hai Trung Quốc, tức là một Trung Quốc và một Đài Loan. Càng có nhiều cuộc bàn luận, khoảng cách giữa họ càng xa. Lý Đăng Huy đã nói một đàng làm một nẻo. Lý không nên nghĩ rằng Giang Trạch Dân là một kẻ khờ khạo và không thể đọc được quan điểm thật sự của ông ta. Ông ta nói các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã cân nhắc lời lẽ cẩn thận và nói là làm, ý nói các nhà lãnh đạo Đài Loan thì không. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc rất xem trọng sự tin cậy và tính ngay thẳng, ngụ ý Lý Đăng Huy không có các đức tính này. Giang Trạch Dân tỏ thái độ giận dữ khi ông nói rằng Lý Đăng Huy đang ôm ấp ông chủ thuộc địa trước đây của mình (ý nói Nhật).

Ông ta đang tuôn hàng loạt những bức xúc đến nỗi ngay cả khi tôi không hiểu được những cụm từ đặc biệt mà ông dùng nhưng tôi chỉ nắm được ý khái quát, tôi cũng không ngắt được lời ông để hỏi lại cho rõ. Ông say sưa nói để nhấn mạnh tính nghiêm túc trong quan điểm của ông ta và chiều sâu của lời buộc tội do ông đưa ra.

Lúc đó, tôi không hiểu được cơn giận ông ta đang kìm nén trong lòng. Sau này, tôi phát hiện ra rằng trước cuộc gặp của chúng tôi ba

ngày, trong khi tôi đang ở tỉnh Hà Nam, Tổng thống Lý Đăng Huy đã phát biểu trên tờ *Asian Wall Street Journal* rằng: "Ở Bắc Kinh không có nhà lãnh đạo nào đủ mạnh, không ai có khả năng đưa ra quyết định cuối cùng. Đặng Tiểu Bình vẫn còn đang đâu đấy, song chúng tôi không nghĩ rằng ông ta còn có đủ sức để thực hiện các ý tưởng của mình. Ông Đặng đang cố gắng củng cố vai trò của Giang Trạch Dân là nhà lãnh đạo hàng đầu đủ áo mũ cân đai. Sau khi ông Đặng ra đi, chúng tôi may ra có thể tìm được nhà lãnh đạo thực sự có khả năng đảm nhận vai trò này. Chúng tôi không biết liệu có người nào mà chúng tôi có thể tìm thấy bây giờ hay không hoặc ai đó đang giấu mặt nhưng sẽ xuất đầu lộ diện".

39
TRUNG QUỐC: LÀM GIÀU LÀ VINH QUANG

Đặng Tiểu Bình tiếp tục chuyến công du được quảng bá rầm rộ ở miền Nam Trung Quốc vào tháng 2/1992. Tại Thẩm Quyến, ông ta nói rằng trong hai mươi năm nữa Quảng Đông nên bắt kịp bốn con rồng châu Á (Hong Kong, Singapore, Hàn Quốc và Đài Loan) không chỉ về mặt kinh tế mà còn về trật tự và môi trường xã hội nữa. Trung Quốc nên làm tốt hơn những quốc gia trên về các vấn đề này. Chỉ khi đó, đất nước này mới có những đặc điểm riêng biệt của chủ nghĩa xã hội Trung Quốc. Đặng nói tiếp: "Ở Singapore, trật tự xã hội tốt. Họ cai trị đất nước bằng kỷ luật. Chúng ta nên học hỏi kinh nghiệm của họ và thậm chí phải làm tốt hơn họ." Ở Trung Quốc, lời ca ngợi của Đặng là tiêu chí cao nhất về những gì là tốt đẹp.

Vào năm 1978 ở Singapore, tôi đã nói với Đặng trong bữa tối rằng chúng tôi, những người Singapore gốc Hoa là hậu duệ của những nông dân không đất đai mù chữ đến từ các tỉnh Quảng Đông và Phúc Kiến miền Nam Trung Quốc, trong khi đó những người học rộng, quan lại và giới trí thức đã ở lại và để lại dòng dõi của họ ở Trung Quốc. Không có việc gì Singapore làm được mà Trung Quốc không thể làm được, và thậm chí còn làm tốt hơn là khác. Lúc đó ông ta im lặng. Khi tôi đọc được rằng ông ta kêu gọi người dân Trung Quốc hãy làm tốt hơn Singapore, tôi hiểu ông ta đã chấp nhận thử thách mà tôi lặng lẽ đặt cho ông ta vào cái đêm 14 năm về trước đó.

Sau khi được sự cho phép của Đặng, hàng trăm đoàn đại biểu, đa phần là không chính thức trang bị băng hình, máy quay phim và sổ ghi chép đến từ Trung Quốc để học hỏi kinh nghiệm ở chúng tôi. Singapore bị đem ra mổ xẻ dưới sự cho phép của vị lãnh tụ tối cao của họ. Họ đã đặt chúng tôi dưới ống kính hiển vi và nghiên cứu những thành phần khu vực mà họ cho là thu hút và mong muốn mô phỏng trong các thành phố của họ. Tôi tự hỏi không biết các đối thủ cộng sản trong những năm 60 của tôi như Plen, lãnh tụ Đảng Cộng sản Malaya ở Singapore và Lim Chin Siong, lãnh tụ Mặt trận Cộng

sản Thống nhất sẽ nói gì. Đảng Cộng sản Trung Quốc đã từng là nguồn cảm hứng của họ mà.

Các lãnh đạo Trung Quốc khổ sở vì "tình trạng ô nhiễm xã hội" như nạn mại dâm, sách báo khiêu dâm, ma túy, cờ bạc và tội ác đang tăng nhanh ở những đặc khu kinh tế. Những người theo chủ nghĩa ý thức hệ thuần túy đã chỉ trích tính đúng đắn của chính sách mở cửa. Phản hồi của Đặng rằng khi cánh cửa sổ được mở ra, cùng với luồng không khí trong lành nhất định sẽ có một vài con ruồi nhặng bay vào, song có thể đối phó chúng được.

Ngay sau bài phát biểu của ông Đặng, người đứng đầu Cục Hợp tác Quốc tế của Đảng Cộng sản Trung Quốc đã hỏi viên Đại sứ của chúng tôi ở Bắc Kinh rằng liệu chúng tôi có thể vắn tắt cho họ nghe về cách "làm thế nào chúng tôi duy trì được những tiêu chuẩn đạo đức và kỷ cương xã hội vững vàng như vậy". Cụ thể, họ muốn biết "Phải chăng Singapore đã trải qua những mâu thuẫn trong quá trình tiếp nhận nền công nghệ phương Tây vốn cần cho sự phát triển kinh tế, và làm thế nào duy trì được tính ổn định xã hội". Họ đã quan sát chúng tôi trong vài năm. Các bài tường thuật của giới truyền thông của họ ca ngợi Singapore về mặt cơ sở hạ tầng, tình trạng nhà ở, sự sạch sẽ, trật tự, xanh tươi, sự ổn định và hòa hợp xã hội cũng như tính cách lịch sự của người dân Singapore.

Một phái đoàn do thứ trưởng về tuyên truyền Từ Vệ Thành dẫn đầu đến dự một đợt hướng dẫn trong 10 ngày. Gọi "thứ trưởng tuyên truyền" là không đúng, thật ra ông ta là thứ trưởng về ý thức hệ. Chúng tôi giải thích sự tin tưởng của mình rằng việc kiểm soát xã hội không chỉ phụ thuộc vào kỷ cương. Người dân phải có một cuộc sống tử tế với nhà cửa hợp lý và những tiện nghi xã hội nếu như họ muốn hướng đến đời sống đạo đức và chính trực. Họ phải chấp nhận những nguyên tắc cơ bản của hệ thống chính quyền của chúng tôi, chẳng hạn như tuân thủ pháp luật và có trách nhiệm giúp cảnh sát ngăn chặn và điều tra tội phạm.

Phái đoàn này đến tham quan mọi ban, ngành có liên quan đến trật tự xã hội như sở cảnh sát (đặc biệt là những bộ phận giải quyết các vấn đề ma túy, mại dâm và cờ bạc); những cơ quan chịu trách nhiệm kiểm duyệt những băng video, phim ảnh, sách báo, tạp chí đồi trụy; đến các cơ quan báo chí và đài phát thanh, truyền hình để tìm hiểu về vai trò của họ trong việc truyền thông và giáo dục công

chúng; và các cơ quan NTUC cùng Hiệp hội quần chúng nhằm tìm hiểu những cơ cấu chăm lo quyền lợi người lao động.

Tôi gặp Từ vào cuối chuyến viếng thăm của anh ta. Anh ta cho tôi biết anh ta quan tâm đến cách chúng tôi sử dụng thị trường tự do để nhanh chóng đạt được sự tăng trưởng kinh tế; đến cách chúng tôi pha trộn văn hóa Đông – Tây khi tiếp thu khoa học và công nghệ phương Tây; và quan trọng hơn hết là cách chúng tôi đã gìn giữ được sự hài hòa sắc tộc. Phái đoàn của anh ta chịu trách nhiệm về ý thức hệ và muốn học hỏi cách trừ tiệt những vấn nạn xã hội.

Chúng tôi đã thẳng thắn nói về những vấn đề mà chúng tôi không thể giải quyết được, chẳng hạn như nạn mại dâm, cờ bạc, ma túy và rượu chè chỉ có thể kiểm soát chứ không thể trừ tiệt được. Lịch sử là một thành phố cảng của Singapore đồng nghĩa với nạn mại dâm phải được kiểm soát và kìm hãm ở một số khu vực nhất định trong thành phố, nơi những phụ nữ này phải được kiểm tra sức khỏe định kỳ. Cờ bạc thì không thể cấm hoạt động được bởi nó là một cơn nghiện mà những di dân người Hoa đã mang theo bên mình đến bất cứ nơi nào họ định cư. Song chúng tôi đã loại bỏ được những Hội Tam Hoàng hay những tổ chức bí mật và giải tán các băng đảng tội phạm có tổ chức.

Còn về nạn tham nhũng, Từ bày tỏ mối nghi ngại liệu có những cơ quan giống như Cơ quan Điều tra chống tham nhũng và Cục thương vụ Singapore có thể đối phó được "vấn nạn" lớn này trong một xã hội như xã hội Trung Quốc không, nơi mà *guanxi* (những mối quan hệ cá nhân) rất phổ biến. Ở Trung Quốc định nghĩa tham nhũng rất khác. Hơn nữa – ông ta nhấn mạnh – Đảng là tối cao và các đảng viên chỉ có thể bị kỷ luật nội bộ trong Đảng (Điều này có nghĩa là khoảng chừng 60 triệu đảng viên không phải là đối tượng của điều luật thông thường trên đất nước Trung Quốc. Kể từ lúc đó đã có một vài nhà hoạt động xã hội lâu năm của đảng bị kết án tử hình về tội buôn lậu, còn những người khác bị tù dài hạn vì tội tham nhũng. Tuy nhiên, các lãnh đạo Đảng có thể can thiệp và thay đổi hoàn toàn những quyết định của tòa án). Từ nói rằng không phải mọi phương pháp của Singapore đều có thể sao chép được vì thể chế của Trung Quốc rất khác với Singapore. Có lẽ những thành phố mới, nhỏ giống như Thẩm Quyến có thể đi theo kinh nghiệm của Singapore một

cách hữu ích. Trung Quốc sẽ luôn duy trì chủ nghĩa xã hội. Phương cách duy nhất của họ là thử nghiệm các chính sách ở từng thời điểm một, vì không giống như Singapore, Trung Quốc phải áp dụng các chính sách của họ cho những điều kiện khác nhau ở 30 tỉnh thành.

Ông ta bị ấn tượng mạnh bởi nền hành chính rõ ràng và hiệu quả của chúng tôi. Làm thế nào chúng tôi gìn giữ được những giá trị đạo đức và xã hội của nhân dân? Tôi đáp lại rằng tất cả những gì chúng tôi làm là tăng cường củng cố những tài sản văn hóa vốn có của người dân, những giá trị mà họ kế thừa và ý thức về những điều thiện, ác của họ. Những phẩm hạnh nho giáo như hiếu thảo với cha mẹ, lương thiện và chính trực, cần kiệm, trung thực với bè bạn và trung thành với đất nước là những hỗ trợ quan trọng cho hệ thống pháp lý. Chúng tôi củng cố những giá trị truyền thống bằng cách tưởng thưởng cho hành động cư xử phù hợp với những giá trị này và trừng phạt cách cư xử ngược lại. Đồng thời chúng tôi bắt tay vào việc xóa bỏ những thói hư tật xấu như dung túng, thiên vị và tham nhũng vốn là mặt trái trong đạo Khổng của người Hoa, đạo giáo này bắt buộc mọi người phải giúp đỡ gia đình mình. Singapore là một xã hội chen chúc và những nhà lãnh đạo đất nước phải làm gương với phẩm cách trung thực và liêm khiết. Chúng tôi xem đó là điều tối quan trọng để người dân cảm thấy tin tưởng rằng chính phủ sẽ không lừa gạt hay làm hại họ. Rồi cho dù những chính sách của nhà nước không hợp lòng dân đi chăng nữa, thì người dân cũng thừa nhận rằng chúng không phải là kết quả của sự vô đạo đức, dung túng và tham nhũng.

Từ thắc mắc một chính phủ nên đối phó với những ảnh hưởng bên ngoài vốn thay đổi thể chế trong nước của một quốc gia ra sao. Tôi nói rằng vấn đề không phải ở các thế lực bên ngoài can thiệp trực tiếp vào những chính sách trong nước của chúng tôi, mà chỉ là những can thiệp gián tiếp và ngầm thông qua giới truyền thông của họ, cũng như qua việc giao tiếp cá nhân làm ảnh hưởng và thay đổi quan điểm cũng như cách cư xử của người dân. Vấn đề này sẽ ngày càng trở nên khó kiểm soát bởi vì công nghệ truyền thông qua vệ tinh ngày càng tiến bộ. Chúng tôi chỉ có thể giảm bớt tác hại cho cơ cấu xã hội bằng cách nhấn mạnh và củng cố những giá trị truyền thống của dân tộc. Tôi nghĩ gia đình có ảnh hưởng lớn nhất về mặt giá trị đạo đức đối với một đứa trẻ trong 12 đến 15 năm đầu đời của

nó. Những giá trị đạo đức lành mạnh nếu sớm in sâu trong đời thì sau này có thể cưỡng lại được những ảnh hưởng và áp lực đối ngược lại. Nếu những vị linh mục Thiên chúa giáo La Mã được giao phó dạy dỗ một đứa trẻ trong 12 năm đầu đời của nó thì thường có thể tin chắc rằng đứa trẻ sẽ luôn mang chất Thiên chúa giáo trong mình cả cuộc đời.

Khi phái đoàn này trở về Trung Quốc, những báo cáo của họ được truyền bá dưới hình thức "Bản tin tham khảo" và được các đảng viên xem xét. Trong một ấn bản tường trình về Singapore, Từ trích dẫn những gì ông ta coi là đường lối của tôi: "Cần có những nỗ lực lâu dài để quản lý tốt một đất nước, cũng như thay đổi những thói quen lạc hậu của người dân; cần có một số áp lực ban đầu nhất định về mặt thể chế, nhưng quan trọng nhất vẫn là giáo dục." Một năm sau đó tôi sang thăm Bắc Kinh, Lý Nhuệ Hoàn, ủy viên Bộ chính trị phụ trách tư tưởng, văn hóa cho tôi biết rằng ông ta đã mở đầu sứ mệnh học hỏi. Ông ta đã đến thăm Singapore khi còn là thị trưởng thành phố Thiên Tân và cho rằng đáng để học hỏi.

Một lĩnh vực khác mà họ quan tâm là hệ thống luật pháp của chúng tôi. Tiêu Thế, Chủ tịch ủy ban thường trực Hội đồng dân tộc và là một nhà lãnh đạo đứng hàng thứ ba của Trung Quốc chuyên về việc ổn định pháp chế cơ bản nhằm lập ra đạo luật. Ông ta đã sang thăm Singapore hồi tháng 7/1993 để nghiên cứu những luật lệ của chúng tôi. Ông ta nói các nhà lãnh đạo cộng sản Trung Quốc đã hủy bỏ tất cả những luật lệ cũ khi họ tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa vào ngày 1/10/1949. Về sau, họ cai trị bằng sắc lệnh. Chính sách của Đảng, thay cho pháp luật. Chỉ sau khi có chính sách mở cửa của Đặng Tiểu Bình, họ mới nhận thấy cần phải có pháp luật để điều hành những mối quan hệ thương mại. Tiêu Thế nói không quốc gia nào muốn hợp tác với Trung Quốc nếu Trung Quốc bị đánh giá là bất ổn và rạn nứt. Trung Quốc cần có những đạo luật để duy trì sự ổn định lâu dài. Tôi nói Trung Quốc nên thành lập một hệ thống pháp luật trong 20 hay 30 năm, nhưng để người dân đồng lòng chấp nhận luật pháp và thi hành đúng luật thì cần có thời gian lâu hơn. Ông ta đáp lại rằng không phải ai cũng phải hiểu biết luật. Miễn là những người lãnh đạo thi hành thì luật pháp sẽ hoạt động. Ông ta tạo ấn tượng là một người nghiêm túc và suy nghĩ kỹ những vấn đề của mình.

Trung Quốc dưới thời ông Đặng cởi mở và sẵn sàng học hỏi thế giới hơn so với trước đó. Trong hàng ngũ Đảng và chính phủ, ông Đặng là người can đảm và có nghị lực khi thẳng thắn công nhận Trung Quốc đã bỏ phí nhiều năm để theo đuổi một cuộc cách mạng không tưởng. Đây là thời điểm dễ chịu cho những suy nghĩ cởi mở và sự phát triển năng nổ, một sự thay đổi triệt để sau những năm dài với những khẩu hiệu hoang đường và những chiến dịch tai hại. Ông Đặng bắt đầu những thay đổi mang tính cơ bản giúp Trung Quốc bắt kịp những nước còn lại trên thế giới.

Vào tháng 9/1992, cùng với Phó Thủ tướng Ong Teng Cheong, tôi sang thăm Tô Châu, thành Venice của Trung Quốc. Thành phố này đang trong tình trạng đổ nát với những kênh đào dơ bẩn và ô nhiễm. Thế nhưng ý tưởng phát triển lại Tô Châu, biến nó thành một thành phố đẹp và xây dựng một khu công nghiệp và thương mại lân cận đã thôi thúc chúng tôi. Tô Châu có những khu vườn Trung Quốc đẹp bao quanh những tòa biệt thự với mỗi cửa sổ và hành lang đều trông ra những khu vườn đầy đá, nước và cây cảnh. Những tàn tích vương giả xưa vẫn còn được nhìn thấy ở những dinh thự đã được phục hồi.

Một hôm, sau bữa ăn trưa, thị trưởng Tô Châu Trương Tân Sinh kéo tôi sang một bên và nói:

"Singapore có 50 tỷ đôla Mỹ trong ngân khố dự trữ."

"Ai nói với anh vậy?" tôi hỏi lại. Ông ta đã đọc được điều đó trong các báo cáo của Ngân hàng Thế giới. Ông ta thêm vào: *"Tại sao các ông không đầu tư 10% số đó vào Tô Châu? Các ông sẽ công nghiệp hóa Tô Châu giống như Singapore chứ? Tôi sẽ bảo đảm đối xử đặc biệt để cho những nhà đầu tư của các ông đạt thắng lợi."*

Tôi đáp: *"Những thị trưởng có năng lực và nhiệt huyết sẽ thăng tiến nhanh; rồi sau đó thì sao?"*

Ông ta ngừng một lát rồi đáp: "*Vâng, các ông có thể sẽ gặp rắc rối với người kế nhiệm tôi, nhưng anh ta cũng không còn lựa chọn nào ngoại trừ đi theo con đường mà tôi đã vạch ra. Người dân Tô Châu muốn những gì họ đã nhìn thấy về Singapore trên ti–vi và báo chí, chẳng hạn như việc làm, nhà ở và thành phố vườn."*

Tôi đáp lại: *"Các anh không có thẩm quyền cho chúng tôi một địa điểm tốt để chúng tôi có thể xây dựng một Singapore thu nhỏ trên đó. Các anh cần sự cho phép của chính quyền trung ương để làm điều đó."*

Tôi không suy nghĩ về vấn đề này nữa. Tháng 12 năm đó, ông ta xuất hiện ở văn phòng tôi để nói rằng ông ta đã đệ trình kiến nghị của ông ta lên Đặng Tiểu Bình. Cơ hội phê duyệt rất khả quan. Tôi có thể trình bày kiến nghị đó thành một bản kế hoạch được không? Ông ta thân với con trai Đặng Tiểu Bình là Đặng Bất Phong. Thế nên Ong Teng Cheong đã tạo một vài ấn tượng nghệ thuật về những gì mà Tô Châu cổ kính có thể mang lại sau khi phục hồi, cộng với một thị trấn công nghiệp hiện đại lân cận. Sau đó vài tháng, khi Đặng Bất Phong sang thăm Singapore, tôi đã cho anh ta xem những kế hoạch phác thảo thành phố sau khi được phục hồi cùng với thị trấn công nghiệp mới lân cận. Anh ta rất năng nổ. Ảnh hưởng của anh ta thông qua chức vụ của bố anh ta đã làm cho dự án này tiến thêm một bước. Khi Thủ tướng Goh sang thăm Bắc Kinh vào tháng 4, ông đã bàn thảo đề xuất này với Thủ tướng Lý Bằng và Giang Trạch Dân.

Vào tháng 5/1993, tôi gặp Phó Thủ tướng Chu Dung Cơ ở Thượng Hải. Trước đây tôi đã viết cho ông ta về dự án Tô Châu. Tôi giải thích đề nghị hợp tác của mình, đó là một hiệp ước hỗ trợ kỹ thuật giữa chính phủ với chính phủ nhằm chuyển giao kiến thức và kinh nghiệm (mà chúng tôi gọi là "phần mềm") trong việc thu hút đầu tư và xây dựng các khu công nghiệp, cộng thêm các khu dân cư và trung tâm thương mại cho một địa điểm chưa xây dựng khoảng chừng 100 kilômét vuông ở Tô Châu. Dự án này sẽ được một tập đoàn tài chính thương mại Singapore và các công ty nước ngoài liên doanh với nhà cầm quyền Tô Châu hỗ trợ. Mất khoảng 20 năm để hoàn thành dự án này và sẽ có những khó khăn khi áp dụng những phương pháp của chúng tôi vào những điều kiện khác biệt của Trung Quốc.

Thoạt đầu, Chu nghĩ rằng đề nghị của tôi là một ý tưởng kiếm tiền khác của các nhà đầu tư của chúng tôi. Tôi giải thích rằng đề xuất của tôi nhằm để đáp lại nhiều phái đoàn từ Trung Quốc đến Singapore để học hỏi chúng tôi theo cách thức từng phần một, rnà sẽ không bao giờ hiểu được cách vận hành toàn bộ hệ thống của

chúng tôi. Khi những nhà quản lý Singapore và Trung Quốc cùng làm việc bên nhau, chúng tôi có thể trao đổi những phương pháp, hệ thống và kiến thức của chúng tôi. Chu cũng cho rằng rất đáng thử nghiệm. Ông ta còn lưu ý rằng Tô Châu đã mở đường đến Trường Giang và gần Thượng Hải (90 km hay khoảng 56 dặm về phía Tây) vốn là trung tâm quốc tế lớn nhất Trung Quốc.

Bốn ngày sau, tôi gặp Phó Thủ tướng mới được đề bạt là Lý Thành ở Bắc Kinh. Ông ta đến từ tỉnh Giang Tây, sinh trưởng ở một thị trấn không xa Tô Châu. Ông ta hoàn toàn ủng hộ dự án này bởi lẽ Tô Châu có những người dân có trình độ và có thể tiếp thu cũng như áp dụng kinh nghiệm của Singapore. Lý nói sự hợp tác Singapore – Trung Quốc có những mặt thuận lợi là có cùng nền văn hóa, truyền thống và ngôn ngữ. Là một người thực tiễn, ông công nhận rằng dự án này cần phải đứng vững về mặt kinh tế và sinh lợi đáng kể. Khi ông ta còn là Phó Thị trưởng Thiên Tân, nguyên tắc cơ bản về việc hợp tác của ông ta là "công bằng và cả hai cùng có lợi".

Vào tháng 10/1993, Bắc Kinh đã gửi hai phái đoàn đến nghiên cứu hệ thống của Singapore, một phái đoàn của hội đồng chính phủ, còn phái đoàn kia là của tỉnh Giang Tây. Chỉ sau khi họ công nhận những thành phần trong hệ thống của chúng tôi phù hợp với Trung Quốc, họ mới tán thành công cuộc "chuyển giao phần mềm" này.

Vào tháng 2/1994, dưới sự chứng kiến của Thủ tướng Lý Bằng và Thủ tướng Goh, tôi ký hiệp ước Tô Châu với Phó Thủ tướng Lý Thành ở Bắc Kinh. Tôi gặp Giang Trạch Dân để khẳng định rằng công trình ở Tô Châu sẽ sớm khởi công, nhưng sẽ mất hơn 10 năm để đạt được sự phát triển đáng kể. Thành phố Công nghiệp Jurong ở Singapore chỉ với 60 kilômét vuông mà chúng tôi phải mất 30 năm.

Dự án Khu Công nghiệp Tô Châu (Suzhou Industrial Park – SIP) đã cất cánh với sự hăm hở của cả hai phía, nhưng chúng tôi sớm gặp phải những khó khăn. Đã xảy ra một sự bất đồng về mục tiêu giữa trung ương (Bắc Kinh) và địa phương (Tô Châu). Các lãnh đạo hàng đầu ở Bắc Kinh hiểu rằng bản chất của dự án là sự chuyển giao kiến thức của chúng tôi về phương cách hoạch định, xây dựng và quản lý một khu công nghiệp, thương mại và dân cư tổng thể vốn có thể thu hút những nhà đầu tư nước ngoài chất lượng cao. Các quan chức Tô Châu đã đi chệch khỏi mục tiêu chính này và bị lạc lối bởi những nguồn lợi thiển cận. Chúng tôi muốn chỉ cho họ cách thức mà

Singapore đã làm, chú trọng vào kỷ cương tài chính, việc quy hoạch tổng thể dài hạn và dịch vụ liên tục cho những nhà đầu tư. Đó chính là phần mềm của chúng tôi. Họ muốn "phần cứng" như nhà cửa, đường sá, cơ sở hạ tầng mà chúng tôi có thể xây dựng và những đầu tư giá trị cao mà chúng tôi có thể thu hút bằng những quan hệ và uy tín toàn cầu của chúng tôi. Họ không chú trọng vào việc học và tạo ra một môi trường kinh doanh nhà nghề; cũng như không chọn những quan chức đầy hứa hẹn được đào tạo để thay thế chúng tôi. "Phần cứng" mang lại trực tiếp và ngay tức thì những lợi ích cho Tô Châu và công trạng cho các cán bộ của họ; Bắc Kinh muốn "phần mềm" nhằm mở rộng những nguồn lợi của Tô Châu ra các thành phố khác thông qua việc áp dụng những thực tiễn kinh doanh nhà nghề của Singapore.

Thay vì trao cho SIP sự quan tâm và hợp tác hoàn toàn như đã hứa hẹn, họ dùng mối liên kết với Singapore để đẩy mạnh khu công nghiệp riêng là khu quận mới Tô Châu (Suzhou New District – SND) do họ kiểm soát, chào giá đất đai và cơ sở hạ tầng thấp hơn SIP. Điều này làm cho SIP ít hấp dẫn hơn SND. Rất may là nhiều công ty đa quốc gia (MNC) lớn đánh giá cao sự liên doanh của chúng tôi và chọn SIP mặc dù chi phí đất đai cao hơn. Nhờ vậy, tuy khó khăn, SIP đã thực hiện được những tiến bộ đáng kể và trong vòng ba năm đã thu hút hơn 100 dự án với tổng giá trị đầu tư xấp xỉ 3 tỷ USD. SIP đứng đầu Trung Quốc về giá trị bình quân của mỗi dự án đầu tư. Những dự án này sẽ tạo ra hơn 20.000 việc làm, 35% số việc làm này sẽ dành cho những người có trình độ đại học. Chủ tịch Cơ quan đặc khu kinh tế bình luận rằng: "Chỉ trong ba năm từ lúc khởi công, tốc độ phát triển của SIP và tiêu chuẩn chung thuộc vào hạng nhất Trung Quốc".

Tiến bộ này được thực hiện trong sự đương đầu với khó khăn đang gia tăng. Sự ganh đua giữa SND và SIP làm các nhà đầu tư triển vọng bối rối và làm chệch mối quan tâm của các quan chức Tô Châu ra khỏi mục tiêu chuyển giao phần mềm. Những sự việc này dẫn đến tình trạng căng thẳng giữa năm 1997, khi Phó Thị trưởng Tô Châu và cũng là người điều hành SND phát biểu tại một cuộc gặp gỡ với những nhà đầu tư Đức ở Hamburg rằng Chủ tịch Giang không ủng hộ SIP, rằng họ hoan nghênh SND và không cần đến Singapore.

Điều này đã làm cho uy tín chúng tôi lung lay. Chúng tôi đã bỏ ra quá nhiều thời gian, năng lực và tiền của để đấu tranh với chính quyền địa phương.

Vào tháng 12/1997, tôi đưa vấn đề này ra với Chủ tịch Giang. Ông ta cam đoan với tôi rằng SIP vẫn là dự án ưu tiên hàng đầu của ông ta và rằng những vấn đề ở cấp địa phương sẽ được giải quyết. Thế nhưng bất kể sự đảm bảo này của chính vị đứng đầu ở Bắc Kinh, Tô Châu đã không ngừng cổ vũ SND trong cuộc cạnh tranh chống lại SIP. Chúng tôi có những lý do để cho rằng họ đã vay mượn quá nhiều đến nỗi nếu ngưng ủng hộ SND thì sẽ gây ra những khó khăn về mặt tài chính nghiêm trọng. Sau nhiều cuộc thảo luận, chúng tôi đã đồng ý vào tháng 5/1999 sẽ có một sự thay đổi về trách nhiệm trong liên doanh hiện có giữa tập đoàn tài chính Singapore và chính quyền Tô Châu. Tập đoàn tài chính Singapore vẫn sẽ là phần hùn chiếm đa số trong việc kiểm soát dự án và hoàn tất 8 kilômét vuông đầu tiên vào cuối năm 2000; khi đó chính quyền Tô Châu sẽ tiếp quản phần hùn đa số, nắm quyền kiểm soát dự án và hoàn tất 70 kilômét vuông còn lại bằng cách sử dụng 8 cây số vuông đầu làm mô hình tham khảo. Ít nhất trong ba năm nữa cho đến năm 2003, chúng tôi sẽ duy trì với tư cách là những phần hùn thiểu số và giúp hướng dẫn một đội ngũ quản lý người Trung Quốc trong việc phục vụ những nhà đầu tư trong SIP.

Đây là một kinh nghiệm để uốn nắn. Đôi bên đã tin tưởng rằng nhờ vào những tương đồng rõ rệt về mặt ngôn ngữ và văn hóa thì sẽ có ít vấn đề hơn trong giao tiếp với nhau – mỗi bên đều mong đợi bên kia cư xử giống như mình. Nhưng tiếc thay, trong khi ngôn ngữ không thành vấn đề thì những văn hóa trong kinh doanh lại hoàn toàn khác nhau. Đối với người Singapore, hợp đồng là bất khả xâm phạm. Khi chúng tôi ký một thỏa ước, đó là một lời cam kết trọn vẹn và cuối cùng. Mọi bất đồng so với ý nghĩa của văn kiện đã thảo ra sẽ do các quan tòa hoặc một thẩm phán giải thích. Chúng tôi rất thận trọng đến nỗi các văn kiện chúng tôi chuẩn bị cả bằng tiếng Anh lẫn tiếng Hoa, cả hai bản có hiệu lực như nhau. Đối với chính quyền Tô Châu, một thỏa ước đã ký kết là một sự diễn đạt ý định nghiêm túc và chân thành, nhưng lại là văn kiện không nhất thiết phải bao hàm toàn diện và có thể được sửa đổi hay giải thích lại tùy theo hoàn cảnh thay đổi. Chúng tôi lệ thuộc vào pháp chế và hệ thống, còn họ

thì được dẫn dắt bởi những chỉ thị chính thức; thông thường đây là những chỉ thị không văn bản và việc giải thích chúng thay đổi tùy vào quan chức có chức năng thi hành công việc.

Chẳng hạn vấn đề cung ứng điện. Mặc dù chính quyền Tô Châu đã hứa trong văn kiện là cung cấp một số lượng điện nhất định, nhưng khi yêu cầu những vị có trách nhiệm liên quan thực hiện lời hứa đó thì lại thất bại. Để giải quyết tình trạng này, chúng tôi được chính quyền Tô Châu cho phép xây dựng một nhà máy điện diesel. Sau khi nhà máy điện xây xong, chúng tôi lại được bảo rằng các nhà máy diesel bị cơ quan điện lực cản trở và cấm hoạt động. Các quan chức thành phố giải thích rằng họ không có quyền hành đối với cơ quan điện lực. Khi họ đồng ý để chúng tôi xây dựng nhà máy điện diesel, họ biết cơ quan điện lực có quyền hành về vấn đề năng lượng mà không cho chúng tôi biết rằng chúng tôi cần có sự đồng ý của cơ quan điện lực. Chúng tôi mất nhiều tháng trời thương lượng và vấn đề được giải quyết chỉ khi khu công nghiệp này bị đe dọa đóng cửa. Năm năm ở Tô Châu đã dạy chúng tôi về những rắc rối của bộ máy hành chính nhiều cửa cũng như cung cách làm việc hay thay đổi của họ. Chúng tôi càng hiểu rõ hơn về hệ thống của họ cũng như biết cách vượt dần qua những khó khăn và trở ngại để cuối cùng làm cho họ nghĩ đến dự án của chúng tôi là một sự thành công từng phần chứ không phải là một thất bại hoàn toàn.

Trung Quốc có một thể chế hết sức phức tạp. Sau hai thế kỷ tụt hậu bắt đầu từ triều đại nhà Thanh, các lãnh đạo Trung Quốc phải đương đầu với nhiệm vụ to lớn là thiết lập những hệ thống quản lý hiện đại và thay đổi nếp nghĩ cũng như những lề thói của các quan chức vốn ăn sâu trong cung cách làm việc có từ thời quan lại phong kiến.

Trung Quốc vẫn còn là một nước nghèo với nhiều tỉnh lị lạc hậu. Để giải quyết những vấn đề trong nước cần phải có sự tăng trưởng kinh tế không ngừng. Khi sự phát triển của Trung Quốc tiến gần đến giai đoạn mà họ có đủ sức để thúc khuỷu chen chân vào khu vực, họ sẽ thực hiện một quyết định mang tính định mệnh – trở thành bá chủ, sử dụng sức mạnh để tạo vùng ảnh hưởng trong khu vực phục vụ cho nhu cầu kinh tế hoặc an ninh, hoặc tiếp tục là một công dân

tốt của quốc tế thì họ có thể đạt sự tăng trưởng tốt hơn bằng cách tuân theo những quy luật quốc tế.

Trung Quốc liên tục tuyên bố rằng họ sẽ chẳng bao giờ trở thành bá chủ. Một vấn đề liên quan đến lợi ích của tất cả các bên là trước khi thời khắc chọn lựa này xảy ra, Trung Quốc luôn phải được khích lệ để chọn một sự hợp tác quốc tế vốn sẽ đón nhận tích cực các khả năng khổng lồ của nó trong 50 đến 100 năm nữa. Điều này có nghĩa là Trung Quốc phải có những cơ hội về mặt kinh tế để thực hiện vấn đề này một cách nhẹ nhàng, mà không cần phải chen lấn giành tài nguyên như dầu hỏa, và có thị trường cho hàng hóa và dịch vụ của họ. Có những điều lệ công bằng và hợp lý trong các tổ chức đa phương như tổ chức WTO về tự do trao đổi hàng hóa và mậu dịch sao cho mỗi quốc gia đều có thể ở trong phạm vi lãnh thổ của mình và cải thiện đời sống người dân thông qua mậu dịch, đầu tư và những trao đổi khác. Đây là cách mà người Đức và người Nhật đã có thể tái xây dựng sau Thế chiến Thứ hai. Các lãnh thổ của họ thu nhỏ lại khi họ phải chấp nhận rút kiều dân của họ ra khỏi những lãnh thổ mà họ chiếm đóng làm thuộc địa. Mặc dù các lãnh thổ thu nhỏ lại và tài nguyên thiên nhiên giảm bớt, song cả hai nước này đều trở nên thịnh vượng như chưa từng có trước đây bởi vì họ đã thâm nhập vào các thị trường thông qua IMF và GATT. Nếu con đường này không rộng mở cho Trung Quốc thì thế giới phải sống cùng một Trung Quốc hung hãn. Khi đó, Hoa Kỳ sẽ không còn lẻ loi trong việc quan ngại đến những gì Trung Quốc sẽ làm một khi họ có đủ khả năng thách thức trật tự thế giới hiện nay đang do Mỹ và các thành viên châu Âu dàn xếp.

Đảng Cộng sản Trung Quốc đương đầu với một thử thách gay go. Chủ nghĩa cộng sản đã thất bại trên toàn thế giới và nhân dân Trung Quốc biết điều này. Tuy nhiên, Đảng Cộng sản Trung Quốc không thất bại. Họ đã giải phóng Trung Quốc, thống nhất đất nước và đem lại cho người dân cơm no áo ấm. Mặc cho thảm họa của phong trào Đại nhảy vọt (1958) và Cách mạng Văn hóa (1966–1976), người Trung Quốc tự hào vì không còn người nước ngoài nào có thể xâm phạm chủ quyền của Trung Quốc mà không bị trừng phạt như họ đã từng thực hiện khi thi hành những đặc quyền ngoại giao trong các tô giới.

Tôi có một mẩu chuyện thú vị về sự thay đổi nhanh chóng ở Trung Quốc. Khi đó là vào tháng 9/1994, tôi đến sân bay Trịnh Châu thuộc tỉnh Hà Nam nằm sâu trong đất liền. Có một dãy xe limousine cờ đỏ đang đợi. Tôi biết Hà Nam không phải là một tỉnh giàu có như các tỉnh miền duyên hải, đồng thời không nghĩ là họ lại sử dụng xe limousine cờ đỏ nữa. Tôi thật sự ngạc nhiên khi họ hướng dẫn tôi và ông bí thư Đảng ủy Lý Trường Xuân đến một chiếc Mercedes 600 mới tinh. Tôi tò mò lắng nghe cuộc trò chuyện thân mật giữa ông ta với người tài xế. Sau này, khi còn một mình với người tài xế, tôi hỏi anh ta làm nghề lái xe kiếm được bao nhiêu. Anh ta trả lời rằng anh ta chính là chủ nhân của chiếc xe hơi. Bí thư Đảng ủy Lý muốn mượn chiếc xe cho cuộc viếng thăm của tôi và anh ta quyết định lái nó để được gặp tôi. Sáu năm trước, anh ta làm quản đốc trong một xí nghiệp, nhưng sau lời kêu gọi làm giàu của ông Đặng, anh ta đã đi vào hoạt động kinh doanh. Hiện anh ta đã có ba xưởng, thuê khoảng 5.000 công nhân lắp ráp sản phẩm điện tử. Anh ta sở hữu ba chiếc xe hơi kể cả chiếc Mercedes 600 này. Trung Quốc đang thay đổi nhanh không ngừng.

Chính phủ và Đảng Cộng sản Trung Quốc cũng thay đổi, nhưng không nhanh bằng kinh tế và xã hội của họ. Để biểu dương sự ủng hộ của quần chúng, Đảng Cộng sản Trung Quốc cho phép tổ chức các cuộc bầu cử tại cấp xã, huyện. Trong các cuộc bầu cử cán bộ cấp cao cấp tỉnh, các đảng viên Đảng Cộng sản không được Đảng đề cử có thể đọ sức với các ứng cử viên chính thức. Năm 1994, Tỉnh trưởng tỉnh Triết Giang là ứng cử viên đã đánh bại một người do Đảng Cộng sản đề cử. Lúc này, tính chính thống của Đảng Cộng sản Trung Quốc dựa vào những lợi ích mà cuộc cải cách do Đặng Tiểu Bình khởi xướng năm 1978 đã mang lại cho nông dân và công nhân nhiều cơm ăn áo mặc, nhà cửa và hàng tiêu dùng và nhiều của cải hơn những gì họ từng có. Tuy nhiên, người dân cũng biết rằng người Hoa ở Đài Loan, Hong Kong và Ma Cao đã làm tốt hơn những gì người Trung Quốc ở chính quốc làm bởi vì họ có thị trường tự do. Miễn là Đảng Cộng sản Trung Quốc có thể tạo ra những thành quả và cải thiện đời sống nhân dân, thì tính chính thống của nó sẽ không bị lung lay. Điều này có thể còn tiếp diễn đến những thế hệ sau. Chính sách của Đảng Cộng sản Trung Quốc là tiếp thu những thành phần tinh hoa và nhạy bén nhất vào trong đảng. Nhiều người vào

đảng để tránh đi những bất lợi của việc không phải là đảng viên, nhưng việc nghiên cứu những học thuyết chủ nghĩa Mác – Lê–nin – Mao của những người này qua loa, đại khái.

Trong 50 năm nữa, Trung Quốc sẽ phải hoàn tất ba cuộc chuyển tiếp, đó là chuyển tiếp từ một nền kinh tế kế hoạch hóa sang nền kinh tế thị trường, từ nền tảng nông thôn chuyển sang thị thành, từ một xã hội kiểm soát chặt chẽ chuyển sang một xã hội dân chủ. Nhiều nhân tố có thể làm cho Trung Quốc trật khỏi đường đua bắt kịp các nước công nghiệp hiện tại của họ. Nhân tố đầu tiên và tối quan trọng là Đài Loan. Nếu các lãnh đạo Trung Quốc cảm thấy rằng Đài Loan sắp sửa độc lập và có thể mất nó, họ sẽ không còn khách quan và biết tính toán như cũ, và có thể hành động với những hậu quả khôn lường. Nhân tố kế tiếp là sự đô thị hóa nhanh chóng. Hiện tại, 30% đến 35% trong số 1,3 tỉ người Trung Quốc sống ở thị trấn và các thành phố. Tính đến năm 2050, con số đó sẽ là 80%, đó là những con người có kiến thức và khả năng huy động đại chúng thông qua các phương tiện điện tử. Họ có khả năng thực hiện điều này dễ dàng hơn giáo phái Falungong,[47] một tổ chức hoạt động thông qua mạng Internet với khoảng 10.000 giáo dân từng nhóm họp bằng cách im lặng ngồi thiền quanh Trung Nam Hải, nơi trú ngụ của giới lãnh đạo Đảng Cộng sản hồi tháng 4/1999 ở Bắc Kinh. Cơ cấu chính trị của Trung Quốc phải cho phép công dân họ tham gia và kiểm soát hơn nữa cuộc sống của họ, bằng không sẽ có những áp lực gây bất ổn cho xã hội, đặc biệt là trong giai đoạn kinh tế đang đi xuống.

Nhân tố thứ ba là những khác biệt quá lớn về mức thu nhập, tỷ lệ tăng trưởng và chất lượng sống giữa những tỉnh thành vùng ven sông, ven biển trù phú và những tỉnh lị nằm sâu trong đất liền không thuận lợi. Bất kể việc mở rộng đường sá, đường sắt, sân bay và những cơ sở hạ tầng khác do chính phủ trung ương xây dựng có thể mang đến những ngành công nghiệp, thương mại, đầu tư và khu du lịch, họ vẫn còn tụt hậu. Điều này có thể làm tăng thêm sự bất mãn ở nông dân, gây ra những căng thẳng và những sự di cư hàng loạt. Hơn nữa, khi ngày càng nhiều người Hán định cư ở các tỉnh thành biên giới như Tây Tạng, Tân Cương và Thanh Hải thì có thể có những vấn đề giữa họ với các dân tộc thiểu số.

Nhân tố thứ tư và là nhân tố có ảnh hưởng sâu rộng nhất sẽ là những giá trị đạo đức và nguyện vọng khác biệt của thế hệ kế tiếp. Nhân dân và chính phủ muốn xây dựng một Trung Quốc thống nhất, cường thịnh và hiện đại bằng mọi cách. Nền giáo dục tốt hơn và việc mở mang toàn cầu hơn sẽ tạo ra một dân tộc am hiểu về thế giới, cộng với những liên kết chặt chẽ và thường xuyên với những người cùng hoàn cảnh ở những xã hội khác. Họ sẽ muốn xã hội Trung Quốc sánh vai với các cường quốc khác về tiêu chuẩn sống, điều kiện sống và những tự do cá nhân. Ước muốn này là một động lực mạnh để các nhà lãnh đạo thẳng cương lèo lái đất nước tiến lên phía trước. Cụ thể, cách thức điều hành của chính phủ Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan với những văn hóa và truyền thống tương tự Trung Quốc sẽ có ảnh hưởng rất lớn đến suy nghĩ của giới trí thức Trung Quốc.

Nhiều vấn đề có thể gây ra những đổ vỡ nghiêm trọng, đó là sự sụp đổ của hệ thống ngân hàng, nạn thất nghiệp hàng loạt theo sau những cải cách của các xí nghiệp quốc doanh mà không có chế độ an sinh xã hội đúng mức, một dân số nhiều người già sẽ đặt gánh nặng cho thế hệ gia đình chỉ có một con phải nuôi dưỡng cha mẹ, ông bà của họ, và nạn ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Tuy nhiên, vấn đề tai hại nhất là nạn tham nhũng. Nó đã ăn sâu trong văn hóa chính quyền và khó xóa bỏ ngay cả sau khi có những cải cách kinh tế. Nhiều đảng viên Đảng Cộng sản và quan chức chính phủ ở các tỉnh, thành và thôn xã không thể vượt qua được nạn tham nhũng. Tệ hại hơn nữa là nhiều quan chức chính phủ được giao phó trọng trách bảo vệ và thi hành luật pháp như sĩ quan an ninh, kiểm sát viên và thẩm phán cũng ăn hối lộ. Nguyên nhân sâu xa của vấn đề này là do sự hủy hoại những tiêu chuẩn đạo đức thông thường suốt thời Cách mạng Văn hóa. Chính sách mở cửa của ông Đặng năm 1978 đã mở rộng cơ hội cho nạn tham nhũng.

Các nhà lãnh đạo muốn thành lập một hệ thống pháp lý với những thể chế đúng đắn. Bởi vì họ biết các thể chế này rất cần cho luật lệ trong một xã hội văn minh không thể tồn tại mà không có đạo lý, họ nhấn mạnh lại những lời giáo huấn của Khổng tử trong dân chúng. Họ còn phát động chiến dịch "ba trọng tâm" nhằm làm trong sạch hàng ngũ đảng, đó là bàn về việc học hỏi, về chính trị và về danh

dự, phẩm giá. Song vì lương bổng của các quan chức thấp một cách không thực tế, nên những lời kêu gọi như thế này ít có tác dụng, bất chấp cả hình phạt nghiêm khắc, thậm chí tử hình và tù chung thân.

Tuy nhiên, các nhà lãnh đạo có năng lực, cương quyết và thực dụng đã lèo lái Trung Quốc vượt qua những hiểm họa này kể từ năm 1978. Họ có quyền lực và sự tín nhiệm. Họ có những người kế nhiệm phù hợp có năng lực và tháo vát, thậm chí còn có trình độ hơn họ. Nếu những nhà lãnh đạo tương lai giữ được tính thực dụng, họ sẽ có thể khắc phục được những khó khăn này.

Đã hai thập niên rưỡi trôi qua kể từ lần đầu tiên tôi sang thăm Trung Quốc vào năm 1976, tôi đã chứng kiến Trung Quốc chuyển mình. Tôi ngạc nhiên không phải vì những công trình kiến trúc, những cao ốc, đường cao tốc và sân bay, mà là thái độ và tập tục đổi khác của người dân cùng với sự sẵn sàng bộc lộ suy nghĩ của họ. Có những cuốn sách được viết và xuất bản mà nếu như trong những năm 70 hay 80 hẳn đã bị coi là xúi giục nổi loạn. Thị trường tự do và phương tiện thông tin hiện đại đã mang lại nhiều sự cởi mở và minh bạch hơn. Họ sẽ còn làm cho Trung Quốc thay đổi thêm nữa trong hai thập niên tới.

Tôi đặt kỳ vọng về sự phát triển của Trung Quốc vào lớp người giỏi nhất và tinh thông nhất của họ, những người đã học hỏi, hay đi khắp đó đây trong những năm dễ học hỏi của họ. Hơn một trăm nghìn người trong số họ hiện đang học ở Hoa Kỳ, Tây Âu và Nhật Bản. Nhiều nhà lãnh đạo hiện nay là sản phẩm của cuộc chiến chống Nhật đã cuối tuổi 60, 70 và học lấy văn bằng sau đại học ở Nga. Tư tưởng của họ không thay đổi nhiều. Còn nhiều người trong số con cái họ lấy văn bằng tiến sĩ ở các đại học Mỹ có quan điểm hết sức khác lạ. Phó Thủ tướng Qian Qichen (Tiền Kỳ Tham), trước đây là Bộ trưởng Ngoại giao, có con trai là Qian Ning làm việc cho tờ *People's Daily* (Nhật báo Nhân dân) và sau vụ Thiên An Môn một thời gian ngắn, anh ta đã sang Hoa Kỳ học ngành báo chí ở Ann Arbor. Anh ta đã ở Mỹ bốn năm và khi trở về, anh ta viết một cuốn sách thẳng thắn bộc lộ suy nghĩ của mình, được xuất bản và bán ở Trung Quốc. Cách nhìn của một con người có kiến thức hoàn hảo như thế rất có ý nghĩa trong việc phản ánh suy nghĩ của thế hệ trẻ hơn ở độ tuổi ba mươi: "Tôi nhận ra một sự thật đơn giản là người

Trung Quốc chúng ta, ít ra là thế hệ trẻ hơn, có thể có cách sống khác… Một lần nữa phụ nữ Trung Quốc được giải phóng, những gì mà họ đánh mất chỉ là những ràng buộc về tập tục, nhưng những gì họ đạt được là sự tự do." Tôi nghĩ không chỉ có phụ nữ Trung Quốc thoát khỏi những ràng buộc sau khi sống ở Mỹ. Những thanh niên nam nữ ở độ tuổi hai mươi và ba mươi du học ở phương Tây là những người được trang bị kiến thức tốt nhất nhằm đáp ứng những nhu cầu cho công cuộc hiện đại hóa của Trung Quốc. Họ được tiếp xúc với những tư tưởng và kiến thức mới ở những xã hội khác xa với đất nước họ. Trong hai mươi đến ba mươi năm nữa, thế hệ họ sẽ thay đổi hình hài Trung Quốc. Chắc hẳn họ đã nhận ra rằng ngay cả sau khi Trung Quốc phục hồi thành một đại cường quốc công nghiệp, thì Trung Quốc sẽ không trở thành một "Vương quốc trung tâm" kiểu Hán Đường, là trung tâm của vũ trụ, mà chỉ là một trong những quốc gia tiên tiến.

Người Mỹ nên khôn ngoan để cho họ tự do lựa chọn. Người Trung Quốc là một dân tộc khác biệt với nền văn hóa và lịch sử khác biệt. Trong công cuộc truy tìm công nghệ và một nền kinh tế hiện đại, họ sẽ thay đổi với tốc độ của riêng mình, bảo tồn những giá trị và truyền thống của họ, đồng thời duy trì tính liên tục với quá khứ. Việc đánh Trung Quốc bằng cách thường xuyên chê bai họ thiếu dân chủ và nhân quyền chỉ gây ra làn sóng phản đối của cả một thế hệ Trung Quốc, và làm cho họ chống lại Mỹ cũng như bài ngoại mà thôi. Đây không phải là sự cường điệu. Khi thảm kịch ném bom tòa đại sứ Trung Quốc tại Belgrade xảy ra hồi tháng 5/1999, thoạt đầu tôi nghĩ rằng những cuộc biểu tình cùng các biểu ngữ gợi nhớ về cuộc Cách mạng Văn hóa mang tính sắp đặt. Thế nhưng đại sứ chúng tôi ở Bắc Kinh tường thuật rằng người Trung Quốc thật sự tức giận và căm phẫn vì những gì họ nhìn thấy là một nước Mỹ hay bắt nạt muốn hạ bệ Trung Quốc. Việc khuyến khích những phản kháng như thế này sẽ không giúp ích gì được cho nền hòa bình và ổn định. Người Mỹ phải hiểu rằng một vài cải cách cũng cần có thời gian để làm cho nó khả thi. Và những thay đổi như thế này sẽ do người Trung Quốc thực hiện vì mục đích của người Trung Quốc, chứ không phải để phục tùng những quy tắc Mỹ, theo sắc lệnh đạo đức hay kinh tế Mỹ.

Ngay cả trước vụ ném bom, những mối quan hệ song phương đã căng thẳng rồi khi Tổng thống Clinton không chấp nhận những nhượng bộ quan trọng của Thủ tướng Chu Dung Cơ trong nỗ lực xin gia nhập WTO hồi tháng 4 tại Washington. Khi tôi gặp ông ta ở Bắc Kinh hồi tháng 9, Chu nói tới nói lui rất lâu vấn đề này. Ông ta không rút lại những lời đề nghị của mình, nhưng đổi lại cũng cần có những nhượng bộ chính yếu của phía Mỹ. Bốn ngày sau, trong khi lưu lại Thượng Hải cho cuộc họp Diễn đàn thịnh vượng toàn cầu, tôi và Henry Kissinger đã thúc giục Robert Rubin, Bộ trưởng Ngân khố vừa mới từ chức hồi tháng 7 sau nhiệm kỳ sáu năm xuất sắc, đến bàn với Tổng thống Clinton. Vài ngày sau đó, tôi trình bày vấn đề này với Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ William Cohen khi ông này sang thăm Singapore. Cohen, người không cần phải được thuyết phục về việc Trung Quốc có xứng đáng gia nhập WTO hay không đã đệ trình kiến nghị này lên Tổng thống.

Sau năm ngày thương thuyết căng thẳng ở Bắc Kinh, Trung Quốc và Mỹ đã đạt được thỏa hiệp vào ngày 16/11/1999. Thật thoải mái, Thủ tướng Chu đến thăm Singapore sau đó nửa tháng. Ông ta cho rằng cuộc thương thuyết thành công là nhờ có sự can thiệp của Chủ tịch Giang. Ông ta nói với tôi việc gia nhập WTO không phải là không có những nguy hiểm của nó, song nếu các lãnh đạo Trung Quốc không tin tưởng liệu họ có vượt qua được khó khăn này không thì ông Giang đã không phê chuẩn việc đó. Nhiệm vụ của Chu là phải thi hành quyết định của Giang. Những biện pháp đau đớn nhưng cần thiết sẽ bớt khó khăn khi thực thi bởi vì đây là quyết định gia nhập của vị chủ tịch.

Đối với cả Trung Quốc lẫn Hoa Kỳ, những cân nhắc mang tính chiến lược trong việc đạt đến thỏa hiệp này hẳn quan trọng giống như những lợi ích về mặt kinh tế. Việc Trung Quốc trở thành thành viên WTO sẽ giúp sắp xếp lại nền kinh tế của họ nhằm đạt được sự cạnh tranh và tăng trưởng về lâu về dài, tuy nhiên họ sẽ phải trở thành một thành viên tuân thủ luật lệ của cộng đồng quốc tế.

Trong 40 năm qua, tôi đã chứng kiến các quan chức chính quyền và các nhà điều hành kinh doanh Hàn Quốc, Đài Loan và Nhật Bản thay đổi. Từ những người bảo thủ, hướng nội và dân tộc chủ nghĩa, giờ đây họ tự tin và cởi mở với những tư tưởng của người Mỹ và

phương Tây. Nhiều người trong số họ đã được học hành tại Mỹ và không thù ghét người dân ở đó. Tôi nói lên điều này không có nghĩa rằng người Trung Quốc tại chính quốc vốn ý thức được uy thế đại cường quốc đầy tiềm năng của họ sẽ giống như người Đài Loan. Nước Mỹ có một chọn lựa là làm bạn hay trung lập thay vì trở nên thù nghịch với họ. Khi đối phó với một nền văn minh cổ, thật chẳng khôn ngoan chút nào nếu mong đợi có những đổi thay mau chóng. Khó khăn lớn nhất giữa Mỹ và Trung Quốc sẽ là Đài Loan.

Đây là phần còn lại không thể lường được của cuộc nội chiến chưa có hồi kết của Trung Quốc. Đài Loan dưới thời Trần Thủy Biển, một tân Tổng thống mà Đảng của ông ta chủ trương độc lập, thì mối hiểm họa của việc tính sai nước cờ của ba bên có liên quan trực tiếp là Trung Quốc, Đài Loan và Hoa Kỳ sẽ gia tăng. Bất kỳ bước đi sai nào đều có thể làm đảo lộn sự tăng trưởng và phát triển ở Trung Quốc và Đông Á. Vấn đề này có thể kiềm chế được nếu hiện trạng này không thay đổi và sự thống nhất sau cùng là nguyện vọng chung cho cả đôi bên.

Trong khi đó, thông qua WTO, kinh tế Trung Quốc có thể hội nhập vào phần còn lại của thế giới. Với những mối quan hệ đặt trên sự hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc, những am hiểu rập khuôn về nhau sẽ được thay thế bởi những đánh giá thực tiễn hơn. Khi kế sinh nhai của người dân Trung Quốc tùy thuộc vào thế giới thông qua mậu dịch, đầu tư, du lịch và trao đổi công nghệ và tri thức thì sẽ có một nền tảng tốt hơn cho một thế giới ổn định.

Trung Quốc có khả năng hiện thực hóa mục tiêu trở thành một nền kinh tế hiện đại vào năm 2050. Họ có triển vọng là một bạn hàng có trách nhiệm và bình đẳng trong mậu dịch và tài chính, và trở thành một trong những con bài chính trên thế giới. Nếu họ không bị lệch ra khỏi những trọng tâm hiện nay trong việc phát triển giáo dục và kinh tế, thì Trung Quốc có thể trở thành một quốc gia mậu dịch lớn ở vào hàng nhất nhì thế giới với ảnh hưởng và tiếng nói mạnh hơn trong những vấn đề quốc tế. Đây là một viễn cảnh của Trung Quốc trong vòng 50 năm tới: hiện đại, đáng tin cậy và có tinh thần trách nhiệm.

PHẦN III: KẾT THÚC

40
CHUYỂN GIAO QUYỀN LỰC

Khi tôi ngẫm nghĩ lại tình thế khó khăn của Suharto vào năm 1998 – lúc ông ta bị buộc từ chức và chuyển giao quyền hành cho một phó tổng thống mà ông ta đánh giá là không đủ khả năng kế vị ông – tôi mừng vì đã từ chức thủ tướng vào tháng 11/1990. Tôi vẫn điều khiển tình hình chính trị cùng một nền kinh tế đang hoạt động mạnh. Sức khoẻ tôi vẫn còn tốt. Song nếu tôi không rút lui, có thể tôi đã bị sập bẫy trong cơn khủng hoảng tài chính cùng với độ nhạy bén và sức lực ngày càng giảm sút của tôi. Trái lại, trong chín năm qua, tôi đã giúp người kế nhiệm của tôi là Goh Chok Tong và đội ngũ những bộ trưởng trẻ tuổi của anh ta yên tâm làm tròn nhiệm vụ của chính phủ Singapore. Thủ tướng Goh giữ tôi lại trong nội các với cương vị là Bộ trưởng cấp cao. Vì không bị áp lực phải ra quyết định hàng ngày, nên tôi có thể suy nghĩ đến những vấn đề về lâu về dài lớn hơn và góp phần cho những giải pháp hoàn chỉnh hơn.

Kinh nghiệm của tôi về những diễn biến ở châu Á đã dẫn tôi đến kết luận rằng để có một chính quyền tốt, chúng tôi cần có những con người tốt. Dù hệ thống chính quyền có tốt đến đâu mà người lãnh đạo tồi thì sẽ đem lại nhiều điều tai hại cho nhân dân. Mặt khác, tôi đã chứng kiến nhiều xã hội được điều hành tốt mặc dù hệ thống chính quyền tồi, đó là nhờ có những người lãnh đạo tài giỏi, kiên quyết nắm quyền. Tôi cũng đã chứng kiến trên 80 bản hiến pháp do Anh và Pháp soạn thảo trước đây cho các thuộc địa của họ bị thất bại, song không phải do những sai lầm trong hiến pháp. Đơn giản là do không có những điều kiện tiên quyết cho một hệ thống chính quyền dân chủ. Không có quốc gia nào trong các quốc gia này có một xã hội dân trí với một lượng lớn cử tri có trình độ. Cũng như người dân của họ không có thói quen công nhận quyền lực của một cá nhân do chức vụ của cá nhân ấy. Những lề thói này ăn sâu vào suy nghĩ của một dân tộc qua nhiều thế hệ. Trong một quốc gia mới, nơi lòng trung thành chỉ dành cho những tù trưởng, thì những nhà

lãnh đạo quốc gia phải là những người trung thực và phục vụ không vì lợi ích bản thân, nếu không quốc gia đó đương nhiên đi đến chỗ lụn bại cho dù có những biện pháp hợp hiến đi chăng nữa. Và vì những nhà lãnh đạo thừa hưởng những nền hiến pháp này không đủ mạnh nên đất nước họ lâm vào cảnh bạo loạn, đảo chính và cách mạng lật đổ.

Một nhân tố quyết định sự phát triển Singapore là khả năng của các bộ trưởng và phẩm chất cao của các công chức hỗ trợ họ. Khi tôi có một bộ trưởng dưới tầm nhiệm vụ thì bằng mọi cách tôi phải thúc đẩy và khích lệ anh ta, rồi sau đó mới xem xét lại các vấn đề và giúp anh ta vượt qua những khó khăn. Kết quả sau cùng tất nhiên là chỉ đạt được những gì có thể. Khi tôi có một người ngang tầm nhiệm vụ thì một gánh nặng được trút khỏi vai tôi. Tôi chỉ cần làm sáng tỏ mục tiêu cần đạt được trong một khoảng thời gian nhất định, còn anh ta sẽ phải tìm ra cách để giải quyết chúng.

Sự may mắn của Singapore – một nước nhỏ đang phát triển – là chúng tôi có được tỷ lệ nhân tài cao do chúng tôi được tăng cường bởi những người tài, cả nam lẫn nữ, đến đây học tập và ở lại vì có cơ hội việc làm hoặc kinh doanh. Nhờ không ngừng tìm kiếm nhân tài trong nước lẫn ngoài nước để bổ sung cho những gia đình có trình độ cao ít con cái nên Singapore đã giữ vững được thành tích của mình. Nhiệm vụ cao cả nhất của chúng tôi là tìm kiếm người để thay thế tôi và các bộ trưởng lớn tuổi của tôi.

Vào những năm 1960, các đồng sự của tôi và cả tôi đã bắt đầu tìm những người trẻ hơn để có thể làm người kế nhiệm. Chúng tôi không tìm được họ trong số những nhà hoạt động chính trị đã gia nhập PAP, vì thế chúng tôi tìm kiếm những người có khả năng, năng động, đáng tin cậy và giàu nghị lực ở bất cứ nơi nào có thể tìm được. Trong cuộc tổng tuyển cử 1968, chúng tôi đã đưa ra một số người là tiến sĩ, học giả, giáo sư đại học, những người có chuyên môn như luật sư, bác sĩ và ngay cả những nhà quản lý hàng đầu làm ứng cử viên. Trong các kỳ bầu cử bổ sung năm 1970 và 1972, chúng tôi còn đưa ra thêm nhiều người nữa. Chẳng bao lâu, chúng tôi phát hiện ra rằng họ cần phải có những phẩm chất khác ngoài tài nắm bắt sự kiện và các con số, viết luận án tiến sĩ hay làm một nhà chuyên môn. Lãnh đạo không chỉ bằng năng lực mà còn phải kết hợp giữa

lòng can đảm, tính quyết đoán, sự tận tụy và khả năng làm cho dân chúng sẵn lòng đi theo người lãnh đạo. Chúng tôi cần những người là những nhà hoạt động xã hội có óc phán đoán và khả năng giao tế tốt. Cuộc tìm kiếm trở nên khẩn thiết hơn vào mỗi kỳ bầu cử sau đó vì tôi đã nhận ra rằng các đồng sự của tôi sa sút và chậm đi thấy rõ.

Một ngày nọ vào năm 1974, Hon Sui Sen, lúc đó là Bộ trưởng Tài chính đã nói với tôi rằng ông ta hy vọng tôi để cho ông ta rút lui ở cuộc tổng tuyển cử kế đó. Ông ta nghĩ về vấn đề tuổi tác. Tôi lấy làm ngạc nhiên. Ông ta chỉ mới 60 tuổi thôi. Làm sao tôi có thể để ông ta ra đi được? Ai sẽ làm công việc của ông ta? Qua bữa ăn trưa, chỉ có hai chúng tôi, cuộc nói chuyện này đã tác động lên tôi nhiều hơn bất kỳ cuộc trao đổi nào khác. Ông ta nói rằng các nhà đầu tư đã có lòng tin bởi vì họ cảm thấy dễ chịu với những bộ trưởng đương nhiệm, đặc biệt là với tôi. Nhưng họ có thể nhận ra rằng ông ta đang lớn tuổi dần và tiến hành tìm kiếm xung quanh xem ai là người sẽ thay thế ông ta. Họ đã không thể tìm thấy một bộ trưởng trẻ tuổi hơn có năng lực làm Bộ trưởng Tài chính. Tôi còn nhiều năm nữa để ra đi, nhưng ông ta nghĩ rằng ông không thể gánh vác trách nhiệm lâu hơn nữa. Ông ta đã gặp gỡ nhiều nhà quản lý của các tập đoàn kinh doanh Mỹ. Họ phải nghỉ hưu ở tuổi 65. Nhiều năm trước khi một nhà quản lý nghỉ hưu, người đó phải tiến cử trước hội đồng một hay nhiều ứng cử viên để họ chọn người kế nhiệm anh ta. Tôi quyết định rằng tôi không được do dự về phương diện này, và tôi phải đặt Singapore vào những bàn tay thạo giỏi trước khi nghỉ hưu.

Để làm được điều này, tôi phải tìm kiếm và đưa vào chính phủ một đội ngũ nhằm chuẩn bị cho Singapore một ê–kíp lãnh đạo sáng tạo và hiệu quả. Nếu tôi cứ để mặc cho sự may rủi, tùy thuộc vào những nhà hoạt động xã hội tìm đến với chúng tôi thì tôi sẽ không bao giờ thành công. Chúng tôi sắp xếp để tuyển chọn thêm những người tốt và giỏi nhất vào chính phủ. Vấn đề ở đây là thuyết phục họ tham gia chính trị, đưa họ ra ứng cử, học cách vận động và thu phục dân chúng đứng về phía họ. Đây quả là một tiến trình chậm chạp và khó khăn với tỷ lệ hao hụt cao. Các chuyên gia và những nhà điều hành có năng lực, thành đạt lại không phải là những lãnh tụ chính trị bẩm sinh, có khả năng tranh cãi, tán tỉnh và đánh đổ lý

lẽ của những kẻ đối lập ở các nơi tập hợp đại chúng, trên truyền hình và ở nghị viện.

Để hiểu rõ mạng lưới tìm kiếm nhân tài phải được mở rộng như thế nào, tôi chỉ cần nhớ rằng những bộ trưởng giỏi nhất trong nội các trước đây của tôi không sinh trưởng ở Singapore. Ba phần tư thành viên trong nội các đến từ bên ngoài Singapore. Mẻ lưới vốn đem lại những nhà lãnh đạo thuộc thế hệ tôi đã được quăng vào một đại dương lớn trải dài từ miền Nam Trung Quốc qua Malaysia đến Nam Ấn và Sri Lanka. Ngày nay, chúng tôi đang câu trong một cái ao nhỏ và được ít cá lớn hơn.

Trong nhiều năm, tôi và các đồng sự cho rằng trong tiến trình chính trị bình thường, những nhà hoạt động xã hội ở các trường đại học, công đoàn và các đảng phái sẽ xuất hiện những con người có thể gánh vác công việc của chúng tôi. Đến năm 1968, chúng tôi nhận ra điều này không diễn ra. Đội ngũ lãnh đạo đầu tiên đã xuất hiện qua những sự kiện gian khổ của Thế chiến thứ hai, sự chiếm đóng của Nhật Bản và sự nổi dậy của cộng sản. Tính cách yếu đuối, nhút nhát và thiếu quyết đoán đã bị loại trừ bởi tiến trình tự nhiên. Để tồn tại, họ phải chứng tỏ được họ cao cơ hơn phe đối lập và nắm quyền. Chính niềm tin đã đưa họ đến chỗ chống lại Anh (ý nói chính sách thuộc địa – ND) và sau này là cộng sản và tổ chức cực đoan Malay của người Malaya. Suốt các cuộc khủng hoảng lặp đi lặp lại, chúng tôi đã tạo ra được những sợi dây liên kết gắn bó lâu bền giữa chúng tôi với dân chúng và những sợi dây này ngày càng chắc chắn. Nhiệm vụ cuối cùng của chúng tôi là tìm ra những người kế nhiệm xứng đáng. Mao đã cố gắng giải quyết vấn đề tìm người kế nhiệm xứng đáng bằng cách tạo ra cuộc *Cách mạng Văn hóa* như là sự thay thế cho *cuộc Vạn Lý Trường Chinh*. Còn chúng tôi thì không thể làm như Trung Quốc bằng cách tạo ra cuộc xâm lược và chiếm đóng của người Nhật và cuộc đấu tranh giành độc lập tiếp sau đó. Giải pháp của chúng tôi là tìm kiếm những con người có phẩm chất tốt, có năng lực và động cơ đúng đắn, và hy vọng rằng khi họ gặp phải những khủng hoảng không thể tránh khỏi thì họ có khả năng lãnh đạo vượt qua thử thách.

Cuộc tổng tuyển cử năm 1968 là một bước ngoặt về mặt chính trị với 18 ứng cử viên mới trong số 58 ứng cử viên. Chúng tôi thắng tất cả các ghế và cải thiện chất lượng của các nghị sĩ và bộ trưởng của

chúng tôi. Hơn 40% tốt nghiệp đại học ở trường dạy bằng tiếng Anh hoặc tiếng Hoa, 55% có trình độ học vấn trung cấp hoặc cao hơn. Những người ít học là những người hoạt động công đoàn bỏ học sớm vì gia đình quá nghèo. Những người trung thành từng sát cánh với chúng tôi trong những ngày gian khổ trước đây phải nhường chỗ cho tài năng mới khi tôi thực hiện những đề bạt về mặt chức vụ. Tại cuộc họp nghị viên vào tháng 4, chẳng bao lâu sau cuộc bầu cử, tôi đã so sánh đảng với quân đội là nơi phải có sự tuyển chọn thường xuyên. Hầu hết khi nhập ngũ đều mang cấp bậc binh nhì, một số là sĩ quan và một số khác mang cấp bậc không cao hơn cấp trung sĩ. Không phải ai nhập ngũ với cấp bậc sĩ quan cũng đều trở thành tướng. Những ai chứng tỏ được giá trị của họ dù họ có bằng đại học hay không cũng sẽ được thăng tiến. Tôi phải chuẩn bị điều kiện cho một cuộc cải tổ toàn diện trong giới cầm quyền. Tôi bảo vệ những quyền lợi của các nghị sĩ trung thành này bằng Luật trợ cấp nghị viên. Tất cả những ai đã phục vụ không ít hơn 9 năm với cương vị nghị sĩ, thư ký nghị viện hoặc bộ trưởng sẽ được hưởng trợ cấp.

Trong số các bộ trưởng của tôi, Hon Sui Sen là người giỏi nhất trong việc tìm kiếm nhân tài. Chính ông ta đã chọn Goh Chok Tong điều hành Neptune Orient Lines, công ty hàng hải của nhà nước khi nó đang bị lỗ; Goh đã xoay chuyển nó chỉ trong vài năm. Sui Sen còn tiến cử Tiến sĩ Tony Tan, người sau này trở thành phó thủ tướng của chúng tôi. Anh ta là giảng viên khoa vật lý Đại học Singapore, rồi làm Tổng giám đốc ngân hàng lớn nhất Singapore – một tập đoàn ngân hàng Hoa kiều. Sui Sen phát hiện tài năng của S. Dhanabalan, người cùng làm việc với ông ở EDB và ở Ngân hàng Phát triển Singapore; sau này Dhanabalan trở thành một bộ trưởng đảm nhận vài nhiệm vụ quan trọng.

Tôi xem xét một cách có hệ thống những người đang giữ vị trí hàng đầu của tất cả các lĩnh vực ở Singapore – giới chuyên môn, thương nghiệp, sản xuất và công đoàn để tìm kiếm những người, nam cũng như nữ ở độ tuổi 30 đến 40 nhằm thuyết phục họ đứng vào hàng ngũ ứng cử viên của chúng tôi. Năng lực của một cá nhân có thể được đánh giá khá chính xác qua thành tích học tập và những gì người đó đạt được trong công việc. Tính cách thì không dễ gì đánh giá. Sau một vài thành công đồng thời cũng có nhiều thất

bại, tôi rút ra kết luận rằng đánh giá tính cách một người là quan trọng hơn và khó khăn hơn.

Năm 1970, lúc con tàu vũ trụ Apollo 13 của Mỹ gặp sự cố ở 300.000 dặm ngoài quỹ đạo không gian thì tôi đã theo dõi sự kiện đầy kịch tính và quyến rũ này. Chỉ với một thao tác sai của bất kỳ người nào trong số ba người có mặt trên tàu cũng có khả năng đưa họ lệch quỹ đạo không gian và không bao giờ trở lại. Họ đã giữ bình tĩnh và tự chủ suốt thời gian thử thách, giao phó mạng sống của họ cho những người ở đài kiểm soát dưới mặt đất, những người mà họ phải tuân theo sự hướng dẫn một cách tỉ mỉ. Tôi nhận ra đây là bằng chứng cho những trắc nghiệm tâm lý và những vấn đề khác của NASA đã tiến hành ở mặt đất, tái tạo mô hình không trọng lực và biệt lập bên trong những con tàu vũ trụ, giúp loại trừ một cách thành công những người dễ bị hốt hoảng trong cơn khủng hoảng. Tôi quyết định chọn một nhà tâm lý học và một nhà trắc nghiệm tâm thần cho các ứng cử viên của chúng tôi.

Họ bắt các ứng cử viên của PAP – những người có triển vọng trở thành bộ trưởng – phải trải qua các cuộc trắc nghiệm tâm lý theo chỉ định nhằm xác định tính cách, tư chất, kinh nghiệm cá nhân và những giá trị khác. Những cuộc trắc nghiệm này không phải là kết luận cuối cùng mà chỉ giúp loại bỏ những trường hợp thiếu năng lực và qua đó có một sự tiên liệu những phản ứng bản năng. Đôi khi tôi không đồng ý với kết luận của những nhà tâm lý, đặc biệt là khi tôi có cảm giác ứng cử viên thông minh hơn người phỏng vấn và có khả năng "giả vờ giỏi" chứ hình như không làm theo cuộc trắc nghiệm.

Giáo sư H.J. Eysenck, một nhà tâm lý thuộc Đại học London từng đến thăm Singapore vào năm 1987 đã ủng hộ quan điểm của tôi rằng việc trắc nghiệm chỉ số thông minh (IQ), nhân cách và cá tính là rất hữu ích. Ông ta dẫn chứng trường hợp Công ty đa quốc gia dầu khí Mỹ đã thuê 40 nhà tâm lý cho việc tuyển dụng và đề bạt 40.000 nhân viên. Chúng tôi không có đủ những nhà tâm lý được đào tạo chuyên nghiệp để đánh giá các ứng cử viên để bổ nhiệm vào những chức vụ quan trọng. Sau khi trao đổi với ông ta, tôi nhờ Đại học Quốc gia Singapore đào tạo thêm nhiều nhà tâm lý chuyên về khoa học hành vi nhằm giúp chọn lựa nhân sự có phẩm chất thích hợp cho những công việc riêng biệt.

Tôi còn tham khảo ý kiến các lãnh đạo các công ty đa quốc gia, xem xét cách họ tuyển dụng và đề bạt người làm việc lâu năm của họ, và tôi chọn một trong những cách làm tốt nhất là cách của công ty Shell, một công ty của Anh – Đức. Họ chú trọng vào những gì mà họ cho là "tiềm năng hiện thời" của một người. Điều này được xác định bởi ba phẩm chất, đó là khả năng phân tích, óc tưởng tượng và nhạy bén trước thực tiễn của một cá nhân. Chúng phối hợp tạo ra một thuộc tính bao quát toàn bộ – mà công ty Shell gọi là "phẩm chất máy bay lên thẳng" – là khả năng xem xét các sự kiện hoặc vấn đề trong một phạm vi rộng lớn hơn đồng thời nhận dạng và phóng lớn những chi tiết có tính quyết định. Một ban đánh giá, trong đó có ít nhất hai người biết về cá nhân đang được đánh giá sẽ xếp hạng chính xác về mặt "phẩm chất máy bay lên thẳng" của những người điều hành có những khả năng chung tương tự nhau. Sau khi thử nghiệm hệ thống này và nhận thấy nó có ích, đáng tin cậy nên tôi chấp nhận đưa vào áp dụng cho ngành dân chính, kể từ năm 1983, thay thế hệ thống của Anh mà chúng tôi đã kế thừa.

Một số người tự nhiên có khiếu hơn người khác trong việc xem xét và thấu hiểu một cá nhân và trở thành những nhà phỏng vấn hoặc đánh giá xuất sắc. Một trong những người xuất chúng đó là Tan Teck Chwee, Chủ tịch Hội đồng Dân chính của chúng tôi từ năm 1975 đến 1988. Không một ứng cử viên nào được tuyển dụng hoặc viên chức nào được đề bạt mà qua mặt được ông. Điều này không liên quan đến với chỉ số IQ rõ cao của Tan. Có lẽ một phần nào đó của não bộ ông phải làm việc nhiều mới có thể giúp ông ta đọc được tính cách của một cá nhân thông qua những biểu hiện trên gương mặt, giọng nói và cách diễn đạt bằng điệu bộ. Một người nữa có khả năng trời phú này là Lim Kim San, một cựu bộ trưởng lâu năm trong nội các. Tôi giới thiệu ông ta đến từng hội đồng tuyển chọn ứng cử viên Đảng PAP cho các kỳ bầu cử. Những đánh giá của ông ta thường dựa vào bản năng hơn là lý trí và đa phần đều đúng. Ngược lại với ông là Goh Keng Swee, một người thiên về lý trí và thiếu khả năng phán đoán. Thông thường, Goh tuyển chọn một nhân viên hoặc một trợ lý và say sưa nói về những phẩm chất xuất sắc của người đó dựa vào công việc bàn giấy của anh ta. Rồi sau đó 6 đến 12 tháng, ông ta sẽ kiếm người thay thế. Đơn giản là vì ông ta không thể nhìn thấy

bản chất của một con người. Những nhà tâm lý học gọi khả năng này là khả năng hiểu biết về mặt xúc cảm hay xã hội.

Sự cố gắng của tôi nhằm đổi mới giới lãnh đạo không phải là không căng thẳng. Một vài Bộ trưởng cố cựu[48] quan ngại tiến trình mà họ đang bị thay thế. Toh Chin Chye nói rằng tôi nên ngưng nói về việc những người cố cựu đang già nhanh, bởi vì không phải họ già nhanh mà là chính tôi đang làm họ mất tinh thần. Tôi không đồng ý. Tất cả chúng tôi, kể cả tôi và Toh đều đang trở nên chậm chạp và già đi thấy rõ. Trong nội các, Toh đặt một máy sưởi điện bên dưới chiếc bàn hộp để sưởi ấm đôi chân. Tôi có thể nhìn thấy mình trong gương, tôi cảm nhận không còn nhiệt tình và hăng say không ngừng như ngày nào để tự xem xét và nhận ra vấn đề. Càng ngày tôi càng dựa vào những báo cáo, hình ảnh và những thước phim video.

Toh và một vài người cố cựu muốn những người kế nhiệm chúng tôi theo cách mà chúng tôi đã trải qua, nghĩa là bằng con đường hoạt động chính trị xã hội chứ không phải bằng con đường tuyển dụng trực tiếp nhân tài. Keng Swee, Rajaratnam, Kim San và Sui Sen không tin là có nhiều cơ may sản sinh ra những người như chúng tôi theo con đường cũ. Sau kỳ bầu cử tháng 12/1980, tôi quyết định gửi một tín hiệu rõ ràng đến tất cả những người cố cựu rằng tiến trình tự đổi mới là không thể đảo ngược được, mặc dù tiến trình này còn tùy thuộc vào thành công của các nghị sĩ mới. Tôi loại Toh ra khỏi nội các mới. Tôi lo ngại rằng vài người kỳ cựu có thể tập hợp quanh ông ta nhằm làm chậm tiến trình tự đổi mới này. Tôi nhận thấy rằng Bộ trưởng cố cựu Ong Pang Boon đã chia sẻ nỗi lo lắng của Toh, như một số Bộ trưởng không bộ lớn tuổi hơn và các thư ký nghị viện kể cả Lee Khoon Choy, Fong Sip Chee, Chan Chee Seng và Chor Yock Eng. Tôi phải loại bỏ Toh nhằm ngăn chặn bất kỳ sự chia rẽ nào trong giới lãnh đạo. Điều này quả là đau lòng sau nhiều năm cùng làm việc với nhau. Sự ủng hộ của những người cố cựu đã giúp thực hiện được những gì mà chúng tôi có thể thực hiện, song trách nhiệm kế tiếp của chúng tôi là phải bảo đảm cho Singapore tiếp tục có được những người tài năng, trung thực và tận tụy lãnh đạo. Thế hệ khai quốc công thần đã qua đỉnh cao nhất và họ phải rời khỏi đội ngũ.

Các nghị viên mới, những người trẻ tuổi đầy triển vọng, đã từng giành được học bổng vào các trường đại học danh tiếng ở trong nước và nước ngoài đang đảm nhận những công việc then chốt chỉ trong vòng ba đến bốn năm gia nhập vào PAP. Những người kỳ cựu cảm thấy rằng họ không nên có được một con đường dễ dàng dẫn đến chức vụ như thế mà phải học và chờ đợi. Tôi nghĩ những người trẻ tuổi và tài năng sẽ không ngồi chờ; hoặc họ được đề bạt hoặc họ sẽ đi tìm cơ hội ở nơi khác.

Toh cay đắng. Tôi đề nghị ông ta làm cao ủy của chúng tôi tại London, nhưng ông ta không muốn rời Singapore vì chuyện học hành của con gái ông ta. Ông tìm một chức vụ khác cho chính ông. Ông ta tiếp tục ở lại nghị viện hai nhiệm kỳ nữa, công kích tôi và đảng PAP. Tuy không đủ để bị kết luận phản bội đảng nhưng cũng đủ để rơi vào một tình cảnh đáng thẹn. Tôi không muốn công khai hạ bệ ông ta.

Sau khi loại Toh ra khỏi nội các, tôi bảo với Pang Boon rằng tôi sẽ bổ nhiệm ông ta thêm một nhiệm kỳ nữa, nhưng tôi không thể cho phép bất kỳ sự cản trở nào đối với tiến trình tự đổi mới. Ông ta hiểu và chúng tôi đã tránh được va chạm. Khi ông ta nghỉ hưu tháng 12/1984, tôi đã viết thư bày tỏ sự đánh giá của tôi về những việc làm của ông từ năm 1959 đến năm 1984; tôi viết thêm:

Tôi cũng cám ơn anh về việc anh giúp tuyển chọn những ứng cử viên cho tiến trình tự đổi mới. Anh đã có những sự dè dặt đúng đắn. Anh đã chỉ ra rằng chỉ có qua thời gian và những cơn khủng hoảng mới có thể phát hiện được những nhược điểm còn tiềm ẩn trong một cá nhân. Tôi đồng ý với anh. Anh cũng có những mối nghi ngại giống như Chin Chye về tốc độ của tiến trình tự đổi mới và tác động của nó đối với tinh thần của các nghị sĩ cố cựu. Tôi phải chịu trách nhiệm về cả phương pháp lẫn nhịp độ của tiến trình đổi mới, dù cho Goh Keng Swee và Rajaratnam đã ủng hộ làm yên lòng tôi. Một đội ngũ những bộ trưởng và nghị sĩ trẻ tuổi hơn hiện đang chiếm đa số ở nội các lẫn nghị viện. Không có bất kỳ sự tháo lui nào. Tôi tin tưởng rằng những lãnh đạo trẻ tuổi hơn sẽ đủ sức đảm đương nhiệm vụ, bằng không trách nhiệm sẽ là của tôi, có phần của Keng Swee và Rajaratnam.

Cuộc rút lui mà tôi cảm thấy hăng hái nhất là của Keng Swee. Vào giữa năm 1984, ông ta nói với tôi rằng ông đã quyết định từ chức

vào cuối nhiệm kỳ đó và sẽ không tranh cử ở kỳ bầu cử tới vì những lý do cá nhân. Ông ta đã cống hiến đủ rồi và đây chính là thời điểm để ra đi. Vài năm sau khi từ chức, ông ta trở thành nhân vật vô cùng quý giá trên cương vị Phó chủ tịch Ủy ban tiền tệ Singapore. Ông còn thành lập tập đoàn đầu tư Singapore như là một tổ chức độc lập nhằm quản lý quỹ tiết kiệm và dự trữ quốc gia.

Những người cố cựu phải mất một số thời gian nào đó để chấp nhận nhiệt huyết mới[49], một số người khác thì không bao giờ cam chịu nhìn cảnh người khác qua mặt mình. Tôi hiểu những cảm xúc của họ. Fong Sip Chee là một thành viên tích cực của PAP từ những năm 50 khi PAP còn là một đảng đang gặp nguy hiểm. Ông ta trở thành nghị sĩ vào năm 1963 và làm Bộ trưởng không bộ từ 1981 đến 1985. Ông ta không bao giờ hiểu được lý do tại sao ông ta không còn xứng đáng được đề bạt và tin tưởng, sai lầm hơn nữa là ông ta cho rằng vì ông ta không tốt nghiệp đại học. Một số khác như Ch'ng Jit Koon, Bộ trưởng không bộ và Ho Kah Leong, Thư ký nghị viện, cả hai đều tốt nghiệp đại học Nanyang, đã hỗ trợ và làm việc với các bộ trưởng mới. Đó chính là một cuộc chuyển giao khó khăn về mặt tình cảm nhưng rất cần thiết. Tôi phải làm điều đó bất chấp cảm xúc của chính mình.

Sau hội nghị Đảng 1980, tôi cất nhắc sáu Bộ trưởng không bộ trẻ tuổi vào nội các. Việc làm này khuyến khích những tài năng trẻ khác tham gia và được trắc nghiệm ở cương vị Bộ trưởng không bộ. Bên cạnh "phẩm chất máy bay lên thẳng", họ cần có độ nhạy cảm chính trị và khí chất để thiết lập mối quan hệ với các nhà lãnh đạo quần chúng. Những ai hội đủ những phẩm chất này đều được tôi đưa vào nội các.

Để có một người, chúng tôi phải phỏng vấn hơn 10 người. Không kể những cuộc trắc nghiệm tâm lý, xác suất tiêu hao khá cao bởi vì chúng tôi không thể đánh giá tính cách, khí chất và động cơ một cách chính xác được. Để thành công, thì người đó và vợ (hoặc chồng) và gia đình người đó phải sẵn sàng đánh mất cuộc sống riêng tư và thời gian. Trông nom một khu vực bầu cử và tham dự những lễ hội chính thức, cộng với một mức thu nhập thấp hơn mức thu nhập mà họ có thể kiếm được ở bên ngoài đã làm cho công việc chính trị

kém hấp dẫn. Đa phần, cá nhân này phải có phẩm chất kể trên, có khả năng làm việc với quần chúng và thuyết phục họ ủng hộ những chủ trương của anh ta (cô ta).

Tôi quyết định kỳ bầu cử 1988 sẽ là kỳ bầu cử cuối cùng mà tôi sẽ dẫn dắt với cương vị Thủ tướng. Sau khi thắng cử, tôi hỏi những bộ trưởng trẻ tuổi quyết định xem trong số họ thì ai là người họ muốn ủng hộ làm thủ tướng. Tôi giúp lựa chọn những người này làm nghị sĩ và bổ nhiệm họ làm bộ trưởng. Tôi muốn người kế nhiệm mình có được sự ủng hộ của những người ngang hàng với anh ta. Tôi hiểu Đặng Tiểu Bình thất bại như thế nào trong việc chọn Hồ Diệu Bang và Triệu Tử Dương làm người kế nhiệm ông ta. Tôi còn nhớ Anthony Eden do Winston Churchill chọn cũng đã thất bại ra sao. Những bộ trưởng trẻ hơn đã chọn Goh Chok Tong.

Chok Tong không phải là nhà chính trị bẩm sinh. Anh ta cao lêu nghêu, vụng về và nói tiếng Anh bằng giọng Phúc Kiến nặng trịch. Khi anh ta trở thành nghị sĩ vào năm 1976, anh ta e dè và không có tài hùng biện. Tuy nhiên anh ta có năng lực, tận tụy, có nghị lực và quan tâm đến nhân dân. Ngay sau khi tôi cất nhắc anh ta vào nội các, tôi khuyên anh ta nên học để nâng cao kỹ năng diễn thuyết của mình. Chúng tôi tìm được một phụ nữ người Anh dạy cho anh ta và một số bộ trưởng mới khác về cách nói thoải mái, tự nhiên. Với kinh nghiệm của riêng tôi khi học tiếng Quan thoại và tiếng Phúc Kiến, tôi hiểu không dễ gì thay đổi thói quen nói từ nhỏ. Tôi cho Chok Tong biết kinh nghiệm của riêng tôi trong nhiều năm phải bỏ ra nhiều giờ xen kẽ để thực hành tiếng Quan thoại và tiếng Phúc Kiến với giáo viên nhằm nâng cao sự lưu loát của tôi. Các giáo viên cũ của tôi đã giới thiệu thầy dạy tiếng Quan thoại cho anh ta. Anh ta vận dụng cho bản thân với sự quyết tâm và đã trở thành một người truyền đạt hiệu quả hơn nhiều.

Trong nội các 1990, cùng với Chok Tong là Ong Teng Cheong, S. Dhanabalan, Tony Tan, Yeo Ning Hong, Lee Yock Suan, S. Jagakumar, Richard Hu, Wong Kan Seng, Lee Hsien Loong, Yeo Cheow Tong, Ahmad Mattar và George Yeo. Tôi đã tập hợp được những con người trung thực, có năng lực với sự tận tâm hăng hái vì xã hội. Sau vài năm kinh nghiệm làm việc cùng với những người cố cựu trong nội các, họ đã được chuẩn bị để sẵn sàng thay thế. Tôi từ chức vào tháng 11/1990.

Tôi làm Thủ tướng được 31 năm. Việc ở lại thêm một nhiệm kỳ nữa sẽ không chứng tỏ được điều gì ngoại trừ chuyện tôi vẫn còn thích hợp và có ích. Mặt khác, nếu trong những năm này mà tôi từ chức thì tôi có thể giúp người kế nhiệm tôi nắm vững công việc kế tục, đây là đóng góp cuối cùng của tôi cho Singapore. Tôi không bị bất cứ hội chứng rút lui nào. Chok Tong không muốn chuyển vào làm việc trong văn phòng cũ của tôi ở Istana Annexe – nơi tôi đã làm việc trong 20 năm qua kể từ lúc tôi rời Tòa Thị chính – mà chọn lập văn phòng mới ở tầng trên văn phòng của tôi. Tôi tiếp tục đóng góp qua các cuộc thảo luận trong nội các và trong các cuộc gặp gỡ tay đôi với Thủ tướng và những bộ trưởng khác.

Phong cách của Chok Tong, phương pháp anh ta làm việc với đội ngũ của anh ta có khác tôi. Anh ta cẩn thận lập kế hoạch cho những bước đi khác nhau mà anh ta cần, nhằm từ từ hướng công luận theo mục tiêu mong muốn. Điều đó có kết quả. Trong cuộc bầu cử tháng 1/1997, đảng PAP được tăng tỷ lệ phần trăm phiếu bầu từ 61% lên đến 65% trong 36 khu vực tranh cử. Giành lại hai trong số bốn ghế bị mất năm 1991. Thủ tướng Goh và các bộ trưởng của anh ta giành hoàn toàn quyền điều khiển.

Giữa năm 1998, một cuộc khủng hoảng đã thử sức Chok Tong và đội ngũ của anh ta, đó là lúc đồng tiền của chúng tôi mất giá, giá chứng khoán và bất động sản rớt khoảng 40% theo sau sự sụp đổ kinh tế của các nước láng giềng. Ở Singapore, nhiều công ty đa quốc gia sa thải công nhân và chuyển hoạt động đến những nước láng giềng có chi phí thấp hơn. Vấn đề này tương tự cuộc khủng hoảng kinh tế ngắn kỳ năm 1985, khi chúng tôi tự làm đội giá bằng cách cho phép tăng lương, tiền thưởng và thuế cùng các chi phí khác. Lúc ấy cách giải quyết là cắt giảm số lượng lớn các chi phí, giảm 15% mức đóng góp của những người sử dụng lao động góp cho CPF của người làm công, tiền thưởng và thuế suất cũng thấp hơn. Đội ngũ của Chok Tong đã thực thi một giải pháp trọn gói tương tự là giảm bớt chi phí bằng cách cắt giảm thuế và đóng góp của những người sử dụng lao động cho CPF từ 20% xuống còn 10%. Sự suy thoái bị kìm lại. Cho đến giữa năm 1999, nền kinh tế đã hồi phục. Việc điều khiển vững vàng và thành thạo trong cuộc khủng hoảng đã giành lại

cho họ niềm tin của những nhà quản lý quỹ và các nhà đầu tư quốc tế.

41
GIA ĐÌNH TÔI

Những người cộng sản đã gây cho tôi ấn tượng bằng việc họ nhấn mạnh tầm quan trọng lớn lao của người phụ nữ gắn bó với một đảng viên tương lai. Họ biết một người vợ có thể ảnh hưởng lớn đến niềm tin và lòng tận tụy của người đàn ông đối với sự nghiệp. Họ phản đối thư ký chính trị của tôi, một bạn gái kiên định của Jek Yeun Thong, người mà họ cho là không phù hợp về mặt chính trị. Nhưng Jek Yeun Thong làm ra vẻ không biết sự phản đối này và không biết rằng họ loại anh ta ra khỏi mạng lưới chi bộ của họ. Họ có lý; cô ấy không bao giờ ủng hộ sự nghiệp của họ.

Tôi thật may mắn. Choo chẳng bao giờ hoài nghi hay do dự về sự nghiệp tranh đấu của tôi cho dù hậu quả thế nào chăng nữa. Cô ấy nói với tôi rằng cô ấy hoàn toàn tin tưởng vào sự phán đoán của tôi. Cô ấy là nguồn sức mạnh và an ủi lớn lao. Cô ấy có trực giác nhạy bén khi đánh giá người khác. Trong khi tôi quyết định sự việc nghiêng nhiều về phân tích và lý luận, thì cô ấy quyết định sự việc bằng "cảm tính" nhiều hơn và có sở trường kỳ lạ khi cảm nhận ra những cảm xúc thật và thái độ của một người đằng sau những nụ cười và lời nói thân thiện của họ. Cô ấy thường có lý khi nhận xét người nào không đáng tin cẩn, mặc dù cô ấy không hoàn toàn giải thích được lý do tại sao; có lẽ nhờ vào sự diễn cảm trên gương mặt của người đó, cách người đó cười, cái thần trong đôi mắt hoặc điệu bộ của người đó. Cho dù thế nào đi nữa, thật sự tôi cũng đã học được ở cô ấy tính dè dặt trước người khác. Đầu năm 1962, khi tôi thương lượng với Tunku để gia nhập vào Malaysia, cô ấy bày tỏ sự dè dặt liệu chúng tôi có thể làm việc với Tunku, Razak và những lãnh tụ UMNO, MCA được không. Cô ấy nói họ khác với chúng tôi về tâm tính, tính cách cũng như những tập tục mà cô ấy không biết các bộ trưởng PAP có thể cùng làm việc với họ được không.

Tôi đáp chúng tôi làm việc với họ đơn giản vì chúng tôi cần họ. Chúng tôi phải có một sự liên kết và một nền tảng rộng lớn hơn để

xây dựng đất nước. Cô ấy đã chứng tỏ được mình đúng, trong vòng ba năm cho đến năm 1965, chúng tôi không hợp nhau và họ đã yêu cầu chúng tôi tách khỏi Malaysia.

Khi gặp gỡ với phu nhân của các vị lãnh tụ nước ngoài, qua cách người vợ hành động hoặc nói chuyện với cô ấy, cô ấy cho tôi biết về tính thân thiện của các ông chồng của họ. Tôi không bao giờ căn cứ vào ý kiến của cô ấy để hành động, nhưng tôi không bỏ qua những ý kiến đó.

Cô ấy giúp tôi tiết kiệm nhiều thời gian vào những công việc tẻ nhạt, sửa bản nháp các bài diễn văn mà tôi đã đọc cho thư ký viết và sửa các bài mà tôi sẽ phát biểu ở nghị viện và trong các cuộc phỏng vấn. Cô ấy thuộc kho từ vựng của tôi và có thể đoán được những từ tôi đọc mà thư ký tốc ký của tôi không thể viết ra được. Dù gì đi nữa, tôi nêu rõ một điểm là không bàn luận với cô ấy về việc đề ra các chính sách, còn cô ấy thì tỏ ra cực kỳ thận trọng trong việc không đọc những ghi chú hoặc fax nào có tính bảo mật.

Về phần tôi, biết rằng cô ấy là một luật sư và nếu cần có thể tự chăm sóc mình và tự nuôi nấng con cái đã giải phóng tôi khỏi những lo lắng cho tương lai chúng. Bọn trẻ chính là nguồn vui và sự toại nguyện. Cô ấy dạy dỗ chúng nên người lịch sự và có ý thức, không cư xử kiêu căng mặc dù chúng là con của Thủ tướng. Từ nhà chúng tôi ở đại lộ Oxley đến văn phòng cô ấy ở đường Malacca chỉ mất bảy phút lái xe. Cô ấy hiếm khi dự những bữa cơm trưa bàn công việc với khách hàng. Thay vì vậy, cô ấy trở về nhà dùng cơm với con cái và tiếp xúc gần gũi chúng. Lúc cô ấy vắng nhà ở lại cơ quan thì cô ấy nhờ những người hầu lâu năm, tin cẩn người Quảng Đông "đen – trắng", chăm nom chúng (gọi “đen – trắng” là do họ mặc quần đen với áo choàng trắng). Choo dùng một cây gậy phạt bọn trẻ lúc chúng ngỗ nghịch không vâng lời. Tôi không phạt đòn chúng; một lời khiển trách nghiêm khắc cũng đủ hiệu quả rồi. Việc tôi có một người cha dữ đòn đã khiến tôi chống lại cách dùng vũ lực.

Năm 1959, lúc tôi mới nhậm chức Thủ tướng, chúng tôi quyết định không sống ở Sri Temasek, đây là nơi cư trú chính thức của tôi ở lãnh địa Istana. Bọn trẻ còn quá nhỏ và chúng tôi không muốn chúng lớn lên trong môi trường có những người hầu và người phục vụ cuống quýt lên vì những nhu cầu của chúng như vậy. Điều này sẽ khiến chúng có một suy nghĩ không tưởng về thế giới này và địa

vị của chúng trong đó. Việc nhìn thấy chúng lớn lên luôn nhắc nhở tôi về nhu cầu xây dựng một môi trường sống an toàn và lành mạnh cho con cái chúng tôi.

Cả ba đứa con tôi là Hsien Loong (sinh năm 1952), Wei Ling (1955) và Hsien Yang (1957) đều học ở trường dạy bằng tiếng Hoa, đầu tiên là trường mẫu giáo Nanyang, 6 năm kế là Trường Tiểu học Nanyang. Hai cậu con trai tiếp tục học lên Trường Trung học Công giáo và sau đó là Đại học đại cương. Ling tiếp tục ở Trường Nữ Nanyang, rồi đến Học viện Raffles. Chúng đều giống nhau ở thành tích học tập, đó là giỏi về khoa học và toán, khá ở môn tiếng Hoa, yếu về vẽ, ca hát, âm nhạc và những công việc khéo tay.

Chúng tôi đề ra và bọn trẻ cũng đồng ý là chúng phải tự nỗ lực. Cả ba đứa đều giành được học bổng của Tổng thống trao cho từ 5 đến 10 sinh viên có bằng A xuất sắc nhất của năm học. Hai đứa con trai cũng được trao học bổng SAF (Lực lượng Vũ trang Singapore). Điều này yêu cầu chúng phải trải qua khóa huấn luyện quân sự suốt các kỳ nghỉ hè ở đại học và phục vụ trong Lực lượng Vũ trang Singapore ít nhất 8 năm sau khi tốt nghiệp. Tôi và Choo không khuyến khích chúng theo ngành luật; chúng tôi để chúng quyết định chọn lựa theo sở trường và ý thích. Loong say mê toán và muốn học toán ở đại học nhưng lại hoàn toàn không muốn theo nghề toán. Vì vậy, nó đã học toán ở Đại học Trinity, Cambridge và trở thành một sinh viên đỗ nhất kỳ thi toán sau hai năm thay vì sau ba năm như thường lệ, sau đó nhận bằng tốt nghiệp loại đỏ cao học công nghệ điện toán. Nó được huấn luyện tại Fort Still, Oklahoma về pháo binh dã chiến, sau đó trải qua một năm tại Học viện Chỉ huy và Tổng Tham mưu ở Fort Leavenworth, Kansas, rồi sau đó học một năm về quản trị hành chính tại Học viện Nhà nước Kennedy ở Harvard.

Yang thích ngành kỹ thuật. Không bị tác động bởi thành tích của anh trai, nó cũng thi vào Đại học Trinity, Cambridge và đạt hạng ưu ở cả hai học phần ở trường kỹ thuật Tripos. Nó tiếp tục đến trường Fort Knox học khóa huấn luyện về thiết giáp, sau đó đến Camberley, Anh quốc học về Tham mưu và Chỉ huy, và đến Đại học Stanford, California học quản trị kinh doanh khoảng một năm.

Ling rất thích chó và muốn trở thành một bác sĩ thú y. Choo đã khuyên can nó bằng cách kể cho nó về những gì mà một người bạn

là bác sĩ thú y làm ở Singapore: khám heo ở lò sát sinh trước và sau khi giết để đảm bảo chúng đạt tiêu chuẩn cho người tiêu thụ. Điều đó đã giải quyết được sự lựa chọn của nó. Khi nó giành được phần thưởng của Tổng thống, nó chọn học ngành y ở Đại học Singapore và tốt nghiệp là sinh viên danh dự, tức là sinh viên đỗ đầu niên khóa. Ling chọn chuyên khoa thần kinh nhi và gắn bó với bệnh viện Đa khoa Massachusetts ba năm và sau đó một năm ở Bệnh viện Nhi đồng Toronto.

Loong thì luôn quan tâm đến những gì xảy ra trong nước và trong chính phủ. Khi còn là cậu bé 11 tuổi, nó đã theo tôi trong những cuộc thị sát khu vực bầu cử nhằm tập hợp sự ủng hộ của quần chúng trong nhiều tháng trước khi chúng tôi gia nhập Malaysia. Ở lứa tuổi 12, nó cũng đủ lớn để nhớ lại sự hoảng loạn và náo động của những cuộc bạo động chủng tộc năm 1964, kể cả lệnh giới nghiêm bất ngờ làm cho nó bị kẹt lại ở trường Trung học Công giáo trên đại lộ Nữ hoàng trong sự lo lắng làm sao về nhà được. Người tài xế gia đình đã nhanh trí lái chiếc Morris Minor của cha tôi đón nó về nhà trong cơn hỗn loạn của xe cộ. Loong học tiếng Malay từ năm lên 5 và sau khi Singapore gia nhập vào Malaysia, nó bắt đầu học đọc chữ Jawi, đó là ngôn ngữ Malay được viết theo chữ Ả Rập. Để thực hành, nó đọc tờ *Utusan Melayu* là nhật báo viết bằng chữ Jawi của người Ummo, vốn đăng tải những lời buộc tội bừa bãi của cộng đồng chống PAP và tôi. Chính trị là một phần trong việc học ngoại khóa của nó.

Ngay từ những ngày còn là sinh viên ở Cambridge, nó hiểu nó muốn dự phần trong việc quyết định tương lai Singapore và sẵn sàng đi vào đấu trường chính trị. Sau những kỳ thi Toán Tripos, thầy giáo của nó ở Đại học Trinity đã khuyến khích nó suy nghĩ lại việc quay về phục vụ trong SAF, thay vì vậy hãy theo đuổi sự nghiệp toán học ở Cambridge bởi vì nó đã cực kỳ xuất sắc ở lĩnh vực này. Khi trao cho nó phần thưởng sinh viên Singapore xuất sắc nhất khóa 1974, vị chủ tịch Hiệp hội Oxford và Cambridge ở Singapore đã đề cập đến bức thư của một thầy giáo khác ở Đại học Trinity. Ông này viết rằng Loong đã đạt điểm "cao hơn thí sinh đứng nhất kế đó 50% số điểm đầu bảng" và rằng "trong lịch sử ghi lại những cuộc thi toán Tripos trước đây chưa hề có sự cách biệt như vậy giữa người đứng đầu và người thứ hai".

Khi tôi gặp thầy giáo của nó tại buổi lễ tốt nghiệp, ông ta bảo tôi rằng Loong có viết cho ông ta một bức thư đầy lý lẽ, thấu đáo và rất sâu sắc giải thích lý do tại sao nó không muốn tiếp tục với toán học dù cho nó có giỏi đi chăng nữa. Về sau, tôi xin giáo viên trợ giảng này bản sao của lá thư mà Loong đã gửi cho ông ta vào tháng 8/1972:

Đây là những lý do em không thể trở thành một nhà toán học chuyên nghiệp. Việc em ở lại Singapore là tối cần thiết cho dù em làm bất cứ việc gì đi chăng nữa, không chỉ vì ở vào đặc vị của em, nếu em góp phần làm "chảy máu chất xám" sẽ ảnh hưởng tai hại đến các giá trị đạo đức của Singapore mà còn vì Singapore là nơi em thuộc về và nơi em muốn trở thành… Hơn nữa, một nhà toán học thực sự ít có quyền quyết định đối với những gì diễn ra trong thế giới xung quanh anh ta và với những diễn biến ở trong nước. Điều này không có ý nghĩa gì đối với một quốc gia phát triển như nước Anh, nhưng ở Singapore thì có nhiều ý nghĩa đối với em. Không nhất thiết em phải làm chính trị, nhưng một thành viên quan trọng trong ngành dân chính hoặc lực lượng vũ trang là ở trong một vị trí làm được nhiều việc tốt đẹp hay gây hại… Em thích làm được việc gì đó và thích bị người khác oán trách hơn là mình oán trách người khác mà không làm được gì.

Lúc ấy nó chỉ mới 20 tuổi, nhưng nó hiểu nó muốn gì và lời cam kết của nó thuộc về đâu.

Cuộc đời không phải không có những bi kịch. Năm 1978, Loong kết hôn với bác sĩ Wong Ming Yang, một người Malay mà nó gặp lúc cô ấy đang ở Đại học Girron học ngành y tại Cambridge. Năm 1982, cô ấy sinh đứa con thứ hai, bé trai Yipeng. Đứa bé bị chứng bạch tạng và khuyết tật thị giác. Ba tuần lễ sau Ming Yang chết do đau tim. Thế giới của Loong sụp đổ. Nhạc mẫu của Loong chăm sóc hai đứa bé cùng với sự hỗ trợ của Choo. Họ còn có sự giúp đỡ của một người hầu mà Pamelia (vợ Suan, em trai tôi) gửi đến để đáp ứng tình cảnh cấp thiết này. Sau đó, chúng tôi lo lắng Yipeng sẽ chậm biết nói và không giao tiếp với người khác. Khi Ling trở về sau khóa huấn luyện ở khoa thần kinh nhi bệnh viện Đa khoa Massachusetts, nó chẩn đoán cháu mắc chứng tự kỷ. Sau vài năm ở trường trung học cơ sở rồi một trường học dành cho trẻ khuyết tật thị giác, những

kỹ năng giao tiếp xã hội của Yipeng được cải thiện và nó có khả năng tham dự vào trường học cấp hai chính thức. Ling chẩn đoán lại là nó mắc bệnh Hội chứng Asperger (bệnh tâm thần nhẹ ở trẻ em) và bình thường về mặt trí tuệ. Thằng bé trở nên hiền lành và cư xử tốt, đáng yêu nhất trong những đứa cháu của tôi.

Trong lúc Loong vẫn chưa ổn định sau sự việc mất đi một người thân, thì Goh Chok Tong lúc ấy là Bộ trưởng Quốc phòng và Tổng thư ký phụ tá của đảng PAP đã mời nó ra ứng cử vào Nghị viện trong cuộc tổng tuyển cử tháng 12/1984. Lúc bấy giờ, Loong đang là Đại tá của ban tổng tham mưu và ban tham mưu liên quân trong SAF. Chok Tong với tư cách thủ trưởng của Loong đã đánh giá cao tiềm năng chính trị của nó. Loong lo ngại chuyện nó là một ông góa với hai con nhỏ, nó thấy khó quản lý gia đình khi phải vắng mặt nhiều cho công việc chính trị. Nó đã bàn chuyện đó với tôi và Choo. Tôi bảo nó rằng nếu nó bỏ lỡ cuộc bầu cử sắp đến, nó sẽ phải đợi khoảng bốn đến năm năm nữa trước khi có một cơ hội khác. Theo từng năm, nó sẽ thấy khó thay đổi và thích nghi với đời sống chính trị, đặc biệt là học cách làm việc với nhân dân ở các khu vực bầu cử và nghiệp đoàn. Quan trọng hơn cả là nó phải suy nghĩ sâu sắc vì nhân dân, có thể truyền đạt cảm xúc của mình cho họ và vận động họ cùng sát cánh với mình. Ở vào tuổi 32, Loong rời SAF và ra tranh cử vào tháng 12. Nó giành được một trong những đa số phiếu cao nhất trong số ứng cử viên trong kỳ bầu cử đó.

Tôi bổ nhiệm Loong làm Thứ trưởng Bộ Thương mại và Công nghiệp. Ngay lập tức, vị bộ trưởng của nó giao cho nó đảm trách Ủy ban khu vực tư nhân để rà soát lại tình hình kinh tế ngay khi chúng tôi bước vào một cuộc suy thoái trầm trọng năm 1985. Những đề xuất của ủy ban này vốn giúp chính phủ có những bước đi mạnh mẽ nhằm cắt giảm chi tiêu và tăng cường tính cạnh tranh là một trắc nghiệm chính trị lớn cho Loong và những bộ trưởng khác. Vào tháng 11/1990, khi tôi từ chức Thủ tướng, Loong được Thủ tướng Gok Chok Tong bổ nhiệm chức Phó Thủ tướng.

Nhiều người chỉ trích tôi cho rằng điều này mang tính chính sách gia đình trị, rằng Loong hưởng đặc quyền quá mức bởi vì nó là con tôi. Ngược lại, như tôi đã phát biểu tại Đại hội Đảng năm 1989, một năm trước khi tôi từ chức rằng sẽ không tốt cho Singapore hoặc cho Loong khi để Loong thay thế tôi. Loong sẽ bị xem là thừa hưởng

chức vụ từ tôi trong khi nó xứng đáng ở vị trí tương xứng với công trạng của nó. Nó còn quá trẻ và tốt hơn hết nên để một ai khác kế nhiệm tôi làm Thủ tướng. Để sau này tự Loong sẽ tạo ra sự thăng tiến cho nó, và khi đó sẽ chứng tỏ được rằng nó thành đạt bằng chính công sức của nó.

Trong nhiều năm qua, Chok Tong đã phải chịu đựng những giễu cợt của các nhà chỉ trích nước ngoài cho rằng ông ta là người làm ấm ghế cho Loong. Nhưng sau khi Chok Tong thắng cuộc tổng tuyển cử lần hai năm 1997 và củng cố địa vị là một người độc lập, thì giọng điệu chế nhạo chấm dứt. Là phụ tá của Chok Tong, Loong đã tạo được uy tín là một lãnh tụ chính trị đứng đắn, quyết đoán, nhanh nhẹn và linh hoạt trong bảng xếp hạng trong toàn phạm vi chính phủ. Hầu hết mọi vấn đề khó khăn hoặc thuế má ở bất cứ bộ nào đều có sự tham gia của nó. Các bộ trưởng, các nghị sĩ và các công chức cao cấp đều hiểu điều này. Lẽ ra tôi đã có thể ở lại thêm vài năm nữa và giúp nó tập hợp sự ủng hộ để làm lãnh tụ, song tôi đã không làm thế.

Vào tháng 10/1992, khi tôi và Choo đang ở Johannesburg, Loong điện từ Singapore trong lúc tôi đang trình bày ở một hội nghị, tôi liền điện lại cho nó vì sợ là tin xấu. Đó là một cái tin gây choáng váng. Sinh thiết khối u trong ruột của nó được bác sĩ chẩn đoán là ung thư, một loại khối u bạch cầu. Thông tin tiếp theo cung cấp một số lý do làm chúng tôi đỡ lo; dạng khối u bạch cầu mà Loong mắc phải là một dạng khối u bậc trung, cần hóa học trị liệu. Loong đã chịu một giai đoạn hóa học trị liệu căng thẳng trong ba tháng. Điều đó giúp làm sạch những tế bào ung thư và đem lại sự thuyên giảm. Các chuyên viên trị liệu cho rằng nếu bệnh tình không phát lại trong vòng năm năm tới, thì điều trị này được xem như đã khỏi bệnh. Chúng tôi lo lắng chờ đợi năm năm trôi qua. Tháng 10/1997 đã đến và đi qua mà không có việc gì xảy ra. Thế là Loong đã trải qua hai cuộc khủng hoảng lớn.

Vào tháng 12/1985, Loong lập gia đình với Ho Ching, một kỹ sư ở Bộ Quốc phòng mà nó từng quen biết. Cô ấy đã giành được học bổng Tổng thống năm 1972 và nhận bằng Danh dự hạng nhất ngành kỹ thuật ở Đại học Singapore. Hiện cô ấy là trưởng điều hành thực hành của một công ty quốc doanh, Viện Công nghệ Singapore.

Đây quả là một sự chọn lựa hạnh phúc. Chúng có hai con và Ho Ching coi hai đứa con của Loong như con mình.

Yang cưới một cô gái Singapore tên Lim Suet Fern, học luật ở Đại học Girron, Cambridge và cũng đỗ hạng ưu. Chúng có ba con. Sau 15 năm ở SAF, Yang được thuyên chuyển đến Công ty viễn thông Singapore. Nó được vị thứ trưởng yêu cầu tham gia vào ngành dân chính, làm viên chức quản trị với triển vọng sớm trở thành thứ trưởng và khả năng đứng đầu ngành dân chính. Nó thích được thử thách ở khu vực tư nhân hơn, và chọn tham gia vào Sing Tel. Khi nó được đề bạt vào Tổng giám đốc điều hành, một lần nữa những kẻ chỉ trích tôi lại đưa ra luận điệu chủ nghĩa gia đình trị. Đó sẽ là một thảm họa cho nó và cho cả hệ thống chế độ nhân tài mà tôi đã thiết lập nếu như nó được thăng tiến là nhờ vào tôi. Những viên chức mà nó phục vụ và những người ngang hàng với nó hiểu rõ hơn. Những nhà quản lý ngân quỹ cũng thế. Cổ phần của Sing Tel không yếu đi. Sau nhiều năm làm việc với các chủ tịch và Tổng giám đốc điều hành của các công ty bưu điện quốc tế lớn, mọi giọng điệu về chủ nghĩa thiên vị không còn nữa.

Khi các con tôi còn đi học, đó là những năm trước lúc tôi nêu ra vấn đề phụ nữ có trình độ không lập gia đình vào năm 1983, tôi và Choo đã nói với chúng rằng khi lập gia đình, chắc hẳn chúng sẽ hạnh phúc khi có những đứa con giỏi như vợ chồng của chúng. Thế là chúng kết hôn với những người ngang hàng.

Ling, một nhà tâm thần học, là phó giám đốc (phụ trách lâm sàng) của Viện Thần kinh Quốc gia tại bệnh viện Tan Tock Seng. Nó không lập gia đình như bao phụ nữ đỗ đạt khác cùng thế hệ. Nó sống với chúng tôi, điều này rất thông thường trong các gia đình châu Á, và đi khắp nơi dự hội nghị thần kinh học, theo đuổi sở thích tìm hiểu về chứng động kinh và những vấn đề khuyết tật ở trẻ em.

Gia đình vẫn giữ mối quan hệ gắn bó. Vào những ngày chủ nhật, các con về dùng cơm trưa với chúng tôi, mấy đứa cháu trai tập hợp thành một cảnh náo nhiệt trong phòng ăn. Đa phần người ta thường cưng chiều cháu, làm chúng hư hỏng. Chúng tôi yêu quý các cháu, song cho rằng cha mẹ chúng quá dễ dãi với chúng. Có lẽ chúng tôi quá nghiêm khắc với cha mẹ chúng nhưng điều đó giúp cha mẹ chúng tốt hơn.

Tôi và ba người em trai Dennis, Freddy và Suan Yew cùng cô em gái Monica đã may mắn có người mẹ mạnh mẽ, tháo vát và quyết đoán, bà bảo đảm chúng tôi được giáo dục thành những người giỏi nhất trong khả năng của chúng tôi và trong sự giúp đỡ của bà. Dennis theo tôi học luật ở Fitzwilliam House, Cambridge. Sau này cùng với Choo, chúng tôi cùng hành nghề luật ở Lee & Lee, và sau đó một năm, Essie Barker, một người bạn cũ ở Đại học Raffles và ở Cambridge đã tham gia với chúng tôi. Freddy trở thành một nhà môi giới chứng khoán. Suan đến Fitzwilliam học ngành y và trở về mở phòng mạch thành công. Monica lập gia đình sớm. Khi gia đình gặp rắc rối, mọi người quần tụ lại để giúp đỡ nhau bằng nhiều cách, chẳng hạn như khi Loong mất Ming Yang năm 1982 và bị bệnh ung thư năm 1992.

Tôi và các em tôi rất thân nhau. Tôi không chỉ là anh cả mà còn là người giúp mẹ tôi có những quyết định quan trọng. Cha tôi vốn vô tâm, nên ngay từ thuở niên thiếu, mẹ đã chọn tôi làm người đứng đầu thay thế trong gia đình. Các em trai và em gái vẫn xem tôi là huynh trưởng gia đình. Đại gia đình này gặp gỡ nhau ít nhất hai lần mỗi năm, mọi người đoàn tụ dùng cơm tối vào Giao thừa Tết Trung Hoa và vào ngày đầu năm mới dương lịch tại nhà tôi ở đại lộ Oxley. Chúng tôi vẫn giữ liên lạc với nhau mỗi khi có việc quan trọng, chẳng hạn như một đứa cháu chào đời. Giờ đây khi ở tuổi sáu mươi, bảy mươi, chúng tôi được gợi nhớ lại rằng chúng tôi có cùng huyết thống, dù cho mỗi khi đau ốm, bác sĩ của chúng tôi kiểm tra để rồi xác nhận anh em chúng tôi không có bệnh tật giống nhau. Chúng tôi tự an ủi rằng cả ba chúng tôi đã sống được qua cái tuổi nhân sinh thất thập cổ lai hy (người thọ bảy mươi xưa nay hiếm).

42
LỜI BẠT

Lúc còn là đứa trẻ lên sáu, tôi lái một chiếc bồ–ệt có bánh xe bằng gỗ buộc vào một khung kim loại không có lò xo và bộ phận giảm xóc để hưởng một chuyến đi gập ghềnh vui nhộn trên lối mòn dơ bụi dẫn đến đồn điền cao su của ông tôi. Năm mươi năm sau, năm 1977, tôi bay trong một chiếc Concorde siêu thanh từ London đến New York trong ba giờ đồng hồ. Công nghệ đã thay đổi thế giới của tôi.

Tôi đã phải hát bốn bài quốc ca, bài *God Save the Queen* của Anh, *Kimigayo* của Nhật, *Negara Ku* của Malaysia, và cuối cùng là *Majulab Singapura* của Singapore, đó là bằng chứng cho những biến động chính trị trong 50 năm qua. Các quân đội nước ngoài như Anh, Úc, Ấn và sau đó là Nhật với các đồng minh của họ là Đài Loan và Hàn Quốc đã đến và đi. Người Anh trở lại sau chiến tranh và chống lại sự nổi dậy của cộng sản. Rồi ngày độc lập của Singapore đã đến. Indonesia gia tăng sự đối đầu với Malaysia. Dòng xoáy của những chuyển biến chính trị đã cuốn tôi đi.

Khi tôi và các đồng đội dấn thân trên chặng đường của mình, liệu chúng tôi có biết được những rủi ro và hiểm nguy mà chúng tôi sẽ phải đương đầu khi thành lập Đảng Hành động Nhân dân (PAP) vào tháng 11/1954 không? Nếu như chúng tôi biết được những vấn đề đặt ra phía trước phức tạp và cam go đến thế, thì chúng tôi sẽ chẳng bao giờ dấn thân vào con đường chính trị bằng tinh thần, nhiệt huyết và lý tưởng cao như trong những năm 50. Chúng tôi có thể cảm nhận được niềm tự hào dâng tràn của người Hoa ở Singapore lẫn Malaya về sự thành công của Trung Hoa cộng sản. Thế mà trong những năm 50, chúng tôi – một nhóm nhỏ giai cấp trưởng giả thời thuộc địa học hành bằng tiếng Anh, không có khả năng tiếp cận với đại đa số người Hoa nói tiếng thổ ngữ, đã dám liều mình vào cuộc tranh đấu này. Làm sao chúng tôi lại có thể hy vọng cạnh tranh với Đảng Cộng sản Malaya được chứ? Chúng tôi đã

không nghĩ đến những điều kiện này, chúng tôi chỉ muốn người Anh ra đi.

Chúng tôi vẫn tiếp tục và quên đi những hiểm nguy phía trước. Sự thôi thúc của bản năng mạnh mẽ hơn sự kiềm chế lý trí. Một khi đã lao mình vào, chúng tôi bị cuốn hút ngày càng sâu hơn vào cuộc tranh đấu. Chúng tôi phải tranh đấu với những người cộng sản sớm hơn chúng tôi dự kiến, đương đầu với các tổ chức lao động, sinh viên, văn hóa ở mặt trận công khai do các tổ chức hoạt động bí mật có vũ trang của họ hậu thuẫn. Chúng tôi giải quyết vấn đề bằng cách sáp nhập với Malaya năm 1963 để hình thành Malaysia, chỉ để phát hiện rằng Ultras (phe cực đoan) trong giới lãnh đạo UMNO Malay muốn có một xã hội do người Malay thống trị. Điều này dẫn đến những cuộc bạo động cộng đồng, những xung đột vô tận và cuối cùng là cuộc ly khai và độc lập năm 1965. Chúng tôi nhận ra mình đang đối đầu với Indonesia. Sau khi điều đó kết thúc vào năm 1966 thì đến năm 1968, Anh tuyên bố rút quân. Cứ hễ vượt qua được một khó khăn thì chúng tôi lại phải đương đầu với một khó khăn khác lớn hơn nữa, có lúc tưởng chừng như vô vọng.

Chúng tôi đã học được một số bài học đáng giá trong những năm đầu làm những người học việc nắm quyền này. Chúng tôi không bao giờ ngừng học hỏi bởi vì tình thế tiếp tục đổi thay và chúng tôi phải điều chỉnh những chính sách riêng của mình. Tôi có lợi thế là có trong tay nhiều bộ trưởng học rộng và bị cuốn hút bởi những ý tưởng mới lạ chứ không hề bị chúng mê hoặc, đó là Keng Swee, Raja, Sui Sen. Chúng tôi truyền cho nhau những quyển sách và đề tài hay mà chúng tôi đã đọc. Khi chúng tôi khởi sự, chúng tôi không lường trước được hết khó khăn nên vô tư, song chúng tôi đã được cứu nguy bằng cách thận trọng với những ý tưởng cần được thăm dò hay kiểm nghiệm trước khi thực thi chúng.

Tôi và các đồng đội đã trui rèn tình đồng chí dưới những áp lực khắc nghiệt này. Trong những cuộc khủng hoảng liên tiếp, chúng tôi phải đặt mạng sống của mình vào tay nhau. Chúng tôi tin tưởng lẫn nhau, biết được mặt mạnh và mặt yếu của nhau và dung thứ cho nhau. Chúng tôi không thực hiện bất kỳ cuộc thăm dò tầm thường nào nhằm biết được lòng dân. Nhiệm vụ của chúng tôi là quy tụ nhân dân lại nhằm thực hiện những gì để Singapore có thể tồn tại

với tư cách là một xã hội không cộng sản, không có tính sắc tộc và phát triển được.

Tôi may mắn có được một đội ngũ các bộ trưởng vững mạnh để chia sẻ quan điểm chung. Họ là những người có năng lực quyết theo đuổi những mục tiêu chung. Trong đội ngũ nòng cốt cùng sát cánh bên nhau hơn hai thập niên qua, Keng Swee, Raja, Sui Sen và Kim San là những người nổi bật hơn hẳn. Tất cả họ đều lớn tuổi hơn tôi và không ngần ngại nói cho tôi biết những gì họ nghĩ, nhất là khi tôi phạm sai lầm. Họ đã giúp tôi giữ được sự khách quan và có cân nhắc, cứu tôi thoát khỏi bất kỳ tai ương nào của chứng hoang tưởng tự đại mà những người đương quyền lâu năm dễ mắc phải. Tôi còn có Toh Chin Chye, Ong Pang Boon, Eddie Barker, Yong Nyuk, Kenny Byrne và Othman Wok, đó là những con người có năng lực, luôn trung thành và cống hiến cho sự nghiệp.

Khi chúng tôi khởi sự vào năm 1959, chúng tôi không biết nhiều về cách cai trị hoặc cách giải quyết những vấn đề kinh tế và xã hội. Tất cả những gì mà chúng tôi có chỉ là ước muốn cháy bỏng nhằm thay đổi một xã hội bất công và phi lý thành một xã hội tốt hơn. Để làm điều đó, chúng tôi phải giành lấy quyền lực chính trị. Khi đã có được quyền rồi, chúng tôi phải giữ lấy sự ủng hộ của nhân dân để tiếp tục nhiệm vụ chưa hoàn thành của mình.

Tôi tìm kiếm những người có năng lực và đặt họ vào những vị trí có thẩm quyền như bộ trưởng hoặc những công chức hàng đầu để quản lý một hệ thống trung thực, có hiệu quả và có trách nhiệm đối với những nhu cầu của nhân dân. Chúng tôi phải giữ lấy lực lượng công nhân bên mình, đồng thời chú trọng đến nhu cầu của các nhà đầu tư mà vốn liếng, kiến thức, kỹ năng quản lý và thị trường ở nước ngoài của những người này cho phép chúng tôi kiếm sống mà không cần hậu phương truyền thống của chúng tôi là Malaysia.

Chúng tôi học hỏi trên công việc và đã học nhanh chóng. Nếu có một công thức để nói về sự thành công của chúng tôi, thì đó chính là chúng tôi luôn luôn học hỏi cách để làm cho mọi việc trôi chảy, hoặc cách làm cho chúng hoạt động tốt hơn. Tôi chưa bao giờ là tù nhân của bất kỳ học thuyết nào. Những gì dẫn dắt tôi chính là lý luận và thực tiễn. Thử nghiệm đầy cam go mà tôi đã áp dụng cho mỗi lý luận hay kế hoạch là, nó có hoạt động tốt không? Đây chính

là sợi chỉ đỏ xuyên suốt những năm đương nhiệm của tôi. Nếu kế hoạch này không thực tế, hoặc cho ra kết quả tệ hại thì tôi sẽ không tiếp tục phí nhiều thời gian và tiền của cho nó. Hầu như, tôi không bao giờ phạm sai lầm lần thứ hai và cố học hỏi qua những sai lầm mà người khác đã mắc phải. Trong thời gian đương nhiệm, tôi sớm phát hiện ra rằng ít có rắc rối nào mà chính phủ tôi gặp phải lại chưa được các chính phủ khác gặp phải và giải quyết. Do vậy, tôi thực hiện một thói quen tìm hiểu xem chính phủ nào đã gặp phải khó khăn mà chúng tôi đang đương đầu và cách họ giải quyết vấn đề và đã thành công ra sao. Dù đó là việc xây dựng một một sân bay mới hay thay đổi những phương pháp giảng dạy của chúng tôi thì tôi cũng sẽ gửi một đội ngũ viên chức đến những quốc gia đã làm tốt việc này để học hỏi và nghiên cứu. Tôi thích đứng trên vai những người đã đi trước chúng tôi.

Nhìn lại, điều may mắn của chúng tôi là Singapore không bị thiệt hại lớn qua một số chính sách và những hoạt động có tính rủi ro cao mà chúng tôi đã dấn thân vào. Chúng tôi đã làm việc với những người cộng sản ở mặt trận thống nhất; chúng tôi có thể đã bị nhai và nuốt chửng như đã xảy ra với những người theo chế độ dân chủ xã hội ở Ba Lan và Tiệp Khắc sau Thế chiến Thứ hai. Chúng tôi thơ ngây tin rằng ảnh hưởng của những tính toán bầu cử sẽ dần dần mang lại một xã hội Malaya ít tính cộng đồng hơn; nhưng thời gian đã cho thấy lợi ích kinh tế chung không thể xóa nhòa sự trung thành về mặt chủng tộc. Khi đối mặt với những viễn cảnh kinh tế ảm đạm, tôi cho phép xây dựng một nhà máy lọc dầu ở Keppel, như vậy là đặt một rủi ro đại hỏa hoạn kề cận tài sản kinh tế lớn là bến cảng chính của chúng tôi. Và những cuộc bạo động của sinh viên trung học người Hoa trong những năm 50 đã tạo cho chúng tôi một ấn tượng không thể tẩy sạch đến nỗi chúng tôi đã hoãn lại việc thực thi chính sách giáo dục quốc dân với tiếng Anh là ngôn ngữ làm việc từ 1965 đến 1978, và thế là làm giảm đi những triển vọng kinh tế ở đội ngũ sinh viên người Hoa.

Tôi đã biết cách lờ đi những chỉ trích và lời khuyên nhủ của các chuyên gia và những người ra vẻ chuyên gia, đặc biệt là của giới học sĩ trong các ngành chính trị và khoa học xã hội. Họ có những học thuyết được yêu chuộng về cách một xã hội nên phát triển ra sao để gần đúng với lý tưởng của họ, nhất là làm thế nào để giảm bớt

nghèo khó và mở mang sự thịnh vượng. Tôi luôn cố làm đúng và không chỉ đúng về mặt chính trị. Các phóng viên nước ngoài đại diện cho giới truyền thông phương Tây ở Singapore đã biện hộ cho những học thuyết của họ và chỉ trích những chính sách của tôi với hy vọng nhằm tác động các cử tri và chính phủ. Điều này không gây tác hại vì dân chúng cũng thực dụng và thực tế như chính phủ.

Tôi sẽ là một con người khác nếu như tôi vẫn làm luật sư và không tham gia vào chính trị không? Kinh nghiệm làm việc của tôi chắc sẽ hạn chế hơn và tầm nhìn của tôi sẽ hạn hẹp hơn. Trong hoạt động chính trị, tôi phải bao quát toàn bộ những vấn đề xã hội con người. Như câu nói của người Trung Hoa: "Con chim sẻ dù nhỏ vẫn có đủ ngũ tạng (năm cơ quan)". Chúng tôi có lẽ tuy nhỏ, nhưng nhu cầu của chúng tôi cũng giống như bất cứ đất nước lớn nào khác về vấn đề trong nước cũng như quốc tế. Trách nhiệm của tôi đã cho tôi một cái nhìn rộng khắp về xã hội con người và một quan điểm toàn cầu mà một luật sư sẽ không có được.

Nhưng tôi không bao giờ tự cho phép mình quên đi hoàn cảnh độc nhất của Singapore ở Đông Nam Á. Để tồn tại, chúng tôi phải được tổ chức tốt hơn, có hiệu quả và có tính cạnh tranh nhiều hơn các quốc gia còn lại trong khu vực, nếu không sẽ không đóng được vai trò là một điểm nút giữa những nước phát triển và đang phát triển. Sau khi mọi việc được phân tích và rút ra kết luận, tôi đã hành động theo bản năng những gì nên làm ở Singapore. Tôi đã thuyết phục dân chúng bài trừ Anh và gia nhập Malaya, và rồi chúng tôi thấy mình bị ném khỏi Malaysia. Nhiệm vụ sau đó của chúng tôi là làm cho Singapore đi đến chỗ thành công và trao cho dân tộc chúng tôi một tương lai.

Một tập thể lãnh đạo đoàn kết và quyết tâm được hậu thuẫn của nhân dân có óc thực tiễn và cần cù vốn tín nhiệm họ đã làm cho công việc có tính khả thi. Phải chăng tôi mong đợi một Singapore độc lập với mức thu nhập quốc dân (GDP) 3 tỷ đôla Singapore trong năm 1965 sẽ tăng 15 lần, lên đến 46 tỷ đôla Singapore trong năm 1997 tính theo giá đôla năm 1965, và năm 1997 được Ngân hàng thế giới xếp vào hàng thứ 8 trong số những quốc gia có thu nhập bình quân đầu người cao nhất thế giới? Tôi thường bị tra vấn về vấn đề này. Câu trả lời là "không". Làm sao tôi có thể thấy trước được khoa học, công nghệ và đặc biệt là những bước đột phá về vận tải,

viễn thông và các phương pháp sản xuất sẽ rút ngắn thế giới này lại?

Quá trình phát triển của Singapore là sự phản ánh của những tiến bộ của các quốc gia công nghiệp, đó chính là những phát minh, công nghệ, tính táo bạo và sự nỗ lực của họ. Đó là một phần của quá trình tìm tòi nghiên cứu của con người vào những lĩnh vực mới nhằm nâng cao sự thịnh vượng và phồn vinh của họ. Stamfort Raffles của công ty Đông Ấn đã phát hiện ra một hòn đảo với khoảng 120 ngư dân vào năm 1819 và biến nó thành một nơi buôn bán trên tuyến đường biển từ Ấn Độ đến Trung Quốc. Là một trung tâm thương mại của đế quốc Anh ở Đông Nam Á, hòn đảo này đã phát đạt nhờ vào giao thương quốc tế. Khi những chiếc tàu chạy bằng hơi nước thay thế thuyền buồm, và khi kênh đào Suez khánh thành vào năm 1869, giao thương đã tăng lên và đóng góp vào sự tăng trưởng của Singapore.

Trong suốt thời kỳ chiếm đóng của Nhật Bản (1942 – 1945), vận tải đường biển giảm sút trầm trọng do chiến tranh, chẳng khác gì một sự phong tỏa. Mậu dịch suy thoái nhanh chóng, lương thực và thuốc men trở nên khan hiếm, và nửa triệu dân đã bỏ đến bán đảo Malaya và các đảo Riau. Nhiều người ở lại bị thiếu ăn. Sau chiến thắng của phe Đồng minh vào tháng 8/1945, vận tải biển hồi phục lại, đem đến lương thực, thuốc men và những nhu yếu phẩm khác, những người dân ly tán quay trở về. Mậu dịch và đầu tư mang lại sự hồi phục.

Cứ mỗi bước tiến công nghệ là một bước tiến của Singapore trong đó có vận chuyển bằng container, du lịch và vận tải hàng không, truyền thông vệ tinh, đường cáp quang liên lục địa. Cuộc cách mạng công nghệ sẽ còn mang lại những thay đổi to lớn trong 50 năm tiếp theo. Công nghệ thông tin, máy điện toán, truyền thông và các ứng dụng phong phú của nó, cuộc cách mạng trong lĩnh vực vi sinh học, liệu pháp di truyền, sinh sản vô tính, mô phỏng cơ quan sẽ biến đổi cuộc sống của con người. Người Singapore sẽ phải nhanh chóng tiếp nhận và áp dụng những khám phá mới mẻ này nhằm phổ biến những lợi ích của chúng.

Người dân Singapore học hỏi nhanh chóng từ sự giao tác với người nước ngoài. Chúng tôi đã gửi các sinh viên giỏi ra nước ngoài để học

tập ở những nước phát triển, ban đầu bằng những học bổng do những quốc gia này cấp, sau đó là bằng học bổng của chính phủ Singapore. Chúng tôi cũng nhận thấy những khó khăn về mặt xã hội đang gia tăng mà các quốc gia tiên tiến này gặp phải do những chính sách an sinh và phúc lợi xã hội của họ. Tôi rút kinh nghiệm từ những bài học mà các nước khác phải trả giá. Tôi đã gặp nhiều lãnh tụ nước ngoài có năng lực đã chỉ dạy cho tôi và bổ sung cho kiến thức của tôi về thế giới này.

Việc tập hợp một đội ngũ kế nghiệp tôi và các đồng đội của tôi cũng khó khăn không kém việc đưa Singapore cất cánh sau khi độc lập. Những nhà lãnh đạo thuộc thế hệ thứ hai đã đem vào chính phủ một sinh lực mới dồi dào và hăng hái. Những kinh nghiệm và ý tưởng của họ thích hợp hơn với thế hệ trẻ hơn và có thể đưa Singapore vào thiên niên kỷ mới. Tôi cảm thấy rất hài lòng khi nhìn thấy họ thu phục được niềm tin và vững bước đi tới tương lai.

Tương lai sẽ ra sao với Nhà nước Singapore? Lịch sử cho thấy Nhà nước Thành bang không có những cơ hội tồn tại lâu. Các Nhà nước Thành bang Hy Lạp không tồn tại lâu dưới dạng các quốc gia. Đa số đã không biến mất về mặt vật chất nhưng lại bị sáp nhập vào nội địa trong một thực thể lớn hơn. Nhà nước Thành bang Athens đã biến mất, nhưng Thành phố Athens vẫn tồn tại ở Hy Lạp với đền Parthenon mang chứng tích những thành tựu của người Athens cổ đại. Các thành phố khác trong những quốc gia rộng lớn thì bị cướp bóc và tàn phá, dân chúng bị tiêu hao và phân tán đi, nhưng những quốc gia mà Thành bang là bộ phận vẫn tồn tại; đồng thời một lớp cư dân mới tái định cư và xây dựng lại các thành phố. Nhà nước Thành bang độc lập Singapore sẽ biến mất chăng? Hòn đảo của Singapore thì sẽ không bao giờ biến mất, nhưng quốc gia có chủ quyền mà nó đã trở thành, có đủ tư cách để phát triển và có vai trò riêng trên thế giới thì có thể mất.

Singapore đã tồn tại trong khoảng 180 năm kể từ lúc được Stamford Raffles phát hiện, nhưng trong khoảng 146 năm trước năm 1965 nó chỉ là một tiền đồn của Raj Anh quốc. Singapore đã lớn mạnh vì nó có ích cho thế giới. Nó là một phần trong mạng lưới toàn cầu của những thành phố, nơi các tập đoàn thành đạt của những quốc gia tiên tiến thiết lập công việc kinh doanh của họ. Để duy trì như một quốc gia độc lập, Singapore cần một thế giới mà

trong đó có một sự cân bằng về quyền lực, tạo khả năng cho những nước nhỏ có thể tồn tại và không bị thôn tính hoặc đồng hóa bởi những nước lớn hơn.

Nền hòa bình và ổn định ở châu Á Thái Bình Dương phụ thuộc vào thế tương quan chân vạc (ba bên) vững chắc giữa Mỹ, Nhật và Trung Quốc. Trung Quốc và Nhật đang cạnh tranh về những nguồn lợi mang tính địa chính trị. Sự xâm lược và chiếm đóng của Nhật ở Trung Quốc vẫn còn tác động xấu đến quan hệ của họ. Nhật có chung nhiều quyền lợi với Mỹ hơn. Sự cân bằng giữa Mỹ và Nhật ở một phe và Trung Quốc ở một phe sẽ tạo nên cơ cấu và bối cảnh cho những mối quan hệ khác ở Đông Á. Nếu như có một sự cân bằng toàn diện, tương lai của vùng này sẽ tốt hơn và Singapore có thể tiếp tục có ích cho thế giới.

Khi tôi bắt đầu sự nghiệp chính trị vào những năm 50, tôi không biết là chúng tôi đang đứng về phe những người chiến thắng trong Chiến tranh Lạnh và rằng Singapore sẽ hưởng được những tiến bộ về mặt xã hội và kinh tế vốn bắt nguồn từ sự ổn định, từ những hoạt động kinh doanh và mối liên kết với phương Tây. Chúng tôi đã trải qua một giai đoạn chuyển biến lớn về mặt chính trị, xã hội và kinh tế. Những năm khó khăn nhất là từ khi độc lập vào năm 1965 cho đến cuộc rút quân của Liên Hiệp Anh năm 1971. Chỉ khi những đơn vị chủ lực của lực lượng Liên Hiệp Anh rút đi và chúng tôi không phải chịu nạn thất nghiệp trầm trọng thì tôi mới cảm thấy chúng tôi không còn ở mức nguy hiểm nữa.

Tương lai là đầy hứa hẹn đồng thời cũng đầy bất ổn. Xã hội công nghiệp đang nhường chỗ cho một xã hội dựa vào tri thức. Cuộc phân chia mới này trong thế giới sẽ là giữa những người có tri thức và những người không có tri thức. Chúng tôi phải học hỏi và trở thành một bộ phận của thế giới dựa trên tri thức. Việc chúng tôi thành công trong ba thập niên qua không bảo đảm được việc chúng tôi cũng sẽ thành công như thế trong tương lai. Tuy nhiên, chúng tôi giữ vững được khả năng không thất bại nếu như chúng tôi tuân theo những nguyên tắc cơ bản đã giúp chúng tôi tiến bộ, đó là sự kết dính về mặt xã hội thông qua việc chia sẻ những nguồn lợi của sự phát triển, những cơ hội đồng đều cho tất cả mọi người và chế độ trọng dụng nhân tài, với những người nam hoặc nữ giỏi nhất cho công việc, đặc biệt là cho công việc lãnh đạo trong chính phủ.

Ebook được làm dựa theo bản in của cuốn sách sau:
BÍ QUYẾT HÓA RỒNG
Chịu trách nhiệm xuất bản: LÊ HOÀNG
Biên tập và sửa bản in: THANH LIÊM
Hiệu đính: LƯƠNG QUỲNH MAI – NGUYỄN CẢNH LÂM
Vẽ bìa: DUY NGỌC
Trình bày: SAIGONBOOK
Tổ chức liên doanh: CÔNG TY TNHH PHÁT HÀNH SÁCH SÀI GÒN

In 600 cuốn, khổ 16x24cm tại Cty in chuyên ngành LĐTB–XH. Số ĐKKHXB 297/91/XB–QLXB do Cục Xuất bản cấp ngày 7/3/2001 và giấy trích ngang số 468/KHXB/2001 ngày 28/5/2001 của NXB Trẻ. In xong và nộp lưu chiểu tháng 6/2001.

1 *Malaysia được đề cập trong câu này chính xác là Liên bang bao gồm Malaya, Sabah (Bắc Borneo), Sarawak và Singapore (đến năm 1965 Singapore tách ra) – ND.*

2 *Nghị sĩ Quốc hội không giữ một vị trí quan trọng trong chính phủ hoặc phe đối lập – ND.*

[3] *United Malays (sau này là Malaysia) National Organization – Đảng Tổ chức Quốc gia của những người Malay thống nhất.*

4 *Người Xpac–tơ (Spartan): những người nổi tiếng là anh dũng, gan dạ và bền bỉ, chiến đấu rất giỏi.*

5 *Cuộc họp này được nhắc lại ở chương 21 "Trong khối Thịnh vượng chung".*

[6] *Các đảng đối lập mạnh thường lập sẵn một chính phủ với đầy đủ các bộ để chờ cầm quyền thì sẽ có ngay một nội các, thường được gọi là "shadow cabinet" (nội các bóng tối). Thông thường nhóm người này giữ những vị trí đối trọng "bóng tối" đối với các vị trí lãnh đạo, bộ trưởng nắm quyền, nhằm đặt nghi vấn những quyết định của nội các và đề nghị những chính sách khác thay thế, theo http://vi.wikipedia.org/wiki/N%E1%BB%99i_c%C3%A1c.*

7 Báo cáo do chính phủ công bố về chính sách của mình về một vấn đề sẽ được Quốc hội xem xét.

8 *Blue-ribbon: giải thưởng cao nhất*

9 *Tập đoàn ngân hàng Hoa Kiều, Ngân hàng liên hiệp nước ngoài và Ngân hàng liên hợp hải ngoại.*

11 *Những giáo viên trường tiếng Hoa có động cơ mãnh liệt hơn những người dạy bằng tiếng Anh.*

12 *Đềxiben: đơn vị đo cường độ âm thanh (tiếng ồn).*

13 *Trojan horse: Người hay đồ vật dùng để làm hại một đối thủ hay kẻ thù, vốn vẫn tin một cách sai lầm là mình đang được giúp đỡ.*

14 *Đường độc đạo đắp qua eo biển giữa Singapore và Malaysia.*

15 *"Chinese": Có thể ám chỉ chính phủ Singapore là tay sai của Trung Quốc hoặc ám chỉ chính phủ Singapore là chính phủ "Người Hoa" - với dụng ý về chủng tộc. Người dịch chưa có điều kiện để hiểu chắc chỗ này (ND).*

16 *hippie: Trào lưu bài bác ước lệ trong cách hành xử và ăn mặc. Vào khoảng thời gian này (1970 – 1971) ở miền Nam Việt Nam cũng có hiện tượng giới trẻ bắt chước kiểu hippie như để tóc dài, mặc quần ống loe (bó trên rộng dưới) – ND.*

17 *Lỗi văn bản gốc. Chưa tìm được bản tiếng Anh để đối chiếu bổ sung.*

[18] *City State: Nhà nước bao gồm thành phố và vùng phụ cận. (ND.)*

19 *Ở Việt Nam gọi là Trường Sa.*

20 *Theo qui luật thì ngược lại. Khi đôla Mỹ suy yếu thì hàng xuất khẩu trở nên đắt đỏ nên xuất khẩu giảm và ngược lại. Có thể bản gốc có sự nhầm lẫn hoặc có những quan hệ khác làm thay đổi qui luật thông thường mà người dịch chưa rõ. (ND.)*

21 *Short-seller: Người bán một số chứng khoán không thuộc quyền sở hữu của họ, hoặc bán mà không có ý định giao (người bán tạm vay chứng khoán để giao với ý định mua lại chứng khoán đó vào một ngày sau với giá rẻ hơn). (ND.)*

22 *Commonwealth: Hiệp hội bao gồm Vương quốc Anh và một số quốc gia độc lập từ thuộc địa Anh và các nước phụ thuộc Anh. (ND)*

[23] *Very Important Person: người đặc biệt quan trọng.*

24 *Giống đấu sĩ bò tót, Tây Ban Nha. Ý nói như người chọc giận và biểu diễn. (ND)*

25 *Không có thang điểm chính thức nào được gọi là Brownie ở Ngân hàng Thế giới. Đây là một lối nói trong tiếng Anh, với ý bằng cách tích tụ những việc làm tốt, dù có nhỏ nhặt, bạn sẽ được đánh giá tốt (tích lũy điểm brownie). Xem từ điển Oxford hoặc wikipedia.org.*

26 *Các đảng đối lập mạnh thường thành lập sẵn một nội các để chờ thời. Nếu được cầm quyền thì họ có ngay một ê-kíp. Bộ trưởng chờ thời là bộ trưởng của nội các chờ thời. (ND)*

27 *Commonwealth Heads of Government Meeting*

28 *Ở đây là giải Nobel hòa bình năm 1996.*

29 *Quen thuộc hơn với thuật ngữ "chế độ thuế quan ưu đãi phổ cập", thường được ký kết giữa hai nước quy định những ưu đãi về thuế quan do các nước công nghiệp phát triển dành cho một số sản phẩm nhất định mà họ nhập khẩu từ các nước đang phát triển. Điểm đặc biệt là GSP không mang tính "có đi có lại" mà chỉ là những thỏa thuận ưu đãi mang tính một chiều, nước cấp GSP không đòi hỏi ở nước nhận GSP những ưu đãi tương tự. GSP có thể là chữ viết tắt của Generalized System of Preferences (theo wikipedia.org) hoặc Generalised Scheme of Preferences (theo website của EU ec.europa.eu).*

30 *“Pukka sahib” nghĩa là người đàn ông châu Âu có địa vị ở Ấn Độ, Sri Lanka (ND). Người làm ebook không tìm thấy bất kỳ sự phân loại “pukka sahib” nào nên “nâu” có thể để chỉ màu da.*

31 *Lưu ý là GSP không phải viết tắt của the General Streme of Preferences. Xem thêm ở chú thích #29.*

32 *Nói thêm cho rõ, Bonn là thủ đô của Tây Đức trong khi Berlin là thủ đô của Đông Đức thời nước Đức bị chia cắt.*

33 *Limousine: Loại xe hơi to sang trọng đặc biệt có tấm kính ngăn cách người lái xe và hành khách. (ND)*

34 *Russia (ở chỗ này và cả những chỗ khác trong chương này): Có thể tác giả nhầm coi Nga với Liên Xô chỉ là một. (ND)*

35 Thủ tướng hay Tổng thống???

[36] *Instant democracy: nền dân chủ ngay tức khắc. (ND.)*

37 *NIC (Newly Industrialized Countries) hoặc NIE (Newly Industrializing Economies): các nước mới công nghiệp hóa hoặc các nền kinh tế mới công nghiệp hóa, ban đầu ám chỉ nhóm Bốn con hổ châu Á là Hong Kong, Singapore, Hàn Quốc và Đài Loan thời điểm họ mới nổi, khoảng thập niên 70 của thế kỷ trước (hiện nay 4 nước này đều đã được công nhận và đứng vào hàng ngũ các nước phát triển. Theo wikipedia.org, hiện nay các nước NIC có thể kể đến (theo nhiều phân tích kinh tế và xếp hạng khác nhau) như Nam Phi, Mexico, Brazil, Trung Quốc, Ấn Độ, Malaysia, Philipines, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Argentina, Chile, Ai Cập, Indonesia và Nga.*

38 *Chòm Nam Thập, gồm 4 ngôi sao xếp thành hình chữ thập, có thể quan sát được từ vĩ tuyến $+20^{O}$ đến -90^{O}; quan sát rõ nhất vào các đêm tháng 5, lúc 21 giờ.*

39 *Vùng đặc quyền kinh tế (thường gặp với thuật ngữ Exclusive Economic Zone) là vùng biển mở rộng từ các quốc gia ven biển hay quốc gia quần đảo, nằm bên ngoài và tiếp giáp với lãnh hải, về cơ bản được quy định – theo Công ước Liên Hợp Quốc về luật biển UNCLOS năm 1982 – có chiều rộng 200 hải lý (khoảng 370,4km) tính từ đường cơ sở. Trong khu vực này, quốc gia có đặc quyền khai thác và sử dụng các tài nguyên biển. Nó là một trong các vùng mà quốc gia có chủ quyền. Đối với thuật ngữ Extended Economic Zone, người làm ebook không tìm được từ internet một trang nào đưa ra một định nghĩa chính thức, chỉ có một vài giải thích đi kèm thuật ngữ này liên quan đến giới hạn 200 hải lý.*

40 *Có lẽ ông Lý Quang Diệu viết sai, chỉ có nấm đỏ (red fungus) mới gây thiệt hại cho sinh vật. (ND)*

41 *Old guard: Những người cố cựu bảo vệ chế độ. Có khi dùng với nghĩa Bảo thủ. (ND)*

42 *Young guard: Những người trẻ bảo vệ chế độ. (ND)*

43 *Moses là một nhân vật trong Cựu ước, được Chúa chỉ định dẫn dắt dân Do Thái thoát khỏi Ai Cập để đi về Miền Đất Hứa. (ND)*

44 *Làng Potemkin: Một làng quê nơi được Potemkin, một chức sắc địa phương dựng lên những công trình giả lộng lẫy để đón nữ hoàng Catherine – một hình thức tâng công gian trá. (ND)*

45 *Ngày đó mà đến thì bầu trời châu Á sẽ sụp (ý nói làm gì có chuyện đó xảy ra, nói vui). (ND)*

46 *Chỉ Quốc Dân Đảng. (ND)*

47 *Pháp Luân Công hay Pháp Luân Đại Pháp là một hệ thống "tu dưỡng cơ thể và tinh thần", gồm 5 bài tập khí công nhẹ nhàng (bốn bài động công tư thế đứng và một bài tĩnh công toạ thiền), được giới thiệu năm 1992. Đến năm 1999 số học viên Pháp Luân Công đã lên đến trên 70 triệu học viên theo ước tính của chính phủ Trung Quốc. Một chiến dịch đàn áp của chính phủ đã được phát động từ 10/6/1999 với lý do "Pháp Luân Công tham gia chính trị và hay gây ảnh hưởng xấu". (theo Wikipedia)*

48 *Old guard: Cận vệ già nghĩa là những người bảo vệ chế độ nhưng nay đã già. Có khi dùng với nghĩa người bảo thủ. (ND)*

49 *New blood: máu mới; ý nói sự thay thế. (ND)*